VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2004

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Trong những năm tiến hành công cuộc đổi mới vừa qua, cơ chế quản lý kinh tế đang từng bước được hoàn thiện, nhiều đạo luật về kinh tế, xã hội được ban hành đã góp phần cụ thể hoá đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, hình thành về cơ bản khuôn khổ pháp lý cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để góp phần đổi mới, hoàn thiện chính sách và cơ cấu chi tiêu ngân sách nhà nước theo hướng tích cực, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5, khoá IX, đến nay, Chính phủ, các Bộ, ban, ngành đã ban hành nhiều văn bản quy định về quản lý tài chính đối với xã, phường, thị trấn. Cụ thể là: Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23-6-2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; Thông tư liên tịch số 38/TC-TCCBCP ngày 25-6-1997 của liên Bộ Tài chính - Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ hướng dẫn về nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách và tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý tài chính thuộc chính quyền địa phương các cấp; Thông tư số 03/2004/TT-BNV ngày 16-01-2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn...

Trong quá trình triển khai thực hiện các Thông tư, Nghị định, Chỉ thị,... các Bộ, ban, ngành và các cơ quan quản lý nhà nước đã kịp thời điều chỉnh, bổ sung những nội dung mới có liên quan đến quản lý tài chính đối với xã, phường, thị trấn. Các quy định này lại được đề cập ở nhiều văn bản khác nhau, chưa được hệ thống lại, cho nên các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp và người sử dụng gặp rất nhiều khó khăn trong việc nghiên cứu, học tập và thực hiện.

Nhằm cung cấp thêm những thông tin cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý tài chính xã, phường, thị trấn và đông đảo bạn đọc thuận tiện trong việc tìm hiểu và áp dụng các quy định pháp luật của Nhà nước về quản lý tài chính đối với xã, phường, thị trấn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Văn bản pháp luật về quản lý tài chính đối với xã, phường, thị trấn.***

Cuốn sách gồm 8 phần:

Phần thứ nhất: Quy định chung;

Phần thứ hai: Quy định về Mục lục ngân sách nhà nước;

Phần thứ ba: Những quy định pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách xã, phường, thị trấn;

Phần thứ tư: Những quy định pháp luật về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Phần thứ năm: Chế độ kế toán ngân sách xã;

Phần thứ sáu: Những quy định pháp luật về quỹ đền ơn đáp nghĩa;

Phần thứ bảy: Quy chế thực hiện dân chủ ở xã;

Phần thứ tám: Chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Hy vọng cuốn sách sẽ đem đến cho bạn đọc những thông tin bổ ích và cần thiết. Trong quá trình sưu tầm và hệ thống các văn bản khó tránh khỏi còn những thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 2 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

Trang

Phần thứ nhất
QUY ĐỊNH CHUNG

1 **Lệnh số 21/2002/L-CTN ngày 27 tháng 12 năm 2002** của Chủ tịch nước về việc công bố Luật ngân sách nhà nước 17

2 **Luật ngân sách nhà nước 2002** 18

3 **Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003** của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương 45

4 **Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003** của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước 53

5 **Quyết định số 430/TC/QĐ/KBNN ngày 17 tháng 6 năm 1997** của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc nhà nước 98

6 **Thông tư số 21/1999/TT-BTC ngày 24 tháng 2 năm 1999** của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý thu, chi tiền mặt qua hệ thống Kho bạc nhà nước 106

7 **Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003** của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước 118

8 **Thông tư số 80/2003/TT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2003** của Bộ Tài chính hướng dẫn tập trung, quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước 166

9 **Thông tư số 114/2003/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2003** của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điểm về chủ trương, biện pháp tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2004 185

Phần thứ hai
QUY ĐỊNH VỀ MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

10 **Quyết định số 280/TC/QĐ/NSNN ngày 15 tháng 04 năm 1997** của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước 219

11 **Quyết định số 148/2002/QĐ-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2002** của Bộ trưởng Bộ Tài chính Về việc ban hành mã số danh mục Mục - Tiểu mục phí và lệ phí của hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước 221

12 **Quyết định số 156/2002/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2002** của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc bổ sung, sửa đổi hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước 235

13 **Thông tư số 156/1998/TT-BTC ngày 12 tháng 12 năm 1998** của Bộ Tài chính hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước 243

14 **Thông tư số 60/1999/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 1999** của Bộ Tài chính bổ sung, sửa đổi hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước 254

15 **Thông tư số 67/2000/TT-BTC ngày 13 tháng 7 năm 2000** của Bộ Tài chính hướng dẫn, bổ sung và sửa đổi hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước 255

16 **Thông tư số 67/2001/TT-BTC ngày 22 tháng 8 năm 2001** của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước 265

17 **Công văn số 69/TC/NSNN ngày 18 tháng 04 năm 1997** của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Mục lục ngân sách nhà nước 268

18 **Công văn số 444/TC-NSNN ngày 18 ngày 12 năm 1998** của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi nội dung hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước theo hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước 281

19 **Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước** 289

Phần thứ ba
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

20 **Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân (Trích)** 353

21 **Pháp lệnh số 50/L-CTN ngày 03 tháng 7 năm 1996 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội** về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ở mỗi cấp (Trích) 360

22 **Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (26/2/1998)** 363

23 **Nghị định 38/1998/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 1998** của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 374

24 **Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 1999** của Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn 385

25 **Nghị định số 129/2003/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2003** của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp 392

26 **Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998** của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa 394

27 **Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998** của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp Nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân 404

28 **Quyết định số 1232/1999/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 1999** của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới thuộc phạm vi Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa 411

29 **Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2000** của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương 467

30 **Quyết định số 647/2000/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2000** của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung danh sách các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới thuộc phạm vi Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa 470

31 **Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2000** của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn 472

32 **Quyết định số 42/2001/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2001** của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung các xã đặc biệt khó khăn của Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135) 479

33 **Quyết định số 132/2001/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2001** của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính thực hiện chương trình phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn 494

34 **Quyết định số 182/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2001** của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ 497

35 **Quyết định số 66/2002/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2002** của Thủ tướng Chính phủ về chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã 500

36 **Quyết định số 230/2003/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2003** của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện các chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và hạ tầng nuôi trồng thủy sản 501

37 **Quyết định số 231/2003/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2003** của Thủ tướng Chính phủ bổ sung và thay tên xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa 502

38 **Quyết định số 245/2003/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2003** của Thủ tướng Chính phủ về việc ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình 135 và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên 504

39 **Chỉ thị số 29/2001/CT-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2001** của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 505

40 **Chỉ thị số 03/2003/CT-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2003** của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý các khoản nợ của ngân sách xã 509

41 **Thông tư số 94/1998/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 1998** của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác trong nước 511

42 **Thông tư số 29/1999/TT-BTC ngày 19 tháng 03 năm 1999** của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân 515

43 **Thông tư số 33/1999/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 1999** của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, cấp phát kinh phí sự nghiệp Chương trình Quốc gia xoá đói giảm nghèo 524

44 **Thông tư số 47/1999/TT-BTC ngày 05 tháng 05 năm 1999** của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, cấp phát vốn đầu tư cho dự án hạ tầng cơ sở các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa 530

45 **Thông tư số 74/1999/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 1999** của Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí đối với cán bộ xã 536

46 **Thông tư số 75/1999/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 1999** của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ chi hội nghị ở xã 539

47 **Thông tư số 83/1999/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 1999** của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước 541

48 **Thông tư số 85/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 07 năm 1999** của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn 552

49 **Thông tư số 01/2002/TT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2002** của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy chế công khai tài chính về ngân sách nhà nước 558

50 **Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003** của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn 582

51 **Thông tư số 90/2003/ TT-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2003** của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính hợp phần ngân sách phát triển xã của Dự án "Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc" 617

52 **Thông tư số 106/2003/TT-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2003** của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc xã, thị trấn 626

53 **Thông tư số 112/2003/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2003** của Bộ Tài chính hướng dẫn việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2003 đến năm 2010 theo Nghị định số 129/2003/NĐ-CP ngày 03/11/2003 của Chính phủ 645

54 **Thông tư số 12/2000/TT-BXD ngày 25 tháng 10 năm 2000** của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135 653

55 **Thông tư liên tịch số 38/TC-TCCBCP ngày 25 tháng 6 năm 1997** của liên Bộ Tài chính - Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ hướng dẫn về nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách và tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý tài chính thuộc chính quyền địa phương các cấp 660

56 **Thông tư liên tịch số 06/2001/TTLT/BCN-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2001** của liên Bộ Công nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn giao nhận và hoàn trả vốn lưới điện trung áp nông thôn 665

57 **Thông tư liên tịch số 666/2001/TTLT/BKH-UBDTMN-TC-XD ngày 23 tháng 8 năm 2001** của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Uỷ ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Xây dựng hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135 686

58 **Thông tư liên tịch số 11/2002/TTLT-BNV-BTC-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2002** của liên Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2002/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm làm công tác trên địa bàn xã 696

59 **Thông tư liên tịch số 48/2002/TTLT-BTC- BNNPTNT ngày 28 tháng 5 năm 2002** của liên Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã nông nghiệp 698

60 **Thông tư liên tịch số 119/2002/TTLT-BTC-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2002** của liên Bộ Tài chính - Bộ Y tế hướng dẫn nội dung thu, chi và mức chi thường xuyên của trạm y tế xã 713

61 **Thông tư liên tịch số 51/2003/TTLT-BTC-BTTĐCTUBTWMTTQVN ngày 23 tháng 5 năm 2003** của liên Bộ Tài chính - Ban Thường trực - Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn kinh phí chỉ đạo và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn 716

62 **Thông tư liên tịch số 115/2003/TTLT-BTC-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2003** của liên Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính thuộc Uỷ ban nhân dân các cấp 719

Phần thứ tư
NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

63 **Quyết định số 57/2000/QĐ-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2000** của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lệ phí hộ tịch về việc ban hành mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch 729

64 **Thông tư số 112/2000/TT-BTC ngày 21 tháng 11 năm 2000** của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký hộ tịch 734

65 **Thông tư liên tịch số 93/2001/TTLT-BTC-BTP ngày 21 tháng 11 năm 2001** của liên Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí công chứng, chứng thực 737

66 **Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002** của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí 746

67 **Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002** của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí 767

68 **Thông tư số 77/2002/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2002** của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng minh nhân dân và lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu. 783

69 **Thông tư số 93/2002/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2002** của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí địa chính 788

Phần thứ năm
CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ

70 **Nghị định số 49/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999** của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán 793

71 **Quyết định số 544/TC/QĐ-CĐKT ngày 02 tháng 8 năm 1997** của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ thống nhất phát hành và quản lý các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước 802

72 **Quyết định số 141/2001/QĐ-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2001** của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã 811

73 **Quyết định số 208/2003/QĐ-BTC, ngày 15 tháng 12 năm 2003** của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã ban hành theo Quyết định số 141/2001/QĐ-BTC ngày 21/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính 836

Phần thứ sáu
NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUỸ ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA

74 **Nghị định số 91/1998/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 1998** của Chính phủ ban hành Điều lệ xây dựng và quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" 849

75 **Thông tư số 38/1999/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 1999** của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" 857

Phần thứ bảy
QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ

76 **Chỉ thị số 30/CT-TW ngày 18 tháng 02 năm 1998** của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở 863

77 **Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2003** của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã 867

78 **Quyết định số 85/2002/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2002** của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-TW ngày 18/3/2002 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa IX) về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn" 877

79 **Thông tư số 12/2004/TT-BNV ngày 20 tháng 02 năm 2004** của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày 07/7/2003 của Chính phủ về Quy chế thực hiện dân chủ ở xã và áp dụng đối với phường, thị trấn 884

80 **Chỉ thị số 03/2002/CT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2002** của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác xây dựng và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tài chính xã, phường, thị trấn 892

81 **Chỉ thị số 04/2003/CT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2003** của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ tài chính là người dân tộc Khơ-me, Chăm cho các xã, phường, thị trấn các tỉnh miền Tây Nam Bộ 897

82 **Thông tư số 05/2002/TT-BTP ngày 27 tháng 02 năm 2002** của Bộ Tư pháp hướng dẫn chuyển giao một số vụ việc trong thi hành án cho Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn trực tiếp đôn đốc thi hành 899

Phần thứ tám
CHẾ ĐỘ SINH HOẠT PHÍ ĐỐI VỚI CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

83 **Pháp lệnh cán bộ, công chức** được sửa đổi, bổ sung năm 2003(*) 905

84 **Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003** của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn 918

85 **Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2003** của Chính phủ về việc điều chỉnh tiền lương, trợ cấp xã hội và đổi mới một bước cơ chế quản lý tiền lương 928

86 **Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003** của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn 933

87 **Nghị quyết số 301/NQ/UBTVQH ngày 25 tháng 6 năm 1996** của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp 938

88 **Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 1994** của Thủ tướng Chính phủ quy định một số vấn đề về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở 952

89 **Quyết định số 131/1995/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 1995** của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điểm trong Quyết định 58/TTg ngày 03 tháng 02 năm 1994 về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở 955

90 **Quyết định số 42/1999/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 1999** của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các xã làm công tác xoá đói giảm nghèo 933

91 **Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2002** của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non 958

92 **Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004** của Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn 963

93 **Thông tư số 12/1998/TT/BLĐTBXH ngày 16 tháng 10 năm 1998** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ đối với những người được cấp xã hợp đồng làm công tác bảo vệ rừng trong các tháng mùa khô 978

94 **Thông tư số 03/2004/TT-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004** của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn 981

95 **Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04 tháng 02 năm 2004** của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí 985

96 **Thông tư liên tịch số 27/2003/TTLT-BLĐTBXH-BTC-UBTƯMTTQVN ngày 18 tháng 12 năm 2003** của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã 1004

97 **Thông tư liên tịch số 03/2003/TTLT-BNV-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2003** của liên Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện điều chỉnh tiền lương, trợ cấp và sinh hoạt phí đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí thuộc ngân sách nhà nước 1009

98 **Công văn số 806/BHXH-CĐCS ngày 14 tháng 7 năm 1998** của Bảo hiểm xã hội về việc thực hiện chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã, phường, thị trấn 1016

99 **Công văn số 210/2001/BTCCBCP-CQĐP ngày 22 tháng 6 năm 2001** của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ về việc thi hành Nghị định 09/1998/NĐ-CP, Nghị định 40/1999/NĐ-CP và Nghị định 46/2000/NĐ-CP 1038

PHẦN THỨ NHẤT

QUY ĐỊNH CHUNG

LỆNH SỐ 21/2002/L-CTN
NGÀY 27 THÁNG 12 NĂM 2002 CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC
Về việc công bố Luật ngân sách nhà nước

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Điều 91 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 50 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Luật ngân sách nhà nước.

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16-12-2002.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đức Lương

LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002)

Để quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước, củng cố kỷ luật tài chính, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả ngân sách và tài sản của Nhà nước, tăng tích lũy nhằm thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về lập, chấp hành, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, quyết toán ngân sách nhà nước và về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước các cấp trong lĩnh vực ngân sách nhà nước.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Điều 2.

1. Thu ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí; các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước; các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; các khoản viện trợ; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi ngân sách nhà nước bao gồm các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước; chi trả nợ của Nhà nước; chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp quản lý, gắn quyền hạn với trách nhiệm.

Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

Điều 4.

1. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách địa phương bao gồm ngân sách của đơn vị hành chính các cấp có Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

2. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa ngân sách các cấp được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Ngân sách trung ương và ngân sách mỗi cấp chính quyền địa phương được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể;

b) Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chiến lược, quan trọng của quốc gia và hỗ trợ những địa phương chưa cân đối được thu, chi ngân sách;

c) Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động trong thực hiện những nhiệm vụ được giao; tăng cường nguồn lực cho ngân sách xã. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn;

d) Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp;

đ) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình, thì phải chuyển kinh phí từ ngân sách cấp trên cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ đó;

e) Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp và bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được ổn định từ 3 đến 5 năm. Số bổ sung từ ngân sách cấp trên là khoản thu của ngân sách cấp dưới;

g) Trong thời kỳ ổn định ngân sách, các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hàng năm mà ngân sách địa phương được hưởng để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách, phải tăng khả năng tự cân đối, phát triển ngân sách địa phương, thực hiện giảm dần số bổ sung từ ngân sách cấp trên hoặc tăng tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết số thu nộp về ngân sách cấp trên;

h) Ngoài việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi và bổ sung nguồn thu quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều này, không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

Điều 5.

1. Thu ngân sách nhà nước phải được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Chi ngân sách nhà nước chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã có trong dự toán ngân sách được giao, trừ trường hợp quy định tại Điều 52 và Điều 59 của Luật này;

b) Đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

c) Đã được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc người được ủy quyền quyết định chi.

Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, đối với những khoản chi cho công việc cần phải đấu thầu thì còn phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Các ngành, các cấp, các đơn vị không được đặt ra các khoản thu, chi trái với quy định của pháp luật.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng.

Điều 6. Các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước phải được hạch toán kế toán, quyết toán đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ.

Điều 7.

1. Quỹ ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước, kể cả tiền vay, có trên tài khoản của ngân sách nhà nước các cấp.

2. Quỹ ngân sách nhà nước được quản lý tại Kho bạc nhà nước.

Điều 8.

1. Ngân sách nhà nước được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí, lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và góp phần tích lũy ngày càng cao vào chi đầu tư phát triển; trường hợp còn bội chi, thì số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới cân bằng thu, chi ngân sách.

2. Bội chi ngân sách nhà nước được bù đắp bằng nguồn vay trong nước và ngoài nước. Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước phải bảo đảm nguyên tắc không sử dụng cho tiêu dùng, chỉ được sử dụng cho mục đích phát triển và bảo đảm bố trí ngân sách để chủ động trả hết nợ khi đến hạn.

3. Về nguyên tắc, ngân sách địa phương được cân đối với tổng số chi không vượt quá tổng số thu; trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhu cầu đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh bảo đảm, thuộc danh mục đầu tư trong kế hoạch 5 năm đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, nhưng vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh năm dự toán, thì được phép huy động vốn trong nước và phải cân đối ngân sách cấp tỉnh hàng năm để chủ động trả hết nợ khi đến hạn. Mức dư nợ từ nguồn vốn huy động không vượt quá 30% vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước hàng năm của ngân sách cấp tỉnh.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Uỷ ban nhân dân các cấp, các tổ chức và đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự toán ngân sách trong phạm vi được giao; nghiêm cấm các trường hợp vay, cho vay và sử dụng ngân sách nhà nước trái với quy định của pháp luật.

Điều 9.

1. Dự toán chi ngân sách trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác

phát sinh ngoài dự toán; Chính phủ quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, định kỳ báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Uỷ ban nhân dân quyết định sử dụng dự phòng ngân sách địa phương, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất; đối với cấp xã, Uỷ ban nhân dân quyết định sử dụng dự phòng ngân sách xã, định kỳ báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Chính phủ quy định phân cấp thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương và dự phòng ngân sách địa phương.

2. Chính phủ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh được lập quỹ dự trữ tài chính từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách; trường hợp đã sử dụng hết dự phòng ngân sách thì được sử dụng quỹ dự trữ tài chính để chi theo quy định của Chính phủ nhưng tối đa không quá 30% số dư của quỹ.

Mức khống chế tối đa của quỹ dự trữ tài chính ở mỗi cấp do Chính phủ quy định.

Điều 10. Ngân sách nhà nước bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm, ngân sách nhà nước hỗ trợ trong một số trường hợp cụ thể theo quy định của Chính phủ.

Điều 11. Mọi tài sản được đầu tư, mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước và tài sản khác của Nhà nước phải được quản lý chặt chẽ theo đúng chế độ quy định.

Điều 12.

1. Thu, chi ngân sách nhà nước được hạch toán bằng Đồng Việt Nam.

2. Kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước được thực hiện thống nhất theo chế độ kế toán của Nhà nước và Mục lục ngân sách nhà nước.

3. Chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước được phát hành, sử dụng và quản lý theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 13.

1. Dự toán, quyết toán, kết quả kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước, ngân sách các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải công bố công khai.

2. Quy trình, thủ tục thu, nộp, miễn, giảm, hoàn lại các khoản thu, cấp phát và thanh toán ngân sách phải được niêm yết rõ ràng tại nơi giao dịch.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc công khai ngân sách.

Điều 14. Năm ngân sách bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chương II
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA QUỐC HỘI, CHỦ TỊCH NƯỚC, CHÍNH PHỦ, CÁC CƠ QUAN KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội:

1. Làm luật và sửa đổi luật trong lĩnh vực tài chính – ngân sách;

2. Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia để phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm cân đối thu, chi ngân sách nhà nước;

3. Quyết định dự toán ngân sách nhà nước:

a) Tổng số thu ngân sách nhà nước, bao gồm thu nội địa, thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, thu viện trợ không hoàn lại;

b) Tổng số chi ngân sách nhà nước, bao gồm chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương, chi tiết theo các lĩnh vực chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ và viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ;

c) Mức bội chi ngân sách nhà nước và nguồn bù đắp;

4. Quyết định phân bổ ngân sách trung ương:

a) Tổng số và mức chi từng lĩnh vực;

b) Dự toán chi của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương theo từng lĩnh vực;

c) Mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương, bao gồm bổ sung cân đối ngân sách và bổ sung có mục tiêu;

5. Quyết định các dự án, các công trình quan trọng quốc gia được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước;

6. Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết;

7. Giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, nghị quyết của Quốc hội về ngân sách nhà nước, các dự án và công trình quan trọng quốc gia, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các dự án và công trình xây dựng cơ bản quan trọng khác;

8. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

9. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội:

1. Ban hành văn bản pháp luật về lĩnh vực tài chính - ngân sách được Quốc hội giao;

2. Cho ý kiến về các dự án luật, các báo cáo và các dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách do Chính phủ trình Quốc hội;

3. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách, quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương đối với các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật này;

4. Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

5. Giám sát việc thi hành pháp luật về ngân sách, chính sách tài chính, nghị quyết của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó; hủy bỏ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh và nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban kinh tế và ngân sách của Quốc hội:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác về lĩnh vực tài chính – ngân sách do Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội giao;

2. Chủ trì thẩm tra dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, các báo cáo về thực hiện ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước do Chính phủ trình Quốc hội;

3. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách; giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước và chính sách tài chính;

4. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách;

5. Kiến nghị các vấn đề về quản lý lĩnh vực tài chính - ngân sách.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc và các uỷ ban khác của Quốc hội:

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Uỷ ban kinh tế và Ngân sách của Quốc hội thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và các dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách do Chính phủ trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

2. Giám sát việc thực hiện pháp luật về lĩnh vực tài chính - ngân sách và việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách trong lĩnh vực phụ trách;

3. Kiến nghị các vấn đề về tài chính - ngân sách trong lĩnh vực phụ trách.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước:

1. Công bố luật, pháp lệnh về lĩnh vực tài chính - ngân sách;

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Hiến pháp và pháp luật quy định trong việc tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu Nhà nước khác; trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế đã trực tiếp ký; quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định về lĩnh vực tài chính – ngân sách;

3. Yêu cầu Chính phủ báo cáo về công tác tài chính – ngân sách khi cần thiết.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ:

1. Trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác về lĩnh vực tài chính – ngân sách; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài chính – ngân sách theo thẩm quyền;

2. Lập và trình Quốc hội dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương hàng năm; dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết;

3. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 15 của Luật này; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại các điểm a, b khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều 15 của Luật này; căn cứ vào nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, giao tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương đối với các khoản thu phân chia theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật này; quy định nguyên tắc bố trí và chỉ đạo thực hiện dự toán ngân sách địa phương đối với một số lĩnh vực chi được Quốc hội quyết định;

4. Thống nhất quản lý ngân sách nhà nước, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong việc thực hiện ngân sách nhà nước;

5. Tổ chức và điều hành thực hiện ngân sách nhà nước được Quốc hội quyết định, kiểm tra việc thực hiện ngân sách nhà nước, báo cáo Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước, các dự án và công trình quan trọng quốc gia, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các dự án và công trình xây dựng cơ bản quan trọng khác;

6. Quyết định việc sử dụng dự phòng ngân sách; quy định việc sử dụng quỹ dự trữ tài chính và các nguồn dự trữ tài chính khác của Nhà nước theo quy định của Luật này;

7. Quy định hoặc phân cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định các định mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước để làm căn cứ xây dựng, phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước thực hiện thống nhất trong cả nước; đối với những định mức phân bổ và chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước, báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến bằng văn bản trước khi ban hành;

8. Kiểm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách và các vấn đề khác thuộc lĩnh vực tài chính - ngân sách; trường hợp nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái với quy định của Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên thì Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thực hiện và đề nghị Uỷ ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

9. Lập và trình Quốc hội quyết toán ngân sách nhà nước, quyết toán các dự án và công trình quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định;

10. Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

1. Chuẩn bị các dự án luật, pháp lệnh, các dự án khác về lĩnh vực tài chính – ngân sách và xây dựng chiến lược, kế hoạch vay nợ, trả nợ trong nước và ngoài nước trình Chính phủ; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài chính – ngân sách theo thẩm quyền;

2. Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng các định mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước, chế độ kế toán, quyết toán, chế độ báo cáo, công khai tài chính – ngân sách trình Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước;

3. Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương; tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước; thống nhất quản lý và chỉ đạo công tác thu thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác của ngân sách nhà nước, các nguồn viện trợ quốc tế; tổ chức thực hiện chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao; lập quyết toán ngân sách trung ương; tổng hợp, lập quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ; tổ chức quản lý, kiểm tra việc sử dụng tài sản của Nhà nước;

4. Kiểm tra các quy định về tài chính – ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp quy định trong các văn bản đó trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên, có quyền kiến nghị Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ đối với những quy định của Bộ, cơ quan ngang Bộ; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành đối với những nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; đình chỉ việc thi hành hoặc kiến nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ đối với những quy định của Uỷ ban nhân dân và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

5. Thống nhất quản lý nhà nước về vay và trả nợ của Chính phủ, vay và trả nợ của quốc gia;

6. Thanh tra, kiểm tra tài chính – ngân sách, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các vi phạm về chế độ quản lý tài chính –

ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, các địa phương, các tổ chức kinh tế, đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đối tượng khác có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và sử dụng ngân sách nhà nước;

7. Quản lý quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

1. Trình Chính phủ dự án kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của cả nước và các cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, trong đó có cân đối tài chính, tiền tệ, vốn đầu tư xây dựng cơ bản làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch tài chính – ngân sách;

2. Phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước. Lập phương án phân bổ ngân sách trung ương trong lĩnh vực phụ trách theo phân công của Chính phủ;

3. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành hữu quan kiểm tra, đánh giá hiệu quả của vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

1. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chiến lược, kế hoạch vay nợ, trả nợ trong nước và ngoài nước, xây dựng và triển khai thực hiện phương án vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước;

2. Tạm ứng cho ngân sách nhà nước để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương:

1. Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan mình;

2. Phối hợp với Bộ Tài chính trong quá trình lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, quyết toán ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

3. Kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

4. Báo cáo tình hình thực hiện và kết quả sử dụng ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách theo chế độ quy định;

5. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

6. Quản lý, tổ chức thực hiện và quyết toán đối với ngân sách được giao; bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản của Nhà nước được giao.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp:

1. Căn cứ vào nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao và tình hình thực tế tại địa phương, quyết định:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, bao gồm thu nội địa, thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, thu viện trợ không hoàn lại;

b) Dự toán thu ngân sách địa phương, bao gồm các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%), thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

c) Dự toán chi ngân sách địa phương, bao gồm chi ngân sách cấp mình và chi ngân sách địa phương cấp dưới, chi tiết theo các lĩnh vực chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ;

2. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình:

a) Tổng số và mức chi từng lĩnh vực;

b) Dự toán chi ngân sách của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực;

c) Mức bổ sung cho ngân sách từng địa phương cấp dưới, gồm bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu;

3. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

4. Quyết định các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách địa phương;

5. Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết;

6. Giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định;

7. Bãi bỏ những văn bản quy phạm pháp luật về tài chính – ngân sách của Uỷ ban nhân dân cùng cấp và Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên;

8. Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, còn có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 của Luật này;

b) Quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương đối với phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật này và các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương;

c) Quyết định thu phí, lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định cụ thể một số định mức phân bổ ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định của Chính phủ;

đ) Quyết định mức huy động vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân các cấp:

1. Lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật này; dự toán điều chỉnh

ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

2. Lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

3. Kiểm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới về tài chính – ngân sách;

4. Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ thu, chi, mức bổ sung cho ngân sách cấp dưới và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia; quy định nguyên tắc bố trí và chỉ đạo thực hiện dự toán ngân sách đối với một số lĩnh vực chi được Hội đồng nhân dân quyết định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Luật này;

5. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện ngân sách địa phương;

6. Phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn;

7. Báo cáo về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

8. Đối với Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, còn có nhiệm vụ lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các vấn đề được quy định tại khoản 8 Điều 25 của Luật này;

9. Chỉ đạo cơ quan tài chính địa phương chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Uỷ ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị dự toán ngân sách:

1. Tổ chức lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý, thực hiện phân bổ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị trực thuộc và điều chỉnh phân bổ dự toán theo thẩm quyền;

2. Tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách được giao; nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật; chi đúng chế độ, đúng mục đích, đúng đối tượng và tiết kiệm; quản lý, sử dụng tài sản của Nhà nước đối với các đơn vị trực thuộc theo đúng chế độ quy định;

3. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu, chi ngân sách đối với các đơn vị trực thuộc;

4. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê; báo cáo, quyết toán ngân sách và công khai ngân sách theo quy định của pháp luật; duyệt quyết toán đối với các đơn vị dự toán cấp dưới;

5. Đối với các đơn vị dự toán là đơn vị sự nghiệp, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, được chủ động sử dụng nguồn thu sự nghiệp để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động theo quy định của Chính phủ.

Điều 28. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm, nghĩa vụ:

1. Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp được Nhà nước trợ cấp, hỗ trợ vốn và kinh phí theo dự toán được giao thì phải quản lý, sử dụng các khoản vốn và kinh phí đó đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, có hiệu quả và quyết toán với cơ quan tài chính;

3. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và công khai ngân sách.

Điều 29. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý.

Chương III
NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CÁC CẤP

Điều 30. Nguồn thu của ngân sách trung ương gồm:

1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%:

a) Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu;

b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu;

d) Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành;

đ) Các khoản thuế và thu khác từ dầu, khí theo quy định của Chính phủ;

e) Tiền thu hồi vốn của ngân sách trung ương tại các tổ chức kinh tế, thu hồi tiền cho vay của ngân sách trung ương (cả gốc và lãi), thu từ quỹ dự trữ tài chính của Trung ương, thu nhập từ vốn góp của Nhà nước;

g) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam;

h) Các khoản phí, lệ phí nộp vào ngân sách trung ương;

i) Thu kết dư ngân sách trung ương;

k) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

a) Thuế giá trị gia tăng, không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

c) Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

d) Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, không kể thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ lĩnh vực dầu, khí quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

đ) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước;

e) Phí xăng, dầu.

Điều 31. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương gồm:

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do Trung ương quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước; góp vốn cổ phần, liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của Nhà nước;

c) Chi bổ sung dự trữ nhà nước;

d) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

2. Chi thường xuyên:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các hoạt động sự nghiệp khác do các cơ quan trung ương quản lý;

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do các cơ quan trung ương quản lý;

c) Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, không kể phần giao cho địa phương;

d) Hoạt động của các cơ quan trung ương của Nhà nước, Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội;

đ) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

e) Các chương trình quốc gia do Trung ương thực hiện;

g) Hỗ trợ Quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ;

h) Trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội do Trung ương đảm nhận;

i) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp ở Trung ương theo quy định của pháp luật;

k) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

3. Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền do Chính phủ vay;

4. Chi viện trợ;

5. Chi cho vay theo quy định của pháp luật;

6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của Trung ương;

7. Chi bổ sung cho ngân sách địa phương.

Điều 32. Nguồn thu của ngân sách địa phương gồm:

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%:

a) Thuế nhà, đất;

b) Thuế tài nguyên, không kể thuế tài nguyên thu từ dầu, khí;

c) Thuế môn bài;

d) Thuế chuyển quyền sử dụng đất;

đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

e) Tiền sử dụng đất;

g) Tiền cho thuê đất;

h) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

i) Lệ phí trước bạ;

k) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

l) Thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các tổ chức kinh tế, thu từ quỹ dự trữ tài chính của địa phương, thu nhập từ vốn góp của địa phương;

m) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương;

n) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp và các khoản thu khác nộp vào ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

o) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

p) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

q) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong nước và ngoài nước;

r) Thu kết dư ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 63 của Luật này;

s) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật này;

3. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương;

4. Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này.

Điều 33. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương gồm:

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do địa phương quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

2. Chi thường xuyên:

a) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế, giáo dục và đào tạo, y tế, xã hội, văn hóa thông

tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các hoạt động sự nghiệp khác do địa phương quản lý;

b) Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội (phần giao cho địa phương);

c) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội ở địa phương;

d) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp ở địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương quản lý;

e) Chương trình quốc gia do Chính phủ giao cho địa phương quản lý;

g) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

h) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

3. Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền huy động cho đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này;

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh;

5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

Điều 34.

1. Căn cứ vào nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp cụ thể nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách của chính quyền địa phương theo nguyên tắc:

a) Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương;

b) Trong các nguồn thu của ngân sách xã, thị trấn, ngân sách xã, thị trấn được hưởng tối thiểu 70% các khoản thu thuế chuyển quyền sử dụng đất; thuế nhà, đất; thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất;

c) Trong các nguồn thu của ngân sách thị xã, thành phố thuộc tỉnh, ngân sách thị xã, thành phố thuộc tỉnh được hưởng tối thiểu 50% khoản thu lệ phí trước bạ, không kể lệ phí trước bạ nhà, đất;

d) Trong phân cấp nhiệm vụ chi đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải có nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông quốc lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

2. Căn cứ vào tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu do Thủ tướng Chính phủ giao và các nguồn thu ngân sách địa phương hưởng 100%, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương.

Điều 35. Ngoài các khoản thu được phân cấp theo quy định tại Điều 34 của Luật này, chính quyền xã, thị trấn, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được huy động sự đóng góp của tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của xã, thị trấn, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo nguyên tắc tự nguyện. Việc huy động, quản lý, sử dụng khoản đóng góp này phải công khai, có kiểm tra, kiểm soát và bảo đảm đúng mục đích, đúng chế độ theo quy định của pháp luật.

Điều 36.

1. Ngân sách địa phương được sử dụng nguồn thu hưởng 100%, số thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên để cân đối thu, chi ngân sách cấp mình, bảo đảm các nhiệm vụ kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh được giao.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối được xác định trên cơ sở tính toán các nguồn thu, nhiệm vụ chi quy định tại các Điều 30, 31, 32 và 33 của Luật này theo các chế độ thu ngân sách, các định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, theo các tiêu chí về dân số, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội của từng vùng; chú ý tới vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, vùng dân tộc thiểu số và vùng có khó khăn khác.

3. Ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu để hỗ trợ ngân sách cấp dưới khi phát sinh nhiệm vụ quan trọng cần thiết mà sau khi bố trí lại ngân sách, sử dụng dự phòng ngân sách, dự trữ tài chính vẫn chưa đáp ứng được.

Chương IV
LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 37.

1. Dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được lập căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Các khoản thu trong dự toán ngân sách phải được xác định trên cơ sở tăng trưởng kinh tế, các chỉ tiêu có liên quan và các quy định của pháp luật về thu ngân sách.

3. Các khoản chi trong dự toán ngân sách phải được xác định trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với chi đầu tư phát triển, việc lập dự toán phải căn cứ vào quy hoạch, chương trình, dự án đầu tư đã có quyết định của cấp có thẩm quyền, ưu tiên bố trí đủ vốn phù hợp với tiến độ triển khai thực hiện các chương trình, dự án. Đối với chi thường xuyên, việc lập dự toán phải căn cứ vào nguồn thu từ thuế, phí, lệ phí và tuân theo các chế độ, tiêu chuẩn, định mức do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Đối với chi trả nợ, phải căn cứ vào các nghĩa vụ trả nợ của năm dự toán.

4. Việc quyết định chính sách, chế độ, nhiệm vụ quan trọng, phê duyệt chương trình, dự án do ngân sách nhà nước bảo đảm phải phù hợp với khả năng ngân sách hàng năm và kế hoạch tài chính 5 năm.

5. Dự toán ngân sách nhà nước được tổ chức xây dựng, tổng hợp từ cơ quan thu, đơn vị sử dụng ngân sách, bảo đảm đúng thời gian và biểu mẫu quy định.

Điều 38.

1. Hàng năm, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc lập kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau.

2. Căn cứ vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn về yêu cầu, nội dung, thời hạn lập dự toán ngân sách nhà nước; thông báo số kiểm tra dự toán về tổng mức và từng lĩnh vực thu, chi ngân sách đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và tổng số thu, chi, một số lĩnh vực chi quan trọng đối với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Căn cứ vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc lập dự toán ngân sách các cấp ở địa phương.

Điều 39.

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm trong việc thu, chi ngân sách phải tổ chức lập dự toán thu, chi ngân sách trong phạm vi nhiệm vụ được giao, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán ngân sách địa phương báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến, gửi Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ.

Điều 40.

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định dự toán ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, dự toán ngân sách các địa phương; chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương theo các chỉ tiêu quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 15 của Luật này trình Chính phủ.

2. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương có trách nhiệm xem xét dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị cùng cấp, dự toán ngân sách địa phương cấp dưới; chủ động phối hợp với cơ quan liên quan trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật này để báo cáo Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 41. Trong quá trình tổng hợp, lập dự toán ngân sách, cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm:

1. Làm việc với cơ quan, đơn vị dự toán ngân sách cùng cấp để điều chỉnh các điểm xét thấy cần thiết trong dự toán ngân sách;

2. Làm việc với Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp để điều chỉnh các điểm xét thấy cần thiết trong dự toán ngân sách địa phương đối với năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách; đối với các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách, cơ quan tài chính tổ chức làm việc với Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp khi Uỷ ban nhân dân cấp đó đề nghị;

3. Trong quá trình làm việc, lập dự toán ngân sách nhà nước, xây dựng phương án

phân bổ ngân sách trung ương nếu có ý kiến khác nhau giữa Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, các địa phương, thì Bộ Tài chính phải trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ những ý kiến còn khác nhau để quyết định theo thẩm quyền. Nguyên tắc này cũng được áp dụng trong quá trình lập dự toán ngân sách, xây dựng phương án phân bổ ngân sách ở địa phương.

Điều 42. Dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương do Chính phủ trình Quốc hội phải kèm theo các tài liệu sau đây:

1. Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm trước, các căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, những nội dung cơ bản và giải pháp nhằm thực hiện dự toán ngân sách nhà nước;

2. Các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước, trong đó nêu rõ các mục tiêu, chương trình quan trọng của nền kinh tế quốc dân và các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách nhà nước;

3. Các nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, kèm theo các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước;

4. Bội chi ngân sách nhà nước và các nguồn bù đắp; tỷ lệ bội chi so với tổng sản phẩm trong nước;

5. Báo cáo các khoản nợ của Nhà nước, trong đó nêu rõ số nợ đến hạn phải trả, số nợ quá hạn phải trả, số lãi phải trả trong năm, số nợ sẽ phát sinh thêm do phải vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, khả năng trả nợ trong năm và số nợ đến cuối năm;

6. Các chính sách và biện pháp cụ thể nhằm ổn định tài chính và ngân sách nhà nước;

7. Danh mục, tiến độ thực hiện và mức dự toán đầu tư năm kế hoạch đối với các dự án, các công trình quan trọng quốc gia thuộc nguồn ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định;

8. Dự toán chi của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương theo từng lĩnh vực; nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

9. Các tài liệu khác nhằm thuyết minh rõ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương.

Điều 43. Dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau phải được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là mười ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội cuối năm trước.

Điều 44. Các tài liệu cần thiết phải kèm theo dự toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân do Chính phủ quy định.

Điều 45.

1. Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương năm sau trước ngày 15 tháng 11 năm trước.

2. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ

ngân sách trung ương, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia, Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ thu, chi cho từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Căn cứ vào nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao, Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm sau trước ngày 10 tháng 12 năm trước. Hội đồng nhân dân cấp dưới quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách năm sau của cấp mình chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách.

4. Trong trường hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương chưa được Quốc hội quyết định, Chính phủ lập lại dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định.

5. Trường hợp dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình chưa được Hội đồng nhân dân quyết định, Uỷ ban nhân dân lập lại dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình, trình Hội đồng nhân dân vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, song không được chậm hơn thời hạn Chính phủ quy định.

Điều 46. Trong quá trình thảo luận, quyết định dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân, khi quyết định tăng các khoản chi hoặc bổ sung khoản chi mới, Quốc hội, Hội đồng nhân dân đồng thời xem xét và quyết định các giải pháp để bảo đảm cân đối ngân sách.

Điều 47. Thủ tướng Chính phủ có quyền yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh lại dự toán ngân sách, nếu việc bố trí ngân sách địa phương không phù hợp với quyết định của Quốc hội.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân có quyền yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp dưới điều chỉnh lại dự toán ngân sách, nếu việc bố trí ngân sách địa phương không phù hợp với quyết định của Hội đồng nhân dân cấp trên.

Điều 48. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân về dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách, Chính phủ quyết định các giải pháp tổ chức, điều hành ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương, Uỷ ban nhân dân quyết định các giải pháp tổ chức, điều hành ngân sách địa phương và ngân sách cấp mình.

Điều 49. Việc điều chỉnh dự toán ngân sách được thực hiện theo quy định sau:

1. Trường hợp có biến động lớn về ngân sách so với dự toán đã phân bổ cần phải điều chỉnh tổng thể, Chính phủ lập dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trình Quốc

hội, Uỷ ban nhân dân lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân theo quy trình lập, quyết định ngân sách quy định tại Luật này;

2. Trường hợp có yêu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh hoặc vì lý do khách quan cần phải điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi của một số cơ quan, đơn vị, địa phương, song không làm biến động lớn đến tổng thể và cơ cấu ngân sách, Chính phủ trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước và báo cáo Quốc hội, Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương.

Chương V
CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 50.

1. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương, các đơn vị dự toán có trách nhiệm phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, bảo đảm đúng với dự toán ngân sách được giao cả về tổng mức, chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đồng gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan tài chính có trách nhiệm kiểm tra, nếu không đúng dự toán ngân sách được giao, không đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thì yêu cầu điều chỉnh lại.

2. Việc phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm trước, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 45 của Luật này.

Điều 51.

1. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan, tổ chức, đơn vị được Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân giao dự toán ngân sách có thể điều chỉnh dự toán ngân sách cho đơn vị trực thuộc trong phạm vi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực được giao, sau khi thống nhất với cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Ngoài cơ quan có thẩm quyền giao ngân sách, không tổ chức hoặc cá nhân nào được thay đổi nhiệm vụ ngân sách đã được giao.

Điều 52. Trong trường hợp vào đầu năm ngân sách, dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 45 của Luật này, cơ quan tài chính các cấp được phép tạm cấp kinh phí cho các nhu cầu không thể trì hoãn được cho tới khi dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách được quyết định.

Điều 53.

1. Các cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đề ra những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham ô; chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật tài chính.

2. Mọi tổ chức, cá nhân phải chấp hành nghĩa vụ nộp ngân sách theo đúng quy định của pháp luật; sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, có hiệu quả.

Điều 54.

1. Chỉ cơ quan tài chính, cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan khác được Nhà nước giao nhiệm vụ thu ngân sách (gọi chung là cơ quan thu) được tổ chức thu ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phối hợp với các cơ quan nhà nước hữu quan tổ chức thu đúng pháp luật; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra của Uỷ ban nhân dân và sự giám sát của Hội đồng nhân dân về công tác thu ngân sách tại địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ nộp ngân sách theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

b) Tổ chức quản lý, thực hiện thu thuế và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân nộp;

c) Kiểm tra, kiểm soát các nguồn thu của ngân sách nhà nước; kiểm tra việc chấp hành thu, nộp ngân sách nhà nước và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Toàn bộ các khoản thu ngân sách phải được nộp trực tiếp vào Kho bạc nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, cơ quan thu được phép tổ chức thu trực tiếp, nhưng phải nộp đầy đủ, đúng thời hạn vào Kho bạc nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 55.

1. Cơ quan thu các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp ngân sách phải nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân vì nguyên nhân khách quan mà không thể nộp đúng hạn các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước thì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền và chỉ được nộp chậm khi cơ quan có thẩm quyền cho phép. Nếu tổ chức, cá nhân nộp chậm mà không được phép, căn cứ vào yêu cầu của cơ quan thu, các ngân hàng và Kho bạc nhà nước phải trích từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân nộp chậm để nộp ngân sách nhà nước hoặc áp dụng các biện pháp hành chính khác để thu cho ngân sách.

Điều 56. Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước được giao và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi gửi Kho bạc nhà nước. Kho bạc nhà nước kiểm tra tính hợp pháp của các tài liệu cần thiết theo quy định của pháp luật và thực hiện chi ngân sách khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này theo phương thức thanh toán trực tiếp. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể phương thức thanh toán này phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 57.

1. Các khoản chi thường xuyên theo định kỳ được bố trí kinh phí đều trong năm để

chi; các khoản chi có tính chất thời vụ hoặc mua sắm lớn được bố trí trong dự toán chi quý để thực hiện.

2. Chi đầu tư phát triển phải bảo đảm cấp đủ và đúng tiến độ thực hiện trong phạm vi dự toán được giao.

3. Đối với những dự án, nhiệm vụ chi cấp thiết được tạm ứng trước dự toán để thực hiện.

Điều 58.

1. Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước theo đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được giao; trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều 73 của Luật này. Người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại các đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm thực hiện chế độ quản lý tài chính – ngân sách, chế độ kế toán nhà nước; thực hiện kiểm tra thường xuyên, định kỳ nhằm phát hiện, ngăn ngừa và kiến nghị thủ trưởng đơn vị, cơ quan tài chính cùng cấp xử lý đối với những trường hợp vi phạm.

2. Thủ trưởng cơ quan Kho bạc nhà nước có quyền từ chối thanh toán, chi trả các khoản chi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bố trí nguồn để thực hiện kịp thời các khoản chi theo dự toán, kiểm tra việc thực hiện chi tiêu và có quyền tạm dừng các khoản chi vượt nguồn cho phép hoặc sai chính sách, chế độ, tiêu chuẩn; có quyền yêu cầu cơ quan giao dự toán điều chỉnh nhiệm vụ, dự toán chi của các đơn vị trực thuộc để bảo đảm thực hiện ngân sách theo đúng mục tiêu, tiến độ quy định.

Điều 59. Trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước, nếu có sự thay đổi về thu, chi thì thực hiện như sau:

1. Số tăng thu và tiết kiệm chi so với dự toán được giao được sử dụng để giảm bội chi, tăng chi trả nợ, tăng chi đầu tư phát triển, bổ sung quỹ dự trữ tài chính, tăng dự phòng ngân sách. Chính phủ dự kiến phương án sử dụng đối với từng nhiệm vụ chi, báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện; Uỷ ban nhân dân dự kiến phương án sử dụng đối với từng nhiệm vụ chi, thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân trước khi thực hiện; đối với cấp xã, Uỷ ban nhân dân thống nhất ý kiến với Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân trước khi thực hiện;

2. Trường hợp số thu không đạt dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, Chính phủ báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Uỷ ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, đối với cấp xã, Uỷ ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân điều chỉnh giảm một số khoản chi tương ứng;

3. Trường hợp có nhu cầu chi đột xuất ngoài dự toán nhưng không thể trì hoãn được mà dự phòng ngân sách không đủ đáp ứng, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phải sắp xếp lại các khoản chi trong dự toán được giao hoặc sử dụng các nguồn dự trữ để đáp ứng nhu cầu chi đột xuất đó theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này;

4. Trường hợp số thu, chi có biến động lớn so với dự toán đã được quyết định, cần phải điều chỉnh tổng thể thì Chính phủ trình Quốc hội, Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật này;

5. Hàng năm, trong trường hợp có số tăng thu ngân sách trung ương so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương, Chính phủ quyết định trích một phần theo tỷ lệ không quá 30% của số tăng thu so với dự toán thưởng cho ngân sách địa phương, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước.

Căn cứ vào mức thưởng do Chính phủ quyết định, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định sử dụng số thưởng vượt thu được hưởng để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, thưởng cho ngân sách cấp dưới;

6. Định kỳ, Chính phủ báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Uỷ ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân; đối với cấp xã, Uỷ ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân tình hình thực hiện những quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này;

7. Trường hợp quỹ ngân sách nhà nước thiếu hụt tạm thời thì được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính và các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý; riêng đối với ngân sách trung ương, nếu quỹ dự trữ tài chính và các nguồn tài chính hợp pháp khác không đáp ứng được thì Ngân hàng Nhà nước tạm ứng cho ngân sách trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

Điều 60.

1. Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp ngân sách hoặc sử dụng ngân sách nhà nước có nhiệm vụ báo cáo định kỳ tình hình thực hiện thu, chi ngân sách, báo cáo kế toán, quyết toán và báo cáo tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan tài chính cùng cấp có quyền tạm đình chỉ chi ngân sách của các tổ chức, cá nhân không chấp hành đúng chế độ báo cáo kế toán, quyết toán và báo cáo tài chính khác và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Chương VI
KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 61.

1. Các tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước phải tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán theo đúng chế độ kế toán của Nhà nước.

2. Kho bạc nhà nước tổ chức thực hiện hạch toán kế toán ngân sách nhà nước; định kỳ báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách cho cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan nhà nước hữu quan.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể chế độ kế toán ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tài chính.

Điều 62.

1. Cuối năm ngân sách, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán ngân sách theo đúng các nội dung ghi trong dự toán năm được giao và theo Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Toàn bộ các khoản thu thuộc ngân sách các năm trước nộp trong năm sau phải hạch toán vào ngân sách năm sau. Các khoản chi ngân sách đến ngày 31 tháng 12 chưa thực hiện được hoặc chưa chi hết, nếu được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp tục thực hiện trong năm sau thì được chi tiếp trong thời gian chỉnh lý quyết toán và hạch toán quyết toán vào chi ngân sách năm trước, nếu được chuyển nguồn để thực hiện thì hạch toán vào ngân sách năm sau.

Điều 63. Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được trích 50% chuyển vào quỹ dự trữ tài chính, 50% chuyển vào ngân sách năm sau, nếu quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức giới hạn thì chuyển số còn lại vào thu ngân sách năm sau. Kết dư ngân sách các cấp khác ở địa phương được chuyển vào thu ngân sách năm sau.

Điều 64.

1. Căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thủ trưởng các đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách lập quyết toán thu, chi ngân sách của đơn vị mình gửi cơ quan quản lý cấp trên.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, khi kết thúc năm ngân sách, chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán tình hình sử dụng vốn ngân sách trong năm; khi dự án hoàn thành, phải lập và báo cáo quyết toán công trình theo quy định của pháp luật.

3. Số liệu quyết toán phải được đối chiếu và được Kho bạc nhà nước nơi giao dịch xác nhận.

4. Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp trên có trách nhiệm:

a) Kiểm tra và duyệt quyết toán thu, chi ngân sách của các đơn vị trực thuộc, chịu trách nhiệm về quyết toán đã duyệt. Lập quyết toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính cùng cấp;

b) Kiểm tra việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản của Nhà nước của các đơn vị trực thuộc;

c) Đối với những dự án, nhiệm vụ quy mô lớn, được đề nghị cơ quan kiểm toán nhà nước kiểm toán hoặc sử dụng dịch vụ kiểm toán để có thêm căn cứ xét duyệt quyết toán theo quy định của Chính phủ.

Điều 65.

1. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách của các cơ quan cùng cấp và quyết toán ngân sách cấp dưới, tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương trình Uỷ ban nhân dân cùng cấp để Uỷ ban nhân dân xem xét trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn, báo cáo cơ quan hành chính nhà nước và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp.

2. Bộ Tài chính thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và quyết toán ngân sách địa phương; tổng hợp, lập quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ.

3. Trong quá trình thẩm định quyết toán, nếu phát hiện sai sót, cơ quan tài chính có quyền yêu cầu cơ quan duyệt quyết toán điều chỉnh lại cho đúng, đồng thời xử lý hoặc đề nghị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Trường hợp quyết toán ngân sách địa phương có sai sót, cơ quan tài chính cấp trên có quyền yêu cầu Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân điều chỉnh lại cho đúng, đồng thời xử lý hoặc đề nghị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 66.

1. Cơ quan kiểm toán nhà nước thực hiện việc kiểm toán, xác định tính đúng đắn, hợp pháp của báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước các cấp, cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, cơ quan kiểm toán nhà nước có quyền độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận kiểm toán của mình; trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm toán nhà nước được đề nghị các cơ quan chức năng phối hợp công tác để thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Cơ quan kiểm toán nhà nước có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm toán với Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và cơ quan khác theo quy định của pháp luật; thực hiện kiểm toán khi Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ có yêu cầu.

4. Việc kiểm toán quyết toán ngân sách được thực hiện trước khi Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán; trường hợp kiểm toán sau khi Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 67.

1. Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất 18 tháng, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương chậm nhất 12 tháng sau khi năm ngân sách kết thúc; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp dưới nhưng chậm nhất không quá 6 tháng sau khi năm ngân sách kết thúc.

2. Trong trường hợp quyết toán ngân sách chưa được Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn thì Chính phủ, Uỷ ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cơ quan kiểm toán nhà nước đã kiểm toán phải tiếp tục làm rõ những vấn đề Quốc hội, Hội đồng nhân dân yêu cầu để trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân vào thời gian do Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định.

Điều 68. Trong quá trình lập, phê duyệt, thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Những khoản thu không đúng quy định của pháp luật phải được hoàn trả tổ chức, cá nhân đã nộp; những khoản phải thu nhưng chưa thu phải được truy thu đầy đủ cho ngân sách nhà nước;

2. Những khoản chi không đúng với quy định của pháp luật phải được thu hồi đủ cho ngân sách nhà nước.

Chương VII
KIỂM TRA, THANH TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 69. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị dự toán ngân sách có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các chế độ thu, chi và quản lý ngân sách, quản lý tài sản của Nhà nước.

Điều 70.

1. Thanh tra Tài chính có nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành pháp luật về thu, chi và quản lý ngân sách, quản lý tài sản nhà nước của tổ chức, cá nhân.

Khi thực hiện thanh tra, Thanh tra Tài chính có quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân xuất trình các hồ sơ, tài liệu liên quan; nếu phát hiện vi phạm, có quyền kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi vào ngân sách nhà nước những khoản chi sai chế độ, những khoản phải thu theo quy định. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Thanh tra Tài chính có quyền xử lý hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân vi phạm.

Thanh tra Tài chính phải chịu trách nhiệm về kết luận thanh tra.

2. Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thanh tra Tài chính trong việc thanh tra quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước.

Điều 71.

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện ngân sách nhà nước thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý ngân sách hiệu quả, tiết kiệm, tăng đầu tư phát triển, tăng thu, tăng điều tiết cho ngân sách cấp trên, giảm bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên là căn cứ để đánh giá, khen thưởng.

Điều 72. Những hành vi sau đây là những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách:

1. Che giấu nguồn thu, trì hoãn hoặc không thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;

2. Cho miễn, giảm, nộp chậm các khoản nộp ngân sách và sử dụng nguồn thu trái quy định hoặc không đúng thẩm quyền;

3. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, làm thiệt hại đến nguồn thu ngân sách và tài sản của Nhà nước;

4. Thu sai quy định của pháp luật;

5. Chi sai chế độ, không đúng mục đích, không đúng dự toán ngân sách được giao;

6. Duyệt quyết toán sai quy định của pháp luật;

7. Hạch toán sai chế độ kế toán của Nhà nước và Mục lục ngân sách nhà nước;

8. Tổ chức, cá nhân được phép tự kê khai, tự nộp thuế hoặc đề nghị hoàn thuế mà kê khai sai, nộp sai;

9. Quản lý hóa đơn, chứng từ sai chế độ; mua bán, sửa chữa, làm giả hóa đơn, chứng từ; sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp;

10. Trì hoãn việc chi ngân sách, quyết toán ngân sách;

11. Các hành vi khác trái với quy định của Luật này và những văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 73. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách. Việc khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 75. Căn cứ vào những quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; quy định một số cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 76. Luật này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2004. Luật này thay thế Luật ngân sách nhà nước năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ngân sách nhà nước năm 1998. Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Việc thu, chi, quyết toán ngân sách nhà nước và những vấn đề phát sinh từ việc thực hiện ngân sách nhà nước trước khi Luật này có hiệu lực thi hành được áp dụng theo pháp luật hiện hành.

Điều 77. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2003/NĐ-CP
NGÀY 23 THÁNG 6 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ
Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

Giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể các mẫu biểu phục vụ cho việc lập báo cáo dự toán, phân bổ và quyết toán ngân sách địa phương.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2004.

Việc xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương của năm ngân sách 2002 và 2003 được áp dụng theo những quy định của Quy chế này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

QUY CHẾ

Xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương

(Ban hành kèm theo Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định về:

- Nhiệm vụ của Uỷ ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức lập, báo cáo dự toán ngân sách, phương án phân bổ và quyết toán ngân sách địa phương.

- Nhiệm vụ của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Ban Kinh tế và Ngân sách), Ban Kinh tế - Xã hội của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi tắt là Ban Kinh tế - Xã hội); Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn và các ban khác của Hội đồng nhân dân trong việc thẩm tra các báo cáo của Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân.

- Việc Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến về các báo cáo ngân sách của Uỷ ban nhân dân và báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội.

- Nội dung, trình tự, phương thức thảo luận và quyết định dự toán, phân bổ và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương của Hội đồng nhân dân.

Điều 2. Việc thẩm tra, xem xét, quyết định dự toán, phương án phân bổ và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương của Hội đồng nhân dân phải đúng các quy định của Luật ngân sách nhà nước và của Quy chế này.

Chương II
LẬP DỰ TOÁN, PHÂN BỔ VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 3. Lập dự toán, phương án phân bổ và quyết toán ngân sách địa phương:

1. Hàng năm, Uỷ ban nhân dân các cấp lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (đối với cấp huyện và cấp xã lập dự toán thu ngân sách nhà nước đối với những khoản thu được phân cấp quản lý), dự toán chi ngân sách địa phương (đối với cấp tỉnh và cấp huyện gồm ngân sách cấp mình và ngân sách các cấp dưới); phương án phân bổ ngân sách cấp mình và quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định, phê chuẩn.

2. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương phải căn cứ vào:

a) Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Chính sách, chế độ thu ngân sách nhà nước, định mức phân bổ ngân sách và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách;

c) Tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm hiện hành;

d) Nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao; dự toán ngân sách được tổng hợp từ báo cáo dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình, của các địa phương cấp dưới trực tiếp;

đ) Các căn cứ khác theo quy định tại Điều 37 Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

3. Phương án phân bổ ngân sách phải căn cứ vào:

a) Dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định;

b) Nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và các địa phương cấp dưới trực tiếp;

c) Định mức phân bổ và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách được cấp có thẩm quyền quy định;

d) Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và mức bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên. Đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, cần căn cứ vào chế độ phân cấp ngân sách và dự toán thu, chi ngân sách của từng địa phương cấp dưới trực tiếp.

4. Lập quyết toán ngân sách địa phương phải tuân thủ những quy định tại các Điều 62, 63, 64 và 65 của Luật ngân sách nhà nước; căn cứ vào báo cáo quyết toán ngân sách cấp dưới đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình đã được cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định và các khoản chi chuyển nguồn của ngân sách địa phương sang năm sau theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

5. Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã và các ban khác có liên quan của Hội đồng nhân dân phối hợp với cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư và các cơ quan có liên quan khác của Uỷ ban nhân dân trong quá trình lập dự toán, phân bổ và quyết toán ngân sách.

6. Cơ quan tài chính chủ động phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư và các cơ quan có liên quan trình Uỷ ban nhân dân dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp mình và quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; đồng thời gửi các báo cáo trên đến Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các ban khác có liên quan của Hội đồng nhân dân.

7. Uỷ ban nhân dân họp xem xét, thảo luận dự toán ngân sách, phương án phân bổ và quyết toán ngân sách có sự tham dự của Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội, Chủ tịch Hội đồng nhân dân (đối với cấp xã).

Điều 4. Uỷ ban nhân dân báo cáo về ngân sách địa phương:

1. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách địa phương năm hiện hành, gồm:

a) Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách, kể cả việc huy động vốn đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước (nếu có);

b) Tình hình thực hiện các giải pháp tài chính - ngân sách theo Nghị quyết Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng cấp và cấp trên, cơ quan hành chính nhà nước cấp trên;

c) Những giải pháp bổ sung để tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm hiện hành.

2. Báo cáo dự toán ngân sách địa phương năm sau, gồm:

a) Các căn cứ xây dựng dự toán ngân sách;

b) Mục tiêu, nhiệm vụ của ngân sách địa phương;

c) Phương án phân bổ ngân sách;

d) Các chủ trương, giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm sau.

3. Báo cáo quyết toán và kiểm toán ngân sách địa phương, gồm:

a) Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương;

b) Quyết toán các chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương;

d) Báo cáo của Kiểm toán nhà nước về kết quả kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương (nếu có).

4. Căn cứ vào những yêu cầu, nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này, Uỷ ban nhân dân các cấp còn phải giải trình cụ thể về tình hình thực hiện ngân sách, dự toán, phân bổ ngân sách cấp mình và quyết toán ngân sách địa phương. Trong đó, nêu rõ những nội dung sau:

a) Dự toán chi ngân sách của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực; dự toán chi ngân sách hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo từng lĩnh vực. Đối với ngân sách cấp tỉnh còn bao gồm dự toán chi đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật, chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là cấp tỉnh), chi trả gốc và lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước;

b) Nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp ở địa phương và số bổ sung từ ngân sách cấp mình cho ngân sách cấp dưới (bao gồm số bổ sung cân đối và số bổ sung có mục tiêu). Đối với số bổ sung cân đối phải kèm theo căn cứ xác định của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách địa phương;

c) Danh mục, tổng mức vốn đầu tư, tiến độ thực hiện và kế hoạch vốn đầu tư đối với các dự án, các công trình quan trọng thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương đã được

Hội đồng nhân dân cấp mình quyết định theo thẩm quyền; trong đó, nêu chi tiết các dự án, các công trình xây dựng cơ bản theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

5. Ngoài các nội dung trên, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh còn phải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp:

a) Đối với năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách: Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và ngân sách từng xã, phường, thị trấn; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh với ngân sách từng xã, phường, thị trấn;

b) Phương án thu phí, lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật;

c) Định mức phân bổ ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo phân cấp của Chính phủ;

d) Phương án huy động, quyết toán vốn đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 5. Các báo cáo quy định tại Điều 4 của Quy chế này phải gửi Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (đối với cấp xã) để thẩm tra.

Chương III
THẨM TRA DỰ TOÁN, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 6. Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (đối với cấp xã) thẩm tra các báo cáo về ngân sách:

1. Thẩm tra về đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm hiện hành và việc thực hiện các giải pháp tài chính - ngân sách theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân.

2. Thẩm tra dự toán ngân sách về: mục tiêu, nhiệm vụ của ngân sách; các căn cứ xây dựng dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách địa phương.

3. Thẩm tra phương án phân bổ ngân sách cấp mình về: nguyên tắc phân bổ, tính công bằng, hợp lý và tích cực của phương án phân bổ.

4. Thẩm tra phương án thu phí, lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật; phương án huy động vốn đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước về các nội dung: sự cần thiết phải huy động, mức huy động, hình thức và thời gian huy động, lãi suất, phương án sử dụng tiền huy động và mức trả nợ hàng năm.

5. Đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách còn phải thẩm tra các nội dung về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương; tỷ lệ phần trăm (%) phân

chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách từng huyện và xã; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách từng huyện với ngân sách từng xã nhằm bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Điều 34 và Điều 36 của Luật ngân sách nhà nước.

6. Thẩm tra quyết toán ngân sách địa phương về: tính chính xác, tính hợp pháp, đầy đủ của quyết toán ngân sách địa phương.

Điều 7. Phương thức thẩm tra các báo cáo:

1. Đối với cấp tỉnh và cấp huyện:

a) Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội và các ban khác có liên quan của Hội đồng nhân dân tổ chức thẩm tra các báo cáo, có sự tham dự của Uỷ ban nhân dân và các cơ quan liên quan.

Các ban có liên quan của Hội đồng nhân dân có ý kiến chính thức về lĩnh vực phụ trách; nêu rõ những nội dung nhất trí, những nội dung nhất trí nhưng đề nghị báo cáo rõ thêm, những nội dung chưa nhất trí và những kiến nghị.

b) Các cơ quan có liên quan của Uỷ ban nhân dân có trách nhiệm báo cáo bổ sung: những vấn đề tiếp thu, những vấn đề giải trình làm rõ thêm để đi đến thống nhất, những vấn đề cần nghiên cứu, giải trình sau bằng văn bản. Báo cáo tiếp thu hoặc giải trình bằng văn bản phải gửi đến Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội.

c) Uỷ ban nhân dân nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm tra của các ban thuộc Hội đồng nhân dân, hoàn chỉnh các báo cáo để trình Thường trực Hội đồng nhân dân. Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội tổng hợp các ý kiến của các ban khác có liên quan lập báo cáo thẩm tra để trình Thường trực Hội đồng nhân dân. Báo cáo thẩm tra gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Những nội dung và số liệu thống nhất với báo cáo của Uỷ ban nhân dân.

- Những nội dung và số liệu đề nghị báo cáo rõ thêm hoặc còn có ý kiến khác với báo cáo của Uỷ ban nhân dân.

- Ý kiến nhận xét về báo cáo của Uỷ ban nhân dân.

- Những kiến nghị.

Trường hợp còn có ý kiến khác nhau thì Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội và Uỷ ban nhân dân trao đổi, làm rõ những nội dung còn khác nhau trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến trước khi trình Hội đồng nhân dân.

2. Đối với cấp xã:

Phương thức và trình tự thẩm tra thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

Điều 8. Thường trực Hội đồng nhân dân cho ý kiến đối với các báo cáo của Uỷ ban nhân dân:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cho ý kiến về các báo cáo của Uỷ ban nhân dân theo quy định tại Điều 4 và ý kiến thẩm tra của các ban được quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

Đối với những vấn đề còn có ý kiến khác nhau, Thường trực Hội đồng nhân dân cho

ý kiến để Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội và Uỷ ban nhân dân hoàn chỉnh các báo cáo trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

2. Căn cứ tình hình cụ thể của địa phương, nếu thấy cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân có thể tổ chức họp với Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội và các Ban có liên quan khác để thẩm tra, cho ý kiến về các báo cáo.

3. Các báo cáo của Uỷ ban nhân dân và báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân theo Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 9. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thẩm tra, cho ý kiến đối với các báo cáo của Uỷ ban nhân dân:

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thẩm tra, cho ý kiến đối với các báo cáo của Uỷ ban nhân dân theo quy định tại các Điều 6, 7 và 8 của Quy chế này.

2. Căn cứ ý kiến của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân báo cáo những vấn đề tiếp thu, những vấn đề giải trình để làm rõ và hoàn chỉnh các báo cáo, trình Hội đồng nhân dân.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân chủ trì có sự phối hợp của Uỷ ban nhân dân hoàn chỉnh báo cáo thẩm tra, trình Hội đồng nhân dân.

4. Báo cáo của Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân và báo cáo thẩm tra của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân theo Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Chương IV
THẢO LUẬN, QUYẾT ĐỊNH DỰ TOÁN, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ PHÊ CHUẨN QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 10. Hội đồng nhân dân thảo luận, quyết định dự toán, phương án phân bổ ngân sách cấp mình và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương:

1. Phương thức thảo luận:

a) Uỷ ban nhân dân trình bày các báo cáo trước Hội đồng nhân dân.

b) Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội, Chủ tịch Hội đồng nhân dân (đối với cấp xã) báo cáo kết quả thẩm tra các báo cáo của Uỷ ban nhân dân.

c) Hội đồng nhân dân tổ chức thảo luận về các báo cáo của Uỷ ban nhân dân; thư ký kỳ họp tổng hợp ý kiến của các đại biểu và gửi đại biểu Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (đối với cấp xã), đồng gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

d) Uỷ ban nhân dân báo cáo tiếp thu và giải trình về các ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Căn cứ báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Kinh tế - Xã hội,

Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (đối với cấp xã) và báo cáo giải trình của Uỷ ban nhân dân, Hội đồng nhân dân thảo luận và quyết định:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương theo các chỉ tiêu quy định tại Điều 25 của Luật ngân sách nhà nước.

b) Căn cứ dự toán chi ngân sách địa phương đã được quyết định, thảo luận quyết định phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các chỉ tiêu quy định tại Điều 25 của Luật ngân sách nhà nước.

Trong quá trình thảo luận, quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình; nếu Hội đồng nhân dân quyết định tăng các khoản chi hoặc bổ sung khoản chi mới, thì phải đồng thời xem xét, quyết định các giải pháp để đảm bảo cân đối ngân sách.

c) Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài các nội dung trên, còn thảo luận, quyết định các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 4 của Quy chế này.

d) Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm trước.

Điều 11. Thời gian quyết định dự toán ngân sách, phân bổ ngân sách cấp mình và quyết toán ngân sách địa phương:

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình năm sau trước ngày 10 tháng 12 năm hiện hành; Hội đồng nhân dân cấp dưới quyết định dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp mình năm sau chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương chậm nhất 12 tháng sau khi năm ngân sách kết thúc và quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp dưới, nhưng chậm nhất không quá 06 tháng sau khi năm ngân sách kết thúc.

3. Căn cứ vào thời gian quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian gửi báo cáo dự toán, phương án phân bổ và quyết toán ngân sách địa phương của Uỷ ban nhân dân các cấp đến Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân:

1. Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp mình.

2. Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2003/NĐ-CP
NGÀY 06 THÁNG 6 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước về lập dự toán, chấp hành, kế toán, kiểm toán và quyết toán ngân sách nhà nước. Việc quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước đối với một số lĩnh vực quốc phòng, an ninh; cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

Điều 2. Thu ngân sách nhà nước gồm:

1. Thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật.

2. Phần nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật từ các khoản phí, lệ phí.

3. Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Tiền thu hồi vốn của Nhà nước tại các cơ sở kinh tế;

b) Thu hồi tiền cho vay của Nhà nước (cả gốc và lãi);

c) Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước vào các cơ sở kinh tế, kể cả thu từ lợi nhuận sau khi thực hiện nghĩa vụ về thuế của các tổ chức kinh tế có sự tham gia góp vốn của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.

4. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các hoạt động sự nghiệp.

5. Tiền sử dụng đất; thu từ hoa lợi công sản và đất công ích.

6. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước.

7. Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

8. Các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước.

9. Thu từ huy động vốn đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước.

10. Phần nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật từ tiền bán hoặc cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà nước.

11. Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam, các tổ chức nhà nước thuộc địa phương theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này.

12. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này.

13. Thu kết dư ngân sách theo quy định tại Điều 69 của Nghị định này.

14. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Các khoản di sản nhà nước được hưởng;

b) Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản phạt, tịch thu;

c) Thu hồi dự trữ nhà nước;

d) Thu chênh lệch giá, phụ thu;

đ) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

e) Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách năm trước chuyển sang;

g) Các khoản thu khác.

Điều 3. Chi ngân sách nhà nước gồm:

1. Chi đầu tư phát triển về:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn;

b) Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước; góp vốn cổ phần, liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Chi bổ sung dự trữ nhà nước;

d) Chi đầu tư phát triển thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án nhà nước;

đ) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, các sự nghiệp xã hội khác;

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế;

c) Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội;

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước;

đ) Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam;

e) Hoạt động của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam;

g) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

h) Phần chi thường xuyên thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án nhà nước;

i) Hỗ trợ Quỹ bảo hiểm xã hội;

k) Trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội;

l) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền do Chính phủ vay.

4. Chi viện trợ của ngân sách trung ương cho các Chính phủ và tổ chức ngoài nước.

5. Chi cho vay của ngân sách trung ương.

6. Chi trả gốc và lãi các khoản huy động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước.

7. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này.

8. Chi bổ sung ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

9. Chi chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau.

Điều 4.

1. Bội chi ngân sách nhà nước là bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch thiếu giữa tổng số chi ngân sách trung ương và tổng số thu ngân sách trung ương của năm ngân sách. Ngân sách địa phương được cân đối với tổng số chi không vượt quá tổng số thu theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước.

2. Nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước gồm:

a) Các khoản vay trong nước từ phát hành trái phiếu Chính phủ và từ các nguồn tài chính khác;

b) Các khoản Chính phủ vay ngoài nước được đưa vào cân đối ngân sách.

Điều 5.

1. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách địa phương bao gồm ngân sách của đơn vị hành chính các cấp có Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân theo quy định của Luật tổ chức hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, theo quy định hiện hành, bao gồm:

a) Ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là ngân sách tỉnh), bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

b) Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là ngân sách huyện), bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách các xã, phường, thị trấn;

c) Ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi chung là ngân sách cấp xã);

2. Quan hệ giữa ngân sách các cấp thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp và bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để bảo đảm công bằng và phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương. Số bổ sung từ ngân sách cấp trên là khoản thu của ngân sách cấp dưới;

b) Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, được ổn định từ 3 đến 5 năm (gọi chung là thời kỳ ổn định ngân sách). Chính phủ trình Quốc hội quyết định thời kỳ ổn định ngân sách giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thời kỳ ổn định ngân sách giữa các cấp ở địa phương;

c) Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; trường hợp cần ban hành chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách sau khi dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp;

d) Trong thời kỳ ổn định ngân sách, các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu ngân sách hàng năm (phần ngân sách địa phương được hưởng) để chi cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách, phải tăng khả năng tự cân đối, phát triển ngân sách địa phương, thực hiện giảm dần số bổ sung từ ngân sách cấp trên (đối với địa phương nhận bổ sung từ ngân sách cấp trên) hoặc tăng tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết số thu nộp về ngân sách cấp trên (đối với những địa phương có điều tiết về ngân sách cấp trên);

đ) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình, thì phải chuyển kinh phí từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ đó;

e) Ngoài việc bổ sung nguồn thu và ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại các điểm a, b và đ khoản 2 Điều này, không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác, trừ các trường hợp quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;

g) Uỷ ban nhân dân các cấp được sử dụng ngân sách cấp mình để hỗ trợ cho các đơn vị do cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong các trường hợp:

- Khi xảy ra thiên tai và các trường hợp cấp thiết khác mà địa phương cần khẩn trương huy động lực lượng để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội;

- Các đơn vị do cấp trên quản lý khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới.

Điều 6. Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước phải bảo đảm nguyên tắc:

1. Phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của Nhà nước và năng lực quản lý của mỗi cấp trên địa bàn;

2. Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương được phân định nguồn thu, nhiệm vụ chi cụ thể:

a) Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chiến lược, quan trọng của quốc gia như: các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế -

xã hội có tác động đến cả nước hoặc nhiều địa phương, các chương trình, dự án quốc gia, các chính sách xã hội quan trọng, điều phối hoạt động kinh tế vĩ mô của đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hỗ trợ những địa phương chưa cân đối được thu, chi ngân sách;

b) Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội trong phạm vi quản lý;

3. Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, thời gian thực hiện phân cấp này phải phù hợp với thời kỳ ổn định ngân sách ở địa phương; cấp xã được tăng cường nguồn thu, phương tiện và cán bộ quản lý tài chính - ngân sách để quản lý tốt, có hiệu quả các nguồn lực tài chính trên địa bàn được phân cấp;

4. Kết thúc mỗi kỳ ổn định ngân sách, căn cứ vào khả năng nguồn thu và nhiệm vụ chi của từng cấp, theo thẩm quyền quy định tại các Điều 15, 16 và 25 của Luật ngân sách nhà nước, Quốc hội, Hội đồng nhân dân điều chỉnh mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp.

Điều 7. Dự toán ngân sách trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi của ngân sách mỗi cấp để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán trong năm ngân sách.

Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách như sau:

1. Đối với dự phòng ngân sách trung ương, Bộ trưởng Bộ Tài chính được quyết định mức chi không quá 1 tỷ đồng đối với mỗi nhiệm vụ phát sinh, định kỳ hàng quý tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đối với các khoản chi trên 1 tỷ đồng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thống nhất với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cho các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản, bổ sung dự trữ nhà nước, hỗ trợ tín dụng nhà nước, chi góp vốn cổ phần, liên doanh; Bộ Tài chính chủ trì thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cho các khoản chi còn lại.

Đối với việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để thực hiện những chính sách, chế độ mới đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định, giao Bộ trưởng Bộ Tài chính tổ chức thực hiện, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

Chính phủ báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội tình hình sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hàng quý và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Đối với dự phòng ngân sách các cấp chính quyền địa phương, cơ quan tài chính trình Uỷ ban nhân dân quyết định.

Uỷ ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tình hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương hàng quý và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất. Đối với cấp xã, Uỷ ban nhân dân báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân

dân tình hình sử dụng dự phòng ngân sách xã hàng quý và báo cáo Hội đồng nhân dân trong kỳ họp gần nhất.

Điều 8.

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Uỷ ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đề ra những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp chống tham nhũng, lãng phí; thực hành tiết kiệm trong phạm vi được phân công quản lý; tổ chức bộ máy quản lý tài chính - ngân sách theo đúng quy định, bảo đảm tiêu chuẩn trình độ, năng lực, phẩm chất cán bộ để quản lý ngân sách chặt chẽ, có hiệu quả.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt dự toán thu, chi ngân sách được giao, nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng các khoản vốn, kinh phí do Nhà nước cấp theo đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và có hiệu quả.

3. Ngoài cơ quan giao dự toán ngân sách, không một tổ chức, cá nhân nào được thay đổi nhiệm vụ ngân sách đã được giao.

4. Cơ quan tài chính các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp ngân sách nộp đầy đủ, đúng thời hạn các khoản phải nộp ngân sách nhà nước; cấp đúng chế độ, tiêu chuẩn, kịp thời theo tiến độ thực hiện các khoản chi trong phạm vi dự toán.

5. Nghiêm cấm tổ chức, cá nhân tự đặt ra chế độ, tiêu chuẩn thu, chi ngân sách nhà nước trái quy định của pháp luật.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, các địa phương, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách trong phạm vi được giao. Nghiêm cấm các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng ngân sách để cho vay trực tiếp, trừ trường hợp dùng nguồn vay của ngân sách trung ương cho các doanh nghiệp vay lại theo quy định của Chính phủ;

b) Vay hoặc chiếm dụng vốn của các tổ chức, cá nhân trái quy định của pháp luật;

c) Sử dụng ngân sách không đúng chế độ, chính sách, sai mục tiêu do cấp có thẩm quyền quy định.

Điều 9. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm của các tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng, quyết toán tài chính - ngân sách, tài sản nhà nước.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định định mức phân bổ và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ngân sách được quy định như sau:

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định định mức phân bổ ngân sách làm căn cứ xây

dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, các địa phương; trước khi ban hành, Thủ tướng Chính phủ báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến bằng văn bản.

2. Căn cứ vào định mức phân bổ ngân sách do Thủ tướng Chính phủ ban hành, khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định định mức phân bổ ngân sách làm căn cứ xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách ở địa phương.

3. Căn cứ vào các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ quyết định những chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của cả nước như: chế độ tiền lương, trợ cấp xã hội, chế độ đối với người có công với cách mạng, tỷ trọng chi ngân sách thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ trong tổng chi ngân sách nhà nước; trước khi ban hành, Chính phủ báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến bằng văn bản.

4. Chính phủ giao Thủ tướng Chính phủ quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu thực hiện thống nhất trong cả nước. Đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu để phù hợp đặc điểm của địa phương, Thủ tướng Chính phủ quy định khung và giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể.

5. Chính phủ giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách đối với các ngành, lĩnh vực sau khi thống nhất với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trường hợp không thống nhất, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến trước khi quyết định.

6. Ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, trên cơ sở nguồn ngân sách địa phương bảo đảm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quyết định chế độ chi ngân sách, phù hợp với đặc điểm thực tế ở địa phương. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính việc ban hành các chế độ chi ngân sách ở địa phương để tổng hợp và giám sát việc thực hiện;

7. Căn cứ vào yêu cầu, nội dung và hiệu quả công việc, trong phạm vi nguồn tài chính được sử dụng, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp có thu được quyết định các mức chi quản lý, chi nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu thực tế và khả năng tài chính của đơn vị theo quy định của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên; các chế độ này phải gửi cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để phối hợp và giám sát thực hiện. Trường hợp các mức chi đó không phù hợp với quy định của Chính phủ thì cơ quan tài chính có ý kiến để điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 11.

1. Các tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ thu, nộp và sử dụng ngân sách nhà nước phải tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán theo đúng chế độ kế toán nhà nước;

quyết toán đầy đủ, kịp thời và trung thực các khoản thu, chi phát sinh; sử dụng hóa đơn, chứng từ thu, chi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Nghiêm cấm các cấp chính quyền, tổ chức và cá nhân tự giữ lại nguồn thu của ngân sách nhà nước hoặc dùng nguồn ngân sách nhà nước cấp để lập quỹ ngoài ngân sách trái quy định của pháp luật.

Điều 12.

1. Chính quyền các cấp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải thực hiện công khai: dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao; quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền duyệt; kết quả kiểm toán ngân sách do cơ quan kiểm toán công bố theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan thu, cơ quan tài chính, cơ quan kho bạc phải niêm yết quy trình, thủ tục thu nộp, miễn, giảm các khoản thu ngân sách nhà nước, cấp phát và thanh toán ngân sách tại nơi giao dịch.

3. Giao Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết chế độ công khai trong lĩnh vực ngân sách.

Điều 13. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan khác ở địa phương có trách nhiệm báo cáo và cung cấp các tài liệu liên quan đến thu, chi ngân sách cho Uỷ ban Kinh tế và Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các uỷ ban khác của Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các ban của Hội đồng nhân dân theo đúng Quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành và Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương do Chính phủ ban hành.

Điều 14.

1. Thu, chi ngân sách nhà nước được hạch toán bằng Đồng Việt Nam.

2. Đối với các khoản thu của ngân sách nhà nước tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, phải nộp vào quỹ ngân sách theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp thu ngân sách nhà nước bằng hiện vật và ngày công lao động, phải quy đổi thành tiền theo giá thị trường tại địa phương để phản ánh vào ngân sách nhà nước.

4. Đối với các nhu cầu chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ, phải lập dự toán, cấp phát bằng Đồng Việt Nam để các đơn vị mua ngoại tệ của ngân hàng, trừ một số trường hợp được chi bằng ngoại tệ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 15. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính căn cứ vào quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định của Nghị định này quy định cụ thể việc quản lý thu, chi ngân sách cấp xã; giao Uỷ ban nhân dân địa phương bố trí đủ cán bộ đã được đào tạo để quản lý ngân sách xã; đồng thời, thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xã để bảo đảm đủ năng lực quản lý ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 16.

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội theo nguyên tắc ngân sách nhà nước cấp chênh lệch giữa dự toán chi được duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền quy định và các nguồn thu của các tổ chức nêu trên theo chế độ quy định (đoàn phí, công đoàn phí, hội phí; các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật).

2. Các tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động phải lập dự toán, thực hiện dự toán và quyết toán theo đúng chế độ quy định.

Điều 17. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự bảo đảm kinh phí hoạt động. Trường hợp các tổ chức trên có hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ; giao Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết việc hỗ trợ của ngân sách nhà nước đối với các tổ chức trên.

Điều 18.

1. Kinh phí hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và từng tổ chức chính trị - xã hội quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này được bố trí trong dự toán các cấp ngân sách trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định.

2. Tổng số kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được tổng hợp trong dự toán của các cấp ngân sách. Sau khi dự toán ngân sách được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân giao mức hỗ trợ cụ thể cho từng tổ chức.

Điều 19. Mọi tài sản được đầu tư từ nguồn ngân sách, nguồn đóng góp của nhân dân, đất đai và các tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước phải được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

Chương II
PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP

Điều 20. Nguồn thu của ngân sách trung ương gồm:

1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%:

a) Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu;

b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu;

d) Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành (Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố cụ thể các đơn vị hạch toán toàn ngành);

đ) Các khoản thuế và thu khác từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí, tiền thuê mặt đất, mặt nước;

e) Tiền thu hồi vốn của ngân sách trung ương tại các cơ sở kinh tế, thu hồi tiền cho vay của ngân sách trung ương (cả gốc và lãi), thu từ Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương, thu nhập từ vốn góp của ngân sách trung ương;

g) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam;

h) Phần nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật từ các khoản phí và lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc Trung ương tổ chức thu, không kể phí xăng, dầu và lệ phí trước bạ;

i) Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản thu sự nghiệp của các đơn vị do các cơ quan trung ương trực tiếp quản lý;

k) Chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

l) Thu kết dư ngân sách trung ương;

m) Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách trung ương năm trước chuyển sang;

n) Các khoản phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

a) Thuế giá trị gia tăng, không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành quy định tại điểm d khoản 1 Điều này và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

c) Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, không kể thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

đ) Phí xăng, dầu.

Điều 21. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương gồm:

1. Chi đầu tư phát triển về:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do Trung ương quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, góp vốn cổ phần, liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Chi hỗ trợ tài chính, bổ sung vốn, hỗ trợ và thưởng xuất khẩu cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật;

d) Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án nhà nước do các cơ quan trung ương thực hiện;

đ) Chi hỗ trợ các tổ chức tài chính của Nhà nước do Trung ương quản lý;

e) Chi bổ sung dự trữ nhà nước;

g) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan trung ương quản lý:

- Các trường phổ thông dân tộc nội trú;

- Đào tạo sau đại học, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề và các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác;

- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động sự nghiệp y tế khác;

- Các cơ sở thương binh, người có công với cách mạng, trại xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;

- Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, trùng tu di tích lịch sử dã được xếp hạng, các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật và các hoạt động văn hóa khác;

- Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

- Bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển quốc gia; các giải thi đấu quốc gia và quốc tế; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Các sự nghiệp khác.

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do các cơ quan trung ương quản lý:

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường, các công trình giao thông khác, lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: bảo dưỡng, sửa chữa các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; công tác khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- Điều tra cơ bản;

- Đo đạc địa giới hành chính;

- Đo vẽ bản đồ;

- Đo đạc biên giới, cắm mốc biên giới;

- Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính;

- Định canh, định cư và kinh tế mới;

- Các hoạt động sự nghiệp môi trường;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách trung ương bảo đảm theo quy định của Chính phủ;

d) Hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, hệ thống Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân;

đ) Hoạt động của cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam;

e) Hoạt động của các cơ quan trung ương của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Liên đoàn Lao động Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

g) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

h) Phần chi thường xuyên trong các chương trình quốc gia, dự án nhà nước do các cơ quan trung ương thực hiện;

i) Thực hiện chế độ đối với người về hưu, mất sức theo quy định của Bộ luật Lao động cho các đối tượng thuộc ngân sách trung ương bảo đảm; hỗ trợ Quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ;

k) Thực hiện các chính sách đối với thương binh, bệnh binh, liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng và các đối tượng chính sách xã hội khác;

l) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc Trung ương theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này;

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Trả nợ gốc và lãi các khoản tiền do Chính phủ vay.

4. Chi viện trợ cho các Chính phủ và tổ chức nước ngoài.

5. Chi cho vay theo quy định của pháp luật.

6. Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương.

7. Bổ sung cho ngân sách địa phương.

8. Chi chuyển nguồn từ ngân sách trung ương năm trước sang ngân sách trung ương năm sau.

Điều 22. Nguồn thu của ngân sách địa phương gồm:

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%:

a) Thuế nhà, đất;

b) Thuế tài nguyên; không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động dầu, khí;

c) Thuế môn bài;

d) Thuế chuyển quyền sử dụng đất;

đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

e) Tiền sử dụng đất;

g) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước không kể tiền thuê mặt nước thu từ hoạt động dầu khí;

h) Tiền đền bù thiệt hại đất;

i) Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

k) Lệ phí trước bạ;

l) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

m) Thu nhập từ vốn góp của ngân sách địa phương, tiền thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các cơ sở kinh tế, thu từ Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này;

n) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định của pháp luật;

o) Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản phí, lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu, không kể phí xăng, dầu và lệ phí trước bạ;

p) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

q) Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản thu sự nghiệp của các đơn vị do địa phương quản lý;

r) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

s) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;

t) Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước;

u) Thu kết dư ngân sách địa phương;

v) Các khoản phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

x) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

y) Thu chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này.

Điều 23. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp nguồn thu cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương theo các nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Nghị định này, đồng thời phải bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Gắn với nhiệm vụ và khả năng quản lý của từng cấp, hạn chế việc bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; khuyến khích các cấp tăng cường quản lý thu, chống thất thu; hạn chế phân chia các nguồn thu có quy mô nhỏ cho nhiều cấp.

2. Ngân sách xã, thị trấn được hưởng tối thiểu 70% đối với các khoản thu sau:

a) Thuế chuyển quyền sử dụng đất;

b) Thuế nhà, đất;

c) Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

d) Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình;

đ) Lệ phí trước bạ nhà, đất.

3. Ngân sách thị xã, thành phố thuộc tỉnh được hưởng tối thiểu 50% khoản thu lệ phí trước bạ, không kể lệ phí trước bạ nhà, đất.

Điều 24. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương gồm:

1. Chi đầu tư phát triển về:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do địa phương quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do địa phương quản lý:

- Giáo dục phổ thông, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo, phổ thông dân tộc nội trú và các hoạt động giáo dục khác;

- Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác;

- Các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;

- Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác;

- Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

- Bồi dưỡng, huấn luyện, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

- Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

- Các sự nghiệp khác do địa phương quản lý.

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do địa phương quản lý:

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp, diêm nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- Sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác;

- Điều tra cơ bản;

- Các hoạt động sự nghiệp về môi trường;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương;

đ) Hoạt động của các cơ quan địa phương của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

e) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương quản lý;

h) Phần chi thường xuyên trong các chương trình quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

i) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả gốc, lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh.

5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

6. Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau.

7. Các nhiệm vụ chi quy định tại điểm b khoản 1 và các khoản 3 và 4 Điều này, chỉ quy định cho ngân sách cấp tỉnh, không áp dụng cho ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

Điều 25. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp nhiệm vụ chi cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương theo các nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Nghị định này, đồng thời phải bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư từng vùng và trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, bảo đảm hiệu quả;

2. Phải phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông quốc lập các

cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác cho thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 26. Việc huy động vốn để đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

1. Khi có nhu cầu huy động vốn đầu tư, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lập phương án trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, nội dung phương án phải nêu rõ:

a) Kế hoạch đầu tư 5 năm thuộc nguồn ngân sách cấp tỉnh bảo đảm đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Dự án đầu tư đề nghị huy động vốn thuộc danh mục đầu tư trong kế hoạch đầu tư 5 năm đã được Hội đồng nhân dân quyết định;

c) Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền về dự án đầu tư đề nghị huy động vốn;

d) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

đ) Tổng số vốn đầu tư cần huy động và dự kiến nguồn bảo đảm trả nợ của ngân sách cấp tỉnh;

e) Hình thức huy động vốn; khối lượng huy động; lãi suất huy động và phương án trả nợ khi đến hạn;

g) Dư nợ vốn huy động tại thời điểm trình phương án và dư nợ nếu được duyệt phương án bảo đảm không vượt quá 30% vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước hàng năm của ngân sách cấp tỉnh, không kể vốn đầu tư bổ sung theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ ngân sách trung ương cho ngân sách cấp tỉnh;

h) Cân đối ngân sách cấp tỉnh năm báo cáo và khả năng trả nợ của ngân sách các năm tiếp theo;

i) Các tài liệu khác nhằm thuyết minh rõ phương án huy động.

2. Sau khi phương án huy động vốn được Hội đồng nhân dân quyết định, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát việc thực hiện và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc huy động vốn của địa phương được thực hiện theo các hình thức phát hành trái phiếu đầu tư theo quy định của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ và huy động từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn vốn huy động được hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh để chi cho mục tiêu đã định và phải bố trí trong cân đối của ngân sách cấp tỉnh để chủ động trả hết nợ khi đến hạn.

Điều 27.

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định một số chế độ thu phí và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lập phương án huy động và sử dụng nguồn thu từ các

khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật, báo cáo Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

3. Khi có nhu cầu huy động sự đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của xã, thị trấn, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Uỷ ban nhân dân lập phương án báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

4. Nguồn thu từ các khoản huy động đóng góp tự nguyện được hạch toán thu ngân sách địa phương, được quản lý công khai, có kiểm tra, kiểm soát và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng Quy chế dân chủ ở cơ sở và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 28.

1. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, theo thẩm quyền quy định tại Điều 16 của Luật ngân sách nhà nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định cụ thể tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương với ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Căn cứ vào tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các nguồn thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã, giữa ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã, bảo đảm nguyên tắc:

a) Đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, khi phân chia lại cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương thì tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu không được vượt quá tỷ lệ do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Bảo đảm tỷ lệ phần trăm (%) phân chia tối thiểu đối với một số khoản thu cho ngân sách xã, thị trấn và ngân sách thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo các quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 23 của Nghị định này.

3. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu được áp dụng chung đối với tất cả các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể.

4. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối ngân sách được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối được xác định trên cơ sở tính toán các nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách từng cấp theo các tiêu chí về dân số, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng; chú ý tới vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, vùng dân tộc thiểu số và vùng có khó khăn khác;

b) Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương được xác định nhằm bảo đảm nguồn thu cho ngân sách địa phương cân đối với nhu cầu chi theo nhiệm vụ được giao. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương sau khi đã thực hiện để lại 100% các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho địa phương mà nhiệm vụ chi vẫn lớn hơn nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng, thì ngân sách trung ương sẽ thực hiện bổ sung cân đối cho ngân sách địa phương tương ứng với số chênh lệch giữa nguồn thu và nhiệm vụ chi.

5. Tùy theo điều kiện thực tế ở địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể vừa phân cấp nguồn thu điều tiết, vừa thực hiện bổ sung cân đối cho các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 29.

1. Chính phủ trình Quốc hội quyết định mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân quyết định mức bổ sung từ ngân sách cấp mình cho ngân sách cấp dưới trực tiếp.

2. Bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới gồm:

a) Bổ sung cân đối thu, chi ngân sách nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối nguồn ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao;

b) Bổ sung có mục tiêu nhằm hỗ trợ ngân sách cấp dưới thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Hỗ trợ thực hiện các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành chưa được bố trí trong dự toán ngân sách của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở khả năng cân đối của ngân sách các cấp có liên quan;

- Hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án quốc gia giao các cơ quan địa phương thực hiện; mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền giao;

- Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu, công trình, dự án có ý nghĩa lớn đối với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nằm trong quy hoạch và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng, ngân sách cấp dưới đã bố trí chi nhưng không đủ nguồn hoặc cần tập trung nguồn lực để thực hiện nhanh trong một thời gian nhất định; mức hỗ trợ theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Hỗ trợ một phần để xử lý khó khăn đột xuất: khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn trên diện rộng với mức độ nghiêm trọng, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng, một phần Quỹ dự trữ tài chính của địa phương nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu;

- Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết, cấp bách khác; mức bổ sung theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Kinh phí bổ sung theo mục tiêu phải được sử dụng theo đúng mục tiêu quy định.

Chương III
LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 30. Căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm:

1. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Những nhiệm vụ cụ thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, địa phương.

3. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước (đối với dự toán năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách); tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và mức bổ sung cân đối của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới đã được quy định (đối với dự toán năm tiếp theo của thời kỳ ổn định).

4. Chính sách, chế độ thu ngân sách; định mức phân bổ ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách.

5. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm sau; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc lập dự toán ngân sách; Thông tư hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Số kiểm tra về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính thông báo và số kiểm tra về dự toán chi đầu tư phát triển do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Uỷ ban nhân dân cấp trên thông báo số kiểm tra cho các đơn vị trực thuộc và Uỷ ban nhân dân cấp dưới.

7. Tình hình thực hiện ngân sách các năm trước.

Điều 31. Yêu cầu đối với lập dự toán ngân sách hàng năm:

1. Dự toán ngân sách nhà nước và dự toán ngân sách các cấp chính quyền phải tổng hợp theo từng lĩnh vực thu, chi và theo cơ cấu giữa chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chi trả nợ; khi lập dự toán ngân sách nhà nước phải bảo đảm tổng số thu thuế và phí, lệ phí phải lớn hơn chi thường xuyên.

2. Dự toán ngân sách của đơn vị dự toán các cấp phải lập theo đúng nội dung, biểu mẫu, thời hạn và phải thể hiện đầy đủ các khoản thu, chi theo Mục lục ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính, trong đó:

a) Việc lập dự toán thu ngân sách nhà nước phải căn cứ vào mức tăng trưởng kinh tế, các chỉ tiêu liên quan và các quy định của pháp luật về thu ngân sách;

b) Việc lập dự toán chi đầu tư phát triển phải căn cứ vào những dự án đầu tư có đủ các điều kiện bố trí vốn theo quy định về Quy chế quản lý vốn đầu tư xây dựng và phù hợp với kế hoạch tài chính 5 năm, khả năng ngân sách hàng năm; đồng thời ưu tiên bố trí đủ vốn phù hợp với tiến độ triển khai của các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định và đang thực hiện dở dang;

c) Việc lập dự toán chi thường xuyên, phải tuân theo các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

Việc lập dự toán ngân sách của các cơ quan hành chính thực hiện chế độ khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đơn vị sự nghiệp có thu, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ;

d) Trong dự toán ngân sách các cấp phải bố trí chi trả đủ các khoản nợ đến hạn (kể cả nợ gốc và trả lãi) theo đúng nghĩa vụ trả nợ;

e) Việc lập dự toán vay bù đắp thiếu hụt ngân sách trung ương, phải căn cứ vào cân đối ngân sách, khả năng từng nguồn vay, khả năng trả nợ và mức khống chế bội chi ngân sách theo Nghị quyết Quốc hội.

3. Dự toán ngân sách phải kèm theo báo cáo thuyết minh rõ cơ sở, căn cứ tính toán.

Điều 32. Hướng dẫn lập dự toán ngân sách và thông báo số kiểm tra hàng năm:

1. Trước ngày 31 tháng 5, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm sau.

2. Căn cứ vào chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, trước ngày 10 tháng 6, Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về yêu cầu, nội dung, thời hạn lập dự toán ngân sách nhà nước và thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách với tổng mức và từng lĩnh vực thu, chi ngân sách đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tổng số thu, chi và một số lĩnh vực chi quan trọng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn về yêu cầu, nội dung, thời hạn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư phát triển và phối hợp với Bộ Tài chính thông báo số kiểm tra vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư.

3. Căn cứ vào chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn, số kiểm tra về dự toán ngân sách của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể của cơ quan, địa phương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc; Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hướng dẫn và thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc và Uỷ ban nhân dân cấp huyện; Uỷ ban nhân dân cấp huyện thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc và Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Điều 33. Các doanh nghiệp căn cứ vào kế hoạch sản xuất - kinh doanh của mình, các luật, pháp lệnh về thuế và các chế độ thu ngân sách nhà nước, dự kiến số thuế và các khoản phải nộp ngân sách năm sau đăng ký với cơ quan thuế và cơ quan được Nhà nước giao nhiệm vụ thu ngân sách.

Điều 34. Lập dự toán của các đơn vị dự toán và các tổ chức được ngân sách hỗ trợ.

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (trường hợp không phải là đơn vị dự toán cấp I) xem xét, tổng hợp dự toán của các đơn vị cấp dưới trực thuộc gửi đơn vị dự toán cấp I.

2. Các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp.

3. Các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương (đơn vị dự toán cấp I) lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi trực tiếp quản lý, xem xét dự toán do các đơn vị trực thuộc lập; tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ

quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp. Các cơ quan nhà nước trung ương gửi báo cáo trước ngày 20 tháng 7 năm trước. Thời gian gửi báo cáo của các cơ quan nhà nước địa phương do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Dự toán thu, chi ngân sách phải kèm theo bản thuyết minh chi tiết căn cứ tính toán từng khoản thu, chi.

Điều 35. Các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực ở Trung ương và địa phương phối hợp với cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp lập dự toán thu, chi ngân sách theo ngành, lĩnh vực phụ trách của ngân sách cấp mình. Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo, về khoa học, công nghệ ở Trung ương và địa phương phối hợp với cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp lập dự toán thu, chi ngân sách theo lĩnh vực phụ trách trong phạm vi cả nước và từng địa phương. Các cơ quan nhà nước ở Trung ương gửi báo cáo cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 7 năm trước.

Điều 36.

1. Cục Hải quan lập dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý và theo địa bàn từng tỉnh gửi Tổng cục Hải quan và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, đồng gửi Sở Tài chính - Vật giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Cục Thuế lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý, số thuế giá trị gia tăng phải hoàn theo chế độ trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý gửi Tổng cục Thuế, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính - Vật giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Cục Thuế các tỉnh hướng dẫn cơ quan thuế trực thuộc lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn gửi Uỷ ban nhân dân, cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch và đầu tư, bảo đảm yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách của địa phương.

Điều 37. Lập dự toán ngân sách địa phương:

1. Sở Tài chính - Vật giá chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét dự toán ngân sách của các đơn vị trực thuộc tỉnh, dự toán thu do cơ quan thuế, cơ quan hải quan lập (nếu có), dự toán thu, chi ngân sách của các huyện; lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách tỉnh (gồm dự toán ngân sách các huyện và dự toán ngân sách cấp tỉnh), dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, dự toán các khoản kinh phí ủy quyền báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét trước ngày 20 tháng 7 năm trước.

2. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh gửi báo cáo dự toán ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia (phần dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia) chậm nhất vào ngày 25 tháng 7 năm trước.

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn cụ thể việc lập dự toán ngân sách các cấp ở địa phương phù hợp với yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 38. Lập dự toán ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương:

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, cơ quan liên quan, tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, lập phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Chính phủ trên cơ sở dự toán thu, chi ngân sách do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo; dự toán chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực (đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ), chi Chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo; nhu cầu trả nợ và khả năng vay. Theo phân công của Chính phủ, Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ báo cáo và giải trình với Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội theo quy định tại Quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân các cấp và các cơ quan nhà nước trong quá trình lập, tổng hợp và phân bổ dự toán ngân sách:

1. Uỷ ban nhân dân:

a) Hướng dẫn, tổ chức và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, chính quyền cấp dưới lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý; phối hợp và chỉ đạo cơ quan thuế, hải quan (nếu có) ở địa phương lập dự toán thu ngân sách nhà nước, dự kiến số thuế giá trị gia tăng phải hoàn theo chế độ;

b) Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (đối với cấp xã) xem xét trước khi báo cáo cơ quan hành chính nhà nước cấp trên;

c) Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình, báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cấp trên trực tiếp dự toán ngân sách địa phương và kết quả phân bổ dự toán ngân sách cấp mình đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định;

d) Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc, nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung ngân sách cho cấp dưới;

đ) Lập phương án điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo yêu cầu của cơ quan hành chính nhà nước cấp trên trong trường hợp nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp không phù hợp với nhiệm vụ thu, chi ngân sách cấp trên giao;

e) Kiểm tra nghị quyết về dự toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp dưới; yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp dưới điều chỉnh lại dự toán ngân sách trong trường hợp cần thiết;

2. Cơ quan tài chính các cấp:

a) Đối với năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách, chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư tổ chức làm việc với Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp, các cơ quan, đơn

vị cùng cấp về dự toán ngân sách; có quyền yêu cầu bố trí lại những khoản thu, chi trong dự toán chưa đúng chế độ, tiêu chuẩn, chưa hợp lý, chưa tiết kiệm, chưa phù hợp với khả năng ngân sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Đối với các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách, chỉ làm việc khi Uỷ ban nhân dân cấp dưới có đề nghị;

Trong quá trình làm việc, lập dự toán ngân sách và xây dựng phương án phân bổ ngân sách, nếu còn có ý kiến khác nhau giữa cơ quan tài chính với các cơ quan cùng cấp và chính quyền cấp dưới, cơ quan tài chính các cấp ở địa phương phải báo cáo Uỷ ban nhân dân cùng cấp quyết định; Bộ Tài chính phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư và các cơ quan liên quan cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách theo lĩnh vực ở cấp mình. Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ phải tổng hợp, lập dự toán theo lĩnh vực ở địa phương và trong phạm vi cả nước;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách của cấp mình;

d) Phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp trong việc lập dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp mình;

đ) Bộ Tài chính căn cứ tổng mức dự toán chi đối với các nhiệm vụ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định này đã được cấp có thẩm quyền giao, tổ chức thực hiện theo chế độ quy định;

e) Bộ Tài chính tổng hợp dự toán và phương án phân bổ dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia (phần dự toán chi thường xuyên) do các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia lập;

g) Đề xuất các phương án cân đối ngân sách và các biện pháp nhằm thực hiện chính sách tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách;

h) Bộ Tài chính kiểm tra nghị quyết về dự toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, có ý kiến đề nghị điều chỉnh lại dự toán ngân sách tỉnh trong trường hợp cần thiết. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương kiểm tra nghị quyết về dự toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp dưới để đề xuất ý kiến trình Uỷ ban nhân dân cùng cấp, yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp dưới điều chỉnh lại dự toán ngân sách trong trường hợp cần thiết.

3. Cơ quan kế hoạch và đầu tư các cấp:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ dự án kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, trong đó có cân đối tài chính, tiền tệ, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch tài chính, ngân sách;

b) Cơ quan kế hoạch và đầu tư phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách cấp mình; chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập dự toán chi đầu tư phát triển, lập phương án phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi bổ sung dự trữ nhà nước, chi hỗ trợ tín dụng nhà nước và chi góp vốn cổ phần, liên doanh theo quy định hiện hành của pháp luật; ở Trung ương, gửi Bộ Tài chính trước

ngày 10 tháng 9 năm trước để Bộ Tài chính tổng hợp lập dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật ngân sách nhà nước;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp dự toán và phương án phân bổ dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia (phần chi đầu tư xây dựng cơ bản) do các cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia lập và tổng hợp chung dự toán và phương án phân bổ chi Chương trình mục tiêu quốc gia gửi Bộ Tài chính trước ngày 10 tháng 9 năm trước.

4. Các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương:

a) Các Bộ, ngành phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này;

b) Các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương tổ chức lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; lập dự toán chi các Chương trình mục tiêu quốc gia gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư và cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 20 tháng 7 năm trước; phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập và phân bổ dự toán ngân sách theo lĩnh vực của ngân sách cấp mình;

c) Các cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư lập dự toán và phương án phân bổ chi Chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị, địa phương gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp trước ngày 30 tháng 7 năm trước để tổng hợp vào dự toán ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền quyết định. Trường hợp ý kiến của cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia chưa thống nhất với ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 40. Quyết định, phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước:

1. Căn cứ vào các nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương theo từng lĩnh vực; nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và mức bổ sung cân đối, mức bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 20 tháng 11 năm trước.

2. Trên cơ sở quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách của Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp dưới trước ngày 10 tháng 12 năm trước; báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự toán ngân sách tỉnh và kết quả phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính - Vật giá trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh; nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

3. Sau khi nhận được quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách của Uỷ ban nhân dân cấp trên, Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình, bảo đảm dự toán ngân sách cấp xã được quyết định trước ngày 31 tháng 12 năm trước. Sau khi dự toán ngân sách được Hội đồng nhân dân quyết định, Uỷ ban nhân dân cùng cấp báo cáo Uỷ ban nhân dân và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định.

Điều 41.

1. Dự toán ngân sách nhà nước, dự toán phân bổ ngân sách trung ương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi trình Quốc hội phải kèm theo các tài liệu cần thiết theo quy định tại Điều 42 của Luật ngân sách nhà nước và Quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

2. Dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách các cấp chính quyền địa phương khi trình Hội đồng nhân dân phải kèm theo các tài liệu cần thiết theo quy định tại Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương do Chính phủ ban hành.

Điều 42.

1. Trường hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương chưa được Quốc hội quyết định, Chính phủ lập lại dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định.

2. Trường hợp dự toán ngân sách địa phương chưa được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, Uỷ ban nhân dân lập lại dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng không được chậm hơn ngày 10 tháng 1 năm sau đối với ngân sách tỉnh, ngày 20 tháng 1 năm sau đối với ngân sách huyện và ngày 30 tháng 1 năm sau đối với ngân sách xã.

Điều 43. Điều chỉnh dự toán ngân sách:

1. Trường hợp có biến động lớn về ngân sách nhà nước so với dự toán đã phân bổ cần phải điều chỉnh tổng thể, Chính phủ lập dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất.

2. Trường hợp có yêu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh hoặc vì lý do khách quan cần phải điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi của một số cơ quan, đơn vị, địa phương, song

không làm biến động lớn đến tổng thể và cơ cấu ngân sách, Chính phủ trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

3. Trường hợp có biến động lớn về ngân sách địa phương so với dự toán đã phân bổ cần phải điều chỉnh tổng thể, Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương.

4. Trường hợp có yêu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh hoặc vì lý do khách quan cần điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi của một số cơ quan trực thuộc hoặc của ngân sách cấp dưới, nhưng không làm biến động lớn đến tổng thể ngân sách địa phương, Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương.

Việc điều chỉnh tổng thể dự toán ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách địa phương theo khoản 1 và khoản 3 Điều này, thực hiện theo quy trình lập, quyết định, phân bổ dự toán ngân sách hàng năm.

5. Các cơ quan nhà nước điều chỉnh dự toán ngân sách của các đơn vị trực thuộc trong các trường hợp sau:

a) Khi Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách của cơ quan đó;

b) Cần phân bổ lại ngân sách cho các đơn vị trực thuộc;

c) Việc thực hiện điểm a và điểm b khoản 5 Điều này, thực hiện theo những quy định về giao dự toán và điều chỉnh dự toán quy định tại Điều 44 của Nghị định này.

Chương IV
CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 44.

1. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương, các đơn vị dự toán cấp I tiến hành phân bổ và giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo các nguyên tắc sau:

a) Tổng số giao cho các đơn vị trực thuộc không vượt quá dự toán được cấp có thẩm quyền giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực. Đối với nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản phải ưu tiên những dự án quan trọng chuyển tiếp; đối với các dự án mới, chỉ phân bổ, giao dự toán khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng;

b) Dự toán giao cho đơn vị sử dụng ngân sách được phân bổ chi tiết theo các nhóm mục chi chủ yếu của Mục lục ngân sách nhà nước. Đối với những khoản chi có tính chất thời vụ hoặc chỉ phát sinh vào một số thời điểm như đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa lớn và các khoản có tính chất không thường xuyên khác còn phải phân theo tiến độ thực hiện từng quý.

2. Phương án phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải gửi

cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm tra. Trường hợp việc phân bổ không phù hợp với nội dung dự toán do cơ quan có thẩm quyền giao, không đúng với chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thì cơ quan tài chính yêu cầu cơ quan phân bổ ngân sách điều chỉnh lại.

3. Việc phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm trước, trừ trường hợp dự toán ngân sách nhà nước chưa được Quốc hội quyết định, dự toán ngân sách địa phương chưa được Hội đồng nhân dân quyết định.

4. Trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách, khi cần thiết, đơn vị dự toán cấp I được điều chỉnh dự toán ngân sách giữa các đơn vị trực thuộc, sau khi thống nhất với cơ quan tài chính cùng cấp, song không được làm thay đổi tổng mức và chi tiết dự toán đã giao cho đơn vị dự toán cấp I.

Điều 45.

1. Trong trường hợp vào đầu năm ngân sách, dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, cơ quan tài chính và Kho bạc nhà nước tạm cấp kinh phí cho các nhiệm vụ chi sau:

a) Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương;

b) Chi nghiệp vụ phí và công vụ phí;

c) Một số khoản chi cần thiết khác để bảo đảm hoạt động của bộ máy, trừ các khoản mua sắm trang thiết bị, sửa chữa;

d) Chi cho dự án chuyển tiếp thuộc các chương trình quốc gia;

đ) Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

2. Mức tạm cấp hàng tháng tối đa không quá mức chi bình quân 1 tháng của năm trước.

Điều 46.

1. Các tổ chức, cá nhân, kể cả các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nghĩa vụ nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này cho phép chậm nộp ngân sách trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân gặp khó khăn khách quan do thiên tai, hỏa hoạn;

b) Các trường hợp được chậm nộp khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân chậm nộp mà không được phép, căn cứ vào yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này, ngân hàng và kho bạc nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản phải trích từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân đó nộp vào ngân sách nhà nước hoặc áp dụng các biện pháp khác để thu cho ngân sách. Đồng thời, tổ chức, cá nhân chậm nộp còn phải chịu phạt và bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan dưới đây có thẩm quyền yêu cầu ngân hàng, Kho bạc nhà nước trích

tài khoản của tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này để nộp ngân sách nhà nước:

a) Cơ quan thuế, cơ quan hải quan đối với việc chậm nộp các khoản thuế và các khoản thu khác được giao quản lý;

b) Cơ quan tài chính đối với việc chậm nộp các khoản thu khác.

5. Trường hợp các tổ chức, cá nhân cố tình không nộp thì ngoài việc bị trích tài khoản để nộp ngân sách còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Các khoản thu của ngân sách nhà nước phải nộp trực tiếp vào Kho bạc nhà nước. Đối với một số khoản thu phí, lệ phí, thu thuế đối với hộ kinh doanh không cố định, thu ngân sách ở địa bàn xã vì lý do khách quan mà việc nộp trực tiếp vào Kho bạc nhà nước có khó khăn thì cơ quan thu có thể thu trực tiếp, song phải nộp Kho bạc nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 48.

1. Chỉ các cơ quan dưới đây được tổ chức thu ngân sách nhà nước:

a) Cơ quan thuế nhà nước;

b) Cơ quan hải quan;

c) Cơ quan tài chính và các cơ quan khác được Chính phủ cho phép, hoặc được Bộ Tài chính ủy quyền.

2. Cơ quan thu có nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều 54 của Luật ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan thu phải sử dụng chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính để thực hiện thu, nộp ngân sách.

Điều 49.

1. Căn cứ vào mục đích vay, việc sử dụng vốn vay nước ngoài được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với các khoản vay cho các dự án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng và các dự án phát triển kinh tế - xã hội thuộc đối tượng ngân sách nhà nước cấp, được bố trí trong dự toán ngân sách do cấp có thẩm quyền quyết định, Bộ Tài chính thực hiện cấp vốn theo chế độ quy định;

b) Đối với các khoản vay cho các dự án thuộc đối tượng tín dụng nhà nước, Bộ Tài chính thực hiện cho vay lại theo quy định của Chính phủ.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể việc quản lý thu và cấp phát vốn vay nước ngoài theo nguyên tắc trên và phù hợp với từng hiệp định đã ký kết với nước ngoài.

Điều 50. Các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc bằng hiện vật của các Chính phủ, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ, các cấp chính quyền và các cơ quan, đơn vị nhà nước phải được hạch toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

1. Đối với các khoản viện trợ đã xác định được đơn vị sử dụng thì cơ quan tài chính làm thủ tục ghi thu, ghi chi qua ngân sách nhà nước;

2. Đối với các khoản viện trợ chưa xác định đơn vị sử dụng, cơ quan tài chính có trách nhiệm quản lý và ghi thu ngân sách, đồng thời xác định phương án sử dụng theo đúng các cam kết, mục tiêu đã thỏa thuận với phía viện trợ, trình cấp có thẩm quyền quyết định, sau đó phân phối cho các đơn vị sử dụng và làm thủ tục ghi chi ngân sách nhà nước;

Điều 51. Chi ngân sách nhà nước chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đã có trong dự toán ngân sách nhà nước được giao, trừ các trường hợp sau:

a) Dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này;

b) Chi từ nguồn tăng thu so dự toán được giao và từ nguồn dự phòng ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

2. Đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền quy định;

3. Đã được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc người được ủy quyền quyết định chi;

4. Ngoài các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; trường hợp sử dụng vốn, kinh phí ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc và các công việc khác phải qua đấu thầu hoặc thẩm định giá thì còn phải tổ chức đấu thầu hoặc thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

5. Các khoản chi có tính chất thường xuyên được chia đều trong năm để chi; các khoản chi có tính chất thời vụ hoặc chỉ phát sinh vào một số thời điểm như đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa lớn và các khoản chi có tính chất không thường xuyên khác phải thực hiện theo dự toán quý được đơn vị dự toán cấp I giao cùng với giao dự toán năm.

Điều 52. Trách nhiệm của các cơ quan và cá nhân trong việc quản lý chi ngân sách nhà nước được quy định cụ thể như sau:

1. Cơ quan tài chính:

a) Thẩm tra việc phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng quy định tại Điều 44 của Nghị định này;

b) Bố trí nguồn để đáp ứng các nhu cầu chi, trường hợp các đơn vị sử dụng ngân sách chi vượt quá khả năng thu và huy động của quỹ ngân sách thì cơ quan tài chính phải chủ động thực hiện các biện pháp vay tạm thời theo quy định để bảo đảm nguồn;

c) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi tiêu và sử dụng ngân sách ở các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách. Trường hợp phát hiện các khoản chi vượt nguồn cho phép, sai chính sách, chế độ hoặc đơn vị không chấp hành chế độ báo cáo thì có quyền yêu cầu Kho bạc nhà nước tạm dừng thanh toán. Trường hợp phát hiện việc chấp hành dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách chậm hoặc không phù hợp làm ảnh hưởng kết quả nhiệm vụ, thì có quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước và đơn vị dự toán cấp trên có giải pháp kịp

thời hoặc điều chỉnh nhiệm vụ, dự toán chi của các cơ quan, đơn vị trực thuộc để bảo đảm thực hiện ngân sách theo mục tiêu và tiến độ quy định.

2. Kho bạc nhà nước:

a) Thực hiện việc thanh toán, chi trả các khoản chi ngân sách nhà nước căn cứ vào dự toán được giao, quyết định chi của thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách và tính hợp pháp của các tài liệu cần thiết khác quy định tại Điều 51 của Nghị định này;

b) Có quyền từ chối các khoản chi ngân sách không đủ điều kiện chi quy định tại Điều 51 của Nghị định này hoặc tạm dừng thanh toán theo yêu cầu của cơ quan tài chính đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Thủ trưởng cơ quan kho bạc nhà nước chịu trách nhiệm về các quyết định thanh toán, chi ngân sách hoặc từ chối thanh toán chi ngân sách quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

3. Cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc sử dụng ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực do cơ quan quản lý và của các đơn vị trực thuộc; định kỳ báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách và các báo cáo tài chính khác theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm về những sai phạm của các đơn vị, tổ chức trực thuộc.

4. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách:

a) Quyết định chi đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

b) Quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản nhà nước theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả. Trường hợp vi phạm, tùy theo tính chất và mức độ, sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

5. Người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại các đơn vị sử dụng ngân sách có nhiệm vụ thực hiện đúng chế độ quản lý tài chính - ngân sách, chế độ kế toán nhà nước, chế độ kiểm tra nội bộ và có trách nhiệm ngăn ngừa, phát hiện và kiến nghị thủ trưởng đơn vị, cơ quan tài chính cùng cấp xử lý đối với những trường hợp vi phạm.

Điều 53.

1. Việc cấp phát các khoản chi thường xuyên của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp được thực hiện như sau:

a) Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước được giao, tiến độ triển khai công việc và điều kiện chi ngân sách, thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch, kèm theo các tài liệu cần thiết theo chế độ quy định;

b) Kho bạc nhà nước kiểm tra tính hợp pháp của các tài liệu do đơn vị sử dụng ngân sách gửi, thực hiện việc thanh toán khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 51 của Nghị định này;

c) Việc thanh toán vốn và kinh phí ngân sách thực hiện theo nguyên tắc trực tiếp từ Kho bạc nhà nước cho người hưởng lương, trợ cấp xã hội và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ;

d) Đối với các khoản chi chưa có điều kiện thực hiện việc thanh toán trực tiếp, Kho bạc nhà nước tạm ứng cho đơn vị sử dụng ngân sách để chủ động chi theo dự toán được giao, sau đó thanh toán với Kho bạc nhà nước theo đúng nội dung, thời hạn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

đ) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể quy trình trên, phù hợp với tình hình thực tế trong từng giai đoạn.

2. Việc cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản được thực hiện như sau:

a) Căn cứ vào dự toán ngân sách năm được giao, giá trị khối lượng công việc đã thực hiện và điều kiện chi ngân sách, chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị thanh toán kèm theo các tài liệu cần thiết theo quy định của pháp luật gửi cơ quan cấp phát vốn;

b) Cơ quan được giao nhiệm vụ cấp phát vốn kiểm tra hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư và thực hiện thanh toán khi có đủ các điều kiện theo quy định;

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể phương pháp và trình tự cấp phát và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn ngân sách nhà nước đúng quy định về quản lý đầu tư và xây dựng và các quy định tại Nghị định này.

3. Cấp các khoản chi của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài:

Căn cứ vào dự toán chi hàng quý do cơ quan tài chính thông báo, đơn vị được rút tiền từ quỹ ngân sách do Bộ Tài chính ủy quyền cho đơn vị quản lý để chi tiêu theo dự toán được giao theo chế độ quy định;

4. Cấp kinh phí ủy quyền:

Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì cơ quan tài chính ủy quyền phải chuyển kinh phí cho cơ quan tài chính được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng chế độ cấp phát vốn ngân sách nhà nước nhưng phải hạch toán và báo cáo riêng cho cơ quan nhà nước ủy quyền. Đến ngày 31 tháng 12, kinh phí ủy quyền chưa sử dụng hết phải trả lại ngân sách cấp ủy quyền.

5. Chính phủ có quy định riêng về chi ngân sách đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy trình chi ngân sách cho các nhiệm vụ: chi trả nợ, chi đầu tư và hỗ trợ cho doanh nghiệp, chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, chi cho cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các khoản chi khác của ngân sách nhà nước.

Điều 54. Trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước, nếu có sự thay đổi về thu, chi, Chính phủ và Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện như sau:

1. Nếu tăng thu so với dự toán được giao thì số tăng thu sau khi thưởng cho các địa phương theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước và số tiết kiệm chi được sử dụng để giảm bội chi, tăng chi trả nợ, tăng chi đầu tư phát triển, bổ sung Quỹ dự trữ tài chính, tăng dự phòng ngân sách. Chính phủ lập phương án sử dụng đối với từng nhiệm vụ chi, báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi

thực hiện; Uỷ ban nhân dân lập phương án sử dụng đối với từng nhiệm vụ chi, thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân trước khi thực hiện; đối với cấp xã, Uỷ ban nhân dân thống nhất ý kiến với Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân trước khi thực hiện. Định kỳ, Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện các quy định nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 54 và khoản 5 Điều 56 của Nghị định này theo quy định tại khoản 6 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp số thu không đạt dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, Chính phủ báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Uỷ ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, đối với cấp xã, Uỷ ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân điều chỉnh giảm một số khoản chi tương ứng;

3. Nếu có nhu cầu chi đột xuất ngoài dự toán nhưng không thể trì hoãn được mà dự phòng ngân sách không đủ đáp ứng thì phải sắp xếp lại các khoản chi trong dự toán được giao hoặc sử dụng Quỹ dự trữ tài chính để có nguồn đáp ứng nhu cầu chi đột xuất đó.

Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương, Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định sử dụng Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh để đáp ứng các nhu cầu chi nói trên theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 58 của Nghị định này.

Điều 55.

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thường xuyên phải mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước, chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính và Kho bạc nhà nước trong quá trình thanh toán, sử dụng kinh phí. Trường hợp được mở tài khoản tại Ngân hàng Thương mại nhà nước để tập trung một số khoản thu thì phải quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kho bạc nhà nước có trách nhiệm quản lý Quỹ ngân sách nhà nước (Quỹ ngân sách trung ương và Quỹ ngân sách các cấp chính quyền địa phương), thống nhất quản lý, tổ chức thanh toán, điều hòa vốn và tiền mặt thuộc Quỹ ngân sách nhà nước nhằm tập trung nhanh, đầy đủ các khoản thu; đáp ứng kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước.

3. Kho bạc nhà nước mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và các Ngân hàng Thương mại nhà nước theo quy định của Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam để tập trung các khoản thu, cấp phát, thanh toán các khoản chi của ngân sách nhà nước. Ngân hàng nơi Kho bạc nhà nước mở tài khoản có trách nhiệm bảo đảm thanh toán, điều hòa tiền mặt, ngoại tệ cho Kho bạc nhà nước đầy đủ, kịp thời theo nhiệm vụ thu, chi của ngân sách nhà nước. Tiền gửi của Kho bạc nhà nước tại ngân hàng được ngân hàng trả lãi như các đơn vị, tổ chức kinh tế; các khoản thanh toán của Kho bạc nhà nước qua ngân hàng phải trả phí thanh toán.

Điều 56. Việc thưởng cho ngân sách địa phương từ số tăng thu ngân sách trung ương so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Tỷ lệ thưởng được xác định hàng năm cho từng tỉnh và được Thủ tướng Chính phủ công bố ngay từ đầu năm không vượt quá 30% số tăng thu so với dự toán phần ngân

sách trung ương được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương.

2. Số thưởng tối đa không vượt quá số tăng thu phần ngân sách trung ương được hưởng so với mức thực hiện năm trước từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương.

3. Việc xét thưởng tính trên tổng thể các khoản thu phân chia, không xét riêng từng khoản.

4. Căn cứ vào tỷ lệ thưởng do Thủ tướng Chính phủ quy định và kết quả số vượt thu, Bộ Tài chính thực hiện chi thưởng cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Căn cứ vào mức được thưởng, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân quyết định việc sử dụng cho từng công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhiệm vụ quan trọng thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh và thưởng cho ngân sách cấp dưới theo nguyên tắc gắn với thành tích quản lý thu trên địa bàn. Việc sử dụng tiền thưởng ở ngân sách cấp dưới do Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định để bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng khác.

6. Ngân sách trung ương hạch toán khoản chi thưởng vượt thu cho ngân sách địa phương vào ngân sách năm phát sinh khoản thu vượt dự toán, ngân sách địa phương hạch toán thu, chi sử dụng khoản thưởng vượt thu vào năm ngân sách sử dụng khoản được thưởng vượt thu này.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc hạch toán, quyết toán thu chi tiền thưởng vượt thu so dự toán.

Điều 57. Việc sử dụng dự phòng ngân sách phải tuân thủ các điều kiện về chi ngân sách quy định tại Điều 51 và theo quy trình chi ngân sách quy định tại Điều 53 của Nghị định này.

Điều 58. Quỹ dự trữ tài chính:

1. Nguồn hình thành Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương, gồm:

a) Một phần số tăng thu ngân sách trung ương so với dự toán; mức cụ thể do Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi có ý kiến của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

b) Năm mươi phần trăm (50%) kết dư ngân sách trung ương;

c) Bố trí một khoản trong dự toán chi hàng năm của ngân sách trung ương; mức cụ thể do Chính phủ trình Quốc hội quyết định;

d) Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn hình thành Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh, gồm:

a) Một phần số tăng thu so với dự toán của ngân sách cấp tỉnh; mức cụ thể do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Năm mươi phần trăm (50%) kết dư ngân sách cấp tỉnh;

c) Bố trí một khoản trong dự toán chi hàng năm của ngân sách cấp tỉnh. Mức cụ thể do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân quyết định;

d) Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Quản lý và sử dụng Quỹ dự trữ tài chính:

a) Quỹ dự trữ tài chính được gửi tại Kho bạc nhà nước và được Kho bạc nhà nước trả lãi tiền gửi theo mức lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước trả cho Kho bạc nhà nước, khoản lãi này được bổ sung vào Quỹ;

b) Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm chủ tài khoản; Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh làm chủ tài khoản;

c) Việc trích lập Quỹ dự trữ tài chính được thực hiện dần từng năm; mức khống chế tối đa là 25% dự toán chi ngân sách hàng năm của cấp tương ứng;

d) Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng để tạm ứng cho các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả trong năm ngân sách, trừ các trường hợp đặc biệt quy định tại điểm e khoản 3 Điều này. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh;

đ) Thủ tướng Chính phủ (đối với ngân sách trung ương), Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh (đối với ngân sách địa phương) quyết định sử dụng Quỹ dự trữ tài chính cấp mình để xử lý cân đối ngân sách trong các trường hợp:

- Thu ngân sách hoặc vay để bù đắp bội chi không đạt mức dự toán đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, sau khi đã sắp xếp lại ngân sách và sử dụng hết dự phòng mà chưa đủ nguồn để đáp ứng nhiệm vụ chi;

- Thực hiện các nhiệm vụ phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn trên diện rộng với mức độ nghiêm trọng, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán mà sau khi đã sắp xếp lại ngân sách và sử dụng hết dự phòng ngân sách mà chưa đủ nguồn để đáp ứng nhiệm vụ chi;

- Tổng mức chi từ Quỹ dự trữ tài chính (không kể tạm ứng) cả năm không vượt quá 30% số dư của quỹ tại thời điểm bắt đầu năm ngân sách.

e) Ngân sách cấp tỉnh được tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương nếu đã sử dụng hết Quỹ dự trữ của tỉnh. Ngân sách cấp huyện và cấp xã được tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

Điều 59. Cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản chi theo đúng tiến độ thực hiện, trong phạm vi dự toán ngân sách năm được giao; có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện quy định tại Điều 51 của Nghị định này, nhưng phải thông báo kịp thời cho đơn vị biết và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Đơn vị bị từ chối chi, nếu không nhất trí với quyết định của cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước, có quyền khiếu nại với cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp và cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước cấp trên.

Điều 60. Trường hợp nguồn thu và các khoản vay trong dự toán của ngân sách

chưa được thực hiện kịp thời theo tiến độ kế hoạch, cơ quan tài chính được sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp như: Quỹ dự trữ tài chính, tạm ứng từ ngân sách cấp trên và các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi khác để tạm ứng cho các nhu cầu chi và phải thu hồi hoàn trả lại trong năm ngân sách.

Đối với ngân sách trung ương nếu các nguồn nêu trên vẫn không đáp ứng được thì Bộ trưởng Bộ Tài chính được tạm ứng từ Quỹ bảo hiểm xã hội, các quỹ tài chính nhà nước hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm ứng vốn của Ngân hàng Nhà nước.

Các khoản tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

Điều 61.

1. Các trường hợp sau đây được chi ứng trước dự toán ngân sách năm sau trong phạm vi khả năng cho phép của quỹ ngân sách:

a) Các dự án, công trình quốc gia và công trình xây dựng cơ bản thuộc nhóm A, đủ điều kiện thực hiện theo quy định của Quy định về quản lý đầu tư và xây dựng, đang thực hiện và cần phải đẩy nhanh tiến độ;

b) Các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách được xác định thuộc dự toán năm sau, nhưng phải thực hiện ngay trong năm, chưa được bố trí trong dự toán và nguồn dự phòng không đáp ứng được.

2. Đối với việc chi ứng trước dự toán ngân sách trung ương cho các nhiệm vụ nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thống nhất với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Việc chi ứng trước dự toán ngân sách trung ương cho các nhiệm vụ nêu tại điểm b khoản 1 Điều này, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thu hồi các khoản chi ứng trước dự toán ngân sách trung ương.

3. Việc chi ứng trước dự toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân quyết định và chịu trách nhiệm thu hồi các khoản chi ứng trước.

4. Việc chi ứng trước dự toán không được ảnh hưởng đến việc bố trí dự toán năm sau. Tổng số chi ứng trước dự toán chi ngân sách năm sau cho các cơ quan, đơn vị không vượt quá 20% dự toán chi ngân sách theo từng lĩnh vực tương ứng năm hiện hành đã giao hoặc số kiểm tra dự toán chi ngân sách năm sau đã thông báo cho cơ quan, đơn vị đó. Khi phân bổ dự toán ngân sách cho năm sau, cơ quan phân bổ dự toán ngân sách phải bảo đảm bố trí dự toán cho các công trình, nhiệm vụ được chi ứng trước dự toán đủ nguồn hoàn trả mức đã ứng trước theo đúng thời gian quy định.

Điều 62.

1. Các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp ngân sách, các đơn vị sử dụng ngân sách và các tổ chức được ngân sách hỗ trợ có nhiệm vụ báo cáo định kỳ tình hình thực hiện thu, chi ngân sách, báo cáo kế toán, quyết toán và báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và các chế độ báo cáo do Bộ Tài chính quy định.

2. Cơ quan tài chính có quyền yêu cầu Kho bạc nhà nước tạm đình chỉ chi ngân sách của các tổ chức, cá nhân, đơn vị không chấp hành đầy đủ kịp thời chế độ báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này, trừ các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và một số khoản chi cấp thiết theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc cấp phát, chi trả chỉ được thực hiện trở lại khi tổ chức, cá nhân, đơn vị đã chấp hành đầy đủ chế độ báo cáo và cam kết không tái phạm.

Khi quyết định tạm đình chỉ chi ngân sách, cơ quan tài chính đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên của tổ chức, đơn vị bị tạm đình chỉ biết.

Chương V
KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 63.

1. Các tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ thu, nộp ngân sách nhà nước, sử dụng vốn, kinh phí ngân sách nhà nước và quản lý các khoản thu, chi tài chính phải tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo kế toán và quyết toán các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước và các khoản thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, theo chế độ kế toán và Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan tài chính phải lập báo cáo quyết toán ngân sách của chính quyền cùng cấp.

Điều 64.

1. Kho bạc nhà nước tổ chức thực hiện hạch toán kế toán thu, chi ngân sách nhà nước; định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách cho cơ quan tài chính cùng cấp; Kho bạc nhà nước huyện lập báo cáo thu, chi ngân sách của từng xã, phường, thị trấn gửi Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên hoặc đột xuất cho cơ quan tài chính theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Kho bạc nhà nước định kỳ báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách cho các cơ quan hữu quan theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 65. Công tác kế toán và quyết toán ngân sách phải thực hiện thống nhất theo quy định của pháp luật về:

1. Chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước.

2. Mục lục ngân sách nhà nước.

3. Hệ thống tài khoản, sổ sách, mẫu biểu báo cáo.

4. Mã số đối tượng nộp thuế và mã số đối tượng sử dụng ngân sách.

Điều 66. Hết kỳ kế toán (tháng, quý, năm) các đơn vị kế toán phải khóa sổ kế toán. Việc khóa sổ kế toán ngân sách cuối năm phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Các khoản thu thuộc ngân sách các năm trước, nhưng nếu nộp trong năm sau thì phải hạch toán và quyết toán vào thu ngân sách năm sau.

2. Các khoản chi ngân sách thuộc dự toán năm trước, nhưng nếu chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện hết không được chuyển sang năm sau chi tiếp; trừ trường hợp được Bộ trưởng Bộ Tài chính (đối với ngân sách trung ương), Chủ tịch Uỷ ban nhân dân (đối với ngân sách địa phương) quyết định cho chi tiếp thì hạch toán và quyết toán như sau:

a) Nếu thực hiện trong thời gian chỉnh lý quyết toán, thì dùng tồn quỹ ngân sách năm trước để xử lý và hạch toán, quyết toán vào chi ngân sách năm trước;

b) Nếu được quyết định thực hiện trong năm sau thì cơ quan tài chính làm thủ tục chi chuyển nguồn sang năm sau để chi tiếp. Các đơn vị thực hiện hạch toán và quyết toán vào ngân sách năm sau; ngân sách các cấp thực hiện quyết toán số chi chuyển nguồn năm trước sang năm sau vào chi ngân sách năm trước.

3. Các khoản đã tạm ứng kinh phí trong dự toán để chi đến hết ngày 31 tháng 12 chưa đủ thủ tục thanh toán, được tiếp tục thanh toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán và quyết toán vào ngân sách năm trước. Việc xử lý tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp hết thời gian chỉnh lý quyết toán vẫn chưa đủ thủ tục thanh toán thì phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên để đề nghị cơ quan tài chính cùng cấp cho phép chuyển tạm ứng năm trước sang tạm ứng năm sau; nếu không được sự đồng ý của cơ quan tài chính thì Kho bạc nhà nước thực hiện thu hồi số tạm ứng bằng cách trừ vào các mục chi tương ứng thuộc dự toán ngân sách năm sau của đơn vị. Nếu dự toán năm sau không bố trí các mục chi đó hoặc có bố trí nhưng ít hơn số phải thu hồi tạm ứng, Kho bạc nhà nước thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp xử lý.

4. Các khoản tạm thu, tạm giữ phải xem xét cụ thể và xử lý như sau:

a) Trường hợp đã có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền thì thực hiện xử lý ngay (nộp vào ngân sách hoặc hoàn trả lại cho các đối tượng bị tạm thu, tạm giữ);

b) Trường hợp chưa có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, cuối ngày 31 tháng 12 còn dư trên tài khoản tạm giữ, được chuyển số dư sang năm sau để xử lý tiếp.

5. Đối với các loại vật tư, hàng hóa tồn kho và tiền mặt tồn quỹ tại các đơn vị dự toán cuối ngày 31 tháng 12 thực hiện kiểm kê theo quy định hiện hành và xử lý như sau:

a) Hàng hóa, vật tư tồn kho được quyết toán vào chi ngân sách năm trước, nếu còn sử dụng tiếp cho năm sau, đơn vị tổ chức theo dõi, sử dụng chặt chẽ và có báo cáo riêng. Trường hợp không còn sử dụng tiếp cho năm sau, đơn vị thành lập hội đồng thanh lý bán, nộp tiền vào ngân sách nhà nước, đối với đơn vị sự nghiệp có thu được sử dụng theo quy định của pháp luật;

b) Tồn quỹ tiền mặt của đơn vị đến ngày 31 tháng 12 thuộc ngân sách nhà nước cấp hoặc tạm ứng trong dự toán để chi nhưng chưa chi hết phải nộp trả ngân sách nhà nước, trừ những khoản phải chi về tiền lương, có tính chất lương theo chế độ nhưng chưa chi.

6. Kinh phí ủy quyền đến cuối ngày 31 tháng 12 chưa thực hiện thì không được chi tiếp, nếu đã chuyển vào tài khoản tiền gửi kinh phí ủy quyền thì Kho bạc nhà nước làm thủ tục chuyển trả ngân sách cấp ủy quyền và thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp.

7. Số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách cấp của đơn vị dự toán mở tại Kho

bạc nhà nước đến cuối ngày 31 tháng 12 phải nộp trả ngân sách nhà nước, trừ các trường hợp được chuyển năm sau chi tiếp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Các cơ quan hành chính thực hiện chế độ khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính, các đơn vị sự nghiệp có thu, các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam được chuyển kinh phí ngân sách bảo đảm hoạt động thường xuyên chưa sử dụng hết, số dư tài khoản tiền gửi và tiền mặt sang năm sau theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 67. Việc chỉnh lý quyết toán ngân sách quy định như sau:

1. Những nội dung được thực hiện trong thời gian chỉnh lý quyết toán:

a) Hạch toán tiếp các khoản thu, chi ngân sách đã phát sinh từ ngày 31 tháng 12 trở về trước, những chứng từ đang luân chuyển;

b) Hạch toán chi ngân sách đối với các khoản tạm ứng đã đủ thủ tục thanh toán và các khoản chi được cấp có thẩm quyền quyết định cho chi tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Nghị định này;

c) Đối chiếu và xử lý những sai sót trong quá trình hạch toán kế toán;

d) Chi chuyển nguồn từ năm trước sang năm sau theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thời gian chỉnh lý quyết toán đối với từng cấp ngân sách.

Điều 68. Quyết toán ngân sách và báo cáo quyết toán ngân sách phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Số liệu quyết toán ngân sách nhà nước:

a) Số quyết toán thu ngân sách nhà nước là số thu đã thực nộp hoặc đã hạch toán thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước;

b) Số quyết toán chi ngân sách nhà nước là số chi đã thực thanh toán hoặc đã hạch toán chi theo quy định tại Điều 62 của Luật ngân sách nhà nước và các khoản chi chuyển nguồn sang năm sau để chi tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 66 của Nghị định này;

2. Số liệu trong báo cáo quyết toán ngân sách phải chính xác, trung thực, đầy đủ. Nội dung của báo cáo quyết toán ngân sách phải theo đúng các nội dung trong dự toán được giao và theo Mục lục ngân sách nhà nước; thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của báo cáo quyết toán của đơn vị, chịu trách nhiệm về những khoản thu, chi hạch toán, quyết toán sai chế độ.

3. Báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán và ngân sách các cấp chính quyền địa phương không được quyết toán chi lớn hơn thu.

4. Ngân sách cấp dưới không được quyết toán các khoản kinh phí ủy quyền của ngân sách cấp trên vào báo cáo quyết toán ngân sách cấp mình. Cuối năm, cơ quan tài chính được ủy quyền lập báo cáo quyết toán kinh phí ủy quyền theo quy định gửi cơ quan tài chính ủy quyền và cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp ủy quyền.

5. Báo cáo quyết toán năm gửi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định

phải gửi kèm báo cáo thuyết minh nguyên nhân tăng, giảm các chỉ tiêu thu, chi ngân sách so với dự toán.

6. Kho bạc nhà nước các cấp có trách nhiệm tổng hợp số liệu quyết toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp để cơ quan tài chính lập báo cáo quyết toán. Kho bạc nhà nước xác nhận số liệu thu, chi ngân sách trên báo cáo quyết toán của ngân sách các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách.

Điều 69.

1. Kết dư ngân sách trung ương là số chênh lệch giữa tổng số thu ngân sách và vay bù đắp bội chi lớn hơn tổng số chi ngân sách trung ương, kết dư ngân sách địa phương là chênh lệch giữa tổng số thu ngân sách lớn hơn tổng số chi ngân sách địa phương. Chi ngân sách bao gồm cả các khoản chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau.

2. Kết dư ngân sách được xử lý như sau:

a) Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được trích năm mươi phần trăm (50%) chuyển vào Quỹ dự trữ tài chính và năm mươi phần trăm (50%) chuyển vào thu ngân sách năm sau. Trường hợp Quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức giới hạn quy định tại điểm c khoản 3 Điều 58 của Nghị định này, thì chuyển vào thu ngân sách năm sau;

b) Kết dư ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã được chuyển toàn bộ vào thu ngân sách năm sau.

Điều 70. Trình tự lập, gửi, xét duyệt và thẩm định quyết toán năm của các đơn vị dự toán được quy định như sau:

1. Đơn vị dự toán cấp dưới lập báo cáo quyết toán ngân sách năm theo chế độ quy định và gửi đơn vị dự toán cấp trên.

2. Đơn vị dự toán cấp trên xét duyệt quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt cho các đơn vị cấp dưới trực thuộc. Các đơn vị dự toán cấp trên là đơn vị dự toán cấp I, phải tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm của đơn vị mình và báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc, gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

3. Cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định quyết toán năm của các đơn vị dự toán cấp I, xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý sai phạm trong quyết toán của đơn vị dự toán cấp I, ra thông báo thẩm định quyết toán gửi đơn vị dự toán cấp I. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính duyệt quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán cho đơn vị dự toán cấp I.

Điều 71. Trình tự lập, gửi, thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách hàng năm của ngân sách các cấp được quy định như sau:

1. Mẫu, biểu báo cáo quyết toán năm của ngân sách nhà nước và ngân sách các cấp thực hiện theo chế độ kế toán nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Ban Tài chính xã lập quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã trình Uỷ ban nhân dân xã xem xét gửi Phòng Tài chính huyện; đồng thời Uỷ ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn. Sau khi được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn, Uỷ ban nhân dân xã báo cáo bổ sung, quyết toán ngân sách gửi Phòng Tài chính huyện.

3. Phòng Tài chính huyện thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách xã; lập quyết toán thu, chi ngân sách cấp huyện; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện và quyết toán thu, chi ngân sách huyện (bao gồm quyết toán thu, chi ngân sách cấp huyện và quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã) trình Uỷ ban nhân dân cấp huyện xem xét gửi Sở Tài chính - Vật giá; đồng thời Uỷ ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn. Sau khi được Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn, Uỷ ban nhân dân báo cáo bổ sung, quyết toán ngân sách gửi Sở Tài chính - Vật giá.

4. Sở Tài chính - Vật giá thẩm định quyết toán thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn huyện, quyết toán thu, chi ngân sách huyện; lập quyết toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh; tổng hợp lập quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương (bao gồm: quyết toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh; quyết toán thu, chi ngân sách cấp huyện và quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã) trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét gửi Bộ Tài chính; đồng thời Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn. Sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, Uỷ ban nhân dân báo cáo bổ sung, quyết toán ngân sách gửi Bộ Tài chính.

5. Bộ Tài chính thẩm định quyết toán thu ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương; lập quyết toán thu, chi ngân sách trung ương và tổng hợp lập tổng quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước (bao gồm quyết toán thu, chi ngân sách trung ương và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương) trình Chính phủ xem xét để trình Quốc hội phê chuẩn; đồng gửi cơ quan kiểm toán nhà nước.

Điều 72.

1. Đối với các dự án, công trình đầu tư xây dựng cơ bản, các chương trình, dự án quốc gia, chủ đầu tư phải thực hiện kế toán, báo cáo kế toán và lập quyết toán theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng, theo chế độ kế toán và các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với các dự án, công trình xây dựng cơ bản và chương trình, dự án quốc gia đã hoàn thành, chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán toàn bộ nguồn vốn, quyết toán nguồn vốn ngân sách kèm báo cáo thuyết minh tình hình sử dụng vốn gửi cơ quan cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản và cơ quan có thẩm quyền xét duyệt báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản, chương trình, dự án theo chế độ quy định. Nếu công trình xây dựng cơ bản, chương trình, dự án quốc gia chưa hoàn thành, kết thúc năm ngân sách chủ đầu tư phải báo cáo quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách, tình hình sử dụng vốn và giá trị khối lượng hoàn thành đã được quyết toán trong năm, gửi cơ quan cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan tài chính cùng cấp.

3. Đối với các dự án, công trình quốc gia quan trọng do Quốc hội quyết định, ngoài việc thực hiện kế toán và báo cáo quyết toán quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, chủ đầu tư còn phải lập báo cáo quyết toán trình Chính phủ xem xét để trình Quốc hội.

Điều 73.

1. Việc xét duyệt quyết toán năm được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Xét duyệt từng khoản thu, chi phát sinh tại đơn vị;

b) Các khoản thu phải đúng các luật, pháp lệnh thuế, pháp lệnh phí, lệ phí và các chế độ thu khác của Nhà nước;

c) Các khoản chi phải bảo đảm các điều kiện chi quy định tại Điều 51 của Nghị định này;

d) Các khoản thu, chi phải hạch toán theo đúng chế độ kế toán, đúng Mục lục ngân sách nhà nước, đúng niên độ ngân sách;

đ) Các chứng từ thu, chi phải hợp pháp. Sổ sách và báo cáo quyết toán phải khớp với chứng từ và khớp với số liệu của Kho bạc nhà nước.

2. Đơn vị dự toán cấp trên khi xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc có quyền:

a) Đề nghị Kiểm toán nhà nước hoặc thuê đơn vị kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật, kiểm toán các báo cáo quyết toán của các dự án, chương trình mục tiêu có quy mô lớn thêm căn cứ cho việc xét duyệt;

b) Yêu cầu đơn vị giải trình hoặc cung cấp thông tin, số liệu cần thiết để thực hiện việc xét duyệt quyết toán;

c) Yêu cầu đơn vị nộp ngay các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng dự toán được duyệt; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với những thủ trưởng đơn vị chi sai chế độ, gây thất thoát ngân sách nhà nước;

d) Điều chỉnh những sai sót hoặc yêu cầu đơn vị cấp dưới lập lại báo cáo quyết toán nếu thấy cần thiết.

3. Kết thúc việc xét duyệt quyết toán năm, đơn vị dự toán cấp trên ra thông báo xét duyệt quyết toán năm gửi đơn vị dự toán cấp dưới; đối với đơn vị dự toán cấp I gửi đơn vị dự toán cấp dưới và gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

4. Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp trên phải chịu trách nhiệm về kết quả xét duyệt quyết toán cho đơn vị dự toán cấp dưới, nếu để xảy ra vi phạm mà không phát hiện hoặc đã phát hiện nhưng không xử lý sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 74.

1. Cơ quan tài chính thẩm định quyết toán năm của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp mình và ngân sách cấp dưới trực thuộc theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ và khớp đúng giữa các số liệu quyết toán theo quy định; bảo đảm khớp đúng giữa số liệu quyết toán của đơn vị dự toán cấp I với các thông báo duyệt quyết toán của cơ quan, đơn vị trực thuộc và xác nhận số liệu của Kho bạc nhà nước;

b) Xem xét, xác định tính chính xác và hợp pháp của số liệu quyết toán của các khoản tăng, giảm so dự toán được giao;

c) Nhận xét về quyết toán năm.

2. Khi thực hiện thẩm định quyết toán, cơ quan tài chính có quyền:

a) Yêu cầu đơn vị dự toán cấp I hoặc cơ quan tài chính cấp dưới bổ sung thêm những thông tin và số liệu cần thiết cho việc thẩm định quyết toán;

b) Yêu cầu cơ quan có trách nhiệm xuất toán, thu hồi các khoản chi không đúng chế độ và ra lệnh nộp ngay các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;

c) Yêu cầu cơ quan xét duyệt quyết toán điều chỉnh lại số liệu quyết toán của đơn vị dự toán hoặc kiến nghị Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh lại quyết toán ngân sách cấp dưới nếu có sai sót;

d) Hoàn trả hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền hoàn trả các khoản đã nộp ngân sách không đúng quy định của pháp luật.

3. Kết thúc quá trình thẩm định quyết toán năm, cơ quan tài chính ra thông báo thẩm định quyết toán kèm nhận xét, kiến nghị gửi đơn vị dự toán cấp I hoặc cơ quan tài chính cấp dưới theo quy định. Trường hợp phát hiện sai phạm, thực hiện xử lý hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 75.

1. Thời hạn nộp báo cáo kế toán tháng, quý và báo cáo quyết toán năm quy định như sau:

a) Báo cáo kế toán tháng, quý của đơn vị dự toán các cấp và ngân sách các cấp thực hiện theo chế độ kế toán do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

b) Quyết toán năm của đơn vị dự toán cấp II và cấp III do đơn vị dự toán cấp I quy định nhưng phải bảo đảm thời gian để đơn vị dự toán cấp I xét duyệt, tổng hợp, lập, gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định; đối với các đơn vị dự toán cấp I của ngân sách trung ương, phải gửi trước ngày 1 tháng 10 năm sau; đối với các đơn vị dự toán cấp I của ngân sách các cấp ở địa phương, thời hạn nộp do Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định;

c) Quyết toán năm của ngân sách các cấp chính quyền địa phương do cơ quan tài chính lập gửi Uỷ ban nhân dân cùng cấp xem xét; đối với ngân sách cấp tỉnh phải gửi trước ngày 1 tháng 10 năm sau; Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể thời hạn nộp báo cáo đối với ngân sách cấp dưới;

d) Bộ Tài chính tổng hợp, lập tổng quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước gửi Uỷ ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội chậm nhất 14 tháng sau khi năm ngân sách kết thúc.

2. Việc gửi quyết toán năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, của các địa phương cho cơ quan kiểm toán nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I và ngân sách cấp dưới trực thuộc không gửi quyết toán năm đúng thời gian quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ quan tài chính có quyền tạm đình chỉ hoặc yêu cầu Kho bạc nhà nước tạm đình chỉ cấp kinh phí ngân sách cho đến khi nhận được quyết toán năm, trừ các khoản: lương, phụ cấp lương, trợ cấp, học bổng và một số khoản chi cấp thiết theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 76. Thời hạn xét duyệt, thẩm định và phê chuẩn quyết toán ngân sách năm quy định như sau:

1. Thời hạn xét duyệt quyết toán năm của đơn vị dự toán các cấp II và cấp III do đơn vị dự toán cấp I quy định, nhưng phải bảo đảm thời hạn xét duyệt quyết toán năm của đơn vị dự toán cấp I theo quy định; thời hạn xét duyệt quyết toán đối với đơn vị dự toán cấp I của ngân sách trung ương hoàn thành trước ngày 1 tháng 9 năm sau; thời hạn đối với đơn vị dự toán cấp I của ngân sách các cấp ở địa phương do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể.

2. Việc thẩm định quyết toán năm của cơ quan tài chính cùng cấp cho đơn vị dự toán cấp I trực thuộc phải hoàn thành đúng thời gian quy định; đối với đơn vị dự toán cấp I của ngân sách trung ương phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm sau.

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian cơ quan tài chính thẩm định quyết toán ngân sách năm ở địa phương bảo đảm đối với cấp tỉnh phải hoàn thành trước ngày 1 tháng 8 năm sau.

3. Thời gian phê chuẩn quyết toán năm của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Luật ngân sách nhà nước.

4. Chậm nhất 05 ngày sau khi được Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương, Uỷ ban nhân dân gửi quyết toán ngân sách địa phương đến cơ quan tài chính cấp trên.

Điều 77. Trường hợp giải thể, sáp nhập đơn vị, thủ trưởng đơn vị và người phụ trách kế toán đơn vị phải chịu trách nhiệm giải quyết mọi khoản thu, chi và lập, gửi báo cáo quyết toán đến thời điểm giải thể, sáp nhập theo quy định. Thủ trưởng và người phụ trách kế toán của đơn vị phải hoàn thành việc báo cáo quyết toán mới được điều chuyển đi công tác khác và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những sai phạm (nếu có) tại đơn vị trong thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Điều 78. Việc kiểm toán quyết toán năm của các đơn vị dự toán và ngân sách các cấp do cơ quan kiểm toán nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 66 của Luật ngân sách nhà nước.

Chương VI
KIỂM TRA, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 79. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, các địa phương, các đơn vị dự toán cấp trên chịu trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành các chế độ thu, chi và quản lý ngân sách, quản lý tài sản nhà nước của các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các đơn vị này thực hiện việc kiểm tra trong đơn vị mình.

Điều 80.

1. Thanh tra tài chính có nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành thu, chi và quản lý ngân sách, quản lý tài sản nhà nước của các tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, Thanh tra tài chính có quyền:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân được thanh tra xuất trình các hồ sơ, tài liệu kèm theo;

b) Yêu cầu các cơ quan có liên quan tham gia phối hợp thực hiện thanh tra;

c) Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, thanh tra tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Khi tiếp nhận các kiến nghị của cơ quan thanh tra tài chính, cơ quan có thẩm quyền phải xử lý và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan thanh tra tài chính.

3. Thanh tra tài chính phải chịu trách nhiệm về kết luận thanh tra của mình.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thanh tra tài chính trong việc thanh tra quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản nhà nước được quy định trong văn bản riêng của Chính phủ.

Điều 81. Tổ chức, cá nhân có thành tích: thu đúng pháp luật và vượt dự toán; chi ngân sách tiết kiệm, nhưng vẫn bảo đảm chất lượng của nhiệm vụ được giao; lãnh đạo, chỉ đạo địa phương tăng thu, tiết kiệm chi, sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách, giảm dần số bổ sung từ ngân sách cấp trên hoặc tăng tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết số thu nộp về ngân sách cấp trên, được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 82. Những hành vi sau đây là những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách:

1. Không kê khai hoặc kê khai sai doanh thu, thu nhập, chi phí, giá và các căn cứ tính các khoản phải nộp ngân sách; trì hoãn, nộp không đầy đủ hoặc không thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp được phép chậm nộp do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Cho miễn, giảm và cho phép chậm nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước sai thẩm quyền, trái nội dung quy định; giữ lại nguồn thu của ngân sách sai chế độ, sử dụng các nguồn thu được để lại để chi không đúng mục đích, vượt tiêu chuẩn, chế độ, định mức quy định.

3. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, hoặc chiếm dụng nguồn thu ngân sách.

4. Thực hiện phân chia sai nguồn thu giữa các cấp ngân sách.

5. Thu sai quy định của pháp luật.

6. Chi sai chế độ, không đúng mục đích, không đúng dự toán ngân sách được giao.

7. Duyệt quyết toán sai quy định của pháp luật.

8. Hạch toán sai chế độ kế toán của Nhà nước và Mục lục ngân sách nhà nước gây thiệt hại cho ngân sách.

9. Tổ chức, cá nhân được phép tự kê khai, tự nộp thuế mà kê khai sai, nộp sai chế độ quy định gây thiệt hại cho ngân sách.

10. Quản lý hóa đơn, chứng từ sai chế độ; mua bán, sửa chữa, làm giả hóa đơn và chứng từ thanh toán; sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp.

11. Trì hoãn việc chi ngân sách khi đã bảo đảm có đủ các điều kiện chi quy định tại Điều 51 của Nghị định này; quyết toán ngân sách chậm so với thời hạn quy định.

12. Các hành vi trái với quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị định này và những văn bản quy phạm pháp luật khác trong lĩnh vực ngân sách.

Điều 83. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách theo quy định tại Điều 82 Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho công quỹ thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Tổ chức có quyền khiếu nại, khởi kiện, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách. Việc khiếu nại, khởi kiện, tố cáo và việc giải quyết được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 85. Nghị định này có hiệu lực từ năm ngân sách 2004. Bãi bỏ Nghị định số 87/CP ngày 19 tháng 12 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước và Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/CP ngày 19 tháng 12 năm 1996 của Chính phủ.

Những quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trái với nội dung Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 86. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH SỐ 430/TC/QĐ/KBNN
NGÀY 17 THÁNG 6 NĂM 1997 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc ban hành Chế độ mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 25/CP ngày 05/04/1995 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Kho bạc nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chế độ mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 1997, thay thế Quyết định số 80 TC/QĐ/KBNN ngày 06/03/1990 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành bản Quy định tạm thời về mở và sử dụng tài khoản tiền gửi dự toán, hạn mức kinh phí được cấp và các tài khoản khác tại Kho bạc nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính, Tổng Giám đốc Kho bạc nhà nước, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố, quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Sinh Hùng

CHẾ ĐỘ MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 430/TC/QĐ/KBNN ngày 17/06/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG MỞ TÀI KHOẢN

Đối tượng mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước gồm có:

1. Tất cả các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

2. Các đơn vị, cá nhân khác mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quyết định của Tổng Giám đốc Kho bạc nhà nước.

II. HÌNH THỨC MỞ TÀI KHOẢN

Tùy theo yêu cầu quản lý và phương thức cấp phát kinh phí ngân sách, các đối tượng mở tài khoản tại Kho bạc theo các hình thức sau đây:

1. Tài khoản hạn mức kinh phí

Tài khoản này mở cho các đơn vị hưởng kinh phí của ngân sách nhà nước theo phương thức cấp phát bằng hạn mức kinh phí, gồm có:

1.1. Hạn mức kinh phí thường xuyên.

1.2. Hạn mức kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản.

1.3. Hạn mức kinh phí ủy quyền.

2. Tài khoản tiền gửi đơn vị dự toán

Tài khoản này được mở trong trường hợp:

2.1. Các đơn vị được ngân sách nhà nước cấp kinh phí bằng "lệnh chi tiền" vào tài khoản của đơn vị tại Kho bạc nhà nước.

2.2. Các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang (an ninh, quốc phòng).

2.3. Ban quản lý công trình xây dựng cơ bản được ngân sách nhà nước cấp kinh phí.

3. Tài khoản tiền gửi khác

Tài khoản này được mở cho các đơn vị theo nội dung:

3.1. Tiền gửi khác của đơn vị sự nghiệp có thu, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang (không thuộc nguồn vốn của ngân sách nhà nước cấp).

3.2. Tiền gửi của đơn vị, cá nhân khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quyết định của Tổng Giám đốc Kho bạc nhà nước.

III. PHẠM VI MỞ TÀI KHOẢN

1. Các đơn vị được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước nơi đóng trụ sở chính theo

quy định của Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp cần mở tài khoản khác địa phương phải được sự đồng ý của Kho bạc nhà nước cấp trên bằng văn bản.

2. Các đơn vị, cá nhân không được mở tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ trừ trường hợp có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

IV. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TÀI KHOẢN

Chủ tài khoản là người sở hữu hoặc đại diện sở hữu hợp pháp số tiền gửi tại Kho bạc nhà nước (hạn mức kinh phí hoặc tiền gửi). Chủ tài khoản có trách nhiệm chấp hành chế độ mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc nhà nước; chấp hành đúng chế độ quản lý tài chính, tiền tệ của Nhà nước; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước. Có quyền yêu cầu Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản thực hiện các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hợp pháp, hợp lệ; chủ tài khoản được ủy quyền cho người khác thay mình ký chứng từ giao dịch với Kho bạc theo đúng pháp luật và thủ tục về ủy quyền.

V. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1. Kho bạc có trách nhiệm

- Hướng dẫn khách hàng thực hiện đúng chế độ mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc nhà nước.

- Phục vụ khách hàng theo đúng chế độ, nguyên tắc quản lý tài chính hiện hành.

- Kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành chế độ tài chính, tiền tệ, chế độ mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc nhà nước.

- Giữ bí mật các thông tin kinh tế liên quan tới tài khoản tiền gửi khách hàng theo quy định.

2. Kho bạc nhà nước có quyền

- Từ chối việc thu hoặc chi trả nếu thủ tục thanh toán, chứng từ kế toán không hợp lệ hoặc phát hiện chủ tài khoản vi phạm chế độ quản lý tài chính, chế độ mở và sử dụng tài khoản, vi phạm pháp luật.

- Phong tỏa hoặc tự động trích tài khoản của chủ tài khoản theo quy định của pháp luật.

- Cung cấp thông tin kinh tế về hoạt động của tài khoản cho cơ quan chức năng hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ.

B. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. THỦ TỤC MỞ TÀI KHOẢN

1. Thủ tục mở tài khoản đối với các đơn vị

Khi mở tài khoản, các đơn vị phải gửi cho Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản

những giấy tờ sau đây:

- Giấy đề nghị mở tài khoản,

- Bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký,

- Quyết định bổ nhiệm chủ tài khoản, kế toán trưởng,

- Giấy tờ chứng thực tính hợp pháp của việc thành lập đơn vị, trừ một số trường hợp đặc biệt nói ở Điều 5 dưới đây.

2. Thủ tục mở tài khoản đối với cá nhân

Công chức, viên chức nhà nước khi mở tài khoản phải gửi tới Kho bạc các giấy tờ sau đây:

- Thẻ công chức hoặc giấy giới thiệu của cơ quan nơi công tác,

- Giấy đề nghị mở tài khoản,

- Bản đăng ký mẫu chữ ký.

3. Giấy đề nghị mở tài khoản

Giấy đề nghị mở tài khoản phải do chủ tài khoản ký tên và đóng dấu đơn vị (đối với công chức, viên chức không phải đóng dấu).

Chủ tài khoản phải là thủ trưởng đơn vị hoặc người được ủy quyền làm chủ tài khoản.

Đối với mỗi tài khoản, đơn vị, cá nhân mở tài khoản phải lập 3 bản giấy đề nghị mở tài khoản, giấy đề nghị mở tài khoản chỉ phải lập lại khi thay đổi tên đơn vị, thay đổi tính chất hoạt động của đơn vị hoặc thay đổi quyền sở hữu tài khoản của cá nhân.

4. Bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký

Đơn vị, cá nhân mở tài khoản phải lập bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký trực tiếp theo mẫu in sẵn do Kho bạc nhà nước quy định. Không đóng dấu chữ ký hoặc photocopy chữ ký.

Về chữ ký:

a) Đối với đơn vị:

- Đơn vị mở tài khoản phải đăng ký với cơ quan Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản chữ ký của chủ tài khoản (chữ ký thứ nhất) và người được ủy quyền ký thay chủ tài khoản, chữ ký của kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán tài vụ (chữ ký thứ hai) và người được ủy quyền ký thay. Đối với các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang không có kế toán trưởng thì không phải đăng ký chữ ký.

- Trên bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký cần ghi rõ họ, tên, chức vụ của những người giới thiệu chữ ký. Riêng đối với các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang không nhất thiết phải ghi chức vụ.

- Những người đăng ký chữ ký đều phải ký hai chữ ký mẫu vào bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký theo khung quy định.

- Mỗi đơn vị chỉ được đăng ký tối đa 4 người ký chữ ký thứ nhất (chủ tài khoản và 3

người được ủy quyền); 3 người chữ ký thứ hai (kế toán trưởng và 2 người được ủy quyền).

b) Đối với cá nhân: Phải ký 3 chữ ký mẫu trên bản đăng ký mẫu chữ ký.

Về dấu:

Đơn vị mở tài khoản giao dịch với Kho bạc nhà nước phải đóng mẫu dấu đăng ký thật rõ nét và đã được đăng ký tại cơ quan công an. Đối với lực lượng vũ trang, mẫu dấu phải đăng ký với cơ quan bảo mật trong ngành (quốc phòng hoặc an ninh). Đối với mỗi tài khoản, đơn vị mở tài khoản phải lập ba bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký gửi cho cơ quan Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản.

Khi thay đổi người ký chữ ký thứ nhất hoặc người ký chữ ký thứ hai, thay đổi mẫu dấu, đơn vị mở tài khoản phải lập lại bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký để thay thế bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký đã đăng ký với Kho bạc nhà nước.

Bản đăng ký mẫu dấu, chữ ký đã đăng ký với Kho bạc nhà nước có giá trị kể từ ngày đăng ký đến khi đơn vị mở tài khoản đăng ký bản mẫu chữ ký và dấu khác thay thế hoặc đóng tài khoản giao dịch tại Kho bạc nhà nước.

5. Giấy chứng thực thành lập đơn vị và quyết định bổ nhiệm chủ tài khoản

Các đơn vị mở tài khoản phải gửi cho cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản bản sao nghị định hoặc quyết định thành lập đơn vị do cấp có thẩm quyền ký (bản có hiệu lực thi hành mới nhất); bản sao quyết định bổ nhiệm chủ tài khoản (bản sao quyết định bổ nhiệm thủ trưởng đơn vị hoặc bổ nhiệm người được ủy quyền làm chủ tài khoản) có xác nhận của cơ quan quản lý trực tiếp cấp trên hoặc cơ quan Công chứng nhà nước.

Đối với cơ quan nhà nước (Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước), các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể... không phải gửi giấy chứng thực tính hợp pháp của việc thành lập đơn vị.

Đối với các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cấp ủy Đảng Cộng sản Việt Nam, đoàn thể cấp Trung ương, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, huyện... không phải gửi bản sao quyết định bổ nhiệm thủ trưởng đơn vị hoặc bổ nhiệm người được ủy quyền làm chủ tài khoản.

Đối với các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang chỉ gửi giấy giới thiệu của đơn vị cấp trên của đơn vị đó để giới thiệu chủ tài khoản.

II. KIỂM SOÁT VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC MỞ TÀI KHOẢN CỦA KHÁCH HÀNG

1. Tại các cơ quan Kho bạc nhà nước, khi khách hàng đến nộp các giấy tờ để mở tài khoản giao dịch, kế toán trưởng (hoặc cán bộ phụ trách kế toán) phải trực tiếp nhận và giải quyết. Sau khi kiểm tra, xem xét tính hợp lệ, hợp pháp về thủ tục, tiến hành ghi số hiệu tài khoản của khách hàng (tài khoản hạn mức kinh phí hoặc tài khoản tiền gửi đúng chế độ quy định), ngày bắt đầu hoạt động của tài khoản lên trên giấy đề nghị mở tài khoản, bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký của khách hàng, ký tên trên giấy đề nghị mở tài khoản và chuyển toàn bộ hồ sơ trình Giám đốc Kho bạc nhà nước ký duyệt

2. Hồ sơ mở tài khoản đã được Giám đốc Kho bạc nhà nước ký duyệt được xử lý như sau:

- Vào sổ đăng ký mở tài khoản,

- Kế toán trưởng Kho bạc trực tiếp lưu và bảo quản một bản giấy đề nghị mở tài khoản, một bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký và các giấy tờ chứng thực thành lập đơn vị, bổ nhiệm chủ tài khoản (lưu theo thứ tự số hiệu tài khoản từ nhỏ đến lớn).

- Giao một bản giấy đề nghị mở tài khoản, một bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký cho nhân viên kế toán trực tiếp giao dịch với đơn vị, cá nhân lưu hồ sơ kế toán giao dịch.

- Trả lại cho chủ tài khoản một bản giấy đề nghị mở tài khoản và một bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký.

III. SỬ DỤNG TÀI KHOẢN

1. Đối với tài khoản hạn mức kinh phí

Các đơn vị dự toán, các chủ đầu tư được cấp kịnh phí theo hình thức hạn mức kinh phí sử dụng tài khoản này dưới sự kiểm soát của cơ quan Kho bạc nhà nước theo đúng chế độ kiểm soát chi và chế độ cấp phát, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

2. Đối với tài khoản tiền gửi

2.1. Các đơn vị, cá nhân chỉ được sử dụng tài khoản của mình để giao dịch trong phạm vi hoạt động của đơn vị và phù hợp với nội dung tài khoản đã đăng ký với Kho bạc nhà nước. Nghiêm cấm việc cho thuê, mượn tài khoản. Khi sử dụng tiền trên tài khoản tiền gửi, các đơn vị, cá nhân chỉ được sử dụng trong phạm vi số dư có còn gửi ở Kho bạc nhà nước và phải theo các quy định của chế độ thanh toán không dùng tiền mặt, chế độ quản lý tiền mặt và chế độ tài chính của Nhà nước.

2.2. Các khoản chi trả trích từ tài khoản tiền gửi của đơn vị, cá nhân phải căn cứ vào chứng từ chuẩn chi hợp lệ, hợp pháp của chủ tài khoản. Trường hợp các đơn vị vi phạm kỷ luật chi trả, hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền buộc đơn vị phải thanh toán, Kho bạc nhà nước được quyền và có trách nhiệm trích tài khoản của khách hàng để thực hiện thanh toán.

2.3. Khi đơn vị, cá nhân chậm nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, căn cứ vào yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, Kho bạc nhà nước được quyền tự động trích tài khoản tiền gửi của đơn vị, cá nhân đó nộp vào ngân sách nhà nước. Nếu tài khoản đó không đủ số dư hoặc hết số dư để trích, Kho bạc nhà nước ghi vào sổ theo dõi riêng khoản tiền còn thiếu; khi tài khoản của đơn vị có đủ số dư được tiếp tục trích nộp ngân sách nhà nước và tính phạt chậm thanh toán theo chế độ thanh toán không dùng tiền mặt hiện hành. Số tiền phạt chậm thanh toán được nộp vào ngân sách nhà nước theo cấp ngân sách được sử dụng.

2.4. Khi phát hiện khách hàng sử dụng tiền gửi không phù hợp với nội dung của tài khoản đã đăng ký và Mục lục ngân sách nhà nước hoặc vi phạm thủ tục thanh toán và quản lý tiền mặt..., Kho bạc nhà nước có quyền từ chối chi trả, trả lại chứng từ thanh

toán cho khách hàng lập lại. Trường hợp vi phạm chế độ tài chính, Kho bạc được giữ lại các chứng từ thanh toán để thông báo cho các cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý.

2.5. Hàng ngày, các đơn vị giao dịch phải đến cơ quan Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản để nhận chứng từ và sổ chi tiết, đối chiếu số liệu giao dịch với Kho bạc nhà nước. Những đơn vị ở xa, nếu khách hàng có yêu cầu bằng văn bản thì Kho bạc nhà nước gửi qua Bưu điện. Chi phí dịch vụ do khách thanh toán cho Kho bạc nhà nước.

2.6. Hàng tháng, các đơn vị giao dịch phải gửi đến Kho bạc nhà nước bản xác nhận số dư tài khoản (lập 2 liên) có đủ dấu của đơn vị và chữ ký của chủ tài khoản. Kho bạc nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu cho đơn vị (kế toán trưởng ký xác nhận, đóng dấu "KẾ TOÁN KHO BẠC", đối với Kho bạc nhà nước quận, huyện, thị xã thì đóng dấu "KHO BẠC NHÀ NƯỚC"), gửi trả lại cho đơn vị một liên, một liên lưu hồ sơ kế toán Kho bạc nhà nước.

2.7. Khi phát hiện thấy số liệu ghi sổ chi tiết tài khoản của khách hàng có sai sót, Kho bạc nhà nước chủ động thông báo ngay cho khách hàng biết để thống nhất điều chỉnh. Ngược lại, nếu khách hàng phát hiện sai sót trong tài khoản của mình cũng phải thông báo cho Kho bạc nhà nước biết để điều chỉnh, đảm bảo số liệu giữa 2 bên luôn khớp đúng.

3. Khi lập chứng từ kế toán và các chứng từ thanh toán, các đơn vị và cá nhân phải thực hiện đúng và đầy đủ chế độ lập chứng từ kế toán Kho bạc nhà nước do Bộ Tài chính ban hành.

IV. PHONG TỎA VÀ TẤT TOÁN TÀI KHOẢN

1. Phong tỏa

Tài khoản bị phong tỏa trong những trường hợp sau đây:

1.1. Bị phong tỏa theo yêu cầu bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền.

1.2. Chủ tài khoản vi phạm kỷ luật thanh toán (phát hành séc quá số dư, cho thuê, mượn tài khoản).

1.3. Chủ tài khoản là cá nhân bị chết nhưng không có người được ủy quyền hay thừa kế. Trường hợp có người ủy quyền, tài khoản cũng có thể bị phong tỏa nếu có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

Việc giải tỏa tài khoản được thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Tất toán

Tài khoản được tất toán trong các trường hợp:

2.1. Đơn vị không còn tên pháp lý giao dịch: sáp nhập, giải thể, đổi tên. Đối với tài khoản của các đơn vị dự toán khi thay đổi nơi mở tài khoản.

2.2. Chủ tài khoản có văn bản yêu cầu tất toán tài khoản.

2.3. Các trường hợp tất toán phát sinh sau khi có kết quả xử lý phong tỏa tài khoản.

2.4. Tài khoản không hoạt động liên tục sau thời gian 3 tháng, Kho bạc nhà nước thông báo cho chủ tài khoản biết. Sau 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo, nếu chủ tài khoản không có ý kiến thì số dư trên tài khoản được xử lý như sau:

- Đối với tài khoản có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước được trích nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với tài khoản của doanh nghiệp và cá nhân được Kho bạc nhà nước chuyển vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý và được giải quyết theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Khi thực hiện phong tỏa và tất toán tài khoản, đơn vị và Kho bạc nhà nước phải tiến hành việc đối chiếu số liệu, xác nhận số dư đến ngày đối chiếu, lập biên bản có chữ ký và dấu của 2 bên, mỗi bên giữ một bản.

Việc xử lý và chuyển số dư của tài khoản đến nơi khác thực hiện theo yêu cầu cụ thể của đơn vị hoặc cơ quan có thẩm quyền.

V. QUY ĐỊNH VỀ LÃI TIỀN GỬI, PHÍ THANH TOÁN VÀ PHÍ PHỤC VỤ

1. Lãi tiền gửi

Các tài khoản tiền gửi của các đơn vị dự toán, chủ đầu tư hưởng kinh phí của ngân sách nhà nước không được hưởng lãi.

Các tài khoản tiền gửi được hưởng lãi suất, theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn Ngân hàng Nhà nước trả cho Kho bạc nhà nước, bao gồm: tiền gửi bảo hiểm xã hội Việt Nam; Tiền gửi quỹ bảo hiểm y tế; tiền gửi quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia; tiền gửi của các doanh nghiệp (nếu có); tiền gửi cá nhân.

2. Phí thanh toán và phí phục vụ quản lý tài khoản

Kho bạc nhà nước không thu phí thanh toán và phí phục vụ đối với các tài khoản không được hưởng lãi.

Các tài khoản được hưởng lãi phải trả phí thanh toán và phí phục vụ theo mức Ngân hàng Nhà nước thu của Kho bạc nhà nước.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Sinh Hùng

THÔNG TƯ SỐ 21/1999/TT-BTC
NGÀY 24 THÁNG 02 NĂM 1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn quản lý thu, chi tiền mặt qua hệ thống Kho bạc nhà nước

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 25/CP ngày 05/4/1995 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Kho bạc nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Để tăng cường quản lý quỹ ngân sách nhà nước; Bộ Tài chính hướng dẫn công tác quản lý tiền mặt qua Kho bạc nhà nước như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các khoản thu, chi bằng tiền mặt, ngân phiếu thanh toán (sau đây gọi chung là tiền mặt) qua Kho bạc nhà nước đều phải được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ nhằm quản lý chi tiêu ngân sách có hiệu quả.

2. Tất cả các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, các đơn vị giao dịch với Kho bạc nhà nước có thanh toán bằng tiền mặt đều phải đăng ký kế hoạch tiền mặt với Kho bạc nhà nước và chịu sự quản lý của Kho bạc nhà nước về thu, chi tiền mặt.

3. Kho bạc nhà nước thực hiện quản lý và tổ chức điều chuyển tiền mặt trong nội bộ hệ thống Kho bạc nhà nước để đảm bảo nhu cầu thanh toán, chi trả bằng tiền mặt cho các đơn vị sử dụng ngân sách và các đơn vị giao dịch.

4. Kho bạc nhà nước được giữ lại các khoản thu tiền mặt trực tiếp để đáp ứng nhu cầu thanh toán chi trả tiền mặt cho các đơn vị sử dụng ngân sách và các đơn vị giao dịch, đồng thời phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thương mại quốc doanh nơi Kho bạc nhà nước mở tài khoản để đáp ứng, điều hòa tiền mặt theo kế hoạch hai bên đã thỏa thuận.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

A. QUẢN LÝ TIỀN MẶT ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH, CÁC ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

1. Lập và đăng ký kế hoạch tiền mặt

1.1. Lập kế hoạch tiền mặt:

Hàng quý, năm các đơn vị sử dụng ngân sách, các đơn vị giao dịch với Kho bạc nhà nước lập kế hoạch chi tiền mặt với Kho bạc nhà nước.

a) Các đơn vị hành chính sự nghiệp, các đơn vị giao dịch lập kế hoạch tiền mặt với

Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản, kế hoạch tiền mặt của đơn vị bao gồm các khoản chủ yếu sau:

- Chi lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương;

- Chi học bổng, sinh hoạt phí;

- Chi hoạt động thường xuyên;

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản (nếu có sử dụng tiền mặt).

b) Cơ quan đầu tư phát triển (ngoài việc lập kế hoạch chi tiền mặt như đã nêu tại điểm a) tổng hợp kế hoạch cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản, cho vay tài trợ bằng tiền mặt với Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản. Các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng tiền mặt bao gồm:

- Chi giải phóng mặt bằng, đền bù, giải tỏa;

- Chi cho ban quản lý công trình (như chi lương, phụ cấp lương và các khoản chi hành chính);

- Các khoản chi từ nguồn phí được Chính phủ và Bộ Tài chính cho phép.

c) Cơ quan dự trữ quốc gia (ngoài việc lập kế hoạch chi tiền mặt như đã nêu tại điểm a) tổng hợp kế hoạch tiền mặt phục vụ công tác thu mua lương thực dự trữ theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền duyệt. Việc đăng ký kế hoạch tiền mặt chi mua lương thực dự trữ quốc gia do Cục Dự trữ Quốc gia xây dựng và đăng ký với Kho bạc nhà nước Trung ương. Kho bạc nhà nước Trung ương duyệt và thông báo kế hoạch tiền mặt chi mua lương thực dự trữ cho từng Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố để thực hiện.

Kế hoạch chi tiền mặt mua lương thực dự trữ quốc gia chủ yếu là phần do cơ quan dự trữ quốc gia thu mua trực tiếp. Trường hợp thu mua qua các Tổng công ty, Công ty lương thực được thanh toán bằng chuyển khoản.

d) Các đơn vị thuộc khối đặc biệt (Quốc phòng, Công an, Cơ yếu Chính phủ) lập kế hoạch tiền mặt với cơ quan quản lý cấp trên. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ xét duyệt và tổng hợp kế hoạch chi tiền mặt với Kho bạc nhà nước Trung ương chi tiết theo từng tỉnh, thành phố.

- Kế hoạch chi tiền mặt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ được chia làm hai phần:

+ Phần chi nội bộ: bao gồm các khoản chi lương, phụ cấp lương, tiền ăn, tiền tiêu vặt của chiến sĩ, tiền ăn cho phạm nhân và nhu cầu chi thường xuyên tối thiểu cần thiết;

+ Phần chi khác: bao gồm các khoản chi cho hoạt động khác của các đơn vị, lực lượng vũ trang.

e) Cơ quan bảo hiểm xã hội (ngoài việc lập kế hoạch chi tiền mặt như đã nêu tại điểm a) tổng hợp, lập kế hoạch chi bảo hiểm xã hội với Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản, kế hoạch chi tiền mặt cho bảo hiểm xã hội bao gồm:

- Chi trả tiền lương hưu cho các đối tượng thuộc ngân sách nhà nước cấp,

- Chi trả bảo hiểm xã hội cho các đối tượng thuộc nguồn vốn bảo hiểm xã hội quản lý.

f) Cơ quan lao động thương binh và xã hội lập kế hoạch tiền mặt chi trả cho các đối tượng được hưởng chính sách xã hội do ngành lao động thương binh xã hội quản lý.

g) Đối với các trường học, cơ sở giáo dục đào tạo, (ngoài việc lập kế hoạch chi tiền mặt như tại điểm a), tổng hợp và lập kế hoạch thu chi tiền mặt từ quỹ học phí thu được gửi vào Kho bạc nhà nước theo quy định tại Thông tư liên tịch số 54/1998/TTLT-BGDĐT- BTC ngày 31/08/1998 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tài chính.

1.2. Đăng ký kế hoạch tiền mặt:

a) Kế hoạch chi tiền mặt được xây dựng hàng quý, năm gửi Kho bạc nhà nước theo thời hạn như sau:

- Kế hoạch năm gửi trước ngày 10 tháng 12 của năm trước;

- Kế hoạch quý gửi trước ngày 10 tháng cuối quý trước.

b) Đối với các đơn vị Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ, Cục Dự trữ Quốc gia kế hoạch năm gửi trước ngày 15 tháng 12 của năm trước, kế hoạch quý gửi trước ngày 15 tháng cuối quý trước để Kho bạc nhà nước Trung ương duyệt kế hoạch và thông báo lại cho các đơn vị để phối hợp thực hiện.

c) Trong quý nếu phát sinh các nhu cầu chi tiền mặt đột xuất nằm ngoài kế hoạch tiền mặt đã đăng ký với Kho bạc Nnà nước, các đơn vị lập kế hoạch tiền mặt bổ sung gửi Kho bạc nhà nước duyệt.

2. Tổ chức quản lý

2.1. Các cơ quan, đơn vị có phát sinh thu bằng tiền mặt (như phí, lệ phí...) phải nộp đầy đủ vào Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản, không được toạ chi tiền mặt trừ trường hợp chế độ quy định cho phép để lại.

2.2. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước cần tăng cường việc thanh toán không dùng tiền mặt, hạn chế việc thanh toán bằng tiền mặt nhất là các khoản thanh toán với các đơn vị, tổ chức kinh tế có mở tài khoản tại ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước.

2.3. Kho bạc nhà nước kiểm soát các khoản chi bằng tiền mặt của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước đảm bảo đúng chế độ quy định, từ chối chi trả các khoản chi bằng tiền mặt nằm ngoài kế hoạch và không phù hợp với quy định tại Thông tư này.

B. QUẢN LÝ, ĐIỀU CHUYỂN TIỀN MẶT TRONG HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1. Lập kế hoạch thu, chi tiền mặt

1.1. Hàng quý, năm Kho bạc nhà nước lập kế hoạch thu chi tiền mặt qua Kho bạc nhà nước gửi Kho bạc nhà nước cấp trên và gửi ngân hàng nơi đơn vị mở tài khoản để điều hòa tiền mặt đảm bảo nhu cầu thanh toán chi trả bằng tiền mặt.

a) Căn cứ để xây dựng kế hoạch tiền mặt của Kho bạc nhà nước bao gồm:

+ Kế hoạch thu, chi ngân sách nhà nước;

+ Kế hoạch chi tiền mặt của các đơn vị giao dịch;

+ Tình hình thực hiện kế hoạch tiền mặt của kỳ trước.

b) Kế hoạch thu, chi tiền mặt của Kho bạc nhà nước bao gồm hai phần:

- Phần thu tiền mặt bao gồm các khoản chủ yếu sau:

+ Thu ngân sách bằng tiền mặt như: Các khoản thu thuế, phí, lệ phí, thu tiền phạt, vay dân và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước bằng tiền mặt;

+ Thu tiền gửi các đơn vị giao dịch (không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước) bằng tiền mặt;

+ Các khoản thu khác bằng tiền mặt.

- Phần chi tiền mặt bao gồm các khoản chủ yếu sau:

+ Chi ngân sách nhà nước bằng tiền mặt, bao gồm:

* Chi xây dựng cơ bản, chi cho ban quản lý công trình (bao gồm cả các khoản chi do Kho bạc nhà nước cấp phát trực tiếp và các khoản chi xây dựng cơ bản cấp phát qua Tổng cục Đầu tư phát triển);

* Chi thường xuyên cho các đơn vị hành chính sự nghiệp;

* Chi bảo hiểm xã hội (kể cả phần chi từ quỹ bảo hiểm xã hội);

* Chi đặc biệt (chi cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ);

* Chi mua lương thực dự trữ;

* Chi trả nợ dân;

* Chi khác bằng tiền mặt;

+ Chi tiền gửi cho các đơn vị giao dịch.

c) Trên cơ sở kế hoạch thu, chi tiền mặt của các đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị giao dịch trên địa bàn; Kho bạc nhà nước xác định nhu cầu tiền mặt cần được ngân hàng (nơi mở tài khoản) hoặc Kho bạc nhà nước cấp trên điều hòa; số tiền mặt thừa phải nộp Ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước cấp trên.

1.2. Trình tự lập kế hoạch tiền mặt trong hệ thống Kho bạc nhà nước.

a) Đối với Kho bạc nhà nước quận, huyện:

Kho bạc nhà nước quận, huyện lập kế hoạch tiền mặt gửi Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố và ngân hàng nơi mở tài khoản (đối với trường hợp ngân hàng điều hòa) theo thời hạn sau:

+ Kế hoạch năm gửi trước ngày 10 tháng 12 năm trước;

+ Kế hoạch quý gửi trước ngày 10 tháng cuối quý trước.

b) Đối với Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố:

- Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp kế hoạch thu, chi tiền mặt trên toàn địa bàn (kể cả thu, chi tiền mặt tại văn phòng Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố và các quận, huyện trực thuộc) gửi Kho bạc nhà nước Trung ương và gửi Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố theo thời hạn sau:

+ Kế hoạch năm gửi trước ngày 20 tháng 12 năm trước;

+ Kế hoạch quý gửi trước ngày 20 tháng cuối quý trước.

- Kế hoạch thu, chi tiền mặt của Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố cần phân định rõ:

+ Mức điều hòa tiền mặt của Ngân hàng thương mại quốc doanh cho các Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố, quận, huyện;

+ Mức điều hòa tiền mặt của Ngân hàng Nhà nước cho Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố.

c) Đối với Kho bạc nhà nước Trung ương:

Căn cứ kế hoạch thu, chi tiền mặt của Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố gửi; căn cứ vào kế hoạch chi tiền mặt của lực lượng vũ trang, bảo hiểm xã hội, trợ cấp cho các đối tượng hưởng chính sách xã hội, chi mua lương thực dự trữ, Kho bạc nhà nước Trung ương tổng hợp kế hoạch thu, chi tiền mặt toàn hệ thống gửi Ngân hàng Nhà nước Trung ương.

+ Kế hoạch năm gửi trước ngày 31 tháng 12 năm trước;

+ Kế hoạch quý gửi trước ngày 30 tháng cuối quý trước;

2. Định mức tồn quỹ tiền mặt

a) Các đơn vị Kho bạc nhà nước được để tồn quỹ tiền mặt theo định mức do Kho bạc nhà nước cấp trên thông báo.

- Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố duyệt và thông báo định mức tồn quỹ tiền mặt cho các Kho bạc nhà nước quận, huyện, thị xã trực thuộc.

- Định mức tồn quỹ tiền mặt tại văn phòng Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố do Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh quyết định căn cứ vào nhu cầu thực tế thu, chi tiền mặt trên địa bàn.

b) Định mức tồn quỹ tiền mặt của các Kho bạc nhà nước được xác định theo phương pháp sau:

$$\text{Định mức tồn quỹ tiền mặt} = \frac{\text{Tổng nhu cầu thanh toán chi trả bằng tiền mặt trong kỳ}}{\text{Số ngày làm việc trong kỳ}} \times \text{Số ngày định mức}$$

Trong đó:

- Tổng nhu cầu thanh toán chi trả bằng tiền mặt trong kỳ (quý) tính theo kế hoạch tiền mặt được duyệt.

- Số ngày làm việc trong kỳ (quý) được thống nhất quy định là 78 ngày.

- Số ngày định mức: Do Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố quy định tùy thuộc vào nhiệm vụ chi và số lần điều hòa tiền mặt giữa Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố với Kho bạc nhà nước quận, huyện.

3. Quản lý, tập trung tiền mặt đáp ứng nhu cầu chi tiền mặt trong hệ thống Kho bạc nhà nước

3.1. Các đơn vị Kho bạc nhà nước phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế, cơ quan tài chính tổ chức tập trung các khoản thu ngân sách nhà nước bằng tiền mặt vào Kho bạc Nhà nước.

3.2. Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm tra, kiểm soát và thanh toán chi trả tiền mặt cho các đơn vị sử dụng ngân sách, các đơn vị giao dịch theo kế hoạch tiền mặt được duyệt và chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ.

Trường hợp tiền mặt có khó khăn, các đơn vị Kho bạc nhà nước được áp dụng chế độ ưu tiên trong thanh toán tiền mặt; trước hết đảm bảo các khoản chi lương, phụ cấp lương, chi quốc phòng an ninh, chi bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội, chi trả nợ dân và một số khoản chi tối thiểu cần thiết của đơn vị.

3.3. Phối hợp với ngân hàng trong việc điều hòa đảm bảo tiền mặt thanh toán chi trả.

- Đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thương mại quốc doanh điều hòa: Kho bạc nhà nước phối hợp với ngân hàng thống nhất quy định lịch nộp và rút tiền mặt hàng quý có chia ra tháng.

- Đối với trường hợp Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố điều chuyển trực tiếp tiền mặt cho các Kho bạc nhà nước quận, huyện: Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố quy định lịch điều chuyển tiền mặt quý, có chia ra tháng để chủ động chi trả tiền mặt, đảm bảo không đọng vốn và không làm mất khả năng thanh toán của từng đơn vị Kho bạc nhà nước. Việc điều chuyển tiền mặt giữa Kho bạc nhà nước tỉnh và Kho bạc nhà nước quận, huyện thực hiện theo cơ chế điều chuyển vốn trong hệ thống Kho bạc nhà nước.

4. Báo cáo và kiểm tra

4.1. Hàng tháng, quý, năm Kho bạc nhà nước quận, huyện báo cáo tình hình thực hiện thu, chi tiền mặt với Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố, đồng gửi Ngân hàng nơi mở tài khoản.

+ Báo cáo tháng: gửi trước ngày 05 tháng sau.

+ Báo cáo quý: gửi trước ngày 10 tháng đầu quý sau.

+ Báo cáo năm: gửi trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

- Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp tình hình thu, chi tiền mặt (bao gồm thu, chi tại văn phòng Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố và các quận, huyện trực thuộc) gửi Kho bạc nhà nước Trung ương và Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

+ Báo cáo tháng gửi trước ngày 10 tháng sau.

+ Báo cáo quý gửi trước ngày 15 tháng đầu quý sau.

+ Báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 01 năm sau.

- Kho bạc nhà nước Trung ương tổng hợp báo cáo của các tỉnh, thành phố gửi Ngân hàng Nhà nước Trung ương hàng quý và năm.

+ Báo cáo quý gửi trước ngày 25 tháng đầu quý sau.

+ Báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 1 năm sau.

4.2. Kiểm tra tình hình quản lý tiền mặt.

- Các đơn vị Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố, quận, huyện có trách nhiệm kiểm tra tình hình quản lý điều hòa tiền mặt tại đơn vị mình.

- Kho bạc nhà nước cấp trên kiểm tra tình hình quản lý, điều hòa tiền mặt của các đơn vị Kho bạc nhà nước cấp dưới trực thuộc.

- Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện các hiện tượng vi phạm, thủ trưởng các đơn vị Kho bạc nhà nước có biện pháp xử lý theo thẩm quyền và báo cáo Kho bạc nhà nước cấp trên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

2. Các đơn vị trực thuộc hệ thống Kho bạc nhà nước, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, các đơn vị giao dịch với Kho bạc nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Ngân

BÁO CÁO THU CHI TIỀN MẶT

Tháng.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/1999/TT-BTC ngày 24/02/1999 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Phần thu	KH	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế quý	Phần chi	Kế hoạch	T.H trong kỳ	Lũy kế quý
A. Thu NS bằng tiền mặt	1			**A. Chi NSNN bằng tiền mặt**	2		
I. Thu từ thuế	10			I. Chi xây dựng cơ bản	50		
1.Thuế thu nhập doanh nghiệp	11			1. Chi đền bù giải tỏa	51		
2.Thuế XNK	21			2. Chi cho ban quản lý CT	52		
3.Thuế VAT	13			II. Chi đặc biệt	60		
4.Thuế nông nghiệp	14			1. Chi an ninh	61		
5.Các loại thuế khác	15			2. Chi quốc phòng	62		
II. Thu phí và lệ phí	20			3. Chi cho Ban cơ yếu C/P	63		
1. Thu phí giao thông	21			III. Chi hành chính sự nghiệp	70		
2.Thu lệ phí trước bạ	22			1. Lương phụ cấp lương	71		
3.Thu phí và lệ phí khác	23			2. Học bổng, sinh hoạt phí	72		
III. Vay dân	30			3. BHXH phụ cấp, trợ cấp	73		
1. Vay dân	31			4. Chi HCSN khác	74		
				5. Chi Ngân sách xã	75		
IV. Các khoản thu khác	40			IV. Các khoản chi khác	80		
1.Thu phạt	41			1. Chi trả nợ dân	81		
2.Thu nợ	42			2. Chi mua lương thực dự trữ	82		

Phần thu	KH	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế quý	Phần chi	Kế hoạch	T.H trong kỳ	Lũy kế quý
3.Thu khác bằng tiền mặt	43			3.Chi khác bằng tiền mặt	83		
B. Thu tiền gửi đơn vị giao dịch	44			**B. Chi tiền gửi đơn vị giao dịch**	90		
C. Tổng cộng thu				**C. Tổng cộng chi**			
D. Tiền mặt rút từ Ngân hàng	45			**D. Tiền mặt nộp vào N.hàng**	95		
E. Tiếp quỹ tiền mặt	46			**E. Điều quỹ tiền mặt**	96		
F. Tồn quỹ tiền mặt đầu kỳ	47			**F. Tồn quỹ cuối kỳ**	97		
Cân số				Cân số			

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu **Trưởng phòng Kế hoạch** **Giám đốc Kho bạc nhà nước**

KẾ HOẠCH TIỀN MẶT

Quý.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/1999/TT-BTC ngày 24/02/1999 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: 1000đ

Chỉ tiêu thu	KH TK	Ước TH quý trước	KH	Trong đó			Chỉ tiêu chi	KH TK	Ước TH quý trước	KH	Trong đó		
				Tháng	Tháng	Tháng					Tháng	Tháng	Tháng .....
A. Thu NS bằng TM							**A. Chi NSNN bằng TM**						
I. Thu từ thuế							I. Chi XDCB						
1. Thuế thu nhập DN							II. Chi đặc biệt						
2. Thuế XNK							1. Chi an ninh						
3. Thuế VAT							2. Chi quân đội						
				Tháng	Tháng	Tháng					Tháng	Tháng	Tháng .....
4. Thuế nông nghiệp							3. Chi cho B/cơ yếu C/P						
5. Các loại thuế khác							III. Chi thường xuyên						
II. Thu phí, lệ phí							1. Lương, phụ cấp lương						
1. Thu phí G/ thông							2. Học bổng SHP						
2. Lệ phí trước bạ							3. BHXH P/cấp, trợ cấp						

Chỉ tiêu thu	KH TK	Ước TH quý trước	KH	Trong đó			Chỉ tiêu chi	KH TK	Ước TH quý trước	KH	Trong đó		
				Tháng	Tháng	Tháng					Tháng	Tháng	Tháng .....
3. Thu phụ và lệ phí khác							4. Chi HCSN khác						
III. Vay dân							5. Chi ngân sách xã						
- Vay dân							**IV.** Các khoản chi khác						
				Tháng	Tháng	Tháng					Tháng	Tháng	Tháng .....
IV. Các khoản thu khác							1. Chi mua lương thực dự trữ						
1. Thu phạt							2. Chi trả nợ dân						
2. Thu nợ							3. Chi khác bằng T/ mặt						
3. Thu khác bằng TM													
B. Thu tiền gửi đơn vị GD							**B. Chi tiền gửi Đơn vị GD**						
C. Tiền mặt rút NH							**C. Tiền mặt nộp NH**						

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu **Trưởng phòng Kế hoạch** **Giám đốc Kho bạc Nhà nước**

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

KẾ HOẠCH TIỀN MẶT
Quý....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/1999/TT-BTC ngày 24/02/1999 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1000đ

Thu tiền mặt (Nếu có)	KH TK	Ước TH quý trước	KH	Trong đó			Chi tiền mặt	KH TK	Ước TH quý trước	KH	Trong đó		
				Tháng	Tháng	Tháng					Tháng	Tháng	Tháng ....
1. Các khoản thu tiền mặt							1. Chi thường xuyên						
							1.1. Chi lương, phụ cấp lương						
							1.2. Chi học bổng, sinh hoạt phí						
							2. Chi thường xuyên khác bằng TM						
							2.1. Chi thanh toán công tác phí						
							2.2. Chi mua sắm văn phòng phẩm						
							2.3. Chi thường xuyên khác						
2. Tổng thu tiền mặt							3. Tổng chi tiền mặt						
3. Tiền mặt rút tại KBNN							4. Tiền mặt nộp vào KBNN						

Ngày..... tháng..... năm....

Người lập **Kế toán trưởng đơn vị** **Giám đốc**

THÔNG TƯ SỐ 59/2003/TT-BTC
NGÀY 23 THÁNG 6 NĂM 2003 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ - CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Ngân sách nhà nước là một hệ thống thống nhất, bao gồm: ngân sách trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương (dưới đây gọi là ngân sách địa phương) theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

2. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương được quy định theo Luật ngân sách nhà nước và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

3. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của Nhà nước, trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

4. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được ổn định trong thời gian từ 3 đến 5 năm (gọi chung là thời kỳ ổn định ngân sách). Chính phủ trình Quốc hội quyết định thời kỳ ổn định ngân sách giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thời kỳ ổn định ngân sách giữa các cấp ngân sách ở địa phương.

5. Việc điều chỉnh dự toán ngân sách đã được giao thực hiện theo thẩm quyền và quy trình quy định tại các Điều 43 và Điều 44 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

6. Các tổ chức, cá nhân, kể cả các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nghĩa vụ nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách theo quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng các khoản vốn, kinh phí do Nhà nước cấp theo đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và có hiệu quả.

7. Cơ quan thu (bao gồm thuế nhà nước, hải quan, tài chính và các cơ quan khác được Chính phủ cho phép hoặc được Bộ Tài chính ủy quyền) phối hợp với Kho bạc nhà nước tổ chức quản lý, tập trung nguồn thu ngân sách nhà nước, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, bảo đảm mọi khoản thu ngân sách phải được tập trung đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

8. Tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước phải được kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau quá trình cấp phát thanh toán. Các khoản chi phải có trong dự toán ngân sách nhà nước được giao, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc người được ủy quyền quyết định chi. Người ra quyết định chi phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình, nếu chi sai phải bồi hoàn cho công quỹ và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

9. Mọi khoản thu, chi ngân sách nhà nước đều được hạch toán bằng Đồng Việt Nam. Các khoản thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ, bằng hiện vật, bằng ngày công lao động được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán hoặc giá hiện vật, giá ngày công lao động do cơ quan có thẩm quyền quy định để hạch toán thu ngân sách nhà nước tại thời điểm phát sinh.

10. Các tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ thu nộp ngân sách nhà nước, sử dụng ngân sách nhà nước phải tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán thu, chi ngân sách theo đúng niên độ ngân sách, cấp ngân sách, Mục lục ngân sách nhà nước, chế độ kế toán nhà nước và những quy định tại Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ, cũng như các quy định tại Thông tư này.

11. Đối với một số hoạt động đặc biệt thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh; cấp phát, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản; cơ chế quản lý vốn vay nợ, viện trợ; các khoản thu, chi của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; quản lý ngân sách cấp xã, Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan có văn bản hướng dẫn riêng.

II. PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH

1. Phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

1.1. Nguồn thu của ngân sách trung ương gồm:

1.1.1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%:

a) Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu;

b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu;

d) Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành. Thuế thu nhập của các đơn vị hạch toán toàn ngành là phần thu nhập nộp ngân sách từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện hạch toán tập trung của các đơn vị sau đây:

- Các hoạt động sản xuất, kinh doanh điện của Tổng công ty Điện lực Việt Nam, các

Công ty Điện lực I, II, III, Công ty Điện lực thành phố Hà Nội, Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Điện lực Hải Phòng, Công ty Điện lực Đồng Nai;

- Các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long;

- Các hoạt động kinh doanh của Hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam;

- Các dịch vụ bưu chính viễn thông của Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam;

- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam;

- Hoạt động vận doanh của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

đ) Các khoản thuế và thu khác từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí, kể cả thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài, tiền thuê mặt đất, mặt nước;

e) Tiền thu hồi vốn của ngân sách trung ương tại các cơ sở kinh tế, thu hồi tiền cho vay của ngân sách trung ương (cả gốc và lãi), thu từ Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương; thu nhập từ vốn góp của ngân sách trung ương;

g) Các khoản phí và lệ phí, phần nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc Trung ương tổ chức thu, không kể phí xăng, dầu và lệ phí trước bạ;

h) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do các cơ quan trung ương trực tiếp quản lý;

i) Chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

k) Các khoản thu hoàn vốn, thanh lý tài sản, các khoản thu khác của doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật;

l) Thu từ các khoản tiền phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật;

m) Thu kết dư ngân sách trung ương;

n) Thu chuyển nguồn từ ngân sách trung ương năm trước sang ngân sách trung ương năm sau;

o) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam;

p) Các khoản thu khác của ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

a) Thuế giá trị gia tăng, không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu quy định tại mục a điểm 1.1.1 Phần II của Thông tư này và thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn

vị hạch toán toàn ngành quy định tại mục d điểm 1.1.1 Phần II của Thông tư này và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

c) Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ dịch vụ, hàng hóa sản xuất trong nước, không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

đ) Phí xăng, dầu.

1.2. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương gồm:

1.2.1. Chi đầu tư phát triển về:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do Trung ương quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, góp vốn cổ phần, liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Chi hỗ trợ tài chính, bổ sung vốn, hỗ trợ và thưởng xuất khẩu cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật;

d) Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án nhà nước do các cơ quan trung ương thực hiện;

đ) Chi hỗ trợ các tổ chức tài chính của Nhà nước do Trung ương quản lý;

e) Chi bổ sung dự trữ nhà nước;

g) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật;

1.1.2. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan trung ương quản lý:

- Các trường phổ thông dân tộc nội trú;

- Đào tạo sau đại học, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề và các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác;

- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động sự nghiệp y tế khác;

- Các cơ sở thương binh, người có công với cách mạng, trại xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;

- Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, trùng tu di tích lịch sử đã được xếp hạng, các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật và các hoạt động văn hóa khác;

- Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

- Bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển quốc gia; các giải thi đấu quốc gia và quốc tế; quản lý các cơ sở thi đấu thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Các sự nghiệp khác;

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do các cơ quan trung ương quản lý:

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường, các công trình giao thông khác, lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: bảo dưỡng, sửa chữa các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; công tác khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- Điều tra cơ bản;

- Đo đạc địa giới hành chính;

- Đo vẽ bản đồ;

- Đo đạc biên giới, cắm mốc biên giới;

- Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính;

- Định canh, định cư và kinh tế mới;

- Các hoạt động sự nghiệp môi trường;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách trung ương bảo đảm theo quy định riêng của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, hệ thống Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân;

đ) Hoạt động của cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam;

e) Hoạt động của các cơ quan trung ương của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Liên đoàn Lao động Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

g) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

h) Phần chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án nhà nước do các cơ quan trung ương thực hiện;

i) Thực hiện chế độ đối với người về hưu, mất sức theo quy định của Bộ luật Lao động cho các đối tượng thuộc ngân sách trung ương bảo đảm; hỗ trợ Quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ;

k) Thực hiện các chính sách đối với thương binh, bệnh binh, liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng và các đối tượng chính sách xã hội khác;

l) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc Trung ương theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 60/2003/NĐ - CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật;

1.2.3. Trả nợ gốc và lãi các khoản tiền do Chính phủ vay;

1.2.4. Chi viện trợ cho các Chính phủ và tổ chức nước ngoài;

1.2.5. Chi cho vay theo quy định của pháp luật;

1.2.6. Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương;

1.2.7. Bổ sung cho ngân sách địa phương;

1.2.8. Chi chuyển nguồn từ ngân sách trung ương năm trước sang ngân sách trung ương năm sau.

1.3. Nguồn thu của ngân sách địa phương gồm:

1.3.1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%:

a) Thuế nhà, đất;

b) Thuế tài nguyên; không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động dầu, khí;

c) Thuế môn bài;

d) Thuế chuyển quyền sử dụng đất;

đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

e) Tiền sử dụng đất;

f) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, không kể tiền thuê mặt nước thu từ hoạt động dầu, khí;

g) Tiền đền bù thiệt hại đất;

h) Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

i) Lệ phí trước bạ;

k) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

l) Thu nhập từ vốn góp của ngân sách địa phương, tiền thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các cơ sở kinh tế, thu thanh lý tài sản và các khoản thu khác của doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật; thu từ Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh theo quy định tại Điều 58 của Nghị định số 60/2003/NĐ - CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

m) Các khoản phí, lệ phí, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu, không kể phí xăng, dầu và lệ phí trước bạ;

n) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

o) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do địa phương quản lý;

p) Huy động từ các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật;

q) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;

r) Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước;

s) Thu từ các khoản tiền phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật;

t) Thu kết dư ngân sách địa phương;

u) Các khoản thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

v) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

x) Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau.

y) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định của pháp luật;

1.3.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại điểm 1.1.2 Phần II của Thông tư này.

1.3.3. Việc phân cấp các nguồn thu quy định tại điểm 1.3.1 và điểm 1.3.2 Phần II của Thông tư này cho ngân sách các cấp chính quyền ở địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định trong phạm vi được phân cấp và bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ, đồng thời phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Gắn với nhiệm vụ và khả năng quản lý của từng cấp, hạn chế việc bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; khuyến khích các cấp tăng cường quản lý thu, chống thất thu; hạn chế phân chia các nguồn thu có quy mô nhỏ cho nhiều cấp.

b) Ngân sách xã, thị trấn được hưởng tối thiểu 70% đối với các khoản thu sau:

- Thuế chuyển quyền sử dụng đất;
- Thuế nhà, đất;
- Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình;
- Lệ phí trước bạ nhà, đất;

c) Ngân sách thị xã, thành phố thuộc tỉnh được hưởng tối thiểu 50% khoản thu lệ phí trước bạ, không kể lệ phí trước bạ nhà, đất.

1.3.4. Việc huy động vốn đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

a) Khi có nhu cầu huy động vốn đầu tư, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lập phương án trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định; nội dung phương án phải nêu rõ:

- Kế hoạch đầu tư 5 năm thuộc nguồn ngân sách cấp tỉnh bảo đảm đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;
- Dự án đầu tư đề nghị huy động vốn thuộc danh mục đầu tư trong kế hoạch đầu tư 5 năm đã được Hội đồng nhân dân quyết định;

- Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền về dự án đầu tư đề nghị huy động vốn.

- Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

- Tổng số vốn đầu tư cần huy động và dự kiến nguồn bảo đảm trả nợ của ngân sách cấp tỉnh;

- Hình thức huy động vốn; khối lượng huy động; lãi suất huy động và phương án trả nợ khi đến hạn;

- Dư nợ vốn huy động tại thời điểm trình phương án và dư nợ sau khi phương án huy động được duyệt bảo đảm không vượt quá 30% vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước hàng năm của ngân sách cấp tỉnh, không kể vốn đầu tư bổ sung theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ ngân sách trung ương cho ngân sách cấp tỉnh;

- Cân đối ngân sách cấp tỉnh năm hiện hành và khả năng trả nợ của ngân sách các năm tiếp theo;

- Các tài liệu khác nhằm thuyết minh rõ phương án huy động vốn.

b) Sau khi phương án huy động vốn được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Uỷ ban nhân dân báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát việc thực hiện và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Việc huy động vốn của địa phương được thực hiện theo quy định của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ và huy động từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

d) Nguồn vốn huy động được hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh để chi cho mục tiêu đã định và phải bố trí trong cân đối của ngân sách cấp tỉnh để chủ động trả nợ khi đến hạn.

1.4. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương gồm:

1.4.1. Chi đầu tư phát triển về:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do địa phương quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật;

1.4.2. Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan địa phương quản lý:

- Giáo dục phổ thông, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo, phổ thông dân tộc nội trú và các hoạt động giáo dục khác;

- Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác;

- Các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;

- Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác;

- Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

- Bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác;

- Các sự nghiệp khác do địa phương quản lý;

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do địa phương quản lý:

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp, diêm nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- Sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác;

- Điều tra cơ bản;

- Các hoạt động sự nghiệp về môi trường;

- Các sự nghiệp kinh tế khác;

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương;

đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương: Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

e) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương quản lý;

h) Phần chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

i) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật;

1.4.3. Chi trả gốc, lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước;

1.4.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh;

1.4.5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

1.4.6. Chi chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau;

1.4.7. Các nhiệm vụ chi quy định tại mục b điểm 1.4.1 và các điểm 1.4.3 và điểm 1.4.4 Phần II của Thông tư này, chỉ quy định cho ngân sách cấp tỉnh, không áp dụng cho ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã;

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp trong năm đầu của thời kỳ ổn định:

2.1. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại điểm 1.1.2 Phần II của Thông tư này do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

- Tỷ lệ này được áp dụng chung đối với tất cả các khoản thu phân chia và được xác định riêng cho từng tỉnh.

- Việc xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia phần ngân sách địa phương được hưởng thực hiện theo công thức sau:

Gọi:

+ Tổng số chi ngân sách địa phương (sau khi trừ đi các khoản sau: chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, chi đầu tư từ nguồn huy động theo khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước, chi từ nguồn đóng góp tự nguyện, chi từ nguồn viện trợ, chi từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước, chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau) là A.

+ Tổng số các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% (sau khi trừ đi các khoản thu sau: thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, thu kết dư, thu huy động theo khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước, thu từ đóng góp tự nguyện, thu viện trợ, thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước) là B.

+ Tổng số các khoản thu được phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương là C.

Nếu A - B < C thì tỷ lệ phần trăm (%) phân chia được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ phần trăm (\%)} = \frac{A - B}{C} \times 100\%$$

Nếu A - B ≥ C thì tỷ lệ phần trăm (%) xác định bằng 100% và phần chênh lệch sẽ được ngân sách trung ương bổ sung để cân đối ngân sách địa phương.

2.2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2.2.1. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương gồm:

- Các khoản thu về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác ngân sách địa phương hưởng 100% theo quy định tại điểm 1.3.1 Phần II của Thông tư này;

- Các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm 1.1.2 Phần II của Thông tư này;

2.2.2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và ngân sách từng xã, phường, thị trấn.

3. Khi phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương phải bảo đảm:

3.1. Về phân cấp nguồn thu:

- Việc phân cấp các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 60/2003/NĐ - CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ và điểm 1.3.3 Phần II của Thông tư này.

- Chú trọng khả năng đáp ứng nhu cầu chi tại chỗ, khuyến khích khai thác thu và phải phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng vùng. Nguồn thu gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho ngân sách cấp chính quyền đó.

- Phân cấp tối đa nguồn thu trên địa bàn để bảo đảm nhiệm vụ chi được giao; hạn chế bổ sung từ ngân sách cấp trên.

- Hạn chế phân cấp cho nhiều cấp ngân sách đối với các nguồn thu có quy mô nhỏ.

- Bảo đảm tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách cấp mình và ngân sách các cấp dưới không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) phân chia quy định của cấp trên về từng khoản thu được phân chia.

3.2. Về phân cấp nhiệm vụ chi:

3.2.1. Phân cấp chi đầu tư xây dựng cơ bản:

- Việc phân cấp chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho cấp huyện, xã, thị trấn theo quy định tại Điều 6 và Điều 25 của Nghị định số 60/2003/NĐ - CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ, căn cứ trình độ, năng lực quản lý và khối lượng vốn đầu tư, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân quyết định phân cấp chi đầu tư xây dựng cơ bản cho cấp dưới. Đối với thị xã, thành phố

thuộc tỉnh phải được phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông quốc lập các cấp và các công trình phúc lợi công cộng, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị, an toàn giao thông, vệ sinh đô thị; trên cơ sở phân cấp, xác định nhiệm vụ chi xây dựng cơ bản cụ thể cho cấp dưới.

3.2.2. Phân cấp chi thường xuyên:

Việc phân cấp chi thường xuyên giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Nghị định số 60/2003/NĐ - CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ, đồng thời phải:

a) Phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương theo quy định của pháp luật và phù hợp với đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, bảo đảm tính hiệu quả;

b) Đối với ngân sách xã, thị trấn, nếu nguồn thu 100% và nguồn thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) lớn hơn nhiệm vụ chi thường xuyên thì cấp tỉnh phân cấp thêm nhiệm vụ chi đầu tư các công trình trụ sở, trạm y tế, nhà trẻ, mẫu giáo và các cơ sở hạ tầng khác do xã, thị trấn quản lý.

4. Số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới bao gồm:

4.1. Bổ sung cân đối thu, chi ngân sách nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối nguồn ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao.

Số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương đối với năm đầu thời kỳ ổn định được xác định như sau:

$$\text{Mức bổ sung} = \text{Tổng số chi của ngân sách địa phương (theo nội dung A nêu tại điểm 2.1 Phần II, Thông tư này)} - \left(\text{Tổng số các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100\% (theo nội dung B nêu tại điểm 2.1 Phần II, Thông tư này)} + \text{Tổng số các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (phần ngân sách địa phương được hưởng đã mở rộng đến 100\%)}\right)$$

Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới ở địa phương được xác định theo nguyên tắc xác định số chênh lệch giữa số chi và nguồn thu ngân sách các cấp dưới (thu 100% và phần được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) từ các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách chính quyền địa phương).

4.2. Bổ sung có mục tiêu:

4.2.1. Bổ sung có mục tiêu nhằm hỗ trợ ngân sách cấp dưới thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Hỗ trợ thực hiện các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành chưa được bố trí trong dự toán ngân sách của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở khả năng cân đối của ngân sách các cấp có liên quan;

b) Hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án quốc gia giao các cơ quan địa phương thực hiện, mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền giao;

c) Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu, công trình, dự án có ý nghĩa lớn đối với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nằm trong quy hoạch và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng, ngân sách cấp dưới đã bố trí chi nhưng chưa đủ nguồn, mức hỗ trợ theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

d) Hỗ trợ một phần để xử lý khó khăn đột xuất: khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn trên diện rộng với mức độ nghiêm trọng, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng, một phần Quỹ dự trữ tài chính của địa phương nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu.

đ) Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết, cấp bách khác, mức bổ sung theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4.2.2. Số bổ sung theo mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định hàng năm. Mức bổ sung cụ thể được căn cứ khả năng cân đối ngân sách cấp trên và yêu cầu về mục tiêu cụ thể của cấp dưới. Việc sử dụng vốn, kinh phí bổ sung theo mục tiêu phải theo đúng mục tiêu quy định.

5. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được ổn định từ 3 đến 5 năm nên đối với các năm trong kỳ ổn định, Uỷ ban nhân dân các cấp căn cứ vào nguồn thu và nhiệm vụ chi được phân cấp, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và mức bổ sung từ ngân sách cấp trên, chế độ thu, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách và các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp dự toán thu, chi ngân sách và chủ động quản lý, điều hành dự toán thu chi ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định.

III. LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HÀNG NĂM

1. Công tác hướng dẫn lập dự toán ngân sách nhà nước và thông báo số kiểm tra dự toán ngân sách nhà nước:

1.1. Căn cứ vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về yêu cầu, nội dung, thời hạn lập dự toán ngân sách nhà nước và thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương căn cứ vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn, số kiểm tra về dự toán ngân sách của Bộ Tài chính và căn cứ yêu cầu nhiệm vụ cụ thể của Bộ, cơ quan, thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc.

1.3. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông

tư hướng dẫn, số kiểm tra về dự toán ngân sách của Bộ Tài chính, căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu và nhiệm vụ cụ thể của địa phương, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, hướng dẫn và thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc và Uỷ ban nhân dân cấp dưới.

1.4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Uỷ ban nhân dân các cấp, khi thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc và Uỷ ban nhân dân cấp dưới bảo đảm số thu không thấp hơn số kiểm tra về thu, số chi phải phù hợp với số kiểm tra về tổng mức và cơ cấu.

1.5. Trước ngày 10 tháng 6 năm trước, Bộ Tài chính thông báo số kiểm tra dự toán ngân sách cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nội dung kiểm tra gồm:

- Tổng mức và từng lĩnh vực thu, chi ngân sách đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương.

- Tổng số thu, chi và một số lĩnh vực chi quan trọng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Yêu cầu đối với lập dự toán ngân sách:

2.1. Dự toán ngân sách nhà nước và dự toán ngân sách các cấp chính quyền phải tổng hợp theo từng lĩnh vực thu, chi và theo cơ cấu giữa chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chi trả nợ.

2.2. Dự toán ngân sách của các cấp chính quyền, của đơn vị dự toán các cấp phải lập theo đúng yêu cầu, nội dung, biểu mẫu và thời hạn quy định tại Thông tư này và Thông tư hướng dẫn về yêu cầu nội dung và thời hạn lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài chính.

2.3. Dự toán ngân sách phải kèm theo báo cáo thuyết minh rõ cơ sở, căn cứ tính toán.

2.4. Dự toán ngân sách các cấp phải bảo đảm cân đối theo nguyên tắc sau:

2.4.1. Đối với dự toán ngân sách nhà nước: tổng số thu thuế, phí và lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và các khoản chi trả nợ; bội chi phải nhỏ hơn chi đầu tư phát triển.

2.4.2. Đối với dự toán ngân sách cấp tỉnh: phải cân bằng giữa thu và chi trên cơ sở số thu của ngân sách cấp tỉnh gồm: các khoản thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng 100%, các khoản thu phân chia cho ngân sách cấp tỉnh theo tỷ lệ phần trăm (%) đã được quy định và số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (nếu có); số dự kiến huy động vốn trong nước để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước và Điều 26 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

2.4.3. Đối với dự toán ngân sách cấp huyện, và cấp xã phải cân bằng thu, chi.

3. Căn cứ lập dự toán ngân sách:

3.1. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh; chỉ

tiêu, nhiệm vụ cụ thể của năm kế hoạch và những chỉ tiêu phản ánh quy mô nhiệm vụ, đặc điểm hoạt động, điều kiện kinh tế - xã hội và tự nhiên của từng vùng như: dân số theo vùng lãnh thổ, các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội do cơ quan có thẩm quyền thông báo đối với từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, từng địa phương và đơn vị.

3.2. Các luật, pháp lệnh thuế, chế độ thu; định mức phân bổ ngân sách; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cấp có thẩm quyền quy định; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung các văn bản này thì phải được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và ban hành trước thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Trong đó:

3.2.1. Đối với thu ngân sách nhà nước, việc lập dự toán phải căn cứ vào mức tăng trưởng kinh tế, các chỉ tiêu liên quan và các quy định của pháp luật về thu ngân sách;

3.2.2. Đối với chi đầu tư phát triển, việc lập dự toán phải căn cứ vào những dự án đầu tư có đủ các điều kiện bố trí vốn theo quy định tại Quy chế quản lý vốn đầu tư và xây dựng và phù hợp với khả năng ngân sách hàng năm, kế hoạch tài chính 5 năm; đồng thời ưu tiên bố trí đủ vốn phù hợp với tiến độ triển khai của các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định đang thực hiện;

3.2.3. Đối với chi thường xuyên, việc lập dự toán phải tuân theo các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, trong đó:

- Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương: căn cứ định mức phân bổ chi ngân sách trung ương do Thủ tướng Chính phủ quyết định, ban hành định mức phân bổ chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc, bảo đảm đúng về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực.

- Đối với các địa phương: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ định mức phân bổ chi ngân sách địa phương do Thủ tướng Chính phủ quyết định, ban hành định mức phân bổ chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh và cấp dưới.

- Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách, việc lập dự toán căn cứ vào các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Đối với các cơ quan hành chính thực hiện chế độ khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đơn vị sự nghiệp có thu, việc lập dự toán thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

3.2.4. Đối với chi trả nợ, bảo đảm bố trí chi trả đủ các khoản nợ đến hạn (kể cả nợ gốc và trả lãi) theo đúng nghĩa vụ trả nợ;

3.2.5. Đối với vay bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước, việc lập dự toán phải căn cứ vào cân đối ngân sách, khả năng từng nguồn vay, khả năng trả nợ và mức bội chi ngân sách theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3.3. Những quy định về phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, phân cấp quản lý ngân sách.

3.4. Đối với dự toán ngân sách chính quyền địa phương các cấp, việc lập dự toán trong kỳ ổn định ngân sách căn cứ vào tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên đã được giao; đối với năm đầu thời kỳ ổn định

ngân sách, căn cứ vào chế độ phân cấp ngân sách và dự toán thu, chi ngân sách của từng địa phương.

3.5. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc lập dự toán ngân sách; hướng dẫn của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh về lập dự toán ngân sách ở các cấp địa phương.

3.6. Số kiểm tra về dự toán ngân sách do cơ quan có thẩm quyền thông báo.

3.7. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách một số năm trước và một số năm gần kề.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn về lập dự toán ngân sách.

4.1. Các doanh nghiệp căn cứ vào kế hoạch sản xuất - kinh doanh của đơn vị, các luật, pháp lệnh về thuế và các chế độ thu ngân sách, dự kiến số thuế và các khoản phải nộp ngân sách, dự kiến số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo chế độ; gửi cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan được Nhà nước giao nhiệm vụ thu ngân sách;

4.2. Cơ quan thuế ở địa phương lập dự toán thu ngân sách nhà nước (thu nội địa) trên địa bàn và cơ sở tính toán từng nguồn thu, dự kiến số thuế giá trị gia tăng phải hoàn theo chế độ cho các doanh nghiệp trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan thuế cấp trên, Uỷ ban nhân dân, cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp.

4.3. Tổng cục Thuế xem xét dự toán thu, dự kiến số thuế giá trị gia tăng phải hoàn theo chế độ do cơ quan thuế trực thuộc lập, tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước và cơ sở tính toán từng nguồn thu, tổng hợp dự kiến số thuế giá trị gia tăng phải hoàn cho các doanh nghiệp trong cả nước báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 7 năm trước.

4.4. Cục Hải quan các tỉnh lập dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý gửi Tổng cục Hải quan, Uỷ ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Tài chính - Vật giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4.5. Tổng cục Hải quan xem xét dự toán thu do các cơ quan hải quan trực thuộc lập, tổng hợp dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và các khoản thu được phân công quản lý báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 7 năm trước.

4.6. Các đơn vị sử dụng ngân sách lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (trường hợp không phải là đơn vị dự toán cấp I) xem xét, tổng hợp dự toán của các đơn vị cấp dưới trực thuộc lập, gửi đơn vị dự toán cấp I.

4.7. Các tổ chức được ngân sách hỗ trợ lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao, gửi cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp.

4.8. Các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương (đơn vị dự toán cấp I) lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi trực tiếp quản lý, xem xét dự toán do các đơn vị trực thuộc lập; tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp, cơ quan quản lý chương trình mục

tiêu quốc gia cùng cấp (phần dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia); phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập dự toán và phương án phân bổ ngân sách theo lĩnh vực của ngân sách cấp mình. Các đơn vị dự toán cấp I ở Trung ương gửi báo cáo trước ngày 20 tháng 7 năm trước. Thời gian gửi báo cáo của các đơn vị dự toán cấp I ở địa phương do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Căn cứ vào đặc điểm của đơn vị và quy định về thời gian gửi dự toán ngân sách nêu trên, đơn vị dự toán cấp I quy định thời gian lập và gửi báo cáo đối với các đơn vị dự toán trực thuộc cho phù hợp.

Dự toán thu, chi ngân sách phải kèm theo bản thuyết minh chi tiết căn cứ tính toán từng khoản thu, chi.

Các đơn vị dự toán cấp trên khi xem xét báo cáo dự toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc để tổng hợp, lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý cần yêu cầu các đơn vị trực thuộc sửa đổi lại dự toán trong các trường hợp: lập dự toán không đúng căn cứ về định mức, chế độ, quy mô và khối lượng nhiệm vụ được giao, vượt quá khả năng cân đối ngân sách, lập dự toán ngân sách không đúng biểu mẫu quy định, không đúng Mục lục ngân sách nhà nước,...

4.9. Lập dự toán ngân sách ngành, lĩnh vực.

Các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực ở Trung ương và địa phương phối hợp với cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp lập dự toán thu, chi ngân sách theo ngành, lĩnh vực phụ trách của ngân sách cấp mình. Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo, về khoa học công nghệ ở Trung ương và địa phương phối hợp với cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp lập dự toán thu, chi ngân sách theo lĩnh vực phụ trách trong phạm vi cả nước và từng địa phương. Các cơ quan nhà nước ở Trung ương gửi báo cáo cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 7 năm trước.

4.10. Tổ chức làm việc về dự toán ngân sách nhà nước:

Sau khi thông báo số kiểm tra dự toán ngân sách, cơ quan tài chính các cấp tổ chức làm việc để thảo luận về dự toán ngân sách với cơ quan, đơn vị cùng cấp và Uỷ ban nhân dân, cơ quan tài chính cấp dưới (đối với năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách); cơ quan, đơn vị cấp trên phải tổ chức làm việc để thảo luận về dự toán với các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc.

4.11. Uỷ ban nhân dân các cấp:

a) Hướng dẫn, tổ chức và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, chính quyền cấp dưới lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý; phối hợp và chỉ đạo cơ quan thuế, hải quan (nếu có) ở địa phương lập dự toán thu ngân sách nhà nước, dự kiến số phải hoàn thuế giá trị gia tăng theo chế độ cho các doanh nghiệp trên địa bàn;

b) Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (đối với cấp xã) xem xét trước khi báo cáo cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

4.12. Cơ quan tài chính các cấp:

a) Đối với năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách, chủ trì phối hợp với cơ quan kế

hoạch và đầu tư tổ chức làm việc với Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp, các cơ quan, đơn vị cùng cấp về dự toán ngân sách; có quyền yêu cầu bố trí lại những khoản thu, chi trong dự toán chưa đúng chế độ, tiêu chuẩn, chưa hợp lý, chưa tiết kiệm, chưa phù hợp với khả năng ngân sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Đối với các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định, chỉ làm việc khi Uỷ ban nhân dân cấp dưới có đề nghị;

Trong quá trình làm việc, lập dự toán ngân sách và xây dựng phương án phân bổ ngân sách, nếu còn có ý kiến khác nhau giữa cơ quan tài chính với các cơ quan cùng cấp và chính quyền cấp dưới, cơ quan tài chính ở địa phương phải báo cáo Uỷ ban nhân dân cùng cấp quyết định; Bộ Tài chính phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Chủ trì phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư và các cơ quan liên quan cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách theo lĩnh vực ở cấp mình. Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ, tổng hợp, lập dự toán theo lĩnh vực ở địa phương và trong phạm vi cả nước;

c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách của cấp mình;

d) Phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp trong việc lập dự toán chi đầu tư phát triển và phương án phân bổ ngân sách đối với một số lĩnh vực chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp mình theo quy định tại mục b điểm 4.13 Phần III của Thông tư này;

đ) Tổng hợp dự toán và phương án phân bổ dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia (phần chi thường xuyên) do cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia lập;

e) Đề xuất các phương án cân đối ngân sách và các biện pháp nhằm thực hiện chính sách tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách.

4.13. Cơ quan kế hoạch và đầu tư các cấp:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ dự án kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, trong đó có cân đối tài chính, tiền tệ, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch tài chính, ngân sách;

b) Cơ quan kế hoạch và đầu tư phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách cấp mình; chủ trì phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập dự toán chi đầu tư phát triển, lập phương án phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi bổ sung dự trữ nhà nước, chi hỗ trợ tín dụng nhà nước và chi góp vốn cổ phần, liên doanh theo chế độ quy định; ở Trung ương, gửi Bộ Tài chính trước ngày 10 tháng 9 năm trước để tổng hợp lập dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật ngân sách nhà nước;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp dự toán và phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia (phần chi đầu tư xây dựng cơ bản) do cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia lập và tổng hợp chung dự toán, phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia gửi Bộ Tài chính trước ngày 10 tháng 9 năm trước.

4.14. Các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương:

a) Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

b) Các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia chủ trì phối hợp với cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư lập dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia; xây dựng phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị, địa phương gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp để tổng hợp vào dự toán ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền quyết định; ở Trung ương gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 30 tháng 7 năm trước để tổng hợp lập dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Chính phủ. Trường hợp ý kiến của cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia chưa thống nhất với ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Lập, quyết định, phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước.

5.1. Lập dự toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương, lập dự toán ngân sách trung ương và lập dự toán ngân sách nhà nước:

5.1.1. Lập dự toán ngân sách địa phương:

Sở Tài chính - Vật giá chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét dự toán ngân sách của các đơn vị thuộc tỉnh, dự toán thu do cơ quan thuế, cơ quan hải quan lập (nếu có), dự toán thu, chi ngân sách của các huyện; lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách tỉnh (gồm dự toán ngân sách huyện, xã và dự toán ngân sách cấp tỉnh), dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét trước khi báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ quản lý lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ (đối với dự toán chi giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ), các cơ quan trung ương quản lý chương trình mục tiêu quốc gia (phần dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia) chậm nhất vào ngày 25 tháng 7 năm trước.

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn cụ thể việc lập dự toán ngân sách các cấp ở địa phương phù hợp với yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5.1.2. Lập dự toán ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, cơ quan liên quan, xem xét dự toán thu, chi ngân sách do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo, dự toán chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực (đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ), chi chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo, nhu cầu trả nợ và khả năng vay; tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, lập phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Chính phủ.

Theo phân công của Chính phủ và thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, báo cáo và giải trình với Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội theo quy định tại Quy chế lập thẩm

tra trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

5.2. Quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương, giao dự toán ngân sách nhà nước.

5.2.1. Sau khi dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết định, Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương, đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, trình Chính phủ trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương đối với các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật ngân sách nhà nước;

b) Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương theo từng lĩnh vực; nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, mức bổ sung cân đối (nếu có), mức bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, dự toán chi từ nguồn kinh phí ủy quyền của ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 20 tháng 11 năm trước;

c) Hướng dẫn nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 25 tháng 11 năm trước.

5.2.2. Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm giúp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách tỉnh, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp dưới trước ngày 10 tháng 12 năm trước; Uỷ ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự toán ngân sách tỉnh và kết quả phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính - Vật giá trình Uỷ ban nhân dân cùng cấp quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh; nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (phần ngân sách địa phương hưởng) và giữa các cấp chính quyền địa phương, mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng huyện, dự toán chi từ nguồn kinh phí ủy quyền của ngân sách trung ương, dự toán chi từ nguồn kinh phí ủy quyền của ngân sách cấp tỉnh (nếu có) cho từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

5.2.3. Sau khi nhận được quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách của Uỷ ban

nhân dân cấp trên; Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách.

5.2.4. Sau khi nhận được dự toán thu, chi ngân sách được cấp có thẩm quyền giao; các đơn vị dự toán phải tổ chức phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng đơn vị trực thuộc, kể cả dự toán chi từ nguồn kinh phí ủy quyền (nếu có) trước ngày 31 tháng 12 năm trước.

5.3. Chậm nhất 5 ngày sau khi Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách hoặc dự toán ngân sách điều chỉnh, Uỷ ban nhân dân có trách nhiệm báo cáo Uỷ ban nhân dân và cơ quan tài chính cấp trên (Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự toán ngân sách tỉnh);

5.4. Bộ Tài chính kiểm tra nghị quyết về dự toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, trong trường hợp cần thiết báo cáo Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân điều chỉnh lại dự toán ngân sách địa phương. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương kiểm tra nghị quyết về dự toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp dưới, trong trường hợp cần thiết báo cáo Uỷ ban nhân dân cùng cấp yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp dưới điều chỉnh lại dự toán ngân sách.

6. Tài liệu trình dự toán và phân bổ ngân sách.

6.1. Dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi trình Quốc hội phải kèm theo các tài liệu cần thiết theo quy định tại Điều 42 của Luật ngân sách nhà nước và Quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

6.2. Dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách các cấp chính quyền địa phương khi trình Hội đồng nhân dân phải kèm theo các tài liệu cần thiết theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 và Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương do Chính phủ ban hành.

7. Lập lại dự toán, phương án phân bổ ngân sách.

7.1. Trường hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương chưa được Quốc hội quyết định, Chính phủ lập lại dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định.

7.2. Trường hợp dự toán ngân sách địa phương chưa được Hội đồng nhân dân quyết định, Uỷ ban nhân dân lập lại dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng không được chậm hơn ngày 10 tháng 1 năm sau đối với ngân sách cấp tỉnh, ngày 20 tháng 1 năm sau đối với ngân sách cấp huyện, ngày 30 tháng 1 năm sau đối với ngân sách cấp xã.

8. Điều chỉnh dự toán ngân sách năm.

8.1. Điều chỉnh dự toán ngân sách của chính quyền địa phương cấp dưới trong trường hợp dự toán ngân sách của các cấp chính quyền địa phương chưa phù hợp với dự toán ngân sách nhà nước, hoặc chưa phù hợp với dự toán ngân sách cấp trên, thực hiện như sau:

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, cơ quan tài chính báo cáo Uỷ ban nhân dân yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp dưới điều chỉnh dự toán ngân sách sau khi nhận được báo cáo quyết định dự toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp dưới.

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Chính phủ, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự toán ngân sách điều chỉnh đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định. Uỷ ban nhân dân cấp dưới có trách nhiệm báo cáo Uỷ ban nhân dân, cơ quan tài chính cấp trên dự toán ngân sách điều chỉnh đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

8.2. Trường hợp có biến động lớn về ngân sách nhà nước cần phải điều chỉnh tổng thể, Chính phủ lập dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất.

8.3. Trường hợp có yêu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh hoặc vì lý do khách quan cần phải điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi của một số cơ quan, đơn vị, địa phương, song không làm biến động đến tổng thể và cơ cấu ngân sách, Chính phủ trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

8.4. Trường hợp có biến động lớn về ngân sách địa phương cần phải điều chỉnh tổng thể, Uỷ ban nhân dân lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

8.5. Trường hợp có yêu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh hoặc do lý do khách quan cần điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi của một vài cơ quan trực thuộc hoặc của ngân sách cấp dưới, nhưng không làm biến động đến tổng thể ngân sách địa phương, Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Việc điều chỉnh tổng thể dự toán ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách địa phương theo quy định tại điểm 8.2 và điểm 8.4 Phần III của Thông tư này, thực hiện theo quy trình lập, quyết định, phân bổ dự toán ngân sách hàng năm.

8.6. Các cơ quan nhà nước điều chỉnh dự toán ngân sách của các đơn vị trực thuộc trong các trường hợp sau:

8.6.1. Khi Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách của cơ quan đó;

8.6.2. Cần phân bổ lại ngân sách cho các đơn vị trực thuộc.

9. Biểu mẫu lập dự toán ngân sách nhà nước năm.

9.1. Các doanh nghiệp đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế và cơ quan được giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước; các doanh nghiệp nhà nước lập kế hoạch thu, chi tài chính của đơn vị theo biểu mẫu quy định của cơ quan thu, cơ quan tài chính.

9.2. Các cơ quan thu lập dự toán thu theo hệ thống biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

9.3. Các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách lập dự toán thu, chi ngân sách theo hệ thống biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

9.4. Cơ quan bảo hiểm xã hội lập dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội theo hệ thống biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này.

9.5. Cơ quan lao động - thương binh và xã hội lập dự toán chi trợ cấp xã hội theo hệ thống biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 4 kèm theo Thông tư này.

9.6. Cơ quan kế hoạch và đầu tư lập dự toán chi xây dựng cơ bản theo hệ thống biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này.

9.7. Uỷ ban nhân dân và cơ quan tài chính địa phương lập dự toán thu, chi ngân sách theo hệ thống biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 6 kèm theo Thông tư này.

9.8. Bộ Tài chính lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước theo hệ thống biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 7 kèm theo Thông tư này.

IV. CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách:

1.1. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương, các đơn vị dự toán cấp I tiến hành phân bổ và giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo các nguyên tắc được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 44 của Nghị định số 60/2003/NĐ - CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ. Đối với các Bộ, Tổng cục được tổ chức theo ngành dọc, chưa có điều kiện phân bổ và giao dự toán trực tiếp đến các đơn vị sử dụng ngân sách, thì có thể phân bổ đến đơn vị dự toán cấp II và ủy quyền cho đơn vị này phân bổ, giao dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, song Bộ, Tổng cục phải tổng hợp và chịu trách nhiệm về toàn bộ dự toán ngân sách đã phân bổ và giao cho đơn vị sử dụng ngân sách.

1.2. Dự toán chi thường xuyên giao cho đơn vị sử dụng ngân sách được phân bổ theo từng loại của Mục lục ngân sách nhà nước, theo các nhóm mục:

- Chi thanh toán cá nhân.
- Chi nghiệp vụ chuyên môn.
- Chi mua sắm, sửa chữa.
- Các khoản chi khác.

Đối với các nhiệm vụ chi về chương trình mục tiêu quốc gia; chi mua sắm, sửa chữa lớn; chi sự nghiệp kinh tế, dự toán năm giao cho đơn vị sử dụng còn được phân theo tiến độ thực hiện từng quý.

1.3. Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản được phân bổ chi tiết theo từng loại và các mục của Mục lục ngân sách nhà nước và phân theo tiến độ thực hiện từng quý.

1.4. Khi phân bổ dự toán ngân sách được giao, cơ quan, đơn vị phân bổ dự toán phải bảo đảm bố trí vốn, kinh phí cho các dự án, nhiệm vụ đã được chi ứng trước dự toán; đồng thời, phải phân bổ hết dự toán ngân sách được giao, trường hợp có các nhiệm vụ chi chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm thì được giữ lại để phân bổ sau nhưng khi phân bổ phải gửi cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm tra theo quy trình quy định tại điểm 1.5 và điểm 1.6 Phần IV của Thông tư này.

1.5. Phương án phân bổ dự toán ngân sách của cơ quan nhà nước và đơn vị dự toán cấp I cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phải gửi cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm tra. Nội dung thẩm tra gồm:

- Thẩm tra tính chính xác giữa phân bổ của cơ quan, đơn vị đến đơn vị sử dụng ngân sách với nội dung dự toán do cơ quan có thẩm quyền giao.

- Bảo đảm đúng chính sách, chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi ngân sách.

Qua thẩm tra, nếu phát hiện phương án phân bổ không đảm bảo các yêu cầu trên thì cơ quan tài chính yêu cầu cơ quan phân bổ điều chỉnh lại. Trường hợp cơ quan, đơn vị phân bổ ngân sách không thống nhất với yêu cầu điều chỉnh của cơ quan tài chính thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ (đối với các cơ quan, đơn vị trung ương), Uỷ ban nhân dân (đối với các cơ quan, đơn vị địa phương) để xem xét, quyết định.

1.6. Trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án phân bổ dự toán ngân sách, cơ quan tài chính phải thẩm tra và có thông báo bằng văn bản về kết quả thẩm tra đến cơ quan, đơn vị phân bổ ngân sách. Trường hợp các Bộ, Tổng cục được tổ chức theo ngành dọc, chỉ phân bổ và giao dự toán đến đơn vị dự toán cấp II thì vẫn phải tổng hợp toàn bộ phương án phân bổ đến đơn vị sử dụng ngân sách gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính thực hiện thẩm tra và thông báo bằng văn bản đến cơ quan, đơn vị phân bổ ngân sách.

1.7. Sau khi phương án phân bổ ngân sách được cơ quan tài chính thống nhất, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phân bổ ngân sách quyết định giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; đồng gửi cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước cùng cấp và Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để phối hợp thực hiện.

1.8. Trường hợp chậm phân bổ hoặc kết quả phân bổ chưa được cơ quan tài chính thống nhất thì cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước tạm cấp kinh phí theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

1.9. Khi cần điều chỉnh dự toán ngân sách giữa các đơn vị trực thuộc mà không làm thay đổi tổng mức và chi tiết dự toán được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phân bổ ngân sách lập giấy đề nghị điều chỉnh phân bổ dự toán, gửi cơ quan tài chính và Kho bạc nhà nước cùng cấp.

Cơ quan tài chính cùng cấp thẩm tra đề nghị điều chỉnh dự toán theo quy định tại điểm 1.5 Phần IV của Thông tư này. Trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh của đơn vị dự toán, cơ quan tài chính phải trả lời bằng văn bản gửi cơ quan, đơn vị phân bổ và Kho bạc nhà nước cùng cấp.

Trên cơ sở thống nhất ý kiến với cơ quan tài chính cùng cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phân bổ ngân sách quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị trực thuộc; đồng gửi cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước cùng cấp và Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

1.10. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I cần phải điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị trực thuộc song không làm thay đổi tổng mức dự toán Thủ tướng Chính phủ hoặc Uỷ ban nhân dân đã giao cho đơn vị thì phải có sự thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp.

1.11. Trường hợp cơ quan tài chính phát hiện việc chấp hành dự toán ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách chậm, có khả năng không hoàn thành được mục tiêu hoặc chi không hết dự toán được giao thì có quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị phân bổ ngân sách, hoặc đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân có giải pháp kịp thời hoặc điều chỉnh nhiệm vụ, dự toán để bảo đảm sử dụng ngân sách đúng theo mục tiêu, chế độ quy định, tiết kiệm, có hiệu quả ngân sách nhà nước.

1.12. Trường hợp được bổ sung dự toán từ nguồn dự phòng ngân sách hoặc tăng thu ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đơn vị dự toán cấp I phải phân bổ cho đơn vị sử dụng theo đúng mục tiêu được giao gửi cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước cùng cấp và Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

2. Tổ chức điều hành ngân sách quý.

2.1. Trên cơ sở nhiệm vụ thu cả năm được giao và nguồn thu dự kiến phát sinh trong quý, cơ quan thu lập dự toán thu ngân sách quý chi tiết theo khu vực kinh tế, địa bàn và đối tượng thu chủ yếu, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20 tháng cuối quý trước:

- Cơ quan thuế lập dự toán thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc phạm vi quản lý.

- Cơ quan hải quan lập dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu và các khoản thu khác thuộc phạm vi quản lý.

- Cơ quan tài chính và các cơ quan thu khác được ủy quyền lập dự toán thu các khoản thu còn lại của ngân sách nhà nước.

2.2. Trên cơ sở dự toán chi cả năm được giao và yêu cầu nhiệm vụ phải chi trong quý, các đơn vị sử dụng ngân sách lập nhu cầu chi ngân sách quý (có chia ra tháng), chi tiết theo các nhóm mục chi quy định tại điểm 1.2 Phần IV của Thông tư này, gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch và cơ quan quản lý cấp trên trước ngày 20 của tháng cuối của quý trước. Các khoản chi thanh toán cá nhân và các khoản chi có tính chất thường xuyên phải bố trí đều từng tháng trong năm để chi theo chế độ quy định. Những khoản chi có tính chất thời vụ hoặc chỉ phát sinh vào một số thời điểm như đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa lớn và các khoản có tính chất không thường xuyên khác phải thực hiện theo tiến độ thực hiện từng quý đã ghi trong dự toán được giao.

Cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, nhu cầu chi ngân sách quý (có chia ra tháng), gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 25 tháng cuối của quý trước.

2.3. Cơ quan tài chính căn cứ vào khả năng nguồn thu và nhu cầu chi trong quý,

lập phương án điều hành ngân sách quý của ngân sách cấp mình, bảo đảm nguồn để đáp ứng nhu cầu chi trong dự toán, đúng chế độ của các đơn vị sử dụng ngân sách.

Trường hợp khả năng nguồn thu, kể cả các khoản vay (đối với ngân sách trung ương) không đáp ứng được nhu cầu chi, cơ quan tài chính chủ động thực hiện các giải pháp tạm ứng nguồn theo quy định tại điểm 16 Phần IV của Thông tư này. Trường hợp đặc biệt, nếu đã thực hiện các giải pháp trên mà vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu chi, cơ quan tài chính phải bảo đảm đủ nguồn chi trả, thanh toán cho các khoản về tiền lương và có tính chất lương, chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình quan trọng, chi chương trình mục tiêu quốc gia và các khoản chi mang tính thường xuyên phải chi kịp thời để bảo đảm hoạt động bình thường của cơ quan, đơn vị; đối với các khoản chi khác, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên. Đồng thời, có thể yêu cầu Kho bạc nhà nước tạm dừng thanh toán đối với một số khoản chi về mua sắm, sửa chữa theo từng nhiệm vụ cụ thể để bảo đảm cân đối quỹ ngân sách nhưng không được ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính được giao của đơn vị.

2.4. Phương án điều hành ngân sách quý của cơ quan tài chính phải gửi đến Kho bạc nhà nước cùng cấp chậm nhất vào ngày 30 tháng cuối của quý trước để phối hợp thực hiện. Trường hợp đặc biệt phải thực hiện sắp xếp lại nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên hoặc tạm dừng thanh toán đối với một số khoản chi thì cơ quan tài chính còn phải thông báo cho các đơn vị dự toán có liên quan để chủ động thực hiện. Nếu đến ngày 01 tháng đầu của quý mà đơn vị chưa nhận được thông báo của cơ quan tài chính thì coi như nhu cầu chi của đơn vị theo đăng ký sẽ được bảo đảm về nguồn.

2.5. Trường hợp phát sinh các khoản chi cần thiết cấp bách, không thể trì hoãn, trong phạm vi dự toán ngân sách năm được giao, nhưng vượt quá nhu cầu chi quý mà đơn vị sử dụng đã gửi Kho bạc nhà nước thì Kho bạc nhà nước vẫn chi song phải tổng hợp báo cáo kịp thời qua hệ thống kho bạc cho cơ quan tài chính để chủ động cân đối nguồn.

3. Tổ chức thu ngân sách nhà nước.

3.1. Các tổ chức cá nhân có nghĩa vụ nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp chậm nộp mà không được phép sẽ bị cưỡng chế nộp theo quy định của các luật, pháp lệnh thuế và quy định tại Điều 46 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

3.2. Phương thức thu ngân sách nhà nước:

Toàn bộ các khoản thu của ngân sách nhà nước phải nộp trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước, trừ một số khoản cơ quan thu có thể thu trực tiếp song phải định kỳ nộp vào Kho bạc nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.

4.1. Các khoản thu ngân sách và vay bằng ngoại tệ được tập trung quản lý tại Kho bạc nhà nước trung ương. Khi nhập quỹ, Kho bạc nhà nước đồng thời quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để ghi thu ngân sách nhà nước và phân chia số thu cho các cấp ngân sách theo chế độ quy định.

4.2. Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) không được thành lập quỹ ngoại tệ

riêng. Toàn bộ số thu ngân sách bằng ngoại tệ phát sinh tại Kho bạc nhà nước ở địa phương được gửi vào tài khoản ngoại tệ mở tại ngân hàng thương mại nhà nước, định kỳ tập trung về Kho bạc nhà nước trung ương theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Bộ trưởng Bộ Tài chính có quy định riêng về việc sử dụng ngoại tệ của ngân sách.

5. Nguyên tắc chi trả, thanh toán các khoản chi của ngân sách nhà nước.

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước năm được giao và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi của đơn vị theo đúng chế độ tiêu chuẩn, định mức, cơ quan tài chính và Kho bạc nhà nước thực hiện chi trả, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước theo nguyên tắc thanh toán trực tiếp từ Kho bạc nhà nước cho người hưởng lương, người cung cấp hàng hóa, dịch vụ và người nhận thầu.

Trong thời gian trước mắt, khi chưa đủ điều kiện thực hiện đầy đủ nguyên tắc chi trả, thanh toán trực tiếp nêu trên, việc chi trả, thanh toán đối với một số khoản chi ngân sách nhà nước áp dụng theo các hình thức quy định tại các điểm 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13 Phần IV của Thông tư này.

6. Chi trả, thanh toán theo dự toán từ Kho bạc nhà nước.

6.1. Đối tượng chi trả, thanh toán theo dự toán từ Kho bạc nhà nước gồm các khoản chi thường xuyên trong dự toán được giao của các cơ quan, đơn vị sau:

- Các cơ quan hành chính nhà nước;

- Các đơn vị sự nghiệp;

- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp thường xuyên được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

- Các tổng công ty nhà nước được hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ thường xuyên theo quy định của pháp luật.

6.2. Quy trình chi trả, thanh toán như sau:

6.2.1. Căn cứ vào phương án điều hành ngân sách quý do cơ quan tài chính thông báo, nhu cầu thanh toán, chi trả hàng quý của các đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc nhà nước chủ động lập kế hoạch nguồn vốn; kế hoạch chi trả, thanh toán; kế hoạch tiền mặt, đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu chi của các đơn vị sử dụng ngân sách.

6.2.2. Căn cứ vào nhu cầu chi quý đã gửi Kho bạc nhà nước và theo yêu cầu nhiệm vụ chi, thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách lập giấy rút dự toán ngân sách, kèm theo hồ sơ thanh toán gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền thông báo điều chỉnh nhu cầu chi quý thì đơn vị chỉ được chi trong giới hạn điều chỉnh.

6.2.3. Kho bạc nhà nước nơi giao dịch kiểm tra hồ sơ thanh toán, các điều kiện chi quy định tại Điều 51 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ và giấy rút dự toán ngân sách của thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc của người được ủy quyền, thực hiện việc chi trả, thanh toán.

6.2.4. Trường hợp chưa có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tiếp qua Kho bạc

nhà nước ở tất cả các khoản chi thì được phép cấp tạm ứng đối với một số khoản chi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Sau khi hoàn thành công việc và có đủ chứng từ thanh toán thì chuyển từ tạm ứng sang thực chi.

Khi rút dự toán để chi tiêu, đơn vị sử dụng ngân sách và Kho bạc nhà nước hạch toán đúng mục chi theo Mục lục ngân sách nhà nước, trong phạm vi tổng mức của nhóm mục ghi trong dự toán đã giao, riêng nhóm mục chi khác được rút từ dự toán để chi cho tất cả các mục song phải hạch toán đúng mục chi. Trường hợp cần phải điều chỉnh dự toán giữa các nhóm mục, đơn vị sử dụng ngân sách phải báo cáo cơ quan quản lý cấp trên quyết định sau khi thống nhất với cơ quan tài chính cùng cấp.

7. Chi trả, thanh toán bằng hình thức lệnh chi tiền.

7.1. Các nhiệm vụ chi được chi trả, thanh toán theo hình thức lệnh chi tiền gồm:

a) Chi cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội không có quan hệ thường xuyên với ngân sách;

b) Chi trả nợ, viện trợ;

c) Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới và một số khoản chi khác theo quyết định của thủ trưởng cơ quan tài chính.

7.2. Quy trình chi trả, thanh toán như sau:

7.2.1. Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước được giao và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi, cơ quan tài chính xem xét, kiểm tra từng yêu cầu chi và nếu bảo đảm đủ các điều kiện thanh toán quy định tại Điều 51 của Nghị định số 60/2003/NĐ - CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ thì ra lệnh chi trả cho tổ chức, cá nhân được hưởng ngân sách.

7.2.2. Kho bạc nhà nước thực hiện xuất quỹ ngân sách, chuyển tiền vào tài khoản hoặc cấp tiền mặt cho tổ chức, cá nhân được hưởng ngân sách.

8. Quy định cụ thể về thanh toán, chi trả một số khoản chi có tính chất đặc thù.

8.1. Chi cho vay của ngân sách nhà nước:

- Đối với các khoản chi cho vay theo chế độ quy định của ngân sách nhà nước, cơ quan tài chính chuyển nguồn vốn cho cơ quan được giao nhiệm vụ cho vay hoặc chuyển tiền bằng lệnh chi tiền theo hợp đồng cho tổ chức được vay trong trường hợp cho vay trực tiếp.

- Cơ quan được giao nhiệm vụ cho vay hoặc cơ quan tài chính trong trường hợp cho vay trực tiếp có trách nhiệm quản lý, cho vay, thu hồi nợ gốc, lãi nộp vào ngân sách nhà nước và quyết toán theo chế độ quy định.

8.2. Chi trả nợ của ngân sách nhà nước:

8.2.1. Trả nợ nước ngoài: căn cứ vào dự toán năm về chi trả nợ nước ngoài và yêu cầu thanh toán, cơ quan tài chính lập lệnh chi thanh toán cho tổ chức cho vay.

8.2.2. Trả nợ trong nước:

- Đối với thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ do Kho bạc nhà nước bán lẻ:

căn cứ yêu cầu thanh toán, Kho bạc nhà nước thanh toán cho người mua tín phiếu, trái phiếu. Trên cơ sở thực chi theo báo cáo của Kho bạc nhà nước, Bộ Tài chính lập lệnh chi thanh toán cho Kho bạc nhà nước.

- Đối với thanh toán tín phiếu, trái phiếu Kho bạc nhà nước phát hành qua đấu thầu, bảo lãnh: đến kỳ hạn thanh toán, trên cơ sở đề nghị của Kho bạc nhà nước, Bộ Tài chính lập lệnh chi thanh toán trực tiếp cho ngân hàng và các tổ chức làm đại lý hoặc bảo lãnh.

- Đối với các khoản chi trả nợ trong nước khác: Kho bạc nhà nước thực hiện thanh toán theo lệnh chi của Bộ Tài chính.

8.3. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:

Thực hiện chi trả, thanh toán theo quy trình quy định tại điểm 6 Phần IV của Thông tư này, phần chi thường xuyên và quy trình quy định tại điểm 9 Phần IV của Thông tư này, phần chi đầu tư xây dựng cơ bản.

9. Thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Việc chuyển vốn cho Kho bạc nhà nước để chi đầu tư xây dựng cơ bản và việc tạm ứng, thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Bộ trưởng Bộ Tài chính có quy định riêng.

10. Thanh toán, chi trả bằng ngoại tệ.

Đối với các nhiệm vụ chi của ngân sách phải chi trả bằng ngoại tệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính có quy định riêng.

11. Chi bằng hiện vật và ngày công lao động.

11.1. Đối với các khoản chi ngân sách nhà nước bằng hiện vật, căn cứ vào biên bản bàn giao hiện vật, giá hiện vật theo thị trường được duyệt, cơ quan tài chính quy đổi ra Đồng Việt Nam để làm lệnh thu ngân sách, đồng thời làm lệnh chi ngân sách gửi Kho bạc nhà nước để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước.

11.2. Đối với các khoản chi bằng ngày công lao động, căn cứ giá ngày công lao động được duyệt, cơ quan tài chính làm lệnh thu ngân sách, đồng thời làm lệnh chi ngân sách gửi Kho bạc nhà nước để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước.

12. Chi bằng kinh phí ủy quyền.

12.1. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ thuộc chức năng của mình thì phải chuyển kinh phí từ ngân sách cấp trên cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ đó.

Khi được cấp trên giao kinh phí ủy quyền, Uỷ ban nhân dân cấp dưới phân bổ và giao dự toán kinh phí ủy quyền cho từng đơn vị theo đúng mục tiêu chi ủy quyền, đúng chính sách, chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi ngân sách.

12.2. Căn cứ dự toán năm về kinh phí ủy quyền và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi, cơ quan tài chính cấp trên lập lệnh chi chuyển nguồn kinh phí ủy quyền cho cơ quan tài chính cấp nhận ủy quyền.

12.3. Cơ quan tài chính cấp dưới mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước để nhận kinh phí ủy quyền của cơ quan tài chính cấp trên.

12.4. Trên cơ sở dự toán năm được giao về kinh phí ủy quyền, số kinh phí đã chuyển của cơ quan tài chính cấp trên và tiến độ thực hiện nhiệm vụ chi, Kho bạc nhà nước mới thực hiện thanh toán cho các đơn vị sử dụng kinh phí ủy quyền theo đúng quy định tại điểm 6 Phần IV của Thông tư này, nếu là ủy quyền về kinh phí thường xuyên và theo quy trình cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nếu là ủy quyền về vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Trường hợp các khoản ủy quyền có lượng vốn nhỏ, nội dung chi rõ thì cơ quan tài chính nhận ủy quyền có thể dùng ủy nhiệm chi để chi trực tiếp cho đơn vị sử dụng kinh phí ủy quyền.

12.5. Trong quá trình chi trả, thanh toán kinh phí ủy quyền, cơ quan tài chính nhận ủy quyền và Kho bạc nhà nước phải bảo đảm đáp ứng kinh phí kịp thời và đầy đủ; thực hiện kiểm soát chi theo đúng các quy định về quản lý chi ngân sách nhà nước.

12.6. Cơ quan tài chính nhận ủy quyền phải báo cáo tình hình nhận và sử dụng kinh phí ủy quyền hàng quý và quyết toán năm với cơ quan tài chính ủy quyền theo mẫu biểu quy định. Cuối năm kinh phí ủy quyền không sử dụng hết phải chuyển trả cơ quan ủy quyền.

13. Chi ứng trước dự toán.

13.1. Các trường hợp được chi ứng trước dự toán ngân sách năm sau bao gồm:

a) Các dự án, công trình quốc gia và công trình xây dựng cơ bản thuộc nhóm A, đã có đủ điều kiện thực hiện theo quy định của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng đang thực hiện, cần phải đẩy nhanh tiến độ;

b) Một số nhiệm vụ quan trọng cấp bách phải thực hiện theo chế độ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định nhưng chưa được bố trí trong dự toán và nguồn dự phòng không đáp ứng được.

13.2. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ, cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước thực hiện chi ứng trước cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo quy trình quy định tại điểm 6 Phần IV của Thông tư này, nếu là chi ứng trước về kinh phí thường xuyên và theo quy trình cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản nếu là chi ứng trước về đầu tư xây dựng cơ bản.

13.3. Việc chi ứng trước dự toán được quyết định cho các lĩnh vực cụ thể của các cơ quan, đơn vị được ứng trước như: xây dựng cơ bản, giáo dục - đào tạo, quản lý hành chính,... nhưng tổng mức ứng cho từng lĩnh vực của từng cơ quan, đơn vị không được vượt quá 20% dự toán đã giao thuộc lĩnh vực đó hoặc số kiểm tra dự toán chi ngân sách năm sau đã thông báo cho cơ quan, đơn vị đó. Trường hợp chi ứng trước sau khi cơ quan có thẩm quyền đã giao số kiểm tra dự toán năm sau thì tổng mức ứng trước không quá 20% số kiểm tra theo từng lĩnh vực.

13.4. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thu hồi vốn ứng trước của ngân sách trung ương; Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm thu hồi vốn ứng trước của ngân sách địa phương.

14. Mở tài khoản để nhận kinh phí ngân sách nhà nước cấp.

14.1. Các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thường xuyên phải mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính và Kho bạc nhà nước trong quá trình thanh toán, sử dụng kinh phí. Nghiêm cấm các đơn vị sử dụng ngân sách rút dự toán chuyển vào tài khoản tiền gửi, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép. Trường hợp được mở tài khoản tại Ngân hàng thương mại nhà nước để tập trung một số khoản thu thì phải quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

14.2. Kho bạc nhà nước Trung ương quy định cụ thể việc mở tài khoản cho các đơn vị.

15. Trong quá trình chấp hành ngân sách, nếu có sự thay đổi về nguồn thu và nhiệm vụ chi thực hiện như sau:

15.1. Số tăng thu (sau khi trừ số trích thưởng cho các địa phương và số tăng thu so với dự toán từ các khoản thu được đầu tư trở lại cho đơn vị, địa phương theo số thu theo chế độ quy định) và số tiết kiệm chi so dự toán được giao, được sử dụng để giảm bội chi, tăng chi trả nợ, tăng chi đầu tư phát triển, bổ sung Quỹ dự trữ tài chính, tăng dự phòng ngân sách theo quy định tại Điều 54 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

15.2. Nếu giảm thu so với dự toán được duyệt thì phải sắp xếp lại để giảm một số khoản chi tương ứng.

15.3. Khi phát sinh các công việc đột xuất như: chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ chi cấp bách khác chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong dự toán được giao mà sau khi sắp xếp lại các khoản chi, đơn vị hoặc ngân sách cấp dưới vẫn chưa đáp ứng được cần báo cáo cơ quan tài chính và cơ quan hành chính cấp trên để xử lý. Cơ quan tài chính kiểm tra, xem xét và nếu cần thiết phải chi thì báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định (hoặc quyết định theo phân cấp) sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình để xử lý theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

16. Xử lý thiếu hụt tạm thời.

Khi xảy ra thiếu hụt ngân sách tạm thời do nguồn thu và các khoản vay (đối với ngân sách trung ương) tập trung chậm hoặc có nhiều nhu cầu phải chi trong cùng thời điểm dẫn đến mất cân đối tạm thời về quỹ ngân sách, các cấp ngân sách được phép xử lý như sau:

16.1. Ngân sách trung ương được tạm ứng Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương, tồn ngân Kho bạc nhà nước theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; nếu còn thiếu thì tạm ứng từ Quỹ bảo hiểm xã hội và các quỹ tài chính nhà nước khác theo sự thỏa thuận của Bộ Tài chính với Hội đồng quản lý các quỹ này.

Trường hợp đã tạm ứng các quỹ trên mà vẫn còn thiếu, thì Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm ứng vốn của Ngân hàng Nhà nước.

16.2. Ngân sách cấp tỉnh được tạm ứng Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh theo quyết định của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp đã sử dụng Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh nhưng vẫn không đủ để chi trả các nhu cầu cấp thiết không thể trì hoãn thì đề nghị Bộ Tài chính xem xét tăng tiến độ cấp số bổ sung cân đối ngân sách hoặc tạm ứng từ ngân sách trung ương (nếu ngân sách trung ương có khả năng) hoặc tạm ứng Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương.

16.3. Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã được tạm ứng Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh theo quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh. Việc xét cho tạm ứng đối với ngân sách cấp xã, ngoài đề nghị của Uỷ ban nhân dân xã còn phải căn cứ vào ý kiến của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện. Trường hợp Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh không đáp ứng được thì có thể đề nghị cơ quan tài chính cấp trên tăng tiến độ bổ sung hoặc tạm ứng nguồn từ ngân sách cấp trên (nếu ngân sách cấp trên có khả năng).

16.4. Các khoản tạm ứng để xử lý thiếu hụt tạm thời phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội cho phép đối với tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước.

17. Thưởng thu vượt dự toán.

17.1. Thưởng thu vượt dự toán về các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

a) Việc xét thưởng thu vượt dự toán về các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hàng năm được thực hiện theo nguyên tắc:

- Chỉ xét thưởng đối với số thu vượt dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, phần ngân sách trung ương được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương quy định tại Điều 56 Nghị định số 60/2003/NĐ - CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ, sau khi loại trừ:

+ Số thu thực hiện ở các địa bàn khác nhưng hạch toán thu tại địa phương xét thưởng.

+ Các khoản thu đã được cấp có thẩm quyền quyết định dùng để chi cho các mục tiêu xác định.

- Tính trên tổng thể các khoản thu phân chia, không xét riêng từng khoản thu.

- Mức thưởng được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số thu vượt, song không quá 30% số tăng thu so với dự toán và không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước.

- Tỷ lệ thưởng đối với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ khi giao dự toán ngân sách.

** Ví dụ 1:*

Tại tỉnh A, số thu (ngân sách trung ương) từ các khoản thu phân chia thực hiện năm trước là 500 tỷ đồng. Năm nay, dự toán thu ngân sách trung ương được giao là 550 tỷ đồng, tỷ lệ thưởng trên số thu vượt dự toán giao theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ là 30%, kết quả thực hiện đạt 600 tỷ đồng. Mức thưởng cho tỉnh A xác định như sau:

- Số thưởng theo tỷ lệ: (600 tỷ - 550 tỷ) x 30% = 15 tỷ đồng.

- Số tăng thu so với năm trước: 600 tỷ – 500 tỷ = 100 tỷ đồng.

Do số tăng thu so năm trước lớn hơn số tăng thu theo dự toán, nên mức thưởng thu vượt dự toán cho tỉnh A là 15 tỷ đồng.

**** Ví dụ 2:***

Vẫn tại tỉnh A nêu trên, nếu kết quả thực hiện năm trước là 590 tỷ đồng; dự toán thu được giao là 550 tỷ đồng, kết quả thực hiện 600 tỷ đồng.

- Số thưởng theo tỷ lệ: (600 tỷ - 550 tỷ) x 30% = 15 tỷ đồng.

- Số thưởng vượt thu so với năm trước: 600 tỷ - 590 tỷ = 10 tỷ đồng.

Số được thưởng chỉ bằng mức tăng thu so năm trước là 10 tỷ đồng.

**** Ví dụ 3:***

Vẫn tại tỉnh A nêu trên, nếu kết quả thực hiện năm trước là 610 tỷ đồng, dự toán thu được giao là 550 tỷ đồng, kết quả thực hiện là 600 tỷ đồng.

- Số thưởng theo tỷ lệ: (600 tỷ - 550 tỷ) x 30% = 15 tỷ đồng.

- Số tăng thu so năm trước: 600 tỷ - 610 tỷ = - 10 tỷ đồng.

Địa phương không được thưởng vì số thu không tăng so thực hiện năm trước.

b) Căn cứ kết quả thu nộp ngân sách đến thời điểm 31 tháng 12, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổng hợp số thực nộp ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại mục a điểm 17.1 Phần IV của Thông tư này gửi Bộ Tài chính làm cơ sở xét thưởng. Báo cáo trên được gửi về Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 1 năm sau và phải có xác nhận của Kho bạc nhà nước tỉnh. Quá thời hạn trên, Bộ Tài chính sẽ không xem xét, chi thưởng cho các tỉnh.

17.2. Sau khi nhận được quyết định thưởng thu vượt dự toán của Bộ Tài chính, căn cứ nguyên tắc xét thưởng, mục đích sử dụng số thưởng thu vượt dự toán về các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương quy định tại điểm 17.1 Phần IV của Thông tư này, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lập phương án sử dụng nguồn tiền thưởng báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định để bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thực hiện nhiệm vụ quan trọng khác và thưởng cho ngân sách cấp dưới.

Khi nhận được tiền thưởng từ ngân sách tỉnh, Uỷ ban nhân dân cấp dưới lập phương án sử dụng trình Hội đồng nhân dân quyết định để bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác.

17.3. Bộ Tài chính chi từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương để thưởng thu vượt dự toán cho các địa phương; thưởng thu vượt dự toán từ ngân sách năm nào thì hạch toán vào chi ngân sách tương ứng năm đó. Các địa phương nhận tiền thưởng, hạch toán vào thu ngân sách năm được thưởng, nếu sử dụng vào năm được thưởng thì hạch toán chi ngân sách năm đó, nếu sử dụng vào năm sau thì chi chuyển nguồn ngân sách để sử dụng và hạch toán chi ngân sách năm sau. Nghiêm cấm việc tự trích thưởng dưới mọi hình thức.

18. Lập, quản lý và sử dụng dự phòng ngân sách.

18.1. Dự toán ngân sách trung ương và dự toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng bằng 2 - 5% tổng số chi của ngân sách mỗi cấp.

18.2. Dự phòng ngân sách được sử dụng cho các nhiệm vụ sau:

- Thực hiện các giải pháp khẩn cấp nhằm phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn trên diện rộng;

- Khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn đối với thiệt hại tài sản nhà nước; hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thiệt hại của các tổ chức và dân cư;

- Thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết, cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán đã giao đầu năm cho các đơn vị trực thuộc;

- Hỗ trợ ngân sách cấp dưới để xử lý các nhiệm vụ nói trên sau khi cấp dưới đã sử dụng dự phòng, một phần dự trữ tài chính của cấp mình mà vẫn chưa đáp ứng được.

18.3. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng:

- Đối với dự phòng ngân sách trung ương: Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định cho các nhiệm vụ chi với mức từ 1 tỷ đồng trở xuống. Đối với nhiệm vụ chi với mức trên 1 tỷ đồng, Bộ Tài chính chủ trì thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; nếu là nhiệm vụ chi về đầu tư xây dựng cơ bản, bổ sung dự trữ nhà nước, hỗ trợ tín dụng nhà nước, góp vốn cổ phần, liên doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thống nhất với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Đối với việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để thực hiện những chính sách, chế độ mới quan trọng, cấp bách đã được Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định, Bộ trưởng Bộ Tài chính tổ chức thực hiện, sau đó tổng hợp kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với dự phòng ngân sách các cấp chính quyền địa phương: cơ quan tài chính trình Uỷ ban nhân dân cùng cấp quyết định sử dụng.

18.4. Quy trình chi các khoản từ dự phòng ngân sách thực hiện theo các quy định tại các điểm 6 và điểm 9 Phần IV của Thông tư này.

Bộ Tài chính tổng hợp tình hình sử dụng dự phòng ngân sách trung ương báo cáo Chính phủ trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội hàng quý và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

18.5. Cơ quan tài chính địa phương tổng hợp tình hình sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình báo cáo Uỷ ban nhân dân cùng cấp trình thường trực Hội đồng nhân dân hàng quý và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất. Đối với cấp xã, Uỷ ban nhân dân báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch hàng quý và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

19. Lập, quản lý và sử dụng dự trữ tài chính.

19.1. Việc trích lập và sử dụng Quỹ dự trữ tài chính theo đúng quy định tại Điều 58 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

19.2. Trường hợp sử dụng Quỹ dự trữ tài chính cho cân đối ngân sách theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 58 của Nghị định số 60/2003/NĐ - CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ thì ghi thu ngân sách và chi cho các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tương ứng.

19.3. Hết năm ngân sách, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo gửi Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tài chính về tình hình thu, chi Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh trước ngày 31 tháng 1 năm sau.

20. Quản lý quỹ ngân sách nhà nước.

- Quỹ ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước, kể cả tiền vay, có trên tài khoản của ngân sách nhà nước các cấp. Quản lý quỹ ngân sách nhà nước là trách nhiệm của cơ quan tài chính và Kho bạc nhà nước các cấp.

- Căn cứ vào nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm được giao và dự toán ngân sách quý, cơ quan tài chính phối hợp với Kho bạc nhà nước xây dựng định mức tồn quỹ ngân sách nhà nước hàng quý để bảo đảm thanh toán, chi trả, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước.

- Kho bạc nhà nước có trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho cơ quan tài chính mức tồn quỹ của ngân sách. Trường hợp cần thiết để bảo đảm nguồn chi trả, cơ quan tài chính thực hiện các giải pháp xử lý thiếu hụt tạm thời quy định tại điểm 16 Phần IV của Thông tư này.

21. Chế độ báo cáo.

21.1. Việc báo cáo định kỳ tình hình thực hiện thu, chi ngân sách, báo cáo kế toán, quyết toán và báo cáo tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước và các chế độ báo cáo do Bộ Tài chính quy định.

21.2. Việc tạm đình chỉ chi ngân sách của các tổ chức, cá nhân, đơn vị không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ báo cáo thực hiện như sau:

- Cơ quan tài chính ra thông báo yêu cầu thời hạn cuối cùng phải nộp báo cáo.

- Trường hợp đơn vị vẫn không thực hiện đúng thông báo trên, cơ quan tài chính ra quyết định đình chỉ chi ngân sách đối với đơn vị đó, thông báo cho Kho bạc nhà nước cùng cấp để thực hiện, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên của tổ chức, đơn vị bị đình chỉ chi biết để đôn đốc, nhắc nhở.

22. Trách nhiệm của các cơ quan và cá nhân trong việc quản lý chi ngân sách nhà nước được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 52 và Điều 83 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

V. KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1.1. Đơn vị dự toán các cấp:

- Đơn vị dự toán cấp I là đơn vị trực tiếp nhận dự toán ngân sách hàng năm do Thủ tướng Chính phủ hoặc Uỷ ban nhân dân giao. Đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách cho đơn vị cấp dưới trực thuộc; chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc tổ chức, thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của đơn vị mình và công tác kế toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc theo quy định.

- Đơn vị dự toán cấp II là đơn vị cấp dưới đơn vị dự toán cấp I, được đơn vị dự toán cấp I giao dự toán và phân bổ dự toán được giao cho đơn vị dự toán cấp III (trường hợp được ủy quyền của đơn vị dự toán cấp I), chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của đơn vị mình và công tác kế toán và quyết toán của các đơn vị dự toán cấp dưới theo quy định.

- Đơn vị dự toán cấp III là đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách, được đơn vị dự toán cấp I hoặc cấp II giao dự toán ngân sách, có trách nhiệm tổ chức, thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của đơn vị mình và đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc (nếu có) theo quy định.

- Đơn vị cấp dưới của đơn vị dự toán cấp III được nhận kinh phí để thực hiện phần công việc cụ thể, khi chi tiêu phải thực hiện công tác kế toán và quyết toán theo quy định.

1.2. Cơ quan tài chính các cấp:

- Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với công tác kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước, lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách trung ương và tổng hợp, lập quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước.

- Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương có trách nhiệm chỉ đạo công tác kế toán ngân sách thuộc phạm vi quản lý, lập quyết toán thu, chi ngân sách cấp mình, tổng hợp báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, quyết toán chi kinh phí ủy quyền của cấp trên.

1.3. Kho bạc nhà nước:

Kho bạc nhà nước các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện hạch toán kế toán thu, chi ngân sách nhà nước, định kỳ báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách theo dự toán đã giao và theo Mục lục ngân sách nhà nước cho cơ quan tài chính đồng cấp. Kho bạc nhà nước cấp huyện, ngoài việc hạch toán kế toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, còn thực hiện hạch toán kế toán thu, chi ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) trên địa bàn huyện và gửi báo cáo cho Uỷ ban nhân dân xã theo quy định.

2. Tổ chức bộ máy kế toán, quyết toán ngân sách.

Đơn vị dự toán, cơ quan tài chính các cấp và Kho bạc nhà nước phải tổ chức công tác kế toán, quyết toán ngân sách theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước.

3.1. Kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước phải thực hiện thống nhất về:

a) Chứng từ thu và chi ngân sách nhà nước;

b) Mục lục ngân sách nhà nước;

c) Hệ thống tài khoản, sổ sách, mẫu biểu báo cáo; phương pháp hạch toán, lập sổ; phương pháp lập, thời gian gửi báo cáo;

d) Mã số đối tượng nộp thuế, mã số đơn vị sử dụng ngân sách, mã số nguồn vốn thu, chi ngân sách.

3.2. Niên độ kế toán tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến hết ngày 31 tháng 12.

3.3. Kỳ kế toán quy định là tháng, quý và năm.

- Tháng tính từ ngày 1 đến hết ngày cuối cùng của tháng;

- Quý tính từ ngày 1 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của quý;

- Năm tính từ ngày 1 tháng 1 đến hết ngày 31 tháng 12.

4. Khóa sổ kế toán ngân sách nhà nước.

Hết kỳ kế toán (tháng, quý, năm) các đơn vị dự toán và ngân sách các cấp chính quyền phải thực hiện công tác khóa sổ kế toán. Việc khóa sổ cuối năm thực hiện như sau:

4.1. Đối với đơn vị dự toán các cấp:

4.1.1. Thực hiện rà soát, đối chiếu các khoản phải nộp ngân sách, làm thủ tục nộp ngay các khoản phải nộp nhưng chưa nộp vào ngân sách nhà nước. Nghiêm cấm các đơn vị giữ lại nguồn thu của ngân sách nhà nước; trường hợp số thu phát sinh nhưng chưa kịp làm thủ tục nộp vào năm ngân sách hiện hành mà chuyển nộp vào ngân sách năm sau thì hạch toán và quyết toán vào thu ngân sách năm sau.

4.1.2. Theo dõi chặt chẽ dự toán còn lại chưa chi, số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị tại Kho bạc nhà nước và tồn quỹ tiền mặt tại đơn vị để chủ động chi tiêu trong những ngày cuối năm.

4.1.3. Các khoản chi ngân sách được bố trí trong dự toán ngân sách năm nào, chỉ được chi trong niên độ ngân sách năm đó. Các khoản chi ngân sách thuộc dự toán năm trước chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện hết, không được chuyển sang năm sau chi tiếp; trường hợp đặc biệt được Bộ trưởng Bộ Tài chính (đối với các khoản chi của ngân sách trung ương) và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân hoặc ủy quyền cho thủ trưởng cơ quan tài chính (đối với các khoản chi của các cấp chính quyền địa phương) quyết định cho chi tiếp thì hạch toán, quyết toán như sau:

a) Nếu được quyết định chi vào ngân sách năm trước, thì dùng tồn quỹ năm trước để xử lý và hạch toán quyết toán vào chi ngân sách năm trước (trong thời gian chỉnh lý quyết toán).

b) Nếu được quyết định chi vào ngân sách năm sau thì cơ quan tài chính làm thủ tục chi chuyển nguồn sang năm sau để chi tiếp và thực hiện quyết toán chi chuyển nguồn vào ngân sách năm trước; khi thực hiện chi, các đơn vị dự toán và ngân sách các cấp hạch toán và quyết toán vào ngân sách năm sau.

4.1.4. Các khoản đã tạm ứng kinh phí trong dự toán để chi đến hết ngày 31 tháng 12 chưa đủ thủ tục thanh toán, được tiếp tục thanh toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán và quyết toán vào niên độ năm trước. Đối với tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện theo quy định riêng của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp hết thời gian chỉnh lý quyết toán vẫn chưa đủ thủ tục thanh toán thì đơn vị sử dụng ngân sách phải báo cáo cơ quan chủ quản (kèm tài liệu liên quan) để cơ quan chủ quản tổng hợp đề nghị cơ quan tài chính cùng cấp cho phép chuyển tạm ứng năm trước sang tạm ứng năm sau; nếu được chấp thuận thì hạch toán và quyết toán vào ngân sách năm sau, nếu không được chấp thuận thì Kho bạc nhà nước thực hiện thu hồi số tạm ứng bằng cách trừ vào các mục chi tương ứng thuộc dự toán ngân sách năm sau của đơn vị; nếu dự toán năm sau không bố trí các mục chi đó hoặc có bố trí nhưng ít hơn số phải thu hồi tạm ứng, Kho bạc nhà nước thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp xử lý.

4.1.5. Các khoản tạm thu, tạm giữ phải được xem xét và xử lý như sau:

a) Nếu đã có quyết định của cấp có thẩm quyền đồng ý hoàn trả cho các đối tượng bị tạm thu, tạm giữ hoặc phải nộp vào ngân sách nhà nước mà đơn vị chưa trả cho các đối tượng hoặc chưa nộp ngân sách nhà nước, phải làm thủ tục trả cho các đối tượng hoặc nộp vào ngân sách nhà nước trong năm ngân sách hiện hành.

b) Nếu chưa có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền thì phải chuyển vào tài khoản tạm thu, tạm giữ theo chế độ quy định. Nghiêm cấm các đơn vị tự ý giữ lại các khoản tạm thu, tạm giữ ở đơn vị. Số dư của các tài khoản tạm thu, tạm giữ đến ngày 31 tháng 12 được chuyển sang năm sau để xử lý theo quy định.

4.1.6. Cuối năm các đơn vị dự toán phải tổ chức công tác kiểm kê theo chế độ kế toán nhà nước; căn cứ vào các biên bản kiểm kê, kế toán đơn vị xử lý như sau:

a) Đối với các loại hàng hóa, vật tư tồn kho quyết toán vào chi ngân sách năm trước, nếu còn sử dụng tiếp cho năm sau thì đơn vị phải tổ chức theo dõi sử dụng chặt chẽ và có báo cáo riêng; trường hợp không còn sử dụng tiếp cho năm sau thì đơn vị phải thành lập hội đồng thanh lý để bán và nộp tiền thu được vào ngân sách nhà nước. Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu, tiền thanh lý tài sản được để lại đơn vị để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị theo quy định của Chính phủ và có báo cáo riêng.

b) Tồn quỹ tiền mặt của đơn vị dự toán đến ngày 31 tháng 12 thuộc ngân sách nhà nước phải nộp trả ngân sách và hạch toán giảm chi ngân sách năm hiện hành, trừ các khoản phải chi theo chế độ nhưng chưa chi (tiền lương, phụ cấp lương, các khoản trợ cấp cho các đối tượng theo chế độ và học bổng học sinh, sinh viên). Để bảo đảm đơn vị dự toán có tiền mặt chi trong những ngày đầu năm, đơn vị dự toán phải làm thủ tục với Kho bạc nhà nước xin tạm ứng tiền mặt thuộc nguồn kinh phí năm sau.

4.1.7. Những đơn vị được phép mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước, đến cuối ngày 31 tháng 12 nếu có số dư tài khoản tiền gửi nguồn gốc từ ngân sách phải nộp trả ngân sách nhà nước. Trường hợp tiền gửi nêu trên là kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi trong dự toán vì lý do khách quan chưa thanh toán kịp và các đơn vị thực hiện cơ chế khoán chi, thì đơn vị làm văn bản đề nghị chuyển số dư tài khoản tiền gửi, kèm theo tài liệu liên quan

để giải trình chi tiết các khoản kinh phí còn dư trên tài khoản (có xác nhận của Kho bạc nhà nước), gửi cơ quan tài chính đồng cấp xem xét chuyển sang năm sau chi tiếp.

Đơn vị dự toán thuộc cấp nào do cơ quan tài chính cấp đó xét chuyển số dư tài khoản tiền gửi. Đối với các đơn vị dự toán thuộc ngân sách trung ương thực hiện theo quy định sau:

a) Bộ Tài chính xét chuyển số dư tài khoản tiền gửi cho đơn vị dự toán đóng trên địa bàn thành phố Hà Nội và các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Bộ Tài chính ủy quyền cho Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét chuyển số dư tài khoản tiền gửi của các đơn vị dự toán ngân sách trung ương đóng trên địa bàn các tỉnh, thành phố (trừ các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn thành phố Hà Nội và các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) theo nguyên tắc, trình tự và hồ sơ thủ tục quy định tại Thông tư này.

Kho bạc nhà nước không được cho chuyển số dư tài khoản tiền gửi và số dư tài khoản kinh phí ủy quyền nếu không có ý kiến của cơ quan tài chính có thẩm quyền. Số dư tài khoản kinh phí ủy quyền của ngân sách trung ương đến ngày 31 tháng 12, Kho bạc nhà nước nộp ngân sách trung ương và hạch toán giảm chi ngân sách trung ương; Kho bạc nhà nước trung ương tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính.

4.1.8. Thời hạn xét chuyển số dư tài khoản tiền gửi cho các đơn vị bắt đầu từ ngày 2 tháng 1 đến hết giờ làm việc của ngày 10 tháng 1 năm sau. Quá thời hạn trên, Kho bạc nhà nước chuyển số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị nộp ngân sách nhà nước và hạch toán giảm chi ngân sách nhà nước.

4.1.9. Việc xử lý nguồn dự toán chưa chi hết, kinh phí tạm ứng, chuyển số dư cuối năm đối với các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, các cơ quan hành chính thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính, các đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo quy định riêng.

4.2. Đối với cơ quan tài chính và Kho bạc nhà nước các cấp:

4.2.1. Thời hạn cuối cùng chi ngân sách trung ương của năm ngân sách là hết giờ làm việc ngày 28 tháng 12. Thời hạn cuối cùng chi ngân sách các cấp chính quyền địa phương của năm ngân sách do cơ quan tài chính địa phương quy định nhưng phải bảo đảm đơn vị sử dụng ngân sách chi tiêu được theo chế độ quy định trước này 31 tháng 12.

4.2.2. Cơ quan tài chính phối hợp với Kho bạc nhà nước cùng cấp thực hiện:

a) Rà soát, đối chiếu tất cả các khoản thu, chi ngân sách nhà nước từ ngày 1 tháng 1 đến hết ngày 31 tháng 12 bảo đảm các khoản thu, chi ngân sách nhà nước được hạch toán đầy đủ, chính xác, đúng Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Kiểm tra việc thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia phát sinh trên địa bàn cho ngân sách các cấp theo đúng chế độ phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ các khoản chi tiêu của đơn vị dự toán.

d) Thanh toán dứt điểm các khoản nợ, vay và tạm ứng, tạm thu, tạm giữ, các khoản

chưa thanh toán được phải có quyết định của cấp có thẩm quyền và xử lý theo quy định tại điểm 4.1 Phần V của Thông tư này.

đ) Thực hiện việc xác nhận và xét chuyển số dư tài khoản tiền gửi cuối ngày 31 tháng 12 cho các đơn vị dự toán theo quy định.

5. Chỉnh lý quyết toán ngân sách.

5.1. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách là thời gian quy định cho ngân sách các cấp thực hiện các việc sau đây:

a) Hạch toán tiếp các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phát sinh từ ngày 31 tháng 12 trở về trước nhưng chứng từ đang luân chuyển;

b) Hạch toán chi ngân sách các khoản tạm ứng đã đủ thủ tục thanh toán;

c) Hạch toán tiếp các khoản ghi thu, ghi chi vốn ngoài nước, các khoản chi ngân sách thuộc nhiệm vụ chi của năm trước nếu được cấp có thẩm quyền quyết định cho chi tiếp vào niên độ ngân sách năm trước;

d) Đối chiếu và điều chỉnh những sai sót trong quá trình hạch toán kế toán;

đ) Chi chuyển nguồn từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đối với ngân sách trung ương) và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân (đối với ngân sách địa phương).

5.2. Thời gian chỉnh lý quyết toán quy định như sau:

- Hết ngày 31 tháng 1 năm sau đối với ngân sách cấp xã.

- Hết ngày 28 tháng 2 năm sau đối với ngân sách cấp huyện.

- Hết ngày 31 tháng 3 năm sau đối với ngân sách cấp tỉnh.

- Hết ngày 31 tháng 5 năm sau đối với ngân sách trung ương.

6. Báo cáo kế toán thu, chi ngân sách nhà nước.

6.1. Các đơn vị dự toán các cấp phải báo cáo kế toán theo chế độ kế toán nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác về kế toán, thống kê.

6.2. Cơ quan kho bạc nhà nước tổ chức hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm 1.3 Phần V của Thông tư này; bảo đảm hạch toán đúng niên độ ngân sách, cấp ngân sách và Mục lục ngân sách nhà nước.

- Hàng ngày báo cáo xuất, nhập quỹ ngân sách nhà nước và quỹ ngân sách các cấp chính quyền địa phương gửi Uỷ ban nhân dân, cơ quan tài chính, cơ quan thu đồng cấp và gửi Kho bạc nhà nước cấp trên. Hàng ngày, Kho bạc nhà nước trung ương tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính.

- Hàng tháng, báo cáo thu, chi ngân sách nhà nước gửi Uỷ ban nhân dân, cơ quan tài chính, cơ quan thu cùng cấp (phần thu ngân sách) và gửi Kho bạc nhà nước cấp trên. Kho bạc nhà nước Trung ương tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước, ngân sách trung ương và ngân sách địa phương báo cáo Bộ Tài chính.

- Mẫu biểu và thời hạn báo cáo thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

7. Quyết toán ngân sách nhà nước.

7.1. Nguyên tắc lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước:

7.1.1. Số liệu báo cáo quyết toán phải chính xác, trung thực, đầy đủ. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách phải theo đúng các nội dung ghi trong dự toán được giao (hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép) và chi tiết theo Mục lục ngân sách nhà nước. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ; chịu trách nhiệm về những khoản thu, chi, hạch toán, quyết toán ngân sách sai chế độ.

7.1.2. Báo cáo quyết toán năm của đơn vị dự toán cấp dưới gửi đơn vị dự toán cấp trên, đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp phải gửi kèm các báo cáo sau đây:

a) Bảng cân đối tài khoản cuối ngày 31 tháng 12 và bảng cân đối tài khoản sau khi kết thúc thời gian chỉnh lý quyết toán.

b) Báo cáo thuyết minh quyết toán năm; thuyết minh quyết toán phải giải trình rõ nguyên nhân đạt, không đạt hoặc vượt dự toán được giao theo từng chỉ tiêu và những kiến nghị nếu có.

7.1.3. Báo cáo quyết toán năm, gửi các cấp có thẩm quyền để thẩm định, phê duyệt phải có xác nhận của Kho bạc nhà nước cùng cấp về tổng số và chi tiết.

7.1.4. Báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán và của các cấp chính quyền địa phương không được quyết toán chi lớn hơn thu.

7.1.5. Cấp dưới không quyết toán các khoản kinh phí ủy quyền của ngân sách cấp trên vào báo cáo quyết toán ngân sách cấp mình.

7.2. Trình tự lập, gửi, xét duyệt báo cáo thu, chi ngân sách nhà nước năm đối với đơn vị dự toán quy định như sau:

7.2.1. Sau khi kết thúc công tác khóa sổ kế toán cuối ngày 31 tháng 12, số liệu trên sổ sách kế toán của đơn vị phải bảo đảm cân đối và khớp đúng với chứng từ thu, chi ngân sách của đơn vị và số liệu của cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước về tổng số và chi tiết; trên cơ sở đó đơn vị dự toán tiến hành lập báo cáo quyết toán năm.

7.2.2. Ngoài mẫu biểu báo cáo quyết toán năm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, đơn vị dự toán còn phải gửi kèm báo cáo giải trình chi tiết các loại hàng hóa, vật tư tồn kho, các khoản nợ, vay và tạm ứng, tạm thu, tạm giữ, tồn quỹ tiền mặt, số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị dự toán đã được xử lý theo quy định tại điểm 4.1 Phần V của Thông tư này để cơ quan chủ quản cấp trên (hoặc cơ quan tài chính cùng cấp) xem xét trước khi ra thông báo duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán năm cho đơn vị. Việc xét duyệt và thẩm định quyết toán năm thực hiện theo đúng quy định tại Điều 73 và Điều 74 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

7.2.3. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán cấp dưới, thủ trưởng đơn vị dự toán cấp trên có trách nhiệm xét duyệt quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán cho đơn vị dự toán cấp dưới. Trong phạm vi 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo xét duyệt quyết toán, đơn vị dự toán cấp dưới phải thực hiện xong

những yêu cầu trong thông báo xét duyệt quyết toán. Trường hợp đơn vị dự toán cấp dưới có ý kiến không thống nhất với thông báo duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp trên thì phải có văn bản gửi đơn vị dự toán cấp trên nữa để xem xét và quyết định. Trường hợp đơn vị dự toán cấp II có ý kiến không thống nhất với thông báo duyệt quyết toán của thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I thì phải có văn bản gửi cơ quan tài chính (đồng cấp với đơn vị dự toán cấp I) để xem xét và quyết định. Trong khi chờ ý kiến quyết định của các cấp có thẩm quyền thì đơn vị dự toán cấp dưới phải chấp hành theo thông báo duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp trên.

7.2.4. Đơn vị dự toán cấp I có trách nhiệm duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị trực thuộc, tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm (gồm báo cáo quyết toán của đơn vị mình và báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc), gửi cơ quan tài chính đồng cấp. Đối với đơn vị dự toán thuộc ngân sách trung ương, Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm định quyết toán năm trong thời gian tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo quyết toán; đối với đơn vị dự toán thuộc ngân sách địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian thẩm định quyết toán cụ thể, nhưng phải đảm bảo thời gian quyết toán theo quy định của Điều 67 của Luật ngân sách nhà nước. Trong phạm vi 10 ngày kể từ khi đơn vị dự toán cấp I nhận được thông báo nhận xét quyết toán năm của cơ quan tài chính, đơn vị dự toán cấp I phải thực hiện xong những yêu cầu trong thông báo nhận xét quyết toán của cơ quan tài chính.

Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có ý kiến không thống nhất với thông báo nhận xét quyết toán của cơ quan tài chính thì phải trình Uỷ ban nhân dân đồng cấp (nếu là đơn vị dự toán thuộc cấp chính quyền địa phương) hoặc trình Thủ tướng Chính phủ (nếu là đơn vị dự toán thuộc Trung ương) để xem xét và quyết định. Trong khi chờ ý kiến quyết định của Uỷ ban nhân dân đồng cấp và Thủ tướng Chính phủ thì mọi quyết định của cơ quan tài chính phải được thi hành.

7.2.5. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính duyệt quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán cho đơn vị dự toán cấp I.

7.2.6. Đối với các công trình xây dựng cơ bản, các chương trình dự án quốc gia, kết thúc năm ngân sách chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán thực hiện vốn đầu tư trong năm theo từng công trình, dự án gửi Kho bạc nhà nước và cơ quan tài chính đồng cấp. Việc duyệt, thẩm định quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định riêng của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.3. Trình tự lập, thẩm định, phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của ngân sách các cấp chính quyền quy định như sau:

7.3.1. Mẫu biểu báo cáo quyết toán năm của ngân sách cấp dưới lập gửi cơ quan tài chính cấp trên theo hệ thống mẫu biểu quyết toán quy định.

7.3.2. Ban Tài chính xã có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã (theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về quản lý thu, chi ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn) trình Uỷ ban nhân dân xã xem xét gửi Phòng Tài chính huyện đồng thời trình Hội đồng nhân dân xã

phê chuẩn. Trường hợp báo cáo quyết toán năm của xã do Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn có thay đổi so với báo cáo quyết toán năm do Uỷ ban nhân dân xã đã gửi Phòng Tài chính huyện, thì Uỷ ban nhân dân xã báo cáo bổ sung, gửi Phòng Tài chính huyện. Sau khi Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn, trong phạm vi 5 ngày, Ban Tài chính xã gửi báo cáo quyết toán đến các cơ quan sau:

+ 01 bản gửi Hội đồng nhân dân xã;

+ 01 bản gửi Uỷ ban nhân dân xã;

+ 01 bản gửi Phòng Tài chính huyện;

+ 01 bản lưu tại Ban Tài chính xã.

Đồng thời, gửi Kho bạc nhà nước huyện nghị quyết phê chuẩn quyết toán của Hội đồng nhân dân xã.

7.3.3. Phòng Tài chính huyện có trách nhiệm thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách xã; lập quyết toán thu, chi ngân sách cấp huyện; tổng hợp, lập báo cáo thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện và quyết toán thu, chi ngân sách huyện bao gồm quyết toán thu, chi ngân sách cấp huyện và quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã trình Uỷ ban nhân dân huyện xem xét gửi Sở Tài chính - Vật giá, đồng thời trình Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn. Trường hợp báo cáo quyết toán năm của huyện do Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn có thay đổi so với báo cáo quyết toán năm do Uỷ ban nhân dân huyện đã gửi Sở Tài chính - Vật giá thì Uỷ ban nhân dân huyện báo cáo bổ sung, gửi Sở Tài chính - Vật giá. Sau khi Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn, trong phạm vi 5 ngày, Phòng Tài chính huyện gửi báo cáo quyết toán đến các cơ quan sau:

+ 01 bản gửi Hội đồng nhân dân huyện;

+ 01 bản gửi Uỷ ban nhân dân huyện;

+ 01 bản gửi Sở Tài chính - Vật giá;

+ 01 bản lưu tại Phòng Tài chính huyện.

Đồng thời, gửi Kho bạc nhà nước huyện nghị quyết phê chuẩn quyết toán của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

7.3.4. Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm thẩm định quyết toán thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn huyện, quyết toán thu, chi ngân sách huyện; lập quyết toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh; tổng hợp lập quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương bao gồm: quyết toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh; quyết toán thu, chi ngân sách cấp huyện và quyết toán thu chi ngân sách cấp xã trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét gửi Bộ Tài chính, đồng thời trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn. Trường hợp báo cáo quyết toán năm của ngân sách tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn có thay đổi so với báo cáo quyết toán năm do Uỷ ban nhân dân tỉnh đã gửi Bộ Tài chính thì Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo bổ sung, gửi Bộ Tài chính. Sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn, trong phạm vi 5 ngày, cơ quan tài chính gửi báo cáo quyết toán đến các cơ quan sau:

+ 01 bản gửi Hội đồng nhân dân tỉnh;

+ 01 bản gửi Uỷ ban nhân dân tỉnh;

+ 01 bản gửi Bộ Tài chính;

+ 01 bản gửi Kiểm toán nhà nước;

+ 01 bản lưu tại Sở Tài chính - Vật giá tỉnh.

Đồng thời, gửi Kho bạc nhà nước cấp tỉnh nghị quyết phê chuẩn quyết toán của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

7.3.5. Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm định quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương và quyết toán thu, chi ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương; lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách trung ương; tổng hợp lập báo cáo tổng quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước trình Chính phủ xem xét để trình Quốc hội phê chuẩn; đồng gửi cơ quan kiểm toán nhà nước.

7.3.6. Cơ quan thu có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ nộp ngân sách nhà nước lập các chứng từ thu ngân sách nhà nước theo đúng mẫu quy định và đúng Mục lục ngân sách nhà nước; lập, báo cáo thu ngân sách nhà nước tháng, quý và báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước năm theo chế độ quy định.

7.3.7. Kho bạc nhà nước có trách nhiệm tổ chức hạch toán kế toán thu, chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước bảo đảm các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phát sinh được hạch toán chính xác, trung thực, kịp thời và đầy đủ. Định kỳ tháng, quý, năm lập báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách cho cơ quan tài chính và các cơ quan hữu quan theo quy định của Bộ Tài chính.

7.3.8. Việc thẩm định báo cáo quyết toán năm thực hiện theo quy định tại Điều 74 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

7.4. Thời gian gửi báo cáo kế toán quý, báo cáo quyết toán năm và thời gian thẩm định quyết toán năm quy định như sau:

7.4.1. Báo cáo kế toán quý:

a) Báo cáo quý của đơn vị dự toán cấp III lập gửi cấp II và cấp II lập gửi cấp I theo quy định tại chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Đơn vị dự toán cấp I lập gửi cơ quan tài chính chậm nhất là 25 ngày sau khi kết thúc quý.

b) Báo cáo quý của ngân sách các cấp chính quyền:

- Đối với ngân sách cấp xã, Kho bạc nhà nước huyện lập gửi Ban Tài chính xã, Phòng Tài chính huyện.

- Đối với ngân sách huyện, Kho bạc nhà nước huyện lập gửi Phòng Tài chính huyện, Sở Tài chính - Vật giá.

- Đối với ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Kho bạc nhà nước tỉnh lập gửi Sở Tài chính - Vật giá, Bộ Tài chính.

7.4.2. Báo cáo quyết toán năm:

a) Đối với đơn vị dự toán: Sau khi đã duyệt báo cáo quyết toán năm của các đơn vị trực thuộc, đơn vị dự toán cấp I của ngân sách trung ương tổng hợp gửi Bộ Tài chính chậm nhất trước ngày 1 tháng 10 năm sau, thời gian gửi báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán cấp II, III giao đơn vị cấp I quy định nhưng phải bảo đảm thời hạn để đơn vị dự toán cấp I gửi báo cáo quyết toán Bộ Tài chính theo quy định trên; đối với các đơn vị dự toán thuộc ngân sách địa phương, Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể để bảo đảm thời hạn gửi báo cáo quyết toán của ngân sách địa phương theo Điều 67 của Luật ngân sách nhà nước.

b) Đối với ngân sách các cấp chính quyền địa phương: Sau khi đã thẩm định báo cáo quyết toán của các đơn vị trực thuộc và ngân sách cấp dưới, Sở Tài chính - Vật giá tổng hợp trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân đồng cấp đồng thời gửi Bộ Tài chính chậm nhất trước ngày 1 tháng 10 năm sau; đối với ngân sách cấp dưới, Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể nhưng phải đảm bảo thời hạn phê chuẩn quyết toán quy định tại Điều 67 của Luật ngân sách nhà nước.

7.4.3. Thẩm định báo cáo quyết toán năm: Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ khi nhận được báo cáo quyết toán năm của địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, và quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương, Bộ Tài chính thực hiện thẩm định và có ý kiến nhận xét quyết toán gửi địa phương, đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương. Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể thời hạn thẩm định báo cáo quyết toán năm của cơ quan tài chính cấp trên đối với ngân sách cấp dưới và đơn vị dự toán cấp I ở địa phương, bảo đảm thời gian để Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn quyết toán ngân sách năm theo quy định tại Điều 67 của Luật ngân sách nhà nước.

8. Xử lý kết dư ngân sách.

8.1. Kết dư ngân sách trung ương là số chênh lệch giữa tổng số thu ngân sách trung ương và vay bù đắp bội chi lớn hơn tổng số chi ngân sách trung ương, kết dư ngân sách địa phương là chênh lệch giữa tổng số thu ngân sách địa phương lớn hơn tổng số chi ngân sách địa phương; chi ngân sách bao gồm cả những khoản thanh toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán, các khoản chi chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện những nhiệm vụ chi được cấp có thẩm quyền quyết định tiếp tục được thực hiện trong năm sau.

8.2. Kết dư ngân sách được xử lý như sau:

a) Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được chuyển năm mươi phần trăm (50%) vào Quỹ dự trữ tài chính, năm mươi phần trăm (50%) vào thu ngân sách năm sau. Trường hợp Quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức giới hạn theo quy định tại Điều 58 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ thì chuyển toàn bộ vào thu ngân sách năm sau.

b) Kết dư ngân sách cấp huyện và ngân sách xã được chuyển vào thu ngân sách năm sau (100%).

9. Báo cáo quyết toán kinh phí ủy quyền.

9.1. Đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí ủy quyền của ngân sách cấp trên phải lập báo cáo quyết toán năm theo mẫu biểu quy định gửi cơ quan tài chính nhận ủy quyền và

cơ quan quản lý chuyên ngành đồng cấp. Cơ quan tài chính nhận ủy quyền chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành cùng cấp xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí ủy quyền của đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí ủy quyền và tổng hợp, lập báo cáo quyết toán kinh phí ủy quyền. Báo cáo quyết toán được lập thành 05 bản:

- 01 bản gửi Uỷ ban nhân dân cùng cấp;

- 01 bản gửi cơ quan tài chính ủy quyền;

- 01 bản gửi cơ quan quản lý chuyên ngành cấp trên;

- 01 bản lưu cơ quan tài chính nhận ủy quyền;

- 01 bản gửi cơ quan quản lý chuyên ngành cùng cấp.

9.2. Cơ quan tài chính ủy quyền chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành cùng cấp thẩm tra, xem xét quyết toán kinh phí ủy quyền của cơ quan tài chính nhận ủy quyền và tổng hợp vào quyết toán chi ngân sách cấp ủy quyền.

10. Kiểm tra công tác kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước.

10.1. Cơ quan tài chính, cơ quan thu ngân sách, cơ quan kho bạc nhà nước, đơn vị dự toán các cấp theo chức năng nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm tổ chức thực hiện chế độ kiểm tra kế toán thường xuyên, định kỳ đối với các đơn vị, cá nhân có nghĩa vụ thu nộp ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách các cấp. Trong quá trình kiểm tra kế toán, xét duyệt và thẩm định quyết toán, nếu phát hiện các khoản thu của các tổ chức, cá nhân đã nộp ngân sách nhà nước không đúng quy định của pháp luật phải hoàn trả từ ngân sách nhà nước cho các tổ chức cá nhân và hạch toán giảm thu ngân sách. Những khoản chi không đúng chế độ quy định của pháp luật phải thu hồi ngay cho ngân sách nhà nước và hạch toán giảm chi ngân sách nhà nước. Trường hợp quyết toán ngân sách được Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn, thì hạch toán chi ngân sách (đối với khoản phải hoàn trả) hoặc thu ngân sách (đối với khoản phải thu hồi).

10.2. Tất cả các đơn vị dự toán và các cấp ngân sách phải thực hiện nghiêm túc những quy định về công tác kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước, phải lập quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng mẫu biểu và thời hạn quy định. Nếu đơn vị chậm nộp, ngoài việc phải chịu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, thống kê theo quy định; cơ quan tài chính tạm đình chỉ hoặc yêu cầu Kho bạc nhà nước đồng cấp tạm đình chỉ cấp kinh phí cho đến khi đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm, trừ một số khoản chi cấp thiết như lương, phụ cấp lương, trợ cấp, học bổng học sinh sinh viên.

10.3. Việc kiểm toán quyết toán năm của các đơn vị dự toán và ngân sách các cấp do cơ quan kiểm toán nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 66 của Luật ngân sách nhà nước và Điều 78 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ. Khi nhận được kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, các cơ quan có thẩm quyền phải xem xét xử lý đúng theo quy định của pháp luật trước khi Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước, Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và thông báo cho cơ quan kiểm toán nhà nước.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành và thực hiện thống nhất trong cả nước từ năm ngân sách 2004 và thay thế Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước. Các văn bản, chế độ ban hành trước đây trái với quy định tại Thông tư này không còn hiệu lực thi hành.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tá

HỆ THỐNG BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính)

		Số lượng
Phụ lục số 1:	Biểu mẫu lập dự toán thu ngân sách nhà nước *(Dùng cho các cấp ngân sách)*	7 biểu
Phụ lục số 2:	Biểu mẫu lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước *(Dùng cho các cấp ngân sách)*	22 biểu
Phụ lục số 3:	Biểu mẫu lập dự toán thu, chi Quỹ bảo hiểm xã hội *(Dùng cho cơ quan bảo hiểm xã hội Việt Nam)*	6 biểu
Phụ lục số 4:	Biểu mẫu lập dự toán chi trợ cấp xã hội *(Dùng cho các cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp)*	1 biểu
Phụ lục số 5:	Biểu mẫu lập dự toán chi đầu tư XDCB *(Dùng cho các cơ quan kế hoạch và đầu tư các cấp)*	5 biểu
Phụ lục số 6:	Biểu mẫu lập dự toán, phân bổ và quyết toán ngân sách địa phương *(Dùng cho các cấp ngân sách địa phương)*	54 biểu
Phụ lục số 7:	Biểu mẫu lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước *(Dùng cho Bộ Tài chính)*	15 biểu
Phụ lục số 8:	Biểu mẫu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước *(Dùng cho Bộ Tài chính, cơ quan tài chính các cấp)*	14 biểu

Ghi chú Đối với ngân sách cấp xã lập dự toán, quyết toán ngân sách theo biểu mẫu quy định tại Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

THÔNG TƯ SỐ 80/2003/TT-BTC
NGÀY 13 THÁNG 8 NĂM 2003 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn tập trung, quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002 của Quốc hội và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc tập trung, quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước như sau:

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các tổ chức, cá nhân, kể cả các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có trách nhiệm và nghĩa vụ nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thuế nhà nước, hải quan, tài chính và các cơ quan khác được Chính phủ cho phép hoặc được Bộ Tài chính ủy quyền thu ngân sách nhà nước (gọi chung là cơ quan thu) phối hợp với Kho bạc nhà nước tổ chức quản lý, tập trung các khoản thu ngân sách nhà nước, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, bảo đảm mọi khoản thu ngân sách nhà nước phải được tập trung đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

3. Toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước đều phải nộp trực tiếp vào Kho bạc nhà nước. Đối với một số khoản phí, lệ phí, thuế của các hộ kinh doanh không cố định, các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ và một số khoản thu ngân sách nhà nước ở địa bàn mà việc nộp trực tiếp vào Kho bạc nhà nước khó khăn, thì cơ quan thu được trực tiếp thu, sau đó định kỳ nộp vào Kho bạc nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

4. Mọi khoản thu ngân sách nhà nước được hạch toán bằng Đồng Việt Nam, chi tiết theo niên độ ngân sách, cấp ngân sách và Mục lục ngân sách nhà nước. Các khoản thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ, bằng hiện vật, bằng ngày công lao động được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Bộ Tài chính quy định, hoặc giá hiện vật, giá ngày công lao động được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định để hạch toán thu ngân sách tại thời điểm phát sinh.

5. Các khoản thu ngân sách nhà nước được phân chia cho ngân sách các cấp theo đúng tỷ lệ phần trăm (%) phân chia do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với các khoản thu.

6. Các khoản thu không đúng chế độ phải được hoàn trả cho đối tượng nộp. Các khoản thu đã tập trung vào ngân sách nhà nước, nhưng được miễn giảm hoặc hoàn trả, Kho bạc nhà nước hoàn trả cho các đối tượng nộp theo lệnh của cơ quan tài chính.

7. Quy trình, thủ tục, các hồ sơ cần thiết khi thu, nộp, miễn, giảm, hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước phải được thông báo và niêm yết công khai tại cơ quan thu và Kho bạc nhà nước nơi giao dịch trực tiếp với đối tượng nộp.

B. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. TỔ CHỨC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Lập dự toán thu quý và kế hoạch thu tháng

- Căn cứ nhiệm vụ thu cả năm được giao, số đăng ký thuế và dự kiến các khoản thu ngân sách nhà nước phát sinh trong quý, cơ quan thu lập dự toán thu ngân sách nhà nước quý thuộc phạm vi quản lý, chi tiết theo từng nội dung thu. Dự toán thu ngân sách nhà nước quý gửi cho cơ quan tài chính và Kho bạc nhà nước đồng cấp để làm căn cứ điều hành và tổ chức công tác thu ngân sách nhà nước trước ngày 20 của tháng cuối quý trước.

- Vào ngày 20 hàng tháng, cơ quan thu lập kế hoạch thu ngân sách nhà nước tháng sau, chi tiết theo địa bàn, đối tượng (thu trực tiếp qua Kho bạc nhà nước hoặc thu qua cơ quan thu), thời hạn nộp gửi Kho bạc nhà nước để phối hợp tổ chức thu ngân sách.

2. Tổ chức thu ngân sách nhà nước

- Cơ quan thu ra thông báo thu ngân sách nhà nước cho các đối tượng nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành. Trường hợp không cần thông báo thu (đối với các đối tượng nộp được tự khai, tự tính, tự nộp thuế và các khoản phải nộp khác), thì các tổ chức, cá nhân thực hiện nộp ngân sách nhà nước đầy đủ, kịp thời theo chế độ quy định.

- Trường hợp đến thời hạn nộp tiền theo thông báo thu hoặc thời hạn nộp theo quy định mà tổ chức, cá nhân vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước (trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép chậm nộp), căn cứ yêu cầu (bằng văn bản) của cơ quan thu, ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản tiền gửi trích số tiền phải nộp từ tài khoản của tổ chức, cá nhân đó để nộp vào ngân sách nhà nước hoặc áp dụng các biện pháp tài chính khác theo quy định của pháp luật để thu ngân sách nhà nước.

3. Phương thức thu ngân sách nhà nước

3.1. Các khoản thuế, phí, lệ phí:

3.1.1. Kho bạc nhà nước trực tiếp thu: các khoản thuế, phí, lệ phí của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, cá nhân, hộ kinh doanh hoạt động thường xuyên, có địa điểm cố định, thuận lợi cho việc nộp tiền, thì phải nộp trực tiếp vào Kho bạc nhà nước;

3.1.2. Cơ quan thu trực tiếp thu: thuế, phí, lệ phí của các hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên hoặc địa điểm ở xa mà việc nộp tiền trực tiếp vào Kho bạc nhà nước có khó khăn. Cơ quan thu có trách nhiệm thu tiền mặt từ đối tượng nộp và nộp toàn bộ số tiền đã thu vào Kho bạc nhà nước theo quy định tại điểm 5.1.2 Mục I Phần B của Thông tư này;

3.1.3. Đối với các khoản thu ngân sách xã: việc tổ chức thu, nộp ngân sách xã được

thực hiện theo quy định tại điểm 2.5 Mục II Phần II Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

3.2. Các khoản thu tiền phạt:

- Đối với các khoản thu tiền phạt do đối tượng nộp phạt nộp trực tiếp vào Kho bạc nhà nước, Kho bạc nhà nước thực hiện thu ngân sách nhà nước theo các quy định hiện hành;

- Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt trực tiếp thu tiền phạt từ đối tượng nộp, cơ quan thu có trách nhiệm nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước trên địa bàn theo quy định tại điểm 5.1.2 Mục I Phần B Thông tư này.

3.3. Các khoản vay trong nước và vay nước ngoài:

3.3.1. Các khoản vay trong nước:

- Đối với các khoản vốn huy động trong nước bằng hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc cho ngân sách trung ương, căn cứ vào số vốn đã huy động, Kho bạc nhà nước hạch toán vay bù đắp bội chi ngân sách trung ương;

- Đối với các khoản vốn huy động cho ngân sách cấp tỉnh để cấp phát đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, căn cứ vào số vốn đã huy động, Kho bạc nhà nước hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh;

- Đối với các khoản vay trong nước khác, căn cứ giấy báo có của ngân hàng, Kho bạc nhà nước hạch toán thu ngân sách nhà nước. Các khoản vay của ngân sách cấp nào, thì hạch toán thu ngân sách cấp đó.

3.3.2. Các khoản vay nước ngoài (phần được đưa vào cân đối ngân sách nhà nước):

- Các khoản vay bằng ngoại tệ chuyển về Quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước: căn cứ giấy báo có của ngân hàng, Kho bạc nhà nước quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định và hạch toán thu ngân sách trung ương (vay bù đắp bội chi);

- Trường hợp vay ngoại tệ không chuyển về Quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước: căn cứ lệnh ghi thu, lệnh ghi chi của Bộ Tài chính, Kho bạc nhà nước quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định và hạch toán ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước;

- Đối với khoản vay bằng vật tư, thiết bị, hàng hóa có giá gốc ngoại tệ: căn cứ lệnh thu của cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm 5.3 Mục I Phần B Thông tư này.

3.4. Đối với các khoản thu từ Quỹ dự trữ tài chính, thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên, thu kết dư ngân sách nhà nước, thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước: Kho bạc nhà nước căn cứ quyết định của cơ quan tài chính để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

3.5. Các khoản thu khác:

Thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, thu hồi tiền cho vay, hoạt động sự nghiệp, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bán hoặc cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà

nước, thu hoàn vốn, thu từ các khoản nộp ngân sách trong hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, thu từ các di sản nhà nước được hưởng, viện trợ không hoàn lại, thanh lý tài sản, bán tài sản tịch thu,... việc nộp trực tiếp vào Kho bạc nhà nước hoặc nộp qua cơ quan thu được thực hiện theo các quy định hiện hành đối với từng khoản thu.

3.6. Đối với các khoản thu ngân sách nhà nước của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn riêng.

4. Chứng từ thu ngân sách nhà nước

4.1. Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước:

- Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước là chứng từ thu ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính thống nhất tổ chức phát hành, quản lý (mẫu theo Phụ lục số 01, 02, 03, 04 kèm theo);

- Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước được sử dụng đối với các đối tượng có nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác vào Kho bạc nhà nước; cơ quan thu nộp số tiền đã thu vào Kho bạc nhà nước;

- Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước gồm những nội dung chủ yếu sau:

+ Tên đối tượng nộp tiền: tên tổ chức, đơn vị theo quyết định thành lập (đối với tổ chức, doanh nghiệp) hoặc họ, tên người nộp tiền (đối với hộ kinh doanh cá thể, cá nhân);

+ Mã số của đối tượng nộp: do cơ quan thu cấp theo quy định hiện hành của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính;

+ Địa chỉ: xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố) nơi đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức hoặc địa chỉ của hộ kinh doanh cá thể, cá nhân nộp tiền;

+ Địa điểm nộp tiền (trường hợp nộp bằng tiền mặt): ghi tên Kho bạc nhà nước (theo thông báo thu), tên ngân hàng nơi Kho bạc nhà nước mở tài khoản ngoại tệ (nếu nộp ngoại tệ bằng tiền mặt);

+ Cơ quan ra thông báo thu: cơ quan thuế nhà nước, hải quan, tài chính,...

+ Mã số của cơ quan thu;

+ Số, ngày của tờ khai hải quan (đối với trường hợp cơ quan hải quan thông báo thu). Giấy nộp tiền được lập riêng cho từng tờ khai hải quan;

+ Nội dung khoản nộp ngân sách nhà nước: ghi chính xác, đầy đủ, chi tiết nội dung, số tiền, Mục lục ngân sách nhà nước, mã nguồn và mã điều tiết của từng khoản nộp.

4.2. Biên lai thu tiền và bảng kê biên lai thu:

- Biên lai thu tiền được sử dụng trong trường hợp cơ quan thu được giao nhiệm vụ trực tiếp thu ngân sách nhà nước bằng tiền mặt, thu tiền phạt vi phạm hành chính, hoặc Kho bạc nhà nước trực tiếp thu đối với một số khoản phí, lệ phí, thu phạt theo chế độ quy định;

- Biên lai thu được phát hành, quản lý theo quy định của Bộ Tài chính;

- Cơ quan thu khi nộp số tiền đã thu vào Kho bạc nhà nước phải lập Bảng kê biên lai thu (Phụ lục số 06 đính kèm) và viết giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

5. Quy trình thu ngân sách nhà nước

5.1. Thu bằng tiền Việt Nam:

5.1.1. Thu bằng chuyển khoản:

Khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng chuyển khoản, đối tượng nộp lập 4 liên giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng chuyển khoản (Phụ lục số 02 đính kèm), gửi ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản. Ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước có trách nhiệm trích tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp để nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước. Quy trình thu như sau:

a) Trường hợp đối tượng nộp mở tài khoản tại ngân hàng:

- Khi nhận được 4 liên giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng chuyển khoản, ngân hàng làm thủ tục trích tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp để nộp ngân sách nhà nước và xử lý các liên giấy nộp tiền:

+ Liên 1: làm chứng từ ghi nợ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp;

+ Liên 2: gửi cho đối tượng nộp;

+ Gửi 2 liên còn lại cho Kho bạc nhà nước.

- Trường hợp thanh toán liên ngân hàng, thì ngân hàng phải gửi đến Kho bạc nhà nước đủ 2 liên chứng từ phục hồi, có đầy đủ các nội dung ghi trên giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng chuyển khoản để làm căn cứ hạch toán thu ngân sách nhà nước;

- Khi nhận được chứng từ nộp tiền do ngân hàng chuyển đến, Kho bạc nhà nước thực hiện hạch toán thu ngân sách nhà nước và xử lý các liên giấy nộp tiền:

+ Liên 3: làm chứng từ hạch toán thu ngân sách nhà nước;

+ Liên 4: Gửi cơ quan thu trực tiếp quản lý đối tượng nộp.

b) Trường hợp đối tượng nộp mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước:

- Khi nhận được 4 liên giấy nộp tiền từ đối tượng nộp, Kho bạc nhà nước thực hiện trích tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp để thu ngân sách nhà nước và xử lý các liên giấy nộp tiền:

+ Liên 1: Làm chứng từ ghi nợ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp; đồng thời, hạch toán thu ngân sách nhà nước;

+ Liên 2: Gửi cho đối tượng nộp;

+ Liên 3: Hủy bỏ;

+ Liên 4: gửi cơ quan thu trực tiếp quản lý đối tượng nộp.

5.1.2. Thu bằng tiền mặt:

a) Thu qua Kho bạc nhà nước:

- Thu bằng giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước:

+ Đối tượng nộp lập 3 liên giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt (Phụ lục số 01 đính kèm). Khi nhận được giấy nộp tiền từ đối tượng nộp, Kho bạc nhà nước làm

thủ tục thu tiền, hạch toán thu ngân sách nhà nước và xử lý các liên giấy nộp tiền:

Liên 1: Làm chứng từ hạch toán thu ngân sách nhà nước;

Liên 2: Gửi đối tượng nộp;

Liên 3: Gửi cơ quan thu trực tiếp quản lý đối tượng nộp.

- Thu bằng biên lai thu:

+ Đối với trường hợp Kho bạc nhà nước sử dụng biên lai thu để thu trực tiếp, Kho bạc nhà nước lập 3 liên biên lai thu để thu tiền từ đối tượng nộp và xử lý các liên biên lai thu: 1 liên lưu cuống, 1 liên gửi đối tượng nộp, 1 liên lưu tại Kho bạc nhà nước;

+ Cuối ngày hoặc theo định kỳ (không quá 2 ngày), Kho bạc nhà nước lập 2 liên bảng kê biên lai thu: 1 liên lưu tại Kho bạc nhà nước, 1 liên gửi cơ quan thu; đồng thời, lập 3 liên giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt, hạch toán thu ngân sách nhà nước và xử lý:

Liên 1: Làm chứng từ hạch toán thu ngân sách nhà nước;

Liên 2: Hủy bỏ;

Liên 3: Gửi cơ quan thu trực tiếp quản lý đối tượng nộp.

b) Thu qua cơ quan thu:

- Cơ quan thu dùng biên lai thu để trực tiếp thu tiền từ đối tượng nộp. Định kỳ, theo lịch giao dịch đã thỏa thuận với Kho bạc nhà nước, cơ quan thu lập 2 liên bảng kê biên lai thu: 1 liên lưu cơ quan thu, 1 liên gửi Kho bạc nhà nước; đồng thời, căn cứ bảng kê biên lai thu để lập 3 liên giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt và nộp số tiền đã thu vào Kho bạc nhà nước. Căn cứ bảng kê biên lai thu và giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt do cơ quan thu gửi đến, Kho bạc nhà nước làm thủ tục thu tiền, hạch toán thu ngân sách nhà nước và xử lý:

+ Liên 1: Làm chứng từ hạch toán thu ngân sách nhà nước;

+ Liên 2: Gửi lại cơ quan nộp tiền (cơ quan trực tiếp thu);

+ Liên 3: Gửi cơ quan thu quản lý đối tượng nộp.

- Cơ quan thu và Kho bạc nhà nước đồng cấp thống nhất quy định kỳ hạn nộp tiền vào Kho bạc nhà nước (hàng ngày hoặc chậm nhất sau 5 ngày kể từ ngày thu, tùy theo doanh số thu và điều kiện địa bàn cụ thể);

- Cơ quan thu phải nộp tiền tại trụ sở Kho bạc nhà nước. Trường hợp điểm giao dịch ngoài trụ sở Kho bạc nhà nước đặt tại cơ quan thu, nếu cơ quan thu đề nghị được nộp tiền trực tiếp tại điểm giao dịch, thì Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố căn cứ vào điều kiện cụ thể, xem xét cho phép điểm giao dịch nhận tiền từ cơ quan thu, đảm bảo thu an toàn, kịp thời.

5.2. Thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ:

5.2.1. Nguyên tắc quản lý:

- Các khoản thu ngân sách bằng ngoại tệ (kể cả thu vay nợ, viện trợ nước ngoài)

được tập trung về quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước, thống nhất quản lý tại Kho bạc nhà nước Trung ương; được ghi thu Quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước (theo nguyên tệ); đồng thời, quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định để hạch toán thu ngân sách nhà nước và phân chia cho ngân sách các cấp theo chế độ quy định (trừ số ngoại tệ từ các Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố chuyển về);

- Ngân sách các cấp chính quyền địa phương (tỉnh, huyện, xã) không được phép lập quỹ ngoại tệ. Toàn bộ số thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ tại địa phương phải gửi vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ của Kho bạc nhà nước mở tại ngân hàng thương mại nhà nước và định kỳ hàng tháng được chuyển về Quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước tại trung ương. Số thu ngoại tệ tại địa phương được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định để hạch toán thu ngân sách nhà nước và phân chia cho ngân sách các cấp. Lãi tiền gửi ngoại tệ sau khi trừ đi các khoản phí thanh toán được quản lý, sử dụng và quyết toán với ngân sách nhà nước theo chế độ quản lý tài chính áp dụng đối với hệ thống Kho bạc nhà nước;

- Quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước được sử dụng để thanh toán, chi trả các khoản chi bằng ngoại tệ theo quy định của Bộ Tài chính. Phần ngoại tệ còn lại, Kho bạc nhà nước Trung ương bán cho ngân hàng nhà nước theo định kỳ hoặc theo lệnh của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cuối năm, vào thời gian chỉnh lý quyết toán, Kho bạc nhà nước Trung ương tổng hợp chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm gửi Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách nhà nước) để xử lý;

- Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền cho Vụ trưởng Vụ Tài chính đối ngoại xác định và thông báo tỷ giá hạch toán ngoại tệ, bảo đảm nguyên tắc sau:

+ Tỷ giá hạch toán được tính bình quân theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân ngày trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng trong thời gian 30 ngày trước ngày thông báo;

+ Trường hợp trong tháng tỷ giá mua bán ngoại tệ thực tế trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng có biến động lớn (tăng hoặc giảm trên 5% so với tỷ giá hạch toán), Bộ Tài chính xem xét, điều chỉnh lại tỷ giá hạch toán cho phù hợp;

- Tỷ giá hạch toán được áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước đối với các nghiệp vụ:

+ Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ (kể cả các khoản thu hiện vật có giá gốc bằng ngoại tệ);

+ Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc nhà nước.

5.2.2. Quy trình thu:

a) Thu ngoại tệ bằng chuyển khoản:

Quy trình thu ngoại tệ bằng chuyển khoản được thực hiện như đối với thu chuyển khoản bằng Đồng Việt Nam. Căn cứ giấy báo có, bảng kê thanh toán và giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ chuyển khoản do ngân hàng gửi đến, Kho bạc nhà nước xử lý:

- Kho bạc nhà nước Trung ương thực hiện ghi thu Quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước (khoản thu tại Kho bạc nhà nước Trung ương và khoản ngoại tệ Kho bạc nhà nước

địa phương chuyển về); đồng thời, quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định đối với số ngoại tệ thu tại Kho bạc nhà nước Trung ương để hạch toán thu ngân sách nhà nước;

- Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố hạch toán tăng tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng; đồng thời, quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

b) Thu ngoại tệ bằng tiền mặt qua ngân hàng, được thực hiện theo quy trình sau:

- Đối tượng nộp lập 4 liên giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ tiền mặt vào ngân sách nhà nước (Phụ lục số 03 đính kèm) và đến ngân hàng nơi Kho bạc nhà nước mở tài khoản ngoại tệ để làm thủ tục nộp tiền;

- Ngân hàng làm thủ tục thu ngoại tệ, và xử lý các liên giấy nộp tiền: liên 1 lưu ngân hàng, liên 2 gửi đối tượng nộp, 2 liên còn lại gửi Kho bạc nhà nước;

- Căn cứ chứng từ do ngân hàng gửi đến, Kho bạc nhà nước thực hiện như tiết a điểm 5.2.2 Mục I Phần B của Thông tư này.

c) Thu ngoại tệ bằng tiền mặt qua cơ quan thu hoặc thu trực tiếp vào Kho bạc nhà nước:

- Trường hợp cơ quan thu trực tiếp thu ngoại tệ bằng tiền mặt phải nộp đầy đủ, kịp thời vào tài khoản ngoại tệ của Kho bạc nhà nước mở tại ngân hàng. Tại những nơi không thể nộp ngoại tệ vào ngân hàng, cơ quan thu nộp toàn bộ số ngoại tệ đã thu vào Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố. Quy trình thu và xử lý chứng từ như trường hợp thu tiền mặt bằng Đồng Việt Nam qua cơ quan thu;

- Trường hợp đối tượng nộp ngoại tệ bằng tiền mặt nộp trực tiếp vào Kho bạc nhà nước, quy trình thu thực hiện như thu tiền mặt bằng Đồng Việt Nam;

- Việc thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ tiền mặt chỉ được thực hiện tại Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố và đối với các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước;

- Căn cứ số ngoại tệ tiền mặt thực thu, Kho bạc nhà nước thực hiện quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định để hạch toán thu ngân sách nhà nước; đồng thời, gửi toàn bộ số ngoại tệ đã thu vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ của Kho bạc nhà nước tại ngân hàng để chuyển về Kho bạc nhà nước Trung ương;

- Trường hợp Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố không có tài khoản tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng (do ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại nhà nước trên địa bàn chưa tổ chức mở tài khoản tiền gửi và thanh toán ngoại tệ), Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố được bán ngoại tệ tiền mặt cho ngân hàng nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nhà nước được phép kinh doanh ngoại tệ (theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng đó). Phần chênh lệch giữa tỷ giá bán ngoại tệ thực tế và tỷ giá hạch toán thu ngân sách được theo dõi và chuyển về Kho bạc nhà nước Trung ương để quyết toán với ngân sách trung ương.

5.3. Thu ngân sách nhà nước bằng hiện vật:

- Đối với hiện vật đã xác định được đối tượng sử dụng: cơ quan tài chính quy đổi ra

Đồng Việt Nam để lập lệnh ghi thu, lệnh ghi chi ngân sách nhà nước gửi cho Kho bạc nhà nước để hạch toán ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước;

- Việc quy đổi giá trị hiện vật sang Đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

+ Hiện vật đã có đơn giá, thì áp dụng theo đơn giá hiện hành tại khu vực; hiện vật có giá gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định;

+ Hiện vật chưa có quy định đơn giá hoặc không có giá gốc ngoại tệ, cơ quan tài chính lập Hội đồng định giá để xác định giá hiện vật theo giá thị trường phổ biến tại khu vực vào thời điểm định giá.

- Đối với hiện vật chưa xác định được đối tượng sử dụng: cơ quan tài chính phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức bán hiện vật lấy tiền Việt Nam để nộp ngân sách nhà nước. Trường hợp chưa bán được hiện vật, cơ quan tài chính phối hợp với các cơ quan hữu quan tiếp tục theo dõi, quản lý.

5.4. Thu ngân sách nhà nước bằng ngày công lao động:

- Các khoản thu ngân sách nhà nước bằng ngày công lao động được quy đổi ra Đồng Việt Nam để hạch toán ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước;

- Cơ quan tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan quy đổi số ngày công lao động theo đơn giá ngày công được quy định đối với từng loại công việc; đồng thời, lập lệnh ghi thu, lệnh ghi chi ngân sách nhà nước gửi Kho bạc nhà nước để hạch toán ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước.

6. Kiểm tra, đối chiếu và xử lý

- Định kỳ, cơ quan thu và Kho bạc nhà nước có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, đối chiếu tình hình thu nộp ngân sách nhà nước; phát hiện kịp thời các trường hợp chậm nộp, nợ đọng thu ngân sách nhà nước để có biện pháp đôn đốc, xử lý theo chế độ quy định.

- Định kỳ, theo thỏa thuận với cơ quan thu, Kho bạc nhà nước lập bảng tổng hợp thu ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng cơ quan thu, Mục lục ngân sách nhà nước, số phân chia cho ngân sách các cấp, gửi cơ quan thu để đối chiếu, kiểm tra và theo dõi quản lý.

- Trong quá trình kiểm tra, đối chiếu thu ngân sách nhà nước, nếu có sai sót thuộc trách nhiệm của cơ quan nào, thì cơ quan đó phải có văn bản đề nghị điều chỉnh. Tất cả các trường hợp điều chỉnh, Kho bạc nhà nước phải lập chứng từ để làm căn cứ hạch toán điều chỉnh. Hết năm ngân sách, cơ quan tài chính chủ trì phối hợp với Kho bạc nhà nước, cơ quan thu chỉnh lý quyết toán thu ngân sách nhà nước.

- Các trường hợp vi phạm chế độ quy định về thu nộp ngân sách nhà nước như: kê khai, tính thuế sai; che giấu nguồn thu; trì hoãn hoặc không nộp đầy đủ khoản phải nộp ngân sách nhà nước; thu sai chế độ quy định; miễn giảm không đúng thẩm quyền; chiếm dụng, giữ lại nguồn thu của ngân sách nhà nước sai chế độ; hạch toán sai chế độ kế toán thống kê, không đúng Mục lục ngân sách nhà nước, phân chia sai nguồn thu và tỷ lệ phân chia giữa ngân sách các cấp; sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp,... đều là những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách. Căn cứ vào tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước

- Việc hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước được thực hiện trong các trường hợp: thu không đúng chính sách, chế độ; cơ chế, chính sách thu có thay đổi; đối tượng nộp được miễn, giảm, hoàn thuế theo quyết định của cấp có thẩm quyền; khoản nộp thừa so với quy định.

- Quy trình, thủ tục hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 68/2001/TT-BTC ngày 24/8/2001 và các văn bản hiện hành của Bộ Tài chính. Riêng khoản hoàn thuế giá trị gia tăng (kể cả thuế giá trị gia tăng đơn vị nộp nhầm, nộp thừa) được thực hiện hoàn trả từ quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng quy định tại Phần D Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính.

- Việc hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước cho đối tượng nộp khi chưa quyết toán ngân sách nhà nước được thực hiện theo lệnh thoái thu ngân sách nhà nước của cơ quan tài chính (Phụ lục số 05 đính kèm); trường hợp khoản thu đã quyết toán vào niên độ ngân sách năm trước, cơ quan tài chính lập lệnh chi tiền của năm ngân sách hiện hành để hoàn trả.

- Căn cứ lệnh thoái thu ngân sách nhà nước hoặc lệnh chi tiền của cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước làm thủ tục ghi giảm thu (đối với các khoản thu chưa quyết toán ngân sách) hoặc hạch toán chi ngân sách nhà nước (đối với các khoản thu đã quyết toán ngân sách nhà nước) và hoàn trả cho đối tượng được hưởng.

8. Hạch toán kế toán, báo cáo, quyết toán thu ngân sách nhà nước

8.1. Hạch toán thu ngân sách nhà nước:

- Kho bạc nhà nước tổ chức hạch toán kế toán thu ngân sách nhà nước theo chế độ kế toán do Bộ Tài chính quy định. Việc hạch toán kế toán phải đảm bảo đúng niên độ ngân sách và Mục lục ngân sách nhà nước. Các khoản thu thuộc ngân sách năm trước, nộp trong năm sau phải được hạch toán vào thu ngân sách năm sau;

- Đối với các khoản thu ngoài cân đối ngân sách nhà nước, Kho bạc nhà nước hạch toán tạm thu chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước;

- Đối với các khoản tạm thu, tạm giữ, Kho bạc nhà nước hạch toán vào tài khoản tạm thu, tạm giữ và sau đó xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Các khoản tạm thu, tạm giữ chưa có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, đến cuối ngày 31 tháng 12 được chuyển số dư sang năm sau để tiếp tục theo dõi xử lý;

- Đối với các cơ quan, đơn vị có phát sinh khoản thu ngân sách nhà nước được giữ lại để chi theo chế độ quy định, định kỳ phải lập báo cáo chi tiết các khoản thực thu, thực chi gửi cơ quan tài chính. Căn cứ lệnh ghi thu, lệnh ghi chi do cơ quan tài chính chuyển đến, Kho bạc nhà nước thực hiện hạch toán ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước.

8.2. Báo cáo, quyết toán thu ngân sách nhà nước:

Việc báo cáo định kỳ tình hình thu ngân sách nhà nước, báo cáo kế toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước của ngân sách các cấp được lập theo đúng mẫu biểu, Mục lục ngân sách nhà nước và thời hạn quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 và chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước do Bộ Tài chính quy định.

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG VIỆC TỔ CHỨC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Cơ quan thu

- Tính toán, xác định mức thu và ra thông báo thu; chịu trách nhiệm về tính chính xác về chương, loại, khoản, mục, tiểu mục theo Mục lục ngân sách nhà nước đối với từng khoản thu ghi trong thông báo thu.

- Theo dõi, quản lý, đôn đốc các đối tượng nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Hướng dẫn việc lập giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước của đối tượng nộp.

- Trực tiếp thu các khoản thu theo nhiệm vụ được giao và nộp vào Kho bạc nhà nước đầy đủ, kịp thời theo quy định.

- Quyết định các trường hợp tạm thu để Kho bạc nhà nước làm căn cứ hạch toán kế toán; quyết định xử lý các khoản tạm thu theo chế độ quy định.

- Kiểm tra, xem xét và đề nghị cơ quan tài chính ra lệnh hoàn trả đối với các khoản thu sai chế độ hoặc được hoàn trả theo chế độ quy định.

- Kiểm tra và giải quyết các khiếu nại về thu nộp ngân sách nhà nước; quyết định xử phạt các hành vi vi phạm chế độ thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức kế toán thu ngân sách nhà nước theo chế độ kế toán thống kê do Bộ Tài chính quy định.

- Kiểm tra, đối chiếu số liệu, lập và gửi báo cáo thu ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Bộ Tài chính.

- Phối hợp với Kho bạc nhà nước xác định đối tượng thu trực tiếp qua Kho bạc nhà nước và thu qua cơ quan thu để tổ chức thu ngân sách nhà nước có hiệu quả.

2. Kho bạc nhà nước

- Tập trung các khoản thu ngân sách nhà nước và phân chia các khoản thu cho ngân sách các cấp theo đúng tỷ lệ phần trăm (%) phân chia được cấp có thẩm quyền quyết định đối với từng khoản thu;

- Tổng hợp, lập báo cáo thu ngân sách nhà nước gửi cơ quan tài chính và các cơ quan hữu quan theo chế độ quy định.

- Phối hợp kiểm tra và đối chiếu số liệu thu ngân sách nhà nước với các cơ quan thu bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời; xác nhận số liệu thu ngân sách nhà nước theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Thực hiện hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước theo lệnh của cơ quan tài chính.

- Kho bạc nhà nước nơi đối tượng nộp mở tài khoản có trách nhiệm trích tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp theo yêu cầu (bằng văn bản) của cơ quan thu để nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ.

3. Cơ quan tài chính

- Phối hợp với cơ quan thu, Kho bạc nhà nước trong việc tập trung các khoản thu ngân sách nhà nước; đôn đốc các đối tượng thuộc phạm vi quản lý nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu ngân sách nhà nước vào Kho bạc nhà nước.

- Kiểm tra, đối chiếu và ra lệnh hoàn trả hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước theo chế độ quy định.

- Phối hợp với Kho bạc nhà nước rà soát, đối chiếu các khoản thu ngân sách, đảm bảo hạch toán đầy đủ, chính xác, đúng.Mục lục ngân sách nhà nước và tỷ lệ phân chia cho ngân sách các cấp.

- Thẩm định báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước của ngân sách cấp dưới; tổng hợp và lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo chế độ quy định.

4. Tổ chức cá nhân có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước

- Kê khai và nộp đầy đủ các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo đúng chế độ; chấp hành nghiêm thông báo thu ngân sách nhà nước của cơ quan thu; thực hiện đúng quy trình, thủ tục nộp ngân sách nhà nước.

- Có quyền khiếu nại các vấn đề vi phạm chế độ thu nộp ngân sách nhà nước của các cơ quan chức năng.

5. Ngân hàng nơi đối tượng nộp mở tài khoản

- Có trách nhiệm chuyển tiền theo yêu cầu của đối tượng nộp vào Kho bạc nhà nước để nộp ngân sách nhà nước; lập và gửi các chứng từ đầy đủ, kịp thời, đúng mẫu biểu do Bộ Tài chính quy định để Kho bạc nhà nước làm căn cứ hạch toán thu ngân sách nhà nước.

- Thực hiện trích tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp theo yêu cầu (bằng văn bản) của cơ quan thu để nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ.

III. KINH PHÍ VÀ CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

1. Chi phí cho việc tổ chức công tác thu ngân sách nhà nước của cơ quan thu và Kho bạc nhà nước như: xây dựng, thuê địa điểm, trang bị cơ sở vật chất, phương tiện làm việc; chi phí vận chuyển, bảo vệ; chi bồi dưỡng ngoài giờ,... do ngân sách nhà nước bảo đảm theo chế độ quản lý tài chính nhà nước hiện hành.

2. Chế độ khen thưởng cho công tác thu ngân sách nhà nước đối với các cơ quan thu và Kho bạc nhà nước được thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Các cơ quan, đơn vị và cá nhân vi phạm chế độ quản lý, thu nộp hoặc làm thất thoát tiền, tài sản của Nhà nước phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ năm ngân sách 2004 và thay thế Thông tư số 41/1998/TT-BTC ngày 31/3/1998, Thông tư số 12/1999/TT-BTC ngày 01/02/1999 của Bộ Tài chính. Các văn bản, chế độ ban hành trước đây về tập trung, quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước trái với quy định tại Thông tư này không còn hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp áp dụng quy trình thu ngân sách nhà nước qua mạng vi tính hoặc các quy trình thu khác, Bộ Tài chính sẽ có văn bản hướng dẫn riêng.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Lê Thị Băng Tâm

Phụ lục số 01

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẰNG TIỀN MẶT
Liên số:..... Lưu tại:.....

Ban hành theo QĐ số:.....
Sê ri:.....

Tên đối tượng nộp tiền:.....Mã số đối tượng nộp tiền: .....

Địa chỉ:.....

Nộp tiền vào ngân sách nhà nước tại KBNN:.....tỉnh, TP .....

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI
Nợ TK.....
Có TK .....

Cơ quan thông báo thu:..... Mã số cơ quan thu: .....

Tờ khai Hải quan số:..... ngày .....

Nội dung các khoản nộp ngân sách nhà nước (ghi theo thông báo thu):

Số TT	Nội dung khoản nộp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số tiền	Kho bạc nhà nước ghi	
								Mã nguồn	Mã điều tiết
	Cộng								

Tổng số tiền ghi bằng chữ:.....

Người nộp tiền
Ngày.... tháng.... năm.....

Thủ quỹ

Kho bạc nhà nước
Ngày.... tháng.... năm.....

Kế toán

Kế toán trưởng

Phụ lục số 02

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẰNG CHUYỂN KHOẢN

Liên số:..... Lưu tại:.....

Ban hành theo QĐ số:.....
Sê ri:.....

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI
Nợ TK.....
Có TK.....

Tên đối tượng nộp tiền:.....Mã số đối tượng nộp tiền: .....

Địa chỉ:.....

Đề nghị Ngân hàng (KBNN):..... trích tài khoản số.....

Để nộp NSNN vào tài khoản của KBNN:.....tỉnh, TP..... tại Ngân hàng.....

Cơ quan thông báo thu:..... Mã số cơ quan thu: .....

Tờ khai Hải quan số:..... ngày .....

Nội dung các khoản nộp ngân sách nhà nước (ghi theo thông báo thu):

Số TT	Nội dung khoản nộp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số tiền	Kho bạc nhà nước ghi	
								Mã nguồn	Mã điều tiết
	Cộng								

Tổng số tiền ghi bằng chữ:.....

Đối tượng nộp	Ngân hàng A	Ngân hàng B	Kho bạc nhà nước
Ngày....tháng....năm....	*Ngày....tháng....năm....*	*Ngày....tháng....năm....*	*Ngày....tháng....năm....*
Kế toán trưởng **Thủ trưởng**	**Kế toán** **Kế toán trưởng**	**Kế toán** **Kế toán trưởng**	**Kế toán** **Kế toán trưởng**

Phụ lục số 03

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẰNG NGOẠI TỆ TIỀN MẶT

Loại ngoại tệ.....

Liên số:..... **Lưu tại**:.....

Ban hành theo QĐ số:.....
Sê ri:.....

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI
Nợ TK .....
Có TK .....
Tỷ giá:.....

Tên đối tượng nộp tiền:.....Mã số đối tượng nộp tiền: .....

Địa chỉ:.....

Nộp tiền vào tài khoản thu NSNN của Kho bạc nhà nước mở tại Ngân hàng....

(hoặc) nộp tiền tại Kho bạc nhà nước:..... tỉnh, TP .....

Cơ quan thông báo thu:..... Mã số cơ quan thu: .....

Tờ khai Hải quan số:..... ngày .....

Nội dung các khoản nộp ngân sách nhà nước (ghi theo thông báo thu):

Số TT	Nội dung khoản nộp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số ngoại tệ	Kho bạc nhà nước ghi		
								Số tiền VND	Mã nguồn	Mã điều tiết
	Cộng									

Tổng số tiền ghi bằng chữ (VNĐ): .....

Người nộp tiền
Ngày....tháng....năm...

Ngân hàng nơi KBNN mở TK
Ngày.... tháng.... năm.....
Người nhận tiền **Kế toán** **Kế toán trưởng**

Kho bạc nhà nước
Ngày.... tháng.... năm.....
Thủ quỹ **Kế toán** **Kế toán trưởng**

Phụ lục số 04

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
BẰNG NGOẠI TỆ CHUYỂN KHOẢN
Loại ngoại tệ.....
Liên số:..... Lưu tại:.....

Ban hành theo QĐ số:.....
Sê ri:.....

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI
Nợ TK.....
Có TK .....
Tỷ giá: .....

Tên đối tượng nộp tiền:.....Mã số đối tượng nộp tiền: .....

Địa chỉ:.....

Đề nghị Ngân hàng (KBNN):..... trích tài khoản số .....

Để nộp tiền vào tài khoản thu NSNN của KBNN:..... tỉnh, TP.....tại Ngân hàng .....

Cơ quan thông báo thu:..... Mã số cơ quan thu: .....

Tờ khai Hải quan số:..... ngày .....

Nội dung các khoản nộp ngân sách nhà nước (ghi theo thông báo thu):

Số TT	Nội dung khoản nộp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số ngoại tệ	Kho bạc nhà nước ghi		
								Số tiền VND	Mã nguồn	Mã điều tiết
	Cộng									

Tổng số tiền ghi bằng chữ (VNĐ): .....

Đối tượng nộp	Ngân hàng A	Ngân hàng B	Kho bạc nhà nước
Ngày....tháng....năm....	*Ngày....tháng....năm....*	*Ngày....tháng....năm....*	*Ngày....tháng....năm....*
Kế toán trưởng Thủ trưởng	**Kế toán Kế toán trưởng**	**Kế toán Kế toán trưởng**	**Kế toán Kế toán trưởng**

Phụ lục số 05

Không ghi vào khu vực này

CƠ QUAN TÀI CHÍNH
.....

Ban hành theo QĐ số:.....
Số: .....

LỆNH THOÁI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NGÂN SÁCH..... NIÊN ĐỘ.....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK ..... Có TK.....

Yêu cầu Kho bạc nhà nước:.....Tỉnh, TP .....

Hoàn trả cho đối tượng nộp.....Mã số đối tượng nộp tiền .....

Địa chỉ.....

Tài khoản:.....Tại Ngân hàng (KBNN) .....

Lý do hoàn trả: .....

Theo nội dung chi tiết như sau:

Số TT	Nội dung hoàn trả	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số tiền đã nộp	Số tiền hoàn trả	Mã nguồn	Mã điều tiết
	Cộng									

Tổng số tiền hoàn trả bằng chữ:.....

Kho bạc nhà nước hoàn trả
Ngày.... tháng..... năm.....
Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

KBNN cấp trên (nếu có)
Ngày....tháng.....năm....
Kế toán **Kế toán trưởng**

Cơ quan tài chính
Ngày....tháng.....năm....
Kiểm soát **Thủ trưởng**

Phụ lục số 06

Cơ quan thu

.....

BẢNG KÊ BIÊN LAI THU

(Dùng cho cán bộ thu thuế, phí, lệ phí, thu phạt bằng biên lai khi lập giấy nộp tiền vào NSNN)

Loại thu: .....

Số thứ tự	Biên lai thu		Họ tên người nộp tiền	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	Số	Ngày			
Cộng					

Tổng số tiền bằng chữ: .....

.....

Ngày.... tháng.... năm....

Người lập bảng kê

(Ký, ghi rõ họ, tên)

THÔNG TƯ SỐ 114/2003/TT-BTC NGÀY 28 THÁNG 11 NĂM 2003 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thi hành một số điểm về chủ trương, biện pháp tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2004

Căn cứ Nghị quyết số 17/2003/QH11 ngày 04/11/2003 của Quốc hội Khóa XI kỳ họp thứ 4 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2003/QH11 ngày 10/11/2003 của Quốc hội Khóa XI kỳ họp thứ 4 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 423/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 12/11/2003 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương năm đầu thời kỳ ổn định;

Căn cứ Quyết định số 242/2003/QĐ-TTg ngày 17/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2004;

Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm về chủ trương và biện pháp tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước năm 2004 như sau:

I. VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Nguồn thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Trong phạm vi nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách địa phương được phân cấp, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi là cấp tỉnh) quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Từ năm ngân sách 2004, toàn bộ các khoản thu, chi thuộc ngân sách cấp xã được quản lý, hạch toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước từ khâu lập dự toán đến khâu quyết toán ngân sách.

2. Thời kỳ ổn định ngân sách địa phương là 3 năm, từ năm ngân sách 2004 đến hết năm ngân sách 2006. Trong thời kỳ ổn định ngân sách địa phương thực hiện: ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; ổn định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (nếu có); địa phương sử dụng nguồn thu được hưởng theo phân cấp và số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (nếu có) để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương đã được phân cấp.

3. Đối với khoản thu thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước, phí xăng dầu phát sinh và phải nộp ngân sách trong năm 2003 theo chế độ quy định, ngân sách trung ương hưởng 100%. Các khoản thu thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước, phí xăng dầu nộp ngân sách từ ngày 01/01/2004 theo đúng chế độ quy định, thực hiện phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo tỷ lệ phần trăm

(%) đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 242/2003/QĐ-TTg ngày 17/11/2003.

4. Từ năm 2004, bỏ cơ chế cấp lại, đầu tư trở lại toàn bộ hoặc một phần từ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn hoặc các khoản thu do các doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước cho Bộ, cơ quan trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tổng công ty nhà nước và các đơn vị. Đối với các công trình, dự án, nhiệm vụ quan trọng trước đây được cấp lại, đầu tư trở lại, đang thực hiện cần tiếp tục đầu tư; năm 2004 các Bộ, cơ quan trung ương, các Tổng công ty tổ chức thực hiện trong phạm vi dự toán ngân sách; các địa phương thực hiện trong dự toán số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương Thủ tướng Chính phủ đã giao. Riêng nguồn thu sử dụng đất thực hiện cơ chế cân đối trong ngân sách địa phương để đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển, không cân đối nguồn thu này cho nhiệm vụ chi thường xuyên.

5. Chuyển phương thức cân đối ngân sách và hình thức cấp phát kinh phí ủy quyền sang hình thức bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương đối với các nhiệm vụ trợ cước, trợ giá các mặt hàng chính sách, chuẩn bị động viên, chương trình biển đông - hải đảo.

Đối với kinh phí trợ cước, trợ giá và cấp không thu tiền một số mặt hàng chính sách, căn cứ mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương và kinh phí cân đối trong dự toán ngân sách địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân quyết định mục tiêu, nội dung thực hiện (mặt hàng, sản phẩm, định mức hỗ trợ, địa bàn, đối tượng được hưởng trợ cước, trợ giá và cấp không thu tiền một số mặt hàng chính sách) cho phù hợp với tình hình cụ thể của địa phương, báo cáo Bộ Tài chính, Uỷ ban Dân tộc biết để theo dõi chỉ đạo quá trình tổ chức thực hiện.

II. VỀ CĂN CỨ, YÊU CẦU, NỘI DUNG PHÂN BỔ VÀ GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Về phân bổ, giao dự toán thu ngân sách nhà nước

Căn cứ các Luật thuế, các chế độ chính sách thu, các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh của Nhà nước; mức tăng trưởng kinh tế của từng ngành, từng lĩnh vực, khả năng phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ cụ thể của các tổ chức, cá nhân; yêu cầu thực hiện các biện pháp đấu tranh chống thất thu, gian lận thương mại. Các Bộ, cơ quan trung ương, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai giao nhiệm vụ thu cho các đơn vị trực thuộc và chính quyền cấp dưới đảm bảo bằng và phấn đấu cao hơn mức dự toán thu năm 2004 Thủ tướng Chính phủ đã giao, Bộ Tài chính đã hướng dẫn.

2. Về phân bổ, giao dự toán chi ngân sách nhà nước

a) Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, khi phân bổ, giao dự toán chi cho các cơ quan, đơn vị phải khớp đúng dự toán chi được Thủ tướng Chính phủ giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi; ưu tiên đối với những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật; đảm bảo

vốn đối với những nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ đã quyết định; phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

b) Năm 2004, các Bộ, cơ quan trung ương, các địa phương khi phân bổ, giao dự toán chi xây dựng cơ bản phải thực hiện đúng những quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng, đảm bảo yêu cầu sau:

Dành một Phần Vốn đầu tư từ ngân sách năm 2004 được giao để thanh toán số nợ vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn ngân sách nhà nước từ năm 2003 trở về trước; trả nợ các khoản nợ vay tín dụng ưu đãi để thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề, hạ tầng thủy sản; bố trí vốn để thực hiện những dự án quan trọng chuyển tiếp, vốn đối ứng cho các công trình, dự án ODA; sau khi ưu tiên bố trí vốn để thực hiện những nhiệm vụ trên mới bố trí vốn đối với những dự án, công trình khởi công mới. Các dự án được bố trí phải phù hợp với quy hoạch, đảm bảo đầy đủ thủ tục đầu tư, không vượt quá mức dự toán được giao; bố trí các dự án nhóm B từ khởi công đến khi hoàn thành tối đa là 4 năm, các dự án nhóm C tối đa là 2 năm.

c) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi phân bổ, giao dự toán năm 2004 đảm bảo những yêu cầu chủ yếu sau:

- Dự toán chi phân bổ cho các cơ quan, đơn vị và cấp dưới đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và khoa học công nghệ (bao gồm cả chi đầu tư phát triển và thường xuyên) không được thấp hơn mức dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Đơn vị dự toán cấp trên phân bổ, giao dự toán chi cho các đơn vị cấp dưới phải khớp đúng dự toán chi được Uỷ ban nhân dân giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi.

- Bố trí kinh phí thực hiện những nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định, trong đó tập trung ưu tiên đảm bảo thực hiện những quyết định quan trọng sau:

+ Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên; Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg ngày 08/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên.

+ Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc thời kỳ 2001 - 2005.

+ Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg ngày 06/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001 - 2005.

+ Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2010.

+ Quyết định số 253/QĐ-TTg ngày 05/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2002 - 2010".

+ Quyết định số 159/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học.

+ Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo.

+ Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 09/12/2000 của Quốc hội về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

+ Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non.

+ Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức ngành y tế.

- Phân bổ ngân sách các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án, các nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới tổ chức thực hiện lồng ghép đảm bảo hiệu quả tránh chồng chéo; đúng tổng mức ngân sách đã được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn; không được sử dụng các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các mục tiêu khác trái với mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Bố trí dự phòng ngân sách các cấp chính quyền địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, không thấp hơn mức dự phòng đã được giao.

3. Về bố trí ngân sách và thực hiện cơ chế tài chính tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004

Các Bộ, cơ quan trung ương, các địa phương bố trí ngân sách và thực hiện các cơ chế tài chính tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 như sau:

- Nhiệm vụ cải cách tiền lương năm 2004 được thực hiện vào quý IV năm 2004; nhưng công tác bố trí ngân sách và thực hiện các cơ chế tài chính tạo nguồn phải thực hiện ngay từ khâu phân bổ, giao dự toán ngân sách 2004 và thực hiện trong cả năm 2004.

- Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương, trong phân bổ và giao ngân sách phải xác định và giao nhiệm vụ thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương, đóng niên liễm với các tổ chức quốc tế, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách) không thấp hơn mức Bộ Tài chính đã thông báo. Ngân sách các cấp chính quyền địa phương quản lý tập trung nguồn 10% tiết kiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc ngân sách cấp mình (không kể các đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ và đơn vị thực hiện khoán chi hành chính theo Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg ngày 17/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ) thực hiện điều hòa chung giữa các đơn vị thuộc cấp mình.

- Các cơ quan hành chính có nguồn thu, các đơn vị sự nghiệp có thu sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại (riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu là 35%) để thực hiện cải cách tiền lương.

- Ngân sách địa phương dành tối thiểu 50% số tăng thu ngân sách địa phương năm 2003 và 2004 so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao (không kể nguồn thu được cân đối đầu tư hạ tầng theo chế độ quy định) để thực hiện cải cách tiền lương.

Sau khi thực hiện các biện pháp nêu trên mà không đủ nguồn thì ngân sách trung ương hỗ trợ để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004. Trường hợp nguồn thực hiện cải cách tiền lương xác định theo các quy định trên của đơn vị và cấp

ngân sách lớn hơn nhu cầu chi thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, tiếp tục sử dụng nguồn này chuyển năm sau để tạo nguồn cải cách tiền lương, không sử dụng cho các mục tiêu khác.

III. VỀ QUY TRÌNH QUYẾT ĐỊNH, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp dưới trước ngày 10 tháng 12 năm 2003; đồng thời Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân, thực hiện giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh; nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương, mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả phân bổ ngân sách về Bộ Tài chính chậm nhất là 5 ngày sau khi Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách theo đúng quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp huyện căn cứ quyết định của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình trước ngày 20 tháng 12 năm 2003; đồng thời căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân, giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện, mức bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho từng xã, phường, thị trấn.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã căn cứ quyết định của Uỷ ban nhân dân cấp huyện về giao nhiệm vụ thu chi ngân sách, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 12 năm 2003.

2. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2004, sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân giao, các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I tiến hành phân bổ và giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo đúng các nguyên tắc, nội dung quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/06/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/06/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; đơn vị dự toán cấp I phải lập phương án phân bổ ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, chi tiết đến loại chi và nhóm mục chi chủ yếu gửi cơ quan tài chính đồng cấp để thẩm tra (theo Mẫu số 1a, 1b và 1c đính kèm). Các khoản chi tiền lương, có tính chất lương, chi thường xuyên phục vụ nhiệm vụ công tác chuyên môn phân bổ đều cho các quý theo chế độ quy định; riêng các khoản chi mua sắm, sửa chữa lớn, chi sự nghiệp kinh tế phân bổ theo tiến độ thực hiện hàng quý. Trường hợp Uỷ ban nhân dân giao nhiệm vụ trực tiếp tới đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách gửi phương án phân bổ chi tiết theo nhóm mục chi chủ yếu và tiến độ thực hiện hàng quý đến cơ quan tài chính để thẩm tra.

Trong phạm vi 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án phân bổ dự toán ngân sách, cơ quan tài chính có văn bản thông báo kết quả thẩm tra. Trường hợp cơ quan

tài chính nhất trí với phương án phân bổ thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị phân bổ ngân sách giao ngay dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, đồng gửi cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước cùng cấp (bản tổng hợp các đơn vị) và Kho bạc nhà nước nơi giao dịch (gửi thông qua đơn vị sử dụng ngân sách bản chi tiết đối với đơn vị) (theo Mẫu số 2a, 2b và 2c đính kèm). Trường hợp cơ quan tài chính đề nghị điều chỉnh thì trong phạm vi 3 ngày kể từ khi nhận được văn bản của cơ quan tài chính, cơ quan, đơn vị phân bổ tiếp thu, điều chỉnh; trường hợp không thống nhất nội dung điều chỉnh, báo cáo Uỷ ban nhân dân xem xét, quyết định.

3. Công tác phân bổ, giao dự toán phải đảm bảo đến ngày 01/01/2004 đơn vị sử dụng ngân sách và Kho bạc nhà nước nơi giao dịch nhận được dự toán ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách.

IV. VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Công tác quản lý thu ngân sách nhà nước

a) Tổ chức, quản lý thu nộp ngân sách nhà nước theo đúng các chính sách chế độ thu của Nhà nước, các luật thuế mới được sửa đổi, bổ sung (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tiêu thụ đặc biệt). Đồng thời thực hiện đúng chế độ quy định về đấu thầu khi giao quyền sử dụng đất phát triển đô thị, nhà ở. Thực hiện các biện pháp kiểm tra, kiểm soát chống thất thu ngân sách, đồng thời không để tình trạng lạm thu, nhất là đối với các khoản thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, các khoản phí, lệ phí.

b) Các Bộ, Uỷ ban nhân dân các cấp tăng cường chỉ đạo các cơ quan, ban ngành trên địa bàn phối hợp với cơ quan thuế, hải quan thực hiện kiểm tra, chống các hành vi trốn lậu thuế, gian lận thương mại, tập trung vào những địa bàn, những lĩnh vực hiện đang thất thu lớn. Thực hiện công tác kiểm tra thường xuyên theo chế độ quy định đối với tất cả các đối tượng thu nộp ngân sách trên địa bàn, đảm bảo thu đúng, thu đủ các khoản thu theo quy định của pháp luật.

c) Tăng cường công tác kiểm tra việc hoàn thuế giá trị gia tăng, quản lý, kiểm tra chặt chẽ từng trường hợp khấu trừ, hoàn thuế theo đúng chế độ quy định. Thực hiện nghiêm ngặt chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ để ngăn ngừa, chống gian lận trong việc hoàn thuế để chiếm đoạt tiền ngân sách nhà nước; xử lý kịp thời nghiêm minh đối với những trường hợp vi phạm.

d) Mở rộng thí điểm ủy nhiệm thu cho xã đối với một số khoản thu ngoài quốc doanh như thu từ hoạt động xây dựng cơ bản, buôn bán hải sản tươi sống, các hộ kinh doanh công thương nghiệp.

2. Về tổ chức thực hiện ngân sách ở các Bộ, cơ quan trung ương, các địa phương, đơn vị

a) Các Bộ, cơ quan trung ương, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành những giải pháp và tổ chức hướng dẫn đối với các đơn vị trực thuộc và cấp dưới, nhằm quản lý sử dụng đúng chế độ, hiệu quả, tiết kiệm ngân sách, đúng mục tiêu, nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Các Bộ, địa phương, đơn vị phải sử dụng ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu; nghiêm cấm các trường hợp chiếm dụng, vay, cho vay trái với các quy định của pháp luật. Trong quá trình điều hành ngân sách phải quản lý chặt chẽ vốn của ngân sách nhà nước, chống thất thoát, lãng phí, nhất là trong đầu tư xây dựng cơ bản, xử lý nghiêm khắc mọi hành vi vi phạm.

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp, thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách phải chịu trách nhiệm về việc phát sinh nợ vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc phạm vi phụ trách. Từ năm 2004 ngân sách trung ương không bố trí riêng nguồn vốn để thanh toán những khoản nợ đầu tư xây dựng cơ bản trái quy định của pháp luật cho các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

3. Về việc thực hiện cấp phát theo dự toán đối với đơn vị sử dụng ngân sách

Từ năm 2004 cơ bản thực hiện việc chi trả, thanh toán theo phương thức các đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, khối lượng nhiệm vụ thực tế phát sinh và dự toán ngân sách được giao, rút kinh phí tại Kho bạc nhà nước để chi tiêu. Cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước và đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện những quy định chủ yếu sau:

a) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách:

Ngay từ đầu năm gửi đến Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch các hồ sơ làm cơ sở thực hiện dự toán chi ngân sách của đơn vị, gồm:

- Quyết định giao dự toán của cơ quan cấp trên.

- Nhu cầu chi quý (theo Mẫu số 4 đính kèm).

- Bản đăng ký tiền lương, chế độ chi tiêu nội bộ được ban hành theo thẩm quyền (nếu có).

- Các hồ sơ cần thiết khác theo quy định.

b) Đối với đơn vị dự toán cấp I:

Tổng hợp nhu cầu chi quý của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc (theo Mẫu số 5a, 5b và 5c đính kèm) gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Đối với cơ quan tài chính:

Lập phương án cân đối ngân sách đảm bảo nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết định, nhu cầu chi tiêu của đơn vị đăng ký. Trường hợp khó khăn về nguồn thì thực hiện các giải pháp xử lý quy định tại điểm 16 Phần IV Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp đặc biệt, mất cân đối tạm thời trong quý về nguồn ngân sách trong việc đảm bảo những yêu cầu chi tiêu trong dự toán của đơn vị thì phải đảm bảo kinh phí hoạt động bình thường của đơn vị, chỉ thực hiện tạm giãn, hoãn chi đối với chi mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn, nhưng phải thông báo mức giảm, hoãn chi mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn đối với cơ quan chủ quản (theo Mẫu số 6 đính kèm); cơ quan chủ quản thông báo tới đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc. Đồng thời, để chủ động đảm bảo nguồn ở từng cấp ngân sách trong chi tiêu, năm 2003 chủ động dành tồn quỹ để gối đầu cho đầu năm 2004.

d) Đối với Kho bạc nhà nước:

- Kho bạc nhà nước Trung ương và Kho bạc nhà nước tỉnh phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp cân đối nguồn và phân bổ các chỉ tiêu nguồn đối với từng Kho bạc nhà nước cấp dưới theo các địa bàn.

- Kho bạc nhà nước nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch đảm bảo chi trả, thanh toán kịp thời cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng dự toán, đúng chính sách, chế độ, tiến độ thực hiện nhiệm vụ.

- Trong quá trình thực hiện chi trả, thanh toán các khoản chi từ ngân sách nhà nước, Kho bạc nhà nước có quyền từ chối thanh toán các khoản chi ngân sách không có đủ điều kiện chi theo quy định hoặc tạm dừng thanh toán nếu các khoản chi vượt nguồn cho phép, sai chính sách, chế độ, đơn vị không chấp hành chế độ báo cáo và Kho bạc nhà nước chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

4. Về tạm ứng chi khi đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị sự nghiệp thuộc đối tượng đảm bảo kinh phí chưa được giao dự toán

Việc phân bổ và giao dự toán năm 2004 cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải hoàn thành trước ngày 31/12/2003. Trường hợp đặc biệt, đơn vị sử dụng ngân sách đầu năm chưa có được dự toán ngân sách do cấp có thẩm quyền giao, Kho bạc nhà nước được tạm ứng cho đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương;

- Chi nghiệp vụ phí và công vụ phí;

- Chi một số khoản chi cần thiết khác để bảo đảm hoạt động của bộ máy;

- Chi thường xuyên của các chương trình mục tiêu quốc gia.

Việc tạm ứng dự toán chỉ được thực hiện trong tháng 1 và 2 năm 2004 với mức tạm ứng mỗi tháng bằng 1/12 mức thực hiện của năm 2003. Khi thực hiện tạm ứng, đơn vị sử dụng ngân sách đề nghị trực tiếp với Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện.

Chủ đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, trong khi chưa nhận được thông báo vốn đầu tư được Kho bạc nhà nước tạm ứng theo chế độ quy định cho các công trình chuyển tiếp.

Trường hợp trong quá trình tổ chức thực hiện đơn vị dự toán được bổ sung dự toán từ nguồn tăng thu hoặc từ nguồn dự phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (theo quy định tại Điều 54 và Điều 57 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/06/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước), thì đơn vị dự toán cấp I quyết định giao bổ sung dự toán ngân sách cho đơn vị trực thuộc (theo Mẫu số 3a, 3b và 3c đính kèm).

5. Về quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi đầu tư cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng để phát triển hạ tầng từ nguồn thu sử dụng đất

Địa phương chủ động tổ chức thực hiện chi đầu tư theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ thu sử dụng đất. Số thu sử dụng đất nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, hạng, mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước quy định; khi thực

hiện nhiệm vụ chi đầu tư cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng, thực hiện hạch toán kế toán theo chế độ; cuối năm khi số thu sử dụng đất còn dư thực hiện chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đầu tư phát triển hạ tầng theo quy định.

6. Về phương thức chuyển số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương

Căn cứ số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2004 đã được Thủ tướng Chính phủ giao. Bộ Tài chính thực hiện cấp hàng tháng trước ngày 25 tháng trước; đối với những địa phương thu, chi ngân sách có tính chất thời vụ, không đều trong năm, Bộ Tài chính sẽ căn cứ tiến độ thực hiện nhiệm vụ thu, chi để xác định số bổ sung cân đối hàng tháng cho phù hợp thực tế địa phương; đối với bổ sung có mục tiêu sẽ chuyển vốn cho địa phương theo yêu cầu thực hiện của mục tiêu đã được quy định. Riêng đối với vốn chuẩn bị động viên và chương trình biển đông - hải đảo thực hiện cấp tạm ứng vốn theo chế độ quy định và sau khi địa phương báo cáo kết quả khối lượng thực hiện sẽ cấp thanh toán.

7. Về quản lý chi xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu

Cơ quan tài chính thực hiện ứng vốn từ cuối năm 2003 cho các công trình, dự án theo đúng quy định, ưu tiên cho các dự án, công trình quan trọng đang thực hiện, các công trình tu bổ đê điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai, khắc phục lũ lụt, trồng rừng.

- Tổ chức quản lý, cấp phát thanh toán vốn đầu tư đầy đủ, kịp thời theo chế độ quy định; đối với những dự án không thực hiện theo đúng tiến độ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, chuyển vốn cho những dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành nhưng chưa được bố trí đủ vốn nhằm sớm hoàn thành đưa công trình vào sử dụng.

- Thực hiện quyết toán vốn đầu tư theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2003/TT- BTC ngày 15/5/2003 của Bộ Tài chính.

8. Về huy động vốn để đầu tư hạ tầng đối với ngân sách địa phương cấp tỉnh

Trường hợp ngân sách cấp tỉnh có nhu cầu huy động vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng thì được phép huy động vốn đầu tư trong nước, đảm bảo mức dư nợ từ các nguồn vốn huy động không vượt quá 30% vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước hàng năm của ngân sách cấp tỉnh, không kể vốn đầu tư bổ sung theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương. Nguyên tắc, quy trình, thẩm quyền,... thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

9. Tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước khi tăng, giảm thu thực hiện theo nguyên tắc

a) Đối với ngân sách trung ương:

- Khi số thu ngân sách trung ương vượt so với dự toán, số vượt dự toán thu sử dụng tối thiểu 50% để thực hiện cải cách tiền lương; số còn lại bổ sung dự phòng ngân sách để phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, nhiệm vụ bức thiết về quốc phòng,

an ninh, giảm bội chi ngân sách nhà nước, tăng chi trả nợ, tăng chi đầu tư phát triển, tăng Quỹ dự trữ tài chính và nhiệm vụ quan trọng cấp bách khác.

- Trường hợp số thu không đạt dự toán đã được Quốc hội quyết định, Chính phủ tổ chức xây dựng phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh giảm một số khoản chi tương ứng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

b) Đối với ngân sách địa phương:

- Khi số thu phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp vượt so với dự toán, số tăng thu này (không kể số tăng thu sử dụng đất) sử dụng tối thiểu 50% để thực hiện cải cách tiền lương; số còn lại thực hiện bổ sung dự phòng ngân sách để phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai hỏa hoạn, nhiệm vụ bức thiết về quốc phòng, an ninh, tăng chi trả nợ, tăng đầu tư phát triển, tăng Quỹ dự trữ tài chính và các nhiệm vụ quan trọng cấp bách khác. Uỷ ban nhân dân xây dựng phương án sử dụng số tăng thu ngân sách địa phương thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp trước khi thực hiện; báo cáo Hội đồng nhân dân kết quả thực hiện tại kỳ họp gần nhất.

- Trường hợp số thu không đạt dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định, Uỷ ban nhân dân xây dựng phương án điều chỉnh giảm chi tương ứng, tập trung cắt giảm hoặc giãn, hoãn những nhiệm vụ chưa thực sự cấp thiết báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

10. Về thưởng vượt thu

Khi số thu ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia vượt so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, sẽ thực hiện thưởng vượt thu cho địa phương. Mức thưởng bằng 30% của số tăng thu nộp ngân sách trung ương vượt dự toán năm 2004 nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm 2003. Đối với những địa phương năm 2003 chưa có số nộp về ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia thì được thưởng bằng 30% của số tăng thu nộp về ngân sách trung ương vượt dự toán năm 2004.

a) Việc xét thưởng vượt thu thực hiện theo nguyên tắc:

Số vượt thu tính trên tổng thể các khoản thu phân chia, không tính riêng từng khoản và sau khi đã loại trừ số thu thực hiện ở các địa bàn khác nhưng hạch toán thu tại địa phương.

Căn cứ kết quả thu nộp ngân sách đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2004, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổng hợp số thực nộp ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương chi tiết theo từng sắc thuế, lĩnh vực thu gửi Bộ Tài chính làm cơ sở xét thưởng, báo cáo được gửi về Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 01 năm 2005 và có xác nhận của Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Căn cứ vào mức tiền thưởng được thông báo, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lập phương án sử dụng nguồn tiền thưởng báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định để bổ sung vốn đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác của địa phương, thưởng cho ngân sách cấp dưới và hạch toán, quyết toán theo quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính.

11. Về việc quản lý, sử dụng dự phòng ngân sách

Dự phòng ngân sách trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được sử dụng để phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán. Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn trên phạm vi rộng với mức độ nghiêm trọng vượt quá khả năng ngân sách của các địa phương, sau khi địa phương đã sử dụng dự phòng ngân sách, một phần Quỹ dự trữ tài chính nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu, Trung ương thực hiện hỗ trợ cho địa phương để thực hiện nhiệm vụ khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn.

Định kỳ hàng quý Uỷ ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân kết quả sử dụng dự phòng ngân sách địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

12. Về chi trả, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản và trích nộp kinh phí công đoàn: Bộ Tài chính sẽ có văn bản hướng dẫn riêng.

13. Về thực hiện chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và công khai tài chính, ngân sách nhà nước

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí theo Pháp lệnh tiết kiệm, chống lãng phí; Pháp lệnh chống tham nhũng và các văn bản hướng dẫn; mọi khoản chi tiêu, mua sắm trang thiết bị, tài sản phải theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức Nhà nước quy định; nghiêm cấm sử dụng ngân sách nhà nước tiếp khách, biếu, thưởng,.. trái chế độ quy định. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ, hiệu quả và tiết kiệm. Kho bạc nhà nước thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát chi ngân sách nhà nước đảm bảo sử dụng ngân sách đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, đúng dự toán. Cơ quan tài chính, cơ quan quản lý nhà nước các cấp theo chức năng, nhiệm vụ được giao có kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra việc sử dụng tài chính ngân sách ở các đơn vị sử dụng ngân sách; xử lý nghiêm và kịp thời các vi phạm đã được các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết luận. Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả xử lý với Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Uỷ ban nhân dân tại kỳ họp gần nhất. Tăng cường công tác giám sát của các cơ quan dân cử, tổ chức chính trị - xã hội, nhân dân đối với các khoản thu, chi ngân sách nhà nước, các khoản huy động, sử dụng nguồn đóng góp nhân dân, thực hiện đầy đủ quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Thực hiện chế độ công khai ngân sách nhà nước ở tất cả các cấp, các đơn vị đối với dự toán ngân sách năm 2004 được giao và quyết toán ngân sách năm 2003 của đơn vị và cấp mình theo chế độ quy định.

14. Thực hiện cơ chế tài chính đối với toàn bộ các đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ; mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước theo Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg ngày 17/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

15. Tổ chức thực hiện những ưu đãi về tín dụng, đất đai, về chế độ bảo hiểm xã hội, ... đã được quy định, đẩy mạnh công tác xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,... nhất là ở khu vực thành phố, thị xã, những địa bàn có điều kiện.

16. Thực hiện đúng chế độ báo cáo và thông tin theo quy định tại Quyết định số 130/2003/QĐ-BTC ngày 18/8/2003 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước, đảm bảo cung cấp, trao đổi thường xuyên, kịp thời giữa cơ quan tài chính, cơ quan kho bạc và các cơ quan liên quan.

17. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đối với cán bộ quản lý tài chính, chú trọng cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn) đủ năng lực thực hiện chức năng tham mưu và quản lý tài chính ngân sách xã và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành trong năm ngân sách 2004. Các Bộ, cơ quan trung ương, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào Thông tư này để tổ chức hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và các cấp chính quyền địa phương thực hiện; trong quá trình thực hiện có những vướng mắc khó khăn đề nghị phản ảnh về Bộ Tài chính để có hướng dẫn giải quyết kịp thời.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tá

Mẫu số 1a

BỘ.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số.....(ĐV)	*....., ngày..... tháng ..... năm.....*

DỰ KIẾN PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành.

Bộ..... dự kiến phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm ..... được giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo Phụ lục đính kèm.

Đề nghị Bộ Tài chính cho ý kiến thẩm định để Bộ .....hoàn chỉnh và giao dự toán ngân sách năm .... cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

Nơi nhận:	**BỘ TRƯỞNG BỘ** .....
- *Như trên.*	
- *Lưu*.....	

(*) Mẫu này áp dụng cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương.

Mẫu số 1b

SỞ.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số .....(ĐV)	*..... , ngày..... tháng ..... năm.....*

DỰ KIẾN PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM

Kính gửi: Sở Tài chính.....

- Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Uỷ ban nhân dân ..... về giao dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành.

Sở..... dự kiến phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm ..... được giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo Phụ lục đính kèm.

Đề nghị Sở Tài chính cho ý kiến thẩm định để Sở ..... hoàn chỉnh và giao dự toán ngân sách năm ..... cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

Nơi nhận: - *Như trên.* - *Lưu.....*	**GIÁM ĐỐC SỞ** .....

(*) Mẫu này áp dụng cho các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh.

Mẫu số 1c

PHÒNG.....

Số .....(ĐV)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng ..... năm.....

DỰ KIẾN PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM

Kính gửi: Phòng Tài chính.....

- Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Uỷ ban nhân dân ..... về giao dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành

Phòng..... dự kiến phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm ..... được giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo Phụ lục đính kèm.

Đề nghị Phòng Tài chính cho ý kiến thẩm định để Phòng ..... hoàn chỉnh và giao dự toán ngân sách năm .... cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu.....*

TRƯỞNG PHÒNG .....

(*) Mẫu này áp dụng cho các phòng, ban thuộc cấp huyện.

Phụ lục

(Kèm theo Công văn số ..... ngày ..... của .....)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Đơn vị trực thuộc										
	Đơn vị A					Đơn vị B					....
	Tổng số	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng số	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
I. Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí											
1. Số thu phí, lệ phí.											
- ...											
2. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại											
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách											
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước											
Tổng số chi											
1. Giáo dục, đào tạo, dạy nghề											
1.1. Thanh toán cá nhân											
1.2. Hàng hóa dịch vụ											
1.3. Mua sắm, sửa chữa lớn											
1.4. Các khoản chi khác											
2. Quản lý hành chính											
2.1. Thanh toán cá nhân											
2.2. Hàng hóa dịch vụ											
2.3. Mua sắm, sửa chữa lớn											
2.4. Các khoản chi khác											
3. Nghiên cứu khoa học											
3.1. Thanh toán cá nhân											

Nội dung	Đơn vị trực thuộc										
	Đơn vị A					Đơn vị B					....
	Tổng số	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng số	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
3.2. Hàng hóa dịch vụ											
3.3. Mua sắm, sửa chữa lớn											
3.4. Các khoản chi khác											
4.....											

(*) Nếu số đơn vị trực thuộc nhiều, có thể đổi chỉ tiêu theo cột ngang thành chỉ tiêu theo hàng dọc;

(**) Trường hợp các đơn vị được tổ chức ngành dọc thì Biểu này chỉ lập đến đơn vị cấp II, đơn vị cấp II được ủy quyền phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

Mẫu số 2a

BỘ.....

Số .....(ĐV)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... , ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ.....
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ Nghị định số ..... ngày ..... của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ .....

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại Văn bản số..... ngày.....về phương án phân bổ ngân sách năm....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm ..... cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Bộ... theo biểu đính kèm .

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm ..... được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ .....

Nơi nhận:
- *Bộ Tài chính*
- *Kho bạc nhà nước Trung ương*
- *Đơn vị sử dụng ngân sách*
- *Kho bạc nhà nước nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách)*
- *Lưu.....*

Bản tổng hợp của các đơn vị trực thuộc Bộ

Bản chi tiết của từng đơn vị sử dụng ngân sách

(*) Mẫu này áp dụng cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương.

Mẫu số 2b

SỞ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số .....(ĐV)

....., ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC SỞ.....
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Uỷ ban nhân dân... về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở .....

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Uỷ ban nhân dân ..... về giao dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số..... ngày.....về phương án phân bổ ngân sách năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm ..... cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở... theo biểu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm ..... được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- *Sở Tài chính* — Bản tổng hợp của các đơn vị trực thuộc Sở
- *Kho bạc nhà nước tỉnh (thành phố)*
- *Đơn vị sử dụng ngân sách*
- *Kho bạc nhà nước nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách)* — Bản chi tiết của từng đơn vị sử dụng ngân sách
- *Lưu.....*

GIÁM ĐỐC SỞ .....

(*) Mẫu này áp dụng cho các Sở, Ban, ngành thuộc cấp tỉnh.

Mẫu số 2c

PHÒNG.....

Số .....(ĐV)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... , ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH CỦA TRƯỞNG PHÒNG.....
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Uỷ ban nhân dân ... về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Phòng .....

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Uỷ ban nhân dân..... về giao dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ ý kiến của Phòng Tài chính tại Văn bản số..... ngày.....về phương án phân bổ ngân sách năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm ..... cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng ... theo biểu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm ..... được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- *Phòng Tài chính...*
- *Kho bạc nhà nước huyện (thị xã, ...)*
- *Đơn vị sử dụng ngân sách*
- *Lưu.....*

Bản tổng hợp của các đơn vị trực thuộc Phòng

Bản chi tiết của đơn vị

TRƯỞNG PHÒNG .....

(*) Mẫu này áp dụng cho các phòng, ban thuộc cấp huyện. Trường hợp Uỷ ban nhân dân cấp huyện giao dự toán trực tiếp cho các đơn vị trực thuộc thì không dùng Mẫu này.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM .....

Đơn vị: (Đơn vị sử dụng ngân sách)

(Kèm theo Quyết định số: ..... của .....)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Tổng số	Chia ra			
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1. Số thu phí, lệ phí					
- Học phí					
-					
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại					
- Học phí					
-					
3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước					
Tổng số					
1. Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
1.1. Thanh toán cá nhân					
1.2. Hàng hóa, dịch vụ					
1.3. Mua sắm, sửa chữa					
1.4. Các khoản chi khác					
2. Quản lý hành chính					
2.1. Thanh toán cá nhân					
2.2. Hàng hóa, dịch vụ					
2.3. Mua sắm, sửa chữa					
2.4. Các khoản chi khác					
3. Nghiên cứu khoa học					

(*) Chi thanh toán cá nhân, chi thường xuyên phải bố trí đều theo từng tháng trong năm để chi theo chế độ quy định. Việc phân bổ theo quý đối với các khoản mua sắm, sửa chữa lớn, chi sự nghiệp kinh tế căn cứ tiến độ thực hiện.

(**) Nếu là đơn vị thuộc ngành dọc thì Quyết định này do Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp II ký theo ủy quyền của Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I.

Mẫu số 3a

BỘ.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số .....(ĐV)	*....., ngày..... tháng ..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ.....
Về việc giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ Nghị định số ..... ngày ..... của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ .....

- Căn cứ Quyết định/Công văn số ..... ngày ..... của Thủ tướng Chính phủ (Bộ trưởng Bộ Tài chính) về giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm ..... để thực hiện nhiệm vụ .....(**)

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm ..... cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ... theo biểu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách được bổ sung, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 3. (Thủ trưởng các Bộ phận liên quan), Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: *- Như Điều 1 (2 bản, trong đó 1 bản để đơn vị sử dụng ngân sách gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch);* *- Bộ Tài chính (để báo cáo);* *- Kho bạc nhà nước Trung ương (để phối hợp thực hiện)* *- Lưu .....*	**BỘ TRƯỞNG BỘ** .....

(*) Mẫu này áp dụng cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương.

(**) Ghi rõ nội dung nhiệm vụ được thực hiện từ nguồn dự toán bổ sung.

Mẫu số 3b

SỞ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số .....(ĐV)

..... , ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC SỞ.....
Về việc giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Uỷ ban nhân dân ..... về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Sở .....

- Căn cứ Quyết định/Công văn số ..... ngày ..... của Uỷ ban nhân dân (Giám đốc Sở Tài chính) về giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm ..... để thực hiện nhiệm vụ .....

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm ..... cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở... theo biểu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách được bổ sung, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 3. (Thủ trưởng các Bộ phận liên quan), Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

GIÁM ĐỐC SỞ .....

Nơi nhận:

- Như Điều 1 (2 bản, trong đó 1 bản để đơn vị sử dụng ngân sách gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch);

- Sở Tài chính (để báo cáo);

- Kho bạc nhà nước Trung ương (để phối hợp thực hiện)

- Lưu .....

(*) Mẫu này áp dụng cho các Sở, Ban, ngành thuộc cấp tỉnh.

(**) Ghi rõ nội dung nhiệm vụ được thực hiện từ nguồn dự toán bổ sung.

Mẫu số 3c

PHÒNG.....

Số .....(ĐV)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... , ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH CỦA TRƯỞNG PHÒNG.....
Về việc giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm .....

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Uỷ ban nhân dân .... về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Phòng .....

- Căn cứ Quyết định/Công văn số ..... ngày .... của Uỷ ban nhân dân (Phòng Tài chính) .... về giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm .... để thực hiện nhiệm vụ ....

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm ..... cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Phòng ... theo biểu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách được bổ sung, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 3. (Thủ trưởng các Bộ phận liên quan), Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TRƯỞNG PHÒNG .....

Nơi nhận:

- Như Điều 1 (2 bản, trong đó 1 bản để đơn vị sử dụng ngân sách gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch);

- Phòng Tài chính (để báo cáo);

- Kho bạc nhà nước huyện, thị (để phối hợp thực hiện)

- Lưu .....

(*) Mẫu này áp dụng cho các Phòng, Ban thuộc cấp huyện (nếu được phân cấp).

(**) Ghi rõ nội dung nhiệm vụ được thực hiện từ nguồn dự toán bổ sung.

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM .....

Đơn vị: (Đơn vị sử dụng ngân sách)

(Kèm theo Quyết định số ..... của .....)

Nội dung	Số tiền
Tổng số	
1. Loại	
1.1. Thanh toán cá nhân	
1.2. Hàng hóa, dịch vụ	
1.3. Mua sắm, sửa chữa	
1.4. Các khoản chi khác	
2. Loại	
-	

Mẫu số 4

(Đơn vị).....

Số .....(ĐV)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... , ngày..... tháng ..... năm.....

ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ ..... NĂM.....

Kính gửi: - Cơ quan quản lý cấp trên
- Kho bạc nhà nước (nơi giao dịch).

- Căn cứ quy định của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư hướng dẫn số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính;

- Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm .... được giao theo Quyết định số ..... ngày .... của .....

Đơn vị .....đăng ký nhu cầu chi ngân sách nhà nước quý...năm...., theo chi tiết sau:

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung chi	Tổng số	Tháng ...	Tháng ...	Tháng ...
1. Loại ...				
- Mua sắm, sửa chữa lớn				
- Các khoản chi khác				
2. Loại ...				
- ...				

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu .....*

Thủ trưởng (đơn vị sử dụng ngân sách)

(*) Mẫu này áp dụng cho các đơn vị sử dụng ngân sách.

(**) Chỉ đăng ký những khoản chi không có tính chất thường xuyên như mua sắm thiết bị, sửa chữa lớn; những khoản chi thường xuyên thực hiện theo dự toán và tiến độ thực hiện theo chế độ quy định.

(***) Bản đăng ký này đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo trước ngày 20 của tháng cuối quý trước.

Mẫu số 5a

BỘ.....

Số .....(ĐV)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... , ngày..... tháng ..... năm.....

ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ ..... NĂM.....

Kính gửi: - Bộ Tài chính
- Kho bạc nhà nước Trung ương

- Căn cứ quy định của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư hướng dẫn số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính;

- Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm .... được giao theo Quyết định số ..... ngày .... của .....

- Trên cơ sở tiến độ triển khai công việc của các đơn vị trực thuộc.

Bộ ..... đăng ký nhu cầu chi ngân sách nhà nước quý....năm.... như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung chi	Tổng số	Tháng ...	Tháng ...	Tháng ...
1. Loại....				
- Mua sắm, sửa chữa lớn				
- Các khoản chi khác				
2. Loại				
-				

Chi tiết các đơn vị trong bảng kê kèm theo.

Đề nghị Bộ Tài chính, Kho bạc nhà nước Trung ương bố trí kinh phí cho các đơn vị để thực hiện chi theo chế độ.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Đơn vị sử dụng ngân sách (để biết)*
- *Lưu .....*

BỘ TRƯỞNG BỘ .....

(*) Mẫu này áp dụng cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương.

(**) Chỉ đăng ký những khoản chi không có tính chất thường xuyên như mua sắm thiết bị, sửa chữa lớn; những khoản chi thường xuyên thực hiện theo dự toán và tiến độ thực hiện theo chế độ quy định.

(***) Bản đăng ký này các Bộ, cơ quan trung ương gửi Bộ Tài chính, Kho bạc nhà nước Trung ương trước ngày 25 của tháng cuối quý trước.

Mẫu số 5b

SỞ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số .....(ĐV)

..... , ngày..... tháng ..... năm.....

ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ ..... NĂM.....

Kính gửi: - Sở Tài chính
- Kho bạc nhà nước tỉnh (thành phố)...

- Căn cứ quy định của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư hướng dẫn số 59/2003/TT-BTC ngày 23/06/2003 của Bộ Tài chính;

- Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm .... được giao theo Quyết định số ..... ngày .... của .....

- Trên cơ sở tiến độ triển khai công việc của các đơn vị trực thuộc.

Sở ..... đăng ký nhu cầu chi ngân sách nhà nước quý .... năm ..... như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung chi	Tổng số	Tháng....	Tháng ...	Tháng....
1. Loại....				
- Mua sắm, sửa chữa lớn				
- Các khoản chi khác				
2. Loại				
-				

Chi tiết phân phối cho các đơn vị trong bảng kê kèm theo.

Đề nghị Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh (thành phố) bố trí kinh phí cho các đơn vị để thực hiện chi theo chế độ.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Đơn vị sử dụng ngân sách (để biết)*
- *Lưu .....*

GIÁM ĐỐC SỞ .....

(*) Mẫu này áp dụng cho các Sở, Ban, ngành thuộc cấp tỉnh

(**) Chỉ đăng ký những khoản chi không có tính chất thường xuyên như mua sắm thiết bị, sửa chữa lớn; những khoản chi thường xuyên thực hiện theo dự toán và tiến độ thực hiện theo chế độ quy định.

(***) Bản đăng ký này các Sở, Ban, ngành gửi Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trước ngày 25 của tháng cuối quý trước.

Mẫu số 5c

PHÒNG.....

Số.....(ĐV)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng ..... năm.....

ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ ..... NĂM.....

Kính gửi: - Phòng Tài chính
- Kho bạc nhà nước huyện (thị) .....

- Căn cứ quy định của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư hướng dẫn số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính;

- Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm .... được giao theo Quyết định số ..... ngày .... của .....

- Trên cơ sở tiến độ triển khai công việc của các đơn vị trực thuộc.

Phòng ..... đăng ký nhu cầu chi ngân sách nhà nước quý....năm.....như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung chi	Tổng số	Tháng....	Tháng ...	Tháng....
1. Loại....				
- Mua sắm, sửa chữa				
- Các khoản chi khác				
2. Loại				
-				

Chi tiết các đơn vị trong bảng kê kèm theo.

Đề nghị Phòng Tài chính, Kho bạc nhà nước huyện, thị xã bố trí kinh phí cho các đơn vị để thực hiện chi theo chế độ.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Đơn vị sử dụng ngân sách (để biết)*
- *Lưu .....*

TRƯỞNG PHÒNG .....

(*) Mẫu này áp dụng cho các Phòng, Ban thuộc cấp huyện.

(**) Chỉ đăng ký những khoản chi không có tính chất thường xuyên như mua sắm thiết bị, sửa chữa lớn; những khoản chi thường xuyên thực hiện theo dự toán và tiến độ thực hiện theo chế độ quy định.

(***) Bản đăng ký này các Phòng, Ban gửi Phòng Tài chính, Kho bạc nhà nước huyện (thị xã,...) trước ngày 25 của tháng cuối quý trước.

CHI TIẾT NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ ..... NĂM .....

(Kèm theo Công văn ..... số ..... ngày ..... của .....)

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	MS ĐVSD	Loại chi	Nhóm mục chi	Tổng mức chi	Tháng ...	Tháng ...	Tháng ...
1	Đơn vị A	xxx						
				- Mua sắm, sửa chữa lớn				
				- Các khoản chi khác				
2	Đơn vị B	xxx						
				- Mua sắm, sửa chữa lớn				
				- Các khoản chi khác				
3	...							

(*) Chỉ đăng ký những khoản chi không có tính chất thường xuyên như mua sắm thiết bị, sửa chữa lớn;

(**) Những khoản chi thường xuyên (tiền lương, phụ cấp, chi phí nghiệp vụ chuyên môn...) đơn vị phối hợp Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện theo dự toán và theo chế độ quy định.

Mẫu số 6

(Cơ quan tài chính)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.....(ĐV) *....., ngày..... tháng ..... năm.....*

Kính gửi: (Đơn vị dự toán cấp I)

Tổng hợp đăng ký nhu cầu chi ngân sách nhà nước quý .... năm ..... tại Văn bản số ... ngày..... của (đơn vị dự toán cấp I); do cân đối nguồn ngân sách quý ..... không đảm bảo và sau khi đã thực hiện các biện pháp tài chính quy định tại điểm 16 Phần IV Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/06/2003 của Bộ Tài chính, (cơ quan tài chính) đề nghị được giãn, hoãn một số khoản chi mua sắm, sửa chữa lớn sang quý sau thực hiện, cụ thể như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm mục chi	Tổng số	Mức đã đăng ký			Tổng số	Mức đề nghị thực hiện		
		Tháng	Tháng	Tháng		Tháng	Tháng	Tháng
- Mua sắm, sửa chữa lớn								
- Các khoản chi khác								

Đề nghị (đơn vị dự toán cấp I) thông báo đến đơn vị sử dụng ngân sách và Kho bạc nhà nước nơi đơn vị sử dụng ngân sách mở tài khoản để thực hiện.

Nơi nhận:
- Đơn vị dự toán cấp I
- Kho bạc nhà nước đồng cấp (để phối hợp thực hiện)
- Lưu (cơ quan tài chính).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH

(*) Ghi chú: Cơ quan tài chính chỉ thông báo (theo mẫu này) cho đơn vị dự toán cấp I trong trường hợp không cân đối được ngân sách để thực hiện nhiệm vụ của đơn vị trong quý và chỉ được giãn, hoãn chi các khoản mua sắm, sửa chữa lớn.

(**) Cơ quan tài chính phải thông báo cho đơn vị dự toán cấp I trước ngày 1 tháng đầu của quý. Đến ngày 1 tháng đầu của quý mà không có thông báo thì coi như nhu cầu chi theo đăng ký đã được chấp nhận.

PHẦN THỨ HAI

QUY ĐỊNH VỀ MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

QUYẾT ĐỊNH SỐ 280/TC/QĐ/NSNN
NGÀY 15 THÁNG 4 NĂM 1997 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc ban hành hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước đã được công bố theo lệnh số 47/L-CTN ngày 03/04/1996 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của Nhà nước, của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước thay thế hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước đã ban hành theo Quyết định số 1207/TC/QĐ/NSNN ngày 15/12/1996 để sử dụng cho công tác lập dự toán, chấp hành và báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước. Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước bao gồm:

- Mã số danh mục Chương.
- Mã số danh mục Loại, Khoản.
- Mã số danh mục Nhóm, Tiểu nhóm.
- Mã số danh mục Mục, Tiểu mục.
- Mã số danh mục các khoản tạm thu - tạm chi ngoài ngân sách.
- Mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ 01/01/1997. Những khoản thu-chi ngân sách nhà nước phát sinh từ ngày 01/01/1997 đã được hạch toán vào các Chương, Loại, Khoản, Nhóm, Tiểu nhóm, Mục, Tiểu mục của hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước bao gồm ban hành theo Quyết định số 1207/QĐ/NSNN đều phải điều chỉnh về Chương, Loại, Khoản, Nhóm, Tiểu nhóm, Mục, Tiểu mục của hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước ban hành theo Quyết định này. Những quy định và hướng dẫn trước đây về Mục lục ngân sách nhà nước trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Cơ quan thuộc Quốc hội, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan Đảng, Đoàn thể thuộc Trung ương và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Chánh văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm, hướng dẫn và tổ chức thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Sinh Hùng

QUYẾT ĐỊNH SỐ 148/2002/QĐ-BTC
NGÀY 06 THÁNG 12 NĂM 2002 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc ban hành mã số danh mục Mục - Tiểu mục phí và lệ phí của hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Xét đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mã số danh mục Mục - Tiểu mục phí và lệ phí của hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước, kèm theo Quyết định này để sử dụng cho công tác lập dự toán, chấp hành ngân sách và báo cáo quyết toán các khoản phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và ngân sách xã).

Mã số ban hành kèm theo Quyết định này thay thế mã số danh mục Mục - Tiểu mục phí và lệ phí (từ Mục 032 đến Mục 050) của hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước đã ban hành theo Quyết định số 280 TC/QĐ/NSNN ngày 15/4/1997 và hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước áp dụng cho ngân sách cấp xã đã ban hành theo Quyết định số 209/2000/QĐ-BTC ngày 25/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2003.

Các khoản thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ ngày 01/01/2002 đến 31/12/2002 (kể cả các khoản phí, lệ phí đã có văn bản hướng dẫn mới) vẫn thực hiện hạch toán và quyết toán ở các Mục - Tiểu mục phí và lệ phí của hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước quy định tại Quyết định số 280 TC/QĐ/NSNN ngày 15/4/1997 và hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước áp dụng cho ngân sách cấp xã quy định tại Quyết định số 209/2000/QĐ-BTC ngày 25/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Những quy định và hướng dẫn trước đây về Mục lục ngân sách nhà nước và Mục

lục ngân sách nhà nước áp dụng cho ngân sách cấp xã trái với quyết định này từ ngày 01/01/2003 đều bãi bỏ.

Điều 3. Cơ quan thuộc Quốc hội, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan đảng, đoàn thể thuộc Trung ương và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm, hướng dẫn và tổ chức thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Sinh Hùng

MÃ SỐ DANH MỤC - MỤC - TIỂU MỤC PHÍ VÀ LỆ PHÍ CỦA HỆ THỐNG MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 148/2002/QĐ-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Mục 032: Phí xăng dầu

- Tiểu mục 01: Phí xăng các loại;
- Tiểu mục 02: Phí dầu Diezel.

2. Mục 033: Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Tiểu mục 01: Thủy lợi phí;
- Tiểu mục 02: Phí sử dụng nước (tiền nước);
- Tiểu mục 03: Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;
- Tiểu mục 04: Phí kiểm dịch thực vật;
- Tiểu mục 05: Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- Tiểu mục 06: Phí kiểm soát giết mổ động vật;
- Tiểu mục 07: Phí kiểm nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và sản phẩm thực vật;
- Tiểu mục 08: Phí kiểm tra vệ sinh thú y;
- Tiểu mục 09: Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Tiểu mục 10: Phí kiểm nghiệm thuốc thú y;
- Tiểu mục 11: Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

3. Mục 034: Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng

- Tiểu mục 01: Phí kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa;
- Tiểu mục 02: Phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm, vật tư, nguyên vật liệu;
- Tiểu mục 03: Phí xây dựng;
- Tiểu mục 04: Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính;
- Tiểu mục 05: Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

4. Mục 035: Phí thuộc lĩnh vực thương mại, đầu tư

- Tiểu mục 01: Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O);
- Tiểu mục 02: Phí chợ;
- Tiểu mục 03: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực văn hóa;
- Tiểu mục 04: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản;

- Tiểu mục 05: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Tiểu mục 06: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực xây dựng;
- Tiểu mục 07: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại;
- Tiểu mục 08: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng;
- Tiểu mục 09: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
- Tiểu mục 10: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực y tế;
- Tiểu mục 11: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực công nghiệp;
- Tiểu mục 12: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường;
- Tiểu mục 13: Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực giáo dục;
- Tiểu mục 14: Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền;
- Tiểu mục 15: Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu bay;
- Tiểu mục 16: Phí thẩm định dự án đầu tư;
- Tiểu mục 17: Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật;
- Tiểu mục 18: Phí thẩm định tổng dự toán;
- Tiểu mục 19: Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản;
- Tiểu mục 20: Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch;
- Tiểu mục 21: Phí đấu thầu, đấu giá;
- Tiểu mục 22: Phí thẩm định kết quả đấu thầu;
- Tiểu mục 23: Phí giám định hàng hóa xuất nhập khẩu.

5. Mục 036: Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải

- Tiểu mục 01: Phí sử dụng đường bộ;
- Tiểu mục 02: Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang);
- Tiểu mục 03: Phí sử dụng đường biển;
- Tiểu mục 04: Phí qua cầu;
- Tiểu mục 05: Phí qua đò;

- Tiểu mục 06: Phí qua phà;
- Tiểu mục 07: Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển;
- Tiểu mục 08: Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc cảng, bến thủy nội địa;
- Tiểu mục 09: Phí sử dụng cảng hàng không;
- Tiểu mục 10: Phí sử dụng vị trí neo, đậu ngoài phạm vi cảng;
- Tiểu mục 11: Phí bảo đảm hàng hải;
- Tiểu mục 12: Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường biển;
- Tiểu mục 13: Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường thủy nội địa;
- Tiểu mục 14: Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực hàng không;
- Tiểu mục 15: Phí trọng tải tàu, thuyền;
- Tiểu mục 16: Phí luồng, lạch đường thủy nội địa;
- Tiểu mục 17: Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước;
- Tiểu mục 18: Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản.

6. Mục 037: Phí thuộc lĩnh vực thông tin, liên lạc

- Tiểu mục 01: Phí sử dụng tần số vô tuyến điện;
- Tiểu mục 02: Phí bảo vệ tần số vô tuyến điện;
- Tiểu mục 03: Phí cấp tên miền, địa chỉ, số hiệu mạng Internet;
- Tiểu mục 04: Phí sử dụng kho số viễn thông;
- Tiểu mục 05: Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí;
- Tiểu mục 06: Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;
- Tiểu mục 07: Phí khai thác và sử dụng tài liệu thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ;
- Tiểu mục 08: Phí khai thác và sử dụng tài liệu tài nguyên khoáng sản khác;
- Tiểu mục 09: Phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí;
- Tiểu mục 10: Phí thư viện;
- Tiểu mục 11: Phí khai thác tư liệu tại các bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hóa;
- Tiểu mục 12: Phí khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ;
- Tiểu mục 13: Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính;
- Tiểu mục 14: Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông;
- Tiểu mục 15: Phí thẩm định điều kiện hoạt động Internet.

7. Mục 038: Phí thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội

- Tiểu mục 01: Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Tiểu mục 02: Phí an ninh, trật tự;
- Tiểu mục 03: Phí phòng cháy, chữa cháy;
- Tiểu mục 04: Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân trong nước;
- Tiểu mục 05: Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;
- Tiểu mục 06: Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ôtô.

8. Mục 039: Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội

- Tiểu mục 01: Phí giám định di vật;
- Tiểu mục 02: Phí giám định cổ vật;
- Tiểu mục 03: Phí giám định bảo vật quốc gia;
- Tiểu mục 04: Phí tham quan danh lam thắng cảnh;
- Tiểu mục 05: Phí tham quan di tích lịch sử;
- Tiểu mục 06: Phí tham quan công trình văn hóa;
- Tiểu mục 07: Phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu;
- Tiểu mục 08: Phí thẩm định kịch bản phim và phim;
- Tiểu mục 09: Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn;
- Tiểu mục 10: Phí thẩm định nội dung xuất bản phẩm; chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác;
- Tiểu mục 11: Phí giới thiệu việc làm.

9. Mục 040: Phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo

- Tiểu mục 01: Học phí giáo dục mầm non;
- Tiểu mục 02: Học phí giáo dục phổ thông;
- Tiểu mục 03: Học phí giáo dục nghề nghiệp;
- Tiểu mục 04: Học phí giáo dục đại học và sau đại học;
- Tiểu mục 05: Học phí giáo dục không chính quy;
- Tiểu mục 06: Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép hành nghề;
- Tiểu mục 07: Phí dự thi, dự tuyển.

10. Mục 041: Phí thuộc lĩnh vực y tế

- Tiểu mục 01: Viện phí và các loại phí khám chữa bệnh;
- Tiểu mục 02: Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật;
- Tiểu mục 03: Phí chẩn đoán thú y;
- Tiểu mục 04: Phí y tế dự phòng;
- Tiểu mục 05: Phí giám định y khoa;
- Tiểu mục 06: Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc;
- Tiểu mục 07: Phí kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc;
- Tiểu mục 08: Phí kiểm nghiệm thuốc;
- Tiểu mục 09: Phí kiểm nghiệm mỹ phẩm;
- Tiểu mục 10: Phí kiểm dịch y tế;
- Tiểu mục 11: Phí kiểm nghiệm trang thiết bị y tế;
- Tiểu mục 12: Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm;
- Tiểu mục 13: Phí kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi;
- Tiểu mục 14: Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y, dược.

11. Mục 042: Phí thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường

- Tiểu mục 01: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
- Tiểu mục 02: Phí bảo vệ môi trường đối với: khí thải từ việc sử dụng than đá và các loại nhiên liệu đốt khác;
- Tiểu mục 03: Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;
- Tiểu mục 04: Phí bảo vệ môi trường về tiếng ồn;
- Tiểu mục 05: Phí bảo vệ môi trường đối với sân bay, nhà ga, bến cảng;
- Tiểu mục 06: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác dầu mỏ, khí đốt và khoáng sản khác;
- Tiểu mục 07: Phí lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Tiểu mục 08: Phí vệ sinh;
- Tiểu mục 09: Phí phòng, chống thiên tai;
- Tiểu mục 10: Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định về sở hữu công nghiệp;
- Tiểu mục 11: Phí tra cứu, cung cấp thông tin về sở hữu công nghiệp;
- Tiểu mục 12: Phí cấp các loại bản sao, phó bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp;
- Tiểu mục 13: Phí lập và gửi đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp;
- Tiểu mục 14: Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp;

- Tiểu mục 15: Phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ về văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;

- Tiểu mục 16: Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số, mã vạch;

- Tiểu mục 17: Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch;

- Tiểu mục 18: Phí sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ;

- Tiểu mục 19: Phí thẩm định an toàn bức xạ;

- Tiểu mục 20: Phí thẩm định điều kiện hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường;

- Tiểu mục 21: Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ;

- Tiểu mục 22: Phí kiểm định phương tiện đo lường.

12. Mục 043: Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hải quan

- Tiểu mục 01: Phí cung cấp thông tin về tài chính doanh nghiệp;

- Tiểu mục 02: Phí phát hành, thanh toán tín phiếu kho bạc;

- Tiểu mục 03: Phí phát hành, thanh toán trái phiếu kho bạc;

- Tiểu mục 04: Phí tổ chức phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư huy động vốn cho công trình do ngân sách nhà nước đảm bảo;

- Tiểu mục 05: Phí phát hành trái phiếu đầu tư để huy động vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

- Tiểu mục 06: Phí bảo quản, cất giữ các loại tài sản quý hiếm và chứng chỉ có giá tại Kho bạc nhà nước;

- Tiểu mục 07: Phí cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp);

- Tiểu mục 08: Phí cấp bảo lãnh của Quỹ hỗ trợ phát triển;

- Tiểu mục 09: Phí sử dụng thiết bị, cơ sở hạ tầng chứng khoán;

- Tiểu mục 10: Phí hoạt động chứng khoán;

- Tiểu mục 11: Phí niêm phong, kẹp chì, lưu kho hải quan.

13. Mục 044: Phí thuộc lĩnh vực tư pháp

- Tiểu mục 01: Án phí hình sự;

- Tiểu mục 02: Án phí dân sự;

- Tiểu mục 03: Án phí kinh tế;

- Tiểu mục 04: Án phí lao động;

- Tiểu mục 05: Án phí hành chính;

- Tiểu mục 06: Phí giám định tư pháp;

- Tiểu mục 07: Phí cung cấp thông tin về cầm cố tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;
- Tiểu mục 08: Phí cung cấp thông tin về thế chấp tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;
- Tiểu mục 09: Phí cung cấp thông tin về bảo lãnh tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;
- Tiểu mục 10: Phí cung cấp thông tin về tài sản cho thuê tài chính;
- Tiểu mục 11: Phí cấp bản sao trích lục bản án, quyết định;
- Tiểu mục 12: Phí cấp bản sao bản án, quyết định;
- Tiểu mục 13: Phí cấp bản sao giấy chứng nhận xóa án;
- Tiểu mục 14: Phí thi hành án;
- Tiểu mục 15: Phí trọng tài;
- Tiểu mục 16: Phí tống đạt, ủy thác tư pháp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

14. Mục 045: Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân

- Tiểu mục 01: Lệ phí quốc tịch;
- Tiểu mục 02: Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân;
- Tiểu mục 03: Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh, qua lại cửa khẩu biên giới;
- Tiểu mục 04: Lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài;
- Tiểu mục 05: Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;
- Tiểu mục 06: Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;
- Tiểu mục 07: Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài;
- Tiểu mục 08: Lệ phí giải quyết việc phá sản doanh nghiệp;
- Tiểu mục 09: Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp;
- Tiểu mục 10: Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
- Tiểu mục 11: Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp.

15. Mục 046: Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản

- Tiểu mục 01: Lệ phí trước bạ nhà đất;

- Tiểu mục 02: Lệ phí trước bạ tài sản khác (ôtô, xe máy, tàu thuyền...);
- Tiểu mục 03: Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm;
- Tiểu mục 04: Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền tác giả;
- Tiểu mục 05: Lệ phí nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;
- Tiểu mục 06: Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;
- Tiểu mục 07: Lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;
- Tiểu mục 08: Lệ phí công bố thông tin sở hữu công nghiệp;
- Tiểu mục 09: Lệ phí cấp thẻ người đại diện sở hữu công nghiệp;
- Tiểu mục 10: Lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;
- Tiểu mục 11: Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;
- Tiểu mục 12: Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông;
- Tiểu mục 13: Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thi công;
- Tiểu mục 14: Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay;
- Tiểu mục 15: Lệ phí cấp biển số nhà;
- Tiểu mục 16: Lệ phí địa chính.

16. Mục 047: Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh

- Tiểu mục 01: Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể;
- Tiểu mục 02: Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp tư nhân;
- Tiểu mục 03: Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Tiểu mục 04: Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với công ty cổ phần;
- Tiểu mục 05: Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với công ty hợp danh;
- Tiểu mục 06: Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước;
- Tiểu mục 07: Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Tiểu mục 08: Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin;

- Tiểu mục 09: Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y;

- Tiểu mục 10: Lệ phí cấp chứng nhận kết quả giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

- Tiểu mục 11: Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng;

- Tiểu mục 12: Lệ phí cấp phép sản xuất kinh doanh thuốc thú y;

- Tiểu mục 13: Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y;

- Tiểu mục 14: Lệ phí cấp phép khảo nghiệm thuốc và nguyên liệu làm thuốc bảo vệ thực vật mới;

- Tiểu mục 15: Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam;

- Tiểu mục 16: Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật;

- Tiểu mục 17: Lệ phí cấp giấy phép hoạt động nghề cá đối với tàu nước ngoài tại Việt Nam;

- Tiểu mục 18: Lệ phí cấp giấy phép khai thác gỗ và lâm sản;

- Tiểu mục 19: Lệ phí cấp phép hoạt động điều tra địa chất và khai thác mỏ;

- Tiểu mục 20: Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản;

- Tiểu mục 21: Lệ phí cấp giấy phép hành nghề khoan điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;

- Tiểu mục 22: Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình xây dựng;

- Tiểu mục 23: Lệ phí cấp giấy phép thầu tư vấn và xây dựng cho nhà thầu nước ngoài;

- Tiểu mục 24: Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực;

- Tiểu mục 25: Lệ phí cấp phép thực hiện quảng cáo;

- Tiểu mục 26: Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại;

- Tiểu mục 27: Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế;

- Tiểu mục 28: Lệ phí cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch;

- Tiểu mục 29: Lệ phí cấp phép hành nghề luật sư;

- Tiểu mục 30: Lệ phí cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa;

- Tiểu mục 31: Lệ phí cấp giấy phép vận tải liên vận;

- Tiểu mục 32: Lệ phí kiểm tra và công bố bến, cảng;

- Tiểu mục 33: Lệ phí cấp phép, chứng nhận về kỹ thuật, an toàn, vận chuyển hàng không;

- Tiểu mục 34: Lệ phí cấp giấy phép sử dụng máy phát tần số vô tuyến điện;

- Tiểu mục 35: Lệ phí cấp giấy phép in tem bưu chính;

- Tiểu mục 36: Lệ phí cấp giấy phép sử dụng, vận chuyển, mua và sửa chữa các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Tiểu mục 37: Lệ phí cấp phép hoạt động cho cơ sở bức xạ;

- Tiểu mục 38: Lệ phí cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ;

- Tiểu mục 39: Lệ phí cấp giấy phép cho nhân viên làm công việc bức xạ đặc biệt;

- Tiểu mục 40: Lệ phí cấp phép hoạt động chuyên doanh đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

- Tiểu mục 41: Lệ phí cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm;

- Tiểu mục 42: Lệ phí cấp thẻ, cấp phép hành nghề, hoạt động văn hóa thông tin;

- Tiểu mục 43: Lệ phí cấp phép nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc vào Việt Nam đối với công ty nước ngoài;

- Tiểu mục 44: Lệ phí cấp phép hoạt động khoa học và công nghệ;

- Tiểu mục 45: Lệ phí cấp phép sản xuất phương tiện đo;

- Tiểu mục 46: Lệ phí đăng ký ủy quyền kiểm định phương tiện đo;

- Tiểu mục 47: Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng;

- Tiểu mục 48: Lệ phí cấp giấy phép hoạt động ngân hàng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng;

- Tiểu mục 49: Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty cho thuê tài chính;

- Tiểu mục 50: Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

- Tiểu mục 51: Lệ phí xét đơn và cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp);

- Tiểu mục 52: Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam;

- Tiểu mục 53: Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện để kinh doanh dịch vụ bảo vệ;

- Tiểu mục 54: Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện;

- Tiểu mục 55: Lệ phí cấp giấy phép sử dụng đối với thiết bị, phương tiện, phương tiện nổ, chất nổ, vũ khí, khí tài theo quy định của pháp luật;

- Tiểu mục 56: Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Tiểu mục 57: Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt các công trình ngầm;

- Tiểu mục 58: Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiểu mục 59: Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiểu mục 60: Lệ phí đăng ký nhập khẩu phương tiện đo;

- Tiểu mục 61: Lệ phí cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với động vật quý hiếm và sản phẩm của chúng;

- Tiểu mục 62: Lệ phí cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với thực vật rừng quý hiếm và sản phẩm của chúng;

- Tiểu mục 63: Lệ phí đóng dấu búa kiểm lâm;

- Tiểu mục 64: Lệ phí cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn thiết bị, vật tư bưu chính viễn thông;

- Tiểu mục 65: Lệ phí cấp giấy chứng nhận, đăng ký chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông;

- Tiểu mục 66: Lệ phí cấp giấy chứng nhận, đăng ký chất lượng mạng viễn thông;

- Tiểu mục 67: Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng mạng viễn thông dùng riêng trước khi đấu nối vào mạng viễn thông công cộng;

- Tiểu mục 68: Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông thuộc công trình trước khi đưa vào sử dụng;

- Tiểu mục 69: Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng;

- Tiểu mục 70: Lệ phí cấp giấy phép cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet;

- Tiểu mục 71: Lệ phí cấp giấy phép sản xuất máy phát tần số vô tuyến điện và tổng đài điện tử;

- Tiểu mục 72: Lệ phí cấp phép sử dụng kho số trong đánh số mạng, thuê bao liên lạc trong viễn thông; tên, miền, địa chỉ, số hiệu mạng internet; mã số bưu chính;

- Tiểu mục 73: Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình;

- Tiểu mục 74: Lệ phí dán tem kiểm soát xuất bản phẩm;

- Tiểu mục 75: Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

- Tiểu mục 76: Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt;

- Tiểu mục 77: Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;

- Tiểu mục 78: Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi;

- Tiểu mục 79: Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Tiểu mục 80: Lệ phí cấp phép hoạt động kinh doanh, hành nghề và phát hành chứng khoán.

- Tiểu mục 81: Lệ phí độc quyền hoạt động trong ngành dầu khí;

- Tiểu mục 82: Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề tài nguyên khoáng sản khác theo quy định của pháp luật.

17. Mục 048: Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia

- Tiểu mục 01: Lệ phí ra, vào cảng biển;

- Tiểu mục 02: Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa;

- Tiểu mục 03: Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay;

- Tiểu mục 04: Lệ phí cấp phép bay;

- Tiểu mục 05: Lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh;

- Tiểu mục 06: Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam;

- Tiểu mục 07: Lệ phí hoa hồng chữ ký;

- Tiểu mục 08: Lệ phí hoa hồng sản xuất.

18. Mục 049: Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác

- Tiểu mục 01: Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu;

- Tiểu mục 02: Lệ phí làm thủ tục hải quan;

- Tiểu mục 03: Lệ phí áp tải hải quan;

- Tiểu mục 04: Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ;

- Tiểu mục 05: Lệ phí cấp giấy đăng ký địa điểm cất giữ chất thải phóng xạ;

- Tiểu mục 06: Lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ;

- Tiểu mục 07: Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật;

- Tiểu mục 08: Lệ phí hợp pháp hóa và chứng nhận lãnh sự;

- Tiểu mục 09: Lệ phí xác nhận lại chứng từ hải quan;

- Tiểu mục 10: Lệ phí công chứng.

QUYẾT ĐỊNH SỐ 156/2002/QĐ-BTC
NGÀY 20 THÁNG 12 NĂM 2002 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc bổ sung, sửa đổi hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05/8/2002 của Quốc hội khóa XI quy định danh sách các Bộ và cơ quan ngang Bộ của Chính phủ; Luật tổ chức Chính phủ ngày 25/12/2001; Nghị định số 12/2001/NĐ-CP ngày 27/3/2001 của Chính phủ về việc tổ chức lại một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND quận, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh, thành phố; Quyết định số 71/2001/QĐ-TTg ngày 04/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001-2005;

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục mã số bổ sung, sửa đổi của các Chương (A và B)-Khoản-Mục-Tiểu mục đã ban hành theo Quyết định số 280 TC/QĐ-BTC ngày 15/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các Thông tư hướng dẫn, bổ sung và sửa đổi hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước số 156/1998/TT-BTC ngày 12/12/1998, số 60/1999/TT-BTC ngày 1/6/1999, số 67/2000/TT-BTC ngày 13/7/2000, số 67/2001/TT-BTC ngày 22/8/2001 của Bộ Tài chính để sử dụng cho công tác lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước.

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND quận, huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thành lập theo Quyết định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã, phường, thị trấn; Bộ Tài chính ủy quyền cho Sở Tài chính - Vật giá quy định mã số Chương C và Chương D theo nguyên tắc lấy mã số Chương A, B tương ứng, nếu Chương (A và B) không có, lấy mã số Chương cao nhất của các cơ quan chuyên môn được sáp nhập để quy định cho cơ quan chuyên môn mới thành lập.

- Hủy bỏ Quyết định số 209/2000/QĐ-BTC ngày 25/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước áp dụng cho ngân sách cấp xã.

- Căn cứ vào hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước ban hành theo Quyết định số 280 TC/QĐ-BTC ngày 15/4/1997, Quyết định số 148/2002/QĐ-BTC ngày 06/12/2002, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi và bổ sung Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành và những nội dung bổ sung, sửa đổi ban hành theo Quyết định này của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bộ Tài chính ủy quyền cho Sở Tài chính - Vật giá hướng dẫn ngân sách xã hạch toán phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2003. Các quyết định và Thông tư hướng dẫn trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, các cơ quan đảng, đoàn thể thuộc Trung ương và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Vũ Văn Ninh

DANH MỤC MÃ SỐ BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI CÁC CHƯƠNG - KHOẢN - MỤC VÀ TIỂU MỤC CỦA MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 156/2002/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC MÃ SỐ CHƯƠNG (A VÀ B) CỦA MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC HỦY BỎ, BỔ SUNG VÀ ĐỔI TÊN NHƯ SAU:

1. Bỏ Chương 043A "Học viện Hành chính quốc gia" và Chương 043B "Trường Hành chính".

2. Bỏ Chương 058A "Tổng cục Hải quan".

3. Bỏ Chương 059A "Tổng cục Địa chính" và Chương 059B "Sở Địa chính".

4. Bỏ Chương 060A "Tổng cục Khí tượng thủy văn".

5. Bỏ Chương 062A "Tổng cục Bưu điện".

6. Bỏ Chương 085A "Uỷ ban Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình" và Chương 085B "UB Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình".

7. Bỏ Chương 102A "Ban Vật giá Chính phủ".

8. Bỏ Chương 159 (A, B và C) "Nhà thầu và nhà thầu phụ nước ngoài".

9. Bổ sung Chương 026A "Bộ Tài nguyên và môi trường" và Chương 026B "Sở Tài nguyên và môi trường".

10. Bổ sung Chương 027A "Bộ Bưu chính viễn thông".

11. Bổ sung Chương 161 (A,B,C) "Nhà thầu".

12. Bổ sung Chương 162 (A,B,C) "Nhà thầu phụ".

13. Bổ sung Chương 165A "Tổng công ty Điện tử và tin học".

14. Bổ sung Chương 166A "Tổng công ty Rượu bia nước giải khát".

15. Bổ sung Chương 167A "Tổng công ty Da giày Việt Nam".

16. Bổ sung Chương 168A "Tổng công ty Nhựa Việt Nam".

17. Bổ sung Chương 169A "Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam".

18. Bổ sung Chương 170A "Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị".

19. Bổ sung Chương 171A "Tổng công ty Mía đường I".

20. Bổ sung Chương 172A "Tổng công ty Mía đường II".

21. Bổ sung Chương 173A "Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam".

22. Đổi tên Chương 017A "Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường" thành "Bộ Khoa học và Công nghệ" và Chương 017B "Sở Khoa học, công nghệ và môi trường" thành "Sở Khoa học và Công nghệ".

23. Đổi tên Chương 035A "Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ" thành "Bộ Nội vụ" và Chương 035B "Ban Tổ chức chính quyền" thành "Sở Nội vụ".

24. Đổi tên Chương 083A "Uỷ ban Dân tộc và Miền núi" thành "Uỷ ban Dân tộc" và Chương 083B "Ban Dân tộc Miền núi" thành "Ban Dân tộc".

25. Đổi tên Chương 086A "Uỷ ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em Việt Nam" thành "Uỷ ban Dân số gia đình và trẻ em".

26. Đổi tên Chương 143A "Ngân hàng Người nghèo" thành "Ngân hàng Chính sách xã hội".

II. DANH MỤC MÃ SỐ KHOẢN CỦA MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỦY BỎ, BỔ SUNG VÀ ĐỔI TÊN NHƯ SAU:

1. Loại 01 "Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy lợi".

- Bỏ khoản 12 "Chương trình khai thác sử dụng đất hoang hóa, bãi bồi ven biển, ven sông (773)".

2. Loại 04 "Công nghiệp chế biến".

- Bổ sung khoản 55 "Gia công sản phẩm các loại".

3. Loại 11 "Hoạt động khoa học công nghệ và môi trường".

- Khoản 04 "Công nghệ thông tin" bỏ nội dung hướng dẫn cũ thay bằng nội dung hướng dẫn: để phản ánh các khoản chi cho chương trình công nghệ thông tin, đề án tin học...

4. Loại 13 "Quản lý nhà nước và an ninh - quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc".

- Đổi tên khoản 10: "Chương trình biển Đông, hải đảo" thành "Chương trình biển Đông, hải đảo, cảnh sát biển".

5. Loại 14 "Giáo dục và Đào tạo".

- Bỏ các khoản 18 "Chi cho không sách, báo thiếu nhi vùng nông thôn miền núi Tây Nguyên, vùng xa, hải đảo".

- Bổ sung khoản 23 "Tăng cường cơ sở vật chất các trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp".

- Bổ sung khoản 24 "Dự án Tăng cường năng lực đào tạo nghề".

- Bổ sung khoản 25 "Dự án Đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa".

- Bổ sung khoản 26 "Dự án Đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường"

- Đổi tên khoản 14 "Mục tiêu phổ cập giáo dục và xóa mù chữ" thành "Dự án Củng cố và phát huy kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở".

- Đổi tên khoản 15 "Mục tiêu tăng cường giáo dục miền núi và vùng dân tộc" thành "Dự án Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn".

- Đổi tên khoản 16 "Mục tiêu bồi dưỡng giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất các trường sư phạm" thành "Dự án Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất các trường sư phạm".

6. Loại 15 "Y tế và các hoạt động xã hội".

- Bỏ khoản 21 "Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2000".

- Bỏ khoản 23 "Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Bỏ khoản 28 "Mục tiêu chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn".

- Bỏ khoản 29 "Mục tiêu bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và xây dựng mô hình".

- Bỏ khoản 30 "Mục tiêu truyền thông phối hợp giám sát kiểm tra sự nghiệp chăm sóc bảo vệ trẻ em".

- Bỏ khoản 37 "Dự án kinh tế mới".

- Bỏ khoản 42 "Kế hoạch hành động dinh dưỡng Quốc gia".

- Bổ sung khoản 07 "Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em".

- Bổ sung khoản 10 "Sự nghiệp gia đình".

- Bổ sung khoản 43 "Dự án xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo ở các vùng đặc biệt".

- Bổ sung khoản 44 "Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo nằm ngoài Chương trình 135".

- Bổ sung khoản 45 "Dự án quy hoạch bố trí lại dân cư (Chương trình 135)".

- Bổ sung khoản 46 "Dự án ổn định và phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm (CT 135)".

- Bổ sung khoản 47 "Dự án đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum sóc (CT 135)".

- Bổ sung khoản 48 "Dự án Tổ chức cho vay vốn theo các dự án giải quyết việc làm".

- Bổ sung khoản 49 "Dự án Nâng cao năng lực và hiện đại hóa các trung tâm dịch vụ việc làm".

- Bổ sung khoản 50 "Dự án Điều tra, thống kê thị trường lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động".

- Bổ sung khoản 51 "Dự án Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giải quyết việc làm".

- Đổi tên khoản 32 "Dự án Tín dụng đối với người nghèo" thành "Dự án Tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh".

- Đổi tên khoản 33 "Dự án Hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề" thành "Dự án Hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề ở các xã nghèo".

- Đổi tên khoản 36 "Dự án Định canh định cư" thành "Dự án Định canh định cư ở các xã nghèo".

- Đổi tên khoản 38 "Dự án sắp xếp, ổn định di cư tự do" thành "Dự án ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo".

- Thay từ "mục tiêu" bằng từ "dự án" đối với các khoản 11 đến khoản 17, khoản 24 đến 26, khoản 41.

- Thay từ "Chương trình" bằng từ "dự án" đối với khoản 18, khoản 40.

7. Loại 16 "Hoạt động văn hóa và thể thao".

- Bỏ khoản 14 "Mục tiêu phát triển điện ảnh".

- Bỏ khoản 15 "Mục tiêu đưa văn hóa thông tin về cơ sở".

- Bỏ khoản 16 "Chương trình phủ sóng phát thanh về cơ sở".

- Bỏ khoản 17 "Chương trình phủ sóng truyền hình vũng lõm thuộc vùng sâu, vùng xa, hải đảo".

- Bỏ khoản 19 "Chương trình đưa truyền hình về vùng núi, vùng cao, biên giới hải đảo".

- Bỏ khoản 20 "Mục tiêu đào tạo huấn luyện vận động viên thành tích cao, vận động viên năng khiếu, vận động viên trẻ".

- Bỏ khoản 21 "Mục tiêu xây dựng các trung tâm thể dục, thể thao trọng điểm".

- Bổ sung khoản 24 "Dự án Nghiên cứu, điều tra, bảo tồn một số làng, bản, buôn tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc ít người".

- Bổ sung khoản 25 "Dự án Xây dựng các thiết chế văn hóa thông tin cơ sở; xây dựng các mô hình hoạt động văn hóa thông tin ở làng xã".

- Bổ sung khoản 26 "Dự án Xây dựng làng, bản, ấp, xã, phường văn hóa".

- Bổ sung khoản 27 "Dự án Cung cấp các sản phẩm văn hóa thông tin cho cơ sở".

- Bổ sung khoản 28 "Dự án Tăng cường hoạt động văn hóa - thông tin tuyến biên giới và hải đảo".

- Bổ sung khoản 29 "Dự án Trang bị kỹ thuật hiện đại cho sản xuất và lưu trữ phim".

- Bổ sung khoản 30 "Dự án Trang bị kỹ thuật hiện đại cho phổ biến phim".

- Bổ sung khoản 31 "Dự án Đào tạo, nâng cao trình độ sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, lưu trữ và phổ biến phim".

- Đổi tên khoản 13 "Mục tiêu trùng tu di tích lịch sử" thành "Dự án Chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử, cách mạng và kháng chiến".

- Đổi tên khoản 22 "Mục tiêu điều tra sưu tầm phát triển vốn văn hóa phi vật thể" thành "Dự án Sưu tầm và bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu; xây dựng ngân hàng dữ liệu về văn hóa phi vật thể".

III. DANH MỤC MÃ SỐ MỤC - TIỂU MỤC CỦA MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Được hủy bỏ, bổ sung và sửa đổi như sau:

1. Đổi tên Mục 003 "Thuế chuyển lợi nhuận" thành "Thuế chuyển thu nhập" và đổi tên các tiểu mục sau:

- Đổi tên Tiểu mục 01 "Thuế chuyển lợi nhuận của các chủ đầu tư nước ngoài ở Việt Nam về nước" thành "Thuế chuyển thu nhập của các chủ đầu tư nước ngoài ở Việt Nam về nước".

- Đổi tên Tiểu mục 03 "Thuế chuyển lợi nhuận của các chủ đầu tư Việt Nam ở nước ngoài về nước" thành "Thuế chuyển thu nhập của các chủ đầu tư Việt Nam ở nước ngoài về nước".

- Đổi tên Tiểu mục 99 "Thuế chuyển lợi nhuận khác" thành "Thuế chuyển thu nhập khác".

2. Mục 108 "Các khoản thanh toán khác cho cá nhân" bổ sung các tiểu mục sau:

- Bổ sung Tiểu mục 02 "Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài".

- Bổ sung Tiểu mục 03 "Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ".

3. Mục 111 "Thông tin, tuyên truyền, liên lạc" bổ sung thêm các tiểu mục sau:

- Bổ sung Tiểu mục 13 "Thuê bao đường điện thoại".

- Bổ sung Tiểu mục 14 "Thuê bao cáp truyền hình".

4. Mục 122 "Chi về công tác người có công cách mạng và xã hội" bổ sung thêm tiểu mục sau:

- Bổ sung Tiểu mục 16 "Chi cho Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo".

5. Mục 134 "Chi khác" bổ sung thêm các tiểu mục sau:

- Bổ sung Tiểu mục 16 "Chi lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập của đơn vị thực hiện khoán chi và sự nghiệp có thu".

- Bổ sung Tiểu mục 17 "Chi lập Quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp có thu".

- Bổ sung Tiểu mục 18 "Chi lập Quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp có thu"

- Bổ sung Tiểu mục 19 "Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp có thu".

6. Mục 141 "Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước" bổ sung thêm các tiểu mục sau:

- Bổ sung Tiểu mục 06 "Cấp vốn điều lệ".

- Bổ sung Tiểu mục 07 "Cấp bù chênh lệch lãi suất".

7. Mục 145 "Mua sắm chữa tài sản cố định dùng cho công tác chuyên môn" bỏ và bổ sung thêm các tiểu mục sau:

- Bỏ Tiểu mục 07 "Máy tính, máy photo, máy fax".

- Bổ sung Tiểu mục 12 "Thiết bị tin học".

- Bổ sung Tiểu mục 13 "Máy photocopy".

- Bổ sung Tiểu mục 14 "Máy fax".

- Bổ sung Tiểu mục 15 "Máy phát điện".

- Bổ sung Tiểu mục 16 "Máy bơm nước".

8. Mục 153 "Hỗ trợ các quỹ" bỏ và đổi tên các tiểu mục sau:

- Bỏ Tiểu mục 02 "Hỗ trợ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm".

- Bỏ Tiểu mục 08 "Hỗ trợ khác Quỹ hỗ trợ phát triển".

- Đổi tên Tiểu mục 03 "Cấp bù chênh lệch lãi suất Quỹ hỗ trợ phát triển" thành "Cấp bù chênh lệch lãi suất".

- Đổi tên Tiểu mục 04 "Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Quỹ hỗ trợ phát triển" thành "Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư".

- Đổi tên Tiểu mục 05 "Cấp bổ sung Quỹ bảo lãnh Quỹ hỗ trợ phát triển" thành "Cấp bổ sung quỹ bảo lãnh".

- Đổi tên Tiểu mục 06 "Cấp bổ sung Quỹ rủi ro Quỹ hỗ trợ phát triển" thành "Cấp bổ sung Quỹ rủi ro".

- Đổi tên Tiểu mục 07 "Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động Quỹ hỗ trợ phát triển" thành "Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động".

THÔNG TƯ SỐ 156/1998/TT-BTC
NGÀY 12 THÁNG 12 NĂM 1998 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

Bộ Tài chính đã ban hành hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước theo Quyết định số 280/TC/QĐ/NSNN ngày 15/4/1997. Sau hai năm thực hiện, hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng cũng bộc lộ một số nhược điểm trong công tác quản lý ngân sách nhà nước. Mặt khác, trong hai năm qua Chính phủ, Quốc hội đã ban hành một số luật thuế mới; chuyển đổi phương thức quản lý một số chương trình, mục tiêu quốc gia và sửa đổi một số chế độ thu, chi của ngân sách nhà nước. Vì vậy Bộ Tài chính hướng dẫn, bổ sung một số ***Chương - Loại - Khoản - Mục và Tiểu mục*** *của hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành như sau:*

I. VỀ CHƯƠNG

1. Đổi tên *Chương 009A*"Bộ Nội vụ" thành "Bộ Công an"

2. Mở *Chương 050A* "Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh"

3. Mở *Chương 057A* "Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam"

4. Đổi tên *Chương 064A* "Tổng cục Thể dục thể thao" thành "Uỷ ban Thể dục thể thao"

5. Đổi tên *Chương 086* (B,C) "Ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em" thành "Uỷ ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em"

6. Bỏ *Chương 108A* "Trung tâm nhiệt đới". Số chi ngân sách trung ương cho Trung tâm nhiệt đới hạch toán và quyết toán vào Chương 010A "Bộ Quốc phòng"

7. Mở *Chương 119A* "Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam"

8. Đổi tên *Chương 120A* "Tổng công ty vàng bạc đá quý" thành "Tổng công ty đá quý và vàng Việt Nam "

9. Đổi tên *Chương 124A* "Tổng công ty bưu chính viễn thông" thành "Tổng công ty bưu chính viễn thông Việt Nam"

10. Đổi tên *Chương 154 (A,B,C,D)* "Kinh tế hỗn hợp" thành "Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh"

11. Mở *Chương 158 (A,B,C)* "Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước".

12. Mở thêm mã số Chương cấp huyện:

- Mở *Chương 155C* "Kinh tế tư nhân"
- Mở *Chương 156C* "Kinh tế tập thể"
- Mở *Chương 157C* "Kinh tế cá thể"

13. Mở thêm mã số *Chương* của cấp xã:

- Mở *Chương 009D* "Ban công an"

- Mở *Chương 010D* "Ban chỉ huy quân sự"

- Mở *Chương 155D* "Kinh tế tư nhân"

- Mở *Chương 156D* "Kinh tế tập thể"

- Mở *Chương 157D* "Kinh tế cá thể"

14. Bỏ *Chương 013D* chuyển về *Chương 013C*

II. VỀ LOẠI - KHOẢN

1. *Loại 01* "Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi"

- Đổi tên *Khoản 11* "Chương trình phủ xanh đất trống, đồi, núi trọc (327)" thành "Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng".

2. *Loại 05* "Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước".

- Mở *Khoản 06* "Chương trình quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ".

3. Đổi tên *Loại 11* "Hoạt động khoa học và công nghệ" thành "Hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường"

- Đổi tên *Khoản 04* "Chương trình phát triển công nghệ thông tin" thành "Chương trình công nghệ thông tin"

- Mở *Khoản 07* "Chương trình công nghệ sinh học".

- Mở *Khoản 08* "Chương trình công nghệ vật liệu"

- Mở *Khoản 09* "Chương trình công nghệ tự động hóa"

- Mở *Khoản 10* "Hoạt động nghiên cứu và bảo vệ môi trường".

4. *Loại 13* "Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng đảm bảo xã hội bắt buộc"

- Mở *Khoản 11* "Chương trình phòng chống tội phạm".

5. *Loại 15* "Y tế và các hoạt động xã hội".

- Đổi tên *Khoản 04* "Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình" thành "Chương trình quốc gia dân số kế hoạch hóa gia đình"

- Đổi tên *Khoản 07* "Chương trình chăm sóc và bảo vệ trẻ em" thành "Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em "

- Đổi tên *Khoản 11* "Mục tiêu chống bệnh sốt rét" thành "Mục tiêu phòng chống bệnh sốt rét"

- Đổi tên *Khoản 12* "Mục tiêu chống bệnh bướu cổ" thành "Mục tiêu phòng chống bệnh bướu cổ"

- Đổi tên *Khoản 14* "Mục tiêu chống bệnh lao" thành "Mục tiêu phòng chống bệnh lao"

- Đổi tên *Khoản 15* "Mục tiêu chống bệnh phong" thành "Mục tiêu phòng chống bệnh phong"

- Đổi tên *Khoản 18* "Chương trình phòng chống AIDS" thành "Chương trình quốc gia phòng chống HIV/AIDS"

- Đổi tên *Khoản 20* "Chương trình chống ma túy" thành "Chương trình hành động phòng chống ma túy"

- Đổi tên *Khoản 21* "Chương trình sắp xếp lao động và giải quyết việc làm" thành "Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2000"

- Đổi tên *Khoản 22* "Chương trình trợ cấp đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn" thành "Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo trong giai đoạn 1998 - 2000"

- Mở *Khoản 23* "Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa"

- Mở *Khoản 24* "Mục tiêu phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em"

- Mở *Khoản 25* "Mục tiêu phòng chống bệnh sốt xuất huyết"

- Mở *Khoản 26* "Mục tiêu chăm sóc sức khỏe tâm thần".

6. *Loại 16* "Hoạt động văn hóa và thể thao"

- Đổi tên *Khoản 12* "Hoạt động giải trí khác" thành "Hoạt động văn hóa khác"

- Mở *Khoản 20* " Mục tiêu đào tạo huấn luyện vận động viên thành tích cao, vận động viên năng khiếu, vận động viên trẻ"

- Mở *Khoản 21* "Mục tiêu xây dựng các trung tâm thể dục, thể thao trọng điểm".

7. Từ *Loại 01 - Loại 20*

- Mở *Khoản 99* "Chương trình, mục tiêu khác" để hạch toán các chương trình, mục tiêu khác chưa có tên trong danh mục mã số *Khoản* của *Loại 01* đến *Loại 20*.

III. VỀ TIỂU NHÓM, MỤC VÀ TIỂU MỤC

* Đổi tên *Tiểu nhóm 01* "Thuế thu nhập và thuế lợi tức" thành "Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập"

1. Đổi tên *Mục 002* cũ "Thuế lợi tức" thành Mục 002 mới "Thuế thu nhập doanh nghiệp" và các Tiểu mục sau:

- *Tiểu mục 01* "Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành".

- *Tiểu mục 02* "Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch toán toàn ngành"

- *Tiểu mục 03* "Thu nợ thuế lợi tức của các đơn vị hạch toán toàn ngành"

- *Tiểu mục 04* "Thu nợ thuế lợi tức của các đơn vị không hạch toán toàn ngành"

- *Tiểu mục 15* "Khác"

2. Mở *Mục 004* "Thu nhập sau thuế thu nhập" và các tiểu mục sau:

- *Tiểu mục 01* "Thu nhập sau thuế thu nhập"

- *Tiểu mục 02* "Thu chênh lệch của doanh nghiệp công ích"

- *Tiểu mục 15* "Khác"

3. Đổi tên *Mục 014* cũ "Thuế doanh thu" thành Mục 014 mới "Thuế giá trị gia tăng" và các Tiểu mục sau:

- *Tiểu mục 01* "Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước".

- *Tiểu mục 02* "Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (trừ thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền)"

- *Tiểu mục 03* "Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền"

- *Tiểu mục 04* "Thu nợ thuế doanh thu"

- *Tiểu mục 15* " Khác"

4. *Mục 015* " Thuế tiêu thụ đặc biệt", bỏ các Tiểu mục cũ và mở các Tiểu mục mới sau:

- *Tiểu Mục 01* "Hàng hóa sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong nước điều tiết ngân sách trung ương 100% theo Luật ngân sách nhà nước "

- *Tiểu mục 02* "Hàng nhập khẩu (trừ thuế nhập khẩu hàng qua biên giới đất liền)"

- *Tiểu mục 04* "Hàng hóa sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong nước điều tiết giữa ngân sách các cấp của chính quyền địa phương theo Luật ngân sách nhà nước ".

- *Tiểu mục 15* "Khác"

5. Bỏ *Mục 017* "Thuế sát sinh"

6. Đổi tên *Mục 025* "Thu hồi vốn của doanh nghiệp" thành "Thu hồi vốn của doanh nghiệp nhà nước".

- Mở *Tiểu mục 02* "Thu thanh lý tài sản cố định".

7. *Mục 026* "Các khoản phụ thu" mở thêm các Tiểu mục sau:

- *Tiểu mục 05* "Phụ thu xăng dầu".

- *Tiểu mục 06* "Phụ thu phân bón".

- *Tiểu mục 07* "Phụ thu cà phê".

- *Tiểu mục 08* "Phụ thu mặt hàng nhựa PVC".

8. *Mục 029* "Thu từ quỹ đất công ích và đất công" bỏ các Tiểu mục cũ và mở các Tiểu mục sau:

- *Tiểu mục 01* "Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích".

- *Tiểu mục 02* "Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công".

- *Tiểu mục 03* "Thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất".

- *Tiểu mục 15* "Khác"

* Đổi tên *Tiểu nhóm 07* "Lãi thu từ các khoản cho vay" thành "Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước".

9. Bỏ *Mục 030* cũ "Lãi thu từ các khoản cho vay trong nước" mở Mục 030 mới "Lãi thu từ các khoản cho vay đầu tư phát triển và tham gia góp vốn của Chính phủ ở trong nước" và các Tiểu mục sau:

- *Tiểu mục 01* "Lãi cho vay thu qua hệ thống đầu tư phát triển bằng nguồn vốn trong nước".

- *Tiểu mục 02* "Lãi cho vay thu qua hệ thống đầu tư phát triển bằng nguồn viện trợ không hoàn lại".

- *Tiểu mục 03* "Lãi cho vay thu qua hệ thống đầu tư phát triển bằng nguồn vay nợ nước ngoài".

- *Tiểu mục 04* "Lãi cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vốn trong nước".

- *Tiểu mục 05* "Lãi cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn viện trợ".

- *Tiểu mục 06* "Lãi cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vay nợ nước ngoài".

- *Tiểu mục 07* "Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của Chính phủ ".

- *Tiểu mục 08* "Chênh lệch thu, chi của ngân hàng nhà nước ".

- *Tiểu mục 15* "Khác"

10. Đổi tên *Mục 031* "Lãi thu từ các khoản cho nước ngoài vay" thành: "Lải thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước ở nước ngoài" giữ nguyên tên các Tiểu mục cũ và mở thêm Tiểu mục sau:

- *Tiểu mục 04* "Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của Nhà nước"

11. *Mục 032* "Phí giao thông"

- Đổi tên *Tiểu mục 01* "Thu qua xăng dầu" thành "Phí giao thông thông thu qua xăng dầu".

12. *Mục 039* "Phí nông nghiệp, phí y tế và môi trường".

- Mở *Tiểu mục 07* "Phí kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm".

13. *Mục 046* "Lệ phí hành chính".

- Mở *Tiểu mục 11* "Lệ phí hộ tịch".

14. *Mục 047* "Lệ phí địa chính".

- Mở *Tiểu mục 03* "Lệ phí đăng ký và cấp giấy chứng nhận về đất và nhà".

15. *Mục 052* "Thu tịch thu" bỏ các Tiểu mục cũ và mở các Tiểu mục mới sau:

- *Tiểu mục 01* "Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành thuế thực hiện".

- *Tiểu mục 02* "Tịch thu khác do ngành thuế thực hiện".

- *Tiểu mục 03* "Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành hải quan thực hiện".

- *Tiểu mục 04* "Tịch thu khác do ngành hải quan thực hiện".

- *Tiểu mục 05* " Tịch thu từ công tác chống lậu của cơ quan quản lý thị trường thực hiện".

- *Tiểu mục 06* "Tịch thu theo quyết định của tòa án, cơ quan thi hành án thực hiện".

- *Tiểu mục 07* "Tịch thu từ công tác chống lậu do các ngành khác thực hiện".

- *Tiểu mục 15* "Khác"

16. *Mục 062* "Thu khác" và mở thêm 2 Tiểu mục sau:

- *Tiểu mục 04* "Các khoản thu khác của ngành thuế ".

- *Tiểu mục 05* "Các khoản thu khác của ngành hải quan".

17. *Mục 077* "Thu nợ gốc cho vay đầu tư phát triển" bỏ các Tiểu mục cũ và mở các Tiểu mục mới sau:

- *Tiểu mục 01* "Thu nợ gốc cho vay thu qua hệ thống đầu tư phát triển bằng nguồn vốn trong nước".

- *Tiểu mục 02* "Thu nợ gốc cho vay thu qua hệ thống đầu tư phát triển bằng nguồn viện trợ không hoàn lại".

- *Tiểu mục 03* "Thu nợ gốc cho vay thu qua hệ thống đầu tư phát triển bằng nguồn vay nợ nước ngoài".

- *Tiểu mục 04* "Thu nợ gốc cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vốn trong nước".

- *Tiểu mục 05* "Thu nợ gốc cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn viện trợ".

- *Tiểu mục 06* "Thu nợ gốc cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vay nợ nước ngoài".

- *Tiểu mục 15* "Khác"

18. Bỏ *Mục 078* "Thu nợ gốc cho vay với mục đích khác".

19. *Mục 110* "Vật tư văn phòng".

- Bỏ *Tiểu mục 02* "Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn" chuyển về hạch toán ở Mục 119, Tiểu mục 06 mới hoặc Mục 145, Tiểu mục 11 mới.

20. *Bỏ Mục 107* cũ "chi cho cán bộ xã" mở Mục 107 mới "Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức " và các Tiểu mục sau:

- *Tiểu mục 01* "Sinh hoạt phí".

- *Tiểu mục 02* "Các khoản phụ cấp ".

- *Tiểu mục 03* "Hoạt động phí của phó các đoàn thể".

- *Tiểu mục 15* "Khác"

21. *Mục 111* "Thông tin, tuyên truyền, liên lạc".

- Mở *Tiểu mục 11* "Chi tuyên truyền giáo dục pháp luật theo Quyết định số 03/1998/QĐ-TTg ngày 7/1/1998 của Chính phủ".

- Mở *Tiểu mục 12* "Chi tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 1067/QĐ-TTg ngày 25/11/1998 của Chính phủ".

22. *Mục 112* "Hội nghị".

- Mở *Tiểu mục 07* "Chi bù tiền ăn".

23. *Mục 113* "Công tác phí".

- Đổi tên *Tiểu mục 02* "Phụ cấp lưu trú" thành "Phụ cấp công tác phí".

- Mở *Tiểu mục 04* "Khoán công tác phí".

- Mở *Tiểu mục 05* "Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi".

24. *Mục 114* "Chi phí thuê mướn".

- Đổi tên *Tiểu mục 05* "Thuê chuyên gia nước ngoài" thành "Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài".

- Đổi tên *Tiểu mục 06* "Thuê chuyên gia trong nước" thành "Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước".

25. *Mục 119* "Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành".

- Đổi tên *Tiểu mục 01* "Vật tư" thành "Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành".

- Đổi tên *Tiểu mục 03* "In ấn chỉ" thành "Chi mua, in ấn chỉ dùng cho chuyên môn của ngành".

- Mở *Tiểu mục 06* "Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành" (Không phải là tài sản cố định).

- Mở *Tiểu mục 07* "Chi mua súc vật dùng cho hoạt động chuyên môn của ngành".

- Mở *Tiểu mục 12* "Chi mật phí".

- Đổi tên *Tiểu mục 14* "Chi thanh toán hợp đồng với bên ngoài về đầu tư, khảo sát, quy hoạch, nghiên cứu khoa học..." thành "Chi thanh toán hợp đồng với bên ngoài".

26. *Mục 124* "Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội".

- Đổi tên *Tiểu mục 05* "Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp" thành "Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động".

27. Bỏ *Mục 129* "Chi sắp xếp lao động" chuyển nội dung chi sắp xếp lao động về hạch toán ở *Mục 140* "Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm".

28. Mở *Mục 130* "Chi hoàn thuế giá trị gia tăng" và các Tiểu mục sau:

- *Tiểu mục 01* "Chi hoàn thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất và kinh doanh trong nước"

- *Tiểu mục 02* "Chi hoàn thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu"

- *Tiểu mục 15* "Khác"

29. *Mục 134* "Chi khác"

- Bỏ *Tiểu mục 07* "Chi phí in tiền, đổi tiền"

- Bỏ *Tiểu mục 12* "Chi cho các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài" (nội dung chi thuộc Mục và Tiểu mục nào thì hạch toán vào Mục và Tiểu mục đó).

- Mở *Tiểu mục 13* "Chi tiếp khách"

30. *Mục 136* "Trả lãi tiền vay ngoài nước" các Tiểu mục được sắp xếp lại.

- *Tiểu mục 01* "Trả lãi tiền vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế"

- *Tiểu mục 02* "Trả lãi tiền vay các Chính phủ và tổ chức tài chính - tín dụng nước ngoài"

- *Tiểu mục 03* "Trả lãi tiền vay các thương nhân nước ngoài"

- *Tiểu mục 04* "Trả phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế"

- *Tiểu mục 15* "Khác"

31. Đổi tên *Mục 140* cũ "Chi hỗ trợ giải quyết việc làm" thành Mục 140 mới "Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm" và các Tiểu mục sau:

- *Tiểu mục 01* "Hỗ trợ trung tâm dịch vụ việc làm và phục hồi nhân phẩm"

- *Tiểu mục 02* "Hỗ trợ giải quyết việc làm cho thương binh và người tàn tật"

- *Tiểu mục 03* "Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ"

- *Tiểu mục 04* "Chi hỗ trợ đào tạo tay nghề "

- *Tiểu mục 05* "Chi sắp xếp lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước"

- *Tiểu mục 06* "Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính sự nghiệp"

- *Tiểu mục 07* "Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động ở nước ngoài về nước"

- *Tiểu mục 15* "Khác"

32. *Mục 141* "Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước"

- Mở *Tiểu mục 03* "Hỗ trợ doanh nghiệp công ích"

33. Mở *Mục 142* "Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa"

- *Tiểu mục 01* "Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa"

- *Tiểu mục 15* "Khác"

34. *Mục 145* "Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn"

- Đổi tên *Tiểu mục 05* "Đồ gỗ" thành "Đồ gỗ, sắt, mây tre, nhựa (cao cấp)"

- Mở *Tiểu mục 11* "Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn"

35. *Mục 151* "Cho vay đầu tư phát triển" bỏ các Tiểu mục cũ và mở các Tiểu mục mới sau:

- *Tiểu mục 01* "Cho vay thu qua hệ thống đầu tư phát triển bằng nguồn vốn trong nước"

- *Tiểu mục 02* "Cho vay thu qua hệ thống đầu tư phát triển bằng nguồn viện trợ không hoàn lại"

- *Tiểu mục 03* "Cho vay thu qua hệ thống đầu tư phát triển bằng nguồn vay nợ nước ngoài"

- *Tiểu mục 04* "Cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vốn trong nước"

- *Tiểu mục 05* "Cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn viện trợ"

- *Tiểu mục 06* "Cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vay nợ nước ngoài"

- *Tiểu mục 15* "Khác"

36. Bỏ *Mục 152* "Cho vay với mục đích khác".

37. *Mục 153* "Hỗ trợ các quỹ ".

- Mở *Tiểu mục 02* " Hỗ trợ quỹ Quốc gia giải quyết việc làm"

IV. ĐỔI TÊN MÃ SỐ DANH MỤC "MỤC THU - MỤC CHI NGOÀI NGÂN SÁCH" THÀNH MÃ SỐ DANH MỤC "MỤC TẠM THU, MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC"

Để áp dụng thuận tiện chương trình tin học trong công tác quản lý ngân sách nhà nước và đảm bảo sự đồng nhất trong việc quy định danh mục mã số Mục tạm thu, Mục tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước và mã số danh mục Mục thu, Mục chi trong cân đối ngân sách nhà nước; nay đổi mã số danh mục Mục tạm thu, Mục tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước từ 2 chữ số thành 3 chữ số, cụ thể như sau:

1. Mã số danh mục Mục tạm thu chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước:

- *Mục 801* "Tạm thu ngân sách"

- *Mục 802* "Vay ngân hàng nhà nước"

- *Mục 803* "Vay quỹ dự trữ tài chính"

- *Mục 804* "Vay các quỹ khác"

- *Mục 805* "Vay kho bạc nhà nước"

- *Mục 810* "Vay khác"

2. Mã số danh mục Mục tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước

- *Mục 901* "Chi tạm ứng hành chính sự nghiệp"

- *Mục 902* "Tạm ứng xây dựng cơ bản qua hệ thống đầu tư phát triển"

- *Mục 903* "Tạm ứng vốn dự án trồng mới 5 triệu ha rừng"

- *Mục 904* "Tạm ứng vốn 773"

- *Mục 906* "Tạm ứng C,K"

- *Mục 907* "Tạm ứng sự nghiệp định canh, định cư" (bao gồm cả chi tạm ứng sự nghiệp kiểm lâm nhân dân)

- *Mục 909* "Tạm ứng sự nghiệp giao thông đường sắt"

- *Mục 910* "Tạm ứng sự nghiệp địa chất"

- *Mục 911* "Tạm ứng cho các doanh nghiệp"

- *Mục 912* "Tạm ứng quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng "

- *Mục 920* "Tạm ứng khác"

V. BỔ MÃ SỐ DANH MỤC CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG CỦA HỆ THỐNG MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ban hành theo Quyết định số 280/TC/QĐ/NSNN ngày 15/4/1997 của Bộ Tài chính và mở mã số danh mục các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 28/1998/QĐ - TCTK ngày 24/1/1998 của Tổng cục Thống kê như sau:

Mã số	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Mã số	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW
000	Trung ương.	411	Tỉnh Thừa Thiên - Huế
1.	**Vùng đồng bằng sông Hồng**	**5.**	**Vùng duyên hải Nam Trung Bộ**
101	TP. Hà Nội	501	T.P Đà Nẵng
103	TP. Hải Phòng	503	Tỉnh Quảng Nam
105	Tỉnh Hà Tây	505	Tỉnh Quảng Ngãi
107	Tỉnh Hải Dương	507	Tỉnh Bình Định
109	Tỉnh Hưng Yên	509	Tỉnh Phú Yên
111	Tỉnh Hà Nam	511	Tỉnh Khánh Hòa
113	Tỉnh Nam Định	**6.**	**Vùng Tây Nguyên**
115	Tỉnh Thái Bình	601	Tỉnh Kon Tum
117	Tỉnh Ninh Bình	603	Tỉnh Gia Lai

Mã số	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Mã số	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW
2.	**Vùng Đông Bắc**	605	Tỉnh Đắc Lắc
201	Tỉnh Hà Giang	**7.**	**Vùng Đông Nam Bộ**
203	Tỉnh Cao Bằng	701	T.P Hồ Chí Minh
205	Tỉnh Lào Cai	703	Tỉnh Lâm Đồng
207	Tỉnh Bắc Cạn	705	Tỉnh Ninh Thuận
209	Tỉnh Lạng Sơn	707	Tỉnh Bình Phước
211	Tỉnh Tuyên Quang	709	Tỉnh Tây Ninh
213	Tỉnh Yên Bái	711	Tỉnh Bình Dương
215	Tỉnh Thái Nguyên	713	Tỉnh Đồng Nai
217	Tỉnh Phú Thọ	715	Tỉnh Bình Thuận
219	Tỉnh Vĩnh Phúc	717	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
221	Tỉnh Bắc Giang	**8.**	**Vùng đồng bằng sông Cửu Long**
223	Tỉnh Bắc Ninh	801	Tỉnh Long An
225	Tỉnh Quảng Ninh	803	Tỉnh Đồng Tháp
3.	**Vùng Tây Bắc**	805	Tỉnh An Giang
301	Tỉnh Lai Châu	807	Tỉnh Tiền Giang
303	Tỉnh Sơn La	809	Tỉnh Vĩnh Long
305	Tỉnh Hòa Bình	811	Tỉnh Bến Tre
4.	**Vùng Bắc Trung Bộ**	813	Tỉnh Kiên Giang
401	Tỉnh Thanh Hóa	815	Tỉnh Cần Thơ
403	Tỉnh Nghệ An	817	Tỉnh Trà Vinh
405	Tỉnh Hà Tĩnh	819	Tỉnh Sóc Trăng
407	Tỉnh Quảng Bình	821	Tỉnh Bạc Liêu
409	Tỉnh Quảng Trị	823	Tỉnh Cà Mau

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999. Trong quá trình thực hiện, nếu còn gì vướng mắc đề nghị có công văn gửi về Bộ Tài chính để Bộ Tài chính nghiên cứu và sửa đổi.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Phạm Văn Trọng

THÔNG TƯ SỐ 60/1999/TT-BTC
NGÀY 01 THÁNG 6 NĂM 1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Bổ sung, sửa đổi hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

Để thực hiện Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 47/1999/TT-BTC ngày 5/5/1999 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn quản lý, cấp phát vốn đầu tư cho dự án hạ tầng cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa"; Nghị định số 34/1999/NĐ-CP ngày 12/5/1999 của Chính phủ, Thông tư số 56/1999/TT-BTC ngày 12/5/1999 của Bộ Tài chính "Quy định về phát hành công trái xây dựng Tổ quốc năm 1999" và để phục vụ tốt cho công tác quản lý và điều hành ngân sách nhà nước theo Luật ngân sách nhà nước; Bộ Tài chính bổ sung thêm Chương, Mục và Tiểu mục của hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành như sau:

1. Về Chương

- Mở Chương 144A "Ngân hàng Nhà đồng bằng sông Cửu Long" để hạch toán số thu nộp ngân sách nhà nước và số chi của ngân sách nhà nước cho Ngân hàng Nhà Đồng bằng sông Cửu Long thành lập theo Quyết định số 769/TTg ngày 18/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ.

- Mở Chương 159 "Nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài" để hạch toán số thu ngân sách nhà nước theo luật định của các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (theo hướng dẫn tại Thông tư số 169/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 của Bộ Tài chính). Chương A, B, C, D "Nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài" được mở tương xứng với Chương A, B, C, D của bên ký hợp đồng với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài.

2. Về Mục Tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước

Mở thêm mục 905 "Tạm ứng vốn chương trình 135" để hạch toán số kinh phí ngân sách chi tạm ứng cho chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ qua hệ thống Kho bạc nhà nước.

3. Về Tiểu mục

- Mục 015 "Thuế tiêu thụ đặc biệt" mở thêm Tiểu mục 03 "Hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền".

- Mục 086 "Thu vay trong nước" mở thêm Tiểu mục 03 "Thu về phát hành công trái xây dựng Tổ quốc" khi hạch toán thu về phát hành công trái xây dựng Tổ quốc vào ngân sách nhà nước hạch toán Chương 160A - Loại 10 - Khoản 05 - Mục 086 và Tiểu mục 03.

- Mục 134 "Chi khác" đổi tên và mở Tiểu mục sau:

+ Đổi tên Tiểu mục 13 "Chi tiếp khách" ban hành theo Thông tư số 156/1998/TT-BTC ngày 12/12/1998 thành "Chi hoàn thuế doanh thu đối với cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu" đã ban hành theo Thông tư số 83/1998/TT-BTC ngày 20/6/1998 của Bộ Tài chính.

+ Mở Tiểu mục 14 "Chi tiếp khách" các khoản chi tiếp khách đã hạch toán ở Tiểu mục 13 từ ngày 1/1/1999 nay chuyển về hạch toán ở Tiểu mục 14.

- Mục 135 "Trả lãi tiền vay trong nước" mở Tiểu mục 09 "Phát hành về công trái xây dựng Tổ quốc".

- Mục 158 "Trả nợ gốc vay trong nước" mở Tiểu mục 03 "Phát hành về công trái xây dựng Tổ quốc".

Khi trả nợ gốc và lãi phát hành về công trái xây dựng Tổ quốc, ngân sách chi hạch toán Chương 160A - Loại 10 - Khoản 05 - Mục 158 - Tiểu mục 03 và Mục 135 - Tiểu mục 09.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/1999 (riêng số thu nộp của nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện từ ngày ký). Trong quá trình thực hiện, nếu còn gì vướng mắc đề nghị có công văn gửi về Bộ Tài chính để Bộ Tài chính nghiên cứu bổ sung, sửa đổi.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Phạm Văn Trọng

THÔNG TƯ SỐ 67/2000/TT-BTC NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2000 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn, bổ sung và sửa đổi hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

Bộ Tài chính đã ban hành hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước theo Quyết định số 280/TC/QĐ/NSNN ngày 15/4/1997 và các thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi Mục lục ngân sách nhà nước số 156/1998/TT-BTC ngày 12/12/1998, số 60/1999/TT-BTC ngày 1/6/1999. Đến nay, Chính phủ đã sửa đổi, ban hành nhiều quyết định mới liên quan đến công tác tổ chức bộ máy nhà nước, chế độ thu - chi của ngân sách nhà nước. Để đáp ứng yêu cầu quản lý và điều hành ngân sách nhà nước theo các quyết định mới của Chính phủ và để phù hợp với tình hình thực tế, Bộ Tài chính hướng dẫn, bổ sung và sửa đổi một số Chương, Loại, Khoản, Mục và Tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành như sau:

A. VỀ CHƯƠNG

1. Bổ sung Chương 145A "Quỹ hỗ trợ phát triển" để hạch toán các khoản chi của ngân sách nhà nước cấp bổ sung cho quỹ hỗ trợ phát triển theo các quyết định của Chính phủ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thay thế nội dung hướng dẫn tại gạch đầu dòng thứ nhất (các khoản thu của đơn vị thuộc tỉnh khác quản lý...) điểm 7 phần I Công văn số 444/TC-NSNN ngày 18/12/1998 của Bộ Tài chính về việc "hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi nội dung hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước theo hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước" như sau:

Các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp nhà nước trung ương, các doanh nghiệp nhà nước địa phương, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thuộc tỉnh khác quản lý được hạch toán:

2.1. Hạch toán Chương tương ứng của công ty mẹ, nếu đơn vị đó là chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của các doanh nghiệp nhà nước trung ương, các doanh nghiệp nhà nước địa phương.

Để thuận tiện cho việc theo dõi đánh giá và chuyển đổi số liệu, các khoản thu nộp ngân sách nhà nước của các đơn vị là chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của các doanh nghiệp nhà nước trung ương, các doanh nghiệp nhà nước địa phương năm 2000 vẫn được tiếp tục hạch toán ở Chương 160B cho đến 31/12/2000. Từ ngày 1/1/2001, hạch toán Chương tương ứng của công ty mẹ.

2.2. Hạch toán Chương tương ứng của loại hình doanh nghiệp, nếu đơn vị đó là chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

3. Đổi tên Chương 152 (A, B) "Các đơn vị kinh tế liên doanh có một phần vốn nước ngoài" thành "Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài":

3.1. Chương 152A "Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài": quy định để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị kinh tế được

thành lập trên cơ sở liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa các tổ chức, cá nhân nước ngoài với các tổ chức, cá nhân Việt Nam theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài và được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp phép.

3.2. Chương 152B "Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài": quy định để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị kinh tế được thành lập trên cơ sở liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa các tổ chức, cá nhân nước ngoài với các tổ chức, cá nhân Việt Nam theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài và được Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất cấp phép.

4. Chương 154 (B, C, D) "Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh": quy định để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị kinh tế được thành lập trên cơ sở liên doanh của các tổ chức, cá nhân thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Đơn vị đó thuộc cấp nào quản lý thì hạch toán vào Chương (B, C, D) tương ứng.

5. Chương 158 (A, B, C) "Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước": quy định để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị kinh tế được thành lập trên cơ sở liên doanh của các đơn vị kinh tế thuộc thành phần kinh tế quốc doanh và các đơn vị thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Đơn vị đó thuộc cấp nào quản lý thì hạch toán vào Chương (A, B, C) tương ứng.

B. VỀ LOẠI - KHOẢN

1. Loại 01:

- Đổi tên Khoản 12 "Chương trình khai thác, sử dụng đất hoang hóa, bãi bồi, ven biển, ven sông" thành "Chương trình khai thác, sử dụng đất hoang hóa, bãi bồi, ven biển, ven sông và mặt nước ở các vùng đồng bằng".

2. Loại 07:

- Khoản 02 "Dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa và dịch vụ bảo quản". Phần hướng dẫn nội dung hạch toán sửa cụm từ "dự trữ muối của Bộ Thương mại" thành "dự trữ muối của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn".

Từ năm 2001, bổ sung thêm nội dung chi hoạt động dự trữ và dịch vụ bảo quản của Ban Cơ yếu Chính phủ.

3. Loại 10:

- Khoản 03 "Các hoạt động trung gian tài chính", sửa cụm từ ở phần ghi chú: "Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia" thành "Quỹ hỗ trợ phát triển".

4. Loại 14 "Giáo dục và đào tạo"

- Bỏ Khoản 17 "Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị các trường học" và bổ sung thêm các Khoản sau, để hạch toán chi cho các mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị các trường học cụ thể:

+ Bổ sung thêm Khoản 19 "Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất trường phổ thông".

+ Bổ sung thêm Khoản 20 "Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất các trường trung học".

+ Bổ sung thêm Khoản 21 "Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất các trường đại học và cao đẳng".

+ Bổ sung thêm Khoản 22 "Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất các trường dạy nghề".

Các khoản chi hạch toán ở Khoản 17 cũ được phân tích và chuyển về hạch toán vào các Khoản đã được bổ sung nói trên.

5. Loại 15 "Y tế và các hoạt động xã hội"

5.1. Đổi tên các Khoản sau:

- Đổi tên Khoản 08 "Hoạt động xã hội tập trung" thành "Hoạt động thực hiện chính sách người có công cách mạng".

Để phản ánh các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi thương binh, liệt sĩ và người có công, bao gồm: chi các chế độ trợ cấp thường xuyên, một lần và lần đầu cho đối tượng hưởng ưu đãi, chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng chăm sóc điều dưỡng thương bệnh binh và người có công, công tác mộ, nghĩa trang, đài tưởng niệm liệt sĩ, và các chế độ ưu đãi đặc thù khác.

- Đổi tên Khoản 09 "Hoạt động xã hội không tập trung" thành "Hoạt động xã hội khác".

Để phản ánh các hoạt động thực hiện các chính sách đối với đối tượng xã hội (người già không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người tàn tật, lang thang, đối tượng tệ nạn xã hội...) bao gồm: chi chế độ tiền ăn, sinh hoạt phí cho đối tượng, chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng đối tượng tập trung.

5.2. Bỏ Khoản 10 "Các hoạt động xã hội khác"

Các khoản chi đã hạch toán ở Khoản 10 cũ được phân tích và chuyển về hạch toán Khoản 08, Khoản 09 đã được sửa đổi nói trên.

5.3. Đổi tên Khoản 17 "Mục tiêu tăng cường trang thiết bị bệnh viện" thành "Mục tiêu nâng cấp thiết bị y tế".

5.4. Bỏ Khoản 07 "Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em" và bổ sung thêm các Khoản để hạch toán các khoản chi cho các mục tiêu thuộc chương trình chăm sóc trẻ em như sau:

- Bổ sung thêm Khoản 28 "Mục tiêu chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn".

- Bổ sung thêm Khoản 29 "Mục tiêu bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và xây dựng mô hình".

- Bổ sung thêm Khoản 30 "Mục tiêu truyền thông phối hợp giám sát kiểm tra sự nghiệp chăm sóc bảo vệ trẻ em".

Các khoản chi đã hạch toán Khoản 07 cũ được phân tích và chuyển về hạch toán ở các Khoản đã được bổ sung nói trên.

5.5. Bỏ Khoản 22 "Chương trình quốc gia xóa đói, giảm nghèo trong giai đoạn 1998-2000" và bổ sung thêm các Khoản để hạch toán các khoản chi cho từng dự án của chương trình quốc gia xóa đói, giảm nghèo như sau:

- Bổ sung thêm Khoản 31 "Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn".

- Bổ sung thêm Khoản 32 "Dự án tín dụng đối với người nghèo".

- Bổ sung thêm Khoản 33 "Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề".

- Bổ sung thêm Khoản 34 "Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông, lâm, ngư".

- Bổ sung thêm Khoản 35 "Dự án đào tạo cán bộ làm công tác hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo và cán bộ xã nghèo".

- Bổ sung thêm Khoản 36 "Dự án định canh, định cư".

- Bổ sung thêm Khoản 37 "Dự án kinh tế mới".

- Bổ sung thêm Khoản 38 "Dự án sắp xếp, ổn định dân di cư tự do".

- Bổ sung thêm Khoản 39 "Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn".

- Bổ sung thêm Khoản 40 "Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao".

Các khoản chi đã hạch toán Khoản 22 cũ được phân tích và chuyển về hạch toán ở các Khoản đã được bổ sung nói trên (Loại 01, Khoản 09 "Hoạt động định canh, định cư và kinh tế mới" vẫn giữ nguyên để hạch toán chi hoạt động của bộ máy quản lý định canh, định cư và kinh tế mới bố trí bằng nguồn vốn sự nghiệp kinh tế).

5.6. Bổ sung thêm Khoản 41 "Mục tiêu đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm".

5.7. Bổ sung thêm Khoản 42 "Kế hoạch hành động dinh dưỡng quốc gia".

6. Loại 16 "Hoạt động văn hóa và thể thao".

- Bổ sung thêm Khoản 22 "Mục tiêu điều tra, sưu tầm, phát triển vốn văn hóa phi vật thể".

C. VỀ MỤC VÀ TIỂU MỤC

1. Đổi tên **Mục 026** "Các khoản phụ thu" thành "Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu và các khoản phụ thu".

1.1. Đổi tên các Tiểu mục sau:

- Đổi tên Tiểu mục 01 "Quỹ bình ổn giá" thành "Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu".

- Đổi tên Tiểu mục 02 "Lắp đặt máy điện thoại" thành "Phụ thu về giá lắp đặt điện thoại".

- Đổi tên Tiểu mục 03 "Giá bán điện" thành "Phụ thu về giá bán điện".

- Đổi tên Tiểu mục 04 "Giá bán nước" thành "Phụ thu về giá bán nước".

- Đổi tên Tiểu mục 08 "Phụ thu mặt hàng nhựa PVC" thành "Phụ thu về giá bán mặt hàng nhựa PVC".

1.2. Bỏ các Tiểu mục sau:

- Bỏ Tiểu mục 05 "Phụ thu xăng dầu".

- Bỏ Tiểu mục 06 "Phụ thu phân bón"

- Bỏ Tiểu mục 07 "Phụ thu cà phê".

Các khoản thu đã hạch toán ở Tiểu mục (05, 06 và 07 cũ) được chuyển về hạch toán vào Tiểu mục 01 đã được sửa đổi nói trên.

2. Mục 027 "Thu về dầu thô".

- Đổi tên Tiểu mục 02 "Thuế lợi tức" thành "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

3. Mục 030 - Tiểu mục (01, 02, 03), **Mục 077 - Tiểu mục** (01, 02, 03) và **Mục 151 - Tiểu mục** (01, 02, 03) sửa tên cụm từ "...hệ thống đầu tư phát triển..." thành "...quỹ hỗ trợ phát triển...".

4. Mục 046 "Phí hành chính", đổi tên và bổ sung thêm các Tiểu mục sau:

4.1. Đổi tên Tiểu mục 01 "Cấp quota" thành "Lệ phí cấp hạn ngạch xuất, nhập khẩu".

4.2. Đổi tên Tiểu mục 03 "Lệ phí cấp giấy phép hoạt động cho các văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam" thành "Lệ phí cấp giấy phép đặt và hoạt động của văn phòng đại diện và các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam và mở chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam".

4.3. Bổ sung thêm Tiểu mục 12 "Lệ phí cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa".

5. Mục 051 "Thu tiền phạt", đổi tên các Tiểu mục sau:

- Đổi tên Tiểu mục 03 "Phạt vi phạm hành chính của ngành hải quan" thành "Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành Hải quan thực hiện".

- Đổi tên Tiểu mục 04 "Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế" thành "Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành thuế thực hiện".

6. Mục 052 "Thu tịch thu".

Bổ sung thêm Tiểu mục 08 "Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành kiểm lâm thực hiện".

7. Mục 054 "Các khoản đóng góp".

Bổ sung thêm Tiểu mục 07 "Thu đóng góp quỹ hỗ trợ xuất khẩu của các doanh nghiệp kinh doanh xuất, nhập khẩu".

8. Mục 055 "Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên", đổi tên và bổ sung thêm các Tiểu mục sau:

- Đổi tên Tiểu mục 02 "Bổ sung có mục tiêu" thành "Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 03 "Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 04 "Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 05 "Bổ sung các chương trình, mục tiêu quốc gia và dự án".

Các khoản thu đã hạch toán ở Tiểu mục 02 cũ được phân tích và chuyển về hạch toán ở các Tiểu mục đã được bổ sung, sửa đổi nói trên.

9. Mục 056 "Thu ngân sách cấp dưới nộp lên"

Bổ sung thêm Tiểu mục 01 "Thu ngân sách cấp dưới nộp lên" để hạch toán các khoản thu của ngân sách cấp trên được hưởng, do ngân sách cấp dưới chuyển trả.

Ngân sách cấp trên nhận tiền hoàn trả tạm ứng của ngân sách cấp dưới không hạch toán vào Mục này, mà hạch toán toán giảm chi Mục 913 "Tạm ứng cho ngân sách cấp dưới" (phần danh mục tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách).

10. Mục 062 "Thu khác"

- Bổ sung thêm Tiểu mục 06 "Thu chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm trước sang năm sau để chi".

11. Mục 086 "Vay để đầu tư phát triển", bổ sung các Tiểu mục sau:

- Bổ sung thêm Tiểu mục 04 "Vay trái phiếu Chính phủ phát hành qua kho bạc nhà nước".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 05 "Vay Ngân hàng Nhà nước theo lệnh của Chính phủ".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 06 "Vay các quỹ ngoài ngân sách".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 07 "Vay các doanh nghiệp".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 08 "Vay tư nhân".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 10 "Vay theo khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 11 "Vay thị trường chứng khoán".

12. Đổi tên **Mục 122** "Chi cho công tác xã hội" thành "Chi về công tác người có công cách mạng và xã hội". Đổi tên và giải thích thêm nội dung chi của các Tiểu mục thuộc Mục 122 như sau:

- Tiểu mục 01 "Trợ cấp hàng tháng".

Phản ánh các khoản chi theo định mức quy định trả hàng tháng đối với các đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên theo tháng.

- Tiểu mục 02 "Trợ cấp một lần".

Phản ánh các khoản chi theo quy định chi trả một lần đối với từng đối tượng được hưởng từng loại chế độ trợ cấp ưu đãi một lần: trợ cấp truy lĩnh, trợ cấp lần đầu, trợ cấp báo tử, trợ cấp thờ cúng, tiền mai táng phí...

- Đổi tên Tiểu mục 03 "Tàu, xe, khám chữa bệnh" thành "Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh".

Phản ánh các khoản chi theo chế độ quy định đặc biệt đối với thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh: tiền tàu xe, khám chữa bệnh, phí giám định y khoa, trang cấp đặc biệt, thuốc đặc trị, hỗ trợ thương binh nặng an dưỡng tại gia đình.

- Tiểu mục 04 "Dụng cụ chỉnh hình".

Phản ánh các khoản chi về cấp phát dụng cụ chỉnh hình phục hồi chức năng cho thương binh và người hưởng chính sách như thương binh: chân tay giả, mắt giả, kính dâm, máy trợ thính, xe lăn, xe lắc...

- Đổi tên Tiểu mục 05 "Bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, thương binh, xã hội" thành "Bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách".

Phản ánh các khoản chi mua thẻ bảo hiểm y tế cấp cho đối tượng được hưởng chính sách: người có công cách mạng, đối tượng xã hội, người nghèo.

- Đổi tên Tiểu mục 06 "Sinh hoạt phí trại viên các trại xã hội" thành "Trợ cấp trại viên các trại xã hội".

Phản ánh các khoản chi trợ cấp hàng tháng, sinh hoạt... cho các đối tượng xã hội theo chế độ quy định.

- Đổi tên Tiểu mục 07 "Chi phí quy tập mồ mả" thành "Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ".

Phản ánh các khoản chi về quy tập, cất bốc, xây mộ, khảo sát, tìm kiếm hài cốt liệt sĩ, thăm viếng mộ liệt sĩ, xây dựng sửa chữa nghĩa trang, đài tưởng niệm, bia ghi tên liệt sĩ, chi phí quản trang... (không kể các nghĩa trang đã được bố trí trong nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung).

- Đổi tên Tiểu mục 08 "Sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang và đài tưởng niệm" thành "Chi hỗ trợ hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên người có công cách mạng, trung tâm xã hội"

Phản ánh các khoản chi của ngân sách nhà nước cho các cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung, điều dưỡng luân phiên người có công cách mạng, các đối tượng xã hội tập trung bao gồm: thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, chi phí thuê mướn, mua sắm, sửa chữa dụng cụ đồ dùng, trang thiết bị, phương tiện phục vụ thương binh, bệnh binh, chuyên môn nghiệp vụ, thuốc y tế và chi khác theo chế độ quy định.

Các khoản chi đã hạch toán ở Tiểu mục 08 cũ chuyển về hạch toán ở Tiểu mục 07 đã được sửa đổi nói trên.

- Đổi tên Tiểu mục 09 "Xây nhà tình nghĩa" thành "Hỗ trợ nhà ở cho đối tượng ưu đãi".

Phản ánh các khoản chi về hỗ trợ nhà ở, xây, sửa nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách ưu đãi: bà mẹ Việt Nam anh hùng, lão thành cách mạng, thương binh, bệnh binh nặng.

- Tiểu mục 10 "Chi quà lễ, tết cho các đối tượng chính sách".

Phản ánh các khoản chi về tiền quà và tiền ăn thêm các ngày lễ, tết cho các đối tượng theo chế độ quy định.

- Tiểu mục 11 "Chi sách báo cán bộ lão thành cách mạng".

Phản ánh khoản chi về tiền mua báo nhân dân hàng ngày cho cán bộ lão thành cách mạng theo chế độ quy định.

- Đổi tên Tiểu mục 12 "Lệ phí chi trả" thành "Chi cho công tác quản lý".

Phản ánh các khoản chi về phí quản lý nghiệp vụ thuộc nguồn kinh phí trung ương cấp ủy quyền về địa phương, bao gồm: in ấn mẫu biểu, giấy tờ phục vụ quản lý các đối tượng chính sách; mua sắm đồ dùng văn phòng, mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản, đồ dùng quản lý nghiệp vụ; hội nghị tập huấn nghiệp vụ; thù lao cán bộ, chi trả trợ cấp tại xã, phường.

- Tiểu mục 13 "Trợ cấp ưu đãi học tập cho đối tượng chính sách".

Phản ánh các khoản chi trợ cấp về học tập cho thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh và con của họ, con liệt sĩ theo chế độ quy định.

- Tiểu mục 14 "Điều trị, điều dưỡng".

Phản ánh các khoản chi theo chế độ giường điều trị, điều dưỡng người có công cách mạng (bao gồm tiền ăn và tiền thuốc và chi khác).

13. Mục 125 "Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới", đổi tên và bổ sung thêm các Tiểu mục sau:

- Đổi tên Tiểu mục 02 "Bổ sung có mục tiêu" thành "Chi bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 03 "Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 04 "Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 05 "Chi bổ sung các chương trình, mục tiêu quốc gia và dự án".

Các khoản chi đã hạch toán ở Tiểu mục 02 cũ được phân tích và chuyển về hạch toán ở các Tiểu mục đã được bổ sung, sửa đổi nói trên.

14. Đổi tên **Mục 126** "Chi từ các khoản phụ thu" thành "Chi hỗ trợ quỹ xuất khẩu và các khoản phụ thu".

14.1. Đổi tên Tiểu mục 01 "Chi từ quỹ bình ổn giá" thành "Chi quỹ hỗ trợ xuất khẩu".

14.2. Bổ sung thêm các Tiểu mục sau:

- Bổ sung thêm Tiểu mục 04 "Chi từ nguồn phụ thu giá bán nước".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 08 "Chi từ nguồn phụ thu giá mặt hàng nhựa (PVC)".

15. Mục 127 "Chi viện trợ".

15.1. Đổi tên các Tiểu mục sau:

- Đổi tên Tiểu mục 01 "Lào (C)" thành "Chi đào tạo học sinh Lào (C)".

- Đổi tên Tiểu mục 02 "Campuchia (K)" thành "Chi đào tạo học sinh Campuchia (K)".

15.2. Bổ sung thêm các Tiểu mục sau:

- Bổ sung thêm Tiểu mục 03 "Chi hỗ trợ hợp tác Lào (C)".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 04 "Chi hỗ trợ hợp tác Campuchia (K)".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 05 "Chi dự án viện trợ Lào (C)".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 06 "Chi dự án viện trợ Campuchia (K)".

Các khoản chi đã hạch toán ở Tiểu mục 01 cũ được phân tích và chuyển về hạch toán ở các Tiểu mục (01, 03 và 05) và các khoản chi đã hạch toán ở Tiểu mục 02 cũ được phân tích và chuyển về hạch toán ở các Tiểu mục (02, 04 và 06) đã được bổ sung, sửa đổi nói trên.

16. Mục 133 "Chi nộp ngân sách cấp trên"

Bổ sung thêm Tiểu mục 01 "Chi nộp ngân sách cấp trên" để hạch toán các khoản chi của ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên về các khoản thu của ngân sách cấp trên được hưởng.

Ngân sách cấp dưới trả ngân sách cấp trên các khoản tạm ứng không hạch toán ở Mục này, mà hạch toán giảm thu vay ngân sách cấp trên Mục 809 "Vay ngân sách cấp trên" (phần danh mục tạm thu chưa đưa vào cân đối ngân sách).

17. Mục 134 "Chi khác".

17.1. Đổi tên Tiểu mục 06 "Thưởng cho người có công phát hiện, tố giác các hành vi, vi phạm pháp luật" thành "Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi, vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi".

17.2. Bổ sung thêm Tiểu mục 07 "Chi chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm trước sang năm sau để chi".

18. Mục 135 "Trả lãi tiền vay trong nước".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 10 "theo khoản 3, Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 11 "Vay thị trường chứng khoán".

19. Mục 141 "Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước", bổ sung thêm các Tiểu mục sau:

- Bổ sung thêm Tiểu mục 04 "Hỗ trợ lãi suất tín dụng".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 05 "Cấp vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư".

20. Mục 149 "Chi phí khác".

Bổ sung thêm Tiểu mục 10 "Chi phí thẩm định dự án, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán và quyết toán".

21. Mục 153 "Hỗ trợ các quỹ", đổi và bổ sung thêm các Tiểu mục sau:

21.1. Đổi tên Tiểu mục 01 "Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia" thành "Cấp vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển".

21.2. Bổ sung thêm các Tiểu mục sau:

- Bổ sung thêm Tiểu mục 03 "Cấp bù chênh lệch lãi suất quỹ hỗ trợ phát triển".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 04 "Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quỹ hỗ trợ phát triển".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 05 "Cấp bổ sung quỹ bảo lãnh quỹ hỗ trợ phát triển".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 06 "Cấp bổ sung quỹ rủi ro quỹ hỗ trợ phát triển".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 07 "Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động quỹ hỗ trợ phát triển".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 08 "Hỗ trợ khác quỹ hỗ trợ phát triển".

22. Mục 158 "Trả nợ gốc vay đầu tư phát triển"

- Bổ sung thêm Tiểu mục 10 "theo khoản 3, Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước".

- Bổ sung thêm Tiểu mục 11 "Vay thị trường chứng khoán".

23. Đổi mã số Tiểu mục 15 trong tất cả các Mục thu, Mục chi của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành và Tiểu mục 15 thuộc Mục thu, Mục chi bổ sung thêm tại Thông tư này thành mã số Tiểu mục 99 và Tiểu mục 99 chỉ được hạch toán các nội dung thu, chi thuộc Mục đó, nhưng chưa được quy định tên Tiểu mục cụ thể.

D. MỤC TẠM THU, TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Bổ sung thêm Mục 808 "Vay quỹ tích lũy trả nợ".

2. Bổ sung thêm Mục 809 "Vay ngân sách cấp trên".

3. Đổi tên Mục 902 "Tạm ứng xây dựng cơ bản qua hệ thống đầu tư phát triển" thành "Tạm ứng vốn xây dựng cơ bản qua Kho bạc nhà nước".

4. Bổ sung thêm Mục 908 "Tạm ứng chi trả nợ cho quỹ tích lũy trả nợ".

5. Bổ sung thêm Mục 913 "Tạm ứng cho ngân sách cấp dưới".

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ 1/1/2000. Các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước từ ngày 1/1/2000 theo Chương, Loại, Khoản, Mục và Tiểu mục hiện hành được phân tích và chuyển về hạch toán theo Chương, Loại, Khoản, Mục và Tiểu mục đã được bổ sung, sửa đổi tại Thông tư này. Những quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc đề nghị các đơn vị có công văn gửi về Bộ Tài chính để nghiên cứu và sửa đổi kịp thời.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Phạm Văn Trọng

THÔNG TƯ SỐ 67/2001/TT-BTC
NGÀY 22 THÁNG 8 NĂM 2001 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

Căn cứ Nghị định số 12/2001/NĐ-CP ngày 27/3/2001 của Chính phủ về việc tổ chức lại một số cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số Chương của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành như sau:

1. Đối với Chương B

- Bỏ Chương 085B "Uỷ ban Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình";

- Đổi tên Chương 086B "Uỷ ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em" thành "Uỷ ban Dân số, gia đình và trẻ em".

2. Đối với Chương C

Để đảm bảo quản lý hạch toán và thuận tiện cho công tác tin học hóa thống nhất trong ngành tài chính, trên cơ sở quyết định thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bộ Tài chính ủy quyền cho Sở Tài chính - Vật giá quy định lại mã số Chương C cho các cơ quan chuyên môn trực thuộc Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh không vượt quá số lượng phòng quy định tại điểm 3 Điều 1 Nghị định số 12/2001/NĐ-CP ngày 27/3/2001 của Chính phủ căn cứ vào mã số Chương C đã ban hành theo Quyết định số 280/TC/QĐ/NSNN ngày 15/4/1997 và các Thông tư bổ sung, sửa đổi có liên quan của Bộ Tài chính, theo nguyên tắc lấy mã số Chương C lớn nhất của các cơ quan chuyên môn cũ đã sáp nhập để quy định cho cơ quan chuyên môn mới được thành lập.

Ví dụ: Sáp nhập phòng Kế hoạch huyện có mã số Chương 013C với phòng Tài chính huyện có mã số Chương 018C thành phòng Tài chính - Kế hoạch thì lấy mã số Chương 018C để quy định cho phòng Tài chính - Kế hoạch.

- Trường hợp thành lập cơ quan chuyên môn mới, không trên cơ sở sáp nhập, các cơ quan chuyên môn cũ, khi đặt mã số Chương C cho cơ quan chuyên môn mới Sở Tài chính - Vật giá gửi công văn về Bộ Tài chính để Bộ Tài chính quy định mã số và có hướng dẫn chung đối với đơn vị mới thành lập trên toàn quốc.

- Những cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được quy định tại các luật, pháp lệnh vẫn giữ nguyên tổ chức, tên gọi và mã số Chương C như quy định hiện hành.

3. Chi quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn từ trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trước đây đang hạch toán Chương 023B, nay chuyển nhiệm vụ này về Uỷ ban nhân dân cùng cấp hạch toán Chương 005C "Văn phòng UBND".

Thông tư này thay thế Thông tư số 58/2001/TT-BTC ngày 11/7/2001 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước và có hiệu lực thi hành từ 1/1/2001. Các quy định và hướng dẫn trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phát sinh từ ngày 01/1/2001 đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đã hạch toán theo Chương B, C quy định của Mục lục NSNN hiện hành được điều chỉnh về hạch toán và quyết toán ở các Chương B, C quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan chuyên môn có liên quan, Tổng cục Thuế và Kho bạc nhà nước trung ương có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện hạch toán và quyết toán số thu, chi NSNN theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, đề nghị các địa phương có công văn gửi về Bộ Tài chính để nghiên cứu và hướng dẫn tiếp.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Phạm Văn Trọng

CÔNG VĂN SỐ 69/TC/NSNN NGÀY 18 THÁNG 4 NĂM 1997 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Về việc hướng dẫn thực hiện Mục lục ngân sách nhà nước

Kính gửi: - Các Bộ, Tổng cục, Uỷ ban Nhà nước, các cơ quan trực thuộc Chính phủ (Vụ Tài chính - Kế toán),
- Các cơ quan Đảng, đoàn thể ở Trung ương,
- Sở Tài chính - Vật giá, Kho bạc Nhà nước, Cục Đầu tư và Phát triển, Cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mục lục ngân sách nhà nước ban hành theo Quyết định số 280/TC/QĐ/NSNN ngày 15/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1997. Để tạo điều kiện cho các đơn vị dự toán Trung ương, địa phương, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và các cơ quan tài chính, cơ quan Kho bạc nhà nước, cơ quan thu các cấp thống nhất hạch toán, kế toán và quyết toán số thu, chi ngân sách nhà nước theo đúng Mục lục ngân sách, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Mục lục ngân sách nhà nước như sau:

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. Chương: Thể hiện tên đơn vị đứng đầu thuộc các cấp quản lý (hay còn gọi là đơn vị cấp I); số thu, chi phát sinh của các đơn vị trực thuộc đơn vị cấp I đều được hạch toán, kế toán và quyết toán vào mã số chương của đơn vị cấp I.

Trong Chương có quy định một số Chương đặc biệt để theo dõi và hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước của các khu vực kinh tế, các thành phần kinh tế, các khoản thu không xác định được chủ sở hữu là ai; các quan hệ thanh toán của ngân sách các cấp cho những nhiệm vụ chung không thể hạch toán vào Chương của đơn vị nào và các khoản thanh toán chuyển giao giữa các cấp ngân sách.

1. Chương A: Quy định để hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc Trung ương quản lý.

2. Chương B: Quy định để hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc chính quyền cấp tỉnh quản lý.

3. Chương C: Quy định để hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc chính quyền cấp huyện quản lý.

4. Chương D: Quy định để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc chính quyền cấp xã quản lý.

II. Loại - Khoản: Là hình thức phân loại ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế quốc dân.

1. Loại: Quy định để hạch toán ngành kinh tế quốc dân cấp I được ban hành theo Nghị định số 73/CP ngày 27/10/1993 của Chính phủ (có 20 ngành kinh tế quốc dân cấp I).

2. Khoản: Quy định để hạch toán ngành kinh tế quốc dân cấp II, cấp III và cấp IV ban hành theo Quyết định số 143/TCKT-PPQD ngày 22/12/1993 của Tổng cục Thống kê. Nhưng do yêu cầu quản lý và theo dõi số chi của ngân sách nhà nước cho các chương trình, mục tiêu, Bộ Tài chính quy định một số Khoản có tính chất đặc thù trong các Loại để hạch toán và quyết toán số chi của ngân sách nhà nước cho các chương trình, mục tiêu; chương trình mục tiêu của Loại nào thì mở Khoản trong Loại đó để hạch toán.

III. Nhóm, Tiểu nhóm, Mục và Tiểu mục: Là hình thức phân loại theo nội dung kinh tế, căn cứ vào nội dung kinh tế các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước để tiến hành phân tổ và nhóm hóa.

1. Nhóm và Tiểu nhóm: là hình thức phân loại theo nội dung kinh tế ở cấp độ cao để phục vụ cho công tác quản lý, dự báo và phân tích kinh tế, tài chính ở tầm vĩ mô.

2. Mục và Tiểu mục: là hình thức phân loại theo nội dung kinh tế ở cấp độ thấp hơn để phục vụ cho công tác lập và phân bổ dự toán ngân sách; cấp phát, quản lý và kiểm soát các khoản thu, chi của ngân sách; kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước. Việc quy định mã Mục liên tục nhằm mục đích phục vụ cho việc ứng dụng tin học trong công tác lập, chấp hành, kế toán và quyết toán ngân sách. Vì vậy khi hạch toán, kế toán số thu, chi ngân sách nhà nước chỉ cần hạch toán chính xác đến Mục là có kết quả số thu, chi ngân sách nhà nước theo Nhóm và Tiểu nhóm.

Trong Mục có Tiểu mục; tùy thuộc vào nội dung của Mục mà quy định số lượng Tiểu mục trong Mục cho phù hợp; Tiểu mục 15 trong các Mục để phản ánh các nội dung thu, chi của Mục nhưng chưa được phản ánh trong Tiểu mục nào của Mục đó.

* Các cơ quan, đơn vị Trung ương và địa phương, cơ quan tài chính, cơ quan Kho bạc nhà nước và cơ quan thu các cấp không được mở thêm Chương, Loại, Khoản, Nhóm, Tiểu nhóm, Mục và Tiểu mục khi chưa có ý kiến của Bộ Tài chính.

B. NỘI DUNG HẠCH TOÁN

Bộ Tài chính hướng dẫn hạch toán một số Chương, Loại, Khoản, Mục và Tiểu mục có tính chất đặc thù như sau:

I. VỀ CHƯƠNG

1. Chương 014A "Bộ Tư pháp" quy định để hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước của Bộ Tư pháp và các đơn vị trực thuộc Bộ Tư pháp trong đó có cả số thu, chi của Tòa án nhân dân tỉnh và Tòa án nhân dân huyện.

2. Chương 150 (A,B,C,D) "Các đơn vị khác" quy định để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc cùng cấp chính quyền quản lý nhưng chưa có tên trong danh mục Chương quy định, như: các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội và xã hội - nghề nghiệp; các đơn vị mới thành lập...

3. Chương 151A "Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài" quy định để hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư hoặc của các Văn phòng

đại diện, chi nhánh công ty... có 100% vốn nước ngoài hoạt động theo Luật đầu tư (không phân biệt đơn vị thuộc Trung ương hay đơn vị thuộc địa phương quản lý).

4. Chương 152A Quy định để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị liên doanh có một Phần Vốn đầu tư nước ngoài thuộc Trung ương quản lý.

5. Chương 152B Quy định để hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị kinh tế có một Phần Vốn đầu tư của Nhà nước thuộc các cấp chính quyền địa phương quản lý.

6. Chương 154 (A,B,C,D) "Kinh tế hỗn hợp" quy định để hạch toán số thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị kinh tế liên doanh có một Phần Vốn nước ngoài bao gồm: các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn. Căn cứ vào tỷ trọng góp vốn của các xí nghiệp quốc doanh thuộc các cấp quản lý để hạch toán vào **Chương A, B, C, D** tương ứng. Ví dụ: Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn... trong đó cổ phần của các đơn vị quốc doanh Trung ương chiếm tỷ trọng lớn thì hạch toán vào **Chương 154A**, cổ phần của các đơn vị quốc doanh tỉnh chiếm tỷ trọng lớn thì hạch toán vào **Chương 154B**...

7. Chương 155B, 156B, 157B "Kinh tế tư nhân", "Kinh tế tập thể", "Kinh tế cá thể". Để thuận lợi cho việc hạch toán, kế toán và lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, nhưng không ảnh hưởng đến việc theo dõi quản lý và phân chia tỷ lệ điều tiết các khoản thu ngân sách nhà nước cho các cấp ngân sách; tất cả các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể và kinh tế cá thể; không phân biệt đơn vị đó thuộc cấp tỉnh, cấp huyện hay cấp xã quản lý đều hạch toán và quyết toán vào Chương B tương ứng. Riêng thu các loại lệ phí phường, xã không hạch toán ở các **Chương 155B, 156B, 157B** mà hạch toán vào **Chương 018D-Loại, Khoản, Mục và Tiểu mục** tương ứng.

8. Chương 160 (A, B, C, D) "Các quan hệ khác của ngân sách" quy định để hạch toán các khoản thu viện trợ; các khoản thu vay nợ; thu kết dư ngân sách năm trước; thu huy động; các khoản thu không xác định được chủ sở hữu là ai; các khoản thu, chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách; các khoản chi bổ sung của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; chi trả nợ của Nhà nước; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính và các khoản chi ngân sách thuộc nhiệm vụ được giao của các cấp chính quyền địa phương cho các đơn vị thuộc cấp chính quyền khác quản lý đóng trên địa bàn địa phương thực hiện.

II. VỀ LOẠI - KHOẢN

1. Đối với các khoản thu của đơn vị, tổ chức và cá nhân cùng một lúc có hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc nhiều ngành nghề, khi nộp ngân sách nhà nước; căn cứ vào ngành nghề chính ghi trong đăng ký kinh doanh của đơn vị để xác định **Loại - Khoản** tương ứng để hạch toán (trừ số thu về hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu đã được hạch toán vào **Loại 07-Khoản 01**).

2. Đối với các khoản kinh phí của ngân sách nhà nước cấp phát cho một đơn vị dự toán để thực hiện các nhiệm vụ chi khác nhau; khi chi căn cứ vào dự toán kinh phí được phân bổ để hạch toán theo **Loại, Khoản** tương ứng.

Ví dụ: Đơn vị dự toán X được phân bổ dự toán chi ngân sách năm 1997 để thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Chi hành chính

Hạch toán vào Loại 13 - Khoản 01

- Chi nghiên cứu khoa học

Hạch toán vào Loại 11 - Khoản tương ứng

- Chi đào tạo

Hạch toán vào Loại 14 - Khoản tương ứng

- Chi các chương trình, mục tiêu

Hạch toán Loại - Khoản tương ứng

...

3. Đối với các trường tiểu học và trung học cơ sở, địa phương nào chưa tách riêng thì khi cấp phát kinh phí căn cứ vào tỷ trọng kinh phí của trường nào nhiều hơn để hạch toán vào Loại 14 - Khoản tương ứng.

Ví dụ: Kinh phí cấp cho giáo dục tiểu học chiếm tỷ trọng nhiều hơn thì hạch toán vào Loại 14-Khoản 02.

4. Kinh phí cấp phát cho các chương trình, mục tiêu: Căn cứ vào nội dung chi của chương trình, mục tiêu để hạch toán theo Loại- Khoản tương ứng.

Ví dụ:

- Chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc (327)

Loại 01 - Khoản 11

- Chương trình khai thác sử dụng đất hoang hóa bãi bồi ven biển, ven sông (773)

Loại 01 - Khoản 12

- Chương trình phát triển công nghệ thông tin

Loại 11 - Khoản 04

- Chương trình biển đông, hải đảo

Loại 13 - Khoản 10

- Mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ

Loại 14 - Khoản 14

- Mục tiêu tăng cường chính sách giáo dục miền núi và vùng dân tộc

Loại 14 - Khoản 15

- Mục tiêu bồi dưỡng giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị các trường sư phạm

Loại 14 - Khoản 16

- Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị các trường học

Loại 14 - Khoản 17

- Chi sách báo cho thiếu nhi

Loại 14 - Khoản 18

- Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình

Loại 15 - Khoản 04

- Chương trình chăm sóc và bảo vệ bà mẹ trẻ em

Loại 15 - Khoản 07

- Mục tiêu chống sốt rét

Loại 15 - Khoản 11

- Mục tiêu chống bệnh bướu cổ

Loại 15 - Khoản 12

- Mục tiêu tiêm chủng mở rộng

Loại 15 - Khoản 13

- Mục tiêu chống bệnh lao

Loại 15 - Khoản 14

- Mục tiêu chống bệnh phong

Loại 15 - Khoản 15

- Mục tiêu xóa xã trắng về y tế

Loại 15 - Khoản 16

- Mục tiêu tăng cường trang thiết bị bệnh viện

Loại 15 - Khoản 17

- Chương trình chống bệnh HIV/AIDS

Loại 15 - Khoản 18

- Chương trình chống nạn mại dâm

Loại 15 - Khoản 19

- Chương trình chống ma túy

Loại 15 - Khoản 20

- Chương trình sắp xếp lao động và giải quyết việc làm

Loại 15 - Khoản 21

- Chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn

Loại 15 - Khoản 22

- Mục tiêu trùng tu di tích lịch sử

Loại 16 - Khoản 13

- Mục tiêu phát triển điện ảnh

Loại 16 - Khoản 14

- Mục tiêu đưa văn hóa, thông tin về cơ sở

Loại 16 - Khoản 15

- Chương trình phủ sóng phát thanh về cơ sở

Loại 16 - Khoản 16

- Chương trình phủ sóng truyền hình vùng lõm thuộc vùng sâu, vùng xa, hải đảo

Loại 16 - Khoản 17

- Chương trình đưa truyền hình về vùng núi, vùng cao, biên giới, hải đảo

Loại 16 - Khoản 19

5. Đối với số thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc ngành kinh doanh bảo hiểm hạch toán vào Loại 10-Khoản 02; các đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hạch toán vào Loại 13-Khoản 08.

III. VỀ MỤC VÀ TIỂU MỤC

- *Mục 001 - Tiểu mục 15* "Thu nhập không thường xuyên" phản ánh những khoản thu nhập của những cá nhân có thu nhập đột xuất như: trúng xổ số, quà tặng, quà biếu... phải nộp thuế theo quy định của Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

- *Mục 002 - Tiểu mục 01* "Thuế lợi tức thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh" trừ thuế lợi tức của dầu thô đã được phản ánh ở Mục 027 - Tiểu mục 02.

- *Mục 009* "Thu tiền sử dụng đất" phản ánh số tiền thu nộp ngân sách nhà nước của người được cấp quyền sử dụng đất theo chế độ quy định.

- *Mục 012 - Tiểu mục 01* "Dầu khí" trừ thuế tài nguyên thu của dầu thô đã được phản ánh ở Mục 027 - Tiểu mục 01.

- *Tiểu mục 15 của Mục 019* "Thuế xuất khẩu" và *Mục 020* "Thuế nhập khẩu" không phản ánh số thu khác của ngành hải quan (số thu khác của ngành hải quan được hạch toán ở Mục và Tiểu mục tương ứng).

- *Mục 021 - Tiểu mục 01* "Thu sự nghiệp" phản ánh các khoản thu của các đơn vị hoạt động sự nghiệp có thu sau khi đơn vị đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản được trích lập quỹ theo chế độ quy định hiện hành, số còn lại phải nộp NSNN và các khoản thu do bán các sản phẩm của các đơn vị như: thu tiền bán các sản phẩm sau khi thực hiện nhiệm vụ sản xuất thử, chế thử của các đơn vị nghiên cứu khoa học và sản phẩm sản xuất thử nghiệm của các trường...

- *Mục 025* "Thu hồi vốn của các doanh nghiệp" bao gồm thu hồi vốn lưu động thừa, thu hoàn vốn của các doanh nghiệp nhà nước trừ tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ chuyên ngành đã hạch toán ở Mục 064.

- *Mục 044 - Tiểu mục 06* "Lệ phí cà phê xuất khẩu để đóng niên liễm" phản ánh khoản lệ phí thu ngay làm thủ tục xuất khẩu (theo Công văn số 591/TC/TCĐN ngày 22/02/1997 của Bộ Tài chính).

- *Mục 051 - Tiểu mục 02* "Phạt vi phạm giao thông" bao gồm thu tiền phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đô thị, đường sắt, đường thủy theo các Nghị định 36, 39, 40 của Chính phủ.

- *Mục 052* "Thu tịch thu" bao gồm cả tịch thu bằng tiền và tịch thu bằng hiện vật quy tiền.

- *Mục 053 - Tiểu mục 01* "Xây dựng kết cấu hạ tầng" bao gồm cả thu huy động quỹ công ích.

- *Mục 056* "Thu ngân sách cấp dưới nộp lên". Các khoản thu năm trước của ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên do thực hiện sai tỷ lệ điều tiết, khi ngân sách cấp trên nhận được không hạch toán ở Mục này.

- *Mục 062* "Thu khác"

+ Tiểu mục 02 "Thu hồi các khoản chi năm trước" bao gồm thu hồi các khoản chi của ngân sách nhà nước đã cấp phát cho các đơn vị dự toán đã được quyết toán vào niên độ năm trước, trong quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán có quyết định xuất toán, thu hồi nộp ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền và thu tiền bán vật tư, hàng hóa tồn kho không sử dụng nữa đã được quyết toán vào chi ngân sách năm trước (trừ thu hồi thanh lý tài sản cố định đã được hạch toán ở Mục 067, 068).

+ Tiểu mục 03 "Thu ngân sách các cấp trả các khoản thu của năm trước" bao gồm các khoản thu ngân sách năm trước do thực hiện sai tỷ lệ điều tiết sang năm sau được ngân sách cấp trên hoặc cấp dưới nộp trả.

- *Mục 063* "Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ nhà nước" dành riêng cho Cục Dự trữ quốc gia hạch toán tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ phải nộp NSNN.

- *Mục 064* "Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ nhà nước chuyên ngành" phản ánh tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ nhà nước của các ngành.

- *Mục 067* "Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước"

+ Tiểu mục 01 "Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước" trong đó bao gồm cả tiền thu về thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền sử dụng đất.

+ Tiểu mục 02 "Thu tiền thanh lý nhà làm việc" phản ánh tiền thanh lý trụ sở làm việc, bệnh viện, trường học, nhà kho, trạm, trại... trong đó không có thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền sử dụng đất.

- *Mục 102 - Tiểu mục 08* "Phụ cấp đặc biệt của các ngành" bao gồm phụ cấp lương

của ngành giáo dục, y tế, khí tượng thủy văn; phụ cấp độc hại của quốc phòng, an ninh và các ngành khác (nếu có).

- *Mục 103* "Học bổng học sinh sinh viên" bao gồm cả phụ cấp ngành nghề đào tạo.

- *Mục 104* "Tiền thưởng" chỉ áp dụng cho các đơn vị có chế độ thưởng theo quy định của nhà nước và được ngân sách nhà nước cấp kinh phí; Nếu thưởng lấy từ nguồn khác được chế độ quy định thì cũng hạch toán vào Mục này, nhưng phải theo dõi và báo cáo quyết toán riêng theo nguồn kinh phí đã sử dụng.

- *Mục 105* "Phúc lợi tập thể" phản ánh các khoản chi có tính chất phúc lợi cho cán bộ viên chức nhà nước theo chế độ quy định của Nhà nước hiện hành. Chi tiền nước uống, tiền thuốc chữa bệnh thông thường của cơ quan hạch toán vào Tiểu mục 15.

- *Mục 106* "Các khoản đóng góp" chỉ phản ánh phần kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho đơn vị sử dụng lao động để nộp các quỹ; phần do người lao động nộp cho các quỹ trích từ lương, đơn vị chỉ là người nộp thay vì vậy không hạch toán vào Mục này.

- *Mục 107* "Chi cho cán bộ xã" chỉ phản ánh các khoản chi sinh hoạt phí cho cán bộ xã đương chức theo chế độ và các khoản phụ cấp (phụ cấp tái cử, công tác phí cán bộ thôn, bản miền núi, phụ cấp tập huấn...).

- *Mục 108* "Các khoản thanh toán khác cho cá nhân" bao gồm các khoản chi của ngân sách nhà nước để thanh toán cho cán bộ viên chức nhà nước và các đối tượng khác được hưởng theo chế độ quy định được bố trí trong dự toán ngân sách nhưng chưa được hạch toán ở các Mục chi của Tiểu nhóm 20 "Chi thanh toán cho cá nhân".

+ Tiểu mục 01 "Tiền ăn" bao gồm các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đối tượng được hưởng chế độ tiền ăn theo chế độ quy định như: hạ sĩ quan, chiến sĩ, vận động viên, huấn luyện viên và cán bộ viên chức nhà nước làm việc trong các lĩnh vực đặc biệt... (không kể tiền ăn của các trường, trại xã hội tập trung và tiền ăn của phạm nhân, can phạm trong các trại giam).

+ Tiểu mục 02 "Trợ cấp, phụ cấp khác" bao gồm các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đối tượng là cán bộ viên chức nhà nước được giao thực hiện nhiệm vụ cụ thể; khi thực hiện nhiệm vụ này ngoài chế độ tiền lương, phụ cấp lương và công tác phí... theo quy định còn được hưởng thêm một khoản trợ cấp, phụ cấp khác theo các quyết định của cấp có thẩm quyền như: phụ cấp cho kiểm sát viên ngồi ghế công tố của phiên tòa, phụ cấp cho cán bộ làm công tác chống thất thu, phụ cấp tiền tiêu vặt cho hạ sĩ quan, chiến sĩ, phụ cấp quân hàm, niên hạn và các khoản phụ cấp của ngành khác (nếu có).

- *Mục 109* "Thanh toán dịch vụ công cộng" bao gồm các khoản chi thanh toán tiền điện, tiền nước, tiền nhiên liệu, tiền vệ sinh môi trường cho các cơ quan làm dịch vụ công cộng có liên quan.

+ Tiểu mục 04 "Thanh toán tiền vệ sinh môi trường" phản ánh các khoản thanh toán cho công ty vệ sinh môi trường, như dọn vệ sinh cống rãnh, rác, phân... (tiền vệ sinh cơ quan không hạch toán ở Mục và Tiểu mục này mà được hạch toán ở các Mục và Tiểu mục tương ứng).

- *Mục 110* "Vật tư văn phòng" bao gồm các khoản chi ngân sách nhà nước để mua văn phòng phẩm, sách báo, tài liệu, sổ sách, công cụ, dụng cụ và vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ cho hoạt động của văn phòng.

- *Mục 111* "Thông tin, tuyên truyền, liên lạc" bao gồm các khoản chi ngân sách nhà nước để thanh toán tiền cước phí bưu chính, điện thoại, tiền thuê bao kênh vệ tinh, các khoản chi liên quan đến công tác thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, biên dịch tài liệu, xuất bản ấn phẩm truyền thông; mua báo, tạp chí, sách cho thư viện, lưu trữ, bảo tàng sinh hoạt câu lạc bộ, hoạt động truyền thống của các ngành, chi mua và phục chế hiện vật của nhà bảo tồn, bảo tàng... (không kể các khoản chi của ngân sách nhà nước cho việc kỷ niệm các ngày lễ lớn đã được hạch toán ở Mục 134 - Tiểu mục 04).

- *Mục 112* "Hội nghị" bao gồm các khoản chi cho hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn nghiệp vụ, hội thảo chuyên đề...

Tiểu mục 03 và Tiểu mục 04: chi tiền vé máy bay, ôtô, tàu; tiền thuê phòng ngủ cho các đại biểu mời không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (nếu đại biểu mời hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hạch toán ở Mục 113 theo các Tiểu mục tương ứng).

- *Mục 114* "Chi phí thuê mướn" bao gồm các khoản chi trả liên quan đến việc thuê mướn để phục vụ hoạt động và thực hiện nhiệm vụ, công tác chuyên môn của đơn vị, (trừ các khoản thuê mướn đã hạch toán ở các Mục 112, Mục 117, Mục 118, Mục 119).

+ Tiểu mục 01 "Thuê phương tiện vận chuyển" bao gồm thuê xe ôtô, xe môtô, xe chuyên dùng, tàu, thuyền...

+ Tiểu mục 02 "Thuê nhà" bao gồm thuê trụ sở làm việc, thuê lớp học, thuê hội trường, thuê kho tàng, trạm, trại...

+ Tiểu mục 07 "Thuê lao động trong nước" phản ánh tiền thuê lao động trong nước để làm các công việc phục vụ công tác chuyên môn như bốc vác, vận chuyển...

+ Tiểu mục 08 "Thuê đào tạo lại cán bộ viên chức nhà nước" bao gồm các khoản chi phí liên quan đến công tác đào tạo lại cán bộ như: tiền thuê phòng học; mua tài liệu, dụng cụ học tập; thuê giáo viên hoặc thanh toán chuyển trả tiền đào tạo cán bộ cho các trường đào tạo tập trung.

- *Mục 117* "Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng" bao gồm các khoản chi như mua nguyên vật liệu, nhiên liệu; mua thiết bị phụ tùng thay thế; thuê nhân công và thuê phương tiện, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc sửa chữa thường xuyên tài sản cố định và công trình cơ sở hạ tầng (kể cả các khoản thanh toán cho các hợp đồng thuê ngoài để sửa chữa thường xuyên và duy tu bảo dưỡng).

+ Tiểu mục 09 "Nhà cửa" bao gồm nhà ở, trụ sở làm việc, trường học, bệnh viện, kho tàng, trạm, trại...

- *Mục 118:* "Sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng" bao gồm các khoản chi để mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, mua thiết bị, phụ tùng; thuê nhân công và thuê phương tiện, máy móc, thiết bị để thực hiện việc sửa

chữa lớn tài sản cố định và các công trình cơ sở hạ tầng (kể cả các khoản thanh toán cho các hợp đồng thuê ngoài để sửa chữa lớn tài sản cố định và các công trình cơ sở hạ tầng).

- *Mục 119* "Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành" bao gồm các khoản chi phí để mua sắm vật tư, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng không phải là tài sản cố định (tài sản cố định được hạch toán ở Mục 145) và khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chuyên môn của từng ngành chưa được hạch toán vào các Mục của Tiểu nhóm 21 "Chi về hàng hóa dịch vụ".

+ Tiểu mục 01 "Vật tư" bao gồm chi để mua sắm các vật tư phục vụ công tác chuyên môn riêng của ngành như: mua thuốc phòng và chữa bệnh, hóa chất... của các bệnh viện, bệnh xá, trạm xá, phòng khám, viện điều dưỡng; chi mua vật tư kê lót kho, hóa chất dùng để bảo quản vật tư, hàng hóa dự trữ của ngành dự trữ, tiền mua nước ngọt phục vụ cán bộ, chiến sĩ công tác ngoài hải đảo... và vật tư của các ngành khác (nếu có).

+ Tiểu mục 02 "Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng" bao gồm chi mua sắm các thiết bị kỹ thuật chuyên dụng phục vụ công tác chuyên môn nhưng không phải là tài sản cố định như: thiết bị trường học, dụng cụ thể thao, thiết bị y tế, thiết bị của ngành an ninh, quốc phòng (kể cả chó, ngựa nghiệp vụ) và thiết bị kỹ thuật chuyên dụng của các ngành khác (nếu có).

+ Tiểu mục 13 "Chi nuôi phạm nhân, can phạm" bao gồm các khoản chi liên quan đến ăn, mặc của phạm nhân (các khoản chi khác liên quan đến chi của trại giam đã được hạch toán ở các mục chi tương ứng).

+ Tiểu mục 14 "Chi thanh toán hợp đồng thuê ngoài về điều tra, khảo sát, quy hoạch, nghiên cứu khoa học" phản ánh các khoản thanh toán chi trả theo các hợp đồng thuê ngoài (nếu đơn vị tự làm thì được hạch toán vào các Mục và Tiểu mục tương ứng). Các khoản thanh toán chi trả theo các hợp đồng với bên ngoài liên quan đến việc sửa chữa thường xuyên, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định không hạch toán ở Mục này mà hạch toán ở các Tiểu mục tương ứng của Mục 117 và Mục 118.

+ Tiểu mục 15 "Chi phí nghiệp vụ khác của từng ngành" bao gồm các khoản chi về hàng hóa, dịch vụ để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn riêng của từng ngành thuộc Mục 119 nhưng chưa được hạch toán ở các Tiểu mục trên.

- *Mục 120* "Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư" phản ánh các khoản chi NSNN để hỗ trợ cho khu vực kinh tế tập thể và dân cư.

+ Tiểu mục 01 "Chi di dân" phản ánh khoản chi đưa, đón dân; các khoản chi phí vận chuyển và các khoản trợ cấp cho dân theo chế độ quy định.

+ Tiểu mục 02 "Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã" phản ánh các khoản chi NSNN hỗ trợ về vốn, về thuốc sâu, phân bón... cho sản xuất (kể cả hỗ trợ các hợp tác xã để khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra).

+ Tiểu mục 03 "Chi trợ cấp dân cư" phản ánh các khoản chi của NSNN trợ cấp cứu tế, cứu đói cho dân cư (kể cả chi cho dân cư để khắc phục hậu quả thiên tai).

- *Mục 122* "Chi cho công tác xã hội" phản ánh các khoản chi cho các đối tượng xã

hội được hưởng chính sách của Nhà nước theo các chế độ quy định hiện hành (kể cả cán bộ xã khi nghỉ việc được hưởng chế độ phụ cấp thường xuyên và một lần).

+ Tiểu mục 03 "Tàu xe khám chữa bệnh" bao gồm chi tiền tàu xe cho thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh đi khám, chữa bệnh, giám định thương tật, về thăm gia đình theo quy định của Nhà nước.

+ Tiểu mục 04 "Dụng cụ chỉnh hình" bao gồm chi về dụng cụ chỉnh hình cho thương binh và người tàn tật: chân tay giả, nẹp chỉnh hình, áo chỉnh hình, xe lăn, xe lắc và các dụng cụ chỉnh hình khác...

+ Tiểu mục 06 "Sinh hoạt phí trại viên" bao gồm các khoản chi theo chế độ tiêu chuẩn định mức quy định kể cả tiền ăn cho các đối tượng xã hội thuộc các cơ sở quản lý tập trung.

+ Tiểu mục 07 "Chi phí quy tập mồ mả" bao gồm chi phí quy tập, xây vỏ mộ, sửa chữa mộ và khảo sát tìm kiếm mộ liệt sĩ.

+ Tiểu mục 08 "Sửa chữa nâng cấp nghĩa trang và đài tưởng niệm" bao gồm chi sửa chữa nâng cấp hỗ trợ xây dựng nghĩa trang, đài tưởng niệm, nhà bia ghi tên liệt sĩ.

+ Tiểu mục 10 "Chi quà lễ, tết cho các đối tượng chính sách" bao gồm chi tặng quà, chi tiền ăn thêm ngày lễ, tết cho đối tượng chính sách.

+ Tiểu mục 14 "Điều trị điều dưỡng" bao gồm các khoản chi về điều trị điều dưỡng và thuốc đặc trị cho đối tượng chính sách theo quy định.

+ Tiểu mục 15 "Khác" bao gồm các khoản chi hỗ trợ thương binh về gia đình; mai táng phí cho các đối tượng chính sách; thăm viếng mộ liệt sĩ; trang cấp cho thương, bệnh binh theo tình trạng thương tật; mua sắm tư trang ban đầu cho các đối tượng được đưa vào cơ sở chữa bệnh; in hồ sơ, giấy tờ phục vụ các đối tượng chính sách...

- *Mục 127* "Chi viện trợ" phản ánh các khoản chi của NSNN cho công tác đào tạo, y tế, văn hóa, chi mua sắm, máy móc, thiết bị... cho Lào (C), cho Campuchia (K) và các nước khác.

- *Mục 131* "Chi xử lý tài sản được xác lập sở hữu nhà nước" phản ánh các khoản chi để bảo quản, vận chuyển, khai thác... các tài sản vô thừa nhận, các di sản khảo cổ được tìm thấy...

- *Mục 133* "Chi nộp ngân sách cấp trên". Chi trả ngân sách cấp trên hoặc ngân sách cấp dưới do thực hiện sai tỷ lệ điều tiết không hạch toán ở Mục này, mà được hạch toán ở Mục 132.

- *Mục 134* "Chi khác" bao gồm các khoản chi khác của ngân sách nhà nước các cấp và các khoản chi mua phí, lệ phí, bảo hiểm tài sản, phương tiện, chi tiếp khách... của đơn vị dự toán các cấp chưa được hạch toán ở các Mục chi thuộc Nhóm 6 "Chi thường xuyên".

- *Mục 147* "Chi xây lắp"

+ Tiểu mục 15 "Chi khác" bao gồm các khoản chi phí sau: Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng; chi phí xây dựng công trình tạm; chương trình phụ trợ phục vụ khâu thi công

(đường thi công, điện, nước, nhà xưởng, nhà ở tạm để điều hành thi công...); chi phí di chuyển thiết bị thi công, lực lượng thi công (nếu có).

- *Mục 148* "Chi thiết bị"

+ Tiểu mục 01 "Chi mua sắm thiết bị" bao gồm các khoản chi mua thiết bị theo giá hóa đơn.

+ Tiểu mục 02 "Chi phí gia công lắp đặt thiết bị phi tiêu chuẩn" bao gồm các khoản chi phí để sửa lại thiết bị cho đủ tiêu chuẩn trước khi đưa vào sử dụng.

+ Tiểu mục 15 "Chi khác" bao gồm chi phí vận chuyển, bảo quản bảo dưỡng máy móc tại hiện trường, chi phí bảo hiểm thiết bị công trình...

- *Mục 149* "Chi khác"

+ Tiểu mục 01 "Các khoản chi theo tỷ lệ đơn giá quy định" bao gồm các khoản chi: Chi phí tư vấn đầu tư (lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (nhóm A) hoặc khả thi (nhóm B,C); chi thiết kế kỹ thuật và bảo vệ thi công, thẩm định và xét duyệt hồ sơ thiết kế tổng dự toán công trình; chi phí quản lý dự án (chi cho bộ máy quản lý dự án, lập hồ sơ mời thầu và xét thầu; chi phí lập và thẩm định đơn giá dự toán công trình...); chi phí thẩm định và quyết toán công trình, thu dọn vệ sinh công trình, tổ chức nghiệm thu, khánh thành, bàn giao công trình và chi phí bảo hiểm công trình.

+ Tiểu mục 02 "Chi phí điều tra, khảo sát, thu thập số liệu" bao gồm chi phí điều tra, khảo sát, thu thập số liệu cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư và đầu tư.

+ Tiểu mục 15 "Khác" bao gồm các khoản chi cho công tác tuyên truyền, quảng cáo các dự án; chi tháo dỡ vật kiến trúc cũ và thu dọn mặt bằng xây dựng trước khi xây dựng và sau khi xây dựng (trừ giá trị thu hồi); chi cho khởi công công trình...

IV. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI HẠCH TOÁN MỘT SỐ KHOẢN THU - CHI SAU

1. Các khoản nộp ngân sách nhà nước của cá nhân theo luật định dù đơn vị nộp thay hay cá nhân tự nộp đều phải hạch toán Chương 157B - Loại 10 - Khoản 5 - Mục và Tiểu mục tương ứng (riêng các loại lệ phí phường, xã hạch toán Chương 018D để theo dõi riêng vì số thu về các loại lệ phí phường, xã không tính trong dự toán thu ngoài quốc doanh).

2. Các khoản truy thu về thuế, phí, khấu hao cơ bản... của các năm trước theo quyết định của cấp có thẩm quyền, khi nộp ngân sách nhà nước hạch toán Chương - Loại - Khoản - Mục và Tiểu mục tương ứng.

3. Chi ngân sách của cấp chính quyền để thực hiện các nhiệm vụ chi được giao cho các đơn vị dự toán thuộc cấp chính quyền khác quản lý đóng trên địa bàn hạch toán Chương 160 (ABCD) - Loại - Khoản - Mục - Tiểu mục tương ứng.

Ví dụ: Ngân sách cấp tỉnh chi:

- Huấn luyện cán bộ dân quân tự vệ hạch toán Chương 160B - Loại 13 - Khoản 06 - Mục 119 - Tiểu mục 15.

- Chi hỗ trợ sửa chữa thường xuyên nhà tạm giam, tạm giữ cho ngành an ninh hạch toán Chương 160B - Loại 13 - Khoản 07 - Mục 117 - Tiểu mục 09.

Các cơ quan, đơn vị Trung ương và địa phương, các cơ quan tài chính, cơ quan Kho bạc nhà nước, cơ quan thu các cấp có trách nhiệm phổ biến hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện việc hạch toán, kế toán và quyết toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước theo hướng dẫn tại Công văn này. Mọi hướng dẫn của các công văn trước trái với Công văn này đều bãi bỏ. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính, để nghiên cứu và hướng dẫn tiếp.

TL. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
VỤ TRƯỞNG VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Vũ Văn Ninh

CÔNG VĂN SỐ 444/TC/NSNN
NGÀY 18 THÁNG 12 NĂM 1998 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Về việc hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi nội dung hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước theo hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Vụ Tài chính kế toán),
- Các cơ quan Đảng, đoàn thể ở Trung ương (Vụ Tài chính kế toán),
- Sở Tài chính - Vật giá, Kho bạc Nhà nước, Cục Thuế nhà nước, Cục Đầu tư và phát triển, Cục Quản lý vốn và Tài sản nhà nước tại doanh nghiệp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 156/1998/TT-BTC ngày 12/12/1998 hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi hệ thống Mục lục NSNN ban hành theo Quyết định số 280/TC/QĐ-NSNN ngày 15/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Để việc thực hiện thống nhất trong cả nước, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm và sửa đổi, bổ sung một số điểm về hạch toán ***Chương - Loại - Khoản - Mục - Tiểu mục*** *đã được hướng dẫn tại Công văn số 69/TC/NSNN ngày 18/4/1997.*

I. VỀ CHƯƠNG

1. **Chương 018A** "Bộ Tài chính", **Chương 018B** "Sở Tài chính", **Chương 018C** "Phòng Tài chính" và **Chương 058A** "Tổng cục Hải quan" dùng để hạch toán các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước của cơ quan tài chính và cơ quan hải quan; không hạch toán số thu nộp ngân sách nhà nước của các đối tượng do cơ quan tài chính và cơ quan hải quan được giao nhiệm vụ thu; khi cơ quan tài chính và cơ quan hải quan nộp các khoản thu của các đối tượng này vào NSNN thì hạch toán vào các **Chương** tương ứng của đối tượng nộp.

2. **Chương 018D** "Ban Tài chính xã" để hạch toán số thu phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách xã, phường do Ban Tài chính xã, phường thu hoặc đối tượng nộp trực tiếp vào ngân sách xã, phường qua KBNN.

3. **Chương 150 (A, B, C, D)** "Các đơn vị khác" để hạch toán số thu ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp nhà nước và số cấp phát kinh phí của ngân sách nhà nước cho các đơn vị HCSN (cấp I) thuộc các cấp quản lý nhưng chưa có tên trong mã số danh mục **Chương** quy định của MLNSNN. Đơn vị thuộc cấp nào quản lý thì hạch toán vào **Chương** tương ứng của cấp đó. Cụ thể các đơn vị sau:

- Các tổ chức xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

- Các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị dự toán cấp I đã thành lập theo quyết định của cấp có thẩm quyền nhưng chưa có tên trong mã số danh mục. **Chương** của MLNSNN (ví dụ: "Công ty xây lắp điện" là doanh nghiệp do tỉnh quản lý không trực thuộc Sở Công nghiệp và Uỷ ban nhân dân tỉnh thì hạch toán **Chương 150B**; cửa hàng

kinh doanh lương thực huyện là doanh nghiệp do huyện quản lý không trực thuộc Uỷ ban nhân dân huyện thì hạch toán **Chương 150C**).

4. **Chương 151** "Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài" để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư nước ngoài hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện đang đặt tại Việt Nam có 100% vốn nước ngoài (không phân biệt đơn vị đó thuộc cấp trung ương hay địa phương quản lý và hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài hay không theo Luật đầu tư nước ngoài).

5. **Chương 154 (A, B, C, D)** "Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh" để hạch toán số thu, chi NSNN của các đơn vị kinh tế được thành lập trên cơ sở liên doanh của các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh ở trong nước như: công ty trách nhiệm hữu hạn, các công ty cổ phần (trừ công ty cổ phần có vốn tham gia của Nhà nước đã được hạch toán ở **Chương 158 (A, B, C)** và các đơn vị có một phần vốn đầu tư nước ngoài đã hạch toán ở **Chương 152 (A, B)**. Vì vậy, khi lập báo cáo kế toán và quyết toán thu ngân sách nhà nước, số thu của **Chương 154 (A, B, C, D)** được tổng hợp vào số thu công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh, số thu **Chương 158 (A, B, C)** được tổng hợp vào số thu kinh tế quốc doanh và số thu **Chương 152 (A, B)** được tổng hợp vào số thu của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

6. **Chương 155D, 156D, 157D** để hạch toán các khoản thu nộp ngân sách của các đối tượng thuộc các thành phần kinh tế tư nhân, tập thể, cá thể của xã quản lý do ngành thuế thu. Riêng thu các khoản phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách xã, phường do Ban Tài chính xã, phường thu hay đối tượng nộp trực tiếp vào ngân sách qua KBNN hạch toán vào **Chương 018D** "Ban Tài chính xã".

7. **Chương 160 (A, B, C, D)** "Các quan hệ khác của ngân sách" để hạch toán các khoản thu, chi của NSNN như sau:

- "Các khoản thu của đơn vị thuộc tỉnh khác quản lý, nhưng thực hiện thu nộp NSNN trên địa bàn tỉnh đơn vị đóng trụ sở, văn phòng thì hạch toán **Chương 160B - Loại - Khoản - Mục và Tiểu mục** tương ứng.

- Thu các khoản viện trợ không hoàn lại và chi từ nguồn thu viện trợ không hoàn lại:

+ Nếu ngân sách các cấp thu viện trợ trực tiếp thì hạch toán **Chương 160 (A, B, C D)** tương ứng - **Loại 10 - Khoản (08 hoặc 09) - Mục và Tiểu mục** tương ứng.

+ Nếu ngân sách cấp dưới thu viện trợ do ngân sách cấp trên chuyển về thì hạch toán **Chương 160 (B, C, D)** tương ứng - **Loại 10 - Khoản 06 - Mục 055 và Tiểu mục 02**.

+ Khi chi từ nguồn thu viện trợ không hoàn lại hạch toán và quyết toán theo **Chương, Loại, Khoản, Mục và Tiểu mục** tương ứng của MLNSNN (riêng các khoản thu viện trợ không hoàn lại từ ngân sách cấp trên chuyển về ngân sách cấp dưới để chi thì ngân sách cấp trên hạch toán **Chương 160 (A, B, C)** tương ứng - **Loại 10 " Khoản 06 - Mục 125 và Tiểu mục 02)**.

- Cấp phát kinh phí ủy quyền của NSTW:

+ NSTW chuyển kinh phí ủy quyền về Sở Tài chính - Vật giá, ngân sách TW hạch toán chi **Chương 160A - Loại - Khoản - Mục và Tiểu mục** tương ứng.

+ Sở Tài chính - Vật giá nhận kinh phí ủy quyền của NSTW chuyển về hạch toán thu **Chương 160A - Loại - Khoản - Mục và Tiểu mục** tương ứng; đồng thời phải mở sổ kế toán để hạch toán và quyết toán riêng, không hạch toán và quyết toán vào thu, chi của ngân sách địa phương và có trách nhiệm phân bổ dự toán chi kinh phí ủy quyền của NSTW cho các đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ theo **Chương** tương ứng.

+ Đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí ủy quyền chịu trách nhiệm hạch toán, kế toán và quyết toán theo chế độ kế toán HCSN hiện hành và theo Luật NSNN; lập báo cáo quyết toán kinh phí ủy quyền với Sở Tài chính - Vật giá theo **Chương** tương ứng.

+ Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí ủy quyền của các đơn vị và tổng hợp báo cáo quyết toán theo các chương trình mục tiêu gửi Bộ Tài chính theo **Chương 160A - Loại - Khoản - Mục và Tiểu mục** tương ứng; phù hợp với nguồn kinh phí ủy quyền của NSTW đã chuyển về.

+ Cấp vốn lưu động của ngân sách cấp trên cho đơn vị doanh nghiệp nhà nước thuộc chính quyền cấp dưới quản lý, hạch toán **Chương 160 (A, B) - Loại - Khoản** tương ứng - **Mục 141 - Tiểu mục 01.**

- Chi ngân sách cấp mình cho các đơn vị thuộc cấp khác quản lý để thực hiện nhiệm vụ chi của cấp này được giao theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành, hạch toán **Chương 160 (B, C, D) - Loại - Khoản - Mục và Tiểu mục** tương ứng.

- Chi hỗ trợ quỹ đầu tư quốc gia, hỗ trợ quỹ quốc gia giải quyết việc làm và các khoản chi liên quan đến việc tham gia góp vốn của Nhà nước:

+ Khi chi hạch toán **Chương 160 (A, B, C) - Loại 10 - Khoản 03 - Mục - Tiểu mục** tương ứng.

+ Khi thu hồi các khoản chi hạch toán **Chương 160 (A, B, C) - Loại 10 - Khoản 03 - Mục 083 hoặc Mục 085 - Tiểu mục 01.**

- Chi hoàn trả các khoản thu NSNN thuộc niên độ các năm trước cho các đối tượng nộp, hạch toán **Chương 160 (A, B, C, D) - Loại 10 - Khoản 10 - Mục 132 - Tiểu mục** tương ứng.

- Chi trả tỷ lệ điều tiết sai các khoản thu của ngân sách năm trước, cho ngân sách cấp trên hoặc ngân sách cấp dưới hạch toán **Chương 160 (A, B, C, D) - Loại 10 - Khoản 06 - Mục 132 - Tiểu mục** tương ứng. Khi nhận được khoản thu, cấp ngân sách được hưởng hạch toán **Chương 160 (A, B, C, D) - Loại 10 - Khoản 06 - Mục 062 - Tiểu mục 03.**

- Cấp bù tiền điện chống úng vượt định mức cho các trạm bơm (thủy nông) hạch toán như sau:

+ Ngân sách trung ương cấp về cho ngân sách địa phương, NSTW hạch toán chi **Chương 160A - Loại 10 - Khoản 06 - Mục 126 - Tiểu mục 02.**

+ Ngân sách địa phương nhận tiền, hạch toán thu **Chương 160B - Loại 10 -**

Khoản 06 - Mục 055 - Tiểu mục 02 và khi cấp phát cho đơn vị hạch toán chi **Chương 012B - Loại 01 - Khoản 10 - Mục 141 - Tiểu mục 02.**

- Ngân sách các cấp khi chuyển kinh phí công đoàn cho tổ chức liên đoàn lao động các cấp hạch toán **Chương 160 (A, B, C, D)** tương ứng.

- Ngân sách các cấp chi hỗ trợ các đơn vị không thuộc ngân sách cấp mình quản lý đóng trên địa bàn (theo quy định) hạch toán **Chương 160 (A, B, C, D) - Loại 10 - Khoản 10 - Mục 134 và Tiểu mục 11.**

- Các khoản thu, chi khác mang tính chất chung như: thu, chi, bổ sung giữa các cấp ngân sách, thu, chi quỹ dự trữ tài chính; thu các khoản đi vay của ngân sách các cấp và chi trả nợ (gốc, lãi) các khoản đi vay và các khoản thu không xác định được chủ sở hữu hạch toán **Chương 160 (A, B, C, D)** tương ứng.

II. VỀ LOẠI - KHOẢN

1. **Loại 07: - Khoản 02** "Dự trữ vật tư, thiết bị hàng hóa và dịch vụ bảo quản", bao gồm cả hoạt động dự trữ và bảo quản của Cục dự trữ quốc gia, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, dự trữ muối của Bộ Thương mại (chi quản lý nhà nước của các hoạt động này được hạch toán ở **Loại 13, Khoản** tương ứng); các hoạt động dự trữ, dịch vụ, bảo quản của các Bộ, ngành khác được hạch toán vào **Loại, Khoản** tương ứng.

2. **Loại 09 - Khoản 07** "Các hoạt động khác phụ trợ cho hoạt động vận tải" bao gồm cả hoạt động "đăng kiểm phương tiện giao thông".

3. **Loại 10 - Khoản 05**: các biện pháp tài chính để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước sau:

- Thu tiền vay và chi trả nợ (gốc, lãi) tiền vay trong nước.

- Thu huy động đóng góp theo quyết định của Nhà nước hoặc đóng góp tự nguyện.

- Thu NSNN từ huy động quỹ dự trữ tài chính và chi NSNN để lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính theo Quyết định của các cấp có thẩm quyền.

- Thu thanh lý tài sản cố định của các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị HCSN.

- Các khoản thu: Nộp NSNN của các cá nhân không mang tính chất sản xuất, kinh doanh và dịch vụ (trừ tiền nộp phạt, tịch thu đã được hạch toán ở **Loại 10 - Khoản 10**) như: thuế thu nhập, lệ phí trước bạ, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền sử dụng đất, nộp tiền mua nhà thuộc sở hữu nhà nước và các khoản thu khác theo luật định; các cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ khi nộp các khoản thu theo luật định vào NSNN được hạch toán ở **Loại, Khoản** tương ứng.

4. **Loại 10 - Khoản 10** "Quan hệ tài chính khác" hạch toán các khoản thu, chi của NSNN sau đây:

- Thu các khoản phạt, tịch thu phải nộp NSNN theo các quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Chi thưởng từ NSNN cho các tổ chức, cá nhân có thành tích phát hiện, tham ô, vi

phạm pháp luật theo các quyết định của cấp có thẩm quyền (trừ các khoản chi thưởng của NSNN cho các đơn vị theo chế độ quy định đã được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước đầu năm).

- Chi chuyển kinh phí công đoàn cho các tổ chức liên đoàn lao động các cấp.

- Chi hỗ trợ các đơn vị thuộc ngân sách cấp khác đóng trên địa bàn.

- Chi hoàn trả các khoản thu thuộc niên độ năm trước cho các đối tượng nộp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Thu, chi các khoản khác của NSNN chưa được hạch toán ở các **Khoản (01 - 09)** trong **Loại 10** "Tài chính, tín dụng".

5. **Loại 12 - Khoản 13** "Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tư vấn khác" bao gồm cả hoạt động dịch vụ cầm đồ.

6. **Loại 17** "Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội" các khoản chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, y tế của Đảng, đoàn thể và hiệp hội không hạch toán ở **Loại 17** và các **Khoản** của **Loại 17** mà được hạch toán vào các **Loại, Khoản** tương ứng của MLNSNN.

- Khoản 02 "Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội" bao gồm cả Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam.

7. **Loại 20** "Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế" phản ánh các khoản thu của các hoạt động tổ chức quốc tế đóng tại Việt Nam. Chi niên liễm của các đơn vị được hạch toán vào **Loại, Khoản** tương ứng của MLNSNN.

III. VỀ MỤC VÀ TIỂU MỤC

1. **Mục 015** "Thuế tiêu thụ đặc biệt"

- Tiểu mục 01 "Hàng hóa sản xuất và dịch vụ trong nước điều tiết 100% cho NSTW theo Luật NSNN" bao gồm thuế TTĐB của các loại hàng hóa và dịch vụ trong nước không kể các mặt hàng bài lá, vàng mã, hàng mã và các dịch vụ kinh doanh vũ trường, mát xa, ka-ra-ô-kê (karaoke); kinh doanh gôn (golf) bán thẻ hội viên, vé chơi gôn; kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi bằng máy giắc pốt (Jacpot); kinh doanh vé đặt cược đua ngựa, đua xe.

- Tiểu mục 04 "Hàng hóa sản xuất và dịch vụ trong nước điều tiết giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương theo Luật NSNN" bao gồm thuế TTĐB của các mặt hàng bài lá, vàng mã, hàng mã và các dịch vụ kinh doanh vũ trường, mát xa, ka-ra-ô-ke (karaoke); kinh doanh gôn (gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn); kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi bằng máy giắc pốt (Jacpot); kinh doanh vé đặt cược đua ngựa, đua xe.

- Tiểu mục 03 cũ "Hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền" không bỏ mà vẫn giữ để hạch toán thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền.

2. **Mục 025** "Thu hồi vốn của các doanh nghiệp nhà nước" để hạch toán các khoản thu hồi vốn lưu động thừa, thu thanh lý tài sản cố định của các doanh nghiệp (trừ thu

bán cổ phần của doanh nghiệp nhà nước đã được hạch toán ở **Mục 083** "Thu bán cổ phần các doanh nghiệp nhà nước").

3. **Mục 029 - Tiểu mục 03** "Thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất" phản ánh số thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, và lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

4. **Mục 032** "Phí giao thông"

- "Phí giao thông thu qua xăng dầu" để hạch toán phí giao thông thu qua xăng dầu của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam nộp NSNN; khi Tổng công ty xăng dầu Việt Nam nộp hạch toán **Chương 136A - Loại 07 - Khoản 06 - Mục 032 - Tiểu mục 01** và điều tiết cho NSTW 100%.

Các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí giao thông, không phân biệt đơn vị của Trung ương hay đơn vị của địa phương quản lý thu, khi nộp phí giao thông vào NSNN hạch toán như sau:

- Phí giao thông thu của cầu, phà, đường thuộc Trung ương quản lý, hạch toán **Chương 021A - Loại 09 - Khoản 02 - Mục 032 - Tiểu mục** tương ứng và điều tiết cho NSTW 100%.

- Phí giao thông thu của cầu, phà, đường, đò thuộc địa phương quản lý (tỉnh, huyện), hạch toán **Chương 021 (B, C) tương ứng - Loại 09 - Khoản 02 - Mục 032 - Tiểu mục** tương ứng và điều tiết cho NSĐP 100%.

- Phí giao thông thu của cầu, phà, đường, đò thuộc xã, phường quản lý, hạch toán **Chương 018D - Loại 09 - Khoản 02 - Mục 032 - Tiểu mục** tương ứng và điều tiết cho ngân sách địa phương 100%.

5. **Mục 062** "Thu khác"

Để hạch toán các khoản thu khác nộp NSNN không thể hạch toán vào các mục thu hiện có của MLNSNN hiện hành như: thu chênh lệch tỷ giá hạch toán ngoại tệ của ngân sách, thu hồi các khoản chi năm trước như: thu hồi kinh phí thừa; thu bán các vật tư, hàng hóa tồn kho đã được thanh lý (trừ thu thanh lý tài sản cố định của đơn vị HCSN đã được hạch toán vào **Mục 067** và **Mục 068**), thu hồi các khoản chi sai chế độ, chi sai dự toán, tham ô công quỹ của Nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền); các khoản thu khác của ngành thuế, ngành hải quan và các ngành khác thực hiện; thu các khoản thu ngân sách năm trước do thực hiện tỷ lệ % điều tiết sai...

6. **Mục 067 - Tiểu mục 01** "Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước" bao gồm cả tiền bán nhà và tiền sử dụng đất kèm theo nhà, quy định tại Thông tư số 60-TC/TCT ngày 16/7/1993 của Bộ Tài chính. Bỏ câu "tiền thu về thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất" hướng dẫn tại mục 067, khoản III, phần B của Công văn số 69-TC/NSNN.

7. **Mục 110** "Vật tư văn phòng"

Để hạch toán các khoản chi mua vật tư, hàng hóa phục vụ cho hoạt động văn phòng

loại trừ vật tư, hàng hóa chuyên dùng, sách, tài liệu, chế độ, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng, dụng cụ thiết bị văn phòng, đã được hạch toán ở các **Mục (111, 112, 117, 118, 119, 138, 139 ... và 145)** tương ứng.

8. **Mục 112** "Hội nghị" bao gồm các khoản chi cho hội nghị sơ kết, tổng kết, hội thảo chuyên đề, tập huấn theo chế độ quy định và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

9. **Mục 113 - Tiểu mục 15** "Khác" bao gồm cả công tác phí của trưởng thôn, bản không phải là miền núi do tỉnh, thành phố quy định tại Điều 15, khoản 7 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định 29/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998.

10. **Mục 119** "Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành" phản ánh các khoản chi mua vật tư, hàng hóa; trang thiết bị chuyên dùng và sách, tài liệu, chế độ (không phải là tài sản cố định); in, mua ấn chỉ; trang bị bảo hộ lao động, đồng phục và các khoản khác phục vụ cho công tác chuyên môn của từng ngành chưa được hạch toán ở các **Mục (110, 111, 112, 117, 118, 138, 139...** và **145)**. **Mục 119** và **các Tiểu mục của Mục 119**, ứng với **Chương, Loại, Khoản** nào thì đó là chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành đó; đơn vị phải mở sổ sách kế toán để theo dõi và quản lý chi tiết đến tận tên chủng loại vật tư, hàng hóa và thiết bị chuyên dùng.

- **Tiểu mục 14** bao gồm chi thanh toán hợp đồng với bên ngoài được thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của ngành: Thanh toán các hợp đồng về điều tra, khảo sát, quy hoạch, nghiên cứu khoa học và các hoạt động dịch vụ khác (nếu có).

11. **Mục 122** "Chi cho công tác xã hội"

- **Tiểu mục 01 và 02** bao gồm chi trợ cấp hàng tháng, chi trợ cấp một lần và mai táng phí cho các đối tượng xã hội; chi cho cán bộ xã được hưởng trợ cấp và chi mai táng phí nhưng không thuộc diện hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

- **Tiểu mục 14** "Điều trị, điều dưỡng" bao gồm cả tiền thuốc, tiền ăn cho các đối tượng điều trị được hưởng theo chế độ hiện hành.

12. **Mục 134** "Chi khác"

Để hạch toán các khoản chi khác của ngân sách nhà nước nhưng không thể hạch toán ở các **Mục** chi hiện có của MLNSNN như: Chi chênh lệch tỷ giá hạch toán ngoại tệ của ngân sách; chi bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, chi kỷ niệm các ngày lễ lớn; chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị HCSN; chi thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác chống lậu và phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật theo các quyết định của cấp có thẩm quyền (không kể các khoản chi thưởng theo chế độ được thưởng của các ngành đã được bố trí trong dự toán ngân sách và đã hạch toán ở **Mục 104**); chi đón tiếp Việt kiều; chi các khoản phí, lệ phí, bảo hiểm tài sản phương tiện của các đơn vị HCSN; chi tiếp khách; cho hỗ trợ và các khoản chi khác của NSNN.

13. **Mục 145** "Mua sắm TSCĐ dùng cho công tác chuyên môn" (bao gồm cả thuế trước bạ khi mua TSCĐ được tính vào giá mua TSCĐ)...

Các điểm hướng dẫn, bổ sung và sửa đổi trong Công văn này thi hành từ ngày 1/1/1999; những điểm khác vẫn thực hiện theo Công văn số 69-TC/NSNN ngày 18/4/1997 của Bộ Tài chính.

Các cơ quan, đơn vị trung ương và địa phương, các cơ quan tài chính, cơ quan kho bạc nhà nước, cơ quan thu và các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện việc hạch toán, kế toán và quyết toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước theo hướng dẫn tại Công văn này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính, để nghiên cứu và hướng dẫn tiếp.

TL. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
VỤ TRƯỞNG VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Vũ Văn Ninh

HỆ THỐNG
MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Đã bổ sung, sửa đổi theo các Quyết định, Thông tư của Bộ Tài chính)

1. Quyết định số 148/2002/QĐ-BTC ngày 6/12/2002
2. Quyết định số 156/2002/QĐ-BTC ngày 20/12/2002
3. Thông tư số 156/1998/TT-BTC ngày 12/12/1998
4. Thông tư số 60/1999/TT-BTC ngày 01/6/1999
5. Thông tư số 67/2000/TT-BTC ngày 13/7/2000
6. Thông tư số 67/2001/TT-BTC ngày 22/8/2001

I. MÃ SỐ DANH MỤC CHƯƠNG CỦA MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã số	**Chương A** (các đơn vị thuộc TW quản lý)	**Chương B** (các đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý)	**Chương C** (các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý)	**Chương D** (các đơn vị thuộc cấp xã quản lý)
001	Văn phòng Chủ tịch nước			
002	Hoạt động của Quốc hội	HĐND		
003	Tòa án Nhân dân tối cao			
004	Viện kiểm sát nhân dân tối cao			
005	Văn phòng Chính phủ	Văn phòng UBND		
009	Bộ Công an			
010	Bộ Quốc phòng			
011	Bộ Ngoại giao	Sở Ngoại vụ		
012	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
013	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch đầu tư		
014	Bộ Tư pháp	Sở Tư pháp		
015	Bộ Thủy sản	Sở Thủy sản		
016	Bộ Công nghiệp	Sở Công nghiệp		
017	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và công nghệ		
018	Bộ Tài chính	Sở Tài chính - Vật giá		
019	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng		
020	Bộ Thương mại	Sở Thương mại		
021	Bộ Giao thông vận tải	Sở Giao thông công chính		
022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục đào tạo		
023	Bộ Y tế	Sở Y tế		
024	Bộ Lao động thương binh xã hội	Sở Lao động thương binh xã hội		
025	Bộ Văn hóa và Thông tin	Sở Văn hóa thông tin		
026	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và môi trường		
027	Bộ Bưu chính viễn thông			
035	Bộ Nội vụ	Sở Nội vụ		
036	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
037	Thanh tra Nhà nước	Thanh tra Nhà nước		
038	Bảo hiểm xã hội Việt Nam			
039	Kiểm toán Nhà nước			

Mã số	Chương A (các đơn vị thuộc TW quản lý)	Chương B (các đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý)	Chương C (các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý)	Chương D (các đơn vị thuộc cấp xã quản lý)
040	Đài tiếng nói Việt Nam	Đài phát thanh		
041	Đài truyền hình Việt Nam	Đài truyền hình		
042	Thông tấn xã Việt Nam			
044	Đại học quốc gia Hà Nội			
045	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia			
046	Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia			
047	Viện Thi đua khen thưởng Nhà nước	Ban Thi đua khen thưởng		
048	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam		
049	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh			
050	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh			
057	Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam			
061	Tổng cục Thống kê			
063	Tổng cục Du lịch	Sở Du lịch		
064	Uỷ ban Thể dục thể thao	Sở Thể dục thể thao		
065	Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng nhà nước	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
070	Cục Hàng hải Việt Nam			
071	Cục Hàng không dân dụng Việt Nam			
072	Cục Dự trữ quốc gia			
082	Uỷ ban Chứng khoán nhà nước			
083	Uỷ ban Dân tộc	Ban Dân tộc		
084	Uỷ ban quốc gia phòng chống AIDS			
086	Uỷ ban dân số gia đình và trẻ em	Uỷ ban dân số gia đình và trẻ em		
087	Uỷ ban 10/80			
088	Uỷ ban sông Mê Công			
099	Ban Cơ yếu Chính phủ			
100	Ban quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh			
101	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo tỉnh		

Mã số	Chương A (các đơn vị thuộc TW quản lý)	Chương B (các đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý)	Chương C (các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý)	Chương D (các đơn vị thuộc cấp xã quản lý)
103	Ban Biên giới Chính phủ	Ban Biên giới		
104	Ban Chỉ đạo quốc gia công nghệ thông tin			
105	Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp	Ban Quản lý khu công nghiệp		
106	Ban chỉ đạo quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	Ban chỉ đạo về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường		
107	Liên hiệp các tổ chức hòa bình và hữu nghị			
109	Ban Tài chính - Quản trị Trung ương	Ban Tài chính - Quản trị Tỉnh ủy		
110	Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh		
111	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh		
112	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		
113	Hội Nông dân Việt Nam	Hội Nông dân tỉnh		
114	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	Hội Cựu chiến binh tỉnh		
115	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	Liên đoàn Lao động tỉnh		
119	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam			
120	Tổng công ty Đá quý và vàng Việt Nam			
121	Tổng công ty Dầu khí Việt Nam			
122	Tổng công ty Than Việt Nam			
123	Tổng công ty Điện lực Việt Nam			
124	Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam			
125	Tổng công ty Hóa chất Việt Nam			
126	Tổng công ty Cao su Việt Nam			
127	Tổng công ty Thép Việt Nam			
128	Tổng công ty Giấy Việt Nam			
129	Tổng công ty Dệt, may Việt Nam			
130	Tổng công ty Cà phê Việt Nam			
131	Tổng công ty Lương thực miền Bắc			
132	Tổng công ty Lương thực miền Nam			

Mã số	Chương A (các đơn vị thuộc TW quản lý)	Chương B (các đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý)	Chương C (các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý)	Chương D (các đơn vị thuộc cấp xã quản lý)
133	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam			
134	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam			
135	Tổng công ty Hàng không Việt Nam			
136	Tổng công ty Xăng dầu			
137	Liên hiệp Đường sắt Việt Nam			
138	Tổng công ty Xi măng Việt Nam			
139	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam			
140	Ngân hàng Công thương Việt Nam			
141	Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam			
142	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam			
143	Ngân hàng chính sách xã hội			
144	Ngân hàng Nhà nước đồng bằng sông Cửu Long			
145	Quỹ hỗ trợ phát triển			
150	Các đơn vị khác	Các đơn vị khác	Các đơn vị khác	Các đơn vị khác
151	Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam			
152	Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài	Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài		
153	Các đơn vị kinh tế Việt Nam có vốn đầu tư ra nước ngoài	Các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư ra nước ngoài		
154	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh
155		Kinh tế tư nhân	Kinh tế tư nhân	Kinh tế tư nhân
156		Kinh tế tập thể	Kinh tế tập thể	Kinh tế tập thể
157		Kinh tế cá thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế cá thể
158	Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước	Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước	Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước	
160	Các quan hệ khác của ngân sách	Các quan hệ khác của ngân sách	Các quan hệ khác của ngân sách	Các quan hệ khác của ngân sách

Mã số	Chương A (các đơn vị thuộc TW quản lý)	Chương B (các đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý)	Chương C (các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý)	Chương D (các đơn vị thuộc cấp xã quản lý)
161	Nhà thầu	Nhà thầu	Nhà thầu	
162	Nhà thầu phụ	Nhà thầu phụ	Nhà thầu phụ	
165	Tổng công ty Điện tử và tin học			
166	Tổng công ty Rượu bia nước giải khát			
167	Tổng công ty Da giầy Việt Nam			
168	Tổng công ty Nhựa Việt Nam			
169	Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam			
170	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị			
171	Tổng công ty Mía đường I			
172	Tổng công ty Mía đường II			
173	Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam			

Ghi chú: Các cơ quan chuyên môn thuộc cấp huyện (Chương C) và cấp xã (Chương D) do Sở Tài chính - Vật giá quy định.

II. MÃ DANH MỤC LOẠI - KHOẢN CỦA MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
01		**NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY LỢI**	
	01	Trồng trọt.	- Bao gồm tất cả các hoạt động có liên quan tới trồng trọt các loại cây ngắn ngày hoặc dài ngày: cây lúa, cây lương thực khác, cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả và các loại cây khác... - Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra... thuộc ngành trồng trọt.
	02	Chăn nuôi.	- Bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm và các loại chăn nuôi khác. - Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra... thuộc ngành chăn nuôi.
	03	Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp	- Hoạt động kết hợp trồng trọt và chăn nuôi nhưng không có hoạt động nào chiếm hơn 66% giá trị sản xuất của đơn vị.
	04	Các hoạt động dịch vụ trồng trọt và chăn nuôi.	- Bao gồm tất cả các hoạt động có liên quan: bảo vệ thực vật, kích thích tăng trưởng, chống sâu bệnh, bảo quản tinh đông viên, giống; hoạt động kiểm dịch, phân loại sản phẩm, thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp, các hoạt động thầu khoán trong nông nghiệp; hoạt động bảo vệ động vật đối với loại hình trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp..; - Hoạt động khuyến nông.
	05	Hoạt động thú y	- Bao gồm hoạt động bảo vệ, chăm sóc các loại động vật.
	06	Săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng thú và các hoạt động dịch vụ có liên quan.	
	07	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan (loại trừ hoạt động trồng rừng).	- Bao gồm: thu nhặt các sản phẩm trong rừng, bảo vệ rừng, đánh giá ước lượng cây trồng, phòng cháy, vận chuyện gỗ trong rừng tới bãi II và bao gồm cả khai thác, sơ chế gỗ, lâm sản tại rừng...; - Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế: khuyến lâm, điều tra, chăm sóc, bảo vệ, phòng chống cháy... thuộc ngành lâm nghiệp.
	08	Trồng rừng	Phản ánh hoạt động trồng mới rừng.
	09	Hoạt động định canh, định cư và kinh tế mới.	
	10	Thủy lợi và các hoạt động dịch vụ có liên quan.	- Bao gồm hệ thống thủy lợi, hồ đập, kênh mương tưới tiêu phục vụ nông nghiệp;

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
			- Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra, bảo dưỡng sửa chữa các tuyến đê, công trình thủy lợi...
	11	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.	- Phản ánh các khoản chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về phủ xanh đất trống, đồi, núi trọc.
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
02		**THỦY SẢN**	
	01	Đánh bắt thủy sản và hoạt động dịch vụ có liên quan.	- Bao gồm đánh bắt thủy hải sản trong tất cả các loại nguồn nước, chế biến thủy sản ngay trên tàu...
	02	Ươm, nuôi trồng, bảo vệ thủy sản và hoạt động dịch vụ có liên quan.	- Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế: khuyến ngư, điều tra, khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản...
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
03		**CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC MỎ**	
	01	Khai thác và thu gom than các loại (than cứng, than non, than bùn)	- Bao gồm cả hoạt động làm sạch, tuyển chọn, nghiền, sàng, phân loại than, sản xuất than bánh của tất cả các loại than.
	02	Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	- Phản ánh hoạt động khai thác giếng dầu bằng các phương pháp, khai thác sản xuất khí tự nhiên, kể cả hoạt động hóa lỏng; bao gồm cả hoạt động xử lý như gạn, chất khử muối, khử nước, khử tạp chất và một số quy trình khác nhưng không làm thay đổi đặc trưng cơ bản của sản phẩm.
	03	Các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí.	- Bao gồm khoan định hướng, xây dựng dàn khoan, trát bờ giếng, bơm giếng dầu...
	04	Khai thác quặng uraniom và quặng thorium.	- Bao gồm cả tuyển chọn, nghiền đập, sàng lọc và các hoạt động khác có liên quan đến khai thác quặng...
	05	Khai thác quặng kim loại đen.	- Bao gồm cả tuyển chọn, nghiền, đập, rửa, sàng lọc, tách quặng bằng các phương pháp.
	06	Khai thác quặng kim loại màu.	- Bao gồm cả tuyển chọn, nghiền, đập, sàng lọc, rửa, tách bỏ một phần hoặc toàn bộ tạp chất.
	07	Khai thác đá xây dựng, cát, sỏi, đất sét và cao lanh.	
	08	Khai thác vàng, bạc, đá quý.	
	09	Khai thác mỏ khác.	- Bao gồm khoáng, hóa chất, phân bón, khai thác muối...
	10	Các hoạt động có liên quan tới hoạt động khai thác mỏ.	- Phản ánh cả các hoạt động điều tra thăm dò, khảo sát phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ.
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
04		**CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN**	
	01	Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt, thủy sản, rau quả, dầu và mỡ.	- Bao gồm các hoạt động giết mổ, chế biến, đóng gói, bảo quản, ướp lạnh các loại thịt, thủy sản, rau quả, dầu và mỡ...
	02	Sản xuất sản phẩm bơ, sữa.	- Bao gồm cả hoạt động diệt khuẩn, khử trùng, làm lạnh, ủ men, cấy vi khuẩn cho sữa, sản xuất pho mát, sữa chua và kem...
	03	Xay xát, sản xuất bột.	- Bao gồm sản xuất bột thô và tinh bột, chế biến ở dạng nguyên hạt bằng phương pháp rang, nổ và sản xuất các sản phẩm phụ của hoạt động xay xát...
	04	Sản xuất thức ăn gia súc.	
	05	Sản xuất thực phẩm khác.	- Bao gồm sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, sản xuất ca cao, sôcôla, mứt, kẹo, chế biến chè, cà phê và các sản phẩm từ quả có nhân, sản xuất các loại gia vị mì chính, nước chấm, dấm...
	06	Sản xuất đồ uống.	- Bao gồm các loại: rượu, bia, nước ngọt, nước khoáng và các loại nước giải khát có ga hoặc không ga khác .....
	07	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào.	
	08	Sản xuất sợi, dệt vải, sản xuất hàng dệt khác và hoàn thiện sản phẩm dệt.	- Bao gồm tất cả các hoạt động sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu vải, sợi...
	09	Sản xuất hàng đan, móc.	
	10	Sản xuất trang phục (trừ quần áo da bằng lông thú).	- Bao gồm cả sản phẩm khác như: mũ, găng tay, ca vát...
	11	Thuộc và nhuộm da, lông thú, sản xuất các sản phẩm từ da, lông thú.	
	12	Thuộc và sơ chế da, sản xuất các sản phẩm từ da các loại (trừ giầy, dép).	
	13	Sản xuất giầy, dép.	- Bao gồm giầy, dép các loại, các bộ phận của giầy, dép sản xuất từ các nguyên vật liệu khác nhau và các phương pháp khác nhau.
	14	Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết, bện.	- Bao gồm cả hoạt động cưa, xẻ; sản xuất các sản phẩm dùng trong xây dựng; sản xuất các loại giường, bàn, tủ và các sản phẩm khác từ gỗ, song, tre, mây...
	15	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy.	- Bao gồm sản xuất bột giấy, giấy, bìa, giấy nhăn, bao bì, các loại giấy khác như giấy than, copy, giấy vệ sinh từ các nguyên liệu khác nhau.

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	16	Xuất bản	- Bao gồm hoạt động xuất bản bất kể có gắn liền với in hay không, xuất bản sách, báo, tạp chí, các bản ghi âm thanh dưới dạng băng, đĩa và các loại tranh ảnh, bưu thiếp, các loại mẫu hóa đơn, hồ sơ, áp phích, bản đồ và các loại ấn phẩm khác.....
	17	In và các loại dịch vụ liên quan đến in.	- Bao gồm cả các loại dịch vụ như đóng sách, sắp chữ, khắc bản in...
	18	Sao chép băng, đĩa các loại	
	19	Sản xuất than cốc và các phụ phẩm kèm theo	
	20	Sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	
	21	Sản xuất nhiên liệu hạt nhân	
	22	Sản xuất hóa dược, thuốc, dược liệu các loại	- Bao gồm cả băng, bông y tế, chỉ khâu trong y tế, xi măng dùng trong nha khoa...
	23	Sản xuất hóa chất cơ bản.	- Bao gồm sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, các dạng cao su tổng hợp, thuốc trừ sâu, trừ cỏ, các loại sơn, mực in, matit, sản xuất sản phẩm mỹ phẩm, xà phòng, các chất tẩy rửa khác.
	24	Sản xuất các sản phẩm từ cao su.	
	25	Sản xuất các sản phẩm từ nhựa (plastic).	
	26	Sản xuất thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh.	
	27	Sản xuất vật liệu xây dựng và các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác.	- Bao gồm sản xuất gốm sứ và vật liệu chịu lửa và không chịu lửa, sản xuất xi măng, vôi vữa, bê tông, bột đá, đá trang trí...
	28	Sản xuất gang, sắt, thép.	
	29	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	- Bao gồm cả sản xuất tiền vàng.
	30	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại	- Bao gồm sản xuất và sửa chữa các công cụ cầm tay, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm tiêu dùng bằng kim loại như đinh, dao, búa, xẻng...
	31	Sản xuất máy thông dụng.	- Bao gồm sản xuất động cơ và tuốc bin, máy nén, bi, bánh răng, hộp số, các Bộ phận điều khiển và truyền chuyển động, sản xuất các thiết bị nâng và bốc xếp...
	32	Sản xuất máy chuyên dụng.	- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp, máy công cụ, máy luyện kim, máy khai thác mỏ và xây dựng; máy chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc y tế; máy cho ngành dệt, may, sản xuất vũ khí, đạn dược, sản xuất các thiết bị khác.

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	33	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính.	
	34	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện và thiết bị điện khác.	
	35	Sản xuất dây cáp điện và dây điện có bọc cách điện.	
	36	Sản xuất pin và ắc quy.	
	37	Sản xuất đèn điện và thiết bị chiếu sáng.	
	38	Sản xuất đèn hình, ống đèn điện tử và các linh kiện điện tử khác.	
	39	Sản xuất máy truyền thanh, truyền hình và các thiết bị cho điện thoại, điện báo	
	40	Sản xuất máy thu thanh, thu hình, thiết bị ghi và phát lại âm thanh hoặc hình ảnh và các sản phẩm có liên quan.	
	41	Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, dụng cụ chỉnh hình, các thiết bị cân, đo, kiểm tra, thử nghiệm, dụng cụ, thiết bị hoa tiêu và cho các mục đích khác (trừ dụng cụ quang học).	- Bao gồm cả các dụng cụ, thiết bị có liên quan đến ngành hàng hải, khí tượng thủy văn, địa vật lý
	42	Sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị điện ảnh, nhiếp ảnh.	
	43	Sản xuất đồng hồ các loại.	- Bao gồm cả các bộ phận chi tiết của đồng hồ.
	44	Sản xuất xe có động cơ và rơ moóc.	
	45	Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ.	
	46	Đóng và sửa chữa tàu thuyền.	
	47	Sản xuất và sửa chữa đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.	

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	48	Sản xuất và sửa chữa phương tiện bay và tàu vũ trụ.	
	49	Sản xuất thiết bị vận tải và phụ tùng có liên quan khác.	- Bao gồm môtô, xe máy, xe đạp, xe cho người tàn tật, xe tang...
	50	Tái chế phế liệu, phế thải kim loại	
	51	Tái chế phế thải phi kim loại.	
	52	Sản xuất các sản phẩm khác.	- Bao gồm: đồ trang sức, huân huy chương, các sản phẩm từ kim loại quý, nhạc cụ, dụng cụ thể thao, đồ chơi giải trí... và các loại sản xuất sản phẩm khác chưa được phân vào đâu như: khóa khuy, bút viết các loại, nến, hương...
	55	Gia công sản phẩm các loại.	
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
05		**SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT VÀ NƯỚC**	
	01	Sản xuất, tập trung và phân phối điện.	- Bao gồm sản xuất, tập trung, truyền tải và phân phối điện để bán cho các đơn vị SXKD và các hộ gia đình của tất cả các nguồn thủy điện, nhiệt điện, điện hạt nhân...
	02	Sản xuất ga, sản xuất và phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
	03	Sản xuất, phân phối hơi nước và nước nóng.	
	04	Khai thác, lọc và phân phối nước.	- Dùng trong sinh hoạt và dùng cho các hoạt động khác (loại trừ các hoạt động tưới tiêu nông nghiệp và các hoạt động xử lý nước thải).
	05	Các hoạt động khác có liên quan.	
	06	Chương trình quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.	
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
06		**XÂY DỰNG**	- Các khoản của loại này chỉ dùng để phản ánh hoạt động của các đơn vị thuộc ngành xây dựng (lưu ý các khoản chi về XDCB của các đơn vị và tổ chức được cấp vốn NSNN thì hạch toán loại, khoản thích hợp).

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	01	Khảo sát, thiết kế và chuẩn bị mặt bằng.	
	02	Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình.	
	03	Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng.	
	04	Hoàn thiện công trình xây dựng.	
	05	Cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển.	- Loại trừ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không có người điều khiển được phân vào Loại 12, Khoản 04.
	06	Các hoạt động khác có liên quan tới xây dựng.	
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
07		**THƯƠNG NGHIỆP, SỬA CHỮA XE CÓ ĐỘNG CƠ, ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**	
	01	Hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu	
	02	Dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa và dịch vụ bảo quản.	- Bao gồm hoạt động dự trữ và dịch vụ bảo quản của Cục dự trữ quốc gia, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ, dự trữ muối của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các khoản dự trữ của các ngành khác hạch toán theo Loại, Khoản thích hợp (loại trừ chi quản lý nhà nước của Cục dự trữ quốc gia; Ban Cơ yếu Chính phủ được phân vào Loại 13, Khoản 03 trong trường hợp được phân bổ dự toán riêng)
	03	Bán xe có động cơ	
	04	Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và các thiết bị, máy móc khác.	
	05	Bán phụ tùng và các Bộ phận phụ trợ của xe có động cơ	
	06	(Bán) nhiên liệu và các chất bôi trơn động cơ.	- Phần chi phản ánh khoản chi trợ giá cho xăng, dầu.
	07	Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu, động vật sống, lương thực, thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, thuốc lào.	

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	08	Bán buôn đồ dùng cá nhân và gia đình.	
	09	Bán buôn các loại nguyên, nhiên, vật liệu, phế liệu và đồ phế thải.	
	10	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế.	
	11	Bán buôn khác.	
	12	Đại lý, môi giới, đấu giá.	
	13	Bán lẻ.	- Các hoạt động bán lẻ của cửa hàng chuyên doanh hoặc không chuyên doanh không có sự gia công chế biến thêm, hàng hóa mới và cũ thông qua các cửa hàng, quầy hàng và các sạp bán lẻ (kể cả kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức, dược phẩm...).
	14	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình.	
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
08		**KHÁCH SẠN, NHÀ HÀNG VÀ DU LỊCH**	
	01	Khách sạn, điểm cắm trại và các dịch vụ khác cho nghỉ trọ	- Hoạt động nhà hàng, bar trực thuộc khách sạn, nhà khách, quán trọ cũng được xếp vào khoản này.
	02	Nhà hàng, bar và căng tin.	- Bao gồm cả các quán ăn, tiệm ăn, tiệm cà phê, giải khát...
	03	Hoạt động của các tổ chức du lịch và các hoạt động hỗ trợ du lịch.	
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
09		**GIAO THÔNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**	* Phần thu: phản ánh thu từ hoạt động kinh doanh vận tải của tất cả các loại phương tiện, thu sự nghiệp và các khoản thu khác của các hoạt động giao thông vận tải.
	01	Giao thông vận tải đường sắt.	* Phần chi: phản ánh các khoản chi XDCB, chi sự nghiệp duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, đảm bảo an toàn giao thông và các khoản chi khác có liên quan tới các hoạt động giao thông vận tải
	02	Giao thông vận tải đường bộ.	
	03	Giao thông vận tải ven biển và viễn dương.	* Khi có phát sinh thu, chi, hạch toán tương ứng với từng khoản của loại này.
	04	Giao thông vận tải đường sông.	
	05	Giao thông vận tải hàng không	

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	06	Vận tải đường ống.	- Phản ánh hoạt động vận tải các loại hàng hóa, vật liệu xây dựng... (loại trừ phân phối khí tự nhiên hoặc khí được sản xuất vận tải bằng đường ống, hạch toán Loại 05, Khoản 02).
	07	Các hoạt động khác phụ trợ cho hoạt động vận tải.	- Bao gồm các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như: ga tàu hỏa, bến bãi để xe, điều khiển giao thông, hoa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông...
	08	Kinh doanh kho bãi, cảng.	- Bốc xếp, dỡ cho tất cả các loại phương tiện.
	09	Bưu chính.	- Thu nhận, vận chuyển và phân phát thư tín, bưu kiện, tem thư trong và ngoài nước.
	10	Viễn thông.	- Hoạt động thông tin qua dây cáp; phát sóng, tiếp âm, vệ tinh, điện thoại, điện báo và bảo dưỡng mạng lưới thông tin...
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
10		**TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG**	
	01	Hoạt động của ngành ngân hàng.	
	02	Hoạt động của ngành kinh doanh bảo hiểm.	
	03	Các hoạt động trung gian tài chính.	- Bao gồm hoạt động của các thị trường tài chính; chi cho Quỹ hỗ trợ phát triển và các quỹ hỗ trợ phát triển kinh tế; cho vay của Chính phủ để đầu tư phát triển và cho vay lại; hỗ trợ cho kinh doanh của các công ty tài chính; chi tham gia góp vốn của Chính phủ Việt Nam với các liên doanh nước ngoài và các đối tác khác trong lĩnh vực tài chính - tín dụng....
	04	Hoạt động xổ số kiến thiết.	
	05	Các biện pháp tài chính.	* Phần thu: - Phản ánh các khoản thu huy động, đóng góp tự nguyện (bằng tiền, hiện vật) và thu vay (tín phiếu, trái phiếu, công trái...) của dân và các tổ chức kinh tế trong nước theo quy định của Nhà nước. - Thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền. - Thu bán tài sản nhà nước, thu hồi vốn cũ của các doanh nghiệp, thu thanh lý tài sản của các đơn vị hành chính - sự nghiệp và thu do cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. - Một số khoản thu khác do các cá thể nộp như: thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, lệ phí giao thông... * Phần chi: - Chi trả nợ cả gốc và lãi các khoản vay trong nước, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	06	Quan hệ giữa các cấp ngân sách.	- Phản ánh thu - chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách: số bổ sung, thưởng vượt dự toán thu và các khoản thu, chi khác nếu có.
	07	Kết dư ngân sách	- Kết dư sau khi đã trích quỹ dự trữ tài chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền, số còn lại chuyển thu ngân sách.
	08	Quan hệ tài chính với nước ngoài.	- Phản ánh những giao dịch về tài chính của Chính phủ Việt Nam với các tổ chức và Chính phủ các nước theo các hiệp định ký kết về: vay (trả) nợ, viện trợ, hợp tác lao động với nước ngoài, lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam...
	09	Quan hệ tài chính với các tổ chức và cá nhân nước ngoài.	- Phản ánh thu, chi những khoản viện trợ không thuộc các hiệp định ký kết của Chính phủ.
	10	Quan hệ tài chính khác.	- Phản ánh thu, chi khác của ngân sách nhà nước: chi phí cho in ấn và đổi tiền... thu các khoản phạt, tịch thu. Chi thưởng cho các đối tượng phát hiện tham ô và vi phạm pháp luật, chi hỗ trợ các đơn vị thuộc ngân sách khác, chi trả các khoản thu năm trước. - Thu, chi phát sinh do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ hạch toán. - Các khoản thu, chi khác của NSNN không thể phân được vào các ngành.
	99	Chương trình, mục tiêu khác	
11		**HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**	
	01	Nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học tự nhiên	- Bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng khoa học trong các lĩnh vực: toán học, vật lý, thiên văn, hóa học, khoa học trái đất, khoa học sự sống, y học, nông nghiệp... và các hoạt động khoa học khác.
	02	Nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học xã hội và nhân văn	- Bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học trong các lĩnh vực: kinh tế, tâm lý, luật pháp, ngôn ngữ, nghệ thuật... (loại trừ nghiên cứu thị trường hạch toán vào Loại 12, Khoản 10).
	03	Hoạt động khoa học - công nghệ khác	- Bao gồm cả điều tra cơ bản thuộc tất cả các ngành khoa học (được bố trí dự toán từ nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học)
	04	Chương trình công nghệ thông tin.	- Phản ánh những khoản chi cho chương trình công nghệ thông tin, đề án tin học...
	07	Chương trình công nghệ sinh học.	
	08	Chương trình công nghệ vật liệu	

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	09	Chương trình công nghệ tự động hóa.	
	10	Hoạt động nghiên cứu và bảo vệ môi trường.	
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
12		**CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN KINH DOANH TÀI SẢN, DỊCH VỤ, TƯ VẤN**	
	01	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.	- Phản ánh các hoạt động mua bán, cho thuê và quản lý bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê như: các khu nhà ở, mua bán đất ở, đất phục vụ cho việc cắm trại, nghỉ mát...
	02	Môi giới, đấu giá bất động sản.	- Hoạt động liên quan đến môi giới, đấu giá bất động sản.
	03	Cho thuê các loại phương tiện vận tải.	- Không kèm người điều khiển (nếu có người điều khiển hạch toán ở Loại 09 - Khoản thích hợp).
	04	Cho thuê máy móc, thiết bị các loại	
	05	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác.	
	06	Tư vấn về phần cứng của máy tính.	- Phản ánh thu, chi của hoạt động tư vấn về kiểu và cấu hình cho việc lắp đặt máy tính.
	07	Tư vấn và cung cấp phần mềm máy tính.	- Bao gồm phần mềm máy tính theo đơn đặt hàng và làm sẵn.
	08	Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan.	- Bao gồm cả hoạt động khai thác dữ liệu kinh tế, tài chính, thống kê, kỹ thuật.....
	09	Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng và các hoạt động có liên quan.	
	10	Các hoạt động tư vấn về pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế, nghiên cứu thị trường, thăm dò dư luận xã hội, tư vấn về quản lý và kinh doanh.	
	11	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, nhân văn, môi trường và điều tra khác.	- Phản ánh hoạt động điều tra, khảo sát của các sự nghiệp khác trong các lĩnh vực như: tư vấn về thăm dò, khảo sát địa chất, đo đạc, địa giới, phân hạng ruộng đất, vẽ bản đồ (đo đạc - thành lập bản đồ địa hình và địa chính), đo đạc và cắm mốc biên giới, điều tra tài nguyên, khí tượng thủy văn và các hiện tượng thiên nhiên khác. Điều tra dân số, điều tra nhân trắc học và các loại điều tra khác.

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
			- Lưu trữ hồ sơ địa chính và các sự nghiệp kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin các ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa).
	12	Quảng cáo (trừ in quảng cáo)	
	13	Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tư vấn khác.	- Tuyển chọn lao động và cung cấp nhân sự, dịch vụ cầm đồ...
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
13		**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ AN NINH - QUỐC PHÒNG, ĐẢM BẢO XÃ HỘI BẮT BUỘC**	
	01	Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước.	- Phản ánh hoạt động hành chính - sự nghiệp của các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Trung ương và địa phương và công tác quản lý các chính sách kinh tế - xã hội, thống kê, tài chính, thuế vụ, kho bạc, hải quan...
	02	Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, xã hội.	
	03	Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực khác.	- Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ban Cơ yếu Chính phủ, Ban Tôn giáo Chính phủ, Cục dự trữ quốc gia...
	04	Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực điều phối và hỗ trợ các hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả hơn.	- Phản ánh hoạt động quản lý nhà nước thuộc ngành Địa chính, Khí tượng thủy văn, Ban Biên giới Chính phủ...
	05	Hoạt động quản lý nhà nước ở nước ngoài.	- Bao gồm các Đại sứ quán, cơ quan thương vụ, cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài và tại các tổ chức quốc tế.
	06	Hoạt động quốc phòng.	- Loại trừ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, y tế, sự nghiệp kinh tế..... được hạch toán vào các Loại, Khoản tương ứng.
	07	Hoạt động trật tự, an ninh - xã hội.	- Loại trừ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, y tế... được hạch toán vào các Loại, Khoản tương ứng.
	08	Hoạt động bảo đảm xã hội, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc.	- Bao gồm các hoạt động cung cấp tài chính và quản lý các chương trình bảo đảm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp khó khăn, trợ cấp cho quỹ hưu trí... do Nhà nước tài trợ.
	10	Chương trình biển Đông, hải đảo, cảnh sát biển.	
	11	Chương trình phòng chống tội phạm.	
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
14		**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	
	01	Giáo dục mầm non.	- Bao gồm hoạt động nhà trẻ, mẫu giáo.
	02	Giáo dục tiểu học.	- Bao gồm cả các trường dạy trẻ có khuyết tật.
	03	Giáo dục phổ thông trung học cơ sở	
	04	Giáo dục trung học phổ thông.	- Bao gồm cả trung học chuyên ban.
	05	Giáo dục thường xuyên và hoạt động phục vụ cho giáo dục.	- Bao gồm cả giáo dục chống mù chữ và bổ túc văn hóa, các hoạt động khác phục vụ cho giáo dục như: kiểm tra, giám sát quy chế thi cử, đại hội cháu ngoan Bác Hồ, chi thưởng cho các học sinh của các trường trung học phổ thông mà không thể chia tách được cho các cấp học.
	06	Giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp dạy nghề trong các trường phổ thông.	
	07	Dạy nghề.	
	08	Đào tạo trung học chuyên nghiệp	
	09	Đào tạo đại học, cao đẳng.	
	10	Đào tạo sau đại học.	- Bao gồm: đào tạo cao học và các loại đào tạo khác trên đại học.
	11	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công nhân viên.	
	12	Đào tạo khác trong nước.	
	13	Đào tạo ngoài nước.	- Chỉ bao gồm các khoản chi cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo tại nước ngoài được NSNN đài thọ (học sinh nước ngoài học tập tại Việt Nam được hạch toán ở Loại 10, Khoản 08).
	14	Dự án củng cố và phát huy kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.	- Từ Khoản 14 đến Khoản 26: dùng để phản ánh các khoản chi của Chương trình, mục tiêu quốc gia về giáo dục.
	15	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn.	
	16	Dự án đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất các trường sư phạm.	

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	19	Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất các trường phổ thông	
	20	Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất các trường trung học.	
	21	Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất các trường đại học và cao đẳng.	
	22	Mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất các trường dạy nghề	
	23	Tăng cường cơ sở vật chất các trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp.	
	24	Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề.	
	25	Dự án đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa	
	26	Dự án đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường	
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
15		**Y TẾ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI**	
	01	Hoạt động của các bệnh viện, bệnh xá, trạm xá xã.	
	02	Hoạt động của các phòng khám, chữa bệnh.	
	03	Hoạt động của các hệ thống vệ sinh phòng bệnh, dịch.	
	04	Chương trình quốc gia dân số kế hoạch hóa gia đình.	- Phản ánh các khoản chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số và KHH gia đình.
	05	Hoạt động y tế khác.	
	06	Hoạt động điều dưỡng.	
	07	Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em	
	08	Hoạt động thực hiện chính sách người có công cách mạng	- Phản ánh các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi thương binh, liệt sĩ và người có công, bao gồm: chi các chế độ trợ cấp thường xuyên, một lần và lần đầu cho đối tượng hưởng ưu đãi, chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công, công tác mộ, nghĩa trang, đài tưởng niệm liệt sĩ và các

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
			chế độ ưu đãi đặc thù khác.
	09	Hoạt động xã hội khác.	- Phản ánh các hoạt động thực hiện các chính sách đối với đối tượng xã hội (người già không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người tàn tật, lang thang, đối tượng tệ nạn xã hội...) bao gồm: chi chế độ tiền ăn, sinh hoạt phí cho đối tượng, chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng đối tượng tập trung.
	10	Sự nghiệp gia đình.	
	11	Dự án phòng chống bệnh sốt rét	- Từ Khoản 11 tới Khoản 51: phản ánh các khoản chi cho các dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia.
	12	Dự án phòng chống bệnh bướu cổ	
	13	Dự án tiêm chủng mở rộng.	
	14	Dự án phòng chống bệnh lao	
	15	Dự án phòng chống bệnh phong	
	16	Dự án xóa xã trắng về y tế.	
	17	Dự án nâng cấp thiết bị y tế.	
	18	Dự án quốc gia phòng chống HIV/ AIDS.	
	19	Dự án chống nạn mại dâm.	
	20	Dự án hành động phòng chống ma túy.	
	24	Dự án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.	
	25	Dự án phòng chống bệnh sốt xuất huyết.	
	26	Dự án chăm sóc sức khỏe tâm thần.	
	31	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn (CT 135)	
	32	Dự án tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh.	
	33	Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề ở các xã nghèo.	
	34	Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông, lâm, ngư.	

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	35	Dự án đào tạo cán bộ làm công tác hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo và cán bộ xã nghèo.	
	36	Dự án định canh, định cư ở các xã nghèo	
	38	Dự án sắp xếp, ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo.	
	39	Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn.	
	40	Dự án xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao (CT 135)	
	41	Dự án đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm	
	43	Dự án xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo ở các vùng đặc biệt	
	44	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo nằm ngoài CT 135	
	45	Dự án quy hoạch bố trí lại dân cư (CT 135)	
	46	Dự án ổn định và phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm (CT 135)	
	47	Dự án đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum sóc (CT 135)	
	48	Dự án tổ chức cho vay vốn theo các dự án giải quyết việc làm	
	49	Dự án nâng cao năng lực và hiện đại hóa các trung tâm dịch vụ việc làm	
	50	Dự án điều tra, thống kê thị trường lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động	

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	51	Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giải quyết việc làm	
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
16		**HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA VÀ THỂ THAO**	
	01	Sản xuất và phát hành phim điện ảnh.	
	02	Chiếu phim.	
	03	Hoạt động phát thanh.	- Bao gồm các hoạt động xây dựng chương trình nói chung được ghi vào phương tiện kỹ thuật để lưu giữ lâu dài và phát sóng.
	04	Hoạt động truyền hình.	(như trên)
	05	Hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc và các nghệ thuật khác (xiếc, múa rối, khiêu vũ...)	
	06	Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa.	
	07	Hoạt động thông tấn.	
	08	Hoạt động thư viện và lưu trữ.	
	09	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	- Phản ánh hoạt động của các bảo tàng, các công trình văn hóa...
	10	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và các khu bảo tồn tự nhiên.	
	11	Hoạt động thể thao.	
	12	Hoạt động văn hóa khác.	
	13	Dự án chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử, cách mạng và kháng chiến	
	22	Dự án sưu tầm và bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu; xây dựng ngân hàng dữ liệu về văn hóa phi vật thể	
	24	Dự án nghiên cứu, điều tra, bảo tồn một số làng, bản, buôn tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc ít người	

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	25	Dự án xây dựng các thiết chế văn hóa thông tin cơ sở; xây dựng các mô hình hoạt động văn hóa thông tin ở làng xã.	
	26	Dự án xây dựng làng, bản, ấp, xã, phường văn hóa	
	27	Dự án cung cấp các sản phẩm văn hóa thông tin cho cơ sở	
	28	Dự án tăng cường hoạt động văn hóa - thông tin tuyến biên giới và hải đảo	
	29	Dự án trang bị kỹ thuật hiện đại cho sản xuất và lưu giữ phim	
	30	Dự án trang bị kỹ thuật hiện đại cho phổ biến phim	
	31	Dự án đào tạo, nâng cao trình độ sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, lưu giữ và phổ biến phim.	
	99	Chương trình, mục tiêu khác	
17		**HOẠT ĐỘNG ĐẢNG, ĐOÀN THỂ VÀ HIỆP HỘI**	
	01	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	- Loại trừ các hoạt động: nghiên cứu khoa học, đào tạo, y tế được hạch toán vào các Loại, Khoản tương ứng.
	02	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội.	- Bao gồm: Đoàn thanh niên CSHCM, Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Uỷ ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật việt Nam...
	03	Hoạt động của các tổ chức xã hội.	- Bao gồm các tổ chức xã hội như: Hội Chữ thập đỏ, Hội Người mù, Hội Luật gia Việt Nam...
	04	Hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp.	- Hội kiến trúc sư, Hội nuôi ong, Hội làm vườn.
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
18		**HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CÁ NHÂN VÀ CỘNG ĐỒNG**	
	01	Kiến thiết thị chính	- Phản ánh các hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước của đô thị, giao thông nội thị, công viên và các hoạt động sự nghiệp thị chính khác.

L	K	Tên gọi	Ghi chú
1	2	3	4
	02	Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng và các hoạt động bảo vệ môi trường.	
	03	Hoạt động dịch vụ khác.	- Bao gồm: Giặt là, cắt tóc, mỹ viện; hoạt động phục vụ tang lễ, nhiếp ảnh...
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
19		**HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH TRONG CÁC HỘ TƯ NHÂN**	
	01	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân.	
	99	Chương trình, mục tiêu khác.	
20		HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ ĐOÀN THỂ QUỐC TẾ	
	01	Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế.	- Phản ánh các hoạt động liên quan tới các tổ chức và đoàn thể quốc tế đóng tại Việt Nam.
	99	Chương trình, mục tiêu khác	

III. MÃ SỐ DANH MỤC NHÓM, TIỂU NHÓM, MỤC, TIỂU MỤC

1	2	3
		A. PHẦN THU
NHÓM 1		**THU THƯỜNG XUYÊN**
Tiểu nhóm 01		***Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập***
Mục 001		**Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao**
Tiểu mục	01	Thuế thu nhập thường xuyên của người lao động Việt Nam ở Việt Nam.
	02	Thuế thu nhập thường xuyên của người lao động nước ngoài ở Việt Nam.
	03	Thuế thu nhập thường xuyên của người lao động Việt Nam ở nước ngoài.
	99	Thuế thu nhập không thường xuyên.
Mục 002		**Thuế thu nhập doanh nghiệp**
Tiểu mục	01	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành.
	02	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch toán toàn ngành.
	03	Thu nợ thuế lợi tức của các đơn vị hạch toán toàn ngành.
	04	Thu nợ thuế lợi tức của các đơn vị không hạch toán toàn ngành.
	99	Khác.
Mục 003		**Thuế chuyển thu nhập**
Tiểu mục	01	Thuế chuyển thu nhập của các chủ đầu tư nước ngoài ở Việt Nam về nước.
	02	Thuế chuyển vốn của các chủ đầu tư trong các doanh nghiệp.
	03	Thuế chuyển thu nhập của các chủ đầu tư Việt Nam ở nước ngoài về nước.
	99	Thuế chuyển thu nhập khác.
Mục 004		**Thu nhập sau thuế thu nhập**
	01	Thu nhập sau thuế thu nhập.
	02	Thu chênh lệch của doanh nghiệp công ích.
	99	Khác.
Tiểu nhóm 02		
Tiểu nhóm 03		***Thuế sử dụng tài sản nhà nước***
Mục 007		**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**
Tiểu mục	01	Đất trồng lúa.
	02	Đất trồng cây hàng năm khác.
	03	Đất trồng cây lâu năm.
	99	Đất khác.

1	2	3
Mục 008		**Thuế chuyển quyền sử dụng đất**
Tiểu mục	01	Đất ở.
	02	Đất xây dựng.
	03	Đất nông nghiệp.
	04	Đất ngư nghiệp.
	99	Đất dùng cho mục đích khác.
Mục 009		**Thu tiền sử dụng đất**
Tiểu mục	01	Đất ở.
	02	Đất xây dựng.
	03	Đất nông nghiệp.
	04	Đất ngư nghiệp.
	99	Đất dùng cho mục đích khác.
Mục 010		**Thu giao đất trồng rừng**
Tiểu mục	01	Thu giao đất trồng rừng.
	99	Khác.
Mục 011		**Thuế nhà, đất**
Tiểu mục	01	Thuế nhà.
	02	Thuế đất ở.
	04	Đất ngư nghiệp.
	99	Thuế đất khác.
Mục 012		**Thuế tài nguyên**
Tiểu mục	01	Dầu khí.
	02	Nước thủy điện.
	03	Khoáng sản kim loại.
	04	Khoáng sản quý hiếm (vàng, bạc, đá quý).
	05	Khoáng sản phi kim loại.
	06	Thủy, hải sản.
	07	Sản phẩm rừng tự nhiên.
	99	Tài nguyên khoáng sản khác.
Tiểu nhóm 04		***Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ***
Mục 014		**Thuế giá trị gia tăng**
Tiểu mục	01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước.
	02	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (trừ thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền).
	03	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền.

1	2	3
	04	Thu nợ thuế doanh thu.
	99	Khác.
Mục 015		**Thuế tiêu thụ đặc biệt**
Tiểu mục	01	Hàng hóa sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong nước điều tiết ngân sách trung ương 100% theo Luật ngân sách nhà nước.
	02	Hàng nhập khẩu (trừ thuế nhập khẩu hàng qua biên giới đất liền).
	03	Hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền.
	04	Hàng hóa sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong nước điều tiết giữa ngân sách các cấp của chính quyền địa phương theo Luật ngân sách nhà nước.
	99	Khác
Mục 016		**Thuế môn bài**
Tiểu mục	01	Từ bậc 1 đến bậc 3.
	02	Từ bậc 4 đến bậc 6.
	99	Khác.
Tiểu nhóm 05		***Thuế đối với các hoạt động ngoại thương***
Mục 019		**Thuế xuất khẩu**
Tiểu mục	01	Thuế xuất khẩu (trừ thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền).
	02	Thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền.
	99	Khác.
Mục 020		**Thuế nhập khẩu**
Tiểu mục	01	Thuế nhập khẩu (trừ thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền).
	02	Thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền.
	99	Khác.
Tiểu nhóm 06		***Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế***
Mục 021		**Thu sự nghiệp**
Tiểu mục	01	Thu sự nghiệp.
	99	
Mục 022		**Thu sử dụng vốn ngân sách**
Tiểu mục	01	Thu của các doanh nghiệp.
	99	Khác.

1	2	3
Mục 023		**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**
Tiểu mục	01	Thu tiền thuê mặt đất.
	02	Thu tiền thuê mặt nước.
	03	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.
	99	Khác.
Mục 024		**Thu khấu hao cơ bản**
Tiểu mục	01	Thu khấu hao cơ bản nhà thuộc sở hữu nhà nước.
	99	Khác.
Mục 025		**Thu hồi vốn của doanh nghiệp nhà nước**
Tiểu mục	01	Thu hồi vốn của các doanh nghiệp.
	02	Thu thanh lý tài sản cố định.
	99	Khác.
Mục 026		**Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu và các khoản phụ thu**
Tiểu mục	01	Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu.
	02	Phụ thu về giá lắp đặt điện thoại.
	03	Phụ thu về giá bán điện.
	04	Phụ thu về giá bán nước.
	08	Phụ thu về giá bán mặt hàng nhựa PVC.
	99	Khác.
Mục 027		**Thu về dầu thô**
Tiểu mục	01	Thuế tài nguyên.
	02	Thuế thu nhập doanh nghiệp.
	03	Lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng.
	99	Khác.
Mục 028		**Thu tiền nhà thuộc sở hữu nhà nước**
Tiểu mục	01	Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.
	02	Tiền thuê quầy bán hàng.
	99	Khác.
Mục 029		**Thu từ quỹ đất công ích và đất công**
	01	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích.
	02	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công.
	03	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất.
	99	Khác.

1	2	3
Tiểu nhóm 07		***Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước***
Mục 030		**Lãi thu từ các khoản cho vay đầu tư phát triển và tham gia góp vốn của Chính phủ ở trong nước**
Tiểu mục	01	Lãi cho vay thu qua Quỹ hỗ trợ phát triển bằng nguồn vốn trong nước.
	02	Lãi cho vay thu qua Quỹ hỗ trợ phát triển bằng nguồn viện trợ không hoàn lại.
	03	Lãi cho vay thu qua Quỹ hỗ trợ phát triển bằng nguồn vay nợ nước ngoài.
	04	Lãi cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vốn trong nước.
	05	Lãi cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn viện trợ.
	06	Lãi cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vay nợ nước ngoài.
	07	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của Chính phủ.
	08	Chênh lệch thu, chi của ngân hàng nhà nước.
	99	Khác.
Mục 031		**Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước ở nước ngoài**
Tiểu mục	01	Lãi thu được từ các khoản cho các Chính phủ nước ngoài vay.
	02	Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức quốc tế vay.
	03	Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay.
	04	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của Nhà nước.
	99	Khác
Tiểu nhóm 08		***Thu phí và lệ phí***
Mục 032		**Phí xăng dầu**
Tiểu mục	01	Phí xăng các loại
	02	Phí dầu Diezel.
Mục 033		**Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**
Tiểu mục	01	Thủy lợi phí;
	02	Phí sử dụng nước (tiền nước);
	03	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;
	04	Phí kiểm dịch thực vật;
	05	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
	06	Phí kiểm soát giết mổ động vật,
	07	Phí kiểm nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và sản phẩm thực vật;
	08	Phí kiểm tra vệ sinh thú y;
	09	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
	10	Phí kiểm nghiệm thuốc thú y;
	11	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

1	2	3
Mục 034		**Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng**
Tiểu mục	01	Phí kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hóa;
	02	Phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm, vật tư, nguyên vật liệu;
	03	Phí xây dựng;
	04	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính;
	05	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.
Mục 035		**Phí thuộc lĩnh vực thương mại, đầu tư**
Tiểu mục	01	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O);
	02	Phí chợ;
	03	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực văn hóa;
	04	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản;
	05	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp;
	06	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực xây dựng;
	07	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc thuộc lĩnh vực thương mại;
	08	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng;
	09	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
	10	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực y tế;
	11	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực công nghiệp;
	12	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường;
	13	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực giáo dục;
	14	Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền;
	15	Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu bay;
	16	Phí thẩm định dự án đầu tư;
	17	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật;
	18	Phí thẩm định tổng dự toán;
	19	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản;
	20	Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch;
	21	Phí đấu thầu, đấu giá;
	22	Phí thẩm định kết quả đấu thầu;
	23	Phí giám định hàng hóa xuất nhập khẩu.
Mục 036		**Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải**
Tiểu mục	01	Phí sử dụng đường bộ;
	02	Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang);
	03	Phí sử dụng đường biển;

1	2	3
	04	Phí qua cầu;
	05	Phí qua đò;
	06	Phí qua phà;
	07	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển;
	08	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc cảng, bến thủy nội địa;
	09	Phí sử dụng cảng hàng không;
	10	Phí sử dụng vị trí neo, đậu ngoài phạm vi cảng;
	11	Phí bảo đảm hàng hải;
	12	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường biển;
	13	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường thủy nội địa;
	14	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực hàng không;
	15	Phí trọng tải tàu, thuyền;
	16	Phí luồng, lạch đường thủy nội địa;
	17	Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước;
	18	Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản.
Mục 037		**Phí thuộc lĩnh vực thông tin, liên lạc**
	01	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện;
	02	Phí bảo vệ tần số vô tuyến điện;
	03	Phí cấp tên miền, địa chỉ, số hiệu mạng Internet;
	04	Phí sử dụng kho số viễn thông;
	05	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí;
	06	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;
	07	Phí khai thác và sử dụng tài liệu thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ;
	08	Phí khai thác và sử dụng tài liệu tài nguyên khoáng sản khác;
	09	Phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí;
	10	Phí thư viện;
	11	Phí khai thác tư liệu tại các Bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hóa;
	12	Phí khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ;
	13	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính;
	14	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông;
	15	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Internet.
Mục 038		**Phí thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội**
Tiểu mục	01	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
	02	Phí an ninh, trật tự;
	03	Phí phòng cháy, chữa cháy;
	04	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân trong nước;

1	2	3
	05	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;
	06	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ôtô.
Mục 039		**Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội**
	01	Phí giám định di vật;
	02	Phí giám định cổ vật;
	03	Phí giám định bảo vật quốc gia;
	04	Phí tham quan danh lam thắng cảnh;
	05	Phí tham quan di tích lịch sử;
	06	Phí tham quan công trình văn hóa;
	07	Phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu;
	08	Phí thẩm định kịch bản phim và phim;
	09	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn;
	10	Phí thẩm định nội dung xuất bản phẩm; chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác;
	11	Phí giới thiệu việc làm.
Mục 040		**Phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo**
	01	Học phí giáo dục mầm non;
	02	Học phí giáo dục phổ thông;
	03	Học phí giáo dục nghề nghiệp;
	04	Học phí giáo dục đại học và sau đại học;
	05	Học phí giáo dục không chính quy;
	06	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép hành nghề;
	07	Phí dự thi, dự tuyển.
Mục 041		**Phí thuộc lĩnh vực y tế**
	01	Viện phí và các loại phí khám chữa bệnh;
	02	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật;
	03	Phí chẩn đoán thú y;
	04	Phí y tế dự phòng;
	05	Phí giám định y khoa;
	06	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc;
	07	Phí kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc;
	08	Phí kiểm nghiệm thuốc;
	09	Phí kiểm nghiệm mỹ phẩm;
	10	Phí kiểm dịch y tế;
	11	Phí kiểm nghiệm trang thiết bị y tế;
	12	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm;
	13	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi;
	14	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y, dược.

1	2	3
Mục 042		**Phí thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường**
	01	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
	02	Phí bảo vệ môi trường đối với: khí thải từ việc sử dụng than đá và các loại nhiên liệu đốt khác;
	03	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;
	04	Phí bảo vệ môi trường về tiếng ồn;
	05	Phí bảo vệ môi trường đối với sân bay, nhà ga, bến cảng;
	06	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác dầu mỏ, khí đốt và khoáng sản khác;
	07	Phí lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;
	08	Phí vệ sinh;
	09	Phí phòng, chống thiên tai;
	10	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định về sở hữu công nghiệp;
	11	Phí tra cứu, cung cấp thông tin về sở hữu công nghiệp;
	12	Phí cấp các loại bản sao, phó bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp;
	13	Phí lập và gửi đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp;
	14	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp;
	15	Phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ về văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;
	16	Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số, mã vạch;
	17	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch;
	18	Phí sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ;
	19	Phí thẩm định an toàn bức xạ;
	20	Phí thẩm định điều kiện hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường;
	21	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ;
	22	Phí kiểm định phương tiện đo lường.
Mục 043		**Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hải quan**
	01	Phí cung cấp thông tin về tài chính doanh nghiệp;
	02	Phí phát hành, thanh toán tín phiếu kho bạc;
	03	Phí phát hành, thanh toán trái phiếu kho bạc;
	04	Phí tổ chức phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư huy động vốn cho công trình do ngân sách nhà nước đảm bảo;
	05	Phí phát hành trái phiếu đầu tư để huy động vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;
	06	Phí bảo quản, cất giữ các loại tài sản quý hiếm và chứng chỉ có giá tại Kho bạc nhà nước;
	07	Phí cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp);
	08	Phí cấp bảo lãnh của Quỹ hỗ trợ phát triển;
	09	Phí sử dụng thiết bị, cơ sở hạ tầng chứng khoán;
	10	Phí hoạt động chứng khoán;
	11	Phí niêm phong, kẹp chì, lưu kho hải quan.

1	2	3
Mục 044		**Phí thuộc lĩnh vực tư pháp**
	01	Án phí hình sự;
	02	Án phí dân sự;
	03	Án phí kinh tế;
	04	Án phí lao động;
	05	Án phí hành chính;
	06	Phí giám định tư pháp;
	07	Phí cung cấp thông tin về cầm cố tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;
	08	Phí cung cấp thông tin về thế chấp tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;
	09	Phí cung cấp thông tin về bảo lãnh tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;
	10	Phí cung cấp thông tin về tài sản cho thuê tài chính;
	11	Phí cấp bản sao trích lục bản án, quyết định;
	12	Phí cấp bản sao bản án, quyết định;
	13	Phí cấp bản sao giấy chứng nhận xóa án;
	14	Phí thi hành án;
	15	Phí trọng tài;
	16	Phí tống đạt, ủy thác tư pháp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.
Mục 045		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân**
	01	Lệ phí quốc tịch;
	02	Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân;
	03	Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh, qua lại cửa khẩu biên giới;
	04	Lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài;
	05	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam, công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;
	06	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;
	07	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;
	08	Lệ phí giải quyết việc phá sản doanh nghiệp;
	09	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp;
	10	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
	11	Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp.

1	2	3
Mục 046		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản**
	01	Lệ phí trước bạ nhà đất;
	02	Lệ phí trước bạ tài sản khác (ôtô, xe máy, tàu thuyền...)
	03	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm;
	04	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền tác giả;
	05	Lệ phí nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;
	06	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;
	07	Lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;
	08	Lệ phí công bố thông tin sở hữu công nghiệp;
	09	Lệ phí cấp thẻ người đại diện sở hữu công nghiệp;
	10	Lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;
	11	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;
	12	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông;
	13	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thi công;
	14	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay;
	15	Lệ phí cấp biển số nhà;
	16	Lệ phí địa chính.
Mục 047		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh**
	01	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể;
	02	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp tư nhân;
	03	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với công ty trách nhiệm hữu hạn;
	04	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với công ty cổ phần;
	05	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với công ty hợp danh;
	06	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước;
	07	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
	08	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin;

1	2	3
	09	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y;
	10	Lệ phí cấp chứng nhận kết quả giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
	11	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng;
	12	Lệ phí cấp phép sản xuất kinh doanh thuốc thú y;
	13	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y;
	14	Lệ phí cấp phép khảo nghiệm thuốc và nguyên liệu làm thuốc bảo vệ thực vật mới;
	15	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam;
	16	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật;
	17	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động nghề cá đối với tầu nước ngoài tại Việt Nam;
	18	Lệ phí cấp giấy phép khai thác gỗ và lâm sản;
	19	Lệ phí cấp phép hoạt động điều tra địa chất và khai thác mỏ;
	20	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản;
	21	Lệ phí cấp giấy phép hành nghề khoan điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;
	22	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình xây dựng;
	23	Lệ phí cấp giấy phép thầu tư vấn và xây dựng cho nhà thầu nước ngoài;
	24	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực;
	25	Lệ phí cấp phép thực hiện quảng cáo;
	26	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại;
	27	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế;
	28	Lệ phí cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch;
	29	Lệ phí cấp phép hành nghề luật sư;
	30	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa;
	31	Lệ phí cấp giấy phép vận tải liên vận;
	32	Lệ phí kiểm tra và công bố bến, cảng;
	33	Lệ phí cấp phép, chứng nhận về kỹ thuật, an toàn, vận chuyển hàng không;
	34	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng máy phát tần số vô tuyến điện;
	35	Lệ phí cấp giấy phép in tem bưu chính;
	36	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng, vận chuyển, mua và sửa chữa các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;
	37	Lệ phí cấp phép hoạt động cho cơ sở bức xạ;
	38	Lệ phí cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ;
	39	Lệ phí cấp giấy phép cho nhân viên làm công việc bức xạ đặc biệt;
	40	Lệ phí cấp phép hoạt động chuyên doanh đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
	41	Lệ phí cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm;
	42	Lệ phí cấp thẻ, cấp phép hành nghề, hoạt động văn hóa thông tin;
	43	Lệ phí cấp phép nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc vào Việt Nam đối với công ty nước ngoài;

1	2	3
	44	Lệ phí cấp phép hoạt động khoa học và công nghệ;
	45	Lệ phí cấp phép sản xuất phương tiện đo;
	46	Lệ phí đăng ký ủy quyền kiểm định phương tiện đo;
	47	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng;
	48	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động ngân hàng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng;
	49	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty cho thuê tài chính;
	50	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;
	51	Lệ phí xét đơn và cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp);
	52	Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam;
	53	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện để kinh doanh dịch vụ bảo vệ;
	54	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện;
	55	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng đối với thiết bị, phương tiện, phương tiện nổ, chất nổ, vũ khí, khí tài theo quy định của pháp luật;
	56	Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
	57	Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt các công trình ngầm;
	58	Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu;
	59	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;
	60	Lệ phí đăng ký nhập khẩu phương tiện đo;
	61	Lệ phí cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với động vật quý hiếm và sản phẩm của chúng;
	62	Lệ phí cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với thực vật rừng quý hiếm và sản phẩm của chúng;
	63	Lệ phí đóng dấu búa kiểm lâm;
	64	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn thiết bị, vật tư bưu chính viễn thông;
	65	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, đăng ký chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông;
	66	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, đăng ký chất lượng mạng viễn thông;
	67	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng mạng viễn thông dùng riêng trước khi đấu nối vào mạng viễn thông công cộng;
	68	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông thuộc công trình trước khi đưa vào sử dụng;
	69	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng;
	70	Lệ phí cấp giấy phép cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet;
	71	Lệ phí cấp giấy phép sản xuất máy phát tần số vô tuyến điện và tổng đài điện tử;
	72	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng kho số trong đánh số mạng, thuê bao liên lạc trong viễn thông; tên, miền, địa chỉ, số hiệu mạng Internet; mã số bưu chính;

1	2	3
	73	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình;
	74	Lệ phí dán tem kiểm soát xuất bản phẩm;
	75	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
	76	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt;
	77	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;
	78	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi;
	79	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
	80	Lệ phí cấp phép hoạt động kinh doanh, hành nghề và phát hành chứng khoán;
	81	Lệ phí độc quyền hoạt động trong ngành dầu khí;
	82	Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề tài nguyên khoáng sản khác theo quy định của pháp luật.
Mục 048		**Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia**
	01	Lệ phí ra, vào cảng biển;
	02	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa;
	03	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay;
	04	Lệ phí cấp phép bay;
	05	Lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh;
	06	Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam;
	07	Lệ phí hoa hồng chữ ký;
	08	Lệ phí hoa hồng sản xuất.
Mục 049		**Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác**
	01	Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu;
	02	Lệ phí làm thủ tục hải quan;
	03	Lệ phí áp tải hải quan;
	04	Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ;
	05	Lệ phí cấp giấy đăng ký địa điểm cất giữ chất thải phóng xạ;
	06	Lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ;
	07	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật;
	08	Lệ phí hợp pháp hóa và chứng nhận lãnh sự;
	09	Lệ phí xác nhận lại chứng từ hải quan;
	10	Lệ phí công chứng.
Tiểu nhóm 09		***Thu tiền phạt và tịch thu***
Mục 051		**Thu tiền phạt**
Tiểu mục	01	Các khoản tiền phạt của tòa án.
	02	Phạt vi phạm giao thông, trật tự đô thị.

1	2	3
	03	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành hải quan thực hiện.
	04	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành thuế thực hiện.
	05	Phạt về vi phạm chế độ kế toán - thống kê.
	06	Phạt vi phạm tệ nạn xã hội.
	07	Phạt vi phạm bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
	08	Phạt vi phạm về trồng và bảo vệ rừng.
	09	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường.
	10	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế, văn hóa.
	11	Phạt vi phạm hành chính về trật tự, an ninh, quốc phòng.
	12	Phạt kinh doanh trái pháp luật do ngành thuế thực hiện.
	13	Phạt kinh doanh trái pháp luật do ngành hải quan thực hiện.
	14	Phạt kinh doanh trái pháp luật do ngành khác thực hiện.
	99	Phạt vi phạm khác.
Mục 052		**Thu tịch thu**
Tiểu mục	01	Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành thuế thực hiện.
	02	Tịch thu khác do ngành thuế thực hiện.
	03	Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành hải quan thực hiện.
	04	Tịch thu khác do ngành hải quan thực hiện.
	05	Tịch thu từ công tác chống lậu của cơ quan quản lý thị trường thực hiện.
	06	Tịch thu theo quyết định của tòa án, cơ quan thi hành án thực hiện.
	07	Tịch thu từ công tác chống lậu do các ngành khác thực hiện.
	08	Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành kiểm lâm thực hiện.
	99	Khác.
Tiểu nhóm 10		***Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp***
Mục 053		**Các khoản huy động theo quyết định của Nhà nước**
Tiểu mục	01	Xây dựng kết cấu hạ tầng
	99	Mục đích khác
Mục 054		**Các khoản đóng góp**
Tiểu mục	01	Xây dựng kết cấu hạ tầng tại địa phương.
	02	Xây dựng nhà tình nghĩa.
	03	Đóng góp để ủng hộ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt.
	04	Đóng góp quỹ an ninh - quốc phòng.
	05	Đóng góp quỹ phát triển ngành.

1	2	3
	06	Đóng góp để ủng hộ nước ngoài.
	07	Thu đóng góp quỹ hỗ trợ xuất khẩu của các doanh nghiệp kinh doanh xuất, nhập khẩu.
	99	Khác.
Tiểu nhóm 11		***Thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách***
Mục 055		**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**
Tiểu mục	01	Bổ sung cân đối ngân sách.
	02	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước.
	03	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài.
	04	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại.
	05	Bổ sung các chương trình, mục tiêu quốc gia và dự án.
	99	Khác.
Mục 056		**Thu ngân sách cấp dưới nộp lên**
Tiểu mục	01	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên.
	99	
Tiểu nhóm 12		***Các khoản thu khác***
Mục 057		**Thu kết dư ngân sách năm trước**
Tiểu mục	01	Thu kết dư ngân sách năm trước
	99	
Mục 058		**Thu huy động quỹ dự trữ tài chính**
Tiểu mục	01	Thu huy động quỹ dự trữ tài chính
	99	
Mục 062		**Thu khác**
Tiểu mục	01	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của ngân sách.
	02	Thu hồi các khoản chi năm trước.
	03	Thu của ngân sách các cấp trả các khoản thu năm trước.
	04	Các khoản thu khác của ngành thuế.
	05	Các khoản thu khác của ngành hải quan.
	06	Thu chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm trước sang năm sau để chi.
	99	Các khoản thu khác.

1	2	3
NHÓM 2		**THU VỀ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG VÀ BÁN TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**
Tiểu nhóm 13		***Thu tiền bán tài sản nhà nước***
Mục 063		**Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ nhà nước**
Tiểu mục	01	Lương thực.
	02	Nhiên liệu.
	03	Vật tư kỹ thuật.
	04	Trang thiết bị kỹ thuật.
	99	Khác.
Mục 064		**Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ nhà nước chuyên ngành**
Tiểu mục	01	Lương thực.
	02	Nhiên liệu.
	03	Vật tư kỹ thuật.
	04	Trang thiết bị kỹ thuật.
	99	Khác.
Mục 065		**Thu tiền bán cây đứng**
Tiểu mục	01	Thu bán cây đứng.
	99	
Mục 067		**Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước**
Tiểu mục	01	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.
	02	Thu tiền thanh lý nhà làm việc.
	99	Khác.
Mục 068		**Thu tiền bán tài sản khác**
Tiểu mục	01	Môtô.
	02	Ôtô con, ôtô tải.
	03	Xe chuyên dùng.
	04	Tàu, thuyền.
	05	Đồ gỗ.
	06	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng.
	07	Máy tính, photo, máy fax.
	08	Điều hòa nhiệt độ.
	09	Thiết bị phòng, chữa cháy.
	99	Các tài sản khác.

1	2	3
Mục 070		**Tài sản vô hình**
Tiểu mục	01	Quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên.
	02	Quyền đánh bắt hải sản.
	03	Quyền hàng hải.
	04	Quyền hàng không.
	05	Bằng phát minh, sáng chế.
	06	Bản quyền, nhãn hiệu thương mại.
	99	Khác.
Mục 071		**Thu từ bán tài sản được xác lập sở hữu nhà nước**
Tiểu mục	01	Tài sản vô thừa nhận.
	02	Di sản, khảo cổ tìm thấy trong lòng đất.
	03	Tài sản không được quyền thừa kế.
	99	Khác.
NHÓM 3		**THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI**
Tiểu nhóm 14		***Thu viện trợ không hoàn lại***
Mục 073		**Viện trợ cho đầu tư phát triển**
Tiểu mục	01	Của các Chính phủ.
	02	Của các tổ chức quốc tế.
	03	Của các tổ chức phi Chính phủ.
	04	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài.
	99	Các tổ chức khác.
Mục 074		**Viện trợ cho chi thường xuyên**
Tiểu mục	01	Của các Chính phủ.
	02	Của các tổ chức quốc tế.
	03	Của các tổ chức phi Chính phủ.
	04	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài.
	99	Các tổ chức khác.
Mục 075		**Viện trợ để cho vay lại**
Tiểu mục	01	Của các Chính phủ.
	02	Của các tổ chức quốc tế.
	03	Của các tổ chức phi Chính phủ.
	04	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài.
	99	Các tổ chức khác.

1	2	3
Mục 076		**Viện trợ cho mục đích khác**
Tiểu mục	01	Của các Chính phủ.
	02	Của các tổ chức quốc tế.
	03	Của các tổ chức phi Chính phủ.
	04	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài.
	99	Các tổ chức khác.
NHÓM 4		**THU NỢ GỐC CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ THU BÁN CÁC CỔ PHẦN CỦA NHÀ NƯỚC**
Tiểu nhóm 15		***Thu nợ gốc cho vay trong nước***
Mục 077		**Thu nợ gốc cho vay đầu tư phát triển**
Tiểu mục	01	Thu nợ gốc cho vay qua Quỹ hỗ trợ phát triển bằng nguồn vốn trong nước.
	02	Thu nợ gốc cho vay thu qua Quỹ hỗ trợ phát triển bằng nguồn viện trợ không hoàn lại.
	03	Thu nợ gốc cho vay thu qua Quỹ hỗ trợ phát triển bằng nguồn vay nợ nước ngoài.
	04	Thu nợ gốc cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vốn trong nước.
	05	Thu nợ gốc cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn viện trợ.
	06	Thu nợ gốc cho vay thu qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vay nợ nước ngoài.
	99	Khác.
Tiểu nhóm 16		***Thu nợ gốc cho nước ngoài vay***
Mục 080		**Thu từ các khoản cho vay đối với các Chính phủ nước ngoài**
Tiểu mục	01	
	99	
Mục 081		**Thu từ các khoản cho vay đối với các tổ chức quốc tế**
Tiểu mục	01	
	99	
Mục 082		**Thu từ các khoản cho vay đối với các tổ chức tài chính và phi tài chính nước ngoài**
Tiểu mục	01	
	99	

1	2	3
Tiểu nhóm 17		*Thu bán cổ phần của Nhà nước*
Mục 083		**Thu bán cổ phần các doanh nghiệp nhà nước**
Tiểu mục	01	Thu bán cổ phần các doanh nghiệp nhà nước.
	99	
Mục 085		**Thu bán cổ phần các xí nghiệp liên doanh**
Tiểu mục	01	Thu bán cổ phần các xí nghiệp liên doanh.
	99	
NHÓM 5		**THU VAY CỦA NHÀ NƯỚC**
Tiểu nhóm 18		*Thu vay trong nước*
Mục 086		**Vay để đầu tư phát triển**
Tiểu mục	01	Vay tín phiếu, trái phiếu phát hành qua hệ thống ngân hàng nhà nước.
	02	Vay tín phiếu, trái phiếu phát hành qua Kho bạc nhà nước.
	03	Thu về phát hành công trái xây dựng tổ quốc.
	04	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành qua Kho bạc nhà nước.
	05	Vay Ngân hàng Nhà nước theo lệnh của Chính phủ.
	06	Vay các quỹ ngoài ngân sách.
	07	Vay các doanh nghiệp.
	08	Vay tư nhân.
	10	Vay theo khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước.
	11	Vay thị trường chứng khoán.
	99	Vay khác trong nước.
Mục 087		**Vay để dùng cho mục đích khác**
Tiểu mục	01	
	99	
Tiểu nhóm 19		*Thu vay nước ngoài*
Mục 090		**Vay để đầu tư phát triển**
Tiểu mục	01	Vay của các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế.
	02	Vay của các Chính phủ và tổ chức tài chính - tín dụng nước ngoài.
	03	Vay của thương nhân nước ngoài.
	04	Vay từ phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế.
	99	Vay các tổ chức nước ngoài khác.

1	2	3
Mục 091		**Vay để cho vay lại**
Tiểu mục	01	Vay của các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế.
	02	Vay của các Chính phủ và tổ chức tài chính - tín dụng nước ngoài.
	03	Vay của thương nhân nước ngoài.
	04	Vay từ phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế.
	99	Vay các tổ chức nước ngoài khác.
Mục 092		**Vay để dùng cho mục đích khác**
Tiểu mục	01	Vay của các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế.
	02	Vay của các Chính phủ và tổ chức tài chính - tín dụng nước ngoài.
	03	Vay của thương nhân nước ngoài.
	04	Vay từ phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế.
	99	Vay các tổ chức nước ngoài khác.
		B. PHẦN CHI
NHÓM 6		**CHI THƯỜNG XUYÊN**
Tiểu nhóm 20		***Chi thanh toán cho cá nhân***
Mục 100		**Tiền lương**
Tiểu mục	01	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt.
	02	Lương tập sự.
	03	Lương hợp đồng dài hạn.
	04	Lương cán bộ công nhân viên dôi ra ngoài biên chế.
	99	Lương khác.
Mục 101		**Tiền công**
Tiểu mục	01	Tiền công hợp đồng theo vụ, việc.
	99	Khác.
Mục 102		**Phụ cấp lương**
Tiểu mục	01	Chức vụ.
	02	Khu vực, thu hút, đắt đỏ.
	03	Trách nhiệm.
	04	Làm đêm, thêm giờ.
	05	Độc hại, nguy hiểm.

1	2	3
	06	Lưu động.
	07	Đại biểu dân cử.
	08	Phụ cấp đặc biệt của các ngành.
	99	Khác.
Mục 103		**Học bổng học sinh, sinh viên**
Tiểu mục	01	Học sinh trường năng khiếu.
	02	Học sinh dân tộc nội trú.
	03	Học sinh, sinh viên các trường phổ thông, đào tạo khác trong nước.
	04	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài.
	05	Sinh hoạt phí cán bộ đi học.
	99	Khác.
Mục 104		**Tiền thưởng**
Tiểu mục	01	Thưởng thường xuyên.
	02	Thưởng đột xuất.
	99	Khác.
Mục 105		**Phúc lợi tập thể**
Tiểu mục	01	Trợ cấp khó khăn thường xuyên.
	02	Trợ cấp khó khăn đột xuất.
	03	Tiền tàu xe nghỉ phép năm.
	99	Các khoản khác.
Mục 106		**Các khoản đóng góp**
Tiểu mục	01	Bảo hiểm xã hội.
	02	Bảo hiểm y tế.
	03	Kinh phí công đoàn.
	99	Khác.
Mục 107		**Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức**
Tiểu mục	01	Sinh hoạt phí.
	02	Các khoản phụ cấp.
	03	Hoạt động phí của phó các đoàn thể.
	99	Khác.
Mục 108		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**
Tiểu mục	01	Tiền ăn.
	02	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài.

1	2	3
	03	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ.
	99	Trợ cấp, phụ cấp khác.
Tiểu nhóm 21		***Chi về hàng hóa, dịch vụ***
Mục 109		**Thanh toán dịch vụ công cộng**
Tiểu mục	01	Thanh toán tiền điện.
	02	Thanh toán tiền nước.
	03	Thanh toán tiền nhiên liệu.
	04	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường.
	99	Khác.
Mục 110		**Vật tư văn phòng**
Tiểu mục	01	Văn phòng phẩm.
	03	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng.
	99	Vật tư văn phòng khác.
Mục 111		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**
Tiểu mục	01	Cước phí điện thoại trong nước.
	02	Cước phí điện thoại quốc tế.
	03	Cước phí bưu chính.
	04	Fax.
	05	Thuê bao kênh vệ tinh.
	06	Tuyên truyền.
	07	Quảng cáo.
	08	Phim ảnh.
	09	Ấn phẩm truyền thông.
	10	Sách, báo, tạp chí thư viện.
	11	Chi tuyên truyền, giáo dục pháp luật theo Quyết định số 03/1998/QĐ-TTg ngày 7-1-1998 của Chính phủ.
	12	Chi tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 1067/QĐ-TTg ngày 25-11-1998 của Chính phủ.
	13	Thuê bao đường điện thoại.
	14	Thuê cáp truyền hình.
	99	Khác.
Mục 112		**Hội nghị**
Tiểu mục	01	In, mua tài liệu.
	02	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên.
	03	Tiền vé máy bay, tàu, xe.
	04	Tiền thuê phòng ngủ.

1	2	3
	05	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển.
	06	Các khoản thuê mướn khác.
	07	Chi bù tiền ăn.
	99	Chi phí khác.
Mục 113		**Công tác phí**
Tiểu mục	01	Tiền vé máy bay, tàu, xe.
	02	Phụ cấp công tác phí.
	03	Tiền thuê phòng ngủ.
	04	Khoán công tác phí.
	05	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi.
	99	Khác.
Mục 114		**Chi phí thuê mướn**
Tiểu mục	01	Thuê phương tiện vận chuyển.
	02	Thuê nhà.
	03	Thuê đất.
	04	Thuê thiết bị các loại.
	05	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài.
	06	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước.
	07	Thuê lao động trong nước.
	08	Thuê đào tạo lại cán bộ.
	99	Chi phí thuê mướn khác.
Mục 115		**Chi đoàn ra**
Tiểu mục	01	Tiền vé máy bay, tàu, xe.
	02	Tiền ăn.
	03	Tiền ở.
	04	Tiền tiêu vặt.
	05	Phí, lệ phí liên quan.
	99	Khác.
Mục 116		**Chi đoàn vào**
Tiểu mục	01	Tiền vé máy bay, tàu, xe.
	02	Tiền ăn.
	03	Tiền ở.
	04	Tiền tiêu vặt.
	05	Phí, lệ phí liên quan.
	99	Khác.

1	2	3
Mục 117		**Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng**
Tiểu mục	01	Môtô.
	02	Ôtô con, ôtô tải.
	03	Xe chuyên dùng.
	04	Tàu, thuyền.
	05	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính.
	06	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng.
	07	Máy tính, photo, máy fax.
	08	Điều hòa nhiệt độ.
	09	Nhà cửa.
	10	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy.
	11	Công trình văn hóa, công viên, thể thao.
	12	Đường điện, cấp thoát nước.
	13	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay.
	14	Đê điều, hồ đập, kênh mương.
	99	Các tài sản cố định và công trình hạ tầng cơ sở khác.
Mục 118		**Sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**
Tiểu mục	01	Môtô
	02	Ôtô con, ôtô tải.
	03	Xe chuyên dùng.
	04	Tàu, thuyền.
	05	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính.
	06	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng.
	07	Máy tính, photo, máy fax.
	08	Điều hòa nhiệt độ.
	09	Nhà cửa.
	10	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy.
	11	Công trình văn hóa, công viên, thể thao.
	12	Đường điện, cấp thoát nước.
	13	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay.
	14	Đê điều, hồ đập, kênh mương.
	99	Các tài sản cố định và công trình hạ tầng cơ sở khác.
Mục 119		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**
Tiểu mục	01	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành.
	02	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là Tài sản cố định).
	03	Chi mua, in ấn chỉ dùng cho chuyên môn của ngành.
	04	Đồng phục, trang phục.

1	2	3
	05	Bảo hộ lao động.
	06	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là tài sản cố định).
	07	Chi mua súc vật dùng cho hoạt động chuyên môn của ngành.
	12	Chi mật phí.
	13	Chi nuôi phạm nhân, can phạm.
	14	Chi thanh toán hợp đồng với bên ngoài.
	99	Chi phí khác.
Tiểu nhóm 22		***Chi hỗ trợ và bổ sung***
Mục 120		**Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư**
Tiểu mục	01	Chi di dân.
	02	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã.
	03	Chi trợ cấp dân cư.
	04	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc.
	99	Khác.
Mục 122		**Chi về công tác người có công cách mạng và xã hội**
Tiểu mục	01	Trợ cấp hàng tháng.
	02	Trợ cấp một lần.
	03	Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh.
	04	Dụng cụ chỉnh hình.
	05	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách.
	06	Trợ cấp trại viên các trại xã hội.
	07	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ.
	08	Chi hỗ trợ hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên người có công cách mạng, trung tâm xã hội.
	09	Hỗ trợ nhà ở cho đối tượng ưu đãi.
	10	Chi quà lễ, tết cho các đối tượng chính sách.
	11	Chi sách báo cán bộ lão thành cách mạng.
	12	Chi cho công tác quản lý.
	13	Trợ cấp ưu đãi học tập cho đối tượng chính sách.
	14	Điều trị, điều dưỡng (cả tiền thuốc).
	16	Chi cho "Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo".
	99	Khác.
Mục 123		**Trợ giá theo chính sách của Nhà nước**
Tiểu mục	01	Trợ giá.
	02	Trợ cước vận chuyển.
	03	Cấp không thu tiền một số mặt hàng.
	99	Khác.

1	2	3
Mục 124		**Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội**
Tiểu mục	01	Bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội.
	02	Lương hưu.
	03	Công nhân cao su.
	04	Mất sức lao động.
	05	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động.
	06	Tiền tuất định suất.
	07	Mai táng phí.
	08	Lệ phí chi trả.
	09	Trang cấp dụng cụ phục hồi chức năng.
	99	Khác.
Mục 125		**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**
Tiểu mục	01	Chi bổ sung cân đối ngân sách.
	02	Chi bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước.
	03	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài.
	04	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại.
	05	Chi bổ sung các chương trình, mục tiêu quốc gia và dự án.
	99	Chi bổ sung khác.
Mục 126		**Chi hỗ trợ quỹ xuất khẩu và các khoản phụ thu**
Tiểu mục	01	Chi quỹ hỗ trợ xuất khẩu.
	02	Chi từ phụ thu lắp đặt máy điện thoại.
	03	Chi từ phụ thu giá bán điện.
	04	Chi từ nguồn phụ thu giá bán nước.
	08	Chi từ nguồn phụ thu giá mặt hàng nhựa (PVC).
	99	Các khoản khác.
Mục 127		**Chi viện trợ**
Tiểu mục	01	Chi đào tạo học sinh Lào (C).
	02	Chi đào tạo học sinh Campuchia (K).
	03	Chi hỗ trợ hợp tác Lào (C).
	04	Chi hỗ trợ hợp tác Campuchia (K).
	05	Chi dự án viện trợ Lào (C).
	06	Chi dự án viện trợ Campuchia (K).
	99	Khác.

1	2	3
Tiểu nhóm 23		*Các khoản chi khác*
Mục 128		**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**
Tiểu mục	01	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
	99	
Mục 130		**Chi hoàn thuế giá trị gia tăng**
Tiểu mục	01	Chi hoàn thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất và kinh doanh trong nước.
	02	Chi hoàn thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.
	99	Khác.
Mục 131		**Chi xử lý tài sản được xác lập sở hữu nhà nước**
Tiểu mục	01	Tài sản vô thừa nhận.
	02	Di sản, khảo cổ tìm thấy trong lòng đất.
	03	Tài sản không được quyền thừa kế.
	99	Khác.
Mục 132		**Chi trả các khoản thu năm trước**
Tiểu mục	01	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế.
	02	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí.
	99	Chi trả các khoản thu khác.
Mục 133		**Chi nộp ngân sách cấp trên**
Tiểu mục	01	Chi nộp ngân sách cấp trên.
	99	
Mục 134		**Chi khác**
Tiểu mục	01	Chi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước.
	03	Chi bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp.
	04	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn.
	05	Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp nhà nước.
	06	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi.
	07	Chi chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm trước sang năm sau để chi.
	08	Chi đón tiếp Việt kiều.
	09	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán.
	10	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán.
	11	Chi hỗ trợ khác.
	13	Chi hoàn thuế doanh thu đối với cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu.

1	2	3
	14	Chi tiếp khách.
	16	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của đơn vị thực hiện khoán chi và sự nghiệp có thu.
	17	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp có thu.
	18	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp có thu.
	19	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp có thu.
	99	Chi các khoản khác.
Tiểu nhóm 24		***Chi trả lãi tiền vay và lệ phí có liên quan đến các khoản vay***
Mục 135		**Trả lãi tiền vay trong nước**
Tiểu mục	01	Tín phiếu, trái phiếu KBNN phát hành qua NHNN.
	02	Tín phiếu KBNN phát hành qua KBNN.
	03	Trái phiếu Chính phủ phát hành qua NHNN.
	04	Trái phiếu Chính phủ phát hành qua KBNN.
	05	Tiền vay NHNN theo lệnh của Chính phủ.
	06	Tiền vay các quỹ ngoài ngân sách.
	07	Tiền vay các doanh nghiệp.
	08	Tiền vay các thương nhân.
	09	Phát hành về công trái xây dựng Tổ quốc.
	10	Theo khoản 3, Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước.
	11	Vay thị trường chứng khoán
	99	Tiền vay khác.
Mục 136		**Trả lãi tiền vay ngoài nước**
Tiểu mục	01	Trả lãi tiền vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế.
	02	Trả lãi tiền vay các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài.
	03	Trả lãi tiền vay các thương nhân nước ngoài.
	04	Trả lãi phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế.
	99	Khác.
Mục 137		**Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay**
Tiểu mục	01	Lệ phí hoa hồng.
	02	Lệ phí rút tiền.
	03	Phí phát hành.
	04	Lệ phí đi vay về cho vay lại.
	05	Phí cam kết.
	06	Phí bảo hiểm.
	07	Phí quản lý.
	08	Phí đàm phán.
	99	Khác.

1	2	3
NHÓM 7		**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**
Tiểu nhóm 25		***Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ***
Mục 138		**Hàng hóa, vật tư dự trữ nhà nước**
Tiểu mục	01	Lương thực.
	02	Nhiên liệu.
	03	Vật tư kỹ thuật.
	04	Trang thiết bị kỹ thuật.
	99	Khác.
Mục 139		**Hàng hóa, vật tư dự trữ nhà nước chuyên ngành**
Tiểu mục	01	Lương thực.
	02	Nhiên liệu.
	03	Vật tư kỹ thuật.
	04	Trang thiết bị kỹ thuật.
	99	Khác.
Mục 140		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**
Tiểu mục	01	Hỗ trợ trung tâm dịch vụ việc làm và phục hồi nhân phẩm.
	02	Hỗ trợ giải quyết việc làm cho thương binh và người tàn tật.
	03	Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ.
	04	Chi hỗ trợ đào tạo tay nghề.
	05	Chi sắp xếp lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước.
	06	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính - sự nghiệp.
	07	Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động ở nước ngoài về nước.
	99	Khác.
Tiểu nhóm 26		***Chi đầu tư vào tài sản vô hình và hữu hình***
Mục 141		**Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước**
Tiểu mục	01	Vốn lưu động.
	02	Bù giá.
	03	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích.
	04	Hỗ trợ lãi suất tín dụng.
	05	Cấp vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.
	06	Cấp vốn điều lệ.
	07	Cấp bù chênh lệch lãi suất.
	99	Vốn khác.

1	2	3
Mục 142		**Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa**
Tiểu mục	01	Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa.
	99	Khác.
Mục 144		**Mua tài sản vô hình**
Tiểu mục	01	Mua bằng sáng chế.
	02	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại.
	03	Mua phần mềm máy tính.
	99	Khác.
Mục 145		**Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn**
Tiểu mục	01	Môtô.
	02	Ôtô con, ôtô tải.
	03	Xe chuyên dùng.
	04	Tàu, thuyền.
	05	Đồ gỗ, sắt, mây tre, nhựa (cao cấp).
	06	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng.
	08	Điều hòa nhiệt độ.
	09	Nhà cửa.
	10	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy.
	11	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn.
	12	Thiết bị tin học.
	13	Máy photocopy.
	14	Máy fax.
	15	Máy phát điện.
	16	Máy bơm nước.
	99	Tài sản khác.
Mục 146		**Mua cổ phần**
Tiểu mục	01	Mua cổ phần.
	99	
Tiểu nhóm 27		***Chi đầu tư xây dựng cơ bản***
Mục 147		**Chi xây lắp**
Tiểu mục	01	Chi xây dựng các hạng mục công trình.
	02	Chi lắp đặt thiết bị công trình.
	99	Chi khác.
Mục 148		**Chi thiết bị**
Tiểu mục	01	Chi mua sắm thiết bị.

1	2	3
	02	Chi phí gia công, lắp đặt thiết bị phi tiêu chuẩn.
	99	Khác.
Mục 149		**Chi phí khác**
Tiểu mục	01	Các khoản chi theo tỷ lệ đơn giá quy định.
	02	Chi điều tra, khảo sát, thu thập số liệu.
	03	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng.
	04	Tiền thuê đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất.
	05	Chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất.
	06	Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất.
	07	Chi nguyên, nhiên vật liệu cho quá trình chạy thử.
	08	Chi phí ứng dụng công nghệ mới cho thi công.
	09	Chi đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng.
	10	Chi phí thẩm định dự án, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán và quyết toán.
	99	Khác.
Mục 150		**Chi quy hoạch**
Tiểu mục	01	Chi quy hoạch ngành.
	02	Chi quy hoạch xây dựng đô thị nông thôn.
	03	Chi quy hoạch lãnh thổ.
	99	Khác.
NHÓM 8		**CHO VAY HỖ TRỢ QUỸ VÀ THAM GIA GÓP VỐN CỦA CHÍNH PHỦ**
Tiểu nhóm 28		***Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ***
Mục 151		**Cho vay đầu tư phát triển**
Tiểu mục	01	Cho vay qua Quỹ hỗ trợ phát triển bằng nguồn vốn trong nước.
	02	Cho vay qua Quỹ hỗ trợ phát triển bằng nguồn viện trợ không hoàn lại.
	03	Cho vay qua Quỹ hỗ trợ phát triển bằng nguồn vay nợ nước ngoài.
	04	Cho vay qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vốn trong nước.
	05	Cho vay qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn viện trợ .
	06	Cho vay qua hệ thống ngân hàng nhà nước bằng nguồn vay nợ nước ngoài.
	99	Khác.
Mục 153		**Hỗ trợ các quỹ**
Tiểu mục	01	Cấp vốn điều lệ.

1	2	3
	03	Cấp bù chênh lệch lãi suất.
	04	Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.
	05	Cấp bổ sung quỹ bảo lãnh.
	06	Cấp bổ sung quỹ rủi ro.
	07	Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động.
	99	Khác.
Tiểu nhóm 29		***Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ***
Mục 154		**Cho các Chính phủ nước ngoài vay**
Tiểu mục	01	Cho các Chính phủ nước ngoài vay.
	99	
Mục 155		**Cho các tổ chức quốc tế vay**
Tiểu mục	01	Cho các tổ chức quốc tế vay.
	99	
Mục 156		**Cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay**
Tiểu mục	01	Cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay.
	99	
Mục 157		**Đóng và tham gia góp vốn với các tổ chức**
Tiểu mục	01	Ngân hàng thế giới.
	02	Ngân hàng châu Á.
	03	Quỹ Tiền tệ thế giới.
	04	Quỹ ASEAN.
	05	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế.
	06	Góp vốn liên doanh.
	99	Khác.
NHÓM 9		**TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN VAY CỦA NHÀ NƯỚC**
Tiểu nhóm 30		***Trả nợ gốc vay trong nước***
Mục 158		**Trả nợ gốc vay đầu tư phát triển**
Tiểu mục	01	Vay tín phiếu, trái phiếu phát hành qua hệ thống ngân hàng.
	02	Vay tín phiếu, trái phiếu phát hành qua Kho bạc nhà nước.
	03	Phát hành về công trái xây dựng Tổ quốc.
	10	Theo khoản 3, Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước.
	11	Vay thị trường chứng khoán.
	99	Vay khác trong nước.

1	2	3
Tiểu nhóm 31		***Trả nợ gốc vay nước ngoài***
Mục 162		**Trả nợ gốc vay đầu tư phát triển**
Tiểu mục	01	Cho các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế.
	02	Cho các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài.
	03	Cho thương nhân nước ngoài.
	04	Cho nguồn phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế.
	99	Cho các tổ chức nước ngoài khác.
Mục 164		**Trả nợ gốc vay cho vay lại**
Tiểu mục	01	Cho các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế.
	02	Cho các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài.
	03	Cho thương nhân nước ngoài.
	04	Cho nguồn phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế.
	99	Cho các tổ chức nước ngoài khác.
Mục 165		**Trả nợ gốc vay cho mục đích khác**
Tiểu mục	01	Cho các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế.
	02	Cho các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài.
	03	Cho thương nhân nước ngoài.
	04	Cho nguồn phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế.
	99	Cho các tổ chức nước ngoài khác.

IV. MÃ SỐ DANH MỤC MỤC TẠM THU, MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Mục tạm thu chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước

801: Tạm thu ngân sách.
802: Vay Ngân hàng nhà nước.
803: Vay quỹ dự trữ tài chính.
804: Vay các quỹ khác.
805: Vay Kho bạc nhà nước.
808: Vay quỹ tích lũy trả nợ.
809: Vay ngân sách cấp trên.
810: Vay khác.

2. Mục tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước

901: Chi tạm ứng hành chính - sự nghiệp.
902: Tạm ứng vốn XDCB qua Kho bạc nhà nước.
903: Tạm ứng vốn dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.
904: Tạm ứng vốn 773.
905: Tạm ứng vốn Chương trình 135.
906: Tạm ứng C, K.
907: Tạm ứng sự nghiệp định canh, định cư (bao gồm cả chi tạm ứng sự nghiệp kiểm lâm nhân dân).
908: Tạm ứng chi trả nợ cho quỹ tích lũy trả nợ.
909: Tạm ứng sự nghiệp giao thông đường sắt.
910: Tạm ứng sự nghiệp địa chất.
911: Tạm ứng cho các doanh nghiệp.
912: Tạm ứng quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng.
913: Tạm ứng cho ngân sách cấp dưới.
920: Tạm ứng khác.

V. MÃ SỐ DANH MỤC CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Mã số	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Mã số	Tỉnh, thành phố trực thuộc TW
000	Trung ương	411	Tỉnh Thừa Thiên - Huế
1	**Vùng đồng bằng sông Hồng**	**5**	**Vùng duyên hải Nam Trung Bộ**
101	TP. Hà Nội	501	Thành phố Đà Nẵng
103	TP. Hải Phòng	503	Tỉnh Quảng Nam
105	Tỉnh Hà Tây	505	Tỉnh Quảng Ngãi
107	Tỉnh Hải Dương	507	Tỉnh Bình Định
109	Tỉnh Hưng Yên	509	Tỉnh Phú Yên
111	Tỉnh Hà Nam	511	Tỉnh Khánh Hòa
113	Tỉnh Nam Định	**6**	**Vùng Tây Nguyên**
115	Tỉnh Thái Bình	601	Tỉnh Kon Tum
117	Tỉnh Ninh Bình	603	Tỉnh Gia Lai
2	**Vùng Đông Bắc**	605	Tỉnh Đắc Lắc
201	Tỉnh Hà Giang	**7**	**Vùng Đông Nam Bộ**
203	Tỉnh Cao Bằng	701	TP. Hồ Chí Minh
205	Tỉnh Lào Cai	703	Tỉnh Lâm Đồng
207	Tỉnh Bắc Cạn	705	Tỉnh Ninh Thuận
209	Tỉnh Lạng Sơn	707	Tỉnh Bình Phước
211	Tỉnh Tuyên Quang	709	Tỉnh Tây Ninh
213	Tỉnh Yên Bái	711	Tỉnh Bình Dương
215	Tỉnh Thái Nguyên	713	Tỉnh Đồng Nai
217	Tỉnh Phú Thọ	715	Tỉnh Bình Thuận
219	Tỉnh Vĩnh Phúc	717	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
221	Tỉnh Bắc Giang	**8**	**Vùng đồng bằng sông Cửu Long**
223	Tỉnh Bắc Ninh	801	Tỉnh Long An
225	Tỉnh Quảng Ninh	803	Tỉnh Đồng Tháp
3	**Vùng Tây Bắc**	805	Tỉnh An Giang
301	Tỉnh Lai Châu	807	Tỉnh Tiền Giang
303	Tỉnh Sơn La	809	Tỉnh Vĩnh Long
305	Tỉnh Hòa Bình	811	Tỉnh Bến Tre
4	**Vùng Bắc Trung Bộ**	813	Tỉnh Kiên Giang
401	Tỉnh Thanh Hóa	815	Tỉnh Cần Thơ
403	Tỉnh Nghệ An	817	Tỉnh Trà Vinh
405	Tỉnh Hà Tĩnh	819	Tỉnh Sóc Trăng
407	Tỉnh Quảng Bình	821	Tỉnh Bạc Liêu
409	Tỉnh Quảng Trị	823	Tỉnh Cà Mau

PHẦN THỨ BA

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

LUẬT
Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân
(Trích)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân,

.....

Chương II
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

.....

Mục 3
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 29. Trong lĩnh vực kinh tế, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm; kế hoạch sử dụng lao động công ích hàng năm; biện pháp thực hiện chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi theo quy hoạch chung;

2. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách địa phương và điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật; giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định;

3. Quyết định biện pháp quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại nhằm phục vụ các nhu cầu công ích của địa phương;

4. Quyết định biện pháp xây dựng và phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác, kinh tế hộ gia đình ở địa phương;

5. Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn nước, các công trình thủy lợi theo phân cấp của cấp trên; biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, bảo vệ rừng, tu bổ và bảo vệ đê điều ở địa phương;

6. Quyết định biện pháp thực hiện xây dựng, tu sửa đường giao thông, cầu, cống trong xã và các cơ sở hạ tầng khác ở địa phương;

7. Quyết định biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Điều 30. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội và đời sống, văn hóa, thông tin, th dục thể thao, bảo vệ tài nguyên, môi trường, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiệ những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm các điều kiện cần thiết để trẻ em vào học tiểu họ đúng độ tuổi, hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục tiểu học; tổ chức các trườn mầm non; thực hiện bổ túc văn hóa và xóa mù chữ cho những người trong độ tuổi;

2. Quyết định biện pháp giáo dục, chăm sóc thanh niên, thiếu niên, nhi đồng; xâ dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, giáo dục truyền thống đạo đức tốt đẹp; gi gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc; ngăn chặn việc truyền bá văn hóa phẩm phản động đồi trụy, bài trừ mê tín, hủ tục, phòng, chống các tệ nạn xã hội ở địa phương;

3. Quyết định biện pháp phát triển hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao hướng dẫn tổ chức các lễ hội cổ truyền, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở địa phương theo quy định của pháp luật;

4. Quyết định việc xây dựng, tu sửa trường lớp, công trình văn hóa thuộc đị phương quản lý;

5. Quyết định biện pháp bảo đảm giữ gìn vệ sinh, xử lý rác thải, phòng, chống dịc bệnh, biện pháp bảo vệ môi trường trong phạm vi quản lý; biện pháp thực hiện chươn trình y tế cơ sở, chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình;

6. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách, chế độ đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, thực hiện công tác cứu trợ xã hội và vận động nhân dân giúp đỡ gia đình khó khăn, người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; biện pháp thực hiện xóa đói, giảm nghèo.

Điều 31. Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự; xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ và quốc phòng toàn dân; thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ; thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với các lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm giữ gìn an ninh, trật tự công cộng, an toàn xã hội phòng, chống cháy, nổ; đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn.

Điều 32. Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số; bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tăng cường đoàn kết toàn dân và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách tôn giáo, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Trong lĩnh vực thi hành pháp luật, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;

3. Quyết định biện pháp bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước; bảo hộ tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương;

4. Quyết định biện pháp bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Trong việc xây dựng chính quyền địa phương, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên khác của Uỷ ban nhân dân cùng cấp; bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật;

2. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;

3. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị trái pháp luật của Uỷ ban nhân dân cùng cấp;

4. Thông qua đề án thành lập mới, nhập, chia và điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương để đề nghị cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 35. Hội đồng nhân dân phường thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các Điều 29, 30, 31, 32, 33 và 34 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị; thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng; bảo đảm trật tự giao thông đô thị, trật tự xây dựng trên địa bàn phường;

2. Quyết định biện pháp xây dựng nếp sống văn minh đô thị; biện pháp phòng, chống cháy, nổ, giữ gìn vệ sinh; bảo vệ môi trường, trật tự công cộng và cảnh quan đô thị trong phạm vi quản lý;

3. Quyết định biện pháp quản lý dân cư và tổ chức đời sống nhân dân trên địa bàn phường.

.....

Chương IV
UỶ BAN NHÂN DÂN

.....

Mục 3
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 111. Trong lĩnh vực kinh tế, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt; tổ chức thực hiện kế hoạch đó;

2. Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết và lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo Uỷ ban nhân dân, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

3. Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương, phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn xã, thị trấn và báo cáo về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

4. Quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại phục vụ các nhu cầu công ích ở địa phương; xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, trụ sở, trường học, trạm y tế, công trình điện, nước theo quy định của pháp luật;

5. Huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của xã, thị trấn trên nguyên tắc dân chủ, tự nguyện. Việc quản lý các khoản đóng góp này phải công khai, có kiểm tra, kiểm soát và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ theo quy định của pháp luật.

Điều 112. Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi và tiểu thủ công nghiệp, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức và hướng dẫn việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến khích phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển sản xuất và hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi trong sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch chung và phòng trừ các bệnh dịch đối với cây trồng và vật nuôi;

2. Tổ chức việc xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ; thực hiện việc tu bổ, bảo vệ đê điều, bảo vệ rừng; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt; ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ đê điều, bảo vệ rừng tại địa phương;

3. Quản lý, kiểm tra, bảo vệ việc sử dụng nguồn nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

4. Tổ chức, hướng dẫn việc khai thác và phát triển các ngành, nghề truyền thống ở địa phương và tổ chức ứng dụng tiến bộ về khoa học, công nghệ để phát triển các ngành, nghề mới.

Điều 113. Trong lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện việc xây dựng, tu sửa đường giao thông trong xã theo phân cấp;

2. Quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ ở điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng và xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền do pháp luật quy định;

3. Tổ chức việc bảo vệ, kiểm tra, xử lý các hành vi xâm phạm đường giao thông và các công trình cơ sở hạ tầng khác ở địa phương theo quy định của pháp luật;

4. Huy động sự đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng đường giao thông, cầu, cống trong xã theo quy định của pháp luật.

Điều 114. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa và thể dục thể thao, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục ở địa phương; phối hợp với trường học huy động trẻ em vào lớp một đúng độ tuổi; tổ chức thực hiện các lớp bổ túc văn hóa, thực hiện xóa mù chữ cho những người trong độ tuổi;

2. Tổ chức xây dựng và quản lý, kiểm tra hoạt động của nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường mầm non ở địa phương; phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp trên quản lý trường tiểu học, trường trung học cơ sở trên địa bàn;

3. Tổ chức thực hiện các chương trình y tế cơ sở, dân số, kế hoạch hóa gia đình được giao; vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh; phòng, chống các dịch bệnh;

4. Xây dựng phong trào và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao; tổ chức các lễ hội cổ truyền, bảo vệ và phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở địa phương theo quy định của pháp luật;

5. Thực hiện chính sách, chế độ đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước theo quy định của pháp luật;

6. Tổ chức các hoạt động từ thiện, nhân đạo; vận động nhân dân giúp đỡ các gia đình khó khăn, người già cô đơn, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; tổ chức các hình thức nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng chính sách ở địa phương theo quy định của pháp luật;

7. Quản lý, bảo vệ, tu bổ nghĩa trang liệt sĩ; quy hoạch, quản lý nghĩa địa ở địa phương.

Điều 115. Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và thi hành

pháp luật ở địa phương, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyề hạn sau đây:

1. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục xây dựng quốc phòng toàn dân, xây dựng làng x chiến đấu trong khu vực phòng thủ địa phương;

2. Thực hiện công tác nghĩa vụ quân sự và tuyển quân theo kế hoạch; đăng k quản lý quân nhân dự bị động viên; tổ chức thực hiện việc xây dựng, huấn luyện, sử dụn lực lượng dân quân tự vệ ở địa phương;

3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; xây dựng phon trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc vững mạnh; thực hiện biện pháp phòng ngừa v chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương;

4. Quản lý hộ khẩu; tổ chức việc đăng ký tạm trú, quản lý việc đi lại của người nướ ngoài ở địa phương.

Điều 116. Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Uỷ ba nhân dân xã, thị trấn có nhiệm vụ tổ chức, hướng dẫn và bảo đảm thực hiện chính sác dân tộc, chính sách tôn giáo; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân ở địa phươn theo quy định của pháp luật.

Điều 117. Trong việc thi hành pháp luật, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn thực hiệ những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật; giải quyết các vi phạm pháp luật v tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật;

2. Tổ chức tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân the thẩm quyền;

3. Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc thi hành á theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các quyết định về xử lý vi phạm hàn chính theo quy định của pháp luật.

Điều 118. Uỷ ban nhân dân phường thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn qu định tại các Điều 111, 112, 113, 114, 115, 116 và 117 của Luật này và thực hiện nhữn nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường về việc bảo đản thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị, xây dựn nếp sống văn minh đô thị, phòng, chống các tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự vệ sinh, sạch đẹp khu phố, lòng đường, lề đường, trật tự công cộng và cảnh quan đô thị; quản lý dân cư đô thị trên địa bàn;

2. Thanh tra việc sử dụng đất đai của tổ chức, cá nhân trên địa bàn phường theo quy định của pháp luật;

3. Quản lý và bảo vệ cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn phường theo phân cấp

ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm đối với các cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

4. Kiểm tra giấy phép xây dựng của tổ chức, cá nhân trên địa bàn phường; lập biên bản, đình chỉ những công trình xây dựng, sửa chữa, cải tạo không có giấy phép, trái với quy định của giấy phép và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

PHÁP LỆNH SỐ 50/L-CTN NGÀY 03 THÁNG 7 NĂM 1996 CỦA UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ở mỗi cấp [1]

(Trích)

...

Mục 2
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 65. Về kế hoạch, ngân sách, tài chính, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và trình Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch đó;

2. Về ngân sách, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn:

a) Lập dự toán và phương án phân bổ ngân sách địa phương; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

b) Lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

c) Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc;

d) Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương;

đ) Phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý ngân sách nhà nước theo lĩnh vực trên địa bàn xã, thị trấn;

e) Báo cáo về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

3. Phối hợp với các cơ quan hữu quan thu thuế ở địa phương; bảo đảm thu đúng, nộp đủ, kịp thời các loại thuế và các khoản thu khác ở địa phương theo quy định của pháp luật;

---

1. Pháp lệnh này đã được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố theo Lệnh số 50/L-CTN ngày 3-7-1996 (B.T).

4. Huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của xã, thị trấn trên nguyên tắc tự nguyện. Việc quản lý khoản đóng góp này phải công khai, có kiểm tra, kiểm soát và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức và hướng dẫn việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến khích phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp theo quy định của cấp trên;

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển sản xuất; hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi trong sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch chung và phòng trừ các bệnh dịch đối với cây trồng và vật nuôi;

3. Tổ chức việc xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ của xã, thị trấn; tổ chức thực hiện việc tu bổ, bảo vệ đê điều, bảo vệ rừng; phòng, chống và khắc phục hậu quả của thiên tai, bão lụt; ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ đê điều, bảo vệ rừng tại địa phương;

4. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình Uỷ ban nhân dân cấp huyện xét duyệt; quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại phục vụ các nhu cầu công ích ở địa phương; thống kê, theo dõi biến động đất đai trong địa bàn; kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai ở địa phương; xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, trụ sở, trường học, trạm y tế, công trình điện, nước theo quy hoạch đã được duyệt;

5. Quản lý, kiểm tra, bảo vệ việc sử dụng nguồn nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Về tiểu thủ công nghiệp, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức hướng dẫn việc khai thác và phát triển các ngành, nghề truyền thống ở địa phương;

2. Tổ chức thực hiện biện pháp ứng dụng tiến bộ về khoa học, công nghệ để phát triển các ngành, nghề mới nhằm giải quyết việc làm và cải thiện điều kiện làm việc, sinh hoạt của người lao động, cải thiện đời sống nhân dân ở địa phương.

Điều 68. Về giao thông, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện việc xây dựng, tu sửa đường giao thông trong xã;

2. Tổ chức việc bảo vệ, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm đường giao thông và các công trình cơ sở hạ tầng khác ở địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Huy động sự đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng đường giao thông, cầu, cống trong xã theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Về thương mại, dịch vụ, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quản lý, sắp xếp chợ và các điểm buôn bán, dịch vụ địa phương;

2. Quản lý các hoạt động dịch vụ, buôn bán nhỏ ở địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Phối hợp với các cơ quan hữu quan chống buôn lậu, trốn thuế, sản xuất và lưu hành hàng giả tại địa phương.

...

PHÁP LỆNH SỐ 02/1998/PL-UBTVQH10
NGÀY 26 THÁNG 02 NĂM 1998 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
Về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Tiết kiệm là quốc sách. Để quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1998;

Pháp lệnh này quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn, tài sản nhà nước và động viên nhân dân tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng,

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước, đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ, tài nguyên thiên nhiên, vốn đầu tư xây dựng, vốn và tài sản tại doanh nghiệp nhà nước phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của Pháp lệnh này.

Mọi công dân có nghĩa vụ thực hành tiết kiệm trong sản xuất, tiêu dùng để dành vốn cho đầu tư phát triển, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Điều 2. Trong Pháp lệnh này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiết kiệm là sử dụng nguồn lực tài chính, lao động và các nguồn lực khác ở mức thấp hơn định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã xác định hoặc sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định nhưng đạt hiệu quả cao hơn mục tiêu đã xác định.

2. Lãng phí là sử dụng nguồn lực tài chính, lao động và các nguồn lực khác vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ, nhưng chất lượng đạt thấp hơn hoặc không đúng mục tiêu đã xác định.

3. Kinh phí ngân sách nhà nước là số tiền từ ngân sách nhà nước được sử dụng cho các nhiệm vụ, mục tiêu xác định trong dự toán ngân sách nhà nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Vốn và tài sản nhà nước bao gồm vốn, kinh phí ngân sách nhà nước cấp; vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; tài sản hình thành từ nguồn vốn của ngân sách nhà

nước; vốn tín dụng nhà nước; các khoản viện trợ nước ngoài; nguồn lực đóng góp của nhân dân; đất đai; nhà, các công trình kiến trúc khác thuộc sở hữu nhà nước; tài nguyên thiên nhiên; các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

5. Quỹ trái phép là quỹ được lập không đúng quy định của Nhà nước, nhằm sử dụng vào mục đích riêng của tổ chức hoặc một số cá nhân, trốn tránh sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Tổ chức bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức kinh tế khác.

Điều 3. Việc phân bổ, sử dụng vốn và tài sản nhà nước phải được thực hiện theo quy chế xét duyệt, cấp phát và quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, bảo đảm tiết kiệm, công bằng và công khai theo quy định của pháp luật.

Người đứng đầu tổ chức được giao quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước phải có các biện pháp để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về những hành vi gây lãng phí trong phạm vi chức năng quản lý của mình.

Điều 4. Cán bộ, công chức gây lãng phí vốn và tài sản nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà phải chịu trách nhiệm vật chất, bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Cá nhân gây lãng phí vốn và tài sản nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phát hiện và báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những hành vi gây lãng phí trong việc sử dụng vốn và tài sản nhà nước.

Điều 6.

1. Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, chính quyền địa phương xây dựng quy chế về tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các quy chế khác, bảo đảm giữ gìn thuần phong mỹ tục Việt Nam, tiết kiệm tiền của, thời gian của nhân dân, chống việc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục tập quán để thu lợi bất chính.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn và vận động nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng, trong các hoạt động văn hóa, lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động khác.

3. Cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm tuyên truyền gương người tốt, việc tốt trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đấu tranh, phê phán các hành vi lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Mục 1
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG VIỆC SỬ DỤNG CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 7. Việc thành lập mới, sáp nhập, chia, tách tổ chức, việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính phải gắn với nhu cầu thực tế, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 8.

1. Việc giao biên chế, quỹ lương phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức. Các tổ chức phải thực hiện đúng những quy định của Nhà nước về biên chế và tiền lương.

Nghiêm cấm việc tuyển dụng lao động vượt quá biên chế, chi trả tiền lương vượt quá quỹ tiền lương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

2. Việc tuyển dụng lao động theo hợp đồng dài hạn của các tổ chức phải theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không làm vượt tổng quỹ tiền lương được giao.

3. Quyết định tuyển dụng lao động, nâng bậc, chuyển ngạch, nâng ngạch hoặc chi trả tiền lương sai quy định phải bị hủy bỏ; nếu gây thiệt hại thì người ra quyết định đó phải bồi thường.

Điều 9.

1. Các tổ chức có sử dụng lao động phải bố trí, sắp xếp lao động hợp lý. Người lao động phải thực hiện đúng thời gian lao động và kỷ luật lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, Pháp lệnh cán bộ, công chức.

2. Người đứng đầu tổ chức có trách nhiệm trả lương, trả công cho người lao động theo quy định của pháp luật. Cá nhân vi phạm quy định về thời gian lao động và kỷ luật lao động bị xử lý theo quy định của Bộ luật Lao động, Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Điều 10.

1. Thiết bị, phương tiện và các tài sản khác được trang bị trong các tổ chức phải theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Việc mua thiết bị, phương tiện và các tài sản khác mà phải đấu thầu thì phải được thực hiện theo quy định về đấu thầu.

2. Thiết bị, phương tiện và các tài sản khác được mua bằng kinh phí ngân sách nhà nước phải là hàng sản xuất trong nước, trừ trường hợp hàng sản xuất trong nước có cùng chất lượng với hàng sản xuất ở nước ngoài nhưng giá cao hơn hoặc có cùng mức giá nhưng chất lượng thấp hơn.

3. Người quyết định mua thiết bị, phương tiện và các tài sản khác không thực hiện

theo đúng các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Việc mua, sử dụng phương tiện đi lại phục vụ công tác phải thực hiện đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ, chủng loại và giới hạn mức giá trần tối đa theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể việc xử lý những trường hợp sử dụng phương tiện đi lại vượt quá định mức, không đúng tiêu chuẩn, chế độ, chủng loại quy định đối với những phương tiện đi lại được mua trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực.

Điều 12.

1. Việc lắp đặt, sử dụng phương tiện thông tin liên lạc tại công sở và tại nhà riêng của cán bộ, công chức phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và dự toán đã được duyệt.

2. Phương tiện thông tin liên lạc tại công sở chỉ được sử dụng vào mục đích công vụ, nếu sử dụng vào việc riêng thì người sử dụng phải trả tiền. Người sử dụng phương tiện thông tin liên lạc của tổ chức tại nhà riêng vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định thì phải trả khoản tiền vượt quá định mức.

Điều 13. Việc chi thường xuyên phải thực hiện theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và không vượt quá mức dự toán đã được duyệt.

Người quyết định việc chi thường xuyên không đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ, vượt quá dự toán đã được duyệt thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 14.

1. Việc cử cán bộ, công chức đi công tác phải có kế hoạch và phải thực hiện theo yêu cầu của công việc, đúng mục đích, bảo đảm hiệu quả.

2. Việc chi công tác phí phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và dự toán đã được duyệt.

Điều 15.

1. Việc tổ chức hội nghị phải theo đúng kế hoạch, bảo đảm tiết kiệm thời gian và kinh phí của Nhà nước.

2. Việc chi tổ chức hội nghị phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và dự toán đã được duyệt.

3. Kinh phí hội nghị trong dự toán hàng năm của tổ chức thụ hưởng ngân sách nhà nước sử dụng không hết do thực hiện các biện pháp tiết kiệm có hiệu quả được chuyển chi cho công việc khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 16.

1. Các khoản chi tiếp khách, khánh tiết phải thực hiện theo chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và dự toán đã được duyệt.

2. Việc tổ chức lễ kỷ niệm, lễ hội của tổ chức hoặc của địa phương phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

3. Việc sử dụng công quỹ để tặng, thưởng cho tổ chức, cá nhân phải thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ; nếu chi vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ thì người quyết định chi phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân sử dụng công quỹ để chi ngoài chế độ quy định.

Điều 17. Tổ chức, cá nhân không được sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để chi cho việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành các công trình, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 18. Nghiêm cấm việc lập quỹ trái phép.

Mọi quỹ trái phép đều bị thu hồi và phải nộp vào ngân sách nhà nước; người quyết định lập quỹ trái phép, người sử dụng quỹ trái phép bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Các khoản chi hỗ trợ từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, các khoản chi hỗ trợ cho các doanh nghiệp phải được phân phối, sử dụng theo đúng quy định về phân cấp quản lý ngân sách và các định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 20. Chính phủ quy định thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các khoản chi đặc biệt về quốc phòng, an ninh.

Mục 2
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 21. Việc duyệt quy hoạch, kế hoạch đầu tư và bố trí vốn đầu tư phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và phù hợp với khả năng của nền kinh tế.

Các dự án đầu tư được duyệt phải nằm trong quy hoạch do cấp có thẩm quyền phê chuẩn.

Quyết định đầu tư phải trên cơ sở dự án đã được xây dựng theo đúng quy định về quản lý đầu tư xây dựng, phù hợp với khả năng tài chính trong từng giai đoạn.

Mọi quyết định đầu tư không nằm trong quy hoạch được duyệt, không đúng quy trình lập, thẩm định dự án phải bị đình chỉ. Người quyết định đầu tư sai thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật các dự án đầu tư phải thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; người có thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật dự án đầu tư nếu gây lãng phí thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 23.

1. Việc thẩm định, phê duyệt tổng dự toán công trình phải căn cứ vào các định mức,

tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và phải phù hợp với thiết kế kỹ thuật được duyệt.

2. Việc đấu thầu xây dựng công trình phải tuân theo quy chế đấu thầu.

3. Người có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán hoặc kết quả đấu thầu mà vi phạm các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Việc đầu tư, thi công công trình phải bảo đảm đúng thiết kế kỹ thuật, đúng tiến độ thi công và dự toán hoặc giá trúng thầu công trình đã được phê duyệt.

Người thi công công trình nếu kéo dài thời gian thi công, thi công sai thiết kế kỹ thuật, sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu không đúng tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật, làm giảm chất lượng công trình, gây lãng phí thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Việc cấp, cho vay vốn phải thực hiện đúng tiến độ, dự toán công trình hoặc giá trúng thầu; việc kiểm tra, giám sát và quyết toán công trình phải thực hiện theo các quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng.

Người có thẩm quyền mà cấp vốn, cho vay vốn vượt quá dự toán, giá trúng thầu thì bị xử lý theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.

Mục 3
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Điều 26. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Đất được giao hoặc cho thuê không đúng thẩm quyền, sai mục đích sử dụng, vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ thì bị thu hồi; người vi phạm các quy định về giao đất, cho thuê đất bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải sử dụng đất tiết kiệm và đúng mục đích ghi trong quyết định giao đất, cho thuê đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Trong mọi trường hợp, đất được giao hoặc cho thuê mà không được sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích theo quy định của pháp luật đều bị thu hồi.

Điều 28. Trụ sở làm việc, nhà công vụ và các công trình kiến trúc khác phải được sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; nếu vượt quá thì phải được sắp xếp, điều chỉnh lại cho hợp lý. Trụ sở làm việc, nhà công vụ không được đưa vào sử dụng thì bị thu hồi.

Việc giao trụ sở làm việc, nhà công vụ và các công trình kiến trúc khác cho các tổ chức, cá nhân sử dụng phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 29. Việc quản lý, khai thác khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác phải thực hiện theo quy định của pháp luật và quy trình công nghệ, quy phạm kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Mọi trường hợp vi phạm các quy định về thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên gây lãng phí, làm tổn thất tài nguyên thiên nhiên, phá hủy môi trường đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 4
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 30.

1. Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý tài chính của Chính phủ.

2. Căn cứ vào các quy định về quản lý tài chính của Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước ban hành định mức, quy chế chi hành chính, chi tiếp khách, hội họp, giao dịch theo quy mô tổ chức và yêu cầu sản xuất, kinh doanh của mình. Doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện chi quản lý theo đúng định mức, quy chế đã ban hành và không được vượt quá mức khống chế của Chính phủ; người quyết định chi vượt quá mức quy định thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện đúng các quy định về chế độ tiền lương và định mức khống chế tiền lương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Nghiêm cấm việc sử dụng quỹ tiền lương để chi cho các mục đích khác.

Người có thẩm quyền duyệt, thực hiện chi sai chế độ tiền lương thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Việc lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, việc sử dụng các khoản kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước phải thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Quỹ đã lập trái phép phải được thu hồi và nộp vào ngân sách nhà nước. Người quyết định lập quỹ trái phép thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Việc mua thiết bị, phương tiện và các tài sản khác phục vụ quản lý hành chính trong doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện theo quy định của Chính phủ. Thiết bị, phương tiện và các tài sản khác được trang bị trong doanh nghiệp nhà nước vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định thì bị xử lý theo quy định của Chính phủ.

Điều 34. Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm sử dụng diện tích nhà, đất đúng mục đích được ghi trong quyết định giao đất, cho thuê đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; nếu sử dụng nhà, đất sai mục đích thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về

hạch toán, kế toán, thống kê; nghiêm cấm việc giả mạo chứng từ, để ngoài sổ sách kế toán tài sản, vật tư, tiền vốn và kinh phí; người vi phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương III
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 36. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm giám sát các cơ quan, tổ chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 37. Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây :

1. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật;

2. Xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức, tiêu chuẩn, chế độ sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;

3. Chỉ đạo, tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 38. Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cơ quan thanh tra, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức hữu quan để thanh tra, điều tra, kiểm sát, phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh những hành vi gây lãng phí vốn, tài sản nhà nước.

Điều 39. Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Bộ Tài chính có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc trình Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung các định mức, tiêu chuẩn, chế độ tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước; ban hành quy chế, thủ tục kiểm soát chi; quy định về chế độ báo cáo tài chính công khai và quy trình quản lý, sử dụng tài sản công;

2. Tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc phân bổ và chi ngân sách nhà nước, việc quản lý, phân phối, sử dụng tài sản công, cấp vốn cho đầu tư xây dựng, việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp;

3. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành kế hoạch, chương trình tổ chức triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện chế độ định kỳ báo cáo về tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước.

Điều 40. Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo các đơn vị thuộc quyền quản lý tổ chức triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

2. Rà soát hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền quản lý; phối hợp với Bộ Tài chính trong việc ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc trình Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung các định mức, tiêu chuẩn, chế độ để áp dụng thống nhất trong cả nước;

3. Tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý.

Điều 41. Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng, trình Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung chế độ sử dụng phương tiện, nhà công vụ đối với cán bộ, công chức;

3. Kiểm tra việc thực hiện biên chế và quỹ lương của cán bộ, công chức do ngân sách nhà nước cấp.

Điều 42. Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Hội đồng nhân dân các cấp có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí;

2. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương bảo đảm yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

3. Giám sát việc tổ chức thực hiện các quy định của Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương;

4. Thực hiện công khai về phân bổ ngân sách đối với đơn vị dự toán cấp dưới trực tiếp; giám sát việc thực hiện công khai tài chính trong việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước ở địa phương;

5. Phối hợp với tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong việc giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và công khai tài chính ở địa phương.

Điều 43. Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Uỷ ban nhân dân các cấp có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức triển khai thực hiện Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương;

2. Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý ngân sách, quản lý đầu tư xây dựng, quản lý tài sản công; kiểm tra việc sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nhà nước theo quy định về phân cấp quản lý;

3. Thực hiện công khai tài chính trong việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước ở địa phương;

4. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá và báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương.

Điều 44. Tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước có trách nhiệm:

1. Chấp hành các định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

2. Chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật;

3. Thực hiện công khai các khoản chi;

4. Xây dựng kế hoạch và các biện pháp tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kịp thời khắc phục và xử lý các trường hợp gây lãng phí; định kỳ báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý cấp trên.

Điều 45. Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm:

1. Chấp hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

2. Xây dựng và thực hiện các định mức, tiêu chuẩn cụ thể về sử dụng vốn, tiết kiệm vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, chi quản lý trong doanh nghiệp;

3. Thực hiện chế độ báo cáo và công khai tài chính doanh nghiệp, công khai hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi hành chính, các khoản mua thiết bị văn phòng, ôtô của doanh nghiệp; tạo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và của người lao động trong doanh nghiệp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

4. Xây dựng kế hoạch và biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tổ chức kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các đơn vị thuộc doanh nghiệp; xử lý các trường hợp gây lãng phí trong doanh nghiệp; định kỳ báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý cấp trên.

Điều 46. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm:

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động và hướng dẫn nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng;

2. Giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các tổ chức sử dụng vốn và tài sản nhà nước; giám sát việc xử lý các hành vi gây lãng phí;

3. Động viên mọi tổ chức, cá nhân tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương IV
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 47. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Số tiền mang lại từ việc tiết kiệm các khoản chi thường xuyên của tổ chức thụ hưởng ngân sách nhà nước được chuyển chi cho các mục đích khác theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Chính phủ quy định cụ thể việc khoán chi và khuyến khích vật chất trong các trường hợp tiết kiệm kinh phí ngân sách nhà nước.

Điều 49. Người nào vi phạm quy định của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Người bao che, cản trở việc phát hiện, xử lý, thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, xử lý người có hành vi lãng phí, có hành vi trả thù, trù dập người tố cáo hành vi lãng phí, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 1998.

Các quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 52. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nông Đức Mạnh

NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/1998/NĐ-CP
NGÀY 09 THÁNG 6 NĂM 1998 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 09 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 02 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bao gồm:

1. Các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước:

a) Cơ quan hành chính sự nghiệp;

b) Đơn vị lực lượng vũ trang.

2. Các tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo cân đối kinh phí hoạt động:

a) Đảng Cộng sản Việt Nam;

b) Tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam.

3. Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước tài trợ một phần kinh phí hoạt động theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Các doanh nghiệp nhà nước.

5. Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan hành chính, sự nghiệp có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

6. Mọi công dân có nghĩa vụ thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng để dành vốn cho đầu tư phát triển vì lợi ích của mình và của đất nước.

Điều 2.

1. Hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ làm cơ sở thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đầy đủ, đồng bộ và cụ thể trong tất cả các lĩnh vực theo quy định tại Điều 1 của Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Được ban hành theo đúng thẩm quyền quy định.

2. Nghiêm cấm việc ban hành, thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trái quy định.

Điều 3. Các cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình phải xây dựng, ban hành và công bố công khai các quy trình thủ tục giải quyết công việc; quy chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy trình, thủ tục trong việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Các tổ chức căn cứ vào các quy chế, quy trình quản lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, có trách nhiệm xây dựng, ban hành các quy trình quản lý, quy chế kiểm tra, giám sát trong nội bộ tổ chức để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm phù hợp với điều kiện và yêu cầu của công việc.

Điều 4.

1. Các tổ chức phải thực hiện đúng quy chế công khai tài chính do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Việc công khai tài chính phải bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, của cán bộ, công chức, viên chức, quyền giám sát của tổ chức và đoàn thể quần chúng theo thẩm quyền được pháp luật quy định.

Nội dung, phạm vi và mức độ công khai tài chính phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, kịp thời, đúng nội dung và đúng đối tượng.

2. Các quy chế công khai tài chính bao gồm:

a) Quy chế công khai ngân sách nhà nước các cấp;

b) Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước;

c) Quy chế công khai tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước;

d) Quy chế công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ sự đóng góp của nhân dân.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Mục 1
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG VIỆC SỬ DỤNG CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 5.

1. Việc thành lập mới, sáp nhập, chia, tách tổ chức, việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính phải gắn với nhu cầu thực tế, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và khi thực hiện phải triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Các quyết định thành lập mới, sáp nhập, chia, tách tổ chức trái với quy định hiện

hành thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải ra quyết định đình chỉ ngay; đồng thời, cơ quan tài chính đình chỉ việc cấp kinh phí ngân sách để thực hiện các quyết định kể trên.

Người ra quyết định sai quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Việc chia, tách tổ chức không được làm tăng biên chế, quỹ tiền lương của đơn vị, trường hợp thực sự cần thiết phải tăng biên chế và quỹ tiền lương thì phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 6.

1. Các tổ chức được ngân sách nhà nước cấp kinh phí tiền lương phải thực hiện đúng những quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về biên chế và tiền lương.

Việc tuyển dụng lao động phải được công khai về nhu cầu tuyển dụng, tiêu chuẩn, điều kiện của người cần được tuyển dụng.

2. Thực hiện khoán chi tiền lương đối với các tổ chức có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có chức năng, nhiệm vụ ổn định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

b) Đã xây dựng chức danh và quy chế, tiêu chuẩn cán bộ, công chức trong đơn vị;

c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao và duyệt chỉ tiêu biên chế ổn định.

Trên cơ sở đảm bảo hoàn thành công việc được giao, tổ chức thực hiện khoán chi tiền lương được quyền sử dụng khoản tiền tiết kiệm quỹ tiền lương để bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức trong đơn vị mình.

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc khoán chi tiền lương đối với tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện quy định.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng lao động, quỹ tiền lương vượt quá chỉ tiêu được duyệt.

4. Người ra quyết định tuyển dụng, sử dụng lao động, nâng bậc, chuyển ngạch, nâng ngạch không đúng theo yêu cầu công việc, sai quy định thì phải hủy bỏ quyết định đó và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật; bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; nếu gây lãng phí thì phải bồi thường. Các khoản bồi thường thiệt hại bao gồm:

a) Tiền lương chi trả cho người lao động đã được tuyển dụng;

b) Chi phí đào tạo lại để chuyển sang làm công việc khác;

c) Tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (nếu có);

d) Các chi phí khác có liên quan.

Điều 7. Việc mua, trang bị phương tiện đi lại, phương tiện, thiết bị và các tài sản khác (gọi chung là thiết bị) trong tổ chức quy định như sau:

1. Việc mua, trang bị thiết bị trong các tổ chức phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Giá cả làm căn cứ kiểm soát mức chi mua thiết bị là giá bình quân phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua.

3. Thiết bị được mua, trang bị phải là sản phẩm sản xuất trong nước, trừ những trường hợp sau đây:

a) Thiết bị trong nước chưa sản xuất được;

b) Thiết bị sản xuất ở trong nước có cùng chất lượng, chủng loại và tính năng sử dụng so với thiết bị sản xuất ở nước ngoài nhưng giá cao hơn. Mức cao hơn do Bộ Tài chính quy định cụ thể phù hợp với từng thời kỳ.

c) Thiết bị sản xuất ở trong nước có cùng mức giá với hàng sản xuất ở nước ngoài cùng chủng loại, nhưng chất lượng thấp hơn, tính năng sử dụng kém hơn.

4. Việc mua thiết bị thuộc diện phải đấu thầu thì phải thực hiện theo quy chế đấu thầu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Thủ tướng Chính phủ quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ sử dụng xe ôtô con.

6. Bộ Tài chính quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ mua, trang bị thiết bị khác.

Điều 8.

1. Các tổ chức phải bố trí sử dụng, điều hòa phương tiện đi lại trong nội bộ theo đúng mục đích, đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Bộ Tài chính tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình phương tiện đi lại trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội để điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Cá nhân vi phạm quy định tại Điều 7, Điều 8 của Nghị định này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật theo những hình thức: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc; bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Việc bồi thường được thực hiện bằng cách hoàn trả một lần bằng tài sản riêng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định phải hoàn trả, nếu không có khả năng hoàn trả một lần thì trừ dần vào thu nhập hàng tháng nhưng không dưới 10% và không vượt quá 30% tổng thu nhập từ tiền lương và phụ cấp hàng tháng (nếu có).

Điều 10.

1. Việc cử cán bộ, công chức đi công tác phải có kế hoạch và phải thực hiện theo yêu cầu của công việc, đúng mục đích, bảo đảm hiệu quả.

Việc chi công tác phí phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và phải nằm trong dự toán ngân sách được duyệt hàng năm.

2. Người được cử đi công tác không đến nơi công tác, không thực hiện các công việc được giao phải tự chịu mọi chi phí. Trường hợp giả mạo hóa đơn, chứng từ để thanh toán tiền công tác phí thì phải bị xử lý kỷ luật và phải hoàn trả số tiền đã nhận.

3. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi công tác phí trong nước phải bảo đảm cho người đi công tác có khả năng thanh toán những chi phí cần thiết về ăn, nghỉ trọ, đi lại

theo mức bình quân của mặt bằng về chi phí xã hội trong những ngày đi công tác và phải tính đến đặc thù khu vực của miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

Bộ Tài chính quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi công tác phí trong nước, ngoài nước và hướng dẫn việc khoán chi công tác phí cho các tổ chức.

Điều 11.

1. Việc tổ chức hội nghị phải xác định rõ nội dung, số lượng đại biểu, thời gian và địa điểm phù hợp, không tổ chức những hội nghị có nội dung không thiết thực.

2. Các hội nghị tổ chức toàn ngành trong phạm vi cả nước (trừ các cuộc họp tập huấn nghiệp vụ) phải được phép của Thủ tướng Chính phủ; trong phạm vi toàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được phép của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Thời gian tổ chức hội nghị không quá 3 ngày, cuộc họp tập huấn nghiệp vụ không quá 7 ngày.

3. Chi phí tổ chức hội nghị bao gồm: chi phí thuê hội trường, in ấn tài liệu, chi phí nước uống, chi phí cho phương tiện đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ tới nơi tổ chức hội nghị, chi hỗ trợ tiền ăn của đại biểu và các khoản chi cần thiết khác.

Kinh phí tổ chức hội nghị phải nằm trong dự toán ngân sách được duyệt hàng năm.

Nghiêm cấm việc sử dụng kinh phí hội nghị để tổ chức liên hoan, chiêu đãi, tặng quà dưới mọi hình thức hoặc chi phí cho các mục đích khác trái quy định.

4. Bộ Tài chính quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi hội nghị.

Điều 12. Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước được duyệt hàng năm, thực hiện khoán chi công tác phí, hội nghị phí để các tổ chức chủ động trong quản lý và sử dụng tiết kiệm ngân sách nhà nước.

Khoản tiền tiết kiệm do thực hiện khoán chi công tác phí, hội nghị phí, tổ chức được dự toán, sử dụng cho nhu cầu chi thiết thực khác nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Việc sử dụng khoản tiết kiệm này phải phù hợp với các tiêu chuẩn, định mức hiện hành và phải báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 13.

1. Các khoản chi tiếp khách, khánh tiết phải nằm trong dự toán ngân sách được duyệt hàng năm.

2. Không được dùng rượu, bia, thuốc lá để tiếp khách (trừ một số trường hợp tiếp khách nước ngoài có quy định riêng).

3. Việc chi tiếp khách, tặng quà đối với khách trong nước và khách nước ngoài phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiếp khách do Bộ Tài chính quy định.

Điều 14.

1. Việc tổ chức kỷ niệm ngày thành lập ngành phải triệt để tiết kiệm, có ý nghĩa thiết thực, nhưng không phô trương, hình thức.

2. Kỷ niệm ngày thành lập ngành trong phạm vi toàn quốc hoặc toàn tỉnh chỉ được tổ chức theo chu kỳ 5 năm một lần nếu thấy thực sự cần thiết và phải được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh.

3. Bộ Tài chính quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tổ chức kỷ niệm ngày thành lập ngành.

Điều 15.

1. Lễ đón nhận danh hiệu thi đua, huân chương, huy chương phải được kết hợp vào dịp tổ chức ngày lễ, ngày kỷ niệm hoặc hội nghị của đơn vị, tổ chức và phải đơn giản, tiết kiệm, không phô trương, hình thức.

2. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tổ chức lễ đón nhận danh hiệu thi đua, huân chương, huy chương áp dụng theo chế độ chi cho hội nghị.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng công quỹ, kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức chiêu đãi khách tham dự.

Điều 16.

1. Căn cứ vào tính đặc thù của từng ngành, từng lĩnh vực công việc, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chế thực hành tiết kiệm các khoản chi đặc biệt trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính tiến hành kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hành tiết kiệm trong nội bộ ngành và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ đối với các khoản chi đặc biệt.

Mục 2
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 17. Việc duyệt quy hoạch, kế hoạch đầu tư và bố trí vốn đầu tư phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và phù hợp với khả năng của nền kinh tế.

Các dự án đầu tư được duyệt phải nằm trong quy hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mọi quyết định đầu tư không nằm trong quy hoạch và không được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không bảo đảm các điều kiện theo quy định, không thực hiện đúng quy trình, thủ tục đầu tư thì phải bị đình chỉ và không được quyết toán.

Điều 18.

1. Việc quyết định đầu tư có sử dụng vốn của Nhà nước phải được xem xét toàn diện về quy hoạch xây dựng, các phương án kiến trúc, công nghệ, sử dụng đất đai, tài nguyên, hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, nhu cầu tài chính và các khía cạnh xã hội khác, bảo đảm dự án có tính khả thi, đáp ứng yêu cầu đặt ra.

2. Người quyết định đầu tư sai, đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội

theo yêu cầu đề ra, gây lãng phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân thẩm định dự án đầu tư sai dẫn đến quyết định đầu tư sai thì phải liên đới chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 19.

1. Việc lập thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật công trình của dự án đầu tư phải theo tiêu chuẩn xây dựng và định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật công trình của dự án đầu tư, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 20.

1. Việc thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình của dự án đầu tư phải theo đúng thiết kế kỹ thuật được duyệt, định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình của dự án đầu tư, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 21.

1. Các dự án đầu tư thuộc diện phải đấu thầu thì phải tổ chức đấu thầu. Việc đấu thầu xây dựng công trình phải thực hiện theo đúng quy chế đấu thầu do Chính phủ quy định.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về đấu thầu xây dựng công trình, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 22.

1. Tổ chức, cá nhân nhận thầu phải thực hiện theo đúng thiết kế kỹ thuật, đúng định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật, tiến độ thi công, tổng dự toán, dự toán hoặc giá trúng thầu được duyệt.

2. Các chủ đầu tư, chủ dự án phải tiến hành giám sát thi công, nghiệm thu hạng mục công trình và toàn bộ công trình bảo đảm đúng thiết kế kỹ thuật, đúng định mức, đúng dự toán được duyệt và phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng đã nghiệm thu.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về thi công, giám sát thi công, nghiệm thu công trình, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 23.

1. Tổ chức, cá nhân cấp phát vốn cho dự án đầu tư phải bảo đảm đúng tiến độ thời gian, khối lượng hoàn thành, phù hợp với thiết kế, dự toán được duyệt và phải kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn đã cấp phát.

2. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cấp phát vốn không đúng quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng, gây lãng phí, thất thoát vốn và tài sản nhà nước thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 24.

1. Công trình, hạng mục công trình, dự án đầu tư khi hoàn thành phải được quyết toán vốn đầu tư xây dựng theo quy định. Trường hợp công trình được thực hiện trong nhiều năm thì hàng năm phải quyết toán vốn đầu tư xây dựng phần khối lượng đã thực hiện.

2. Tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng chế độ thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 3
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Điều 25.

1. Việc giao đất, cho thuê đất phải tuân theo đúng pháp luật về đất đai, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Tổ chức, cá nhân giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định, gây lãng phí phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân được thuê hoặc được giao đất mà sử dụng không đúng mục đích quy định hoặc không sử dụng thì phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 26.

1. Trụ sở làm việc, nhà công vụ và các công trình kiến trúc khác thuộc tài sản công phải được sử dụng đúng mục đích, đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định.

2. Không được sử dụng trụ sở làm việc để cho thuê, chuyển làm cơ sở kinh doanh, dịch vụ, làm nhà ở hoặc sử dụng vào mục đích khác trái quy định.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ và công trình kiến trúc khác thì phải bị xử lý theo quy định của pháp luật; các khoản tiền thu được do sử dụng các tài sản đó trái quy định phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ sử dụng trụ sở làm việc và các công trình kiến trúc khác trong các tổ chức.

Điều 27.

1. Việc quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên phải tuân theo đúng quy định của

pháp luật. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phải có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện; đình chỉ kịp thời những trường hợp thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên trái quy định, gây lãng phí và gây ô nhiễm môi trường sinh thái.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, gây lãng phí thì phải bồi thường và phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 4
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 28.

1. Doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện đúng chế độ tài chính trong việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản, quản lý chi phí, doanh thu, thực hiện chế độ phân phối thu nhập, chế độ hạch toán kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, doanh nghiệp nhà nước ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu hành chính, tiếp khách, hội họp, giao dịch trong doanh nghiệp và báo cáo cho cơ quan tài chính nhà nước.

Điều 29. Doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện chế độ tiền lương và chế độ phân phối thu nhập theo đúng quy định của Nhà nước.

Người quyết định tuyển dụng lao động, chi trả tiền lương và phân phối thu nhập không đúng quy định thì phải bồi thường. Các khoản bồi thường được thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 6 của Nghị định này.

Điều 30.

1. Việc mua, sử dụng phương tiện đi lại và các phương tiện, thiết bị, tài sản khác phục vụ cho công tác quản lý điều hành trong doanh nghiệp nhà nước phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định của Nhà nước.

Trường hợp mua, trang bị vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổng giám đốc, Giám đốc hoặc người được ủy quyền quyết định mua, trang bị phương tiện đi lại, các phương tiện quản lý hành chính của doanh nghiệp, thực hiện chi tiêu tài chính không đúng quy định, gây lãng phí thì phải bồi thường và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Việc lập và sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nghiêm cấm việc lập quỹ trái phép. Trường hợp phát hiện quỹ trái phép thì phải thu nộp vào ngân sách nhà nước.

Người quyết định lập quỹ trái phép thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 5
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG CỦA NHÂN DÂN

Điều 32.

1. Bộ Văn hóa Thông tin xây dựng mô hình mẫu về việc tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hóa khác, bảo đảm triệt để tiết kiệm, lành mạnh, văn minh và giữ gìn thuần phong mỹ tục, bản sắc văn hóa dân tộc để vận động toàn dân thực hiện tiết kiệm, tạo dư luận xã hội hưởng ứng các mô hình mẫu, phê phán các hiện tượng lãng phí, trái thuần phong mỹ tục.

2. Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp căn cứ vào mô hình mẫu, điều kiện, hoàn cảnh từng địa phương, hướng dẫn chính quyền cơ sở phối hợp với các đoàn thể vận động nhân dân xây dựng và thực hiện quy ước về tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hóa khác; theo dõi và chỉ đạo sát sao cuộc vận động này ở địa phương.

Điều 33.

1. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tổ chức, vận động cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo mô hình mẫu, các quy chế, quy ước tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hóa khác đã được xây dựng.

2. Cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức nhà nước phải gương mẫu thực hiện theo những mô hình mẫu, quy chế, quy ước về tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hóa khác đã hướng dẫn và vận động nhân dân cùng thực hiện, tạo thành phong trào quần chúng rộng khắp trong cả nước.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34.

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước có trách nhiệm thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy chế công khai tài chính. Người đứng đầu tổ chức được giao nhiệm vụ quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước có trách nhiệm trực tiếp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Các tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước có trách nhiệm xây dựng chương trình, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đơn vị.

3. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra, giám sát phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

Điều 35.

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tổ chức, giáo dục vận động nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; giám sát các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các quy định của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện theo mô hình mẫu, quy chế, quy ước về tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hóa khác; nêu gương người tốt, việc tốt trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và đấu tranh, phê phán những hành vi gây lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng.

Điều 36. Tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng những quy định của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; nếu gây lãng phí thì phải bồi thường.

Tổ chức có cá nhân vi phạm quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì thủ trưởng của tổ chức đó phải liên đới chịu trách nhiệm.

Điều 37. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 39. Các Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp và thủ trưởng các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/1999/NĐ-CP
NGÀY 16 THÁNG 4 NĂM 1999 CỦA CHÍNH PHỦ
Về việc ban hành Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 20 tháng 3 năm 1996; Luật số 06/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Sau khi thống nhất với Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

QUY CHẾ VỀ TỔ CHỨC HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP TỰ NGUYỆN CỦA NHÂN DÂN ĐỂ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 1999 của Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Việc huy động các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn phải do nhân dân bàn bạc và quyết định trên cơ sở dân chủ, công khai, quyết định theo đa số. ủy ban nhân dân cấp xã, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) có trách nhiệm tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân theo quy định của Quy chế này.

Điều 2. Sau khi được Hội đồng nhân dân xã và đa số nhân dân trên địa bàn quyết định, nhất trí về chủ trương đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng của xã, ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện chủ trương đầu tư đó. Chủ trương đầu tư phải phù hợp với quy hoạch về xây dựng, giao thông, thủy lợi và đáp ứng yêu cầu bảo vệ cảnh quan, môi trường của địa phương.

Điều 3. Các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng của xã phải được sử dụng đúng mục đích huy động, các khoản đóng góp cho công trình nào phải đầu tư cho công trình đó.

Điều 4. Mức huy động đóng góp của nhân dân, mức miễn, giảm cho các đối tượng chính sách xã hội (theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) do nhân dân bàn bạc và quyết định căn cứ vào thu nhập bình quân và khả năng đóng góp của nhân dân trên địa bàn. Mức đóng góp này phải nằm trong tổng mức đóng góp tối đa do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Chương II
TỔ CHỨC THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN

Điều 5. Nguồn huy động đóng góp tự nguyện của nhân dân được sử dụng để bổ sung vào vốn đầu tư cho các mục đích xây dựng mới, nâng cấp sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng của xã và công trình cơ sở hạ tầng liên thôn trong xã (gọi chung là công trình cơ sở hạ tầng của xã) gồm: công trình điện, giao thông, trường học, trạm xá xã, các công trình văn hóa, thể thao, hệ thống nước sạch, kênh, mương nội đồng và các công trình công ích khác.

Điều 6.

1. Khi có nhu cầu đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng của xã, ủy ban nhân dân xã lập dự toán, thiết kế công trình và các hồ sơ có liên quan gửi ủy ban nhân dân cấp huyện để thẩm định. Hồ sơ dự án công trình gồm:

a) Tổng nhu cầu vốn để xây dựng và hoàn thành công trình, phân bổ chi tiết theo từng hạng mục công trình (nếu có);

b) Thiết kế và báo cáo dự kiến tiến độ thực hiện công trình;

c) Dự kiến và cân đối các nguồn vốn bố trí cho công trình, trong đó có phần huy động nhân dân đóng góp;

d) Mức đóng góp đối với từng hộ gia đình.

2. Uỷ ban nhân dân xã tổ chức để nhân dân bàn, quyết định về dự toán công trình và mức huy động đóng góp của nhân dân. Cách thức tổ chức để nhân dân bàn thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

Điều 7. Việc huy động đóng góp tự nguyện của nhân dân, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp đó để xây dựng cơ sở hạ tầng của xã được thực hiện theo phương thức nhân dân bàn và quyết định trực tiếp.

1. Uỷ ban nhân dân xã chủ trì phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân và các tổ chức đoàn thể quần chúng khác tổ chức để nhân dân bàn, quyết định bằng một trong các hình thức:

a) Họp nhân dân ở từng thôn, làng, ấp, bản thảo luận và biểu quyết công khai hoặc phiếu kín, lập biên bản gửi ủy ban nhân dân xã.

b) Họp chủ hộ bàn, biểu quyết công khai hoặc phiếu kín, lập biên bản gửi Uỷ ban nhân dân xã.

Các cuộc họp nói trên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba số người (hoặc hộ) trong diện họp tham dự.

c) Nếu không tổ chức họp được thì phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình.

2. Nếu đa số nhân dân hoặc chủ hộ đồng ý thì Uỷ ban nhân dân xã tổ chức huy động nhân dân đóng góp, nhân dân có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định được đa số đồng ý.

3. Trong trường hợp có chủ hộ chưa nhất trí, Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm chủ trì cùng với ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân và các tổ chức đoàn thể quần chúng khác vận động, giải thích để các hộ này tự nguyện đóng góp theo sự nhất trí của đa số chủ hộ nêu tại khoản 2 Điều này. Nếu xét thấy quyết định của đa số không phù hợp với luật pháp và các quy định của chính quyền địa phương thì Uỷ ban nhân dân xã đề nghị ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 8.

1. Mức đóng góp đối với từng đối tượng huy động do Uỷ ban nhân dân xã tính toán căn cứ vào:

a) Tổng mức đóng góp tối đa do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

b) Mức thu nhập bình quân và khả năng đóng góp của nhân dân trên địa bàn.

c) Nhu cầu vốn cần huy động đóng góp cho công trình. Nhu cầu vốn cần huy động được tính trên cơ sở tổng dự toán công trình được duyệt sau khi trừ đi các nguồn vốn:

- Ngân sách nhà nước;

- Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước;

- Viện trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

d) Tiến độ huy động gắn với tiến độ thực hiện công trình.

2. Các mức huy động đóng góp đối với từng đối tượng kể cả những trường hợp được miễn, giảm chỉ được thực hiện sau khi đã có sự nhất trí của đa số chủ hộ. ỦY BAN nhân dân xã có trách nhiệm công bố công khai các mức huy động đóng góp, các trường hợp miễn, giảm và mức giảm trước khi tổ chức huy động.

Điều 9.

1. Khi dự án đầu tư được phê duyệt, Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm thành lập Ban quản lý công trình của xã. Ban quản lý công trình gồm có một Trưởng ban, các ủy viên là một số Uỷ viên Uỷ ban nhân dân xã và các ủy viên khác có liên quan. Trưởng ban quản lý công trình do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã chỉ định sau khi có sự bàn bạc, nhất trí của Thường trực Hội đồng nhân dân xã, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể quần chúng cùng cấp khác. Ban quản lý công trình thực hiện các nhiệm vụ:

a) Tổ chức, theo dõi thi công công trình đảm bảo đúng dự toán, đúng thiết kế và tiến độ được duyệt;

b) Quản lý vật tư, tài sản, tiền vốn đầu tư cho công trình;

c) Quyết toán công trình đảm bảo thời gian, đúng quy định.

2. Ban Tài chính xã có trách nhiệm tham mưu cho xã về dự toán công trình, hình thức và mức huy động các khoản đóng góp của nhân dân, chịu trách nhiệm về mặt nghiệp vụ trong việc quản lý, sử dụng các khoản huy động đóng góp của nhân dân theo đúng chế độ hiện hành của Nhà nước.

3. Đối với các xã đặc biệt khó khăn được Nhà nước hỗ trợ đầu tư vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ, nếu xã không có đủ điều kiện lập Ban quản lý công trình thì được lập Ban quản lý công trình cấp huyện để tổ chức quản lý công trình đối với từng xã được đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước và nguồn vốn đóng góp của nhân dân. Trưởng Ban và các thành viên Ban quản lý công trình cấp huyện do Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện quyết định sau khi có sự bàn bạc nhất trí của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc huyện và các tổ chức đoàn thể quần chúng cùng cấp.

Điều 10. Các xã thành lập Ban giám sát công trình để giám sát quá trình huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân.

1. Các thành viên của Ban giám sát công trình do nhân dân trình và quyết định cử ra trong số đại diện hộ gia đình trong xã và có thể bầu chọn thành viên Ban giám sát công trình trong số đại diện Ban thanh tra nhân dân xã, đại diện Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân và các tổ chức đoàn thể quần chúng khác của xã.

2. Ban giám sát công trình có trách nhiệm giám sát toàn diện tất cả các mặt, các khâu của việc huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư

xây dựng các công trình; giám sát việc nghiệm thu, bàn giao và quyết toán công trình theo đúng quy định, đúng mục đích và đảm bảo hiệu quả.

3. Ban giám sát công trình có trách nhiệm phát hiện và thông báo kịp thời cho cấp có thẩm quyền để xử lý đối với những hành vi vi phạm quy định trong quá trình tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của xã.

Điều 11.

1. Căn cứ chủ trương và mức huy động đã được phê duyệt, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã chỉ đạo Trưởng thôn, Trưởng bản phối hợp với Ban công tác mặt trận tại các thôn, bản để tổ chức vận động nhân dân đóng góp xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở xã.

2. Ban Tài chính xã có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý các khoản đóng góp của nhân dân. Trong trường hợp có sự ủy quyền của Uỷ ban nhân dân xã, các Trưởng thôn, Trưởng bản thu các khoản đóng góp của nhân dân trên địa bàn và phải nộp đầy đủ, kịp thời cho Ban Tài chính xã.

Điều 12.

1. Hình thức huy động đóng góp của nhân dân có thể bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động. Đối với các khoản đóng góp bằng ngày công hoặc hiện vật phải được quy đổi thành tiền tại thời điểm đóng góp để hạch toán và phải được quản lý, theo dõi riêng.

2. Uỷ ban nhân dân xã quy định việc quy đổi ngày công và hiện vật do nhân dân đóng góp thành tiền để hạch toán trên cơ sở dự kiến quy đổi đã được nhân dân bàn bạc, nhất trí theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này, đồng thời đảm bảo phù hợp giá cả thị trường tại địa phương.

3. Trường hợp giá cả hiện vật, ngày công lao động tại thời điểm đóng góp có chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn 20% so với giá dự kiến thì các xã phải tổ chức nhân dân bàn bạc, thống nhất về giá cả để quy đổi hiện vật và ngày công lao động do nhân dân đóng góp. Việc tổ chức cho nhân dân họp bàn thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

4. Khi thu các khoản đóng góp của nhân dân phải thực hiện đúng các quy định về chứng từ kế toán ngân sách xã hiện hành. Ban Tài chính xã có trách nhiệm quản lý và nộp đầy đủ, kịp thời vào tài khoản của xã mở tại Kho bạc nhà nước huyện theo quy định.

Điều 13.

1. Việc quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để chi cho các công trình đầu tư phải theo đúng chế độ của Nhà nước quy định, đúng với dự toán được duyệt.

2. Ban Tài chính xã phải mở sổ kế toán để phản ánh và hạch toán quá trình thu và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân cho công trình.

Điều 14.

1. Trường hợp xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng có phát sinh việc đền bù giải phóng mặt bằng thì Uỷ ban nhân dân xã giải quyết theo các phương thức sau:

a) Trường hợp thiệt hại ít thì tuyên truyền, vận động nhân dân coi như khoản đóng góp tự nguyện cho công trình.

b) Nếu mức đền bù lớn, phải xác định cụ thể đưa vào dự toán công trình để tính mức huy động hoặc xây dựng phương án thu lại của những người được hưởng lợi từ công trình để bù đắp.

2. Các khoản chi phí liên quan đến việc mời thầu, mời thiết kế, tổ chức thẩm định, nghiệm thu công trình (nếu có) được tính vào giá trị công trình, phải đảm bảo triệt để tiết kiệm và công khai tài chính.

Điều 15.

1. Việc thi công công trình phải ưu tiên sử dụng lao động và lực lượng thi công tại xã, chỉ mời thầu và tổ chức đấu thầu với các lực lượng thi công ngoài địa bàn xã trong trường hợp công trình đòi hỏi kỹ thuật cao, tính chất thi công phức tạp mà lực lượng thi công tại xã không đảm nhận được. Việc tổ chức đấu thầu phải thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Đối với công trình do xã tự tổ chức thi công, Ban quản lý công trình phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản chi phí về vật liệu, ngày công lao động, giờ máy thi công và các chi phí khác cho công trình.

Điều 16.

1. Kết thúc thi công, trước khi bàn giao công trình đưa vào sử dụng, các xã phải tổ chức nghiệm thu công trình theo đúng thiết kế và dự toán được duyệt.

2. Việc nghiệm thu công trình phải có sự tham gia của Ban giám sát công trình, đại diện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên.

3. Sau khi nghiệm thu công trình, ủy ban nhân dân xã phải tổ chức bàn giao công trình cho người quản lý và sử dụng. Việc sử dụng công trình phải đúng mục đích, hàng năm phải có kế hoạch và bố trí kinh phí để duy tu, bảo dưỡng, bảo vệ công trình.

Điều 17.

Sau khi công trình được nghiệm thu, Ban quản lý công trình phải tiến hành quyết toán công trình kịp thời, đúng quy định. Giá trị quyết toán của công trình phải phù hợp với dự toán được duyệt, tuyệt đối không được chấp nhận thanh, quyết toán phần giá trị thực tế vượt dự toán nếu không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ban Tài chính xã có trách nhiệm quyết toán số thu và sử dụng các khoản huy động đóng góp của nhân dân, tính toán xác định số chênh lệch giữa số thực thu với số thực chi cho công trình. Việc xử lý số chênh lệch thu - chi (nếu có) phải được nhân dân bàn và quyết định theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

Điều 18.

Sau khi quyết toán công trình, Uỷ ban nhân dân xã lập báo cáo tình hình thu, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để công khai cho nhân dân biết, đồng thời gửi cho Uỷ ban nhân dân huyện. Các báo cáo gồm:

1. Báo cáo tài chính về tình hình huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp cho công trình. Báo cáo phải phản ánh đầy đủ các khoản thu, chi và trình bày đối xứng nhau, đảm bảo đúng chế độ quy định, chính xác và dễ hiểu;

2. Báo cáo tình hình chấp hành dự toán thiết kế và dự toán thi công của công trình;

3. Biên bản nghiệm thu và báo cáo đánh giá chất lượng của công trình;

4. Báo cáo đánh giá kết quả sử dụng vốn huy động của công trình.

Điều 19.

Uỷ ban nhân dân xã phải thực hiện công khai tài chính đối với việc huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân cho từng công trình hoặc hạng mục công trình bằng các hình thức niêm yết tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã và công bố công khai trong các cuộc họp trực tiếp với nhân dân.

Điều 20.

Quá trình tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của xã chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng nhà nước và sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc.

Điều 21. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm giải trình, trả lời các thắc mắc, khiếu nại của nhân dân và kiến nghị của ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, các tổ chức đoàn thể quần chúng khác, Ban thanh tra nhân dân xã và Ban giám sát công trình về việc tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng của xã. Việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo của nhân dân phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật hiện hành và phải được thụ lý để giải quyết chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ khiếu nại, tố cáo.

Điều 22.

Đối với việc nhân dân trong phạm vi một thôn, xóm, ấp, bản hoặc một cộng đồng dân cư (theo tôn giáo, dòng họ) của xã tự nguyện đứng ra tổ chức huy động, tự quản lý việc đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ trực tiếp cho lợi ích của cộng đồng dân cư trong thôn, xóm, ấp, bản đó thì không phải thực hiện những quy định trên đây nhưng Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn và giúp nhân dân thực hiện chủ trương đầu tư đảm bảo quy hoạch chung, không phô trương hình thức; huy động phù hợp với thu nhập bình quân và khả năng đóng góp của nhân dân trên địa bàn.

2. Hướng dẫn và giúp nhân dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật, quy trình xây dựng để đảm bảo chất lượng, mỹ quan của công trình.

3. Hướng dẫn việc thanh, quyết toán công trình, thực hiện công khai về tài chính; lập báo cáo lên cấp trên để ghi nhận và tổng hợp việc nhân dân đã đóng góp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH SỐ 129/2003/NĐ-CP
NGÀY 03 THÁNG 11 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 3 (từ ngày 03 tháng 5 đến ngày 17 tháng 6 năm 2003) về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn mức đối với:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp (kể cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất);

b) Hộ gia đình, cá nhân là xã viên Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nhận đất giao khoán ổn định của Hợp tác xã để sản xuất nông nghiệp;

c) Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên, lâm trường viên nhận đất giao khoán ổn định của nông trường, lâm trường để sản xuất nông nghiệp;

d) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp ruộng đất của mình để thành lập Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo Luật hợp tác xã.

Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp của từng loại đất, từng vùng để tính miễn thuế cho các đối tượng quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trên toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ nghèo, hộ sản xuất nông nghiệp ở các xã đặc biệt khó khăn.

Xã đặc biệt khó khăn là các xã đã được xác định cụ thể trong Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Chuẩn hộ nghèo trong phạm vi cả nước thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các đối tượng không thuộc diện được miễn thuế quy định tại Điều 1 Nghị định này gồm:

1. Các tổ chức kinh tế; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang và các đơn vị hành chính, sự nghiệp đang quản lý sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp (kể cả diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các tổ chức đang quản lý nhưng giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp).

2. Hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện được Nhà nước giao đất sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai nhưng có đất do được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đất khai hoang phục hóa để sản xuất nông nghiệp.

3. Hộ nông dân, hộ xã viên Hợp tác xã, hộ nông, lâm trường viên nhận đất giao khoán ổn định của Hợp tác xã, của nông trường, lâm trường để sản xuất nông nghiệp và hộ sản xuất nông nghiệp khác có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức.

Điều 3. Thời hạn miễn, giảm thuế

Việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho các đối tượng quy định tại Điều 1, Điều 2 Nghị định này được thực hiện từ năm thuế 2003 đến năm thuế 2010.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH SỐ 135/1998/QĐ-TTg
NGÀY 31 THÁNG 07 NĂM 1998 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 04/1998/NQ-CP ngày 30/3/1998 của Chính phủ tại phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 1998;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc và Miền núi và Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, do Uỷ ban Dân tộc và Miền núi là cơ quan thường trực giúp Chính phủ chỉ đạo thực hiện, gồm các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước; góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2000:

- Về cơ bản không còn các hộ đói kinh niên, mỗi năm giảm được 4 - 5% hộ nghèo.

- Bước đầu cung cấp cho đồng bào có nước sinh hoạt, thu hút phần lớn trẻ em trong độ tuổi đến trường; kiểm soát được một số loại dịch bệnh hiểm nghèo; có đường giao thông dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã; phần lớn đồng bào được hưởng thụ văn hóa, thông tin.

b) Giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2005:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn xuống còn 25% vào năm 2005.

- Bảo đảm cung cấp cho đồng bào có đủ nước sinh hoạt; thu hút trên 70% trẻ em trong độ tuổi đến trường; đại bộ phận đồng bào được bồi dưỡng, tiếp thu kinh nghiệm sản xuất, kiến thức khoa học, văn hóa, xã hội, chủ động vận dụng vào sản xuất và đời sống; kiểm soát được phần lớn các dịch bệnh xã hội hiểm nghèo; có đường giao thông cho xe cơ giới và đường dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã; thúc đẩy phát triển thị trường nông thôn.

II. NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO

1. Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, trước hết phải dựa trên cơ sở phát huy nội lực của từng hộ gia đình và sự giúp đỡ của cộng đồng, đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước để khai thác nguồn lực tại chỗ về đất đai, lao động và các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trong vùng, tạo ra bước chuyển biến mới về sản xuất và đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào.

2. Nhà nước tạo môi trường pháp luật và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư vốn ngân sách, nguồn vốn thuộc các chương trình, dự án trên địa bàn và nguồn vốn viện trợ của các nước, các tổ chức quốc tế đầu tư cho vùng các xã đặc biệt khó khăn.

3. Việc thực hiện chương trình phải có giải pháp toàn diện, trước hết là tập trung phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; đồng thời thúc đẩy phát triển giáo dục, y tế, văn hóa xã hội trong vùng .

4. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, ngành có trách nhiệm giúp các xã thuộc phạm vi chương trình; khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, các tổ chức xã hội- nghề nghiệp, các doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân trong cả nước, đồng bào Việt Nam ở nước ngoài... tích cực đóng góp, ủng hộ thực hiện chương trình.

III. PHẠM VI CHƯƠNG TRÌNH

1. Trong 1.715 xã thuộc diện khó khăn, Trung ương lựa chọn khoảng 1.000 xã (có danh sách kèm theo) thuộc các huyện đặc biệt khó khăn để tập trung đầu tư thực hiện theo chương trình này. Những xã còn lại được ưu tiên đầu tư thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án, chương trình phát triển khác.

2. Thời gian thực hiện chương trình từ năm 1998 đến năm 2005.

IV. NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Quy hoạch bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết, từng bước tổ chức hợp lý đời sống sinh hoạt của đồng bào các bản, làng, phum, soóc ở những nơi có điều kiện, nhất là những xã vùng biên giới hải đảo, tạo điều kiện để đồng bào nhanh chóng ổn định sản xuất và đời sống.

2. Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm để khai thác nguồn tài nguyên và sử dụng lao động tại chỗ, tạo thêm nhiều cơ hội

về việc làm và tăng thu nhập, ổn định đời sống, từng bước phát triển sản xuất hàng hóa.

3. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với quy hoạch sản xuất và bố trí lại dân cư, trước hết là hệ thống đường giao thông; nước sinh hoạt; hệ thống điện ở những nơi có điều kiện, kể cả thủy điện nhỏ.

4. Quy hoạch và xây dựng các trung tâm cụm xã, ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình về y tế, giáo dục, dịch vụ thương mại, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cơ sở phục vụ sản xuất và phát thanh truyền hình.

5. Đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum, soóc, giúp cán bộ cơ sở nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Điều 2. Một số chính sách chủ yếu

1. Chính sách đất đai:

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo thực hiện giao đất giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gắn liền với công tác định canh, định cư phát triển vùng kinh tế mới, tạo điều kiện cho đồng bào có đất sản xuất, ổn định đời sống.

a) Ở miền núi, nơi có dự án bảo vệ, trồng rừng, hộ nông dân được nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung, được giao đất để trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định tại Quyết định số 661/1998/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về "mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng". Mức diện tích giao khoán tùy theo điều kiện cụ thể ở mỗi địa phương, do Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Ở những nơi nông dân không có đất hoặc có quá ít đất để sản xuất nông lâm nghiệp, giải quyết theo hướng sau đây:

- Ở những tỉnh còn đất hoang hóa có thể khai hoang để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp thì Nhà nước hỗ trợ đầu tư việc khai hoang, phục hóa giao đất cho dân sản xuất.

- Giao cho nông, lâm trường quốc doanh và nông, lâm trường quân đội đóng trên các địa bàn có trách nhiệm tiếp nhận đồng bào không có đất, đồng bào du canh, du cư và giao khoán đất cho đồng bào sản xuất.

- Uỷ ban nhân dân các tỉnh thực hiện các chính sách khuyến khích các tổ chức nông, lâm nghiệp ngoài quốc doanh tiếp nhận, giải quyết việc làm cho các hộ nông dân nghèo.

Nhà nước dành khoản vốn đầu tư để mở mang một số vùng kinh tế mới, chủ yếu để tiếp nhận những hộ nông dân nghèo đến sản xuất bao gồm các vùng Tứ giác Long Xuyên, Tây Nguyên, Bình Thuận và một số vùng khác có điều kiện. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng phối hợp với Uỷ ban nhân dân các tỉnh có liên quan khẩn trương thực hiện nhiệm vụ này.

2. Chính sách đầu tư tín dụng:

a) Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp. Nơi có thể làm thủy lợi để phát triển lúa nước thì Nhà nước dùng vốn ngân sách để hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình thủy lợi. Ở một số địa bàn vùng cao, đặc biệt khó khăn không

có ruộng nước thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để làm ruộng bậc thang, giúp đồng bào có điều kiện sản xuất lương thực tại chỗ.

b) Nhà nước ưu tiên trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống cho các hộ nông dân thuộc vùng các xã đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ.

c) Các hộ gia đình được giao đất, giao rừng để trồng cây công nghiệp, cây lấy quả, cây đặc sản, cây làm thuốc và sản xuất lâm nghiệp được hưởng chính sách theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 661/1998/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 về "mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng".

d) Các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình khác có liên quan trên địa bàn phải dành phần ưu tiên đầu tư cho chương trình này. Các hộ gia đình thuộc phạm vi chương trình được ưu tiên vay vốn từ ngân hàng người nghèo và các nguồn vốn tín dụng ưu đãi khác để phát triển sản xuất..

đ) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi chương trình này tập trung chỉ đạo, huy động các nguồn lực tại chỗ để thực hiện chương trình. Ngoài nguồn vốn đầu tư cho phát triển chung toàn vùng, Nhà nước còn hỗ trợ vốn để thực hiện các nội dung công việc sau:

- Xây dựng các trung tâm cụm xã bằng nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo.

- Phát triển hệ thống giao thông: mỗi huyện được cấp 01 máy san ủi, 01 xe ben, 01 xe lu. Nhà nước hỗ trợ thuốc nổ, xi măng, sắt, thép để làm ngầm, cầu, cống và lương thực để làm đường giao thông nông thôn.

- Xây dựng công trình điện: ở nơi có điều kiện, Nhà nước hỗ trợ đầu tư làm lưới điện đến trung tâm cụm xã theo quy hoạch, phù hợp với khả năng đầu tư từng thời gian. Ở nơi có điều kiện làm thủy điện nhỏ, Nhà nước hỗ trợ nhân dân một phần kinh phí và cho vay tín dụng đầu tư để phát triển.

- Những nơi khó khăn về nguồn nước sinh hoạt: Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng một số điểm cung cấp nước tập trung, phù hợp với quy hoạch dân cư.

e) Nhà nước khuyến khích thành lập các tổ, nhóm liên gia để giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, đời sống, vay và sử dụng có hiệu quả các nguồn tín dụng trong nông thôn.

g) Đồng bào trong các vùng các xã đặc biệt khó khăn được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh ở các cơ sở y tế của Nhà nước không mất tiền theo quy định tại Nghị định số 95/CP ngày 27/8/1994 của Chính phủ.

3. Chính sách phát triển nguồn lực:

a) Nhà nước đầu tư kinh phí để đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở xã, bản, làng, phum, soóc để nâng cao trình độ tổ chức chỉ đạo, quản lý sản xuất, quản lý hành chính và khả năng quản lý sử dụng các nguồn tín dụng nông thôn phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

b) Các cháu học sinh trong vùng các xã đặc biệt khó khăn đến trường học được cấp sách giáo khoa, văn phòng phẩm và miễn học phí.

c) Các xã đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi chương trình chọn mỗi xã một số hộ nông dân sản xuất giỏi để đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ làm công tác khuyến nông, khuyến lâm tại địa phương và được hưởng trợ cấp từ kinh phí khuyến nông, khuyến lâm.

d) Nhà nước hỗ trợ kinh phí để mở lớp dạy nghề cho con, em đồng bào dân tộc nhằm khai thác tiềm năng tại chỗ, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, tăng thu nhập, nâng cao đời sống.

4. Nhiệm vụ của các cấp, các ngành và sự ủng hộ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện Chương trình:

- Ban chỉ đạo thực hiện chương trình làm việc cụ thể với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có điều kiện, trước mắt là: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Khánh Hòa để phân công các tỉnh, thành phố này trực tiếp đảm nhận giúp đỡ một số xã thuộc chương trình, tập trung vào các nội dung: hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng; huy động lực lượng cán bộ của địa phương mình đến giúp các xã ...

- Giao mỗi Bộ, ngành Trung ương giúp đỡ một số xã, đồng thời phân công các doanh nghiệp nhà nước trong ngành, mỗi doanh nghiệp giúp đỡ một số xã. Các Bộ, ngành và các doanh nghiệp có kế hoạch tiết kiệm chi tiêu và huy động đóng góp tự nguyện của các cán bộ, công nhân viên để có kinh phí hỗ trợ các xã này.

- Giao Bộ Quốc phòng xây dựng các vùng kinh tế mới ở những nơi có điều kiện, đỡ đầu, đón nhận khoảng 100.000 hộ dân đến lập nghiệp ở những vùng đất còn hoang hóa, biên giới, hải đảo.

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội- nghề nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong nước, đồng bào Việt Nam ở nước ngoài, ủng hộ giúp đỡ thực hiện Chương trình này.

5. Chính sách thuế

Các hoạt động kinh doanh nông lâm sản và hàng hóa phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân trong vùng các xã đặc biệt khó khăn được ưu tiên về chính sách thuế theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ và các chính sách về thuế khác khuyến khích đầu tư theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nguồn vốn và sử dụng vốn

1. Vốn đầu tư cho thực hiện Chương trình được huy động từ các nguồn sau:

- Vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn của các Chính phủ và các tổ chức quốc tế tài trợ).

- Vốn vay tín dụng.

- Vốn huy động từ các tổ chức và các cộng đồng dân cư.

2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Uỷ ban Dân tộc và Miền núi và các Bộ, ngành liên quan có giải pháp cân đối các nguồn vốn bố trí theo kế hoạch hàng năm trình Chính phủ quyết định để đầu tư theo các dự án thực hiện chương trình.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ban chỉ đạo Trung ương về "Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa" chỉ đạo các Bộ, ngành chức năng triển khai thực hiện chương trình theo đúng chức năng, nhiệm vụ của ngành mình và chỉ đạo ban điều hành quản lý chương trình cấp tỉnh xây dựng các dự án cụ thể, trình các ngành, các cấp có thẩm quyền, thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành và xây dựng kế hoạch hàng năm, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án này trên địa bàn tỉnh.

2. Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình hàng năm do Uỷ ban nhân dân tỉnh xây dựng và tổng hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh có ghi thành danh mục riêng trình Chính phủ. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan, Ban chỉ đạo Trung ương về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình trình Thủ tướng Chính phủ quyết định vốn đầu tư cân đối cho chương trình, được ghi thành một khoản mục riêng trong kế hoạch hàng năm của địa phương do địa phương quản lý, sử dụng đúng mục đích, đối tượng và theo đúng kế hoạch bảo đảm thực hiện chương trình có hiệu quả.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trưởng ban chỉ đạo Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

DANH SÁCH CÁC TỈNH TRỌNG ĐIỂM - CÁC HUYỆN TRỌNG ĐIỂM CÓ CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRONG "CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN MIỀN NÚI, VÙNG SÂU, VÙNG XA"

Biểu số 1
DANH SÁCH 7 TỈNH TRỌNG ĐIỂM CÓ CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

STT	Tên tỉnh	Tên huyện	Số xã	Số hộ	Số nhân khẩu
1	2	3	4	5	6
1	**Hà Giang**	**8 huyện**	**117**	**44.464**	**278.589**
		1.1. Mèo Vạc	15	7.004	44.838
		1.2. Đồng Văn	17	7.244	45.852
		1.3. Yên Minh	14	5.916	38.304
		1.4. Quản Bạ	10	3.557	21.737
		1.5. Hoàng Su Phì	25	7.755	50.004
		1.6. Xín Mần	17	5.941	35.908
		1.7. Bắc Mê	10	3.477	22.850
		1.8. Vị Xuyên	9	3.570	19.096
2	**Cao Bằng**	**10 huyện**	**106**	**38.768**	**233.782**
		1. Bảo Lạc	15	7.320	49.060
		2.2. Hạ Lang	10	3.406	18.943
		2.3. Thông Nông	6	1.783	10.243
		2.4. Nguyên Bình	13	3.879	25.796
		2.5. Hà Quảng	13	3.584	21.142
		2.6. Trà Lĩnh	5	1.338	7.760
		2.7. Trùng Khánh	10	4.855	26.474
		2.8. Quảng Hòa	13	5.526	28.799
		2.9. Thạch An	9	2.878	15.619
		2.10. Hòa An	12	4.199	29.946
3	**Lai Châu**	**7 huyện**	**88**	**30.083**	**209.171**
		3.1. Mường Tè	16	4.072	27.816
		3.2. Sìn Hồ	19	6.706	45.173
		3.3. Điện Biên Đông	9	3.581	28.810
		3.4. Tủa Chùa	9	3.255	23.615
		3.5. Mường Lay	7	3.420	24.462
		3.6. Phong Thổ	21	6.839	44.105
		3.7. Tuần Giáo	7	2.210	15.190

4	**Sơn La**	**7 huyện**	**52**	**24.142**	**168.812**
		4.1. Sông Mã	14	6.685	48.219
		4.2. Thuận Châu	12	5.618	41.603
		4.3. Bắc Yên	5	1.543	10.368
		4.4. Mường La	6	2.513	16.689
		4.5. Phù Yên	5	1.668	12.346
		4.6. Mộc Châu	6	3.448	20.794
		4.7. Quỳnh Nhai	4	2.667	18.793
5	**Bắc Kạn**	**5 huyện**	**84**	**28.088**	**146.054**
		5.1. Ba Bể	16	5.453	34.391
		5.2. Ngân Sơn	5	1.871	10.579
		5.3. Na Rì	21	5.936	32.716
		5.4. Chợ Đồn	21	7.508	27.161
		5.5. Bạch Thông	21	7.290	41.207
6	**Lào Cai**	**7 huyện**	**115**	**39.918**	**260.913**
		6.1. Bắc Hà	31	9.840	60.839
		6.2. Sa Pa	17	4.412	31.018
		6.3. Bát Xát	17	5.115	33.934
		6.4. Than Uyên	12	5.989	43.847
		6.5. Mường Khương	13	4.695	29.039
		6.6. Văn Bàn	15	4.538	31.142
		6.7. Bảo Yên	10	5.329	31.094
7	**Kon Tum**	**4 huyện**	**24**	**8.590**	**44.028**
		7.1. Đaklei	7	2.541	12.398
		7.2. Đăktô	7	2.030	10.476
		7.3. Kon Plon	6	2.585	14.091
		7.4. Sa Thầy	4	1.434	7.063
Tổng	**7 tỉnh**	**48 huyện**	**586**	**214.023**	**1.341.349**

Biểu số 2

DANH SÁCH CÁC TỈNH CÓ CÁC HUYỆN TRỌNG ĐIỂM ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

STT	Tên tỉnh	Tên huyện	Số xã	Số hộ	Số nhân khẩu
1	2	3	4	5	6
1	**Tuyên Quang**	**2 huyện**	**35**	**9.971**	**13.645**
		1.1. Nà Hang	20	8.835	54.921
		1.1. Chiêm Hóa	15	11.136	58.724
2	**Lạng Sơn**	**2 huyện**	**17**	**5.305**	**32.324**
		2.1. Đình Lập	7	2.307	13.140
		2.2. Bình Gia	10	2.998	19.184
3	**Yên Bái**	**2 huyện**	**24**	**6.034**	**44.472**
		3.1. Mù Căng Chải	13	3.813	29.670
		3.2. Trạm Tấu	11	2.221	14.802
4	**Hòa Bình**	**2 huyện**	**24**	**7.721**	**49.599**
		4.1. Đà Bắc	16	5.418	35.186
		4.2. Mai Châu	8	2.303	14.413
5	**Thanh Hóa**	**3 huyện**	**25**	**12.014**	**75.589**
		5.1. Mường Lát	6	2.995	20.553
		5.2. Quan Hóa	12	5.677	30.515
		5.3. Quan Sơn	7	3.342	24.521
6	**Nghệ An**	**3 huyện**	**49**	**20.023**	**136.581**
		6.1. Kỳ Sơn	20	6.348	49.982
		6.2. Quế Phong	10	5.136	34.587
		6.3. Tương Dương	19	8.539	52.012
7	**Quảng Bình**	**2 huyện**	**18**	**8.059**	**47.417**
		7.1. Minh Hóa	11	4.683	26.687
		7.2. Tuyên Hóa	7	3.376	20.730
8	**Quảng Trị**	**2 huyện**	**18**	**4.249**	**25.112**
		8.1. Hướng Hóa	13	3.215	18.993
		8.2. Đăk Rông	5	1.034	6.119
9	**Thừa Thiên Huế**	**2 huyện**	**15**	**3.391**	**20.045**
		9.1. A Lưới	11	2.396	14.505
		9.2. Nam Đông	4	995	5.540
10	**Quảng Nam**	**3 huyện**	**32**	**8.455**	**39.242**
		10.1. Hiên	16	3.611	12.117
		10.2. Giằng	8	1.927	11.315

1	2	3	4	5	6
		10.3. Phước Sơn	8	2.917	15.810
11	**Quảng Ngãi**	**2 huyện**	**19**	**5.824**	**33.657**
		11.1. Sơn Tây	4	2.128	13.600
		11.2. Trà Bồng	15	3.696	20.057
12	**Bình Định**	**2 huyện**	**12**	**4.137**	**21.519**
		12.1. An Lão	7	1.491	7.947
		12.2. Vĩnh Thạnh	5	2.646	13.572
13	**Phú Yên**	**1 huyện**	**5**	**1.881**	**10.525**
		13.1. Sơn Hòa	5	1.881	10.525
14	**Ninh Thuận**	**1 huyện**	**11**	**3.736**	**21.344**
		14.1. Ninh Sơn	11	3.736	21.344
15	**Gia Lai**	**2 huyện**	**14**	**5.525**	**33.709**
		15.1. Kon ChRo	6	2.088	13.063
		15.2. Krông Pa	8	3.437	20.646
16	**Đăk Lăk**	**2 huyện**	**7**	**1.855**	**11.103**
		16.1. Đăk Nông	4	825	5.181
		16.2. Krông Nô	3	1.030	5.922
17	**Lâm Đồng**	**1 huyện**	**5**	**2.582**	**15.784**
		17.1. Lạc Dương	5	2.582	15.784
18	**Bình Phước**	**1 huyện**	**2**	**1.467**	**7.416**
		18.1. Bù Đăng	2	1.467	7.416
19	**Bắc Giang**	**1 huyện**	**14**	**6.500**	**37.728**
		19.1. Sơn Động	14	6.500	37.728
20	**Thái Nguyên**	**1 huyện**	**11**	**6.162**	**34.408**
		20.1. Võ Nhai	11	6.162	34.408
21	**Phú Thọ**	**2 huyện**	**31**	**16.900**	**91.843**
		21.1. Yên Lập	12	8.968	46.549
		21.2. Thanh Sơn	19	7.932	45.294
22	**Trà Vinh**	**2 huyện**	**13**	**29.495**	**157.545**
		22.1. Trà Cú	9	20.707	108.136
		22.2. Châu Thành	4	8.788	49.409
23	**Sóc Trăng**	**2 huyện**	**13**	**27.493**	**171.889**
		23.1. Mỹ Tú	5	10.835	57.566
		23.2. Vĩnh Châu	8	16.658	114.323
Tổng	**23 tỉnh**	**43 huyện**	**414**	**208.779**	**1.232.496**

QUYẾT ĐỊNH SỐ 225/1998/QĐ-TTg
NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 1998 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 02 năm 1998;

Để tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức xã hội và nhân dân trong việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân, thực hiện sự công bằng trong phân phối thu nhập, góp phần thực hiện chính sách tiết kiệm, chống lãng phí, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm chế độ quản lý tài chính, tạo điều kiện để đánh giá đúng kết quả hoạt động tài chính của các tổ chức, các cơ quan, đơn vị;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp, thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước, Chủ tài khoản, Trưởng ban quản lý các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC CẤP, CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH, CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ CÁC QUỸ CÓ NGUỒN THU TỪ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích công khai tài chính

Công khai tài chính là biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức nhà nước, tập thể người lao động và nhân dân trong việc thực hiện quyền kiểm tra, giám sát quá trình quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước; huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật, bảo đảm thực hiện có hiệu quả Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 2. Nguyên tắc công khai tài chính

Việc công khai tài chính phải đảm bảo cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin tài chính công khai phù hợp với từng đối tượng tiếp nhận thông tin thông qua những hình thức quy định trong Quy chế này.

Việc gửi các báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ báo cáo tài chính và kế toán.

Điều 3. Đối tượng và phạm vi áp dụng công khai tài chính

1. Ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ được các cấp chính quyền cho phép thành lập theo quy định của pháp luật, có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân phải thực hiện công khai tài chính theo các quy định của Quy chế này.

2. Đối với các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, các tổ chức của Đảng và các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý hàng dự trữ quốc gia, việc công khai tài chính được thực hiện như sau:

a) Những khoản thu, chi trong hoạt động thường xuyên của cơ quan, tổ chức phải được công khai trong nội bộ cơ quan, tổ chức theo những quy định của Quy chế này.

b) Không công khai những thông tin sau:

- Số liệu về tài sản chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh; các số liệu dự toán, cấp phát, quyết toán chi ngân sách nhà nước cho việc phòng thủ đất nước, quốc phòng và an ninh quốc gia;

- Số liệu về dự trữ tài chính quốc gia, về các khoản chi để mua những mặt hàng dự trữ quốc gia.

Điều 4. Hình thức công khai tài chính

Tùy theo nội dung, tính chất của từng loại thông tin và đối tượng tiếp nhận thông tin, việc công khai tài chính có thể thực hiện thông qua những hình thức sau:

1. Trực tiếp báo cáo trong các kỳ họp thường niên của cơ quan, tổ chức;

2. Phát hành ấn phẩm;

3. Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức;

4. Thông báo bằng văn bản.

Chương II
CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 5. Công khai số liệu dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn và công khai số liệu dự toán, quyết toán của các cơ quan trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được giao, phê chuẩn.

Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố công khai các nội dung

1. Tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm và nguồn bù đắp bội chi đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn. Trong đó, công bố chi tiết cho một số lĩnh vực chi chủ yếu gồm: chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp văn hóa, thể thao và các chương trình mục tiêu quốc gia.

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm.

2. Tổng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao và tổng quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của các đơn vị này đã được Bộ Tài chính xét duyệt, trừ các số liệu không được phép công bố công khai theo quy định hiện hành.

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm và thông báo bằng văn bản cho các Bộ, cơ quan trung ương.

3. Tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao; tỷ lệ phân chia các nguồn thu, số bổ sung từ ngân sách trung ương, các khoản kinh phí ủy quyền của ngân sách trung ương (nếu có).

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm và thông báo bằng văn bản cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 6. Công khai dự toán, quyết toán ngân sách của các cấp chính quyền địa phương.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp công bố công khai các nội dung sau:

1. Tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, phê chuẩn. Dự toán chi ngân sách địa phương được chi tiết theo một số lĩnh vực chủ yếu gồm: chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp văn hóa, thể thao.

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm và trực tiếp báo cáo trong các kỳ họp thường niên của Hội đồng nhân dân các cấp.

Riêng dự toán, báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách xã, phường, thị trấn đã được Hội đồng nhân dân quyết định, phê chuẩn, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải công bố công khai chi tiết đến từng lĩnh vực thu, chi ngân sách; số bổ sung từ ngân sách cấp trên (nếu có) tới toàn thể nhân dân trên địa bàn bằng các hình thức như: niêm yết công khai tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn và trong các kỳ họp thường niên của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình đã được giao, xét duyệt.

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức thông báo bằng văn bản cho các cơ quan, đơn vị.

3. Tổng dự toán thu, chi ngân sách, tỷ lệ phân chia các nguồn thu, số bổ sung, tổng các nguồn kinh phí ủy quyền (nếu có) của chính quyền cấp dưới đã được giao, phê chuẩn.

Việc công khai được thực hiện với hình thức thông báo bằng văn bản cho Uỷ ban nhân dân các cấp trực thuộc.

Điều 7. Thời điểm công khai ngân sách nhà nước

Sau khi được cấp có thẩm quyền giao, quyết định đối với dự toán và xét duyệt, phê chuẩn đối với quyết toán, những nội dung quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy chế này phải được công khai chậm nhất là:

- 60 ngày đối với hình thức công khai phát hành ấn phẩm,

- 30 ngày đối với hình thức thông báo bằng văn bản,

- 15 ngày đối với hình thức niêm yết công khai,

- Ngay trong thời gian diễn ra kỳ họp đối với hình thức báo cáo công khai trong kỳ họp của Hội đồng nhân dân các cấp.

Chương III
CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 8. Công khai việc phân bổ và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước.

1. Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước công bố công khai trong nội bộ đơn vị về dự toán, quyết toán ngân sách hàng năm của đơn vị đã được giao, xét duyệt. Nội dung công khai số liệu dự toán, quyết toán kinh phí ngân sách được chi tiết đến từng mục thu, chi theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Thủ trưởng đơn vị dự toán ngân sách cấp trên thông báo cho các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc về những nội dung sau:

a) Tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm, kể cả phần dự

toán điều chỉnh giảm hoặc bổ sung trong năm (nếu có) được cơ quan có thẩm quyền giao, xét duyệt cho đơn vị. Trong đó, chi tiết một số nội dung chi sau: chi tiền lương; chi công tác phí; hội nghị phí; chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; chi sửa chữa, cải tạo trụ sở; chi đầu tư xây dựng cơ bản.

b) Tổng dự toán, kể cả phần dự toán điều chỉnh giảm hoặc bổ sung trong năm (nếu có) và tổng quyết toán thu, chi ngân sách hàng năm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc đã được giao, xét duyệt. Trong đó, chi tiết một số nội dung chi sau: chi tiền lương; chi công tác phí; hội nghị phí; chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; chi sửa chữa, cải tạo trụ sở; chi đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Việc công khai những nội dung theo quy định tại các khoản 1, 2, của Điều này được thực hiện theo các hình thức: phát hành ấn phẩm, thông báo bằng văn bản cho đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc, niêm yết tại đơn vị, công bố trong các hội nghị cán bộ, công chức của đơn vị.

4. Sau khi được cấp có thẩm quyền giao, xét duyệt dự toán, quyết toán hoặc số điều chỉnh, bổ sung kinh phí ngân sách, những nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, của Điều này phải được công khai chậm nhất là:

- 60 ngày đối với hình thức phát hành ấn phẩm công khai,

- 30 ngày đối với hình thức thông báo bằng văn bản,

- 15 ngày đối với hình thức niêm yết công khai,

- 5 ngày đối với hình thức báo cáo công khai trong kỳ họp của đơn vị.

Điều 9. Công khai việc thu và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

Hàng năm, thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách có nguồn thu từ các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân phải được công khai cho người đóng góp biết rõ mục đích huy động, mức đóng góp và việc sử dụng các nguồn huy động đó.

Việc công khai những thông tin nêu trên được thực hiện bằng các hình thức: niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức họp với các tổ chức và nhân dân tham gia đóng góp để thông báo trực tiếp.

Chương IV
CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 10. Nội dung công khai tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước (đối với các doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) công bố công khai các nội dung sau:

1. Tình hình vốn, tài sản và tài chính của doanh nghiệp;

2. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

3. Việc trích, lập và sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp;

4. Các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động.

Điều 11. Hình thức và thời điểm công khai tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước

Việc công khai những nội dung quy định tại Điều 10 được thực hiện theo các hình thức: phát hành ấn phẩm, niêm yết tại doanh nghiệp, công bố trong các hội nghị cán bộ, công nhân, viên chức của doanh nghiệp.

Thời gian công khai tài chính được thực hiện định kỳ theo quý, năm. Thời điểm công khai tài chính chậm nhất, kể từ ngày cuối cùng của quý, năm, là:

- 60 ngày đối với hình thức phát hành ấn phẩm công khai,

- 30 ngày đối với hình thức niêm yết công khai,

- 15 ngày đối với hình thức báo cáo công khai trong kỳ họp của doanh nghiệp.

Chương V
CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC QUỸ CÓ NGUỒN THU TỪ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN

Điều 12. Nội dung và hình thức công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân.

Chủ tài khoản hoặc trưởng ban quản lý các quỹ công bố công khai các nội dung sau:

1. Mục đích hoạt động và mục đích sử dụng các nguồn thu của quỹ;

2. Đối tượng và hình thức huy động;

3. Các mức huy động;

4. Quy chế hoạt động của quỹ, các điều kiện, tiêu chuẩn, quyền lợi và nghĩa vụ của người được hưởng quỹ;

5. Kết quả sử dụng quỹ trong kỳ cho các mục đích;

6. Báo cáo quyết toán năm, quyết toán theo từng nội dung chi (nếu có) và báo cáo kết quả tài chính của quỹ.

Điều 13. Nội dung công khai tài chính đối với các quỹ có sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng tại các xã, thị trấn:

Ngoài những nội dung công khai quy định tại Điều 12 Quy chế này, đối với từng công trình xây dựng cơ sở hạ tầng có sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân, các quỹ còn phải công bố công khai những nội dung sau:

1. Tổng dự toán cho từng công trình theo kế hoạch đầu tư được duyệt;

2. Các nguồn vốn đầu tư cho công trình, trong đó cụ thể nguồn vốn huy động đóng góp của nhân dân;

3. Các mức huy động đối với từng đối tượng cụ thể (tính chung cho cả năm và phải tách riêng mức đóng góp cho từng công trình), thời gian huy động;

4. Đối với các công trình xây dựng cơ bản tổ chức đấu thầu theo Quy chế đấu thầu hiện hành, phải công khai kết quả đấu thầu như: số người tham gia đấu thầu, các giá bỏ thầu, tổ chức hoặc cá nhân thắng thầu, giá thắng thầu;

5. Kết quả nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình, quyết toán công trình.

Điều 14. Hình thức và thời điểm công khai tài chính các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân

a) Việc công khai tài chính quy định tại Điều 12, Điều 13 của Quy chế này được thực hiện bằng các hình thức: niêm yết công khai tại trụ sở quỹ, công bố trong các kỳ họp trực tiếp với các đối tượng đóng góp cho quỹ.

b) Thời điểm công khai:

- Chủ trương, mục đích thành lập quỹ được công khai khi vận động đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân.

- Các nội dung công khai mang tính kế hoạch, các mức huy động, các tiêu chuẩn của người được hưởng quỹ và những thay đổi về các nội dung đó (nếu có) phải được công khai trước khi thực hiện ít nhất là 15 ngày.

- Các nội dung công khai về quá trình thực hiện, kết quả sử dụng quỹ phải được công khai hàng năm, chậm nhất là vào ngày 15 tháng 2 năm sau.

- Đối với các quỹ có sử dụng nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, ngoài việc công khai hàng năm còn phải công khai quyết toán từng công trình có chi tiết đến hạng mục công trình chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quyết toán công trình được duyệt.

Điều 15. Trả lời chất vấn

1. Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được tiếp nhận thông tin công khai tài chính theo các quy định của Quy chế này có quyền chất vấn đơn vị, tổ chức công bố công khai về các nội dung công khai tài chính.

2. Người có trách nhiệm thực hiện công khai tài chính theo các quy định của Quy chế này phải trả lời chất vấn về các nội dung công khai tài chính.

3. Các chất vấn phải được trả lời cho người chất vấn chậm nhất sau 5 ngày kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn. Trường hợp nội dung chất vấn phức tạp, cần nhiều thời gian để chuẩn bị trả lời thì phải hẹn lại ngày trả lời cụ thể cho người chất vấn nhưng không được quá 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn.

4. Nội dung các chất vấn và trả lời chất vấn phải được công khai cùng với những nội dung công khai tài chính khác tới những đối tượng tiếp nhận thông tin công khai vào những thời điểm và bằng các hình thức công khai theo quy định của Quy chế này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUYẾT ĐỊNH SỐ 1232/1999/QĐ-TTg
NGÀY 24 THÁNG 12 NĂM 1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới thuộc phạm vi Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc và Miền núi và Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh sách các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới thuộc phạm vi Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135) để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình từ kế hoạch năm 2000.

Tổng số xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới là 1.870 xã thuộc 284 huyện của 49 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Trong tổng số 1.870 xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới:

- Ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư cho 1.746 xã (gồm 1.602 xã đặc biệt khó khăn và 144 xã biên giới).

- Ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư cho 124 xã là các xã đặc biệt khó khăn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÀ CÁC XÃ BIÊN GIỚI TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2000 CỦA CHƯƠNG TRÌNH 135

Bao gồm: 49 tỉnh

284 huyện

1.870 xã

Trong đó: 1.726 xã đặc biệt khó khăn

144 xã biên giới

Ngân sách trung ương đầu tư: 1.602 xã đặc biệt khó khăn

144 xã biên giới

Ngân sách địa phương đầu tư: 124 xã đặc biệt khó khăn

DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÀ CÁC XÃ BIÊN GIỚI TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2000 CỦA CHƯƠNG TRÌNH 135

(Kèm theo Quyết định số 1232/1999/QĐ-TTg ngày 24-12-1999)

Số TT	Tỉnh/Huyện	Thuộc diện ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư		Ngân sách địa phương đầu tư
		Xã đặc biệt khó khăn	Xã biên giới	
1	2	3	4	5
Tổng	**284**	**1.602**	**144**	**124**
1	**Hà Giang**	**125**	**3**	
1	1. Mèo Vạc	1.Pả Vi		
2		2. Giàng Chu Phìn		
3		3. Xín Cái		
4		4. Sơn Vĩ		
5		5. Pải Lủng		
6		6. Thượng Phùng		
7		7. Sủng Trá		
8		8. Súng Máng		
9		9. Lũng Chinh		
10		10. Cán Chu Chình		
11		11. Lũng Pú		
12		12. Khấu Vai		
13		13. Niêm Sơn		
14		14. Nậm Ban		

1	2	3	4	5
15		15. Tát Ngà		
16		16. Tả Lùng		
17	2. Đồng Văn		1. Thị trấn Đồng Văn	
18			2. Phó Bảng	
19		1. Ma Lé		
20		2. Lũng Cú		
21		3. Lũng Táo		
22		4. Xà Phìn		
23		5.Thái Phìn Tủng		
24		6. Sủng Là		
25		7. Phố Là		
26		8. Phố Cáo		
27		9. Lũng Thầu		
28		10. Vần Chải		
29		11. Sủng Trái		
30		12. Sảng Tủng		
31		13. Hồ Quáng Phìn		
32		14. Lũng Phìn		
33		15. Sính Lủng		
34		16. Tả Phìn		
35		17. Tả Lủng		
36	3. Yên Minh	1. Bạch Đích		
37		2. Sủng Thái		
38		3. Phú Lũng		
39		4. Thắng Mố		
40		5. Sủng Tráng		
41		6. Na Khê		
42		7. Lao Và Chải		
43		8. Ngam La		
44		9. Ngọc Long		
45		10. Mậu Long		
46		11 Đường Thượng		
47		12. Du Già		
48		13. Du Tiến		
49		14.Lũng Hồ		
50	4. Quản Bạ	1. Đông Hà		

1	2	3	4	5
51		2. Thanh Vân		
52		3. Nghĩa Thuận		
53		4. Tả Ván		
54		5. Lùng Tám		
55		6. Bát Đại Sơn		
56		7. Cán Tỷ		
57		8. Cao Mã Pờ		
58		9. Tùng Vài		
59		10. Thái An		
60	5. Hoàng Su Phì	1. Nam Sơn		
61		2. Nàng Đôn		
62		3. Bản Phùng		
63		4. Phố Lô		
64		5. Đản Ván		
65		6. Tân Tiến		
66		7. Ngầm Đăng Vài		
67		8. Sán Xà Hồ		
68		9. Pờ Ly Ngài		
69		10. Nậm Ty		
70		11. Thông Nguyên		
71		12. Xuân Minh		
72		13. Hồ Thầu		
73		14. Tụ Nhân		
74		15. Chiến Phố		
75		16. Nậm Khòa		
76		17. Tiên Nguyên		
77		18. Bản Máy		
78		19. Thàng Tín		
79		20. Thền Chu Phìn		
80		21 Túng Sán		
81		22. Bản Nhùng		
82		23. Tả Sử Choóng		
83		24. Bản Béo		
84		25. Bản Luốc		
85	6. Xín Mần	1. Bản Díu		
86		2. Thèn Phàng		

1	2	3	4	5
87		3. Cốc Rế		
88		4. Tả Nhìu		
89		5. Cốc Pài		
90		6. Bản Ngò		
91		7. Nắm Dẫn		
92		8. Chế Là		
93		9. Quảng Nguyên		
94		10. Xín Mần		
95		11. Chí Cà		
96		12. Pà Vầy Sư		
97		13. Nàn Xỉn		
98		14. Nàn Ma		
99		15. Ngàn Chiêm		
100		16. Trung Thịnh		
101		17. Thu Tà		
102	7. Bắc Mê	1. Lạc Nông		
103		2. Yên Phong		
104		3. Phú Nam		
105		4. Minh Sơn		
106		5. Giáp Trung		
107		6. Yên Cường		
108		7. Đường Hồng		
109		8. Đường Âm		
110		9. Phiêng Luông		
111		10. Thượng Tân		
112	8. Vị Xuyên		1. Thanh Thủy	
113		1. Thuận Hòa		
114		2. Thanh Đức		
115		3. Thượng Sơn		
116		4. Ngọc Minh		
117		5. Cao Bồ		
118		6. Minh Tân		
119		7. Xín Chải		
120		8. Lao Chải		
121		9. Quảng Ngầu		
122	9. Bắc Quang	1. Tân Thành		

1	2	3	4	5
123		2. Hương Sơn		
124		3. Bản Ria		
125		4. Nà Khương		
126		5. Tân Lập		
127		6. Đức Xuân		
128		7. Thượng Bình		
2	**Cao Bằng**	**106**	**7**	
1	1. Bảo Lạc	1. Phan Thanh		
2		2. Khánh Xuân		
3		3. Xuân Trường		
4		4. Huy Giáp		
5		5. Đình Phùng		
6		6. Sơn Lộ		
7		7. Vĩnh Phong		
8		8. Hồng An		
9		9. Cô Ba		
10		10. Thương Hà		
11		11. Cốc Păng		
12		12. Đức Hạnh		
13		13. Quảng Lâm		
14		14. Yên Thổ		
15		15. Thái Học		
16	2. Hạ Lang		1. Đồng Loan	
17		1. Minh Long		
18		2. Lý Quốc		
19		3. Thắng Lợi		
20		4. Đức Quang		
21		5. Quang Long		
22		6. Kim Loan		
23		7. Việt Chu		
24		8. Thái Đức		
25		9. Thị Hoa		
26		10. Cô Ngân		
27	3. Thông Nông	1. Vị Quang		
28		2. Cần Yên		

1	2	3	4	5
29		3. Ngọc Động		
30		4. Yên Sơn		
31		5. Thanh Long		
32		6. Bình Lăng		
33	4. Nguyên Bình	1. Tam Kim		
34		2. Triệu Nguyên		
35		3. Ca Thành		
36		4. Yên Lạc		
37		5. Phan Thanh		
38		6. Mai Long		
39		7. Vũ Nông		
40		8. Thành Công		
41		9. Quang Thành		
42		10. Hưng Đạo		
43		11. Hoa Thám		
44		12.Thịnh Vượng		
45		13. Thái Học		
46	5. Hà Quảng		1. Nà Sác	
47			2. Sóc Hà	
48		1. Trường Hà		
49		2. Quý Quân		
50		3. Kéo Yên		
51		4. Lũng Nặm		
52		5. Vân An		
53		6. Cải Viên		
54		7. Thương Thôn		
55		8. Nội Thôn		
56		9. Hạ Thôn		
57		10. Tổng Cọt		
58		11. Hồng Sĩ		
59		12. Sĩ Hải		
60		13. Mã Ba		
61	6. Trà Lĩnh		1.Hùng Quốc	
62			2. Quang Hán	
63		1. Xuân Nội		

1	2	3	4	5
64		2. Tri Phương		
65		3. Cô Mười		
66		4. Lưu Ngọc		
67		5. Quang Vinh		
68	7. Trùng Khánh		1. Chi Viễn	
69		1. Đầm Thủy		
70		2. Đoài Côn		
71		3. Phong Nặm		
72		4. Ngọc Khê		
73		5. Ngọc Chung		
74		6. Làng Hiếu		
75		7. Thân Giáp		
76		8. Đình Phong		
77		9. Lăng Yên		
78		10. Cao Thắng		
79	8. Quảng Hòa		1. Tà Lùng	
80		1. Quảng Hưng		
81		2. Bình Lăng		
82		3. Cai Bộ		
83		4. Hoàng Hải		
84		5. Hạnh Phúc		
85		6. Đài Khôn		
86		7. Cách Linh		
87		8. Mỹ Hưng		
88		9. Triệu Ẩu		
89		10. Hồng Quang		
90		11. Đại Sơn		
91		12. Lương Thiện		
92		13. Tiên Thành		
93	9. Thạch An	1. Đức Xuân		
94		2. Danh Sỹ		
95		3. Đức Long		
96		4. Thị Ngân		
97		5. Trọng Con		
98		6. Đức Thông		

1	2	3	4	5
99		7. Canh Tân		
100		8. Minh Khai		
101		9. Quang Trọng		
102	10. Hòa An	1. Dân Chủ		
103		2. Quang Trung		
104		3. Hồng Nam		
105		4. Lê Chung		
106		5. Ngũ Lão		
107		6. Trương Lương		
108		7. Công Trường		
109		8. Đức Xuân		
110		9. Bạch Đằng		
111		10. Bình Dương		
112		11. Hà Trì		
113		12. Trưng Vương		
3	**Lai Châu**	**93**	**9**	
1	1. Mường Tè	1. Pa Vệ Sử		
2		2. Pa Ư		
3		3. Bum Tở		
4		4. Nậm Khao		
5		5. Hua Bum		
6		6. Can Hồ		
7		7. Bum Nưa		
8		8. Mường Toong		
9		9. Mường Nhé		
10		10. Thu Lũm		
11		11. Ca Lăng		
12		12. Chung Chải		
13		13. Sín Thầu		
14		14. Mù Cả		
15		15. Mường Tè		
16		16. Tà Tổng		
17	2. Sín Hồ		1. Pa Tần	
18		1. Hởi Luông		
19		2. Nậm Ban		

1	2	3	4	5
20		3. Phìn Hồ		
21		4. Hồng Thu		
22		5. Phăng Xô Lin		
23		6. Tả Phìn		
24		7. Xà Dề Phìn		
25		8. Tả Ngảo		
26		9. Làng Mô		
27		10. Tủa Sín Chải		
28		11. Pu Sam Cáp		
29		12. Ma Quai		
30		13. Nậm Tăm		
31		14. Noong Hẻo		
32		15. Nậm Mạ		
33		16. Căn Co		
34		17. Nậm Cha		
35		18. Nậm Cuổi		
36		19. Nậm Hăn		
37	3. Điện Biên Đông	1. Chiềng Sơ		
38		2. Xa Dung		
39		3. Luân Giới		
40		4. Keo Lôm		
41		5. Phì Nhừ		
42		6. Pu Nhi		
43		7. Na Son		
44		8. Háng Lìa		
45		9. Phìn Giàng		
46	4. Tủa Chùa	1. Mường Đun		
47		2. Sính Phình		
48		3. Sáng Nhè		
49		4. Tả Sìn Thàng		
50		5. Lao Sả Phình		
51		6. Tủa Thàng		
52		7. Tả Phình		
53		8. Sín Chải		
54		9. Huổi Só		
55	5. Mường Lay		1. Chà Nưa	

1	2	3	4	5
56			2. Xi Pa Phìn	
57		1. Hừa Ngài		
58		2. Hổi Lèng		
59		3. Sa Tổng		
60		4. Pú Đao		
61		5. Chà Cang		
62		6. Chà Tở		
63		7. Pa Ham		
64		8. Mương Mươn		
65	6. Phong Thổ	1. Sìn Lờ Lầu		
66		2. Ma Ly Chải		
67		3. Mồ Sin San		
68		4. Pa Vây Sử		
69		5. Vàng Ma Chải		
70		6. Đào San		
71		7. Tông Qua Lìn		
72		8. Nũ Sang		
73		9. Ma Ly Pho		
74		10. Hoang Thèn		
75		11. Sin Suối Hồ		
76		12. Lơ Nhị Thàng		
77		13. Sùng Phài		
78		14. Nùng Nàng		
79		15. Tả Lèng		
80		16. Hồ Thầu		
81		17. Khuân Há		
82		18. Bản Lang		
83		19. Nậm Xe		
84		20. Bản Giang		
85		21. Bản Hon		
86	7. Tuần Giáo	1. Ẳng Tơ		
87		2. Tỏa Tình		
88		3. Tênh Phông		
89		4. Phình Sáng		
90		5. Nà Sáy		

1	2	3	4	5
91		6. Mường Thín		
92		7. Ta Ma		
93	8. Điện Biên Phủ	1. Núa Ngam		
94		2. Pa Thơm		
95		3. Mường Lói		
96		4. Mường Nhà		
97			1. Thanh Nưa	
98			2. Thanh Luông	
99			3. Thanh Hưng	
100			4. Thanh Chăn	
101			5. Nà Ư	
102			6. Mường Phồn	
4	**Sơn La**	**60**	**7**	
1	Sông Mã		1. Chiềng Khương	
2			2. Xốp Cộp	
3			3. Mương Và	
4			4. Mương Hung	
5			5. Mường Sai	
6		1. Mường Lèo		
7		2. Nậm Mần		
8		3. Sam Kha		
9		4. Dồm Cang		
10		5. Mường Cai		
11		6. Pú Bẩu		
12		7. Bó Sinh		
13		8. Nậm Lạnh		
14		9. Mường Lạn		
15		10. Chiềng Phung		
16		11. Púng Bánh		
17		12. Chiềng En		
18		13. Đứa Mòn		
19		14. Nậm Ty		
20	2. Thuận Châu	1. Bó Mười		
21		2. Mường Khiêng		
22		3. Liệp Tè		
23		4. Nậm Ét		

1	2	3	4	5
24		5. Pá Long		
25		6. Phỏng Lập		
26		7. Co Tòng		
27		8. É Tòng		
28		9. Mường Bám		
29		10. Long Hẹ		
30		11. Co Mạ		
31		12.Tranh Đấu		
32	3. Bắc Yên	1. Phiêng Côn		
33		2. Tà Xùa		
34		3. Làng Chiếu		
35		4. Xím Vàng		
36		5. Hang Chú		
37	4. Mường La	1. Nậm Dôn		
38		2. Chiềng Ăn		
39		3. Hua Trai		
40		4. Ngọc Chiến		
41		5. Chiềng Công		
42		6. Chiềng Muôn		
43	5. Phù Yên	1. Sập Xa		
44		2. Suối Tọ		
45		3. Suối Bâu		
46		4. Kim Bon		
47		5. Mường Bang		
48	6. Mộc Châu	1. Tân Hợp		
49		2. Xuân Nha		
50		3. Lóng Nập		
51		4. Chiềng Khừa		
52		5. Mường Men		
53		6. Suối Hàng		
54	7. Quỳnh Nhai	1. Cà Nàng		
55		2. Chiềng Ơn		
56		3. Mường Giôn		
57		4. Chiềng Khay		
58	8. Yên Châu	1. Mượng Lựm		
59		2. Chiềng On		
60		3. Yên Sơn		

1	2	3	4	5
61		4. Chiềng Tương		
62			1. Phiềng Khoài	
63			2. Lóng Phiêng	
64	9. Mai Sơn	1. Chiềng Nơi		
65		2. Phiêng Cằm		
66		3. Phiềng Pằn		
67		4. Nà Ớt		
5	**Bắc Cạn**	**84**		
1	1. Ba Bể	1. Cao Tân		
2		2. Đồng Phúc		
3		3. Hoàng Trĩ		
4		4. Giáo Hiệu		
5		5. Cao Trí		
6		6. Bành Trạch		
7		7. An Thắng		
8		8. Bằng Thành		
9		9. Nhạn Môn		
10		10. Phúc Lộc		
11		11. Bộc Bố		
12		12. Công Bằng		
13		13. Cổ Linh		
14		14. Cao Thượng		
15		15. Nghiên Loan		
16		16. Xuân La		
17	2. Ngân Sơn	1. Thượng Quan		
18		2. Thượng Ân		
19		3. Cốc Đán		
20		4. Hương Nê		
21		5. Thuần Mang		
22	3. Na Rì	1. Liêm Thủy		
23		2. Đổng Xá		
24		3. Xuân Dương		
25		4. Dương Sơn		
26		5. Côn Minh		
27		6. Quang Phong		
28		7. Văn Minh		

1	2	3	4	5
29		8. Hữu Thác		
30		9. Hảo Nghĩa		
31		10. Cự Lễ		
32		11. Lam Sơn		
33		12. Lương Hạ		
34		13. Kim Lư		
35		14. Cường Lợi		
36		15. Vũ Loan		
37		16. Văn Học		
38		17. Lạng San		
39		18. Lương Thành		
40		19. Ân Tình		
41		20. Lương Thượng		
42		21. Kim Thủy		
43	4. Chợ Đồn	1. Rã Bản		
44		2. Bằng Lẫng		
45		3. Đồng Viên		
46		4. Phương Viên		
47		5. Đồng Lạc		
48		6. Ngọc Phái		
49		7. Nam Cường		
50		8. Quảng Bạch		
51		9. Yên Thịnh		
52		10. Bản Thi		
53		11. Lường Bằng		
54		12. Nghĩa Tá		
55		13. Bình Trung		
56		14. Huân Phong		
57		15. Yên Thuận		
58		16. Yên Mỹ		
59		17. Đại Sảo		
60		18. Bằng Phúc		
61		19. Xuân Lạc		
62		20. Yên Thượng		
63		21. Tân Lập		
64	5. Bạch Thông	1. Thanh Mai		

1	2	3	4	5
65		2. Thanh Vận		
66		3. Nguyên Phúc		
67		4. Vi Hương		
68		5. Dương Quang		
69		6. Tú Trĩ		
70		7.Vũ Muộn		
71		8. Sĩ Bình		
72		9. Lục Bình		
73		10. Đôn Phong		
74		11. Mỹ Thanh		
75		12. Mai Lập		
76		13. Quang Thuận		
77		14. Cao Sơn		
78		15. Tân Sơn		
79		16. Dương Phong		
80		17. Yên Cư		
81		18. Yên Hân		
82		19. Bình Vân		
83		20. Như Cố		
84		21. Quảng Chu		
6	**Lào Cai**	**120**	**7**	
1	1. Bắc Hà	1. Na Hối		
2		2. Si Ma Cai		
3		3. Nàn Sán		
4		4. Sán Chải		
5		5. Mản Thẩn		
6		6. Nàn Sín		
7		7. Sín Chéng		
8		8. Thảo Chư Phìn		
9		9. Bản Mế		
10		10. Quan Thần Sán		
11		11. Cán Hồ		
12		12. Cán Cấu		
13		13. Lùng Sui		
14		14. Lử Thẩn		
15		15. Lùng Cải		

1	2	3	4	5
16		16. Bản Già		
17		17. Bản Liền		
18		18. Tả Củ Tỷ		
19		19. Thải Giàng Phố		
20		20. Tả Văn Chư		
21		21. Hoang Thu Phố		
22		22. Lầu Thí Ngài		
23		23. Lùng Phìn		
24		24. Nậm Mòn		
25		25. Cốc Ly		
26		26. Bản Cái		
27		27. Nậm Lục		
28		28. Cốc Lầu		
29		29. Nậm Khánh		
30		30. Nậm Đét		
31		31. Bản Phố		
32	2. Sa Pha	1. Thanh Kim		
33		2. Bản Phùng		
34		3. Bản Hồ		
35		4. Thánh Phú		
36		5. Nậm Cang		
37		6. Nậm Sài		
38		7. Suối Thầu		
39		8. Sa Pả		
40		9. Rả Van		
41		10. Hầu Thào		
42		11. Sử Phản		
43		12. Trung Chải		
44		13. Bản Khoang		
45		14. Tả Giàng Phình		
46		15. Lao Chải		
47		16. San Sả Hồ		
48		17. Tả Phìn		
49	3. Bát Xát		1. Quang Kim	
50			2. Bản Qua	

1	2	3	4	5
51			3. Bản Vược	
52		1. Phìn Ngan		
53		2. Nậm Trạc		
54		3.Tòmh Sành		
55		4. A Mú Sung		
56		5. A Lù		
57		6. Pa Cheo Phìn		
58		7. Nậm Pung		
59		8. Dền Thàng		
60		9. Trung Lèng Hồ		
61		10. Sàng Ma Sáo		
62		11. Dền Sáng		
63		12. Ngải Thầu		
64		13. Y Tý		
65		14. Cốc Mỳ		
66		15. Trịnh Trường		
67		16. Bản Xẻo		
68		17. Mường Hum		
69	4. Than Uyên	1. Mường Khoa		
70		2. Thân Thuộc		
71		3. Pắc Ta		
72		4. Nậm Cần		
73		5. Nậm Sỏ		
74		6. Tà Hừa		
75		7. Hố Mít		
76		8. Mường Mít		
77		9. Tá Mít		
78		10. Pha Mu		
79		11. Khoen On		
80		12. Tà Gia		
81	5. Mường Khương		1. Mường Khương	
82			2. Bản Lầu	
83		1. Lùng Vai		
84		2. Tung Trung Phố		
85		3. Nám Lư		
86		4. Thanh Bình		

1	2	3	4	5
87		5. Nậm Chảy		
88		6. Lùng Khấu Nhin		
89		7. Pha Long		
90		8. Dìn Chin		
91		9. Tải Ngố Chồ		
92		10. Tả Ngải Khâu		
93		11. Cao Sơn		
94		12. Pán Tẩn		
95		13. Tả Thẳng		
96	6. Văn Bàn	1. Nậm Chày		
97		2. Nậm Xè		
98		3. Minh Lương		
99		4. Thấm Dương		
100		5. Dền Thàng		
101		6. Nậm Xây		
102		7. Nậm Rạng		
103		8. Dương Quỳ		
104		9. Sơn Thủy		
105		10. Tân Thượng		
106		11. Chiềng Ken		
107		12. Liêm Phú		
108		13. Tân An		
109		14. Nậm Tha		
110		15. Nậm Mả		
111	7. Bảo Yên	1. Tân Dương		
112		2. Điện Quan		
113		3. Thượng Hà		
114		4. Minh Tân		
115		5. Yên Sơn		
116		6. Tân Tiến		
117		7. Nghĩa Đô		
118		8. Vĩnh Yên		
119		9. Xuân Thượng		
120		10. Cam Cọn		
121	8. Thị Cam Đường	1. Hợp Thành		

1	2	3	4	5
122		2. Tả Phời		
123	9. Bảo Thắng		1. Bản Phiệt	
124		1. Trì Quang		
125		2. Thái Niên		
126		3. Phú Nhuận		
127	11.Thị xã Lào Cai		1. Đồng Tuyển	
7	**Tuyên Quang**	**51**		
1	1. Yên Sơn	1. Trung Sơn		
2		2. Kim Quan		
3		3. Công Đa		
4		4. Hùng Lợi		
5		5. Trung Minh		
6		6. Kiến Thiết		
7	2. Sơn Dương	1. Trung Yên		
8		2. Lưng Thiện		
9		3. Kháng Nhật		
10	3. Nà Hang	1. Năng Khả		
11		2. Khuôn Hà		
12		3. Phúc Yên		
13		4. Thúy Loa		
14		5. Lăng Can		
15		6. Xuân Tiến		
16		7. Xuân Tân		
17		8. Thượng Lâm		
18		9. Thượng Giáp		
19		10. Xuân Lập		
20		11. Trung Khánh		
21		12. Thanh Tương		
22		13. Đà Vị		
23		14. Côn Lôn		
24		15. Hồng Thái		
25		16. Sinh Long		
26		17. Khau Tinh		
27		18. Sơn Phú		
28		19. Vĩnh Yên		

1	2	3	4	5
29		20. Yên Hoa		
30		21. Thượng Nông		
31	4. Chiêm Hóa	1. Phú Bình		
32		2. Kim Bình		
33		3. Tân Mỹ		
34		4.Yên Lập		
35		5. Phúc Sơn		
36		6. Bình An		
37		7. Hồng Quang		
38		8. Trung Hà		
39		9. Hà Lang		
40		10. Tri Phú		
41		11. Linh Phú		
42		12. Thổ Bình		
43		13. Minh Quang		
44		14. Kiên Đài		
45		15. Bình Phú		
46	5. Hàm Yên	1. Bạch Xa		
47		2. Minh Khương		
48		3. Minh Hương		
49		4. Minh Dân		
50		5. Yên Thuận		
51		6. Phù Lưu		
8	**Lạng Sơn**	**80**	**5**	
1	1.Tràng Định	1. Khánh Long		
2		2. Tân Yên		
3		3. Cao Minh		
4		4. Vinh Tiến		
5		5. Bác Ái		
6		6. Đoàn Kết		
7		7. Chí Minh		
8		8. Tân Minh		
9		9. Đào Viên		
10		10. Đội Cấn		
11			1. Quốc Khánh	

1	2	3	4	5
12	2. Văn Lãng	1. Hội Hoan		
13		2. Nhạc Kỹ		
14		3. Nam La		
15		4. Bắc La		
16		5. Tân Tác		
17		6. Gia Miễn		
18		7. Trùng Khánh		
19		8. Thanh Long		
20		9. Thụy Hùng		
21			1. Tân Thanh	
22			2. Tân Mỹ	
23	3. Cao Lộc	1. Song Giáp		
24		2. Công Sơn		
25		3. Xuất Lễ		
26		4. Mẫu Sơn		
27		5. Lộc Thanh		
28		6. Cao Lâu		
29		7. Bảo Lâm		
30	4. Lộc Bình		1. Yên Khoái	
31			2. Tú Mịch	
32		1. Hữu Lân		
33		2. Minh Phát		
34		3. Xuân Dương		
35		4. Ái Quốc		
36		5. Tinh Bắc		
37		6. Nhượng Bạn		
38		7. Nam Quan		
39		8. Mẫu Sơn		
40		9. Tam Gia		
41	5. Chi Lăng	1 . Bằng Hữu		
42		2. Vân An		
43		3. Chiến Thắng		
44		4. Liên Sơn		
45		5. Lâm Sơn		
46		6. Hữu Kiên		
47		7. Quan Sơn		

1	2	3	4	5
48	6. Hữu Lũng	1. Quyết Thắng		
49		2. Tân Lập		
50		3. Hữu Liên		
51		4. Yên Bình		
52		5. Thiện Kỵ		
53	7. Văn Quan	1. Song Giang		
54		2. Tràng Các		
55		3. Phú Mỹ		
56		4. Trấn Ninh		
57		5. Việt Yên		
58		6. Tri Lễ		
59		7. Hữu Lễ		
60	8. Bình Gia	1. Hưng Đạo		
61		2. Bình La		
62		3. Thiện Thuật		
63		4. Thiện Hòa		
64		5. Thiện Long		
65		6. Quý Hòa		
66		7. Hòa Bình		
67		8. Vĩnh Yên		
68		9. Tân Hòa		
69		10. Yên Lỗ		
70	9. Bắc Sơn	1. Nhất Tiến		
71		2. Tân Thành		
72		3. Chiêu Vũ		
73		4. Trấn Yên		
74		5. Nhất Hòa		
75		6. Tân Lập		
76		7. Tân Hương		
77		8. Tân Tri		
78		9. Vạn Thủy		
79	10. Đình Lập	1. Bắc Lãng		
80		2. Lâm Ca		
81		3. Thái Bình		
82		4. Đồng Thắng		
83		5. Bắc Xa		

1	2	3	4	5
84		6. Kiên Mộc		
85		7. Bình Xá		
9	**Yên Bái**	**61**		
1	1. Trấn Yên	1. Tân Đồng		
2		2. Quy Mông		
3		3. Kiên Thành		
4		4. Lương Thịnh		
5		5. Việt Cường		
6		6. Hồng Ca		
7		7. Việt Hồng		
8	2. Lục Yên	1. Minh Tiến		
9		2. Minh Chuẩn		
10		3. Tân Lập		
11		4. Phan Thanh		
12		5. An Phú		
13		6. Khai Trung		
14		7. Tân Phượng		
15		8. Khánh Thiện		
16		9. Lâm Thượng		
17		10. Phúc Lợi		
18	3. Văn Yên	1. Tân Hợp		
19		2. Châu Quế Thượng		
20		3. Phong Dụ Thượng		
21		4. Nà Hẩu		
22		5. Mỏ Vàng		
23		6. Xuân Tâm		
24		7. Quang Minh		
25	4. Văn Chấn	1. Nậm Búng		
26		2. Nậm Mười		
27		3. Sùng Đô		
28		4. Nghĩa Sơn		
29		5. Suối Quyền		
30		6. An Lương		
31		7. Suối Bu		
32		8. Nậm Lành		
33	5. Yên Bình	1. Ngọc Chấn		

1	2	3	4	5
34		2. Tích Cốc		
35		3. Yên Thành		
36		4. Phúc An		
37		5. Xuân Long		
38	6. Trạm Tấu	1. Hát Lìu		
39		2. Bản Công		
40		3. Trạm Tấu		
41		4. Bản Mù		
42		5. Xà Hồ		
43		6. Pá Hu		
44		7. Pá Lau		
45		8. Túc Đán		
46		9. Làng Nhì		
47		10. Phình Hồ		
48		11. Tà Xi Láng		
49	7. Mù Cang Chải	1. Nậm Cố		
50		2. Cao Phạ		
51		3. Púng Luông		
52		4. La Pán Tẩn		
53		5. Zế Xu Phình		
54		6. Nậm Khắt		
55		7. Kim Nọi		
56		8. Mồ Dề		
57		9. Chế Cu Nha		
58		10. Chế Tạo		
59		11. Khau Mang		
60		12. Lao Chải		
61		13. Hồ Bốn		
10	**Hòa Bình**	**60**		
1	1. Mai Châu	1. Noong Luông		
2		2. Pù Bin		
3		3. Cun Pheo		
4		4. Tân Mai		
5		5. Phúc Sạn		
6		6. Pà Cò		

1	2	3	4	5
7		7. Hang Kia		
8		8. Ba Khan		
9	2. Đà Bắc	1. Đồng Nghê		
10		2. Suối Nánh		
11		3. Đồng Chum		
12		4. Đoàn Kết		
13		5. Trung Thành		
14		6. Giáp Đắt		
15		7. Yên Hòa		
16		8. Tân Dân		
17		9. Tân Pheo		
18		10. Tân Minh		
19		11. Hiền Lương		
20		12. Đồng Ruộng		
21		13. Tiền Phong		
22		14. Cao Sơn		
23		15. Vây Nưa		
24		16. Mường Tuổng		
25	3. Tân Lạc	1. Trung Hòa		
26		2. Bắc Sơn		
27		3. Nam Sơn		
28		4. Lũng Vân		
29		5. Ngổ Luông		
30		6. Quyết Chiến		
31		7. Ngòi Hoa		
32	4. Lạc Sơn	1. Bình Hẻm		
33		2. Miền Đồi		
34		3. Ngọc Lâu		
35		4. Ngọc Sơn		
36		5. Tự Do		
37	5. Kim Bôi	1. Lập Chiệng		
38		2. Cuối Hạ		
39		3. Hợp Châu		
40		4. Đú Sáng		
41		5. Thượng Tiến		

1	2	3	4	5
42		6. Nuông Dăm		
43		7. Tân Thành		
44	6.Thị xã Hòa Bình	1. Thái Thịnh		
45	7. Lương Sơn	1. Yên Quang		
46		2. Cao Dăm		
47		3. Tiến Sơn		
48	8. Kỳ Sơn	1. Yên Thượng		
49		2. Yên Lập		
50		3. Thung Nai		
51		4. Độc Lập		
52	9. Lạc Thủy	1. An Bình		
53		2. An Lạc		
54		3. Đồng Môn		
55		4. Liên Hòa		
56		5. Hưng Thi		
57	10. Yên Thủy	1. Bảo Hiệu		
58		2. Lạc Lương		
59		3. Lạc Sĩ		
60		4. Lạc Hưng		
11	**Bắc Giang**	**35**		
1	1. Sơn Động	1. Thạch Sơn		
2		2. Phúc Thắng		
3		3. Quế Sơn		
4		4. Giáo Liêm		
5		5. Tuấn Đạo		
6		6. Bồng Am		
7		7. Thanh Sơn		
8		8. Thanh Luận		
9		9. Long Sơn		
10		10. Dương Hưu		
11		11 An Lạc		
12		12. Hữu Sơn		
13		13. Vân Sơn		
14		14. Lệ Viễn		
15	2. Lục Ngạn	1. Xa Lý		
16		2. Phong Minh		

1	2	3	4	5
17		3. Phong Vân		
18		4. Tân Sơn		
19		5. Cấm Sơn		
20		6. Sơn Hải		
21		7. Hộ Đáp		
22		8. Kim Sơn		
23		9. Phú Nhuận		
24		10. Đèo Gia		
25		11. Tân Lập		
26		12. Tân Mộc		
27	3. Lục Nam	1. Lục Sơn		
28		2. Bình Sơn		
29		3. Trường Sơn		
30		4. Võ Tranh		
31	4. Yên Thế	1. Tiên Thắng		
32		2. Tam Tiến		
33		3. Xuân Lương		
34		4. Canh Nậu		
35		5. Đồng Vương		
12	**Thái Nguyên**	**18**		
1	1. Đồng Hỷ	1. Văn Lăng		
2		2. Tân Long		
3	2. Định Hóa	1. Lam Vĩ		
4		2. Tân Thịnh		
5		3. Linh Thông		
6		4. Bảo Linh		
7		5. Quy Kỳ		
8	3. Võ Nhai	1. Sảng Mộc		
9		2. Nghinh Tường		
10		3. Vũ Chấn		
11		4. Thượng Nung		
12		5. Cúc Đường		
13		6. Thần Sa		
14		7. Tràng Sá		
15		8. Dân Tiến		
16		9. Bình Long		
17		10. Nguyên Minh		

1	2	3	4	5
18		11. Phương Giao		
13	**Phú Thọ**	**40**		
1	1. Thanh Sơn	1. Lại Đồng		
2		2. Kiệt Sơn		
3		3. Thu Ngạc		
4		4. Tân Sơn		
5		5. Kim Thượng		
6		6. Xuân Đài		
7		7. Long Cốc		
8		8. Tam Thanh		
9		9. Khả Cửu		
10		10. Tân Minh		
11		11. Tân Lập		
12		12. Yên Lãng		
13		13. Nhuệ		
14		14. Lương Nha		
15		15. Xuân Sơn		
16		16. Đông Sơn		
17		17. Vĩnh Tiền		
18		18. Đông Cửu		
19		19.Thượng Cửu		
20	2. Yên Lập	1. Đồng Lạc		
21		2. Minh Hòa		
22		3. Xuân Thủy		
23		4. Xuân Viên		
24		5. Xuân An		
25		6. Lương Sơn		
26		7. Ngọc Lập		
27		8. Ngọc Đồng		
28		9. Mỹ Dung		
29		10. Lý Lương		
30		11. Nga Hoàng		
31		12. Trung Sơn		
32	3. Sông Thao	1. Yên Dưỡng		
33	4. Đoan Hùng	1. Bằng Doãn		
34		2. Minh Lương		

1	2	3	4	5
35		3. Phú Thứ		
36	5. Hạ Hòa	1. Đại Pham		
37		2. Quân Khê		
38	6. Tam Thanh	1. Tu Vũ		
39		2. Yến Mao		
40		3. Phương Mao		
14	**Quảng Ninh**		**10**	**25**
1	1. Ba Chẽ			1. Lương Mông
2				2. Minh Cầm
3				3. Đạp Thanh
4				4. Thanh Lâm
5				5. Thanh Sơn
6				6. Đồn Đạc
7	2. Bình Liêu		1. Hoành Mô	
8			2. Vô Ngại	
9			3. Đồng Tâm	
10			4. Lục Hồn	
11			5. Đồng Văn	
12			6. Tình Húc	
13				1. Hóc Động
14	3. Tiên Yên			1. Phong Dụ
15				2. Điền Xá
16				3. Yên Than
17				4. Hà Lâu
18				5. Đại Dục
19	4. Hoảnh Bồ			1.Bằng Cả
20				2. Quảng La
21				3. Đồng Sơn
22				4. Tân Dân
23				5. Đồng Lâm
24				6. Hòa Bình
25				7. Kỳ Thượng
26	6. Quảng Hà			1. Quảng Thịnh
27				2. Quảng An
28				3. Quảng Lâm

1	2	3	4	5
29			1. Quảng Đức	
30			2. Quảng Sơn	
31	7. Cô Tô			1. Cô Tô
32				2. Đồng Tiến
33				3. Thanh Lân
34	8.Thị xã Móng Cái		1. Hải Sơn	
35			2. Hải Hòa	
15	**Vĩnh Phúc**	**2**		
1	1. Lập Thạch	1. Đào Trù		
2	2. Tam Đảo	1. Trung Mỹ		
16	**Hải Phòng**			**3**
1	1. Cát Hải			1. Hiền Hào
2				2. Gia Luận
3				3. Việt Hải
17	**Ninh Bình**	**3**		
1	1. Nho Quan	1. Cúc Phương		
2		2. Kỳ Phú		
3		3. Phú Long		
18	**Thanh Hóa**			
1	1. Mường Lát	1. Mường Chanh		
2		2. Pù Nhi		
3		3. Trung Lý		
4		4. Quang Chiểu		
5		5. Tam Chung		
6		6. Tén Tần		
7		7. Mường Lý		
8	2. Quan Sơn	1. Sơn Thủy		
9		2. Sơn Hà		
10		3. Tam Thanh		
11		4. Sơn Ly		
12		5. Tam Lư		
13		6.Trung Thượng		
14		7. Sơn Điện		
15		8. Na Mèo		
16		9. Mường Mìn		

1	2	3	4	5
17	3. Quan Hóa	1. Phú Xuân		
18		2. Nam Động		
19		3. Phú Sơn		
20		4. Hiền Chung		
21		5. Nam Tiến		
22		6. Thanh Xuân		
23		7. Trung Thành		
24		8. Thành Sơn		
25		9. Hiền Kiệt		
26		10. Trung Sơn		
27		11. Phú Thanh		
28		12. Phú Lệ		
29	4. Bá Thước	1. Tân Lập		
30		2. Điền Hạ		
31		3. Lũng Niêm		
32		4. Hạ Trung		
33		5. Lương Nội		
34		6. Thành Sơn		
35		7. Lương Ngoại		
36		8. Thành Lâm		
37		9. Điền Thượng		
38		10. Lương Trung		
39		11. Lũng Cao		
40		12. Cổ Lũng		
41	5. Lang Chánh	1. Tân Phúc		
42		2. Giao An		
43		3. Yên Thắng		
44		4. Tam Văn		
45		5. Giao Thiện		
46		6. Yên Khương		
47	6.Thường Xuân	1. Tân Thành		
48		2. Luận Khê		
49		3. Xuân Thao		
50		4. Yên Nhân		
51		5. Xuân Lệ		
52		6. Xuân Liên		

1	2	3	4	5
53		7. Xuân Mỹ		
54		8. Xuân Chinh		
55		9. Bát Mọt		
56	7. Ngọc Lạc	1. Phúc Thịnh		
57		2. Vân An		
58		3. Thạch Lập		
59		4. Cao Ngọc		
60		5. Thủy Sơn		
61	8. Cẩm Thủy	1. Cẩm Lương		
62		2. Cẩm Quý		
63		3. Cẩm Giang		
64		4. Cẩm Liên		
65	9. Thạch Thành	1. Thành Yên		
66		2. Thạch Lâm		
67		3. Thành Minh		
68		4. Thạch Tượng		
69	10. Như Xuân	1. Yên Lạc		
70		2. Cát Tân		
71		3. Thành Tân		
72		4. Xuân Thái		
73		5. Xuân Bình		
74		6. Thanh Kỳ		
75		7. Xuân Thọ		
76		8. Thanh Phong		
77		9. Thanh Lâm		
78		10. Thanh Xuân		
79		11. Thanh Quân		
80		12. Thanh Sơn		
81		13. Thanh Hòa		
82	11. Tĩnh Gia	1. Phú Sơn		
19	**Nghệ An**	**99**	**1**	
1	1. Kỳ Sơn	1. Tà Cạ		
2		2. Hữu Kiệm		
3		3. Chiêu Lưu		
4		4. Hữu Lập		
5		5. Nậm Cắn		

1	2	3	4	5
6		6. Phà Đánh		
7		7. Huổi Tụ		
8		8. Mường Lống		
9		9. Bắc Lý		
10		10. Mỹ Lý		
11		11. Na Loi		
12		12. Đoọc Mạy		
13		13. Keng Đu		
14		14. Bảo Nam		
15		15. Bảo Thắng		
16		16. Nậm Càn		
17		17. Na Ngoi		
18		18. Mường Típ		
19		19. Mường Ải		
20		20. Tân Sơn		
21	2. Tương Dương	1. Nga My		
22		2. Nhôn Mai		
23		3. Mai Sơn		
24		4. Luân Mai		
25		5. Tam Hợp		
26		6. Hữu Dương		
27		7. Hữu Khuông		
28		8. Kim Tiến		
29		9. Tam Quang		
30		10. Tam Thái		
31		11. Tam Bình		
32		12. Xá Lượng		
33		13. Kim Đa		
34		14. Yên Tĩnh		
35		15. Yên Thắng		
36		16. Yên Hòa		
37		17. Yên Na		
38		18. Lượng Minh		
39		19. Lưu Kiền		
40	3. Con Cuông	1. Lạng Khê		

1	2	3	4	5
41		2. Cam Lâm		
42		3. Bình Chuẩn		
43		4. Đôn Phục		
44		5. Mậu Đức		
45		6. Thạch Ngàn		
46		7. Lục Dạ		
47		8. Môn Sơn		
48		9. Châu Khê		
49	4. Quế Phong	1. Tri Lễ		
50		2. Nậm Nhoóng		
51		3. Châu Thôn		
52		4. Cắm Muội		
53		5. Quang Pong		
54		6. Nậm Giải		
55		7. Hạch Dịch		
56		8. Đồng Văn		
57		9. Thông Thụ		
58		10. Tiền Phong		
59	5. Quỳ Châu	1. Châu Hoàn		
60		2. Diên Lâm		
61		3. Châu Nga		
62		4. Châu Bính		
63		5. Châu Phong		
64		6. Châu Thuận		
65		7. Châu Thắng		
66		8. Châu Hội		
67		9. Châu Bình		
68	6. Nghĩa Đàn	1. Nghĩa Đức		
69		2. Nghĩa Minh		
70		3. Nghĩa Mai		
71		4. Nghĩa Yên		
72		5. Nghĩa Thọ		
73		6. Nghĩa Lợi		
74		7. Nghĩa Lạc		
75		8. Nghĩa Lâm		
76	7. Quỳ Hợp	1. Văn Lợi		

1	2	3	4	5
77		2. Nam Sơn		
78		3. Bắc Sơn		
79		4. Châu Lý		
80		5. Châu Thái		
81		6. Châu Thành		
82		7. Châu Hồng		
83		8. Châu Tiến		
84		9. Liên Hợp		
85		10. Châu Lộc		
86		11. Hạ Sơn		
87	8. Tân Kỳ	1. Phú Sơn		
88		2. Tân Xuân		
89		3. Tân Hợp		
90		4. Đồng Văn		
91		5 Tiên Kỳ		
92	9. Anh Sơn		1. Phúc Sơn	
93		1. Bình Sơn		
94		2. Thành Sơn		
95		3. Thọ Sơn		
96	10. Thanh Chương	1. Thanh Hà		
97		2. Hạnh Lâm		
98		3. Thanh Hương		
99		4. Thanh Thủy		
100		5. Thanh Thịnh		
20	**Hà Tĩnh**	**14**	**3**	
1	1. Hương Khê	1. Hương Liên		
2		2. Hương Điền		
3		3. Vũ Quang		
4		4. Hương Lâm		
5			1. Hòa Hải	
6			2. Phú Gia	
7			3. Hương Vĩnh	
8	2. Hương Sơn	1. Sơn Hồng		
9		2. Sơn Lĩnh		
10		3. Sơn Lâm		
11		4. Sơn Kim		

1	2	3	4	5
12	3. Kỳ Anh	1. Kỳ Tây		
13		2. Kỳ Lạc		
14		3. Kỳ Thượng		
15		4. Kỳ Lâm		
16		5. Kỳ Sơn		
17		6. Kỳ Hợp		
21	**Quảng Bình**	**25**		
1	1. Lệ Thủy	1. Kim Thủy		
2		2. Ngân Thủy		
3	2. Bố Trạch	1. Tân Trạch		
4		2. Thượng Trạch		
5	3. Quảng Ninh	1. Trường Xuân		
6		2. Trường Sơn		
7	4. Quảng Trạch	1. Quảng Hợp		
8	5. Minh Hóa	1. Hồng Hóa		
9		2. Hóa Hợp		
10		3. Xuân Hóa		
11		4. Yên Hóa		
12		5. Hóa Tiến		
13		6. Hóa Phúc		
14		7. Hóa Thanh		
15		8. Hóa Sơn		
16		9. Tân Hóa		
17		10. Thượng Hóa		
18		11. Dân Hóa		
19	6. Tuyên Hóa	1. Cao Quảng		
20		2. Ngư Hóa		
21		3. Lâm Hóa		
22		4. Hương Hóa		
23		5. Thanh Hóa		
24		6. Kim Hóa		
25		7. Thuận Hóa		
22	**Quảng Trị**	**19**	**5**	
1	1. Hướng Hóa		1. Thành Tân	
2			2. Tân Long	
3			3. Hướng Tân	

1	2	3	4	5
4		1. Thuận		
5		2. Hướng Lập		
6		3. Hướng Phùng		
7		4. Hướng Sơn		
8		5. Hướng Linh		
9		6. Thanh		
10		7. A Xing		
11		8. A Túc		
12		9. A Dơi		
13		10. Ba Tầng		
14		11. Hướng Lộc		
15		12. Húc		
16		13. Xi		
17	2. Dak Rông		1. A Ngo	
18			2. A Bung	
19		1. Ba Nang		
20		2. Tà Long		
21		3. Húc Nhì		
22		4. A Vao		
23		5. Hải Húc		
24	3. Vĩnh Linh	1. Vĩnh Ô		
23	**Thừa Thiên Huế**	**18**	**2**	
1	1. A Lưới		1. Hồng Bắc	
2			2. Hương Phong	
3		1. Hồng Vân		
4		2. Hồng Hạ		
5		3. Hương Nguyên		
6		4. A Roàng		
7		5. A Đớt		
8		6. Hồng Thái		
9		7. Hồng Thủy		
10		8. Hồng Thượng		
11		9. Hồng Trung		
12		10. Đông Sơn		
13		11. Nhâm		
14	2. Nam Đông	1. Hương Sơn		

1	2	3	4	5
15		2. Thượng Nhất		
16		3. Thượng Long		
17		4. Thượng Quảng		
18	3. Hương Trà	1. Hồng Tiến		
19		2. Bình Thành		
20	4. Phú Lộc	1. Lộc Bình		
24	**Quảng Nam**	**55**		
1	1. Hiên	1. Ra Ri		
2		2. A Nông		
3		3. Jơ Ngây		
4		4. Tr' Hy		
5		5. Sông Kôn		
6		6. A Ting		
7		7. Tư		
8		8. Lăng		
9		9. A Tiêng		
10		10. A Vương		
11		11. Cà Dăng		
12		12. Ma Coih		
13		13. Bha Lêê		
14		14. Za Hung		
15		15. Tà Lu		
16		16. A Rooih		
17		17. Ch' om		
18		18. Dang		
19		19. A Xanh		
20	2. Nam Giang	1. Cà Dy		
21		2. Tà Bhing		
22		3. Chaval		
23		4. La De ê		
24		5. La Ê Ê		
25		6. Đắc Pring		
26		7. Dắc Pre		
27		8. Zuôi		
28	3. Phước Sơn	1. Phước Kim		
29		2. Phước Thành		

1	2	3	4	5
30		3. Phước Công		
31		4. Phước Chánh		
32		5. Phước Hiệp		
33		6. Phước Năng		
34		7. Phước Đức		
35		8. Phước Mỹ		
36	4. Trà My	1. Trà Nú		
37		2. Trà Tân		
38		3. Trà Kót		
39		4. Trà Mai		
40		5. Trà Giáp		
41		6. Trà Giác		
42		7. Trà Dơn		
43		8. Trà Bui		
44		9. Trà Đốc		
45		10. Trà Don		
46		11. Trà Linh		
47		12. Trà Nam		
48		13. Trà Cang		
49		14. Trà Vân		
50		15. Trà Vinh		
51		16. Trà Tập		
52		17. Trà Leng		
53	5. Hiệp Đức	1. Tăng Phước		
54		2. Phước Gia		
55		3. Phước Trà		
25	**Quảng Ngãi**	**43**		
1	1. Sơn Tây	1. Sơn Bua		
2		2. Sơn Lập		
3		3. Sơn Tinh		
4		4. Sơn Tân		
5		5. Sơn Dung		
6		6. Sơn Mùa		
7	2. Trà Bồng	1. Trà Tân		
8		2. Trà Giang		
9		3. Trà Thủy		

1	2	3	4	5
10		4. Trà Hiệp		
11		5. Trà Thanh		
12		6. Trà Khê		
13		7. Trà Quán		
14		8. Trà Phong		
15		9. Trà Thọ		
16		10. Trà Nam		
17		11. Trà Bùi		
18		12. Trà Trung		
19		13. Trà Xinh		
20		14. Trà Lâm		
21		15. Trà Lãnh		
22	3. Minh Long	1. Long Môn		
23		2. Long Sơn		
24	4. Ba Tơ	1. Ba Nam		
25		2. Ba Liên		
26		3. Ba Ngọc		
27		4. Ba Xa		
28		5. Ba Điền		
29		6. Ba Trang		
30		7. Ba Lế		
31		8. Ba Bích		
32		9. Ba Vinh		
33		10. Ba Tiêu		
34		11. Ba Khâm		
35	5. Sơn Hà	1. Sơn Giang		
36		2. Sơn Nham		
37		3. Sơn Cao		
38		4. Sơn Linh		
39		5. Sơn Thủy		
40		6. Sơn Kỳ		
41		7. Sơn Ba		
42		8. Sơn Thương		
43		9. Sơn Bao		
26	**Bình Định**	**22**		
1	1. An Lão	1. An Trung		

1	2	3	4	5
2		2. An Toàn		
3		3. An Nghĩa		
4		4. An Quang		
5		5. An Vinh		
6		6. An Dũng		
7		7. An Hưng		
8	2. Vĩnh Thạnh	1. Vĩnh Sơn		
9		2. Vĩnh Kim		
10		3. Vĩnh Hòa		
11		4. Vĩnh Hiệp		
12		5. Vĩnh Thịnh		
13	3. Vân Canh	1. Canh Hòa		
14		2. Canh Hiệp		
15		3. Canh Liên		
16	4. Hoài Ân	1. Ân Nghĩa		
17		2. Ân Hữu		
18		3. Bok - Tới		
19		4. Đăk - Mang		
20		5. An Sơn		
21	5. Tây Sơn	1. Vĩnh An		
22	6. Phù Cát	1. Cát Hải		
27	**Phú Yên**	**10**		
1	1. Đồng Xuân	1. Phú Mỡ		
2	2. Sông Hinh	2. Ea Lâm		
3		2. Ea Trol		
4		3. Sông Hinh		
5	3. Sơn Hòa	1. Krông Tân		
6		2. Suối Trai		
7		3. Sơn Hội		
8		4. Cà Lúi		
9		5. Phước Tân		
10		6. Ea Chà Rang		
28	**Khánh Hòa**			**14**
1	1. Khánh Vĩnh			1. Khánh Thượng
2				2. Khánh Phú
3				3. Khánh Thành

1	2	3	4	5
4				4. Khánh Hiệp
5				5. Liên Sang
6				6. Giang Ly
7				7. Sơn Thái
8				8. Cầu Bà
9	2. Khánh Sơn			1. Thành Sơn
10				2. Sơn Lâm
11				3. Sơn Bình
12				4. Sơn Hiệp
13				5. Ba Cụm Nam
14	3. Cam Ranh			1. Sơn Tân
29	**Ninh Thuận**	**15**		
1	1. Ninh Sơn	1. Hòa Sơn		
2		2. Phước Bình		
3		3. Phước Hòa		
4		4. Phước Tân		
5		5. Phước Thành		
6		6. Phước Đại		
7		7. Phước Chính		
8		8. Phước Thắng		
9		9. Phước Trung		
10		10. Phước Tiến		
11		11. Ma Nới		
12	2. Ninh Hải	1. Phước Chiến		
13		2. Phước Kháng		
14	3. Ninh Phước	1. Nhị Hà		
15		2. Phước Hà		
30	**Bình Thuận**			
1	1. Tuy Phong	1. Phong Phú		
2		2. Phan Dũng		
3	2. Bắc Bình	1. Phan Tiến		
4		2. Hồng Phong		
5		3. Phan Sơn		
6		4. Phan Lâm		
7	3. Tánh Linh	1. Gia Huynh		
8		2. La Ngâu		

1	2	3	4	5
9	4. Hàm Thuận Bắc	1. La Dạ		
10		2. Đông Giang		
11		3. Đông Tiến		
12	5. Hàm Thuận Nam	1. Mỹ Thạnh		
13		2. Hàm Cần		
31	**KON TUM**	**26**	**5**	
1	1. Đăk GLei	1. Ngọc Linh		
2		2. Mường Hoong		
3		3. Đăk Choong		
4		4. Đăk blô		
5		5. Đăk Long		
6		6. Đăk Nhoong		
7		7. Đăk Man		
8	2. Đăk Tô	1. Đăk Na		
9		2. Đăk Sao		
10		3. Đăk Hà		
11		4. Măng Xăng		
12		5. Ngọc Yêu		
13		6. Ngọc Lây		
14		7. Tu M Rông		
15	3. Kon Plong	1. Đăkring		
16		2. Măng Bút		
17		3. Đăk Kôi		
18		4. Ngọc Tem		
19		5. Hiếu		
20		6. Pờ Ê		
21	4. Sa Thầy	1. Mo Ray		
22		2. Rờ Kơi		
23		3. Yaly		
24		4. Yia Sia		
25	5. Ngọc Hồi	1. Đăk Ang		
26			1. Đắk Dục	
27			2. Đắk Rông	
28			3. Đắk Sú	
29			4. Bờ Y	

1	2	3	4	5
30			5. Sa Loong	
31	6. Đăk Hà	1. Đăk Pxi		
32	**Gia Lai**	**56**		
1	1. Kon Ch'ro	1. Đăk Tờ Pang		
2		2.Yang Nam		
3		3. Sơ Ró		
4		4. Ch'rei		
5		5. Đăk Sông		
6		6. An Trung		
7	2. Krông Pa	1. Đăk Bằng		
8		2. A Mlá		
9		3.Krông Năng		
10		4. Ia RMoe		
11		5. Ia DRé		
12		6. Ia RSai		
13		7. Chư DRăng		
14		8. Ua		
15	3. An Khê	1. An Thành		
16		2. Yang Bắc		
17		3. Ia Hội		
18	4. Ayun Pa	1. Pờ Tó		
19		2. Ia Tun		
20		3. Chư Răng		
21		4 . Ia Broái		
22	5. Chư Sê	1. Ayun		
23		2. H' Bông		
24		3. Ia Ko		
25	5. Chư Prông	1. Ia Puk		
26		2. Ia O		
27		3. Ia Mơ		
28		4. Ia Lâu		
29	7. Chư Păh	1. Ia Pếch		
30		2. Ia Krai		
31	8. Za Grai	1. Ia O		
32		2. Ia Chia		
33	9. Đức Cơ	1. Ia Dom		

1	2	3	4	5
34		2. Ia Nan		
35		3. Ia Pnon		
36		4. Ia Đơk		
37		5. Ia Krêl		
38		6. Ia Lang		
39	10. K'Bang	1. Kon Pờ Ne		
40		2. Đăk Roong		
41		3. Sơ Pai		
42		4. Kroong		
43		5. Lơ Ku		
44		6. Đông		
45		7. Kon Bla		
46		8. Kon Lơng Khơng		
47	11. Mang Yang	1. Hà Tây		
48		2. Hà Đông		
49		3. Đăk Đoa		
50		4. Kon Gang		
51		5. Trang		
52		6. Lơ Pang		
53		7. Kon Thuọp		
54		8. Kon Chiêng		
55		9. Đăk Trôi		
56		10. Đê Ar		
33	**Đắk Lắk**	**33**	**5**	
1	1. M' Đrak	1. Ea Trang		
2		2. Cư Prao		
3	2. Lak	1. Bông Krang		
4		2. Krông Nô		
5		3. Đak Nuê		
6		4. Đak Phơi		
7	3. EaH'Leo	1. Ea Sol		
8		2. Ea Hiao		
9	4. Ea Kar	1. Ea Sô		
10	5. Krông Pắc	1. Ea Yiêng		
11	6. Krông Buk	1 Ea Siên		

1	2	3	4	5
12	7. Krông Năng	1. DLie Ya		
13	8. Krông Bông	1. Yang Mao		
14		2. Cư DRăm		
15		3. Cư Pui		
16	9. Krông Ana	1. Dur KMai		
17	10. Krông Nô	1. Ea Rbin		
18		2. Nam Ka		
19		3. Nam Nung		
20	11. Dăk Nông	1. Đắk Plao		
21		2. Dak R Măng		
22		3. Dak Hà		
23		4. Quảng Khê		
24		5. Đắk Som		
25	12. Dak RLấp	1. Quảng Trực		
26		2. Dăk RTih		
27		3. Dăk Bukso		
28	13. Dak Mil	1. Thuân Hạnh		
29		2. Đăk Găn		
30		3. Đắk Song		
31		4. Dak RLa		
32			1. Thuận An	
33			2. Đắk Lao	
34	14. Cư Jút	1. Ea Pô		
35		2. Dak Drông		
36	15. Ea Súp		1. Ya Tờ Mốt	
37			2. Ea Bung	
38	16. Buôn Đôn		1. Krông Na	
34	**Lâm Đồng**	**35**		
1	1. Lạc Dương	1. Dưng Knớ		
2		2. Đạ Tông		
3		3. Đầm Ròn		
4		4. Đạ Long		
5		5. Đạ Sa		
6		6. Đạ Chair		
7	2. Đơn Dương	1. Pró		

1	2	3	4	5
8		2. Ka Đơn		
9		3. Tu Tra		
10	3. Đức Trọng	1. Tà Năng		
11		2. Đà Loan		
12		3. Tà Hine		
13	4. Lâm Hà	1. Phi Liêng		
14		2. Liêng Sron		
15		3. Rô Men		
16		4. Dạ Knăng		
17	5. Di Linh	1. Đinh Trang Thượng		
18		2. Sơn Điền		
19		3. Gia Bắc		
20	6. Bảo Lâm	1. Lộc Phú		
21		2. Lộc Lâm		
22		3. Lộc Bắc		
23		4. Lộc Bảo		
24		5. Lộc Nam		
25	7. Đạ Houai	1. Đa Tồn		
26		2. Đạ Ploa		
27		3. Đoàn Kết		
28	8. Đạ Teh	1. Đạ Láy		
29		2. Quảng Trị		
30		3. Quốc Oai		
31		4. Mỹ Đức		
32	9. Cát Tiên	1. Phước Cát II		
33		2. Tiên Hoàn		
34		3. Tư Nghĩa		
35		4. Gia Viễn		
35	**Bình Phước**	**22**	**7**	
1	1. Bù Đăng	1. Đồng Nai		
2		2. Đak Nhau		
3		3. Bom Bo		
4	2. Đồng Phú	1. An Ninh		
5		2. Tân Hưng		
6		3. Tân Hòa		
7	3. Phước Long	1.Dak Ơ		

1	2	3	4	5
8		2. Đức Hạnh		
9		3. Long Hà		
10		4. Dak Kia		
11		5. Long Hưng		
12		6. Lộc Bình		
13		7. Bù Gia Mập		
14	4. Lộc Ninh	1. Lộc An		
15		2. Lộc Thành		
16		3. Lộc Khánh		
17		4. Lộc Thiện		
18			1. Hưng Phước	
19			2. Tân Tiến	
20			3. Lộc Hòa	
21			4. Lộc Tất	
22			5. Tân Thành	
23			6. Thanh Hòa	
24			7. Thiện Hưng	
25	5. Bình Long	1. Minh Đức		
26		2. Đồng Nở		
27		3. Minh Lập		
28		4. Tân Quan		
29		5. Nha Bích		
36	**Trà Vinh**	**25**		
1	1. Trà Cú	1. Phước Hưng		
2		2. Đại An		
3		3. Quảng Hữu		
4		4. Hàm Giang		
5		5. Đôn Xuân		
6		6. Đôn Châu		
7		7. Ngọc Biên		
8		8. Long Hiệp		
9		9. Tân Hiệp		
10		10. Định An		
11	2. Duyên Hải	1. Lạc Ngũ		
12		2. Long Vĩnh		
13	3. Châu Thành	1. Song Lộc		

1	2	3	4	5
14		2. Hòa Lợi		
15		3. Nguyệt Hóa		
16		4. Đa Lộc		
17	4. Tiểu Cần	1. Hùng Hòa		
18		2. Tập Ngãi		
19		3. Tân Hòa		
20		4. Hiếu Trung		
21		5. Tân Hùng		
22	5. Cầu Ngang	1. Nhị Trường		
23		2. Long Sơn		
24		3. Thạnh Hòa Sơn		
25		4. Trường Thọ		
37	**Sóc Trăng**	**33**		
1	1. Thị xã Sóc Trăng	1. Phường 5		
2		2. Phường 10		
3	2. Mỹ Xuyên	1. Thạn Đôn		
4		2. Viên An		
5		3. Viên Bình		
6		4. Tài Văn		
7		5.Thạnh Thới An		
8	3. Long Phú	1. Liêu Tú		
9		2. Đại Ân 2		
10		3. Long Phú		
11		4. Tân Hưng		
12		5. An Thạnh III		
13	4. Kế Sách	1. Kế Thành		
14	5. Thạnh Trị	1. Châu Hưng		
15		2. Thạnh Trị		
16		3. Thạnh Tân		
17		4. Vĩnh Quới		
18		5. Tuân Tức		
19		6. Lâm Tân		
20		7. Lâm Kiết		
21	6. Vĩnh Châu	1. Lai Hòa		
22		2. Vĩnh Tân		
23		3. Vĩnh Châu		

1	2	3	4	5
24		4. Lạc Hòa		
25		5. Vĩnh Hải		
26		6. Hòa Đông		
27		7. Khánh Hòa		
28		8. Vĩnh Hiệp		
29	7. Mỹ Tú	1. Phú Tân		
30		2. Phú Mỹ		
31		3.Thuận Hưng		
32		4. Mỹ Thuận		
33		5. Thiện Mỹ		
38	**Bạc Liêu**	**19**		
1	1. Giá Rai	1. Thị trấn Giá Rai		
2		2. Long Điền		
3		3. Long Điền Đông		
4		4. Phong Thạch Đông		
5	2. Thị xã Bạc Liêu	1. Hiệp Thành		
6		2. Thuận Hòa		
7	3. Vĩnh Lợi	1. Hưng Hội		
8		2. Vĩnh Bình		
9		3. Vĩnh Thịnh		
10		4. Vĩnh Hậu		
11	4. Hồng Dân	1. Thị trấn Phước Long		
12		2. Thị trấn Ngan Dừa		
13		3. Ninh Quới		
14		4. Vĩnh Phú Đông		
15		5.Vĩnh Phú Tây		
16		6. Ninh Hòa		
17		7. Lộc Ninh		
18		8. Ninh Thuận Lợi		
19		9. Vĩnh Lộc		
39	**Đồng Nai**			**16**
1	1. Tân Phú			1. Thanh Sơn
2				2. Nam Cát Tiên
3				3. Tài Lài
4				4. Đắc Lua
5				5. Phú Lập

1	2	3	4	5
6	2. Định Quán			1. Phú Tân
7				2. Thanh Sơn
8	3. Long Khánh			1. Nhân Nghĩa
9				2. Xuân Thanh
10				3. Xuân Thạnh
11				4. Xuân Thiện
12				5. Sông Nhạn
13	4. Thống Nhất			1. Đồi 61
14				2. Sông Trầu
15				3. Song Thao
16	5. Xuân Lộc			1. Suối Cao
40	**Vĩnh Long**			**3**
	1. Tam Bình			1. Loan Mỹ
	2. Trà Ôn			1. Trà Côn
				2. Tân Mỹ
41	**Cần Thơ**			**2**
	1. Ô Môn			1. Thới Đông
	2. Long Mỹ			1. Xà Phiên
42	**Bình Dương**			**1**
	1. Tân Uyên			1. An Bình
43	**Bà Rịa Vũng Tàu**			**9**
1	1. Xuyên Mộc			1. Bưng Riềng
2				2. Bầu Lâm
3	2. Châu Đức			1. Láng Lớn
4				2. Xuân Sơn
5				3. Suối Rao
6	3. Tân Thành			1. Châu Pha
7				2. Hắc Dịch
8				3. Sông Xoài
9				4. Tóc Tiên
44	**Tây Ninh**		**19**	
1	1. Tân Châu		1. Tân Hòa	
2			2. Suối Ngô	
3			3. Tân Đông	

1	2	3	4	5
4			4. Tân Hà	
5	2. Tân Biên		1. Tân Lập	
6			2. Tân Bình	
7			3. Hòa Hiệp	
8	3. Châu Thành		1.Biên Giới	
9			2. Hòa Thành	
10			3. Ninh Điền	
11			4. Thành Long	
12			5. Phước Vinh	
13			6. Hòa Lợi	
14	4. Bến Cầu		1. Long Phước	
15			2. Long Khánh	
16			3. Tiến Thuận	
17			4. ,Lợi Thuận	
18	5. Trảng Bàng		1. Phước Chỉ	
19			2. Bình Thạnh	
45	**Long An**		**19**	
1	1. Đức Huệ		1. Mỹ Quý Đông	
2			2. Mỹ Quý Tây	
3			3. Mỹ Thạch Tây	
4			4. Bình Hòa Huy	
5	2. Thạch Hóa		1. Thuận Bình	
6			2. Tân Hiệp	
7	3. Mộc Hóa		1. Bình Thạnh	
8			2. Bình Hóa Tây	
9			3.Thanh Trị	
10			4. Bình Hiệp	
11			5. Bình Tân	
12	4. Vĩnh Hương		1. Tuyên Bình	
13			2. Thái Bình Trung	
14			3. Thái Trịnh	
15			4. Hưng Điền A	
16			5. Khánh Hưng	
17	5. Tân Hưng		1. Hưng Hà	
18			2. Hưng Điền B	

1	2	3	4	5
19			3. Hưng Điền	
46	**Đồng Tháp**		**8**	
1	1. Hồng Ngự		1. Thường Phước	
2			2. Thường Thới Hậu A	
3			3. Thường Thới Hậu B	
4			4. Tân Hội	
5			5. Bình Thạnh	
6	2. Tân Hồng		1. Tân Hộ C	
7			2. Bình Phú	
8			3. Thông Bình	
47	**An Giang**		**19**	**6**
1	1. Tri Tôn			1. Ô Lâm
2				2. An Tức
3				3. Lương An Trà
4			1. Lạc Quới	
5			2. Vĩnh Gia	
6	2. Tịnh Biên		1. An Nông	
7			2. Xuân Tô	
8			3. Nhơn Hưng	
9			4. An Phú	
10				1. An Cư
11				2. Tân Lợi
12	3. An Phú		1. Đa Phước	
13			2. Khánh Bình	
14			3. Quốc Thái	
15			4. Nhơn Hội	
16			5. Phũ Hữu	
17			6. Khánh An	
18			7. Phú Hội	
19			8. Vĩnh Hội Đông	
20				1. Vĩnh Trường
21	4. Châu Đốc		1. Phường A	
22			2. Vĩnh Ngươn	
23			3. Vĩnh Tế	
24	5. Tân Châu		1. Vĩnh Xương	

1	2	3	4	5
25			2. Phú Lộc	
48	**Kiên Giang**		**3**	**30**
1	1. Hà Tiên		1. Tân Khánh Hòa	
2			2. Phú Mỹ	
3	2. Giồng Riềng			1. Hòa Thuận
4				2. Bàn Tân Định
5				3. Ngọc Chúc
6				4. Vịnh Thạnh
7	3. Châu Thành			1. Giục Tượng
8				2. Minh Hòa
9				3. Thạnh Lộc
10	4. Gò Quao			1. Thái Quản
11				2. Vĩnh Tuy
12				3. Vĩnh Phước B
13				4. Định Hòa
14				5. Định An
15				6. Vĩnh Hòa Hưng Bắc
16	5. Vĩnh Thuận			1. Vĩnh Long
17				2. Tân Thuận
18				3. Minh Thuận
19				4. Vĩnh Hòa
20				5. Vĩnh Bình Bắc
21				6. Vĩnh Bình Nam
22	6. Hòn Đất			1. Thổ Sơn
23				2. Bình Giang
24				3. Sơn Kiên
25	7. An Biên			1. Thị trấn Thứ Ba
26				2. Đông Thái
27				3. Đông Yên
28				4. Nam Thái
29				5. Nam Yên
30				6. Thạnh Hưng Yên
31	8. Tân Hiệp			1. Thạnh Trị

1	2	3	4	5
32	9. Thị Rạch Giá			1. Phi Thông
33	10. Kiên Lương		1. Vĩnh Điều	
49	**Cà Mau**			**15**
1	1. U Minh			1. Khánh Lâm
2				2. Khánh Hòa
3				3. Nguyễn Phích
4	2. Thới Bình			1. Tân Lộc
5				2. Hồ Thị Kỹ
6				3. Tân Phú
7	3. Cái Nước			1. Thị trấn Cái Đôi Vàm
8	4. Đầm Dơi			1. Thanh Tùng
9				2. Tân Duyệt
10	5. Thị xã Cà Mau			1. Phường 1
11	6. Trần Văn Thời			1. Khánh Hưng
12				2. Khánh Bình Tây
13				3. Khánh Bình Đông
14				4. Thị Trấn Sông Đốc
15	7. Ngọc Hiển			1. Đất Mới

QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2000/QĐ-TTg
NGÀY 13 THÁNG 6 NĂM 2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 08/1999/NQ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 7 năm 1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước khuyến khích các địa phương huy động mọi nguồn lực và tạo cơ chế thuận lợi nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện việc kiên cố hóa kênh mương các công trình thủy lợi. Ưu tiên sử dụng vốn để thực hiện các công trình hoặc dự án đầu tư mới ở vùng khan hiếm nước, vùng tưới bằng trạm bơm điện, hồ chứa, đập dâng; các tuyến kênh tưới đắp nổi, thẩm thấu nước mạnh, kênh qua vùng đất xấu dễ bị sạt lở hoặc luôn bị bồi lấp; các tuyến kênh qua vùng ven đô thị, làng, bản.

Điều 2. Trình tự lập, xét duyệt các dự án đầu tư kiên cố hóa kênh mương.

- Kênh loại I do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét duyệt các dự án đầu tư gắn với các dự án thủy lợi, phù hợp với quy hoạch phát triển sản xuất của ngành nông nghiệp và của địa phương.

- Kênh loại II do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét duyệt theo quy định hiện hành.

- Kênh loại III chỉ cần lập thiết kế, dự toán, được Uỷ ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, không phải đấu thầu và giao Uỷ ban nhân dân xã tự tổ chức thực hiện, có sự giám sát của cộng đồng nhân dân vùng hưởng lợi.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về phân cấp các loại kênh.

Điều 3. Về cơ chế tài chính:

1. Về vốn đầu tư:

a) Kênh loại I do ngân sách trung ương đầu tư, bố trí vào vốn xây dựng cơ bản hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Kênh loại II do ngân sách địa phương đầu tư, bố trí trong vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương.

c) Kênh loại III do nhân dân vùng hưởng lợi đóng góp công sức làm là chính. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tùy theo khả năng để xem xét, quyết định mức hỗ trợ vật tư, xi măng, sắt thép và kỹ thuật.

Các địa phương có trách nhiệm dành tối thiểu 40% thuế sử dụng đất nông nghiệp, một phần thủy lợi phí và các nguồn thu khác (viện trợ trực tiếp, vốn sự nghiệp kinh tế, v.v.) để thực hiện kiên cố hóa kênh mương đối với kênh do địa phương quản lý (loại II và loại III).

Đối với các tỉnh miền núi và các tỉnh có nguồn thu ngân sách, nguồn thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và thủy lợi phí thấp, ngân sách trung ương hỗ trợ một phần vốn ngân sách qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương.

2. Về vốn tín dụng:

Ngoài phần vốn ngân sách và công lao động của nhân dân đóng góp quy định tại khoản 1 Điều này, hàng năm, Nhà nước dành một khoản vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất bằng không (0%) để cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay:

a) Đối với kênh loại II: Trong năm kế hoạch, nếu ngân sách địa phương không đảm bảo đủ vốn thì được vay từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư, ngân sách địa phương bố trí trả lại trong các năm sau.

b) Đối với kênh loại III: Trong năm kế hoạch, nếu ngân sách địa phương không đủ để hỗ trợ (bằng vật tư, xi măng, sắt thép, kỹ thuật) thì cũng được vay từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi để hỗ trợ, ngân sách địa phương bố trí trả lại trong các năm sau.

c) Nguồn và mức vốn tín dụng cho vay: Nguồn vốn tín dụng cho vay trên được bố trí trong tổng mức vốn tín dụng chung của Nhà nước theo kế hoạch hàng năm; mức vốn cho vay đối với một dự án tối đa bằng số vốn còn thiếu để hoàn thành dự án trong phạm vi tổng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thời gian hoàn trả vốn: Sau 1 năm bắt đầu trả nợ, thời gian hoàn trả vốn là 4 năm; riêng đối với các tỉnh miền núi, tỉnh có nguồn thu ngân sách khó khăn, thời gian hoàn trả nợ không quá 5 năm đối với từng khoản vay.

đ) Nguồn trả nợ vay: Lấy từ nguồn thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và các nguồn thu khác cân đối trong ngân sách địa phương. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có cam kết bằng văn bản bố trí đủ vốn trả nợ vay vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm:

a) Phê duyệt kế hoạch kiên cố hóa kênh mương (loại II, loại III) trên địa bàn; cân đối vốn đầu tư từ ngân sách để thực hiện.

b) Xác định tổng mức vốn đầu tư và phân khai các nguồn vốn, trong đó: cân đối các nguồn vốn do địa phương huy động; số vốn thiếu đề nghị cho ngân sách địa phương vay; lập kế hoạch vay, trả nợ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Quỹ Hỗ trợ phát triển.

c) Chỉ đạo thực hiện việc cho vay vốn đối với kênh loại II và kênh loại III.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch kiên cố hóa kênh mương (kênh loại I) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để cân đối vốn đầu tư; kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương các loại trong cả nước, định kỳ báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối nguồn vốn đầu tư từ ngân sách và vốn tín dụng cho vay trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Bộ Tài chính căn cứ vào tổng mức vốn đầu tư cho kiên cố hóa kênh mương (các loại) hàng năm được duyệt, khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách, khả năng trả nợ của ngân sách địa phương, quyết định mức vốn tín dụng cho vay cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay vốn theo quyết định của Bộ Tài chính (không trực tiếp cho vay đối với từng huyện, từng dự án cụ thể) và có trách nhiệm thu hồi vốn vay khi đến hạn; tính toán nhu cầu cần cấp bù lãi suất và phí trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho các Bộ, ngành có liên quan và Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Tài chính bố trí nguồn vốn để bù khoản chênh lệch lãi suất và phí cho vay trên.

6. Trong năm 2000, Nhà nước dành 500 tỷ đồng từ nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã giao để cho các địa phương vay theo nội dung Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Công Tạn

QUYẾT ĐỊNH SỐ 647/2000/QĐ-TTg
NGÀY 12 THÁNG 07 NĂM 2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về bổ sung danh sách các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới thuộc phạm vi Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc và Miền núi và Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung 10 xã được chia tách về hành chính từ các xã đặc biệt khó khăn vào danh sách xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới thuộc Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135), ban hành tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ, để thực hiện các nhiệm vụ của chương trình từ năm 2000, bao gồm:

- 9 xã thuộc ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư: xã Đồng Tiến (huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang); xã Sơn Hải (huyện Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi); xã Kim Tân (huyện Ayn Pa tỉnh Gia Lai); xã Chiềng Sơn (huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La); xã Vĩnh Trạch, xã Vĩnh Trạch Đông (thị xã Bạc Liêu tỉnh Bạc Liêu); xã Ninh Quới A (huyện Hồng Dân tỉnh Bạc Liêu); xã Phong Thạch Đông A, xã Long Điền Đông A (huyện Giá Rai tỉnh Bạc Liêu).

- 1 xã thuộc ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư: xã An Linh (huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương).

Điều 2. Xóa tên xã Thuận Hòa (Thị xã Bạc Liêu tỉnh Bạc Liêu) và xã An Ninh (huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước) khỏi danh sách xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới thuộc Chương trình 135, ban hành tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ và thu hồi vào ngân sách trung ương số tiền đã đầu tư cho 2 xã này thực hiện chương trình trong kế hoạch năm 2000.

Điều 3. Đính chính tên 4 xã tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ do sai sót khi làm thủ tục đăng ký danh mục các xã, bao gồm xã Hòa Lợi (huyện Châu Thành tỉnh Tây Ninh) thành xã Hòa Hội; xã Lợi Thuận (huyện Bến Cầu tỉnh Tây Ninh) thành xã Long Thuận; xã Sông Triều (huyện Thống

Nhất tỉnh Đồng Nai) thành xã Sông Trầu; xã Lóng Nập (huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La) thành xã Lóng Sập.

Điều 4. Về kinh phí hỗ trợ đầu tư cho các xã:

Mức hỗ trợ đầu tư bình quân là 400 triệu đồng/xã để xây dựng công trình hạ tầng; đối với các xã do ngân sách trung ương đầu tư thì kinh phí được lấy từ khoản chưa phân bổ năm 2000 của Chương trình 135, phần còn thiếu được trích từ nguồn dự phòng của ngân sách trung ương trong kế hoạch năm 2000.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các ngành liên quan và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh: Bắc Giang, Quảng Ngãi, Gia Lai, Sơn La, Bạc Liêu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Công Tạn

QUYẾT ĐỊNH SỐ 132/2000/QĐ-TTg
NGÀY 24 THÁNG 11 NĂM 2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ngành nghề nông thôn và đối tượng áp dụng

1. Ngành nghề nông thôn được quy định trong Quyết định này bao gồm:

a) Sản xuất tiểu, thủ công nghiệp ở nông thôn:

- Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản;

- Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ ở nông thôn;

- Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn;

b) Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;

c) Xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Hộ gia đình, cá nhân;

b) Tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

Sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn.

Điều 2. Chủ trương phát triển ngành nghề nông thôn.

1. Nhà nước có quy hoạch và định hướng phát triển các cơ sở ngành nghề nông thôn theo cơ chế thị trường, bảo đảm phát triển bền vững, giữ gìn tốt vệ sinh môi trường nông thôn, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; đồng thời có quy hoạch các cơ sở ngành nghề truyền thống phải gắn với phát triển ngành du lịch văn hóa.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc tiêu thụ và sử dụng các sản phẩm ngành nghề nông thôn, nhất là các sản phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu tự nhiên trong nước (gỗ, mây, tre, lá...) nhằm hạn chế một phần tác hại đến môi trường của các sản phẩm chất thải hóa chất nhựa công nghiệp.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách bảo vệ quyền lợi hợp pháp các cơ sở sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 1 của Quyết định này, nhất là các ngành nghề truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, thu hút nhiều lao động, góp phần giải quyết việc làm ở nông thôn, xóa đói, giảm nghèo, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc.

4. Nhà nước bảo hộ quyền lợi hợp pháp, bảo vệ quyền sở hữu về tài sản, bí quyết công nghệ, phát minh sáng chế, bản quyền và quyền sở hữu công nghiệp, mẫu mã, kiểu dáng công nghiệp của các cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề ở nông thôn.

5. Khuyến khích việc tự nguyện thành lập các hiệp hội theo ngành nghề hoặc theo địa phương nhằm hỗ trợ thiết thực cho các cơ sở ngành nghề phát triển, phản ánh tâm tư nguyện vọng của cơ sở, tham gia ý kiến với cơ quan nhà nước trong việc hoạch định cơ chế, chính sách phát triển ngành nghề nông thôn.

6. Khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực xã hội triển khai các hoạt động trợ giúp, tư vấn, thông tin, tiếp thị, đào tạo nghề, khuyến công, nghiên cứu công nghệ, kiểu dáng, mẫu mã cho phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 3. Đất đai.

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn đang sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền (tỉnh, huyện) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để họ yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

2. Hàng năm, theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Nhà nước cho phép chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp để phát triển ngành nghề nông thôn.

Đối với địa phương có nhiều cơ sở ngành nghề nông thôn, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Uỷ ban nhân dân cấp huyện hoặc cấp xã quy hoạch đất đai, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở ngành nghề nông thôn thuê đất đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất.

3. Các cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu sử dụng đất để di dời các cơ sở sản xuất cũ chật hẹp, ô nhiễm môi trường hoặc có nhu cầu thuê đất để xây dựng cơ sở sản xuất mới, để bảo vệ, chăm sóc, phục hồi, gây trồng vùng nguyên liệu thì được Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền ưu tiên cho thuê đất với mức giá thuê đất thấp nhất.

4. Thủ tục thuê đất:

Đơn xin thuê đất gồm các nội dung sau:

- Tên tổ chức hoặc cá nhân (không phân biệt người thuê đất có hay không có hộ khẩu thường trú tại địa phương)

- Mục đích sử dụng đất.

- Địa điểm và diện tích đất cần thuê.

- Thời hạn thuê đất.

- Cam đoan sử dụng đất có mục đích.

Sau khi nhận được đơn xin thuê đất của các cơ sở ngành nghề, trong thời gian 15 ngày, Uỷ ban nhân dân cấp xã nhận xét và đề nghị lên Uỷ ban nhân dân cấp huyện (nếu là đơn của hộ gia đình, cá nhân, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã) hoặc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh (nếu là đơn của doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh).

Sau khi nhận được đơn xin thuê đất của các cơ sở ngành nghề và ý kiến đề nghị của Uỷ ban nhân dân cấp xã, Uỷ ban nhân dân cấp huyện hoặc tỉnh trong thời gian 15 ngày phải trả lời và hướng dẫn cơ sở ngành nghề làm các thủ tục tiếp theo về thuê đất.

5. Tiền cho thuê đất được để lại ngân sách xã để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Tổng cục Địa chính và Bộ Tài chính có trách nhiệm theo dõi và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện thủ tục thuê đất và chính sách sử dụng tiền thuê đất theo quy định tại Điều này.

Điều 4. Nguyên liệu phục vụ sản xuất.

1. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào yêu cầu phát triển ngành nghề nông thôn của địa phương mình, lập quy hoạch, kế hoạch phát triển các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản để bảo đảm nguồn nguyên liệu tại chỗ, ổn định cho ngành nghề nông thôn phát triển.

2. Cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu khai thác nguyên liệu thuộc tài nguyên khoáng sản được ưu tiên cấp giấy phép khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nguyên liệu thuộc tài nguyên rừng, ngoài phần nguyên liệu từ rừng tự nhiên do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối trong kế hoạch khai thác và sử dụng hàng năm, khuyến khích các cơ sở sử dụng nguyên liệu từ rừng trồng và nguyên liệu nhập khẩu.

Đối với các sản phẩm lâm nghiệp không thuộc danh mục cấm xuất khẩu thì khi xuất khẩu, cơ sở không phải khai báo về nguồn gốc nguyên liệu và không bị hạn chế hạn ngạch xuất khẩu.

4. Khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp sản xuất hoặc sơ chế nguyên liệu phục vụ cho ngành nghề nông thôn.

Điều 5. Đầu tư, tín dụng.

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

2. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư có nhiệm vụ xác định rõ quyền được hưởng ưu đãi đầu tư của các cơ sở ngành nghề nông thôn trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; các cơ quan thực thi tiếp theo có trách nhiệm bảo đảm các quyền đó cho cơ sở ngành nghề nông thôn, không được đòi hỏi thêm bất cứ thủ tục gì khác.

3. Đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn có dự án đầu tư tốt, được Uỷ ban nhân dân cấp huyện thẩm định, sẽ được Quỹ Hỗ trợ phát triển cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất

sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo các điều kiện, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn các điều kiện cụ thể để các cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng chính sách này.

4. Cơ sở ngành nghề nông thôn không đủ điều kiện bảo đảm tiền vay bằng tài sản cầm cố, thế chấp thì được vay vốn theo quy định về hoạt động bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.

5. Cơ sở ngành nghề nông thôn được vay vốn của các tổ chức tín dụng dưới hình thức bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các tổ chức tín dụng hướng dẫn cơ sở ngành nghề nông thôn biết thủ tục vay vốn đơn giản, thông báo công khai, có hình thức cho vay thích hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở này vay vốn phát triển sản xuất.

Điều 6. Thuế và lệ phí

1. Cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng mức thuế ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 về thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật thuế tài nguyên.

2. Cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện việc đóng phí, lệ phí theo quy định tại Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 1999 của Chính phủ, bãi bỏ và nghiêm cấm việc thu các loại phí và lệ phí khác trái pháp luật đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn.

3. Đối với phí và lệ phí giao thông nông thôn do địa phương tự đầu tư có liên quan đến các cơ sở ngành nghề nông thôn, Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hướng dẫn và quy định thích hợp.

Điều 7. Thông tin, thị trường tiêu thụ sản phẩm.

1. Các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân các cấp tạo điều kiện để các cơ sở ngành nghề nông thôn tiếp cận kịp thời với các thông tin về thị trường, giá cả, quy cách và tiêu chuẩn sản phẩm theo nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

2. Cơ sở ngành nghề nông thôn được giảm 50% trở lên về chi phí thuê diện tích tham gia hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm ở trong nước. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục xuất nhập cảnh và tài trợ một phần chi phí cho các cơ sở ngành nghề nông thôn và nghệ nhân được đi tham quan, học tập, tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm và tìm hiểu thị trường ở nước ngoài.

3. Cơ sở ngành nghề nông thôn được phép liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức trong nước và ngoài nước để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

4. Bộ Thương mại chỉ đạo các tham tán thương mại ở nước ngoài tìm hiểu thị

trường nước sở tại, giới thiệu với các cơ sở ngành nghề trong nước để mở rộng quan hệ giao dịch xuất khẩu; quy định điều kiện thuận lợi cho các cơ sở ngành nghề nông thôn được phép xuất khẩu trực tiếp. Bộ Thương mại chủ trì cùng các cơ quan liên quan xem xét tổ chức khen thưởng hàng năm cho các cơ sở có thành tích xuất sắc trong việc xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ.

Điều 8. Khoa học, công nghệ và môi trường.

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức, chỉ đạo và dành nguồn kinh phí cần thiết trong kế hoạch hàng năm cho việc nghiên cứu, đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã, sử dụng các nguồn nguyên liệu trong nước; hướng dẫn việc áp dụng các loại công nghệ phù hợp để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị thẩm mỹ và độ tinh xảo của sản phẩm làng nghề; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, quyết định tình trạng ô nhiễm môi trường trong ngành nghề nông thôn.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn, chọn lọc, hoàn thiện, bảo tồn các công nghệ truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

3. Nhà nước có chính sách khen thưởng và trợ giúp cá nhân, tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, cải tiến mẫu mã, tạo dáng sản phẩm, chuyển giao công nghệ cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và khoa học công nghệ.

4. Nhà nước khuyến khích cơ sở ngành nghề nông thôn nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến để hiện đại hóa sản xuất.

5. Cơ sở ngành nghề nông thôn phải có biện pháp xử lý chất thải, bảo đảm vệ sinh môi trường, thực hiện việc di chuyển cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến địa điểm thích hợp.

Điều 9. Về chất lượng sản phẩm.

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn phải không ngừng nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, làm cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ ngày càng tinh xảo hơn, thể hiện đậm đà bản sắc văn hóa, truyền thống dân tộc, nâng cao sức cạnh tranh trong nước và xuất khẩu.

2. Các cơ sở đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn tự chịu trách nhiệm đối với người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất ra.

3. Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn có trách nhiệm đăng ký tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, mẫu mã bao bì, kiểu dáng công nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương.

Điều 10. Lao động và đào tạo.

1. Về lao động: Ưu tiên đào tạo và sử dụng lao động đối với những hộ gia đình mà Nhà nước thu hồi đất để phát triển ngành nghề, lao động là người địa phương.

2. Về đào tạo:

a) Các nghệ nhân được tổ chức truyền nghề trực tiếp và được thu tiền học của học viên trên nguyên tắc thỏa thuận; được miễn các loại thuế trong hoạt động truyền nghề;

b) Khuyến khích các nghệ nhân, hợp tác xã, tổ chức, hiệp hội mở các lớp truyền nghề, dạy nghề cho lao động;

c) Các trường dạy nghề của Nhà nước ưu tiên đào tạo nghề cho các cơ sở ngành nghề nông thôn; các trường mỹ thuật công nghiệp phải chú trọng nâng cao chất lượng giảng dạy về thiết kế mẫu mã, tạo dáng sản phẩm các mặt hàng tiểu, thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ xuất khẩu;

d) Tùy điều kiện và khả năng của từng địa phương, mỗi huyện có thể lập một trung tâm dạy nghề, nhất là nghề truyền thống của địa phương.

3. Nhà nước ghi nhận và có chính sách tôn vinh các nghệ nhân, thợ giỏi có công đào tạo, giữ gìn và truyền dạy nghề truyền thống cho thế hệ trẻ; các chủ cơ sở ngành nghề có nhiều sản phẩm được thị trường chấp nhận; thu hút được nhiều lao động và đóng góp nhiều cho Nhà nước; Nhà nước định kỳ xét và phong tặng danh hiệu "Nghệ nhân" và "Thợ giỏi".

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các nghệ nhân, chuyên gia nước ngoài truyền dạy nghề, kinh nghiệm, bí quyết sản xuất các nghề tiểu, thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ truyền thống của các nước cho Việt Nam.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam quy định danh hiệu và cơ chế, chính sách tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi.

Điều 11. Tổ chức thực hiện.

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch và đề xuất các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn trong cả nước trình Chính phủ quyết định. Hướng dẫn các địa phương triển khai xây dựng quy hoạch, lập dự án phát triển ngành nghề nông thôn; xác định tiêu chí ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống để thực hiện các chính sách ưu đãi trong việc bảo tồn và phát triển các ngành nghề này;

b) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tiến hành quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn phục vụ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan: Công nghiệp, Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam triển khai công tác khuyến công theo địa bàn từng địa phương và các hiệp hội theo ngành nghề, cung cấp thông tin thị trường, trao đổi kinh nghiệm quản lý, sản xuất, mua sắm trang thiết bị, tiêu thụ sản phẩm cho các cơ sở ngành nghề nông thôn.

d) Hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề và nghiệp vụ quản lý kinh doanh cho các cơ sở ngành nghề nông thôn.

2. Bộ Thương mại chủ trì cùng Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu và thực hiện các cơ chế, chính sách giúp các cơ sở ngành nghề nông thôn, nhất là nghề

thủ công mỹ nghệ truyền thống tìm hiểu thị trường, tiêu thụ sản phẩm tại thị trường trong nước và xuất khẩu với các thủ tục đơn giản và mức thuế ưu đãi nhất.

3. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam tham gia với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức triển khai; đồng thời hướng dẫn, tuyên truyền và trợ giúp các cơ sở ngành nghề thực hiện các quy hoạch, kế hoạch và chính sách của Nhà nước về phát triển ngành nghề nông thôn.

4. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Quy hoạch chi tiết phát triển các làng nghề, các ngành nghề nông thôn, chỉ đạo cấp cơ sở lập các dự án phát triển khu vực ngành nghề cụ thể;

b) Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn phục vụ cho phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn; chỉ đạo huyện, xã xây dựng các cụm tiểu, thủ công nghiệp quy mô nhỏ để tạo mặt bằng cho các cơ sở ngành nghề nông thôn phát triển;

c) Chỉ đạo các địa phương và cơ sở ngành nghề nông thôn bảo đảm trật tự, an ninh, bảo vệ sản xuất, vệ sinh môi trường trên địa bàn;

d) Thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề trong việc chấp hành pháp luật và quy định của Nhà nước.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ, hướng dẫn thực hiện các chính sách của Nhà nước theo Quyết định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Công Tạn

QUYẾT ĐỊNH SỐ 42/2001/QĐ-TTg
NGÀY 26 THÁNG 03 NĂM 2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc bổ sung các xã đặc biệt khó khăn của Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc và Miền núi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung 447 xã thuộc 192 huyện của 33 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo danh sách đính kèm Quyết định này) vào diện xã đặc biệt khó khăn để được hưởng các chính sách của Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135) từ kế hoạch năm 2001.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính phân bổ vốn của Chương trình 135 thuộc kế hoạch năm 2001 cho Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để giao cho các xã trên thực hiện chương trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các ngành liên quan và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Công Tạn

DANH SÁCH BỔ SUNG CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC MIỀN NÚI, BIÊN GIỚI VÀ VÙNG SÂU, VÙNG XA

(Kèm theo Quyết định số 42/2001/QĐ-TTg ngày 26/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên tỉnh/tên huyện	Diện đầu tư của các xã	
		Xã đặc biệt khó khăn	Xã an toàn khu
1	2	3	4
Tổng số	**33/192**	**394**	**53**
1	**Hà Giang**	**14**	
	1. Yên Minh	1. Đông Minh	
		2. Hữu Vinh	
	2. Quản Bạ	1. Quyết Tiến	
	3. Xín Mần	1. Nà Trì	
		2. Khuôn Lùng	
		3. Tân Nam	
	4. Hoàng Su Phì	1. Nậm Dịch	
	5. Bắc Quang	1. Đồng Tiến	
		2. Yên Thành	
	6. Vị Xuyên	1. Ngọc Linh	
		2. Bạch Ngọc	
		3. Phòng Quang	
	7. Bắc Mê	1. Yên Định	
		2. Minh Ngọc	
2	**Cao Bằng**	**24**	
	1. Bảo Lâm	1. Tân Việt	
		2. Nam Quang	
		3. Vĩnh Quang	
		4. Lý Bôn	
		5. Mông Ân	
	2. Bảo Lạc	1. Hồng Trị	
		2. Hưng Đạo	
		3. Bảo Toàn	
	3. Thông Nông	1. Lương Thông	

1	2	3	4
		2. Đa Thông	
		3. Lương Can	
	4. Hạ Lang	1. Vĩnh Quý	
		2. An Lạc	
	5. Quảng Hòa	1. Phi Hải	
	6. Trùng Khánh	1. Trung Phúc	
	7. Trà Lĩnh	1. Quốc Toản	
		2. Quang Trung	
	8. Hòa An	1. Đại Tiến	
		2. Chu Trinh	
		3. Hồng Việt	
	9. Thạch An	1. Thụy Hùng	
		2. Vân Trình	
	10. Nguyên Bình	1. Lang Môn	
		2. Bắc Hợp	
3	**Lai Châu**	**18**	
	1. Mường Lay	1. Nà Hỳ	
		2. Nậm Hàng	
		3. Mường Tùng	
		4. Chăn Nưa	
	2. Tủa Chùa	1. Trung Thu	
	3. Điện Biên Đông	1. Mường Luân	
	4. Phong Thổ	1. Nà Tăm	
		2. Nậm Loỏng	
		3. Bản Bo	
		4. Khổng Lào	
	5. Tuần Giáo	1. Mượng Lạn	
		2. Mường Đăng	
		3. Mường Mùn	
		4. Mùng Chung	
		5. Búng Lao	
	6. Điện Biên	1. Mường Phăng	
		2. Nà Tấu	
	7. Mường Tè	1. Mường Mô	
- 4	**Sơn La**	**17**	

1	2	3	4
	1. Mộc Châu	1. Mường Tè	
		2. Song Khủa	
		3. Quang Minh	
	2. Phù Yên	1. Mường Thái	
		2. Mường Do	
		3. Mường Lang	
		4. Đá Đỏ	
		5. Bắc Phong	
		6. Nam Phong	
	3. Bắc Yên	1. Tạ Khoa	
		2. Mường Khoa	
		3. Chiềng Sại	
	4. Yên Châu	1. Tú Nang	
		2. Chiềng Hặc	
	5. Mai Sơn	1. Mường Chanh	
	6. Sông Mã	1. Mường Lầm	
	7. Thuận Châu	1. Bản Lầm	
5	**Bắc Kạn**	**19**	
	1. Ba Bể	1. Quảng Khê	
		2. Hà Hiệu	
		3. Khang Ninh	
		4. Địa Linh	
		5. Yến Dương	
		6. Chu Hương	
		7. Mỹ Phương	
		8. Thượng Giáo	
		9. Nam Mẫu	
	2. Bạch Thông	1. Hà Vị	
	3. Chợ Mới	1. Hòa Mục	
		2. Cao Kỳ	
		3. Nông Hạ	
		4. Nông Thịnh	
		5. Thanh Bình	
		6. Yên Đĩnh	
	4. Ngân Sơn	1. Đức Vân	
		2. Vân Tùng	

1	2	3	4
		3. Lăng Ngâm	
6	**Lào Cai**	**11**	
	1. Bắc Hà	1. Tà Chải	
		2. Bảo Nhai	
	2. Than Uyên	1. Mường Kim	
	3. Mường Khương	1. Bản Sen	
	4. Bảo Yên	1. Xuân Hòa	
		2. Kim Sơn	
	5. Bảo Thắng	1. Phong Niên	
		2. Bản Cấm	
	6. Bát Xát	1. Mường Vi	
	7. Văn Bàn	1. Khánh Yên Hạ	
		2. Làng Giàng	
7	**Tuyên Quang**		**7**
	1. Sơn Dương		1. Tân Trào
			2. Minh Thanh
			3. Bình Yên
	2. Chiêm Hóa		1. Xuân Quang
			2. Vinh Quang
	3. Yên Sơn		1. Đạo Viện
			2. Phú Thịnh
8	**Lạng Sơn**	**20**	
	1. Tràng Định	1. Trung Thành	
		2. Kim Đồng	
	2. Văn Lãng	1. Tân Việt	
		2. Thành Hòa	
	3. Cao Lộc	1. Thạch Đạm	
		2. Xuân Long	
	4. Lộc Bình	1. Sàn Viên	
		2. Lợi Bắc	
	5. Chi Lăng	1. Y Tịch	
		2. Văn Thủy	
	6. Hữu Lũng	1. Yên Sơn	
		2. Hòa Bình	
	7. Văn Quan	1. Lương Năng	

1	2	3	4
		2. Hòa Bình	
	8. Bình Gia	1. Hoa Thám	
		2. Quang Trung	
	9. Đình Lập	1. Cường Lợi	
		2. Châu Sơn	
	10. Bắc Sơn	1. Long Đống	
		2. Chiến Thắng	
9	**Yên Bái**	**9**	
	1. Văn Chấn	1. Suối Giàng	
		2. Minh An	
		3. Cát Thịnh	
	2. Văn Yên	1. Lang Thíp	
		2. Hoàng Thắng	
	3. Lục Yên	1. Trung Tâm	
	4. Yên Bình	1. Phúc Ninh	
		2. Xuân Lai	
	5. Trấn Yên	1. Văn Hội	
10	**Hòa Bình**	**10**	**23**
	1. Kim Bôi	1. Thượng Bì	1. Sơn Thủy
		2. Hợp Đồng	2. Hạ Bì
		3. Kim Truy	3. Sào Báy
		4. Tú Sơn	4. Thanh Nông
			5. Kim Bôi
			6. Mỵ Hòa
			7. Hợp Thanh
			8. Long Sơn
			9. Cao Dương
			10. Bình Sơn
			11. Nam Thượng
			12. Kim Bình
			13. Hợp Kim
			14. Đông Bắc
			15. Bắc Sơn
			16. Thanh Lương
			17. Cao Thắng
	2. Lạc Thủy		1. Lạc Long
			2. Phú Lão

1	2	3	4
			3. Đồng Tâm
			4. Cố Nghĩa
			5. Phú Thành
			6. Khoan Dụ
	3. Lương Sơn	1. Yên Trung	
	4. Mai Châu	1. Thung Khe	
	5. Lạc Sơn	1. Mỹ Thành	
		2. Quý Hòa	
		3. Văn Nghĩa	
	6. Tân Lạc	1. Phú Vinh	
11	**Bắc Giang**	**8**	
	1. Yên Thế	1. Đồng Hưu	
		2. Tam Hiệp	
	2. Sơn Động	1. Chiên Sơn	
		2. Cẩm Đàn	
		3. Vĩnh Khương	
	3. Lục Nam	1. Nghĩa Phương	
		2. Đông Hưng	
		3. Trường Giang	
12	**Thái Nguyên**	**10**	**8**
	1. Võ Nhai	1. Lâu Thượng	
		2. Phú Thượng	
		3. La Hiên	
	2. Đồng Hỷ	1. Hợp Tiến	
		2. Cây Thị	
	3. Định Hóa	1. Điềm Mạc	
		2. Bộc Nhiêu	
		3. Tân Dương	
		4. Kim Sơn	
		5. Kim Phượng	
			1. Phú Đình
			2. Định Biên
			3. Bình Thành
			4. Bình Yên
			5. Thanh Định
			6. Sơn Phú
			7. Bảo Cường

1	2	3	4
			8. Trung Hội
13	Phú Thọ		10
	1. Yên Lập		1. Phú Khánh
			2. Thượng Long
			3. Hưng Long
			4. Đồng Thịnh
	2. Thanh Sơn		1. Cự Thắng
			2. Mỹ Thuận
			3. Hương Cần
			4. Cự Đồng
			5. Tất Thắng
			6. Văn Luông
14	Vĩnh Phúc	4	
	1. Lập Thạch	1. Bồ Lý	
		2. Yên Dương	
		3. Văn Trục	
	2. Tam Dương	1. Đồng Tĩnh	
15	Thanh Hóa	15	5
	1. Ngọc Lạc		1. Ngọc Trung
			2. Ngọc Sơn
			3. Minh Sơn
			4. Ngọc Khê
			5. Ngọc Liên
	2. Quan Hóa	1. Thiên Phủ	
		2. Nam Xuân	
		3. Hồi Xuân	
	3. Quan Sơn	1. Trung Xuân	
		2. Trung Hạ	
	4. Lang Chánh	1. Lâm Phú	
	5. Thường Xuân	1. Xuân Thắng	
		2. Xuân Lộc	
		3. Vạn Xuân	
	6. Như Xuân	1. Cát Vân	
		2. Bình Lương	
	7. Cẩm Thủy	1. Cẩm Châu	
	8. Thạch Thành	1. Thành Mỹ	
	9. Triệu Sơn	1. Bình Sơn	

1	2	3	4
	10. Tĩnh Gia	1. Tân Trường	
16	**Nghệ An**	**14**	
	1. Quế Phong	1. Mường Noọc	
		2. Châu Kim	
	2. Tương Dương	1. Thạch Giám	
	3. Quỳ Châu	1. Châu Hạnh	
		2. Châu Tiến	
	4. Con Cuông	1. Yên Khê	
		2. Chi Khê	
	5. Quỳ Hợp	1. Châu Cường	
		2. Yên Hợp	
		3. Châu Đình	
	6. Kỳ Sơn	1. Mường Xén	
	7. Nghĩa Đàn	1. Nghĩa Long	
	8. Tân Kỳ	1. Giai Xuân	
	9. Anh Sơn	1. Cẩm Sơn	
17	**Hà Tĩnh**	**8**	
	1. Hương Khê	1. Phương Điền	
		2. Phương Mỹ	
		3. Hương Trạch	
	2. Hương Sơn	1. Sơn Lễ	
		2. Sơn Tiến	
	3. Vũ Quang	1. Sơn Thọ	
		2. Hương Thọ	
		3. Đức Liên	
18	**Quảng Bình**	**11**	
	1. Bố Trạch	1. Xuân Trạch	
		2. Lâm Trạch	
	2. Minh Hóa	1. Minh Hóa	
		2. Trung Hóa	
		3. Quy Hóa	
	3. Quảng Trạch	1. Quảng Thạch	
	4. Tuyên Hóa	1. Đồng Hóa	
		2. Sơn Hóa	
		3. Lê Hóa	
	5. Lệ Thủy	1. Văn Thủy	
		2. Thái Thủy	

1	2	3	4
19	**Quảng Trị**	**12**	
	1. Hướng Hóa	1. Tân Lập	
	2. Đắk Rông	1. Đắk Rông	
		2. Tà Rụt	
		3. Mò ó	
		4. Ba Lòng	
		5. Triệu Nguyên	
	3. Cam Lộ	1. Cam Tuyền	
	4. Gio Linh	1. Linh Thượng	
		2. Gio Hải	
	5. Vĩnh Linh	1. Vĩnh Hà	
		2. Vĩnh Khê	
		3. Vĩnh Trường	
20	**Thừa Thiên - Huế**	**12**	
	1. Nam Đông	1. Thượng Lộ	
		2. Hương Hữu	
		3. Hương Phú	
	2. A Lưới	1. Hương Lâm	
		2. Hồng Quảng	
		3. Hồng Kim	
		4. Bắc Sơn	
		5. A Ngo	
	3. Hương Thủy	1. Dương Hòa	
		2. Phú Sơn	
	4. Phú Lộc	1. Xuân Lộc	
		2. Lộc Hòa	
21	**Quảng Nam**	**5**	
	1. Núi Thành	1. Tam Trà	
		2. Tam Sơn	
	2. Trà My	1. Trà Giang	
	3. Hiệp Đức	1. Hiệp Hòa	
	4. Quế Sơn	1. Quế Lâm	
22	**Quảng Ngãi**	**13**	
	1. Minh Long	1. Thanh An	
		2. Long Mai	
	2. Ba Tơ	1. Ba Tô	

1	2	3	4
		2. Ba Dinh	
		3. Ba Thành	
	3. Trà Bồng	1. Trà Sơn	
		2. Trà Phú	
	4. Sơn Hà	1. Sơn Trung	
		2. Sơn Thành	
		3. Sơn Hạ	
	5. Nghĩa Hành	1. Hành Tín Đông	
	6. Bình Sơn	1. Bình An	
	7. Tư Nghĩa	1. Nghĩa Sơn	
23	**Bình Định**	**6**	
	1. Vĩnh Thạnh	1. Vĩnh Hảo	
	2. Tây Sơn	1. Bình Tân	
	3. Hoài Ân	1. Ân Tường Đông	
	4. Hoài Nhơn	1. Hoài Sơn	
	5. Phù Mỹ	1. Mỹ Đức	
	6. Phù Cát	1. Cát Sơn	
24	**Phú Yên**	**9**	
	1. Sơn Hòa	1. Sơn Định	
		2. Sơn Long	
		3. Sơn Xuân	
	2. Sông Hinh	1. EaBá	
		2. EaBar	
		3. EaBia	
	3. Đồng Xuân	1. Xuân Lãnh	
		2. Đa Lộc	
		3. Xuân Quang II	
25	**Ninh Thuận**	**3**	
	1. Ninh Sơn	1. Mỹ Sơn	
	2. Ninh Hải	1. Phương Hải	
	3. Ninh Phước	1. Phước Nam	
26	**Bình Thuận**	**14**	
	1. Hàm Thuận Bắc	1. Hồng Liêm	
		2. Thuận Hòa	
	2. Bắc Bình	1. Hòa Thắng	
		2. Phan Điền	

1	2	3	4
		3. Bình An	
	3. Hàm Tân	1. Tân Thắng	
		2. Xã Tân Nghĩa	
		3. Xã Tân Hà	
	4. Tánh Linh	1. Suối Kiết	
		2. Măng Tố	
	5. Đức Linh	1. Sùng Nhơn	
		2. Xã Trà Tân	
	6. Hàm Thuận Nam	1. Hàm Thạnh	
		2. Thuận Quý	
27	**Đắk Lắk**	**18**	
	1. Ea Súp	1. Cưk Bang	
		2. Ia Lốp	
	2. Krông Nô	1. Buôn Choah	
		2. Đăk Nang	
		3. Quảng Phú	
	3. Krông Pắc	1. Vụ Bổn	
	4. M'Đrăk	1. Krông Á	
		2. Krông Zin	
	5. Krông Năng	1. Ea Tam	
	6. Lăk	1. Yang Tao	
	7. Krông Ana	1. Cư Eawi	
	8. EaKar	1. Cư Yang	
		2. Ea Ô	
	9. Krông Buk	1. Cư Pơng	
	10. Cưm'Gar	1. Ea Tar	
		2. Ea Kiết	
	11. Đăk RLấp	1. Quảng Tân	
		2. Quảng Tín	
28	**Gia Lai**	**19**	
	1. KBang	1. Tơ Tung	
		2. Sơn Lang	
	2. Kon Chro	1. Chư Long	
		2. Ya Ma	
		3. Yang Trung	
	3. Chư Păh	1. Đăk Tờ Ve	

1	2	3	4
		2. Chư Đăng Ya	
	4. Krông Pa	1. Chư Căm	
		2. Chư Ngọc	
		3. Chư Gu	
	5. AyunPa	1. Ia KĐam	
		2. Chư Mố	
	6. Chư Sê	1. Ia Lbá	
		2. B'Ngoong	
	7. Đức Cơ	1. La Kriêng	
		2. La Din	
	8. Đắk Đoa	1. Hải Giang	
	9. An Khê	1. Tú An	
	10. Chư Prông	1. Ia Vê	
29	**Kom Tum**	**20**	
	1. Đăk Tô	1. Đắk Tờ Can	
		2. Ngọc Tụ	
		3. Văn Lem	
		4. Pô Kô	
		5. Kon Đào	
		6. Diên Bình	
	2. Đăk Glei	1. Đăk Kroong	
		2. Đăk Môn	
		3. Đak Pét	
	3. Kon Plong	1. Măng Cành	
		2. Đăk Pne	
		3. Đăk Tờ Re	
		4. Đăk Ruồng	
	4. Đăk Hà	1. Ngọc Réo	
		2. Đăk Ui	
		3. Ngọc Wang	
		4. Đăk Mar	
		5. Đăk Rin	
	5. Sa Thầy	1. Sa Sơn	
		2. Sa Bình	
30	**Lâm Đồng**	**12**	
	1. Đức Trọng	1. Ninh Loan	

1	2	3	4
		2. Tân Thành	
		3. N' Thol Hạ	
	2. Cát Tiên	1. Mỹ Lâm	
		2. Nam Ninh	
	3. Lâm Hà	1. Liên Hà	
	4. Đạ Huoai	1. Hà Lâm	
	5. Di Linh	1. Bảo Thuận	
		2. Tân Thượng	
	6. Đơn Dương	1. Đạ Ròn	
	7. Bảo Lâm	1. Lộc Tân	
	8. Đạ Tẻh	1. Hương Lâm	
31	**Bình Phước**	**10**	
	1. Bù Đăng	1. Đăng Hà	
		2. Thống Nhất	
		3. Thọ Sơn	
		4. Nghĩa Trung	
	2. Lộc Ninh	1. Lộc Quang	
		2. Lộc Thuận	
	3. Bình Long	1. Thanh An	
	4. Đồng Phú	1. Tân Phước	
		2. Đồng Tâm	
	5. Phước Long	1. Phú Trung	
32	**Trà Vinh**	**13**	
	1. Cầu Kè	1. Châu Điền	
		2. Hòa Ân	
		3. Phong Phú	
	2. Càng Long	1. Huyền Hội	
		2. Phương Thạnh	
	3. Châu Thành	1. Lương Hòa	
	4. Cầu Ngang	1. Kim Hòa	
		2. Hiệp Hòa	
	5. Tiểu Cần	1. Hiếu Tử	
		2. Phú Cần	
	6. Duyên Hải	1. Hiệp Thạnh	
		2. Đông Hải	
		3. Dân Thành	

1	2	3	4
33	**Sóc Trăng**	**16**	
	1. Mỹ Xuyên	1. Đại Tâm	
		2. Thạnh Phú	
		3. Thạnh Quới	
	2. Long Phú	1. Trường Khánh.	
		2. Trung Bình	
		3. An Thanh II	
	3. Kế Sách	1. An Mỹ	
		2. Thới An Hội	
		3. Trinh Phú	
	4. Thạnh Trị	1. Tân Long	
		2. Mỹ Quới	
	5. Vĩnh Châu	1. Vĩnh Phước	
	6. Mỹ Tú	1. Hồ Đắk Kiện	
		2. Thuận Hòa	
		3. An Ninh	
		4. Phú Tâm	

QUYẾT ĐỊNH SỐ 132/2001/QĐ-TTg
NGÀY 07 THÁNG 9 NĂM 2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về cơ chế tài chính thực hiện chương trình phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước khuyến khích các địa phương huy động mọi nguồn lực và tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển cơ sở hạ tầng đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

Điều 2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thẩm tra, xét duyệt các dự án đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Về cơ chế tài chính:

1. Nguồn vốn đóng góp của dân và hỗ trợ của ngân sách nhà nước:

Các dự án đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn phải được thực hiện bằng việc huy động đóng góp của nhân dân là chủ yếu (bằng tiền, hiện vật, ngày công...), Nhà nước xem xét để hỗ trợ một phần; Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cân đối ngân sách địa phương hàng năm để xử lý (từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, từ các nguồn vốn đầu tư trở lại theo Nghị quyết Quốc hội...); mức đầu tư cụ thể do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố Trung ương trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Đối với các tỉnh miền núi, các tỉnh có nguồn thu ngân sách và các nguồn thu được để lại đầu tư không lớn, ngân sách trung ương hỗ trợ một phần thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương.

2. Về vốn tín dụng:

Ngoài phần vốn đóng góp của dân và hỗ trợ của ngân sách nhà nước như quy định tại khoản 1 Điều 3, Nhà nước dành một khoản vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất bằng không (0%) cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để vay thực hiện các dự án về phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn. Nguồn vốn tín dụng ưu đãi này được cân đối chung trong nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và được bố trí theo kế hoạch hàng năm.

a) Cơ chế cho vay: Trong năm kế hoạch, nếu ngân sách địa phương không đảm bảo đủ vốn để thực hiện các chương trình nêu trên thì được vay từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo quy định để đầu tư.

b) Thời gian hoàn trả vốn vay: Sau 1 năm bắt đầu trả nợ, thời gian hoàn trả vốn là 4 năm; riêng đối với các tỉnh miền núi, tỉnh có nguồn thu ngân sách khó khăn, thời gian hoàn trả nợ không quá 5 năm đối với từng khoản vay.

c) Nguồn trả nợ vay: Từ nguồn thu được để lại đầu tư theo Nghị quyết của Quốc hội, vốn sự nghiệp kinh tế cân đối trong ngân sách địa phương và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung hàng năm được ghi kế hoạch dùng để trả nợ vay.

Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cam kết bằng văn bản bố trí đủ vốn trả nợ vay vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm:

a) Phê duyệt dự án đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn trên địa bàn; cân đối các nguồn vốn đầu tư để thực hiện;

b) Xác định tổng mức vốn đầu tư và phân khai các nguồn vốn cụ thể cho từng lĩnh vực vốn đầu tư đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề nông thôn. Trong đó: Cân đối các nguồn vốn do địa phương tự huy động; số vốn thiếu đề nghị cho ngân sách địa phương vay; lập kế hoạch vay, trả nợ vay gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Quỹ Hỗ trợ phát triển.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan cân đối trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức hỗ trợ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách và mức vốn tín dụng cho vay hàng năm cho các địa phương để thực hiện kế hoạch làm đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề nông thôn.

3. Hàng năm, Bộ Tài chính căn cứ vào tổng mức vốn đầu tư và vốn vay cho đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn được phê duyệt, căn cứ khả năng trả nợ của ngân sách địa phương, quyết định mức vốn tín dụng cho vay từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; bố trí nguồn vốn để bù khoản chênh lệch lãi suất và phí cho vay cho Quỹ Hỗ trợ phát triển theo chế độ quy định.

4. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện việc cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay vốn (không trực tiếp cho vay từng dự án cụ thể), có trách nhiệm thu hồi vốn vay khi đến hạn; tính toán nhu cầu cần được cấp bù lãi suất và phí theo chế độ quy định gửi Bộ Tài chính. Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện và gửi các Bộ, ngành có liên quan.

5. Năm 2001, Nhà nước dành 1000 tỷ đồng từ nguồn vốn tín dụng đầu tư (ngoài chỉ tiêu 500 tỷ đồng giao theo Quyết định số 41/2001/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ) để cho các địa phương vay theo nội dung Quyết định này và dự án

thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương theo Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản phối hợp với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn việc thực hiện xây dựng đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Công Tạn

QUYẾT ĐỊNH SỐ 182/2001/QĐ-TTg
NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để bảo đảm công khai một cách đầy đủ, rõ ràng, chi tiết và khoa học về hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước các cấp, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức xã hội và nhân dân trong phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước các cấp, góp phần thực hiện chính sách tiết kiệm, chống lãng phí, phát hiện ngăn ngừa kịp thời các hành vi vi phạm chế độ quản lý tài chính;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

"Công khai tổng dự toán, quyết toán thu, chi, bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước hàng năm đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn. Trong đó, công bố chi tiết thu theo thành phần kinh tế, một số lĩnh vực thu và một số sắc thuế; công bố chi tiết chi của một số lĩnh vực như: đầu tư phát triển, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học công nghệ và môi trường, kế hoạch hóa gia đình, sự nghiệp văn hóa thông tin, sự nghiệp thể dục thể thao, sự nghiệp phát thanh truyền hình, lương hưu và bảo đảm xã hội, sự nghiệp kinh tế, quản lý hành chính và chi cho các dự án - chương trình mục tiêu quốc gia".

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Bộ Tài chính phát hành hàng năm.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

"Công khai tổng dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương đã được cấp có thẩm quyền giao và quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng

năm của các đơn vị này đã được cơ quan tài chính xét duyệt, trừ các số liệu không được phép công bố công khai theo quy định hiện hành. Trong đó, công bố chi tiết một số lĩnh vực chi: Đầu tư xây dựng cơ bản, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác, quản lý hành chính và chi chương trình mục tiêu quốc gia".

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Bộ Tài chính phát hành hàng năm.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

"Công khai tổng dự toán, quyết toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được cấp có thẩm quyền giao; tỷ lệ phân chia các nguồn thu, số bổ sung từ ngân sách trung ương; chi ngân sách cho các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia từ ngân sách trung ương cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương".

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Bộ Tài chính phát hành hàng năm.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

"Công khai tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương hàng năm đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, phê chuẩn. Trong đó, công bố chi tiết thu ngân sách nhà nước được giao trên địa bàn theo thành phần kinh tế, một số lĩnh vực thu và một số sắc thuế; công bố chi tiết chi của một số lĩnh vực sau: đầu tư phát triển, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường, sự nghiệp văn hóa thông tin, sự nghiệp thể dục thể thao, sự nghiệp phát thanh truyền hình, đảm bảo xã hội, sự nghiệp kinh tế, quản lý hành chính, cho các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu đã được cân đối vào nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương".

Riêng đối với ngân sách xã, phường, thị trấn ngoài việc công khai dự toán, báo cáo quyết toán chi tiết đến từng sắc thuế, lĩnh vực chi của ngân sách xã, còn phải công bố công khai chi tiết một số hoạt động tài chính khác của xã như: các quỹ, các hoạt động sự nghiệp.

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp phát hành hàng năm. Riêng đối với ngân sách xã, phường, thị trấn thực hiện bằng hình thức niêm yết công khai tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn và được thông báo trong các kỳ họp thường niên của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

"Công khai tổng dự toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan, đơn vị được Uỷ ban nhân dân cấp mình giao, xét duyệt. Trong đó, công bố chi tiết chi một số lĩnh vực sau: Đầu tư xây dựng cơ bản, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác, quản lý hành chính và chi chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có)".

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp phát hành hàng năm.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

"Công khai tổng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách, số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, tổng các nguồn kinh phí ủy quyền (nếu có) của chính quyền cấp dưới đã được giao, phê chuẩn (hoặc cơ quan tài chính thẩm định)".

Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp phát hành hàng năm.

7. Bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

"Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới khi thông báo công khai thông tin về ngân sách hàng năm của cấp mình theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều 1 của Quyết định này, có trách nhiệm gửi Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm gửi Bộ trưởng Bộ Tài chính".

8. Bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

"Các đơn vị dự toán cấp I phải gửi cơ quan tài chính đồng cấp báo cáo kết quả công khai ngân sách hàng năm của đơn vị mình".

9. Bổ sung Điều 16:

Tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng những quy định của Quyết định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Các Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2002/QĐ-TTg
NGÀY 27 THÁNG 5 NĂM 2002 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;

Căn cứ Nghị định số 39/CP ngày 18 tháng 5 năm 1994 của Chính phủ về hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm lâm;

Căn cứ Chỉ thị số 286/TTg ngày 02 tháng 5 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường biện pháp bảo vệ và phát triển rừng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã, cụ thể:

1. Mức 100.000 đồng/người/tháng, áp dụng đối với các xã có mức phụ cấp khu vực từ 0,1 đến 0,3 so với mức lương tối thiểu.

2. Mức 120.000 đồng/người/tháng, áp dụng đối với các xã có mức phụ cấp khu vực từ 0,4 đến 0,5 so với mức lương tối thiểu.

3. Mức 140.000 đồng/người/tháng, áp dụng đối với xã có mức phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên so với mức lương tối thiểu.

Điều 2. Nguồn kinh phí chi trả chế độ trợ cấp quy định tại Điều 1 Quyết định này được bố trí và sử dụng trong phạm vi ngân sách của địa phương được giao hàng năm.

Điều 3. Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2002.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUYẾT ĐỊNH SỐ 230/2003/QĐ-TTg
NGÀY 12 THÁNG 11 NĂM 2003 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện các chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và hạ tầng nuôi trồng thủy sản

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 06 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để hỗ trợ các địa phương thực hiện các chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và hạ tầng nuôi trồng thủy sản đến hết năm 2005.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong kế hoạch hàng năm để Quỹ Hỗ trợ phát triển cho địa phương vay thực hiện các chương trình nói trên.

Điều 2. Bổ sung kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2003 cho Quỹ Hỗ trợ phát triển 1.000 tỷ đồng, để cho các địa phương vay đầu tư các chương trình nêu trên theo quy định hiện hành.

Quỹ Hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm huy động đủ mức vốn được giao, đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của các địa phương. Bộ Tài chính cấp bù lãi suất tương ứng với số bổ sung kế hoạch vốn tín dụng đã giao trên đây cho Quỹ Hỗ trợ phát triển trong năm ngân sách 2004.

Điều 3. Bộ Tài chính phối hợp với Quỹ Hỗ trợ phát triển và các cơ quan liên quan tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình này, báo cáo và đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về định hướng thực hiện chủ trương này, vào quý III năm 2004.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH SỐ 231/2003/QĐ-TTg NGÀY 12 THÁNG 11 NĂM 2003 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Bổ sung và thay tên xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung 12 xã được tách và thành lập mới từ xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135) vào danh sách các xã thuộc chương trình để thực hiện hỗ trợ đầu tư từ năm 2004, bao gồm:

1. Các xã được thành lập mới thuộc ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư: 7 xã, gồm: xã Băng A Drênh, huyện Krông Ana, xã Cư Bông, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk; xã Phước Lộc, huyện Đạ Huoai, xã Đồng Nai Thượng, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng; xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa, xã Thanh Thạch, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình; xã Mỹ Bình, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

2. Các xã được thành lập mới thuộc ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư: 5 xã, gồm: xã Hòa Chánh, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang; xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, xã Tân Lộc Bắc, xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình, xã Khánh Hội, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Mức kinh phí hỗ trợ đầu tư:

Mức kinh phí hỗ trợ đầu tư cho các xã thực hiện theo quy định hiện hành của Chương trình 135. Đối với xã do ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bố trí kinh phí từ kế hoạch năm 2004 để các tỉnh tổ chức thực hiện.

Điều 3. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Uỷ ban Dân tộc nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt số xã thuộc Chương trình 135 được đầu tư bằng ngân sách trung ương và số xã được đầu tư bằng ngân sách địa phương từ kế hoạch năm 2004 trên cơ sở khả năng đáp ứng của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương phù hợp tình hình thực tế hiện nay.

Điều 4. Thay tên xã thuộc Chương trình 135: xã Tân Hộ C, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp thành xã Tân Hộ Cơ.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh: Quảng Bình, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Long An, Kiên Giang, Cà Mau, Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUYẾT ĐỊNH SỐ 245/2003/QĐ-TTg
NGÀY 18 THÁNG 11 NĂM 2003 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình 135 và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Để tăng cường công tác quản lý nhà nước về nhà ở, đất ở và khuyến khích nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn yên tâm định cư, ổn định đời sống;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên được cấp đất ở theo Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ khi được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở mà chưa nộp hoặc nộp chưa đủ lệ phí trước bạ theo quy định thì được ghi nợ số lệ phí trước bạ còn thiếu hoặc chưa nộp.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được ghi nợ lệ phí trước bạ nếu chuyển nhượng, chuyển đổi nhà ở, đất ở cho tổ chức, cá nhân khác thì phải nộp đủ số lệ phí trước bạ còn nợ trước khi chuyển nhượng, chuyển đổi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

CHỈ THỊ SỐ 29/2001/CT-TTg
NGÀY 30 THÁNG 11 NĂM 2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước được mọi tầng lớp nhân dân đồng tình, hưởng ứng và từng bước đã trở thành thói quen, ý thức của đa số quần chúng nhân dân, cán bộ, công chức, công nhân viên và các tổ chức, cơ quan nhà nước.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều Nghị quyết và các văn bản pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chỉ đạo các Bộ, ngành, các tổ chức xã hội và các địa phương có biện pháp thiết thực, phù hợp với điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng đơn vị để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Nhiều Bộ, ngành, địa phương và tổ chức đã chủ động, tích cực triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực của đất nước. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã trở thành nhân tố quan trọng trong việc xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội.

Tuy nhiên, tình trạng buông lỏng quản lý, vi phạm các nguyên tắc quản lý tài chính, ngân sách, làm thất thoát tài sản của Nhà nước còn lớn, nhất là trong một số lĩnh vực như: đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sử dụng tài sản công, sử dụng ngân sách nhà nước, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp. Việc tổ chức lễ hội, kỷ niệm ngày thành lập, đón nhận các danh hiệu thi đua, hội nghị,... còn mang nặng tính phô trương, hình thức, lãng phí thời gian, tiền bạc của Nhà nước và nhân dân. Tình trạng lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân diễn ra còn tương đối phổ biến.

Nguyên nhân của tình trạng trên trước hết thuộc trách nhiệm của Thủ trưởng, cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp chưa nhận thức và quán triệt đúng, đầy đủ chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí của Đảng và Nhà nước. Cơ chế, chính sách, biện pháp triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí còn bất cập và chưa phù hợp nhưng lại không được điều chỉnh, bổ sung kịp thời; việc kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm chưa thường xuyên và chưa nghiêm minh.

Để khắc phục tình trạng trên, nhằm triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước và người đứng đầu các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước, trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của mình phải tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện đồng bộ một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nhằm quán triệt đến tất cả các ngành, các cấp, các đơn vị và mọi người nhận thức đúng, đầy đủ ý thức, yêu cầu của chủ trương thực hành tiết

kiệm, chống lãng phí. Từng cơ quan, đơn vị phải xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tổng kết, đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức hoặc địa phương mình, gửi báo cáo về Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là người chịu trách nhiệm chính về việc để xảy ra tình trạng lãng phí, vi phạm các quy định về tiết kiệm.

2. Tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản

a) Phải thực hiện tốt quy hoạch, chuẩn bị đầu tư chu đáo bảo đảm đúng kế hoạch, lập đề án khả thi sát với yêu cầu, tiêu chuẩn và định mức; thực hiện công khai quy hoạch đất đai, việc giao nhiệm vụ cho đơn vị quản lý và bảo vệ đất đai đã được quy hoạch phải rõ ràng, cụ thể.

b) Đổi mới phương thức, tổ chức giải phóng mặt bằng đúng chính sách, chế độ, không gây thất thoát tài sản, tiền vốn của Nhà nước và nhân dân.

c) Công bố công khai việc bố trí, phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, bảo đảm việc sử dụng vốn đúng mục đích, tập trung, có hiệu quả, đúng Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.

d) Thực hiện đúng Quy chế đấu thầu, nghiêm cấm việc chọn thầu, chỉ định thầu sai nguyên tắc.

đ) Tổ chức giám sát chặt chẽ công tác thi công các công trình xây dựng cơ bản. Đối với một số công trình ở xã, phường, cần tổ chức để nhân dân tham gia giám sát thi công. Các cơ quan, đơn vị có công trình xây dựng phải công khai quy hoạch, thiết kế và dự toán để cán bộ công nhân viên của cơ quan, đơn vị tham gia kiểm tra, giám sát quá trình xây dựng từ đấu thầu, thực hiện dự án đền bù đến mua sắm thiết bị và nghiệm thu công trình.

3. Tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng tài sản công và sử dụng ngân sách nhà nước

a) Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ chi tiêu, hội họp, trang bị điện thoại, mua sắm và sử dụng ôtô... trong các cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước, triệt để tiết kiệm trong việc tổ chức các cuộc họp và hội nghị.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát lại các quy định về tổ chức lễ hội, đón nhận các danh hiệu, kỷ niệm ngày thành lập đơn vị, hội nghị..., nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi và ban hành quy định về chế độ chi tiêu cho từng loại, bảo đảm được yêu cầu nhưng thực sự tiết kiệm.

c) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức phải thực hiện đúng chế độ công khai tài chính; cơ quan tài chính các cấp kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện chế độ công khai tài chính ở các đơn vị; tăng cường sự giám sát kiểm tra của nhân dân và các tổ chức, đoàn thể, quần chúng.

d) Bộ Tài chính kiểm tra và công bố công khai các đơn vị sử dụng lãng phí kinh phí của Nhà nước, thực hiện không đúng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại; mua sắm và sử dụng ôtô không đúng chế độ quy định, kiên quyết thực hiện việc điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu.

đ) Nghiêm cấm: việc chi "hộ", chi "thay" của doanh nghiệp nhà nước cho cơ quan

quản lý nhà nước, Uỷ ban nhân dân các cấp; sử dụng công quỹ nhà nước, tập thể làm quà biếu và nhận quà biếu dưới bất cứ hình thức nào; giữ lại các khoản phải nộp ngân sách nhà nước để sử dụng trái chế độ quy định, kể cả đầu tư mua sắm tài sản, chi phúc lợi hoặc thưởng cho cán bộ công nhân viên.

Cơ quan tài chính các cấp kiểm tra, phát hiện và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm nhằm thu hồi tài sản và xác định rõ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị nếu phát hiện vi phạm các quy định nói trên.

e) Trụ sở làm việc, nhà công vụ và các công trình kiến trúc khác phải được sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cấp có thẩm quyền quy định. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng trụ sở làm việc và diện tích đất đã cấp cho doanh nghiệp nhà nước, kiên quyết xử lý hoặc thu hồi diện tích bị sử dụng lãng phí, không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích theo quy định.

4. Tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp nhà nước

a) Về chế độ sử dụng điện thoại, doanh nghiệp phải căn cứ chế độ do Nhà nước quy định để ban hành quy chế sử dụng điện thoại của doanh nghiệp theo nguyên tắc tiết kiệm, có định mức cụ thể, nếu sử dụng quá mức quy định thì cá nhân tự thanh toán.

b) Các doanh nghiệp nhà nước sản xuất kinh doanh nhất thiết phải có định mức sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu. Có chế độ thưởng khuyến khích tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu, sáng kiến cải tiến kỹ thuật.

c) Việc tổ chức hội nghị, tiếp khách, ngày lễ, Tết, đón nhận Huân, Huy chương, đi công tác trong và ngoài nước... phải triệt để tiết kiệm và thực hiện đúng chế độ chi tiêu đã quy định.

5. Tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân

a) Việc tổ chức lễ, hội, cưới xin, tang lễ và các hoạt động khác phải thiết thực, đơn giản và hết sức tiết kiệm. Nghiêm cấm việc lợi dụng tổ chức lễ, hội để bắt buộc các cá nhân, tổ chức đóng góp tiền của.

b) Các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương cần tuyên truyền, giáo dục ý thức tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, khuyến khích nhân dân tiêu dùng hàng sản xuất trong nước để hỗ trợ sản xuất phát triển.

6. Tổ chức, cá nhân được giao tiếp nhận, quản lý, phân phối các quỹ hình thành từ nguồn đóng góp, ủng hộ của nhân dân, các tổ chức, Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ cho các hoạt động cứu trợ, hoạt động nhân đạo, từ thiện... phải công khai nguồn thu, kết quả phân phối, sử dụng các quỹ này theo đúng Quy chế công khai tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong dịp Tết cổ truyền hàng năm

Để bảo đảm cho nhân dân đón Tết cổ truyền hàng năm được vui vẻ, an toàn và tiết kiệm, các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân các cấp căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình

chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trong ngành, địa phương và phối hợp với các cơ quan hữu quan thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiêm cấm lợi dụng lễ, Tết để tổ chức liên hoan, ăn uống lãng phí và dùng tiền công quỹ để biếu xén. Những đơn vị được trích quỹ thưởng theo chế độ cho đơn vị, cá nhân có công trong phối hợp, giúp đỡ thì phải công khai danh sách thưởng và mức thưởng cho toàn thể cơ quan, đơn vị biết.

b) Bảo đảm đáp ứng đủ hàng hóa thiết yếu cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết với giá cả ổn định, quan tâm đến đời sống của nhân dân, không để dân đói, không có Tết; không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, tăng giá đột biến; đặc biệt chú ý đến đồng bào vùng cao, vùng sâu, vùng xa biên giới, hải đảo, vùng bị thiệt nặng nề do thiên tai lũ lụt; thăm hỏi, tặng quà thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, các gia đình thuộc diện chính sách, bà mẹ Việt Nam Anh hùng, cán bộ và chiến sĩ các đơn vị lực lượng vũ trang; vận động các tầng lớp nhân dân phát huy truyền thống tương thân, tương ái giúp đỡ các gia đình nghèo. Huy động đủ phương tiện vận chuyển hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân trong dịp Tết; bảo đảm trật tự an toàn xã hội cho nhân dân. Tổ chức tốt các buổi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí, đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần cho nhân dân và bè bạn quốc tế có mặt tại Việt Nam. Tổ chức tốt việc chăm lo, phòng chống dịch bệnh và chữa bệnh; kiểm soát chặt chẽ an toàn vệ sinh thực phẩm.

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước và người đứng đầu các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thực hiện Chỉ thị này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

CHỈ THỊ SỐ 03/2003/CT-TTg
NGÀY 07 THÁNG 3 NĂM 2003 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc xử lý các khoản nợ của ngân sách xã

Trong những năm gần đây nhất là từ khi thực hiện Luật ngân sách nhà nước (năm 1997), công tác quản lý ngân sách xã đã được nâng lên, quy mô thu chi ngân sách xã hàng năm đều tăng, cơ cấu thu - chi đã có chuyển biến tích cực, chất lượng công tác quản lý ngân sách xã từng bước được hoàn thiện, các hiện tượng buông lỏng quản lý, tiêu cực trong quản lý sử dụng tài chính - ngân sách đã được chấn chỉnh một bước. Tuy nhiên, tồn tại, yếu kém trong công tác quản lý còn xảy ra ở nhiều địa phương, tình trạng nợ của ngân sách xã còn lớn. Tình hình đó làm cho hoạt động tài chính - ngân sách của xã thiếu lành mạnh, giảm lòng tin của nhân dân.

Nguyên nhân của tình hình trên là do những đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ chỉ đạo công tác quản lý ngân sách xã chưa thực sự quan tâm đúng mức, thiếu kiểm tra đôn đốc thường xuyên. Việc quản lý và chi tiêu tùy tiện, hiện tượng bố trí vốn đầu tư tràn lan không cân đối với khả năng ngân sách còn phổ biến,gây ra nợ chồng chất kéo dài.

Để chấm dứt tình trạng nợ nần, làm lành mạnh các hoạt động tài chính - ngân sách và tạo điều kiện chủ động về tài chính - ngân sách cho chính quyền cơ sở, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện ngay một số công việc sau đây:

1. Thường xuyên hướng dẫn và kiểm tra các cấp chính quyền huyện và xã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về phân cấp và quản lý ngân sách theo Luật ngân sách nhà nước (sửa đổi năm 2002), các quy định (văn bản hướng dẫn) về quản lý ngân sách xã của Chính phủ và Bộ Tài chính. Trong quản lý chi, phải bảo đảm thanh toán đủ, kịp thời các khoản sinh hoạt phí và phụ cấp của cán bộ xã. Việc quyết định đầu tư các công trình phải dựa trên nguồn vốn được phép đầu tư và phải được Hội đồng nhân dân xã quyết định, công khai cho dân bàn và kiểm tra. Ngân sách xã không được vay để đầu tư.

2. Chỉ đạo các ngành liên quan kiểm tra việc quản lý tài chính - ngân sách ở xã, nhằm phát hiện, chấn chỉnh kịp thời những tồn tại, sai sót trong công tác quản lý; đồng thời, xác định cụ thể tình hình nợ của ngân sách xã tại địa phương.

Trên cơ sở số nợ thực tế ở địa phương, chỉ đạo việc phân loại nợ để có biện pháp xử lý cho phù hợp và đúng quy định, cụ thể là:

a) Đối với nợ sinh hoạt phí của cán bộ xã, có biện pháp xử lý dứt điểm, không được để nợ kéo dài. Trường hợp:

- Nếu do thiếu nguồn thì ngân sách tỉnh và huyện cấp bổ sung.

- Nếu nguồn kinh phí đã được cân đối đủ, nhưng xã chi vào việc khác thì nhất thiết phải cắt giảm các khoản chi chưa cần thiết của xã để bảo đảm có đủ nguồn thanh toán ngay cho các đối tượng mà ngân sách xã còn nợ.

b) Đối với nợ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ đạo việc phân loại nợ cụ thể và xây dựng đề án xử lý theo hướng:

- Nếu công trình có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản, làm thất thoát vốn, tài sản thì phải lập Hội đồng thẩm định lại dự toán, quyết toán công trình và xử lý nghiêm các vi phạm (nếu có), theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi xử lý các vi phạm (nếu có) phải kiên quyết thu hồi theo đúng quy định để thanh toán nợ.

- Các khoản nợ chưa có nguồn thanh toán, phải có kế hoạch sắp xếp thanh toán theo hướng:

+ Đối với công trình đầu tư thuộc vốn ngân sách nhà nước bảo đảm, thì tỉnh, thành phố phải chủ động dành một phần trong nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của ngân sách địa phương để xử lý.

+ Đối với công trình đầu tư từ nguồn huy động đóng góp của nhân dân thì được tiếp tục thực hiện biện pháp huy động để thanh toán nợ và công bố công khai cho dân biết để thống nhất chủ trương thực hiện.

+ Đối với công trình thuộc lĩnh vực thương mại, dịch vụ có khả năng thu hồi vốn, để đẩy nhanh việc thu hồi vốn thì tỉnh, thành phố chỉ đạo xã có thể áp dụng cơ chế bán, khoán hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

+ Đối với các công trình thuộc các nguồn vốn khác, cần bảo đảm tính nhất quán trong việc đề ra các biện pháp xử lý phù hợp.

3. Trách nhiệm và thời hạn xử lý các khoản nợ của ngân sách xã:

a) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành trong năm 2003 việc xử lý thanh toán nợ đối với các khoản nợ sinh hoạt phí tại địa phương. Trường hợp thực sự khó khăn, việc thanh toán khoản nợ này có thể kéo dài, nhưng phải được dứt điểm trước quý 2 năm 2004. Riêng nợ xây dựng cơ bản, căn cứ mức dư nợ cụ thể để có biện pháp xử lý thích hợp, tích cực nhất, nhưng thời gian xử lý dứt điểm tối đa là 3 năm. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm (kể cả nguồn vốn đầu tư được để lại) để sắp xếp trả nợ dần, bảo đảm thời gian xử lý nợ nhanh nhất.

b) Hàng năm, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình và kết quả xử lý nợ báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp chung báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan phối hợp với Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện ngay các nhiệm vụ theo Chỉ thị này; đồng thời, báo cáo và đề xuất với Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vướng mắc để có biện pháp giải quyết kịp thời.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

THÔNG TƯ SỐ 94/1998/TT-BTC
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 1998 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác trong nước

Để thực hiện Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị chủ động sử dụng kinh phí, phù hợp với khả năng ngân sách hàng năm, Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức trong các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước (dưới đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) đi công tác trong nước như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mức phụ cấp công tác phí quy định tại Thông tư này nhằm tạo điều kiện cho người đi công tác có khả năng thanh toán những chi phí cần thiết về ăn, ở, đi lại theo mức thông thường trong những ngày đi công tác.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải xem xét, cân nhắc khi cử cán bộ đi công tác (về số lượng cán bộ và thời hạn đi công tác) bảo đảm tiết kiệm, có hiệu quả trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền thông báo.

3. Ngoài mức công tác phí quy định tại Thông tư này, cơ quan, đơn vị cử cán bộ đi công tác, cơ quan, đơn vị có cán bộ đến công tác không được sử dụng ngân sách nhà nước để chi thêm bất cứ khoản chi nào dưới bất kỳ hình thức nào cho cán bộ đi và đến công tác tại đơn vị.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Công tác phí là một khoản chi phí trả cho cán bộ, công chức nhà nước được cử đi công tác trong nước để trả tiền vé tàu, xe cho bản thân và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có); chi phí cho cán bộ công chức nhà nước trong những ngày đi đường và ở nơi đến công tác.

1. Nội dung công tác phí:

Công tác phí bao gồm những nội dung sau:

- Tiền mua vé tàu, xe đi và về từ cơ quan đến nơi công tác.

- Phụ cấp công tác phí.

- Tiền thuê chỗ ở tại nơi đến công tác.

- Tiền khoán công tác phí hàng tháng do yêu cầu phải đi công tác thường xuyên nhưng không đủ điều kiện thanh toán theo ngày.

Các khoản chi công tác phí nói trên được thanh toán theo quy định cụ thể như sau:

a) Thanh toán tiền tàu xe:

- Cán bộ, công chức nhà nước đi công tác bằng các phương tiện giao thông nhà nước, hợp doanh, tư nhân nếu có đủ vé tàu, vé xe hợp pháp thì được thanh toán tiền tàu xe theo giá cước thông thường Nhà nước quy định. Riêng trường hợp đi công tác bằng phương tiện máy bay phải được thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt, theo tiêu chuẩn quy định tại điểm 2 dưới đây mới được thanh toán tiền mua vé.

- Cán bộ, công chức nhà nước tự túc phương tiện đi công tác được thanh toán tiền tàu xe theo giá cước vận tải ôtô hành khách nhà nước tại địa phương cho số kilômét thực đi; trường hợp đi công tác ở vùng núi cao, hải đảo, biên giới, vùng sâu cùng độ dài đoạn đường thì được thanh toán gấp 2 lần giá cước vận tải ôtô hành khách nhà nước tại địa phương.

- Tiền tàu, xe được thanh toán bao gồm tiền mua vé cước tàu, xe, cước qua phà, đò ngang cho bản thân cán bộ, công chức, lệ phí sân bay (nếu đi bằng máy bay), phí qua cầu đường và cước hành lý phục vụ cho chuyến đi công tác (nếu có) mà cán bộ, công chức trực tiếp chi trả. Trường hợp cán bộ công chức đi công tác bằng xe ôtô cơ quan thì không được thanh toán tiền tàu xe.

b) Phụ cấp công tác phí:

Phụ cấp công tác phí nhằm hỗ trợ cán bộ, công chức nhà nước khi đi công tác có thêm tiền để trả đủ mức ăn bình thường hàng ngày (không có bia, rượu) và thuê chỗ nghỉ lại nơi đến công tác. Phụ cấp công tác phí được tính từ ngày cán bộ, công chức bắt đầu đi công tác đến khi về cơ quan của mình (cả ngày lễ, chủ nhật, Tết). Mức phụ cấp quy định như sau:

- Cán bộ, công chức đến công tác tại các tỉnh đồng bằng, trung du được phụ cấp tối đa không quá 20.000 đ/ngày.

- Cán bộ, công chức đến công tác tại vùng núi cao, hải đảo, biên giới, vùng sâu được phụ cấp tối đa không quá 40.000 đ/ngày.

Những trường hợp không được thanh toán công tác phí nhưng được hưởng các chế độ thuộc các lĩnh vực theo quy định hiện hành:

- Thời gian điều trị tại bệnh viện, bệnh xá, nhà nghỉ điều dưỡng, dưỡng sức.

- Những ngày làm việc riêng trong thời gian đi công tác.

- Những ngày học ở trường lớp đào tạo tập trung dài hạn, ngắn hạn, những ngày được giao nhiệm vụ thường trú hoặc biệt phái tại một địa phương hoặc cơ quan khác.

c) Thanh toán tiền thuê chỗ ở tại nơi đến công tác:

Cán bộ, công chức nhà nước đi công tác được thanh toán tiền thuê chỗ ở tại nơi đến công tác. Mức chi tiền thuê phòng ngủ được thanh toán theo hóa đơn thu tiền thực tế nhưng tối đa không quá các mức sau:

- 90.000 đ/ngày đối với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

- 60.000 đ/ngày đối với các tỉnh khác.

- 40.000 đ/ngày đối với các huyện trực thuộc tỉnh.

Trường hợp cán bộ, công chức nhà nước đi công tác một mình hoặc trường hợp đoàn công tác có lẻ người khác giới phải thuê phòng riêng thì mức thanh toán tiền ngủ tối đa không quá các mức sau:

- 150.000 đ/ngày/người đối với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

- 90.000 đ/ngày/người đối với các tỉnh khác.

- 60.000 đ/ngày/người đối với các huyện trực thuộc tỉnh.

Trường hợp cán bộ, công chức nhà nước đi công tác phải nghỉ lại tại các vùng nông thôn không có nhà khách, nhà nghỉ không có hóa đơn tiền ngủ, thì được thanh toán tiền ngủ theo mức khoán tối đa không quá 30.000 đồng/ngày/người. Mức khoán này không áp dụng cho cán bộ đi công tác các vùng có nhà khách, nhà nghỉ.

d) Trường hợp cán bộ, công chức thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 15 ngày/tháng như văn thư đi gửi công văn, cán bộ kiểm lâm đi kiểm tra rừng... có thể thanh toán tiền công tác phí khoán tháng tối đa không quá 100.000 đ/tháng/người.

e) Mức thanh toán tiền công tác phí, mức khoán tháng và tiền thuê chỗ ở nêu ở điểm b, c, d trên đây là mức tối đa; Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể, chi tiết cho phù hợp với đặc điểm tình hình của địa phương, của ngành và khả năng ngân sách hàng năm.

2. Quy định về thanh toán tiền vé máy bay:

Cán bộ, công chức đi công tác được thanh toán tiền vé máy bay bao gồm:

a) Đối với các Bộ, ngành, đơn vị ở Trung ương:

- Cán bộ lãnh đạo từ cấp vụ thuộc Bộ và tương đương trở lên;

- Cán bộ là chuyên viên chính và các chức danh khác có mức lương từ hệ số 4,75 trở lên.

b) Đối với đơn vị ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Cán bộ lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh, thành phố và tương đương trở lên;

- Cán bộ là chuyên viên chính và các chức danh khác có mức lương từ hệ số 4,47 trở lên.

c) Trường hợp cơ quan, đơn vị cần cử cán bộ đi giải quyết công việc gấp mà người được cử đi công tác không đủ tiêu chuẩn thanh toán vé máy bay thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định để được thanh toán.

3. Quản lý chi tiêu về công tác phí:

a) Hàng năm, cùng với việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước, cơ quan chủ quản giao mức chi về công tác phí cho các đơn vị trực thuộc. Mức giao này là mức chi tối đa về công tác phí cho đơn vị. Trường hợp trong năm đơn vị không sử dụng hết kinh phí được giao về công tác phí, số kinh phí tiết kiệm được về công tác phí, cơ quan, đơn vị được quyền sử dụng để phục vụ cho nhu cầu chi thiết thực khác nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Việc sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm này phải theo dự toán được duyệt và phải báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

Trường hợp có những đoàn công tác liên ngành, liên cơ quan thì cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chi cho những công việc chung của đoàn (như: tiền văn phòng phẩm, tiền thuê xe ôtô...), cơ quan, đơn vị cử cán bộ đi công tác thanh toán tiền công tác phí cho cán bộ được cử (bao gồm tiền tàu xe, phụ cấp công tác phí, tiền thuê chỗ ngủ).

b) Khoản chi về công tác phí quy định trong Thông tư này được hạch toán vào mục 113 "Công tác phí": theo chương, loại, khoản tương ứng quy định tại Quyết định số 280 TC/QĐ/NSNN ngày 15/4/1997 "về việc ban hành hệ thống mục lục ngân sách nhà nước" của Bộ Tài chính.

Các doanh nghiệp nhà nước vận dụng chế độ công tác phí này để thực hiện phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của đơn vị.

c) Những khoản chi công tác phí không đúng quy định tại Thông tư này khi kiểm tra cơ quan tài chính các cấp có quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị xuất toán. Người nào ra lệnh chi sai phải bị xử phạt theo quy định của Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, những quy định về công tác phí trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn thực hiện.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Phạm Văn Trọng

THÔNG TƯ SỐ 29/1999/TT-BTC NGÀY 19 THÁNG 03 NĂM 1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân

Thực hiện Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ khoản đóng góp của nhân dân; Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân như sau:

I. CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC QUỸ CÓ NGUỒN THU TỪ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN

1. Nội dung công khai:

1.1. Người đứng đầu cơ quan hành chính có thẩm quyền cho phép thành lập quỹ công bố công khai các nội dung sau:

a) Các văn bản về mục đích hoạt động của quỹ, Quy chế hoạt động của quỹ, mục đích sử dụng các nguồn thu của quỹ, các điều kiện, tiêu chuẩn, quyền lợi và nghĩa vụ của đối tượng được hưởng quỹ;

b) Văn bản công bố các đối tượng đóng góp, hình thức đóng góp và các mức đóng góp của từng đối tượng; các đối tượng miễn giảm, mức miễn giảm (áp dụng đối với các quỹ có nguồn thu là các khoản đóng góp bắt buộc);

1.2. Trưởng ban quản lý (hoặc chủ tài khoản) của quỹ công bố công khai các nội dung sau:

a) Danh sách và mức đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân đã đóng góp, tài trợ cho quỹ.

b) Quyết toán quý, năm của quỹ theo từng nội dung thu - chi đã được phê duyệt. (Mẫu biểu số B01CKQ đối với các quỹ xã hội, quỹ từ thiện và các quỹ không nhằm mục đích đầu tư xây dựng; Mẫu biểu số B02CKQ đối với các quỹ nhằm mục đích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng) và kết quả sử dụng quỹ (kèm theo).

2. Hình thức công khai: niêm yết công khai tại trụ sở quỹ và công bố công khai trong các cuộc họp trực tiếp với các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ cho quỹ.

3. Thời điểm công khai:

3.1. Công bố công khai các nội dung nêu tại Phần I, khoản 1, điểm 1.1, tiết a trước khi huy động đóng góp, vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân.

3.2. Công bố công khai các nội dung nêu tại Phần I, khoản 1, điểm 1.1, tiết b trước khi thực hiện ít nhất là 15 ngày.

3.3. Công bố công khai các nội dung nêu tại Phần I, khoản 1, điểm 1.2, tiết a sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc các kỳ hoạt động quỹ.

3.4. Công bố quyết toán thu - chi Quỹ và kết quả sử dụng quỹ như sau:

- Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với quyết toán quý và kết quả sử dụng quỹ theo quý.

- Chậm nhất là vào ngày 15 tháng 2 năm sau đối với quyết toán năm và kết quả sử dụng quỹ theo năm.

II. CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN

1. Nội dung công khai: Đối với từng công trình xây dựng cơ sở hạ tầng có sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn công bố công khai những nội dung sau:

1.1. Chủ trương đầu tư, mục đích huy động các khoản đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng công trình;

1.2. Dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Mẫu biểu số B03CKQ của Phụ lục đính kèm);

1.3. Các nguồn vốn đầu tư cho công trình, trong đó cụ thể nguồn vốn huy động đóng góp của nhân dân, tính chung cho cả công trình và phải tách riêng cho từng hạng mục công trình (nếu có) (Mẫu biểu số B03CKQ của Phụ lục đính kèm);

1.4. Văn bản công bố các đối tượng huy động, hình thức và các mức huy động đối với từng đối tượng, các đối tượng miễn, giảm và mức miễn, giảm.

1.5. Báo cáo quyết toán vốn và sử dụng vốn cho công trình và biện pháp xử lý đối với số thu chưa sử dụng hết hoặc số vốn còn thiếu so với chi phí đã đầu tư cho công trình (Mẫu biểu số B05CKQ của Phụ lục đính kèm).

1.6. Báo cáo kết quả nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình và báo cáo quyết toán công trình đã được phê duyệt;

1.7. Đối với các công trình (hạng mục công trình) xây dựng cơ bản tổ chức đấu thầu theo Quy chế đấu thầu hiện hành, Chủ tịch Hội đồng xét thầu công bố công khai những nội dung sau:

a) Phương thức đấu thầu, hình thức đấu thầu; phân chia gói thầu (nếu có); tiêu chuẩn cần có của nhà thầu; danh sách Hội đồng xét duyệt thầu;

b) Danh sách các nhà thầu tham gia đấu thầu; danh sách các nhà thầu đủ tiêu chuẩn tham gia đấu thầu; các tiêu thức chọn thầu của các vòng đấu thầu;

c) Kết quả chọn thầu: các nhà thầu tham gia vòng cuối, đánh giá khả năng đáp ứng của các nhà thầu theo các tiêu thức chọn thầu, người thắng thầu (Mẫu biểu số B04CKQ của Phụ lục đính kèm);

2. Hình thức công khai: niêm yết công khai tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn và công bố công khai trong các cuộc họp trực tiếp với nhân dân trong xã, thị trấn.

3. Thời điểm công khai:

a) Công bố công khai chủ trương đầu tư, mục đích huy động các khoản đóng góp của nhân dân, dự toán xây dựng công trình, các nguồn vốn đầu tư cho xây dựng công trình, đối tượng huy động, hình thức huy động và các mức đóng góp đối với từng đối tượng huy động nêu tại Phần II, khoản 1, điểm 1.1, điểm 1.2, điểm 1.3, điểm 1.4 cho nhân dân biết trước khi thực hiện ít nhất là 15 ngày.

b) Công bố công khai nội dung quy định tại Phần II, khoản 1, điểm 1.5, chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi quyết toán được duyệt.

- Công bố công khai nội dung quy định tại Phần II, khoản 1, điểm 1.6, chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày các báo cáo được phê duyệt.

c) Đối với đấu thầu xây dựng công trình:

- Công bố công khai những nội dung quy định tại Phần II, khoản 1, điểm 1.7, tiết a, trước 15 ngày so với thời điểm mở thầu;

- Công bố công khai những nội dung quy định tại Phần II, khoản 1, điểm 1.7, tiết b, 2 ngày sau khi hoàn thành việc sơ tuyển nhà thầu;

- Công bố công khai những nội dung quy định tại Phần II, khoản 1, điểm 1.7, tiết c, 2 ngày sau khi có kết quả thấu thầu.

III. TRẢ LỜI CHẤT VẤN

1. Người đứng đầu cơ quan hành chính có thẩm quyền cho phép thành lập quỹ, Trưởng Ban quản lý (hoặc chủ tài khoản) các quỹ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, thị trấn có tổ chức huy động đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng, Chủ tịch Hội đồng xét thầu có trách nhiệm trả lời chất vấn về các nội dung công khai theo trách nhiệm quy định tại Thông tư này.

Việc trả lời chất vấn được thực hiện theo hình thức gửi công văn cho người chất vấn hoặc các bên gặp trực tiếp.

2. Việc trả lời cho người chất vấn chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày nhận chất vấn. Trường hợp nội dung chất vấn phức tạp, cần nhiều thời gian để chuẩn bị trả lời thì phải hẹn lại ngày trả lời cụ thể cho người chất vấn nhưng không được quá 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn.

3. Nội dung các chất vấn và trả lời chất vấn phải được công khai cùng với những nội dung công khai tài chính khác tới những đối tượng tiếp nhận thông tin công khai như sau:

- Đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân, công bố tại các cuộc họp của quỹ với các tổ chức, cá nhân có đóng góp, tài trợ cho quỹ và niêm yết tại trụ sở của quỹ.

- Đối với trường hợp huy động đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ

tầng ở các xã, thị trấn, công bố tại các cuộc họp của nhân dân trong xã về việc huy động đóng góp cho đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng đó (nếu có) và niêm yết tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện công khai tài chính cho các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân thuộc địa phương và các hoạt động huy động đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn.

Người đứng đầu cơ quan hành chính có thẩm quyền cho phép thành lập quỹ, Trưởng Ban quản lý (hoặc chủ tài khoản) các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm thi hành các quy định tại Thông tư này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tá

Phụ lục số 1

Mẫu B01CKQ

Đơn vị công bố thông tin:
- **Tên Quỹ** .....
- **Địa chỉ** .....
- **Số điện thoại (nếu có)** ....

QUYẾT TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG NGUỒN THU QUỸ, NĂM:.....

(Áp dụng đối với các quỹ xã hội, quỹ từ thiện và các quỹ không nhằm mục đích đầu tư xây dựng)

(Đơn vị tính: .....đồng)

Các khoản thu	Số tiền	Sử dụng nguồn thu	Số tiền
1- Tồn quỹ kỳ trước chuyển sang: 2- Thu các khoản tài trợ, ủng hộ có mục đích và địa chỉ cụ thể: (Tùy theo hoạt động của từng quỹ, các quỹ ghi cụ thể từng mục đích và địa chỉ mà người tài trợ ủy nhiệm cho quỹ) 3- Thu các khoản tài trợ cho các mục đích, hoạt động chung (không theo địa chỉ cụ thể) 4- Thu các khoản đóng góp cho các mục đích (nếu có): ghi theo từng mục đích cụ thể. -Thu khác Tổng cộng: Tồn quỹ cuối kỳ:		1- Chi theo sự ủy nhiệm của người tài trợ, cho các đối tượng có địa chỉ cụ thể: (Tùy theo hoạt động của từng quỹ, các quỹ ghi cụ thể các khoản chi cho từng mục đích và địa chỉ cụ thể) 2- Hỗ trợ các chương trình, các đề án theo kế hoạch hoạt động của quỹ: (Ghi chi tiết theo từng chương trình, đề án, từng mục đích) 3- Chi theo các mục đích huy động đóng góp (nếu có): ghi theo từng mục đích cụ thể. 4- Chi cho công tác quản lý quỹ (nếu có). Tổng cộng:	

Ngày .....tháng .....năm.....

Trưởng ban quản lý Quỹ

(Chủ tài khoản)

Ghi chú: Các quỹ có thu các khoản đóng góp bằng hiện vật, lao động phải thuyết minh cụ thể các mức quy đổi thành tiền để ghi bổ sung vào dưới biểu

Phụ lục số 2

Mẫu B02CKQ

Đơn vị công bố thông tin:
- **Tên Quỹ** .....
- **Địa chỉ** .....
- **Số điện thoại (nếu có)** ....

QUYẾT TOÁN THU VÀ SỬ DỤNG NGUỒN THU QUỸ, NĂM:.....

(Áp dụng đối với các quỹ nhằm mục đích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng)

(Đơn vị tính: .....đồng)

Các khoản thu	Số tiền	Sử dụng nguồn thu	Số tiền
Tồn quỹ kỳ trước chuyển sang: Thu từ các nguồn trong năm: - Hỗ trợ của ngân sách các cấp; - Thu từ viện trợ, tài trợ trong và ngoài nước; - Thu từ huy động đóng góp; - Thu lãi từ khoản tiền gửi (nếu có) - Thu khác; ——————— Tổng cộng: Tồn quỹ cuối kỳ		1- Chi đầu tư xây dựng công trình: Ghi chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình. Ví dụ: - Làm đường giao thông, - Hệ thống cấp hoặc thoát nước... (Tùy theo hoạt động của từng quỹ, các quỹ ghi cụ thể các khoản chi cho từng mục đích và địa chỉ cụ thể) 2- Chi hỗ trợ và đầu tư cho các mục đích khác. 3- Chi cho công tác quản lý quỹ (nếu có). ——————— Tổng cộng:	

Ghi chú: Các quỹ có thu các khoản đóng góp bằng hiện vật, lao động phải thuyết minh cụ thể các mức quy đổi thành tiền để ghi bổ sung vào dưới biểu.

Ngày .....tháng .....năm.....

Trưởng ban quản lý Quỹ

(Chủ tài khoản)

Phụ lục số 3

Mẫu B03CKQ

Đơn vị công bố thông tin:
- **Tên Quỹ** .....
- **Địa chỉ** .....
- **Số điện thoại (nếu có)** ....

QUYẾT TOÁN CHI VÀ CÁC NGUỒN CHO XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.....

(Áp dụng cho các quỹ có sử dụng nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và các hoạt động huy động đóng góp của nhân dân để xây dựng công trình cơ sở hạ tầng tại các xã, thị trấn)

(Đơn vị tính: ..... đồng)

Hạng mục công trình	Dự toán công trình	Nguồn vốn đầu tư					Dự toán công trình phân theo tiến độ		
		Ngân sách	Viện trợ, tài trợ nước ngoài	Nguồn khác	Huy động đóng góp	Cộng	Quý/ Năm	Quý/ Năm	...
Ghi từng hạng mục công trình. Ví dụ: Làm đường giao thông xã: - Chi đắp nền đường - Làm mặt đường	Ghi chi tiết theo từng hạng mục công trình.								
Tổng cộng									

Ghi chú: Các khoản đóng góp bằng hiện vật,lao động phải thuyết minh cụ thể các mức quy đổi thành tiền để ghi biểu.

Ngày.....tháng.....năm.....

Trưởng ban quản lý quỹ

(hoặc TM Uỷ ban nhân dân xã)

Phụ lục số 4

Mẫu B04CKQ

Đơn vị công bố thông tin:
- Tên Quỹ hoặc UBND xã ....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại (nếu có).....

KẾT QUẢ ĐẤU THẦU:.....

(Đơn vị tính: đồng)

Nhà thầu	Tiêu thức chọn thầu					Nhà thầu được chọn
	Giải pháp kỹ thuật	Giải pháp thi công	Tiến độ thi công	...	Giá bỏ thầu (.....đồng)	
a b c ..... Ghi danh sách nhà thầu tham gia vòng cuối						

Ngày .....tháng.....năm .....

Trưởng ban quản lý quỹ

(hoặc TM. Uỷ ban nhân dân xã)

Phụ lục số 5

Mẫu B05CKQ

Đơn vị công bố thông tin:
- UBND xã: .....
- Địa chỉ .....
- Số điện thoại (nếu có) ....

QUYẾT TOÁN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CHO CÔNG TRÌNH.....

(Đơn vị tính:..... đồng)

Các khoản thu	Số tiền	Các khoản chi	Số tiền
(Ghi chi tiết các khoản thu cho xây dựng công trình.) .Ví dụ: 1. Vốn hỗ trợ từ ngân sách: - Tỉnh, - Huyện... 2. Viện trợ, tài trợ của nước ngoài: - Công ty A, nước B... 3. Huy động đóng góp của nhân dân: 4. Thu khác: ...		(Ghi chi tiết các khoản chi cho xây dựng công trình.) Ví dụ: 1. Đào đắp nền đường: - Chi nhân công, - Chi thuê máy móc ... 2. Rải đá cấp phối mặt đường: - Chi vật liệu, - Chi nhân công... ...	
Tổng cộng		Tổng cộng	
Chênh lệch thu lớn hơn chi		Chênh lệch chi lớn hơn thu	

Ngày .....tháng .....năm.....
Uỷ ban nhân dân xã

Ghi chú: - Các khoản đóng góp bằng hiện vật, lao động phải thuyết minh cụ thể các mức quy đổi thành tiền để ghi biểu.

- Biện pháp xử lý số chênh lệch thu - chi

THÔNG TƯ SỐ 33/1999/TT-BTC NGÀY 29 THÁNG 3 NĂM 1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn quản lý, cấp phát kinh phí sự nghiệp Chương trình Quốc gia xoá đói giảm nghèo

Căn cứ Quyết định số 05/1998/QĐ-TTg ngày 14/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia và Quyết định số 531/TTg ngày 8/8/1996 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo trong giai đoạn 1998 - 2000;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19 tháng 12 năm 1996, Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ về phân cấp, quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước; Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, sử dụng ngân sách thuộc Chương trình Quốc gia xoá đói giảm nghèo như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hàng năm ngân sách trung ương bố trí một khoản kinh phí cần thiết để thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo. Kinh phí Chương trình Quốc gia xóa đói giảm nghèo do Ban Chủ nhiệm chương trình phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ, trình Chính phủ duyệt để thông báo trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương.

2. Ngoài kinh phí được bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp, Chương trình xoá đói giảm nghèo còn được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản (có văn bản hướng dẫn riêng). Hàng năm, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương cần huy động các nguồn lực sẵn có của Bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương, nguồn tự có của nhân dân để thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

3. Các chương trình mục tiêu quốc gia khác nếu có các nội dung chi liên quan đến mục tiêu xoá đói giảm nghèo phải được lồng ghép với kinh phí Chương trình xoá đói giảm nghèo để thực hiện có hiệu quả đúng mục đích không trùng lắp.

4. Các dự án được bố trí kinh phí từ nguồn sự nghiệp do Bộ Tài chính cấp trực tiếp cho Bộ, ngành, cơ quan tham gia chương trình và cấp uỷ quyền qua Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thực hiện nhiệm vụ xoá đói giảm nghèo tại địa phương.

5. Kinh phí Chương trình xoá đói giảm nghèo được quản lý chặt chẽ, chi đúng mục đích, đúng đối tượng; báo cáo và quyết toán theo quy định hiện hành.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Các dự án được bố trí vốn từ nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc ngân sách trung ương bao gồm:

- Dự án định canh, định cư, di dân, kinh tế mới.

- Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc khó khăn.

- Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

- Dự án nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo.

- Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề.

- Dự án hỗ trợ về giáo dục.

- Dự án hỗ trợ về y tế.

2. Cơ chế quản lý tài chính các dự án:

2.1. Dự án định canh, định cư, kinh tế mới:

- Nguồn vốn sự nghiệp định canh, định cư do ngân sách nhà nước cấp nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc thuộc diện định canh, định cư ngoài vùng dự án để tăng gia sản xuất và ổn định đời sống.

Cơ chế quản lý kinh phí định canh, định cư theo Công văn số 3262/TC-HCSN ngày 19 tháng 9 năm 1996 của Bộ Tài chính.

- Nguồn vốn sự nghiệp di dân kinh tế mới: nhằm giúp các hộ gia đình tự nguyện đi xây dựng các vùng kinh tế mới, vùng kinh tế được cấp có thẩm quyền cho phép, vùng dự án theo hình thức lồng ghép hoặc tự liên hệ và được địa phương nơi đến chấp nhận, vùng giải phóng mặt bằng, di dân đến vùng biên giới theo kế hoạch di dân được Nhà nước giao hàng năm ổn định đời sống và phát triển sản xuất, tăng cường an ninh quốc phòng.

Cơ chế quản lý kinh phí di dân kinh tế mới theo Thông tư số 15/LĐTBXH ngày 01/7/1995 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2. Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc khó khăn: Là dự án nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn và các dân tộc ở những vùng đặc biệt khó khăn ổn định đời sống, phát triển sản xuất tăng thêm thu nhập để từng bước xoá đói giảm nghèo.

a) Đối tượng được hưởng hỗ trợ của dự án là:

- Các hộ gia đình thuộc dân tộc thiểu số khó khăn cư trú ở miền núi cao, vùng sâu, xa xôi hẻo lánh, vùng biên giới có thu nhập bình quân đầu người dưới 13 kilôgam gạo/ tháng; trình độ sản xuất lạc hậu, trình độ dân trí thấp, hạ tầng cơ sở còn sơ sài.

- Hộ gia đình dân tộc ở vùng đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 41/UB-TT ngày 08/01/1996 của Uỷ ban Dân tộc và Miền núi do điều kiện khí hậu, đất đai, giao thông không thuận lợi hoặc bị hậu quả chiến tranh, đời sống khó khăn thiếu ăn, không có nước sinh hoạt mùa màng thất thu.

b) Nội dung chi và mức chi:

Kinh phí dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc khó khăn được chi cho những nội dung sau:

- Chi hỗ trợ một lần đời sống cho các hộ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn bao gồm: Lương thực, đồ dùng sinh hoạt (quần áo, chăn màn, xoong, nồi, bát đĩa...), mỗi hộ từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng, mức hỗ trợ cụ thể cho từng hộ do Ban dân tộc hoặc Tổ chức phụ trách công tác dân tộc miền núi cấp tỉnh xét và đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.

- Chi hỗ trợ tăng gia sản xuất dưới hình thức cho vay không tính lãi gồm: Mua cây giống, con giống, vật tư nông nghiệp phát triển kinh tế vườn hộ, dụng cụ sản xuất, chế biến nhỏ, mức hỗ trợ tối đa một triệu đồng/hộ.

- Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng cán bộ tình nguyện làm nhiệm vụ hướng dẫn kỹ thuật canh tác, chăn nuôi, gieo trồng cho dân, mức chi tối đa không quá 500.000 đồng/người/tháng theo hợp đồng và thời gian thực tế làm việc của cán bộ hướng dẫn.

- Chi nghiên cứu, ứng dụng và xây dựng các mô hình chuyển hướng sản xuất.

- Kinh phí quản lý chỉ đạo bao gồm: Chi hội nghị, hội thảo phổ biến quán triệt chủ trương, bàn biện pháp thực hiện, chi sổ sách giấy tờ phục vụ công tác quản lý, chi công tác tuyên truyền, chi công tác kiểm tra, chỉ đạo... Mức chi tối đa không quá 5% kinh phí dự án.

c) Thủ tục xét duyệt hỗ trợ đời sống và cho vay phát triển sản xuất:

- Đối với kinh phí hỗ trợ đời sống: Căn cứ đối tượng và điều kiện quy định tại điểm a mục 2.2 nêu trên, Uỷ ban nhân dân xã phổ biến đến từng thôn, bản để nhân dân bình xét, sau đó lập danh sách gửi Uỷ ban nhân dân huyện để tổng hợp gửi Uỷ ban nhân tỉnh xem xét quyết định. Danh sách các hộ được Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định trợ cấp được gửi cho Uỷ ban nhân dân cấp huyện, xã để thực hiện.

- Đối với kinh phí cho vay sản xuất: Các hộ có nhu cầu vay vốn tăng gia sản xuất phải làm đơn xin trình bày rõ lý do vay vốn có xác nhận của thôn, bản để gửi Uỷ ban nhân dân xã nơi cư trú tập hợp gửi Uỷ ban nhân dân huyện tổng hợp gửi Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định và thông báo danh sách được vay cho Sở Tài chính - Vật giá và Kho bạc nơi có đối tượng vay.

d) Tổ chức cấp kinh phí hỗ trợ, kinh phí cho vay và thu hồi nợ:

- Kinh phí hỗ trợ đời sống được cấp đến đối tượng được hưởng thụ thông qua Uỷ ban nhân dân xã, Uỷ ban nhân dân huyện. Các cơ quan này có trách nhiệm giao tiền đến từng hộ và chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng, sử dụng kinh phí hỗ trợ không đúng mục đích.

- Đối với kinh phí cho vay phát triển sản xuất: Căn cứ danh sách cho vay được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Tài chính - Vật giá chuyển đủ tiền vay cho Kho bạc huyện có đối tượng vay để Kho bạc huyện tổ chức cấp tiền vay đến từng hộ gia đình và tổ chức thu hồi nợ khi đến hạn. Kho bạc các huyện phải mở tài khoản riêng để theo dõi cấp và thu hồi tiền cho vay, nếu có số dư ngày 31/12 hàng năm phải nộp vào ngân sách nhà nước.

- Đối với kinh phí chi cho cán bộ tình nguyện, chi xây dựng mô hình và quản lý phí thuộc cơ quan nào thì cơ quan đó lập dự toán với cơ quan tài chính đồng cấp để xem xét giải quyết theo quy định.

Sở Tài chính - Vật giá chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí uỷ quyền hỗ trợ đồng bào dân tộc khó khăn với Bộ Tài chính. Uỷ ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Lao động -

Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tài chính thẩm tra quyết toán chi kinh phí hỗ trợ đồng bào dân tộc khó khăn của các Sở Tài chính - Vật giá địa phương.

2.3. Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông, lâm, ngư:

Để thực hiện mục tiêu chung của Chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo, dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn nhằm hỗ trợ cho 100% hộ đói và 50% hộ nghèo có kiến thức về cách làm ăn, áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất và trong kinh doanh từng bước tự cải thiện đời sống trong quá trình phát triển kinh tế thị trường.

a) Đối tượng và phạm vi hưởng thụ dự án:

- Hộ gia đình đói nghèo chưa biết cách làm ăn, không biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp.

- Dự án hướng dẫn cách làm ăn được thực hiện trên phạm vi toàn quốc, nhưng trọng tâm là các xã nghèo và vùng nghèo.

b) Nội dung chi của dự án:

- Chi tuyên truyền về cách làm ăn trên các phương tiện thông tin đại chúng như: đài truyền hình, đài truyền thanh, chuyên mục báo chí, tờ rơi,...

- Chi tập huấn về cách tổ chức sản xuất nhỏ, buôn bán, dịch vụ, chăn nuôi, trồng trọt.

- Chi bồi dưỡng hướng dẫn viên tình nguyện về các xã nghèo hướng dẫn làm ăn.

- Chi thí điểm mô hình chuyển giao kỹ thuật canh tác, nuôi cấy trồng trọt.

- Chi phí công tác chỉ đạo và quản lý dự án.

c) Mức chi:

- Chi cho hội nghị tổng kết, sơ kết và hội nghị tập huấn theo quy định hiện hành tại Thông tư số 93/1998/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 1998 về quy định chế độ chi tiêu hội nghị của Bộ Tài chính.

- Chi bồi dưỡng hướng dẫn viên tình nguyện về cơ sở hướng dẫn kỹ thuật canh tác chăn nuôi cho các hộ nghèo không quá 500.000 đồng/người/tháng theo hợp đồng và thời gian thực tế làm việc của hướng dẫn viên.

- Chi các chế độ khác của hướng dẫn viên.

- Chi thí điểm ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi phí cho công tác chỉ đạo và quản lý dự án tối đa không quá 5%.

d) Cấp kinh phí dự án hỗ trợ hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông, lâm, ngư:

- Đối với các Bộ, ngành, cơ quan trung ương: Bộ Tài chính cấp trực tiếp qua cơ quan tài chính cấp I của Bộ, ngành và cơ quan trung ương.

- Đối với các địa phương, kinh phí được cấp uỷ quyền về Sở Tài chính - Vật giá để cấp cho các đơn vị theo nhiệm vụ được Uỷ ban nhân dân tỉnh giao.

2.4. Dự án nâng cao năng lực cán bộ xoá đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo:

a) Đối tượng, phạm vi thực hiện dự án:

- Cán bộ chuyên trách làm công tác xóa đói giảm nghèo ở 4 cấp Trung ương, tỉnh, huyện và xã.

- Trưởng bản, trưởng thôn các xã nghèo.

- Dự án được thực hiện trong phạm vi toàn quốc.

b) Nội dung chi của dự án:

- Chi mở lớp đào tạo cán bộ xoá đói giảm nghèo thuộc 4 cấp (Trung ương, tỉnh, huyện và xã) gồm:

+ Chi trả thù lao cho giảng viên, chi trả thù lao chuyên gia nước ngoài (nếu có) theo quy định hiện hành.

+ Chi hỗ trợ tiền ăn, ngủ, đi lại cho học viên trong thời gian đào tạo theo quy định tại Thông tư số 94/1998/TT-BTC ngày 30/6/1998 của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí và Thông tư số 93/1998/TT-BTC ngày 30/6/1998 của Bộ Tài chính về chế độ hội nghị (đại biểu không được hưởng phụ cấp lưu trú những ngày đi học).

+ Chi tổ chức lớp học gồm: trang trí hội trường, thuê hội trường, nước uống học viên và giảng viên, chi đi lại của giảng viên...

+ Chi in ấn tài liệu, biên soạn bài giảng phục vụ cho lớp học.

- Chi phí ban chỉ đạo quản lý dự án không quá 5% tổng kinh phí dự án.

2.5. Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề; Dự án hỗ trợ về giáo dục; Dự án hỗ trợ về y tế: Sẽ có văn bản hướng dẫn riêng.

3. Lập dự toán kinh phí các dự án xoá đói giảm nghèo:

- Hàng năm, căn cứ vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; Thông tư hướng dẫn và giao số kiểm tra về dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các chủ dự án (Bộ, ngành quản lý dự án) tiến hành phân bổ số kiểm tra cho các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ duyệt và thông báo nhiệm vụ chi cho Bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương.

- Căn cứ quy định tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước, Mục lục ngân sách nhà nước và chế độ chi tiêu hiện hành các đơn vị được phân bổ kinh phí thuộc Chương trình xoá đói giảm nghèo lập dự toán chi tiết theo nội dung chi và theo Mục lục ngân sách nhà nước gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Văn phòng xoá đói giảm nghèo), cơ quan chủ dự án, Bộ Tài chính, Kho bạc nhà nước Trung ương. Đối với các địa phương dự toán theo mục phải gửi cho Sở Tài chính - Vật giá, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Kho bạc nhà nước tỉnh.

Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Trung ương, Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra nội dung chi dự toán nếu thấy dự toán không đúng hoặc chưa phù hợp thì yêu cầu đơn vị điều chỉnh lại.

4. Cấp phát kinh phí Chương trình xóa đói giảm nghèo:

Kinh phí Chương trình xoá đói giảm nghèo thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp do Bộ Tài chính cấp trực tiếp cho Bộ, ngành, cơ quan trung ương tham gia chương trình theo dự toán

và tiến độ thực hiện nhiệm vụ và cấp uỷ quyền qua Sở Tài chính - Vật giá địa phương để thực hiện những nhiệm vụ của Chương trình thuộc trách nhiệm của địa phương.

- Trên cơ sở kinh phí thông báo, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương phân bổ và thông báo dự toán chi đến đơn vị trực tiếp tham gia chương trình. Ở địa phương Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với cơ quan chủ dự án của tỉnh lập kế hoạch triển khai nhiệm vụ và dự toán chi tiết chi trình Uỷ ban nhân dân quyết định làm căn cứ để Sở Tài chính - Vật giá và Kho bạc làm cơ sở cấp kinh phí và kiểm soát chi theo quy định.

Việc giao dự toán cho các đơn vị dự toán cấp II và đơn vị trực thuộc phải đảm bảo khớp đúng với tổng mức và chi tiết dự toán Nhà nước giao.

- Trên cơ sở dự toán đã được cấp thẩm quyền giao, các đơn vị lập dự toán chi hàng quý có chia theo tháng, theo mục chi gửi cơ quan chủ quản, cơ quan tài chính đồng cấp và Kho bạc nơi đơn vị giao dịch làm căn cứ cấp kinh phí và kiểm soát chi theo quy định.

5. Báo cáo thực hiện và quyết toán kinh phí chương trình:

Các đơn vị có sử dụng kinh phí Chương trình xoá đói giảm nghèo phải báo cáo tình hình thực hiện và quyết toán kinh phí Chương trình theo đúng chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 999/TC-QĐ-CĐKT ngày 02/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chế độ báo cáo quyết toán quy định tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ dự án (Bộ, ngành quản lý dự án) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các đơn vị tham gia dự án thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý tài chính dự án theo Thông tư này và các văn bản có liên quan khác. Định kỳ báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố, Ban chỉ đạo công tác xoá đói giảm nghèo về tiến độ thực hiện và tình hình sử dụng kinh phí dự án.

2. Ban chỉ đạo công tác xoá đói giảm nghèo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình thực hiện kinh phí của các dự án xóa đói giảm nghèo và các dự án có liên quan đến xoá đói giảm nghèo trên địa bàn và định kỳ báo cáo Ban chỉ đạo xoá đói giảm nghèo Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

3. Các đơn vị tham gia Dự án xoá đói giảm nghèo có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và định kỳ báo cáo tình hình sử dụng kinh phí với cơ quan chủ dự án, đồng gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày ký, các quy định khác trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để kịp bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Ngân

THÔNG TƯ SỐ 47/1999/TT-BTC
NGÀY 05 THÁNG 5 NĂM 1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn quản lý, cấp phát vốn đầu tư cho dự án hạ tầng cơ sở các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa

(Theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ)

Căn cứ Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa và Thông tư liên tịch số 416/1999/TTLT/BKH-UBDTMN-BTC-BXD ngày 29/4/1999 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng cơ sở các xã đặc biệt khó khăn.

Căn cứ Công văn số 234/CP-NN ngày 09 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng các công trình thuộc Chương trình 135;

Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý cấp phát vốn ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn như sau:

Phần I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng được áp dụng tại Thông tư này là các dự án đầu tư xây dựng ở 1000 xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là dự án Chương trình 135).

2. Nguồn vốn để đầu tư các dự án Chương trình 135 chủ yếu dựa vào vốn và công sức đóng góp của dân và được ngân sách nhà nước hỗ trợ hàng năm.

3. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phân bổ mức vốn cho từng dự án trong phạm vi kế hoạch Nhà nước giao, hướng dẫn chỉ đạo tổ chức thực hiện.

4. Căn cứ vào kế hoạch Nhà nước bố trí cho các dự án xây dựng hạ tầng cơ sở thuộc Chương trình 135, Bộ Tài chính thực hiện quản lý, cấp phát vốn đầu tư qua hệ thống Kho bạc nhà nước. Kho bạc nhà nước huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý, kiểm tra, kiểm soát, cấp phát vốn kịp thời cho chủ đầu tư theo các dự án đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt.

5. Các chủ đầu tư dự án được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước nơi trực tiếp quản lý dự án để nhận vốn cấp phát, thanh toán và có trách nhiệm quản lý sử dụng vốn đúng đối tượng, đúng mục đích, có hiệu quả. Kho bạc nhà nước các cấp được mở tài khoản theo dõi số tiền được cấp cho các chủ dự án do cơ quan tài chính cùng cấp hoặc Kho bạc nhà nước cấp trên chuyển xuống.

Phần II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. NGUỒN VỐN

Nguồn vốn để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội ở các xã thuộc Chương trình 135 bao gồm:

- Nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân (kể cả trong và ngoài nước) về tiền, vật tư và lao động.

- Nguồn Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) hàng năm.

II. VỀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CHƯƠNG TRÌNH 135

1. Hàng năm, theo định kỳ lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, trên cơ sở dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Uỷ ban nhân dân xã dự kiến dự án đầu tư trong năm kế hoạch gửi Uỷ ban nhân dân huyện. Uỷ ban nhân dân huyện xem xét tổng hợp dự toán chi đầu tư các dự án trên địa bàn gửi Uỷ ban nhân dân tỉnh. Sở Tài chính vật giá phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thẩm định xem xét tổng hợp gửi về Uỷ ban Dân tộc và Miền núi (cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo Chương trình 135 Trung ương) để tổng hợp trình Chính phủ.

2. Căn cứ kế hoạch đã được Chính phủ giao, Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định mức vốn đầu tư phân bổ cho từng dự án theo từng huyện và thông báo cho Uỷ ban nhân dân huyện. Uỷ ban nhân dân huyện thông báo cho Uỷ ban nhân dân từng xã, trong đó cần xác định mức vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, ngân sách huyện (nếu có). Uỷ ban nhân dân xã thông báo theo từng dự án phần vốn huy động vật tư, tiền vốn, lao động của dân và từ ngân sách xã (nếu có). Các quyết định và thông báo trên cần được gửi cho Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố biết để thực hiện.

3. Sau khi nhận được kế hoạch phân bổ cụ thể cho từng dự án của tỉnh, Kho bạc nhà nước tỉnh thông báo ngay mức vốn từng dự án cho Kho bạc nhà nước nơi trực tiếp quản lý dự án để có căn cứ quản lý và cấp phát thanh toán.

III. CẤP PHÁT, THANH TOÁN

Căn cứ vào mức vốn bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135, cơ quan tài chính các cấp chuyển vốn cho Kho bạc nhà nước cùng cấp để cấp phát cho các dự án.

1. Cấp phát vốn đầu tư cho dự án

1.1. Điều kiện cấp phát: để được cấp phát vốn, các chủ đầu tư gửi đến Kho bạc nhà nước nơi chủ đầu tư mở tài khoản các hồ sơ sau:

- Quyết định bổ nhiệm chủ đầu tư.

- Dự án và quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

- Thiết kế, dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong đó phân rõ các nguồn vốn của dự án.

- Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư với đơn vị nhận thầu theo chế độ quy định.

- Phiếu giá thanh toán kèm theo uỷ nhiệm chi.

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

- Các chứng từ khác có liên quan.

Giá làm cơ sở thanh toán là giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định cho từng khu vực.

1.2. Cấp phát vốn cho các dự án đầu tư.

- Với công trình có quy mô vốn ngân sách trên 500 triệu đồng, việc quản lý, cấp phát theo chế độ quản lý vốn xây dựng cơ bản hiện hành.

- Với công trình quy mô vốn ngân sách từ 500 triệu đồng trở xuống, việc quản lý, cấp phát theo quy định dưới đây:

+ Đối với công trình do xã tự làm, căn cứ vào kế hoạch năm, dự toán, thiết kế được duyệt, hợp đồng ký kết giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công, Kho bạc nhà nước huyện tạm ứng 50% dự toán năm của công trình cho chủ đầu tư để triển khai thực hiện. Khi có khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, chủ đầu tư phải thanh toán với Kho bạc nhà nước số tiền đã tạm ứng. Việc cấp phát vốn các lần tiếp theo được thực hiện theo tiến độ khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành. Kho bạc nhà nước kiểm tra hồ sơ dự án và thanh toán.

+ Đối với công trình do các doanh nghiệp xây lắp thi công, việc cấp phát, thanh toán theo cơ chế hiện hành.

Tổng số vốn cấp phát, thanh toán không được vượt quá dự toán công trình được duyệt hoặc chỉ tiêu vốn đã được thông báo trong năm.

Riêng năm 1999 do triển khai chậm nên có thể chưa có dự án quy hoạch, nhưng có thiết kế, dự toán công trình được duyệt. Các công trình này nếu không hoàn thành kế hoạch trong năm thì được phép thi công đến hết quý I năm 2000 và phải cấp phát, thanh toán xong trong tháng 4 năm 2000.

2. Cấp phát kinh phí quản lý chương trình

Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình 135 của tỉnh và Ban quản lý dự án do ngân sách địa phương chi nên việc quản lý và cấp phát do tỉnh quyết định.

IV. HẠCH TOÁN KẾ TOÁN, KIỂM TRA BÁO CÁO VÀ QUYẾT TOÁN

1. Hạch toán kế toán

- Các chủ đầu tư, các cơ quan, đơn vị có sử dụng vốn đầu tư thuộc Chương trình 135 phải tổ chức công tác kế toán thống kê theo quy định hiện hành của Nhà nước đảm bảo quản lý rõ các nguồn vốn của dự án đã sử dụng và theo mục lục ngân sách nhà nước.

- Kho bạc nhà nước thực hiện hạch toán kế toán theo chế độ quy định chi tiết theo nguồn vốn, số tạm ứng, số đã thanh toán cho từng dự án theo hướng dẫn của Kho bạc nhà nước trung ương.

2. Báo cáo

- Hàng quý, chậm nhất là ngày 10 tháng đầu quý sau các chủ dự án đầu tư có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện khối lượng và sử dụng vốn quý trước cho chủ quản đầu tư và Kho bạc nhà nước nơi cấp vốn.

- Các đơn vị Kho bạc nhà nước huyện có trách nhiệm tổng hợp tình hình vốn, số đã tạm ứng, số thanh toán cho từng dự án báo cáo Kho bạc nhà nước tỉnh và gửi Phòng tài chính huyện chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu quý sau, Kho bạc nhà nước tỉnh tổng hợp báo cáo gửi Kho bạc nhà nước trung ương, Ban chỉ đạo Chương trình 135 tỉnh và Sở Tài chính vật giá.

- Trên cơ sở các báo cáo của Kho bạc nhà nước tỉnh chậm nhất là ngày 25 tháng đầu quý sau, Ban chỉ đạo Chương trình 135 tỉnh tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh và báo cáo Ban chỉ đạo Chương trình 135 trung ương. Kho bạc nhà nước trung ương tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính.

3. Quyết toán năm và quyết toán khi kết thúc dự án đầu tư

3.1. Vốn đầu tư xây dựng cho các công trình thuộc Chương trình 135 hàng năm được cấp phát cho khối lượng hoàn thành đến ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch (tính theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành); Kho bạc nhà nước nhận hồ sơ thanh toán đến hết ngày 15 tháng 01 năm sau và kết thúc cấp phát vốn cho các dự án vào ngày 31 tháng 01 năm sau.

- Các chủ dự án có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán việc sử dụng vốn cấp phát gửi Ban chỉ đạo chương trình, Kho bạc nhà nước nơi giao dịch và cơ quan tài chính nơi có chuyển vốn cấp phát. Các khoản tạm ứng phải làm thủ tục chuyển sang cấp phát, thanh toán trước thời điểm cấp phát vốn cuối cùng của Kho bạc nhà nước (31 tháng 01 năm sau). Trường hợp đặc biệt chưa thanh toán được do khách quan, chủ dự án phải báo cáo với cơ quan chủ quản dự án để xem xét giải quyết. Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm của chủ dự án chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 năm sau.

- Kho bạc nhà nước trực tiếp quản lý dự án có trách nhiệm lập báo cáo các nguồn vốn cấp phát sử dụng của các dự án đầu tư thuộc Chương trình 135 gửi Kho bạc nhà nước cấp trên, cơ quan tài chính nơi có chuyển vốn cấp phát chậm nhất vào ngày 15 tháng 3 năm sau. Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài chính xem xét trình Uỷ ban nhân dân tỉnh duyệt, sau đó gửi Kho bạc nhà nước trung ương chậm nhất ngày 31 tháng 03 năm sau.

- Kho bạc nhà nước trung ương có trách nhiệm tổng hợp các nguồn vốn cấp phát đầu tư xây dựng Chương trình 135 báo cáo Bộ Tài chính chậm nhất ngày 30 tháng 4 năm sau.

- Các nguồn vốn ngân sách các cấp hỗ trợ hết kỳ hạn thanh toán nếu chưa cấp phát hết, Kho bạc nhà nước tỉnh chuyển về Kho bạc nhà nước trung ương (phần ngân sách trung ương), về Sở Tài chính vật giá (phần hỗ trợ của ngân sách địa phương).

3.2. Quyết toán các công trình hoàn thành và quyết toán kết thúc dự án

Kết thúc công trình, các chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán (có xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi cấp vốn) gửi Ban chỉ đạo Chương trình 135 tỉnh; Ban chỉ đạo Chương trình 135 tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan như Sở Tài chính vật giá, Kho bạc nhà nước tỉnh thẩm tra, xét duyệt và tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh và báo cáo Ban chỉ đạo Chương trình 135 Trung ương. Ban chỉ đạo Chương trình 135 Trung ương tổng hợp báo cáo Chính phủ đồng gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Sau khi kết thúc công trình, chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao toàn bộ công trình cho Uỷ ban nhân dân xã để tổ chức quản lý, có sự giám sát của Ban giám sát công trình. Chi phí toàn bộ công trình được quyết toán vào ngân sách xã. Các phần hỗ trợ từ ngân sách cấp trên qua Kho bạc nhà nước trong thời gian chỉnh lý được điều chỉnh thành trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

3.3. Theo chế độ đã quy định, chính quyền địa phương tỉnh, huyện, xã có trách nhiệm thông báo công khai quyết toán hàng năm và quyết toán của công trình khi hoàn thành để nhân dân biết.

4. Kiểm tra.

Ban chỉ đạo Chương trình 135 các cấp và các cơ quan tổng hợp liên quan có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra tình hình thực hiện các dự án, chế độ quản lý tài chính của chủ dự án.

Các khoản vốn cấp phát cho các chủ dự án nếu sử dụng không đúng mục đích, sai chế độ phát hiện qua kiểm tra, thanh tra được thu hồi và nộp vào ngân sách trung ương. Trường hợp phát hiện có tham nhũng sẽ xử lý theo pháp luật.

5. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quản lý và cấp phát vốn thực hiện Chương trình 135.

- Chủ dự án có trách nhiệm:

+ Triển khai thực hiện dự án theo đúng nhiệm vụ được giao, đảm bảo tiến độ, chất lượng quy định.

+ Cung cấp đủ hồ sơ hợp pháp, hợp lệ theo quy định cho Kho bạc nhà nước để làm căn cứ cấp phát vốn; chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của tài liệu cung cấp.

+ Tiếp nhận và sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm và có hiệu quả.

+ Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và quyết toán vốn theo quy định.

- Cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm:

+ Chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thực hiện các dự án thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ dự án thực hiện kế hoạch được giao tiếp nhận và sử dụng vốn đúng mục đích, đúng chế độ quy định.

+ Phân khai kế hoạch vốn cho từng dự án theo kế hoạch được Nhà nước giao.

+ Phê duyệt dự toán chi, báo cáo quyết toán hàng năm và quyết toán kết thúc chương trình cho các dự án.

- Kho bạc nhà nước có trách nhiệm:

+ Căn cứ nguồn vốn được bố trí và chế độ quy định, thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành; cấp phát vốn kịp thời cho các chủ dự án.

+ Có quyền từ chối cấp phát đối với các chủ dự án không đủ điều kiện cấp phát theo quy định; thu hồi vốn sử dụng sai mục đích, sai đối tượng của chủ dự án. Đồng thời chịu trách nhiệm về việc từ chối cấp phát và các trường hợp cấp phát, thanh toán không đúng chế độ quy định.

+ Thực hiện việc báo cáo và quyết toán vốn theo chế độ quy định.

Phần III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh có Chương trình 135, Kho bạc nhà nước, các chủ dự án có trách nhiệm thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để có biện pháp giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Tào Hữu Phùng

THÔNG TƯ SỐ 74/1999/TT-BTC NGÀY 14 THÁNG 6 NĂM 1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Quy định về chế độ công tác phí đối với cán bộ xã

Căn cứ Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26/7/1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 94/1998/TT-BTC ngày 30/6/1998 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác trong nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công tác phí đối với cán bộ xã như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ CÔNG TÁC PHÍ

1. Đối tượng được hưởng chế độ thanh toán công tác phí cho cán bộ xã bao gồm: các cán bộ làm công tác Đảng, công tác chính quyền và các đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cán bộ chuyên môn thuộc các tổ chức trên được cử đi công tác.

2. Các điều kiện để được thanh toán công tác phí:

- Có quyết định cử đi công tác của cấp có thẩm quyền.
- Thực hiện đúng nhiệm vụ và thời gian được giao.
- Có đủ các chứng từ để thanh toán.

II. CÁC KHOẢN THANH TOÁN CÔNG TÁC PHÍ CHO CÁN BỘ XÃ

Do tính chất đặc điểm hoạt động nên chế độ công tác phí đối với cán bộ xã được chia làm hai loại:

1. Loại thanh toán theo đợt công tác.

1.1. Đối tượng là các cán bộ xã được cử đi công tác ngoài huyện (kể cả ngoài tỉnh), nếu có độ dài đoạn đường từ xã đến nơi công tác tối thiểu 15 km đối với miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng sâu; 20 km đối với các vùng còn lại.

1.2. Nội dung thanh toán.

1.2.1. Thanh toán tiền tàu xe: gồm tiền vé cước tàu, xe, cước qua phà, đò ngang, lệ phí sân bay, phí qua cầu đường và cước hành lý phục vụ cán bộ trong chuyến đi công tác. Cán bộ xã đi công tác bằng phương tiện giao thông công cộng được thanh toán tiền theo giá cước thông thường Nhà nước quy định nếu có vé hợp pháp; riêng về vé máy bay chỉ

được thanh toán trong trường hợp đặc biệt khẩn trương, phải được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã duyệt. Nếu đi xe của cơ quan, đơn vị không phải trả tiền thì không được thanh toán tiền tàu xe.

Trường hợp đi công tác ở những vùng không có phương tiện giao thông công cộng, cán bộ xã phải đi bằng phương tiện giao thông tư nhân được thanh toán theo chứng từ của tổ chức, tư nhân thu tiền hoặc cán bộ đi công tác tự kê khai (nếu không có chứng từ kể cả trường hợp tự túc phương tiện đi lại) trình lãnh đạo xã duyệt thanh toán.

1.2.2. Phụ cấp công tác phí hay còn gọi là phụ cấp lưu trú là khoản phụ cấp thanh toán cho cán bộ xã khi đi công tác phải xa trụ sở xã nhằm đảm bảo cho cán bộ có điều kiện tối thiểu ổn định ăn, ở, đi lại. Thời gian được tính từ ngày đi đến khi về xã (kể cả ngày lễ và chủ nhật nếu do nhu cầu công tác phải ở lại nơi công tác). Mức phụ cấp được tính tối đa là 20.000 đồng/ngày; trường hợp đi công tác từ miền đồng bằng, núi thấp đến công tác ở vùng cao, hải đảo, biên giới, vùng sâu tối đa không quá 30.000 đ/ngày.

Các trường hợp lưu trú không thanh toán là thời gian điều trị tại bệnh viện, bệnh xá, nhà nghỉ điều dưỡng; ngày làm việc riêng trong thời gian đi công tác; những ngày đi học ở trường đào tạo, bồi dưỡng; thời gian biệt phái.

1.2.3. Tiền thanh toán chỗ ở nơi đến công tác.

Cán bộ xã được cử đi công tác phải ở lại qua đêm nơi công tác được thanh toán tiền thuê chỗ ở theo hóa đơn thu tiền hợp pháp, nhưng tối đa không quá các mức sau:

- 90.000 đ/ngày đối với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- 60.000 đ/ngày đối với các tỉnh khác.

- 40.000 đ/ngày đối với các điểm công tác trong địa bàn tỉnh.

Trường hợp cán bộ đi công tác một mình, đi lẻ người thì mức thanh toán tiền ngủ tối đa không quá các mức sau:

-150.000 đ/ngày đối với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- 90.000 đ/ngày đối với các tỉnh khác.

- 60.000 đ/ngày đối với các điểm công tác trong địa bàn tỉnh.

Trường hợp cán bộ xã đi công tác nghỉ lại các địa phương không có nhà nghỉ, nhà khách mà phải tự túc chỗ ở (có cơ quan nơi đến xác nhận) được thanh toán tiền thuê phòng ngủ theo mức khoán tối đa không quá 20.000 đồng/ngày. Hóa đơn, chứng từ không hợp pháp không được thanh toán. Vé, hóa đơn, chứng từ hợp pháp là loại vé, hóa đơn do cơ quan tài chính hoặc cơ quan được phép phát hành.

2. Loại thanh toán công tác phí khoán hàng tháng.

Áp dụng cho trường hợp cán bộ được cử đi công tác thường xuyên trong huyện trên 10 ngày/tháng. Mức khoán quy định từ 20.000 đồng đến 30.000 đồng/tháng. Trường hợp tuy đi công tác trong huyện nhưng không thường xuyên được thanh toán theo đợt công tác như quy định tại điểm 1 Phần II.

Mức cụ thể áp dụng cho xã tùy theo khoảng cách thường xuyên phải đi lại từ xã đến huyện do huyện quy định sau khi thống nhất với Sở Tài chính - Vật giá tỉnh.

Xã không được chi thêm dưới bất kỳ hình thức nào ngoài các khoản chi quy định trên cho cán bộ được cử đi công tác.

3. Quản lý chi về công tác phí.

Chi công tác phí được tính trong chi phí quản lý hành chính của xã. Để đảm bảo quản lý chặt chẽ, mỗi khi có nhu cầu đi công tác, thủ trưởng các đơn vị thuộc xã cân nhắc đồng thời đề nghị Uỷ ban nhân dân xã quyết định và cấp giấy đi đường.

4. Trường hợp cán bộ xã do cấp trên điều động thực hiện nhiệm vụ của cấp trên, công tác phí do đơn vị điều động chi trả theo chế độ hiện hành.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này áp dụng cho cả đơn vị hành chính thị trấn, phường và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

2. Mức thanh toán tiền phụ cấp công tác phí, tiền thuê chỗ ở nơi đến công tác và tiền công tác phí khoán hàng tháng nêu tại điểm 2, 3, 4 trên đây là mức tối đa, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã sau khi trao đổi với Sở Tài chính - Vật giá quy định mức cụ thể cho phù hợp với đặc điểm tình hình các xã của địa phương.

3. Chế độ công tác phí là chế độ mới áp dụng cho cán bộ xã, phường, thị trấn; trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc đề nghị địa phương, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Phạm Văn Trọng

THÔNG TƯ SỐ 75/1999/TT-BTC NGÀY 14 THÁNG 6 NĂM 1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn chế độ chi hội nghị ở xã

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 93/1998/TT-BTC ngày 30/6/1998 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu hội nghị;

Để thực hiện Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo điều kiện cho xã đảm bảo bố trí sử dụng kinh phí chi hội nghị tiết kiệm phù hợp khả năng cân đối của ngân sách xã hàng năm; Bộ Tài chính quy định chế độ chi hội nghị ở xã như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Chi phí hội nghị nêu trong Thông tư này được áp dụng thống nhất cho các xã trong cả nước và cho các hội nghị có tính chất theo nhiệm kỳ, hội nghị định kỳ chỉ đạo triển khai công tác... của các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể và các tổ chức khác của xã.

2. Khi tổ chức hội nghị phải chuẩn bị kỹ nội dung; cân nhắc thành phần và thời gian hội nghị. Đơn vị tổ chức hội nghị căn cứ nội dung, tính chất, số lượng đại biểu, thời gian hội nghị để dự trù kinh phí cho hội nghị.

3. Ban Tài chính xã, Kho bạc nhà nước căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm cấp phát, kiểm tra việc chi tiêu của hội nghị để đảm bảo đúng chế độ quy định.

4. Các cuộc hội nghị để triển khai các dự án, mục tiêu quốc gia, dự án mục tiêu khác của cấp trên do cơ quan quản lý dự án mục tiêu chi.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Hội nghị có tính chất định kỳ hàng năm:

- Hội nghị Hội đồng nhân dân xã.

- Đại hội theo nhiệm kỳ của các tổ chức chính trị.

- Hội nghị triển khai công tác đầu năm, tổng kết công tác cuối năm của các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã.

Nội dung chi bao gồm:

- Tiền thuê hội trường trong trường hợp xã không có địa điểm hội nghị phải thuê.

- Các khoản chi phục vụ hội nghị như: Chi phí in (hoặc mua) tài liệu, chi phí trang trí hội nghị... thanh toán theo thực chi trên tinh thần tiết kiệm, chống phô trương hình thức.

- Tiền nước uống đại biểu dự hội nghị được bố trí mức bình quân 1.000 đồng/người/ngày.

- Tiền ăn trưa của các đại biểu và khách mời dự hội nghị chỉ thực hiện chi trong trường hợp hội nghị cả ngày. Mức chi bình quân cho một đại biểu dự họp trong khoảng từ 5.000 đồng đến 10.000 đồng/người/ngày.

2. Các hội nghị có tính chất chỉ đạo triển khai công tác chỉ được bố trí chi tiền nước uống thông thường theo mức chi bình quân 1.000 đồng/người.

3. Các khoản chi khen thưởng thi đua trong các hội nghị tổng kết hàng năm, chi cho công tác tuyên truyền, tham quan, nghỉ mát cho đối tượng dự hội nghị không được tính vào kinh phí hội nghị, tính vào khoản chi khen thưởng, công tác tuyên truyền, quỹ phúc lợi của xã (nếu có).

4. Trước khi tổ chức hội nghị, đơn vị phải lập dự toán chi gửi Ban Tài chính để tổng hợp báo cáo Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã duyệt và thực hiện cấp phát thanh toán theo chế độ quy định hiện hành.

5. Kinh phí hội nghị nếu chi không hết được sử dụng thêm cho các nhu cầu chi thiết thực nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý của xã. Trường hợp chi hội nghị vượt dự toán nếu không có lý do chính đáng, thủ trưởng đơn vị hoặc người duyệt chi sai phải được xử lý theo quy định tại Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này áp dụng cho cả thị trấn, phường trong cả nước và cho mọi trường hợp hội nghị có sử dụng kinh phí từ ngân sách xã, các quỹ của xã, các nguồn tài chính khác của các tổ chức kinh tế, xã hội thuộc chính quyền xã quản lý.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ban hành, những quy định trước đây trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện những quy định tại Thông tư này nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các địa phương tổng hợp phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn thêm.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Phạm Văn Trọng

THÔNG TƯ SỐ 83/1999/TT-BTC
NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước

Thực hiện Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân; Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước như sau:

Phần I
THỰC HIỆN CÔNG KHAI VIỆC PHÂN BỔ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Những nội dung công khai tài chính do thủ trưởng các đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước công bố:

a) Công khai dự toán thu - chi đã được Nhà nước giao hàng năm của đơn vị, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung trong năm (nếu có) và phân bổ dự toán ngân sách đó theo các mục thu - chi của Mục lục ngân sách nhà nước:

- Nội dung công bố công khai: Theo phụ biểu số 1 đính kèm.

- Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của đơn vị; công bố trong hội nghị cán bộ, công chức của đơn vị.

- Thời điểm công bố: Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giao dự toán thu - chi ngân sách năm, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung trong năm (nếu có) của đơn vị dự toán ngân sách nhà nước cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan có thẩm quyền.

b) Công khai quyết toán thu - chi ngân sách hàng năm của đơn vị và thông báo duyệt quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách nhà nước cấp trên:

- Nội dung công bố công khai: Theo phụ biểu số 2, 3 đính kèm.

- Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở của đơn vị; công bố trong hội nghị cán bộ, công chức của đơn vị.

- Thời điểm công bố: Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo duyệt quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách nhà nước cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Những nội dung công khai tài chính do thủ trưởng đơn vị dự toán ngân sách cấp trên công bố:

a) Công khai dự toán thu - chi đã được Nhà nước giao hàng năm của đơn vị, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) và phân bổ dự toán ngân sách đó cho các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc, kể cả các đơn vị được ủy quyền (phần kinh phí ủy quyền - nếu có); chi tiết một số nội dung chi như: chi tiền lương, chi công tác phí, chi hội nghị phí, chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; chi sửa chữa cải tạo trụ sở; chi đầu tư xây dựng cơ bản:

- Nội dung công bố công khai: Theo phụ biểu số 4, 5 đính kèm.

- Hình thức công khai: Thông báo bằng văn bản tới các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc và các đơn vị được ủy quyền (nếu có).

- Thời điểm công bố: Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giao dự toán thu - chi ngân sách năm, quyết định điều chỉnh giảm hoặc bổ sung dự toán trong năm (nếu có) của đơn vị dự toán ngân sách nhà nước cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền.

b) Công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước hàng năm, công khai kết quả xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp:

- Nội dung công bố công khai: Theo phụ biểu số 6 đính kèm.

- Hình thức công khai: Thông báo bằng văn bản tới các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực thuộc.

- Thời điểm công bố: Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo duyệt y quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách cấp trên hoặc của cơ quan tài chính cùng cấp.

Phần II
THỰC HIỆN CÔNG KHAI VỀ VIỆC THU VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Hàng năm, thủ trưởng đơn vị dự toán ngân sách nhà nước có nguồn thu từ các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân phải công khai cho người đóng góp biết rõ mục đích huy động, mức đóng góp và việc sử dụng các nguồn huy động đó.

- Nội dung công bố công khai: Theo phụ biểu số 7, 8 đính kèm.

- Hình thức công khai:

+ Báo cáo công khai trong đơn vị, với tổ chức và nhân dân tham gia đóng góp đối với phụ biểu số 7.

+ Niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị đối với phụ biểu số 8.

- Thời điểm công bố:

+ Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

+ Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc sử dụng số tiền huy động được.

Phần III
TRẢ LỜI CHẤT VẤN

Thủ trưởng đơn vị dự toán ngân sách nhà nước các cấp có trách nhiệm thực hiện công khai tài chính theo quy định tại Phần I, II trên đây phải trả lời chất vấn của các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được tiếp nhận thông tin công khai tài chính về các vấn đề có liên quan đến nội dung đã thực hiện công khai tài chính. Việc trả lời chất vấn phải được công khai cùng với nội dung chất vấn.

Hình thức trả lời chất vấn: Thủ trưởng đơn vị dự toán ngân sách nhà nước các cấp thực hiện công khai tài chính theo hình thức nào thì thực hiện trả lời chất vấn theo hình thức đó cho những đối tượng tiếp nhận thông tin công khai tài chính.

Thời hạn trả lời chất vấn: Chậm nhất sau 5 ngày kể từ ngày nhận được nội dung chất vấn của đối tượng được tiếp nhận thông tin công khai tài chính; trường hợp nội dung chất vấn phức tạp, cần nhiều thời gian để chuẩn bị trả lời thì phải hẹn lại ngày trả lời cụ thể cho người chất vấn, nhưng không được quá 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn.

Phần IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này được thực hiện đối với quyết toán kinh phí năm 1998 và dự toán ngân sách từ năm 1999 chở đi.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ảnh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Ngân

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ biểu số 1

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM ....

(Áp dụng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	T/số KP được phân bổ	Chi QLHC	Chi NCKH	Chi SN Đào tạo	Chi ...
I	**Tổng nguồn được chi**					
1	KP được NSNN cấp					
2	Nguồn thu khác					
	- Thu học phí					
	- Thu viện phí					
	- Thu viện trợ (quy tiền VN)					
	- Thu SX-KD-DV (phần bổ sung cho chi hoạt động) - Thu khác ...					
II	**Phân bổ nguồn được chi**					
1	Chi từ KP NSNN cấp.					
	Từ mục 100 đến mục 145, mục 157					
2	Chi từ các khoản thu hoạt động của đơn vị					
a	Học phí					
	Từ mục 100 đến mục 145					
b	Viện phí					
	Từ mục 100 đến mục 145					
c	...					

Ghi chú: Nội dung công khai tại Phần II, chi tiết theo mục chi của Mục lục NSNN.

Ngày... tháng... năm ...
Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ biểu số 2

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NSNN NĂM ....

(Áp dụng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số KP được phân bổ	Số đơn vị quyết toán	Số được cấp trên xét duyệt	Ghi chú
I	**Tổng nguồn được chi**				
1	KP được NSNN cấp				
2	Các khoản thu khác				
	- Thu học phí				
	- Thu viện phí				
	- Thu viện trợ (quy tiền VN)				
	- Thu SXKDDV (phần B/sung chi hoạt động)				
	- Thu khác				
II	**Tổng số chi quyết toán**				
1	QT Chi từ KP NSNN cấp.				
a	Chi Quản lý hành chính				
	(Theo Mục lục NSNN)				
b	Chi SN NCKH				
	(Theo Mục lục NSNN)				
c	Chi SN giáo dục đào tạo				
	(Theo Mục lục NSNN)				
...	...				
2	QT Chi từ các khoản thu hoạt động của đơn vị.				
a	Học phí				
	(Theo Mục lục NSNN)				
b	Viện phí				
	(Theo Mục lục NSNN)				
c	...				

Ghi chú: Nội dung chi tại Phần II, chi tiết theo mục chi của Mục lục NSNN.

Ngày....tháng....năm ...
Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ biểu số 3

CÔNG KHAI
QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM .....

(Áp dụng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm được duyệt	Số quyết toán				Số được cấp trên xét duyệt quyết toán			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Xây lắp	Thiết bị	Chi phí khác		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí khác
1	Công trình...									
2	Công trình...									

Ngày... tháng... năm ...
Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ biểu số 4

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGUỒN ĐỂ CHI NSNN GIAO NĂM ...
VÀ PHÂN BỔ CHO ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Áp dụng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nguồn để chi	Tổng số	Chia ra		
			Đơn vị ...	Đơn vị ...	Đơn vị ...
I	**KP được thông báo**				
1	Chi QLHC				
	- Mục 100 Tiền lương				
	- Mục 112 Hội nghị phí				
	- Mục 113 Công tác phí				
	- Mục 118 SCL TSCĐ				
	- Mục 145 Mua sắm TSCĐ				
2	Chi SN NCKH				
3	Chi sự nghiệp...				
...	...				
II	**Các nguồn thu khác**				
1	Thu học phí				
	- Tổng số thu				
	- Tổng số chi				
2	Thu viện phí				
	- Tổng số thu				
	- Tổng số chi				
3	Thu ...				
	- Tổng số thu				
	- Tổng số chi				

Ghi chú: Các loại kinh phí sự nghiệp tại phần I, chi tiết theo 5 mục chi như điểm 1 phần I "chi QLHC".

Ngày....tháng....năm ...
Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ biểu số 5

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM ....

(Áp dụng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Xây lắp	Thiết bị	Chi phí khác	
1	Tổng số vốn được phân bổ					
2	Phân bổ cho các đơn vị					
a	Đơn vị					
	- Công trình...					
	- Công trình...					
b	Đơn vị ...					
	- Công trình...					
	- Công trình...					
c	Đơn vị ...					

Ngày... tháng... năm ...
Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ biểu số 6

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NSNN NĂM ....

(Áp dụng cho đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	D/Toán năm được duyệt	Tổng số		Đơn vị		Đơn vị	
			Số quyết toán	Số được duyệt	Số quyết toán	Số được duyệt	Số quyết toán	Số được duyệt
I	Tổng số KP được SD							
	Trong đó:							
1	NSNN cấp							
2	Các nguồn thu khác							
	- Thu học phí							
	- Thu viện phí							
	- Thu SXKDDV							
	- Thu khác (nếu có)							
II	Tổng KP quyết toán							
1	NSNN cấp							
a	Chi QLHC							
	- Mục 100 Tiền lương							
	- Mục 112 Hội nghị							
	- Mục 113 C/tác phí							
	- Mục 118 SCL TSCĐ							
	- Mục 145 M/sắm TS							
b	Chi SN.NCKH							
c	Chi SN...							
2	Chi từ các khoản thu hoạt động của đơn vị							
a	Chi từ học phí							
b	Chi từ viện phí							
c	Chi từ...							

Ghi chú: Các loại kinh phí sự nghiệp tại mục 1 Phần II chi tiết theo 5 mục chi, như điểm a mục 1 Phần II.

Ngày....tháng....năm ...
Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ biểu số 7

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP CỦA TỔ CHỨC CÁ NHÂN NĂM ....

(Áp dụng cho đơn vị dự toán ngân sách được phép huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân)

1. Mục đích huy động: .....

2. Cơ quan, đơn vị cho phép huy động: Quyết định số:..... ngày...tháng...năm 199 ..... của .....

3. Đối tượng huy động đóng góp:.....

4. Mức huy động, đóng góp:.....

5. Thời gian huy động từ:.....đến.....

Ngày....tháng....năm ...
Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ biểu số 8

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI KẾT QUẢ HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, HUY ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CÁ NHÂN NĂM ....

(Áp dụng cho đơn vị dự toán ngân sách được phép huy động của các tổ chức, cá nhân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	**Tổng số huy động được**		
1	Huy động từ		
2	Huy động từ		
3	Huy động từ		
4	...		
II	**Sử dụng số tiền huy động**		
1	Chi về:		
2	Chi về:		
3	Chi về:		
4	...		
III	**Số tiền còn lại**		
1	Từ nguồn huy động:		
2	Từ nguồn huy động:		
3	Từ nguồn huy động:		
4	...		

Ngày... tháng... năm ...
Thủ trưởng đơn vị

THÔNG TƯ SỐ 85/1999/TT-BTC
NGÀY 07 THÁNG 07 NĂM 1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn thực hiện Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn

Căn cứ Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16-4-1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn.

Nhằm đảm bảo thực hiện nguyên tắc dân chủ, tự nguyện trong việc huy động đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở các xã, thị trấn (dưới đây gọi chung là xã); huy động phù hợp với khả năng đóng góp của nhân dân, quản lý và sử dụng có hiệu quả, minh bạch các khoản đóng góp đó, Bộ Tài chính hướng dẫn một số quy định về đối tượng huy động, hình thức đóng góp, mức huy động và quá trình tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư cho công trình cơ sở hạ tầng như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG HUY ĐỘNG, HÌNH THỨC ĐÓNG GÓP VÀ MỨC HUY ĐỘNG

1. Xác định đối tượng huy động:

Căn cứ vào tổng mức tối đa huy động đóng góp của nhân dân, các đối tượng được xét miễn, giảm do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định, căn cứ vào tính chất và mục đích sử dụng của công trình, nhu cầu vốn cần huy động đóng góp cho công trình, Uỷ ban nhân dân xã xác định các đối tượng huy động và tính toán mức huy động đối với từng đối tượng huy động. Việc tính toán mức đóng góp cho từng đối tượng theo hộ gia đình và căn cứ vào một trong các tiêu thức sau:

- Số nhân khẩu;
- Diện tích đất canh tác;
- Các tiêu thức khác.

Việc chọn ra tiêu thức hợp lý cho việc tính mức đóng góp của từng đối tượng do nhân dân bàn và quyết định trực tiếp.

2. Hình thức đóng góp:

2.1. Căn cứ vào tính chất thi công và tình hình thực tế của mỗi công trình, nhân dân có thể thực hiện việc đóng góp theo các hình thức bằng: tiền, hiện vật và ngày công lao động.

2.2. Phương thức quy đổi ra giá trị để hạch toán:

Việc xác định mức quy đổi các khoản đóng góp bằng hiện vật, ngày công lao động ra tiền để hạch toán phải căn cứ vào mức giá quy đổi đã được nhân dân bàn bạc, nhất trí.

Đối với các khoản đóng góp bằng hiện vật, ngày công lao động, các xã phải lập sổ kế toán để theo dõi riêng.

2.3. Trường hợp giá cả hiện vật, ngày công lao động tại thời điểm đóng góp có chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn 20% so với giá quy đổi thì Uỷ ban nhân dân xã phải tổ chức nhân dân bàn bạc, thống nhất về giá cả để quy đổi thành tiền đối với hiện vật và ngày công lao động.

3. Xác định mức đóng góp đối với từng đối tượng:

3.1. Xác định nhu cầu vốn cần huy động đóng góp:

a) Việc xác định nhu cầu vốn cần huy động và mức huy động đóng góp tự nguyện của nhân dân phải căn cứ vào thu nhập bình quân và khả năng đóng góp của nhân dân.

b) Nhu cầu vốn cần huy động đóng góp tự nguyện của nhân dân trong xã được xác định bằng tổng nhu cầu vốn cho đầu tư xây dựng công trình (dự toán công trình đã được nhân dân bàn và quyết định trực tiếp) trừ đi tổng các nguồn vốn khác cho đầu tư xây dựng công trình như:

- Ngân sách nhà nước: hỗ trợ từ ngân sách cấp trên, từ ngân sách xã;

- Tài trợ, ủng hộ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài cho đầu tư xây dựng công trình;

- Các nguồn vốn khác.

3.2. Tính toán mức đóng góp của từng đối tượng: Việc tính toán, xác định mức đóng góp cho từng đối tượng cụ thể được thực hiện như sau:

a) Tính tổng nhu cầu vốn cần huy động đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng công trình theo điểm b, khoản 3.1.

b) Xác định nhu cầu vốn cần huy động trong từng giai đoạn phù hợp với tiến độ thi công và tiến độ huy động cho đầu tư xây dựng công trình. Việc xác định dựa trên các căn cứ sau:

- Tiến độ thực hiện thi công công trình (căn cứ vào dự toán thi công công trình và tình hình thực tế thi công);

- Tình hình thực tế huy động, tồn quỹ, tồn kho vật liệu và vốn cho đầu tư xây dựng công trình.

c) Xác định mức miễn, giảm cho các đối tượng: Căn cứ vào các đối tượng được miễn, giảm theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Uỷ ban nhân dân xã tính toán mức giảm với từng đối tượng để nhân dân bàn và quyết định.

d) Việc tính toán, xác định mức đóng góp cụ thể của từng đối tượng phải được thực hiện công khai, dân chủ và đảm bảo công bằng, hợp lý. Căn cứ theo tiêu thức phân bổ nêu tại Mục I, khoản 1; các đối tượng được miễn, giảm, mức giảm cho các đối tượng, các xã dự kiến cách thức tính và mức đóng góp của từng đối tượng để nhân dân bàn bạc và quyết định.

II. TỔ CHỨC HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN ĐỂ ĐẦU TƯ CHO CÔNG TRÌNH

1. Tổ chức huy động:

1.1. Căn cứ chủ trương và mức huy động đã được phê duyệt, Chủ tịch Uỷ ban nhân

dân xã chỉ đạo trưởng thôn, trưởng bản phối hợp với Ban công tác mặt trận tại các thôn, bản để tổ chức vận động nhân dân đóng góp xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở xã.

Các xã có trách nhiệm thông báo cho nhân dân về thời hạn đóng góp, địa điểm đóng góp, mức đóng góp đối với từng đối tượng trong từng lần huy động.

1.2. Ban tài chính xã có trách nhiệm thu; thực hiện công tác kế toán quá trình thu, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân cho xây dựng công trình theo đúng các quy định pháp luật về chế độ kế toán ngân sách xã hiện hành và các quy định hướng dẫn quản lý ngân sách xã của Bộ Tài chính như: Thông tư số 01/1999/TT-BTC ngày 04 tháng 1 năm 1999 hướng dẫn quản lý thu chi ngân sách xã, thị trấn, phường; Thông tư số 76/TC-ĐTPT ngày 01 tháng 11 năm 1997 hướng dẫn việc quản lý, cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách huyện, xã; Thông tư số 47/1999/TT-BTC ngày 05 tháng 5 năm 1999 hướng dẫn quản lý, cấp phát vốn đầu tư cho dự án hạ tầng cơ sở các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa.

1.3. Trường hợp Uỷ ban nhân dân xã ủy quyền cho các trưởng thôn, trưởng bản thu các khoản đóng góp của nhân dân:

- Trưởng thôn, trưởng bản nhận biên lai thu từ Ban tài chính xã để thực hiện thu các khoản đóng góp của nhân dân; Ban tài chính xã có trách nhiệm hướng dẫn cho các trưởng thôn, trưởng bản về việc quản lý và sử dụng biên lai, chứng từ thu;

- Trưởng thôn, trưởng bản có trách nhiệm nộp các khoản thu đóng góp của nhân dân cho Ban tài chính xã ngay trong ngày có phát sinh số thu để Ban tài chính xã kịp thời hạch toán các khoản đóng góp của nhân dân.

1.4. Sau 5 ngày kể từ ngày tiếp nhận các khoản đóng góp của nhân dân, Ban tài chính xã có trách nhiệm nộp vào Kho bạc nhà nước số tiền đóng góp của nhân dân để cấp phát kịp thời cho đầu tư xây dựng công trình.

2. Quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng tại các xã, thị trấn phải tuân theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngân sách và quản lý đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Các chi phí cho việc mời thầu, thuê thiết kế công trình, tổ chức thẩm định công trình, tổ chức nghiệm thu công trình và một số chi phí khác đã được nhân dân bàn và nhất trí được hạch toán vào giá trị công trình. Việc dự toán, quản lý và sử dụng các chi phí này phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành đồng thời phải được nhân dân bàn bạc và nhất trí.

4. Bồi thường thiệt hại, đền bù giải phóng mặt bằng:

Trong quá trình thực hiện thi công xây dựng công trình, nếu có phát sinh các trường hợp gây thiệt hại về tài sản của nhân dân như hoa màu, đất đai..., Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm:

4.1. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể quần chúng vận động nhân dân coi những thiệt hại đó là khoản tự nguyện ủng hộ việc thi công công trình vì lợi ích chung;

4.2. Trong trường hợp mức thiệt hại lớn, Uỷ ban nhân dân xã cần phải tính toán

đền bù cho nhân dân và tính vào dự toán công trình để tính chung trong tổng nhu cầu vốn cần huy động và phân bổ cho tất cả các đối tượng đóng góp;

4.3. Đối với những công trình có thể có nguồn thu khi đưa vào sử dụng, Uỷ ban nhân dân xã xây dựng phương án sử dụng nguồn thu để bồi thường, đền bù cho những người bị thiệt hại trên cơ sở có sự thỏa thuận, nhất trí của những người được đền bù.

5. Quyết toán công trình:

5.1. Sau khi kết thúc thi công công trình, các xã có trách nhiệm tiến hành quyết toán việc thu và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng công trình và phải tuân theo các quy định hiện hành về quyết toán vốn xây dựng cơ bản: Thông tư số 76/TC-ĐTPT ngày 01 tháng 11 năm 1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách huyện, xã; Thông tư số 47/1999/TT-BTC ngày 05 tháng 5 năm 1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, cấp phát vốn đầu tư cho dự án hạ tầng cơ sở các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa.

5.2. Trường hợp có phát sinh chênh lệch thu-chi:

a) Nếu phát sinh số thu lớn hơn chi, thì việc sử dụng số chênh lệch thừa này do nhân dân bàn và quyết định.

b) Nếu phát sinh số thu nhỏ hơn chi, thì phải tổ chức cho nhân dân bàn và quyết định các phương án bổ sung phần chênh lệch thiếu theo hướng:

- Huy động các nguồn kinh phí khác: ngân sách nhà nước các cấp, hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước...

- Huy động đóng góp bổ sung của nhân dân.

6. Thực hiện báo cáo và công khai tài chính:

6.1. Sau 15 ngày kể từ ngày quyết toán công trình được duyệt, Uỷ ban nhân dân xã lập báo cáo tình hình thu, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân gửi cho Uỷ ban nhân dân cấp huyện, đồng thời trình ra Hội đồng nhân dân xã trong kỳ họp gần nhất. Các báo cáo gồm:

a) Báo cáo tài chính về tình hình huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp cho công trình;

b) Báo cáo tình hình chấp hành dự toán thiết kế và dự toán thi công của công trình;

c) Biên bản nghiệm thu và báo cáo đánh giá chất lượng của công trình;

d) Báo cáo đánh giá hiệu quả sử dụng vốn huy động của công trình.

6.2. Trong quá trình huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp cho đầu tư xây dựng công trình, các xã phải thực hiện công khai tài chính theo các quy định tại Thông tư số 29/1999/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân và các quy định khác của pháp luật hiện hành về thực hiện công khai tài chính.

7. Đối với trường hợp nhân dân trong phạm vi một thôn, xóm, ấp, bản hoặc một

cộng đồng dân cư (theo tôn giáo, dòng họ) của xã tự nguyện đứng ra tổ chức huy động, tự quản lý việc đầu tư xây dựng công trình phục vụ trực tiếp cho lợi ích của cộng đồng dân cư đó, Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm hướng dẫn việc lập dự toán công trình, thanh quyết toán công trình, thực hiện công khai tài chính; lập báo cáo lên cấp trên để ghi nhận và tổng hợp việc nhân dân đã đóng góp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn và thực hiện các quy định của Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tá

Phụ lục

Biểu số 1

- Xã: .....
- Tên công trình:.....
- Thời gian: Thực hiện từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày .....tháng.... năm.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CHO CÔNG TRÌNH

(Đơn vị tính: .....đồng)

Các khoản thu	Số tiền	Sử dụng nguồn thu	Số tiền
Phản ánh theo từng mục đích thu cụ thể: 1. Thu các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho đầu tư xây dựng công trình; 2. Thu các khoản tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng công trình; 3. Thu các khoản huy động đóng góp của nhân dân cho đầu tư xây dựng công trình; 4. Thu khác. Tổng thu:		Phản ánh theo từng mục đích chi cụ thể: 1. Các khoản chi cho đầu tư xây dựng công trình (ghi theo từng mục đích chi cụ thể) 2. Chi khác (nếu có). Tổng chi:	
Chênh lệch		Chênh lệch	

Ngày..... tháng..... năm...

TM. Uỷ ban nhân dân xã

THÔNG TƯ SỐ 01/2002/TT-BTC
NGÀY 08 THÁNG 01 NĂM 2002 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn Quy chế công khai tài chính về ngân sách nhà nước

Căn cứ Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 182/2001/QĐ-TTg ngày 20/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân ban hành kèm theo Quyết định 225/1998/QĐ-TTg ngày 20/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp như sau:

I. ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH CÔNG BỐ

1. Nội dung công khai:

- Công khai Bảng cân đối dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn (theo mẫu số 01/CKTC-NSNN đính kèm).

- Công khai chi tiết dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước hàng năm đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn (theo mẫu số 02/CKTC-NSNN đính kèm).

- Công khai chi tiết dự toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn (theo mẫu số 03/CKTC-NSNN đính kèm).

- Công khai chi tiết dự toán chi ngân sách hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương hàng năm đã được cấp có thẩm quyền giao; quyết toán chi ngân sách của đơn vị này đã được cơ quan tài chính thẩm định (theo mẫu số 04/CKTC-NSNN đính kèm).

- Công khai dự toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm cho các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền quyết định, cơ quan tài chính thẩm định (theo mẫu số 05/CKTC-NSNN đính kèm).

- Công khai dự toán, quyết toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, tỷ lệ phân chia các nguồn thu, số bổ sung từ ngân sách trung ương; chi ngân sách nhà nước cho các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia từ ngân sách trung ương cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được cấp có thẩm quyền giao, phê chuẩn (hoặc cơ quan tài chính thẩm định), (theo mẫu số 06/CKTC-NSNN đính kèm).

2. Hình thức công khai: Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm (in thành quyển sách) do Bộ Tài chính phát hành hàng năm và gửi cho các Bộ, cơ quan trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao ngân sách và các đối tượng khác (nếu có nhu cầu). Đưa những thông tin trên lên trang website của Bộ Tài chính trên mạng Internet.

3. Thời điểm công bố công khai: Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày Quốc hội có nghị quyết về quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

II. ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI NGÂN SÁCH DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG CÔNG BỐ

1. Nội dung công khai:

- Công khai chi tiết dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, phê chuẩn (theo mẫu số 07/CKTC-NSĐP đính kèm).

- Công khai chi tiết dự toán, quyết toán chi ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, phê chuẩn (theo mẫu số 08/CKTC-NSĐP đính kèm).

- Công khai chi tiết dự toán chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh đã được cấp có thẩm quyền giao; quyết toán ngân sách của các đơn vị này đã được cơ quan tài chính thẩm định (theo mẫu số 09/CKTC-NSĐP đính kèm).

- Công khai dự toán, quyết toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách huyện, số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, tổng các nguồn kinh phí ủy quyền (nếu có) của chính quyền cấp dưới đã được cấp có thẩm quyền giao, phê chuẩn (hoặc cơ quan tài chính thẩm định), (theo mẫu số 10/CKTC-NSĐP đính kèm).

2. Hình thức công bố công khai: Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng phát hành ấn phẩm (in thành quyển sách) do Văn phòng Uỷ ban nhân dân (hoặc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân) tỉnh phát hành hàng năm và gửi Bộ Tài chính, các cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban nhân nhân tỉnh, thành phố, các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được giao ngân sách và các đối tượng khác (nếu có nhu cầu).

3. Thời điểm công bố công khai: Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố có nghị quyết về quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách hàng năm.

III. ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI NGÂN SÁCH DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (GỌI CHUNG LÀ HUYỆN) CÔNG BỐ

1. Nội dung công khai:

- Công khai chi tiết dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

huyện và ngân sách huyện đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định, phê chuẩn (theo mẫu số 11/CKTC-NSH đính kèm).

- Công khai chi tiết dự toán, quyết toán chi ngân sách huyện đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định, phê chuẩn (theo mẫu số 12/CKTC-NSH đính kèm).

- Công khai chi tiết dự toán chi ngân sách hàng năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban nhân dân huyện đã được cấp có thẩm quyền giao; quyết toán chi ngân sách hàng năm của các đơn vị này đã được cơ quan tài chính thẩm định (theo mẫu số 13/CKTC-NSH đính kèm).

- Công khai dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách hàng năm của các xã, phường, thị trấn; số bổ sung từ ngân sách cấp trên, tổng các nguồn kinh phí ủy quyền (nếu có) của chính quyền cấp dưới đã được cấp có thẩm quyền giao, phê chuẩn (hoặc cơ quan tài chính thẩm định), (theo mẫu số 14/CKTC-NSH đính kèm).

2. Hình thức công bố công khai: Việc công khai các thông tin nêu trên được thực hiện bằng hình thức phát hành ấn phẩm (in thành quyển sách) do Văn phòng Uỷ ban nhân dân huyện phát hành hàng năm và gửi Uỷ ban nhân dân tỉnh quản lý trực tiếp, các cơ quan, đơn vị thuộc Uỷ ban nhân dân huyện, các xã, phường, thị trấn thuộc huyện được giao ngân sách và các đối tượng khác (nếu có nhu cầu).

3. Thời điểm công bố công khai: Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện có nghị quyết về quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách hàng năm.

IV. ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI NGÂN SÁCH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC DO ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN (GỌI CHUNG LÀ XÃ) CÔNG BỐ

1. Nội dung công khai:

- Công khai chi tiết dự toán, quyết toán thu ngân sách xã hàng năm đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định, phê chuẩn (theo mẫu số 15/CKTC-NSX đính kèm).

- Công khai chi tiết dự toán, quyết toán chi ngân sách xã hàng năm đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định, phê chuẩn (theo mẫu số 16/CKTC-NSX đính kèm).

- Công khai chi tiết kế hoạch và kết quả các hoạt động tài chính khác hàng năm của xã (theo mẫu số 17/CKTC- NSX đính kèm).

2. Hình thức công bố công khai: Gửi Uỷ ban nhân dân huyện quản lý trực tiếp, niêm yết công khai tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã và thông báo trong các kỳ họp thường niên của Hội đồng nhân dân xã.

3. Thời gian công bố công khai: Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân xã có nghị quyết về quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách và các hoạt động tài chính khác.

V. KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

1. Cơ quan tài chính chủ trì phối hợp cùng với cơ quan quản lý nhà nước liên quan có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện; các tổ chức đoàn thể, các tổ chức xã hội và nhân dân giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng những quy định của Thông tư này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Việc công bố công khai ngân sách theo các quy định trên được thực hiện đối với quyết toán ngân sách nhà nước năm 2000 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2002 trở đi.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới khi thông báo công khai thông tin về ngân sách hàng năm của cấp mình theo quy định tại Thông tư này có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả công khai cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm gửi Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo kết quả công khai ngân sách hàng năm của địa phương mình để Bộ Tài chính tổng hợp, đánh giá báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Thông tư này thay thế Thông tư 188/1998/TT-BTC ngày 30/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn quy chế công khai tài chính về ngân sách nhà nước.

4. Cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp thực hiện tốt việc công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Phạm Văn Trọng

Mẫu số 01/TC-CKNS

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số /20.../QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm... và dự toán ngân sách nhà nước năm...

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định 225/1998/QĐ-TTg ngày 20/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân và Quyết định 182/2001/QĐ-TTg ngày 20/11/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 225/1998/QĐ-TTg ngày 20/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 01/2002/TT-BTC ngày 08/01/2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Quy chế công khai tài chính về ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Nghị quyết.../20.../QH ngày...../20...của Quốc hội về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm... phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm...

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm.... và dự toán ngân sách nhà nước năm... (theo các biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ trưởng Vụ Tài vụ quản trị và các vụ, cục, tổng cục liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- VP Quốc hội;
- VP Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VP Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Các cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Tài chính quản trị trung ương;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VP, Vụ NSNN.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02/TC-CKNS

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số /20.../QĐ-UB	*Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán (hoặc dự toán) ngân sách năm...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

Căn cứ Luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 21/6/1994;

Căn cứ Quyết định 225/1998/QĐ-TTg ngày 20/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân và Quyết định 182/2001/QĐ-TTg ngày 20/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 225/1998/QĐ-TTg ngày 20/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 01/2002/TT-BTC ngày 08/01/2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Quy chế công khai tài chính về ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Nghị quyết .../20.../NQ-HĐND ngày...../20...của Hội đồng nhân dân tỉnh... về việc quyết định dự toán (hoặc phê chuẩn quyết toán) ngân sách năm...;

Căn cứ...

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm.... và dự toán ngân sách năm... (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính - Vật giá, thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận: - Bộ Tài chính; - Thường trực tỉnh ủy; - Văn phòng tỉnh ủy; - Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; - Tòa án nhân dân tỉnh; - Cơ quan của các đoàn thể tỉnh; - UBND các huyện, quận, thị xã, TP thuộc tỉnh; - Lưu: Văn phòng HĐND và UBND, Sở TC-VG.	**TM. Uỷ ban nhân dân tỉnh** **Chủ tịch** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 03/TC-CKNS

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số /20.../QĐ-UB	*Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán (hoặc dự toán) ngân sách năm...

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN...

Căn cứ Luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 21/6/1994;

Căn cứ Quyết định 225/1998/QĐ-TTg ngày 20/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân và Quyết định 182/2001/QĐ-TTg ngày 20/11/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 225/1998/QĐ-TTg ngày 20/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 01/2002/TT-BTC ngày 08/01/2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Quy chế công khai tài chính về ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Nghị quyết.../20.../NQ-HĐND ngày...../20... của Hội đồng nhân dân huyện... về việc quyết định dự toán (hoặc phê chuẩn quyết toán) ngân sách năm...,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm.... và dự toán ngân sách năm... (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng Uỷ ban nhân dân huyện, Phòng Tài chính - Vật giá, thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc huyện tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận: - Uỷ ban nhân dân tỉnh; - Thường trực huyện ủy; - Văn phòng huyện ủy; - Các phòng, ban thuộc UBND huyện; - Viện kiểm sát nhân dân huyện; - Tòa án nhân dân huyện; - Cơ quan của các đoàn thể huyện ; - UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện; - Lưu: Văn phòng UBND, Phòng TC-VG;	**TM. Uỷ ban ND huyện...** **Chủ tịch** *(Ký tên đóng dấu)*

BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số 01/CKTC-NSNN

BẢNG CÂN ĐỐI DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC QUỐC HỘI QUYẾT ĐỊNH (PHÊ CHUẨN) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-BTC ngày...../...../20...
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán (hoặc quyết toán)
I	**Tổng số thu ngân sách nhà nước**	
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu hải quan (1)	
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
II	**Tổng số chi ngân sách nhà nước**	
	Trong đó:	
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	
3	Dự phòng (đối với dự toán)	
III	**Bội chi ngân sách nhà nước**	
IV	**Nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước**	
1	Vay trong nước	
2	Vay nước ngoài	

Ghi chú: (1) Chỉ bao gồm phần thu đưa vào cân đối ngân sách

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC QUỐC HỘI QUYẾT ĐỊNH (PHÊ CHUẨN) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định... /20... /QĐ-BTC ngày..... /..... /20... của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán (hoặc quyết toán)
	TỔNG SỐ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	**Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)**	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ NQD	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
5	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	
6	Lệ phí chước bạ	
7	Thu xổ số kiến thiết	
8	Thu phí xăng dầu	
9	Thu phí, lệ phí	
10	Các khoản thu về nhà, đất	
a	Thuế nhà đất	
b	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	
c	Thu tiền thuê đất	
d	Thu giao quyền sử dụng đất	
e	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
11	Thu khác ngân sách	
II	**Thu từ dầu thô**	
III	**Thu từ hải quan**	
2	Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB hàng NK	
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (1)	
	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu	
IV	**Thu viện trợ không hoàn lại**	

Ghi chú: (1) Chỉ bao gồm phần thu đưa vào cân đối ngân sách

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC QUỐC HỘI QUYẾT ĐỊNH (PHÊ CHUẨN) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-BTC ngày...../...../20...
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán (hoặc quyết toán)
	Tổng chi ngân sách nhà nước	
I	**Chi đầu tư phát triển**	
	Trong đó: Chi xây dựng cơ bản	
II	**Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội**	
	Trong đó:	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	
2	Chi sự nghiệp y tế	
3	Chi dân số kế hoạch hóa gia đình	
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và môi trường	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
8	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	
10	Chi quản lý hành chính	
III	**Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Dự phòng (đối với dự toán)**	

Mẫu số 04/CKTC-NSNN

BỘ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÃ ĐƯỢC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN GIAO (HOẶC CƠ QUAN TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-BTC ngày..../..../20... của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán (hoặc quyết toán) chi	Trong đó:								
			Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình MTQG	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	Trong đó:					
						Chi SN giáo dục và đào tạo	Chi SN y tế	Chi SN khoa học công nghệ và môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp khác (*)	Chi quản lý hành chính
1	Văn phòng Chủ tịch nước										
2	Văn phòng Quốc hội										
3	Tòa án nhân dân tối cao										
4	Bộ Tư pháp										
5	Bộ Xây dựng										
6	Bộ Y tế										
7	Bộ Tài chính										
8	Bộ Giao thông vận tải										
9	Bộ Ngoại giao										
...	...										

Ghi chú: (*) Bao gồm các sự nghiệp như: phát thanh truyền hình, văn hóa thông tin...

BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số 05/CKTC-NSNN

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH (HOẶC CƠ QUAN TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH) NĂM .....

Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-BTC ngày...../...../20...
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán (hoặc quyết toán)
1	Chương trình xóa đói, giảm nghèo và việc làm	
2	Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình	
3	Chương trình thanh toán một số bệnh xã hội và dịch bệnh nguy hiểm	
4	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
5	Chương trình văn hóa	
6	Chương trình giáo dục và đào tạo	
7	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	
...	....	

BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số 06/CKTC-NSNN

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐÃ ĐƯỢC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN GIAO (HOẶC CƠ QUAN TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-BTC ngày...../...../20...
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh, thành phố	Tỷ lệ phân chia các nguồn thu cho ngân sách tỉnh, TP	Số bổ sung từ NSTW cho ngân sách tỉnh, TP	Tổng chi ngân sách tỉnh,TP (*)	Chi chương trình MTQG, dự án từ NSTW cho các tỉnh, TP
A	B	1	2	3	4	5
...	...					

Ghi chú: (*) Tổng chi ngân sách tỉnh, thành phố chưa bao gồm chi Chương trình mục tiêu quốc gia từ NSTW chi các tỉnh, thành phố.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Mẫu số 07/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUYẾT ĐỊNH (PHÊ CHUẨN) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-UB ngày...../...../20...
của Uỷ ban nhân dân tỉnh.....)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán (hoặc quyết toán)
A	**Tổng số thu NSNN trên địa bàn**	
I	**Thu nội địa**	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ NQD	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
5	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	
6	Lệ phí trước bạ	
7	Thu xổ số kiến thiết	
8	Thu phí xăng dầu	
9	Thu phí, lệ phí	
10	Các khoản thu về nhà, đất	
a	Thuế nhà đất	
b	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	
c	Thu tiền thuê đất	
d	Thu giao quyền sử dụng đất	
e	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
11	Thu khác ngân sách	
II	**Thu từ hải quan**	
1	Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB hàng NK	
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (thực thu trên địa bàn)	
3	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu	
III	**Thu viện trợ không hoàn lại**	
B	**Thu ngân sách địa phương**	
1	Thu từ các khoản thu được hưởng 100%	
2	Thu từ các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Mẫu số 08/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUYẾT ĐỊNH (PHÊ CHUẨN) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-UB ngày...../...../20...
của Uỷ ban nhân dân tỉnh.....)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán (hoặc quyết toán)
	Tổng chi ngân sách địa phương (I+II)	
I	**Tổng số chi NSĐP (chưa bao gồm Chương trình mục tiêu)**	
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	
	Trong đó:	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	
2.2	Chi sự nghiệp y tế	
2.3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và môi trường	
2.4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
2.6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
2.7	Chi đảm bảo xã hội	
2.8	Chi sự nghiệp kinh tế	
2.9	Chi quản lý hành chính	
II	**Chi cho chương trình mục tiêu quốc gia được cân đối vào NSĐP**	
...	... (Chi tiết đến từng chương trình)	
...	...	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Mẫu số 09/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC UBND TỈNH ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO (HOẶC CƠ QUAN TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-UB ngày...../...../20... của Uỷ ban nhân dân tỉnh.....)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán (hoặc quyết toán) chi	Trong đó:								
			Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình MTQG	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	Trong đó:					
						Chi SN giáo dục và đào tạo	Chi SN y tế	Chi SN khoa học công nghệ và môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp khác (*)	Chi quản lý hành chính
1	Văn phòng HĐND & UBND										
2	Sở Tư pháp										
3	Sở Xây dựng										
4	Sở Y tế										
5	Sở Tài chính - Vật giá										
6	Sở Giao thông vận tải										
7	Sở Nông nghiệp & PTNT										
8	Sở Công nghiệp										
...	...										

Ghi chú: (*) Bao gồm các sự nghiệp như: phát thanh truyền hình, văn hóa thông tin...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Mẫu số 10/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH ĐÃ ĐƯỢC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN GIAO (HOẶC CƠ QUAN TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-UB ngày...../...../20... của Uỷ ban nhân dân tỉnh....)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Tổng chi ngân sách huyện (*)	Tổng các nguồn kinh phí ủy quyền từ NS cấp trên
A	B	1	2	3	4
...	...				

Ghi chú: (*) Tổng chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chưa bao gồm chi từ nguồn kinh phí ủy quyền từ ngân sách cấp trên.

Uỷ ban nhân dân huyện
(quận, thị xã, thành phố) ...
Tỉnh (TP) .....

Mẫu số 11/CKTC-NSH

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUYẾT ĐỊNH (PHÊ CHUẨN) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-UB ngày...../...../20...
của Uỷ ban nhân dân huyện....)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán (hoặc quyết toán)
I	**Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	
1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
4	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	
5	Tiền sử dụng đất	
6	Thuế nhà đất	
7	Thuế môn bài	
8	Lệ phí trước bạ	
9	Phí, lệ phí	
10	Thu sự nghiệp	
11	Thu viện trợ không hoàn lại	
II	**Tổng thu cân đối ngân sách huyện, quận, thị xã, TP**	
1	Thu từ các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	
2	Thu từ các khoản thu phân chia	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	

Uỷ ban nhân dân huyện
(quận, thị xã, thành phố) ...
Tỉnh (TP) .....

Mẫu số 12/CKTC-NSH

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUYẾT ĐỊNH (PHÊ CHUẨN) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-UB ngày...../...../20...
của Uỷ ban nhân dân huyện....)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán (hoặc quyết toán)
	Tổng số chi ngân sách huyện, quận, thị xã, TP thuộc tỉnh (I+II)	
I	**Tổng số chi ngân sách huyện, quận, thị xã, TP thuộc tỉnh (chưa bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia)**	
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	
	Trong đó:	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	
2.2	Chi sự nghiệp y tế	
2.3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và môi trường	
2.4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
2.6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
2.7	Chi đảm bảo xã hội	
2.8	Chi sự nghiệp kinh tế	
2.9	Chi quản lý hành chính	
II	**Chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có)**	
...	... (Chi tiết đến từng chương trình mục tiêu quốc gia)	
...	...	

ỷ ban nhân dân huyện
uận, thị xã, thành phố) ...
nh (TP) .....

Mẫu số 13/CKTC-NSH

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH ĐÃ ĐƯỢC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN GIAO (CƠ QUAN TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-UB ngày...../...../20... của Uỷ ban nhân dân huyện....)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán (hoặc quyết toán) chi	Trong đó:								
			Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình MTQG	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	Trong đó:					
						Chi SN giáo dục và đào tạo	Chi SN y tế	Chi SN khoa học công nghệ và môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp khác (*)	Chi quản lý hành chính
1	Phòng ...										
2	Phòng ...										
3	Phòng ...										
4	Phòng ...										
5	Phòng ...										
...	...										

Ghi chú: (*) Bao gồm các sự nghiệp như: phát thanh truyền hình, văn hóa thông tin...

Uỷ ban nhân dân huyện
(quận, thị xã, thành phố) ...
Tỉnh (TP) .....

Mẫu số 14/CKTC-NSH

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, TRỊ TRẤN ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO (CƠ QUAN TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH) NĂM .....

(Kèm theo Quyết định.../20.../QĐ-UB ngày...../...../20...
của Uỷ ban nhân dân huyện...)

Đơn vị tính:1000 đồng

Số TT	Tên các xã, phường, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã	Tổng chi ngân sách xã (*)	Tổng các nguồn kinh phí ủy quyền từ NS cấp trên
A	B	1	2	3	4
1	Xã ...				
2	Xã ...				
3	Xã ...				
4	Xã ...				
5	Xã ...				
6	Xã ...				
7	Xã ...				
...	...				

Ghi chú: (*) Tổng chi ngân sách xã, phường, thị trấn chưa bao gồm chi từ nguồn kinh phí ủy quyền từ ngân sách cấp trên.

Mẫu số 15/CKTC-NSX

UBND xã (phường, thị trấn) ...
Huyện (quận, thị xã, TP) ...
Tỉnh (TP) .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày... tháng... năm 20....

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) THU NGÂN SÁCH ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUYẾT ĐỊNH (PHÊ CHUẨN) NĂM .....

Đơn vị tính:1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán (hoặc quyết toán)
I	**Tổng thu NSNN được giao trên địa bàn xã**	
II	**Tổng số thu ngân sách xã**	
1	Các khoản thu 100%	
1.1	Thuế môn bài hộ nhỏ (từ bậc 4-6)	
1.2	Phí, lệ phí	
1.3	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	
1.4	Thu từ hoạt động kinh tế và thu sự nghiệp	
1.5	Đóng góp của nhân dân theo quy định	
1.6	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	
1.7	Viện trợ trực tiếp của nước ngoài	
1.8	Thu kết dư ngân sách năm trước	
1.9	Thu khác	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	
2.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
2.2	Thuế nhà đất	
2.3	Thuế chuyển quyền sử dụng đất (chỉ áp dụng cho NS xã)	
2.4	Tiền cấp quyền sử dụng đất (chỉ áp dụng cho NS xã)	
2.5	Thuế tài nguyên	
2.6	Lệ phí trước bạ, nhà đất	
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa sản xuất trong nước	
2.8	Các khoản thu phân chia khác (nếu được tỉnh phân cấp)	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	
3.1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	
3.2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	

TM/ Uỷ ban nhân dân xã...
Chủ tịch

Mẫu số 16/CKTC-NSX

UBND xã (phường, thị trấn) ...
Huyện (quận, thị xã, TP) ...
Tỉnh (TP) .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày... tháng... năm 20....

DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) CHI NGÂN SÁCH ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUYẾT ĐỊNH (PHÊ CHUẨN) NĂM .....

Đơn vị tính:1000 đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán (hoặc quyết toán)
	Tổng số chi ngân sách xã	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (chi tiết đến từng công trình)	
2	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	
	Trong đó:	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	
2.2	Chi sự nghiệp y tế	
2.3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
2.4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
2.5	Chi sự nghiệp xã hội	
2.6	Sự nghiệp kinh tế	
2.7	Chi quản lý hành chính	
3	Dự phòng (đối với dự toán)	

TM/Uỷ ban nhân dân xã...
Chủ tịch

Mẫu số 17/CKTC-NSX

UBND xã (phường, thị trấn) ...
Huyện (quận, thị xã, TP) ...
Tỉnh (TP) .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày... tháng... năm 20....

KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN) NĂM .....

Đơn vị tính:1000 đồng

SốTT	Chỉ tiêu	Kế hoạch (hoặc thực hiện)	
		Thu	Chi
1	Các quỹ công chuyên dùng		
1.1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		
1.2	Quỹ khuyến học		
...	....		
2	Các hoạt động sự nghiệp		
2.1	Sự nghiệp kinh tế		
2.1.1	Chợ		
2.1.2	Bến bãi		
...	....		
2.2	Sự nghiệp văn xã		
2.2.1	Y tế		
2.2.2	Mầm non		
2.2.3	Giáo dục		
2.2.4	Văn hóa nghệ thuật		
2.2.5	Thể dục thể thao		
...	...		

TM/Uỷ ban nhân dân xã...
Chủ tịch

THÔNG TƯ SỐ 60/2003/TT-BTC
NGÀY 23 THÁNG 6 NĂM 2003 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn như sau:

Phần I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hoạt động tài chính của xã, phường, thị trấn (dưới đây gọi chung là xã) bao gồm ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã.

Uỷ ban nhân dân xã tổ chức quản lý thống nhất ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã.

Quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã phải được thực hiện theo nguyên tắc dân chủ, công khai, hiệu quả và tiết kiệm.

2. Ngân sách xã là một bộ phận của ngân sách nhà nước

2.1. Thu ngân sách xã bao gồm các khoản thu của ngân sách nhà nước phân cấp cho ngân sách xã và các khoản huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân trên nguyên tắc tự nguyện để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật do Hội đồng nhân dân xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý.

a) Thu ngân sách xã gồm: các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%, các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách xã với ngân sách cấp trên, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

b) Đối với khoản thu từ quỹ đất công ích, tài sản công và hoa lợi công sản là nguồn thu thường xuyên của ngân sách xã, xã không được đấu thầu thu khoán một lần cho nhiều năm làm ảnh hưởng đến việc cân đối ngân sách xã các năm sau; trường hợp thật cần thiết phải thu một lần cho một số năm, thì chỉ được thu trong nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, không được thu trước thời gian của nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân khóa sau, trừ trường hợp thu đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

c) Việc phân cấp nguồn thu cho ngân sách xã phải đảm bảo nguyên tắc:

- Phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của Nhà nước và chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cấp xã;

- Phù hợp với việc phân định nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;

- Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia một số khoản thu giao cho ngân sách xã không vượt tỷ lệ phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định giao cho từng tỉnh đối với các khoản thu đó; riêng đối với 5 loại thuế, lệ phí theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Luật ngân sách nhà nước, tỷ lệ phân chia cho ngân sách xã, thị trấn tối thiểu là 70%;

Kết thúc mỗi kỳ ổn định, căn cứ vào khả năng nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) thực hiện việc điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương.

- Khi phân cấp nguồn thu cho xã phải căn cứ vào nhiệm vụ chi, khả năng thu từ các nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn; phân cấp tối đa nguồn thu tại chỗ, đảm bảo các xã có nguồn thu cân đối được nhiệm vụ chi thường xuyên, các xã có nguồn thu khá có phần dành để đầu tư phát triển, hạn chế việc bổ sung từ ngân sách cấp trên, tăng số xã tự cân đối được ngân sách, giảm dần số xã phải nhận bổ sung cân đối ngân sách từ cấp trên.

2.2. Chi ngân sách xã gồm: chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Việc phân cấp nhiệm vụ chi cho ngân sách xã phải căn cứ vào chế độ phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của Nhà nước, các chính sách chế độ về hoạt động của các cơ quan nhà nước, Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội; đồng thời phải phù hợp với trình độ, khả năng quản lý của chính quyền xã.

2.3. Dự toán chi ngân sách xã được bố trí khoản dự phòng bằng 2% - 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, nhiệm vụ quan trọng về trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán. Uỷ ban nhân dân xã quyết định sử dụng dự phòng ngân sách xã và định kỳ 3 tháng báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

2.4. Cân đối ngân sách xã phải bảo đảm nguyên tắc chi không vượt quá nguồn thu quy định. Nghiêm cấm đi vay hoặc chiếm dụng vốn dưới mọi hình thức để cân đối ngân sách xã.

2.5. Ngân sách xã do Uỷ ban nhân dân xã xây dựng và quản lý, Hội đồng nhân dân xã quyết định và giám sát.

3. Mọi khoản thu, chi ngân sách xã phải thực hiện quản lý qua Kho bạc nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Đối với các xã có khó khăn ở miền núi và vùng sâu, vùng xa chưa có điều kiện quản lý thu, chi trực tiếp qua Kho bạc nhà nước; Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi chung là tỉnh) quy định cơ chế quản lý phù hợp và báo cáo Bộ Tài chính.

4. Thu, chi ngân sách xã phải hạch toán kế toán và quyết toán theo Mục lục ngân sách nhà nước và chế độ kế toán của Nhà nước.

5. Hoạt động tài chính khác của xã theo quy định của pháp luật bao gồm: các quỹ công chuyên dùng của xã; tài chính các hoạt động sự nghiệp của xã; tài chính thôn bản (các khoản thu, chi từ các khoản đóng góp của dân trên nguyên tắc tự nguyện do thôn bản huy động) và một số hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật. Xã được mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước để gửi các khoản tiền không thuộc ngân sách xã, Kho

bạc nhà nước quản lý các khoản tiền gửi này theo chế độ tiền gửi. Các khoản thu, chi tài chính khác của xã phải hạch toán rõ ràng, minh bạch theo từng loại hoạt động.

6. Uỷ ban nhân dân xã tổ chức quản lý thống nhất các hoạt động tài chính có liên quan đến các loại tài sản công của xã, tài sản của Nhà nước và tài sản khác theo chế độ quy định.

Phần II
NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ QUY TRÌNH QUẢN LÝ NGÂN SÁCH XÃ

I. NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH XÃ

1. Nguồn thu của ngân sách xã: Nguồn thu của ngân sách xã do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp trong phạm vi nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng.

1.1. Các khoản thu ngân sách xã hưởng một trăm phần trăm (100%): Là các khoản thu dành cho xã sử dụng toàn bộ để chủ động về nguồn tài chính bảo đảm các nhiệm vụ chi thường xuyên, đầu tư. Căn cứ quy mô nguồn thu, chế độ phân cấp quản lý kinh tế - xã hội và nguyên tắc đảm bảo tối đa nguồn tại chỗ cân đối cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, khi phân cấp nguồn thu, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét dành cho ngân sách xã hưởng 100% các khoản thu dưới đây:

a) Các khoản phí, lệ phí thu vào ngân sách xã theo quy định.

b) Thu từ các hoạt động sự nghiệp của xã, phần nộp vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;

c) Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã quản lý;

d) Các khoản huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân gồm: các khoản huy động đóng góp theo pháp luật quy định, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do Hội đồng nhân dân xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý và các khoản đóng góp tự nguyện khác;

đ) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức và cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho ngân sách xã theo chế độ quy định;

e) Thu kết dư ngân sách xã năm trước;

g) Các khoản thu khác của ngân sách xã theo quy định của pháp luật.

1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm giữa ngân sách xã với ngân sách cấp trên:

a) Theo quy định của Luật ngân sách nhà nước gồm:

- Thuế chuyển quyền sử dụng đất;

- Thuế nhà, đất;

- Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình;

- Lệ phí trước bạ nhà, đất.

Các khoản thu trên, tỷ lệ ngân sách xã, thị trấn được hưởng tối thiểu 70%. Căn cứ vào nguồn thu và nhiệm vụ chi của xã, thị trấn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể quyết định tỷ lệ ngân sách xã, thị trấn được hưởng cao hơn, đến tối đa là 100%.

b) Ngoài các khoản thu phân chia theo quy định tại điểm a khoản 1.2 nêu trên, ngân sách xã còn được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bổ sung thêm các nguồn thu phân chia sau khi các khoản thuế, lệ phí phân chia theo Luật ngân sách nhà nước đã dành 100% cho xã, thị trấn và các khoản thu ngân sách xã được hưởng 100% nhưng vẫn chưa cân đối được nhiệm vụ chi.

1.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã:

Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã gồm:

a) Thu bổ sung để cân đối ngân sách là mức chênh lệch giữa dự toán chi được giao và dự toán thu từ các nguồn thu được phân cấp (các khoản thu 100% và các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm). Số bổ sung cân đối này được xác định từ năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách và được giao ổn định từ 3 đến 5 năm.

b) Thu bổ sung có mục tiêu là các khoản bổ sung theo từng năm để hỗ trợ xã thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể.

1.4. Ngoài các khoản thu nêu tại các khoản 1.1, 1.2 và 1.3, chính quyền xã không được đặt ra các khoản thu trái với quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách xã

Chi ngân sách xã gồm: chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp nhiệm vụ chi cho ngân sách xã. Căn cứ chế độ phân cấp quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước, các chính sách chế độ về hoạt động của các cơ quan nhà nước, Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã, khi phân cấp nhiệm vụ chi cho ngân sách xã, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét giao cho ngân sách xã thực hiện các nhiệm vụ chi dưới đây:

2.1. Chi đầu tư phát triển gồm:

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn theo phân cấp của cấp tỉnh.

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý.

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Các khoản chi thường xuyên:

a) Chi cho hoạt động của các cơ quan nhà nước ở xã:

- Tiền lương, tiền công cho cán bộ, công chức cấp xã;

- Sinh hoạt phí đại biểu Hội đồng nhân dân;

- Các khoản phụ cấp khác theo quy định của Nhà nước;

- Công tác phí;

- Chi về hoạt động, văn phòng, như: chi phí điện, nước, văn phòng phẩm, phí bưu điện, điện thoại, hội nghị, chi tiếp tân, khánh tiết;

- Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên trụ sở, phương tiện làm việc;

- Chi khác theo chế độ quy định.

b) Kinh phí hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở xã.

c) Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam) sau khi trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác (nếu có).

d) Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ xã và các đối tượng khác theo chế độ quy định.

đ) Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

- Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của Pháp lệnh về dân quân tự vệ;

- Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của pháp luật;

- Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã;

- Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

e) Chi cho công tác xã hội và hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao do xã quản lý:

- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc 1 lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ ngày 01/01/1998 trở về sau do tổ chức bảo hiểm xã hội chi); chi thăm hỏi các gia đình chính sách; cứu tế xã hội và công tác xã hội khác;

- Chi hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, truyền thanh do xã quản lý.

g) Chi sự nghiệp giáo dục: Hỗ trợ các lớp bổ túc văn hóa, trợ cấp nhà trẻ, lớp mẫu giáo, kể cả trợ cấp cho giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ do xã, thị trấn quản lý (đối với phường do ngân sách cấp trên chi).

h) Chi sự nghiệp y tế: Hỗ trợ chi thường xuyên và mua sắm các khoản trang thiết bị phục vụ cho khám chữa bệnh của trạm y tế xã.

i) Chi sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng do xã quản lý như: trường học, trạm y tế, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hóa, thư viện, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục thể thao, cầu, đường giao thông, công trình cấp và thoát nước

công cộng,...; riêng đối với thị trấn còn có nhiệm vụ chi sửa chữa cải tạo vỉa hè, đường phố nội thị, đèn chiếu sáng, công viên, cây xanh... (đối với phường do ngân sách cấp trên chi).

Hỗ trợ khuyến khích phát triển các sự nghiệp kinh tế như: khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo chế độ quy định.

k) Các khoản chi thường xuyên khác ở xã theo quy định của pháp luật.

2.3. Căn cứ vào định mức, chế độ, tiêu chuẩn của Nhà nước; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức chi thường xuyên cho từng công việc phù hợp với tình hình đặc điểm và khả năng ngân sách địa phương.

II. QUY TRÌNH QUẢN LÝ NGÂN SÁCH XÃ

1. Lập dự toán ngân sách xã

1.1. Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của Uỷ ban nhân dân cấp trên, Uỷ ban nhân dân xã lập dự toán ngân sách năm sau (các biểu mẫu theo Phụ lục số 1 đến Phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này) trình Hội đồng nhân dân xã quyết định.

1.2. Căn cứ lập dự toán ngân sách xã:

- Các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội của xã;

- Chính sách, chế độ thu ngân sách nhà nước, cơ chế phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách xã và tỷ lệ phần chia nguồn thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định;

- Chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định;

- Số kiểm tra về dự toán ngân sách xã do Uỷ ban nhân dân huyện thông báo;

- Tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã năm hiện hành và các năm trước.

1.3. Trình tự lập dự toán ngân sách xã:

a) Ban Tài chính xã phối hợp với cơ quan thuế hoặc đội thu thuế xã (nếu có) tính toán các khoản thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (trong phạm vi phân cấp cho xã quản lý).

b) Các ban, tổ chức thuộc Uỷ ban nhân dân xã căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao và chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi lập dự toán chi của đơn vị tổ chức mình.

c) Ban Tài chính xã lập dự toán thu, chi và cân đối ngân sách xã trình Uỷ ban nhân dân xã báo cáo Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã để xem xét gửi Uỷ ban nhân dân huyện và Phòng tài chính huyện. Thời gian báo cáo dự toán ngân sách xã do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

d) Đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, Phòng tài chính huyện làm việc với Uỷ ban nhân dân xã về cân đối thu, chi ngân sách xã thời kỳ ổn định mới theo khả năng bố trí cân đối chung của ngân sách địa phương. Đối với các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định, Phòng tài chính huyện chỉ tổ chức làm việc với Uỷ ban nhân dân xã về dự toán ngân sách khi Uỷ ban nhân dân xã có yêu cầu.

1.4. Quyết định dự toán ngân sách xã: Sau khi nhận được quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách của Uỷ ban nhân dân huyện, Uỷ ban nhân dân xã hoàn chỉnh dự toán ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã trình Hội đồng nhân dân xã quyết định. Sau khi dự toán ngân sách xã được Hội đồng nhân dân xã quyết định, Uỷ ban nhân dân xã báo cáo Uỷ ban nhân dân huyện, Phòng tài chính huyện, đồng thời thông báo công khai dự toán ngân sách xã cho nhân dân biết theo chế độ công khai tài chính về ngân sách nhà nước.

1.5. Điều chỉnh dự toán ngân sách xã hàng năm (nếu có) trong các trường hợp có yêu cầu của Uỷ ban nhân dân cấp trên để đảm bảo phù hợp với định hướng chung hoặc có biến động lớn về nguồn thu và nhiệm vụ chi.

Uỷ ban nhân dân xã tiến hành lập dự toán điều chỉnh trình Hội đồng nhân dân xã quyết định và báo cáo Uỷ ban nhân dân huyện.

2. Chấp hành dự toán ngân sách xã

2.1. Căn cứ dự toán ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã cả năm đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định, Uỷ ban nhân dân xã phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách xã theo Mục lục ngân sách nhà nước (mẫu biểu theo Phụ lục số 6 kèm theo Thông tư này) gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để làm căn cứ thanh toán và kiểm soát chi.

2.2. Căn cứ vào dự toán cả năm và khả năng thu, nhu cầu chi của từng quý, Uỷ ban nhân dân xã lập dự toán thu, chi quý (có chia ra tháng) gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch. Đối với những xã có các nguồn thu chủ yếu theo mùa vụ, Uỷ ban nhân dân xã đề nghị cơ quan tài chính cấp trên thực hiện tiến độ cấp số bổ sung cân đối trong dự toán đã được giao (nếu có) cho phù hợp để điều hành chi theo tiến độ công việc.

2.3. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã (hoặc người được uỷ quyền) là chủ tài khoản thu, chi ngân sách xã.

2.4. Xã có quỹ tiền mặt tại xã để thanh toán các khoản chi có giá trị nhỏ. Định mức tồn quỹ tiền mặt tại xã do Kho bạc nhà nước huyện quy định cho từng loại xã. Riêng những xã ở xa Kho bạc nhà nước, điều kiện đi lại khó khăn, chưa thể thực hiện việc nộp trực tiếp các khoản thu của ngân sách xã vào Kho bạc nhà nước, định mức tồn quỹ tiền mặt được quy định ở mức phù hợp.

2.5. Tổ chức thu ngân sách:

a) Ban Tài chính xã có nhiệm vụ phối hợp với cơ quan thuế đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời.

b) Đơn vị, cá nhân có nghĩa vụ nộp ngân sách, căn cứ vào thông báo thu của cơ quan thu hoặc của Ban Tài chính xã, lập giấy nộp tiền (nộp bằng chuyển khoản hoặc nộp bằng tiền mặt) đến Kho bạc nhà nước để nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp đối tượng phải nộp ngân sách không có điều kiện nộp tiền trực tiếp vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước theo chế độ quy định, thì:

- Đối với các khoản thu thuộc nhiệm vụ thu của cơ quan thuế, cơ quan thuế thu, sau đó lập giấy nộp tiền và nộp tiền vào Kho bạc nhà nước. Trường hợp cơ quan thuế uỷ quyền cho Ban Tài chính xã thu, thì cũng thực hiện theo quy trình trên và được hưởng phí uỷ nhiệm thu theo chế độ quy định.

- Đối với các khoản thu thuộc nhiệm vụ thu của Ban Tài chính xã, Ban Tài chính xã thu, sau đó lập giấy nộp tiền và nộp tiền vào Kho bạc nhà nước hoặc nộp vào quỹ của ngân sách xã để chi theo chế độ quy định nếu là các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa có điều kiện giao dịch thường xuyên với Kho bạc nhà nước.

d) Nghiêm cấm thu không có biên lai, thu để ngoài sổ sách; khi thu phải giao biên lai cho đối tượng nộp. Cơ quan thuế, Phòng tài chính huyện có nhiệm vụ cung cấp biên lai đầy đủ, kịp thời cho Ban Tài chính xã để thực hiện thu nộp ngân sách nhà nước. Định kỳ, Ban Tài chính xã báo cáo việc sử dụng và quyết toán biên lai đã được cấp với cơ quan cung cấp biên lai.

đ) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định phải hoàn trả khoản thu ngân sách xã, Kho bạc nhà nước xác nhận rõ số tiền đã thu vào ngân sách xã của các đối tượng nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản vào Kho bạc nhà nước; đối với đối tượng nộp qua cơ quan thu thì cơ quan thu xác nhận để Ban Tài chính xã làm căn cứ hoàn trả.

e) Việc luân chuyển chứng từ thu được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản thu ngân sách xã được hưởng 100%, Kho bạc nhà nước chuyển một liên chứng từ thu cho Ban Tài chính xã.

- Đối với các khoản thu phân chia với ngân sách cấp trên, Kho bạc nhà nước lập Bảng kê các khoản thu ngân sách có phân chia cho xã (theo mẫu Phụ lục số 14 kèm theo Thông tư này), gửi Ban Tài chính xã.

g) Đối với số thu bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, Phòng tài chính huyện căn cứ vào dự toán số bổ sung đã giao cho từng xã, dự toán thu chi hàng quý của các xã và khả năng cân đối của ngân sách huyện, thông báo số bổ sung hàng quý (chia ra tháng) cho xã chủ động điều hành ngân sách. Phòng tài chính huyện cấp số bổ sung cho xã (bằng Lệnh chi tiền) theo định kỳ hàng tháng.

2.6. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách:

a) Trách nhiệm của các cơ quan và cá nhân trong việc quản lý chi ngân sách xã:

(1) Các tổ chức, đơn vị thuộc xã:

- Chi đúng dự toán được giao, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng mục đích, đối tượng và tiết kiệm, có hiệu quả.

- Lập dự toán sử dụng kinh phí hàng quý (có chia tháng) gửi Ban Tài chính xã. Khi có nhu cầu chi, làm các thủ tục đề nghị Ban Tài chính xã rút tiền tại Kho bạc hoặc quỹ tại xã để thanh toán.

- Chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và quyết toán sử dụng kinh phí với Ban Tài chính xã và công khai kết quả thu, chi tài chính của tổ chức, đơn vị.

(2) Ban Tài chính xã:

- Thẩm tra nhu cầu sử dụng kinh phí của các tổ chức, đơn vị.

- Bố trí nguồn theo dự toán năm và dự toán quý để đáp ứng nhu cầu chi, trường hợp nhu cầu chi lớn hơn thu trong quý cần có biện pháp đề nghị cấp trên tăng tiến độ cấp

bổ sung hoặc tạm thời sắp xếp lại nhu cầu chi phù hợp với nguồn thu, theo nguyên tắc đảm bảo chi lương, có tính chất lương dầy đủ, kịp thời.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi ngân sách, sử dụng tài sản của các tổ chức đơn vị sử dụng ngân sách, phát hiện và báo cáo đề xuất kịp thời Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã về những vi phạm chế độ, tiêu chuẩn, định mức để có biện pháp đảm bảo thực hiện mục tiêu và tiến độ quy định.

(3) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã hoặc người được uỷ quyền quyết định chi:

- Việc quyết định chi phải theo đúng chế độ, tiêu chuẩn và mức chi trong phạm vi dự toán được phê duyệt và người ra quyết định chi phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình, nếu chi sai phải bồi hoàn cho công quỹ và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Nguyên tắc chi ngân sách:

Việc thực hiện chi phải bảo đảm các điều kiện:

- Đã được ghi trong dự toán được giao, trừ trường hợp dự toán và phân bổ dự toán chưa được cấp có thẩm quyền quyết định và chi từ nguồn tăng thu, nguồn dự phòng ngân sách;

- Đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định;

- Được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã hoặc người được uỷ quyền quyết định chi.

c) Căn cứ vào dự toán chi cả năm, dự toán quý có chia tháng và tiến độ công việc, Ban Tài chính xã làm thủ tục chi trình Chủ tịch xã hoặc người được uỷ quyền quyết định gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch và kèm theo các tài liệu cần thiết theo quy định của pháp luật. Việc thanh toán các khoản chi của ngân sách xã bằng Lệnh chi ngân sách xã. Trên Lệnh chi ngân sách xã phải ghi cụ thể, đầy đủ chương, loại, khoản, mục, tiểu mục theo quy định của Mục lục ngân sách nhà nước, kèm theo Bảng kê chứng từ chi (theo mẫu Phụ lục số 15 kèm theo Thông tư này); đối với các khoản chi lớn phải kèm theo tài liệu chứng minh. Trường hợp thanh toán một lần có nhiều chương, thì lập thêm Bảng kê chi, chi tiết theo Mục lục ngân sách nhà nước (theo mẫu Phụ lục số 16 kèm theo Thông tư này), trên Bảng kê ghi rõ số hiệu, ngày tháng của Lệnh chi ngân sách xã, đồng thời trên Lệnh chi ngân sách xã phải ghi rõ số hiệu của Bảng kê, tổng số tiền.

- Trường hợp thanh toán bằng tiền mặt, sử dụng Lệnh chi ngân sách xã bằng tiền mặt. Kho bạc nhà nước kiểm tra, nếu đủ điều kiện thì thực hiện thanh toán cho khách hàng hoặc người được sử dụng.

- Trong những trường hợp thật cần thiết, như tạm ứng công tác phí, ứng tiền trước cho khách hàng, cho nhà thầu theo hợp đồng, chuẩn bị hội nghị, tiếp khách, mua sắm nhỏ,... được tạm ứng để chi. Trong trường hợp này, trên Lệnh chi ngân sách xã chỉ ghi tổng số tiền cần tạm ứng. Khi thanh toán tạm ứng phải có đủ chứng từ hợp lệ, Ban Tài chính xã phải lập Bảng kê chứng từ chi (theo mẫu Phụ lục số 15 kèm theo Thông tư này) và Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng (theo mẫu Phụ lục số 17 kèm theo Thông tư này) gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch làm thủ tục chuyển tạm ứng sang thực chi ngân sách.

- Các khoản thanh toán ngân sách xã qua Kho bạc nhà nước cho các đối tượng có tài khoản giao dịch ở Kho bạc nhà nước hoặc ở ngân hàng phải được thực hiện bằng hình

thức chuyển khoản (trừ trường hợp khoản chi nhỏ có thể thanh toán bằng tiền mặt). Khi thanh toán bằng chuyển khoản, sử dụng Lệnh chi ngân sách xã bằng chuyển khoản.

- Đối với các khoản chi từ các nguồn thu được giữ lại tại xã, Ban Tài chính xã phối hợp với Kho bạc nhà nước định kỳ làm thủ tục hạch toán thu, hạch toán chi vào ngân sách xã; khi làm thủ tục hạch toán thu, hạch toán chi phải kèm theo Bảng kê chứng từ thu và Bảng kê chứng từ chi theo đúng chế độ quy định.

d) Chi thường xuyên:

(1) Ưu tiên chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ công chức xã, nghiêm cấm việc nợ lương và các khoản phụ cấp.

(2) Các khoản chi thường xuyên khác phải căn cứ vào dự toán năm, khối lượng thực hiện công việc, khả năng của ngân sách xã tại thời điểm chi để thực hiện chi cho phù hợp.

đ) Chi đầu tư phát triển:

(1) Việc quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách xã phải thực hiện đầy đủ theo quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản và phân cấp của tỉnh; việc cấp phát thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách xã thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

(2) Đối với dự án đầu tư bằng nguồn đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện, ngoài các quy định chung cần phải bảo đảm:

- Mở sổ sách theo dõi và phản ánh kịp thời mọi khoản đóng góp bằng tiền, ngày công lao động, hiện vật của nhân dân.

- Quá trình thi công, nghiệm thu và thanh toán phải có sự giám sát của Ban giám sát dự án do nhân dân cử.

- Kết quả đầu tư và quyết toán dự án phải được thông báo công khai cho nhân dân biết.

(3) Thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ bản phải đảm bảo đúng dự toán, nguồn tài chính theo chế độ quy định, nghiêm cấm việc nợ xây dựng cơ bản, chiếm dụng vốn dưới mọi hình thức.

2.7. Kiểm tra, giám sát hoạt động ngân sách xã:

a) Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện thu, chi ngân sách xã.

b) Các cơ quan tài chính cấp trên thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn công tác quản lý ngân sách xã.

3. Kế toán và quyết toán ngân sách xã

3.1. Ban Tài chính xã có trách nhiệm thực hiện công tác hạch toán kế toán và quyết toán ngân sách xã theo Mục lục ngân sách nhà nước và chế độ kế toán ngân sách xã hiện hành; thực hiện chế độ báo cáo kế toán và quyết toán theo quy định. Kho bạc nhà nước nơi giao dịch thực hiện công tác kế toán thu, chi quỹ ngân sách theo quy định; định kỳ hàng tháng, quý báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách xã, tồn quỹ ngân sách xã gửi Uỷ ban nhân dân xã; và báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Uỷ ban nhân dân xã.

3.2. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách xã hết ngày 31 tháng 01 năm sau.

3.3. Để thực hiện công tác khóa sổ và quyết toán hàng năm, Ban Tài chính xã thực hiện các việc sau đây:

a) Ngay trong tháng 12 phải rà soát tất cả các khoản thu, chi theo dự toán, có biện pháp thu đầy đủ các khoản phải thu vào ngân sách và giải quyết kịp thời các nhu cầu chi theo dự toán. Trường hợp có khả năng hụt thu phải chủ động có phương án sắp xếp lại các khoản chi để đảm bảo cân đối ngân sách xã.

b) Phối hợp với Kho bạc nhà nước huyện nơi giao dịch đối chiếu tất cả các khoản thu, chi ngân sách xã trong năm, bảo đảm hạch toán đầy đủ, chính xác các khoản thu, chi theo Mục lục ngân sách nhà nước, kiểm tra lại số thu được phân chia giữa các cấp ngân sách theo tỷ lệ quy định.

c) Đối với các khoản tạm thu, tạm giữ, tạm vay (nếu có) phải xem xét xử lý hoặc hoàn trả, trường hợp chưa xử lý được, thì phải làm thủ tục chuyển sang năm sau.

d) Các khoản thu, chi phát sinh vào thời điểm cuối năm được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Các khoản thu phải nộp chậm nhất trước cuối giờ làm việc ngày 31/12, nếu nộp sau thời hạn trên phải hạch toán vào thu ngân sách năm sau.

- Nhiệm vụ chi được bố trí trong dự toán ngân sách năm, chỉ được chi trong niên độ ngân sách năm đó, các khoản chi có trong dự toán đến hết 31/12 chưa thực hiện được không được chuyển sang năm sau chi tiếp, trừ trường hợp cần thiết phải chi nhưng chưa chi được, phải được Uỷ ban nhân dân quyết định cho chi tiếp, khi đó hạch toán và quyết toán như sau: nếu thực hiện trong thời gian chỉnh lý quyết toán thì dùng tồn quỹ năm trước để chi và quyết toán vào ngân sách năm trước; nếu được quyết định thực hiện trong năm sau, thì làm thủ tục chuyển nguồn sang năm sau để chi tiếp và thực hiện quyết toán vào chi ngân sách năm sau.

3.4. Quyết toán ngân sách xã hàng năm:

a) Ban Tài chính xã lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách xã hàng năm (các biểu mẫu theo Phụ lục số 7 đến Phụ lục số 13 kèm theo Thông tư này) trình Uỷ ban nhân dân xã xem xét để trình Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn, đồng thời gửi Phòng tài chính huyện để tổng hợp. Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm cho Phòng tài chính huyện do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

b) Quyết toán chi ngân sách xã không được lớn hơn quyết toán thu ngân sách xã. Kết dư ngân sách xã là số chênh lệch lớn hơn giữa số thực thu và số thực chi ngân sách xã. Toàn bộ kết dư năm trước (nếu có) được chuyển vào thu ngân sách năm sau.

c) Sau khi Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn, báo cáo quyết toán được lập thành 05 bản để gửi cho Hội đồng nhân dân xã, Uỷ ban nhân dân xã, Phòng tài chính huyện, Kho bạc nhà nước nơi xã giao dịch (để làm thủ tục ghi thu kết dư ngân sách), lưu Ban tài chính xã và thông báo công khai nơi công cộng cho nhân dân trong xã biết.

d) Phòng tài chính huyện có trách nhiệm thẩm định báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách xã, trường hợp có sai sót phải báo cáo Uỷ ban nhân dân huyện yêu cầu Hội đồng nhân dân xã điều chỉnh.

Phần III
PHẠM VI VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA XÃ

1. Các quỹ công chuyên dùng của xã

Các quỹ công chuyên dùng của xã quy định tại Thông tư này là các quỹ tài chính được lập theo quy định của Nhà nước (quỹ quốc phòng an ninh, quỹ đền ơn đáp nghĩa,...) và các khoản đóng góp trên nguyên tắc tự nguyện của nhân dân do thôn, bản huy động đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định nhưng không đưa vào ngân sách xã theo chế độ quy định. Nội dung, mức và phương thức quản lý thu chi quỹ thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với từng quỹ và quy định của Hội đồng nhân dân xã.

Ban Tài chính xã có nhiệm vụ giúp Uỷ ban nhân dân xã quản lý các quỹ trên (thực hiện thu, chi; tổ chức hạch toán, quyết toán riêng từng quỹ; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định,...). Kinh phí của các quỹ chưa sử dụng hết trong năm được chuyển sang năm sau.

Uỷ ban nhân dân xã phải báo cáo kết quả hoạt động hàng năm của từng quỹ cho Hội đồng nhân dân xã, Uỷ ban nhân dân huyện, Phòng tài chính huyện và công khai cho nhân dân biết.

2. Hoạt động tài chính các sự nghiệp của xã

Hoạt động tài chính các sự nghiệp của xã bao gồm: các hoạt động của các trạm y tế, trường mầm non, các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao, các hoạt động quản lý đò, chợ, đầm, hồ, ao, đất đai, tài nguyên, bến bãi,... do Uỷ ban nhân dân xã trực tiếp đứng ra tổ chức và quản lý theo chế độ quy định.

Mọi hoạt động tài chính các sự nghiệp của xã được tổ chức quản lý thống nhất theo nguyên tắc:

a) Uỷ ban nhân dân xã giao cho các ban, ngành, tổ chức của xã trực tiếp thực hiện từng loại sự nghiệp. Các ban, ngành, tổ chức trên phải lập kế hoạch tài chính hàng năm, trình Uỷ ban nhân dân xã duyệt, trong kế hoạch tài chính phải tính toán đầy đủ các khoản thu, các khoản chi; số phải nộp ngân sách xã hoặc số hỗ trợ từ ngân sách xã theo chế độ quy định (nếu có). Uỷ ban nhân dân xã có nhiệm vụ tổng hợp báo cáo kế hoạch tài chính và kết quả tài chính hàng năm của từng hoạt động sự nghiệp trình Hội đồng nhân dân xã, Hội đồng nhân dân xã giám sát các hoạt động sự nghiệp này.

b) Ban Tài chính xã giúp Uỷ ban nhân dân xã quản lý tài chính các hoạt động sự nghiệp của xã (hướng dẫn các đơn vị được giao thực hiện các hoạt động sự nghiệp trong việc tổ chức hạch toán và quyết toán thu, chi; thực hiện chế độ báo cáo tài chính phù hợp với từng hoạt động, kiểm tra thường xuyên và đột xuất tình hình tài chính của các hoạt động này,...).

3. Các hoạt động tài chính của thôn bản

Các khoản đóng góp trên nguyên tắc tự nguyện của nhân dân để sử dụng vào các mục đích cụ thể phục vụ cho lợi ích chung của cộng đồng thôn bản do thôn bản trực tiếp huy động và không đưa vào ngân sách xã. Việc huy động chỉ được thực hiện sau khi có sự

thống nhất, tự nguyện của nhân dân về chủ trương, mức huy động và phải báo cáo Uỷ ban nhân dân xã. Thôn bản phải cử người mở sổ sách ghi chép đầy đủ, cụ thể các khoản thu, chi và công khai với nhân dân kết quả huy động, kết quả sử dụng các nguồn tài chính trên. Thôn bản chỉ thu chi theo từng công việc. Trường hợp tiền huy động chưa sử dụng tới, thôn bản có thể nhờ xã gửi vào tài khoản tiền gửi của xã tại Kho bạc nhà nước. Ban Tài chính xã có nhiệm vụ giúp Uỷ ban nhân dân xã hướng dẫn, kiểm tra (khi cần thiết) về tài chính đối với hoạt động tài chính thôn bản.

4. Các hoạt động tài chính khác của xã

4.1. Hoạt động tài chính của các tổ chức Đảng, đoàn thể được quản lý theo điều lệ của từng tổ chức, không đưa vào ngân sách xã và không thuộc các hoạt động tài chính khác của Uỷ ban nhân dân xã. Các tổ chức Đảng, đoàn thể ở xã phải cử người mở sổ sách theo dõi cụ thể từng khoản thu, chi; tự tổ chức thu, chi và thực hiện chế độ báo cáo, công khai tài chính theo quy định của từng tổ chức.

4.2. Các khoản thu hộ, chi hộ: gồm các khoản thu, chi thuộc nhiệm vụ của các tổ chức, cơ quan khác nhờ xã thu, chi hộ (học phí, các khoản đóng góp cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,...). Ban Tài chính xã giúp Uỷ ban nhân dân xã thực hiện các khoản thu hộ, chi hộ theo chế độ quy định hiện hành, không được sử dụng các khoản thu hộ, chi hộ sai mục đích và phải mở sổ sách để theo dõi riêng, cụ thể từng khoản thu hộ, chi hộ này.

Phần IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào quy định của Thông tư này, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết cho phù hợp với tình hình cụ thể của từng địa phương, đồng thời chỉ đạo cơ quan tài chính cấp tỉnh, chính quyền và cơ quan tài chính cấp huyện tăng cường công tác đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình quản lý ngân sách và quản lý các hoạt động tài chính khác của các xã, phường, thị trấn; giải quyết, xử lý kịp thời những vướng mắc, sai phạm phát sinh trong quá trình thực hiện của các xã.

2. Uỷ ban nhân dân các cấp có kế hoạch cụ thể từng bước củng cố Ban Tài chính của các xã để Ban Tài chính xã thực hiện tốt chức năng giúp Uỷ ban nhân dân xã quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã theo chế độ quy định. Chức danh và số lượng cán bộ của các Ban Tài chính xã căn cứ vào khối lượng công việc, quy mô thu, chi và định biên được Chính phủ quy định.

2.1. Ban Tài chính xã gồm:

a) Trưởng ban là uỷ viên Uỷ ban nhân dân phụ trách công tác tài chính, có nhiệm vụ giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã tổ chức thực hiện công tác quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã.

b) Phụ trách kế toán phải là người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tối thiểu trung cấp tài chính kế toán; ở miền núi cao đặc biệt khó khăn, tối thiểu phải qua đào tạo ngắn hạn chuyên ngành tài chính kế toán, nhưng phải có kế hoạch đào tạo để đạt trình độ trung cấp vào năm 2005. Người phụ trách kế toán có nhiệm vụ giúp Trưởng ban tài

chính quản lý hoạt động thu, chi ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã; thực hiện công tác kế toán, quyết toán ngân sách xã và các quỹ của xã. Đối với những xã quy mô lớn, quản lý phức tạp, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện có thể cho phép xã được bố trí thêm một cán bộ tài chính kế toán làm việc theo chế độ hợp đồng lao động hiện hành.

c) Thủ quỹ có nhiệm vụ quản lý quỹ tiền mặt của xã (đối với xã có quy mô thu chi nhỏ có thể sử dụng cán bộ kiêm nhiệm, nhưng không được là cán bộ kế toán xã).

2.2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải có kế hoạch từ nay đến năm 2005 bố trí đủ cán bộ đã được đào tạo theo tiêu chuẩn để quản lý tài chính - ngân sách xã, đồng thời thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xã để bảo đảm đủ năng lực quản lý tài chính - ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Việc tuyển chọn và thay thế cán bộ đối với từng chức danh của Ban Tài chính xã thực hiện theo quy định của Nhà nước.

3. Thông tư này thay thế Thông tư số 118/2000/TT- BTC ngày 22/12/2000 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã, phường, thị trấn và có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2004. Các văn bản, chế độ về quản lý tài chính, ngân sách xã trước đây trái với quy định tại Thông tư này không còn hiệu lực thi hành.

4. Uỷ ban nhân dân và cơ quan tài chính các cấp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tá

Phụ lục số 1

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ
Năm .....

Đơn vị: 1000 đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu		**Tổng số chi**	
I. Các khoản thu xã hưởng 100%		I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)		II. Chi thường xuyên	
III. Thu bổ sung		III. Dự phòng	
- Bổ sung cân đối			
- Bổ sung có mục tiêu			

Ghi chú: (1) Bao gồm 5 khoản thuế, lệ phí Luật ngân sách nhà nước quy định cho ngân sách xã, thị trấn hưởng tối thiểu 70% và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100% dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán | **Trưởng Ban Tài chính** | **TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn**
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 2

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ
Năm .....

Đơn vị: 1000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm.....		Dự toán năm.....		% so sánh DT/UTH	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6= 4/2
TỔNG THU						
I. Các khoản thu 100%						
- Phí, lệ phí						
- Thu từ quỹ đất công ích và đất công						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu kết dư ngân sách năm trước						
- Thu khác						
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm						
1. Các khoản thu phân chia tối thiểu 70% (1)						
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
- Thuế nhà, đất						
- Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2. Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định						
-						
-						
.....						

Nội dung	Ước thực hiện năm.....		Dự toán năm.....		% so sánh DT/ƯTH	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6= 4/2
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên						
- Bổ sung cân đối						
- Bổ sung có mục tiêu						
IV. Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

Ghi chú: (1) Chỉ áp dụng đối với ngân sách xã, thị trấn.

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán **Trưởng Ban Tài chính** **TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn**
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 3

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
Năm .....

Đơn vị: 1000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm...	Dự toán năm....	% so sánh DT/ƯTH
TỔNG CHI			
I. Chi đầu tư phát triển (1)			
- Chi đầu tư XDCB			
- Chi đầu tư phát triển khác			
II. Chi thường xuyên			
1. Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự			
- Chi dân quân tự vệ			
- Chi an ninh trật tự			
2. Sự nghiệp giáo dục			
3. Sự nghiệp y tế			
4. Sự nghiệp văn hóa, thông tin			
5. Sự nghiệp thể dục thể thao			
6. Sự nghiệp kinh tế			
- SN giao thông			
- SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản			
- SN thị chính			
- Thương mại, dịch vụ			
- Các sự nghiệp khác			
7. Sự nghiệp xã hội			
- Hưu xã và trợ cấp khác			
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội			
- Khác			
8. Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
Trong đó: Quỹ lương			
8.1. Quản lý nhà nước			
8.2. Đảng Cộng sản Việt Nam			

Nội dung	Ước thực hiện năm...	Dự toán năm....	% so sánh DT/ƯTH
8.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam			
8.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM			
8.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ			
8.6. Hội Cựu chiến binh			
8.7. Hội Nông dân			
9. Chi khác			
III. Dự phòng			

Ghi chú: (1) Chỉ áp dụng đối với ngân sách xã, thị trấn.

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán **Trưởng Ban Tài chính** **TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn**
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 4

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN (1)
Năm .....

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/...	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/...	Dự toán năm.....			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó t/toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp
Tổng số									
1. CT chuyển tiếp									
-									
-									
Trong đó: hoàn thành trong năm									
-									
-									
2. CT khởi công mới									
-									
-									
Trong đó: hoàn thành trong năm									
-									
-									

Ghi chú: (1) Theo phân phối của cấp tỉnh.

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán **Trưởng Ban Tài chính**

TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 5

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC
Năm .....

Đơn vị: 1000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm trước			Kế hoạch năm...		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số						
1. Các quỹ công chuyên dùng						
- An ninh quốc phòng						
- Đền ơn đáp nghĩa						
- Khuyến học						
-						
2. Các hoạt động sự nghiệp						
- Sự nghiệp kinh tế						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
+						
- Sự nghiệp văn xã						
+ Y tế xã						
+ Mầm non						
+ Giáo dục khác						
+ Văn hóa nghệ thuật						
+ Thể dục thể thao						
+						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán

Trưởng Ban Tài chính

TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 6

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm .....

Đơn vị: 1000 đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Dự toán

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số, bằng chữ): .....
.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán **Trưởng Ban Tài chính** **TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn**
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 7

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ
Năm .....

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu		**Tổng số chi**	
I. Các khoản thu xã hưởng 100%		I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)		II. Chi thường xuyên	
III. Thu bổ sung		III. Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)	
- Bổ sung cân đối			
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có)			
Kết dư ngân sách			

Ghi chú: (1) Bao gồm 5 khoản thuế, lệ phí Luật ngân sách nhà nước quy định cho ngân sách xã, thị trấn hưởng tối thiểu 70% và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100% dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán | **Trưởng Ban Tài chính** | **TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn**
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 8

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ
Năm .....

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		% so sánh QT/DT	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6= 4/2
TỔNG THU						
I. Các khoản thu 100%						
- Phí, lệ phí						
- Thu từ quỹ đất công ích và đất công						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
- Thu kết dư ngân sách năm trước						
- Thu khác						
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm						
1. Các khoản thu phân chia tối thiểu 70% (1)						
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
- Thuế nhà, đất						
- Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2. Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định						
-						
-						
...						

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		% so sánh QT/DT	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6= 4/2
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên						
- Bổ sung cân đối						
- Bổ sung có mục tiêu						
IV. Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

Ghi chú: (1) Chỉ áp dụng đối với ngân sách xã, thị trấn.

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán **Trưởng Ban Tài chính** **TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn**
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 9

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
Năm .....

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán	Quyết toán	% so sánh QT/DT
TỔNG CHI			
I. Chi đầu tư phát triển (1)			
- Chi đầu tư XDCB			
- Chi đầu tư phát triển khác			
II. Chi thường xuyên			
1. Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự			
- Chi dân quân tự vệ			
- Chi an ninh trật tự			
2. Sự nghiệp giáo dục			
3. Sự nghiệp y tế			
4. Sự nghiệp văn hóa, thông tin			
5. Sự nghiệp thể dục thể thao			
6. Sự nghiệp kinh tế			
- SN giao thông			
- SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản			
- SN thị chính			
- Thương mại, dịch vụ			
- Các sự nghiệp khác			
7. Sự nghiệp xã hội			
- Hưu xã và trợ cấp khác			
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội			
- Khác			
8. Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
Trong đó: Quỹ lương			
8.1. Quản lý nhà nước			
8.2. Đảng Cộng sản Việt Nam			
8.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam			

Nội dung	Dự toán	Quyết toán	% so sánh QT/DT
8.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM			
8.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ			
8.6. Hội Cựu chiến binh			
8.7. Hội Nông dân			
9. Chi khác			
III. Dự phòng			

Ghi chú: (1) Chỉ áp dụng đối với ngân sách xã, thị trấn

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán **Trưởng Ban Tài chính** **TM. Uỷ ban nhân dân**
xã, phường, thị trấn
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 10

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ
Năm .....

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng số, bằng chữ): .....

.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán **Trưởng Ban Tài chính**

TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 11

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
Năm .....

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng số, bằng chữ): .....

.....

Phụ trách kế toán **Trưởng Ban Tài chính**

Ngày.....tháng.....năm.....
TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 12

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN (1)
Năm .....

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/...	Giá trị đã thanh toán từ 01/1 đến 31/12/...			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó t/toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp
Tổng số								
1. CT chuyển tiếp								
-								
-								
Trong đó: hoàn thành trong năm								
-								
-								
2. CT khởi công mới								
-								
-								
Trong đó: hoàn thành trong năm								
-								
-								

Ghi chú: (1) Theo phân cấp của cấp tỉnh.

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán **Trưởng Ban Tài chính** **TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn**
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 13

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC
Năm .....

Đơn vị: đồng

Nội dung	Kế hoạch năm...			Kế hoạch năm...		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+)(-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+)(-)
Tổng số						
1.Các quỹ công chuyên dùng						
- An ninh quốc phòng						
- Đền ơn đáp nghĩa						
-						
2. Các hoạt động sự nghiệp						
- Sự nghiệp kinh tế						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
+						
+						
- Sự nghiệp văn xã						
+ Y tế xã						
+ Mầm non						
+ Giáo dục khác						
+ Văn hóa nghệ thuật						
+ Thể dục thể thao						
+						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán **Trưởng Ban Tài chính** **TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn**
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 14

Kho bạc nhà nước.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ THU NGÂN SÁCH XÃ QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Của xã, phường, thị trấn .....

Số .....Ngày .....tháng .....năm .....

(Dùng cho Kho bạc nhà nước lập để gửi Ban Tài chính xã)

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Thu NSNN	Thu NS xã

Tổng số tiền (bằng chữ) .....
.....

Tổng số tiền (bằng số)
.....

Số tiền kê trên phản ánh từ các giấy nộp tiền sau:

- *Chứng từ số ..... Ngày.....tháng.....năm.....*
- *Chứng từ số ..... Ngày.....tháng.....năm.....*
- .....

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán Kho bạc nhà nước

Giám đốc Kho bạc nhà nước
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 15

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP).....
Xã (phường, thị trấn).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ CHI

Kèm theo Lệnh chi tiền số .....Ngày.....tháng.....năm..... Mã số.....

Chứng từ		Nội dung chi	Số tiền
Số	Ngày/tháng		

Tổng số tiền (bằng chữ) .....
.....

Tổng số tiền (bằng số)
.....

Phụ trách kế toán

Trưởng Ban Tài chính

Ngày.....tháng.....năm.....
TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 16

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP)....
Xã (phường, thị trấn).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Niên độ:.....

BẢNG KÊ CHI NGÂN SÁCH

Số .....Ngày.....tháng.....năm.....

Kèm theo Lệnh chi tiền số .....Ngày.....tháng.....năm..... Mã số.....

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số tiền	Trong đó	
						Tiền mặt	Chuyển khoản

Tổng số tiền (bằng chữ).....
.....

Tổng số tiền (bằng số)
.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán **Trưởng Ban Tài chính** **TM. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn**
Chủ tịch
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 17

Tỉnh (TP).....
Huyện (quận, thị xã, TP)....
Xã (phường, thị trấn).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN TẠM ỨNG

Kính gửi: Kho bạc nhà nước .....

Đề nghị Kho bạc nhà nước thanh toán số tiền đã tạm ứng theo chi tiết dưới đây:

Phần đã tạm ứng		Số đề nghị thanh toán					Số tiền đề nghị thanh toán	Số KBNN thanh toán
Số lệnh chi tạm ứng	Số tiền tạm ứng	C	L	K	M	TM		
Tổng số								

Số đề nghị thanh toán bằng chữ: .....

.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Phụ trách kế toán | **Trưởng Ban Tài chính** | **Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã**
(Ký tên và đóng dấu)

Phần KBNN ghi

Nợ TK:.....

Có TK:.....

Đồng ý thanh toán cho đơn vị số tiền:

Bằng chữ:..... Bằng số:.....

....

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán viên | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc Kho bạc nhà nước**

THÔNG TƯ SỐ 90/2003/TT-BTC
NGÀY 24 THÁNG 9 NĂM 2003 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính hợp phần ngân sách phát triển xã của Dự án "Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc"

Căn cứ:

- Hiệp định vay vốn số IDA 3572-VN giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế cho Dự án "Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc" ký ngày 06/11/2001;

- Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

- Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 của Chính phủ quy định về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

- Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 bổ sung một số điểm của Nghị định số 52/1999/NĐ-CP; Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/07/1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/05/2000;

- Quyết định số 612/TTg ngày 21/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án "Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc";

- Thông tư liên tịch số 666/2001/TTLT/BKH-UBDTMN-BTC-BXD ngày 23/8/2001 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Uỷ ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Xây dựng hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135;

- Thông tư số 57/2002/TT-BTC ngày 28/6/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính cho Dự án "Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc";

- Văn bản số 547/CP-HTQT ngày 05/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý và sử dụng vốn ngân sách phát triển xã của dự án vay vốn WB;

Sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính cho hợp phần ngân sách phát triển xã - Dự án "Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc" như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giải thích từ ngữ: Các khái niệm, thuật ngữ sau dây được sử dụng trong Thông tư này có cùng ý nghĩa như trong Hiệp định vay vốn, cụ thể như sau:

- *Tổ chức Tài chính Quốc tế tài trợ cho Dự án* là Hiệp hội Phát triển Quốc tế

- *Chủ Dự án* là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Sơn La,

Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và Bắc Giang. Để triển khai dự án và phối hợp hoạt động trong Dự án, các chủ dự án thành lập Ban Quản lý dự án Trung ương và Ban Quản lý dự án tỉnh.

- *Ban Quản lý dự án Trung ương của dự án* là đơn vị được thành lập theo Quyết định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền hạn và trách nhiệm quy định trong quyết định thành lập.

- *Ban Quản lý dự án tỉnh* là đơn vị được thành lập theo quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm và quyền hạn được quy định trong các quyết định thành lập.

- *Ban Quản lý dự án huyện và Ban phát triển xã* là đơn vị được thành lập theo quyết định của Uỷ ban nhân dân các tỉnh thuộc dự án trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Uỷ ban nhân dân các tỉnh Dự án, có quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong các quyết định thành lập.

- *Ngân hàng phục vụ Dự án* là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định số 179/QĐ-NHNN ngày 12/3/2002 của Ngân hàng nhà nước.

- *Ngân sách Phát triển xã* là một hợp phần nằm trong Dự án "Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc" có số vốn bằng 15% tổng vốn vay của Dự án. Tất cả các xã nằm trong Dự án "Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc" đều được đầu tư bằng hợp phần ngân sách phát triển xã. Ngân sách phát triển xã đầu tư cho tiểu dự án bao gồm các hoạt động xây dựng, mua sắm hàng hóa quy mô nhỏ, lẻ, phân tán tại các thôn bản; do người dân kiến nghị nhằm cải thiện cơ sở vật chất cấp bách, cải thiện đời sống xã hội, sản xuất cho hộ gia đình nghèo nhất trong thôn bản và chưa được đưa vào danh mục đầu tư của 3 hợp phần chính trong Dự án "Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc" và các dự án khác. Các hạng mục được đầu tư từ ngân sách phát triển xã bao gồm:

+ Đầu tư mới và phục hồi về cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn bản (đường mòn, cầu cống, thủy lợi, nước sinh hoạt, sửa chữa lớp học).

+ Cải thiện điều kiện sản xuất (công cụ thủ công, dịch vụ tư vấn, khuyến nông - lâm - ngư).

+ Cải thiện điều kiện về y tế, giáo dục cho cộng đồng thôn bản.

+ Nâng cao phúc lợi xã hội, tăng thu nhập cho những hộ gia đình nghèo trong thôn bản.

2. Nguyên tắc quản lý

- Ngân sách phát triển xã được tài trợ bằng 100% nguồn vốn vay Hiệp hội Phát triển Quốc tế.

- Uỷ ban nhân dân xã thông qua Ban Phát triển xã chịu trách nhiệm quản lý có hiệu quả, đúng mục đích vốn ngân sách phát triển xã phân bổ cho xã mình

- Các Ban Phát triển xã chịu trách nhiệm quản lý tài khoản của Ban Phát triển xã mở tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện cho hoạt động trong hợp phần ngân sách phát triển xã.

- Kho bạc nhà nước cấp huyện có trách nhiệm thực hiện việc quản lý tài chính, kiểm soát chi cho hợp phần ngân sách phát triển xã.

- Việc phân bổ vốn ngân sách phát triển xã cho các xã được thực hiện theo nguyên

tắc bằng 15% tổng số vốn vay Hiệp hội Phát triển Quốc tế của dự án đầu tư cho xã đó.

- Tất cả các thôn bản trong xã dự án đều được đầu tư bằng nguồn ngân sách phát triển xã (không bình quân). Căn cứ để phân chia nguồn vốn cho các thôn bản là: (i) các thôn bản trong xã dự án có nhu cầu đều được phân bổ vốn đầu tư; (ii) ưu tiên thôn bản nghèo nhất; (iii) quan tâm thôn bản xa xôi, hẻo lánh trong xã.

- Tất cả các xã thuộc dự án đều sẽ được thực hiện hợp phần ngân sách phát triển xã, bắt đầu từ năm thứ hai của Dự án. Hợp phần ngân sách phát triển xã được thực hiện trước mắt tại các xã được đánh giá là có đủ năng lực với các tiêu chí cơ bản sau đây:

(i) Xã đã được huyện phân cấp thực hiện các chương trình thuộc Chương trình 135 hoặc các công trình tương tự từ nguồn kinh phí khác mà có; (ii) Kế toán ngân sách xã có trình độ trung cấp hoặc sơ cấp có từ 3 năm công tác liên tục trở lên; (iii) Ban Phát triển xã, kế toán ngân sách đã được tập huấn về quản lý tài chính của Dự án "Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc". Những xã chưa thực hiện hợp phần ngân sách phát triển xã được bảo lưu số vốn và sử dụng cho những năm tiếp theo.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Chuẩn bị đầu tư phần ngân sách phát triển xã

a) Lập kế hoạch đầu tư các tiểu dự án tại thôn bản và trình lên Ban Phát triển xã.

Từng thôn bản tổ chức họp dân với đầy đủ các thành phần, đặc biệt quan tâm đến phụ nữ, người nghèo và các đối tượng dễ bị tổn thương để người dân đề xuất và lựa chọn các tiểu dự án thực hiện bằng nguồn ngân sách phát triển xã trong năm của thôn bản mình, chia thành 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm.

Các tiểu dự án này phải được sự thống nhất của thôn bản về cả nội dung và danh mục ưu tiên. Trưởng thôn, bản lập đề xuất tiểu dự án, trình lên Ban Phát triển xã với 5 nội dung chủ yếu:

- Ước tính số người hưởng lợi;

- Dự trù chi phí đầu tư tiểu dự án;

- Chỉ rõ họ tên người trong thôn bản sẽ chịu trách nhiệm giám sát thực thi tiểu dự án (cá nhân hoặc nhóm người);

- Phương thức thực hiện dự án là gì? (nhóm cộng đồng có kỹ thuật hay nhóm hộ gia đình...);

- Thôn bản sẽ đóng góp bằng hình thức gì (công lao động, vật liệu hay đóng góp bằng tiền mặt) và giá trị ước tính là bao nhiêu.

b) Phê duyệt các tiểu dự án tại cấp xã.

Trên cơ sở báo cáo của thôn bản, Ban Phát triển xã tóm tắt các tiểu dự án đủ tiêu chuẩn, trình Hội đồng nhân dân xã thông qua, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã phê duyệt, sau đó lập thành báo cáo "Tổng hợp đề xuất tiểu dự án của xã" trong năm bao gồm cả dự toán chi phí quản lý hành chính (chia 6 tháng/lần) gửi Ban Quản lý Dự án huyện.

c) Thủ tục phê duyệt tại cấp huyện.

Ban Quản lý Dự án huyện tổng hợp các tiểu dự án thỏa mãn tiêu chí của hợp phần ngân sách phát triển xã vào kế hoạch sử dụng vốn vay Hiệp hội Phát triển Quốc tế trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện ra quyết định phê duyệt nội dung kế hoạch đầu tư hợp phần ngân sách phát triển xã trong năm (chia làm 2 chu kỳ đầu tư/năm). Thời gian ra quyết định phê duyệt không quá 15 ngày kể từ ngày Ban Quản lý Dự án huyện nhận được đề xuất của xã. Ban Quản lý Dự án huyện có trách nhiệm thông báo danh mục tiểu dự án từng năm được phê duyệt cho các xã dự án và hướng dẫn các xã thực hiện 6 tháng/lần. Nếu có các tiểu dự án không được phê duyệt thì phải nêu rõ lý do.

Khi nhận được Quyết định của Uỷ ban nhân dân huyện, Uỷ ban nhân dân xã và Ban Phát triển xã thông báo bằng văn bản cho lãnh đạo thôn bản có liên quan biết về việc phê duyệt các tiểu dự án và lý do các tiểu dự án không được phê duyệt (nếu có).

Quyết định của Uỷ ban nhân dân huyện và các kế hoạch thực hiện các tiểu dự án trong năm phải được treo công khai tại Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, và thôn bản để mọi người dân bản nắm được đầy đủ các thông tin.

2. Thủ tục thực hiện các dự án đầu tư tại thôn bản

a. Khảo sát, thiết kế và lập dự toán:

Đối với các tiểu dự án đòi hỏi thiết kế cụ thể (ví dụ như làm cống nước, cầu đi bộ, xây nhà vệ sinh...) thì thiết kế giản đơn, có thể tham khảo các công trình đã thi công trên địa bàn hoặc từ thiết kế mẫu. Biện pháp thi công đơn giản để thôn bản tự thực hiện được và phải tận dụng nguyên vật liệu có thể khai thác tại địa phương. Đối với tiểu dự án rất đơn giản , Ban Quản lý Dự án huyện cử cán bộ kỹ thuật hướng dẫn Ban phát triển xã tự lập các bản vẽ để thi công (nếu Ban phát triển xã có đủ khả năng.)

Dự toán được lập tính toán đầy đủ các khoản chi phí theo mặt bằng giá tại địa phương, trong đó chia ra các khoản chi phí dân đóng góp và chi phí được thanh toán 100% từ nguồn vốn vay Hiệp hội Phát triển Quốc tế.

b. Thủ tục thẩm định, phê duyệt các bản vẽ và dự toán:

(i). Thủ tục thẩm định:

Các tiểu dự án "có xây dựng" thì các bản vẽ và dự toán đều phải được thẩm định. Đối với các tiểu dự án không cần bản vẽ thi công thì chỉ cần phê duyệt dự toán. Phòng chức năng của huyện chủ trì tổ chức thẩm định.

(ii). Thủ tục phê duyệt:

Căn cứ vào Biên bản thẩm định của các phòng ban chức năng, sau khi đã điều chỉnh, sửa đổi lại bản vẽ, dự toán (nếu cần), Uỷ ban nhân dân xã ra quyết định phê duyệt bản vẽ và dự toán. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã chịu trách nhiệm về nội dung của Quyết định phê duyệt trước Uỷ ban nhân dân huyện.

c. Thủ tục mua sắm:

- Giá trị của các hợp đồng mua sắm rất nhỏ, thông thường từ 3 - 15 triệu đồng. Các hoạt động mua sắm trong hợp phần sẽ được quản lý và thực hiện bởi Ban Phát triển xã Ban Quản lý Dự án huyện có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể cho các Ban Phát triển xã về cách thức tiến hành mua sắm.

Sau khi Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã phê duyệt dự toán, Ban Phát triển xã là "Chủ đầu tư" và chịu trách nhiệm toàn diện về công tác mua sắm và thanh toán. Các

hình thức mua sắm bao gồm:

a) Chào giá cạnh tranh;

b) Mua sắm trực tiếp và lựa chọn từ một nguồn duy nhất;

c) Cộng đồng tự thực hiện;

Ban Quản lý Dự án Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn về các thủ tục mua sắm chi tiết cho hợp phần ngân sách phát triển ngân sách xã tại Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt tại Công văn số 1318/BKH-NN ngày 05/3/2002.

d. Ký kết hợp đồng, thi công và giám sát thi công công trình:

Ban Phát triển xã, trên cơ sở Kế hoạch đã được huyện phê duyệt và các quyết định phê duyệt bản vẽ, dự toán của Uỷ ban nhân dân xã để tổ chức ký kết hợp đồng.

Tiểu dự án được thực hiện có sự giám sát trực tiếp của Người giám sát (cá nhân/nhóm người) đã được các thôn bản đề xuất trong quá trình lập kế hoạch, ngoài ra việc thực thi tiểu dự án còn chịu sự giám sát của cộng đồng tại địa phương.

e. Nghiệm thu, bàn giao, khai thác, vận hành tiểu dự án:

(i). Nghiệm thu, bàn giao.

Sau khi tiểu dự án hoàn thành việc thi công, tổ chức tiến hành nghiệm thu, bàn giao công trình.

Thành phần: Ban Phát triển xã (chủ trì), lãnh đạo thôn bản, Người giám sát (cá nhân/nhóm người), bên hưởng lợi và đại diện bên thi công công trình (đối với các tiểu dự án "có xây dựng").

Tiểu dự án được chính thức bàn giao "tay ba" (Chủ đầu tư - Bên thi công - đại diện Người hưởng lợi) ngay tại buổi nghiệm thu. Biên bản nghiệm thu - bàn giao được các bên ký kết với sự chứng kiến của những người tham gia.

(ii). Quản lý, vận hành và bảo dưỡng công trình.

Đại diện Người hưởng lợi tiếp nhận tiểu dự án có trách nhiệm:

- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng.

- Xây dựng quy chế sử dụng, vận hành cụ thể đối với từng loại công trình (thủy lợi, nước sinh hoạt, công trình vệ sinh...).

- Quy định đóng góp hàng năm về lao động, vật liệu hoặc bằng tiền.

- Bồi thường đền bù khi có hành động làm thiệt hại đến tài sản cộng đồng.

- Quản lý thu chi cho những trường hợp có thu và chi phí cho những người quản lý.

3. Thủ tục giải ngân và thanh toán

a) Mở Tài khoản

Mỗi Ban Phát triển xã mở 01 tài khoản tiền gửi bằng VNĐ tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện để tiếp nhận và giải ngân phần vốn do Hiệp hội Phát triển Quốc tế tài trợ. Ban Phát triển xã là chủ tài khoản.

b) Cơ quan kiểm soát chi và thủ tục kiểm soát chi áp dụng.

Đối với các tiểu dự án của hợp phần ngân sách phát triển xã thì Kho bạc nhà nước huyện chịu trách nhiệm kiểm soát trực tiếp các khoản chi bao gồm: Chi phí đầu tư và chi phí quản lý, hành chính. Thủ tục kiểm soát chi áp dụng là hình thức: Kiểm soát trước. Sau khi Kho bạc nhà nước huyện kiểm tra và xác nhận thì Ban Phát triển xã mới được làm thủ tục rút tiền mặt hoặc chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện.

c) Thủ tục giải ngân cho hợp phần ngân sách phát triển xã

(i) Tạm ứng vốn cho xã.

- Ban Quản lý Dự án huyện căn cứ kế hoạch vốn ngân sách phát triển xã hàng năm (6 tháng/lần) của các xã được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt, báo cáo lên Ban Quản lý Dự án tỉnh để cân đối vốn cho chu kỳ đầu tư. Hồ sơ bao gồm: Kế hoạch tổng hợp thực hiện hợp phần ngân sách phát triển xã của toàn huyện và bản sao các quyết định của Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt kế hoạch thực hiện hợp phần ngân sách phát triển xã của từng xã dự án.

- Ban Quản lý Dự án tỉnh, căn cứ hồ sơ xin tạm ứng của Ban Quản lý Dự án huyện, chuyển số tiền của hợp phần ngân sách phát triển xã vào tài khoản đặc biệt cấp hai của Ban Quản lý Dự án huyện tại Ngân hàng phục vụ huyện.

- Lần đầu Ban Quản lý Dự án tỉnh sẽ tạm ứng vốn cho tài khoản của xã bằng 100% tổng mức đầu tư của các tiểu dự án được duyệt theo kế hoạch 6 tháng kèm theo chi phí quản lý và hành chính theo đúng tỷ lệ quy định. Các lần tiếp theo được ứng vốn trên cơ sở kế hoạch 6 tháng tiếp theo và bù trừ số dư trên tài khoản của phần tạm ứng lần trước.

Căn cứ vào kế hoạch chi tiết thực hiện hợp phần ngân sách phát triển xã 6 tháng của từng xã trong huyện đã được huyện phê duyệt, Ban Quản lý Dự án huyện chuyển toàn bộ số tiền của từng xã vào tài khoản của xã mở tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện. Chi tiết các bước chuyển tiền cho ngân sách phát triển xã sẽ được hướng dẫn cụ thể trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án.

(ii) Thủ tục rút vốn chi tiêu của Ban Phát triển xã.

(1). Thủ tục tạm ứng vốn đầu tư và chi phí quản lý và hành chính:

Đối với các tiểu dự án xây dựng cơ sở vật chất công cộng, sau khi đã ký kết hợp đồng với bên thi công (cộng đồng và thi công hoặc công ty xây dựng)đối với các tiểu dự án khác (mua sắm thiết bị, đào tạo, cải thiện sản xuất, tài nguyên thiên nhiên...), sau khi dự toán đã được Uỷ ban nhân dân xã phê duyệt, cần được tạm ứng tiền cho bên thi công theo tiến độ trong hợp đồng đã ký kết hoặc tạm ứng tiền để mua sắm và chi trả cho các hoạt động của các tiểu dự án, thủ tục tạm ứng tiền như sau:

a) Tạm ứng tiền cho bên thi công các tiểu dự án xây dựng cơ sở vật chất công cộng: Bên thi công được tạm ứng 50% giá trị hợp đồng ngay sau khi ký kết hợp đồng.

b) Đối với các tiểu dự án khác (mua sắm thiết bị, đào tạo, cải thiện sản xuất, tài nguyên thiên nhiên...) thì Ban Phát triển xã tạm ứng tiền đúng theo tiến độ thanh toán nêu trong hợp đồng đã ký kết. Riêng đối với các tiểu dự án khi thực hiện không có hợp đồng, ví dụ mua hàng hóa, thiết bị nhỏ..., phải căn cứ vào yêu cầu thanh toán của người

cung cấp để tạm ứng tiền cho phù hợp, không cho phép tạm ứng quá nhu cầu thanh toán.

c) Tạm ứng tiền chi phí cho quản lý và hành chính: Cho phép tạm ứng tối đa tới 70% giá trị đã được phê duyệt theo kế hoạch.

Bộ tài liệu để tạm ứng gồm:

- Hợp đồng thi công, mua sắm, dịch vụ đối với các tiểu dự án có ký kết hợp đồng.

- Các Hợp đồng mua sắm theo hình thức "chào giá" phải có thêm Biên bản đánh giá các báo giá đã được Uỷ ban nhân dân xã ký phê duyệt.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch 6 tháng hợp phần ngân sách phát triển xã của Uỷ ban nhân dân huyện.

- Dự toán chi tiết thực hiện các tiểu dự án kèm theo Quyết định phê duyệt bản vẽ, dự toán của Uỷ ban nhân dân xã.

- Dự toán chi phí quản lý và hành chính đã được Uỷ ban nhân dân xã phê duyệt.

- Giấy đề nghị tạm ứng.

Bộ tài liệu này được trình cho Kho bạc nhà nước huyện. Trong vòng 5 ngày, Kho bạc nhà nước huyện kiểm tra và xác nhận cho tạm ứng. Xác nhận của Kho bạc nhà nước huyện là cơ sở để Ban Phát triển xã viết séc rút tiền mặt từ tài khoản của mình tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện. Nếu bên thi công có tài khoản tại ngân hàng, có thể chuyển tiền tạm ứng cho họ bằng hình thức chuyển khoản.

(2) Thanh toán khối lượng hoàn thành:

Thủ tục thanh toán khối lượng đầu tư hoàn thành tương tự như thủ tục tạm ứng vốn. Khi có khối lượng đầu tư hoàn thành (xây lắp, mua sắm, dịch vụ), Ban Phát triển xã làm thủ tục thanh toán khối lượng đầu tư đã hoàn thành với Kho bạc nhà nước huyện. Hồ sơ thanh toán gồm có các tài liệu dưới đây được nộp cho Kho bạc nhà nước huyện làm thủ tục kiểm tra trước khi thanh toán.

- Bảng kê thanh toán.

- Biên bản nghiệm thu bàn giao đã được các bên có liên quan ký xác nhận.

- Các tài liệu hỗ trợ khác như: Bảng thanh toán tiền công cho cộng đồng có đầy đủ chữ ký của người nhận tiền; Biên bản đánh giá các báo giá đã được Uỷ ban nhân dân xã ký phê duyệt (nếu phải mua sắm theo hình thức "chào giá").

- Giấy đề nghị thanh toán.

Tổng số vốn thanh toán cho từng tiểu dự án không được vượt quá kế hoạch đã được Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt. Mỗi tiểu dự án chỉ có một lần tạm ứng và một lần thanh toán khi hoàn thành.

Bộ tài liệu này được trình cho Kho bạc nhà nước huyện. Trong vòng 5 ngày, Kho bạc nhà nước huyện sẽ xác nhận khối lượng hoàn thành. Trên cơ sở xác nhận của Kho bạc nhà nước huyện, Ban Phát triển xã làm thủ tục chuyển tiền cho bên thi công tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện.

(3) Thanh toán chi phí quản lý và hành chính:

Khoản chi phí dành cho quản lý và hành chính được quyết toán trên cơ sở giá trị thực tế thực hiện các tiểu dự án trong kế hoạch 6 tháng. Sau khi hoàn thành việc đầu tư tất cả các tiểu dự án theo kế hoạch 6 tháng và đã có giá trị thực tế thực thi các tiểu dự án này, Ban Phát triển xã tính toán lại giá trị thực tế phần chi phí quản lý và hành chính được hưởng theo công thức:

Chi phí quản lý và hành chính thực tế = 6% x (Giá trị thực hiện thực tế của từng tiểu dự án thực tế được thanh toán)

Chi phí quản lý và hành chính bao gồm chi phí tổ chức hội họp thôn bản, chi phí giám sát công trình xây dựng cơ bản, phụ cấp cho cán bộ Ban Phát triển xã, văn phòng phẩm, và các chi phí văn phòng khác. Định mức chi quản lý và hành chính sẽ áp dụng theo quy định cụ thể của từng địa phương thực hiện dự án.

Hồ sơ thanh toán được gửi lên Kho bạc nhà nước huyện để làm thủ tục kiểm soát chi bao gồm các tài liệu sau đây:

- Bảng kê thanh toán liệt kê chi tiết các khoản đề nghị thanh toán.

- Giấy đề nghị tạm ứng/thanh toán chi phí quản lý và hành chính.

Trong vòng 5 ngày, Kho bạc nhà nước huyện kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện thanh toán, Ban Phát triển xã viết séc và rút tiền mặt từ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện.

4. Công tác kế toán tại Ban Phát triển xã

Kế toán xã có thể sử dụng hệ thống kế toán đơn với các sổ sách, biểu mẫu và quy trình hạch toán được hướng dẫn trong Sổ tay Hướng dẫn thực hiện dự án do Ban Quản lý Dự án Trung ương biên soạn.

Tất cả các chứng từ, hóa đơn, biên nhận, hợp đồng... có liên quan đến các khoản chi phí cho đầu tư và chi phí quản lý và hành chính thuộc phạm vi hợp phần ngân sách phát triển xã phải được lưu tại Ban Phát triển xã để kiểm tra, đối chiếu hoặc kiểm toán khi cần.

Các vấn đề khác có liên quan đến công tác kế toán thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Báo cáo thực hiện tiểu dự án, thực hiện hợp phần

a) Báo cáo của thôn, bản:

- Hàng quý, thôn bản thực hiện tiểu dự án báo cáo với Ban Phát triển xã về tiến độ các tiểu dự án của mình, bao gồm báo cáo hoàn thành các tiểu dự án. Những người giám sát do thôn bản cử ra chịu trách nhiệm chuẩn bị các Báo cáo tiến độ tiểu dự án hàng quý.

- Lãnh đạo thôn bản xem xét các Báo cáo tiến độ tiểu dự án hàng quý, ký tên và trình lên Ban Phát triển xã.

b) Báo cáo của Ban Phát triển xã:

- Cuối mỗi quý, Ban Phát triển xã lập Báo cáo tiến độ hàng quý về việc thực thi tất cả các tiểu dự án trong xã. Các báo cáo này được tổng hợp từ các báo cáo thôn bản đưa lên và sẽ được chuyển tới Ban Quản lý Dự án huyện.

- Cuối mỗi chu kỳ đầu tư, Ban Phát triển xã lập các Báo cáo kết thúc chu kỳ đầu tư gửi Ban Quản lý Dự án huyện. Nội dung Báo cáo kết thúc chu kỳ đầu tư nêu cụ thể về các hoạt động của hợp phần đã thực hiện trong chu kỳ, so sánh các kết quả thực hiện với kế hoạch được duyệt và trình bày các vấn đề còn vướng mắc cần giải quyết.

- Ngoài Báo cáo kết thúc chu kỳ về hoạt động của hợp phần đã thực hiện trong chu kỳ đầu tư, cuối mỗi chu kỳ, Ban Phát triển xã lập Báo cáo tài chính kết thúc chu kỳ đầu tư gửi Phòng Tài chính và Kế hoạch huyện.

6. Lập và phê duyệt Báo cáo quyết toán

Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 666/2001/TTLT/BKH-UBDTMN-TC-XD ngày 23/8/2001 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Uỷ ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Xây dựng hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135, Ban Quản lý Dự án huyện hướng dẫn cho Ban Phát triển xã lập Báo cáo quyết toán từng tiểu dự án cụ thể. Mẫu Báo cáo quyết toán được hướng dẫn tại Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án. Báo cáo quyết toán được Phòng Tài chính và Kế hoạch huyện thẩm định, trình Chủ tịch ủy ban Nhân dân huyện ký quyết định phê duyệt. Thời gian thẩm định một Báo cáo quyết toán tiểu dự án không quá 15 ngày làm việc.

7. Kiểm toán Nội bộ

Phòng Tài chính và Kế hoạch huyện thực hiện kiểm toán nội bộ đối với hợp phần ngân sách phát triển xã theo chu kỳ 6 tháng 1 lần. Thủ tục thực hiện việc kiểm toán nội bộ hướng dẫn cụ thể trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án.

8. Kiểm toán dự án

Hợp phần ngân sách phát triển xã được kiểm toán chung khi kiểm toán Ban Quản lý Dự án huyện. Ban Phát triển xã có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng từ cho cơ quan kiểm toán thực hiện kiểm toán.

9. Kiểm tra

Định kỳ và đột xuất, Ban Quản lý Dự án huyện, tỉnh và Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính sẽ kiểm tra tình hình thực hiện dự án và việc sử dụng vốn hợp phần ngân sách phát triển xã. Nếu phát hiện trường hợp sử dụng vốn không đúng quy định, các cơ quan có thẩm quyền sẽ đình chỉ chuyển vốn và xử lý vi phạm theo quy định hiện hành.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan cần phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Lê Thị Băng Tâm

THÔNG TƯ SỐ 106/2003/TT-BTC
NGÀY 07 THÁNG 11 NĂM 2003 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc xã, thị trấn

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 đã được Quốc hội Khóa XI kỳ họp thứ II thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999, Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ và Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/1/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý vốn đầu tư XDCB thuộc xã, thị trấn như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng cho các dự án đầu tư của xã, thị trấn quản lý (sau đây gọi chung là xã) để xây mới, cải tạo, nâng cấp các công trình phúc lợi (trường học, trạm y tế, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hóa, thư viện, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục thể thao,...), công trình hạ tầng (cầu cống, đường giao thông, công trình thoát nước công cộng, vỉa hè,...) bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được Hội đồng nhân dân xã thông qua. Các nguồn vốn khác quy định tại điểm 1.2, 1.3 Mục II dưới đây khuyến khích vận dụng theo Thông tư này.

2. Các dự án đầu tư do cấp xã quản lý phải có trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với các điều kiện phát triển kinh tế xã hội của xã, có đầy đủ thủ tục đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Nghiêm cấm việc triển khai dự án khi chưa có nguồn vốn đảm bảo. Các khoản đóng góp bằng tiền của các tổ chức, cá nhân; vốn hỗ trợ của các tổ chức trong nước; vốn viện trợ của các tổ chức, cá nhân ngoài nước để đầu tư cho các dự án do xã quản lý phải gửi vào tài khoản ngân sách xã.

4. Chủ tịch UBND xã thực hiện việc quản lý vốn đầu tư phải đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, dân chủ công khai, minh bạch; chấp hành đúng chế độ quản lý tài chính - đầu tư - xây dựng của Nhà nước và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

5. Ban tài chính xã giúp chủ đầu tư thực hiện quản lý chi phí của các dự án thuộc xã quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định cụ thể của Thông tư này.

6. Cơ quan tài chính các cấp, cơ quan quản lý đầu tư và xây dựng cấp trên, Kho bạc nhà nước nơi trực tiếp kiểm soát chi theo chức năng nhiệm vụ được giao tạo điều kiện hướng dẫn các xã tổ chức triển khai các dự án đầu tư do xã quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định cụ thể của Thông tư này.

7. Căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng quản lý của chính quyền xã, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc phân cấp quản lý dự án đầu tư của xã cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

II. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN DO CẤP XÃ QUẢN LÝ

1. Nguồn vốn NSNN đầu tư các dự án do cấp xã quản lý bao gồm:

1.1. Vốn ngân sách nhà nước:

+ Vốn ngân sách nhà nước cấp xã dành cho đầu tư;

+ Vốn hỗ trợ của ngân sách nhà nước cấp trên cho các dự án do cấp xã quản lý;

+ Các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân trong xã cho từng dự án cụ thể được Hội đồng nhân dân xã thông qua và được đưa vào ngân sách xã để quản lý;

1.2. Các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức cá nhân trong nước để đầu tư cho các dự án do cấp xã quản lý;

1.3. Các khoản viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ngoài nước để đầu tư cho các dự án do cấp xã quản lý;

2. Việc quản lý nguồn vốn huy động đóng góp của nhân dân trong xã, nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức cá nhân trong nước (1.2), nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ngoài nước (1.3) để đầu tư cho các dự án do cấp xã quản lý được thực hiện như sau :

2.1. Trường hợp đóng góp bằng tiền: Ban tài chính thực hiện thu và nộp vào tài khoản của ngân sách xã mở tại Kho bạc nhà nước.

2.2. Trường hợp đóng góp bằng hiện vật:

+ Đối với khoản đóng góp bằng vật tư, công lao động của nhân dân trong xã: căn cứ vào số lượng vật tư, công lao động mà người dân đã đóng góp, UBND xã giao cho Ban Tài chính xã xác định thành tiền theo giá cả vật tư, giá trị ngày công lao động công ích tại địa phương để ghi chi xây dựng cơ bản cho dự án.

+ Đối với hiện vật của tổ chức, cá nhân ngoài nước để đầu tư cho xã, UBND xã thành lập Hội đồng xác định giá trị hàng viện trợ để giao cho Ban quản lý dự án (đối với dự án có thành lập ban quản lý), Ban tài chính xã (đối với dự án không thành lập ban quản lý) quản lý; đồng thời ghi chi xây dựng cơ bản cho dự án.

III. LẬP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

1. Lập kế hoạch năm:

- Hàng năm, căn cứ vào chủ trương đầu tư đã được Hội đồng nhân dân xã thông qua (đối với các dự án mới), căn cứ vào tiến độ thực hiện dự án (đối với các dự án chuyển tiếp), Ban tài chính xã lập kế hoạch chi đầu tư XDCB cùng với lập dự toán ngân sách xã. Căn cứ vào khả năng ngân sách xã, UBND xã xem xét và trình HĐND xã thông qua kế hoạch vốn đầu tư XDCB của xã (theo Biểu số 01 BC/KHĐT). Kế hoạch vốn đầu tư XDCB của xã phải đảm bảo các nội dung sau:

+ Tổng mức vốn đầu tư trong năm có chia theo từng dự án và từng nguồn vốn

(nguồn vốn ngân sách xã, nguồn vốn huy động của các tổ chức cá nhân, nguồn vốn huy động của các tổ chức quốc tế, viện trợ; nguồn vốn từ ngân sách cấp trên hỗ trợ);

+ Khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;

+ Khối lượng thực hiện của các dự án, công trình đã có đủ điều kiện thanh toán nhưng chưa có nguồn đảm bảo;

+ Kiến nghị.

- Việc lập kế hoạch XDCB của UBND xã được thực hiện theo quy trình lập dự toán ngân sách quy định tại Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính về việc quản lý ngân sách xã và hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

- Căn cứ vào kế hoạch vốn đầu tư của các xã, Phòng tài chính huyện tổng hợp (theo Biểu số 02/BC/THKHX), đề xuất phương án báo cáo Chủ tịch UBND huyện để giải quyết theo thẩm quyền.

2. Lập kế hoạch chi hàng quý:

Căn cứ vào kế hoạch vốn đầu tư đã được Chủ tịch UBND xã quyết định và khối lượng thực hiện của các dự án, Ban quản lý dự án (đối với dự án có thành lập ban quản lý), Ban tài chính xã (đối với dự án không thành lập ban quản lý) lập kế hoạch chi đầu tư XDCB quý trình Chủ tịch UBND xã. Căn cứ vào nguồn thu của xã, nguồn vốn huy động, nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cấp trên..., Ban tài chính xã tổng hợp xác định mức chi hàng quý cho các dự án, công trình XDCB, trình Chủ tịch UBND xã quyết định, thông báo cho Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản để làm căn cứ kiểm soát thanh toán.

IV. TẠM ỨNG, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

1. Tạm ứng:

1.1. Hồ sơ ban đầu của dự án để tạm ứng:

1.1.1. Đối với dự án có mức đầu tư dưới 100 triệu đồng:

- Quyết định phê duyệt thiết kế - dự toán hoặc dự toán chi tiết được phê duyệt,
- Quyết định chỉ định thầu,
- Hợp đồng kinh tế giữa ban quản lý dự án và nhà thầu.

1.1.2. Đối với dự án có mức đầu tư từ 100 triệu đồng trở lên:

- Quyết định đầu tư kèm theo báo cáo đầu tư,
- Quyết định phê duyệt thiết kế - dự toán,
- Quyết định chỉ định thầu, hoặc quyết định trúng thầu,
- Hợp đồng kinh tế giữa ban quản lý dự án và đơn vị nhận thầu,
- Dự toán chi tiết được phê duyệt.

1.2. Mức tạm ứng:

1.2.1. Mức tạm ứng đối với khối lượng xây lắp bằng 30% giá trị hợp đồng nhưng không vượt kế hoạch vốn năm ghi cho công tác xây lắp.

Vốn tạm ứng được thu hồi khi dự án, công trình có khối lượng xây lắp hoàn thành được thanh toán; số vốn tạm ứng được thu hồi hết khi dự án, công trình được thanh toán tới 80% giá trị của hợp đồng xây lắp.

1.2.2. Mức tạm ứng đối với khối lượng thiết bị là số tiền mà chủ đầu tư phải thanh toán theo hợp đồng nhưng nhiều nhất không vượt quá kế hoạch vốn trong năm bố trí cho gói thầu. Vốn tạm ứng được thu hồi vào từng lần thanh toán khối lượng thiết bị hoàn thành.

1.2.3. Mức tạm ứng đối với chi phí khác:

- Đối với hợp đồng tư vấn tạm ứng 50% giá trị hợp đồng nhưng không vượt kế hoạch năm cho nội dung công việc tư vấn.

- Đối với chi phí ban quản lý tạm ứng theo nhu cầu của công tác quản lý dự án nhưng không vượt tỷ lệ trích theo quy định về chi phí ban quản lý.

- Đối với chi phí khác của dự án tạm ứng theo yêu cầu công việc và theo dự toán được duyệt.

1.3. Thủ tục tạm ứng: Căn cứ hồ sơ tạm ứng của Ban quản lý (đối với dự án có thành lập Ban quản lý) hoặc hồ sơ dự án (đối với dự án không thành lập Ban quản lý), Ban tài chính xã kiểm tra và có giấy đề nghị tạm ứng vốn đầu tư gửi Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản. Căn cứ hồ sơ tạm ứng của xã, trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ tài liệu nêu trên, Kho bạc nhà nước thực hiện việc tạm ứng vốn để xã tổ chức triển khai dự án.

2. Thanh toán vốn đầu tư:

2.1. Thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành:

- Khối lượng xây lắp hoàn thành theo hợp đồng được thanh toán là giá trị khối lượng được nghiệm thu theo giai đoạn, đảm bảo đúng thiết kế kỹ thuật và dự toán được duyệt, đảm bảo chất lượng yêu cầu của công trình.

- Khi có khối lượng xây lắp hoàn thành theo hợp đồng đủ điều kiện thanh toán, Ban quản lý (đối với dự án có thành lập Ban quản lý), Ban tài chính (đối với dự án không thành lập Ban quản lý) lập các hồ sơ sau:

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành kèm theo bản tính giá trị khối lượng,

+ Phiếu giá thanh toán,

+ Chứng từ rút vốn đầu tư,

+ Văn bản giải trình khối lượng phát sinh tăng, giảm so với nội dung hợp đồng.

- Căn cứ hồ sơ do Ban quản lý (đối với dự án có thành lập Ban quản lý) hoặc hồ sơ dự án (đối với dự án không thành lập Ban quản lý), Ban tài chính xã kiểm tra và có giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư gửi Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản. Căn cứ hồ sơ thanh toán của xã, trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ tài liệu nêu trên, Kho bạc nhà nước thực hiện việc kiểm soát thanh toán cho nhà thầu; đồng thời thu hồi tạm ứng.

2.2. Thanh toán khối lượng thiết bị:

- Khối lượng thiết bị hoàn thành được thanh toán phải đảm bảo các điều kiện: danh mục thiết bị phải đúng quyết định đầu tư được phê duyệt, có trong kế hoạch đầu tư được giao, có trong hợp đồng kinh tế giữa Ban quản lý và nhà cung cấp.

- Để được thanh toán giá trị hợp đồng thiết bị, Ban quản lý (đối với dự án có thành lập Ban quản lý), Ban tài chính xã (đối với dự án không thành lập Ban quản lý) lập các hồ sơ sau:

+ Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho,

+ Biên bản nghiệm thu, biên bản giao nhận giữa Ban quản lý và nhà cung cấp,

+ Chứng từ rút vốn.

- Căn cứ hồ sơ do Ban quản lý (đối với dự án có thành lập Ban quản lý) hoặc hồ sơ dự án (đối với dự án không thành lập Ban quản lý), Ban tài chính xã kiểm tra và có giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư gửi Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản. Căn cứ hồ sơ thanh toán của xã, trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ tài liệu nêu trên, Kho bạc nhà nước thực hiện việc kiểm soát thanh toán cho nhà thầu; đồng thời thu hồi tạm ứng.

2.3. Thanh toán chi phí khác đối với hợp đồng tư vấn:

- Đối với báo cáo đầu tư đã phê duyệt: Được thanh toán 100% theo giá trị hợp đồng đã ký phù hợp với định mức chi phí tư vấn theo quy định của Nhà nước.

- Đối với thiết kế kỹ thuật và dự toán: Chi phí thiết kế, lập dự toán được thanh toán sau khi nghiệm thu đảm bảo tiêu chuẩn về thiết kế theo quy định hiện hành của Nhà nước, có trong hợp đồng kinh tế, có trong kế hoạch năm.

Khi có khối lượng hoàn thành của hợp đồng tư vấn, Ban quản lý (đối với dự án có thành lập Ban quản lý), Ban tài chính xã (đối với dự án không thành lập Ban quản lý) lập các hồ sơ sau:

+ Biên bản nghiệm thu,

+ Phiếu giá thanh toán,

+ Chứng từ rút vốn.

2.4. Thanh toán chi phí khác, như: Lệ phí cấp đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thẩm định thiết kế, dự toán, chi phí bảo hiểm ...) Ban quản lý (đối với dự án có thành lập Ban quản lý), Ban tài chính xã (đối với dự án không thành lập Ban quản lý) lập bảng kê nội dung chi tiết kèm theo chứng từ có liên quan.

- Căn cứ hồ sơ do Ban quản lý (đối với dự án có thành lập Ban quản lý) hoặc hồ sơ dự án (đối với dự án không thành lập Ban quản lý), Ban tài chính xã kiểm tra và có giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư gửi Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản. Căn cứ hồ sơ thanh toán của xã, trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ tài liệu nêu trên, Kho bạc nhà nước thực hiện việc kiểm soát thanh toán cho xã; đồng thời thu hồi tạm ứng.

V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, QUYẾT TOÁN, KIỂM TRA

1. Chế độ báo cáo:

- Định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, hàng năm, UBND xã lập báo cáo tình hình thực hiện khối lượng và cấp phát vốn đầu tư gửi HĐND xã và Phòng tài chính huyện (theo Biểu số 03 BC/TH). Báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng gửi vào ngày 5 tháng đầu quý sau, báo cáo năm gửi vào ngày 10 tháng 01 năm sau. Báo cáo phải phân tích, đánh giá được tình hình thực hiện kế hoạch, kết quả đầu tư trong kỳ, tình hình sử dụng vốn, các vấn đề tồn tại, kiến nghị các biện pháp xử lý.

- Ban Tài chính xã có trách nhiệm báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, một năm gửi HĐND xã, Ban Kiểm soát xã, Phòng tài chính huyện theo Mẫu số 02/THQTX kèm theo; chậm nhất vào ngày 10/7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 15/01 năm sau đối với báo cáo cả năm.

- Căn cứ vào báo cáo tình hiện thực hiện đầu tư của xã, Phòng tài chính huyện chịu trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp gửi UBND huyện và kiến nghị phương án xử lý các vấn đề tồn tại (theo Biểu số 04 BC/THKHX).

2. Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành:

2.1. Tất cả các dự án đầu tư do xã quản lý khi hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng đều phải lập báo cáo quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

2.2. Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành gồm có:

- Các biểu báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo mẫu số 01/QTDAX, 02/QTDAX của Phụ lục kèm theo Thông tư này.

- Các văn bản pháp lý có liên quan gồm có: Quyết định đầu tư, thiết kế dự toán - dự toán, Quyết định chỉ định thầu (hoặc trúng thầu nếu có) và các văn bản bổ sung (nếu có).

- Các bản quyết toán khối lượng A-B của từng gói thầu kèm theo: Hợp đồng kinh tế, các biên bản nghiệm thu kỹ thuật, các biên bản nghiệm thu khối lượng thanh toán theo giai đoạn, biên bản thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu, các đơn vị, cá nhân tham gia thực hiện dự án.

- Hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công (nếu có);

- Dự toán thiết kế được duyệt, dự toán dự thầu (nếu có);

Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được lập thành một bộ gốc, lưu giữ tại Văn phòng UBND xã theo chế độ lưu trữ hồ sơ hiện hành.

2.3. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

2.3.1. Khi dự án, công trình xây dựng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, chậm nhất sau 02 tháng, Ban quản lý dự án (đối với dự án có thành lập Ban quản lý), Ban Tài chính xã (đối với dự án không thành lập Ban quản lý) phải lập xong báo cáo quyết toán vốn đầu tư gửi Ban tài chính xã để thẩm tra quyết toán. Chậm nhất sau 01 tháng, Ban tài chính xã phải hoàn thành công tác thẩm tra báo cáo quyết toán, trình Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

2.3.2. Nội dung thẩm tra (kiểm toán) và nội dung Báo cáo kết quả thẩm tra (Báo cáo kết quả kiểm toán) quyết toán vốn đầu tư theo Phụ lục đính kèm.

2.4. Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được gửi cho các cơ quan, đơn vị sau:

- Ban quản lý dự án,

- Ban tài chính xã,

- Kho bạc nhà nước huyện,

- Phòng tài chính huyện,

- Ban Kiểm soát nhân dân xã.

2.5. Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được tính bằng 0,15% tổng mức đầu tư của dự án (mức thấp nhất là 100.000 đồng) và được tính vào chi phí khác trong tổng giá trị quyết toán vốn đầu tư của dự án.

3. Kiểm tra: Định kỳ hoặc đột xuất, Phòng tài chính huyện trực tiếp tổ chức kiểm tra hoặc chỉ đạo Ban Kiểm soát xã kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư các dự án do xã quản lý; đồng thời báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Chỉ đạo UBND huyện, các cơ quan chức năng trong tỉnh tổ chức hướng dẫn UBND xã quản lý các dự án đầu tư.

- Thực hiện việc phân cấp đầu tư đối với xã theo điều kiện cụ thể của địa phương về trình độ, năng lực của cán bộ quản lý cấp xã.

- Chỉ đạo ngành tài chính tổ chức đào tạo nâng cao năng lực quản lý của cán bộ cấp xã.

2. Uỷ ban nhân dân huyện: Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư; chỉ đạo các cơ quan chức năng của huyện, UBND cấp xã thực hiện quản lý các dự án đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định của Thông tư này.

3. Phòng tài chính huyện: Có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo Ban Tài chính xã, Ban quản lý dự án thực hiện chức năng quản lý tài chính dự án theo đúng chế độ quy định.

4. Uỷ ban nhân dân xã: Thực hiện quản lý dự án theo đúng Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng, các văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

- Thuê tổ chức tư vấn lập báo cáo đầu tư, thiết kế, dự toán; tổ chức theo dõi chỉ đạo giám sát công trình; quản lý vật tư tài sản, tiền vốn đầu tư dự án.

- Chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của hồ sơ, khối lượng XDCB hoàn thành đề nghị thanh toán.

- Tổ chức tiếp nhận, thanh toán, sử dụng vốn đầu tư đúng quy định.

- Thực hiện chế độ báo cáo và quyết toán vốn đầu tư dự án theo quy định.

5. Ban quản lý dự án: Căn cứ vào điều kiện cụ thể của dự án và năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ giúp việc, việc quản lý dự án được thực hiện theo một trong hai trường hợp sau:

- Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án, không thành lập Ban quản lý dự án, mà sử dụng cán bộ của các bộ phận chức năng (Ban tài chính xã, Uỷ viên Uỷ ban,...) của UBND xã để quản lý dự án. Ban tài chính xã có trách nhiệm quản lý dự án đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

- Chủ tịch UBND xã có quyết định thành lập Ban quản lý dự án để quản lý dự án.

Ban quản lý dự án xã có trách nhiệm quản lý dự án từ khâu lập thiết kế, dự toán cho đến khi kết thúc dự án, bàn giao công trình đưa vào sử dụng, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Ban quản lý dự án thực hiện quản lý đầu tư và xây dựng theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

6. Ban giám sát công trình: Ban giám sát công trình của xã do dân bầu ra có sự chấp thuận của Hội đồng nhân dân xã, được Chủ tịch UBND xã quyết định thành lập. Ban giám sát công trình đầu tư của xã có từ 2 đến 3 thành viên hiểu biết về kỹ thuật thực hiện việc giám sát công trình xây dựng.

Ban giám sát công trình có trách nhiệm giám sát toàn diện các khâu của quá trình đầu tư xây dựng công trình, từ khâu chuẩn bị đầu tư cho đến khi kết thúc dự án đưa vào sử dụng; giám sát định mức sử dụng vật liệu; giám sát quá trình sử dụng vốn của công trình.

7. Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản tổ chức thực hiện việc kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư đúng quy định; xác nhận số vốn đã thanh toán, nhận xét tình hình thanh toán; quyết toán vốn đầu tư hàng năm với xã theo quy định về quyết toán ngân sách nhà nước.

VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; thay thế Thông tư số 49/2001/TT-BTC ngày 26/6/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư XDCB thuộc xã, thị trấn quản lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Công Nghiệp

Phụ lục

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THẨM TRA, LẬP BIỂU MẪU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN THUỘC XÃ QUẢN LÝ

(Kèm theo Thông tư số 106/2003/TT-BTC, ngày 07 tháng 11 năm 2003 của Bộ Tài chính)

I. NỘI DUNG THẨM TRA BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

Ban Tài chính trực tiếp thẩm tra hoặc tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện (kiểm toán); đồng thời lập báo cáo kết quả thẩm tra (kết quả kiểm toán) quyết toán dự án hoàn thành theo trình tự và nội dung cụ thể như sau:

1. Thẩm tra hồ sơ pháp lý:

- Thẩm tra việc chấp hành trình tự thủ tục đầu tư và xây dựng theo quy định của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng từ khâu chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư đưa dự án vào sản xuất, sử dụng.

- Thẩm tra tính pháp lý của các hợp đồng kinh tế do chủ đầu tư ký với các nhà thầu (tư vấn, xây lắp, cung ứng vật tư thiết bị) để thực hiện dự án.

2. Thẩm tra nguồn vốn đầu tư của dự án:

- Đối chiếu số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán chủ đầu tư báo cáo với số xác nhận của cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán liên quan; đối chiếu với nguồn vốn theo cơ cấu nguồn được xác định trong quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền.

- Thẩm tra sự phù hợp trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư so với cơ cấu xác định trong quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền.

3. Thẩm tra chi phí đầu tư:

Thẩm tra chi phí đầu tư đề nghị quyết toán (chi tiết từng hợp đồng): Đối chiếu với dự toán được duyệt, các điều kiện nêu trong hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hồ sơ hoàn công và các tài liệu liên quan.

Thẩm tra giá trị phát sinh (nếu có): Xác định rõ nguyên nhân tăng giảm, đối chiếu với văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền, việc áp dụng các chính sách chế độ quy định liên quan để thanh toán chi phí đầu tư phát sinh.

4. Thẩm tra các khoản chi phí khác:

Thẩm tra chi tiết từng khoản mục chi phí khác so với dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định:

- Thẩm tra các khoản chi phí tư vấn thực hiện theo hợp đồng;

- Thẩm tra chi phí do chủ đầu tư trực tiếp thực hiện;

- Thẩm tra chi phí ban quản lý dự án.

5. Thẩm tra chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản:

Chi phí đầu tư thiệt hại do thiên tai, địch họa và các nguyên nhân bất khả kháng khác không thuộc phạm vi bảo hiểm.

6. Thẩm tra việc xác định số lượng, giá trị tài sản hình thành qua đầu tư: Thẩm tra số lượng và giá trị tài sản chi tiết theo nhóm, loại thuộc tài sản cố định và tài sản lưu động; nguyên giá (đơn giá) của từng nhóm (loại) tài sản để bàn giao tài sản đưa vào sản xuất, sử dụng.

7. Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng:

- Các khoản nợ phải thu, phải trả: Căn cứ kết quả thẩm tra chi phí đầu tư được quyết toán, tình hình thanh toán cho các nhà thầu của chủ đầu tư để thẩm tra công nợ còn tồn tại của dự án.

- Thẩm tra số lượng, giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng: Căn cứ thực tế tiếp nhận và sử dụng vật tư thiết bị của dự án để xác định số lượng, giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng, đề xuất phương án xử lý.

8. Nhận xét đánh giá, kiến nghị:

- Nhận xét đánh giá về việc chấp hành quy chế của nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

- Nhận xét đánh giá về việc công tác quản lý chi phí đầu tư, tài sản đầu tư của dự án đối với chủ đầu tư.

- Kiến nghị về giá trị quyết toán vốn đầu tư.

- Kiến nghị về xử lý các vấn đề có liên quan.

II. HƯỚNG DẪN LẬP CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

1. Biểu mẫu số 01/QTDAX:

Điểm 1- Các văn bản pháp lý có liên quan, cột tên văn bản: Ghi theo trình tự thời gian và trình tự đầu tư của các văn bản có liên quan đến toàn bộ quá trình đầu tư của dự án, từ chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán, ...

Điểm 2- Nguồn vốn đầu tư của dự án, cột (b) tên các nguồn vốn, ghi tất cả những nguồn vốn trực tiếp tham gia đầu tư vào dự án, nguồn nào không có thì không ghi. Cột (1) theo kế hoạch được duyệt, ghi theo số liệu trong quyết định đầu tư của dự án. Cột (2) đã thực hiện, ghi theo số liệu của bảng đối chiếu số liệu sử dụng nguồn vốn đầu tư (Mẫu số 02/QTDAX).

Điểm 3- Vốn đầu tư đề nghị quyết toán là tổng cộng toàn bộ các chi phí của dự án sau khi Ban Tài chính xã đối chiếu, rà soát tất cả các bản quyết toán với từng nhà thầu tham gia thực hiện dự án và phân theo cơ cấu: Xây lắp, thiết bị, chi phí khác để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điểm 4, điểm 5 ghi tổng giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư, tổng giá trị vốn lưu động (nếu có) của dự án theo quy định về phân loại tài sản hiện hành.

Điểm 6- Thuyết minh ngắn gọn, ghi các ý kiến nhận xét và những kiến nghị quan trọng.

2. Biểu mẫu số 02/QTDAX:

Điểm1- Nguồn vốn đầu tư đã thực hiện đến ngày bàn giao: Tổng hợp toàn bộ số vốn đã tạm ứng, thanh toán cho các đơn vị, cá nhân thực hiện dự án tính đến ngày bàn giao, khóa sổ để lập báo cáo quyết toán. Cột (1) do Ban quản lý dự án (đối với dự án có thành lập Ban quản lý), Ban tài chính (đối với dự án không thành lập Ban quản lý) ghi. Cột (2) do người trực tiếp quản lý, kiểm soát thanh toán của Kho bạc nhà nước, Ban Kiểm sát xã ghi, yêu cầu ghi đúng số vốn đã thanh toán cho dự án trên sổ sách theo dõi.

Dòng 5- Nguồn vốn đóng góp của nhân dân:

Mục bằng hiện vật quy ra tiền phải kèm theo bảng tính chi tiết: Số lượng hiện vật đóng góp nhân với đơn giá (lấy theo thị trường địa phương tại thời điểm đóng góp) để quy thành tiền, có xác nhận của Ban Kiểm sát xã.

Mục bằng công lao động quy ra tiền tính theo công thức:

Công lao động quy ra tiền = Tổng số công đóng góp x Đơn giá 1 công lao động công ích theo quy định của địa phương.

3. Biểu mẫu số 01/THQTX:

Điểm 1- Dự án đã phê duyệt quyết toán :

Cột 3: Ghi tổng số vốn thuộc ngân sách xã đầu tư cho các dự án.

Cột 4: Ghi tổng số vốn thuộc ngân sách cấp trên hỗ trợ cho đầu tư.

Cột 5: Ghi tổng số vốn từ các nguồn khác 2 nguồn nói trên để đầu tư như: Tài trợ, đóng góp.

Điểm 3- Ghi tổng số dự án chưa lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư, nêu rõ nguyên nhân trong điểm 5.

* Lưu ý: Tất cả các Biểu báo cáo trên đây khi lập phải ghi rõ ngày tháng năm lập báo cáo, có đầy đủ các chữ ký, họ tên, chức vụ và đóng dấu theo đúng quy định./.

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn: .....

Tên dự án:.....

1. Các văn bản pháp lý có liên quan:

TT	Tên văn bản	Ký hiệu, ngày tháng năm ban hành	Chức danh người ký	Giá trị được duyệt (nếu có)
a	b	1	2	3
1				
2				
...				

2. Nguồn vốn đầu tư của dự án:

Đơn vị tính : đồng

TT	Tên các nguồn vốn	Theo kế hoạch được duyệt	Đã thực hiện	Ghi chú
a	b	1	2	3
1	Ngân sách xã			
2	Ngân sách cấp trên hỗ trợ			
3	Nguồn tài trợ của các tổ chức cá nhân nước ngoài			
4	Nguồn tài trợ của các tổ chức cá nhân trong nước			
5	Nguồn đóng góp của nhân dân:			
	Trong đó: + Bằng tiền mặt			
	+ Bằng hiện vật quy ra tiền			
	+ Bằng công lao động quy ra tiền			
	Tổng cộng 1+2+3+4+5			

3. Vốn đầu tư đề nghị quyết toán:

Đơn vị tính : đồng

Nội dung chi phí	Dự toán được duyệt	Giá trị đề nghị quyết toán
Tổng cộng :		
+ Xây lắp		
+ Thiết bị		
+ Chi phí khác		

4. Giá trị tài sản cố định mới tăng:

5. Giá trị tài sản lưu động đưa vào sử dụng:

6. Thuyết minh, nhận xét, kiến nghị:

Ngày..... tháng ..... năm.....

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng Ban quản lý dự án
(Hoặc Trưởng Ban tài chính trong trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn: .....

Tên dự án:.....

1. Nguồn vốn đầu tư đã thực hiện đến ngày bàn giao:

TT	Tên các nguồn vốn	Số liệu báo cáo của Ban quản lý	Số liệu đối chiếu của cơ quan quản lý, thanh toán
a	b	1	2
1	Ngân sách xã		
2	Ngân sách cấp trên hỗ trợ		
3	Nguồn tài trợ của các tổ chức cá nhân nước ngoài		
4	Nguồn tài trợ của các tổ chức cá nhân trong nước		
5	Nguồn đóng góp của nhân dân :		
	Trong đó : + Bằng tiền mặt		
	+ Bằng hiện vật quy ra tiền		
	+ Bằng công lao động quy ra tiền		
	Tổng cộng 1+2+3+4+5		

2. Nhận xét, kiến nghị: Ý kiến nhận xét, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của cơ quan quản lý, thanh toán vốn đầu tư; nêu những nguyên nhân chênh lệch và kiến nghị xử lý (nếu có):

Ngày..... tháng..... năm .....

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng Ban QLDA
(Hoặc trưởng Ban TC xã trong trường hợp không có BQL - ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng ..... năm.....

Trưởng BKS xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu mẫu số 01/THQTX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH
Sáu tháng đầu năm (hoặc cả năm)/năm 200...

Đơn vị báo cáo: Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn.....

Huyện: .....

Tỉnh, thành phố:.....

1. Dự án đã phê duyệt quyết toán:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt				Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
			Tổng số	Chia theo nguồn				
				Nguồn Đầu tư của xã	Ngân sách cấp trên	Nguồn huy động		
a	b	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số:							
1								
2								
...								

2. Dự án đã lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư, chưa phê duyệt quyết toán:

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Danh mục	Tổng dự toán được duyệt	Tổng giá trị đề nghị phê duyệt	Ghi chú
	Tổng số:			
1				
2				
...				

3. Dự án chưa lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư:

4. Nhận xét, đánh giá, kiến nghị về công tác quyết toán vốn đầu tư:

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ, THỊ TRẤN ...
Số: ..... BC/KHĐTX

Mẫu số 01 BC/KHĐTX
(Kèm theo Thông tư số 106/2003/TT-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2003 của Bộ Tài chính)

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 200...

(Kèm theo Công văn số ..... ngày ... tháng ... năm 200... của Uỷ ban nhân dân xã (thị trấn)

Đơn vị: 1000 đồng

Số thứ tự	Kế hoạch / Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Kế hoạch năm báo cáo	Khối lượng thực hiện đến 31/12 năm trước		Dự kiến số vốn được thanh toán				Dự kiến kế hoạch năm 200...				Ghi chú
					Lũy kế từ khởi công	Trong năm kế hoạch	Lũy kế từ khởi công	Trong năm kế hoạch			Tổng số	Trong đó			
								Tổng số	Vốn NS	Vốn huy động		Vốn đầu tư xã	Vốn NS cấp trên	Vốn huy động	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ														
I	**Dự án A1**														
1	Xây lắp														
2	Thiết bị														
3	Chi phí khác														
II	**Dự án A2**														
1	Xây lắp														
2	Thiết bị														
3	Chi phí khác														
III	**Dự án A3**														
	...														

Ngày ... tháng ... năm 200...

Người lập biểu
(Ghi rõ họ, tên)

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã (thị trấn)
(Ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN ...
Phòng Tài chính
Số: ..... BC/THKHX

Mẫu số 02 BC/THKHX
(Kèm theo Thông tư số 106/2003/TT-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2003 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 200...

(Kèm theo Công văn số ..... ngày ... tháng ... năm 200... của Uỷ ban nhân dân xã (thị trấn)

Đơn vị: 1000 đồng

Số thứ tự	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Kế hoạch năm 200... của xã (thị trấn)				Dự kiến kế hoạch năm 200... đối với các xã (thị trấn) do Phòng tài chính huyện đề xuất				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
					Vốn đầu tư của xã	Vốn ngân sách cấp trên	Vốn huy động		Vốn đầu tư của xã	Vốn ngân sách cấp trên	Vốn huy động	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ											
I	**Xã A**											
1	Dự án A1											
2	Dự án A2											
II	**Xã B**											
1	Dự án B1											
2	Dự án B2											
	...											

Ngày ... tháng ... năm 200...

Người lập biểu
(Ghi rõ họ, tên)

Trưởng phòng tài chính
(Ký tên, đóng dấu)

UBND XÃ, THỊ TRẤN ...
Số: ..... BC/THKHX

Mẫu số 03 BC/THKHX

(Kèm theo Thông tư số 106/2003/TT-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2003 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 3 THÁNG (6 THÁNG, 9 THÁNG, CẢ NĂM) CÁC DỰ ÁN XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị: 1000 đồng

Số thứ tự	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Kế hoạch vốn đầu tư năm 200...	Khối lượng thực hiện đầu kỳ báo cáo		Số vốn được thanh toán					Giá trị KLTH để xã cấp vốn nhưng chưa có khối lượng thanh toán			Ghi chú
					Lũy kế từ khởi công	Trong kỳ kế hoạch	Lũy kế từ khởi công	Trong kỳ kế hoạch				Lũy kế từ khởi công	Trong kỳ kế hoạch		
								Tổng số	Trong đó				Tổng số	KLTH trong kỳ KH	
									Vốn đầu tư xã	Vốn NS cấp trên	Vốn huy động				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ														
I	**Dự án A1**														
1	Xây lắp														
2	Thiết bị														
3	Chi phí khác														
II	**Dự án A2**														
1	Xây lắp														
2	Thiết bị														
3	Chi phí khác														
	...														

Ngày ... tháng ... năm 200...

Xác nhận của KBNN
(Ghi số liệu thực thanh toán so với biểu mẫu)
(Ký tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ghi rõ họ, tên)

Chủ tịch UBND xã, thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN ...
Phòng Tài chính
Số: ..... BC/THKHX

Mẫu số 04 BC/THKHX
(Kèm theo Thông tư số 106/2003/TT-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2003 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 3 THÁNG (6 THÁNG, 9 THÁNG, CẢ NĂM) CỦA CÁC XÃ (THỊ TRẤN) NĂM 200 ...

(Kèm theo văn bản báo cáo của Phòng Tài chính huyện)

Đơn vị: 1000 đồng

Số thứ tự	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Kế hoạch vốn ĐT năm 200...	Khối lượng thực hiện đầu kỳ báo cáo		Số vốn được thanh toán					Giá trị KLTH để xã cấp vốn nhưng chưa có khối lượng thanh toán			Đề xuất của Phòng Tài chính huyện
					Lũy kế từ khởi công	Trong kỳ kế hoạch	Lũy kế từ khởi công	Trong kỳ kế hoạch				Lũy kế từ khởi công	Trong kỳ kế hoạch		
								Tổng số	Trong đó				Tổng số	KLTH trong kỳ KH	
									Vốn đầu tư xã	Vốn NS cấp trên	Vốn huy động				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ														
I	**Xã A**														
1	Dự án A1														
2	Dự án A2														
II	**Xã B**														
1	Dự án B1														
2	Dự án B2														
	...														

Ngày ... tháng ... năm 200...

Người lập biểu
(Ghi rõ họ, tên)

Trưởng Phòng Tài chính huyện
(Ký tên, đóng dấu)

THÔNG TƯ SỐ 112/2003/TT-BTC
NGÀY 19 THÁNG 11 NĂM 2003 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2003 đến năm 2010 theo Nghị định số 129/2003/NĐ-CP ngày 03/11/2003 của Chính phủ

Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN);

Căn cứ Nghị Quyết số 15/2003/QH11 ngày 17/6/2003 của Quốc hội về việc miễn, giảm thuế SDĐNN;

Căn cứ Nghị định số 129/2003/NĐ-CP ngày 03/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17/6/2003 của Quốc hội về miễn, giảm thuế SDĐNN;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC MIỄN, GIẢM THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Một số từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1.1. Hộ nông dân: là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài theo Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ.

1.2. Hộ nông, lâm trường viên: là những hộ gia đình, cá nhân có người là cán bộ công nhân viên của nông trường, lâm trường (bao gồm các doanh nghiệp là trạm, trại quốc doanh sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hạch toán độc lập) được nông trường, lâm trường giao khoán đất nông nghiệp ổn định theo hợp đồng kinh tế để sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch và được lập sổ bộ thuế đến từng hộ nông trường viên, lâm trường viên khi giao khoán đất sản xuất nông nghiệp.

1.3. Đất đấu thầu: là đất sản xuất nông nghiệp do các tổ chức, đơn vị hành chính quản lý không trực tiếp sản xuất mà cho đấu thầu; tổ chức, cá nhân trúng thầu tự tổ chức sản xuất, hàng năm nộp lại bằng tiền hay sản phẩm cho đơn vị quản lý đất sản xuất nông nghiệp thông qua hợp đồng.

1.4. Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp: là hạn mức diện tích đất sản xuất nông nghiệp được quy định cụ thể tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân SDĐNN sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, và việc bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp được quy định cụ thể như sau:

"1. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối:

a) Các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh

Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh, không quá 3 ha cho mỗi loại đất;

b) Các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương khác, không quá 2 ha cho mỗi loại đất.

2. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm:

a) Các xã đồng bằng không quá 10 ha;

b) Các xã trung du, miền núi không quá 30 ha.

3. Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức đất của hộ, cá nhân sử dụng do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, đảm bảo thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng các loại đất này vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

4. Hộ gia đình sử dụng nhiều loại đất để trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất trống đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức sử dụng đất được xác định riêng cho từng loại đất theo quy định tại điểm 1, 2 và 3 của khoản này".

2. Đối tượng được miễn thuế SDĐNN trong hạn mức gồm:

2.1. Hộ nông dân có đất sản xuất nông nghiệp, kể cả trường hợp hộ nông dân đó có quyền sử dụng đất do được cho tặng, nhận thừa kế, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để sản xuất nông nghiệp.

2.2. Hộ nông, lâm trường viên nhận đất giao khoán ổn định của nông trường, lâm trường thông qua hợp đồng về giao đất sản xuất nông nghiệp giữa nông trường, lâm trường với hộ nông, lâm trường viên để sản xuất nông nghiệp.

2.3. Hộ xã viên hợp tác xã (HTX) nông nghiệp nhận đất giao khoán ổn định của HTX xã để sản xuất nông nghiệp (không bao gồm đất sản xuất nông nghiệp nhận thầu thông qua đấu thầu); hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất tự nguyện góp ruộng đất vào thành lập các HTX sản xuất nông nghiệp theo Luật hợp tác xã.

3. Đối tượng được miễn thuế SDĐNN trên toàn bộ diện tích đất gồm:

3.1. Hộ nghèo theo quyết định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ quy định chuẩn hộ nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3.2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Chương trình 135).

4. Đối tượng được giảm 50% thuế SDĐNN gồm:

Giảm 50% số thuế ghi thu hàng năm cho các đối tượng đứng tên trong sổ bộ thuế SDĐNN có diện tích đất sản xuất nông nghiệp không thuộc diện được miễn thuế SDĐNN quy định tại điểm 2, điểm 3, Mục I Thông tư này:

4.1. Tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang và các đơn vị hành chính, hành chính sự nghiệp (bao gồm cả các viện, trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm) đang quản lý và sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp hoặc giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp.

4.2. Hộ cán bộ công chức, viên chức nhà nước, công nhân viên trong các tổ chức kinh tế, hộ tư nhân, hộ gia đình quân nhân chuyên nghiệp, sỹ quan trong lực lượng vũ trang kể cả diện đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động có diện tích đất sản xuất nông nghiệp do việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được cho tặng, thừa kế, đất vườn, đất ao, đất khai hoang phục hoá, đất đồi, đất bãi bồi ven sông, ven suối, ven biển, đầm, phá, sông hồ...

4.3. Đối tượng được miễn thuế SDĐNN trong hạn mức theo quy định tại điểm 2 Mục I Thông tư này có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức.

II. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất hoặc thuê đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để sản xuất nông nghiệp, thực hiện nộp tiền thuê đất hàng năm thì không thuộc diện miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp hộ nộp thuế SDĐNN vừa có diện tích đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm và diện tích đất trồng cây lâu năm thì hạn mức diện tích đất sản xuất nông nghiệp để miễn giảm thuế được tính riêng theo từng loại đất trồng cây hàng năm, loại đất trồng cây lâu năm.

Ví dụ 1: Hộ ông A là hộ nông dân sinh sống tại đồng bằng Bắc Bộ có hai loại đất sản xuất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm là 3 ha (hạn mức quy định là 2 ha); đất trồng cây lâu năm là 15 ha (hạn mức quy định là 10 ha). Ông A được miễn thuế SDĐNN đối với diện tích trong hạn mức là 2 ha đất trồng cây hàng năm và 10 ha đất trồng cây lâu năm; được giảm 50% thuế ghi thu đối với diện tích đất vượt hạn mức đất trồng cây hàng năm là 1 ha, đất trồng cây lâu năm là 5 ha.

3. Trường hợp hộ nộp thuế SDĐNN được giao đất trồng cây hàng năm hoặc trên sổ thuế đã kê khai là đất trồng cây hàng năm nhưng do chuyển đổi cơ cấu cây trồng nay chuyển sang trồng cây lâu năm, cây ăn quả thì diện tích đất đó vẫn xác định theo hạn mức đất trồng cây hàng năm. Định suất thuế SDĐNN đối với diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật thuế SDĐNN như sau:

Đối với cây ăn quả lâu năm trồng trên đất trồng cây hàng năm chịu mức thuế như sau:

Bằng 1,3 lần thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 1, hạng 2 và hạng 3;

Bằng thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 4, hạng 5 và hạng 6.

4. Đối với hộ đăng ký hộ khẩu thường trú tại một xã, nhưng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác (kể cả xã thuộc huyện khác, tỉnh khác), thuộc diện miễn thuế SDĐNN trong hạn mức thì xác định hạn mức diện tích đất như sau:

- Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp được xác định theo từng loại đất là tổng diện tích đất của từng loại đất tại các địa bàn xã khác nhau cộng lại.

- Việc kê khai, nộp thuế, miễn giảm thuế đối với các hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác nhau thì trình tự xét miễn thuế SDĐNN ở các xã nơi hộ sản xuất nông nghiệp không có hộ khẩu thường trú trước; sau đó mới xét miễn thuế cho phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở xã nơi hộ nộp thuế có hộ khẩu thường trú, cụ thể là:

+ Hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác nhau có trách nhiệm kê khai về diện tích đất, hạng đất tính thuế và có xác nhận của UBND xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp. Căn cứ vào xác nhận này, UBND xã nơi hộ có hộ khẩu thường trú cộng toàn bộ diện tích để xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong hạn mức được miễn thuế và diện tích đất vượt hạn mức được giảm thuế SDĐNN, sau đó thông báo bằng văn bản cho UBND xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp biết để thực hiện việc miễn, giảm thuế SDĐNN.

+ Trường hợp hộ có đất sản xuất nông nghiệp ở địa phương khác nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng hộ không kê khai và không có xác nhận của UBND xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp về UBND xã nơi có hộ khẩu thường trú thì không được xét miễn thuế SDĐNN, mà chỉ được xét giảm thuế SDĐNN.

** Ví dụ 2:* Hộ ông A là nông dân có 2 ha đất trồng cây hàng năm ở xã H, tỉnh B nơi ông có hộ khẩu thường trú thuộc đồng bằng Nam Bộ (hạn mức đất sản xuất nông nghiệp cây hàng năm được quy định là 3 ha). Ở xã K nơi ông A không có hộ khẩu thường trú có diện tích đất trồng cây hàng năm là 4 ha và đã được UBND xã K xác nhận; thuế ghi thu bình quân trên toàn bộ diện tích là 500 kg/ha.

+ Căn cứ vào xác nhận của UBND xã K về đất sản xuất nông nghiệp của ông A là 4 ha. UBND xã H xác định tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm của ông A là 6 ha. Theo quy định ông A được miễn, giảm thuế như sau:

Ông A được miễn thuế SDĐNN cho 3 ha đất trong hạn mức ở xã K, còn 3 ha đất vượt hạn mức (1 ha ở xã K và 2 ha ở xã H) được giảm 50% số thuế ghi thu. UBND xã H nơi ông A có hộ khẩu thường trú thông báo bằng văn bản cho UBND xã K biết để thực hiện việc miễn thuế SDĐNN của ông A ở xã K là 3 ha, còn 1 ha được giảm 50% thuế SDĐNN ghi thu hàng năm, đồng thời thông báo cho Chi cục thuế ở huyện có xã K biết để theo dõi, quản lý.

+ Trường hợp ông A không kê khai và không có xác nhận của UBND xã K thì ông A chỉ được miễn thuế SDĐNN 2 ha ở xã H, còn lại 4 ha ở xã K chỉ được giảm 50% số thuế ghi thu.

5. Trường hợp hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức, căn cứ vào mức thuế ghi thu bình quân trên toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm hoặc cây lâu năm của hộ đó để tính số thuế ghi thu đối với diện tích vượt hạn mức. Cách tính cụ thể như sau:

Số thuế ghi thu (kg) đối với diện tích vượt hạn mức	=	Diện tích vượt hạn mức (ha)	x	Số thuế ghi thu bình quân 1 ha (kg/ha)	x	1,2

Trong đó:

$$\text{Số thuế ghi thu bình quân 1 ha} = \frac{\text{Tổng số thuế ghi thu của hộ nộp thuế (kg) không bao gồm thuế bổ sung trên diện tích vượt hạn mức}}{\text{Tổng diện tích đất (ha) kê khai lập sổ thuế SDĐNN}}$$

Hệ số 1,2 là hệ số tính số thuế bổ sung trên diện tích vượt hạn mức theo thuế suất thuế bổ sung là 20%.

6. Trường hợp hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở cùng một xã có diện tích vượt hạn mức bị thiệt hại do thiên tai:

- Nếu diện tích bị thiệt hại do thiên tai vẫn trong diện tích hạn mức thì không được xét giảm thuế do thiên tai.

- Nếu diện tích bị thiệt hại lớn hơn diện tích trong hạn mức thì chỉ được xét giảm thuế SDĐNN đối với diện tích bị thiên tai vượt hạn mức.

**** Ví dụ 3:*** Hộ ông B là hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ có 3 ha đất trồng cây hàng năm, như vậy ông B có diện tích vượt hạn mức là 1 ha, thuế ghi thu hàng năm là 1.600kg thóc (thuế ghi thu bình quân là 500kg/ha, thuế bổ sung 20% của diện tích trên hạn mức 1 ha là 100kg).

* Trường hợp trong năm không có thiên tai hoặc bị thiên tai nhưng diện tích bị thiệt hại do thiên tai nhỏ hơn hạn mức thì hộ ông B được miễn, giảm thuế như sau:

+ Miễn thuế của diện tích đất trong hạn mức:

2 ha x 500 kg/ha = 1.000kg.

+ Giảm 50% thuế của diện tích đất vượt hạn mức:

1 ha x 500 kg/ha x 1,2 x 50% = 300 kg.

+ Tổng số thuế ông B được miễn, giảm:

1.000kg + 300 kg = 1.300 kg.

+ Số thuế ông B còn phải nộp:

1.600 kg - 1300 kg = 300 kg.

* Trường hợp trong năm ông B có diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai là 2,5 ha; mức độ thiệt hại bình quân là 28%. Cách tính miễn, giảm như sau:

- Đối với diện tích 0,5 ha vượt hạn mức nằm trong diện tích bị thiên tai, với thiệt hại bình quân 28%, theo quy định của Luật thuế SDĐNN thì được giảm 60% số thuế ghi thu, như vậy số thuế trên diện tích 0,5 ha vượt hạn mức sau khi được giảm 50% sẽ tiếp

tục giảm 60% do thiên tai, số thuế còn lại phải nộp là 40%. Tính ra số thuế ông B phải nộp là 60 kg (600kg/ha x 0,5 ha x 50% x 40%).

- Đối với diện tích vượt hạn mức 0,5 ha không bị thiên tai được giảm 50% số thuế thuế phải nộp là 150kg (600kg/ha x 0,5ha x 50% = 150kg).

- Tổng số thuế trên diện tích vượt hạn mức sau khi giảm, ông B còn lại phải nộp là: 210 kg (150 kg + 60 kg).

7. Hộ nộp thuế có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác nhau bị thiên tai.

- Trường hợp tổng diện tích bị thiệt hại của hộ ở các xã khác nhau cộng lại nhỏ hơn hoặc bằng diện tích trong hạn mức đã xét miễn thuế SDĐNN, thì hộ không được xét giảm thuế đối với diện tích bị thiệt hại.

- Trường hợp tổng diện tích bị thiệt hại của hộ ở các xã khác nhau cộng lại lớn hơn diện tích trong hạn mức được miễn thuế SDĐNN thì diện tích bị thiệt hại vượt hạn mức được xét giảm thuế SDĐNN do bị thiên tai.

- Trường hợp hộ có đất sản xuất nông nghiệp ở địa phương khác bị thiệt hại, nhưng không kê khai và không có xác nhận của UBND xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp gửi về UBND xã nơi hộ có hộ khẩu thường trú thì hộ không được xét giảm thuế SDĐNN đối với diện tích bị thiệt hại.

* ***Ví dụ 4:*** Theo như ví dụ 2 nêu trên, giả sử trong năm hộ ông A bị thiên tai làm thiệt hại như sau:

+ Ở xã K nơi ông A không có hộ khẩu thường trú, có diện tích bị thiệt hại do thiên tai là 2,5 ha; tỷ lệ thiệt hại bình quân 28%, tỷ lệ giảm thuế theo quy định là 60% (có xác nhận của UBND xã K gửi UBND xã H).

+ Ở xã H nơi ông A có hộ khẩu thường trú có diện tích bị thiệt hại là 2 ha, tỷ lệ thiệt hại bình quân là 35%; tỷ lệ được giảm thuế theo quy định là 80%.

UBND xã H tổng hợp tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của ông A là 6 ha; trong đó diện tích bị thiệt hại là 4,5 ha, mức độ thiệt hại bình quân trên toàn bộ diện tích bị thiệt hại là 31,1% [(2,5 ha x 28% + 2 ha x 35%) : 4,5 ha], mức thuế được giảm theo quy định là 80%. Diện tích trong hạn mức được miễn thuế là 3 ha; diện tích còn lại được giảm thuế do bị thiên tai là 1,5 ha. Cách tính cụ thể như sau:

+ Ở xã K, ông A được miễn thuế SDĐNN trên diện tích là 3 ha (diện tích bị thiệt hại do thiên tai là 2,5 ha, nhỏ hơn diện tích miễn thuế là 3 ha), còn lại 1 ha vượt hạn mức; phải nộp thuế SDĐNN là: (500 kg/ha x 1,2 x 50%) = 300 kg.

+ Ở xã H, ông A có 2 ha vượt hạn mức; số thuế phải nộp là 600 kg do bị thiên tai là 2 ha nhưng chỉ được xét giảm thuế vượt hạn mức do thiên tai là 1,5 ha; vì vậy, ông A được giảm thuế SDĐNN trên diện tích đất vượt hạn mức bị thiên tai là: (1,5 ha x 500 kg/ha x 1,2 x 50% x 80%) = 360kg.

Số thuế ông A còn phải nộp ở xã H là: (600 kg - 360 kg) = 240 kg.

Tổng số thuế ông A còn phải nộp là: (300 kg + 240 kg) = 540 kg.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Lập sổ bộ thuế hàng năm:

Căn cứ sổ bộ thuế SDĐNN năm 2003, Chi cục Thuế phối hợp với UBND xã, phường xác định đối tượng được miễn thuế, đối tượng được giảm thuế từ năm 2003 trở đi để lập sổ bộ thuế như sau:

1.1. Lập sổ bộ thuế gốc để theo dõi đối tượng được miễn thuế SDĐNN:

Sổ bộ thuế gốc được lập gồm các chỉ tiêu: Toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ (bao gồm cả các hộ nông, lâm trường viên xã viên HTX), xác định diện tích trong hạn mức được miễn thuế SDĐNN, diện tích vượt hạn mức được giảm thuế đồng thời trích chuyển phần diện tích vượt hạn mức của hộ đó sang sổ bộ thuế quy định tại điểm 1.2 dưới đây để quản lý thu thuế.

Đối tượng thuộc diện được miễn thuế theo sổ bộ gốc là căn cứ để theo dõi đối tượng được miễn thuế từ năm thuế 2003 đến năm thuế 2010. Đối tượng được miễn thuế chỉ phải lập hồ sơ thủ tục xét miễn thuế SDĐNN một lần cho nhiều năm. Những năm sau, nếu đối tượng được miễn thuế có thay đổi về căn cứ tính thuế thì tính lại số thuế được miễn và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; đồng thời điều chỉnh lại sổ bộ thuế được miễn thuế cho phù hợp.

1.2. Lập sổ bộ thuế để theo dõi đối tượng được giảm 50% số thuế SDĐNN ghi thu hàng năm:

Đối tượng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức, đối tượng không phải là hộ nông dân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang và đơn vị hành chính, sự nghiệp đang quản lý, sử dụng đất sản xuất nông nghiệp lập riêng sổ thuế SDĐNN (trừ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của nông, lâm trường, HTX đã giao khoán cho hộ nông, lâm trường viên, xã viên HTX đã lập sổ thuế theo điểm 1.1 nêu trên). Căn cứ sổ thuế này để thực hiện thu nộp thuế, chấm bộ khi thu thuế và xét miễn, giảm thuế hàng năm theo quy định hiện hành.

2. Đối với hộ nông, lâm trường viên, xã viên HTX nhận đất khoán ổn định của nông trường, lâm trường thực hiện như sau:

Căn cứ từng hợp đồng giao khoán về diện tích đất, hạng đất và số thuế SDĐNN ghi thu hàng năm để từng hộ tự kê khai. Từng hộ được phát tờ khai tính thuế SDĐNN như đối với hộ nông dân. Cơ quan thuế phối hợp với các nông, lâm trường để kiểm tra đối chiếu tờ khai tính thuế của từng hộ và đưa vào sổ bộ thuế gốc làm căn cứ xét và trình quyết định miễn, giảm thuế trực tiếp đến từng hộ nộp thuế.

3. Đối với hộ góp ruộng đất vào thành lập HTX sản xuất nông nghiệp, căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của từng hộ (nếu chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì căn cứ vào kê khai của từng hộ khi ra nhập HTX có xác nhận của UBND xã) để lập sổ bộ thuế gốc theo quy định tại điểm 1 Mục này.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định miễn, giảm thuế SDĐNN được thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Đối với hộ nộp thừa thuế SDĐNN của năm 2003 và các năm trước (nếu có) thì số thuế nộp thừa được chuyển trừ vào số thuế phải nộp của năm sau hoặc được ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn trả. Việc hoàn trả tiền thuế SDĐNN nộp thừa được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 68/2001/TT-BTC ngày 24/8/2001 của Bộ Tài chính.

Những hộ còn nợ đọng thuế SDĐNN không thuộc diện được xoá nợ thuế, miễn giảm thuế theo các quy định của pháp luật hiện hành thì Cục Thuế tỉnh, thành phố tiếp tục tổ chức thu nộp thuế đảm bảo tính công bằng giữa những người nộp thuế và tính nghiêm minh của pháp luật.

6. Cán bộ thuế, cá nhân lợi dụng chức vụ quyền hạn thu thuế sai chính sách, chế độ; ra các quyết định giảm, miễn thuế SDĐNN không đúng thẩm quyền, trái các quy định của pháp luật gây thiệt hại cho Nhà nước, cho hộ nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại và tuỳ theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Việc xét, quyết định miễn, giảm thuế SDĐNN theo quy định tại Thông tư này được thực hiện từ năm thuế 2003 đến năm thuế 2010. Các quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về miễn, giảm thuế trái với quy định của Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

THÔNG TƯ SỐ 12/2000/TT-BXD
NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2000 CỦA BỘ XÂY DỰNG
Hướng dẫn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04/3/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu và vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135); Quyết định số 197/1999/QĐ-TTg ngày 30/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 416/1999/TTLT/BKH-UBDTMN-BTC-BXD ngày 29/4/1999 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Uỷ ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Xây dựng về việc hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu và vùng xa;

Sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ ban Dân tộc và Miền núi và Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135 và Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao như sau:

Phần I
ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Thông tư này hướng dẫn quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng có quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản, có mức vốn đầu tư dưới 1 tỷ đồng thuộc phạm vi Chương trình 135 và Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao (dưới đây gọi chung là Chương trình 135). Không áp dụng các quy định tại Thông tư này cho các công trình xây dựng khác.

2. Đối với các công trình hạ tầng có mức vốn đầu tư từ 1 tỷ đồng trở lên, việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ.

Phần II
CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Chi phí xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135 được xác định trên cơ sở khối lượng công tác xây lắp của công trình, hệ thống các định mức, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và các chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

Tổng dự toán công trình hạ tầng là tổng mức chi phí cần thiết cho việc đầu tư xây

dựng công trình được tính toán cụ thể ở giai đoạn thiết kế kỹ thuật - thi công, bao gồm: Chi phí xây lắp, chi phí thiết bị (nếu có), chi phí khác và chi phí dự phòng. Các khoản mục chi phí trong tổng dự toán được quy định tại Thông tư số 09/2000/TT- BXD ngày 17/7/2000 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí xây dựng công trình thuộc các dự án đầu tư.

Dự toán xây dựng công trình hạ tầng được lập trên cơ sở khối lượng các công tác xây lắp tính theo thiết kế kỹ thuật thi công, đơn giá xây dựng cơ bản do UBND cấp tỉnh ban hành và các khoản chi phí như: Chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng đầu ra (Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này). Cụ thể như sau:

1. Chi phí nhân công trong đơn giá được áp dụng theo hướng dẫn trong bộ đơn giá XDCB của địa phương. Trường hợp công trình được hưởng thêm các khoản phụ cấp tính theo tiền lương thì được tính bổ sung các khoản phụ cấp này vào chi phí tiền lương trong dự toán.

Khi cần bóc tách phần chi phí nhân công trong dự toán xây lắp để giao khoán lại cho lao động địa phương thì phải căn cứ vào Định mức dự toán XDCB, đơn giá ngày công trong bộ đơn giá XDCB của địa phương.

2. Chi phí vật liệu: Áp dụng theo quy định trong bộ đơn giá XDCB của địa phương. Đối với công trình do xã tự thực hiện hoặc được chỉ định thầu có sử dụng một số loại vật liệu xây dựng khai thác tại chỗ như tre, nứa, cát, đá, sỏi... thì chi phí của các loại vật liệu này được tính theo giá mua thực tế phù hợp với mặt bằng giá vật liệu xây dựng tại địa phương và được tính bù trừ chênh lệch về giá mua vật liệu trong dự toán xây lắp công trình.

3. Chi phí máy thi công: Tính theo Bảng giá ca máy ban hành kèm theo Quyết định số 1260/1998/QĐ- BXD ngày 28/11/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4. Chi phí chung và khoản thu nhập chịu thuế tính trước áp dụng theo quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

Riêng đối với khối lượng xây lắp do xã tự làm (nhận thực hiện khối lượng trọn gói) thì chi phí chung được tính bằng 40% của mức chi phí chung theo quy định. Việc sử dụng khoản chi phí này được lập dự toán riêng và phải được UBND cấp huyện phê duyệt trên cơ sở thực tế thực hiện.

5. Thuế giá trị gia tăng (VAT) được áp dụng theo các quy định hiện hành. Riêng đối với các công trình hạ tầng do xã tự thực hiện thì không tính khoản thuế giá trị gia tăng trong dự toán xây lắp công trình.

Phần III
CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ KHÁC

I. GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

1. Công trình hạ tầng có tổng mức đầu tư dưới 1 tỷ đồng thì chỉ cần Báo cáo đầu tư. Nội dung lập báo cáo đầu tư theo hướng dẫn tại các Thông tư số 06/1999/TT-BKH ngày 24/11/1999, Thông tư số 07/2000/TT- BKH ngày 03/7/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Các dự án được lập Báo cáo đầu tư thì không phải thẩm định. Chủ đầu tư có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét Báo cáo đầu tư để quyết định đầu tư.

2. Mức chi phí để lập Báo cáo đầu tư được áp dụng chung cho các công trình hạ tầng bằng 0,37% tổng mức vốn đầu tư xây dựng công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Một số khoản chi phí khác thuộc giai đoạn thực hiện đầu tư xây dựng sau đây được tính trong dự toán công trình:

1. Chi phí đền bù thiệt hại, giải phóng mặt bằng xây dựng

Việc xác định chi phí đền bù thiệt hại về đất đai, tài sản, hoa màu và giải phóng mặt bằng xây dựng công trình (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Đơn giá đền bù áp dụng theo đơn giá do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành.

Căn cứ vào tình hình, điều kiện cụ thể của địa phương và kế hoạch đền bù, giải phóng mặt bằng được phê duyệt, UBND cấp tỉnh quyết định nội dung và đơn giá áp dụng cho công tác đền bù thiệt hại, giải phóng mặt bằng xây dựng công trình trên cơ sở huy động tối đa các nguồn lực tại chỗ để sử dụng cho công tác này.

2. Chi phí khảo sát xây dựng

Các chi phí về khảo sát xây dựng như khoan thăm dò địa chất, thủy văn; lấy mẫu thí nghiệm đất, đá; đo vẽ bản đồ hiện trạng khu vực xây dựng được xác định căn cứ vào định mức dự toán khảo sát xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2000/QĐ-BXD ngày 22/5/2000 và Thông tư hướng dẫn việc lập đơn giá khảo sát và quản lý chi phí khảo sát xây dựng số 07/2000/TT-BXD ngày 12/7/2000 của Bộ Xây dựng và Bảng giá khảo sát xây dựng do UBND cấp tỉnh ban hành.

3. Chi phí thiết kế công trình xây dựng

a) Công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135 do có quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản nên việc thiết kế xây dựng được áp dụng theo quy trình thiết kế 1 bước (thiết kế kỹ thuật - thi công).

b) Đối với công trình thiết kế mới thì mức chi phí thiết kế được tính bằng 2,7% giá trị xây lắp (chưa tính thuế GTGT) của công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Trường hợp công trình sử dụng thiết kế điển hình hoặc thiết kế sử dụng lại thì chi phí thiết kế được tính theo mức của thiết kế mới nhân với hệ số điều chỉnh bằng 0,5.

4. Chi phí (lệ phí) thẩm định thiết kế, tổng dự toán, dự toán

a) Đối với trường hợp cơ quan chức năng quản lý xây dựng của tỉnh thực hiện việc thẩm định thiết kế, tổng dự toán, dự toán công trình thì phí thẩm định được xác định theo mức lệ phí do Bộ Tài chính quy định tại Quyết định số 141/1999/QĐ- BTC ngày 16/11/1999.

b) Trong trường hợp phải thuê tổ chức tư vấn thực hiện việc thẩm tra thiết kế, tổng dự toán, dự toán công trình thì chi phí thẩm định được xác định theo mức chi phí do Bộ Xây dựng quy định tại Quyết định số 14/2000/QĐ- BXD ngày 20/07/2000. Cụ thể như sau:

- Chi phí thẩm định thiết kế bằng 0,18% giá trị dự toán xây lắp (chưa tính thuế GTGT) của công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi phí thẩm định tổng dự toán, dự toán bằng 0,20% giá trị dự toán xây lắp (chưa tính thuế GTGT) của công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Các chi phí tổ chức đấu thầu

Công trình hạ tầng có tổ chức đấu thầu xây lắp theo quy định của Quy chế Đấu thầu được ban hành kèm theo các Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 và số 14/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ thì được tính các chi phí để lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp. Khoản chi phí này được xác định bằng 0,35% giá trị dự toán xây lắp (chưa tính thuế GTGT) của công trình được cấp tó thẩm quyền phê duyệt.

6. Chi phí giám sát thi công xây dựng

Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng được quy định như sau:

a) Đối với trường hợp thuê tư vấn thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình thì chi phí giám sát thi công được xác định bằng 1,5% giá trị dự toán xây lắp (chưa tính thuế GTGT) của công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trường hợp Ban quản lý dự án cấp huyện hoặc cấp xã (nếu có) tự thực hiện việc giám sát thi công xây dựng thì tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của công trình, mức chi phí giám sát được lập dự toán và được cấp quyết định đầu tư chấp thuận nhưng không vượt quá mức chi phí quy định tại điểm a khoản 6 Thông tư này.

7. Chi phí Ban quản lý dự án

a) Mức chi phí Ban quản lý dự án được xác định chung cho các công trình hạ tầng như sau:

- Đối với Ban quản lý dự án cấp huyện, mức chi phí Ban quản lý dự án bằng 2,2% giá trị dự toán xây lắp và thiết bị của công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với Ban quản lý dự án cấp xã (nếu có), mức chi phí Ban quản lý dự án bằng 2% giá trị dự toán xây lắp và thiết bị của công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các khoản chi về quản lý Chương trình và hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình của các cấp chính quyền địa phương không thuộc nội dung chi phí Ban quản lý dự án và không được tính vào chi phí thực hiện dự án.

8. Chi phí làm lán trại tạm phục vụ thi công xây dựng

Đối với các công trình hạ tầng được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán cho phép làm lán trại tạm để phục vụ việc thi công xây dựng thì chi phí làm lán trại tạm phải được đơn vị thi công lập thành dự toán riêng và phải được cấp quyết định đầu tư phê duyệt với mức không vượt quá 1% giá trị dự toán xây lắp (chưa tính thuế GTGT) của công trình.

9. Trong quá trình thực hiện dự án, không được trích các khoản kinh phí của dự án như đã nêu ở trên để sử dụng vào các mục đích khác.

III. GIAI ĐOẠN KẾT THÚC XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng theo các loại nguồn vốn huy động được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 70/2000/TT-BTC ngày 17/7/2000 của Bộ Tài chính. Riêng chi phí để thẩm định, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình được tính bằng 0,10% giá trị dự toán xây lắp (chưa tính thuế GTGT) của công trình được quyết toán.

2. Chi phí nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng (nếu có) được lập dự toán chi phí riêng và được tính vào tổng dự toán, dự toán công trình.

Phần IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Thông tư này chỉ áp dụng cho các công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135 và Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã được triển khai thực hiện theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Việc lập dự toán công trình hạ tầng theo hướng dẫn tại Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 01/10/2000.

Đối với các công trình đã được duyệt tổng dự toán, dự toán xây lắp trước ngày 01/10/2000 hoặc đang thực hiện việc thẩm định thiết kế, tổng dự toán, dự toán xây lắp đã được thiết lập trước thời điểm nêu trên thì không thực hiện việc điều chỉnh lại chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định của Thông tư này.

- Trong quá trình thực hiện, nếu phát hiện có những vấn đề cần bổ sung, sửa đổi, đề nghị các địa phương thuộc phạm vi Chương trình 135 phản ánh kịp thời về Bộ Xây dựng để nghiên cứu giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Nguyễn Mạnh Kiểm

Phụ lục 1
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY LẮP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Kết quả
I	Chi phí trực tiếp		
1	Chi phí vật liệu	$\sum_{j=1}^{m} Q^j \times D^{jvl} + CL_{vl}$	VL
2	Chi phí nhân công	$\sum_{j=1}^{m} Q^j \times D^{jnc} + F_{nc}$	NC
3	Chi phí máy thi công	$\sum_{j=1}^{m} Q^j \times D^{jm}$	M
	Cộng chi phí trực tiếp	**VL + NC + M**	T
II	Chi phí chung	P x NC	C
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	(T+C) x tỷ lệ quy định	TL
	Giá trị dự toán xây lắp trước thuế	(T+C+TL)	gxl
	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	gxl x T^{xl}_{GTGT}	VAT
	Giá trị dự toán xây lắp sau thuế	(T+C+TL) + VAT	Gxl

Trong đó:

Q^j: Khối lượng công tác xây lắp thứ j

D^{jvl}, D^{jnc}, D^{jm} : Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong đơn giá xây dựng của công tác xây lắp thứ j

P: Định mức chi phí chung (%).

TL: Thu nhập chịu thuế tính trước.

gxl: Giá trị dự toán xây lắp trước thuế.

Gxl: Giá trị dự toán xây lắp sau thuế.

CLvl: Chênh lệch vật liệu (nếu có)

T^{xl}_{GTGT}: Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng lắp đặt.

VAT: Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu ra (gồm thuế giá trị gia tàng đầu vào để trả khi mua các loại vật tư, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng... và phần thuế giá trị gia tăng mà doanh nghiệp xây dựng phải nộp).

F_{nc}: Các khoản phụ cấp chưa tính vào đơn giá quy định tại Bộ đơn giá XDCB của địa phương (nếu có)

Phụ lục 2

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUNG VÀ THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước
1	Xây lắp công trình dân dụng.	58,0	5,5
2	Xây lắp công trình công nghiệp, trạm thủy điện nhỏ.	67,0	5,5
3	Xây lắp công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế.	71,0	6,0
4	Xây dựng đường hầm, hầm lò, lắp đặt máy trong đường hầm, hầm lò.	74,0	6,5
5	Xây dựng nền đường, mặt đường.	66,0	6,0
6	Xây lắp cầu cống giao thông, bến cảng, các công trình biển.	64,0	6,0
7	Xây lắp công trình thủy lợi	64,0	5,5
	- Riêng đào, đắp đất thủ công công trình thủy lợi (trừ lực lượng dân công nghĩa vụ).	51,0	5,0
8	Xây lắp công trình thông tin bưu điện, thông tin tín hiệu đường sắt, phát thanh truyền hình.	69,0	5,5
9	Xây dựng và lắp đặt bể xăng dầu, đường ống dẫn dầu, dẫn khí.	66,0	6,0
10	Xây dựng trạm, trại các loại, trồng rừng, trồng cây công nghiệp, khai hoang xây dựng đồng ruộng	55,0	5,5

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 38/TC-TCCBCP NGÀY 25 THÁNG 6 NĂM 1997 CỦA LIÊN BỘ TÀI CHÍNH - BAN TỔ CHỨC - CÁN BỘ CHÍNH PHỦ

Hướng dẫn về nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách và tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý tài chính thuộc chính quyền địa phương các cấp

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30/9/1992; Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 5/7/1994; Luật ngân sách nhà nước ngày 20/3/1996;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Để tăng cường quản lý tài chính nhà nước tại địa phương theo các quy định hiện hành của Nhà nước, Liên Bộ Tài chính - Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ hướng dẫn về nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách và tổ chức bộ máy của cơ quan tài chính nhà nước trực thuộc Uỷ ban nhân dân các cấp như sau:

A. SỞ TÀI CHÍNH - VẬT GIÁ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Sở Tài chính - Vật giá là cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh), có chức năng giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tài chính, giá cả trong phạm vi nhiệm vụ của Uỷ ban nhân dân theo luật định.

Sở Tài chính - Vật giá chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Tài chính và Ban Vật giá Chính phủ.

I. NHIỆM VỤ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, NGÂN SÁCH CỦA SỞ TÀI CHÍNH - VẬT GIÁ

1. Giúp Uỷ ban nhân dân (UBND) tỉnh triển khai thực hiện và hướng dẫn các cơ quan thuộc tỉnh và cơ quan tài chính cấp dưới thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ và các quy định của Nhà nước về tài chính, ngân sách, kế toán và kiểm toán trên địa bàn.

2. Xây dựng các văn bản quy định về việc thu phí, lệ phí, phụ thu, vay và trả nợ, về huy động sự đóng góp của các cá nhân và các tổ chức thuộc thẩm quyền của địa phương trình cấp có thẩm quyền xem xét ban hành; hướng dẫn và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh và cơ quan tài chính cấp dưới xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, xem xét và tổng hợp để xây dựng dự toán ngân sách địa phương, mức bổ sung cho ngân sách huyện, quy định việc bổ sung ngân sách cho cấp

xã; lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh quyết định; xác định tỷ lệ điều tiết các khoản thu cho ngân sách cấp dưới trình UBND tỉnh quyết định; đề xuất các biện pháp cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách, thực hành tiết kiệm, chống tham ô lãng phí trình cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Lập phương án phân bổ dự toán ngân sách tỉnh trình UBND tỉnh xem xét để trình HĐND tỉnh quyết định; quản lý ngân sách tỉnh đã được quyết định. Tham gia với Sở Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ bản trình UBND tỉnh quyết định. Phối hợp với các cơ quan thu trong việc thực hiện công tác quản lý thu thuế, phí và các khoản thu khác trên địa bàn; phối hợp với Kho bạc nhà nước thực hiện cấp phát đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ, tiêu chuẩn cho các đối tượng sử dụng ngân sách tỉnh.

5. Quản lý tài sản thuộc sở hữu nhà nước thuộc khu vực hành chính sự nghiệp tại địa phương theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

6. Xem xét, kiểm tra về mặt tài chính đối với việc xây dựng và hình thành các dự án đầu tư bằng vốn ngân sách địa phương, các dự án vay vốn của địa phương, giúp UBND tỉnh kiểm tra việc sử dụng vốn và thực hiện kế hoạch trả nợ vay; quản lý và kiểm tra việc sử dụng các nguồn vốn và tài sản viện trợ của địa phương.

7. Quản lý và sử dụng quỹ dự trữ tài chính của tỉnh theo quy định của pháp luật và quyết định của UBND tỉnh.

8. Quản lý các nguồn kinh phí ủy quyền của Trung ương.

9. Kiểm tra và xét duyệt quyết toán của các cơ quan nhà nước, đơn vị hành chính, sự nghiệp, các tổ chức sử dụng ngân sách tỉnh.

10. Hướng dẫn cơ quan tài chính cấp dưới tổng hợp số liệu về thu, chi ngân sách nhà nước tại địa bàn, và thực hiện quyết toán ngân sách cấp mình. Tổng hợp tình hình thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

11. Báo cáo về tài chính, ngân sách theo quy định.

12. Quản lý nhà nước đối với hoạt động xổ số, các hoạt động kinh doanh, dịch vụ và tư vấn về tài chính, bảo hiểm, kế toán và kiểm toán tại địa phương theo quy định của pháp luật. Tham gia với cơ quan quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp trong việc quản lý tài chính đối với doanh nghiệp theo phân cấp.

13. Thanh tra, kiểm tra về quản lý tài chính, ngân sách của chính quyền cấp dưới và các cơ quan hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp tại địa phương có trực tiếp liên quan đến trách nhiệm, nghĩa vụ đối với ngân sách địa phương và việc thực hiện chế độ quản lý tài chính nhà nước, quản lý tài sản nhà nước của địa phương theo quy định.

14. Thống nhất quản lý về quy hoạch, kế hoạch bồi dưỡng và sử dụng cán bộ chuyên môn nghiệp vụ tài chính, kế toán thuộc địa phương.

II. TỔ CHỨC BỘ MÁY

Mô hình tổ chức chung của Sở Tài chính - Vật giá gồm các đơn vị sau đây:

- Phòng Quản lý ngân sách.
- Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp.
- Phòng Quản lý công sản.
- Phòng Quản lý ngân sách huyện, xã.
- Ban Vật giá.
- Thanh tra tài chính, giá cả.
- Văn phòng Sở (Tổ chức cán bộ, hành chính quản trị, tài vụ kế toán).

Căn cứ vào mô hình tổ chức chung và tùy theo quy mô nhiệm vụ quản lý tài chính ngân sách và giá cả ở địa phương, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá phối hợp với Trưởng ban Ban Tổ chức chính quyền tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định, không nhất thiết phải tổ chức đầy đủ theo mô hình chung.

III. BIÊN CHẾ

Biên chế của Sở Tài chính - Vật giá thuộc biên chế hành chính nhà nước, được xác định trên cơ sở đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách và giá cả tại địa phương. Uỷ ban nhân dân tỉnh căn cứ tình hình cụ thể của địa phương và số biên chế được giao của tỉnh để xác định biên chế cho Sở Tài chính - Vật giá.

B. PHÒNG TÀI CHÍNH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Phòng Tài chính - Giá cả huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, có chức năng giúp UBND huyện thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách trên địa bàn huyện theo phân cấp quản lý của Nhà nước. Phòng Tài chính - Giá cả huyện chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Sở Tài chính - Vật giá.

Tại những địa phương không có Phòng Tài chính - Giá cả thì Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Tài chính - Thương nghiệp đều thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách theo quy định tại Thông tư này.

I. NHIỆM VỤ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, NGÂN SÁCH CỦA PHÒNG TÀI CHÍNH HUYỆN

1. Giúp UBND huyện hướng dẫn và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý về tài chính, ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật;

2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc huyện, Ban Tài chính xã xây dựng dự toán ngân sách hàng năm; xây dựng dự toán ngân sách huyện theo hướng dẫn của Sở Tài chính - Vật giá, trình UBND huyện xem xét để trình HĐND huyện quyết định;

3. Lập phương án phân bổ dự toán ngân sách huyện, lập dự toán điều chỉnh trong trường hợp cần thiết theo quy định trình UBND xem xét, trình HĐND quyết định; bảo đảm điều hành theo tiến độ và dự toán đã được quyết định; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, điều hành và quyết toán ngân sách cấp xã;

4. Kiểm tra việc quản lý tài chính, ngân sách của chính quyền cấp xã và các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp của Nhà nước thuộc huyện;

Phối hợp với cơ quan thu thuế trong việc quản lý công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật; phối hợp với Kho bạc nhà nước thực hiện cấp phát đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ, tiêu chuẩn cho các đối tượng sử dụng ngân sách cấp huyện.

5. Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện; hướng dẫn và kiểm tra quyết toán ngân sách cấp xã; lập quyết toán ngân sách cấp huyện, và tổng quyết toán ngân sách trên địa bàn theo quy định;

6. Báo cáo về tài chính, ngân sách theo quy định;

7. Quản lý tài sản nhà nước khu vực hành chính sự nghiệp tại huyện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính;

8. Quản lý nguồn kinh phí được ủy quyền của cấp trên.

II. TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Phòng Tài chính huyện được tổ chức thành các tổ chuyên môn, nghiệp vụ, tùy theo yêu cầu cụ thể của nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách tại địa bàn, nhưng phải đảm bảo bộ máy gọn nhẹ, hiệu quả.

Biên chế của Phòng Tài chính huyện thuộc biên chế hành chính nhà nước của UBND huyện và được xác định trên cơ sở đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách và các nhiệm vụ khác được giao.

UBND huyện căn cứ tình hình cụ thể của địa phương và tổng số biên chế được giao của huyện để xác định số biên chế của Phòng Tài chính.

C. BAN TÀI CHÍNH XÃ, THỊ TRẤN, PHƯỜNG

Để thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách cấp xã, thị trấn, phường (sau đây gọi chung là xã), ở xã có Ban Tài chính thuộc UBND xã. Ban Tài chính xã có nhiệm vụ giúp UBND xã thực hiện quản lý tài chính và ngân sách xã theo quy định của Nhà nước và sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan tài chính cấp trên.

Nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách của Ban Tài chính xã:

1. Xây dựng dự toán ngân sách xã theo hướng dẫn của cơ quan tài chính cấp trên, trình UBND xã xem xét để trình HĐND xã quyết định;

2. Thực hiện việc quản lý thu, chi, quyết toán ngân sách xã theo dự toán đã được quyết định; quản lý tài sản công tại xã theo quy định.

3. Giúp UBND xã trong việc khai thác mọi nguồn thu trên địa bàn, bảo đảm cho các hoạt động tài chính, ngân sách của xã lành mạnh và theo đúng quy định của Nhà nước;

4. Kiểm tra về tài chính, ngân sách theo hướng dẫn của cơ quan tài chính cấp trên;

5. Báo cáo về tài chính, ngân sách theo đúng quy định.

Bộ máy của Ban Tài chính xã gồm Trưởng ban do ủy viên UBND xã kiêm nhiệm, một kế toán chuyên trách, một thủ quỹ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

Kế toán chuyên trách của Ban Tài chính xã phải là cán bộ được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ tài chính, kế toán; việc bố trí, điều động cán bộ kế toán ở xã phải được sự thỏa thuận của Trưởng phòng Tài chính huyện.

Các cán bộ chuyên môn (kế toán, thủ quỹ) của Ban Tài chính xã được hưởng quyền lợi và các chế độ khác theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 50/CP ngày 26/7/1995 và Thông tư liên Bộ số 97/TTLB-TC ngày 16/8/1995 của Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ và Bộ Tài chính về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Quy định trên đây về bộ máy của Ban Tài chính xã thay thế cho các quy định về tổ chức Ban Tài chính xã, phường nói tại điểm 7, Phần I của Thông tư số 14/TC-NSNN ngày 28 tháng 3 năm 1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý thu, chi ngân sách xã, thị trấn, phường.

Thông tư này thay thế các quy định về nhiệm vụ và tổ chức bộ máy quản lý tài chính, ngân sách của cơ quan tài chính thuộc chính quyền địa phương các cấp quy định tại Thông tư số 37/TTLB ngày 05/8/1992 của liên Bộ Tài chính - Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ - Uỷ ban Vật giá Nhà nước và thay thế Thông tư số 03/TC-TT-TCCB ngày 04/01/1995 của Bộ Tài chính.

Nhiệm vụ và bộ máy quản lý giá của Sở Tài chính - Vật giá quy định tại Thông tư số 37/TTLB ngày 05/8/1992 của liên Bộ Tài chính - Uỷ ban Vật giá nhà nước - Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi có hướng dẫn mới của Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ và Ban Vật giá Chính phủ.

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Tài chính - Vật giá và Ban Tổ chức chính quyền chuẩn bị và trình các nội dung, biện pháp triển khai cụ thể để Chủ tịch UBND tỉnh quyết định, đồng thời hướng dẫn các ngành, các cấp chính quyền huyện, xã tổ chức thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 1997. Trong quá trình thực hiện, có gì vướng mắc đề nghị phản ánh để liên Bộ giải quyết.

BỘ TRƯỞNG **BỘ TÀI CHÍNH**	**BỘ TRƯỞNG, TRƯỞNG BAN** **BAN TỔ CHỨC - CÁN BỘ CHÍNH PHỦ**
Nguyễn Sinh Hùng	**Đỗ Quang Trung**

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 06/2001/TTLT/BCN-BTC
NGÀY 23 THÁNG 8 NĂM 2001 CỦA LIÊN BỘ CÔNG NGHIỆP - BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn giao nhận và hoàn trả vốn lưới điện trung áp nông thôn

Thực hiện Quyết định số 22/1999/QĐ-TTg ngày 13 tháng 2 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án điện nông thôn và Văn bản số 2995/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 7 năm 2001 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý vốn đầu tư xây dựng mạng điện trung áp nông thôn, Bộ Công nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn việc giao nhận, xác định giá trị tài sản và hoàn trả vốn lưới điện trung áp nông thôn và miền núi (sau đây viết tắt là lưới điện trung áp nông thôn - LĐTANT), như sau:

I. PHẠM VI TRÁCH NHIỆM GIAO NHẬN TÀI SẢN LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP NÔNG THÔN

1. Phạm vi giao nhận

a) Lưới điện trung áp nông thôn bao gồm các đường dây trung áp có điện áp 6 ÷ 35kV và các trạm biến áp 6 ÷ 35/0,4kV cấp điện cho các thôn xã, thuộc tài sản của địa phương do các tổ chức quản lý điện nông thôn đang quản lý, được chuyển giao cho Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (sau đây viết tắt là TCTĐLVN) quản lý, trên cơ sở thỏa thuận giữa TCTĐLVN với các địa phương.

b) Lưới điện hạ áp 0,4kV từ xuất tuyến trạm biến áp đến hộ sử dụng điện không thuộc phạm vi bàn giao theo hướng dẫn của Thông tư này.

2. Trách nhiệm Bên giao và Bên nhận

a) Bên giao: là đại diện chủ sở hữu tài sản lưới điện trung áp nông thôn (Uỷ ban nhân dân xã, Hợp tác xã, Công ty, Xí nghiệp Điện nước...). Trường hợp không xác định được chủ sở hữu lưới điện trung áp nông thôn, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt UBND tỉnh) chỉ định tổ chức phù hợp làm đại diện Bên giao.

Bên giao có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ theo quy định tại khoản 1 mục II Thông tư này; chủ trì thực hiện kiểm kê, đánh giá giá trị tài sản còn lại của lưới điện trung áp nông thôn; xác định danh mục và cơ cấu các nguồn vốn đầu tư lưới điện trung áp nông thôn; bàn giao và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận của Bên nhận; thông báo công khai cho dân biết các phần vốn vay và vốn huy động của dân, vốn đầu tư của Hợp tác xã (HTX) đã được chấp nhận hoàn trả và thực hiện nhanh chóng việc trả tiền theo quy định của UBND tỉnh.

b) Bên nhận: là Công ty Điện lực trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam hoặc Điện lực tỉnh được Công ty Điện lực uỷ quyền.

Bên nhận có trách nhiệm tiếp nhận đầy đủ hồ sơ của tài sản lưới điện trung áp theo quy định; tham gia với Bên giao thực hiện kiểm kê và xác định giá trị còn lại và cơ cấu nguồn vốn đầu tư; hạch toán tăng và quản lý tài sản theo đúng quy định của Bộ Tài chính; tổ chức quản lý vận hành, cải tạo lưới điện trung áp, lập kế hoạch thực hiện việc hoàn trả vốn theo quy định tại Mục III của Thông tư này.

II. HỒ SƠ GIAO NHẬN VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP NÔNG THÔN TRONG GIAO NHẬN

1. Hồ sơ giao nhận

Hồ sơ giao nhận LĐTANT gồm có hồ sơ gốc theo quy định hoặc hồ sơ thay cho hồ sơ gốc và hồ sơ được lập tại thời điểm giao nhận, cụ thể như sau:

a) Hồ sơ gốc theo quy định, bao gồm:

- Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật và dự toán được duyệt, biên bản nghiệm thu công trình;

- Văn bản thỏa thuận tuyến, văn bản cấp đất;

- Các chứng từ sổ sách tài chính kế toán liên quan đến việc xác định nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản lưới điện trung áp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư, báo cáo quyết toán được duyệt.

- Khế ước vay (hợp đồng vay) ngân hàng, các tổ chức kinh tế khác (kể cả vay của các đơn vị thi công) và biên bản đối chiếu công nợ có xác nhận nợ của ngân hàng hoặc bên cho vay về hồ sơ thanh quyết toán có xác nhận số đã trả và còn dư nợ đến thời điểm bàn giao công trình;

- Giấy nợ đã vay của dân trên cơ sở các văn bản cam kết vay phải trả của Bên giao tại thời điểm xây dựng công trình: Nghị quyết của Hội đồng nhân xã hoặc UBND xã hoặc Nghị quyết của Đại hội xã viên HTX; các chứng từ sổ sách phản ánh số nợ đã trả và số nợ chưa trả đến thời điểm bàn giao công trình và các tài liệu liên quan khác (nếu có);

- Các chứng từ thể hiện vốn huy động của dân, vốn của HTX tại thời điểm xây dựng công trình như phiếu thu, danh sách hoặc sổ ghi chép.

b) Hồ sơ thay hồ sơ gốc trong trường hợp không đủ hồ sơ theo quy định

Bên giao phải phối hợp với Bên nhận để thực hiện những công việc sau:

- Lập biên bản đánh giá thực trạng về chất lượng, xác định giá trị còn lại của tài sản LĐTANT theo quy định tại khoản 2 mục II Thông tư này.

- Lập hồ sơ hành lang tuyến đường dây và mặt bằng trạm biến áp, có xác nhận của UBND tỉnh về cấp đất.

Đối với các công trình LĐTANT chưa được cấp có thẩm quyền cấp đất xây dựng, UBND tỉnh chỉ đạo các Ban, ngành chức năng có liên quan của địa phương lập, trình và duyệt hồ sơ cấp đất theo đúng chế độ hiện hành để giao cho Bên nhận. Trường hợp đến thời điểm bàn giao còn chưa có đầy đủ các hồ sơ cấp đất, hai Bên giao - nhận phải lập hiện trạng hành lang tuyến đường dây và mặt bằng trạm biến áp theo quy định tại Nghị định số 54/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về bảo vệ an toàn lưới điện cao áp. Hồ sơ này được trình UBND tỉnh xác nhận, làm cơ sở pháp lý để cấp đất sau này. Bên giao bàn giao cho Bên nhận và Bên giao có trách nhiệm giải quyết những phát sinh cho đến thời điểm có quyết định về hồ sơ cấp đất được phê duyệt giao cho Bên nhận.

Đối với các địa phương từ trước đến nay không làm thủ tục cấp đất cho LĐTANT

như quy định nêu trên, Bên giao phải lập thủ tục xin phép hành lang tuyến đường dây và trạm biến áp, trình UBND tỉnh phê duyệt thay cho thủ tục cấp đất.

- Lập hồ sơ xác định cơ cấu các nguồn vốn đã đầu tư LĐTANT theo quy định tại khoản 3 mục II Thông tư này.

c) Hồ sơ được lập tại thời điểm giao nhận

- Sơ đồ mặt bằng thực trạng lưới điện trung áp.

- Sơ đồ đấu nối (một sợi) thực trạng lưới điện trung áp

- Bảng kiểm kê số lượng, chủng loại, chất lượng của thiết bị, vật tư đường dây trung áp và trạm biến áp.

- Biên bản giao nhận LĐTANT theo mẫu quy định tại Thông tư này (Phụ lục 1a).

- Biên bản xác định giá trị còn lại của tài sản LĐTANT bàn giao được Hội đồng định giá tài sản lưới điện trung áp nông thôn (sau đây viết tắt là Hội đồng ĐGTS) thẩm tra theo mẫu quy định tại Thông tư này (Phụ lục 1b và Phụ lục 2).

2. Phương pháp xác định giá trị còn lại của tài sản bàn giao

Căn cứ vào tình hình thực tế về quản lý tài sản cố định (TSCĐ) của Bên giao, giá trị còn lại của tài sản lưới điện trung áp bàn giao được xác định theo một trong hai phương pháp sau:

a) Phương pháp đánh giá theo sổ kế toán: áp dụng đối với những tài sản đang được quản lý theo chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ quy định tại Quyết định số 1062/TC/QĐ-TSCĐ ngày 14 tháng 11 năm 1996 (nay là Quyết định 166/1999/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 1999) của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hạch toán theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141 TC/CĐKT ngày 1 tháng 11 năm 1995 của Bộ Tài chính, hoặc chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ban hành tại Quyết định số 1177 TC/QĐ/CĐKT ngày 23 tháng 12 năm 1996.

Giá trị còn lại của TSCĐ = Nguyên giá TSCĐ trên sổ kế toán - Giá trị hao mòn TSCĐ trên sổ kế toán

b) Phương pháp đánh giá theo giá trị thực tế: áp dụng đối với những tài sản không được quản lý theo chế độ quản lý TSCĐ của Bộ Tài chính. Giá trị còn lại của tài sản bàn giao được xác định như sau:

Giá trị còn lại của TSCĐ = Số lượng thực tế của TSCĐ x Đơn giá của từng TSCĐ x Chất lượng còn lại của từng TSCĐ (%)

Trong đó:

- Số lượng thực tế của TSCĐ được xác định trên cơ sở số liệu kiểm kê thực tế của LĐTANT bàn giao;

- Đơn giá của từng TSCĐ làm cơ sở xác định giá trị còn lại của tài sản LĐTANT được tính theo quy định tại Quyết định số 84/1999/QĐ-BCN ngày 16/11/1999 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp;

- Chất lượng còn lại của từng TSCĐ (%) được tính bằng nguyên giá TSCĐ (100%) trừ đi hao mòn của TSCĐ (%). Hao mòn TSCĐ (%) được tính bằng số năm đã sử dụng nhân với tỷ lệ hao mòn là 10%/năm.

Trường hợp tài sản LĐTANT đã hết thời gian khấu hao mà vẫn còn đang sử dụng, hai bên giao - nhận căn cứ hiện trạng số lượng, chất lượng của từng hạng mục, tính đồng bộ, mức độ lạc hậu kỹ thuật... để cùng tiến hành đánh giá tỷ lệ giá trị còn lại (%) của toàn bộ công trình, làm căn cứ thanh toán.

3. Xác định cơ cấu các nguồn vốn xây dựng công trình

a) Căn cứ vào sổ kế toán, chứng từ gốc có liên quan của công trình để xác định tổng vốn đầu tư và phân theo từng nguồn vốn làm cơ sở xử lý vốn quy định tại mục III Thông tư này, như sau:

- Vốn ngân sách (Trung ương, địa phương), vốn ngành điện, vốn phụ thu tiền điện, vốn từ nguồn thuế nông nghiệp được miễn để đầu tư xây dựng công trình điện và phần vốn không xác minh được nguồn;

- Vốn của HTX, vốn huy động của dân;

- Số dư còn nợ ngân hàng và các đơn vị khác (kể cả vay còn nợ của các đơn vị thi công), trên cơ sở khế ước vay (hợp đồng vay) tại thời điểm xây dựng công trình và có xác nhận của ngân hàng hoặc bên cho vay, vốn vay của dân trên cơ sở văn bản cam kết (Nghị quyết) vay phải trả của HĐND xã hoặc UBND xã hoặc hợp tác xã..., biên bản đối chiếu công nợ đến thời điểm bàn giao.

b) Đối với công trình đầu tư chung, bao gồm: đường dây trung áp, trạm biến áp, đường dây hạ áp, trạm bơm, trong đó LĐTANT chỉ là một hạng mục của công trình, thì việc xác định cơ cấu nguồn vốn đầu tư LĐTANT được tính tương ứng theo tỷ trọng cơ cấu nguồn vốn đầu tư chung của cả công trình.

c) Sau khi xác định giá trị của công trình và xác định các nguồn vốn đầu tư của công trình phải liệt kê vào bảng tổng hợp theo mẫu quy định Phụ lục 1b và Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

4. Hội đồng định giá tài sản lưới điện trung áp nông thôn

a) Hội đồng định giá tài sản lưới điện trung áp nông thôn tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập, trong đó: Lãnh đạo Sở Tài chính - Vật giá làm Chủ tịch; lãnh đạo Công ty Điện lực hoặc Điện lực tỉnh được Công ty uỷ quyền là uỷ viên thường trực; Đại diện Sở Công nghiệp, cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Địa chính và Đại diện chủ tài sản bàn giao là uỷ viên. Ngoài các uỷ viên chính thức, căn cứ vào tình hình cụ thể của từng địa phương, Chủ tịch Hội đồng được mời thêm các tổ chức, chuyên gia kỹ thuật, kinh tế, tài chính kế toán cần thiết cho việc đánh giá chất lượng và xác định giá trị còn lại của LĐTANT.

b) Hội đồng định giá tài sản lưới điện trung áp nông thôn có nhiệm vụ:

- Tổ chức thẩm định giá trị còn lại của lưới điện trung áp. Kết quả thẩm định phải được lập biên bản có đầy đủ chữ ký của các uỷ viên chính thức. Hội đồng ĐGTS chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ giao nhận tài sản giữa hai Bên giao và nhận, xác

định cơ cấu các nguồn vốn đầu tư quy định tại khoản 3 mục II trình UBND tỉnh phê duyệt để làm căn cứ hoàn trả và Bộ Tài chính ra quyết định tăng vốn cho Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.

- Tổng hợp, báo cáo hàng tháng về tình hình thực hiện giao nhận và hoàn trả vốn lưới điện trung áp nông thôn ở địa phương với UBND tỉnh và Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.

5. Chi phí cho hoạt động giao nhận tài sản lưới điện trung áp nông thôn

Chi phí dùng để phục vụ hoạt động của Hội đồng ĐGTS lưới điện trung áp nông thôn liên quan đến công tác bàn giao do cơ quan tài chính địa phương trình UBND tỉnh duyệt mức chi. Trên cơ sở mức chi phí được UBND tỉnh duyệt, các cơ quan phải chịu chi phí cho người của cơ quan, đơn vị mình cử đi tham gia công tác này. Các chi phí in ấn tài liệu, hội họp do Bên nhận công trình LĐTANT chịu.

III. HOÀN TRẢ VỐN VÀ NGUỒN VỐN HOÀN TRẢ TRONG GIAO NHẬN LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP NÔNG THÔN

1. Nguyên tắc xử lý và hoàn trả vốn

Phần giá trị của công trình lưới điện trung áp nông thôn bàn giao đã được Hội đồng ĐGTS thẩm định và xác nhận từng nguồn vốn hoàn trả, được thực hiện như sau:

a) Đối với các nguồn vốn: Ngân sách trung ương và vốn TCTĐLVN, ngân sách địa phương, vốn từ nguồn phụ thu tiền điện, vốn từ nguồn thuế nông nghiệp được miễn để đầu tư xây dựng công trình điện và phần vốn không xác minh được nguồn thì thực hiện tăng vốn ngân sách cho TCTĐLVN theo giá trị còn lại của tài sản.

b) Đối với nguồn vốn vay của dân, vay của ngân hàng hoặc vay của tổ chức kinh tế khác (kể cả vay của đơn vị thi công) có cam kết trả, để làm căn cứ hoàn trả vốn vay, Bên giao tập hợp hồ sơ vay, chứng từ vay theo đúng hướng dẫn tại điểm a khoản 1 mục II, thông qua Hội đồng ĐGTS thẩm tra để trình UBND tỉnh phê duyệt.

Để chấp hành nghiêm túc Pháp lệnh Kế toán - Thống kê của Nhà nước, hồ sơ để hoàn trả vốn vay tuyệt đối không được lập lại, sửa chữa, tẩy xóa các chứng từ hồ sơ vay nợ.

Bên nhận thực hiện việc tăng giá trị tài sản (theo giá trị còn lại) và hoàn trả toàn bộ số vay còn nợ cho các chủ nợ (không bao gồm số nợ mà địa phương đã trả).

c) Đối với vốn của HTX, vốn huy động của dân được hoàn trả theo giá trị còn lại của phần vốn này trong tổng giá trị còn lại của công trình và được xác định như sau:

- Trường hợp còn đầy đủ hồ sơ chứng từ gốc

Căn cứ vào giá trị và cơ cấu nguồn vốn đầu tư ban đầu để xác định tỷ lệ tương ứng vốn của HTX, vốn huy động của dân trong tổng giá trị còn lại của công trình.

- Trường hợp không còn hoặc không đủ hồ sơ chứng từ gốc

Chủ sở hữu công trình LĐTANT lập bảng kê khai các nguồn vốn đã đầu tư công trình tại thời điểm xây dựng. Đối với các nguồn vốn của HTX, vốn huy động của dân (số hộ hoặc số dân huy động và mức huy động của mỗi hộ hoặc người dân tham gia) phải

được Hội đồng nhân dân xã xác nhận. Bảng kê khai làm cơ sở để xác định tỷ lệ vốn đầu tư của HTX, vốn huy động của dân được trình Hội đồng ĐGTS tỉnh thẩm định. Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của bản kê khai. Cách xác định phần vốn của HTX, vốn huy động của dân được hoàn trả như trường hợp còn đủ hồ sơ chứng từ gốc nêu trên.

- Đối với các công trình đã bàn giao và hoàn tất thủ tục giao nhận (theo Thông tư số 04/1999/TTLT/BCN-BTC ngày 27 tháng 8 năm 1999 của liên Bộ Công nghiệp - Tài chính) trước ngày ban hành Thông tư này, không phải lập lại hồ sơ mà hai Bên giao - nhận căn cứ vào giá trị còn lại của LĐTANT đã được Hội đồng ĐGTS tỉnh thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt, tiến hành xác định cơ cấu nguồn vốn đầu tư công trình, giá trị hoàn trả vốn của HTX và vốn huy động của dân, trình Hội đồng ĐGTS tỉnh thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt.

- Đối với công trình đang và sẽ triển khai giao nhận, trong quá trình lập hồ sơ và xác định giá trị còn lại của tài sản LĐTANT, hai Bên giao - nhận đồng thời làm rõ giá trị còn lại của phần vốn của HTX và vốn huy động của dân trình Hội đồng ĐGTS tỉnh thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt để làm căn cứ hoàn trả.

d) Thời điểm để xác định các công trình nhận bàn giao và hoàn trả được thực hiện trên cơ sở thời điểm có hiệu lực thi hành của Quyết định số 22/1999/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt đề án điện nông thôn". Cụ thể là các công trình đã được đầu tư kể từ ngày 28 tháng 02 năm 1999 trở về trước. Trường hợp các công trình đầu tư đến ngày 28 tháng 2 năm 1999 còn dở dang thì Bên giao tiếp tục hoàn thiện để bàn giao cho Bên nhận.

Sau ngày 28 tháng 2 năm 1999, địa phương nào có khả năng ứng vốn trước để đầu tư LĐTANT theo mục tiêu của địa phương, cần thỏa thuận bằng văn bản với TCTĐLVN trước khi có quyết định đầu tư, nhằm thực hiện tốt việc bàn giao tiếp nhận quản lý vận hành và hoàn trả vốn sau này.

2. Nguồn vốn hoàn trả.

a) Nguồn vốn để hoàn trả phần vốn vay (quy định tại điểm b khoản 1 mục III Thông tư này) được lấy từ nguồn:

- Khấu hao cơ bản (KHCB) trích hàng năm của toàn bộ tài sản nhận bàn giao lưới điện trung áp nông thôn.

- Trường hợp nguồn trích KHCB hàng năm nói trên không đủ để hoàn trả phần vốn vay của lưới điện trung áp nông thôn, thì cho phép TCTĐLVN trích tăng tỷ lệ khấu hao so với chế độ của tài sản này, đủ để trả nợ trong 2 năm. Hàng năm TCTĐLVN đăng ký phần trích khấu hao tăng với Bộ Tài chính để thực hiện.

b) Nguồn vốn để hoàn trả phần vốn của HTX, vốn huy động của dân (quy định tại điểm c khoản 1 mục III Thông tư này) được cân đối từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khấu hao cơ bản hàng năm của TCTĐLVN như quy định tại điểm a của khoản này.

3. Phương thức hoàn trả và cơ chế sử dụng nguồn vốn hoàn trả

a) Phương thức hoàn trả

Căn cứ vào quyết định đã được UBND tỉnh duyệt, phương thức hoàn trả của từng nguồn vốn thực hiện như sau:

- Để hoàn trả cho các đối tượng thuộc nguồn vốn vay (điểm b khoản 1 mục III), TCTĐLVN uỷ quyền cho các Công ty Điện lực trả trực tiếp cho UBND tỉnh qua Sở Tài chính - Vật giá để trả cho các đối tượng vay. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của UBND tỉnh, Bên nhận phải chuyển tiền hoàn trả vốn vay còn nợ cho Sở Tài chính - Vật giá địa phương để trả Bên giao.

- Để hoàn trả cho các đối tượng thuộc nguồn vốn HTX, vốn huy động của dân (điểm c khoản 1 mục III), Bộ Tài chính chuyển phần nguồn vốn ngân sách nhà nước cho TCTĐLVN và cùng với nguồn vốn của Tổng Công ty để hoàn trả theo giá trị đã được UBND các tỉnh phê duyệt.

Tổng Công ty Điện lực Việt Nam uỷ quyền cho các Công ty Điện lực trả trực tiếp cho UBND tỉnh qua Sở Tài chính - Vật giá để trả đến HTX, UBND xã và hộ dân. Hàng năm TCTĐLVN quyết toán các nguồn vốn hoàn trả với Bộ Tài chính.

b) Cơ chế sử dụng nguồn vốn hoàn trả

- Phần vốn đầu tư của HTX được trả cho HTX hoặc UBND xã (nếu HTX đã giải thể) để sử dụng vào đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng của HTX hoặc xã, trong đó ưu tiên trước hết cho việc đầu tư mở rộng, cải tạo nâng cấp lưới điện hạ áp để đảm bảo chất lượng và an toàn điện, thực hiện giảm tổn thất điện năng và giảm giá bán điện đến hộ dân.

Phương án sử dụng cụ thể phải được bàn bạc dân chủ công khai với dân và do hội nghị xã viên hoặc Hội đồng nhân dân xã quyết định. Không được sử dụng nguồn vốn này cho mục đính khác. Việc đầu tư thực hiện theo trình tự, thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước.

- Phần vốn huy động của dân, UBND xã có trách nhiệm hoàn trả trực tiếp đến hộ dân, theo danh sách huy động cụ thể của từng hộ dân.

IV. TỔ CHỨC GIAO NHẬN QUẢN LÝ VÀ HOÀN TRẢ VỐN LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP NÔNG THÔN

1. Việc giao nhận lưới điện trung áp nông thôn, bao gồm hai giai đoạn giao - nhận quản lý vận hành và hoàn trả vốn.

- Giai đoạn giao - nhận quản lý vận hành: Bên nhận tiếp nhận quản lý vận hành, khi có quyết định bàn giao của UBND tỉnh hoàn thành việc giao nhận và thực hiện tăng giảm tài sản giữa hai Bên.

- Giai đoạn hoàn trả vốn: Việc hoàn trả vốn theo quy định tại khoản 3 mục III nêu trên và tổ chức trả xong cho dân, HTX, UBND xã và Bên cho vay hoàn thành đến hết năm 2002.

2. Trình tự tiến hành giao nhận và hoàn trả vốn.

a) Các Công ty Điện lực lập kế hoạch tiếp nhận LĐTANT trình TCTĐLVN phê duyệt, sau khi được sự thỏa thuận của UBND tỉnh.

b) Bên giao tập hợp các hồ sơ quy định tại khoản 1 mục II Thông tư này.

c) Hai Bên giao và nhận cùng tiến hành kiểm kê số lượng, đánh giá chất lượng còn lại của từng tài sản công trình điện, xem xét hồ sơ gốc, lập biên bản bàn giao tài sản công trình điện trình Hội đồng ĐGTS tỉnh.

d) Trên cơ sở biên bản bàn giao và đánh giá tài sản, Hội dồng ĐGTS tỉnh thẩm tra và xác định chính thức giá trị tài sản còn lại được bàn giao, xác định cơ cấu các nguồn vốn đầu tư và giá trị số vốn vay còn nợ, vốn của HTX và vốn huy động của dân được hoàn trả và trình UBND tỉnh phê duyệt.

đ) Căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh phê duyệt, hàng tháng Hội đồng ĐGTS tỉnh tổng hợp từng nguồn vốn hoàn trả báo cáo UBND tỉnh và TCTĐLVN. Đồng thời Bên giao - Bên nhận hạch toán tăng giảm vốn tương ứng. Định kỳ hàng tháng TCTĐLVN báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp về việc bàn giao tài sản và tăng giảm vốn trong tháng theo quy định.

3. Những vấn đề không thống nhất giữa Bên giao và Bên nhận do Hội đồng ĐGTS tỉnh xem xét giải quyết. Trường hợp còn vướng mắc và không thống nhất thì UBND tỉnh và TCTĐLVN sẽ xem xét quyết định, nếu vẫn còn vướng mắc thì UBND tỉnh và TCTĐLVN báo cáo liên Bộ Công nghiệp - Bộ Tài chính xem xét và quyết định cuối cùng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công một đồng chí lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng của tỉnh, thành phố và Hội đồng ĐGTS tỉnh thực hiện việc giao nhận lưới điện trung áp nông thôn.

2. Tổng Công ty Điện lực Việt Nam chỉ đạo các Công ty Điện lực và Điện lực các tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho Hội đồng ĐGTS tỉnh thực hiện nhiệm vụ, tổ chức tiếp nhận và quản lý lưới điện trung áp nông thôn.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các văn bản: Thông tư số 04/1999/TTLT/BCN-BTC ngày 27/8/1999 của liên Bộ Công nghiệp - Tài chính, Văn bản số 2299/TC-TCDN ngày 7 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Văn bản số 1465/CV-TCKT ngày 18 tháng 4 năm 2001 của Bộ Công nghiệp. Trong quá trình thực hiện những vướng mắc nảy sinh cần được báo cáo về Bộ Công nghiệp, Bộ Tài chính để kịp thời giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH	BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP
Nguyễn Sinh Hùng	**Đặng Vũ Chư**

Phụ lục số 1 - a

ÁP DỤNG CHO CÁC CÔNG TRÌNH ĐANG VÀ SẼ TRIỂN KHAI

(Ban hành đính kèm Thông tư liên tịch số 06/2001/TTLT/BCN-BTC ngày 23/8/2001 về việc hướng dẫn giao nhận và hoàn trả vốn LĐTANT)

UBND TỈNH, TP:.....
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 200...

BIÊN BẢN
GIAO NHẬN LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP NÔNG THÔN

- Căn cứ Thông tư liên tịch Hướng dẫn giao nhận và hoàn trả vốn lưới điện trung áp nông thôn (LĐTANT) số 06/2001/TTLT/BCN-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2001, của Liên Bộ Công nghiệp - Bộ Tài chính.

- Căn cứ .....

- Căn cứ .....

- Căn cứ hồ sơ gốc theo quy định hoặc hồ sơ thay cho hồ sơ gốc và hồ sơ được lập tại thời điểm bàn giao công trình đường dây trung áp và trạm biến áp nông thôn, đã được các bên xác nhận của:

.....

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm 200...., tại.....

A. Bên giao: UBND.....:.....

1. Ông:..... Chức vụ:..... (Chủ tài sản).
2. Ông:..... Chức vụ:..... (Kế toán trưởng).
3. Ông:..... Chức vụ:..... (Phụ trách điện).
4. Ông:..... Chức vụ:.....
5. Ông:..... Chức vụ:.....

B. Bên nhận: Điện lực:..... thuộc Công ty Điện lực:.....

1. Ông:..... - Giám đốc Điện lực.
2. Ông:..... - Kế toán trưởng.
3. Ông:..... – Trưởng phòng Điện nông thôn.
4. Ông:..... - Trưởng Chi nhánh điện.
5. Ông:..... - Theo dõi điện xã.

Sau khi kiểm tra hồ sơ và thực tế tại hiện trường đường dây trung áp và trạm biến áp của..... hiện có, hai Bên giao và nhận thống nhất các số liệu cơ bản giao nhận LĐTANT như sau:

I. HỒ SƠ GIAO NHẬN LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP

1. Hồ sơ gốc:

Được tổng hợp vào Biểu số 1 của Biên bản này.

2. Hồ sơ được lập tại thời điểm giao nhận:

a) Sơ đồ mặt bằng thực trạng:.....bản.

b) Sơ đồ một sợi thực trạng:.....bản.

c) Hành lang tuyến dây và mặt bằng trạm biến áp (có xác nhận của UBND tỉnh về cấp đất):.....bản.

d) Bảng liệt kê số lượng, chủng loại chất lượng của thiết bị, vật tư đường dây trung áp và trạm biến áp:.....bản.

e) Biên bản xác định giá trị còn lại của tài sản LĐTANT bàn giao (theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư):.....bản.

f).....bản.

g).....bản.

h).....bản.

i).....bản.

3. Khối lượng và phân tích giá trị thực tế còn lại tại thời điểm giao nhận:

(Chi tiết tại Biểu số 2 và 3 kèm theo).

Tổng giá trị còn lại:..... triệu đồng.

Trong đó:

a) Phần trạm biến áp:..... triệu đồng.

b) Phần đường dây:..... triệu đồng.

4. Xác định cơ cấu các nguồn vốn đã đầu tư công trình:

4.1. Trường hợp các nguồn vốn có đủ chứng từ gốc:

Tổng giá trị nguyên giá:..... triệu đồng. Trong đó:

- Vốn từ ngân sách trung ương, địa phương, phụ thu tiền điện, vốn từ nguồn thuế nông nghiệp được miễn dùng để đầu tư:..... triệu đồng.

- Vốn không xác định được nguồn:..... triệu đồng.

- Vốn vay của dân có cam kết trả (theo giấy vay nợ):..... triệu đồng.

- Vốn vay của ngân hàng (có khế ước vay):..... triệu đồng.

- Vốn vay của các tổ chức kinh tế khác (theo HĐ vay):..... triệu đồng.

- Vốn huy động của dân:..... triệu đồng, tỷ lệ so với nguyên giá: (....%)

- Vốn của HTX:..... triệu đồng, chiếm tỷ lệ so với nguyên giá: (.....%)

4.2. Trường hợp các nguồn vốn không có đủ hồ sơ chứng từ gốc:

Hai Bên giao - nhận lập biên bản xác định cơ cấu các nguồn vốn như Biểu số 4, có xác nhận của HĐND địa phương.

4.3. Tổng giá trị còn lại:..... triệu đồng.

4.4. Xác định vốn phải hoàn trả:

a) Vốn vay của dân có cam kết trả:

- Đã trả:..... triệu đồng, Còn phải trả:..... triệu đồng.

b) Vốn vay của ngân hàng:

- Đã trả:..... triệu đồng, Còn phải trả:..... triệu đồng.

c) Vốn vay của các tổ chức kinh tế khác:

- Đã trả:..... triệu đồng, Còn phải trả:..... triệu đồng.

d) Vốn huy động của dân (trả theo GTCL):..... triệu đồng.

e) Vốn đầu tư của HTX (trả theo GTCL):..... triệu đồng.

- Cộng số dư nợ vốn vay phải trả (cộng a + b + c):..... triệu đồng.

- Cộng vốn huy động dân và HTX trả theo GTCL (d + e):..... triệu đồng.

Tổng cộng vốn hoàn trả:..... đồng.

(Bằng chữ: .....)

II. Ý KIẾN CỦA HAI BÊN GIAO NHẬN

.....

.....

.....

.....

Biên bản lập thành 05 bản: 02 bản gửi lên Hội đồng định giá tài sản lưới điện trung áp nông thôn của tỉnh, 01 bản gửi Công ty Điện lực, 01 bản Bên giao và 01 bản Bên nhận.

BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN	**GIÁM ĐỐC ĐIỆN LỰC**
(Ký tên và đóng dấu)	*(Ký tên và đóng dấu)*

(Kèm theo Biên bản Giao Nhận lưới điện trung áp nông thôn)

Biểu số 1
HỒ SƠ GỐC GIAO NHẬN LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP

Nếu công trình LĐTANT: *- Còn dư nợ vốn vay phải trả;*
- Và vốn huy động của dân và vốn HTX.

STT	Tên hồ sơ	Số văn bản	Ngày ký	Cấp xét duyệt	Ghi chú
1	1.1. Quyết định đầu tư. 1.2. Thiết kế - Kỹ thuật. 1.3. Dự toán được duyệt. 1.4. Biên bản nghiệm thu công trình.				
2	2.1. Văn bản thỏa thuận tuyến. 2.2. Văn bản cấp đất.				
3	Các chứng từ sổ sách tài chính - kế toán liên quan đến việc xác định nguyên giá và GTCL của tài sản LĐTANT, cơ cấu vốn đầu tư, báo cáo quyết toán được duyệt: - -				
4	Khế ước vay (hợp đồng vay): 4.1. Vay ngân hàng. 4.2. Vay của các tổ chức kinh tế khác. 4.3. Biên bản đối chiếu công nợ. 4.4. Hồ sơ thanh quyết toán. 4.5. Các tài liệu khác.				
5	Hồ sơ vay nợ của dân (trên cơ sở các văn bản đã cam kết vay phải trả của Bên giao tại thời điểm xây dựng công trình): 5.1. Nghị quyết của HĐND, UBND xã 5.2. Nghị quyết của Đại hội xã viên. 5.3. Các chứng từ sổ sách phản ánh (đến thời điểm bàn giao công trình): - Số nợ đã trả. - Số nợ chưa trả. - Các tài liệu khác.				
6	Các chứng từ huy động vốn của dân và HTX tại thời điểm xây dựng công trình: 6.1. Nghị quyết của HĐND, UBND xã 6.2. Nghị quyết của Đại hội xã viên. 6.3. Các chứng từ sổ sách phản ánh (đến thời điểm bàn giao công trình): - Phiếu thu: - Danh sách huy động: -				

(Kèm theo Biên bản Giao Nhận lưới điện trung áp nông thôn)

Biểu số 2

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VÀ PHÂN TÍCH GIÁ TRỊ THỰC TẾ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP NÔNG THÔN

Áp dụng cho phương pháp xác định theo sổ sách kế toán

STT	Danh mục	Quy cách	Đơn vị	Năm đưa vào sử dụng	Khối lượng thực tế	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị hao mòn *(%)*	Giá trị còn lại *(đồng)*
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 5 - 6

BÊN GIAO: .....
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

BÊN NHẬN: (ĐIỆN LỰC)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

- Ông: ..... - Chức vụ: ..... - Ông: ..... - Chức vụ: .....
- Ông: ..... - Chức vụ: ..... - Ông: ..... - Chức vụ: .....
- Ông: ..... - Chức vụ: ..... - Ông: ..... - Chức vụ: .....
- Ông: ..... - Chức vụ: ..... - Ông: ..... - Chức vụ: .....
- Ông: ..... - Chức vụ: ..... - Ông: ..... - Chức vụ: .....

(Kèm theo Biên bản Giao Nhận lưới điện trung áp nông thôn)

Biểu số 3

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VÀ PHÂN TÍCH GIÁ TRỊ THỰC TẾ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP NÔNG THÔN

Áp dụng cho phương pháp đánh giá theo giá trị còn lại thực tế

STT	Danh mục	Quy cách	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Khối lượng thực tế	Đơn giá *(đồng)*	Chất lượng còn lại *(%)*	Giá trị thực tế còn lại *(đồng)*
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4x5x6

BÊN GIAO: .....
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

BÊN NHẬN: (ĐIỆN LỰC)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

- Ông: ..... - Chức vụ: ..... - Ông: ..... - Chức vụ: .....
- Ông: ..... - Chức vụ: ..... - Ông: ..... - Chức vụ: .....
- Ông: ..... - Chức vụ: ..... - Ông: ..... - Chức vụ: .....
- Ông: ..... - Chức vụ: ..... - Ông: ..... - Chức vụ: .....
- Ông: ..... - Chức vụ: ..... - Ông: ..... - Chức vụ: .....

Biểu số 4

BIÊN BẢN

(Xác định cơ cấu các nguồn vốn để hoàn trả vốn huy động của dân và vốn đầu tư của HTX theo GTCL của tài sản LĐTANT)

Tên Chủ sở hữu công trình:.....

STT	Xác định cơ cấu vốn	*(Triệu đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Ghi chú
	I. Xác định các nguồn vốn đã đầu tư công trình tại thời điểm xây dựng:			*Để xác định cơ cấu vốn tương ứng trong GTCL.*
1	Vốn ngân sách (TW, địa phương), vốn phụ thu tiền điện, vốn từ nguồn thuế nông nghiệp được miễn dùng để đầu tư:			
2	Vốn không xác định được nguồn:			
3	Vốn vay (của dân, của ngân hàng và của các tổ chức kinh tế):			
4	Vốn huy động của dân (Danh sách):			*Kèm bảng kê danh sách thu tiền của dân.*
5	Vốn đầu tư của HTX:			*Kèm bản kê khai*
	Tổng cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5):		100	
	II. Xác định vốn hoàn trả:			
7	Tổng giá trị còn lại (GTCL):		100	
8	Vốn huy động của dân: *(Tỷ lệ % xác định trong cơ cấu vốn đầu tư của điểm I.4 nhân với tổng GTCL)*	(7) x % của (4)		
9	Vốn đầu tư của HTX:	(7) x % của (5)		
	(Tỷ lệ % xác định trong cơ cấu vốn đầu tư của điểm I.5 nhân với tổng GTCL)			
	Tổng cộng vốn huy động của dân và vốn HTX phải hoàn trả (8+9):			

BÊN NHẬN
GIÁM ĐỐC ĐIỆN LỰC (CTĐL)
(Ký tên và đóng dấu)

BÊN GIAO
CHỦ SỞ HỮU CÔNG TRÌNH
(Ký tên và đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐND ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên và đóng dấu)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG ĐGTS
(Ký tên và đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐND TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 1 - b

MẪU BIÊN BẢN ÁP DỤNG CHO CÁC CÔNG TRÌNH ĐANG VÀ SẼ TRIỂN KHAI

(Ban hành đính kèm Thông tư liên tịch số 06/2001/TTLT/BCN-BTC ngày 23/8/2001 về việc hướng dẫn giao nhận và hoàn trả vốn LĐTANT)

UBND TỈNH, TP:..... **HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày.....tháng.....năm 200...*

BIÊN BẢN

XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CÒN LẠI LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP NÔNG THÔN

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2001/TTLT/BCN-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2001, hướng dẫn giao nhận và hoàn trả vốn lưới điện trung áp nông thôn.

- Căn cứ quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng định giá tài sản lưới điện trung áp nông thôn tỉnh.

- Căn cứ .....

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm....., tại..... Hội đồng định giá tài sản lưới điện trung áp nông thôn tỉnh gồm:

- Chủ tịch hội đồng:	Ông (Bà):..... ;	Chức vụ:.....
- Uỷ viên thường trực:	Ông (Bà):..... ;	Chức vụ:.....
- Uỷ viên:	Ông (Bà):..... ;	Chức vụ:.....
- Uỷ viên:	Ông (Bà):..... ;	Chức vụ:.....
- Uỷ viên:	Ông (Bà):..... ;	Chức vụ:.....
- Uỷ viên:	Ông (Bà):..... ;	Chức vụ:.....
- Uỷ viên:	Ông (Bà):..... ;	Chức vụ:.....

Sau khi thẩm tra các hồ sơ và biên bản bàn giao tài sản lưới điện trung áp nông thôn của 2 Bên giao nhận, Hội đồng định giá tài sản lưới điện trung áp nông thôn tỉnh thống nhất như sau:

Lưới điện trung áp nông thôn được bàn giao giữa 2 Bên:

Bên Giao:.....Thuộc (tỉnh, huyện):.....Đại diện,

Ông (bà):....., Chức vụ:.....

Bên Nhận: Điện lực tỉnh:.....thay mặt Công ty Điện lực.....

Đại diện, Ông (bà):....., Chức vụ:.....

I. Tên và khối lượng tài sản lưới điện trung áp bàn giao:

Danh mục tên và khối lượng chi tiết từng tài sản lưới điện trung áp bàn giao được xác nhận theo Biên bản Giao Nhận lưới điện trung áp nông thôn giữa hai Bên giao nhận đã ký ngày... tháng...năm ..... tại ..... (tại Biên bản số 1 kèm theo).

Tổng cộng khối lượng lưới điện trung áp bàn giao, gồm:

1. Đường dây trung áp:.....(kV); *Chiều dài*.....(km).

Đường dây trung áp:.....(kV); *Chiều dài*.....(km).

Đường dây trung áp:.....(kV); *Chiều dài*.....(km).

2. Trạm biến áp...../.....(kV):

Số trạm:.....(trạm); *Số máy:*.....(cái); *Tổng dung lượng:*.....(kVA).

Trạm biến áp...../.....(kV):

Số trạm:.....(trạm); *Số máy:*.....(cái); *Tổng dung lượng:*.....(kVA).

Trạm biến áp...../.....(kV):

Số trạm:.....(trạm); *Số máy:*.....(cái); *Tổng dung lượng:*.....(kVA).

II. Hồ sơ bàn giao:

(Liệt kê danh mục, số hồ sơ và đánh giá tính hợp pháp của từng hồ sơ)

.....

.....

.....

.....

III. Giá trị tài sản bàn giao:

1. Tổng giá trị tài sản còn lại bàn giao:.....triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách (TW và địa phương), phụ thu, vốn từ nguồn thuế nông nghiệp được miễn dùng để đầu tư và phần vốn không xác định nguồn trong giá trị tài sản còn lại:.....triệu đồng.

- Vốn vay trong giá trị tài sản còn lại:.....triệu đồng.

- Vốn huy động của dân và HTX trong giá trị tài sản còn lại:.....triệu đồng.

2. Tổng số dư nợ vốn vay còn phải hoàn trả:.....triệu đồng. Trong đó:

- Vốn vay còn lại để hoàn trả cho dân (có cam kết hoàn trả):.....triệu đồng.

- Vốn vay còn lại để hoàn trả cho ngân hàng:.....triệu đồng.

- Vốn vay còn lại để hoàn trả cho các tổ chức kinh tế khác:.....triệu đồng.

3. Tổng số vốn huy động của dân và vốn HTX hoàn trả theo GTCL:

.....triệu đồng. Trong đó:

- Vốn huy động của dân trong giá trị tài sản còn lại:.....triệu đồng.

- Vốn huy động đầu tư của HTX trong giá trị tài sản còn lại:.....triệu đồng.

(Biểu số 4)

IV. Kết luận của Hội đồng: (Nêu rõ các ý kiến)

Ghi chú: Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt thông qua biên bản thẩm tra hoặc yêu cầu các Bên giao, nhận tiếp tục hoàn chỉnh hồ sơ hoặc ghi các ý kiến chưa được Hội đồng nhất trí:

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản được lập thành 05 bản, gửi 01 bản cho UBND tỉnh, 01 bản cho Công ty Điện lực, 01 bản lưu HĐĐGTS, 02 bản gửi Bên giao và Bên nhận để thực hiện./.

CÁC UỶ VIÊN HỘI ĐỒNG *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG** *(Ký tên và đóng dấu)*
1.	
2	
3	

Phụ lục số 2

Mẫu biên bản áp dụng cho các công trình đã bàn giao và hoàn tất thủ tục theo Thông tư số 04/1999/BCN - BTC ngày 27/8/1999 giữ nguyên, nay lập thêm Biểu này

---

TỈNH, TP:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 200...

BIÊN BẢN

XÁC ĐỊNH PHẦN VỐN HUY ĐỘNG CỦA DÂN VÀ VỐN HTX THEO GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP NÔNG THÔN

(Áp dụng cho các công trình đã bàn giao và hoàn tất thủ tục theo Thông tư số 04/1999/TTLT/BCN - BTC ngày 27/8/1999 quy định tại Thông tư số 06/2001/TTLT/BCN- BTC ngày 23 tháng 8 năm 2001)

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2001/TTLT/BCN-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2001, hướng dẫn giao nhận và hoàn trả vốn lưới điện trung áp nông thôn (LĐTANT).

- Căn cứ giá trị còn lại của tài sản LĐTANT đã xác định tại Biên bản số..... ngày.....tháng.....năm 200...., do Hội đồng định giá tài sản LĐTANT tỉnh (Tp.): ..... thẩm tra.

- Căn cứ giá trị còn lại của tài sản LĐTANT đã được UBND tỉnh, thành phố phê duyệt tại Quyết định số:.....ngày.....tháng.....năm 200.....

- Căn cứ: .....

- Căn cứ: .....

- Căn cứ: .....

Hôm nay, ngày .....tháng.....năm 200..., tại:.....

A. Bên giao: UBND.....: .....

1. Ông: ..... Chức vụ:.....(Chủ tài sản).
2. Ông: ..... Chức vụ: Chủ tịch HĐND
3. Ông: ..... Chức vụ:.....(Kế toán trưởng).
4. Ông: ..... Chức vụ:.....(Phụ trách điện).
5. Ông: ..... Chức vụ:.....

B. Bên nhận: Điện lực:.....Thuộc Công ty Điện lực:.....

1. Ông: ..... - Giám đốc Điện lực.
2. Ông: ..... - Kế toán trưởng.
3. Ông: ..... - Trưởng phòng Điện nông thôn.

4. Ông: ..... - Trưởng Chi nhánh điện.

5. Ông: ..... - Theo dõi điện xã.

Sau khi: .....

.....

....., hai Bên giao và nhận thống nhất các số liệu cơ bản giao nhận LĐTANT như sau:

I. Khối lượng tài sản LĐTANT bàn giao (ghi lại):

Danh mục tên và khối lượng chi tiết từng tài sản LĐTANT bàn giao được xác định theo Biên bản Giao Nhận LĐTANT giữa hai Bên giao nhận đã ký ngày..... tháng.....năm.....tại .....

Tổng cộng khối lượng LĐTANT bàn giao, gồm:

1. Đường dây trung áp:.....(kV); *Chiều dài*.....(km).

Đường dây trung áp:.....(kV); *Chiều dài*.....(km).

Đường dây trung áp:.....(kV); *Chiều dài*.....(km).

2. Trạm biến áp:...../.....(kV):

Số trạm:.....(trạm); *Số máy:*.....(cái); *Tổng dung lượng:*.....(kVA).

Trạm biến áp:...../.....(kV):

Số trạm:.....(trạm); *Số máy:*.....(cái); *Tổng dung lượng:*.....(kVA).

Trạm biến áp:...../.....(kV):

Số trạm:.....(trạm); *Số máy:*.....(cái); *Tổng dung lượng:*.....(kVA).

II. Xác định cơ cấu các nguồn vốn đã đầu tư công trình:

1. Trường hợp các nguồn vốn có đủ chứng từ gốc:

Tổng giá trị nguyên giá:.....triệu đồng. Trong đó:

- Vốn từ ngân sách trung ương, địa phương, phụ thu tiền điện, vốn từ nguồn thuế nông nghiệp được miễn dùng để đầu tư.....triệu đồng.

- Vốn không xác định được nguồn:.....triệu đồng.

- Vốn vay của dân có cam kết trả (theo giấy vay nợ):.....triệu đồng.

- Vốn vay của ngân hàng (có khế ước vay):.....triệu đồng.

- Vốn vay của các tổ chức kinh tế khác (theo HĐ vay):.....triệu đồng.

- Vốn huy động của dân:.....triệu đồng, tỷ lệ so với nguyên giá: (..... %).

- Vốn của HTX:.....triệu đồng, chiếm tỷ lệ so với nguyên giá: (..... %).

2. Trường hợp các nguồn vốn không có đủ hồ sơ chứng từ gốc:

Hai Bên giao - nhận lập Biên bản xác định cơ cấu các nguồn vốn như Biểu số 4.

III. Xác định nguồn phải hoàn trả:

a) Vốn vay của dân có cam kết trả:

- Đã trả:..... triệu đồng, Còn phải trả:..... triệu đồng.

b) Vốn vay của ngân hàng:

- Đã trả:..... triệu đồng, Còn phải trả:..... triệu đồng.

c) Vốn vay của các tổ chức kinh tế khác:

- Đã trả:..... triệu đồng, Còn phải trả:..... triệu đồng.

d) Vốn huy động của dân (trả theo GTCL):..... triệu đồng.

e) Vốn đầu tư của HTX (trả theo GTCL):..... triệu đồng.

- Cộng số dư nợ vốn vay phải trả (cộng a + b + c):..... triệu đồng.

- Cộng vốn huy động dân và HTX trả theo GTCL (d + e):..... triệu đồng.

Tổng cộng vốn hoàn trả:..... đồng.

(Bằng chữ: .....)

BÊN NHẬN KÝ **BÊN GIAO KÝ**

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 666/2001/TTLT/BKH-UBDTMN-TC-XD NGÀY 23 THÁNG 8 NĂM 2001 CỦA LIÊN BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - UỶ BAN DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI - TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135

Căn cứ Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; Quyết định số 138/2000/QĐ-TTg ngày 29/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc hợp nhất dự án định canh, định cư, dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao vào Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa ***(gọi tắt là Chương trình 135)*** *và các quyết định liên quan khác; liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ ban Dân tộc và Miền núi, Tài chính, Xây dựng hướng dẫn cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng các xã thuộc Chương trình 135 như sau:*

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Thông tư này áp dụng để quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng ở các xã thuộc Chương trình 135 theo Quyết định số 138/2000/QĐ-TTg ngày 29/11/2000; Quyết định số 1232/1999/QĐ-TTg ngày 24/12/1999; Quyết định số 647/2000/QĐ-TTg ngày 22/7/2000; Quyết định số 42/2001/QĐ-TTg ngày 26/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ; Dự án xây dựng trung tâm cụm xã (TTCX) theo Quyết định số 35/TTg ngày 13/01/1997 và Quyết định số 197/1999/QĐ-TTg ngày 30/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thông tư này hướng dẫn cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng có quy mô nhỏ, mức vốn đầu tư từ 1 tỷ đồng trở xuống được thực hiện theo cơ chế đặc biệt để phù hợp với khả năng thực tế của cán bộ và đồng bào các dân tộc tại địa phương thuộc Chương trình 135.

Công trình có quy mô lớn, tổng mức vốn đầu tư trên 1 tỷ đồng thực hiện theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ.

3. Chương trình 135 được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, Uỷ ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức huy động các nguồn lực tại địa phương gồm vốn, vật tư, lao động do các ngành, các cấp, cơ quan, đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội và các tầng lớp dân cư trong tỉnh đóng góp để hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình hạ tầng, đồng thời lồng ghép các chương trình, dự án khác với Chương trình 135 trên địa bàn các xã thuộc chương trình.

4. Các nguồn vốn phải đưa vào kế hoạch để quản lý thống nhất, thông báo đến từng xã, công khai cho dân biết, đầu tư đúng mục đích, đúng đối tượng, đảm bảo chất lượng, không để thất thoát; đồng thời phải huy động cao nhất nguồn lực của nhân dân trong xã thuộc Chương trình 135, gắn quyền lợi, trách nhiệm, tình cảm của nhân dân địa phương vào việc đầu tư, khai thác, sử dụng công trình có hiệu quả lâu dài.

5. Việc phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước gồm vốn trung ương và địa phương hỗ trợ hàng năm phải đảm bảo tất cả các xã thuộc Chương trình 135 đều được đầu tư, nhưng không chia đều, tuỳ yêu cầu cấp thiết của công trình và khả năng chuẩn bị đầu tư của từng xã mà bố trí cho hợp lý. Công trình ghi kế hoạch chỉ nên thực hiện trong một năm, chậm nhất cũng không quá hai năm.

6. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã cần đạt hai lợi ích: Xã có công trình để phục vụ nhân dân; người dân có việc làm, tăng thêm thu nhập từ lao động xây dựng công trình của xã.

7. Việc lựa chọn công trình đầu tư ở xã phải tiến hành công khai dân chủ, được Hội đồng nhân dân xã quyết định danh mục, quy mô, thứ tự ưu tiên đầu tư, khả năng huy động nguồn lực tại xã để xây dựng.

II. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

Để đảm bảo đầu tư đồng bộ, phù hợp yêu cầu trước mắt và lâu dài, kế hoạch đầu tư công trình hạ tầng ở xã phải dựa trên cơ sở quy hoạch, dự án đã được phê duyệt.

Nội dung lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch công trình hạ tầng của xã thực hiện theo hướng dẫn của Uỷ ban Dân tộc và Miền núi (Văn bản số 430 UBDTMN/BTK ngày 29/4/1999); dự án đầu tư TTCX thực hiện theo hướng dẫn của Uỷ ban Dân tộc và Miền núi.

A. DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CHỦ ĐẦU TƯ, BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ BAN GIÁM SÁT XÃ

1. Dự án đầu tư:

a) Đối tượng đầu tư của dự án:

- Dự án đầu tư công trình hạ tầng của xã thuộc Chương trình 135 được Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các công trình đường giao thông, thuỷ lợi nhỏ, cấp nước sinh hoạt, cấp điện - kể cả thuỷ điện nhỏ, trường học, trạm y tế, chợ và khai hoang lấy đất làm ruộng, nương bậc thang ở những nơi cần thiết.

Các công trình xây dựng hạ tầng của dự án định canh định cư được hợp nhất vào dự án đầu tư hạ tầng của xã thuộc Chương trình 135 phải điều chỉnh cho phù hợp với nội dung quy hoạch dự án xây dựng cơ sở hạ tầng của xã đã được phê duyệt.

- Dự án trung tâm cụm xã (Dự án TTCX): là một dự án nằm trong Chương trình 135 nhằm mục tiêu xây dựng các trung tâm giao lưu kinh tế, sinh hoạt văn hoá của đồng bào các dân tộc miền núi, vùng cao, là tiền đề để phát triển thành các thị tứ khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc. Nhà nước hỗ trợ đầu tư các công trình của TTCX như đường giao thông, trường học, phòng khám đa khoa, trạm khuyến nông, khuyến lâm, chợ, cấp nước, cấp điện và tạo mặt bằng để nhân dân xây dựng nhà ở, cửa hàng, cơ sở chế biến, tổ chức các hoạt động dịch vụ theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phân loại dự án:

- Dự án đầu tư hạ tầng của xã thuộc Chương trình 135 được chia theo 2 loại, tuỳ theo điều kiện cụ thể của từng địa phương do Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định:

+ Dự án đầu tư do huyện quản lý: gồm các xã thuộc Chương trình 135 của huyện, trong đó mỗi xã là một dự án thành phần.

+ Dự án đầu tư do xã quản lý: chỉ áp dụng với những công trình có quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản, đội ngũ cán bộ xã có khả năng tự đảm nhận được công việc quản lý điều hành thực hiện dự án.

- Dự án trung tâm cụm xã.

2. Chủ đầu tư dự án:

- Dự án do huyện quản lý thì Uỷ ban nhân dân huyện làm chủ đầu tư.

- Dự án đầu tư trung tâm cụm xã do Uỷ ban nhân dân huyện làm chủ đầu tư.

- Dự án do xã quản lý thì Uỷ ban nhân dân xã làm chủ đầu tư.

Uỷ ban nhân dân huyện có trách nhiệm lồng ghép vốn của các chương trình, dự án khác trên địa bàn huyện với Chương trình 135 để phân bổ vốn cho từng công trình ở từng xã trong kế hoạch hàng năm, đảm bảo phù hợp giữa khả năng nguồn vốn với tiến độ đầu tư của công trình, hạn chế việc phân đều vốn cho từng xã, chủ động điều hoà vốn của các công trình giữa các xã trong năm kế hoạch để bảo đảm thực hiện hết vốn, hoàn thành công trình theo tiến độ đã được duyệt, đồng thời phối hợp việc đầu tư công trình ở từng xã với đầu tư các trung tâm cụm xã một cách hợp lý.

Trong quá trình điều hành, tuỳ theo quy mô và tính chất của từng công trình cụ thể mà huyện có thể phân cấp cho xã đảm nhận quản lý đầu tư và xây dựng một số công trình đơn giản. Việc xây dựng công trình hạ tầng phải đi đôi với công tác đào tạo, nâng cao năng lực quản lý của cán bộ xã để chuyển dần cho xã làm chủ đầu tư.

3. Ban quản lý dự án: Chủ đầu tư dự án lập Ban quản lý dự án, dự án thuộc xã nào thì lập Ban quản lý dự án ở cấp đó:

- Ban quản lý dự án cấp huyện: Gồm trưởng ban và một số cán bộ chuyên trách. Tuỳ tình hình cụ thể của từng địa phương, có thể sử dụng Ban quản lý công trình xây dựng cơ bản hiện có của huyện để thực hiện chương trình.

Ban quản lý dự án có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước huyện và có con dấu riêng. Trưởng ban quản lý dự án do Uỷ ban nhân dân huyện đề nghị và Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã dự án thành phần là thành viên của Ban quản lý dự án huyện.

- Ban quản lý dự án cấp xã: Trưởng ban do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã đề nghị, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện quyết định; Ban quản lý dự án cấp xã được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước huyện và dùng con dấu của Uỷ ban nhân dân xã để giao dịch.

- Ban quản lý dự án giúp chủ đầu tư thực hiện các nhiệm vụ:

+ Lập dự án đầu tư.

+ Lập báo cáo đầu tư, thiết kế, lập dự toán công trình.

+ Lập kế hoạch sử dụng nguồn lực huy động tại xã cho công trình.

+ Lập kế hoạch đầu tư hàng năm.

+ Tổ chức theo dõi, giám sát thi công công trình của xã.

+ Quản lý vật tư, tài sản, tiền vốn đầu tư cho công trình.

+ Làm thủ tục để thanh, quyết toán vốn đầu tư.

+ Tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

4. Ban giám sát xã: do Uỷ ban nhân dân tỉnh hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức; Uỷ ban nhân dân huyện chỉ đạo thực hiện và quyết định việc thành lập Ban giám sát xã.

B. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

1. Lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư công trình hạ tầng ở xã do chủ đầu tư chọn đơn vị chuyên môn có tư cách pháp nhân lập; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính – Vật giá Ban Dân tộc và Miền núi tỉnh và các sở chuyên ngành liên quan thẩm định dự án (nếu cần thiết) trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Đối với dự án đầu tư do xã quản lý thì Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc xác định mức vốn giao Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt.

- Dự án sau khi được phê duyệt, Uỷ ban nhân dân tỉnh gửi về Thường trực Ban chỉ đạo Chương trình 135 TW (UBDT&MN) để tổng hợp, thông báo cho các thành viên ban chỉ đạo biết và chỉ đạo thực hiện

2. Chuẩn bị đầu tư:

- Công trình được đưa vào kế hoạch chuẩn bị đầu tư phải đúng đối tượng quy định tại điểm a, mục 1, phần A và có tên trong dự án đã được phê duyệt.

- Hàng năm, chủ đầu tư phải thực hiện kế hoạch chuẩn bị đầu tư các công trình của Chương trình 135 cho năm sau, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Vốn chuẩn bị đầu tư được bố trí trong kế hoạch từ nguồn vốn ngân sách đầu tư cho Chương trình 135.

- Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư quy định như sau:

+ Những công trình chỉ đào đắp, kỹ thuật đơn giản như đường thôn, liên bản, phai đập, kênh mương, kênh dẫn nước từ suối về bản, đào giếng, xây dựng bể chứa nước gia đình, lớp học ở thôn bản, san lấp mặt bằng,... mức vốn đầu tư dưới 100 triệu đồng và công trình khai hoang lấy đất làm ruộng, nương bậc thang thì chủ đầu tư chỉ cần lập danh mục, khối lượng, dự toán công trình trình cấp có thẩm quyền quyết định, không lập báo cáo đầu tư.

+ Những công trình xây lắp có kỹ thuật phức tạp như: Cầu, cống, đập, trạm bơm, điện, trường học, trạm y tế, đường liên thôn chỉ lập báo cáo đầu tư không thẩm định Chủ đầu tư lựa chọn tổ chức tư vấn lập báo cáo đầu tư trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Nội dung báo cáo đầu tư gồm:

* Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư.

* Địa điểm thực hiện đầu tư.

* Nội dung, quy mô công trình.

* Thời gian thực hiện đầu tư.

* Các hạng mục và khối lượng chủ yếu.

* Vốn và các nguồn vốn đầu tư.

* Kết luận về công trình đầu tư.

Những công trình trong dự án quy hoạch đầu tư hạ tầng đã được duyệt có đủ các nội dung trên thì không lập báo cáo đầu tư, được tiến hành ngay bước thiết kế dự toán.

3. Thực hiện đầu tư:

3.1. Thiết kế - dự toán và tổ chức thực hiện:

a) Thiết kế - dự toán: Chủ đầu tư có trách nhiệm ký hoặc uỷ quyền cho trưởng ban quản lý dự án ký hợp đồng với các tổ chức tư vấn lập thiết kế, dự toán, các cơ quan chuyên ngành thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Những công trình chỉ đào đắp, kỹ thuật đơn giản, mức vốn đầu tư dưới 100 triệu đồng chỉ lập dự toán theo khối lượng công việc thực tế, không cần thiết kế chi tiết.

- Những công trình xây lắp có kỹ thuật phức tạp phải có thiết kế và được áp dụng thiết kế kỹ thuật - thi công (1 bước). Dự toán công trình phải làm rõ phần khối lượng vật tư, vốn, lao động do xã đảm nhận.

- Đơn giá để tính dự toán do Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Đối với các công trình phòng học, trạm y tế... cần áp dụng thiết kế điển hình (thiết kế mẫu) do Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành cho phù hợp với tập quán và điều kiện của từng địa phương. Dự toán của công trình này bao gồm dự toán theo thiết kế điển hình và dự toán phần phát sinh thêm do đặc điểm riêng của công trình cụ thể.

b) Tổ chức thực hiện: Uỷ ban nhân dân huyện quyết định chỉ định thầu, không đấu thầu nhưng phải giao cho các đơn vị nhận thầu thi công ưu tiên sử dụng lao động của xã và trả công lao động cho người dân tham gia xây dựng công trình dựa trên cơ sở dự toán được duyệt và có sự giám sát của xã.

Những công trình đơn giản thuộc dự án do huyện làm chủ đầu tư mà xã có thể làm được thì Uỷ ban nhân dân huyện giao cho xã tự tổ chức thi công và tự chịu trách nhiệm.

Chủ đầu tư phối hợp và tạo điều kiện để các lực lượng lao động khác như bộ đội biên phòng, bộ đội đóng quân tại địa bàn, các đơn vị thanh niên tình nguyện,... được

tham gia xây dựng công trình hạ tầng và phát triển kinh tế, văn hoá ở các xã thuộc Chương trình 135.

3.2. Giám sát thi công: Chủ đầu tư, tư vấn giám sát và Ban giám sát công trình của xã phối hợp thực hiện.

4. Nghiệm thu, bàn giao, quản lý, khai thác công trình:

Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình hoàn thành. Thành phần nghiệm thu gồm: chủ đầu tư, trưởng ban quản lý dự án, các đơn vị thiết kế, xây dựng, tư vấn giám sát và đại điện Ban giám sát của xã.

Sau khi hoàn thành nghiệm thu công trình, chủ đầu tư bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu về các vấn đề có liên quan đến công trình cho Uỷ ban nhân dân xã. Thủ tục bàn giao phải theo đúng quy định hiện hành.

Riêng công trình khai hoang, sau khi hoàn thành, Uỷ ban nhân dân xã lập danh sách và diện tích, thông qua Hội đồng nhân dân và trình cấp có thẩm quyền quyết định giao quyền sử dụng đất cho từng hộ gia đình.

Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế hướng dẫn bàn giao, quản lý, khai thác công trình hoàn thành.

C. QUY TRÌNH TỔNG HỢP, GIAO VÀ BÁO CÁO KẾ HOẠCH

- Quy trình xây dựng, tổng hợp và giao kế hoạch hàng năm cho Chương trình 135 được tiến hành đồng thời với quy trình lập kế hoạch chung, nhưng phải báo cáo và giao thành một mục riêng trong kế hoạch hàng năm.

- Hàng năm, theo hướng dẫn lập kế hoạch của cấp trên, Uỷ ban nhân dân các cấp lập kế hoạch đầu tư và dự toán ngân sách cho Chương trình 135 của địa phương trình cấp trên theo quy định hiện hành; Uỷ ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo Chương trình 135 của Trung ương để làm căn cứ bố trí vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan bố trí vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho Chương trình. Sau khi dự toán ngân sách năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định, Ban chỉ đạo Chương trình 135 Trung ương thông báo khả năng hỗ trợ vốn đầu tư bình quân cho xã, căn cứ vào đó chủ đầu tư dự án, trưởng ban quản lý dự án chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện kế hoạch.

- Giao kế hoạch: Kế hoạch hàng năm được giao như sau:

Thực hiện uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tổng mức vốn đầu tư dự án hạ tầng và dự án đầu tư TTCX cho Uỷ ban nhân dân tỉnh thành khoản mục riêng trong kế hoạch chung của tỉnh và thông báo cho cơ quan thường trực Chương trình 135 Trung ương để theo dõi, chỉ đạo.

Uỷ ban nhân dân tỉnh phân bổ các nguồn vốn hỗ trợ cho Chương trình 135, các nguồn vốn huy động tại địa phương và lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia cho từng huyện theo dự án.

Uỷ ban nhân dân huyện căn cứ vào kế hoạch được tỉnh giao kết hợp với các nguồn

lực huy động tại huyện phân bổ cụ thể cho từng công trình.

- Ban quản lý dự án báo cáo chủ đầu tư dự án để tổng hợp báo cáo bộ phận thường trực Chương trình 135 thuộc Ban chỉ đạo các chương trình của tỉnh theo chế độ báo cáo hiện hành; Ban chỉ đạo các chương trình của tỉnh báo cáo Ban chỉ đạo Chương trình 135 Trung ương theo chế độ báo cáo định kỳ (quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm). Nội dung báo cáo cần phản ánh khối lượng công việc được giao trong kế hoạch năm, kết quả thực hiện bao gồm khối lượng, chất lượng, tiến độ, huy động các nguồn lực đầu tư, công trình hoàn thành, khó khăn vướng mắc, đề xuất giải pháp tháo gỡ.

- Thường trực Ban chỉ đạo Chương trình 135 TW (UBDT & MN) tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện chương trình theo định kỳ gửi Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan theo quy định hiện hành về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia.

D. VỐN ĐẦU TƯ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Các nguồn vốn đầu tư cho chương trình:

(A). Nguồn lực huy động tại chỗ của dân, chủ yếu là tiền, vật tư, lao động.

(B). Nguồn hỗ trợ của các ngành, đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội và các địa phương khác đóng góp bằng tiền, vật tư, lao động.

a) Nếu hỗ trợ chung cho huyện thì tổng hợp chung vào nguồn vốn của huyện đầu tư cho dự án để phân bổ cho từng công trình.

b) Nếu hỗ trợ trực tiếp cho xã hoặc cho công trình cụ thể thì tổng hợp vào nguồn vốn của ngân sách xã để đầu tư cho công trình theo đề nghị của Nhà tài trợ.

(C). Nguồn vốn ngân sách nhà nước, phân ra:

a) Ngân sách trung ương đầu tư trực tiếp cho Chương trình 135.

b) Ngân sách địa phương đầu tư trực tiếp cho Chương trình 135.

(D). Nguồn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế.

a) Nếu hỗ trợ chung cho huyện thì tổng hợp chung vào nguồn vốn đầu tư của dự án để phân bổ cho từng công trình.

b) Nếu hỗ trợ trực tiếp cho xã hoặc công trình cụ thể bằng tiền hoặc vật tư thì tổng hợp vào nguồn vốn của ngân sách xã để đầu tư cho công trình theo đề nghị của Nhà tài trợ.

Như vậy nguồn vốn đầu tư cho Chương trình 135 mà chủ đầu tư dự án cần và có thể xem xét bố trí kế hoạch bao gồm: A + B(a) + C + D(a).

Ngoài ra còn có nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư qua các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án đầu tư khác cùng đầu tư trên địa bàn.

2. Sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng công trình thuộc Chương trình 135 đã quy định tại điểm a, mục 1, phần A của Thông tư này.

Không sử dụng nguồn vốn này đầu tư cho các công trình ngoài các đối tượng trên.

- Vốn xây dựng cơ bản đầu tư cho công trình được chia ra: xây lắp, thiết bị và kiến thiết cơ bản khác.

Vốn kiến thiết cơ bản khác chi cho: lập báo cáo đầu tư, thiết kế, lập dự toán, thẩm định, giám sát thi công, chi phí hoạt động của Ban quản lý dự án huyện, xã; chi đền bù đất đai, bồi thường thiệt hại hoa màu, giải phóng mặt bằng, chi phí lán trại (nếu có); chi thẩm định quyết toán và nghiệm thu công trình được tính và thanh toán trong dự toán của công trình. Mức chi cụ thể cho các công việc trên áp dụng theo Thông tư hướng dẫn số 12/2000/TT-BXD ngày 25/10/2000 của Bộ Xây dựng.

* Chi cho công tác quy hoạch công trình hạ tầng của xã, TTCX được bố trí trong dự toán chi sự nghiệp hàng năm của ngân sách địa phương, kinh phí quản lý chương trình và hoạt động của Ban chỉ đạo chương trình của các cấp chính quyền địa phương được bố trí trong dự toán chi quản lý hành chính hàng năm của ngân sách địa phương. Uỷ ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn việc phân bổ và đảm bảo kinh phí cho từng cấp (tỉnh, huyện, xã).

III. CƠ CHẾ CẤP PHÁT, THANH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

1. Cơ chế cấp phát vốn đầu tư Chương trình 135:

- Tất cả các nguồn vốn đầu tư cho Chương trình 135 đều phải quản lý tập trung thống nhất qua Kho bạc nhà nước để cấp phát, thanh toán cho từng công trình theo dự án đã được duyệt (nếu bằng hiện vật, công lao động thì thực hiện ghi thu, ghi chi theo lệnh của cơ quan tài chính).

- Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư cho các xã thuộc Chương trình 135 được cấp phát bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

- Bộ Tài chính thông báo cho Uỷ ban nhân dân các tỉnh thuộc Chương trình 135 mức vốn đã chuyển về từng đợt cho địa phương. Căn cứ vào quyết định phân bổ của Uỷ ban nhân dân tỉnh và mức vốn đã được cơ quan cấp trên chuyển về cơ quan tài chính các cấp ở địa phương chuyển kịp thời, đầy đủ sang hệ thống Kho bạc nhà nước.

- Hệ thống Kho bạc nhà nước có trách nhiệm kiểm soát, tạm ứng, thanh toán vốn cho khối lượng thực hiện của dự án, công trình theo quy định.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan trên địa bàn phối hợp thực hiện đảm bảo vốn đầy đủ, kịp thời cho các dự án.

2. Cơ chế kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư:

Việc cấp phát, thanh toán vốn đầu tư công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135 được thực hiện theo quy định sau:

- Điều kiện cấp phát vốn: Chủ đầu tư dự án gửi đến Kho bạc nhà nước huyện (nơi mở tài khoản) các hồ sơ chủ yếu:

• Quyết định bổ nhiệm chủ đầu tư.

• Quyết định phê duyệt công trình đầu tư của cấp có thẩm quyền (trường hợp công trình không lập báo cáo đầu tư thì cần danh mục, khối lượng, dự toán công trình được

cấp có thẩm quyền phê duyệt).

• Thiết kế, dự toán công trình đầu tư được duyệt.

• Kế hoạch phân bổ vốn, có chi tiết theo nguồn đã được thông báo.

• Hợp đồng thi công.

• Các văn bản liên quan khác theo yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan cấp phát nhưng phải đơn giản, dễ thực hiện cho xã.

- Thực hiện tạm ứng, thanh toán:

Công trình do nhân dân trong xã tự làm được tạm ứng tối đa 50% kế hoạch vốn hàng năm của công trình và thanh toán đủ theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu; công trình do các doanh nghiệp thi công được tạm ứng tối đa 30% kế hoạch vốn hàng năm của công trình và thanh toán đủ theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu.

Tổng số vốn thanh toán không được vượt quá dự toán công trình được duyệt và chỉ tiêu kế hoạch vốn hàng năm đã được thông báo.

Uỷ ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các sở, ngành chức năng của tỉnh kiểm tra việc chấp hành quy định quản lý đầu tư và xây dựng, cấp phát, thanh quyết toán cho công trình xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã.

3. Báo cáo quyết toán hàng năm và báo cáo quyết toán công trình hoàn thành:

- Theo định kỳ hàng quý, chủ đầu tư dự án, Kho bạc nhà nước huyện, thực hiện báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính nơi chuyển vốn cấp phát và cho các cơ quan tổng hợp liên quan của tỉnh về kết quả tiếp nhận vốn, thanh toán vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng tại xã.

- Hàng năm, chủ đầu tư dự án lập báo cáo quyết toán việc sử dụng vốn gửi cơ quan quản lý cấp trên, đồng gửi Kho bạc nhà nước huyện để báo cáo với Kho bạc nhà nước cấp trên và cơ quan tài chính nơi có chuyển vốn cấp phát.

- Hết năm kế hoạch, chủ đầu tư dự án báo cáo tài chính (gồm quyết toán năm và quyết toán công trình hoàn thành) theo quy định hiện hành.

Kết thúc công trình, chủ đầu tư dự án lập báo cáo quyết toán công trình gửi cơ quan tài chính cùng cấp chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định trình Uỷ ban nhân dân cùng cấp duyệt quyết toán công trình hoàn thành và gửi bộ phận thường trực Chương trình 135 thuộc Ban chỉ đạo chương trình của tỉnh để báo cáo thường trực Ban chỉ đạo Chương trình 135 Trung ương.

Các báo cáo được gửi về thường trực Ban chỉ đạo Chương trình 135 Trung ương (Uỷ ban Dân tộc và Miền núi) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi các thành viên Ban chỉ đạo Chương trình 135.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Căn cứ Thông tư liên tịch này Uỷ ban nhân dân tỉnh cụ thể hoá và hướng dẫn cho phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của địa phương mình để thực hiện có hiệu quả Chương trình 135.

- Các ngành, các cấp dựa trên cơ sở chức năng của mình có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện đúng Thông tư liên tịch này.

- Thông tư này thay thế cho Thông tư liên tịch số 416/1999/TTLT/BKH- UBDTMN-TC-XD ngày 29/4/1999 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ ban Dân tộc và Miền núi, Tài chính, Xây dựng hướng dẫn cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng ở các xã thuộc Chương trình 135, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề chưa phù hợp đề nghị phản ánh về cơ quan thường trực Chương trình 135 Trung ương (Uỷ ban Dân tộc và Miền núi) để nghiên cứu, bổ sung, hoàn chỉnh tiếp.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG **THỨ TRƯỞNG**	**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH** **THỨ TRƯỞNG**
Tống Văn Nga	**Vũ Văn Ninh**
KT. BỘ TRƯỞNG - CHỦ NHIỆM **UỶ BAN DÂN TỘC MIỀN NÚI** **PHÓ CHỦ NHIỆM**	**KT. BỘ TRƯỞNG** **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** **THỨ TRƯỞNG**
Hoàng Công Dung	**Nguyễn Xuân Thảo**

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 11/2002/TTLT-BNV-BTC-BNNPTNT NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2002 CỦA LIÊN BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm làm công tác trên địa bàn xã

Thi hành Quyết định số 66/2002/QĐ/TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã; liên tịch Bộ Nội vụ, Bô Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Cán bộ, công chức kiểm lâm trong biên chế thuộc các Chi cục Kiểm lâm, hạt kiểm lâm, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi được phân công thường xuyên công tác (ít nhất 15 ngày trong một tháng) trên địa bàn xã, phường, thị trấn theo Quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. MỨC TRỢ CẤP

Mức 1: 100.000 đồng/tháng, áp dụng đối với các xã có phụ cấp khu vực từ 0,1 đến 03 so với mức lương tối thiểu.

Mức 2: 120.000 đồng/tháng, áp dụng đối với các xã có phụ cấp khu vực từ 0,4 đến 0,5 so với lương tối thiểu.

Mức 3: 140.000 đồng/tháng, áp dụng đối với các xã có phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên so với lương tối thiểu.

III. CÁCH CHI TRẢ

1. Nếu thời gian công tác trên địa bàn xã không trọn tháng thì được hưởng một nửa mức trợ cấp quy định đối với xã thuộc địa bàn.

Trường hợp một công chức kiểm lâm phụ trách nhiều xã có mức trợ cấp khác nhau quy định tại mục II Thông tư liên tịch này thì mức trợ cấp hưởng được xác định theo mức trợ cấp áp dụng đối với xã có thời gian công tác nhiều nhất trong tháng.

2. Trợ cấp cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã do đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức kiểm lâm chi trả cùng kỳ lương hàng tháng.

3. Nguồn kinh phí chi trả chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã được bố trí và sử dụng trong phạm vi ngân sách địa phương được giao hàng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chi cục Kiểm lâm, hạt kiểm lâm trước khi quyết định cử cán bộ, công chức kiểm lâm đến công tác tại địa bàn xã phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của Ban Tổ chức chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và lập sổ theo dõi thời gian cán bộ, công chức kiểm lâm công tác tại xã để làm căn cứ chi trả trợ cấp và quyết toán với cơ quan tài chính.

Thông tư liên tịch này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2002.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, các địa phương, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Nội vụ để xem xét, giải quyết

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ	BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH	BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Đỗ Quang Trung	**Nguyễn Sinh Hùng**	**Lê Huy Ngọ**

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 48/2002/TTLT-BTC-BNNPTNT NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2002 CỦA LIÊN BỘ TÀI CHÍNH - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã nông nghiệp

Căn cứ vào Luật hợp tác xã ban hành ngày 20/3/1996 có hiệu lực từ ngày 1/1/1997; để công tác quản lý tài chính của các hợp tác xã nông nghiệp đi vào nề nếp, Liên Bộ Tài chính- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã nông nghiệp như sau:

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư liên tịch này áp dụng cho các hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp kinh doanh tổng hợp; nghề muối và các hợp tác xã có hoạt động tương tự làm dịch vụ thâm canh đất, giống cây trồng, thuốc trừ sâu, phân bón cho nông nghiệp (dưới đây gọi tắt là hợp tác xã).

2. Trên cơ sở đặc điểm và điều kiện hoạt động của mình, hợp tác xã căn cứ vào các quy định của Thông tư liên tịch này xây dựng Điều lệ hợp tác xã để thông qua Đại hội xã viên làm cơ sở thực hiện, đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ và đúng pháp luật.

B. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. CÁC NGUỒN VỐN SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT KINH DOANH

Nguồn vốn hợp tác xã sử dụng cho sản xuất kinh doanh gồm:

1. Nguồn vốn chủ sở hữu.

1.1. Vốn góp của xã viên:

Xã viên gia nhập hợp tác xã phải góp vốn điều lệ theo quy định của nghị quyết Đại hội xã viên ghi trong điều lệ để làm thủ tục đăng ký kinh doanh.

Xã viên có thể góp vốn bằng tiền. Nếu góp bằng tài sản hoặc bằng công lao động phải quy thành tiền theo thời giá tại địa phương, do Đại hội xã viên quy định.

Xã viên có thể góp đủ 1 lần hoặc góp làm nhiều lần, nhưng lần đầu phải góp tối thiểu 50% mức vốn quy định, số còn lại góp trong thời hạn không quá 12 tháng.

Vốn góp của xã viên được điều chỉnh theo quyết định của Đại hội xã viên như sau:

+ Điều chỉnh tăng vốn góp: Khi hợp tác xã huy động thêm vốn góp của xã viên để tăng vốn điều lệ; hoặc kết nạp xã viên mới.

+ Điều chỉnh giảm vốn góp: Khi hợp tác xã trả lại vốn góp cho xã viên; hoặc Đại hội xã viên quyết định trích vốn góp để bù lỗ sản xuất kinh doanh trong năm.

Hợp tác xã phải mở sổ kế toán ghi chép kịp thời vốn góp của từng hộ xã viên.

1.2. Vốn được chuyển giao từ hợp tác xã cũ hoặc từ chính quyền xã:

Khi hợp tác xã cũ chuyển đổi hoạt động theo Luật hợp tác xã thì giá trị các tài sản trực tiếp phục vụ chung cho sản xuất kinh doanh và số vốn, quỹ còn lại của hợp tác xã cũ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản vốn quỹ còn lại phân bổ đều thành vốn góp của từng xã viên.

- Đối với tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh như công trình thủy lợi, công trình điện, nhà kho, sân phơi, bến bãi v.v.

+ Trường hợp đại bộ phận xã viên (trên 50%) hợp tác xã cũ tham gia hợp tác xã mới thì chuyển thành vốn chủ sở hữu chung của hợp tác xã mới, không chia cho từng xã viên.

+ Trường hợp hợp tác xã mới được thành lập chỉ có một nhóm dưới 50% xã viên của hợp tác xã cũ tham gia nhưng sử dụng, khai thác các tài sản nói trên thì UBND xã, phường quyết định việc xử lý những tài sản này. Trường hợp, hợp tác xã mới tiếp nhận hoặc thuê lại những tài sản này thì hạch toán theo các quy định hiện hành về việc tiếp nhận hoặc thuê lại tài sản phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh. Số tiền thuê trong năm được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ của hợp tác xã.

1.3. Các quỹ hợp tác xã: Các quỹ hợp tác xã là nguồn vốn sở hữu tập thể của hợp tác xã chưa sử dụng đến.

Hợp tác xã có các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế: quỹ phát triển sản xuất kinh doanh, các quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác do Đại hội xã viên quyết định. Mức trích và việc chi dùng các nguồn quỹ của hợp tác xã phải được Đại hội xã viên quyết định theo những nội dung dưới đây:

- Quỹ phát triển sản xuất kinh doanh: Dùng để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới kỹ thuật, công tác khuyến nông, đào tạo bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã.

- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp những thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn gây ra theo quyết định của Đại hội xã viên.

- Quỹ khác (nếu có) dùng để chi phúc lợi xã hội và khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm của hợp tác xã.

1.4. Vốn công trợ (khoản tài trợ của Nhà nước, quà biếu tặng của các tổ chức, cá nhân).

2. Nguồn vốn vay và các nguồn vốn chiếm dụng.

2.1. Nguồn vốn vay:

- Vay của ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

- Vay của xã viên và các tổ chức, cá nhân khác theo thỏa thuận.

Các hợp đồng vay vốn có số vốn vay bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ hợp tác xã phải do Đại hội xã viên thông qua; dưới 50% vốn điều lệ do Ban quản trị hợp tác xã quyết định.

2.2. Nguồn vốn chiếm dụng, bao gồm: Các khoản nợ chưa phải thanh toán, các khoản thu nhập chưa đến kỳ phân phối... Hợp tác xã có trách nhiệm hoàn trả đúng hạn các khoản nợ nói trên khi đến hạn thanh toán nợ.

3. Các nguồn vốn huy động khác bao gồm: vốn góp cổ phần (nếu có), vốn nhận liên doanh, liên kết...

II. QUẢN LÝ TÀI SẢN, VỐN BẰNG TIỀN

Tài sản trong hợp tác xã nông nghiệp bao gồm: các công trình kiến trúc, nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm và các loại vốn bằng tiền (tiền mặt, tiền gửi) .v.v.

Tài sản trong hợp tác xã được phân chia thành hai loại: tài sản cố định và tài sản lưu động.

1. Tài sản cố định.

1.1. Tài sản cố định trong hợp tác xã: gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

- Tài sản cố định hữu hình là những tư liệu lao động có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 1 năm, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, dịch vụ, nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, vườn cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày...

Những tư liệu lao động có giá trị nhỏ hơn 5 triệu đồng nhưng là tài sản chủ yếu tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh của hợp tác xã thì được xác định là tài sản cố định:

+ Lợn nái sinh sản, lợn đực giống.

+ Bàn ghế, tủ làm việc văn phòng, ti vi, máy vi tính.

+ Xe, thuyền vận chuyển.

Riêng diện tích cây công nghiệp ngắn ngày trồng 1 năm thu hoạch 2-3 năm như: mía, chuối, dứa, dâu tằm tuy có giá trị trên 5 triệu đồng nhưng không hạch toán là tài sản cố định. Chi phí trồng và chăm sóc vườn cây này được phân bổ vào chi phí sản xuất theo thời gian thu hoạch của vườn cây.

- Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất cụ thể nhưng giá trị đầu tư lớn và tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh như chi phí thành lập hợp tác xã, chi mua bằng phát minh sáng chế, chi phí chuyển giao công nghệ .v.v...

1.2. Quản lý, sử dụng tài sản cố định:

Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong hợp tác xã thực hiện theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính và hướng dẫn cụ thể dưới đây:

- Hợp tác xã phải xây dựng Quy chế Quản lý sử dụng tài sản cố định ở từng khâu, từng bộ phận sản xuất kinh doanh và toàn hợp tác xã; mở sổ sách theo dõi nguyên giá, khấu hao và phản ánh kịp thời mọi biến động tăng, giảm về số lượng, chất lượng và giá trị còn lại của từng tài sản cố định.

- Mọi tài sản cố định do hợp tác xã đầu tư, xây dựng, mua sắm sử dụng cho sản xuất kinh doanh đều phải khấu hao tính vào giá thành sản phẩm dịch vụ để thu hồi vốn. Khấu hao tài sản cố định được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức khấu hao hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

Số năm sử dụng của tài sản cố định được căn cứ vào tuổi thọ kỹ thuật theo thiết kế, hiện trạng và tuổi thọ kinh tế của tài sản cố định. Trường hợp không quy định trong thiết kế kỹ thuật thì do Ban quản trị hợp tác xã quyết định.

- Những tài sản cố định sau đây không trích khấu hao cơ bản:

+ Tài sản cố định được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn và công lao động do dân góp (không đầu tư bằng vốn của hợp tác xã) phục vụ chung cho xã hội, không phục vụ riêng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã như: đê, kè, cầu, cống, kênh mương, đường giao thông...

+ Tài sản cố định đã trích khấu hao hết (đã thu hồi đủ vốn) nhưng vẫn còn tiếp tục sử dụng.

+ Tài sản cố định không cần dùng, chưa dùng, chờ thanh lý.

+ Tài sản cố định phục vụ các công trình phúc lợi của hợp tác xã như nhà trẻ, nhà truyền thống v.v.

+ Tài sản cố định thuê ngoài sử dụng.

- Hợp tác xã thực hiện chế độ sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn đối với từng loại tài sản cố định:

+ Việc sửa chữa tài sản cố định do bộ phận sử dụng đánh giá tình trạng kỹ thuật, lập dự toán và đề xuất, kiến nghị Ban quản trị quyết định.

+ Chi phí sửa chữa thường xuyên, bảo dưỡng tài sản cố định được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng vụ, hàng năm.

+ Chi phí sửa chữa lớn được hạch toán như sau:

* Tính toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh của đối tượng sử dụng tài sản cố định đó trong năm nếu chi phí phát sinh nhỏ.

* Tính vào chi phí chờ kết chuyển để phân bổ dần cho các năm nếu chi phí phát sinh lớn.

- Hợp tác xã được đầu tư đổi mới tài sản cố định, chủ động thanh lý, nhượng bán những tài sản cố định không cần dùng để phát huy hiệu quả cao nhất trong sản xuất kinh doanh.

Việc xây dựng, mua sắm tài sản cố định có giá trị lớn (mức cụ thể phải được ghi trong điều lệ hợp tác xã) Ban quản trị phải có phương án được Đại hội xã viên thông qua; mức nhỏ hơn do Ban quản trị quyết định và báo cáo Đại hội xã viên ngay năm đó.

Đối với tài sản cố định mua sắm, xây dựng bằng nguồn vốn vay, hợp tác xã phải trả nợ đúng hạn theo khế ước bằng nguồn vốn khấu hao tài sản cố định (kể cả vốn khấu hao tài sản đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu của hợp tác xã) và Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh của hợp tác xã.

Việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được thực hiện thông qua Hội đồng thanh xử lý tài sản, công nợ của hợp tác xã. Thành phần Hội đồng có đại diện Ban quản trị, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

- Trường hợp có biến động tăng, giảm tài sản cố định do mua sắm, xây dựng, chuyển nhượng, tổn thất mất mát... phải lập đầy đủ các biên bản giao nhận, thanh lý. Ban nghiệm thu, thanh lý gồm: đại diện Ban quản trị, kế toán trưởng, Ban kiểm soát hợp tác xã và đại diện bên giao nhận ký xác nhận vào biên bản, định rõ trách nhiệm và các biện pháp xử lý đối với những hành động gây lãng phí, tham ô, thiếu trách nhiệm làm tổn thất, hư hỏng, mất mát tài sản cố định của hợp tác xã.

- Những người được giao quản lý sử dụng tài sản phải có hiểu biết chuyên môn, kỹ thuật sử dụng và bảo quản; có trách nhiệm bảo vệ, bảo đảm tài sản cố định sử dụng được lâu bền và nâng cao hiệu suất sử dụng.

- Cuối năm hợp tác xã phải tổ chức kiểm kê tài sản cố định. Nếu phát hiện tài sản thừa, thiếu phải xác định rõ nguyên nhân. Tài sản thừa thì hạch toán tăng vốn, tài sản thiếu phải xác định trách nhiệm bồi thường, số chênh lệch thiếu còn lại hạch toán giảm vốn.

2. Tài sản lưu động.

Tài sản lưu động trong hợp tác xã bao gồm: tài sản lưu động là hàng hóa tồn kho và vốn bằng tiền.

2.1. Tài sản lưu động là hàng hóa tồn kho, bao gồm: các loại vật tư, nhiên liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang...

Hợp tác xã phải tổ chức hệ thống kho tàng để bảo quản, quản lý, sử dụng tài sản có hiệu quả.

- Thủ kho có trách nhiệm trước Ban quản trị hợp tác xã trong việc bảo quản toàn bộ tài sản lưu động của hợp tác xã ở kho, bãi.

- Mọi trường hợp nhập, xuất kho đều phải lập đầy đủ các chứng từ và ghi chép sổ sách có liên quan (phiếu nhập, xuất kho, các sổ kho, vật liệu sản phẩm hàng hóa...).

- Giá trị tài sản hạch toán nhập kho là giá mua cộng với chi phí vận chuyển, bảo quản và các chi phí liên quan về đến kho.

- Hợp tác xã xây dựng định mức hao hụt trong bảo quản đối với từng loại tài sản lưu động cho từng ngành hàng, từng chu kỳ sản xuất phù hợp với điều kiện của hợp tác xã và giao trách nhiệm quản lý cho thủ kho. Những trường hợp hao hụt quá mức quy định không có lý do chính đáng, cần quy rõ trách nhiệm cho người quản lý phải bồi hoàn.

- Toàn bộ giá trị những tài sản lưu động đã xuất dùng đều phải tính vào chi phí của đối tượng sử dụng trong kỳ sản xuất kinh doanh, dịch vụ của hợp tác xã.

Những trường hợp xuất dùng công cụ, dụng cụ với khối lượng lớn, có thời gian sử dụng từ một năm trở lên thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của đối tượng sử dụng trong 2 năm.

- Định kỳ hợp tác xã phải tổ chức kiểm kê tài sản lưu động. Nếu phát hiện tài sản thừa, thiếu phải xác định rõ nguyên nhân. Tài sản thừa thì hạch toán tăng vốn, tài sản

thiếu phải xác định trách nhiệm bồi thường, số chênh lệch thiếu sau khi bồi thường hạch toán giảm vốn.

- Khi kiểm kê cuối năm, nếu các loại nguyên liệu, dụng cụ dùng cho sản xuất, vật tư, hàng hóa, thành phẩm tồn kho có giá trên thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì hợp tác xã được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Mức dự phòng giảm giá là khoản chênh lệch giữa giá trị vật tư giảm giá hạch toán trên sổ sách kế toán với giá trị lượng vật tư giảm giá tính theo giá thị trường thời điểm ngày 31 tháng 12. Hợp tác xã được hạch toán khoản dự phòng giảm giá này vào chi phí kinh doanh trong kỳ trước khi lập báo cáo tài chính năm. Việc trích lập và sử dụng khoản dự phòng này thực hiện theo Thông tư số 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp.

2.2. Vốn bằng tiền: là bộ phận của tài sản lưu động dưới hình thái tiền tệ bao gồm:

- Tiền mặt (kể cả ngân phiếu và ngoại tệ) tồn quỹ.

- Số dư tiền gửi ngân hàng (gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ).

- Vàng bạc, đá quý, trái phiếu có giá.

Hợp tác xã xây dựng Quy chế quản lý thống nhất và mở sổ sách theo dõi chặt chẽ các hoạt động thu, chi tiền mặt, tiền gửi, ngân phiếu, ngoại tệ.

Thủ quỹ thường xuyên cập nhật thu, chi, thực hiện đúng Quy chế quản lý tiền mặt.

Định kỳ (hàng tháng) phải tổ chức kiểm quỹ tiền mặt và thực hiện đối chiếu số dư các tài khoản của hợp tác xã với ngân hàng.

III. QUẢN LÝ DOANH THU

1. Doanh thu của hợp tác xã bao gồm:

1.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh: là toàn bộ giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà hợp tác xã đã bán, cung cấp cho các hộ xã viên và khách hàng được các hộ xã viên và khách hàng trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán (chưa thu được tiền).

Doanh thu được tính bằng tiền. Trường hợp thu bằng hàng hóa, dịch vụ (đổi hàng) thì phải tính thành tiền để hạch toán.

1.2. Doanh thu từ các hoạt động khác: là các khoản thu hỗ trợ về giá của Nhà nước (khuyến nông, trợ giá điện,...), thu cho thuê hoặc do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu về lãi cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi hoạt động liên doanh góp vốn với đơn vị khác; thu từ hoạt động mua bán công trái, trái phiếu và các khoản thu bất thường khác.

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ phải có các hóa đơn, chứng từ và phải phản ánh đầy đủ kịp thời vào sổ kế toán của hợp tác xã theo Quyết định số 1017/TC-CĐKT ngày 12/12/1997 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán cho các hợp tác xã nông nghiệp.

2. Các khoản thu không được hạch toán vào doanh thu gồm:

- Tiền thu hồi công nợ, thu tạm ứng, thu tiền góp cổ phần của xã viên hoặc các khoản đầu tư liên doanh của các tổ chức, cá nhân khác.

- Các khoản hỗ trợ đầu tư của Nhà nước:

+ Nhà nước hỗ trợ về giao thông, thủy nông: hạch toán tăng vốn.

+ Trợ giá cước vận chuyển hỗ trợ chi phí cho vùng núi, biên giới: hạch toán giảm phí.

- Tiền hoặc tài sản do tổ chức, cá nhân tặng hợp tác xã: hạch toán tăng vốn.

- Trường hợp trong kỳ hợp tác xã đã viết hóa đơn bán hàng và đã thu tiền nhưng chưa xuất hàng thì trị giá số hàng này không được ghi vào doanh thu mà chỉ hạch toán là khoản tiền đã thu trước của khách hàng.

3. Một số nội dung cần chú ý về quản lý và hạch toán doanh thu.

- Đối với hàng hóa nhận bán đại lý (ký gửi) của các đơn vị khác thì doanh thu là khoản thu về hoa hồng đại lý mà hợp tác xã được hưởng.

- Hợp tác xã nhận gia công vật tư, hàng hóa thì doanh thu tính theo giá gia công ghi trên hóa đơn của khối lượng sản phẩm gia công hoàn thành trong kỳ được bên thuê gia công chấp nhận thanh toán.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hợp tác xã sản xuất ra dùng để biếu tặng hoặc tiêu dùng trong nội bộ hợp tác xã thì doanh thu tính theo giá thành sản xuất (giá vốn) sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đó.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì hợp tác xã hạch toán số tiền thu trước này như một khoản nợ phải trả. Hàng năm tính doanh thu cho thuê tài sản bằng tổng số tiền cho thuê chia cho số năm cho thuê tài sản đã nhận tiền.

- Đối với hoạt động dịch vụ giao khoán trong hợp tác xã thì doanh thu là số tiền phải thu ghi trong hợp đồng giao nhận khoán đến hạn phải trả.

- Đối với hoạt động tín dụng, doanh thu là lãi tiền cho vay đến hạn phải thu trong kỳ.

- Hợp tác xã có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu.

IV. QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM DỊCH VỤ TIÊU THỤ

1. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong hợp tác xã.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong hợp tác xã bao gồm các khoản chi trực tiếp cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh và chi phí gián tiếp.

Hợp tác xã phải ghi chép, phản ánh mọi chi phí thực tế phát sinh của từng dịch vụ, từng ngành sản xuất kinh doanh. Việc quản lý và hạch toán chi phí thực hiện theo hướng dẫn như sau:

1.1. Chi phí trực tiếp:

- Chi phí vật tư bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ... Việc quản lý chi phí vật tư được thực hiện qua 2 khâu: mức tiêu hao vật tư và giá vật tư.

+ Mức tiêu hao vật tư: Các loại vật tư sử dụng vào sản xuất kinh doanh phải được quản lý chặt chẽ theo quy định của hợp tác xã về định mức tiêu hao của từng loại vật tư cho từng sản phẩm.

+ Giá vật tư: Dùng để hạch toán và xác định chi phí vật tư là giá thực tế, bao gồm:

Giá vật tư mua ngoài: Giá mua ghi trên hóa đơn của người bán hàng cộng chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản và hao hụt hợp lý trên đường đi, tiền thuê kho bãi.

Giá vật tư tự chế gồm: Giá nguyên liệu thực tế xuất kho cộng với chi phí thực tế trong quá trình tự chế.

Giá các loại vật tư nguyên liệu và các chi phí gia công chế biến, vận chuyển, bảo quản thu mua... nói trên phải ghi trên hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định. Trường hợp vật tư mua của người trực tiếp sản xuất không có hóa đơn, thì người mua hàng phải lập bảng kê, ghi rõ tên, địa chỉ người bán, số lượng hàng hóa, đơn giá, thành tiền, chữ ký của người bán hàng, chủ nhiệm hợp tác xã duyệt chi.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định (theo quy định tại điểm 1 Mục II của Thông tư liên tịch này).

- Chi phí tiền công: Bao gồm tiền công trả cho xã viên hợp tác xã và lao động thuê ngoài trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã phù hợp với giá cả thị trường thời điểm thuê (nếu trả bằng hiện vật thì quy ra bằng tiền).

Công cán bộ quản lý đội, tổ của từng dịch vụ, ngành nghề được tính theo quy định tại điểm 4b Mục này quy định về công cán bộ quản lý hợp tác xã.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là các khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí điện, nước trả chi nhánh điện, xí nghiệp thủy nông; tiền thuê bốc vác vận chuyển hàng hóa; các dịch vụ mua ngoài khác và chỉ hạch toán theo số được chi, có đủ chứng từ hợp pháp, hợp lý theo quy định.

+ Khoản chi xúc tiến thương mại, hợp tác xã hạch toán vào chi phí những khoản sau: thu nhập thông tin về thị trường, khách hàng và hàng hóa xuất khẩu, thuê tư vấn kinh tế thương mại, hoạt động tìm kiếm thị trường xuất khẩu, tổ chức gian hàng hội chợ, triển lãm ở nước ngoài. Các khoản chi đầu tư lập văn phòng đại diện, chi nhánh kho ở nước ngoài, hợp tác xã hạch toán tăng tài sản cố định.

+ Khoản chi giao dịch hoặc hoa hồng môi giới xuất khẩu: nếu hợp tác xã xuất khẩu trực tiếp hoặc uỷ thác xuất khẩu thì được hạch toán vào chi phí sản xuất khoản chi này.

Ban quản trị hợp tác xã xây dựng quy chế, định mức chi và phải công bố công khai làm căn cứ để quản lý điều hành và giám sát. Chủ nhiệm quyết định mức chi và chịu trách nhiệm trước đại hội xã viên về quyết định của mình.

1.2. Chi phí gián tiếp (chi quản lý hợp tác xã) bao gồm:

- Chi phí vật tư văn phòng.

- Chi khấu hao tài sản cố định văn phòng.

- Chi tiền công cán bộ quản lý hợp tác xã: Việc chi tiền trả công cán bộ quản lý hợp tác xã dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong năm của hợp tác

xã, được xác định theo 2 phương pháp: từ 1%-5% doanh thu hoặc 20-25% thu nhập (doanh thu - chi phí trực tiếp). Việc lựa chọn phương pháp tính và tỷ lệ cụ thể trả công do Đại hội xã viên quyết định tùy theo điều kiện cụ thể của hợp tác xã.

+ Việc tính tiền công theo hướng dẫn tại các bảng kê dưới đây:

Bảng 1: Tính quỹ tiền công chi cho cán bộ quản lý hợp tác xã theo doanh thu

Mức doanh thu (triệu đồng)	Tỷ lệ (%) trích trên doanh thu
50 - 260	5%
Trên 260 - 2.000	3% mức doanh thu tăng thêm so với 260 triệu
Trên 2.000 - 12.000	2% mức doanh thu tăng thêm so với 2.000 triệu
Trên 12.000	1% mức doanh thu tăng thêm so với 12.000 triệu

Ví dụ: Doanh thu năm 1999 của hợp tác xã là 2.500 triệu đồng, nguồn quỹ trả công trích theo doanh thu được tính như sau:

(260 triệu x 5%) + (1.740 triệu x 3%) + (500 triệu x 2%) = 75,2 triệu đồng.

Bảng 2: Tính quỹ tiền công chi trả cho cán bộ quản lý hợp tác xã theo thu nhập

Mức thu nhập (triệu đồng)	Tỷ lệ (%) trích theo thu nhập
10 - 270	25%
Trên 270	20%

+ Căn cứ vào quỹ tiền công chi trả cho cán bộ quản lý nói trên, hợp tác xã lấy tiền công chủ nhiệm là hệ số 1 để tính tiền công cho từng chức danh cán bộ quản lý hợp tác xã, theo Bảng số 3.

Bảng 3: Định mức trả công cán bộ quản lý theo chức danh

Chức danh cán bộ		Hệ số trả công
Chủ nhiệm		1
Phó Chủ nhiệm		0,8
Uỷ viên Ban quản trị		0,7
Trưởng Ban Kiểm soát (Uỷ viên Ban Kiểm soát hưởng lương theo khối lượng công việc cụ thể được giao)		0,7 - 0,8
Kế toán trưởng		0,8
Kế toán viên		0,6
Thủ quỹ; thủ kho, cán bộ kỹ thuật		0,5
Tổ trưởng tổ dịch vụ Đội trưởng các đội tiếp nhận dịch vụ, đội sản xuất	được gắn vào doanh thu thực hiện	0,4 0,3

- Chi phí sửa chữa tài sản văn phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện thắp sáng, điện thoại...

- Các khoản chi phí bằng tiền khác như: chi trả lãi vay vốn từ các tổ chức, cá nhân, chi phí bán hàng, thuế môn bài, thuế nhà đất, thuế giá trị gia tăng phải nộp Nhà nước.

Riêng chi phí tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch phục vụ sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, chi phí hội nghị phải có mục tiêu rõ ràng, hiệu quả, tiết kiệm và không vượt mức khống chế theo quy định tại Thông tư số 18/2002/TT-BTC ngày 20/2/2002 của Bộ Tài chính.

- Chi phí công tác phí cho cán bộ, xã viên hợp tác xã: Tùy theo điều kiện cụ thể hợp tác xã vận dụng Thông tư số 94/1998/TT-BTC ngày 30/6/1998 của Bộ Tài chính để xây dựng chế độ công tác phí cho cán bộ, xã viên được Ban quản trị hợp tác xã cử đi công tác nhưng không vượt mức quy định.

Cuối năm chi phí quản lý hợp tác xã được tổng hợp chung và phân bổ để tính giá thành từng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã theo tiêu thức doanh thu hoặc chi phí của từng hoạt động.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo điểm 2.1 Mục II Thông tư liên tịch này, dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập theo điểm 2.2 mục V Thông tư này.

- Các khoản chi phí khác như: chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, chi phí thu nợ...

Hợp tác xã được tính vào chi phí khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp đối với những chi phí phát sinh theo quy định tại Thông tư số 18/2002/TT-BTC ngày 20/2/2002 của Bộ Tài chính.

Không được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh dịch vụ các khoản sau:

- Các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, vi phạm pháp luật như: Luật lao động, Luật thuế, Luật môi trường, Luật giao thông, vi phạm chế độ báo cáo thống kê, tài chính kế toán và các luật khác. Nếu do hợp tác xã vi phạm thì tiền phạt được khấu trừ vào lãi sau thuế của hợp tác xã; nếu do nhóm người hoặc cá nhân vi phạm thì nhóm người hoặc cá nhân phải nộp phạt.

- Các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm tài sản cố định. Khoản chi trả lãi vay vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong thời kỳ công trình chưa hoàn thành đưa vào sử dụng thì hạch toán vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

- Các khoản chi tạm ứng, chi trả nợ và tiền vay khác.

- Các khoản chi thuộc nội dung chi của các quỹ hợp tác xã.

2. Giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá vốn hàng hóa bán ra, dịch vụ cung cấp trong kỳ)

Giá thành sản phẩm, dịch vụ bao gồm: chi phí trực tiếp; chi phí gián tiếp (chi quản lý) được xác định như sau:

- Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ được tính theo phương

pháp: bình quân gia quyền của giá thành sản xuất sản phẩm trong kỳ và giá thành sản phẩm tồn kho đầu kỳ; hoặc được xác định bằng chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ, cộng chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh trong kỳ, trừ chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Chi phí quản lý hợp tác xã phát sinh được phân bổ hết vào giá thành sản phẩm trong kỳ. Trường hợp do chu kỳ sản xuất sản phẩm dài hoặc sản xuất mang tính đặc thù, tùy theo tình hình cụ thể hợp tác xã được phân bổ chi phí quản lý đảm bảo phù hợp với khối lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ, sản phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Tùy theo điều kiện sản xuất kinh doanh hợp tác xã xác định đối tượng và chọn phương pháp phù hợp để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.

V. QUẢN LÝ CÔNG NỢ VÀ THANH TOÁN

1. Các khoản nợ phải trả.

a) Nợ phải trả phát sinh do đi vay hoặc phát sinh trong quá trình mua bán vật tư, sản phẩm hàng hóa phải được phân loại theo đối tượng nợ và tính chất nợ, bao gồm: phải trả ngân hàng, các tổ chức tín dụng, phải trả người bán hàng, phải trả Nhà nước, phải trả xã viên và các khoản phải trả khác; nợ ngắn hạn, nợ dài hạn.

b) Hợp tác xã phải mở sổ chi tiết theo dõi từng chủ nợ, nội dung từng khoản vay, thời hạn vay và từng lần thanh toán.

Kế toán theo dõi trả nợ vay, thực hiện việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng tiền vay đúng mục đích, trả nợ kịp thời không để phát sinh nợ quá hạn.

2. Các khoản phải thu.

2.1. Các khoản nợ phải thu trong hợp tác xã gồm:

- Phải thu của khách hàng: là những nông sản phẩm hợp tác xã bán cho doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cá nhân ngoài hợp tác xã mà họ chưa thanh toán tiền hoặc chưa thanh toán đủ tiền.

- Phải thu của hộ xã viên, nông dân: là các khoản chi phí hợp tác xã làm dịch vụ như: tưới tiêu nước, bảo vệ thực vật, thú y, khoa học kỹ thuật, vật tư ứng trước... mà hộ xã viên, nông dân chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán hết cho hợp tác xã.

- Phải thu khác: là những khoản phải thu của cá nhân, đơn vị trong và ngoài hợp tác xã về tiền bồi thường vật chất, tiền vốn vay mượn có tính chất tạm thời...

2.2. Hợp tác xã phải mở sổ theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ, từng nội dung nợ và từng lần thanh toán. Những khoản nợ bằng hiện vật, hợp tác xã phải theo dõi để thu hồi hiện vật để bảo toàn được vốn khi giá cả biến động.

- Đối với khoản nợ phải thu của khách hàng có quan hệ giao dịch thường xuyên, định kỳ phải kiểm tra đối chiếu số phải thu, số đã thu, số còn lại và xác nhận nợ với hợp tác xã bằng văn bản.

- Đối với khoản nợ phải thu của hộ xã viên, hợp tác xã phải mở sổ thanh toán cho từng hộ để thống nhất quản lý, theo dõi các khoản phải thu và phần đã thanh toán.

Hợp tác xã cần hạch toán chi tiết các nghiệp vụ thanh toán cho từng đối tượng nợ;

trường hợp tổ trưởng đứng ra vay thì đối tượng nợ là các tổ trưởng không được hạch toán thu nợ xã viên qua các đội, tổ...

- Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ đã quá hạn thanh toán 2 năm trở lên, hợp tác xã đã đối chiếu, đòi nợ nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc khoản nợ quá hạn chưa tới 2 năm nhưng đơn vị nợ đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, người nợ đã bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử.

- Đối với khoản nợ này, hợp tác xã phải tích cực đôn đốc và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ như: báo nợ, gửi đơn yêu cầu tòa án giải quyết.

Khi lập báo cáo tài chính năm, hợp tác xã được lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi và hạch toán vào chi phí quản lý hợp tác xã trong năm. Mức trích lập dự phòng tùy theo tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ, nhưng tổng mức lập dự phòng tối đa bằng 20% tổng số nợ phải thu của hợp tác xã ở thời điểm ngày 31 tháng 12.

Việc trích lập, sử dụng khoản dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp.

- Nợ phải thu không có khả năng thu hồi được là các khoản nợ hợp tác xã phải thu của người nợ, nhưng người nợ là tổ chức đã giải thể, phá sản, đã ngừng hoạt động không có khả năng chi trả; người nợ là cá nhân đã chết, mất tích, đang thi hành án phạt tù hoặc đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử nhưng có đủ căn cứ chứng minh là không đòi được nợ; khoản nợ đã quá hạn trên 3 năm, hợp tác xã đã áp dụng mọi biện pháp nhưng không thu hồi được nợ ...

Hàng năm, hợp tác xã lập hội đồng thanh xử lý tài sản, công nợ để xem xét xử lý xóa các khoản nợ trên. Khoản tổn thất do xóa nợ được hạch toán giảm trừ vào khoản dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi, nếu thiếu thì hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trường hợp hạch toán vào chi phí kinh doanh mà hợp tác xã bị lỗ thì Hội đồng quản trị hợp tác xã báo cáo Đại hội xã viên cho hạch toán giảm vốn.

3. Quản lý, theo dõi tạm ứng và thanh toán tạm ứng.

Tạm ứng là khoản tiền mà hợp tác xã ứng trước cho cán bộ, xã viên để thực hiện các nhiệm vụ đã được Chủ nhiệm hợp tác xã phê duyệt.

Nội dung tạm ứng trong hợp tác xã gồm: tạm ứng đi mua vật liệu, dụng cụ, vật tư sản phẩm hàng hóa, mua tài sản cố định; tạm ứng tiền công, tiền đi công tác... Việc theo dõi hạch toán tạm ứng được thực hiện theo các quy định sau:

- Người nhận tạm ứng phải là cán bộ hoặc xã viên trong hợp tác xã.

- Giấy đề nghị tạm ứng phải ghi rõ họ tên, địa chỉ (đơn vị, bộ phận) và số tiền xin tạm ứng, lý do tạm ứng, mục đích sử dụng tiền tạm ứng, thời gian thanh toán ghi rõ ngày hoàn lại số tiền đã tạm ứng và phải được Chủ nhiệm hợp tác xã ký duyệt. Kế toán lập phiếu chi kèm theo giấy đề nghị tạm ứng chuyển cho thủ quỹ xuất quỹ.

- Tiền tạm ứng được thanh toán ngay sau khi hoàn thành công việc. Nếu việc thanh toán chậm quá ngày quy định ghi trên giấy tạm ứng thì người ứng tiền và kế toán theo

dõi tạm ứng phải chịu trách nhiệm phạt chậm trả theo Quy chế Quản lý tài chính kế toán của hợp tác xã.

- Người nhận tạm ứng phải sử dụng tiền đúng nội dung ghi trên giấy tạm ứng, thanh toán đúng hạn và có đầy đủ các chứng từ gốc. Người nhận tạm ứng chưa thanh toán số tiền tạm ứng lần trước thì không được tạm ứng tiếp lần thứ hai.

- Hợp tác xã mở sổ theo dõi tạm ứng chi tiết đến từng đối tượng, từng lần tạm ứng và thanh toán tạm ứng.

4. Theo dõi, quản lý, thanh toán thuế nhà nước.

Hợp tác xã chủ động kê khai, tính toán xác định số thuế phải nộp theo Luật thuế hiện hành, theo dõi số phải nộp, số đã nộp, số còn phải nộp chi tiết từng khoản thuế theo mẫu báo cáo tài chính hợp tác xã nông nghiệp và không được trì hoãn việc nộp thuế.

5. Theo dõi, quản lý, thanh toán với xã viên và người lao động.

Thanh toán với xã viên và người lao động trong hợp tác xã gồm khoản tiền công, tiền lãi, các khoản khác mà hợp tác xã phải trả.

Hợp tác xã phải mở sổ chi tiết theo dõi từng đối tượng, từng khoản tiền phải trả. Những khoản trả công bằng sản phẩm phải mở sổ chi tiết theo dõi số lượng, đơn giá và số tiền phải trả; đồng thời hợp tác xã phải mở sổ thanh toán với hộ xã viên để thực hiện việc công khai tài chính với hộ và thực hiện Quy chế dân chủ đối với xã viên, không được thanh toán qua các đội, tổ.

VI. PHÂN PHỐI LÃI CỦA HỢP TÁC XÃ

Lãi là kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã trong một năm bao gồm toàn bộ lãi trong kỳ hợp tác xã được phân phối như sau:

- Bù các khoản lỗ năm trước của hợp tác xã phát sinh theo quy định của Luật thuế.

- Nộp thuế thu nhập theo Luật thuế hiện hành của Nhà nước.

- Trừ các khoản tiền vi phạm hợp đồng, vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của hợp tác xã.

- Trả lợi tức cho các nhà đầu tư góp vốn vào hợp tác xã.

- Số lãi còn lại được phân phối như sau:

+ Trích lập các quỹ theo quy định tại Phần B Mục I Thông tư liên tịch này.

+ Chia lãi cho xã viên theo mức vốn góp.

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cuối mỗi kỳ kế toán (cuối vụ, cuối năm) kế toán hợp tác xã phải cộng sổ, khóa sổ kế toán, tiến hành kiểm kê tài sản; đối chiếu số dư tài khoản với ngân hàng; đối chiếu công nợ phải thu, phải trả và lập các báo cáo tài chính phục vụ cho việc quản lý, điều hành của hợp tác xã và quản lý của Nhà nước đối với hợp tác xã.

Hợp tác xã có trách nhiệm lập báo cáo tài chính theo quy định tại Quyết định số 1017-TC/QĐ/CĐKT ngày 12/12/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ kế toán áp dụng cho các hợp tác xã và gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan tài chính huyện (quận), Chi cục Thuế huyện (quận).

Cơ quan tài chính huyện (quận) và Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện (quận) có trách nhiệm tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài chính - Vật giá, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các Sở có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo, phân tích tình hình tài chính kinh doanh, tình hình sử dụng vốn... của hợp tác xã và nhận xét kiến nghị gửi Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ Chính sách Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

VIII. CÔNG KHAI TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TRA TÀI CHÍNH TRONG HỢP TÁC XÃ

1. Công khai tài chính.

Định kỳ (6 tháng 1 lần và cả năm) Chủ nhiệm hợp tác xã có trách nhiệm báo cáo tài chính công khai cho xã viên và trước Đại hội xã viên hợp tác xã.

Nội dung chủ yếu báo cáo công khai tài chính gồm:

- Tổng thu: các nguồn thu cụ thể - Biểu 03-HTX/NN (Quyết định số 1017/TC-CĐKT)

- Tổng chi: các khoản chi cụ thể - Biểu 03-HTX/NN (Quyết định số 1017/TC-CĐKT)

Chi tiết thu, chi từng ngành nghề, từng dịch vụ và từng sản phẩm; kết quả lãi, lỗ của các hoạt động trên.

- Kết quả phân phối lãi theo điều lệ hợp tác xã và nghị quyết của Đại hội xã viên theo Biểu 06 HTX/NN (Quyết định số 1017/TC-CĐKT) và cách xử lý lỗ (nếu có).

- Các khoản công nợ trong hợp tác xã: nợ cũ, nợ mới phát sinh, nợ quá hạn, nợ đến hạn và nợ khó đòi.

- Số lượng, giá trị sản phẩm, vật tư tồn kho; tiền mặt tồn quỹ; sản phẩm tồn đọng khó tiêu thụ và vật tư tài sản không dùng đến, đề xuất phương án xử lý để sử dụng vốn phù hợp và có hiệu quả.

2. Kiểm tra tài chính kế toán.

- Kế toán trưởng hợp tác xã có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra công tác kế toán nội bộ hợp tác xã.

- Ban Kiểm soát hợp tác xã có trách nhiệm giám sát, kiểm tra những hoạt động về tài chính kế toán theo quy định của điều lệ hợp tác xã. Kiểm tra, kiểm soát định mức quản lý sử dụng vật tư, tài sản, vốn, quỹ hợp tác xã; quản lý thu, chi và phân phối thu nhập trong hợp tác xã; kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tài chính, chấp hành chính sách chế độ tài chính của Nhà nước.

- Cơ quan quản lý nhà nước về tài chính đối với hợp tác xã nông nghiệp có nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành các chế độ tài chính, kế toán của hợp tác xã.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ Chính sách Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) có nhiệm vụ chỉ đạo Sở Tài chính - Vật giá, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Thông tư liên tịch này đến hợp tác xã; thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã và thực hiện chế độ thưởng phạt theo quy định hiện hành.

2. Ban quản trị hợp tác xã nông nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng những quy định đã nêu trong Thông tư liên tịch.

3. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với những quy định tại Thông tư liên tịch này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, các ngành, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các hợp tác xã kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để có hướng dẫn bổ sung cho phù hợp.

KT. BỘ TRƯỞNG **BỘ TÀI CHÍNH** **THỨ TRƯỞNG**	**KT. BỘ TRƯỞNG** **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** **THỨ TRƯỞNG**
Trần Văn Tá	**Cao Đức Phát**

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 119/2002/TTLT-BTC-BYT NGÀY 27 THÁNG 12 NĂM 2002 CỦA LIÊN BỘ TÀI CHÍNH - BỘ Y TẾ

Hướng dẫn nội dung thu, chi và mức chi thường xuyên của trạm y tế xã

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996;

Căn cứ Nghị định số 01/1998/NĐ-CP ngày 03/01/1998 của Chính phủ về hệ thống tổ chức y tế địa phương;

Để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên của các trạm y tế xã, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tuyến cơ sở theo Chỉ thị số 06/CT-TW ngày 22/01/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; Liên Bộ Tài chính - Y tế hướng dẫn nội dung thu, chi và mức chi thường xuyên của các trạm y tế xã như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng: Thông tư này hướng dẫn nội dung và mức chi thường xuyên đối với các trạm y tế xã; không áp dụng đối với các trạm y tế phường, thị trấn và các đơn vị y tế thuộc các cơ quan, xí nghiệp, trường học.

2. Chi thường xuyên của trạm y tế xã không bao gồm kinh phí của các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên triển khai thực hiện tại xã và kinh phí để mua thuốc cấp không thu tiền cho một số đối tượng thuộc các xã đặc biệt khó khăn. Các nguồn kinh phí này được quản lý, sử dụng và quyết toán theo các quy định riêng của Nhà nước.

3. Trạm trưởng trạm y tế xã có nhiệm vụ tổ chức, quản lý hoạt động tài chính của trạm. Uỷ ban nhân dân xã, Ban Tài chính xã có nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn các hoạt động tài chính thường xuyên của trạm y tế xã.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Các khoản thu của trạm y tế xã

1.1. Nguồn đảm bảo từ ngân sách xã theo quy định của Luật ngân sách nhà nước (bao gồm cả kinh phí trợ cấp cho nhân viên y tế cộng đồng tại thôn bản các xã miền núi, vùng cao theo Công văn số 1958/TC-NSNN ngày 26/4/1999 của Bộ Tài chính).

1.2. Thu do cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám chữa bệnh cho người bệnh ở xã có thẻ bảo hiểm y tế.

1.3. Thu do người bệnh thanh toán dịch vụ khám, chữa bệnh tại trạm y tế.

1.4. Thu lãi từ hoạt động của tủ thuốc của trạm y tế.

1.5. Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trực tiếp cho trạm y tế xã (nếu có).

1.6. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

1.7. Thu từ Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo. Nguồn thu này được quản lý và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2002/TTLT-BYT-BTC ngày 16/12/2002 của liên Bộ Y tế - Tài chính hướng dẫn tổ chức khám, chữa bệnh và lập, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

1.8. Thu quay vòng thuốc thiết yếu (nếu có): việc quản lý và sử dụng nguồn thu này thực hiện theo các văn bản riêng của Nhà nước quy định cho từng dự án.

2. Nội dung các khoản chi thường xuyên của trạm y tế xã

2.1. Chi trả tiền lương, phụ cấp lương và các chế độ khác cho cán bộ y tế xã trong định biên (bao gồm cả chi phụ cấp y tế thôn bản theo Thông báo số 176/TB-VPCP ngày 14/10/1998 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm).

2.2. Chi trả thù lao cho cán bộ làm hợp đồng tại trạm y tế xã do xã tuyển dụng (ngoài các cán bộ trong định biên theo quy định).

2.4. Chi mua thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao thông thường, dụng cụ y tế, giường, tủ, bàn ghế phục vụ công tác phòng bệnh, khám, chữa bệnh.

2.5. Chi cho công tác thông tin, truyền thông giáo dục sức khỏe.

2.6. Chi điện thoại, điện, nước, văn phòng phẩm, dụng cụ văn phòng cho trạm y tế xã.

2.7. Chi công tác phí cho cán bộ y tế xã. Mức chi được áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ công tác phí cho cán bộ xã.

2.8. Chi duy tu, bảo dưỡng thường xuyên nhà cửa, thiết bị, dụng cụ y tế.

2.9. Các khoản chi khác để đảm bảo hoạt động của y tế xã.

3. Mức chi thường xuyên của trạm y tế xã

- Mức chi thường xuyên (không kể chi lương, phụ cấp lương, các chế độ khác của cán bộ y tế xã trong định biên và các khoản chi từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo) tối thiểu không dưới 10 triệu đồng/trạm y tế xã/năm.

- Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm cân đối nguồn thu, chi thường xuyên của trạm y tế xã để đảm bảo các nội dung chi tiêu trên cho trạm y tế xã. Trường hợp đặc biệt, ngân sách xã không cân đối được để đảm bảo mức chi tối thiểu nêu trên, Uỷ ban nhân dân xã tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để hỗ trợ từ ngân sách địa phương cấp trên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Ban Tài chính xã có trách nhiệm cùng trạm y tế xã tính toán cụ thể, cân đối các nguồn thu từ mục 1.1 đến mục 1.6 điểm 1 Phần II với các khoản chi thường xuyên của trạm y tế xã để xác định mức hỗ trợ chi thường xuyên từ ngân sách xã; tổng hợp phần

ngân sách xã phải hỗ trợ vào dự toán thu, chi ngân sách xã trình Uỷ ban nhân dân xã để trình Hội đồng nhân dân xã quyết định theo quy trình lập dự toán thu, chi ngân sách xã.

- Trạm y tế xã phải tổ chức quản lý, sử dụng ngân sách theo các quy định của Nhà nước và báo cáo quyết toán với Ban Tài chính xã. Ban Tài chính xã phải thẩm định, kiểm tra các hoạt động tài chính của trạm y tế xã theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2003. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các địa phương phản ánh về liên Bộ để xem xét giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH	BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
Nguyễn Sinh Hùng	Trần Thị Trung Chiến

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 51/2003/TTLT-BTC-BTTĐCTUBTWMTTQVN NGÀY 23 THÁNG 5 NĂM 2003 CỦA LIÊN BỘ TÀI CHÍNH - BAN THƯỜNG TRỰC - ĐOÀN CHỦ TỊCH UỶ BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

Hướng dẫn kinh phí chỉ đạo và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn

Căn cứ Pháp lệnh thanh tra do Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 29/3/1990;

Căn cứ Nghị định số 241/HĐBT ngày 05/8/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

Để tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn hoạt động có hiệu quả; liên Bộ Tài chính - Ban Thường trực Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn kinh phí chỉ đạo và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn như sau:

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Hàng năm căn cứ dự toán kinh phí để tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra nhân dân của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, ngân sách nhà nước cùng cấp bảo đảm cấp đủ một khoản kinh phí để Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra nhân dân.

2. Kinh phí tổ chức, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cân đối cho ngân sách xã để Uỷ ban nhân dân cấp xã cấp đủ kinh phí cho Ban Thanh tra nhân dân hoạt động và giao cho Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã quản lý kinh phí.

3. Căn cứ chế độ quản lý tài chính - ngân sách hiện hành và quy định tại Thông tư liên tịch này, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra cấp xã thực hiện cấp đủ kinh phí cho Ban Thanh tra nhân dân. Việc sử dụng kinh phí của Ban Thanh tra nhân dân xã phải đảm bảo đúng chế độ, đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung chi

1.1. Chi cho công tác chỉ đạo, tổ chức của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đối với hoạt động thanh tra nhân dân.

a) Chi cho công tác triển khai: Công tác tuyên truyền trong nhân dân, về chủ trương, chính sách của Đảng, các văn bản pháp luật của Nhà nước về tổ chức và hoạt động của thanh tra nhân dân (tổ chức hội nghị, in mua tài liệu, xuất bản phẩm, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về công tác thanh tra nhân dân...).

b) Chi cho công tác tập huấn nghiệp vụ cho các Uỷ viên Ban Thanh tra nhân dân.

c) Chi cho các cuộc giao ban định kỳ hàng tháng của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện; công tác kiểm tra, đôn đốc trong quá trình chỉ đạo đối với cấp dưới theo chế độ quy định.

d) Chi cho hội nghị sơ kết, tổng kết hàng năm về công tác thanh tra nhân dân.

đ) Chi khen thưởng cho các cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc hàng năm.

1.2. Nội dung chi hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã.

a) Chi mua sắm vật phẩm văn phòng và chi cho công tác thông tin liên lạc: Sổ công tác, bút, giấy viết, tem thư...

b) Chi hội nghị phí, công tác phí.

c) Chi trả thù lao cho thanh tra viên trực tiếp thực hiện công tác thanh tra theo kế hoạch công tác được duyệt.

d) Chi cho các cuộc họp bàn việc kiến nghị vụ việc vi phạm pháp luật.

đ) Chi bồi dưỡng cho thanh tra viên hoạt động phối kết hợp với tổ chức thanh tra nhà nước khi thanh tra tại địa phương (khi có yêu cầu).

1.3. Mức chi cho mỗi Ban Thanh tra nhân dân cấp xã ít nhất là 1.500.000 đồng/năm (một triệu năm trăm nghìn đồng/năm).

2. Lập, chấp hành, quyết toán kinh phí

Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách được thực hiện theo Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước của Chính phủ và Bộ Tài chính về phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước và ngân sách xã. Thông tư liên tịch này hướng dẫn thêm một số nội dung sau:

2.1. Hàng năm cùng với việc xây dựng dự toán kinh phí hoạt động của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc các cấp xây dựng dự toán kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra nhân dân theo hướng dẫn tại Mục II điểm 1.1 của Thông tư liên tịch này gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2.2. Hàng năm căn cứ kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã, Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã lập dự toán kinh phí cùng với dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên của Mặt trận Tổ quốc cấp xã theo hướng dẫn tại Mục II điểm 1.2 của Thông tư liên tịch này gửi Uỷ ban nhân dân cùng cấp tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định. Sau khi dự toán ngân sách được giao, Uỷ ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cụ thể dự toán chi của Mặt trận Tổ quốc cấp xã, trong đó có dự toán chi của Ban Thanh tra nhân dân.

Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã có trách nhiệm quyết toán kinh phí sử dụng của Ban Thanh tra nhân dân cùng với kinh phí hoạt động của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc gửi Ban Tài chính tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn chung trong quyết toán thu chi ngân sách xã theo quy định hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan tài chính các cấp định kỳ và đột xuất tiến hành kiểm tra việc cấp, quản lý sử dụng kinh phí nhằm đảm bảo việc sử dụng kinh phí chi cho tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã đúng nội dung chi, đúng chế độ, có hiệu quả thiết thực.

2. Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp kiểm tra việc sử dụng kinh phí tổ chức hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo quy định tại Thông tư liên tịch này và hàng năm báo cáo về Bộ Tài chính, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về tình hình tổ chức và kết quả thực hiện.

3. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Uỷ ban nhân dân và Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh tổng hợp ý kiến gửi về Bộ Tài chính và Ban Thường trực - Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để xem xét giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH	TM. BAN THƯỜNG TRỰC - ĐOÀN CHỦ TỊCH UỶ BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỔNG THƯ KÝ
Nguyễn Sinh Hùng	**Huỳnh Đảm**

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 115/2003/TTLT-BTC-BNV NGÀY 28 THÁNG 11 NĂM 2003 CỦA LIÊN BỘ TÀI CHÍNH - BỘ NỘI VỤ

Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính thuộc Uỷ ban nhân dân các cấp

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 208/2003/QĐ-TTg ngày 10/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Sở Tài chính - Vật giá thành Sở Tài chính thuộc Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

Liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính thuộc Uỷ ban nhân dân các cấp ở địa phương như sau:

I. SỞ TÀI CHÍNH

1. Vị trí và chức năng:

Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn tham mưu và giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân tỉnh) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước, thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp, kế toán, kiểm toán độc lập, giá cả và hoạt động dịch vụ tài chính (sau đây gọi chung là lĩnh vực tài chính) tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Sở Tài chính chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài chính.

2. Sở Tài chính có nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Trình Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý lĩnh vực tài chính ở địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ.

2. Trình Uỷ ban nhân dân tỉnh chương trình, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về tài chính ngân sách phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, dự án, quy hoạch, kế hoạch về lĩnh vực tài chính; hướng dẫn các cơ quan thuộc tỉnh, cơ quan tài chính cấp dưới thống nhất tổ chức triển khai thực hiện pháp luật, chính sách chế độ và

các quy định của Nhà nước về tài chính trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài chính.

4. Trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phương án phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi của từng cấp ngân sách của địa phương; trình Uỷ ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn định mức phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định một số chế độ thu phí và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật.

Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ công khai tài chính – ngân sách, chế độ quản lý tài chính, báo cáo kế toán theo quy định của pháp luật.

5. Trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định nhiệm vụ và các biện pháp quản lý, điều hành ngân sách hàng năm của địa phương.

Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan hành chính sự nghiệp) thuộc tỉnh và cơ quan tài chính cấp dưới xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của pháp luật.

Thẩm định và chịu trách nhiệm về việc thẩm định dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Uỷ ban nhân dân cấp dưới.

Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, lập dự toán thu, chi ngân sách địa phương, lập phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

6. Báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết, đề xuất các phương án cân đối ngân sách và các biện pháp cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách, thực hành tiết kiệm, chống tham ô lãng phí.

Thẩm tra việc phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc của cơ quan cùng cấp theo quy định.

7. Phối hợp với các cơ quan thu trong việc thực hiện công tác quản lý thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn.

8. Thẩm định quyết toán thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn huyện, quyết toán thu, chi ngân sách huyện; thẩm định và thông báo quyết toán đối với các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác có sử dụng ngân sách tỉnh và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định.

Tổng hợp tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, lập tổng quyết toán ngân sách hàng năm của địa phương để Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, báo cáo Bộ Tài chính.

9. Quản lý các nguồn kinh phí ủy quyền của Trung ương, quản lý Quỹ dự trữ tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.

10. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi tiêu và sử dụng ngân sách ở các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tỉnh.

11. Yêu cầu Kho bạc nhà nước tạm dừng thanh toán khi phát hiện chi vượt dự toán, sai chính sách, chế độ hoặc không chấp hành chế độ báo cáo, thống kê.

12. Tham gia với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan để tham mưu với Uỷ ban nhân dân tỉnh về chiến lược thu hút, huy động, sử dụng vốn đầu tư ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên địa bàn.

Giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính theo vùng lãnh thổ đối với tất cả các chương trình, dự án ODA trên địa bàn tỉnh, kể cả các chương trình dự án do các Bộ, cơ quan trung ương hoặc tỉnh khác chủ trì thực hiện.

13. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng dự toán và phương án phân bổ dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm, chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan bố trí các nguồn vốn khác có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

Tham gia chủ trương đầu tư, thẩm định tài chính các dự án đầu tư do tỉnh quản lý; tham gia xét thầu đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh và các dự án khác trên địa bàn theo đề nghị của chủ đầu tư.

Hướng dẫn các chủ đầu tư lập kế hoạch vốn đầu tư hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ vốn đầu tư, danh mục dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách tỉnh theo quy chế quản lý đầu tư, xây dựng kế hoạch điều chỉnh bổ sung, điều hòa vốn đầu tư thanh toán đối với các dự án đầu tư từ ngân sách địa phương.

Báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch phân bổ vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết.

14. Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư, hoàn trả vốn vay theo đúng cam kết của hợp đồng tín dụng, tiếp nhận và sử dụng vốn đầu tư, thực hiện quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước, giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư.

Hướng dẫn và kiểm tra việc thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với các dự án đầu tư đã được phân cấp theo quy định.

15. Thống nhất quản lý các khoản vay và viện trợ dành cho địa phương theo quy định của pháp luật. Giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh triển khai việc phát hành trái phiếu và các hình thức vay nợ khác của địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

16. Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, tình hình quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quyết toán vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương của chủ đầu tư và cơ quan tài chính huyện, xã, tình hình kiểm soát thanh toán vốn đầu tư của Kho bạc nhà nước ở tỉnh, huyện.

17. Tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán vốn đầu tư). Thẩm tra, phê duyệt và chịu trách nhiệm về việc phê duyệt quyết toán các dự án đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản địa phương theo quy định.

Chủ trì tổ chức kiểm tra báo cáo quyết toán các dự án nhóm A sử dụng vốn ngân

sách nhà nước do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

18. Tổng hợp, phân tích tình hình huy động và sử dụng vốn đầu tư, đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quyết toán vốn đầu tư của địa phương, báo cáo Bộ Tài chính và Uỷ ban nhân dân tỉnh theo quy định.

19. Giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, điều hành hoạt động của các Quỹ đầu tư phát triển của địa phương.

Kiểm tra, giám sát Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển tại địa phương trong việc cho vay, hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh, tái bảo lãnh đối với phần vốn từ nguồn ngân sách địa phương do Uỷ ban nhân dân tỉnh ủy thác cho Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện.

20. Giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh và Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp:

- Hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp khác, hợp tác xã và tổ hợp tác), chế độ quản lý, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; dự báo khả năng động viên tài chính từ doanh nghiệp trên địa bàn.

- Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán tại các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

- Giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh quản lý vốn và tài sản thuộc sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp do địa phương thành lập hoặc góp vốn theo quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên địa bàn, tình hình quản lý, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương thành lập hoặc góp vốn, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

21. Hướng dẫn các cơ quan hành chính sự nghiệp thuộc địa phương thực hiện chế độ quản lý tài sản nhà nước; đề xuất các biện pháp về tài chính để đảm bảo quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, công sản tại địa phương.

Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cơ quan nhà nước ở địa phương thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thu tiền sử dụng đất, thuê đất, góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Tổ chức tiếp nhận, quản lý, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh xử lý hoặc xử lý theo thẩm quyền đối với tài sản vô chủ, tài sản mới được tìm thấy, tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước, tài sản viện trợ không hoàn lại khi các dự án kết thúc chuyển giao.

Kiểm tra, xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các vướng mắc về tài sản thuộc sở hữu nhà nước tại các cơ quan hành chính sự nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Quản lý tài sản nhà nước tại các tổ chức hội, tổ chức bán công.

Tổ chức quản lý và khai thác tài sản nhà nước chưa giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng; quản lý các nguồn tài chính phát sinh trong quá trình quản lý, khai thác, chuyển giao, xử lý tài sản nhà nước.

22. Giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý công tác giá tại địa phương theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các chính sách, biện pháp của Nhà nước về giá. Trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định phương án giá do các Sở, Uỷ ban nhân dân huyện hoặc doanh nghiệp nhà nước xây dựng đối với giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ quan trọng, giá sản phẩm độc quyền, giá chuyển quyền sử dụng đất, giá đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức hiệp thương giá, kiểm soát giá độc quyền, chống bán phá giá, niêm yết giá theo quy định của pháp luật.

Thu thập thông tin, phân tích tình hình và sự biến động giá cả; báo cáo tình hình giá cả thị trường và tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá tại địa phương theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Chủ trì phối hợp các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh; xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về giá theo quy định của Nhà nước.

23. Hướng dẫn, quản lý và kiểm tra việc thực hiện các dịch vụ tài chính, kinh doanh xổ số kiến thiết và giải trí có đặt cược, vui chơi có thưởng theo quy định của pháp luật.

24. Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý tài chính ở cấp huyện và cấp xã.

25. Thanh tra tài chính đối với các cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức kinh tế, văn hóa - xã hội, doanh nghiệp và công dân theo thẩm quyền; thanh tra đối với các cơ quan, tổ chức thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với cơ quan thanh tra tài chính ở Trung ương thực hiện thanh tra tài chính đối với các cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp do Trung ương quản lý trên địa bàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Xét, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về tài chính theo quy định của pháp luật.

26. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức tài chính kế toán ở địa phương; quản lý tài chính, tài sản và cán bộ, công chức của Sở theo quy định.

27. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Uỷ ban nhân dân tỉnh giao.

3. Tổ chức và biên chế:

1. Sở Tài chính có Giám đốc và không quá ba Phó Giám đốc; đối với Sở Tài chính Hà Nội và Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh có không quá bốn Phó Giám đốc.

Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Sở; Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc về lĩnh vực công tác được phân công.

Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Tài chính do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Tài chính quy định và theo các quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ.

Việc khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật Giám đốc, Phó Giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính:

- Văn phòng;

- Thanh tra;

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ;

- Các đơn vị sự nghiệp.

Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ được thành lập theo nguyên tắc đảm bảo bao quát đầy đủ các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, không chồng chéo, phù hợp với đặc điểm quản lý và khối lượng công việc thực tế ở địa phương, bảo đảm thu gọn đầu mối hành chính, nâng cao hiệu quả và không gây khó khăn cho tổ chức và công dân.

Sở Tài chính có không quá 05 phòng chuyên môn, nghiệp vụ; Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định số lượng, tên gọi các phòng chuyên môn, nghiệp vụ theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Nội vụ. Riêng Sở Tài chính Hà Nội và Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh có không quá 08 phòng chuyên môn, nghiệp vụ.

Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở do Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Biên chế của Sở Tài chính do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Nội vụ.

II. CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP UBND HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LĨNH VỰC TÀI CHÍNH

Cơ quan chuyên môn giúp ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là ủy ban nhân dân huyện) quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính có nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Trình ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản triển khai thực hiện chính sách, chế độ và pháp luật về lĩnh vực tài chính trên địa bàn huyện.

2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc huyện, Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân xã) xây dựng dự toán ngân sách hàng năm; xây dựng dự toán ngân sách huyện theo chỉ đạo của ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính, trình Uỷ ban nhân dân huyện để trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định.

3. Lập dự toán thu ngân sách nhà nước đối với những khoản thu được phân cấp quản lý, dự toán chi ngân sách cấp huyện và tổng hợp dự toán ngân sách cấp xã, phương án phân bổ ngân sách huyện trình Uỷ ban nhân dân để trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định.

Lập dự toán điều chỉnh trong trường hợp cần thiết để Uỷ ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân quyết định; tổ chức thực hiện dự toán ngân sách đã được quyết định. Lập quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước trình Uỷ ban nhân dân để trình Hội đồng nhân dân phê chuẩn.

Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, thực hiện quyết toán ngân sách cấp xã.

4. Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý tài chính, ngân sách, giá, thực hiện chế độ kế toán của chính quyền cấp xã, tài chính hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, tổ hợp tác và các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp của Nhà nước thuộc cấp huyện.

Phối hợp với các cơ quan thu thuế trong việc quản lý công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư do huyện quản lý; thẩm định và chịu trách nhiệm về việc thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách xã; lập quyết toán thu, chi ngân sách huyện; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện và quyết toán thu, chi ngân sách cấp huyện (bao gồm quyết toán thu, chi ngân sách cấp huyện và quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã) trình Uỷ ban nhân dân huyện xem xét gửi Sở Tài chính; báo cáo bổ sung quyết toán ngân sách gửi Sở Tài chính sau khi được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn.

Tổ chức thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư hoàn thành, trình Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt theo thẩm quyền. Thẩm tra và phê duyệt quyết toán các dự án đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách huyện quản lý.

6. Quản lý tài sản nhà nước tại các cơ quan hành chính sự nghiệp thuộc huyện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Quản lý nguồn kinh phí được ủy quyền của cấp trên; quản lý các dịch vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý giá theo quy định của Uỷ ban nhân dân tỉnh; báo cáo tình hình giá cả thị trường trên địa bàn; kiểm tra việc chấp hành niêm yết giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động trên địa bàn.

9. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về tài chính, ngân sách và giá theo quy định.

10. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật tài chính; giúp ủy ban nhân dân huyện giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài chính theo quy định của pháp luật.

Uỷ ban nhân dân huyện quy định nhiệm vụ cụ thể và biên chế của cơ quan chuyên môn giúp Uỷ ban nhân dân huyện quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định mô hình tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Uỷ ban nhân dân huyện quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

III. NHIỆM VỤ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về quản lý tài chính, ngân sách của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Nội vụ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo. Bãi bỏ Thông tư liên Bộ số 37/TTLB ngày 5/8/1992 của liên Bộ Tài chính - Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ - ủy ban Vật giá nhà nước hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy và biên chế Sở Tài chính - Vật giá, Thông tư liên tịch số 38/TC-TCCBCP ngày 25/6/1997 của liên Bộ Tài chính – Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn về nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách và tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý tài chính thuộc chính quyền địa phương các cấp, Thông tư số 138/1999/TT - BTC ngày 26/11/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy quản lý tài chính đầu tư của Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thông tư số 109/1999/TT - BTC ngày 11/9/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy quản lý tài chính doanh nghiệp của Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các văn bản hướng dẫn khác trái với Thông tư liên tịch này.

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này, Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Nội vụ trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định các nội dung, biện pháp triển khai cụ thể và hướng dẫn tổ chức thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc hoặc yêu cầu bổ sung, sửa đổi Thông tư liên tịch, đề nghị các địa phương phản ánh về Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ để xem xét giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH	BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Nguyễn Sinh Hùng	**Đỗ Quang Trung**

PHẦN THỨ TƯ

NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/2000/QĐ-BTC
NGÀY 20 THÁNG 4 NĂM 2000 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc ban hành mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tư pháp (Công văn số 163/TP-HT ngày 31/01/2000), Bộ Ngoại giao (Công văn số 06/CV-NG-LS-PL ngày 04/01/2000) và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch. Mức thu lệ phí quy định tại biểu mức thu đã bao gồm các chi phí hồ sơ liên quan đến công tác quản lý hộ tịch.

Điều 2. Đối tượng nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Quyết định này là những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hộ tịch, đồng thời thực hiện tổ chức thu lệ phí hộ tịch, bao gồm:

1. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn được thu lệ phí theo mức thu tại mục A biểu mức thu.

2. Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu lệ phí theo mức thu quy định tại mục B biểu mức thu.

3. Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thu lệ phí theo mức thu quy định tại mục C biểu mức thu.

Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Sở Tư pháp các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thu lệ phí đăng ký hộ tịch bằng Đồng Việt Nam; Cơ quan đại diện ngoại giao và Cơ quan lãnh sự của Việt Nam thu bằng đô la Mỹ hoặc tiền của nước sở tại theo tỷ giá do ngân hàng của nước sở tại công bố tại thời điểm thu.

Điều 4. Cơ quan thu lệ phí được tạm trích 30% số tiền lệ phí thực thu được, số còn lại (70%) phải nộp vào ngân sách nhà nước. Số lệ phí tạm trích phải cân đối vào dự toán ngân sách hàng năm và phải sử dụng theo đúng chế độ quy định. Cuối năm, nếu chưa sử dụng hết phải nộp số còn lại vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thu có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý tiền lệ phí theo đúng quy định tại Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế các quy định về lệ phí hộ tịch quy định tại Thông tư liên Bộ số 33/TT-LB ngày 24/4/1995 của Bộ Tài chính - Tư pháp quy định chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi và công nhận việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài và tại Thông tư liên Bộ số 83 TT/LB ngày 04/10/1993 của Bộ Tài chính - Ngoại giao quy định về việc thu phí, lệ phí lãnh sự nước ngoài.

Điều 6. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp lệ phí, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Phạm Văn Trọng

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2000/QĐ-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu cho mỗi trường hợp
1	2	3	4
A	**Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn.**		
1	Khai sinh		
	- Đăng ký khai sinh	đồng	3.000
	- Đăng ký khai sinh quá hạn	đồng	3.000
	- Đăng ký lại việc sinh	đồng	5.000
2	Kết hôn		
	- Đăng ký kết hôn	đồng	10.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn	đồng	20.000
3	Khai tử		
	- Đăng ký khai tử quá hạn	đồng	3.000
	- Đăng ký lại việc tử	đồng	5.000
4	Nuôi con nuôi		
	- Đăng ký việc nuôi con nuôi	đồng	10.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	đồng	20.000
5	Nhận cha, mẹ, con		
	- Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng	10.000
6	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	đồng	2.000đ/1 bản sao
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng	3.000
	- Ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật quy định.	đồng	5.000
	- Ghi vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký tại Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp.	đồng	5.000
B	**Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Uỷ ban nhân dân tỉnh, TP trực thuộc TW**		
1	Khai sinh		

1	2	3	4
	- Đăng ký khai sinh	đồng	25.000
	- Đăng ký khai sinh quá hạn	đồng	25.000
	- Đăng ký lại việc sinh	đồng	50.000
2	Kết hôn		
	- Đăng ký kết hôn	đồng	500.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn	đồng	1.000.000
3	Khai tử	đồng	
	- Đăng ký khai tử quá hạn	đồng	25.000
	- Đăng ký lại việc tử	đồng	50.000
4	Nuôi con nuôi		
	- Đăng ký việc nuôi con nuôi	đồng	1.000.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	đồng	2.000.000
5	Nhận con ngoài giá thú		
	- Đăng ký việc nhận con ngoài giá thú	đồng	1.000.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc		
	- Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc	đồng	25.000
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	đồng	5.000đ/1bản sao
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng	10.000
	- Ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật quy định.	đồng	20.000
	- Ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	50.000
C	**Mức thu áp dụng tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài**		
1	Khai sinh		
	- Đăng ký khai sinh	USD	5
	- Đăng ký khai sinh quá hạn	USD	5
	- Đăng ký lại việc sinh	USD	10
2	Kết hôn		
	- Đăng ký kết hôn	USD	50
	- Đăng ký lại việc kết hôn	USD	100
3	Khai tử		

1	2	3	4
	- Đăng ký khai tử quá hạn	USD	5
	- Đăng ký lại việc tử	USD	10
4	Nuôi con nuôi		
	- Đăng ký việc nuôi con nuôi	USD	100
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	USD	200
5	Nhận cha, mẹ, con		
	- Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	USD	100
6	Cải chính họ, tên, chữ đệm ngày, tháng, năm sinh		
	- Đăng ký việc cải chính họ, tên, chữ đệm ngày tháng năm sinh	USD	50
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	USD	1USD/1bản sao
	- Cấp, xác nhận giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	USD	50
	- Cấp, xác nhận các giấy tờ hộ tịch khác	USD	5
	- Ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn, nuôi con nuôi, ly hôn và chấm dứt việc nuôi con nuôi đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	USD	5
	- Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch xảy ra ở nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đăng ký cho công dân Việt Nam	USD	5

THÔNG TƯ SỐ 112/2000/TT-BTC NGÀY 21 THÁNG 11 NĂM 2000 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký hộ tịch

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp, quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 57/2000/QĐ-BTC ngày 20/04/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành biểu mức lệ phí đăng ký hộ tịch;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tư pháp (Công văn số 1265-TP/HT ngày 25/7/2000; Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký hộ tịch như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Lệ phí đăng ký hộ tịch khoản thu của ngân sách nhà nước nhằm mục đích bù đắp một phần chi phí cho các hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký hộ tịch.

2. Cơ quan, đơn vị tổ chức thu lệ phí đăng ký hộ tịch được trích 30% trên tổng số lệ phí thu được để chi cho các hoạt động phục vụ cho việc tổ chức thu lệ phí đăng ký hộ tịch. Số thu còn lại (70%) phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục và tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Cơ quan, đơn vị tổ chức thu lệ phí phải lập dự toán thu - chi lệ phí đăng ký hộ tịch hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cơ quan, đơn vị tổ chức thu lệ phí phải mở sổ sách theo dõi và quyết toán số lệ phí thu được theo quy định hiện hành.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung chi:

1.1. Chi phí tiền công và các khoản phụ cấp theo tiền công trả cho lao động thuê ngoài (kể cả thuê chuyên gia, tư vấn) thực hiện việc thu lệ phí theo chế độ quy định (nếu có).

1.2. Chi trả phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ cho cán bộ trực tiếp làm công tác đăng ký hộ tịch theo chế độ quy định (nếu có).

1.3. Chi phí in ấn (mua) các biểu mẫu hộ tịch (kể cả biểu mẫu cho những việc đăng ký hộ tịch không quy định thu lệ phí như đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ).

1.4. Chi hỗ trợ việc xác minh (khi phải phối hợp với các cơ quan khác) chi niêm yết, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

1.5. Trích quỹ khen thưởng cho cán bộ hộ tịch - tư pháp có thành tích trong quản lý đăng ký hộ tịch. Mức trích quỹ khen thưởng bình quân một năm cho một người tối đa

không quá 3 tháng lương thực hiện (đối với cán bộ cấp tỉnh) và không quá 3 tháng sinh hoạt phí (đối với cán bộ ở cấp xã).

Riêng đối với việc sử dụng số tiền 30% ở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, thực hiện theo quy định tại điểm 2.a Mục III Thông tư số 64/2000/TT-BTC ngày 03/7/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài và Thông tư số 90/2000/TT-BTC ngày 01/9/2000 bổ sung, điều chỉnh một số điểm của Thông tư số 64/2000/TT-BTC ngày 03/7/2000.

Các nội dung chi trên đây thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ hiện hành.

2. Lập và chấp hành dự toán thu, chi lệ phí đăng ký hộ tịch:

2.1. Hàng năm, căn cứ vào mức thu theo quy định của Bộ Tài chính ban hành biểu mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch và nội dung chi quy định tại Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, cơ quan tổ chức thu lệ phí lập dự toán thu, chi lệ phí đăng ký hộ tịch chi tiết theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành gửi cơ quan chủ quản xét duyệt, tổng hợp gửi cơ quan tài chính đồng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.2. Căn cứ vào dự toán thu, chi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan tổ chức thu lệ phí lập dự toán thu, chi hàng quý chi tiết theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành gửi cơ quan chủ quản, Kho bạc nhà nước nơi giao dịch, cơ quan tài chính đồng cấp để làm căn cứ kiểm soát thu, chi.

2.3. Đơn vị tổ chức thu lệ phí đăng ký hộ tịch phải mở tài khoản thu lệ phí tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch. Định kỳ từ 7 đến 10 ngày số tiền lệ phí thu được phải nộp vào tài khoản thu của đơn vị mở tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

2.4. Căn cứ vào số thu lệ phí; dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lệnh chuẩn chi của thủ trưởng đơn vị và các chứng từ hồ sơ hợp pháp, hợp lệ, Kho bạc nhà nước cấp tạm ứng hoặc thanh toán cho đơn vị theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước và các quy định tại Thông tư này. Các khoản chi sai chế độ, chi vượt chế độ quy định ngoài dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đều phải xuất toán, thu hồi nộp ngân sách nhà nước. Người ra lệnh chi sai phải bồi hoàn công quỹ và xử lý theo quy định của pháp luật.

2.5. Cơ quan tổ chức thu lệ phí có trách nhiệm kê khai, thu, nộp và quản lý tiền phí, lệ phí theo đúng quy định hiện hành.

3. Quyết toán thu, chi lệ phí đăng ký hộ tịch:

- Các cơ quan, đơn vị tổ chức thu lệ phí đăng ký hộ tịch có trách nhiệm mở sổ sách kế toán để ghi chép, hạch toán và quyết toán số thu lệ phí và số chi lệ phí được để lại theo theo đúng quy định tại Quyết định số 999/TC-QĐ-CĐKT ngày 02/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Cơ quan chủ quản có trách nhiệm duyệt quyết toán thu, chi lệ phí đăng ký hộ tịch của các đơn vị trực thuộc và tổng hợp vào báo cáo quyết toán của đơn vị mình gửi cơ quan tài chính đồng cấp thẩm định và ra thông báo duyệt quyết toán cùng với quyết toán năm của cơ quan chủ quản.

- Trường hợp số tiền lệ phí được để lại đơn vị sử dụng, cuối năm nếu chưa sử dụng hết thì phải nộp số còn lại vào ngân sách nhà nước.

- Cơ quan chủ quản có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính đồng cấp tổ chức kiểm tra định kỳ (hoặc đột xuất) các đơn vị tổ chức thu để đảm bảo thu, chi đúng chế độ quy định.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các quy định tại Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 05/5/2000. Các quy định khác về sử dụng lệ phí đăng ký hộ tịch trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Ngân

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 93/2001/TTLT-BTC-BTP NGÀY 21 THÁNG 11 NĂM 2001 CỦA LIÊN BỘ TÀI CHÍNH - BỘ TƯ PHÁP

Hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí công chứng, chứng thực

Căn cứ Điều 16 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí công chứng, chứng thực như sau:

A. LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC THU

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam và nước ngoài yêu cầu Phòng Công chứng thực hiện công chứng hoặc Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Uỷ ban nhân dân cấp huyện), Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Uỷ ban nhân dân cấp xã) thực hiện chứng thực (sau đây gọi là cơ quan công chứng, chứng thực) các hợp đồng, giao dịch, giấy tờ, chữ ký,... (sau đây gọi là giấy tờ) theo quy định của pháp luật thì phải nộp lệ phí công chứng, chứng thực theo quy định tại Thông tư này.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về lệ phí công chứng, chứng thực khác với quy định tại Thông tư này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các Biểu mức thu lệ phí công chứng, chứng thực áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước (các Phụ lục số 1, số 2 và số 3), không phân biệt giấy tờ công chứng, chứng thực là tiếng Việt Nam hay tiếng nước ngoài.

Lệ phí công chứng, chứng thực thu bằng Đồng Việt Nam theo mức thu quy định.

3. Đối với cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, thì mức thu bằng 50% mức thu lệ phí công chứng, chứng thực quy định tại các Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi là giảm mức thu).

Đối tượng được giảm mức thu quy định tại điểm này phải nộp đơn, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân đó có hộ khẩu thường trú (trừ trường hợp đối tượng yêu cầu chứng thực tại Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng được giảm lệ phí chứng thực có hộ khẩu thường trú thì không phải làm đơn) và xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc Sổ hộ khẩu gia đình cho cơ quan công chứng, chứng thực.

Trưởng phòng Công chứng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện hoặc người được Uỷ quyền thực hiện chứng thực, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết giảm mức thu đối với từng trường hợp cụ thể, ghi vào đơn đề nghị của người yêu cầu công chứng, chứng thực. Sau khi giải quyết giảm mức thu, cơ quan công chứng, chứng thực phải lưu trữ đơn và ghi vào Sổ công chứng, Sổ chứng thực để theo dõi. Đối với giấy tờ phải xuất trình thì trả lại cho người yêu cầu công chứng, chứng thực. Đối với trường hợp không phải làm đơn thì người thực hiện chứng thực chỉ cần ghi chú vào Sổ chứng thực việc giảm mức thu để theo dõi.

II. TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG

1. Cơ quan công chứng, chứng thực đồng thời thực hiện việc thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này, có trách nhiệm:

a) Niêm yết công khai mức thu lệ phí công chứng, chứng thực tại trụ sở cơ quan nơi thu lệ phí.

b) Đăng ký, kê khai lệ phí công chứng, chứng thực với cơ quan thuế địa phương nơi cơ quan công chứng, chứng thực đóng trụ sở.

c) Tổ chức thu, nộp lệ phí công chứng, chứng thực và mở tài khoản tạm gửi tiền thu lệ phí công chứng, chứng thực tại Kho bạc nhà nước địa phương nơi đặt trụ sở. Tùy theo số tiền thu lệ phí nhiều hay ít mà định kỳ hàng ngày (đối với Phòng Công chứng thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) hoặc tối đa là 10 ngày một lần (đối với cơ quan công chứng, chứng thực khác), cơ quan công chứng, chứng thực tiến hành lập bảng kê, gửi tiền thu lệ phí vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước.

d) Khi thu tiền lệ phí công chứng, chứng thực, cơ quan thực hiện công chứng, chứng thực phải cấp cho người nộp tiền lệ phí biên lai thu lệ phí công chứng, chứng thực do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành. Biên lai nhận tại Cục Thuế địa phương và được quản lý, sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Số tiền lệ phí công chứng, chứng thực do Phòng Công chứng và Uỷ ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu được quản lý sử dụng như sau:

2.1. Phòng Công chứng, Uỷ ban nhân dân cấp huyện tạm trích theo tỷ lệ (%) trên tổng số tiền lệ phí công chứng, chứng thực thu được trước khi nộp ngân sách nhà nước như sau:

- Phòng Công chứng số 1, số 2 thành phố Hồ Chí Minh: 15% (mười lăm phần trăm);

- Các Phòng Công chứng còn lại và Uỷ ban nhân dân cấp huyện: 20% (hai mươi phần trăm); riêng Uỷ ban nhân dân huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa: 30% (ba mươi phần trăm).

Số tiền được tạm trích theo tỷ lệ (%) quy định trên đây được sử dụng vào các nội dung chi phục vụ công tác thu lệ phí sau đây:

a) Chi trả thù lao cho cán bộ, công chức, nhân viên đảm nhận thêm công việc thu lệ phí ngoài chức năng, nhiệm vụ được giao (bao gồm cả làm thêm giờ).

b) Chi phí tiền công và các khoản phụ cấp (nếu có) cho lao động thuê ngoài (kể cả chuyên gia, tư vấn và nhân viên không thuộc biên chế của đơn vị). Thủ trưởng cơ quan công chứng, chứng thực căn cứ vào khả năng nguồn thu lệ phí công chứng, chứng thực và yêu cầu công việc để quyết định mức chi cho người lao động phù hợp theo chế độ hợp đồng lao động.

c) Chi sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị (máy tính, máy in,...) phục vụ trực tiếp cho công tác công chứng, chứng thực và thu lệ phí.

d) Chi in (mua) mẫu tờ khai và các loại ấn chỉ phục vụ thu lệ phí.

đ) Chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ.

e) Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác thu lệ phí.

g) Trích quỹ khen thưởng cho cán bộ, công chức, nhân viên của cơ quan công chứng, chứng thực có thu lệ phí. Mức trích quỹ khen thưởng bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện.

Đối với toàn bộ số tiền lệ phí công chứng, chứng thực được tạm trích theo quy định trên đây, cơ quan công chứng, chứng thực phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định và quyết toán năm, nếu chưa sử dụng hết thì phải nộp số còn lại vào ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm 2.2 Mục này.

2.2. Tổng số tiền lệ phí thu được, sau khi trừ số tạm trích để lại theo tỷ lệ quy định tại điểm 2.1 trên đây, số còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Định kỳ hàng tháng, Phòng Công chứng và Uỷ ban nhân dân cấp huyện phải kê khai, nộp tiền vào ngân sách nhà nước (chương, loại, khoản tương ứng, mục 046 Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành) theo thời hạn và thủ tục quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Đối với số tiền lệ phí chứng thực do Uỷ ban nhân dân cấp xã thu được phải nộp 100% vào ngân sách cấp xã theo chương, loại, khoản tương ứng, mục 046 Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành và Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý sử dụng khoản tiền lệ phí chứng thực theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2000/TT-BTC ngày 22/12/2000 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã, phường, thị trấn, đồng thời đảm bảo trang trải các khoản chi cho hoạt động chứng thực và việc tổ chức thu lệ phí chứng thực.

4. Lập và chấp hành dự toán thu - chi lệ phí công chứng, chứng thực:

a) Hàng năm, căn cứ mức thu lệ phí công chứng, chứng thực, nội dung chi hướng dẫn tại Thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, cơ quan công chứng, chứng thực lập dự toán thu - chi lệ phí công chứng, chứng thực chi tiết theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành gửi cơ quan chủ quản xét duyệt, tổng hợp gửi cơ quan tài chính đồng cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Căn cứ vào dự toán thu - chi năm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan công chứng, chứng thực lập dự toán thu - chi hàng quý, chi tiết theo Mục lục ngân

sách nhà nước hiện hành, gửi cơ quan chủ quản, Kho bạc nhà nước nơi giao dịch, cơ quan tài chính đồng cấp để làm căn cứ kiểm soát thu - chi.

5. Quyết toán thu - chi lệ phí công chứng, chứng thực:

a) Các cơ quan công chứng, chứng thực có trách nhiệm mở sổ sách kế toán để ghi chép, hạch toán và quyết toán số thu - chi lệ phí theo Quyết định số 999/TC-QĐ-CĐKT ngày 02/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; thực hiện quyết toán chứng từ thu, số tiền lệ phí đã thu, nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và nộp báo cáo quyết toán năm về số thu, nộp lệ phí công chứng, chứng thực cho cơ quan thuế trước ngày kết thúc tháng 2 năm tiếp sau năm báo cáo và phải nộp đủ số tiền lệ phí còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo.

b) Cơ quan chủ quản cấp trên có trách nhiệm kiểm tra xác nhận quyết toán thu - chi lệ phí công chứng, chứng thực của cơ quan công chứng, chứng thực trực thuộc và tổng hợp vào báo cáo quyết toán năm gửi cơ quan tài chính thẩm định, ra thông báo duyệt quyết toán cùng với quyết toán năm của cơ quan chủ quản theo quy định của Luật ngân sách nhà nước hiện hành.

B. CÁC KHOẢN PHÍ DỊCH VỤ

I. PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ MỨC THU

1. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan công chứng, chứng thực cung cấp các dịch vụ về soạn thảo hợp đồng, giao dịch, dịch, hiệu đính, đánh máy, sao chụp và các dịch vụ khác có liên quan thì phải nộp phí dịch vụ cho cơ quan công chứng, chứng thực.

2. Mức thu phí dịch vụ do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định là giá thanh toán đã bao gồm cả thuế giá trị gia tăng. Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp để xác định mức thu trên cơ sở chi phí cần thiết hợp lý và giá cả thị trường địa phương, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định áp dụng thống nhất tại địa phương.

II. QUẢN LÝ SỬ DỤNG TIỀN THU PHÍ DỊCH VỤ

Cơ quan công chứng, chứng thực phát sinh khoản thu phí dịch vụ có trách nhiệm:

1. Thu tiền phí dịch vụ theo mức thu do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định. Khi cung cấp dịch vụ phải thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Trường hợp cung cấp dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hóa đơn, nếu người yêu cầu cung cấp dịch vụ yêu cầu cấp hóa đơn thì phải lập hóa đơn, nếu không lập hóa đơn thì phải lập bảng kê theo quy định để làm căn cứ tính thuế.

2. Mở sổ sách kế toán để theo dõi, hạch toán riêng chi phí, doanh thu các khoản phí dịch vụ theo pháp luật về kế toán thống kê.

3. Số tiền phí thu được về hoạt động dịch vụ của cơ quan công chứng, chứng thực, sau khi trang trải các chi phí cần thiết hợp lý (kể cả chi phí tiền công cho lao động thuê ngoài nếu có) trực tiếp phục vụ hoạt động dịch vụ (có hóa đơn, chứng từ chi hợp pháp), nộp đủ thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước theo luật định, số còn lại được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển để phục vụ việc mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện phục vụ công việc thường xuyên của cơ quan công chứng, chứng thực.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thuế và Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra Phòng Công chứng, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc thực hiện chế độ thu, nộp và quản lý phí, lệ phí công chứng, chứng thực; chế độ quản lý sử dụng biên lai, hóa đơn chứng từ; chế độ sổ sách kế toán, báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

2. Đối với cơ sở giáo dục thực hiện cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ và xác nhận giấy tờ khác trong lĩnh vực giáo dục thì được thu lệ phí theo quy định tại điểm 17 Phụ lục số 1 và điểm 12 Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ sở giáo dục cũng được áp dụng chế độ tạm trích theo tỷ lệ (%) trên tổng số tiền lệ phí thu để chi cho việc cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ và xác nhận giấy tờ khác trong lĩnh vực giáo dục theo quy định đối với Uỷ ban nhân dân cấp huyện tại điểm 2.1 Mục II Phần A của Thông tư này.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký, thay thế Thông tư liên Bộ số 84 /TT-LB ngày 18/12/1992 của liên Bộ Tài chính - Tư pháp quy định chế độ thu lệ phí công chứng và Thông tư liên Bộ số 81/TT-LB ngày 29/9/1993 của liên Bộ Tài chính - Tư pháp về việc quy định sửa đổi mức thu lệ phí công chứng.

Riêng lệ phí công chứng do Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 64/2000/TT-BTC ngày 03/7/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp lệ phí áp dụng tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài và Thông tư số 90/2000/TT-BTC ngày 01/9/2000 của Bộ Tài chính bổ sung, điều chỉnh một số điểm của Thông tư số 64/2000/TT-BTC ngày 03/7/2000 nêu trên.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP **THỨ TRƯỞNG**	**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH** **THỨ TRƯỞNG**
Hà Hùng Cường	**Vũ Văn Ninh**

Phụ lục số 1

MỨC THU LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG ÁP DỤNG TẠI PHÒNG CÔNG CHỨNG

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp số 93/2001/TTLT-BTC-BTP ngày 21 tháng 11 năm 2001)

Số TT	Việc công chứng	Đơn vị tính	Mức thu
1	Các việc công chứng được xác định mức thu theo giá trị tài sản hoặc giá trị ghi trong hợp đồng, gồm:	Đồng/ trường hợp	
	- Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất (tính trên giá trị tài sản)		
	- Công chứng hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, kinh doanh (tính trên giá trị ghi trong hợp đồng)		
	- Công chứng hợp đồng vay tiền có hoặc không có cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, bảo lãnh; hoặc chỉ công chứng hợp đồng cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, bảo lãnh (tính trên số tiền vay ghi trong hợp đồng vay)		
a	Dưới 20.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	10.000
b	Từ 20.000.000 đến dưới 50.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	20.000
c	Từ 50.000.000 đến dưới 100.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	50.000
d	Từ 100.000.000 đến dưới 300.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	100.000
đ	Từ 300.000.000 đến dưới 1.000.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	200.000
e	Từ 1.000.000.000 đến dưới 2.000.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	500.000
g	Từ 2.000.000.000 đến dưới 3.000.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	1.000.000
h	Từ 3.000.000.000 đến dưới 5.000.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	1.500.000
i	Từ trên 5.000.000.000 đồng trở lên	Đồng/ trường hợp	2.000.000
2	Công chứng văn bản bán đấu giá bất động sản	Đồng/ trường hợp	50.000
3	Công chứng hợp đồng bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ khác	Đồng/ trường hợp	50.000
4	Công chứng hợp đồng thuê, mượn nhà ở hoặc nhà sử dụng vào mục đích khác không phải để ở, công trình xây dựng khác, tàu bay, tàu thủy, dây chuyền sản xuất	Đồng/ trường hợp	50.000
5	Công chứng hợp đồng thuê, mượn tài sản khác	Đồng/ trường hợp	20.000
6	Công chứng hợp đồng uỷ quyền	Đồng/ trường hợp	20.000
7	Công chứng giấy uỷ quyền	Đồng/trường hợp	10.000
8	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch (trừ việc sửa đổi, bổ sung tăng giá trị ghi trong hợp đồng thì áp dụng mức thu quy định tại điểm 1)	Đồng/trường hợp	20.000

Số TT	Việc công chứng	Đơn vị tính	Mức thu
9	Công chứng việc huỷ bỏ hợp đồng, giao dịch	Đồng/trường hợp	10.000
10	Công chứng di chúc	Đồng/trường hợp	20.000
11	Nhận lưu giữ di chúc	Đồng/trường hợp	50.000
12	Công bố di chúc	Đồng/trường hợp	30.000
13	Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản	Đồng/trường hợp	50.000
14	Công chứng văn bản khai nhận di sản	Đồng/trường hợp	50.000
15	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	Đồng/trường hợp	10.000
16	Công chứng hợp đồng, giao dịch khác	Đồng/trường hợp	20.000
17	Công chứng bản sao giấy tờ; cấp bản sao hợp đồng, giao dịch đã được công chứng	Đồng/trang	1.000 Từ trang thứ 3 trở lên thì mỗi trang thu 500, tối đa không quá 50.000/bản
18	Công chứng chữ ký cá nhân	Đồng/trường hợp	10.000
19	Công chứng bản dịch giấy tờ	Đồng/bản	5.000
20	Công chứng các việc khác	Đồng/trường hợp	5.000

Phụ lục số 2

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CHỨNG THỰC ÁP DỤNG TẠI UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp số 93/2001/TTLT/BTC-BTP ngày 21 tháng 11 năm 2001)

STT	Việc chứng thực	Đơn vị tính	Mức thu
1	Các việc chứng thực được xác định mức thu theo giá trị tài sản hoặc giá trị ghi trong hợp đồng, gồm:	Đồng/ trường hợp	
	- Chứng thực hợp đồng chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất (tính trên giá trị tài sản)		
	- Chứng thực hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, kinh doanh (tính trên giá trị ghi trong hợp đồng)		
	- Chứng thực hợp đồng vay tiền có hoặc không có cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, bảo lãnh; hoặc chỉ chứng thực hợp đồng cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, bảo lãnh (tính trên số tiền vay ghi trong hợp đồng vay)		
a	Dưới 20.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	10.000
b	Từ 20.000.000 đến dưới 50.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	20.000
c	Từ 50.000.000 đến dưới 100.000.000đồng	Đồng/ trường hợp	50.000
d	Từ 100.000.000 đến dưới 300.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	100.000
đ	Từ 300.000.000 đến dưới 1.000.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	200.000
e	Từ 1.000.000.000 đến dưới 2.000.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	500.000
g	Từ 2.000.000.000 đến dưới 3.000.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	1.000.000
h	Từ 3.000.000.000 đến dưới 5.000.000.000 đồng	Đồng/ trường hợp	1.500.000
i	Từ trên 5.000.000.000 đồng trở lên	Đồng/ trường hợp	2.000.000
2	Chứng thực hợp đồng bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ khác	Đồng/ trường hợp	50.000
3	Chứng thực hợp đồng thuê, mượn nhà ở hoặc nhà sử dụng vào mục đích khác không phải để ở, công trình xây dựng khác, tàu bay, tàu thủy, dây chuyền sản xuất	Đồng/trường hợp	50.000
4	Chứng thực hợp đồng thuê, mượn tài sản khác	Đồng/trường hợp	20.000
5	Chứng thực hợp đồng uỷ quyền	Đồng/trường hợp	20.000
6	Chứng thực giấy uỷ quyền	Đồng/trường hợp	10.000
7	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch (trừ việc sửa đổi, bổ sung tăng giá trị ghi trong hợp đồng thì áp dụng mức thu quy định tại điểm 1)	Đồng/trường hợp	20.000
8	Chứng thực việc huỷ bỏ hợp đồng, giao dịch	Đồng/trường hợp	10.000
9	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản	Đồng/trường hợp	50.000
10	Chứng thực văn bản khai nhận di sản	Đồng/trường hợp	50.000
11	Chứng thực hợp đồng, giao dịch khác	Đồng/trường hợp	20.000
12	Chứng thực bản sao giấy tờ; cấp bản sao hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Đồng/trang	1.000 Từ trang thứ 3 trở lên thì mỗi trang thu 500, tối đa không quá 50.000/bản
13	Chứng thực chữ ký cá nhân	Đồng/trường hợp	10.000
14	Chứng thực các việc khác	Đồng/trường hợp	5.000

Phụ lục số 3

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CHỨNG THỰC ÁP DỤNG TẠI UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp số 93/2001/TTLT-BTC-BTP ngày 21 tháng 11 năm 2001)

STT	Việc chứng thực	Đơn vị tính	Mức thu
1	Chứng thực di chúc	Đồng/trường hợp	20.000
2	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Đồng/trường hợp	10.000
3	Chứng thực chữ ký cá nhân	Đồng/trường hợp	10.000
4	Chứng thực các việc khác	Đồng/trường hợp	2.000

NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2002/NĐ-CP
NGÀY 03 THÁNG 6 NĂM 2002 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí.

Điều 2. Danh mục phí, lệ phí được quy định chi tiết, ban hành kèm theo Nghị định này và áp dụng thống nhất trong cả nước.

Điều 3. Nghị định này không điều chỉnh đối với:

1. Phí bảo hiểm xã hội;

2. Phí bảo hiểm y tế;

3. Các loại phí bảo hiểm khác;

4. Phí, nguyệt liễm, niên liễm thu theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, câu lạc bộ, không quy định tại Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này;

5. Những khoản phí khác không quy định tại Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này, như: cước phí vận tải, cước phí bưu chính viễn thông, phí thanh toán, chuyển tiền của các tổ chức tín dụng,...

Điều 4.

1. Tổ chức, cá nhân được thu phí, lệ phí, bao gồm:

a) Cơ quan thuế nhà nước; cơ quan hải quan;

b) Cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức khác và cá nhân cung cấp dịch vụ, thực hiện công việc mà pháp luật quy định được thu phí, lệ phí.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thu các loại phí, lệ phí có trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể uỷ quyền việc thu phí, lệ phí; tổ chức, cá nhân được uỷ quyền phải thực hiện theo đúng những quy định tại Nghị định này.

Chương II
THẨM QUYỀN QUY ĐỊNH VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 5. Thẩm quyền quy định đối với phí như sau:

1. Chính phủ quy định đối với một số phí quan trọng, có số thu lớn, liên quan đến nhiều chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Trong từng loại phí do Chính phủ quy định, Chính phủ có thể Uỷ quyền cho Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định mức thu đối với từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tế.

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) quy định đối với một số loại phí gắn với quản lý đất đai, tài nguyên thiên nhiên, gắn với chức năng quản lý hành chính nhà nước của chính quyền địa phương.

Bộ Tài chính quy định đối với các loại phí còn lại để áp dụng thống nhất trong cả nước.

Thẩm quyền quy định đối với phí được quy định cụ thể trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này.

Thẩm quyền quy định đối với phí bao gồm việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với từng phí cụ thể.

2. Việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với phí thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Nghị định này.

Điều 6. Thẩm quyền quy định đối với lệ phí như sau:

1. Chính phủ quy định đối với một số lệ phí quan trọng, có số thu lớn, có ý nghĩa pháp lý quốc tế. Chính phủ giao Bộ Tài chính quy định đối với các lệ phí còn lại.

Thẩm quyền quy định đối với lệ phí được quy định cụ thể trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này.

Thẩm quyền quy định đối với lệ phí bao gồm việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với từng lệ phí cụ thể.

2. Việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với lệ phí thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Nghị định này.

Điều 7. Trường hợp cần bổ sung, sửa đổi Danh mục phí, lệ phí, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với phí, lệ phí, thì Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phản ảnh về Bộ Tài chính để Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh phí và lệ phí.

Chương III
NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 8. Nguyên tắc xác định mức thu phí, quy định như sau:

Nguyên tắc chung là mức thu phí phải bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp.

Ngoài ra, mức thu đối với các dịch vụ do Nhà nước đầu tư còn phải bảo đảm thi hành các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ và phù hợp với tình hình thực tế.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định mức thu đối với những loại phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, để bảo đảm việc thi hành thống nhất trong cả nước.

Điều 9. Mức thu lệ phí được ấn định trước bằng một số tiền nhất định đối với từng công việc quản lý nhà nước được thu lệ phí, không nhằm mục đích bù đắp chi phí để thực hiện công việc thu lệ phí, phù hợp với thông lệ quốc tế. Riêng đối với lệ phí trước bạ, mức thu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên giá trị tài sản trước bạ theo quy định của Chính phủ.

Điều 10. Căn cứ vào những nguyên tắc xác định mức thu phí, mức thu lệ phí quy định tại Điều 8, Điều 9 nói trên, tổ chức, cá nhân được thu phí, lệ phí quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 Nghị định này, xây dựng mức thu phí, lệ phí trình cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Mức thu phí, lệ phí trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc bổ sung, sửa đổi cần có ý kiến của cơ quan vật giá cùng cấp.

Điều 11. Nguyên tắc quản lý và sử dụng số tiền phí, lệ phí quy định như sau:

1. Phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư, hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Số tiền phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

2. Phí thu được từ các dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước, là khoản thu của ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

a) Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm thì tổ chức thực hiện thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí thì tổ chức thực hiện thu phí được để lại một phần trong số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo quy định tại Điều 12 Nghị định này; phần tiền phí còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí được uỷ quyền thu phí ngoài chức năng nhiệm vụ thường xuyên, thì tổ chức thực hiện thu phí được để lại một phần trong số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo quy định tại Điều 12 Nghị định này; phần tiền phí còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Mọi khoản lệ phí thu được đều thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thực hiện thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trong trường

hợp uỷ quyền thu thì tổ chức được uỷ quyền thu lệ phí được để lại một phần trong số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí theo quy định tại Điều 12 Nghị định này; phần lệ phí còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc hạch toán và quy trình, thủ tục đối với phần tiền phí, lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 12. Nguyên tắc xác định và việc quản lý, sử dụng phần tiền phí, lệ phí được để lại quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định này như sau:

1. Phần tiền phí, lệ phí để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí được trích theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được hàng năm. Tỷ lệ phần trăm (%) này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho việc thu phí, lệ phí theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định}}{\text{Dự toán cả năm về phí, lệ phí thu được}} \times 100$$

Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí, lệ phí và nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quyết định tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho tổ chức thu phí, lệ phí. Tỷ lệ này có thể được ổn định trong một số năm.

Số tiền phí, lệ phí để lại được quản lý, sử dụng theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; hàng năm phải quyết toán thu, chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí, lệ phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

2. Số tiền phí, lệ phí để lại cho tổ chức thu theo quy định tại khoản 1 Điều này, được quản lý, sử dụng như sau:

a) Đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích, thực hiện quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí được để lại theo quy định hiện hành của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích;

b) Đối với tổ chức khác thu phí, lệ phí, số tiền phí, lệ phí để lại được chi dùng cho các nội dung sau đây:

- Chi cho lao động trực tiếp thu phí, lệ phí các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công, theo chế độ hiện hành;

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí, lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

- Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác thu phí, lệ phí;

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thu phí, lệ phí;

- Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thu phí, lệ

phí trong đơn vị. Mức trích lập hai quỹ khen thưởng và phúc lợi, bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện.

Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về quy trình, thủ tục quản lý, sử dụng và quyết toán phần tiền phí, lệ phí để lại quy định tại Điều này.

Điều 13. Phần tiền phí, lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước được phân chia cho các cấp ngân sách và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Đối với phí thuộc ngân sách nhà nước mà tiền phí thu được được Nhà nước đầu tư trở lại cho đơn vị thì việc quản lý, sử dụng phải bảo đảm đúng mục đích đầu tư trở lại và cơ chế quản lý tài chính hiện hành.

Điều 14. Việc miễn, giảm phí, lệ phí, quy định như sau:

1. Đối với lệ phí:

Mức thu lệ phí được ấn định trước, gắn với từng công việc quản lý nhà nước, về nguyên tắc không miễn, giảm đối với lệ phí. Riêng lệ phí trước bạ, Chính phủ sẽ quy định cụ thể những trường hợp cần thiết được miễn, giảm để góp phần thực hiện chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ.

2. Đối với phí:

Mức thu phí nhằm mục đích bù đắp chi phí, bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, do vậy, về nguyên tắc không miễn, giảm đối với phí, trừ một số trường hợp đặc biệt được quy định cụ thể tại Nghị định này. Bãi bỏ việc cấp thẻ miễn phí.

Miễn phí, giảm phí đối với một số trường hợp quy định như sau:

a) Miễn phí sử dụng cầu, đường bộ, đò, phà đối với:

- Xe cứu thương, bao gồm cả các loại xe khác chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu;

- Xe cứu hỏa;

- Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa;

- Xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão;

- Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh gồm: xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

- Đoàn xe đưa tang;

- Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường;

- Ở những nơi chưa giải quyết được ùn tắc giao thông thì tạm thời chưa thu phí sử dụng cầu, đường bộ đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe hai bánh gắn máy, xe ba bánh gắn máy.

b) Giảm phí sử dụng cầu, đường bộ, đò, phà đối với vé tháng.

Bộ Tài chính quy định cụ thể các loại vé sử dụng cầu, đường bộ, đò, phà và chế độ quản lý, sử dụng cho phù hợp với tình hình thực tế; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải

hướng dẫn cụ thể những nơi tạm thời chưa thu phí sử dụng cầu, đường bộ đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe hai bánh gắn máy, xe ba bánh gắn máy.

c) Miễn hoặc giảm một phần học phí đối với một số đối tượng, do Chính phủ quy định cụ thể tại văn bản của Chính phủ về học phí;

d) Miễn hoặc giảm một Phần Viện phí đối với một số đối tượng, do Chính phủ quy định cụ thể tại văn bản của Chính phủ về viện phí;

đ) Miễn hoặc giảm một phần thủy lợi phí trong một số trường hợp nhất định, do Chính phủ quy định cụ thể tại văn bản của Chính phủ về thủy lợi phí;

3. Do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tình hình đặc điểm của từng thời kỳ, trường hợp thật cần thiết phải miễn, giảm phí, lệ phí thì Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Những trường hợp được miễn, giảm phí, lệ phí quy định tại Điều này phải được công khai và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.

Chương IV
TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 15. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải cấp chứng từ cho người nộp phí, lệ phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn cụ thể về chế độ phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí.

Điều 16. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

1. Mở sổ sách kế toán theo đúng chế độ kế toán của Nhà nước quy định để theo dõi, phản ảnh việc thu, nộp và quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí thu được theo quy định tại Chương III Nghị định này.

2. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền phí, lệ phí thu được theo quy định của Nhà nước đối với từng loại phí, lệ phí; trường hợp thu các loại phí, lệ phí khác nhau phải theo dõi hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại phí, lệ phí.

3. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 17.

1. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định này, không phải chịu thuế.

2. Phí không thuộc ngân sách nhà nước do các tổ chức, cá nhân thu theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này phải chịu thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2002.

Bãi bỏ Nghị định của Chính phủ số 04/1999/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 1999 về

phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước. Những quy định về phí, lệ phí tại các văn bản khác trái với quy định của Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 19. Việc tổ chức thực hiện đối với phí, lệ phí hiện hành như sau:

1. Phí, lệ phí có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này đã có văn bản hướng dẫn thì được tiếp tục thực hiện cho đến khi có văn bản hướng dẫn mới.

2. Phí, lệ phí có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này, nhưng chưa có văn bản hướng dẫn thì chưa được phép thu.

3. Phí, lệ phí không có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này thì không được phép thu. Cơ quan, đơn vị nào ban hành loại phí, lệ phí này phải tự ra văn bản quy định bãi bỏ. Không hoàn trả phí, lệ phí bị bãi bỏ quy định tại khoản 3 Điều này.

Bộ Tài chính quy định cụ thể thời hạn bãi bỏ việc cấp thẻ miễn phí và thời gian hết hiệu lực của những thẻ miễn phí đã cấp.

Tổ chức, cá nhân nào thu phí, lệ phí không có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí hoặc ban hành phí, lệ phí không đúng thẩm quyền như quy định tại Chương II Nghị định này, đều coi là vi phạm pháp luật và bị xử lý theo quy định tại Điều 34 Pháp lệnh phí và lệ phí.

Điều 20. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 21. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

DANH MỤC CHI TIẾT PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ)

A. DANH MỤC PHÍ

STT	Tên phí	Cơ quan quy định
I. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN		
1.	*Thủy lợi phí:*	
1.1.	Thủy lợi phí;	Chính phủ
1.2.	Phí sử dụng nước (tiền nước).	Chính phủ
2.	*Phí kiểm dịch động vật, thực vật:*	
2.1.	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;	Bộ Tài chính
2.2.	Phí kiểm dịch thực vật;	Bộ Tài chính
2.3.	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.	Bộ Tài chính
3.	*Phí kiểm nghiệm chất lượng động vật, thực vật:*	
3.1.	Phí kiểm soát giết mổ động vật;	Bộ Tài chính
3.2.	Phí kiểm nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và sản phẩm thực vật.	Bộ Tài chính
4.	*Phí kiểm tra vệ sinh thú y.*	*Bộ Tài chính*
5.	*Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản.*	*Bộ Tài chính*
6.	*Phí kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật:*	
6.1.	Phí kiểm nghiệm thuốc thú y;	Bộ Tài chính
6.2.	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.	Bộ Tài chính
II. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG		
1.	*Phí kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu:*	
1.1.	Phí kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hóa;	Bộ Tài chính
1.2.	Phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm, vật tư, nguyên vật liệu.	Bộ Tài chính
2.	*Phí xây dựng.*	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3.	*Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính.*	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
4.	*Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.*	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
III. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ		
1.	*Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).*	Bộ Tài chính
2.	*Phí chợ.*	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên phí	Cơ quan quy định
3.	*Phí thẩm định đối với kinh doanh thương mại có điều kiện:*	
3.1.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực văn hóa;	Bộ Tài chính
3.2.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản;	Bộ Tài chính
3.3.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp;	Bộ Tài chính
3.4.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực xây dựng;	Bộ Tài chính
3.5.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại;	Bộ Tài chính
3.6.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng;	Bộ Tài chính
3.7.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng;	Bộ Tài chính
3.8.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực y tế;	Bộ Tài chính
3.9.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực công nghiệp;	Bộ Tài chính
3.10.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường;	Bộ Tài chính
3.11.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực giáo dục.	Bộ Tài chính
4.	*Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền, tàu bay:*	
4.1.	Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền;	Bộ Tài chính
4.2.	Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu bay.	Bộ Tài chính
5.	*Phí thẩm định đầu tư:*	
5.1.	Phí thẩm định dự án đầu tư;	Bộ Tài chính
5.2.	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật;	Bộ Tài chính
5.3.	Phí thẩm định tổng dự toán;	Bộ Tài chính
5.4.	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản;	Bộ Tài chính
5.5.	Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch.	Bộ Tài chính
6.	*Phí đấu thầu, đấu giá.*	- Bộ Tài chính quy định đối với phí do cơ quan Trung ương tổ chức thu; - Hội đồng nhân dân quyết định đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu.
7.	*Phí thẩm định kết quả đấu thầu.*	Bộ Tài chính
8.	*Phí giám định hàng hóa xuất, nhập khẩu.*	Bộ Tài chính

STT	Tên phí	Cơ quan quy định
	IV. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI	
1.	*Phí sử dụng đường bộ.*	- Bộ Tài chính quy định đối với đường thuộc Trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với đường thuộc địa phương quản lý.
2.	*Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang).*	Bộ Tài chính
3.	*Phí sử dụng đường biển.*	Bộ Tài chính
4.	*Phí qua cầu.*	- Bộ Tài chính quy định đối với cầu thuộc Trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với cầu thuộc địa phương quản lý.
5.	*Phí qua đò, qua phà:*	
5.1.	Phí qua đò;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
5.2.	Phí qua phà.	- Bộ Tài chính quy định đối với phà thuộc Trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với phà thuộc địa phương quản lý.
6.	*Phí sử dụng cảng, nhà ga:*	
6.1.	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển;	Bộ Tài chính
6.2.	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc cảng, bến thủy nội địa;	Bộ Tài chính
6.3.	Phí sử dụng cảng hàng không.	Bộ Tài chính
7.	*Phí sử dụng vị trí neo, đậu ngoài phạm vi cảng.*	Bộ Tài chính
8.	*Phí bảo đảm hàng hải.*	Bộ Tài chính
9.	*Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực:*	
9.1.	Đường biển;	Bộ Tài chính
9.2.	Đường thủy nội địa;	Bộ Tài chính
9.3.	Hàng không.	Bộ Tài chính
10.	*Phí trọng tải tàu, thuyền.*	Bộ Tài chính
11.	*Phí luồng, lạch đường thủy nội địa.*	Bộ Tài chính

STT	Tên phí	Cơ quan quy định
12.	*Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước.*	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
13.	*Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản.*	Bộ Tài chính
V. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN, LIÊN LẠC		
1.	*Phí sử dụng và bảo vệ tần số vô tuyến điện:*	
1.1.	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện;	Bộ Tài chính
1.2.	Phí bảo vệ tần số vô tuyến điện.	Bộ Tài chính
2.	*Phí cấp tên miền địa chỉ sử dụng Internet:*	
2.1.	Phí cấp tên miền, tên địa chỉ, số hiệu mạng Internet;	Bộ Tài chính
2.2.	Phí sử dụng kho số viễn thông.	Bộ Tài chính
3.	*Phí khai thác và sử dụng tài liệu do Nhà nước quản lý:*	
3.1.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí;	Bộ Tài chính
3.2.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3.3.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ;	Bộ Tài chính
3.4.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu tài nguyên khoáng sản khác;	Bộ Tài chính
3.5.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí;	Bộ Tài chính
3.6.	Phí thư viện;	- Bộ Tài chính quy định đối với thư viện thuộc Trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với thư viện thuộc địa phương quản lý.
3.7.	Phí khai thác tư liệu tại các Bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hóa.	Bộ Tài chính
3.8.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ;	Bộ Tài chính
4.	*Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính viễn thông:*	
4.1.	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính;	Bộ Tài chính
4.2.	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông;	Bộ Tài chính
4.3.	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Internet.	Bộ Tài chính
VI. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI		
1.	*Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.*	Bộ Tài chính
2.	*Phí an ninh, trật tự, an toàn xã hội:*	

STT	Tên phí	Cơ quan quy định
2.1.	Phí an ninh, trật tự;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
2.2.	Phí phòng cháy, chữa cháy.	Bộ Tài chính
3.	*Phí xác minh giấy tờ, tài liệu:*	
3.1.	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân trong nước;	Bộ Tài chính
3.2.	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	Bộ Tài chính
4.	*Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ôtô.*	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
VII. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI		
1.	*Phí giám định di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia:*	
1.1.	Phí giám định di vật;	Bộ Tài chính
1.2.	Phí giám định cổ vật;	Bộ Tài chính
1.3.	Phí giám định bảo vật quốc gia.	Bộ Tài chính
2.	*Phí tham quan:*	
2.1.	Phí tham quan danh lam thắng cảnh;	- Bộ Tài chính quy định đối với danh lam thắng cảnh thuộc Trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý.
2.2.	Phí tham quan di tích lịch sử;	- Bộ Tài chính quy định đối với di tích lịch sử quốc gia, di sản thế giới. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với di tích lịch sử thuộc địa phương quản lý.
2.3.	Phí tham quan công trình văn hóa.	- Bộ Tài chính quy định đối với công trình văn hóa thuộc Trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình văn hóa thuộc địa phương quản lý.

STT	Tên phí	Cơ quan quy định
3.	*Phí thẩm định văn hóa phẩm:*	
3.1.	Phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu;	Bộ Tài chính
3.2.	Phí thẩm định kịch bản phim và phim;	Bộ Tài chính
3.3.	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn;	Bộ Tài chính
3.4.	Phí thẩm định nội dung xuất bản phẩm; chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác.	Bộ Tài chính
4.	*Phí giới thiệu việc làm.*	Bộ Tài chính
VIII. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
1.	*Học phí:*	
1.1.	Học phí giáo dục mầm non;	Chính phủ
1.2.	Học phí giáo dục phổ thông;	Chính phủ
1.3.	Học phí giáo dục nghề nghiệp;	Chính phủ
1.4.	Học phí giáo dục đại học và sau đại học;	Chính phủ
1.5.	Học phí giáo dục không chính quy;	Chính phủ
1.6.	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép hành nghề.	Bộ Tài chính
2.	*Phí dự thi, dự tuyển.*	- Bộ Tài chính quy định đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Trung ương quản lý; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý.
IX. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ		
1.	*Viện phí và các loại phí khám chữa bệnh.*	Chính phủ
2.	*Phí phòng, chống dịch bệnh:*	
2.1.	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật;	Bộ Tài chính
2.2.	Phí chẩn đoán thú y;	Bộ Tài chính
2.3.	Phí y tế dự phòng.	Bộ Tài chính
3.	*Phí giám định y khoa.*	Bộ Tài chính
4.	*Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc:*	
4.1.	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc;	Bộ Tài chính
4.2.	Phí kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc;	Bộ Tài chính
4.3.	Phí kiểm nghiệm thuốc;	Bộ Tài chính
4.4.	Phí kiểm nghiệm mỹ phẩm.	Bộ Tài chính
5.	*Phí kiểm dịch y tế.*	Bộ Tài chính
6.	*Phí kiểm nghiệm trang thiết bị y tế.*	Bộ Tài chính

STT	Tên phí	Cơ quan quy định
7.	*Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm:*	
7.1.	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm;	Bộ Tài chính
7.2.	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi.	Bộ Tài chính
8.	*Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y, dược.*	Bộ Tài chính
X. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		
1.	*Phí bảo vệ môi trường:*	
1.1.	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;	Chính phủ
1.2.	Phí bảo vệ môi trường đối với: xăng dầu, khí thải từ việc sử dụng than đá và các loại nhiên liệu đốt khác;	Chính phủ
1.3.	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;	Chính phủ
1.4.	Phí bảo vệ môi trường về tiếng ồn;	Chính phủ
1.5.	Phí bảo vệ môi trường đối với sân bay, nhà ga, bến cảng;	Chính phủ
1.6.	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác dầu mỏ, khí đốt và khoáng sản khác;	Chính phủ
2.	*Phí lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.*	Bộ Tài chính
3.	*Phí vệ sinh.*	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
4.	*Phí phòng, chống thiên tai.*	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
5.	*Phí sở hữu công nghiệp:*	
5.1.	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định về sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.2.	Phí tra cứu, cung cấp thông tin về sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.3.	Phí cấp các loại bản sao, phó bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.4.	Phí lập và gửi đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.5.	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.6.	Phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ về văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.	Bộ Tài chính
6.	*Phí cấp mã số, mã vạch:*	
6.1.	Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số, mã vạch;	Bộ Tài chính
6.2.	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch.	Bộ Tài chính
7.	*Phí sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ.*	Bộ Tài chính
8.	*Phí thẩm định an toàn bức xạ.*	Bộ Tài chính
9.	*Phí thẩm định điều kiện hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường.*	Bộ Tài chính
10.	*Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.*	Bộ Tài chính
11.	*Phí kiểm định phương tiện đo lường.*	Bộ Tài chính

STT	Tên phí	Cơ quan quy định
XI. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, HẢI QUAN		
1.	*Phí cung cấp thông tin về tài chính doanh nghiệp.*	Bộ Tài chính
2.	*Phí bảo lãnh, thanh toán khi được cơ quan, tổ chức cấp dịch vụ bảo lãnh, thanh toán:*	
2.1.	Phí phát hành, thanh toán tín phiếu kho bạc;	Chính phủ
2.2.	Phí phát hành, thanh toán trái phiếu kho bạc;	Chính phủ
2.3.	Phí tổ chức phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư huy động vốn cho công trình do ngân sách nhà nước đảm bảo;	Chính phủ
2.4.	Phí phát hành trái phiếu đầu tư để huy động vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;	Chính phủ
2.5.	Phí bảo quản, cất giữ các loại tài sản quý hiếm và chứng chỉ có giá tại Kho bạc nhà nước;	Chính phủ
2.6.	Phí cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp);	Chính phủ
2.7.	Phí cấp bảo lãnh của Quỹ hỗ trợ phát triển.	Chính phủ
3.	*Phí sử dụng thiết bị, cơ sở hạ tầng chứng khoán.*	Bộ Tài chính
4.	*Phí hoạt động chứng khoán.*	Bộ Tài chính
5.	*Phí niêm phong, kẹp chì, lưu kho hải quan.*	Bộ Tài chính
XII. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP		
1.	*Án phí:*	
1.1.	Án phí hình sự;	Chính phủ
1.2.	Án phí dân sự;	Chính phủ
1.3.	Án phí kinh tế;	Chính phủ
1.4.	Án phí lao động;	Chính phủ
1.5.	Án phí hành chính.	Chính phủ
2.	*Phí giám định tư pháp.*	Bộ Tài chính
3.	*Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:*	
3.1	Phí cung cấp thông tin về cầm cố tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;	Bộ Tài chính
3.2	Phí cung cấp thông tin về thế chấp tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;	Bộ Tài chính
3.3	Phí cung cấp thông tin về bảo lãnh tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;	Bộ Tài chính
3.4	Phí cung cấp thông tin về tài sản cho thuê tài chính.	Bộ Tài chính
4.	*Phí thuộc lĩnh vực pháp luật và dịch vụ pháp lý khác:*	
4.1.	Phí cấp bản sao trích lục bản án, quyết định;	Bộ Tài chính
4.2.	Phí cấp bản sao bản án, quyết định;	Bộ Tài chính

STT	Tên phí	Cơ quan quy định
4.3.	Phí cấp bản sao giấy chứng nhận xóa án;	Bộ Tài chính
4.4.	Phí thi hành án;	Bộ Tài chính
4.5.	Phí trọng tài;	Bộ Tài chính
4.6.	Phí tống đạt, uỷ thác tư pháp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	Bộ Tài chính

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

STT	Tên lệ phí	Cơ quan quy định
I. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN		
1.	*Lệ phí quốc tịch.*	Bộ Tài chính
2.	*Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân.*	Bộ Tài chính
3.	*Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh, qua lại cửa khẩu biên giới.*	Bộ Tài chính
4.	*Lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài.*	Bộ Tài chính
5.	*Lệ phí tòa án:*	
5.1.	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;	Chính phủ
5.2.	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;	Chính phủ
5.3.	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;	Chính phủ
5.4.	Lệ phí giải quyết việc phá sản doanh nghiệp;	Chính phủ
5.5.	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp.	Chính phủ
6.	*Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.*	Bộ Tài chính
7.	*Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp.*	Bộ Tài chính
II. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN		
1.	*Lệ phí trước bạ.*	Chính phủ
2.	*Lệ phí địa chính.*	Bộ Tài chính
3.	*Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm.*	Bộ Tài chính
4.	*Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền tác giả.*	Bộ Tài chính
5.	*Lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp:*	
5.1.	Lệ phí nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính

STT	Tên lệ phí	Cơ quan quy định
5.2.	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.3.	Lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.4.	Lệ phí công bố thông tin sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.5.	Lệ phí cấp thẻ người đại diện sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.6.	Lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.	Bộ Tài chính
6.	*Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.*	Bộ Tài chính
7.	*Lệ phí quản lý phương tiện giao thông:*	
7.1.	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông;	Bộ Tài chính
7.2.	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thi công;	Bộ Tài chính
7.3.	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay.	Bộ Tài chính
8.	*Lệ phí cấp biển số nhà.*	Bộ Tài chính
III. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH		
1.	*Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với:*	
1.1.	Hộ kinh doanh cá thể;	Bộ Tài chính
1.2.	Doanh nghiệp tư nhân;	Bộ Tài chính
1.3.	Công ty trách nhiệm hữu hạn;	Bộ Tài chính
1.4.	Công ty cổ phần;	Bộ Tài chính
1.5.	Công ty hợp danh;	Bộ Tài chính
1.6.	Doanh nghiệp nhà nước;	Bộ Tài chính
1.7.	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;	Bộ Tài chính
1.8.	Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin.	Bộ Tài chính
2.	*Lệ phí cấp giấy phép hành nghề, hoạt động theo quy định của pháp luật:*	
2.1.	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y;	Bộ Tài chính
2.2.	Lệ phí cấp chứng nhận kết quả giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;	Bộ Tài chính
2.3.	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng;	Bộ Tài chính
2.4.	Lệ phí cấp phép sản xuất kinh doanh thuốc thú y;	Bộ Tài chính
2.5.	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y;	Bộ Tài chính
2.6.	Lệ phí cấp phép khảo nghiệm thuốc và nguyên liệu làm thuốc bảo vệ thực vật mới;	Bộ Tài chính
2.7.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam;	Bộ Tài chính

STT	Tên lệ phí	Cơ quan quy định
2.8.	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật;	Bộ Tài chính
2.9.	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động nghề cá đối với tầu nước ngoài tại Việt Nam;	Bộ Tài chính
2.10.	Lệ phí cấp giấy phép khai thác gỗ và lâm sản;	Bộ Tài chính
2.11.	Lệ phí cấp phép hoạt động điều tra địa chất và khai thác mỏ;	Bộ Tài chính
2.12.	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản;	Bộ Tài chính
2.13.	Lệ phí cấp giấy phép hành nghề khoan điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;	Bộ Tài chính
2.14.	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình xây dựng;	Bộ Tài chính
2.15.	Lệ phí cấp giấy phép thầu tư vấn và xây dựng cho nhà thầu nước ngoài;	Bộ Tài chính
2.16.	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực;	Bộ Tài chính
2.17.	Lệ phí cấp phép thực hiện quảng cáo;	Bộ Tài chính
2.18.	Lệ phí cấp giấy phép chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại;	Bộ Tài chính
2.19.	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế;	Bộ Tài chính
2.20.	Lệ phí cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch;	Bộ Tài chính
2.21.	Lệ phí cấp phép hành nghề luật sư;	Bộ Tài chính
2.22.	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa;	Bộ Tài chính
2.23.	Lệ phí cấp giấy phép vận tải liên vận;	Bộ Tài chính
2.24.	Lệ phí kiểm tra và công bố bến, cảng;	Bộ Tài chính
2.25.	Lệ phí cấp phép, chứng nhận về kỹ thuật, an toàn, vận chuyển hàng không;	Bộ Tài chính
2.26.	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng máy phát tần số vô tuyến điện;	Bộ Tài chính
2.27.	Lệ phí cấp giấy phép in tem bưu chính;	Bộ Tài chính
2.28.	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng, vận chuyển, mua và sửa chữa các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;	Bộ Tài chính
2.29.	Lệ phí cấp phép hoạt động cho cơ sở bức xạ;	Bộ Tài chính
2.30.	Lệ phí cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ;	Bộ Tài chính
2.31.	Lệ phí cấp giấy phép cho nhân viên làm công việc bức xạ đặc biệt;	Bộ Tài chính
2.32.	Lệ phí cấp phép hoạt động chuyên doanh đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;	Bộ Tài chính
2.33.	Lệ phí cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm;	Bộ Tài chính
2.34.	Lệ phí cấp thẻ, cấp phép hành nghề, hoạt động văn hóa thông tin;	Bộ Tài chính
2.35.	Lệ phí cấp phép nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc vào Việt Nam đối với công ty nước ngoài;	Bộ Tài chính
2.36.	Lệ phí cấp phép hoạt động khoa học và công nghệ;	Bộ Tài chính

STT	Tên lệ phí	Cơ quan quy định
2.37.	Lệ phí cấp phép sản xuất phương tiện đo;	Bộ Tài chính
2.38.	Lệ phí đăng ký Uỷ quyền kiểm định phương tiện đo;	Bộ Tài chính
2.39.	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng;	Bộ Tài chính
2.40.	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động ngân hàng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng;	Bộ Tài chính
2.41.	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty cho thuê tài chính;	Bộ Tài chính
2.42.	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;	Bộ Tài chính
2.43.	Lệ phí xét đơn và cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp).	Bộ Tài chính
3.	*Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam.*	Bộ Tài chính
4.	*Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện để kinh doanh dịch vụ bảo vệ.*	Bộ Tài chính
5.	*Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện.*	Bộ Tài chính
6.	*Lệ phí cấp giấy phép sử dụng đối với thiết bị, phương tiện, phương tiện nổ, chất nổ, vũ khí, khí tài theo quy định của pháp luật.*	Bộ Tài chính
7.	*Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.*	Bộ Tài chính
8.	*Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt các công trình ngầm.*	Bộ Tài chính
9.	*Lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu:*	
9.1.	Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu;	Bộ Tài chính
9.2.	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;	Bộ Tài chính
9.3.	Lệ phí đăng ký nhập khẩu phương tiện đo.	Bộ Tài chính
10.	*Lệ phí cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với động vật, thực vật rừng quý hiếm:*	
10.1.	Lệ phí cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với động vật quý hiếm và sản phẩm của chúng;	Bộ Tài chính
10.2.	Lệ phí cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với thực vật rừng quý hiếm và sản phẩm của chúng;	Bộ Tài chính
10.3.	Lệ phí đóng dấu búa kiểm lâm.	Bộ Tài chính
11.	*Lệ phí quản lý chất lượng bưu điện:*	
11.1.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn thiết bị, vật tư bưu chính viễn thông;	Bộ Tài chính
11.2.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, đăng ký chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông;	Bộ Tài chính

STT	Tên lệ phí	Cơ quan quy định
11.3.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, đăng ký chất lượng mạng viễn thông;	Bộ Tài chính
11.4.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng mạng viễn thông dùng riêng trước khi đấu nối vào mạng viễn thông công cộng;	Bộ Tài chính
11.5.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông thuộc công trình trước khi đưa vào sử dụng.	Bộ Tài chính
12.	*Lệ phí cấp giấy phép sử dụng kho số trong đánh số mạng, thuê bao liên lạc trong viễn thông:*	
12.1.	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng;	Bộ Tài chính
12.2.	Lệ phí cấp giấy phép cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet;	Bộ Tài chính
12.3.	Lệ phí cấp giấy phép sản xuất máy phát tần số vô tuyến điện và tổng đài điện tử;	Bộ Tài chính
12.4.	Lệ phí cấp phép sử dụng kho số trong đánh số mạng, thuê bao liên lạc trong viễn thông; tên, miền, địa chỉ, số hiệu mạng Internet; mã số bưu chính.	Bộ Tài chính
13.	*Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình:*	
13.1.	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình;	Bộ Tài chính
13.2.	Lệ phí dán tem kiểm soát xuất bản phẩm .	Bộ Tài chính
14.	*Lệ phí cấp giấy phép sử dụng nguồn nước:*	
14.1.	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;	Bộ Tài chính
14.2.	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.	Bộ Tài chính
15.	*Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:*	
15.1.	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;	Bộ Tài chính
15.2.	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.	Bộ Tài chính
16.	*Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa.*	Bộ Tài chính
17.	*Lệ phí cấp phép hoạt động kinh doanh, hành nghề và phát hành chứng khoán.*	Bộ Tài chính
18.	*Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề:*	
18.1.	Dầu khí;	Bộ Tài chính
18.2.	Tài nguyên khoáng sản khác theo quy định của pháp luật.	Bộ Tài chính
IV. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẶC BIỆT VỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA		
1.	*Lệ phí ra, vào cảng:*	
1.1.	Lệ phí ra, vào cảng biển;	Bộ Tài chính
1.2.	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa;	Bộ Tài chính
1.3.	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay.	Bộ Tài chính
2.	*Lệ phí bay qua vùng trời, đi qua vùng đất, vùng biển:*	
2.1.	Lệ phí cấp phép bay;	Bộ Tài chính

STT	Tên lệ phí	Cơ quan quy định
2.2.	Lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh;	Bộ Tài chính
2.3.	Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam.	Bộ Tài chính
3.	*Lệ phí hoa hồng chữ ký:*	
3.1.	Lệ phí hoa hồng chữ ký;	Chính phủ
3.2.	Lệ phí hoa hồng sản xuất.	Chính phủ
V. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC		
1.	*Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu.*	Bộ Tài chính
2.	*Lệ phí hải quan:*	
2.1.	Lệ phí làm thủ tục hải quan;	Bộ Tài chính
2.2.	Lệ phí áp tải hải quan.	Bộ Tài chính
3.	*Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ:*	
3.1.	Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ;	Bộ Tài chính
3.2.	Lệ phí cấp giấy đăng ký địa điểm cất giữ chất thải phóng xạ.	Bộ Tài chính
4.	*Lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ.*	Bộ Tài chính
5.	*Lệ phí chứng thực:*	
5.1.	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật;	Bộ Tài chính
5.2.	Lệ phí hợp pháp hóa và chứng nhận lãnh sự;	Bộ Tài chính
5.3.	Lệ phí xác nhận lại chứng từ hải quan.	Bộ Tài chính
6.	*Lệ phí công chứng.*	Bộ Tài chính

THÔNG TƯ SỐ 63/2002/TT-BTC NGÀY 24 THÁNG 7 NĂM 2002 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Chỉ thị số 13/2002/CT-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện, như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Thông tư này áp dụng đối với việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí được quy định tại Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí (gọi tắt là Nghị định số 57/2002/NĐ-CP) do các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được Nhà nước uỷ quyền, tổ chức khác và cá nhân (gọi chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các loại phí được quy định tại Điều 3 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP:

a) Các loại phí bảo hiểm: phí bảo hiểm xã hội, phí bảo hiểm y tế và các loại phí bảo hiểm khác như phí bảo hiểm tiền gửi, phí bảo hiểm nhân thọ, phí bảo hiểm phi nhân thọ, phí tái bảo hiểm...;

b) Hội phí của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, câu lạc bộ không quy định tại Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP như: Đảng phí, Công đoàn phí, Đoàn phí, hội phí của Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam, các câu lạc bộ; niên liễm, nguyệt liễm của các tổ chức trong và ngoài nước, như tổ chức Liên hợp quốc, tổ chức Mã số vật phẩm quốc tế, tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), các tổ chức quốc tế khu vực, tiểu khu vực, các hiệp hội chuyên ngành...;

c) Những khoản phí khác không quy định tại Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP như: cước phí vận tải, cước phí bưu chính viễn thông, phí thanh toán, chuyển tiền của các tổ chức tín dụng,....

3. Trường hợp thực hiện điều ước quốc tế mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia có quy định về phí, lệ phí khác với quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

II. PHÂN CẤP THẨM QUYỀN QUY ĐỊNH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ

1. Đối với phí

a) Việc phân cấp thẩm quyền quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với phí như sau:

- Chính phủ quy định đối với một số phí quan trọng, có số thu lớn, liên quan đến nhiều chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước;

- Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) quy định đối với một số loại phí gắn với quản lý đất đai, tài nguyên thiên nhiên, thuộc chức năng quản lý hành chính nhà nước của chính quyền địa phương;

- Bộ Tài chính quy định đối với các loại phí còn lại áp dụng thống nhất trong cả nước.

b) Đối với một số loại phí thuộc thẩm quyền Chính phủ quy định mà uỷ quyền cho Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định mức thu thì chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí thu được được thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính về loại phí đó.

c) Thẩm quyền quy định đối với từng loại phí cụ thể được ghi trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP.

d) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ được Chính phủ uỷ quyền quy định mức thu và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sau khi ban hành văn bản quy định thu phí áp dụng tại địa phương, phải gửi văn bản đã ban hành đến Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ theo quy định.

đ) Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung mức thu; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng, các tổ chức, cá nhân phản ảnh bằng văn bản về:

- Bộ Tài chính để Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, giải quyết (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh phí và lệ phí) hoặc để Bộ Tài chính nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp, kịp thời (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài chính);

- Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh để Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

e) Mọi trường hợp cần bổ sung Danh mục phí, tổ chức, cá nhân báo cáo bằng văn bản về Bộ Tài chính để Bộ Tài chính trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

2. Đối với lệ phí

a) Việc phân cấp thẩm quyền quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với lệ phí như sau:

- Chính phủ quy định đối với một số lệ phí quan trọng, có số thu lớn, có ý nghĩa pháp lý quốc tế;

- Bộ Tài chính quy định đối với những lệ phí còn lại.

Thẩm quyền quy định đối với từng lệ phí cụ thể được ghi trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP.

b) Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung Danh mục lệ phí; mức thu; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng thì các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Tài chính để Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, giải quyết (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh phí và lệ phí) hoặc Bộ Tài chính nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp, kịp thời (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài chính).

3. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định về phí, lệ phí theo quy định của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP hướng dẫn tại điểm 1, điểm 2 Mục này không được uỷ quyền cho cơ quan cấp dưới quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của mình. Việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với từng phí, lệ phí cụ thể phải thực hiện đúng các nội dung hướng dẫn tại Mục III Thông tư này.

III. MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

A. MỨC THU PHÍ

1. Mức thu phí đối với các dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư vốn đều phải trên cơ sở bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý; phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp; thuận tiện cho cả người thu phí và người nộp phí. Ngoài ra, mức thu đối với các dịch vụ do Nhà nước đầu tư còn phải bảo đảm thi hành các chính sách phát triển kinh tế – xã hội của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ và phù hợp với tình hình thực tế.

2. Các khoản chi phí để thực hiện các dịch vụ thu phí, phục vụ cho việc xác định mức thu phí bao gồm:

a) Chi phí xây dựng, mua sắm, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên và định kỳ máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc,... hoặc thuê ngoài tài sản trực tiếp phục vụ công việc thu phí. Chi phí này được phân bổ theo mức độ hao mòn của những tài sản trực tiếp phục vụ công việc thu phí;

b) Chi phí vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng trong quá trình thực hiện công việc thu phí;

c) Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công, theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp thu phí, lệ phí;

3. Mức thu đối với những loại phí thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định thì thực hiện theo quy định của Chính phủ đối với từng loại phí cụ thể.

4. Mức thu đối với những loại phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Thời gian hợp lý để thu hồi vốn đầu tư thực hiện các dịch vụ thu phí căn cứ vào

đánh giá khả năng thu phí, hiệu quả thu phí, vốn đầu tư và nhu cầu cần thu hồi vốn đầu tư để thực hiện dịch vụ thu phí, được xác định (dự kiến) trong đề án thu phí.

6. Căn cứ vào quy định tại điểm 1, điểm 2 và điểm 5 Mục này, tổ chức, cá nhân được thu phí có trách nhiệm xây dựng mức thu kèm theo đề án thu phí (gồm: phương thức đầu tư, thời gian đầu tư hoàn thành, thời gian đưa dự án đầu tư vào sử dụng, thời gian dự kiến bắt đầu thu phí, dự kiến mức thu và căn cứ xây dựng mức thu, đánh giá khả năng đóng góp của đối tượng nộp phí, hiệu quả thu phí và khả năng thu hồi vốn) để trình cơ quan có thẩm quyền quy định về phí (Chính phủ, Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) xem xét, quyết định.

Mức thu phí trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung cần có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, trừ trường hợp cơ quan xây dựng mức thu là cơ quan tài chính.

Ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính phải được gửi kèm trong hồ sơ và là một căn cứ pháp lý để cơ quan có thẩm quyền quy định về phí xem xét, quyết định.

Việc quy định mức thu phí phải căn cứ vào chủ trương chính sách của Nhà nước; tình hình kinh tế - chính trị - xã hội và đặc điểm của các vùng trong từng thời kỳ; tính chất, đặc điểm của từng dịch vụ thu phí, có tham khảo mức thu loại phí tương ứng ở các nước trong khu vực và thế giới (nếu có).

7. Mức phí không thuộc ngân sách nhà nước phải chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP bao gồm cả thuế giá trị gia tăng theo thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho ngành dịch vụ tương ứng quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

B. MỨC THU LỆ PHÍ

1. Mức thu lệ phí được ấn định trước bằng một số tiền nhất định đối với từng công việc quản lý nhà nước được thu lệ phí, không nhằm mục đích bù đắp chi phí để thực hiện công việc thu lệ phí, phù hợp với thông lệ quốc tế.

2. Căn cứ vào quy định tại điểm 1 nêu trên, tổ chức được thu lệ phí có trách nhiệm xây dựng mức thu kèm theo văn bản đề nghị thu lệ phí gửi Bộ Tài chính để Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét ban hành (đối với những loại lệ phí thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định) hoặc Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu, ban hành (đối với những loại lệ phí thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính quy định).

3. Mức thu lệ phí trước bạ thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ về lệ phí trước bạ (Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

C. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Tiền thu lệ phí, phí thu được từ các dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các dịch

vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước (gọi tắt là phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước) được quản lý, sử dụng như sau:

a) Tiền phí, lệ phí do cơ quan thuế trực tiếp tổ chức thu và trường hợp tổ chức khác thu phí, lệ phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí theo dự toán hàng năm thì tổ chức thu phải nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp tổ chức thu chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí hoặc tổ chức thu được uỷ quyền thu phí, lệ phí thì tổ chức thu được để lại một phần trong số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí; phần tiền phí, lệ phí còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Tiền thu phí, lệ phí nộp vào Kho bạc nhà nước theo quy định sau:

a) Đối với phí, lệ phí do cơ quan thuế thu thì đối tượng nộp phí, lệ phí trực tiếp nộp tiền vào ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước ở địa phương nơi thu theo hướng dẫn của cơ quan thuế. Trường hợp Kho bạc nhà nước chưa tổ chức thu tiền phí, lệ phí trực tiếp từ đối tượng nộp thì cơ quan thuế thu tiền phí, lệ phí thay và cuối ngày phải làm thủ tục nộp hết số tiền phí, lệ phí đã thu trong ngày vào ngân sách nhà nước;

b) Đối với phí, lệ phí do các cơ quan nhà nước, tổ chức khác (ngoài cơ quan thuế) thu thì cơ quan nhà nước, tổ chức thu phí, lệ phí được mở tài khoản "tạm giữ tiền phí, lệ phí" tại Kho bạc nhà nước nơi thu để theo dõi, quản lý tiền phí, lệ phí. Căn cứ vào tình hình thu phí, lệ phí (số tiền phí, lệ phí thu được nhiều hay ít, nơi thu phí, lệ phí xa hay gần Kho bạc nhà nước,...) mà định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần, các cơ quan nhà nước, tổ chức thu phí, lệ phí phải gửi số tiền phí, lệ phí đã thu được trong kỳ vào tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp (đối với đơn vị sự nghiệp có thu) hoặc chế độ kế toán doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp);

c) Đối với phí, lệ phí do cơ quan nhà nước hoặc tổ chức được uỷ quyền thu ở nước ngoài phải nộp vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về quản lý Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Thông tư số 29/2000/TT-BTC ngày 24/4/2000 của Bộ Tài chính).

3. Phần phí, lệ phí để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được hàng năm. Tỷ lệ phần trăm (%) này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho việc thu phí, lệ phí theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định}}{\text{Dự toán cả năm về phí, lệ phí thu được}} \times 100$$

Căn cứ vào tính chất, đặc điểm của từng loại phí, lệ phí và nội dung chi hướng dẫn tại điểm 4 Mục này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho tổ chức thu phí, lệ phí ổn định trong một số năm. Số tiền phí, lệ phí để lại được quản lý, sử dụng theo nội dung hướng dẫn tại điểm 4 Mục này.

4. Phần phí, lệ phí để lại cho tổ chức thu không phải chịu thuế và được quản lý, sử dụng như sau:

a) Đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích, tiền phí, lệ phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của Chính phủ về doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích (Nghị định số 56/CP ngày 02/10/1996) và các văn bản hướng dẫn thực hiện, bao gồm cả các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ quản lý tài chính áp dụng riêng đối với từng ngành đặc thù (nếu có).

b) Đối với tổ chức khác, tiền phí, lệ phí để lại được chi dùng cho các nội dung sau:

- Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công, theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp thu phí, lệ phí;

- Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí, lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

- Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác thu phí, lệ phí;

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thu phí, lệ phí;

- Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thu phí, lệ phí trong đơn vị. Mức trích lập 2 (hai) Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi, bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước.

Hàng năm, tổ chức thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi gửi: cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là Uỷ ban nhân dân các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư này; hàng năm phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí, lệ phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

5. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc thu phí, lệ phí, tăng thu nhập cho người lao động, việc thu phí, lệ phí được thực hiện theo cơ chế tài chính đã quy định tại Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg ngày 17/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước, Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu.

6. Phần tiền phí, lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước được phân chia cho các cấp ngân sách và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đối với phí thuộc ngân sách nhà nước mà tiền phí thu được được Nhà nước đầu tư trở lại cho tổ chức thu (ngoài những nội dung quy định tại điểm 4b Mục này như học phí, viện phí,...) thì việc quản lý, sử dụng phải bảo đảm đúng mục đích đầu tư trở lại và cơ chế quản lý tài chính hiện hành.

D. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN THU PHÍ KHÔNG THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư, hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả thu phí là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước (gọi tắt là phí không thuộc ngân sách nhà nước).

Tiền thu phí không thuộc ngân sách nhà nước được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, tổ chức, cá nhân thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

Đ. MIỄN, GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ

Việc miễn, giảm phí, lệ phí trong một số trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Đối với lệ phí trước bạ, việc miễn, giảm lệ phí trước bạ thực hiện theo quy định của Chính phủ về lệ phí trước bạ và các văn bản hướng dẫn thi hành;

2. Đối với phí sử dụng cầu, đường bộ, đò, phà, việc miễn, giảm phí theo quy định tại tiết a và tiết b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP được thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính về phí sử dụng cầu, đường bộ, đò, phà;

3. Đối với học phí, việc miễn, giảm đối với một số đối tượng thực hiện theo quy định của Chính phủ về học phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

4. Đối với viện phí, việc miễn, giảm một Phần Viện phí đối với một số đối tượng thực hiện theo quy định của Chính phủ về viện phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

5. Đối với thủy lợi phí, việc miễn, giảm một phần thủy lợi phí trong một số trường hợp nhất định thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủy lợi phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

6. Đối với một số trường hợp thật cần thiết phải miễn, giảm phí, lệ phí do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tình hình đặc điểm của từng thời kỳ, các tổ chức, cá nhân phải đề nghị bằng văn bản về Bộ Tài chính để Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

IV. TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

A. CHỨNG TỪ THU PHÍ, LỆ PHÍ

Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải lập và cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo đúng quy định của Bộ Tài chính về chế độ phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ. Cụ thể như sau:

1. Đối với phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

Trường hợp tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí có nhu cầu sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí khác với mẫu chứng từ quy định chung thì phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.

2. Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hóa đơn tự in phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.

3. Trường hợp sử dụng chứng từ đặc thù như tem, vé,... in sẵn mức thu phí, lệ phí, phải thực hiện chế độ quản lý, sử dụng riêng cho phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ đặc thù đó.

4. Mọi trường hợp không được cấp chứng từ hoặc cấp chứng từ không đúng quy định thì đối tượng nộp phí, lệ phí có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí cấp chứng từ thu theo đúng quy định hoặc khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

B. ĐỒNG TIỀN THU PHÍ, LỆ PHÍ

1. Phí, lệ phí thu tại Việt Nam bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp pháp luật quy định được thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng ngoại tệ hoặc thu bằng Đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu phí, lệ phí.

2. Phí, lệ phí thu ở nước ngoài được thu bằng tiền của nước sở tại hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

3. Đồng tiền nộp phí, lệ phí đối với từng loại phí, lệ phí cụ thể thực hiện theo quy định tại văn bản quy định thu phí, lệ phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

C. ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, THU, NỘP, QUYẾT TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ

Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí theo quy định như sau:

1. Đối với tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước:

a) Trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày trước khi bắt đầu thu phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải đăng ký với cơ quan thuế địa phương về loại phí, lệ phí, địa điểm thu, chứng từ thu và việc tổ chức thu phí, lệ phí (Mẫu số 1), cụ thể như sau:

- Tổ chức thu phí, lệ phí trực thuộc Trung ương, tỉnh, hoặc cấp tương đương quản lý, đăng ký với Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Tổ chức thu phí, lệ phí trực thuộc quận, huyện, thị xã, thị trấn, xã, phường, hoặc cấp tương đương quản lý và cá nhân thu phí, lệ phí, đăng ký với Chi cục Thuế quận, huyện.

Trường hợp thay đổi, kết thúc hoặc đình chỉ thu phí, lệ phí thì phải thông báo với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi thay đổi, kết thúc hoặc đình chỉ thu phí, lệ phí.

b) Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí từng tháng và nộp tờ khai cho cơ quan thuế nơi đăng ký thu phí, lệ phí trong 5 ngày đầu của tháng tiếp theo để theo dõi, quản lý. Trường hợp trong tháng không phát sinh số thu phí, lệ phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai theo quy định tại Thông tư này (Mẫu số 2) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

c) Trường hợp pháp luật quy định tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thực hiện nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế thì trình tự, thủ tục nộp ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

- Nhận được tờ khai thu, nộp phí, lệ phí của tổ chức, cá nhân thu gửi tới, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tờ khai và thông báo cho cơ quan thu phí, lệ phí về số tiền phí, lệ phí phải nộp, thời hạn nộp và chương, loại, khoản, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước quy định;

- Căn cứ vào thông báo nộp tiền phí, lệ phí của cơ quan thuế, tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí làm thủ tục nộp ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước của tháng chậm nhất không quá ngày 15 của tháng tiếp theo. Trong trường hợp đã đến thời hạn nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước mà chưa nhận được thông báo của cơ quan thuế, tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí chủ động nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo tờ khai; trường hợp nộp thừa thì được trừ vào số phí, lệ phí phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ trước nộp thiếu thì phải nộp đủ số kỳ trước còn thiếu.

d) Việc quyết toán phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước thực hiện cùng thời gian với việc quyết toán ngân sách nhà nước. Cơ quan thuế thực hiện quyết toán số thu theo biên lai, tổng số thu, số được để lại, số phải nộp ngân sách nhà nước. Cơ quan tài chính, cơ quan thuế quyết toán số chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại đơn vị theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính đối với từng loại phí, lệ phí.

2. Đối với tổ chức, cá nhân thu phí không thuộc ngân sách nhà nước:

Tổ chức, cá nhân thu phí phải đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế quản lý theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành, cụ thể như sau:

- Đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật hiện hành về mã số

đối tượng nộp thuế (Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 04/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế; Thông tư số 79/1998/TT-BTC ngày 12/6/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg);

- Kê khai, nộp thuế theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản quy định, hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

D. HẠCH TOÁN KẾ TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ

1. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

a) Mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ảnh việc thu, nộp và quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước;

b) Định kỳ báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền phí, lệ phí thu được theo quy định của Nhà nước đối với từng loại phí, lệ phí;

c) Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân thu các loại phí, lệ phí khác nhau phải mở sổ sách kế toán theo dõi hạch toán và báo cáo quyết toán riêng đối với từng loại phí, lệ phí.

3. Trường hợp thay đổi, kết thúc hoặc đình chỉ thu phí, lệ phí thì phải quyết toán phí, lệ phí theo quy định trên đây trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định thay đổi, kết thúc hoặc đình chỉ thu phí, lệ phí.

4. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu quyết toán phí, lệ phí. Nếu phát hiện có sự trốn, lậu phí, lệ phí hoặc thuế phải nộp đối với những khoản phí phải chịu thuế, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Đ. CÔNG KHAI CHẾ ĐỘ THU PHÍ, LỆ PHÍ

Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu phí, lệ phí ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp phí dễ nhận biết:

1. Niêm yết:

- Tên phí, lệ phí;

- Mức thu;

- Chứng từ thu.

2. Thông báo công khai: Văn bản quy định thu phí, lệ phí.

E. NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước không phải chịu thuế. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước không phải đăng ký, kê khai, nộp thuế đối với các

khoản phí, lệ phí này, mà thực hiện đăng ký, kê khai thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Tiền phí, lệ phí để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí không phản ánh vào ngân sách nhà nước. Khoản thu này được xác định là nguồn thu sự nghiệp của đơn vị. Khoản thu này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (nếu có).

2. Phí không thuộc ngân sách nhà nước do các tổ chức, cá nhân thu theo hướng dẫn tại mục D Phần III Thông tư này phải chịu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

V. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phí và lệ phí.

2. Bộ Tài chính giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về phí và lệ phí.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Pháp lệnh phí và lệ phí, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này;

b) Theo dõi, kiểm tra hoạt động thu, quản lý, sử dụng phí, lệ phí;

c) Thực hiện thanh tra tài chính theo thẩm quyền đối với các tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí;

d) Xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về phí và lệ phí;

đ) Bãi bỏ, đình chỉ thi hành các khoản phí, lệ phí theo thẩm quyền.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Pháp lệnh phí và lệ phí, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này đối với phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

c) Báo cáo tình hình thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách theo quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP hướng dẫn tại Thông tư này và văn bản hướng dẫn riêng về phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

5. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về phí và lệ phí ở địa phương, có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện thu phí, lệ phí ở địa phương với cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về phí và lệ phí trong phạm vi địa phương;

c) Xử lý hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật

về phí, lệ phí theo quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

VI. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Tổ chức có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những hành vi vi phạm pháp luật về phí và lệ phí.

2. Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí không đồng ý với quyết định thu phí, lệ phí có quyền gửi đơn khiếu nại đến tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp phí, lệ phí. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại phải thực hiện quyết định thu phí, lệ phí.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải giải quyết và trả lời cho người khiếu nại bằng văn bản; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển đơn khiếu nại hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại.

4. Trường hợp quá thời hạn quy định tại điểm 3 nêu trên mà khiếu nại không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền tiếp tục khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ về khiếu nại hoặc khởi kiện tại tòa án.

5. Quyết định giải quyết khiếu nại về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng.

VII. KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân không nộp hoặc nộp không đủ số tiền phí, lệ phí thì không được phục vụ công việc, dịch vụ hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Người nào không thực hiện đúng những quy định về việc ban hành, tổ chức thực hiện, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí không đúng quy định của pháp luật về phí và lệ phí thì bị xử lý theo quy định của pháp luật; số tiền đã thu sai phải được trả lại cho đối tượng nộp phí, lệ phí; trường hợp không xác định được đối tượng nộp phí, lệ phí thì số tiền đã thu sai phải nộp vào ngân sách nhà nước.

VIII . TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định số 57/2002/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và thay thế Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ

về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước; Thông tư số 21/2001/TT-BTC ngày 03/04/2001 của Bộ Tài chính sửa đổi một số nội dung tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính.

2. Các văn bản quy định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước trái với Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này đều bị bãi bỏ.

3. Việc thu và miễn, giảm phí sử dụng cầu, đường bộ, đò, phà, bao gồm cả việc bãi bỏ cấp thẻ miễn phí thực hiện theo quy định của Quyết định số 77/2002/QĐ-BTC ngày 10/6/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tạm thời thực hiện thu và miễn, giảm phí sử dụng cầu, đường bộ, đò, phà. Những nơi tạm thời chưa thu phí sử dụng cầu, đường bộ đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe hai bánh gắn máy, xe ba bánh gắn máy thực hiện theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

4. Căn cứ vào Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, Chỉ thị số 13/2002/CT-TTg ngày 11/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này, các Bộ, cơ ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc rà soát lại các khoản phí, lệ phí đang thu tại ngành, địa phương mình theo đúng quy định tại khoản 1 của Chỉ thị số 13/2002/CT-TTg ngày 11/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ và tổng hợp, báo cáo về Bộ Tài chính (qua Tổ thường trực chỉ đạo triển khai thực hiện Pháp lệnh phí và lệ phí) như sau:

- Loại phí, lệ phí nào có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí, đã có văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện cho đến khi có văn bản hướng dẫn mới;

- Loại phí, lệ phí nào có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí nhưng chưa có văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chưa được phép thu;

- Loại phí, lệ phí nào không có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí thì không được phép thu. Cơ quan, đơn vị nào ban hành loại phí, lệ phí này phải ra ngay văn bản quy định bãi bỏ. Tổ chức, cá nhân đang thực hiện thu các loại phí, lệ phí đã bãi bỏ trên phải chấm dứt ngay việc thu phí, lệ phí và thực hiện kê khai quyết toán toàn bộ số tiền phí, lệ phí đã thu được với cơ quan thuế trực tiếp quản lý để nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Trong mọi trường hợp, không hoàn trả các khoản phí, lệ phí thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2002 đến ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định mới về phí, lệ phí theo quy định tại Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

5. Những trường hợp thu phí, lệ phí không quy định tại Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP hoặc có quy định tại Danh mục này nhưng không do cơ quan có thẩm quyền ban hành sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

Mẫu số 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Dùng cho tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước)

1. Tên đơn vị thu phí, lệ phí: .....
2. Cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp: .....
3. Quyết định thành lập:

- Số quyết định: .....
- Ngày thành lập: .....
- Cơ quan ra quyết định: .....

4. Địa chỉ: .....
5. Điện thoại: ..... Fax: .....
6. Các mã số của đơn vị (*nếu có*):

- Mã số thuế: .....
- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước: .....

7. Loại phí, lệ phí đăng ký thu:

STT	Tên loại phí, lệ phí	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành
1				
2				
...				

8. Chứng từ thu phí, lệ phí:

STT	Tên chứng từ	Ký hiệu
1		
2		
...		

9. Tài khoản giao dịch tại Kho bạc, ngân hàng:

- Tài khoản số: ..... tại: .....
- Tài khoản số: ..... tại: .....

Nơi gửi tờ khai:
- Cơ quan thuế: .....
- Địa chỉ: .....

...., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ

Tháng ..... Năm .....

(Dùng cho tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước)

1. Tên đơn vị thu phí, lệ phí: .....

2. Địa chỉ:.....

Đơn vị tính: .....

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện tháng .....
1	Số tiền phí, lệ phí kỳ trước: a) Nộp thiếu b) Nộp thừa	
2	Số tiền phí, lệ phí đã thu được của tháng này	
3	Số tiền được trích sử dụng theo chế độ của tháng này	
4	Số tiền phải nộp ngân sách tháng này: a) Trường hợp kỳ trước nộp thiếu (2 - 3 + 1a) b) Trường hợp kỳ trước nộp thừa (2 - 3 - 1a)	

Số tiền phí, lệ phí phải nộp ngân sách nhà nước (ghi bằng chữ)

.....

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu xử lý theo pháp luật.

Gửi kèm tờ khai này tờ khai chi tiết thu phí, lệ phí.

Nơi gửi tờ khai:
- Cơ quan thuế: .....
- Địa chỉ: .....

...., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Tên đơn vị thu phí, lệ phí

TỜ KHAI CHI TIẾT THU PHÍ, LỆ PHÍ

Tháng ..... Năm .....

(Kèm theo tờ khai thu, nộp phí, lệ phí tháng ... năm ...)

STT	Chứng từ		Danh mục phí, lệ phí	Mức thu	Số tiền
	Số hiệu	Ngày tháng			

...., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THÔNG TƯ SỐ 77/2002/TT-BTC
NGÀY 10 THÁNG 9 NĂM 2002 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng minh nhân dân và lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03/2/1999 của Chính phủ về chứng minh nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 51/CP ngày 10/5/1997 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ khẩu;

Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng minh nhân dân và lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG THU VÀ MỨC THU

1. Đối tượng thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân và lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu như sau:

a) Công dân Việt Nam khi được cơ quan công an cấp mới, đổi, cấp lại chứng minh nhân dân thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này; trừ các đối tượng không phải nộp sau đây:

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ.

- Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.

- Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Uỷ ban Dân tộc.

b) Công dân Việt Nam khi thực hiện đăng ký và quản lý hộ khẩu với cơ quan công an thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này; trừ các đối tượng không phải nộp sau đây:

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ.

- Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.

- Công dân hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an trở về khi đăng ký hộ khẩu trở lại.

- Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Uỷ ban Dân tộc.

2. Mức thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân và mức thu lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu được quy định cụ thể tại biểu Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

II. TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG

1. Cơ quan công an thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này phải thực hiện:

a) Niêm yết công khai mức thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân, lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu tại trụ sở cơ quan nơi thu lệ phí.

b) Khi thu tiền lệ phí phải cấp cho người nộp tiền biên lai thu lệ phí do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành. Biên lai thu lệ phí nhận tại cơ quan thuế địa phương nơi cơ quan công an đóng trụ sở và được quản lý, sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán tiền lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

2. Cơ quan công an trực tiếp thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân, lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu được trích để lại một phần tiền lệ phí theo tỷ lệ (%) trên tổng số tiền lệ phí thực thu được để chi phí cho việc thu lệ phí như sau:

a) Cơ quan công an quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, phường nội thành của thành phố trực thuộc tỉnh được trích 35% (ba mươi lăm phần trăm).

b) Cơ quan công an tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo được trích toàn bộ (100%).

c) Cơ quan công an tại khu vực khác ngoài các khu vực nêu tại tiết a, tiết b trên đây được trích 70% (bảy mươi phần trăm).

3. Số tiền được trích để lại theo tỷ lệ (%) quy định tại điểm 2 trên đây được sử dụng để chi phí cho việc thu lệ phí theo các nội dung cụ thể sau đây:

- Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu lệ phí như: in (mua) mẫu, biểu, sổ sách.

- Chi mua văn phòng phẩm, điện thoại, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thu lệ phí. Mức trích 2 Quỹ khen thưởng, phúc lợi bình quân 1 năm, một người tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng 2 tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn năm trước.

Công an tỉnh, thành phố được điều chuyển số tiền lệ phí được trích để lại giữa các quận, huyện để đảm bảo chi cho công tác thu lệ phí và phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, quyết toán năm nếu không sử dụng hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo quy định.

4. Tổng số tiền lệ phí thu được, sau khi trừ số được trích để lại theo tỷ lệ (%) quy định tại điểm 2 trên đây, số còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương), chương, loại, khoản tương ứng, mục 046 Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành theo thủ tục và thời hạn quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành pháp luật về phí, lệ phí.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các quy định trước đây về lệ phí cấp chứng minh nhân dân, lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu trái với Thông tư này đều hết hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN VÀ LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 77/2002/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2002 của Bộ Tài chính)

Số TT	Danh mục lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu		
			Các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh	Xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo	Khu vực khác
1	2	3	4	5	6
I	**Lệ phí cấp chứng minh nhân dân** (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân).				
1	Cấp mới	Đồng/lần cấp	5.000	2.000	3.000
2	Cấp lại; đổi	Đồng/lần cấp	6.000	3.000	4.000
II	**Lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu:**				
1	Đăng ký chuyển đến cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.	Đồng/lần đăng ký	10.000	2.000	5.000
2	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình - Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước đổi thay địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà.	Đồng/lần đăng ký Đồng/lần cấp	15.000 8.000	4.000 3.000	8.000 5.000
3	Cấp mới, cấp lại, đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể - Riêng cấp đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà.	Đồng/lần đăng ký	10.000 5.000	4.000 2.000	6.000 3.000
4	Cấp mới, cấp lại, đổi giấy đăng ký tạm trú có thời hạn cho hộ gia đình	Đồng/lần cấp	10.000	4.000	6.000

1	2	3	4	5	6
5	Gia hạn tạm trú có thời hạn	Đồng/lần cấp	3.000	1.000	2.000
6	Cấp mới, cấp lại, đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu.	Đồng/lần cấp	5.000	2.000	3.000
7	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể: (nhưng không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu).	Đồng/lần cấp	5.000	2.000	3.000

THÔNG TƯ SỐ 93/2002/TT-BTC
NGÀY 21 THÁNG 10 NĂM 2002 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí địa chính

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh và Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí địa chính như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ MỨC THU

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được Uỷ quyền giải quyết các công việc về địa chính thì phải nộp lệ phí địa chính theo quy định tại Thông tư này.

2. Mức thu lệ phí địa chính quy định như sau:

Số thứ tự	Công việc địa chính	Đơn vị tính	Mức thu		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	Khu vực khác	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy hợp thức hóa quyền sử dụng đất	đồng/giấy	25.000	10.000	100.000
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai, bao gồm: chứng nhận thay đổi chủ sử dụng đất, thay đổi hình thể, diện tích thửa đất và thay đổi mục đích sử dụng đất	đồng/lần	15.000	5.000	20.000
3	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết trong hồ sơ địa chính:	đồng/văn bản			
	- Trích lục văn bản		10.000	5.000	10.000
	- Trích lục bản đồ		10.000	10.000	10.000
4	Xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần	20.000	10.000	20.000

3. Không thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cá nhân, hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn thuộc khu vực III theo Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997; Quyết định số 21/1998/QĐ-UBDTMN ngày 25/2/1998 và Quyết định số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực miền núi và đồng bằng.

II. THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG LỆ PHÍ ĐỊA CHÍNH

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai ngày 29/6/2001 có nhiệm vụ thu lệ phí địa chính (sau đây gọi chung là cơ quan thu) phải thực hiện:

a) Tổ chức thu, nộp lệ phí địa chính theo đúng quy định tại Thông tư này. Thông báo (hoặc niêm yết công khai) mức thu lệ phí địa chính tại trụ sở cơ quan thu lệ phí. Khi thu phải cấp biên lai thu lệ phí cho người nộp tiền (loại Biên lai do Bộ Tài chính phát hành hoặc uỷ quyền cho Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan thu lệ phí địa chính đóng trụ sở chính phát hành).

b) Mở sổ kế toán theo dõi số thu, nộp tiền lệ phí theo đúng chế độ kế toán thống kê hiện hành.

c) Đăng ký, kê khai, nộp lệ phí địa chính theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

d) Thực hiện thanh toán, quyết toán biên lai thu lệ phí và quyết toán thu, nộp tiền lệ phí với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo chế độ quản lý biên lai, ấn chỉ của Bộ Tài chính.

2. Cơ quan thu lệ phí địa chính được trích để lại 10% tổng số tiền lệ phí địa chính thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện việc thu lệ phí địa chính. Mức trích lập hai Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm thực hiện cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm thực hiện thấp hơn hoặc bằng năm trước.

Hàng năm, cơ quan thu lệ phí địa chính phải lập dự toán và quyết toán thu, chi tiền thu lệ phí địa chính gửi cơ quan quản lý ngành, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền lệ phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

3. Tổng số tiền lệ phí thu được sau khi trừ số được trích để lại theo tỷ lệ quy định tại điểm 2 trên đây, số còn lại (90%) cơ quan thu phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

a) Cơ quan thu lệ phí địa chính thực hiện kê khai với cơ quan thuế trực tiếp quản lý về số biên lai đã sử dụng, số tiền lệ phí thu được của tháng trước theo mẫu của cơ quan thuế quy định trong 5 ngày đầu của tháng tiếp theo. Trường hợp trong tháng không phát sinh số thu lệ phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

Thời hạn nộp tiền vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá ngày 15 của tháng tiếp theo, ghi vào chương, loại, khoản tương ứng, mục 047, tiểu mục 02 Mục lục ngân sách nhà nước quy định (cơ quan thu lệ phí địa chính thuộc Trung ương quản lý thì nộp vào ngân sách trung ương; cơ quan thu lệ phí địa chính thuộc địa phương quản lý thì nộp vào ngân sách địa phương).

b) Cơ quan thuế trực tiếp quản lý có nhiệm vụ kiểm tra tờ khai, đối chiếu với số biên lai thu đã phát hành, đã sử dụng để xác định chính xác số tiền lệ phí đã thu, số phải nộp và thông báo cho đơn vị thu lệ phí địa chính thực hiện thanh toán với ngân sách nhà nước theo số lệ phí phải nộp do cơ quan thuế thông báo.

Cơ quan thu lệ phí địa chính thực hiện thanh toán số phải nộp ngân sách theo thông báo của cơ quan thuế, nếu nộp chưa đủ thì phải nộp tiếp số còn thiếu vào ngân sách theo thời hạn ghi trong thông báo, nếu đã nộp thừa thì được trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp sau.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2003. Bãi bỏ những quy định trước đây về lệ phí địa chính trái với Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

PHẦN THỨ NĂM

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ

NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/1999/NĐ-CP
NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 CỦA CHÍNH PHỦ
Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh kế toán và thống kê ngày 20 tháng 5 năm 1988;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán là những hành vi của cá nhân hoặc tổ chức đã cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy tắc quản lý nhà nước về kế toán nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật, phải bị xử phạt hành chính.

2. Các quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế toán trong Nghị định này áp dụng đối với:

a) Cá nhân và tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán quy định tại Chương II của Nghị định này;

b) Cá nhân và tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán quy định tại chương II Nghị định này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 2. Nguyên tắc và thời hiệu xử phạt

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán được thực hiện theo khoản 1, 3, 4, 5 và 6 của Điều 3 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán là 2 năm kể từ ngày vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán được thực hiện.

Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự mà có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án của cấp có thẩm quyền, thì bị xử phạt hành chính đối với hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 3 tháng kể từ ngày có quyết định đình chỉ.

Trường hợp cá nhân, tổ chức tiếp tục vi phạm hành chính hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu xử phạt quy định tại khoản này.

Điều 3. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán

1. Mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, cá nhân, tổ chức phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khác quy định tại khoản 2, 3 Điều 11 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 4. Tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán

1. Tình tiết giảm nhẹ:

a) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính đã chủ động ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của vi phạm hoặc đã tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;

b) Vi phạm trong hoàn cảnh bị ép buộc.

2. Tình tiết tăng nặng:

a) Vi phạm có tổ chức;

b) Vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;

c) Xúi giục, lôi kéo, ép buộc người phụ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần để vi phạm;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm;

đ) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai hoặc khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm;

e) Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính.

Chương II
CÁC HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC XỬ PHẠT

Điều 5. Vi phạm về thẩm quyền ban hành và áp dụng chế độ kế toán

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước về thẩm quyền ban hành chế độ chứng từ kế toán, sổ kế toán, tài khoản kế toán, về báo cáo tài chính.

b) Yêu cầu, quy định, hướng dẫn cấp dưới phải thực hiện các chứng từ kế toán, sổ kế toán, biểu mẫu báo cáo tài chính sai quy định của pháp luật về kế toán.

c) Không đăng ký chế độ kế toán áp dụng trong thời hạn quy định hiện hành.

d) Sửa đổi chứng từ kế toán, sửa đổi sổ kế toán, sửa đổi báo cáo tài chính hoặc thay đổi phương pháp hạch toán khi chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này.

Điều 6. Vi phạm nguyên tắc sử dụng chứng từ kế toán và tài khoản kế toán

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 3.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ghi chép hoạt động kinh tế, tài chính phát sinh trong chứng từ kế toán không tuân thủ nguyên tắc ghi chép chứng từ, kể cả chế độ chứng từ điện tử.

b) Sử dụng các hóa đơn, chứng từ kế toán không đúng quy định của Bộ Tài chính hoặc không được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

c) Bán hóa đơn tài chính khống chỉ nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng.

d) Mua hóa đơn tài chính không đúng quy định.

đ) Làm mất hóa đơn tài chính hoặc mất chứng từ kế toán không khai báo.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 15.000.000 đồng, đối với hành vi cho đối tượng khác sử dụng tài khoản đơn vị để nhận tiền và chuyển tiền cho các hoạt động tiền tệ vi phạm kỷ luật tài chính và sử dụng vốn.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này.

Điều 7. Giả mạo chứng từ kế toán, sổ kế toán, khai man và báo cáo số liệu kế toán sai sự thật

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây :

a) Giả mạo chứng từ kế toán, sổ kế toán.

b) Khai man số liệu, báo cáo sai sự thật.

c) Ép buộc người khác giả mạo chứng từ, sổ sách, khai man số liệu và báo cáo số liệu kế toán sai sự thật.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vi phạm nguyên tắc kế toán về tính kịp thời và đầy đủ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 2.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ghi chép chứng từ kế toán không kịp thời theo quy định của chế độ kế toán;

b) Ghi chép sổ kế toán không kịp thời theo quy định của chế độ kế toán;

c) Lập hoặc nộp báo cáo tài chính không kịp thời theo quy định của chế độ kế toán.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 4.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ghi chép chứng từ kế toán không đầy đủ theo quy định của chế độ kế toán;

b) Ghi chép sổ kế toán không đầy đủ theo quy định của chế độ kế toán;

c) Lập báo cáo tài chính không đầy đủ theo quy định của chế độ kế toán.

Điều 9. Vi phạm quy định về mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán và kiểm kê

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mở sổ hoặc khóa sổ kế toán không đúng quy định về phương pháp hoặc không đúng niên độ kế toán;

b) Ghi sổ kế toán không rõ ràng;

c) Sửa chữa, tẩy xóa sổ kế toán không đúng quy định;

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 15.000.000 đồng, đối với hành vi ghi chép hoặc tính toán số liệu trong sổ kế toán không đúng nội dung và phương pháp quy định của chế độ kế toán.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán hàng không lập hóa đơn tài chính, không vào sổ bán hàng;

b) Bỏ một phần doanh thu hoặc tăng doanh thu khống trong niên độ báo cáo.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 4.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 7.000.000 đồng, đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của Nhà nước về kiểm kê tài sản;

b) Không xử lý hoặc xử lý sai kết quả kiểm kê tài sản trước khi lập báo cáo tài chính của năm hoạt động.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 20.000.000 đồng, đối với hành vi để ngoài sổ sách kế toán các loại tài sản và tiền vốn.

Điều 10. Vi phạm chế độ báo cáo và cung cấp tài liệu kế toán

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

1. Lập báo cáo tài chính không đúng theo biểu mẫu quy định của các cơ quan có thẩm quyền.

2. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về cung cấp tài liệu kế toán liên quan đến thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết với nước ngoài và các quan hệ

kinh tế khác cho các cơ quan chức năng được phép yêu cầu cung cấp theo quy định của pháp luật.

3. Không báo cáo, báo cáo sai hoặc báo cáo không đầy đủ các nội dung đã quy định theo yêu cầu của Nhà nước, hoặc cơ quan có thẩm quyền về tình hình vay và sử dụng vốn vay nợ nước ngoài không qua Nhà nước và hệ thống tài chính, ngân hàng trong nước theo quy định của pháp luật.

4. Không nộp báo cáo tài chính định kỳ theo quy định của cơ quan tài chính, ngân hàng về hoạt động kinh tế của đơn vị ở nước ngoài.

5. Báo cáo tài chính không được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Vi phạm chế độ kiểm tra kế toán

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gây cản trở việc kiểm tra hoặc không thực hiện kiến nghị của tổ chức kiểm tra về kế toán mà không có lý do chính đáng.

b) Trì hoãn, lẩn tránh hoặc cố ý không cung cấp các tài liệu, chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính theo yêu cầu của tổ chức kiểm tra.

c) Sửa chữa, thay đổi chứng từ kế toán, sổ kế toán trong khi tiến hành thanh tra, kiểm tra về tài chính, kế toán.

d) Không thực hiện lệnh niêm phong hồ sơ, tài liệu, chứng từ, sổ kế toán, két quỹ, tài sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

đ) Tự ý tháo bỏ, di chuyển hoặc có hành vi khác làm thay đổi tình trạng niêm phong kho, két quỹ, vàng, bạc, đá quý, chứng từ, sổ kế toán, hồ sơ vay trả, thế chấp, bảo lãnh hoặc các tang vật đang bị niêm phong, tạm giữ mà chưa gây hậu quả.

2. Áp dụng biện pháp buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm c, đ khoản 1 Điều này.

Điều 12. Vi phạm chế độ bảo quản, lưu trữ chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 2.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bảo quản, lưu trữ hồ sơ tài liệu kế toán không đúng quy định;

b) Sử dụng hồ sơ tài liệu kế toán đang lưu trữ không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 4.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 7.000.000 đồng, đối với hành vi để hư hỏng, mất chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính đang trong niên hạn bảo quản, lưu trữ do thiếu tinh thần trách nhiệm.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hủy bỏ chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính khi chưa hết thời hạn quy định về lưu trữ;

b) Hủy bỏ chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính không đúng thủ tục quy định;

c) Hủy bỏ chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính không đúng hoặc vượt quá quyền hạn.

Điều 13. Vi phạm về nguyên tắc tổ chức kế toán

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bố trí cán bộ kế toán kiêm nhiệm thủ kho, thủ quỹ, tiếp liệu;

b) Bố trí người làm công việc kế toán, thủ kho, thủ quỹ mà pháp luật về kế toán không cho phép;

c) Không bố trí người hoặc không tổ chức bộ phận làm công tác kế toán theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì phạt đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bổ nhiệm kế toán trưởng là những người có tiền án, tiền sự mà pháp luật quy định đang trong thời hạn cấm đảm nhiệm chức vụ này hoặc đã bị kỷ luật do vi phạm nghề nghiệp kế toán tài chính;

b) Bổ nhiệm người không đủ điều kiện về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác thực tế theo tiêu chuẩn quy định làm kế toán trưởng.

3. Áp dụng biện pháp buộc phải thuyên chuyển vị trí được bổ nhiệm đối với trường hợp vi phạm các điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 14. Chuyển hồ sơ vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán để truy cứu trách nhiệm hình sự

Khi xét thấy hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan xử lý hình sự có thẩm quyền giải quyết.

Nghiêm cấm việc giữ lại các vụ vi phạm trong lĩnh vực kế toán có dấu hiệu tội phạm để xử lý hành chính.

Chương III
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN BỊ XỬ PHẠT, THỦ TỤC XỬ PHẠT VÀ KHIẾU NẠI

Điều 15. Thẩm quyền xử phạt của thanh tra chuyên ngành tài chính

1. Thanh tra viên chuyên ngành tài chính các cấp đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính và áp dụng các

biện pháp khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh thanh tra chuyên ngành tài chính cấp Sở có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

3. Chánh thanh tra chuyên ngành tài chính thuộc Bộ Tài chính có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 16. Thẩm quyền xử phạt của Uỷ ban nhân dân cấp huyện, tỉnh

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác quy định tại khoản 2, Điều 3 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh được quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, các biện pháp khác quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 17. Uỷ quyền xử phạt vi phạm hành chính

Trong trường hợp những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 và 3 Điều 15; khoản 1 và 2 Điều 16 của Nghị định này vắng mặt hoặc được sự uỷ quyền của họ, thì cấp phó của người đó có thẩm quyền xử phạt theo thẩm quyền của họ.

Điều 18. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Uỷ ban nhân dân cấp huyện, tỉnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán thuộc địa phương.

2. Cơ quan thanh tra chuyên ngành tài chính các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán thuộc mình quản lý.

3. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều cơ quan, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thụ lý đầu tiên thực hiện.

Điều 19. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán được thực hiện theo quy định tại Chương VI của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995.

Điều 20. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán

Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995.

Điều 21. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chống đối người thi hành công vụ trong lĩnh vực kế toán

Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với người có hành vi chống đối người thi hành công vụ trong lĩnh vực kế toán được thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị định số 49/CP ngày 15 tháng 8 năm 1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự.

Điều 22. Khen thưởng và kỷ luật

1. Cá nhân, tổ chức có công phát hiện, tố cáo cá nhân hoặc tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán thì được xét khen thưởng theo quy định chung của Nhà nước.

2. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán có hành vi che giấu hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán hoặc không chấp hành quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán trong Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán hết hiệu lực thi hành sau một năm, kể từ ngày ra quyết định; trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì không áp dụng thời hiệu quy định tại Điều này.

Điều 24. Khiếu nại và tố cáo

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Nghị định này thay thế những quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán tại Nghị

định số 52/HĐBT ngày 19 tháng 02 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng, thay thế các quy định tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a, c, d, e khoản 3 Điều 2 và điểm b, c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 22/CP ngày 17 tháng 4 năm 1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUYẾT ĐỊNH SỐ 544/TC/QĐ-CĐKT
NGÀY 02 THÁNG 8 NĂM 1997 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc ban hành Chế độ thống nhất phát hành và quản lý các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Luật ngân sách nhà nước ngày 03/4/1996;

Căn cứ Pháp lệnh kế toán và thống kê ngày 20/5/1988;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Để đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế, tài chính và tăng cường quản lý thu, chi quỹ ngân sách nhà nước, nâng cao chất lượng công tác hạch toán kế toán, đưa công tác quản lý các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước vào nền nếp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chế độ thống nhất phát hành và quản lý các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước áp dụng cho tất cả các đơn vị được giao nhiệm vụ thu, chi và quản lý quỹ ngân sách nhà nước các cấp từ Trung ương đến địa phương.

Điều 2. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm nghiên cứu, cụ thể hóa chế độ quản lý biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước và hướng dẫn, chỉ đạo, triển khai ở các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, triển khai thực hiện Chế độ này.

Điều 3. Chế độ thống nhất phát hành và quản lý các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước này có hiệu lực thi hành thống nhất trong cả nước từ ngày 01/01/1997. Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Tổng giám đốc Kho bạc nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Đầu tư phát triển, Vụ trưởng Vụ Hành chính - sự nghiệp, Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán, Chánh văn phòng Bộ có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Vũ Mộng Giao

CHẾ ĐỘ THỐNG NHẤT PHÁT HÀNH VÀ QUẢN LÝ CÁC LOẠI BIỂU MẪU CHỨNG TỪ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ban hành theo Quyết định số 544/TC/QĐ-CĐKT ngày 02 tháng 8 năm 1997 của Bộ Tài chính)

I. CÁC LOẠI BIỂU MẪU CHỨNG TỪ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 1. Biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước là các mẫu in sẵn dùng để phản ánh các nghiệp vụ thu, chi và quản lý quỹ ngân sách nhà nước.

Bộ Tài chính thống nhất ban hành, quản lý toàn bộ các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước.

Điều 2. Biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước bao gồm:

- Các loại biểu mẫu chứng từ thu ngân sách nhà nước;

- Các loại biểu mẫu chứng từ chi ngân sách nhà nước;

- Các loại biểu mẫu chứng từ khác liên quan đến việc quản lý thu, chi ngân sách nhà nước.

Theo tính chất quan trọng và yêu cầu quản lý, các biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước được chi thành 2 loại:

1. Loại biểu mẫu chứng từ đặc biệt: bao gồm những biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước có giá trị như tiền hoặc yêu cầu phải được quản lý như tiền. Các biểu mẫu chứng từ đặc biệt bắt buộc phải có sự quản lý chặt chẽ, thống nhất ở tất cả các khâu: in ấn, phát hành, quản lý, cấp phát, sử dụng, thanh toán việc sử dụng và bảo quản lưu trữ.

Các biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước thuộc loại đặc biệt gồm:

- Séc;

- Lệnh chi tiền;

- Uỷ nhiệm chi;

- Các loại biên lai (thu thuế, thu phí, lệ phí, thu tiền khác);

- Các loại vé thu phí, lệ phí;

- Các loại trái phiếu, tín phiếu;

- Các loại hóa đơn do Bộ Tài chính ban hành (dùng làm căn cứ tính thuế doanh thu hoặc thuế VAT);

- Một số chứng từ thu, nộp, trả tiền khác.

2. Loại biểu mẫu chứng từ nghiệp vụ: bao gồm những chứng từ mang tính chất nghiệp vụ, phục vụ cho việc quản lý thu, chi ngân sách nhà nước. Tùy theo từng loại chứng từ cụ thể, Bộ Tài chính thống nhất quản lý một số khâu: in ấn, phát hành, quản lý sử dụng hoặc Bộ Tài chính chỉ ban hành mẫu, còn việc tổ chức quản lý in ấn, phát hành, sử dụng giao cho các đơn vị, địa phương thực hiện.

(Các biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước theo phân loại quản lý được quy định trong Phụ lục đính kèm).

Điều 3. Các chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước khi sử dụng nhất thiết phải theo đúng mẫu trong Chế độ đã ban hành. Các biểu mẫu chứng từ thuộc loại đặc biệt buộc phải có ký hiệu sê ri, số nhảy, số quyển và khi thiết kế mẫu in phải có dấu hiệu riêng để chống làm giả.

II. IN ẤN, PHÁT HÀNH BIỂU MẪU CHỨNG TỪ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 4. Bộ Tài chính giao nhiệm vụ cho các cơ quan chức năng thuộc Bộ quản lý việc tổ chức in ấn và phát hành các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước như sau:

- Tổng cục Thuế có trách nhiệm tổ chức quản lý việc in ấn và phát hành toàn bộ các loại biểu mẫu chứng từ thu ngân sách nhà nước thuộc ngành thuế quản lý và sử dụng (bao gồm cả thuế xuất, nhập khẩu, thu phí, lệ phí).

- Kho bạc nhà nước Trung ương có trách nhiệm tổ chức quản lý việc in ấn và phát hành các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước thuộc Kho bạc nhà nước quản lý và sử dụng.

- Tổng cục Đầu tư phát triển có trách nhiệm tổ chức quản lý việc in ấn và phát hành các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước thuộc Tổng cục Đầu tư phát triển quản lý và sử dụng.

- Vụ ngân sách nhà nước có trách nhiệm tổ chức quản lý việc in ấn và phát hành các loại biểu mẫu chứng từ phục vụ cho việc quản lý thu, chi ngân sách nhà nước thuộc phạm vi mình quản lý ngoài các loại do các đơn vị trên đã được uỷ quyền tổ chức quản lý việc in và phát hành.

- Các biểu mẫu chứng từ dùng để phản ánh các khoản thu đóng góp của dân, Bộ Tài chính uỷ quyền cho các Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý in ấn và phát hành.

Điều 5. Tất cả các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước phải có thiết kế mẫu và phải in theo mẫu đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cơ quan được uỷ quyền in phải thiết kế theo đúng mẫu và nội dung quy định cho từng loại mẫu biểu chứng từ. Mẫu, số lượng chứng từ thu, chi ngân sách loại đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt (riêng chứng từ thu đóng góp của dân do Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá phê duyệt). Mẫu, số lượng các loại biểu mẫu chứng từ nghiệp vụ do Thủ trưởng các đơn vị được uỷ quyền tổ chức in và phát hành phê duyệt.

Điều 6. Các cơ quan được uỷ quyền tổ chức, quản lý việc in ấn, phát hành biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước phải lựa chọn nhà in và báo cáo để Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt (riêng chứng từ thu đóng góp của dân do Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá phê duyệt). Đối với một số loại chứng từ đặc biệt (séc, trái phiếu, tín phiếu, biên lai thu thuế, phí, lệ phí) việc lựa chọn nhà in phải có sự đồng ý của cơ quan nội vụ.

Điều 7. Hàng năm, các đơn vị được uỷ quyền tổ chức việc in, phát hành phải lập kế hoạch in và dự toán kinh phí, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt (riêng chứng từ

thu đóng góp của dân do Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá phê duyệt). Kế hoạch được lập căn cứ vào tình hình sử dụng thực tế các năm trước và dự kiến nhu cầu năm kế hoạch để xác định số lượng cần in từng loại.

Điều 8. Kinh phí dùng để in biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước được dự toán trong kinh phí hoạt động nghiệp vụ của các đơn vị được uỷ quyền tổ chức in và quyết toán theo số thực tế đã sử dụng.

Đối với loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước được phép bán thu tiền thì giá bán do thủ trưởng đơn vị tổ chức in, phát hành quy định thống nhất cho từng loại và phải niêm yết công khai tại nơi bán.

Theo quy định hiện hành, giá bán được xác định bằng chi phí in cộng 25% chi phí phát hành.

Số tiền thu từ việc bán chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước được xử lý theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành. Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý phát hành biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách phải quy định danh mục các loại biểu mẫu chứng từ cấp phát sử dụng và các loại biểu mẫu chứng từ bán thu tiền.

Điều 9. Trên cơ sở kế hoạch được duyệt, các đơn vị tổ chức in phải tổ chức đấu thầu theo đúng quy định tại Quy chế đấu thầu của Chính phủ (trừ các biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước thuộc loại đặc biệt) và ký kết hợp đồng với nhà in theo kế hoạch đã được duyệt.

Sau khi in xong phải hủy bản kẽm, bản bông và các tờ in thử, in hỏng, in thừa và mẫu in trên máy vi tính (nếu có) trước khi thanh lý hợp đồng in với sự chứng kiến của các bên có liên quan. Các nhà in phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do phía nhà in gây ra về những tờ in thử, in hỏng, in thêm, in thừa bị kẻ xấu lợi dụng để lấy tiền của Nhà nước. Trường hợp nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 10. Các loại biểu mẫu chứng thu, chi ngân sách nhà nước sau khi in xong phải được kiểm tra, nghiệm thu và làm đầy đủ các thủ tục nhập kho và ghi vào sổ kế toán.

Điều 11. Tất cả các biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước đưa ra sử dụng phải có thông báo phát hành bằng văn bản tới các đơn vị sử dụng có liên quan.

Điều 12. Trường hợp các biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước được in ra từ máy vi tính cũng phải theo đúng mẫu quy định.

III. CẤP PHÁT, SỬ DỤNG BIỂU MẪU CHỨNG TỪ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 13. Các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước khi cấp phát, sử dụng đều phải làm đầy đủ các thủ tục xuất kho và ghi chép kịp thời vào sổ kế toán. Riêng các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước thuộc loại đặc biệt nhất thiết phải giao nhận từng sê ri, từng quyển, từng số và từng liên.

Điều 14. Khi sử dụng các biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước phải thực hiện đúng quy định sau:

- Phải sử dụng đúng theo chức năng của từng loại và phải ghi đầy đủ, rõ ràng các

yếu tố của chứng từ do Bộ Tài chính quy định;

- Các loại biểu mẫu chứng từ đóng thành quyển phải dùng từ số nhỏ đến số lớn, phải dùng hết quyển này mới dùng sang quyển khác.

Điều 15. Đối với các biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước loại đặc biệt, định kỳ theo quy định của cơ quan quản lý chức năng, các cán bộ sử dụng trực tiếp và các cơ quan quản lý sử dụng phải thực hiện việc báo cáo và thanh quyết toán tình hình sử dụng (số tồn đầu kỳ, nhập trong kỳ, xuất trong kỳ, tồn cuối kỳ từng loại chứng từ) với cơ quan quản lý mình.

Điều 16. Việc thanh hủy biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước phải tuân thủ các quy định sau:

- Đối với các loại biểu mẫu chứng từ không còn giá trị sử dụng hoặc bị hư hỏng, khi thanh hủy phải được phép của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đối với các biểu mẫu chứng từ loại đặc biệt), của Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá (đối với chứng từ thu đóng góp của dân) hoặc của cơ quan được uỷ quyền quản lý việc in ấn, phát hành (đối với các loại chứng từ nghiệp vụ). Khi tiến hành thanh hủy phải thành lập Hội đồng thanh hủy và phải có sự chứng kiến, giám sát của cơ quan Viện kiểm sát và Công an; phải lập biên bản thanh hủy với đầy đủ các nội dung cần thiết: ngày, giờ, số quyết định và tên của người ký quyết định thanh hủy biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước, chữ ký của những người tham gia... kèm theo Bảng kê chứng từ mang thanh hủy gồm: tên chứng từ, số sê ri, số chứng từ, số liên, số lượng...

- Đối với các biểu mẫu chứng từ còn lưu giữ trong kho chưa sử dụng khi thanh hủy cũng phải được phép của Bộ Tài chính (chứng từ loại đặc biệt) hoặc của cơ quan được ủy quyền (chứng từ loại nghiệp vụ) và phải lập biên bản thanh hủy, trong đó phải ghi rõ từng loại và số lượng thanh hủy.

IV. QUẢN LÝ TẠI KHO VÀ THEO DÕI TRÊN SỔ KẾ TOÁN CÁC LOẠI BIỂU MẪU CHỨNG TỪ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 17. Cơ quan phát hành và sử dụng biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước phải có kho, dụng cụ chứa đựng chứng từ. Kho, dụng cụ chứa đựng phải đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, an toàn, có trang bị dụng cụ phòng cháy, chống mối xông, chuột cắn, ẩm ướt và phải có nội quy kho.

Các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước phải được sắp xếp ngăn nắp, thứ tự từng loại, nhóm, từng sê ri, phải có biển đề tên, loại, nhóm, ký mã hiệu chứng từ để đảm bảo thuận lợi cho việc bảo quản, cấp phát, kiểm tra và theo dõi quản lý.

Đối với các biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước thuộc loại đặc biệt, đơn vị phải chỉ định người làm thủ kho. Thủ kho không được kiêm nhiệm làm kế toán hoặc nhân viên trực tiếp quản lý thu, chi ngân sách nhà nước.

Điều 18. Đơn vị được uỷ quyền in, phát hành và đơn vị sử dụng biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước phải mở các sổ kế toán cần thiết để theo dõi chính xác, kịp thời số lượng, giá trị nhập, xuất, tồn (theo giá thực tế hoặc giá quy ước) từng loại biểu mẫu chứng từ theo đúng quy định của chế độ kế toán ngân sách nhà nước hiện hành.

V. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ NÀY

Điều 19. Các đơn vị thuộc Bộ có liên quan đến việc quản lý, sử dụng các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước (Vụ Ngân sách nhà nước, Tổng cục Thuế, Kho bạc nhà nước Trung ương, Tổng cục Đầu tư, phát triển, Vụ Hành chính sự nghiệp) có nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu, hướng dẫn, cụ thể hóa chế độ quản lý biểu mẫu chứng từ thu, chi Ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của mình trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định ban hành;

- Tập hợp nhu cầu sử dụng, lập kế hoạch và tổ chức in ấn; hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện và chấp hành chế độ quản lý biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của mình (toàn bộ ngành dọc từ Trung ương đến tỉnh, huyện, xã);

- Quản lý việc phát hành (cấp phát hoặc bán) và theo dõi tình hình sử dụng, thanh quyết toán các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của mình (toàn bộ ngành dọc từ Trung ương đến tỉnh, huyện, xã).

Điều 20. Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo sự ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quản lý in ấn và phát hành các loại chứng từ thu từ các khoản đóng góp của dân, có nhiệm vụ:

- Tập hợp nhu cầu, lập kế hoạch in ấn, phát hành các loại biểu mẫu chứng từ thu từ các khoản đóng góp của dân;

- Tổ chức quản lý, cấp phát, theo dõi việc sử dụng và tập hợp tình hình in ấn, phát hành, sử dụng để báo cáo cho Bộ Tài chính.

VI. KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM TRONG VIỆC QUẢN LÝ CHỨNG TỪ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 21. Mọi đơn vị và cá nhân làm mất mát, hư hỏng, biển thủ, lợi dụng,... các loại biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước, làm trái với những điều đã quy định trong Chế độ này thì tùy theo tính chất nghiêm trọng và mức độ tổn thất mà có thể xử lý theo pháp luật với các hình thức sau:

- Xử phạt kinh tế: phải bồi hoàn vật chất theo các chế độ quy định của Bộ Tài chính.

- Xử phát hành chính: khiển trách, cảnh cáo, không xét danh hiệu thi đua, kéo dài thời hạn nâng lương, hạ bậc lương, trừ lương, hoặc không xét thưởng (đối với những đơn vị có quỹ thưởng).

- Xử phạt hình sự: truy tố trước pháp luật.

Điều 22. Các đơn vị và cá nhân có thành tích giúp đỡ các cơ quan quản lý thu, chi ngân sách nhà nước phát hiện những hành vi vi phạm (giả mạo, lợi dụng, biển thủ,...) biểu mẫu chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước thì được khen thưởng theo chế độ hiện hành.

DANH MỤC BIỂU MẪU CHỨNG TỪ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(theo cơ quan quản lý và loại biểu mẫu chứng từ)

Số TT	Tên chứng từ
	Các loại biểu mẫu chứng từ đặc biệt
1	Tờ tín phiếu Kho bạc nhà nước, trái phiếu Kho bạc nhà nước
2	Séc
3	Lệnh chi tiền
4	Uỷ nhiệm chi
5	Biên lai thu tiền (chứng từ thu các khoản đóng góp của dân nộp tại Kho bạc)
6	Biên lai thuế doanh thu
7	Biên lai thuế tiêu thụ đặc biệt
8	Biên lai thuế môn bài
9	Biên lai thuế sát sinh
10	Biên lai thu lệ phí trước bạ
11	Biên lai thu thuế tài nguyên
12	Biên lai thuế nhà đất
13	Biên lai thuế thu nhập
14	Biên lai thu tiền (chứng từ thu các khoản tịch thu, vãng lai của thuế)
15	Biên lai thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
16	Biên lai thu thuế sử dụng đất
17	Biên lai thuế xuất nhập khẩu tiểu ngạch biên giới
18	Biên lai thuế doanh thu và thuế lợi tức (khâu lưu thông)
19	Biên lai phụ thu hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu
20	Biên lai thu lệ phí đăng kiểm tiếng Việt
21	Biên lai thu lệ phí hải quan
22	Biên lai thu lệ phí đăng kiểm tiếng Anh
23	Biên lai thu cước phí cảng vụ và đảm bảo hàng hải
24	Biên lai thu tiền phạt
25	Biên lai tiêu thụ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu
26	Biên lai chuyển quyền sử dụng đất
27	Biên lai tạm giữ hàng hóa tang vật
28	Biên bản kiểm tra
29	Giấy nộp tiền bằng chuyển khoản
30	Giấy trả lại tiền thuế
31	Phiếu nhập hàng tạm giữ tịch thu
32	Giấy chứng nhận thu hồi biên lai hóa đơn
33	Tờ khai nguồn gốc xe máy nhập khẩu
34	Các loại hóa đơn bán hàng do Bộ Tài chính phát hành.

Số TT	Tên chứng từ
	Các loại biểu mẫu chứng từ nghiệp vụ
35	Giấy rút hạn mức kinh phí bằng tiền mặt
36	Giấy rút hạn mức kinh phí kiêm chuyển khoản, chuyển tiền, điện, cấp séc bảo chi
37	Thông báo hạn mức kinh phí được duyệt
38	Giấy báo phân phối hạn mức kinh phí được cấp
39	Giấy báo chuyển trả hạn mức kinh phí
40	Giấy nộp trả kinh phí
41	Giấy nộp tiền
42	Phiếu chuyển khoản
43	Phiếu chi
44	Giấy đề nghị chi ngoại tệ
45	Bảng kê thanh toán LKB đến
46	Chứng từ thanh toán LKB
47	Giấy báo nợ LKB đi bằng thư
48	Giấy báo có LKB đi bằng thư
49	Giấy báo nợ LKB đi bằng điện
50	Giấy báo có LKB đi bằng điện
51	Bảng kê thanh toán LKB qua mạng vi tính đi
52	Bảng kê thanh toán LKB qua mạng vi tính đến
53	Bảng kê nộp séc
54	Phiếu mua tín phiếu Kho bạc nhà nước
55	Phiếu thanh toán tiền gốc Trái phiếu Kho bạc nhà nước
56	Phiếu thanh toán tiền lãi Trái phiếu Kho bạc nhà nước
57	Thông tri duyệt y dự toán
58	Lệnh thoái thu ngân sách
59	Lệnh thu ngân sách
60	Báo cáo thu ngân sách nhà nước tháng của Sở Tài chính vật giá các tỉnh
61	Phiếu thu tiền (dùng cho ngân sách xã)
62	Phiếu chi tiền (dùng cho ngân sách xã)
63	Thông tri duyệt y quyết toán
64	Thông báo hạn mức cấp phát vốn đầu tư phát triển
65	Thông báo thu hồi hạn mức cấp phát vốn đầu tư phát triển
66	Thông báo ghi thu, ghi chi ngân sách
67	Phiếu giá thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành
68	Biên bản nghiệm thu khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành
69	Bảng kê khối lượng công việc hoàn thành
70	Giấy đề nghị thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành

Số TT	Tên chứng từ
71	Giấy đề nghị tạm ứng
72	Giấy đề nghị thu hồi tạm ứng
73	Giấy đề nghị lĩnh tiền mặt
74	Phiếu đối chiếu với Kho bạc nhà nước
75	Phiếu đối chiếu số liệu cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản
76	Thông báo chỉ tiêu tín dụng ưu đãi
77	Hợp đồng tín dụng đầu tư nhà nước
78	Khế ước vay tiền
79	Bảng kê tính lãi
80	Giấy báo đòi nợ
81	Giấy đề nghị vay vốn
82	Giấy đề nghị tạm ứng vốn vay
83	Biên bản xử lý vay vốn
84	Biên bản thanh lý hợp đồng tín dụng
85	Bảng kê chứng từ thanh toán
86	Giấy đề nghị ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước vốn đầu tư phát triển
87	Giấy báo thu hộ, chi hộ vốn đầu tư phát triển
88	Lệnh điều chuyển lãi cho vay vốn đầu tư phát triển
89	Lệnh điều chuyển phí cho vay vốn đầu tư phát triển
90	Giấy đề nghị xử lý chênh lệch tỷ giá
91	Bảng cam kết thế chấp tài sản để vay vốn
92	Bản giải chấp tài sản thế chấp
93	Đơn xin gia hạn trả nợ vay
94	Thư tra soát
95	Điện tra soát
96	Bảng kê nộp séc
97	Lệnh thu thuế thu tiền phạt
98	Giấy trả thưởng về chống trốn lậu thuế
99	Giấy miễn nhiệm tiền thuế tổn thất
100	Quyết định xử lý
101	Giấy trích trả tiền uỷ nhiệm thu
102	Phiếu thu tiền
103	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
104	Phiếu nhập ấn chỉ
105	Phiếu xuất ấn chỉ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 141/2001/QĐ-BTC
NGÀY 21 THÁNG 12 NĂM 2001 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc ban hành Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ngân sách nhà nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh kế toán và thống kê ngày 20/5/1988;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ;

Căn cứ Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 999/TC/QĐ-CĐKT ngày 02/11/1996 của Bộ Tài chính;

Để hướng dẫn công tác kế toán xã phù hợp với đặc điểm hoạt động ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn và đưa công tác quản lý ngân sách tài chính - kế toán xã, phường, thị trấn đi vào nền nếp;

Tiếp theo Thông tư số 118/2000/TT-BTC ngày 22/12/2000 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã" gồm :

1. Quy định chung;

2. Hệ thống chứng từ kế toán;

3. Hệ thống tài khoản kế toán;

4. Hệ thống sổ kế toán;

5. Hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán.

Điều 2. Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã áp dụng cho xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) thuộc các quận, huyện, thị xã của các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Điều 3. Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã áp dụng từ ngày 01/01/2002 và thay thế Chế độ kế toán ngân sách xã ban hành kèm theo Quyết định số 827/1998/QĐ-BTC ngày 04/7/1998 và Quyết định số 39/2001/QĐ-BTC ngày 02/5/2001 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán ngân sách xã, ban hành theo Quyết định số 827/1998/QĐ-BTC ngày 04/7/1998.

Điều 4. Những xã có số thu, chi ngân sách không lớn và đội ngũ cán bộ làm công tác kế toán có trình độ còn hạn chế, Bộ Tài chính uỷ quyền cho Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá xem xét và cho phép sử dụng phương pháp "kế toán đơn" hoặc lựa chọn các tài khoản áp dụng cho phù hợp.

Điều 5. Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán này ở các xã, phường, thị trấn.

Điều 6. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải thực hiện nghiêm chỉnh những quy định trong Chế độ kế toán này.

Điều 7. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Tổng Giám đốc Kho bạc nhà nước Trung ương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Chánh văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Phạm Văn Trọng

Phần thứ nhất
QUY ĐỊNH CHUNG

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Kế toán ngân sách và tài chính xã là việc thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin về toàn bộ hoạt động kinh tế - tài chính của xã gồm: Hoạt động thu, chi ngân sách xã và hoạt động tài chính khác của xã. Các xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) phải tổ chức công tác kế toán theo Pháp lệnh kế toán và thống kê và Chế độ kế toán này.

Điều 2. Nhiệm vụ của kế toán ngân sách và tài chính xã.

1. Thu thập, ghi chép mọi khoản thu, chi ngân sách, các quỹ công chuyên dùng của xã, các khoản thu đóng góp của dân, tài sản do xã quản lý, sử dụng và các hoạt động tài chính khác của xã;

2. Kiểm tra tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã, tình hình chấp hành các tiêu chuẩn, định mức, tình hình quản lý, sử dụng các quỹ công chuyên dùng của xã, các khoản thu đóng góp của dân, tình hình sử dụng kinh phí của các bộ phận trực thuộc và các hoạt động tài chính khác của xã;

3. Lập các báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán ngân sách xã để trình ra Hội đồng nhân dân xã phê duyệt, phục vụ công khai tài chính trước nhân dân theo quy định của pháp luật và gửi Phòng tài chính quận, huyện, thị xã (gọi chung là huyện) để tổng hợp vào ngân sách nhà nước.

Điều 3. Kế toán ngân sách và tài chính xã phải thực hiện phương pháp "kế toán kép". Phương pháp "kế toán kép" sử dụng các tài khoản kế toán để hạch toán từng hoạt động kinh tế - tài chính nhằm bảo đảm sự cân đối giữa thu và chi, giữa kinh phí được cấp và tình hình sử dụng kinh phí, giữa vốn và nguồn vốn ở mọi thời điểm. Những xã thu, chi ngân sách không lớn, trình độ kế toán còn hạn chế có thể thực hiện phương pháp "kế toán đơn" theo Quyết định của Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá. Phương pháp "kế toán đơn" là kế toán không dùng tài khoản kế toán mà chỉ dùng các sổ kế toán chi tiết để ghi chép từng đối tượng kế toán cụ thể như: Thu, chi ngân sách, xuất, nhập quỹ, nợ phải thu, nợ phải trả.

Điều 4. Yêu cầu đối với kế toán ngân sách và tài chính xã.

1. Phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực và có hệ thống các khoản thu, chi ngân sách, thu, chi hoạt động tài chính khác và thu, chi các quỹ công chuyên dùng của xã, các khoản thu đóng góp của dân;

2. Chỉ tiêu do kế toán thu thập, phản ánh phải thống nhất với chỉ tiêu trong dự toán ngân sách về nội dung và phương pháp tính toán;

3. Kế toán thu, chi ngân sách phải phản ánh theo Mục lục ngân sách;

4. Số liệu trong báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán ngân sách xã cần phải rõ ràng, dễ hiểu, cung cấp đầy đủ những thông tin cần thiết cho Uỷ ban nhân dân và Hội đồng nhân dân xã;

5. Việc ghi chép kế toán phải dùng mực tốt, không phai. Số và chữ viết phải rõ ràng, liên tục, có hệ thống. Không được viết tắt, không được ghi xen kẽ, ghi chồng lên nhau, không được bỏ cách dòng, nếu còn dòng thừa chưa ghi hết phải gạch bỏ chỗ thừa.

Điều 5. Chữ viết, chữ số và đơn vị tính.

1. Kế toán phải dùng tiếng Việt làm chữ viết và ghi chép bằng chữ số Ảrập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

2. Kế toán giá trị phải dùng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam (VNĐ) làm đơn vị tính và ghi sổ. Trường hợp là ngoại tệ phải ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế hoặc tỷ giá hối đoái do cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. Kế toán hiện vật phải dùng đơn vị đo lường chính thức của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trường hợp cần thiết có thể dùng đơn vị đo lường phụ để kiểm tra, đối chiếu hoặc phục vụ cho kế toán chi tiết nhưng phải quy đổi ra đơn vị đo lường chính thức của Nhà nước Việt Nam.

Điều 6. Niên độ kế toán tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán tháng tính từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng. Kỳ kế toán quý tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

Điều 7. Nội dung kế toán ngân sách và tài chính xã gồm:

- Kế toán tiền mặt, tiền gửi quỹ ngân sách: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động toàn bộ quỹ ngân sách của xã bằng tiền trên tài khoản ngân sách xã tại Kho bạc, tiền mặt tại quỹ của xã;

- Kế toán các khoản thu ngân sách: Phản ánh các khoản thu ngân sách xã theo luật định vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc và việc hoàn trả những khoản thu ngân sách cho các đối tượng được thoái thu;

- Kế toán các khoản chi ngân sách: Phản ánh các khoản chi thường xuyên, chi đầu tư xây dựng cơ bản theo dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân xã phê duyệt vào chi ngân sách xã tại Kho bạc và việc quyết toán các khoản chi theo Mục lục ngân sách;

- Kế toán các quỹ công chuyên dùng của xã: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các quỹ công chuyên dùng và các hoạt động tài chính khác do xã quản lý và các khoản tiền thuộc các quỹ công, các hoạt động tài chính khác của xã, bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi kho bạc,...;

- Kế toán thanh toán:

+ Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của các đối tượng;

+ Phản ánh các khoản nợ phải trả của xã về dịch vụ đã sử dụng chưa thanh toán cho người bán, người nhận thầu và các khoản nợ khác của xã;

- Kế toán vật tư, tài sản và nguồn kinh phí hình thành TSCĐ: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm tài sản và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ của xã do hoàn thành việc mua sắm, xây dựng cơ bản, do nhận bàn giao, do được Nhà nước đầu tư, do

nhân dân đóng góp, quyên tặng và tình hình biến động tài sản và nguồn hình thành TSCĐ của xã;

- Lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán để trình Hội đồng nhân dân xã và gửi Phòng tài chính huyện.

Điều 8. Kiểm kê tài sản.

Các xã phải kiểm kê định kỳ và kiểm kê bất thường để xác định số thực có về vật tư, tài sản, tiền quỹ công nợ của xã tại thời điểm kiểm kê.

Kiểm kê định kỳ: Cuối niên độ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán năm, xã phải thực hiện kiểm kê vật tư, tài sản, tiền quỹ, sao kê đối chiếu và xác nhận các khoản tiền còn gửi tại Kho bạc, các khoản công nợ hiện có để đảm bảo số liệu trên sổ kế toán khớp đúng với thực tế. Nếu kết quả kiểm kê chênh lệch với sổ kế toán thì phải xử lý số chênh lệch đó; nếu thiếu vật tư tài sản, tiền quỹ,... thì phải quy trách nhiệm vật chất để xử lý. Căn cứ vào ý kiến xử lý chênh lệch kết quả kiểm kê, kế toán tiến hành điều chỉnh sổ kế toán để đảm bảo cho số liệu kế toán khớp đúng với số thực tế.

Kiểm kê bất thường: Xã phải kiểm kê bất thường trong các trường hợp xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, bàn giao, sáp nhập, chia tách xã và các sự cố bất thường khác.

Điều 9. Kiểm tra tài chính - kế toán.

Các xã phải chịu sự hướng dẫn và kiểm tra tài chính - kế toán của các cơ quan chức năng nhà nước, trực tiếp là Phòng tài chính huyện và chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân xã về việc chấp hành Luật ngân sách nhà nước, chính sách, chế độ tài chính kế toán của Nhà nước và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã về các lĩnh vực ngân sách và các hoạt động tài chính khác ở xã.

Việc kiểm tra tài chính - kế toán phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, có hệ thống, toàn diện tình hình tài chính, ngân sách ngay trong khi thực hiện công việc kế toán của từng kỳ kế toán và cả niên độ kế toán.

Nội dung kiểm tra tài chính - kế toán là kiểm tra việc ghi chép trên chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách. Kiểm tra việc chấp hành các chế độ, thể lệ tài chính, kế toán và thực hiện các tiêu chuẩn, định mức và kỷ luật tài chính trong quá trình chấp hành ngân sách.

Uỷ ban nhân dân huyện (trực tiếp là Phòng tài chính huyện) phải kiểm tra tài chính - kế toán xã mỗi năm một lần. Chủ tịch xã, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán phải chấp hành lệnh kiểm tra tài chính - kế toán của các cơ quan chức năng nhà nước và có trách nhiệm cung cấp đầy đủ số liệu, tài liệu cần thiết cho công tác kiểm tra tài chính - kế toán. Kết thúc kiểm tra phải lập biên bản kiểm tra có chữ ký của đoàn kiểm tra, của kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, 1 bản gửi Uỷ ban nhân dân xã, 1 bản gửi Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện.

Điều 10. Bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán.

Tài liệu kế toán bao gồm chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán và các tài liệu khác liên quan đến kế toán.

Sau khi kết thúc niên độ kế toán và đã hoàn tất toàn bộ công việc chỉnh lý quyết

toán ngân sách năm, các tài liệu kế toán phải được sắp xếp, phân loại, đóng tập, liệt kê, gói buộc và lập danh mục để lưu giữ tại bộ phận kế toán một năm sau đó được chuyển vào lưu trữ.

Thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán như sau:

- Tối thiểu 5 năm đối với tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành thường xuyên không trực tiếp sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính;

- Lưu trữ 20 năm đối với tài liệu kế toán liên quan trực tiếp đến ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán;

- Lưu trữ trên 20 năm đối với tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa kinh tế, chính trị xã hội đối với xã.

Điều 11. Các xã phải căn cứ vào quy mô hoạt động để bố trí người làm kế toán chuyên trách, bổ nhiệm kế toán trưởng hoặc cử người phụ trách kế toán. Các xã đã bổ nhiệm kế toán trưởng thì giữ nguyên chức danh kế toán trưởng, các xã chưa đủ điều kiện bổ nhiệm kế toán trưởng thì cử người phụ trách kế toán.

Cán bộ kế toán phải có trình độ chuyên môn về nghiệp vụ tài chính kế toán, được đào tạo cơ bản và theo đúng chức danh, tiêu chuẩn quy định, được đảm bảo quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của Nhà nước và trong Chế độ kế toán này.

Cán bộ kế toán không được kiêm nhiệm làm thủ kho, thủ quỹ và các công tác phụ trách vật chất khác.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán và trưởng ban tài chính xã không được bố trí người thân trong gia đình (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột) làm công tác tài chính, kế toán, thủ kho, thủ quỹ tại văn phòng Uỷ ban và các đơn vị, bộ phận trực thuộc xã. Tuyệt đối không bố trí người thân trong gia đình cùng tham gia xử lý các hoạt động kinh tế ở xã trong mối quan hệ người thực hiện, người kiểm soát, người duyệt, trên cùng một chứng từ kế toán.

Điều 12. Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán có chức năng giúp Trưởng ban tài chính xã quản lý hoạt động thu, chi ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã, giúp Chủ tịch xã tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê và thông tin kinh tế trong xã, thực hiện kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ các chế độ, chính sách tài chính, kế toán của Nhà nước tại xã và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã về tài chính, ngân sách.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuyên chuyển, thi hành kỷ luật kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã và ý kiến bằng văn bản của Trưởng phòng tài chính huyện.

Điều 13. Người được bổ nhiệm giữ chức vụ kế toán trưởng hoặc giao phụ trách kế toán phải có tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Tiêu chuẩn:

a) Có phẩm chất đạo đức liêm khiết, trung thực, có ý thức chấp hành chính sách, chế độ kinh tế, tài chính và luật pháp của Nhà nước;

b) Có trình độ chuyên môn về nghiệp vụ tài chính, kế toán (văn bằng tốt nghiệp tài

chính, kế toán từ bậc trung học trở lên. Riêng các xã miền núi thuộc vùng sâu, vùng xa phải có chứng chỉ sơ cấp tài chính - kế toán) có khả năng tổ chức điều hành công tác kế toán ở đơn vị.

Tuyệt đối không bổ nhiệm kế toán trưởng hoặc giao phụ trách kế toán cho những người đã vi phạm kỷ luật tham ô, xâm phạm tài sản của công và vi phạm các chính sách chế độ tài chính, kế toán của Nhà nước, đã từng bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Nhiệm vụ:

a) Tổ chức thực hiện công tác kế toán phù hợp điều kiện hoạt động, yêu cầu và trình độ quản lý của xã;

b) Kiểm tra việc lập dự toán và việc thực hiện dự toán thu, chi, việc chấp hành các định mức, tiêu chuẩn Nhà nước tại xã. Thực hiện kiểm tra, kiểm soát việc thu, chi tài chính của các Bộ phận trực thuộc xã;

c) Thực hiện bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán và việc sử dụng tài liệu kế toán lưu trữ theo quy định;

d) Thực hiện hướng dẫn các chính sách, chế độ, thể lệ tài chính, kế toán của Nhà nước trong xã. Phân tích, đánh giá tình hình thu, chi ngân sách xã.

3. Quyền hạn:

a) Có quyền yêu cầu các Bộ phận, các cá nhân có liên quan trong xã cung cấp đầy đủ, kịp thời các chứng từ, tài liệu, số liệu liên quan đến công tác kế toán;

b) Có quyền ký, duyệt các chứng từ kế toán, báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán ngân sách xã và các hợp đồng về mua, bán tài sản, vật tư, giao thầu sửa chữa, xây dựng, giao khoán giữa xã với các đơn vị, cá nhân khác trong và ngoài xã. Mọi chứng từ về thu tiền, chi tiền, xuất, nhập, chuyển giao tài sản ngoài chữ ký của Chủ tài khoản phải có chữ ký của kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán;

c) Có quyền báo cáo với Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã và các cơ quan chức năng nhà nước về những hành vi vi phạm Luật ngân sách nhà nước và chế độ, tài chính kế toán ở xã;

d) Có quyền từ chối không ký, không duyệt những chứng từ và những tài liệu khác, nếu thấy không phù hợp hoặc vi phạm các chế độ tài chính kế toán hiện hành;

Trong trường hợp chủ tài khoản yêu cầu hoặc ra lệnh bằng miệng hay bằng giấy thực hiện một việc bị pháp luật nghiêm cấm (như giả mạo, sửa chữa chứng từ, sổ kế toán hay hủy chứng từ, phản ánh sai lệch tính chất, nội dung của nghiệp vụ kinh tế để tham ô tài sản của Nhà nước, của tập thể và của dân) thì kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán có quyền từ chối không thực hiện các lệnh đó và báo cáo với Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, hoặc các cơ quan chức năng của Nhà nước. Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán thực hiện các nghiệp vụ kinh tế bị pháp luật nghiêm cấm theo lệnh của người ra lệnh thì phải chịu trách nhiệm như người ra lệnh.

Điều 14. Mọi tổ chức, đoàn thể, cá nhân có liên quan đến công tác tài chính - kế toán xã đều phải nghiêm chỉnh chấp hành các nguyên tắc, chế độ và thủ tục kế toán, tài

chính; có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời những chứng từ, tài liệu cần thiết cho công tác kế toán và chịu trách nhiệm về sự chính xác, trung thực, hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ, tài liệu đó.

Chương II
CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Điều 15. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh có liên quan đến ngân sách và hoạt động tài chính xã đều phải lập chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán đều phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lệ chứng minh.

- Chứng từ kế toán hợp pháp: Là chứng từ được lập theo đúng mẫu quy định. Việc ghi chép trên chứng từ phải đúng nội dung, bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nghiệp vụ kinh tế này phù hợp với các quy định của pháp luật; Có đủ chữ ký của người lập, người duyệt, người thực hiện và dấu của xã tùy theo quy định cụ thể của từng chứng từ.

- Chứng từ kế toán hợp lệ: Là những chứng từ được ghi chép đầy đủ các yếu tố, các tiêu thức theo quy định và lập đúng phương pháp, trình tự quy định cho từng chứng từ. Trường hợp không có mẫu thì chứng từ viết tay có đủ các yếu tố quy định cũng được coi là hợp lệ.

Chứng từ kế toán phải lập đủ số liên và chỉ lập một lần đúng với thực tế, thời gian và địa điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng mẫu quy định. Trường hợp chứng từ viết hỏng, viết thiếu liên, viết sai thì phải hủy bỏ bằng gạch chéo (X) vào tất cả các liên và không được xé rời các liên ra khỏi cuống.

Điều 16. Chứng từ kế toán phải có đủ các yếu tố sau:

- Tên và số hiệu của chứng từ;

- Ngày, tháng, năm lập chứng từ;

- Tên đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ;

- Tên đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ;

- Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

- Các chỉ tiêu về số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính (Ví dụ: tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất, số lượng, đơn giá, thành tiền từng thứ vật tư, số tiền bằng số và bằng chữ);

- Họ và tên, chữ ký của người chịu trách nhiệm lập, người chịu trách nhiệm duyệt chứng từ. Đối với chứng từ do xã lập gửi ra bên ngoài thì phải có dấu của xã.

Đối với những khoản mua sắm, chi tiêu lặt vặt nếu người bán không phải lập hóa đơn, thì người mua phải lập "Phiếu kê mua hàng". "Phiếu kê mua hàng" phải ghi rõ họ tên, địa chỉ người mua; tên, số lượng hàng hóa, dịch vụ đã mua và số tiền thực tế đã trả. "Phiếu kê mua hàng" phải được kế toán kiểm tra, xác nhận, trình chủ tài khoản ký duyệt, sau đó mới được coi là chứng từ hợp pháp, hợp lệ và làm căn cứ ghi sổ kế toán.

Điều 17. Trình tự lập và xử lý chứng từ kế toán:

Tất cả các chứng từ kế toán do xã lập hay do bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung ở bộ phận kế toán xã. Bộ phận kế toán phải kiểm tra những chứng từ đó và chỉ sau khi kiểm tra xác minh là đúng thì mới dùng để ghi sổ kế toán.

Trình tự lập, xử lý chứng từ kế toán gồm các bước sau:

- Lập chứng từ kế toán;

- Thu thập chứng từ kế toán;

- Kiểm tra, phân loại, định khoản nghiệp vụ kinh tế và sắp xếp chứng từ kế toán;

- Căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán;

- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

Điều 18. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

- Thu các khoản thuế, phí, lệ phí và tiền đóng góp của dân không giao vé, dán tem hoặc biên lai cho dân;

- Xuất, nhập quỹ hoặc bàn giao tài sản không có chứng từ hợp pháp, hợp lệ;

- Giả mạo chứng từ kế toán để tham ô tài sản, tiền quỹ công;

- Hợp pháp hóa chứng từ kế toán;

- Chủ tài khoản và kế toán trưởng ký sẵn tên trên chứng từ còn trắng;

- Xuyên tạc hoặc cố ý làm sai lệch nội dung, bản chất nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

- Sửa chữa, tẩy xóa hoặc viết chèn trên chứng từ kế toán;

- Hủy bỏ chứng từ khi chưa hết thời hạn lưu trữ theo quy định;

- Sử dụng các mẫu chứng từ không hợp lệ.

Điều 19. Quy định về sử dụng, quản lý và in mẫu chứng từ kế toán:

Tất cả các xã đều phải thực hiện những quy định về chứng từ kế toán và mẫu chứng từ kế toán quy định trong Chế độ kế toán này. Trong quá trình thực hiện, các tỉnh, huyện và các xã không được tự ý sửa đổi biểu mẫu đã quy định.

Mẫu chứng từ kế toán in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để mất mát, hư hỏng, mục nát hoặc bị lợi dụng.

In và phát hành mẫu chứng từ:

- Các đơn vị khi in mẫu chứng từ kế toán ngân sách và tài chính xã phải thiết kế và in theo đúng nội dung mẫu chứng từ đã quy định;

- Mẫu chứng từ kế toán thuộc nội dung thu nộp ngân sách hoặc biên lai thu tiền do Bộ Tài chính thống nhất quản lý phát hành, trừ biên lai thu tiền và các loại vé phục vụ cho việc quản lý các khoản thu ở xã được Bộ Tài chính uỷ quyền cho Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố tổ chức in và phát hành.

Điều 20. Hệ thống mẫu chứng từ kế toán áp dụng cho kế toán Ngân sách và tài chính xã bao gồm các loại:

1. Chứng từ ban hành theo Chế độ kế toán này gồm 10 mẫu;

2. Chứng từ ban hành theo Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (Quyết định số 999/TC/QĐ-CĐKT ngày 02 tháng 11 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) áp dụng cho kế toán ngân sách và tài chính xã gồm 16 mẫu chia thành 4 chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu lao động tiền lương;

- Chỉ tiêu vật tư;

- Chỉ tiêu tiền tệ;

- Chỉ tiêu tài sản cố định.

3. Chứng từ ban hành theo Chế độ kế toán Kho bạc và các văn bản khác gồm 12 mẫu.

Danh mục chứng từ, hướng dẫn lập chứng từ kế toán áp dụng cho kế toán ngân sách và tài chính xã quy định cụ thể ở phần thứ hai - Hệ thống chứng từ kế toán.

Chương III
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 21. Các xã căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán quy định trong Chế độ này để lập danh mục tài khoản cấp I, cấp II áp dụng phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của xã. Các xã có thể mở thêm tài khoản cấp III (tài khoản 4 chữ số). Trường hợp mở thêm tài khoản cấp I, cấp II phải có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Tài chính - Vật giá tổng hợp gửi Bộ Tài chính xem xét chấp thuận.

Điều 22. Hệ thống tài khoản kế toán ngân sách và tài chính xã gồm 15 tài khoản trong Bảng cân đối tài khoản trong đó 11 tài khoản bắt buộc cho tất cả các xã và 4 tài khoản hướng dẫn áp dụng cho những xã có giá trị tài sản cố định lớn và trình độ quản lý khá: Tài khoản 152 "Vật liệu", 211 "Tài sản cố định", 214 "Hao mòn TSCĐ", 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ".

Danh mục, giải thích nội dung kết cấu và phương pháp ghi chép tài khoản quy định ở phần thứ ba - Hệ thống tài khoản kế toán.

Chương IV
SỔ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN

Điều 23. Các xã phải mở sổ kế toán theo mẫu quy định để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và lưu trữ toàn bộ số liệu kế toán để làm cơ sở lập báo cáo tài chính.

Hệ thống sổ kế toán áp dụng cho tất cả các xã. Các xã thực hiện phương pháp "kế toán đơn" không mở "Nhật ký - Sổ cái".

Các xã có yêu cầu quản lý chi tiết hơn được mở thêm từ 1 đến 8 quyển sổ kế toán.

Trường hợp các xã thực hiện kế toán trên máy vi tính được thực hiện thống nhất theo chương trình phần mềm kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 24. Hình thức kế toán áp dụng cho các xã thực hiện phương pháp "kế toán kép" là hình thức Nhật ký - Sổ cái, gồm 2 loại sổ:

a) Nhật ký - Sổ cái: Là sổ kế toán tổng hợp, phần sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian; phần Sổ cái dùng để ghi chép, hệ thống các nghiệp vụ kinh tế theo nội dung kinh tế (tài khoản kế toán).

- Số liệu trên Nhật ký - Sổ cái phản ánh tổng hợp tình hình thu, chi ngân sách; thu, chi các quỹ, các nguồn vốn, quỹ hiện có, tình hình biến động về tiền, vật tư, tài sản, công nợ và các hoạt động khác.

- Nhật ký - Sổ cái phải có đầy đủ các yếu tố sau:

+ Ngày, tháng ghi sổ;

+ Số hiệu, ngày, tháng của từng chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

+ Nội dung nghiệp vụ kinh tế tài chính, phát sinh;

+ Số hiệu tài khoản ghi Nợ; số hiệu tài khoản ghi Có của nghiệp vụ kinh tế, tài chính;

+ Tên các tài khoản kế toán, mỗi tài khoản có 2 cột Nợ và Có. Số lượng các cột trên Nhật ký - Sổ cái nhiều hay ít phụ thuộc vào số lượng tài khoản xã áp dụng;

+ Số tiền ghi bên Nợ và số tiền ghi bên Có của từng tài khoản.

b) Sổ kế toán chi tiết: Là sổ dùng để phản ánh chi tiết từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng đối tượng kế toán riêng biệt mà trên Nhật ký - Sổ cái chưa phản ánh được. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các khoản thu, chi ngân sách theo Mục lục ngân sách, theo nội dung kinh tế và các đối tượng kế toán khác cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý và lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán các quỹ của xã và hệ thống hóa từng loại tài sản, tiền, quỹ, công nợ và các hoạt động khác do xã quản lý.

- Sổ kế toán chi tiết có các yếu tố sau:

+ Tên sổ;

+ Tài khoản cấp I, tài khoản cấp II;

+ Ngày, tháng ghi sổ;

+ Số hiệu, ngày, tháng chứng từ;

+ Nội dung nghiệp vụ kinh tế;

+ Các chỉ tiêu khác: Căn cứ vào yêu cầu quản lý mà từng loại sổ có các chỉ tiêu số lượng, đơn giá, thành tiền, các mục thu, mục chi theo Mục lục ngân sách, số phát sinh Nợ, số phát sinh Có, số dư cuối kỳ,...

Điều 25. Sổ kế toán phải dùng mẫu in sẵn hoặc kẻ sẵn và đóng thành quyển. Việc mở sổ và ghi sổ kế toán phải đảm bảo phản ánh đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời, liên tục có hệ thống tình hình thu, chi ngân sách, thu, chi các quỹ công chuyên dùng,

tình hình quản lý, sử dụng tài sản, tiền, quỹ, tình hình công nợ; tình hình đóng góp của nhân dân nhằm cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ cho việc điều hành ngân sách của Chủ tịch xã và công khai tài chính theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm để ngoài sổ kế toán bất kỳ một khoản thu, chi, một loại tài sản, tiền quỹ, công nợ hay khoản đóng góp nào của nhân dân.

Điều 26. Mở sổ kế toán.

a) Trước khi sử dụng sổ kế toán phải thực hiện các thủ tục sau:

Ngoài bìa và trang đầu sổ (góc bên trái) phải ghi rõ tên xã, huyện, tỉnh, cấp ngân sách; giữa bìa ghi tên sổ, ngày mở sổ, niên độ ngân sách và họ tên người ghi sổ, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác và xác nhận của Chủ tịch xã.

Các trang sổ phải đánh số trang và giữa 2 trang sổ phải đóng dấu giáp lai của xã.

Chủ tịch xã, Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán phải ký xác nhận vào trang đầu sổ kế toán.

- Trường hợp sử dụng Sổ cái tờ rời: Các tờ sổ (tờ thẻ) sau khi sử dụng phải được sắp xếp theo trình tự thời gian và được bảo quản. Khi kết thúc niên độ kế toán, kế toán phải đóng thành quyển và làm đầy đủ thủ tục pháp lý như đối với sổ đóng quyển.

- Trường hợp ghi sổ kế toán bằng máy vi tính:

Kế toán ngân sách và tài chính xã được phép làm bằng tay hoặc làm trên máy vi tính. Trường hợp làm kế toán trên máy vi tính thì sổ kế toán thiết kế trên máy phải thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu quy định cho từng mẫu sổ. Riêng Sổ cái dùng loại Sổ cái ít cột (mỗi tài khoản sử dụng 1 trang hoặc 1 số trang sổ) thay cho Nhật ký - Sổ cái. Cuối kỳ kế toán, sau khi hoàn tất việc khóa sổ theo quy định cho từng loại sổ, phải tiến hành in ra giấy toàn bộ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Sau đó phải làm đầy đủ thủ tục pháp lý như sổ kế toán ghi bằng tay.

Các sổ kế toán sau khi làm đầy đủ các thủ tục trên mới được coi là hợp pháp, hợp lệ.

b) Mở sổ kế toán đầu năm:

Đầu năm phải mở sổ kế toán cho năm ngân sách mới (bao gồm Nhật ký - Sổ cái và các sổ kế toán chi tiết) để tiếp nhận số dư từ sổ năm cũ chuyển sang và ghi ngay nghiệp vụ kinh tế, ngân sách mới phát sinh thuộc năm tài chính mới từ ngày 01/01.

+ Sổ Nhật ký - Sổ cái: Đầu năm phải chuyển toàn bộ số dư của các tài khoản trên sổ Nhật ký - Sổ cái năm cũ sang sổ Nhật ký - Sổ cái năm mới, số dư này bao gồm cả số dư của Tài khoản 714, 814 (đây là số thu ngân sách, số chi ngân sách lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày 31/12 thuộc năm ngân sách trước).

+ Sổ kế toán chi tiết:

"Sổ tài sản cố định" sổ này sử dụng cho nhiều năm, khi nào hết sổ (hết cột ghi hao mòn) mới chuyển sang sổ mới;

"Sổ thu ngân sách xã" "Sổ chi ngân sách xã" "Sổ tổng hợp thu, chi ngân sách xã theo chỉ tiêu báo cáo và quyết toán": Số liệu trên 3 sổ này không phải chuyển sang sổ mới, mà

để nguyên trên sổ năm cũ để hạch toán tiếp các nghiệp vụ kinh tế mới phát sinh trong thời gian chỉnh lý, quyết toán và theo dõi cho đến khi quyết toán năm được phê duyệt.

Điều 27. Trình tự và phương pháp ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái.

a) Ghi Nhật ký - Sổ cái:

- Ghi chép hàng ngày:

Hàng ngày, khi nhận được chứng từ kế toán, người làm công tác kế toán phải kiểm tra tính chất pháp lý của chứng từ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Nhật ký - Sổ cái. Mỗi chứng từ kế toán được ghi vào Nhật ký - Sổ cái một dòng đồng thời ở cả 2 phần Nhật ký và Sổ cái.

Đối với những chứng từ kế toán cùng loại có cùng nội dung phát sinh nhiều lần trong 1 ngày (như phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập vật liệu...) có thể tiến hành phân loại chứng từ để lập Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại theo từng nội dung. Sau đó, căn cứ vào số tổng cộng trên từng Bảng tổng hợp chứng từ kế toán để ghi vào Nhật ký - Sổ cái một dòng.

- Tổng hợp, kiểm tra và đối chiếu số liệu cuối tháng:

+ Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Nhật ký- Sổ cái và các sổ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số tiền của cột số phát sinh ở phần Nhật ký, cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính số dư cuối tháng của từng tài khoản ở phần Sổ cái;

+ Sau đó kiểm tra đối chiếu số liệu dòng cộng phát sinh tháng trên Nhật ký - Sổ cái, bằng cách cộng tổng số phát sinh Nợ và cộng tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản phản ánh ở phần Sổ cái đối chiếu với tổng số tiền ở cột cộng phát sinh của phần Nhật ký. Căn cứ vào dòng số dư cuối kỳ các tài khoản trên Nhật ký - Sổ cái tiến hành cộng tất cả các số dư Nợ và các tài khoản và cộng tất cả số dư Có các tài khoản, lấy số liệu tổng cộng dư Nợ đối chiếu với số liệu tổng cộng dư Có của tất cả các tài khoản. Khi kiểm tra đối chiếu các số liệu phát sinh trên phải đảm bảo nguyên tắc cân đối sau:

$$\text{Tổng số phát sinh ở phần Nhật ký} = \text{Tổng số phát sinh Nợ của tất cả các tài khoản (ở phần Sổ cái)} = \text{Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản (ở phần Sổ cái)}$$

$$\text{Tổng số dư Nợ của các tài khoản} = \text{Tổng số dư Có của các tài khoản}$$

b) Ghi các sổ (thẻ) kế toán chi tiết:

- Các chứng từ kế toán, bảng tổng hợp chứng từ kế toán sau khi ghi Nhật ký - Sổ cái phải ghi vào sổ (thẻ) kế toán chi tiết;

- Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan ở các cột phù hợp;

- Cuối tháng hoặc cuối quý phải tổng hợp số liệu và khóa các sổ, thẻ kế toán chi tiết. Phải cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng; Sau đó căn cứ vào số liệu trên sổ kế toán chi tiết lập "Bảng Tổng hợp chi tiết" cho từng tài khoản;

- Số liệu trên Bảng tổng hợp chi tiết phải được kiểm tra, đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ cái và các sổ (thẻ) kế toán chi tiết khác.

Điều 28: Sửa chữa những sai sót trên sổ kế toán áp dụng một trong 3 phương pháp sau:

- Phương pháp cải chính (còn gọi là phương pháp xóa bỏ);

- Phương pháp ghi số âm (còn gọi là phương pháp ghi đỏ);

- Phương pháp ghi bổ sung.

1. Khi dùng phương pháp cải chính để đính chính những chỗ sai trên các sổ kế toán thì gạch một đường bằng mực đỏ xóa bỏ chỗ ghi sai nhưng vẫn nhìn rõ nội dung của những chỗ ghi sai đã xóa bỏ. Trên chỗ bị xóa bỏ ghi những con số hoặc những chữ số đúng bằng mực thường. Nếu sai sót chỉ là một chữ số thì cũng phải xóa bỏ toàn bộ con số sai, viết lại con số đúng, phải chứng thực chỗ cải chính bằng chữ ký của kế toán trưởng ở bên cạnh.

Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp sau:

- Sai sót trong diễn giải, không liên quan đến quan hệ đối ứng của các tài khoản;

- Sai sót không ảnh hưởng đến số tiền tổng cộng.

2. Khi dùng phương pháp ghi số âm để đính chính chỗ sai thì trước hết cần viết lại bằng mực đỏ bút toán sai để huỷ bỏ bút toán này, sau đó dùng mực thường viết bút toán đúng thay thế.

Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp sau:

- Sai về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản do định khoản sai đã ghi sổ kế toán mà không thể sửa lại bằng phương pháp cải chính;

- Khi báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán đã được duyệt và gửi đi mới phát hiện ra sai sót;

- Sai sót khi số tiền ghi trùng hoặc con số ghi sai lớn hơn con số đúng.

Khi dùng phương pháp ghi số âm để sửa chữa số sai thì phải lập "Chứng từ đính chính" do kế toán trưởng ký xác nhận.

3. Phương pháp ghi bổ sung được áp dụng cho trường hợp bút toán ghi đúng về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản, nhưng số tiền ghi lại ít hơn số tiền thực tế phát sinh trong các nghiệp vụ kinh tế, tài chính hoặc là bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ. Trường hợp sửa chữa theo phương pháp này cũng phải lập "Chứng từ ghi sổ bổ sung" do kế toán trưởng ký xác nhận số tiền chênh lệch thiếu phải ghi bổ sung.

Điều 29. Trường hợp ghi sổ kế toán bằng máy vi tính thì tùy từng trường hợp có thể sửa chữa sai sót theo một trong ba phương pháp nêu trên, song phải tuân thủ các quy định sau:

+ Nếu sai sót phát hiện trước khi in sổ thì được phép sửa chữa trực tiếp trên máy;

+ Nếu sai sót phát hiện sau khi in sổ thì sửa chữa trên sổ đã in và sổ trên máy theo quy định của 1 trong 3 phương pháp nêu trên, đồng thời phải in lại tờ sổ mới. Phải lưu tờ sổ mới cùng với tờ sổ có sai sót để thuận tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát.

Điều 30. Khi báo cáo quyết toán năm trước được duyệt hoặc khi công việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán báo cáo tài chính năm trước kết thúc và có ý kiến kết luận phải sửa lại số liệu trên báo cáo tài chính năm trước thì đơn vị phải sửa chữa chỗ sai trên sổ kế toán năm nay (thời điểm phát hiện sai sót), đồng thời phải ghi chú vào các trang cuối (dòng cuối) của sổ kế toán năm trước để tiện đối chiếu, kiểm tra.

Điều 31. Khóa sổ kế toán.

1. Khóa sổ kế toán là công việc cộng sổ để tính ra tổng số phát sinh bên Nợ, bên Có và số dư cuối kỳ của từng tài khoản kế toán hoặc tổng số thu, chi, tồn quỹ,... Cuối kỳ kế toán (tháng) và cuối kỳ kế toán năm, sau khi phản ánh hết các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong kỳ vào sổ kế toán, phải khóa sổ kế toán. Riêng sổ quỹ tiền mặt phải khóa sổ vào cuối mỗi ngày. Ngoài ra phải khóa sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê đột xuất khi có thiên tai, hỏa hoạn hoặc sáp nhập, chia tách xã.

2. Trình tự khóa sổ kế toán cuối tháng:

- Cuối kỳ kế toán tháng sau khi tất cả chứng từ kế toán phát sinh trong tháng đã được ghi vào sổ kế toán phải tiến hành cộng sổ và đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan với nhau để đảm bảo sự khớp đúng giữa số liệu trên chứng từ với số liệu đã ghi sổ và giữa các sổ với nhau;

- Tiến hành cộng số phát sinh trên Nhật ký - Sổ cái (hoặc Sổ cái) và các sổ kế toán chi tiết;

- Từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết lập bảng tổng hợp chi tiết cho những tài khoản phải ghi trên nhiều sổ hoặc nhiều trang sổ;

- Tiến hành cộng tất cả các số phát sinh Nợ, cộng các số phát sinh Có của các tài khoản trên Nhật ký - Sổ cái (hoặc Sổ cái) xem có bằng nhau và bằng số phát sinh ở phần Nhật ký không? Sau đó tiến hành đối chiếu số liệu trên Sổ cái và số liệu trên sổ chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết giữa các sổ chi tiết với nhau, giữa số liệu của kế toán với số liệu của thủ quỹ. Nếu đảm bảo sự khớp đúng sẽ tiến hành khóa sổ chính thức bằng các bước sau:

+ Kẻ một đường ngang dưới dòng ghi nghiệp vụ cuối cùng của kỳ kế toán, cách dòng ghi số nghiệp vụ cuối cùng nửa dòng. Sau đó ghi số phát sinh trong tháng đã cộng phía dưới dòng đã kẻ;

+ Dòng cộng phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng ghi dưới dòng cộng phát sinh tháng;

+ Dòng số dư cuối tháng tính được ghi tiếp dưới dòng cộng phát sinh tháng;

Dòng số dư cuối tháng tính như sau:

Số dư Nợ cuối tháng	=	Số dư Nợ đầu tháng	+	Số phát sinh Nợ trong tháng	-	Số phát sinh Có trong tháng
Số dư Có cuối tháng	=	Số dư Có đầu tháng	+	Số phát sinh Có trong tháng	-	Số phát sinh Nợ trong tháng

+ Kẻ 2 đường kẻ liền nhau ngay sát dưới dòng số dư để kết thúc việc khóa sổ (═══).

Đối với những tài khoản trong tháng không có nghiệp vụ kinh tế phát sinh thì số dư đầu tháng chuyển thành số dư cuối tháng và ghi vào dòng số dư cuối tháng của tài khoản đó.

Riêng 1 số sổ chi tiết có kết cấu các cột phát sinh Nợ, phát sinh Có và số dư (hoặc thu, chi, tồn quỹ) thì số liệu cột số dư không ghi vào dòng cộng mà ghi vào dòng "số dư cuối tháng" dưới dòng cộng cuối tháng.

Sau khi khóa sổ kế toán, kế toán trưởng hay người phụ trách kế toán phải ký dưới 2 đường kẻ sau đó chủ tài khoản kiểm tra và ký duyệt để chứng nhận số liệu khóa sổ chính xác và đúng với số thực tế nhằm đảm bảo sự nhất trí về số liệu khóa sổ kế toán giữa kế toán trưởng với chủ tài khoản.

Đầu tháng sau ghi lại số dư cuối tháng trước của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ cái và các sổ kế toán chi tiết. Riêng số dư trên sổ thu ngân sách, sổ chi ngân sách là số phát sinh lũy kế về thu, chi ngân sách nên không phải ghi lại số dư vào đầu tháng sau.

3. Khóa sổ kế toán cuối năm:

a) Trước khi khóa sổ cuối năm phải thực hiện các công việc sau:

- Đôn đốc thu nộp kịp thời các khoản thu của ngân sách còn chưa thu đến cuối năm và làm thủ tục nộp ngay các khoản đã thu ngân sách còn để tại xã vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc. Đồng thời giải quyết thanh toán dứt điểm các khoản liên quan đến chi ngân sách để đảm bảo mọi khoản thu, chi ngân sách phát sinh trong năm được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12;

- Đôn đốc thanh toán kịp thời các khoản nợ phải thu (nợ tạm ứng, các khoản phải thu về khoán) để hoàn lại quỹ. Đồng thời thanh toán các khoản nợ phải trả (phải trả sinh hoạt phí và phụ cấp cho cán bộ xã, bảo hiểm xã hội; phải nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội, phải trả người bán, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây dựng cơ bản);

- Xử lý các khoản tạm thu ngân sách còn đến cuối năm: Về nguyên tắc, các khoản tạm thu ngân sách phải được xử lý dứt điểm trong năm để chuyển vào thu ngân sách hoặc hoàn trả cho đối tượng tạm thu. Trường hợp cuối năm số tạm thu ngân sách bằng hiện vật chưa làm thủ tục ghi thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc thì được chuyển sang năm sau để xử lý;

- Đối với các khoản tạm giữ, căn cứ vào quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, Uỷ

ban nhân dân xã phải làm thủ tục hoàn trả cho đối tượng tạm giữ hay làm thủ tục nộp vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc (nếu cấp thẩm quyền quyết định thu sung công quỹ);

- Tiến hành kiểm kê, sao kê, đối chiếu toàn bộ tài sản, vật tư, công nợ, tiền mặt, tiền gửi và các loại nguồn vốn, quỹ của xã để xác định số thực có về tài sản, tiền quỹ, công nợ ở thời điểm cuối ngày 31/12. Căn cứ quyết định xử lý của Hội đồng kiểm kê, kế toán lập chứng từ phản ánh việc xử lý và điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán theo kết quả kiểm kê thực tế.

b) Khóa sổ, chuyển sổ kế toán cuối năm:

- Trình tự các bước khóa sổ cuối năm thực hiện như khóa sổ cuối tháng;

- Thời điểm khóa sổ cuối năm vào cuối ngày 31/12;

Khóa sổ cuối năm để tính ra số dư cuối năm của từng tài khoản và từng đối tượng kế toán. Riêng các tài khoản liên quan đến thu, chi ngân sách được xử lý như sau: Tài khoản 7142 "Thuộc năm nay" được chuyển sang Tài khoản 7141 "Thuộc năm trước"; Tài khoản 7192 "Thuộc năm nay" chuyển sang Tài khoản 7191 "Thuộc năm trước"; Tài khoản 8142 "Thuộc năm nay" được chuyển sang Tài khoản 8141 "Thuộc năm trước"; Tài khoản 8192 "Thuộc năm nay" chuyển sang Tài khoản 8191 "Thuộc năm trước" để năm sau tiếp tục hạch toán trong thời gian chỉnh lý, quyết toán cho đến khi quyết toán ngân sách năm trước được phê duyệt.

- Sau khi khóa sổ cuối năm, kế toán xã phải thực hiện việc chuyển sổ cuối năm.

Điều 32. Chỉnh lý quyết toán năm:

- Thời gian chỉnh lý báo cáo quyết toán ngân sách là thời gian quy định cho ngân sách xã để xử lý tiếp các việc theo quy định của Luật ngân sách nhà nước cho phép như tiến hành điều chỉnh những sai sót trong quá trình hạch toán (Nếu có phát hiện ra sai sót), các khoản chi (thuộc niên độ ngân sách năm trước) nếu được phép chi đến 15/01 năm sau.

- Thời gian chỉnh lý quyết toán quy định đến hết ngày 31/ 01 năm sau.

- Việc chỉnh lý quyết toán ngân sách:

+ Hạch toán tổng hợp thực hiện trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái của sổ năm mới;

+ Hạch toán chi tiết thu, chi ngân sách xã được thực hiện trên sổ thu, chi ngân sách xã và sổ tổng hợp thu, chi ngân sách xã theo chỉ tiêu báo cáo và quyết toán năm trước.

- Xác định và xử lý kết dư ngân sách:

Sau khi hoàn tất việc chỉnh lý quyết toán ngân sách, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách và báo cáo quyết toán chi ngân sách gửi Phòng tài chính quận, huyện và trình Hội đồng nhân dân xã. Căn cứ vào phê duyệt của Hội đồng nhân dân về tổng thu ngân sách xã và tổng chi ngân sách xã để xác định số kết dư ngân sách. Số kết dư ngân sách xã là số chênh lệch giữa tổng thu ngân sách lớn hơn tổng chi ngân sách. Sau khi xác định số kết dư ngân sách năm trước, Uỷ ban nhân dân xã lập văn bản đề nghị Kho bạc huyện làm thủ tục ghi thu ngân sách năm nay số kết dư ngân sách năm trước. Căn cứ vào

chứng từ đã được Kho bạc xử lý về số kết dư năm trước, kế toán vào sổ thu ngân sách năm nay số kết dư năm trước.

Mẫu sổ và cách ghi sổ quy định ở phần thứ tư: Hệ thống sổ kế toán.

Chương V
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Điều 33. Hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách và thu, chi các quỹ công chuyên dùng của xã nhằm mục đích sau:

1. Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình thu, chi và cơ cấu thu, chi ngân sách; tình hình hoạt động tài chính khác của xã;

2. Cung cấp thông tin tài chính cần thiết cho việc tổng hợp thu, chi ngân sách xã vào ngân sách nhà nước và đáp ứng việc kiểm tra, kiểm soát, tổng hợp, phân tích, đánh giá hoạt động tài chính của xã. Đồng thời số liệu báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán còn phục vụ cho việc công khai tài chính theo quy định của pháp luật;

3. Thông qua các số liệu trên báo cáo tài chính cho phép đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã theo từng kỳ và so sánh tiến độ thực hiện ngân sách kỳ này so với các kỳ trước và năm trước về tổng số và từng chỉ tiêu, từng hình thức thu hoặc chi;

4. Báo cáo tài chính định kỳ là tài liệu quan trọng để xây dựng kế hoạch ngân sách, là cơ sở tính toán nhân tố ảnh hưởng tới thu, chi ngân sách.

Điều 34. Số lượng báo cáo, thời hạn gửi báo cáo.

1. Số lượng báo cáo:

a) Báo cáo tháng gồm 3 mẫu báo cáo:

+ Bảng cân đối tài khoản;

+ Báo cáo tổng hợp thu ngân sách xã;

+ Báo cáo tổng hợp chi ngân sách xã.

b) Báo cáo năm gồm 8 mẫu báo cáo:

+ Bảng cân đối tài khoản;

+ Bảng cân đối quyết toán ngân sách xã;

+ Báo cáo quyết toán thu ngân sách xã;

+ Báo cáo quyết toán chi ngân sách xã;

+ Báo cáo tổng hợp quyết toán thu ngân sách xã;

+ Báo cáo tổng hợp quyết toán chi ngân sách xã;

+ Thuyết minh báo cáo tài chính;

+ Báo cáo tình hình xây dựng cơ bản.

Số lượng báo cáo, nội dung và phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong Chế độ này được áp dụng thống nhất ở tất cả các xã, phường, thị trấn trong cả nước. Ngoài ra để phục vụ cho yêu cầu quản lý, đánh giá và báo cáo Hội đồng nhân dân, tùy theo từng tỉnh có thể chi tiết hóa các chỉ tiêu tổng hợp nhưng không được làm xáo trộn các mẫu đã quy định.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo tháng gửi Uỷ ban nhân dân xã và Phòng tài chính huyện chậm nhất là ngày 05 tháng sau.

b) Báo cáo năm gửi Uỷ ban nhân dân xã, Phòng tài chính huyện, Hội đồng nhân dân chậm nhất là ngày 15 tháng 2 năm sau.

Mẫu biểu báo cáo, nội dung và cách lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán quy định ở phần thứ năm - Hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán.

Điều 35. Trách nhiệm lập, gửi và phê duyệt báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán.

1. Bộ phận kế toán ngân sách và tài chính xã có trách nhiệm lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán theo quy định. Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán được lập từ số liệu trên sổ kế toán. Báo cáo phải lập đầy đủ, chính xác, trung thực, theo đúng nội dung và thời gian quy định.

2. Thẩm quyền phê duyệt báo cáo:

- Báo cáo tháng do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã xét duyệt;

- Báo cáo năm trình Uỷ ban nhân dân xã để trình Hội đồng nhân dân xã phê duyệt.

3. Báo cáo năm sau khi Hội đồng nhân dân xã phê duyệt phải gửi cho:

- 1 bản gửi Hội đồng nhân dân xã;

- 1 bản gửi Uỷ ban nhân dân xã;

- 1 bản gửi Phòng tài chính quận, huyện;

- 1 bản lưu tại nơi lập.

4. Số liệu của Báo cáo năm sau khi Hội đồng nhân dân xã phê duyệt được sử dụng để công khai ngân sách và tài chính của xã.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 36.

- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong Chế độ kế toán này;

- Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo triển khai và kiểm tra quá trình thực hiện chế độ kế toán tại các xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi tỉnh, thành phố quản lý.

Phần thứ hai
HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

STT	Tên chứng từ	Số hiệu chứng từ
1	2	3
A	**CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN NÀY**	
1	Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại	C 01- X
2	Biên lai thu tiền	C 27 - X
3	Hợp đồng giao thầu	C 51 -X
4	Hợp đồng giao khoán	C 52 -X
5	Biên bản thanh lý hợp đồng	C 53 -X
6	Bảng kê ghi thu, ghi chi ngân sách xã	C 60 - X
7	Thông báo các khoản thu của xã	C 61- X
8	Giấy báo ngày công lao động đóng góp	C 62 - X
9	Bảng thanh toán tiền công lao động ngoài nghĩa vụ	C 63 - X
10	Giấy đề nghị thanh toán	C 64 - X
B	**CÁC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH TRONG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP**	
I	**Chỉ tiêu lao động - tiền lương**	
1	Bảng thanh toán sinh hoạt phí, trợ cấp	C 02b - H
2	Giấy đi đường	C 07 - H
II	**Chỉ tiêu vật tư**	
3	Phiếu nhập kho	C 11 - H
4	Phiếu xuất kho	C 12 - H
5	Phiếu báo hỏng, mất công cụ, dụng cụ	C 13 - H
6	Biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hóa	C 14 - H
7	Phiếu kê mua hàng	C 15 - H
III	**Chỉ tiêu tiền tệ**	
8	Phiếu thu	C 21 - H
9	Phiếu chi	C 22 - H
10	Giấy đề nghị tạm ứng	C 23 - H
11	Giấy thanh toán tạm ứng	C 24 - H
12	Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt	C 26a - H
IV	**Chỉ tiêu tài sản cố định**	
13	Biên bản giao nhận tài sản cố định	C 31 - H

STT	Tên chứng từ	Số hiệu chứng từ
1	2	3
14	Biên bản thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	C 32 - H
15	Biên bản đánh giá lại tài sản cố định	C 33 - H
C	**CHỨNG TỪ BAN HÀNH THEO CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN KHO BẠC, THEO LUẬT THUẾ VÀ THEO LUẬT NGÂN SÁCH**	
1	Giấy nộp tiền vào NSNN bằng tiền mặt	
2	Giấy nộp tiền vào NSNN bằng chuyển khoản	
3	Bảng kê thu ngân sách xã qua KBNN	
4	Lệnh thu	
5	Lệnh chi tiền	
6	Bảng kê chi ngân sách	
7	Giấy đề nghị rút tiền mặt từ ngân sách xã	
8	Bảng kê chứng từ chi	
9	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng	
10	Uỷ nhiệm chi	
11	Giấy nộp tiền	
12	Séc	

Phần thứ ba
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

STT	Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng	
	Cấp I	Cấp II		Bắt buộc (*)	Hướng dẫn (**)
1	2	3	4	5	6
			Loại 1- Tiền và vật tư		
1	111		Tiền mặt	x	
2	112		Tiền gửi Kho bạc	x	
		1121	Tiền ngân sách tại Kho bạc		
		1128	Tiền gửi khác		
3	152		Vật liệu		x
			Loại 2- Tài sản cố định		
4	211		Tài sản cố định		x
5	214		Hao mòn tài sản cố định		x
			Loại 3- Thanh toán		
6	311		Các khoản phải thu	x	
7	331		Các khoản phải trả	x	
8	336		Các khoản thu hộ, chi hộ		
		3361	Các khoản thu hộ		
		3362	Các khoản chi hộ		
			Loại 4- Nguồn kinh phí và các quỹ công chuyên dùng		
9	431		Các quỹ công chuyên dùng của xã	x	
10	466		Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		x
			Loại 7- Thu ngân sách xã		
11	714		Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	x	
		7141	Thuộc năm trước		
		7142	Thuộc năm nay		
12	719		Thu ngân sách xã chưa qua Kho bạc	x	
		7191	Thuộc năm trước		
		7192	Thuộc năm nay		
			Loại 8- Chi ngân sách xã		
13	814		Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	x	
		8141	Thuộc năm trước		
		8142	Thuộc năm nay		

STT	Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng	
	Cấp I	Cấp II		Bắt buộc (*)	Hướng dẫn (**)
1	2	3	4	5	6
14	819		Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc	x	
		8191	Thuộc năm trước		
		8192	Thuộc năm nay		
			Loại 9 - Chênh lệch thu, chi ngân sách xã		
15	914		Chênh lệch thu, chi ngân sách xã	x	

Ghi chú:

(*) Bắt buộc: Là các tài khoản áp dụng cho tất cả các xã, phường, thị trấn

(**) Hướng dẫn: Là các tài khoản áp dụng thêm cho các xã có giá trị tài sản cố định lớn và trình độ quản lý khá.

Phần thứ tư
HỆ THỐNG SỔ KẾ TOÁN

DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN

STT	Tên sổ	Mẫu sổ	Phương pháp ghi sổ kép	Phương pháp ghi sổ đơn
	A- Sổ kế toán áp dụng cho tất cả các xã			
1	Nhật ký - Sổ cái	S01a-x	x	
2	Sổ cái (dùng trong trường hợp kế toán trên máy vi tính)	S01b-x	x	
3	Sổ quỹ tiền mặt	S02a-x	x	x
4	Sổ nhật ký thu, chi quỹ tiền mặt	S02b-x	x	x
5	Sổ tiền gửi Kho bạc	S03-x	x	x
6	Sổ thu ngân sách xã	S04-x	x	x
7	Sổ chi ngân sách Xã	S05-x	x	x
8	Sổ tổng hợp thu, chi ngân sách xã theo chỉ tiêu báo cáo và quyết toán	S06-x	x	x
9	Sổ theo dõi các quỹ công chuyên dùng của xã	S07-x	x	x
10	Sổ phải thu	S08-x	x	x
11	Sổ phải trả	S09-x	x	x
12	Sổ theo dõi các khoản thu hộ, chi hộ	S10-x	x	x
13	Sổ tài sản cố định	S011-x	x	x
14	Bảng tính hao mòn TSCĐ	S012- x	x	x
	B- Sổ kế toán áp dụng cho những xã có yêu cầu quản lý chi tiết hơn			
1	Sổ theo dõi thu, chi hoạt động tài chính khác	S13-x		
2	Sổ theo dõi các khoản tạm ứng của Kho bạc	S14-x	Theo yêu	Theo yêu
3	Sổ theo dõi các khoản đóng góp của dân	S15-x	cầu quản	cầu quản
4	Bảng thanh toán các khoản nợ phải thu với các hộ	S16-x	lý chi	lý chi
5	Sổ theo dõi lĩnh, thanh toán biên lai và tiền đã thu	S17-x	tiết	tiết
6	Sổ theo dõi đầu tư XDCB	S18-x		
7	Sổ chi tiết vật liệu	S19-x		
8	Sổ kho	S20-x		

Phần thứ năm

HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu	Thời gian lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo		
				Phòng tài chính	HĐND xã	UBND xã
1	2	3	4	5	6	7
1	Bảng cân đối tài khoản	B01-X	Tháng, Năm	x		x
2	Báo cáo tổng hợp thu ngân sách xã	B02a-X	Tháng	x		x
3	Báo cáo tổng hợp chi ngân sách xã	B02b-X	Tháng	x		x
4	Bảng cân đối quyết toán ngân sách xã	B03-X	Năm	x	x	x
5	Báo cáo quyết toán thu ngân sách xã	B03a-X	Năm	x	x	x
6	Báo cáo quyết toán chi ngân sách xã	B03b-X	Năm	x	x	x
7	Báo cáo tổng hợp quyết toán thu ngân sách xã	B03c-X	Năm	x	x	x
8	Báo cáo tổng hợp quyết toán chi ngân sách xã	B03d-X	Năm	x	x	x
9	Thuyết minh báo cáo tài chính	B04 - X	Năm	x	x	x
10	Báo cáo tình hình XDCB	B05-X	Năm		x	x

QUYẾT ĐỊNH SỐ 208/2003/QĐ-BTC
NGÀY 15 THÁNG 12 NĂM 2003 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã ban hành theo Quyết định 141/2001/QĐ-BTC ngày 21/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

- Căn cứ Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

- Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

- Căn cứ Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã ban hành theo Quyết định số 141/2001/QĐ-BTC ngày 21/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Căn cứ Chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước ban hành theo Quyết định số 130/2003/QĐ-BTC ngày 18/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Để đảm bảo Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã phù hợp với Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành luật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán và Vụ trưởng Vụ ngân sách nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã ban hành theo Quyết định số 141/2001/QĐ-BTC ngày 21/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, như sau:

1. Sửa đổi mẫu chứng từ kế toán, gồm:

a) Lệnh thu ngân sách nhà nước (C1- 01/NS);

b) Giấy nộp tiền vào ngân sách bằng tiền mặt (C1- 02/NS);

c) Giấy nộp tiền vào ngân sách bằng chuyển khoản (C1 - 03/NS);

d) Lệnh chi tiền ngân sách xã kiêm lĩnh tiền mặt (C2- 02/NS);

đ) Lệnh chi tiền ngân sách xã kiêm chuyển khoản, thư, điện, cấp séc bảo chi (C2- 03/NS).

Các mẫu chứng từ này thực hiện theo mẫu quy định tại Quyết định số 130/2003/QĐ-BTC ngày 18/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước.

2. Bỏ mẫu chứng từ: Giấy đề nghị rút tiền mặt từ ngân sách xã.

3. Sửa đổi mẫu báo cáo tài chính, gồm:

a) Báo cáo tổng hợp thu ngân sách xã (B02a-X);

b) Báo cáo tổng hợp chi ngân sách xã (B02b-X);

c) Tổng hợp quyết toán thu ngân sách xã (B03c-X);

d) Tổng hợp quyết toán chi ngân sách xã (B03d-X);

e) Báo cáo quyết toán chi đầu tư xây dựng cơ bản (B05-X).

Các mẫu báo cáo này được sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu phù hợp với quy định tại Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 21/5/2003 về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã, phường, thị trấn.

(Mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán sửa đổi, bổ sung theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và áp dụng từ năm ngân sách 2004.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các xã, phường, thị trấn thực hiện Quyết định này.

Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Tổng giám đốc Kho bạc nhà nước Trung ương, Chánh văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tá

Tỉnh:.....
Huyện: .....
Xã:.....

Mẫu số B02a-X
(Ban hành theo Quyết định số 208/2003/QĐ-BTC ngày 15/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH XÃ
Tháng..... năm 200...

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Dự toán năm	Thực hiện		So sánh thực hiện từ đầu năm với dự toán năm (%)
				Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số thu ngân sách xã	100				
A	**Thu ngân sách xã đã qua kho bạc**	**200**				
I	**Các khoản thu 100%**	**300**				
1	Phí, lệ phí	320				
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	330				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	340				
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định	350				
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	360				
6	Thu kết dư ngân sách năm trước	380				
7	Thu khác	390				
	...					
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**400**				
	Các khoản thu phân chia					
1	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	420				
2	Thuế nhà đất	430				
3	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	440				
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	450				
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	460				
	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định					
	-					
	-					

A	B	C	1	2	3	4
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**500**				
-	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên.	510				
-	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	520				
IV	**Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**	**600**				
B	**Tạm thu ngân sách xã (thu ngân sách chưa qua KB)**	**700**				

..., ngày.....tháng.....năm 200...

Kế toán trưởng	**Trưởng ban Tài chính**	**Chủ tịch UBND xã**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Xác nhận của Kho bạc:

- Số thu ngân sách xã đã qua Kho bạc:.....

Kế toán	**Giám đốc**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Tỉnh:.....
Huyện: .....
Xã:.....

Mẫu số B02b-X

(Ban hành theo Quyết định số 208/2003/QĐ-BTC ngày 15/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH XÃ
Tháng..... năm 200...

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Dự toán năm	Thực hiện		So sánh thực hiện từ đầu năm với dự toán năm (%)
				Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	
A	B	C	1	2	3	4
A	**Tổng chi ngân sách xã**	**100**				
I	**Chi đầu tư phát triển**	**200**				
1	Chi đầu tư XDCB	210				
2	Chi đầu tư phát triển khác	220				
II	**Chi thường xuyên**	**300**				
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	310				
	- Chi dân quân tự vệ	311				
	- Chi an ninh trật tự	312				
2	Sự nghiệp giáo dục	320				
3	Sự nghiệp y tế	330				
4	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	340				
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	350				
6	Sự nghiệp kinh tế	360				
	- SN giao thông	361				
	- SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản	362				
	- SN thị chính	363				
	- Thương mại, dịch vụ	364				
	- Các sự nghiệp khác	365				
7	Sự nghiệp xã hội	370				
	- Hưu xã và trợ cấp khác	371				
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	372				
	- Khác	373				

A	B	C	1	2	3	4
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	380				
	Trong đó: Quỹ lương	381				
8.1	Quản lý nhà nước	382				
8.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	383				
8.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	384				
8.4	Đoàn Thanh niên CSHCM	385				
8.5	Hội Phụ nữ Việt Nam	386				
8.6	Hội Cựu chiến binh VN	387				
8.7	Hội Nông dân VN	388				
9	Chi khác	390				
...	...	...				
III	**Dự phòng**	**400**				
B	**Tạm chi ngân sách xã (chi chưa qua Kho bạc)**	**500**				
1	Tạm ứng XDCB	510				
2	Tạm chi	520				

(1) Chỉ áp dụng đối với ngân sách xã, thị trấn

..., ngày.....tháng.....năm 200...

Kế toán trưởng	**Trưởng ban Tài chính**	**Chủ tịch UBND xã**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Xác nhận của Kho bạc:

- Số thu ngân sách xã đã qua Kho bạc:.....

Kế toán	**Giám đốc**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Tỉnh:.....
Huyện: .....
Xã:.....

Mẫu số B03c-X

(Ban hành theo Quyết định số 208/2003/QĐ-BTC ngày 15/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ
Năm 200...

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Dự toán năm		Quyết Toán		(%) so sánh QT/DT	
			Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số thu ngân sách xã	**100**						
A	**Thu ngân sách xã đã qua kho bạc**	**200**						
I	**Các khoản thu 100%**	**300**						
1	Phí, lệ phí	320						
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	330						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	340						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định	350						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	360						
6	Thu kết dư ngân sách năm trước	380						
7	Thu khác	390						
	.....							
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**400**						
	Các khoản thu phân chia							
1	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	420						
2	Thuế nhà đất	430						
3	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	440						
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	450						
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	460						

A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định							
	-							
	-							
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**500**						
-	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên.	510						
-	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	520						
IV	**Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**	**600**						
B	**Tạm thu ngân sách xã (thu ngân sách chưa qua KB)**	**700**						

..., Ngày..... tháng.....năm 200...

Kế toán trưởng	**Trưởng ban Tài chính**	**Chủ tịch UBND xã**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Xác nhận của Kho bạc:

- Số thu ngân sách xã đã qua Kho bạc:.....

Kế toán	**Giám đốc**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Tỉnh:.....
Huyện:.....
Xã:.....

Mẫu số B03d-X

(Ban hành theo Quyết định số 208/2003/QĐ-BTC ngày 15/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
Năm 200...

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Dự toán	Quyết toán	(%) so sánh QT/DT
A	B	C	1	2	3
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**100**			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**200**			
1	Chi đầu tư XDCB	210			
2	Chi đầu tư phát triển khác	220			
II	**Chi thường xuyên**	**300**			
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	310			
	- Chi dân quân tự vệ	311			
	- Chi an ninh trật tự	312			
2	Sự nghiệp giáo dục	320			
3	Sự nghiệp y tế	330			
4	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	340			
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	350			
6	Sự nghiệp kinh tế	360			
	- SN giao thông	361			
	- SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản	362			
	- SN thị chính	363			
	- Thương mại, dịch vụ	364			
	- Các sự nghiệp khác	365			
7	Sự nghiệp xã hội	370			
	- Hưu xã và trợ cấp khác	371			
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	372			
	- Khác	373			
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	380			
	Trong đó : Quỹ lương	381			
8.1	Quản lý nhà nước	382			
8.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	383			

STT	Nội dung	Mã số	Dự toán	Quyết toán	(%) so sánh QT/DT
A	B	C	1	2	3
8.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	384			
8.4	Đoàn Thanh niên CSHCM	385			
8.5	Hội Phụ nữ Việt Nam	386			
8.6	Hội Cựu chiến binh VN	387			
8.7	Hội Nông dân VN	388			
9	Chi khác	390			
.....	.....	.....			
III	**Dự phòng**	**400**			
B	**TẠM CHI NGÂN SÁCH XÃ (CHI CHƯA QUA KHO BẠC)**	**500**			
1	Tạm ứng XDCB	510			
2	Tạm chi	520			

(1) Chỉ áp dụng đối với ngân sách xã, thị trấn

..., Ngày.....tháng.....năm 200...

Kế toán trưởng	**Trưởng ban Tài chính**	**Chủ tịch UBND xã**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Xác nhận của Kho bạc:

- Số chi ngân sách xã đã qua Kho bạc: .....

Kế toán	**Giám đốc**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Tỉnh: .....
Huyện:.....
Xã:.....

Mẫu số B05 - X

(Ban hành theo Quyết định số 208/2003/QĐ- BTC ngày 15/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
Năm 200...

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/200...	Giá trị đã thanh toán từ 01/01 đến 31/12/200...			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp
Tổng số 1/ Công trình chuyển tiếp - Trong đó: Công trình hoàn thành trong năm - 2/ Công trình khởi công mới - Công trình hoàn thành trong năm -								

..., Ngày..... tháng..... năm 200...

Kế toán trưởng	Trưởng ban Tài chính	Chủ tịch UBND xã
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

PHẦN THỨ SÁU

NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUỸ ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA

NGHỊ ĐỊNH SỐ 91/1998/NĐ-CP
NGÀY 09 THÁNG 11 NĂM 1998 CỦA CHÍNH PHỦ
Ban hành Điều lệ xây dựng và quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa"

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Điều 3, Điều 26 Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng ngày 29 tháng 8 năm 1994;

Căn cứ Quy chế về mối quan hệ công tác giữa Chính phủ với Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 4 năm 1996;

Sau khi thỏa thuận với Ban Thường trực Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Điều lệ xây dựng và quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

ĐIỀU LỆ XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ QUỸ "ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA"

(Ban hành kèm theo Nghị định số 91/1998/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được thành lập trong cả nước, trên cơ sở vận động sự tự nguyện ủng hộ, với tình cảm và trách nhiệm xã hội của các tổ chức và cá nhân để cùng Nhà nước chăm sóc người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng (gọi chung là người có công với cách mạng).

Điều 2. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" thành lập ở các cấp như sau:

1. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp Trung ương.

2. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp tỉnh).

3. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ở huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp huyện).

4. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp xã).

Điều 3. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" không thuộc ngân sách nhà nước, Quỹ được hạch toán và báo cáo theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp quy định tại Quyết định số 999/TC/QĐ-CĐKT ngày 02 tháng 11 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4.

1. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước để theo dõi toàn bộ các khoản thu, chi của Quỹ.

2. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" không cho vay để sinh lời, kết dư Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được luân chuyển sang năm tiếp theo.

3. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được vận động ủng hộ mỗi năm một lần vào dịp kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ 27 tháng 7. Tổ chức và cá nhân có thể ủng hộ một lần hoặc nhiều lần trong một năm.

Điều 5.

1. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ở mỗi cấp có Ban chỉ đạo xây dựng và điều hành, gọi chung là Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

2. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" chịu trách nhiệm trước Chính phủ (đối với Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp Trung ương) hoặc Uỷ ban nhân dân cùng cấp (đối với Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) và trước pháp luật về tổ chức, quản lý, hoạt động của Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

Điều 6.

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, sử dụng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" theo quy định của Điều lệ này.

2. Bộ Tài chính và Kho bạc nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thu, chi Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, thống kê.

3. Mời Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì việc vận động xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" và cùng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tham gia chỉ đạo việc quản lý và sử dụng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

Chương II
ĐỐI TƯỢNG VẬN ĐỘNG ỦNG HỘ VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CỦA QUỸ "ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA"

Điều 7.

1. Đối tượng được vận động ủng hộ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" bao gồm:

a) Công dân Việt Nam đang làm việc tại:

- Các cơ quan hành chính, sự nghiệp của Nhà nước;

- Các cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp;

- Các cơ quan, đơn vị, nhà trường thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân;

- Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế kể cả hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; các đơn vị sự nghiệp kinh tế, tổ chức kinh doanh, dịch vụ thuộc các cơ quan hành chính, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân và các thành phần kinh tế khác;

- Các doanh nghiệp được thành lập theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các công ty, tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác;

- Các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

b) Người Việt Nam làm việc, học tập ở nước ngoài.

c) Những người làm nghề tự do.

d) Các tổ chức, các doanh nghiệp của Việt Nam.

2. Các đối tượng không thuộc diện vận động ủng hộ xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa":

a) Người dưới 18 tuổi, người trên 55 tuổi đối với nữ và trên 60 tuổi đối với nam.

b) Các đối tượng đang hưởng trợ cấp theo Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách

mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng.

c) Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp xã hội.

d) Học sinh, sinh viên đang học ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

đ) Quân nhân đang thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" hoan nghênh và tiếp nhận lòng hảo tâm của các đối tượng nói ở khoản 2 Điều này, tự nguyện ủng hộ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

Điều 8. Đối tượng vận động ủng hộ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" quy định tại khoản 1 Điều 7 của Điều lệ này được quy định cho từng cấp như sau:

1. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp xã vận động đối với những người trên địa bàn, do cấp xã trực tiếp quản lý.

2. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp huyện vận động đối với:

a) Những người đang làm việc tại:

- Các cơ quan hành chính, sự nghiệp cấp huyện;

- Các cơ quan của Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp trên địa bàn do cấp huyện trực tiếp quản lý;

- Cơ quan quân sự và công an cấp huyện.

b) Các tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam do cấp huyện trực tiếp quản lý.

3. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp tỉnh vận động đối với:

a) Những người đang làm việc tại:

- Cơ quan hành chính sự nghiệp cấp tỉnh;

- Các cơ quan của Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp trên địa bàn do cấp tỉnh trực tiếp quản lý;

- Cơ quan quân sự và công an cấp tỉnh.

b) Các tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam do cấp tỉnh trực tiếp quản lý.

4. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp Trung ương vận động đối với:

a) Những người đang làm việc tại:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

- Các cơ quan trực thuộc Trung ương Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp;

- Các cơ quan, đơn vị, quân chủng, binh chủng, quân đoàn, quân khu, học viện, nhà trường, các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng;

- Các cơ quan, nhà trường, đơn vị trực thuộc Bộ Công an;

- Các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang do các cơ quan Trung ương quản lý;

- Các doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt quy định tại Quyết định số 185/TTg ngày 28/3/1996 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Người Việt Nam làm việc và học tập ở nước ngoài.

c) Các tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam do Trung ương trực tiếp quản lý.

Điều 9. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được sử dụng vào việc chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người có công với cách mạng, cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ để xây dựng và sửa chữa nhà ở.

2. Tu bổ nghĩa trang, xây dựng nhà bia ghi tên liệt sĩ, hỗ trợ bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) con liệt sĩ đi thăm viếng mộ liệt sĩ mà gia đình có khó khăn.

3. Thăm hỏi khi ốm đau, hỗ trợ khám chữa bệnh và khi qua đời mà gia đình gặp khó khăn.

4. Giúp đỡ khi gặp khó khăn trong đời sống, trong học tập.

5. Hỗ trợ cho những địa phương có nhiều đối tượng thuộc diện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng mà nguồn vận động ủng hộ thấp.

6. Chi cho các hoạt động phục vụ cho công tác quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" (sổ sách, giấy tờ, biên lai thu, chi...).

7. Chi cho các hoạt động tuyên truyền, khen thưởng, phục vụ cho công tác chỉ đạo, vận động xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

Các khoản chi ở khoản 6, khoản 7 Điều này không được vượt quá 5% tổng số thu hàng năm của Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ở từng cấp.

Điều 10. Việc sử dụng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cho từng nội dung quy định tại Điều 9 của Điều lệ này do Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" từng cấp quy định cụ thể trên cơ sở dự toán thu, chi hàng năm của Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

Điều 11. Việc hỗ trợ quy định tại khoản 5 Điều 9 của Điều lệ này chỉ thực hiện đối với Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" từ cấp huyện trở lên và Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ở cấp nào hỗ trợ trong địa bàn quản lý của cấp đó.

Mức hỗ trợ và mục đích sử dụng do Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp hỗ trợ quyết định.

Chương III
TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH QUỸ "ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA"

Điều 12. Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng, điều hành Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" các cấp:

1. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp Trung ương do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và thỏa thuận của Ban Thường trực Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ cấp Trung ương do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội làm Trưởng ban, một Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó Trưởng ban thường trực, đại diện lãnh đạo Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam làm Phó Trưởng ban. Các thành viên gồm đại diện lãnh đạo một số Bộ, ngành, đại diện lãnh đạo cơ quan Trung ương của một số tổ chức chính trị - xã hội.

2. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp tỉnh do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là cấp tỉnh) quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng Ban Tổ chức chính quyền và thỏa thuận của Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ cấp tỉnh do Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó Trưởng ban thường trực, đại diện lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ cùng cấp làm Phó Trưởng ban. Các thành viên gồm đại diện lãnh đạo cấp tỉnh của một số ngành và một số tổ chức chính trị - xã hội.

3. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp huyện do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi tắt là cấp huyện) quyết định thành lập theo đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và thỏa thuận của Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp huyện do Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện làm Trưởng ban, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó Trưởng ban thường trực, đại diện lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cùng cấp làm Phó Trưởng ban. Các thành viên gồm đại diện lãnh đạo cấp huyện của một số ngành, một số tổ chức chính trị - xã hội.

4. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp xã do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã) quyết định thành lập theo đề nghị của uỷ viên phụ trách văn hóa, xã hội, thông tin (hoặc uỷ viên phụ trách lao động - thương binh xã hội) và thỏa thuận của thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ cấp xã do Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã làm Trưởng ban, uỷ viên phụ trách văn hóa, xã hội và thông tin (hoặc Uỷ viên phụ trách lao động - thương binh xã hội) làm Phó Trưởng ban thường trực, đại diện lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cùng cấp làm Phó Trưởng ban. Các thành viên gồm đại diện lãnh đạo cấp xã của một số tổ chức chính trị - xã hội.

5. Thường trực của Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" từng cấp gồm Trưởng ban và các Phó Trưởng ban.

6. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện có bộ phận giúp việc đặt tại cơ quan lao động - thương binh và xã hội cùng cấp;

Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp xã có bộ phận giúp việc đặt tại Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thành lập bộ phận giúp việc của Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" từng cấp sau khi thống nhất với Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và thỏa thuận với Ban Thường trực Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 13.

1. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ở từng cấp có nhiệm vụ:

a) Chỉ đạo việc xây dựng, quản lý, sử dụng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa", kiểm tra các hoạt động của Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" thuộc cấp mình quản lý; bảo đảm thu, chi đúng quy định, chấp hành đúng chế độ tài chính, kế toán.

b) Lập dự toán thu, chi Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" gửi Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp trên, Uỷ ban nhân dân và cơ quan tài chính cùng cấp. Ở cấp Trung ương, Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" lập quyết toán thu, chi gửi Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính.

c) Tổ chức kế toán và báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" đúng chế độ kế toán đơn vị hành chính, sự nghiệp theo quy định hiện hành.

d) Kiểm tra, duyệt quyết toán thu, chi của Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp dưới.

đ) Đề nghị khen thưởng các đơn vị và cá nhân có thành tích, kiến nghị xử lý những trường hợp vi phạm.

2. Trưởng Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" là chủ tài khoản của Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

3. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được dùng con dấu của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp Trung ương được dùng con đấu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong các hoạt động của Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

Điều 14. Nhiệm vụ của Thường trực Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa":

1. Chỉ đạo việc vận động ủng hộ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" trên địa bàn được phân công theo đúng quy định tại Điều lệ này.

2. Tổ chức chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ của Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được quy định tại Điều 13 của Điều lệ này.

3. Tổ chức thực hiện sự chỉ đạo của Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" và thường xuyên báo cáo kết quả với Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cùng cấp.

4. Chuẩn bị nội dung, chương trình làm việc của các cuộc họp của Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình, cơ quan lao động - thương binh và xã hội, cơ quan tài chính và Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" các cấp có trách nhiệm kiểm tra việc thu, chi và quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

Điều 16. Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" có trách nhiệm báo cáo số liệu quyết toán về Quỹ của cấp mình theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ (đối với Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp Trung ương) hoặc Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp trên (đối với Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" các cấp tỉnh, huyện, xã) và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 17. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

Điều 18. Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xây dựng và quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" nếu vi phạm các quy định của Điều lệ này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

THÔNG TƯ SỐ 38/1999/TT-BTC
NGÀY 12 THÁNG 4 NĂM 1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa"

Thực hiện Điều 6 Điều lệ xây dựng và quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ban hành kèm theo Nghị định số 91/1998/NĐ-CP ngày 9 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ.

Sau khi có ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan, Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý tài chính đối với Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" như sau:

I. MỨC VẬN ĐỘNG ỦNG HỘ XÂY DỰNG QUỸ "ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA"

Về nguyên tắc các đối tượng thuộc diện vận động ủng hộ xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" đóng góp theo lòng hảo tâm và trách nhiệm cao nhất. Tuy nhiên để phù hợp với tình hình thực tế, hàng năm Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" từng cấp cần đưa ra mức tối thiểu để vận động ủng hộ xây dựng Quỹ và giao trách nhiệm cho các đơn vị, tổ chức vận động tham gia có hiệu quả.

II. PHÂN CẤP THU VÀ TỔ CHỨC THU QUỸ "ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA"

1. Phân cấp thu Quỹ " Đền ơn đáp nghĩa"

1.1. Cấp xã vận động thu của những đối tượng:

- Cán bộ cấp xã.

- Người lao động trong các hộ gia đình thuộc xã quản lý.

1.2. Cấp huyện vận động xây dựng Quỹ của các đối tượng đang làm việc trong các đơn vị sau:

- Các cơ quan hành chính, sự nghiệp cấp huyện.

- Các cơ quan của Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp trên địa bàn do cấp huyện trực tiếp quản lý.

- Cơ quan quân sự và công an cấp huyện.

- Các doanh nghiệp của Việt Nam do cấp huyện trực tiếp quản lý.

1.3. Cấp tỉnh vận động xây dựng Quỹ của người lao động trong các đơn vị sau:

- Các cơ quan hành chính, sự nghiệp cấp tỉnh.

- Các cơ quan của Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp trên địa bàn do cấp tỉnh trực tiếp quản lý.

- Cơ quan quân sự và công an cấp tỉnh.

- Các doanh nghiệp của Việt Nam do cấp tỉnh trực tiếp quản lý.

1.4. Cấp trung ương vận động xây dựng Quỹ của người lao động trong các đơn vị sau:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Các cơ quan trực thuộc Trung ương Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp.

- Các cơ quan, đơn vị quân chủng, binh chủng, quân đoàn, quân khu, học viện, nhà trường, các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

- Các cơ quan, nhà trường, đơn vị trực thuộc Bộ Công an.

- Các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức kinh tế, của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang do các cơ quan Trung ương quản lý.

- Các doanh nghiệp hạng đặc biệt quy định tại Quyết định số 185/TTg ngày 28/3/1996 của Thủ tướng Chính phủ.

- Người Việt Nam làm việc và học tập ở nước ngoài.

- Các doanh nghiệp của Việt Nam do Trung ương quản lý.

1.5. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ở tất cả các cấp, ngoài các khoản huy động nêu trên được thu các khoản sau:

- Nguồn tài trợ, ủng hộ được giao trực tiếp cho Quỹ.

- Lãi tiền gửi Quỹ (nếu có) và các nguồn thu khác.

2. Tổ chức thu xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa"

- Hàng năm, Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" từng cấp thông báo về đối tượng vận động ủng hộ, mức vận động ủng hộ tối thiểu, số hiệu tài khoản thu tiền vận động ủng hộ Quỹ đến từng cơ sở thuộc cấp mình quản lý và giao trách nhiệm cho từng đơn vị sử dụng người lao động thu vào dịp ngày 27 tháng 7 hàng năm.

- Tổ chức và đơn vị cơ sở được giao nhiệm vụ vận động ủng hộ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" thông qua tổ chức Công đoàn, Hội phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thông báo chủ trương vận động ủng hộ Quỹ đến từng người lao động và tổ chức thu đạt kết quả.

- Tiền thu về ủng hộ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được nộp vào tài khoản Quỹ tại Kho bạc theo thông báo của Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ ngay sau khi cuộc vận động kết thúc. Nghiêm cấm việc giữ lại tiền Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" để sử dụng vào mục đích khác ngoài những nội dung chi quy định tại Phần III Thông tư này. Những đơn vị, cá nhân làm tốt công tác vận động, xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được ban chỉ đạo vận động khen thưởng thành tích xuất sắc.

- Đối tượng vận động ủng hộ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" là người Việt Nam đang học tập và làm việc ở nước ngoài do Sứ quán Việt Nam tại nước ngoài vận động thu và nộp về tài khoản Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp Trung ương.

III. NỘI DUNG CHI QUỸ "ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA"

Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được sử dụng chủ yếu vào việc chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người có công cách mạng, nội dung chi quỹ quy định như sau:

1. Chi hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở đối với người có công cách mạng chưa được Nhà nước hỗ trợ về nhà ở mà gia đình có nhiều khó khăn.

2. Tu bổ nghĩa trang nằm ngoài danh mục đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước; xây dựng, tu sửa nhà bia ghi tên liệt sĩ; hỗ trợ bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con liệt sĩ đi thăm viếng mộ liệt sĩ mà hoàn cảnh gia đình có nhiều khó khăn.

3. Chi thăm hỏi ốm đau, hỗ trợ khám chữa bệnh và khi qua đời mà gia đình gặp khó khăn.

4. Chi hỗ trợ đời sống và học tập khi gặp khó khăn.

5. Chi hỗ trợ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp dưới trong trường hợp Quỹ cấp dưới có nhiều đối tượng thuộc diện chính sách ưu đãi người có công cách mạng nhưng nguồn thu Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" thấp. Khoản chi này áp dụng đối với Quỹ từ cấp huyện trở lên và thực hiện theo nguyên tắc Quỹ cấp nào hỗ trợ trên địa bàn cấp đó. Riêng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa Trung ương" dành tỷ lệ thích đáng để hỗ trợ cho các tỉnh đông đối tượng chính sách, tỉnh nghèo, tỉnh vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng căn cứ cách mạng.

6. Chi cho công tác tuyên truyền, khen thưởng bằng giấy khen và giấy chứng nhận (không kèm theo tiền), chi công tác chỉ đạo, vận động xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

7. Chi phí cho công tác quản lý Quỹ bao gồm: chi sổ sách biên lai, giấy tờ, công cụ, văn phòng phẩm phục vụ quản lý Quỹ; chi các cuộc họp; chi công tác phí cho các thành viên Ban chỉ đạo không hưởng lương NSNN trong trường hợp đi làm việc theo sự phân công của Ban chỉ đạo; trả lương cán bộ hợp đồng (nếu có) bộ phận giúp việc của Ban chỉ đạo... Mức chi theo chế độ chi tiêu hiện hành của Nhà nước.

Các khoản chi thuộc điểm 6, 7 nêu trên không được vượt quá 5% tổng số thu hàng năm của Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ở từng cấp.

Việc sử dụng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cho từng nội dung chi và mức chi cụ thể tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5 mục này do Ban chỉ đạo xây dựng Quỹ từng cấp quyết định trên cơ sở dự toán thu, chi hàng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban chỉ đạo vận động và xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" các cấp có nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo việc vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia tài trợ, ủng hộ và xây dựng Quỹ.

- Thông qua phương hướng hoạt động và chuẩn y dự toán thu, chi hàng năm Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

- Tổ chức thu, chi Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" theo quy định tại Phần II và Phần III Thông tư này.

- Kiểm tra hoạt động Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" thuộc cấp mình quản lý và kiểm tra thu, chi Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp dưới theo đúng Điều lệ xây dựng và quản lý Quỹ.

- Hàng năm lập dự toán thu, chi Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" gửi Ban chỉ đạo vận động xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp trên, Uỷ ban nhân dân và cơ quan tài chính cùng cấp. Ở Trung ương, Ban chỉ đạo lập dự toán thu, chi gửi Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính.

- Kiểm tra và duyệt báo cáo quyết toán Quỹ cho Ban chỉ đạo Quỹ cấp dưới.

- Tổ chức kế toán và báo cáo quyết toán Quỹ theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp.

- Đề nghị khen thưởng các đơn vị và cá nhân có thành tích và kiến nghị xử lý những trường hợp vi phạm.

- Công khai hóa tình hình thu, chi Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" hàng năm.

2. Tài khoản và con dấu hoạt động Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa":

- Ban chỉ đạo vận động xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" các cấp được mở tài khoản tại hệ thống Kho bạc nhà nước để theo dõi thu, chi Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa". Trưởng Ban chỉ đạo Quỹ là chủ tài khoản và chịu trách nhiệm về hoạt động của Quỹ.

- Ban chỉ đạo vận động xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" cấp tỉnh, huyện, xã được sử dụng con dấu của Uỷ ban nhân dân cùng cấp; ở Trung ương Ban chỉ đạo được dùng con dấu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho quá trình hoạt động của Quỹ.

3. Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được thực hiện chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp (Quyết định số 999/ TC - QĐ - CĐKT ngày 2 tháng 11 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính); Quỹ chịu sự giám sát, kiểm tra của cơ quan tài chính cùng cấp.

4. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc kiểm tra thu, chi và quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" trong phạm vi toàn quốc; tham gia ý kiến với Ban chỉ đạo về mức quỹ hỗ trợ đối với địa phương có nguồn thu ít nhưng nhiều đối tượng, kinh tế khó khăn.

5. Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xây dựng và quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" nếu vi phạm các quy định về quản lý thu, chi và tài sản của Quỹ, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý truy cứu theo pháp luật hiện hành của Nhà nước.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày ký.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh để Bộ Tài chính bổ sung sửa đổi cho phù hợp.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHẦN THỨ BẢY

QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ

CHỈ THỊ SỐ 30/CT-TW NGÀY 18 THÁNG 02 NĂM 1998 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

Về việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở

1. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là mục tiêu, đồng thời là động lực bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng, của công cuộc đổi mới.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách đổi mới về kinh tế, chính trị, xã hội, phát huy một bước quyền làm chủ của nhân dân, nhờ đó đã đạt được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, nhìn chung, quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực, tệ quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho dân vẫn đang phổ biến và nghiêm trọng mà chúng ta chưa đẩy lùi, ngăn chặn được. Phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" chưa được cụ thể hóa và thể chế hóa thành luật pháp, chậm đi vào cuộc sống.

Như Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (tháng 6-1997) đã nhấn mạnh, lúc này để giữ vững và phát huy được bản chất tốt đẹp của Nhà nước ta, phải phát huy quyền làm chủ của dân, thu hút nhân dân tham gia quản lý nhà nước, tham gia kiểm kê, kiểm soát nhà nước, khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, mất dân chủ và nạn tham nhũng.

Khâu quan trọng và cấp bách trước mắt là phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, là nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, là nơi cần thực hiện quyền dân chủ của nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất.

Muốn vậy, Nhà nước cần ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở có tính pháp lý, yêu cầu mọi người, mọi tổ chức ở cơ sở đều phải nghiêm chỉnh thực hiện. Quy chế dân chủ cần được xây dựng cho từng loại cơ sở xã, phường, doanh nghiệp, bệnh viện, trường học, viện nghiên cứu, cơ quan hành chính v.v. phù hợp với đặc điểm của từng loại cơ sở.

2. Việc xây dựng Quy chế dân chủ ở cơ sở cần quán triệt những quan điểm chỉ đạo sau:

- Đặt việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở trong cơ chế tổng thể của hệ thống chính trị "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ" coi trọng cả ba mặt nói trên, không vì một mặt mà coi nhẹ, hạ thấp các mặt khác.

- Vừa phát huy tốt chế độ dân chủ đại diện, nâng cao chất lượng và hiệu lực hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp, vừa thực hiện tốt chế độ dân chủ trực tiếp ở cấp cơ sở để nhân dân bàn bạc và quyết định trực tiếp những công việc quan trọng thiết thực, gắn liền với lợi ích của mình.

- Phát huy dân chủ phải gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí, tạo điều kiện mở rộng dân chủ có chất lượng và hiệu quả.

- Nội dung các quy chế phát huy dân chủ ở cơ sở phải phù hợp với Hiến pháp, pháp

luật, thể hiện tinh thần dân chủ đi đôi với kỷ cương, trật tự, quyền hạn gắn với trách nhiệm, lợi ích đi đôi với nghĩa vụ; chống quan liêu, mệnh lệnh, đồng thời chống tình trạng vô Chính phủ, lợi dụng dân chủ vi phạm pháp luật.

- Gắn quá trình xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ với công tác cải cách hành chính, sửa đổi những cơ chế, chính sách về thủ tục hành chính không phù hợp.

3. Nội dung Quy chế dân chủ ở cơ sở cần chú trọng làm rõ những vấn đề sau:

- Quy định quyền của mọi người dân ở cơ sở được thông tin về pháp luật, các chủ trương chính sách của Nhà nước, nhất là những vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống và lợi ích hàng ngày của nhân dân tại cơ sở; có chế độ và hình thức báo cáo công khai trước dân công việc của chính quyền, cơ quan, đơn vị về sản xuất và phân phối, về việc sử dụng công quỹ, tài sản công, về thu, chi tài chính, các khoản đóng góp của dân, quyết toán các công trình xây dựng cơ bản, chế độ thu và sử dụng học phí, viện phí.

- Có quy chế và các hình thức để nhân dân, cán bộ, công chức ở cơ sở được bàn bạc và tham gia ý kiến vào các chủ trương, chính sách, nhiệm vụ công tác chuyên môn, công tác cán bộ... của chính quyền, cơ quan, đơn vị; kết quả ý kiến đóng góp phải được xem xét, cân nhắc khi chính quyền hoặc thủ trưởng ra quyết định.

- Có quy định về việc nhân dân bàn và quyết định dân chủ đối với những loại việc liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân trên địa bàn (như chủ trương huy động sức dân để xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình phúc lợi, các khoản đóng góp và lập các loại quỹ trong khuôn khổ pháp luật...); chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện theo ý kiến của đa số nhân dân, có sự giám sát, kiểm tra của nhân dân.

- Hoàn thiện cơ chế để nhân dân, công nhân, cán bộ, công chức ở cơ sở trực tiếp và thông qua mặt trận, các đoàn thể, Ban thanh tra nhân dân kiểm tra, giám sát hoạt động của chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị; kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát của nhân dân phải được tiếp thu nghiêm túc.

- Mở rộng các hình thức tổ chức tự quản để nhân dân, công nhân, cán bộ, công chức tự bàn bạc và thực hiện trong khuôn khổ pháp luật những công việc mang tính xã hội hóa, có sự hỗ trợ của chính quyền, cơ quan, đơn án (như việc xây dựng hương ước, quy ước làng văn hóa, xây dựng tổ hòa giải, tổ an ninh, phong trào vệ sinh - môi trường, đền ơn đáp nghĩa, giúp đỡ người nghèo v.v.).

- Xác định rõ trách nhiệm và tổ chức tốt việc tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo và trả lời thắc mắc của nhân dân, công nhân, công chức ở cơ sở, chính quyền, cơ quan, đơn vị mình, nghiêm cấm mọi hành vi trù dập người khiếu nại, tố cáo

Xác định trách nhiệm của tổ chức chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở định kỳ (ba tháng, sáu tháng, một năm) báo cáo công việc trước dân, phải tự phê bình và tổ chức để nhân dân, công nhân, cán bộ, công chức ở cơ sở góp ý kiến, đánh giá, phê bình; nghiêm túc tiếp thu những ý kiến đóng góp đó.

4. Về phương châm, phương pháp thực hiện, cần chú ý:

- Tổ chức Đảng và đảng viên phải gương mẫu, đi đầu trong việc thực hiện Quy chế

dân chủ ở cơ sở. Tổ chức Đảng phải làm cho đảng viên thông suốt; đảng viên, nhất là các đảng viên có chức vụ trong chính quyền phải gương mẫu tự phê bình và phê bình nghiêm túc trong đảng bộ và trong nhân dân.

- Phải làm từng bước vững chắc, không làm lướt, ồ ạt. Cấp uỷ cấp trên trực tiếp chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm, bồi dưỡng cán bộ rồi mới triển khai mở rộng.

- Qua tự phê bình trong nội bộ và qua phê bình nhận xét của nhân dân, biểu dương những cán bộ, đảng viên tốt, gương mẫu và xử trí những cán bộ, đảng viên có sai phạm. Việc xử trí cán bộ, đảng viên sai phạm phải nghiêm minh, có lý có tình, lấy giáo dục làm chính. Những người đã sai phạm nếu thành khẩn kiểm điểm và tích cực sửa chữa thì được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật; nếu ngoan cố hoặc tái phạm thì phải xử trí nghiêm khắc hơn.

5. Để tổ chức thực hiện Chỉ thị này, cần làm những việc sau:

- Ban Cán sự Đảng Chính phủ cùng Đảng, đoàn, Quốc hội chỉ đạo các ban, ngành liên quan tập trung nghiên cứu xây dựng và ban hành các quy chế dân chủ, trước mắt cho ba loại cơ sở là xã (thị trấn, phường), doanh nghiệp nhà nước và cơ quan hành chính sự nghiệp. Dựa vào quy chế dân chủ của ba loại cơ sở trên sẽ nghiên cứu vận dụng thích hợp để xây dựng và ban hành tiếp quy chế phát huy dân chủ cho tất cả các loại hình cơ sở khác.

- Trước mắt có thể ban hành các quy chế nói trên dưới hình thức nghị định của Chính phủ, qua một thời gian thực hiện sẽ rút kinh nghiệm, hoàn chỉnh các quy chế và xem xét việc nâng lên thành pháp lệnh hoặc luật.

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ tổ chức quán triệt chỉ thị và các thiết chế dân chủ cơ sở do Nhà nước ban hành cho các Đảng bộ cơ sở, có kế hoạch triển khai thực hiện và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện ở địa phương.

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố có thể có thêm những quy định chi tiết sát với đặc điểm tình hình của các loại cơ sở trong địa phương và phù hợp với những quy định trong Quy chế dân chủ cơ sở do Nhà nước ban hành.

- Các Bộ, các chính quyền tỉnh, thành phố cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung những quy định hiện hành cho phù hợp với Quy chế dân chủ cơ sở như về: các thủ tục hành chính, quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân xã, quy chế về trưởng thôn, quy chế tiếp dân, giải quyết đơn thư của dân, hướng dẫn xây dựng hương ước, quy ước làng văn hóa, v.v.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân theo tinh thần của Chỉ thị.

- Phải kiện toàn Đảng bộ và chính quyền cơ sở trong sạch vững mạnh để tự giác và nghiêm túc thực hiện Chỉ thị. Mặt khác, qua việc thực hiện dân chủ ở cơ sở mà sàng lọc, chỉnh đốn tổ chức Đảng và chính quyền trong sạch, vững mạnh.

- Mặt trận và các đoàn thể nhân dân tuyên truyền, giáo dục rộng rãi trong hội viên, đoàn viên và nhân dân Chỉ thị này và các Quy chế dân chủ ở cơ sở. Làm cho mọi người hiểu và sử dụng đúng các quyền của mình đã quy định trong Quy chế dân chủ cơ sở, đồng thời

chấp hành đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ công dân. Mặt trận và các đoàn thể phối hợp với chính quyền trong việc thực hiện và giám sát thực hiện các Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Các ban của Trung ương Đảng có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện trên những lĩnh vực và ở những ngành được phân công theo dõi.

- Các đồng chí Uỷ viên Trung ương, các Ban Thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ, Đảng uỷ trực thuộc Trung ương, các ban cán sự Đảng, Đảng đoàn trực tiếp chỉ đạo thực hiện Chỉ thị này trong phạm vi mình phụ trách và định kỳ báo cáo kết quả với Bộ Chính trị.

TM. BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

Lê Khả Phiêu

NGHỊ ĐỊNH SỐ 79/2003/NĐ-CP
NGÀY 07 THÁNG 7 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ
Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn";

Căn cứ Chỉ thị số 10/CT-TW ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

Điều 2. Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng đối với cả phường và thị trấn. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành văn bản hướng dẫn để áp dụng Quy chế thực hiện dân chủ ở xã đối với phường và thị trấn.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định cụ thể những việc Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã (sau đây gọi là chính quyền xã) phải thông tin kịp thời và công khai để dân biết; những việc dân bàn và quyết định trực tiếp; những việc dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan nhà nước quyết định; những việc dân giám sát, kiểm tra và các hình thức thực hiện Quy chế dân chủ ở xã.

Điều 2. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã nhằm phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân ở xã, động viên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, ổn định chính trị, tăng cường đoàn kết, xây dựng Đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể ở xã trong sạch, vững mạnh; ngăn chặn và khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, tham nhũng của một số cán bộ, đảng viên và các tệ nạn xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điều 3. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân gắn liền với cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ"; phát huy chế độ dân chủ đại diện, nâng cao chất lượng và hiệu lực hoạt động của chính quyền địa phương, thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp ở cơ sở để nhân dân bàn bạc và trực tiếp quyết định những công việc quan trọng, thiết thực, gắn với quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân.

Điều 4. Dân chủ phải trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật; đi đôi với trật tự, kỷ cương; quyền đi đôi với nghĩa vụ; kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ, vi phạm Hiến pháp, pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích tập thể, quyền tự do, dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân.

Chương II
NHỮNG VIỆC CẦN THÔNG BÁO ĐỂ NHÂN DÂN BIẾT

Điều 5. Chính quyền xã có trách nhiệm thông tin kịp thời và công khai để nhân dân biết những công việc chính sau:

1. Chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của nhân dân trong xã, bao gồm:

a) Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Uỷ ban nhân dân xã và của cấp trên liên quan đến địa phương;

b) Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến dân;

c) Những quy định của Nhà nước và chính quyền địa phương về đối tượng, mức thu các loại thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ khác đối với nhân dân theo quy định của pháp luật hiện hành;

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của xã;

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai;

4. Dự toán và quyết toán ngân sách xã hàng năm;

5. Dự toán, quyết toán thu chi các quỹ, chương trình, dự án, các khoản huy động nhân dân đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng của xã, thôn, làng, ấp, bản, khóm (thôn, làng, ấp, bản, khóm sau đây gọi chung là thôn) và kết quả thực hiện;

6. Các chương trình, dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã;

7. Chủ trương, kế hoạch vay vốn phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo;

8. Điều chỉnh địa giới hành chính xã và các đơn vị hành chính liên quan đến xã;

9. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ xã, thôn;

10. Công tác văn hóa, xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội của xã;

11. Sơ kết, tổng kết hoạt động của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân xã;

12. Phương án dồn điền, đổi thửa phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp, kinh tế trang trại, hợp tác xã;

13. Bình xét các hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất và xây dựng nhà tình thương; thực hiện chính sách đối với gia đình có công với cách mạng, gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh được tặng nhà tình nghĩa, sổ tiết kiệm, thẻ bảo hiểm y tế;

14. Kết quả lựa chọn, thứ tự ưu tiên và tổ chức thực hiện các công trình thuộc các chương trình, dự án của Nhà nước, của các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã.

Điều 6. Chính quyền xã có trách nhiệm phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và Trưởng thôn cung cấp các thông tin theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này để nhân dân biết bằng các hình thức sau:

1. Niêm yết công khai văn bản tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã và các trung tâm dân cư, văn hóa;

2. Hệ thống truyền thanh của xã, thôn và các tổ chức văn hóa, thông tin, tuyên truyền cơ sở;

3. Tổ chức các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân xã;

4. Tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân xã, các cuộc họp của Uỷ ban nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và của cuộc họp của thôn;

5. Gửi văn bản tới hộ gia đình hoặc Trưởng thôn.

Chương III
NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH TRỰC TIẾP

Điều 7. Nhân dân ở xã, thôn bàn và quyết định trực tiếp những công việc sau:

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng (điện, đường, trường học, trạm y tế, nghĩa trang, các công trình văn hóa, thể thao);

2. Xây dựng hương ước, quy ước làng văn hóa, nếp sống văn minh, giữ gìn an ninh trật tự, bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội;

3. Các công việc trong nội bộ cộng đồng dân cư thôn, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;

4. Thành lập Ban Giám sát các công trình xây dựng do dân đóng góp;

5. Tổ chức bảo vệ sản xuất, kinh doanh giữ gìn an ninh trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và các hoạt động khác trên địa bàn xã, thôn.

Điều 8. Ngoài những khoản đóng góp quy định tại khoản 1 Điều 7, những khoản đóng góp khác của nhân dân ủng hộ với mục đích tương trợ, nhân đạo, từ thiện Uỷ ban nhân dân xã phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tuyên truyền, vận động nhân dân theo nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, không được áp đặt, phân bổ, bình quân nhất loạt.

Điều 9. Phương thức thực hiện những việc nhân dân quyết định trực tiếp

1. Uỷ ban nhân dân xã xây dựng phương án, chương trình, kế hoạch; phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo, tổ chức nhân dân thảo luận, quyết định những công việc quy định tại Điều 7 của Quy chế này bằng một trong các hình thức sau:

a) Họp toàn thể nhân dân hoặc chủ hộ gia đình hay cử tri đại diện hộ gia đình ở từng thôn, thảo luận và biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín;

b) Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

Việc lấy ý kiến, biểu quyết công khai tại cuộc họp hoặc bỏ phiếu kín về từng vấn đề do nhân dân tự quyết định theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này phải được lập biên bản để báo cáo Uỷ ban nhân dân xã về nội dung cuộc họp và kết quả những vấn đề đã biểu quyết.

2. Những nội dung quy định tại Điều 7 của Quy chế này phù hợp với quy định của pháp luật, đạt tỷ lệ trên 50% số người tham gia cuộc họp hoặc lấy ý kiến tán thành, thì Uỷ ban nhân dân xã ra quyết định công nhận.

3. Uỷ ban nhân dân xã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo Trưởng thôn và Trưởng Ban công tác Mặt trận tổ chức thực hiện những vấn đề do nhân dân tự quyết định đã được Uỷ ban nhân dân xã công nhận, có sự giám sát của Thanh tra nhân dân hoặc Ban Giám sát công trình, dự án do nhân dân bầu.

4. Nhân dân có trách nhiệm chấp hành và thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định đã được trên 50% các hộ gia đình của xã hoặc của thôn nhất trí.

Chương IV
NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN BÀN, THAM GIA Ý KIẾN, CHÍNH QUYỀN XÃ QUYẾT ĐỊNH

Điều 10. Những việc chính quyền xã có trách nhiệm đưa ra nhân dân thảo luận hoặc tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định (hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định) gồm có:

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã;

2. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của xã, phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất và phương án phát triển ngành nghề;

3. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai ở địa phương và việc quản lý, sử dụng có hiệu quả quỹ đất công ích của xã;

4. Phương án quy hoạch khu dân cư; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới; kế hoạch, dự án huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do xã quản lý;

5. Dự thảo đề án phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính xã, đề án chia tách, thành lập thôn;

6. Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã;

7. Chủ trương, phương án đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng cơ sở, tái định cư;

8. Giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn xã;

9. Những công việc khác mà chính quyền xã thấy cần thiết.

Điều 11. Phương thức thực hiện những việc nhân dân bàn, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định (hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định)

1. Căn cứ nghị quyết của cấp uỷ đảng, nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, Uỷ ban nhân dân xã dự thảo các văn bản, kế hoạch, phương án và phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức lấy ý kiến nhân dân công khai bằng các hình thức:

a) Họp toàn thể nhân dân hoặc chủ hộ gia đình thảo luận;

b) Phát phiếu lấy ý kiến từng hộ gia đình;

c) Họp các tổ chức kinh tế để thảo luận;

d) Đặt hòm thư góp ý.

2. Ý kiến của nhân dân tại cuộc họp hoặc các ý kiến góp ý phải được tổng hợp báo cáo đầy đủ, khách quan để Uỷ ban nhân dân xã xem xét, trình Hội đồng nhân dân xã quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền cấp trên xem xét, quyết định.

Chương V
NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN GIÁM SÁT, KIỂM TRA

Điều 12. Những việc nhân dân ở xã giám sát, kiểm tra gồm có:

1. Hoạt động của chính quyền xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức nghề nghiệp ở xã;

2. Kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Uỷ ban nhân dân xã;

3. Hoạt động và phẩm chất đạo đức của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân xã, của cán bộ Uỷ ban nhân dân xã và cán bộ, công chức hoạt động tại địa phương;

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại địa phương;

5. Dự toán và quyết toán ngân sách xã;

6. Quá trình tổ chức thực hiện công trình, kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình do nhân dân đóng góp xây dựng và các chương trình, dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã;

7. Các công trình của cấp trên triển khai trên địa bàn xã có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, an ninh, trật tự, văn hóa - xã hội, vệ sinh môi trường và đời sống của nhân dân địa phương;

8. Quản lý và sử dụng đất đai tại xã;

9. Thu, chi các loại quỹ và lệ phí theo quy định của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân;

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng liên quan đến cán bộ xã;

11. Việc thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi, chăm sóc, giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội.

Điều 13. Phương thức thực hiện những việc dân giám sát, kiểm tra

Nhân dân trực tiếp giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc gián tiếp

thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức đại diện cho mình hoặc Ban Thanh tra nhân dân bằng các phương thức sau đây:

1. Tham gia trực tiếp (nếu được mời) hoặc thông qua các tổ chức đại diện cho mình trong các cuộc họp của chính quyền xã bàn về các vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của mình;

2. Tham gia ý kiến đánh giá báo cáo tổng kết công tác sáu tháng và hàng năm của chính quyền xã;

3. Góp ý kiến vào bản kiểm điểm công tác và tự phê bình của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã trong cuộc họp tổng kết công tác cuối năm;

4. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức vụ do Hội đồng nhân dân xã bầu;

5. Phát hiện những cơ quan, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền làm chủ của nhân dân và có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, sử dụng sai mục đích thu, chi ngân sách và các khoản đóng góp của nhân dân; thực hiện chương trình, dự án và sử dụng quản lý đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng trái với những quy định của pháp luật và các hành vi vi phạm pháp luật khác; tố cáo, kiến nghị với chính quyền xã, cơ quan có thẩm quyền làm rõ, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân đối với việc giám sát và kiểm tra của nhân dân

1. Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm:

a) Mời đại diện Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, các đối tượng liên quan trực tiếp tham gia các cuộc họp của chính quyền xã bàn bạc về các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích trực tiếp của nhân dân địa phương;

b) Xem xét, giải quyết các kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền và thông báo kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân có kiến nghị;

c) Trình cơ quan có thẩm quyền các vụ việc vượt quá thẩm quyền.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm gửi cho Trưởng thôn bản kiểm điểm công tác và tự phê bình tại cuộc họp tổng kết hàng năm để Trưởng thôn tổ chức nhân dân đóng góp ý kiến.

3. Hàng năm, Mặt trận Tổ quốc xã tổ chức lấy phiếu tín nhiệm của các thành viên Mặt trận đối với các chức vụ chủ chốt do Hội đồng nhân dân xã bầu ra. Nếu tỷ lệ số phiếu tín nhiệm thấp dưới 50% số người tham gia thì Mặt trận Tổ quốc xã đề nghị Hội đồng nhân dân xã xem xét, miễn nhiệm.

4. Trưởng thôn phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận có trách nhiệm tổ chức cuộc họp thu thập ý kiến của nhân dân về các vấn đề do nhân dân tự quyết định; tổng hợp, báo cáo một cách chính xác, khách quan, trung thực ý kiến góp ý của nhân dân bằng văn bản gửi về chính quyền xã.

5. Nhân dân không được tụ tập đông người khiếu kiện vượt cấp, gây mất trật tự an ninh và chống đối người thi hành công vụ trong khi các kiến nghị đang được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương VI
XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN

Điều 15. Thôn là nơi sinh sống của cộng đồng dân cư, là nơi thực hiện dân chủ một cách trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư và là nơi tổ chức cho nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao. Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát, kiểm tra hoạt động của thôn.

Điều 16. Hội nghị nhân dân thôn được tổ chức 6 tháng một lần, trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường, gồm toàn thể cử tri hoặc chủ hộ hay cử tri đại diện hộ nhằm:

1. Thảo luận và quyết định các công việc của nội bộ cộng đồng dân cư về sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống, những vấn đề về văn hóa, xã hội, vệ sinh môi trường, an ninh, trật tự an toàn xã hội phù hợp pháp luật;

2. Bàn biện pháp thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, các quyết định của Uỷ ban nhân dân xã, nghĩa vụ công dân và nhiệm vụ cấp trên giao;

3. Thảo luận, góp ý kiến về báo cáo kết quả công tác và tự phê bình, kiểm điểm của Trưởng thôn, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã;

4. Bầu, miễn nhiệm Trưởng thôn; xây dựng hương ước, quy ước; cử các ban, nhóm tự quản, uỷ viên thanh tra nhân dân;

Nghị quyết của hội nghị có giá trị khi có ít nhất quá nửa số người dự họp tán thành và không trái với pháp luật.

Điều 17. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng thôn

1. Trưởng thôn là người do nhân dân trực tiếp bầu tại hội nghị nhân dân và được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã xem xét, ra quyết định công nhận và chịu sự chỉ đạo quản lý của Uỷ ban nhân dân xã. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã có quyền phê bình, cảnh cáo, tạm đình chỉ cho thôi chức khi Trưởng thôn không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí; không phục tùng sự chỉ đạo, điều hành của Uỷ ban nhân dân xã; vi phạm pháp luật và các quy định của cấp trên.

2. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Ban công tác Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở thôn trong quá trình triển khai thực hiện các hoạt động bao gồm: triệu tập và chủ trì hội nghị thôn; tổ chức thực hiện các quyết định của thôn; tổ chức nhân dân thực hiện tốt Quy chế dân chủ; tổ chức xây dựng và thực hiện hương ước; bảo đảm đoàn kết, giữ gìn trật tự, an toàn trong thôn; tổ chức thực hiện nhiệm vụ do Uỷ ban nhân dân xã giao; tập hợp, phản ánh,

đề nghị chính quyền xã giải quyết những nguyện vọng chính đáng của nhân dân; ký hợp đồng dịch vụ phục vụ sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trên cơ sở nghị quyết hội nghị nhân dân trong thôn;

b) Định kỳ sáu tháng và một năm báo cáo công tác tự phê bình, kiểm điểm trước hội nghị thôn. Hàng năm, Ban công tác Mặt trận Tổ quốc cùng với các thành viên của Mặt trận ở thôn tổ chức lấy phiếu tín nhiệm đối với Trưởng thôn. Nếu tỷ lệ phiếu tín nhiệm thấp dưới 50% số người tham gia bỏ phiếu thì đề nghị tổ chức hội nghị thôn xem xét miễn nhiệm và báo cáo lên Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã quyết định;

c) Được Uỷ ban nhân dân xã mời dự họp về các vấn đề liên quan. Hàng tháng báo cáo kết quả công tác với Uỷ ban nhân dân xã;

d) Được tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng, được hưởng phụ cấp theo quy định của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 18. Thôn xây dựng hương ước, quy ước về công việc thuộc nội bộ cộng đồng dân cư, kế thừa và phát huy thuần phong mỹ tục của cộng đồng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành nhằm bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, xây dựng nông thôn mới giàu đẹp, văn minh.

Hương ước, quy ước được nhân dân ở thôn bàn bạc và thông qua tại Hội nghị nhân dân. Trưởng thôn gửi hương ước, quy ước đã được thông qua lên Uỷ ban nhân dân xã. Sau khi thống nhất với Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã và Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã có công văn đề nghị Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hương ước, quy ước. Phòng Tư pháp, Phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện có trách nhiệm giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện thẩm định hương ước, quy ước trước khi phê duyệt.

Điều 19. Thôn có thể thành lập các tổ: hòa giải, an ninh, bảo vệ sản xuất, kiến thiết. Các tổ chức này được thành lập hoặc giải thể theo yêu cầu thực tế của từng địa phương. Thành viên của các tổ chức này do nhân dân bầu. Hoạt động của các tổ chức nói trên do Trưởng thôn chủ trì, phối hợp với Ban công tác Mặt trận quản lý và chỉ đạo.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Các cấp, các ngành có trách nhiệm xây dựng chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả, khắc phục biểu hiện quan liêu, thiếu trách nhiệm, mất dân chủ trong giải quyết các công việc; thường xuyên quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở; có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo về trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và phương pháp công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới.

Điều 21. Cán bộ, công chức chính quyền các cấp và nhân dân có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh những quy định trong Quy chế này.

Điều 22. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Quy chế này. Sáu tháng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp trên; hàng năm, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Chính phủ (thông qua Bộ Nội vụ) kết quả thực hiện Quy chế.

Điều 23. Bộ Nội vụ có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi thực hiện Quy chế này. Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn cấp dưới kiểm tra tài chính và thu, chi ngân sách của xã, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ tài chính xã. Thanh tra nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn công tác thanh tra, kiểm tra ở xã, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ cho Ban Thanh tra nhân dân xã. Bộ Tư pháp và Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm hướng dẫn xây dựng các hương ước, quy ước thôn.

Điều 24. Đề nghị Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cấp dưới thực hiện tốt nhiệm vụ được quy định trong Quy chế này.

Điều 25. Trong quá trình thực hiện Quy chế, các tổ chức, cá nhân có thành tích sẽ được khen thưởng; các tổ chức, cá nhân vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Những nơi không tổ chức triển khai thực hiện Quy chế hoặc triển khai hình thức, kém hiệu quả thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã phải chịu trách nhiệm và bị xử lý kỷ luật tùy theo mức độ sai phạm. Hình thức kỷ luật đối với Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH SỐ 85/2002/QĐ-TTg
NGÀY 28 THÁNG 6 NĂM 2002 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa IX) về Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2002/NQ-CP của Chính phủ ngày 03 tháng 6 năm 2002 tại phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa IX) về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 17/NQ-TW NGÀY 18 THÁNG 3 NĂM 2002 CỦA HỘI NGHỊ LẦN THỨ 5 BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA IX) VỀ "ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở CƠ SỞ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 85/2002/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ)

Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn"; quán triệt Chỉ thị số 11/CT-TW ngày 08 tháng 4 năm 2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc nghiên cứu quán triệt và tổ chức thực hiện các Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương, Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện với các nội dung chủ yếu sau:

I. NHỮNG NHIỆM VỤ CẦN TẬP TRUNG GIẢI QUYẾT TỪ NAY ĐẾN NĂM 2005

1. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của chính quyền cơ sở, đổi mới và nâng cao hiệu lực của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

- Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của chính quyền cấp cơ sở trong hệ thống chính quyền nhà nước bốn cấp theo quy định của Hiến pháp trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các mục tiêu kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở cơ sở; thực hiện quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn theo thẩm quyền được giao; hướng dẫn và giám sát các hoạt động tự quản của dân, tạo thuận lợi cho dân và doanh nghiệp làm ăn theo pháp luật. Cấp trên không dồn cho cơ sở những công việc thuộc chức năng cấp trên phải làm và không buộc cơ sở phải làm tất cả mọi việc về quản lý hành chính nhà nước.

- Phân cấp rành mạch nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cho chính quyền cấp cơ sở trong quản lý nhà nước; định rõ những việc cấp trên uỷ quyền cho chính quyền cấp cơ sở thực hiện. Nội dung cụ thể bao gồm:

+ Phân cấp cho chính quyền cơ sở trong việc thu chi ngân sách; sắp xếp và quản lý cán bộ; quản lý đất đai; bảo vệ đê điều, thủy nông; quản lý hộ tịch; quản lý các dự án đầu tư thuộc vốn ngân sách và vốn huy động trong dân, quản lý cơ sở vật chất về giáo dục, y tế, văn hóa phục vụ nhân dân trong xã, phường, thị trấn;

+ Uỷ quyền cho chính quyền cơ sở thực hiện trên địa bàn việc thu một số loại thuế, việc quản lý tài nguyên; thực hiện chính sách xã hội bằng ngân sách nhà nước, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

+ Chính quyền phường không quản lý toàn diện các hoạt động sản xuất, đời sống dân cư trên địa bàn như chính quyền xã, thị trấn, song có nhiệm vụ rất quan trọng trong quản lý đô thị. Do đó, cần phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm và tạo điều kiện để

chính quyền phường thực hiện tốt nhiệm vụ, đặc biệt là trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, quản lý đất đai, nhà ở, dân cư, vệ sinh môi trường và trật tự đô thị.

- Đổi mới tổ chức cơ quan hành chính cấp cơ sở, giảm bớt số thành viên Uỷ ban nhân dân để hoạt động của Uỷ ban nhân dân thuận lợi, năng động hơn, đề cao trách nhiệm, làm rõ thẩm quyền của tập thể Uỷ ban nhân dân, của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân và các uỷ viên. Kiện toàn bộ máy giúp việc gồm Văn phòng Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và 3 khối công việc: khối kinh tế - tài chính (kể cả kế toán), khối văn hóa - xã hội và khối nội chính, có sự phân biệt giữa xã, phường và thị trấn.

- Đổi mới cơ chế bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân đảm bảo dân chủ hơn trong đề cử, ứng cử, lựa chọn để các đại biểu Hội đồng nhân dân thực sự là người đại diện cho dân. Tăng thêm số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân; tăng tỷ lệ thích đáng đại biểu là người ngoài Đảng. Nâng cao chất lượng các kỳ họp và chất lượng giám sát của Hội đồng nhân dân.

2. Xây dựng đội ngũ và chế độ, chính sách đối với cán bộ ở cơ sở.

Theo tinh thần Nghị quyết số 17/NQ-TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa IX), hệ thống chính trị ở cơ sở có cán bộ chuyên trách và cán bộ không chuyên trách. Cán bộ chuyên trách là những cán bộ phải dành phần lớn thời gian lao động làm việc công để thực hiện chức trách được giao, bao gồm:

- Cán bộ giữ chức vụ qua bầu cử: cán bộ chủ chốt của cấp ủy Đảng, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, những người đứng đầu Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội.

- Cán bộ chuyên môn được Uỷ ban nhân dân tuyển chọn: công an trưởng, xã đội trưởng, cán bộ văn phòng, địa chính, tài chính - kế toán, tư pháp, văn hóa - xã hội. Số lượng cán bộ chuyên môn do Chính phủ quy định.

Cán bộ chuyên trách ở cơ sở có chế độ làm việc và được hưởng chính sách về cơ bản như cán bộ, công chức nhà nước; khi không còn là cán bộ chuyên trách mà chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí, được tiếp tục tự đóng bảo hiểm xã hội hoặc được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo chế độ nghỉ việc. Cán bộ, công chức ở cơ sở có đủ điều kiện được thi tuyển vào ngạch công chức cấp trên. Từ nay đến năm 2005 có khoảng 70-80% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử được đào tạo, bồi dưỡng đạt tiêu chuẩn quy định; khoảng 80% cán bộ, công chức chuyên môn có trình độ trung cấp trở lên đối với đồng bằng, sơ cấp trở lên đối với miền núi.

Để thực hiện nội dung trên, cần tập trung làm những việc sau:

- Sửa đổi Pháp lệnh cán bộ, công chức, phân biệt rõ 3 loại: cán bộ, công chức hành chính; cán bộ, viên chức sự nghiệp và cán bộ, công chức ở cơ sở.

- Từng bước trẻ hóa và xây dựng tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức danh cán bộ chuyên trách và xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở chính quyền cơ sở.

- Các địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, kết hợp giữa đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ với việc tạo nguồn và động viên sinh viên mới tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học về công tác ở chính quyền cơ sở, phấn đấu đến hết năm 2005 đạt chỉ tiêu nêu trong Nghị quyết.

- Triển khai đề án về chính sách tiền lương đối với cán bộ chuyên trách và chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở chính quyền cơ sở.

- Căn cứ đề án phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, xây dựng và triển khai đề án phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

- Xây dựng Nghị định mới về cán bộ ở cấp chính quyền cơ sở thay thế Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn, Nghị định số 40/1999/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 1999 về công an xã, Nghị định số 46/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/CP ngày 14 tháng 6 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh về dân quân tự vệ và các văn bản khác có liên quan đến chế độ chính sách đối với cán bộ ở cấp chính quyền cơ sở.

3. Giao quyền chủ động về tài chính cho chính quyền cấp cơ sở và từng bước bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ chung cho các cơ quan trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

- Xây dựng Đề án tự chủ tài chính đối với cấp cơ sở, mở rộng các khoản thu để lại 100% cho chính quyền cơ sở, khuyến khích tăng nguồn thu bảo đảm cho những cơ sở ở trình độ phát triển trung bình có thể tự cân đối được chi thường xuyên; nghiên cứu cơ chế tài chính đối với hai loại chính quyền cơ sở: loại xã, phường, thị trấn tự cân đối được chi thường xuyên và loại xã, phường, thị trấn chưa tự cân đối được chi thường xuyên và có cơ chế khuyến khích đối với cơ sở có số thu ngân sách vượt so với dự toán được giao.

- Xây dựng đề án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và mua sắm trang thiết bị cần thiết cho hệ thống chính trị cấp cơ sở phù hợp với đặc điểm từng vùng, miền, nhất là ở miền núi và các vùng khó khăn. Phấn đấu đến năm 2005 các xã, phường, thị trấn đều có trụ sở làm việc và trang bị các phương tiện làm việc cần thiết, từng bước hiện đại hóa theo yêu cầu tin học hóa hệ thống quản lý hành chính nhà nước. Bảo đảm tốt hệ thống truyền thanh, nhà bưu điện - văn hóa để cung cấp thông tin cho nhân dân.

- Lập Đề án đầu tư xây dựng nhà sinh hoạt văn hóa thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố.

4. Hoàn thiện Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và từng bước hoàn thiện tổ chức và hoạt động ở cộng đồng dân cư.

- Sửa đổi, bổ sung Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo nguyên tắc tập trung dân chủ và phát huy quyền làm chủ của dân trên cơ sở thực hiện quyền dân chủ trực tiếp, phát huy quyền dân chủ đại diện, quy định cụ thể việc thực hiện quyền của dân giám sát tổ chức và cán bộ ở cơ sở và thay thế người không đủ tín nhiệm. Phát huy dân chủ phải đi liền với củng cố và nâng cao kỷ luật, kỷ cương theo pháp luật.

- Thôn, làng, ấp, bản, sóc (gọi chung là thôn), khu phố hoặc tổ dân phố không phải

là một cấp hành chính. Trưởng thôn, trưởng bản, trưởng khu phố hoặc Tổ trưởng tổ dân phố do dân trực tiếp bầu vừa là người đại diện cho dân, vừa là đại diện cho chính quyền xã, phường, thị trấn để thực hiện một số nhiệm vụ hành chính tại thôn, khu phố, tổ dân phố do Uỷ ban nhân dân cấp xã uỷ nhiệm.

- Xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, khu phố hoặc tổ dân phố để phát huy tính tự quản của cộng đồng dân cư, giúp đỡ nhau sản xuất, giảm nghèo, bảo thọ, xây dựng đời sống văn hóa, phòng chống tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh môi trường.

5. Đổi mới sự chỉ đạo của cấp trên đối với chính quyền cơ sở.

- Các tổ chức trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cấp huyện phải đổi mới phương thức chỉ đạo, khắc phục bệnh quan liêu, xa dân, hướng mạnh tới cơ sở, tăng cường đi sát, làm việc trực tiếp với cơ sở, với dân, cùng với chính quyền cơ sở giải quyết vướng mắc cho dân, tổng kết những điển hình tốt từ cơ sở, những sáng kiến của dân. Mỗi cấp chính quyền có quy chế cụ thể về thời gian làm việc tại cơ sở, giảm bớt sự chỉ đạo bằng giấy tờ và hội họp.

- Trong năm 2002, đồng thời với việc tiếp tục cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", Chính phủ phối hợp với Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động cuộc vận động đổi mới về kinh tế "Toàn dân thi đua làm kinh tế giỏi, từng nhà làm giàu cho mình, cho cộng đồng ở cơ sở và cho đất nước".

- Trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, Pháp lệnh cán bộ, công chức, Luật về hội, các quy chế về tổ chức, phương thức làm việc của chính quyền cơ sở, các chính sách đối với cán bộ ở cấp chính quyền cơ sở.

II. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

1. Những nội dung công việc cần triển khai thực hiện trong sáu tháng cuối năm 2002:

a) Sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh cán bộ, công chức.

b) Xây dựng Nghị định về nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền xã, phường, thị trấn trong quản lý kinh tế, tài chính, đất đai, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh.

c) Sửa đổi, bổ sung Nghị định về Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

d) Xây dựng Đề án phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

đ) Xây dựng Đề án về tiêu chuẩn cán bộ chuyên trách và quy hoạch, đào tạo cán bộ ở xã, phường, thị trấn.

e) Xây dựng Đề án về chế độ tiền lương của cán bộ chuyên trách và phụ cấp của cán bộ không chuyên trách, các chế độ chính sách khác đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

g) Ban hành Quyết định về Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, làng, ấp, bản, sóc, khu phố hoặc tổ dân phố.

Cơ quan chủ trì: Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

h) Xây dựng Đề án về cơ chế tài chính, tạo điều kiện cho chính quyền cơ sở chủ động về ngân sách.

Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính.

i) Xây dựng Đề án về kế hoạch, chương trình, giáo trình đào tạo cán bộ xã, phường, thị trấn.

Cơ quan chủ trì: Học viện Hành chính Quốc gia.

k) Xây dựng Đề án xây dựng khu trung tâm xã (bao gồm khu hành chính và văn hóa, thể thao), nhà sinh hoạt văn hóa thôn, làng, ấp, bản.

Các cơ quan chủ trì:

Bộ Xây dựng thực hiện việc khảo sát, lập quy hoạch và mẫu thiết kế.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện việc lập kế hoạch, phân bổ vốn đầu tư.

Bộ Tài chính thực hiện việc cấp kinh phí xây dựng và mua sắm trang thiết bị.

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện.

2. Những nội dung công việc triển khai năm 2003:

a) Sửa đổi Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân; Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

b) Xây dựng Nghị định về cán bộ chính quyền ở xã, phường, thị trấn.

Cơ quan chủ trì: Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết và Chỉ thị số 11/CT-TW ngày 08 tháng 4 năm 2002 trong các Bộ, ngành Trung ương và hệ thống chính quyền địa phương. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm tổ chức nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết cho cán bộ, công chức thuộc đơn vị mình. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức nghiên cứu, quán triệt trong cán bộ, công chức các cấp chính quyền từ cấp tỉnh đến cơ sở. Thông qua nghiên cứu, quán triệt đánh giá đúng thực trạng cơ sở của địa phương mình, xác định đúng nguyên nhân dẫn đến tình trạng yếu kém của các cơ sở để tìm biện pháp khắc phục có hiệu quả; tạo ra sự thống nhất trong nhận thức và hành động thực hiện Nghị quyết.

2. Căn cứ vào Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 (Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001) và Kế hoạch triển khai của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, các Bộ, ngành Trung ương được giao chủ trì các công việc có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan và các địa phương xây dựng và chủ động tổ chức triển khai và hoàn thành công việc theo đúng thời gian quy định.

Trong quá trình nghiên cứu sửa đổi Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, các Bộ, ngành và địa phương theo thẩm quyền, chủ động tổ chức thực hiện những vấn đề đã nêu; những vấn đề thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Chính quyền các cấp ở địa phương, trước hết là Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) ở địa phương mình, chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai; đảm bảo hoàn thành đúng chỉ tiêu và tiến độ thời gian nêu trong Nghị quyết và Kế hoạch của Chính phủ.

4. Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương phối hợp với Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xây dựng mục đích, yêu cầu nội dung và các chỉ tiêu của cuộc vận động mới về kinh tế, kế hoạch tổ chức phong trào thi đua đó, để có thể triển khai ngay sau kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa XI.

5. Bộ Tài chính có trách nhiệm bảo đảm kinh phí cần thiết cho việc thực hiện các nội dung công việc nêu tại Mục II của Kế hoạch này.

6. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Kế hoạch nói trên; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch và kiến nghị giải quyết những vấn đề vướng mắc.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

THÔNG TƯ SỐ 12/2004/TT-BNV
NGÀY 20 THÁNG 02 NĂM 2004 CỦA BỘ NỘI VỤ
Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 79/2003/ NĐ-CP ngày 07/7/2003 của Chính phủ về Quy chế thực hiện dân chủ ở xã và áp dụng đối với phường, thị trấn

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Điều 2 Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày 07/7/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã;

Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều, khoản trong Quy chế thực hiện dân chủ ở xã và áp dụng đối với phường, thị trấn như sau:

Phần thứ nhất
HƯỚNG DẪN CHUNG THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU, KHOẢN TRONG QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ

Chương II
NHỮNG VIỆC CẦN THÔNG BÁO ĐỂ NHÂN DÂN BIẾT

1. Điểm b khoản 1 Điều 5

Các quy định của pháp luật về hồ sơ và thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp xã phải giải quyết có liên quan đến nhân dân.

2. Khoản 3 Điều 5

Những quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai kể cả của huyện, tỉnh, Trung ương có liên quan đến đời sống dân cư ở địa phương chính quyền cấp trên phải gửi xuống xã, chính quyền cấp xã có trách nhiệm thông báo cho nhân dân biết.

Chương III
NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH TRỰC TIẾP

3. Khoản 4 Điều 7

Thành lập Ban Giám sát các công trình xây dựng do nhân dân đóng góp.

a) Thẩm quyền thành lập:

+ *Đối với công trình của xã* - Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã chủ trì phối hợp với Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc xã thành lập Ban Giám sát công trình của xã có số thành viên từ 5 - 7 người, bao gồm:

- Đại diện cho các thôn do nhân dân bầu cử hoặc ủy viên Ban Thanh tra nhân dân xã do Uỷ ban nhân dân xã cử hoặc đại diện cho: Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể quần chúng khác của xã do Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc xã cử.

+ *Đối với công trình của thôn* - Trưởng thôn chủ trì phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận thành lập Ban Giám sát công trình của thôn sau khi đã báo cáo và được sự đồng ý của Uỷ ban nhân dân cấp xã có số thành viên từ 3 - 5 người.

b) Yêu cầu đối với thành viên Ban Giám sát công trình của xã và thôn:

Thành viên là người của thôn, xã có công trình do nhân dân trong thôn giới thiệu trong cuộc họp của thôn và được trên 50% số chủ hộ hoặc cử tri đại diện hộ trong cuộc họp thôn tán thành; có nhiệt tình, trách nhiệm, có hiểu biết về kỹ thuật xây dựng, về vật tư và kế toán; có khả năng giám sát chất lượng thi công và kiểm tra, đối chiếu thanh quyết toán, cân đối thu, chi; thành viên Ban Giám sát không phải là thành viên của Ban Chỉ đạo thi công công trình.

c) Nhiệm vụ của Ban Giám sát công trình thôn, xã:

+ Xây dựng Quy chế hoạt động trình Uỷ ban nhân dân xã quyết định.

+ Tổ chức thực hiện nhiệm vụ giám sát theo đúng Quy chế hoạt động, bao gồm: Giám sát toàn diện tất cả công việc huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng các công trình; giám sát việc nghiệm thu, bàn giao và quyết toán công trình theo đúng quy định, đúng mục đích nhằm thực hiện có hiệu quả công trình; có trách nhiệm phát hiện và thông báo kịp thời cho cấp có thẩm quyền để xử lý đối với những hành vi vi phạm quy định trong quá trình tổ chức thực hiện thi công công trình.

d) Ban Giám sát công trình tự giải thể sau khi công trình đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng và hết thời gian bảo hành đồng thời hoàn tất việc thanh quyết toán công trình và thông báo công khai kết quả trước nhân dân.

e) Đối với các công trình của huyện, tỉnh, Trung ương có liên quan, ảnh hưởng đến đời sống dân cư thì trước khi xây dựng cấp có công trình cần được bàn bạc, thảo luận với Uỷ ban nhân dân để phối hợp thực hiện. Uỷ ban nhân dân xã cử người theo dõi, phản ảnh kịp thời khi cần, góp phần đảm bảo chất lượng công trình và giữ gìn an toàn môi trường cho khu dân cư.

4. Điều 9

Phương thức thực hiện những việc nhân dân quyết định trực tiếp.

a) Về thành phần dự họp: Tùy điều kiện cụ thể của từng thôn, sau khi tham khảo ý kiến Trưởng ban công tác Mặt trận và được sự nhất trí của Bí thư chi bộ, Trưởng thôn quyết định một trong ba thành phần dự họp là: toàn thể cử tri; chủ hộ; cử tri đại diện hộ gia đình ở thôn.

b) Về việc lập biên bản cuộc họp: Trưởng thôn giới thiệu thư ký cuộc họp và được trên 50% số người dự họp nhất trí thì thư ký bắt đầu thực hiện nhiệm vụ. Thư ký lập biên bản thông qua cuộc họp, trong đó ghi rõ: Thành phần mời họp, số người được mời họp; số người dự họp đạt tỷ lệ % (so với số người được mời); nội dung cuộc họp; kết quả biểu quyết.

c) Hình thức lấy ý kiến: Do nhân dân dự cuộc họp quyết định tùy theo mục đích, nội

dung của vấn đề cần lấy ý kiến. Nếu sử dụng hình thức bỏ phiếu kín để lấy ý kiến các hộ gia đình thì có thể tiến hành như sau:

Phiếu lấy ý kiến phải có chữ ký của Trưởng thôn ở mặt phía sau của phiếu, phiếu ghi rõ nội dung cần xin ý kiến, ý kiến đồng ý hay không đồng ý của các hộ đều phải thể hiện rõ trên phiếu.

Cuộc họp bầu ra Tổ kiểm phiếu từ 3 - 5 người, bầu Tổ trưởng Tổ kiểm phiếu. Tổ kiểm phiếu thực hiện việc phát phiếu, thu phiếu, kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu và công bố kết quả kiểm phiếu ngay tại cuộc họp.

d) Về giá trị của Nghị quyết: Nghị quyết chỉ có giá trị khi đạt tỷ lệ trên 50% chủ hộ hoặc cử tri đại diện hộ hoặc toàn thể cử tri được mời họp và lấy ý kiến tán thành, sau đó Nghị quyết được gửi lên Uỷ ban nhân dân xã ra quyết định công nhận. Nếu chỉ đạt dưới 50% thì tổ chức cuộc họp khác. Trong trường hợp không tổ chức được cuộc họp khác thì sau cuộc họp tiến hành phát phiếu lấy ý kiến của những người (chủ hộ hay cử tri đại diện hộ) trong diện mời họp nhưng không đi họp (nếu có). Sau đó tổng hợp ý kiến tán thành trong cuộc họp và ý kiến tán thành thông qua phiếu lấy ý kiến cộng lại, nếu đạt trên 50% số người đại diện hộ ở thôn tán thành thì Uỷ ban nhân dân xã ra quyết định công nhận.

Chương IV
NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN BÀN, THAM GIA Ý KIẾN, CHÍNH QUYỀN XÃ QUYẾT ĐỊNH

5. Khoản 7 Điều 10

Chính quyền cấp xã có trách nhiệm đưa ra để nhân dân thảo luận hoặc tham gia ý kiến về chủ trương, phương án đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật những nội dung cụ thể sau: quy hoạch; giá tiền đền bù từng loại đất, từng vị trí đất; phương án đền bù đối với từng hộ; kế hoạch, địa điểm, thời gian, điều kiện tái định cư, xây dựng cơ sở hạ tầng.

Chương V
NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN GIÁM SÁT, KIỂM TRA

6. Khoản 4 Điều 13

a) Các chức vụ do Hội đồng nhân dân xã bầu gồm có:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã;

- Uỷ viên Uỷ ban nhân dân xã.

b) Tổ chức thực hiện việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức vụ do Hội đồng nhân dân xã bầu: Theo Điều 65 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân. Sau đó chính quyền cấp xã thông báo kết quả bỏ phiếu tín nhiệm này cho nhân dân biết.

7. Khoản 3 Điều 14

a) Các chức vụ chủ chốt theo Nghị định số 79 /2003/NĐ-CP ngày 07/7/2003 gồm:

- Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã;

- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã.

b) Tổ chức thực hiện:

Theo hướng dẫn của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Chương VI
XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN

8. Điểm b khoản 2 Điều 17

Thực hiện theo hướng dẫn của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Nội vụ.

Phần thứ hai
HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ ĐỐI VỚI PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Xã, phường, thị trấn là đơn vị hành chính cơ sở, cùng cấp, trong đó thị trấn và phường là loại hình đơn vị hành chính đô thị. Tuy nhiên, ngoài các phường ở trung tâm các thành phố, thị xã mang đặc điểm phát triển của một đô thị hoàn chỉnh, còn có những phường mới được hình thành từ xã trong quá trình đô thị hóa vẫn mang đặc điểm đan xen giữa đô thị và nông thôn, đồng thời nhiều thị trấn và một số phường hiện nay vẫn còn tồn tại một bộ phận dân cư sản xuất nông nghiệp. Do đó để phù hợp với đặc điểm thực tế của phường và thị trấn, Bộ Nội vụ hướng dẫn việc áp dụng Quy chế thực hiện dân chủ ở xã đối với phường và thị trấn như sau:

Quy định chi tiết Điều 5

Nội dung thông tin cần cung cấp

Chính quyền phường, thị trấn có trách nhiệm thông tin kịp thời và công khai để nhân dân biết những công việc chính sau:

1. Chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của nhân dân trong phường, thị trấn, bao gồm:

a) Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Uỷ ban nhân dân phường, thị trấn và của cấp trên liên quan đến địa phương;

b) Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến dân thuộc thẩm quyền của phường, thị trấn;

c) Những quy định của Nhà nước và chính quyền địa phương về đối tượng, mức thu các loại thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ khác đối với nhân dân theo quy định của pháp luật hiện hành;

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của phường, thị trấn;

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; quy hoạch xây dựng chi tiết; giao và cấp đất; quản lý, sử dụng quỹ đất tại địa phương trên địa bàn phường, thị trấn;

4. Dự toán và quyết toán ngân sách phường, thị trấn hàng năm;

5. Dự toán, quyết toán thu chi các quỹ, chương trình, dự án, các khoản huy động nhân dân đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, của phường, thị trấn, tổ dân phố và kết quả thực hiện;

6. Các chương trình, dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho phường, thị trấn;

7. Chủ trương, kế hoạch vay vốn phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo;

8. Điều chỉnh địa giới hành chính phường, thị trấn và các đơn vị hành chính liên quan;

9. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ phường, thị trấn, tổ dân phố;

10. Công tác văn hóa, xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội của phường, thị trấn;

11. Sơ kết, tổng kết hoạt động của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân phường, thị trấn;

12. Bình xét các hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất và xây dựng nhà tình thương; thực hiện chính sách đối với gia đình có công với cách mạng, gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh được tặng nhà tình nghĩa, sổ tiết kiệm, thẻ bảo hiểm y tế;

13. Kết quả lựa chọn, thứ tự ưu tiên và tổ chức thực hiện các công trình thuộc các chương trình, dự án của Nhà nước, của các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho phường, thị trấn;

14. Những quy định về quản lý đô thị (như: quản lý nhà, đất, quản lý xây dựng, trật tự an toàn giao thông, cấp, thoát nước, thu gom xử lý rác thải - vệ sinh môi trường, quản lý hộ tịch, hộ khẩu...);

15. Chính quyền phường, thị trấn và các đơn vị liên quan phải thông báo trước ít nhất là 15 ngày để nhân dân biết những công việc sẽ triển khai trên địa bàn phường, thị trấn có ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của dân: Làm mới, sửa chữa điện, đường, cấp thoát nước, điện thoại,...

16. Những việc khác mà chính quyền thấy cần thiết và nhân dân yêu cầu được thông báo.

II. Hình thức cung cấp thông tin

Áp dụng như Điều 6 của Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

III. Quy định chi tiết Điều 7

Nội dung nhân dân bàn và quyết định trực tiếp.

Nhân dân ở phường, thị trấn, tổ dân phố bàn và quyết định trực tiếp những công việc chủ yếu sau:

1. Chủ trương, phương án, mức đóng góp để xây dựng, cải tạo, mở rộng các đường, ngõ, hẻm, điểm vui chơi, giải trí và sinh hoạt văn hóa.

2. Xây dựng quy ước về: Nếp sống văn minh đô thị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh, bảo vệ môi trường, phòng chống các tai nạn, tệ nạn xã hội, bầu ủy viên Ban Thanh tra nhân dân.

3. Các công việc thuộc nội bộ cộng đồng dân cư tổ dân phố phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

4. Biện pháp thực hiện những quy định của chính quyền các cấp về quản lý đô thị.

5. Thành lập Ban Giám sát công trình xây dựng do nhân dân đóng góp: Áp dụng phần Hướng dẫn thực hiện như đối với xã (khoản 4 Điều 7 Phần thứ nhất của Thông tư này).

IV. Phương thức thực hiện

Thực hiện như quy định tại Điều 9 của Quy chế thực hiện dân chủ ở xã và hướng dẫn tại Thông tư này.

V. Quy định chi tiết Điều 10

Những việc chính quyền phường, thị trấn có trách nhiệm đưa ra nhân dân thảo luận hoặc tham gia ý kiến trước khi quyết định (hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định) gồm có:

1. Dự thảo các nghị quyết về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của Hội đồng nhân dân phường, thị trấn.

2. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, hàng năm của phường, thị trấn; phương án phát triển ngành nghề; giải quyết việc làm cho người lao động.

3. Dự thảo đề án phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính phường, thị trấn, thành lập tổ dân phố.

4. Chủ trương, phương án đền bù giải phóng mặt bằng, thời gian tái định cư, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn phường, thị trấn.

5. Quy hoạch xây dựng chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính phường, thị trấn.

6. Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình, mục tiêu quốc gia trên địa bàn phường, thị trấn.

7. Những việc khác chính quyền phường, thị trấn thấy cần thiết.

VI. Phương thức thực hiện những việc nhân dân bàn, tham gia ý kiến trước khi chính quyền phường, thị trấn quyết định:

Thực hiện như Điều 11 của Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

VII. Quy định chi tiết Điều 12

Những việc nhân dân ở phường, thị trấn giám sát, kiểm tra gồm có:

1. Hoạt động và kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân; hoạt động và kết quả thực hiện quyết định, chỉ thị của Uỷ ban nhân dân phường, thị trấn;

2. Hoạt động và phẩm chất đạo đức của đại biểu Hội đồng nhân dân, các thành viên Uỷ ban nhân dân phường, thị trấn và cán bộ, công chức sống, làm việc tại địa bàn phường, thị trấn;

3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại địa phương;

4. Dự toán, quyết toán ngân sách của phường, thị trấn và thu, chi các khoản đóng góp của nhân dân;

5. Quá trình tổ chức thực hiện công trình, kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình do nhân dân đóng góp xây dựng; các chương trình, dự án do Nhà nước và các tổ chức, cá nhân đầu tư trực tiếp cho phường, thị trấn và các công trình của Nhà nước triển khai trên địa bàn phường, thị trấn;

6. Quản lý và sử dụng đất đai; quản lý xây dựng quy hoạch chi tiết trên địa bàn phường, thị trấn;

7. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng liên quan đến cán bộ phường, thị trấn;

8. Việc thực hiện chế độ, chính sách đối với các gia đình thuộc diện chính sách và các đối tượng khác (già yếu cô đơn, tàn tật...);

9. Giám sát hoạt động của các cơ quan đơn vị đóng trên địa bàn trong việc chấp hành pháp luật và các quy định về quản lý đô thị thông qua Ban Thanh tra nhân dân phường, thị trấn phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị nêu trên.

VIII. Phương thức thực hiện những việc dân giám sát, kiểm tra

Thực hiện như quy định tại các Điều 13, 14 của Quy chế thực hiện dân chủ ở xã và hướng dẫn chi tiết tại Thông tư này.

IX. Xây dựng cộng đồng dân cư tổ dân phố

Thực hiện theo Quyết định số 13/2002/QĐ-BNV ngày 06/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc "Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và tổ dân phố" và các văn bản hướng dẫn của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Phần thứ ba
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này thay thế Thông tư số 03/1998/TT-BTCCP ngày 06/7/1998 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) về hướng dẫn áp dụng Quy chế thực hiện dân chủ ở xã đối với phường và thị trấn và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc thực hiện, kiểm tra, đôn đốc thường xuyên và định kỳ hàng năm gửi báo cáo kết quả

thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn về Bộ Nội vụ (có phụ lục tổng hợp số liệu theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ Trung ương).

3. Trên cơ sở quy định của Quy chế thực hiện dân chủ ở xã và Thông tư hướng dẫn này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết cho phù hợp với tình hình thực tế của từng loại phường, thị trấn. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi ý kiến về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Đỗ Quang Trung

CHỈ THỊ SỐ 03/2002/CT-BTC
NGÀY 06 THÁNG 9 NĂM 2002 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc tăng cường công tác xây dựng và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tài chính xã, phường, thị trấn

Luật ngân sách nhà nước đã quy định xã, phường là một cấp ngân sách trong hệ thống ngân sách nhà nước. Nhận thức vị trí và tính chất quan trọng của cấp ngân sách xã, phường, trong thời gian qua, lãnh đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có sự quan tâm chỉ đạo sát sao nhằm xây dựng và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tài chính - kế toán xã, phường. Nhiều địa phương đã quan tâm tới công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tài chính - kế toán xã, phường, nhờ đó tỷ lệ cán bộ tài chính xã, phường có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên đã được tăng lên; công tác quản lý tài chính đã có tiến bộ, quản lý thu chi ngân sách chặt chẽ hơn, kinh tế tăng trưởng góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Tuy nhiên, công tác xây dựng và đào tạo bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ tài chính xã, phường nhìn chung vẫn còn nhiều bất cập; đội ngũ cán bộ tài chính - kế toán xã, phường đang ở trong tình trạng vừa thiếu lại vừa yếu, phần đông số cán bộ tài chính xã, phường chưa qua đào tạo cơ bản (chỉ có 40% có trình độ sơ cấp, 20% có trình độ trung cấp hoặc đại học tại chức và khoảng 40% chưa qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ); nhiều nơi chưa bố trí ổn định được cán bộ có chuyên môn tài chính do phụ thuộc vào nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân; công tác bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới về quản lý tài chính - kế toán mặc dù đã được nhiều địa phương tổ chức hàng năm, song chương trình bồi dưỡng chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, chưa được chuẩn hóa, còn nặng về lý thuyết chung, chưa thiết thực đi sâu vào việc giải quyết các tình huống thực tế về kinh tế - xã hội nảy sinh trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của cấp xã, phường.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn đã nhấn mạnh công tác xây dựng, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở, cụ thể là: "Tích cực trẻ hóa và từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ công chức cơ sở, phấn đấu từ nay đến hết năm 2005 có khoảng 70 - 80% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử được đào tạo, bồi dưỡng đạt tiêu chuẩn quy định; khoảng 80% cán bộ công chức chuyên môn có trình độ trung cấp trở lên đối với đồng bằng và sơ cấp trở lên đối với miền núi". "... Đổi mới căn bản chương trình nội dung và phương pháp giảng dạy với cán bộ cơ sở theo hướng đào tạo căn bản, bồi dưỡng theo chức danh đảm bảo tính thiết thực".

Ngày 28 tháng 6 năm 2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 85/2002/QĐ-TTg về kế hoạch thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX đã yêu cầu các địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức kết hợp giữa đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ với việc tạo nguồn và động viên sinh viên mới tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học về công tác ở chính quyền cơ sở, phấn đấu đến năm 2005 đạt chỉ tiêu Nghị quyết đã đề ra.

Để triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX và Quyết định số 85/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính yêu cầu các đồng chí Thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ, trực thuộc Bộ và các đồng chí Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện tốt các nội dung công việc sau đây:

1. Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm tham mưu giúp UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai công tác điều tra đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ tài chính xã, phường. Từ đó phân tích kỹ và phân loại rõ số cán bộ tài chính đủ trình độ đảm nhận được công việc quản lý tài chính xã, phường; số cần phải đưa đi đào tạo hoặc số cần phải thay thế do tuổi cao, do trình độ yếu, do yếu kém về phẩm chất tư cách. Trên cơ sở đó xác định những xã, phường cần bổ sung cán bộ tài chính - kế toán và số cán bộ tài chính - kế toán cần phải bổ sung cho xã, phường.

2. Sở Tài chính - Vật giá giúp UBND tỉnh, thành phố chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố lập kế hoạch điều chuyển cán bộ từ ngành tài chính (bao gồm cả cán bộ thuộc cơ quan thuế, Kho bạc nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố, quận, huyện) để tăng cường cho những xã, phường hiện thiếu cán bộ tài chính. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng Giám đốc Kho bạc nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan thuế, Kho bạc nhà nước ở địa phương phối hợp chặt chẽ với Sở Tài chính - Vật giá triển khai thực hiện tốt công tác này.

3. Sở Tài chính - Vật giá hướng dẫn các phòng tài chính quận, huyện lập kế hoạch xây dựng đội ngũ, đào tạo bồi dưỡng cán bộ tài chính xã, phường để tổng hợp trình UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định để chỉ đạo các quận, huyện, thị xã thực hiện theo hướng: Chọn lựa số cán bộ trẻ theo hình thức cử tuyển ở địa phương gửi đi đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng, trung học tài chính kế toán và kinh tế ở Trung ương và địa phương; sau khi đào tạo trở về sẽ bố trí làm cán bộ tài chính - kế toán tại xã, phường nơi cử đi học. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần có chính sách khuyến khích sinh viên, học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung học tài chính - kế toán về xã, phường công tác. Phấn đấu đến năm 2006 có 100% số xã, phường trong cả nước có cán bộ tài chính - kế toán được đào tạo trình độ từ trung cấp tài chính - kế toán trở lên.

Các đối tượng cán bộ ở xã, phường cần được bồi dưỡng kiến thức về tài chính - kế toán bao gồm: trưởng ban tài chính xã, phường, kế toán ngân sách xã, phường, kế toán hợp tác xã. Đến năm 2006 tất cả cán bộ đang làm công tác tài chính - kế toán xã, phường được bồi dưỡng kiến thức theo chương trình nội dung do Bộ Tài chính quy định.

4. Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí ngân sách địa phương cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tài chính xã, phường trình cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn, đồng thời tổ chức thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ tài chính xã, phường theo chương trình chuẩn đã được phê duyệt.

5. Giao Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo chủ trì phối hợp với Học viện Tài chính, các trường cao đẳng, trung học tài chính - kế toán, Tổng cục thuế, Kho bạc nhà nước Trung

ương, Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ Chế độ kế toán và các đơn vị liên quan trong Bộ tổ chức nghiên cứu biên soạn bộ chương trình chuẩn về đào tạo bồi dưỡng cán bộ tài chính xã, phường theo yêu cầu mới, với phương châm gắn kết giữa lý thuyết với thực tế, hướng vào việc đào tạo bồi dưỡng cách xử lý cụ thể các tình huống phát sinh liên quan đến hoạt động kinh tế - xã hội - tài chính trên địa bàn xã, phường.

Để thực hiện các nhiệm vụ nói trên yêu cầu các đơn vị tổ chức triển khai cụ thể nhiệm vụ được phân công theo chương trình, kế hoạch ban hành kèm theo Chỉ thị này và báo cáo Bộ kết quả thực hiện sau khi hoàn thành tiến độ từng công việc đã được quy định.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Sinh Hùng

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TĂNG CƯỜNG XÂY DỰNG VÀ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TÀI CHÍNH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Kèm theo Chỉ thị số 03/2002/CT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. VỀ CÔNG TÁC CÁN BỘ

1. Tiến hành điều tra thực trạng trình độ đội ngũ cán bộ tài chính xã, phường, thị trấn:

+ Chủ trì: Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo Bộ Tài chính hướng dẫn (có mẫu điều tra), đôn đốc thực hiện.

Thời gian: Triển khai chung tháng 9-10 năm 2002, tổng hợp báo cáo Bộ trong tháng 11 năm 2002.

2. Xác định nhu cầu cần bổ sung, nguồn bổ sung, nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng chia ra từng năm 2003-2004-2005:

+ Sở Tài chính - Vật giá tiến hành.

+ Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo theo dõi đôn đốc thực hiện.

Thời gian hoàn thành trong tháng 11 năm 2002.

3. Tổng cục Thuế, Kho bạc nhà nước có văn bản chỉ đạo hệ thống phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá triển khai kế hoạch điều chuyển cán bộ thuộc hệ thống cấp tỉnh, huyện cho xã, phường.

4. Sở Tài chính - Vật giá chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Kho bạc nhà nước lập kế hoạch điều chuyển cán bộ ở tỉnh, huyện tăng cường cho xã, phường, thị trấn đặc biệt là đối với những xã, phường, thị trấn chưa có cán bộ tài chính được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ để báo cáo UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thời gian: Xây dựng kế hoạch trong quý I năm 2003, thực hiện trong năm 2003.

B. CÔNG TÁC BỒI DƯỠNG

1. Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo trình Bộ thành lập tiểu ban biên soạn giáo trình bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính xã, phường gồm: Học viện Tài chính chủ trì và các đơn vị Tổng cục Thuế, Kho bạc nhà nước Trung ương, Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ Chế độ kế toán và các đơn vị liên quan trong Bộ biên soạn tài liệu bồi dưỡng cán bộ tài chính xã, phường, thị trấn:

+ Lập kế hoạch triển khai: tháng 9 năm 2002.

+ Cử giáo viên, cán bộ nghiên cứu của Học viện Tài chính và một số cán bộ các đơn

vị được phân công biên soạn giáo trình về một số địa phương: Hà Nội, Thái Nguyên, Hòa Bình, Hà Tây, Hải Dương... để nghiên cứu thực tế: Thực hiện tháng 9 năm 2002.

+ Học viện Tài chính chủ trì tổ chức biên soạn tài liệu bồi dưỡng theo hướng giải quyết các tình huống cụ thể liên quan đến tài chính xã, phường.

Thời gian: Tháng 11-12 năm 2002 đánh giá tài liệu, tháng 12 năm 2002 hoàn thành nội dung.

+ Xuất bản tài liệu gửi về các Sở Tài chính - Vật giá: quý I năm 2003

+ Giao nhiệm vụ cho các Sở Tài chính - Vật giá, các trường cao đẳng, trung học kinh tế - tài chính đóng trên địa bàn và Học viện Tài chính tổ chức bồi dưỡng cán bộ xã, phường.

Thời gian: Thực hiện từ năm 2003.

2. Về công tác đào tạo: Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo chủ trì rà soát lại chương trình đào tạo cán bộ có trình độ trung cấp về tài chính kế toán để chỉ đạo về chuyên môn đối với các trường trung học kinh tế ở địa phương có đào tạo cán bộ tài chính kế toán nhằm bảo đảm tính thống nhất và đổi mới theo hướng gắn với thực tiễn.

Thời gian: Thực hiện quý IV năm 2002.

CHỈ THỊ SỐ 04/2003/CT-BTC
NGÀY 19 THÁNG 3 NĂM 2003 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ tài chính là người dân tộc Khơme, Chăm cho các xã, phường, thị trấn các tỉnh miền Tây Nam Bộ

Chỉ thị số 12/CT-TW ngày 16/4/2002 của Bộ Chính trị về tăng cường bảo đảm an ninh quốc phòng vùng Tây Nam Bộ nêu rõ: Vùng Tây Nam Bộ có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng cả về chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. Tuy nhiên tốc độ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng còn chưa tương xứng với tiềm năng, trình độ phát triển của sản xuất và cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn thấp. Mục tiêu đặt ra là: Tập trung mọi nỗ lực xây dựng vùng Tây Nam Bộ thành địa bàn trọng điểm, phát triển nhanh kinh tế - xã hội và kết hợp có hiệu quả với nhiệm vụ bảo đảm vững chắc an ninh - quốc phòng.

Hiện nay số cán bộ là người dân tộc Khơme, Chăm đang công tác trong lĩnh vực tài chính tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ chiếm tỷ lệ rất thấp, nhất là số cán bộ làm công tác tài chính kế toán xã, phường, thị trấn. Thời gian qua nhiều địa phương đã quan tâm tới công tác xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ là người dân tộc Khơme, Chăm công tác trong ngành tài chính. Đội ngũ cán bộ này đã góp phần quan trọng trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ chung của ngành. Tuy nhiên, việc đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ là người dân tộc Khơme, Chăm tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ vẫn còn nhiều khiếm khuyết, phần đông cán bộ chưa qua các khóa đào tạo cơ bản nên trình độ văn hóa và năng lực chuyên môn còn bị hạn chế (chỉ có 70% tốt nghiệp phổ thông trung học, 8% có trình độ đại học, 52% có trình độ sơ cấp và trung cấp, khoảng 40% chưa qua đào tạo về nghiệp vụ chuyên môn).

Để góp phần thực hiện mục tiêu nêu trên thì việc đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX, trong đó việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc Khơme, Chăm tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ trở thành nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, Bộ trưởng Bộ Tài chính yêu cầu các đồng chí Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, các đồng chí Giám đốc Sở Tài chính Vật giá, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước các tỉnh miền Tây Nam Bộ (Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau) tổ chức thực hiện một số nội dung công việc sau đây:

1. Quán triệt trong cán bộ công nhân viên chức quan điểm của Đảng: Đồng bào Tây Nam Bộ nói chung, đồng bào Khơme và đồng bào Chăm nói riêng là bộ phận hữu cơ không thể tách rời của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Phải thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, phát huy tinh thần bình đẳng, đoàn kết, tương thân, tương ái giữa đồng bào các dân tộc trong vùng.

2. Thực hiện tốt các nội dung và yêu cầu theo Chỉ thị số 03/2002/CT-BTC ngày 06/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác xây dựng và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tài chính xã, phường, thị trấn, trong đó đặc biệt chú ý đến đối tượng là người dân tộc Khơme, Chăm đang công tác tại đơn vị.

3. Sở Tài chính Vật giá có nhiệm vụ tham mưu giúp UBND tỉnh:

+ Xác định những xã, phường cần bố trí hoặc bổ sung cán bộ tài chính - kế toán là người dân tộc Khơme, Chăm; số lượng cán bộ tài chính kế toán là người dân tộc Khơme, Chăm cần phải bố trí hoặc bổ sung cho xã, phường.

+ Chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh lập kế hoạch điều động biệt phái các cán bộ có năng lực, đặc biệt khuyến khích cán bộ là người dân tộc Khơme, Chăm đang công tác tại các Phòng Tài chính, Chi cục thuế, Kho bạc nhà nước quận, huyện, thị xã để tăng cường công tác cán bộ tài chính - kế toán tại các xã, phường, đặc biệt ở những nơi tập trung đồng bào Khơme, đồng bào Chăm.

+ Chủ trì phối hợp với Cục thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho số cán bộ là người dân tộc Khơme, Chăm hiện đang công tác tại các Phòng Tài chính, Chi cục thuế, Kho bạc nhà nước quận, huyện (trong đó có đào tạo để đạt trình độ phổ thông trung học, đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp về tài chính - kế toán; bồi dưỡng kiến thức theo chương trình bồi dưỡng cán bộ tài chính xã, phường do Bộ Tài chính ban hành).

+ Hướng dẫn các Phòng tài chính quận, huyện lập kế hoạch và chọn lựa số con em người dân tộc KhơMe, Chăm theo hình thức cử tuyển ở địa phương báo cáo với Uỷ ban nhân dân tỉnh gửi đi đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng, trung học tài chính - kế toán ở Trung ương và địa phương sau khi tốt nghiệp ra trường bố trí làm việc tại xã, phường. Phấn đấu đến năm 2006 tất cả các xã, phường tập trung đồng bào Khơme, đồng bào Chăm có ít nhất 50% cán bộ tài chính xã, phường là người dân tộc Khơme, Chăm và đều có trình độ từ trung cấp tài chính - kế toán trở lên.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng Giám đốc Kho bạc nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh miền Tây Nam Bộ phối hợp chặt chẽ với Sở Tài chính - Vật giá triển khai tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và điều chuyển cán bộ đang công tác tại các Phòng tài chính, Chi cục Thuế, Kho bạc nhà nước quận, huyện, thị xã để tăng cường cho các xã, phường theo yêu cầu của địa phương.

5. Trường Cao đẳng Tài chính kế toán IV (thành phố Hồ Chí Minh) có trách nhiệm chủ động làm việc với các cơ quan hữu quan ở 12 tỉnh miền Tây Nam Bộ tiếp nhận đào tạo theo hình thức cử tuyển cán bộ có trình độ cao đẳng, trung học chuyên nghiệp về tài chính - kế toán, bao gồm cả cán bộ đương chức và con em là người dân tộc Khơme, Chăm theo yêu cầu của các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Thủ trưởng các đơn vị nói trên phải tổ chức xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai các nhiệm vụ được phân công tại Chỉ thị này và đưa vào chương trình công tác năm của đơn vị, đồng thời định kỳ báo cáo Bộ kết quả thực hiện. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo, Chánh Văn phòng Bộ chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, đánh giá và báo cáo Bộ trưởng kết quả thực hiện Chỉ thị này của từng đơn vị và của toàn ngành tài chính.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Sinh Hùng

THÔNG TƯ SỐ 05/2002/TT-BTP
NGÀY 27 THÁNG 02 NĂM 2002 CỦA BỘ TƯ PHÁP
Hướng dẫn chuyển giao một số vụ việc trong thi hành án cho Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn trực tiếp đôn đốc thi hành

Để thi hành Chỉ thị số 20/2001/CT-TTg ngày 11/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự; sau khi thống nhất với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện việc cơ quan thi hành án giao cho Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp xã) trực tiếp đôn đốc thi hành như sau:

I. NHỮNG VỤ VIỆC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN CHUYỂN GIAO CHO UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ ĐÔN ĐỐC THI HÀNH

1. Cơ quan thi hành án ra quyết định chuyển giao cho Uỷ ban nhân dân cấp xã trực tiếp đôn đốc thi hành đối với những trường hợp sau đây:

a) Vụ việc mà số tiền, trị giá tài sản đương sự phải thi hành không quá 500.000 đồng hoặc lớn hơn 500.000 đồng nhưng trước đó cơ quan thi hành án đã thi hành và số tiền, trị giá tài sản còn lại phải thi hành không quá 500.000 đồng.

b) Vụ việc thi hành theo định kỳ mà số tiền, trị giá tài sản thi hành theo từng kỳ không quá 500.000 đồng.

c) Thi hành quyết định phạt tiền của chấp hành viên, thủ trưởng cơ quan thi hành án.

d) Các khoản tiền chi phí cưỡng chế thi hành án không quá 500.000 đồng trong trường hợp cơ quan thi hành án chưa thu được hoặc không có điều kiện khấu trừ vào số tiền bán tài sản để thi hành án.

2. Sau khi ra quyết định thi hành án (kể cả các trường hợp cơ quan thi hành án đã ra quyết định thi hành án trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa thi hành hoặc thi hành dở dang), thì Đội trưởng Đội thi hành án ra quyết định chuyển giao cho Uỷ ban nhân dân cấp xã trực tiếp đôn đốc thi hành.

Những loại việc trên nếu thuộc thẩm quyền thi hành của Phòng thi hành án, thì Trưởng phòng thi hành án uỷ thác cho Đội thi hành án để chuyển giao cho Uỷ ban nhân dân cấp xã đôn đốc thi hành.

II. THỦ TỤC RA QUYẾT ĐỊNH, LẬP VÀ GIAO NHẬN HỒ SƠ CHUYỂN GIAO CHO UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Ra quyết định chuyển giao:

a) Đội trưởng Đội thi hành án ra quyết định chuyển giao cho Uỷ ban nhân dân cấp

xã nơi cư trú, nơi có tài sản của đương sự đôn đốc thi hành. Quyết định chuyển giao phải ghi rõ những nội dung đôn đốc thi hành.

b) Trong trường hợp cần thiết, Đội trưởng Đội thi hành án đã ra quyết định chuyển giao có thể thay đổi hoặc bổ sung nội dung quyết định chuyển giao.

c) Quyết định chuyển giao phải được gửi cho người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, lợi ích liên quan và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

2. Lập hồ sơ chuyển giao:

a) Cùng với việc mở sổ sách theo quy định tại Thông tư số 67/TT-THA ngày 05/7/1996 của Bộ Tư pháp, Đội thi hành án phải mở thêm "Sổ giao nhận hồ sơ và theo dõi kết quả thi hành án đối với các việc chuyển Uỷ ban nhân dân xã, phường".

Uỷ ban nhân dân xã phải mở "Sổ theo dõi việc đôn đốc thi hành án".

b) Hồ sơ chuyển giao gồm:

- Quyết định chuyển giao;

- Bản sao bản án, quyết định của Tòa án (bản phô tô, có xác nhận của cơ quan thi hành án);

- Bản sao quyết định thi hành án;

- Ngoài ra, tùy từng trường hợp cụ thể, hồ sơ chuyển giao cần có: Quyết định phạt tiền, quyết định về việc thu các khoản chi phí cưỡng chế thi hành án, các tài liệu cần thiết liên quan (nếu có).

3. Thủ tục giao, nhận:

a) Sau khi ra quyết định chuyển giao, thì chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành vụ việc phải lập và chuyển đầy đủ hồ sơ, cung cấp biên lai thu, chi tiền thi hành án cho Uỷ ban nhân dân cấp xã. Việc giao nhận hồ sơ được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua cơ quan bưu điện, nhưng phải ký nhận, ghi rõ thời gian vào Sổ giao nhận hồ sơ và theo dõi kết quả việc thi hành án đối với các vụ việc chuyển Uỷ ban nhân dân xã, phường (nếu gửi trực tiếp) hoặc có phiếu gửi (nếu chuyển qua đường bưu điện) nhưng phải lưu phiếu gửi có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã đã nhận hồ sơ.

b) Cán bộ Uỷ ban nhân dân cấp xã được phân công khi nhận hồ sơ phải ký nhận vào Sổ giao nhận hồ sơ (nếu nhận trực tiếp) hoặc ký nhận vào phiếu gửi và chuyển lại Đội thi hành án.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Đội thi hành án và Uỷ ban nhân dân cấp trên trong việc đôn đốc thi hành án tại địa phương mình; phân công cán bộ thuộc Ban Tư pháp trực tiếp đôn đốc thi hành án và thông báo cho Đội thi hành

án biết; đảm bảo việc đôn đốc thi hành án tuân thủ đúng pháp luật; tổ chức tổng kết, thực hiện chế độ báo cáo về thi hành án.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã kịp thời báo cáo để Đội thi hành án chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể.

2. Ban Tư pháp xã giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đôn đốc thi hành án có trách nhiệm:

a) Mở sổ sách, thụ lý, lưu giữ, chuyển trả hồ sơ theo quy định;

b) Thực hiện nội dung đôn đốc thi hành án theo hướng dẫn của Đội thi hành án và chỉ đạo của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã;

c) Giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã thực hiện công tác hành chính-tài chính trong việc đôn đốc thi hành án.

3. Đối với các loại việc thi hành án được chuyển giao, thì tùy từng trường hợp cụ thể, cán bộ Uỷ ban nhân dân cấp xã được phân công nhiệm vụ phải thực hiện các công việc sau:

a) Tống đạt các quyết định, thông báo về thi hành án;

b) Báo gọi đương sự đến trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp xã để giải quyết thi hành án;

c) Giáo dục, thuyết phục, tổ chức hòa giải, thỏa thuận để các bên đương sự tự nguyện thi hành án;

d) Xác minh điều kiện thi hành án của đương sự;

đ) Thu tiền, tài sản thi hành án theo hướng dẫn của Đội thi hành án. Khi phát hiện người phải thi hành án có tài sản, thu nhập, thì yêu cầu đương sự nộp tiền, tài sản để thi hành án; nếu đương sự không tự nguyện thi hành án, thì đề nghị cơ quan thi hành án ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm huy động lực lượng công an, dân quân tự vệ, phối hợp các tổ chức, đoàn thể địa phương để bảo vệ, hỗ trợ việc cưỡng chế thi hành án.

Nếu đương sự có hành vi cản trở, chống đối việc thi hành án, thì đề nghị chấp hành viên, thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định phạt tiền theo quy định của pháp luật;

e) Phối hợp với cơ quan thi hành án trong việc tổ chức bán đấu giá tài sản để thi hành án. Trong trường hợp tài sản thu được thuộc loại mau hỏng (như rau quả, thực phẩm tươi sống...), để tránh thiệt hại, thì lập biên bản ghi rõ tình trạng tài sản và tổ chức bán, đồng thời thông báo cho cơ quan thi hành án biết;

g) Lập biên bản về việc thi hành trực tiếp giữa các đương sự với nhau về các khoản tiền, tài sản theo hướng dẫn của Đội thi hành án; chi tiền thi hành án cho đương sự khi được cơ quan thi hành án uỷ quyền.

Việc quản lý tài chính đối với các việc thi hành án đã chuyển giao cho Uỷ ban nhân

dân cấp xã thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 15/2002/TTLT-BTC-BTP ngày 08/2/2002 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THI HÀNH ÁN

1. Đội thi hành án có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát, kiểm tra Uỷ ban nhân dân cấp xã trong việc mở sổ sách, lập hồ sơ thi hành án và thực hiện thủ tục đôn đốc thi hành án; đáp ứng kịp thời đề nghị của Uỷ ban nhân dân cấp xã nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình thi hành án.

2. Đội thi hành án có trách nhiệm lập và chuyển đầy đủ hồ sơ, cung cấp biên lai thu, chi tiền thi hành án cho Uỷ ban nhân dân cấp xã.

3. Giải quyết khiếu nại liên quan đến việc đôn đốc thi hành án của Uỷ ban nhân dân cấp xã theo quy định của Pháp lệnh thi hành án dân sự.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục quản lý thi hành án dân sự giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn, tập huấn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Thông tư này cho các chấp hành viên, cán bộ thi hành án của Phòng thi hành án, Đội thi hành án thuộc địa phương mình; chỉ đạo Phòng Tư pháp, Đội thi hành án tổ chức tập huấn cho cán bộ của Uỷ ban nhân dân cấp xã được phân công nhiệm vụ đôn đốc thi hành án.

3. Trưởng phòng thi hành án, Đội trưởng Đội thi hành án tổ chức rà soát, phân loại, lập kế hoạch chuyển giao các vụ việc cho Uỷ ban nhân dân cấp xã đôn đốc thi hành án; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch đó.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc các địa phương cần báo cáo về Bộ Tư pháp để hướng dẫn kịp thời.

VI. HIỆU LỰC THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Nguyễn Đình Lộc

PHẦN THỨ TÁM

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT PHÍ ĐỐI VỚI CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

PHÁP LỆNH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC[1]

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 12/2002/QH 11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XI (2002 - 2007) và năm 2003;

Pháp lệnh này sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 02 năm 1998.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

** ***Điều 1.***

1. Cán bộ, công chức quy định tại Pháp lệnh này là công dân Việt Nam, trong biên chế, bao gồm:

a) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện);

b) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

---

1. Pháp lệnh cán bộ, công chức đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 26-2-1998, có hiệu lực kể từ ngày 01-5-1998. Pháp lệnh này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 28-4-2000; được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI thông qua ngày 29-4-2003, có hiệu lực kể từ ngày 01-7-2003.

Để thuận tiện cho bạn đọc nghiên cứu, chúng tôi in nghiêng những điều luật đã được sửa đổi, bổ sung và quy ước:

* *Đã được sửa đổi theo Pháp lệnh Cán bộ, Công chức năm 2000;*

** *Đã được sửa đổi theo Pháp lệnh Cán bộ, Công chức năm 2003;*

c) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

d) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân;

e) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp;

g) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; Bí thư, Phó bí thư Đảng ủy; người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

h) Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và h khoản 1 Điều này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước; cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 2.

Cán bộ, công chức là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác để thực hiện tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

Điều 3.

Cán bộ, công chức ngoài việc thực hiện các quy định của Pháp lệnh này, còn phải tuân theo các quy định có liên quan của Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật khác.

Điều 4.

Công tác cán bộ, công chức đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, bảo đảm nguyên tắc tập thể, dân chủ đi đôi với phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

** ***Điều 5.***

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với những người do bầu cử không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác trong các doanh nghiệp nhà nước.

*** Điều 5a.***

Chính phủ quy định chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm và chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức cấp xã quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này.

*** Điều 5b.***

1. Chế độ công chức dự bị được áp dụng trong cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này. Người được tuyển dụng làm công chức dự bị phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào các quy định của Pháp lệnh này, Chính phủ quy định chế độ tuyển dụng, sử dụng, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm và chế độ, chính sách khác đối với công chức dự bị.

Chương II
NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 6.

Cán bộ, công chức có những nghĩa vụ sau đây:

1. Trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ sự an toàn, danh dự và lợi ích quốc gia;

2. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; thi hành nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật;

3. Tận tụy phục vụ nhân dân, tôn trọng nhân dân;

4. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng dân cư nơi cư trú, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân;

5. Có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng;

6. Có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong công tác; thực hiện nghiêm chỉnh nội quy của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ của công, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

7. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ; chủ động, sáng tạo, phối hợp trong công tác nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao;

8. Chấp hành sự điều động, phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 7.

Cán bộ, công chức chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 8.

Cán bộ, công chức phải chấp hành quyết định của cấp trên; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

Điều 9.

Cán bộ, công chức có các quyền lợi sau đây:

1. Được nghỉ hàng năm theo quy định tại Điều 74, Điều 75, khoản 2, khoản 3 Điều 76 và Điều 77, nghỉ các ngày lễ theo quy định tại Điều 73 và nghỉ việc riêng theo quy định tại Điều 78 của Bộ Luật lao động;

2. Trong trường hợp có lý do chính đáng được nghỉ không hưởng lương sau khi được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức;

3. Được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí và chế độ tử tuất theo quy định tại các điều 107, 142,143, 144, 145 và 146 của Bộ Luật lao động;

4. Được hưởng chế độ hưu trí, thôi việc theo quy định tại Mục 5 Chương IV của Pháp lệnh này;

5. Cán bộ, công chức là nữ còn được hưởng các quyền lợi quy định tại khoản 2 Điều 109, các điều 111, 113, 114, 115, 116 và 117 của Bộ Luật lao động;

6. Được hưởng các quyền lợi khác do pháp luật quy định.

Điều 10.

Cán bộ, công chức được hưởng tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, công vụ được giao, chính sách về nhà ở, các chính sách khác và được bảo đảm các điều kiện làm việc.

Cán bộ, công chức làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo hoặc làm việc trong các ngành, nghề độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi do Chính phủ quy định.

Điều 11.

Cán bộ, công chức có quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, được quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao.

Điều 12.

Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về việc làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình cho là trái pháp luật đến các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 13.

Cán bộ, công chức khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được pháp luật và nhân dân bảo vệ.

Điều 14.

Cán bộ, công chức hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức bị thương trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ thì được xem xét để áp dụng chính sách, chế độ tương tự như đối với thương binh.

Chương III
NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHÔNG ĐƯỢC LÀM

Điều 15.

Cán bộ, công chức không được chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; không được gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ hoặc tự ý bỏ việc.

Điều 16.

Cán bộ, công chức không được cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc.

**** Điều 17.***

Cán bộ, công chức không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư.

Cán bộ, công chức không được làm tư vấn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về các công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và các công việc khác mà việc tư vấn đó có khả năng gây phương hại đến lợi ích quốc gia.

Chính phủ quy định cụ thể việc làm tư vấn của cán bộ, công chức.

Điều 18.

Cán bộ, công chức làm việc trong ngành, nghề liên quan đến bí mật nhà nước, thì

trong thời hạn ít nhất là năm năm kể từ khi có quyết định hưu trí, thôi việc, không được làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc tổ chức liên doanh với nước ngoài trong phạm vi các công việc có liên quan đến ngành, nghề mà trước đây mình đã đảm nhiệm.

Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề, công việc, thời hạn mà cán bộ, công chức không được làm và chính sách ưu đãi đối với những người phải áp dụng quy định của Điều này.

**** Điều 19.***

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

Điều 20b

Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ; làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư, hàng hóa, giao dịch, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức đó.

Chương IV
BẦU CỬ, TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Mục 1
BẦU CỬ

Điều 21.

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và các chức danh khác trong hệ thống các cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của Hiến pháp, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản pháp luật khác.

Việc bầu cử các chức danh trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo điều lệ của các tổ chức đó.

***** Điều 22.***

Những người do bầu cử quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này khi thôi giữ chức vụ thì được bố trí công tác theo năng lực, sở trường, ngành nghề chuyên môn của mình và được bảo đảm các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức.

Mục 2
TUYỂN DỤNG

** ***Điều 23.***

1. Khi tuyển dụng cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này, cơ quan, tổ chức phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác của chức danh cán bộ, công chức và chỉ tiêu biên chế được giao.

2. Khi tuyển dụng cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này, đơn vị sự nghiệp phải căn cứ vào nhu cầu công việc, kế hoạch biên chế và nguồn tài chính của đơn vị. Việc tuyển dụng được thực hiện theo hình thức hợp đồng làm việc.

3. Người được tuyển dụng làm cán bộ, công chức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này phải qua thực hiện chế độ công chức dự bị.

4. Người được tuyển dụng phải có phẩm chất đạo đức, đủ tiêu chuẩn và thông qua thi tuyển; đối với việc tuyển dụng ở các đơn vị sự nghiệp, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ở vùng dân tộc ít người thì có thể thực hiện thông qua xét tuyển.

Chính phủ quy định cụ thể chế độ thi tuyển và xét tuyển.

Điều 24.

Việc tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân được thực hiện theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân và Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân.

Mục 3
ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Điều 25.

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch và tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ, công chức.

Điều 26.

Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn đối với từng chức vụ, tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng ngạch.

Điều 27.

Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức do ngân sách nhà nước cấp. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định.

Mục 4
ĐIỀU ĐỘNG, BIỆT PHÁI

Điều 28.

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có quyền điều động cán bộ, công chức đến làm việc tại cơ quan, tổ chức ở Trung ương hoặc địa phương theo yêu cầu nhiệm vụ, công vụ.

Điều 29.

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có quyền biệt phái cán bộ, công chức đến làm việc có thời hạn ở một cơ quan, tổ chức khác theo yêu cầu nhiệm vụ, công vụ.

Cán bộ, công chức được biệt phái chịu sự phân công công tác của cơ quan, tổ chức nơi được cử đến. Cơ quan, tổ chức biệt phái cán bộ, công chức có trách nhiệm trả lương và bảo đảm các quyền lợi khác của cán bộ, công chức được biệt phái.

Mục 5
HƯU TRÍ, THÔI VIỆC

Điều 30.

Cán bộ, công chức có đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 145 của Bộ Luật lao động thì được hưởng chế độ hưu trí và các chế độ khác quy định tại Điều 146 của Bộ Luật lao động.

Điều 31.

1. Trong trường hợp do yêu cầu công việc ở một số ngành, nghề và vị trí công tác, thì thời gian công tác của cán bộ, công chức đã có đủ điều kiện được hưởng chế độ hưu trí có thể được kéo dài thêm. Thời gian kéo dài thêm không quá năm năm; trong trường hợp đặc biệt thì thời hạn này có thể được kéo dài thêm.

2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định cụ thể danh mục ngành, nghề và vị trí công tác mà thời gian công tác của cán bộ, công chức được phép kéo dài thêm.

3. Việc kéo dài thời gian công tác của cán bộ, công chức phải đảm bảo những nguyên tắc sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức thực sự có nhu cầu;

b) Cán bộ, công chức tự nguyện và có đủ sức khỏe để tiếp tục làm việc.

Điều 32.

*** 1. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp sau đây:*

a) Do sắp xếp tổ chức, giảm biên chế theo quyết định của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền;

b) Có nguyện vọng thôi việc và được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền đồng ý.

Chính phủ quy định chế độ, chính sách thôi việc đối với các trường hợp quy định tại khoản này.

2. Cán bộ, công chức tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỷ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và các quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì cán bộ, công chức không được thôi việc trước khi có quyết định xử lý.

Chương V
QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

** ***Điều 33.***

Nội dung quản lý về cán bộ, công chức bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức;

2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;

3. Quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức;

4. Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân; hướng dẫn định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương;

5. Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;

6. Ban hành quy chế tuyển dụng, nâng ngạch; chế độ tập sự, thử việc;

7. Đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức;

8. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

9. Thực hiện việc thống kê cán bộ, công chức;

10. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

11. Chỉ đạo, tổ chức giải quyết các khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức.

Điều 34.

1. Việc quản lý cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định phân cấp của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước.

2. Việc quản lý cán bộ do bầu cử được thực hiện theo quy định của Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

3. Việc quản lý Thẩm phán, Kiểm sát viên được thực hiện theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân và Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân.

4. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện việc quản lý cán bộ, công chức theo thẩm quyền.

Điều 35.

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định biên chế cán bộ, công chức thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân; số lượng Thẩm phán của các Tòa án.

2. Biên chế công chức Văn phòng Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

3. Biên chế công chức Văn phòng Chủ tịch nước do Chủ tịch nước quyết định.

4. Biên chế cán bộ làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội do tổ chức có thẩm quyền quyết định.

*** Điều 36.***

1. Chính phủ quyết định biên chế và quản lý cán bộ, công chức làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân; hướng dẫn định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương.

2. Bộ Nội vụ giúp Chính phủ thực hiện việc quản lý cán bộ, công chức quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc rung ương thực hiện quản lý cán bộ, công chức theo phân cấp của Chính phủ và theo quy định của pháp luật.

Chương VI
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 37.

1. Cán bộ, công chức có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng theo các hình thức sau đây:

a) Giấy khen;

b) Bằng khen;

c) Danh hiệu vinh dự Nhà nước;

d) Huy chương;

đ) Huân chương.

2. Việc khen thưởng cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Điều 38.***

Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này lập thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét nâng ngạch, nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định của Chính phủ.

Điều 39.

*** 1. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây:*

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Hạ bậc lương;

d) Hạ ngạch;

đ) Cách chức;

e) Buộc thôi việc.

Việc xử lý kỷ luật thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức.

*** 2. Việc bãi nhiệm, kỷ luật đối với cán bộ quy định tại điểm a và điểm g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.*

3. Cán bộ, công chức vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Cán bộ, công chức làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản của Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 40.

Việc kỷ luật đối với cán bộ, công chức phải được Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định.

Thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật do Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định.

Điều 41.

Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức có thể bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm. Thời hạn tạm đình chỉ không quá mười lăm ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không được quá ba tháng; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu không bị xử lý thì cán bộ, công chức được tiếp tục làm việc. Cán bộ, công chức trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác được hưởng lương theo quy định của Chính phủ.

Cán bộ, công chức không có lỗi thì sau khi tạm đình chỉ công tác được bố trí về vị trí công tác cũ; trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí về vị trí công tác cũ hoặc chuyển làm công tác khác. Cán bộ, công chức bị kỷ luật bằng hình thức cách chức được bố trí làm công tác khác.

** ***Điều 42.***

Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này khi bị kỷ luật có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống bị buộc thôi việc có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 43.

** *Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm; trong trường hợp bị kỷ luật bằng một trong các hình thức từ khiển trách đến cách chức thì không được bổ nhiệm vào các chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.*

Trong trường hợp cán bộ, công chức bị kỷ luật vì có hành vi tham nhũng, thì việc xử lý kỷ luật được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh chống tham nhũng và các quy định khác của pháp luật, điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 44.

Cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị buộc thôi việc, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Điều 45.

Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai thì được phục hồi danh dự, quyền lợi và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 46.

Các quyết định về khen thưởng và kỷ luật được lưu vào hồ sơ của cán bộ, công chức.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47.

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 1998.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 48.

1. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

2. Căn cứ vào Pháp lệnh này, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định cụ thể việc thực hiện đối với cán bộ thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

TM. UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nông Đức Mạnh

NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2003/NĐ-CP
NGÀY 10 THÁNG 10 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ
Về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh cán bộ, công chức sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định về chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm, chế độ chính sách và quản lý cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Nghị định này là cán bộ, công chức quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức, làm việc tại Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của cấp xã, bao gồm:

1. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ (sau đây gọi chung là cán bộ chuyên trách cấp xã), gồm có các chức vụ sau đây:

a) Bí thư, Phó Bí thư đảng uỷ, Thường trực đảng uỷ (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng), Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng uỷ cấp xã);

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân;

d) Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

2. Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã (gọi chung là công chức cấp xã), gồm có các chức danh sau đây:

a) Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

b) Chỉ huy trưởng quân sự;

c) Văn phòng - thống kê;

d) Địa chính - xây dựng;

đ) Tài chính - kế toán;

e) Tư pháp - hộ tịch;

g) Văn hoá - xã hội.

Điều 3. Yêu cầu đối với cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác để thực hiện tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức cấp xã

Công tác cán bộ, công chức cấp xã đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của cấp uỷ đảng, bảo đảm nguyên tắc tập thể, dân chủ đi đôi với phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 5. Trách nhiệm của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định này; các quy định cụ thể về chế độ, chính sách, tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã; các quy định của Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã.

Chương II
TIÊU CHUẨN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 6. Tiêu chuẩn chung

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau đây:

1. Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực và tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;

2. Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, công tâm, thạo việc, tận tuỵ với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong công tác. Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm;

3. Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ văn hoá, chuyên môn, đủ năng lực và sức khoẻ để làm việc có hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Điều 7. Tiêu chuẩn cụ thể

Cán bộ, công chức cấp xã phải bảo đảm tiêu chuẩn cụ thể do cơ quan, tổ chức thẩm quyền quy định:

1. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội cấp Trung ương quy định.

2. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và tiêu chuẩn của công chức cấp xã do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.

Chương III
NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI VÀ NHỮNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC LÀM CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 8. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có những nghĩa vụ sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới xây dựng địa phương phát triển về mọi mặt;

2. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; thi hành nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật;

3. Có nếp sống lành mạnh, tôn trọng nhân dân, không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền;

4. Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy, quy chế, điều lệ của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ của công; bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ; chủ động sáng tạo, phối hợp trong công tác để hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao; đạt tiêu chuẩn theo thời hạn quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức;

6. Gương mẫu thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở xã, phường, thị trấn; liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng dân cư nơi cư trú, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân;

7. Chấp hành sự điều động, quyết định phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả việc thi hành quyết định đó;

8. Cán bộ, công chức cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; cán bộ, công chức cấp xã giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thực hiện Quy chế làm việc

Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện Quy chế làm việc giữa Đảng ủy Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc trong việc giải quyết những vấn đề quan trọng và bức xúc của địa phương.

Điều 10. Quyền lợi của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có các quyền lợi sau đây:

1. Được nghỉ lễ, nghỉ hàng năm và nghỉ việc riêng theo quy định của Bộ luật lao động. Trong trường hợp có lý do chính đáng được nghỉ không hưởng lương, sau khi có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý và sử dụng cán bộ, công chức cấp xã;

2. Được hưởng lương và các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công tác phí, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, thôi việc và các quy định khác;

3. Được ưu tiên trong việc xét tuyển, thi tuyển vào làm việc ở các tổ chức, cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở lên khi có đủ điều kiện và tiêu chuẩn;

4. Cán bộ, công chức là nữ còn được hưởng các quyền lợi quy định tại khoản 2 Điều 109, các Điều 111, 113, 114, 115, 116, và 117 của Bộ luật lao động;

5. Có quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, được quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao;

6. Có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về việc làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình cho là trái pháp luật đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những khiếu nại, tố cáo và khởi kiện đó;

7. Khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được pháp luật và nhân dân bảo vệ;

8. Cán bộ, công chức hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật; bị thương trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để áp dụng chính sách chế độ tương tự như đối với thương binh.

Điều 11. Những việc cán bộ, công chức cấp xã không được làm

Cán bộ, công chức cấp xã không được làm những việc sau đây:

1. Chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ hoặc tự ý bỏ việc;

2. Cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc;

3. Thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, bệnh viện tư, trường học tư;

4. Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình vào làm công việc: tài chính - kế toán, địa chính - xây dựng.

Chương IV
BẦU CỬ, TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 12. Bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã

1. Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thực hiện theo Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

2. Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 13. Tuyển dụng công chức cấp xã

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác, tiêu chuẩn và số lượng của chức danh cần tuyển dụng.

2. Người được tuyển dụng làm công chức phải có phẩm chất đạo đức, đủ tiêu chuẩn và thông qua thi tuyển. Việc tuyển dụng công chức ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vùng dân tộc thiểu số thì có thể thực hiện thông qua xét tuyển.

3. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, tổ chức việc tuyển dụng công chức cấp xã theo Quy chế tuyển dụng công chức của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Người được tuyển dụng phải thực hiện chế độ tập sự đủ thời gian 06 tháng. Khi hết thời gian tập sự, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã căn cứ vào tiêu chuẩn và kết quả công việc của người tập sự, nếu đủ tiêu chuẩn thì đề nghị Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định tuyển dụng; nếu không đủ tiêu chuẩn tuyển dụng thì cho thôi việc.

Điều 14. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã

1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch để đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực cho cán bộ, công chức cấp xã.

2. Việc đào tạo cán bộ, công chức cấp xã căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn đối với từng chức vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng chức danh.

3. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã do ngân sách nhà nước cấp. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định.

Điều 15. Thôi việc, bỏ việc

1. Cán bộ, công chức cấp xã được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp: do thực hiện việc tiêu chuẩn hoá cán bộ, công chức; do nghỉ công tác chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí; có nguyện vọng xin thôi việc và được cơ quan, tổ chức cấp huyện đồng ý.

2. Cán bộ, công chức cấp xã tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỷ luật, không được hưởng chế độ

thôi việc và quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, cán bộ, công chức cấp xã không được thôi việc trước khi có quyết định xử lý.

Chương V
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Khen thưởng

1. Cán bộ, công chức cấp xã có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng theo các hình thức sau đây:

a) Giấy khen;

b) Bằng khen;

c) Danh hiệu vinh dự nhà nước;

d) Huy chương;

đ) Huân chương.

2. Việc khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 17. Kỷ luật và xử lý vi phạm

1. Việc kỷ luật, bãi nhiệm đối với cán bộ chuyên trách cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm để xem xét kỷ luật theo một trong những hình thức sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Hạ bậc lương;

d) Cách chức;

đ) Buộc thôi việc.

3. Công chức cấp xã bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm.

4. Cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ khiển trách trở lên thì không được bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.

5. Cán bộ, công chức cấp xã làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Cán bộ, công chức cấp xã có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm

vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

8. Cán bộ, công chức cấp xã phạm tội bị toà án nhân dân phạt tù mà không được hưởng án treo thì phải buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Điều 18. Tạm đình chỉ công tác

Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức cấp xã có thể bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm. Thời hạn tạm đình chỉ không quá 15 ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không quá 03 tháng; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu không bị xử lý thì cán bộ, công chức cấp xã được tiếp tục làm việc. Cán bộ, công chức cấp xã trong thời gian bị đình chỉ công tác được hưởng lương theo quy định của Chính phủ.

Cán bộ, công chức cấp xã không có lỗi thì sau khi tạm đình chỉ công tác, được bố trí trở lại vị trí công tác cũ; trường hợp cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí về vị trí công tác cũ.

Điều 19. Thẩm quyền xử lý kỷ luật

1. Việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã do cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức quyết định theo quy trình: Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức cấp xã xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định.

2. Thành phần và quy chế hoạt động cụ thể của Hội đồng kỷ luật do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp tỉnh quy định.

Điều 20. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Cán bộ, công chức cấp xã khi bị kỷ luật có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Phục hồi danh dự, quyền lợi khi bị oan sai

Cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai thì được phục hồi danh dự, quyền lợi và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Quản lý hồ sơ khen thưởng và kỷ luật

Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm quản lý hồ sơ khen thưởng, kỷ luật của cán bộ, công chức.

Các quyết định về khen thưởng và kỷ luật được lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

Chương VI
QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 23. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã

Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức;

2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;

3. Quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức;

4. Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và hướng dẫn thực hiện;

5. Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;

6. Ban hành quy chế tuyển dụng, chế độ tập sự đối với công chức;

7. Đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức;

8. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

9. Thực hiện công tác thống kê cán bộ, công chức;

10. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định về cán bộ, công chức;

11. Chỉ đạo, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo với cán bộ, công chức.

Điều 24. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Bộ Nội vụ

Bộ Nội vụ có nhiệm vụ và quyền hạn giúp Chính phủ quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Trình Chính phủ các văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ, công chức;

2. Trình Chính phủ ban hành và hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

3. Quy định tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã;

4. Hướng dẫn việc quy định số lượng cán bộ, công chức;

5. Hướng dẫn việc quản lý và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;

6. Hướng dẫn việc xây dựng quy chế tuyển dụng, sử dụng công chức;

7. Quản lý về nội dung, chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

8. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;

9. Thống kê, tổng hợp số lượng cán bộ, công chức.

Điều 25. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Quyết định cụ thể số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;

2. Xây dựng quy chế tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc và chế độ tập sự cán bộ, công chức;

3. Xây dựng nội dung, chương trình, bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức;

4. Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

5. Thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;

6. Chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức;

7. Quy định thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức;

8. Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 26. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Uỷ ban nhân dân cấp huyện

Uỷ ban nhân dân cấp huyện quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và từng bước thực hiện tiêu chuẩn hoá cán bộ, công chức;

2. Tổ chức việc thi tuyển hoặc xét tuyển, quyết định tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc công chức cấp xã và quản lý công chức, hồ sơ công chức cấp xã theo hướng dẫn của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

3. Tổ chức việc thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức;

4. Tổ chức việc bồi dưỡng cán bộ, công chức;

5. Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cán bộ, công chức;

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

8. Thống kê, đánh giá số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 27. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Uỷ ban nhân dân cấp xã

Uỷ ban nhân dân cấp xã quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Trực tiếp quản lý đội ngũ công chức;

2. Thực hiện các quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức;

3. Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

4. Đề nghị cơ quan, tổ chức cấp có thẩm quyền khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã theo thẩm quyền;

5. Xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện về kỷ luật và xử lý vi phạm đối với công chức;

6. Giải quyết việc khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

7. Thống kê số lượng, đánh giá chất lượng và việc bố trí, sử dụng đội ngũ công chức;

8. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã cấp giấy khen cho công chức có thành tích.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH SỐ 03/2003/NĐ-CP
NGÀY 15 THÁNG 01 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ
Về việc điều chỉnh tiền lương, trợ cấp xã hội và đổi mới một bước cơ chế quản lý tiền lương

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 2: Nghị quyết số 09/2002/QH11 ngày 28 tháng 11 năm 2002 "Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2003" và Nghị quyết số 14/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 "Về nhiệm vụ năm 2003";

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003 điều chỉnh mức lương tối thiểu, mức trợ cấp và sinh hoạt phí đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí như sau:

1. Nâng mức lương tối thiểu từ 210.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ lên 290.000 đồng/tháng áp dụng đối với các đối tượng hưởng lương và phụ cấp từ nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước và người lao động trong các doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam).

2. Tăng thêm mức sinh hoạt phí hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đang công tác và đã nghỉ hưu quy định tại Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ tương ứng với mức tăng lương tối thiểu từ 210.000 đồng/tháng lên 290.000 đồng/tháng.

3. Tăng thêm lương hưu và trợ cấp xã hội hàng tháng so với quy định tại Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ như sau:

a) Tăng thêm 46% lương hưu đối với những người nghỉ hưu theo Nghị định số 218/CP ngày 27 tháng 12 năm 1961 của Chính phủ, Nghị định số 161/CP ngày 30 tháng 10 năm 1964 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung ban hành trước ngày 18 tháng 9 năm 1985.

b) Tăng thêm 42% lương hưu đối với những người nghỉ hưu theo Nghị định số 236/HĐBT ngày 18 tháng 9 năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

c) Tăng thêm 38,1% lương hưu đối với những người nghỉ hưu theo Nghị định số 43/CP ngày 22 tháng 6 năm 1993, Nghị định số 66/CP ngày 30 tháng 9 năm 1993, Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 45/CP ngày 15 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ.

d) Tăng thêm 38,1% trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với những người hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

4. Tăng thêm 38,1% quỹ trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công so với quỹ hiện hành (đối tượng của năm 2003) tính theo quy định tại Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ.

Điều 2. Bố trí ngân sách năm 2003 để bảo đảm nguồn thực hiện điều chỉnh tiền lương và trợ cấp xã hội như sau:

1. Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương trong phân bổ ngân sách phải giao nhiệm vụ tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) đối với từng cơ quan hành chính, từng đơn vị sự nghiệp để thực hiện điều chỉnh tiền lương.

2. Các đơn vị sự nghiệp có thu (gồm cả các đơn vị đã thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ) sử dụng tối thiểu 40% nguồn thu được để lại cho đơn vị (riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu là 35%) để thực hiện điều chỉnh tiền lương.

3. Các cơ quan hành chính có nguồn thu theo quy định sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện điều chỉnh tiền lương.

4. Ngân sách địa phương bố trí 50% số tăng thu năm 2002 (chênh lệch giữa số thu thực nộp ngân sách đến 31 tháng 12 năm 2002 so với dự toán thu do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố giao đầu năm) và 50% số tăng dự toán thu do Thủ tướng Chính phủ giao năm 2003 so với dự toán thu do Thủ tướng Chính phủ giao năm 2002 để thực hiện điều chỉnh tiền lương; dành 50% số tăng thu năm 2003 so với dự toán do Thủ tướng Chính phủ giao năm 2003 để thực hiện điều chỉnh tiền lương và gối đầu cho năm 2004.

5. Bộ Tài chính bố trí ngân sách trung ương bảo đảm chi trả lương hưu đối với những người nghỉ hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 (đối với những người nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở về sau do bảo hiểm xã hội chi trả); chi trả trợ cấp ưu đãi người có công; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bổ sung nguồn cho các Bộ, ngành, địa phương trong trường hợp đã thực hiện đúng các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 của Điều này mà vẫn còn thiếu.

Điều 3. Thực hiện quy định mới về quản lý biên chế, tiền lương và thu nhập đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp như sau:

1. Đối với các cơ quan hành chính nhà nước, hành chính của Đảng, đoàn thể, mở rộng thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định tại Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ đồng thời thực hiện tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp, thực hiện quyền tự chủ về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, về sử dụng biên chế và trả lương đối với cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị theo các quy định hiện hành.

Điều 4.

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm:

a) Hướng dẫn thực hiện việc điều chỉnh mức lương tối thiểu và mức sinh hoạt phí đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp và sinh hoạt phí thuộc ngân sách nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 1 của Nghị định này.

b) Hướng dẫn việc quản lý biên chế và trả lương đối với các cơ quan hành chính quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này.

c) Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, về sử dụng biên chế và trả lương đối với các đơn vị sự nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm:

a) Hướng dẫn thực hiện việc điều chỉnh mức lương tối thiểu đối với các doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

b) Hướng dẫn thực hiện việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 1 của Nghị định này.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc bảo đảm nguồn thực hiện điều chỉnh tiền lương và trợ cấp xã hội quy định tại Điều 2 của Nghị định này.

b) Sau khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, giao số bổ sung nguồn còn thiếu để thực hiện chi tiền lương tăng thêm ở các Bộ, ngành và địa phương quy định tại khoản 5 Điều 2 của Nghị định này.

c) Kiểm tra, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm nguồn thực hiện chi tiền lương tăng thêm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 của Nghị định này.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, để thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.

b) Triển khai thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo và các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc phạm vi quản lý.

5. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm:

a) Trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 95/CP ngày 27 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ về việc thu một phần viện phí và Nghị định số 33/CP ngày 23 tháng 5 năm 1995 của Chính phủ về việc sửa đổi khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 95/CP, để thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.

b) Triển khai thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ đối với các cơ sở khám, chữa bệnh và các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc phạm vi quản lý.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm:

a) Sửa đổi hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi chế độ thu, phân phối và sử dụng các khoản thu, các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, để thực hiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 của Nghị định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.

b) Triển khai thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ đối với các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc phạm vi quản lý.

7. Văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn thực hiện Nghị định này (nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này) và các văn bản trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi (nêu tại các điểm a của các khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này) phải được ban hành trong quý I năm 2003.

8. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm:

a) Triển khai các biện pháp bảo đảm nguồn thực hiện điều chỉnh tiền lương và trợ cấp xã hội theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 của Nghị định này.

b) Triển khai thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ đối với các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an sau khi có thỏa thuận của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành những quy định của Nghị định này đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

2. Mức tiền lương điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này được sử dụng để tính khoản trợ cấp thôi việc theo thời gian đối với lao động dôi dư theo Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ và đối với người thôi việc đó tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ cho số năm làm việc từ năm 2003, số năm làm việc từ năm 2002 trở về trước tính toán theo hướng dẫn trước ngày 01 tháng 01 năm 2003.

Quy định về tính trợ cấp thôi việc theo thời gian đối với lao động dôi dư tại Nghị định này thay thế các quy định về tính trợ cấp đối với lao động dôi dư và lao động thôi việc do tinh giản biên chế quy định tại Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 4

năm 2002 của Chính phủ và Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ.

3. Các khoản trích và các chế độ được hưởng tính theo lương hoặc sinh hoạt phí theo quy định của Nhà nước được tính lại tương ứng với việc điều chỉnh mức lương tối thiểu và mức sinh hoạt phí quy định tại Nghị định này.

Điều 7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH SỐ 121/2003/NĐ-CP
NGÀY 21 THÁNG 10 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ
Về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định về số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã); quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã, chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã và cán bộ thôn, làng, ấp, bản, buôn, sóc ở xã và tổ dân phố ở phường, thị trấn (sau đây gọi chung là thôn và tổ dân phố).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Cán bộ chuyên trách cấp xã bao gồm:

a) Bí thư, Phó Bí thư Đảng uỷ, Thường trực Đảng uỷ cấp xã (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng); Bí thư, Phó Bí thư Chi bộ xã (nơi chưa thành lập Đảng uỷ cấp xã);

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân;

d) Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc;

đ) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

2. Công chức cấp xã bao gồm:

a) Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

b) Chỉ huy trưởng quân sự;

c) Văn phòng - thống kê;

d) Địa chính - xây dựng;

đ) Tài chính - kế toán;

e) Tư pháp - hộ tịch;

g) Văn hóa - xã hội.

3. Cán bộ không chuyên trách cấp xã bao gồm:

a) Trưởng Ban Tổ chức đảng, Chủ nhiệm Uỷ ban Kiểm tra đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo và 01 cán bộ Văn phòng Đảng uỷ;

b) Phó Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

c) Phó Chỉ huy trưởng quân sự;

d) Cán bộ kế hoạch - giao thông - thủy lợi - nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;

đ) Cán bộ lao động - thương binh và xã hội;

e) Cán bộ dân số - gia đình và trẻ em;

g) Thủ quỹ - văn thư - lưu trữ;

h) Cán bộ phụ trách đài truyền thanh;

i) Cán bộ quản lý nhà văn hóa;

k) Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc; Phó các đoàn thể cấp xã: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh;

l) Chủ tịch Hội Người cao tuổi; Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.

4. Cán bộ không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố gồm: Bí thư Chi bộ thôn; trưởng thôn; công an viên ở thôn và Bí thư Chi bộ, tổ trưởng dân phố ở phường, thị trấn.

Điều 3. Số lượng cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã

Số lượng cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã quy định tại khoản 1 và 2 Điều 2 của Nghị định này được quy định như sau:

1. Đối với xã đồng bằng, phường và thị trấn:

- Dưới 10.000 dân được bố trí không quá 19 cán bộ, công chức;

- Từ 10.000 dân trở lên, cứ thêm 3.000 dân được bố trí thêm 01 cán bộ, công chức, nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

2. Đối với xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo:

- Dưới 1.000 dân được bố trí không quá 17 cán bộ, công chức;

- Từ 1.000 dân đến dưới 5.000 dân được bố trí không quá 19 cán bộ, công chức;

- Từ 5.000 dân trở lên, cứ thêm 1.500 dân được bố trí thêm 01 cán bộ, công chức, nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

3. Việc bố trí thêm cán bộ, công chức cấp xã ở mỗi xã tăng theo số dân do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Điều 4. Chế độ tiền lương đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã

1. Cán bộ chuyên trách cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này được hưởng chế độ tiền lương như sau:

a) Bí thư Đảng uỷ, Bí thư Chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập Đảng uỷ xã): hệ số 2,0 mức lương tối thiểu;

b) Phó Bí thư Đảng uỷ, Phó Bí thư Chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập Đảng uỷ cấp xã), Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân: hệ số 1,9 mức lương tối thiểu;

c) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Thường trực Đảng uỷ (nơi chưa có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng), Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc: hệ số 1,8 mức lương tối thiểu;

d) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh: hệ số 1,7 mức lương tối thiểu;

đ) Các chức vụ trên nếu được tái cử, kể từ nhiệm kỳ thứ hai (từ tháng 61 trở đi) được hưởng phụ cấp thêm 5% hàng tháng theo mức lương chức vụ đảm nhiệm;

e) Trường hợp công chức cấp xã được bầu giữ các chức vụ qua bầu cử quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này nếu xếp lương theo chức vụ bầu cử mà thấp hơn mức lương của chức danh chuyên môn hiện hưởng thì được hưởng lương chức vụ đó và bảo lưu hệ số chênh lệch giữa mức lương chuyên môn và mức lương chức vụ.

2. Công chức cấp xã quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này được hưởng chế độ tiền lương như sau:

a) Công chức cấp xã tốt nghiệp đào tạo đại học trở lên phù hợp chuyên môn của chức danh được hưởng lương theo bảng lương hành chính, ngạch chuyên viên; tốt nghiệp trung cấp phù hợp chuyên môn của chức danh được hưởng lương theo ngạch cán sự; tốt nghiệp sơ cấp phù hợp chuyên môn của chức danh được hưởng lương theo ngạch nhân viên văn thư. Được nâng lương theo niên hạn như đối với cán bộ, công chức ngạch tương ứng ở cấp huyện trở lên;

b) Người đang tập sự công chức cấp xã được hưởng 85% lương theo các ngạch công chức tương ứng; thời gian hưởng lương tập sự thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Công chức cấp xã đang công tác chưa tốt nghiệp đào tạo chuyên môn theo quy định thì được hưởng: hệ số lương bằng 1,09 mức lương tối thiểu;

d) Riêng đối với trưởng công an, chỉ huy trưởng quân sự, hưởng theo lương chức danh, nếu thấp hơn mức sinh hoạt phí hiện hưởng thì được bảo lưu khoản chênh lệch để bằng mức sinh hoạt phí hiện hưởng cho đến hết năm 2005 sau đó hưởng theo lương chức danh.

Điều 5. Chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

1. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và Nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2003 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và bảo hiểm y tế theo Điều lệ

Bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Nghị định số 58/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ; khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật lao động, nếu có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí.

2. Cán bộ chuyên trách cấp xã khi thôi đảm nhiệm chức vụ, có đủ 10 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và còn thiếu tối đa 5 năm thì đủ tuổi nghỉ hưu, chưa nhận trợ cấp một lần về bảo hiểm xã hội và tự nguyện đóng tiếp 15% tiền bảo hiểm xã hội hàng tháng theo mức lương trước khi thôi đảm nhiệm chức vụ cho cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú cho đến khi đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội và đủ tuổi nghỉ hưu thì được hưởng chế độ hưu trí.

Điều 6. Chế độ áp dụng đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã là người đang được hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động được hưởng 40% lương chức danh theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 7. Chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố

Cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố được hưởng chế độ phụ cấp hàng tháng.

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể số lượng cán bộ không chuyên trách cho từng xã, phường, thị trấn và mức phụ cấp cụ thể cho từng chức danh cán bộ không chuyên trách.

Điều 8. Đào tạo, bồi dưỡng

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã và cán bộ không chuyên trách ở xã, ở thôn và tổ dân phố khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng thì được hưởng chế độ như cán bộ, công chức ở cấp trên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã và cán bộ không chuyên trách ở xã, ở thôn thuộc các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì được cấp toàn bộ chi phí học tập, ăn ở, đi lại.

Điều 9. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách

Nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ cho các đối tượng quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 và Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Bãi bỏ các chế độ quy định đối với cán bộ xã, phường, thị trấn tại Điều 12 Nghị định

số 40/1999/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về công an xã; tiết 3 khoản 1 và tiết 1 khoản 3 Điều 1 Nghị định số 46/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/CP ngày 14 tháng 6 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết thực hiện Pháp lệnh dân quân tự vệ.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 12. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

NGHỊ QUYẾT SỐ 301/NQ-UBTVQH
NGÀY 25 THÁNG 6 NĂM 1996 CỦA UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
Về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp

UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ vào Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 12 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Tờ trình của Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội và ý kiến của các thành viên của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

1. Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ bảo đảm thực hiện Quy chế này.

TM. UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nông Đức Mạnh

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

(Ban hành kèm theo Nghị quyếtsố 301/NQ-UBTVQH ngày 25 tháng 6 năm 1996 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp)

(Trích)

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân (sửa đổi);

Căn cứ vào Pháp lệnh về giám sát và hướng dẫn của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, hướng dẫn và kiểm tra của Chính phủ đối với Hội đồng nhân dân;

Căn cứ vào Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ở mỗi cấp;

Quy chế này quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Chương I
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 1. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương, gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật, chính sách và tham gia vào việc quản lý nhà nước.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ tham dự đầy đủ các kỳ họp Hội đồng nhân dân, chấp hành nội quy kỳ họp. Đại biểu nào không tham dự được kỳ họp phải có lý do, ở Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh), ở Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) thì thông qua Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) thì báo cáo với Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân có nhiệm vụ tham dự các phiên họp của Hội đồng nhân dân, các buổi thảo luận ở Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các cuộc họp của Ban của Hội đồng nhân dân mà đại biểu là thành viên, tham gia các hoạt động khác của Hội đồng nhân dân. Đại biểu nào không tham dự được phải có lý do và phải báo cáo với Chủ tọa.

Điều 2

1. Khi nhận được thông báo dự kiến về thời gian họp và chương trình kỳ họp do Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì do Chủ tịch Hội đồng nhân dân gửi đến, đại biểu Hội đồng nhân dân phải nghiên cứu tài liệu, tiếp xúc cử tri, tham gia các hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân chuẩn bị cho kỳ họp Hội đồng nhân dân.

2. Trong kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

a) Tham gia thảo luận và quyết định chương trình làm việc của kỳ họp Hội đồng nhân dân;

b) Thảo luận tại phiên họp toàn thể và thảo luận ở Tổ đại biểu về các vấn đề thuộc nội dung, chương trình kỳ họp;

c) Biểu quyết thông qua những vấn đề thuộc nội dung chương trình kỳ họp.

Ý kiến phát biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân phải được ghi vào biên bản của kỳ họp.

Điều 3

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cùng cấp. Chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ người bị chất vấn và nội dung chất vấn. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời về những vấn đề mà đại biểu chất vấn.

2. Trong thời gian Hội đồng nhân dân họp, việc chất vấn và trả lời chất vấn được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân gửi chất vấn đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì gửi đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

b) Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân chuyển chất vấn đến cơ quan hoặc người bị chất vấn;

c) Cơ quan hoặc người bị chất vấn trả lời trước Hội đồng nhân dân những vấn đề mà đại biểu chất vấn.

Nội dung trả lời chất vấn phải cụ thể, rõ ràng, nêu rõ đúng, sai và đề ra biện pháp khắc phục.

Trong trường hợp cần điều tra, xác minh thì Hội đồng nhân dân có thể quyết định cho trả lời tại kỳ họp sau của Hội đồng nhân dân hoặc cho trả lời bằng văn bản gửi đại biểu đã chất vấn và Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì gửi Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân, việc chất vấn và trả lời chất vấn được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân gửi chất vấn đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì gửi đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

b) Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân chuyển chất vấn đến cơ quan hoặc người bị chất vấn;

c) Cơ quan hoặc người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời chất vấn bằng văn bản cho đại biểu Hội đồng nhân dân đã chất vấn. Thời hạn trả lời chất vấn do Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định.

Trong trường hợp chưa thỏa mãn với nội dung trả lời chất vấn, đại biểu Hội đồng nhân dân có thể đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì đề nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân đưa ra thảo luận tại kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn.

Điều 4. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri ở đơn vị bầu ra mình, chịu sự giám sát của cử tri, phải thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc cử tri và ít nhất mỗi năm một lần báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri.

Đại biểu Hội đồng nhân dân phải tiếp dân theo lịch đã được phân công. Khi nhận được kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, trực tiếp đề xuất ý kiến hoặc thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì thông qua Chủ tịch Hội đồng nhân dân để yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền giải quyết và theo dõi, đôn đốc việc giải quyết. Cơ quan có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết, trả lời cho người đã kiến nghị, khiếu nại, tố cáo và thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết để đại biểu biết.

Điều 5. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân kịp thời chấm dứt những việc làm trái pháp luật, chính sách của Nhà nước trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc của nhân viên cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước về việc thi hành pháp luật, chính sách của Nhà nước và về những vấn đề thuộc lợi ích chung. Cơ quan hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị của đại biểu.

Người phụ trách của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân có trách nhiệm tiếp đại biểu Hội đồng nhân dân khi đại biểu yêu cầu.

Điều 6. Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể đảm đương được nhiệm vụ đại biểu.

Đại biểu Hội đồng nhân dân không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ phạm sai lầm mà bị Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm. Thường trực Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Trình tự, thủ tục xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu, bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo quy định tại chương IX của Quy chế này.

Điều 7. Các đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử hợp thành Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân. Số lượng và danh sách thành viên của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định. Mỗi Tổ đại biểu cử Tổ trưởng, Tổ phó để điều hành công việc của Tổ.

Điều 8. Ít nhất ba tháng một lần, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân họp để bàn kế hoạch công tác, phân công đại biểu tiếp dân, tổ chức nghiên cứu pháp luật, chính sách của Nhà nước.

Trước kỳ họp Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu họp để nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị đóng góp ý kiến cho kỳ họp; phối hợp với Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Uỷ ban nhân dân ở đơn vị nơi bầu ra đại biểu để tổ chức cho đại biểu tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến và nguyện vọng của cử tri. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân làm báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì gửi đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân, chậm nhất là ba ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Sau kỳ họp, Tổ đại biểu tổ chức, phân công các đại biểu tiếp xúc, báo cáo với cử tri về kết quả kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Các cuộc họp Tổ phải có biên bản. Biên bản các cuộc họp của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phải gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì gửi đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

...

Chương III
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 19. Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 36 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân (sửa đổi) và các quy định chi tiết của Quy chế này. Thường trực Hội đồng nhân dân hoạt động thường xuyên, bảo đảm việc tổ chức các hoạt động của Hội đồng nhân dân, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện điều khiển công việc của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân giữ quan hệ chặt chẽ với Uỷ ban nhân dân, các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội khác và công dân. Chủ tịch Hội đồng nhân dân phân công nhiệm vụ cụ thể cho Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân để bảo đảm cho Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình do pháp luật quy định.

Điều 20. Trong việc chuẩn bị, triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Uỷ ban nhân dân chuẩn bị dự kiến chương trình kỳ họp, báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua;

Chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày triệu tập kỳ họp thường lệ, Thường trực Hội đồng nhân dân họp với Uỷ ban nhân dân, các Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự kiến chương trình và những vấn đề khác có liên quan đến kỳ họp và giao cho các cơ quan hữu quan chuẩn bị nội dung kỳ họp. Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp được mời dự cuộc họp này;

2. Quyết định và thông báo việc triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân, công bố dự kiến chương trình kỳ họp;

3. Tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri ở địa phương để báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân;

4. Bảo đảm việc chuẩn bị các dự thảo nghị quyết kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Điều 21. Trong việc chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

1. Điều khiển các phiên họp theo chương trình đã được Hội đồng nhân dân thông qua;

2. Bảo đảm thảo luận dân chủ; tạo điều kiện để các đại biểu nhất là đại biểu ở cơ sở đóng góp được nhiều ý kiến; lấy biểu quyết về những vấn đề được đưa ra thảo luận khi xét thấy cần thiết;

3. Chỉ đạo việc tổng hợp ý kiến đại biểu và tiếp thu chỉnh lý đề án theo ý kiến của đại biểu.

Điều 22. Trong việc đôn đốc và kiểm tra Uỷ ban nhân dân cùng cấp, các cơ quan nhà nước khác ở địa phương thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

1. Yêu cầu Uỷ ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan nhà nước khác ở địa phương báo cáo trực tiếp hoặc bằng văn bản về tình hình thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân; thi hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

2. Tổ chức các đoàn kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

3. Khi phát hiện có sai phạm trong việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc những sai phạm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu Uỷ ban nhân dân hoặc các cơ quan nhà nước hữu quan khác ở địa phương xem xét, xử lý và báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời hạn do Thường trực Hội đồng nhân dân quy định. Trong trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân có thể trình ra kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân hoặc triệu tập kỳ họp bất thường để Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định;

4. Phối hợp với Uỷ ban nhân dân giải quyết những vấn đề nảy sinh khi thực hiện nghị quyết về nhiệm vụ trong năm của Hội đồng nhân dân giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân; điều chỉnh, bổ sung những biện pháp nhằm bảo đảm thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Uỷ ban nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp và báo cáo để Hội đồng nhân dân xem xét tại kỳ họp gần nhất.

Điều 23. Trong việc điều hòa, phối hợp hoạt động các ban của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

1. Phân công các ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra các báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định;

2. Phân công các ban của Hội đồng nhân dân tham gia hoạt động đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân;

3. Điều hòa, phối hợp chương trình hoạt động của các ban và đôn đốc các ban hoạt động;

4. Tham dự các phiên họp của các ban của Hội đồng nhân dân khi xét thấy cần thiết;

5. Tổ chức và chủ trì các cuộc họp hàng tháng của Thường trực Hội đồng nhân dân và các Trưởng ban, Phó Trưởng ban Hội đồng nhân dân cùng cấp; khi cần thiết, mời Trưởng ban, Phó Trưởng ban hoặc các thành viên khác của Ban tham gia hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Điều 24. Trong việc giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

1. Đôn đốc các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến, nguyện vọng của cử tri và báo cáo với cử tri về hoạt động của Hội đồng nhân dân và việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình;

2. Theo dõi, tổng hợp các ý kiến kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân để chuyển đến các cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan nghiên cứu giải quyết; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết các ý kiến kiến nghị của đại biểu; báo cáo trước Hội đồng nhân dân những ý kiến kiến nghị đó và kết quả giải quyết của các cơ quan, tổ chức hữu quan;

3. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các chính sách, chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 25. Trong việc tiếp dân, đôn đốc, kiểm tra và xem xét tình hình giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

1. Tổ chức việc tiếp dân của Hội đồng nhân dân, tiếp nhận các đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân;

2. Giúp Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức và công dân, phản ánh của các cơ quan thông tin đại chúng đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân;

3. Nhận các đơn thư, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân và chuyển đến tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

4. Đôn đốc, kiểm tra tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân. Các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân và báo cáo bằng văn bản để Thường trực Hội đồng nhân dân biết kết quả giải quyết.

Điều 26. Ngoài những trách nhiệm quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Quy chế này, Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

1. Báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của Hội đồng nhân dân ở địa phương lên Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì báo cáo lên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ;

2. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm hoạt động của Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân bàn các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân ở địa phương;

3. Tổ chức nghiên cứu, quán triệt Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp, các văn bản pháp luật khác, các chủ trương, chính sách của Nhà nước cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;

4. Giữ mối quan hệ và phối hợp công tác với Đoàn đại biểu Quốc hội ở địa phương; tạo điều kiện để Đoàn công tác của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội, các Đoàn công tác của Chính phủ khi về địa phương công tác;

5. Phối hợp với Uỷ ban nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

Đối với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh còn có trách nhiệm xem xét, quyết định việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã theo quy định tại Điều 60 của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 27. Thường trực Hội đồng nhân dân mỗi tháng họp ít nhất một lần để kiểm điểm việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân và các quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân và đề ra nhiệm vụ công tác tháng sau. Các Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân, đại diện Uỷ ban nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp được mời dự và được phát biểu ý kiến nhưng không biểu quyết. Đại diện các đoàn thể nhân dân có thể được mời dự các cuộc họp này khi bàn đến vấn đề liên quan.

Điều 28. Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Uỷ ban nhân dân cùng cấp chuẩn bị dự kiến chương trình làm việc, báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân, triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân:

a) Quyết định và thông báo việc triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân, gửi giấy triệu tập và các tài liệu chính của kỳ họp cho đại biểu Hội đồng nhân dân;

b) Công bố dự kiến chương trình làm việc của kỳ họp cho nhân dân biết;

c) Tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri để báo cáo tại kỳ họp;

d) Bảo đảm việc chuẩn bị dự thảo nghị quyết Hội đồng nhân dân;

2. Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân:

a) Điều khiển các phiên họp Hội đồng nhân dân;

b) Bảo đảm thảo luận dân chủ;

c) Lấy biểu quyết khi xét thấy cần thiết;

3. Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân:

a) Yêu cầu Uỷ ban nhân dân và các cơ quan nhà nước khác ở địa phương báo cáo về tình hình thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân và thi hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân;

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân;

c) Khi phát hiện sai phạm trong việc thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân thì có quyền yêu cầu các cơ quan hoặc người sai phạm kịp thời khắc phục sai phạm đó. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng nhân dân có thể trình ra kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân hoặc triệu tập kỳ họp bất thường để Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định;

d) Phối hợp với Uỷ ban nhân dân giải quyết những vấn đề nảy sinh khi thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân; điều chỉnh, bổ sung những biện pháp nhằm bảo đảm thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Uỷ ban nhân dân và báo cáo để Hội đồng nhân dân xem xét tại kỳ họp gần nhất;

4. Tổ chức việc tiếp dân, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân:

a) Tổ chức việc tiếp dân của Hội đồng nhân dân, tiếp nhận đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân;

b) Giúp Hội đồng nhân dân xem xét việc giải quyết các đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân đối với Hội đồng nhân dân;

c) Chuyển các đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân đến các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

d) Đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân;

5. Giữ mối liên hệ với các đại biểu Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, báo cáo tình hình hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp mình lên Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp. Tổ chức quán triệt Hiến pháp, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp, các văn bản pháp luật khác, các chủ trương, chính sách của Nhà nước cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;

6. Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Uỷ ban nhân dân trong việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và tạo điều kiện cho đại biểu và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động có hiệu quả;

7. Phối hợp với Uỷ ban nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã tham gia Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân; thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và thay mặt Chủ tịch Hội đồng nhân dân khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt. Khi khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

...

Chương VII
NHỮNG BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 47. Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân là một khoản trong ngân sách của địa phương do Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo hướng dẫn của Chính phủ.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân chỉ đạo thực hiện việc sử dụng kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Điều 48. Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm được hưởng các chế độ như sau:

1. Được cung cấp báo cáo định kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cùng cấp và các tài liệu khác liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân;

2. Mỗi tháng được cấp một khoản sinh hoạt phí:

- Sinh hoạt phí của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã bằng 0,2 hệ số lương tối thiểu;

- Sinh hoạt phí của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện bằng 0,3 hệ số lương tối thiểu;

- Sinh hoạt phí của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bằng 0,4 hệ số lương tối thiểu;

3. Nếu đại biểu không thuộc biên chế nhà nước hoặc làm việc trong biên chế nhà nước nhưng đã nghỉ theo chế độ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế; được hưởng chế độ mai táng phí khi qua đời theo quy định của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

4. Khi đại biểu Hội đồng nhân dân làm nhiệm vụ đại biểu thì:

Ngày hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân thuộc khu vực hành chính sự nghiệp, đơn vị vũ trang do cơ quan, đơn vị ở nơi đại biểu làm việc đài thọ tiền lương và phụ cấp.

Nếu đại biểu làm việc ở đơn vị sản xuất kinh doanh hoặc không thuộc biên chế nhà nước thì được cấp kinh phí hoạt động theo quyết định của Hội đồng nhân dân cấp đó.

Kinh phí cho sinh hoạt phí, công tác phí, bảo hiểm y tế và chế độ mai táng phí là một khoản nằm trong kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 49. Đại biểu đương nhiệm được cấp và sử dụng Thẻ đại biểu Hội đồng nhân dân. Mẫu thẻ đại biểu Hội đồng nhân dân do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định. Thẻ đại biểu Hội đồng nhân dân do Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp ký chứng thực.

Khi làm nhiệm vụ đại biểu, đại biểu xuất trình thẻ đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 50. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã, đại biểu Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Trong thời gian Hội đồng nhân dân họp, nếu không được sự đồng ý của Chủ tọa kỳ họp thì không được bắt giữ đại biểu Hội đồng nhân dân. Nếu vì phạm pháp quả tang hoặc trong trường hợp khẩn cấp mà đại biểu Hội đồng nhân dân bị tạm giữ thì cơ quan ra lệnh tạm giữ phải thông báo ngay bằng văn bản với Chủ tọa kỳ họp.

Giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra lệnh tạm giữ đại biểu Hội đồng nhân dân thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp.

Điều 52. Đại biểu Hội đồng nhân dân là cán bộ, viên chức nhà nước vi phạm kỷ luật phải xử lý buộc thôi việc, cách chức, tạm đình chỉ công tác thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trước khi ra quyết định kỷ luật phải báo cáo bằng văn bản cho Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì phải báo cáo cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân là cán bộ, viên chức nhà nước chuyển công tác đi khỏi địa phương nơi đại biểu được bầu thì trước khi ra quyết định thuyên chuyển, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phải tham khảo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì phải tham khảo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân và cử tri nơi bầu ra đại biểu đó biết việc chuyển công tác của đại biểu.

Điều 53. Hội đồng nhân dân các cấp có trụ sở làm việc, có Văn phòng giúp việc. Tổ chức Văn phòng giúp việc Hội đồng nhân dân do Chính phủ hướng dẫn.

Thường trực Hội đồng nhân dân có bộ phận giúp việc gồm một số chuyên viên có năng lực, kinh nghiệm về công tác xây dựng chính quyền do Thường trực Hội đồng nhân dân chọn và quản lý. Số chuyên viên của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nhiều nhất là năm người, ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh nhiều nhất là bảy người, cấp huyện là hai người.

Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân cấp mình.

...

Chương IX
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XIN THÔI LÀM NHIỆM VỤ ĐẠI BIỂU, ĐẠI BIỂU BỊ BÃI NHIỆM, ĐẠI BIỂU BỊ MẤT QUYỀN ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ GIẢI TÁN HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 58. Việc xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân gửi đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ở cấp xã thì gửi đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân;

3. Hội đồng nhân dân thảo luận, biểu quyết thông qua nghị quyết về việc xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trước khi biểu quyết thông qua nghị quyết, đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu có thể phát biểu ý kiến.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân thông báo cho Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và cử tri ở đơn vị nơi bầu ra đại biểu và đại biểu đó biết nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân thôi làm nhiệm vụ đại biểu kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua nghị quyết cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

Điều 59. Việc Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

2. Hội đồng nhân dân thảo luận, biểu quyết thông qua nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trước khi biểu quyết thông qua nghị quyết, đại biểu Hội đồng nhân dân bị đề nghị bãi nhiệm có thể phát biểu ý kiến.

Nghị quyết thông qua việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân phải được hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân thông báo việc đại biểu Hội đồng nhân dân bị bãi nhiệm cho cử tri ở đơn vị bầu cử nơi bầu ra đại biểu đó biết, đồng thời thông báo cho Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và người bị bãi nhiệm biết.

Điều 60. Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành ở đơn vị bầu cử nơi bầu ra đại biểu đó và theo các quy định sau đây:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ấn định và công bố ngày bỏ phiếu bãi nhiệm; nếu bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ấn định và công bố ngày bỏ phiếu bãi nhiệm;

2. Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bỏ phiếu bãi nhiệm, Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp thành lập Ban tổ chức bãi nhiệm từ bảy đến chín người. Ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành lập Ban tổ chức bãi nhiệm từ năm đến bảy người; thành phần Ban tổ chức bãi nhiệm gồm đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân, đại diện Uỷ ban nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể thành viên ở địa phương để chỉ đạo công tác bãi nhiệm. Ban tổ chức bãi nhiệm cử Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký. Ban tổ chức bãi nhiệm làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Các quyết định của Ban phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành mới có giá trị;

3. Chậm nhất là bảy ngày trước ngày bỏ phiếu bãi nhiệm, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu thuộc đơn vị bầu cử nơi bầu ra đại biểu đó Tổ công tác bãi nhiệm từ ba đến năm người, gồm đại diện của tổ chức xã hội và tập thể cử tri. Tổ công tác bãi nhiệm cử Tổ trưởng và Thư ký;

4. Danh sách cử tri bỏ phiếu bãi nhiệm do Uỷ ban nhân dân cấp xã lập và niêm yết tại trụ sở Uỷ ban nhân dân và các khu vực bỏ phiếu chậm nhất là bảy ngày trước ngày bỏ phiếu bãi nhiệm.

Điều kiện để được ghi tên vào danh sách cử tri bỏ phiếu bãi nhiệm theo quy định tại Điều 2 của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

5. Biên bản kiểm phiếu của Tổ công tác bãi nhiệm làm thành ba bản có chữ ký của Tổ trưởng, Thư ký, gửi Ban tổ chức bãi nhiệm, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Căn cứ vào biên bản kiểm phiếu của các Tổ công tác bãi nhiệm, Ban tổ chức bãi nhiệm làm biên bản xác định kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm. Phải có quá nửa tổng số cử tri ghi tên trong danh sách bỏ phiếu bãi nhiệm đi bỏ phiếu thì việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân mới có giá trị và phải có quá nửa số phiếu tán thành bãi nhiệm thì đại biểu Hội đồng nhân dân đó mới bị bãi nhiệm.

Ban tổ chức bãi nhiệm công bố kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm chậm nhất là ba ngày sau ngày bỏ phiếu bãi nhiệm.

Biên bản xác định kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm của Ban tổ chức bãi nhiệm làm thành năm bản có chữ ký của Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký, gửi Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp. Nếu là cuộc bỏ phiếu bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thì biên bản được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ;

6. Kinh phí tổ chức việc bỏ phiếu bãi nhiệm do ngân sách địa phương đài thọ.

Điều 61. Trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì thông báo cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân trước khi ra quyết định khởi tố. Đại biểu Hội đồng nhân dân bị khởi tố thì Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân ra quyết định tạm đình chỉ làm nhiệm vụ đại biểu. Đại biểu trở lại làm nhiệm vụ đại biểu khi cơ quan có thẩm quyền đình chỉ việc khởi tố đối với đại biểu hoặc sau khi xét xử mà không bị Tòa án kết án.

Đại biểu Hội đồng nhân dân phạm tội bị Tòa án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân.

Tòa án đã xét xử việc phạm tội của đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm gửi bản sao bản án hoặc trích lục bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án mình đến Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì gửi Chủ tịch Hội đồng nhân dân và thông báo cho Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp biết.

Thường trực Hội đồng nhân dân, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân báo cáo với Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất việc đại biểu Hội đồng nhân dân đó bị mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân. Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp phối hợp với Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thông báo để cử tri ở đơn vị nơi bầu ra đại biểu biết.

Điều 62. Trong trường hợp Hội đồng nhân dân gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân thì bị Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp giải tán; đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Uỷ ban Thường vụ Quốc hội giải tán.

Việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã được tiến hành theo trình tự sau đây:

1. Thường trực Hội đồng nhân phối hợp với Chủ tịch Uỷ ban nhân dân trình ra Hội đồng nhân dân cấp mình xem xét, quyết định việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp;

2. Trưởng Ban hoặc Phó Trưởng ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân báo cáo thẩm tra về tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân về việc xem xét giải tán Hội đồng nhân dân;

3. Hội đồng nhân dân thảo luận và thông qua nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân.

Nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã phải được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện phải được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Việc xem xét, quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Khi Hội đồng nhân dân bị giải tán thì các đại biểu Hội đồng nhân dân thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 63. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, ở cấp xã thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân và các cơ quan nhà nước có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Điều 64. Quy chế này thay bản Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp đã được Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 5 tháng 5 năm 1990. Các quy định và hướng dẫn trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

TM. UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nông Đức Mạnh

QUYẾT ĐỊNH SỐ 58/QĐ-TTg
NGÀY 03 THÁNG 02 NĂM 1994 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Quy định một số vấn đề về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Để thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về những vấn đề cấp bách của sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân;

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức y tế cơ sở trên địa bàn, phường, thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở):

1. Y tế cơ sở là đơn vị kỹ thuật y tế đầu tiên tiếp xúc với nhân dân, nằm trong hệ thống y tế Nhà nước có nhiệm vụ thực hiện các dịch vụ kỹ thuật chăm sóc sức khỏe ban đầu, phát hiện dịch sớm, chữa các bệnh và đỡ đẻ thông thường, vận động nhân dân thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, vệ sinh phòng bệnh, tăng cường sức khỏe.

2. Y tế cơ sở được tổ chức theo địa bàn cụm dân cư và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của cộng đồng. Cán bộ y tế cơ sở phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp, cán bộ phụ trách y tế cơ sở phải có năng lực quản lý để chỉ đạo thống nhất các mặt hoạt động y tế, bảo đảm chất lượng và hiệu quả.

Điều 2. Cán bộ y tế cơ sở

Cán bộ y tế xã, phường, thị trấn, thôn, ấp, bản... sau đây gọi chung là cán bộ y tế cơ sở, được xác định theo địa bàn hoạt động, số lượng dân và nhu cầu của từng khu vực mà bố trí như sau:

1. Y tế xã, phường, thị trấn:

a) Khu vực đồng bằng, trung du, thành phố;

Tùy theo số dân, địa bàn hoạt động, được bố trí từ 3 đến 6 cán bộ y tế cho 1 trạm y tế.

b) Khu vực miền núi, Tây Nguyên:

Tùy theo địa bàn hoạt động và dân số được bố trí từ 4 đến 6 cán bộ y tế cho 1 trạm y tế.

Ở vùng cao, vùng sâu nơi xa xôi hẻo lánh, y tế xã chỉ để 1 đến 2 cán bộ thường xuyên có mặt tại cơ sở y tế làm nhiệm vụ theo dõi, tổng hợp tình hình công tác y tế của xã và thực hiện các dịch vụ y tế cho nhân dân tại các bản, làng gần cơ sở, số cán bộ y tế còn lại được phân công về công tác tại bản, liên bản, buôn, làng.

c) Ngoài số cán bộ y tế quy định ở trên: nếu có nhu cầu xã, phường, có thể sử dụng cán bộ y tế làm việc theo chế độ hợp đồng, do xã, phường trả thù lao theo công việc.

2. Y tế thôn, làng, ấp, bản, buôn, liên bản buôn:

Tùy theo đặc điểm địa lý và dân cư của từng vùng để tổ chức lực lượng y tế cho phù hợp, ít nhất mỗi thôn, làng, ấp, bản, buôn (liên bản buôn) có một cán bộ y tế hoặc nhân viên sức khỏe cộng đồng hoạt động do xã, phường trả thù lao theo công việc ngoài số cán bộ y tế nói tại phần a, b điểm 1 Điều 2 trên đây.

Điều 3. Chế độ, chính sách đối với cán bộ y tế cơ sở:

1. Số cán bộ y tế cơ sở trước đây đã thuộc biên chế nhà nước thì vẫn giữ nguyên và hưởng mọi quyền lợi, chế độ chính sách theo quy định hiện hành như đối với công chức nhà nước.

2. Cán bộ y tế cơ sở quy định tại phần a, b điểm 1 Điều 2 của Quyết định này không nằm trong biên chế nhà nước nhưng được hưởng mọi quyền lợi như giáo viên đang công tác tại xã và theo hệ số ngạch bậc lương của cán bộ nhân viên y tế có cùng trình độ đã quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 25 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ.

3. Ở những bản, làng, buôn vùng cao, biên giới, hải đảo, nơi xa xôi hẻo lánh... chưa có cán bộ y tế chuyên trách, trước mắt có thể sử dụng các nguồn nhân lực của các ngành khác đang hoạt động tại bản, làng được đào tạo các kiến thức và kỹ thuật y tế cần thiết, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trong vùng. Nhà nước giao cho Sở Y tế chi trả một khoản phụ cấp trên cơ sở hiệu quả và nội dung công việc mà hai bên đã thỏa thuận. Phụ cấp kiêm nhiệm này không vượt quá 50% lương của cán bộ y tế cơ sở có cùng trình độ.

4. Cán bộ y tế ngoài đối tượng quy định tại phần a, b điểm 1 Điều 2 của Quyết định này do UBND xã, phường quản lý, chi trả phụ cấp dựa trên kết quả hoàn thành công việc được giao và sự chấp nhận của cộng đồng.

5. Chế độ bảo hiểm xã hội:

a) Cán bộ y tế cơ sở quy định tại phần a, b điểm 1 Điều 2 của Quyết định này, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo hiểm thì được hưởng mọi quyền lợi và chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Số cán bộ y tế xã, phường hiện đang hưởng sinh hoạt phí theo các quy định trước đây nhưng không đủ điều kiện, tiêu chuẩn để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì được hưởng chế độ nghỉ việc theo quy định tại Nghị định số 46/CP ngày 23 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ.

Điều 4. Nguồn kinh phí chi trả lương và chế độ cho cán bộ y tế cơ sở, xã, phường trước hết do ngân sách của tỉnh đáp ứng nếu thiếu ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ. Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao cho Giám đốc Sở Tài chính cùng Giám đốc Sở Y tế quản lý việc chi trả theo đúng chế độ quy định.

Điều 5. Bộ Y tế xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ y tế cơ sở tại chỗ để bảo đảm

được yêu cầu về số lượng và chất lượng một cách ổn định, nhất là vùng cao, miền núi, vùng sâu, nơi xa xôi hẻo lánh.

Đối với cán bộ y tế ở vùng đồng bằng, thành phố trung du tự nguyện lên phục vụ tại vùng cao, nơi xa xôi hẻo lánh, biên giới được hưởng lương về chế độ trợ cấp gấp 1,5 đến 2 lần so với cán bộ y tế có cùng trình độ trong biên chế nhà nước.

Điều 6. Bộ Tài chính phối hợp với các ngành có liên quan cân đối ngân sách và cùng Bộ Y tế triển khai ngay đề án củng cố, xây dựng trạm y tế xã vào đầu năm 1994 để xóa các xã trắng (xã không có cán bộ y tế hoạt động) và các xã chưa có trạm y tế. Ngân sách bao gồm các khoản để xây dựng nhà cửa, trang thiết bị chuyên môn kỹ thuật cho trạm y tế xã và đào tạo, bổ túc cán bộ, đặc biệt là các xã vùng cao, nơi xa xôi hẻo lánh, vùng đồng bào các dân tộc ít người.

Điều 7. Để hỗ trợ kịp thời đối với tuyến y tế cơ sở trong việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tại các huyện có miền núi vùng cao, vùng sâu, nơi xa xôi hẻo lánh, biên giới, hải đảo và các huyện có xã vùng cao, vùng sâu được thành lập các đội y tế lưu động. Các đội y tế lưu động được trang bị dụng cụ và phương tiện đi lại để làm nhiệm vụ phòng bệnh, chống dịch, phòng chống sốt rét, bướu cổ, sinh đẻ có kế hoạch, chữa bệnh thông thường và bồi dưỡng chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ y tế cơ sở. Số lao động của đội thuộc biên chế của Trung tâm y tế huyện và đặt dưới sự chỉ đạo, quản lý, điều hành của Giám đốc Trung tâm y tế huyện.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với quy định trong Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 9. Bộ trưởng các Bộ: Y tế, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng Ban Tổ chức Cán bộ - Chính phủ hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 10. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Võ Văn Kiệt

QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/1995/QĐ-TTg
NGÀY 04 THÁNG 3 NĂM 1995 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Sửa đổi một số điểm trong Quyết định 58/TTg ngày 03 tháng 02 năm 1994 về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Để thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về những vấn đề cấp bách của sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân;

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay thế điểm 2, Điều 3 trong Quyết định số 58/TTg ngày 03/02/1994 về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở bằng quy định mới như sau:

Cán bộ y tế cơ sở quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 2 Quyết định 58/TTg mà không nằm trong biên chế nhà nước thì được hưởng mọi quyền lợi và theo hệ số ngạch bậc lương của cán bộ nhân viên y tế trong biên chế nhà nước có cùng trình độ như đã quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 25 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ.

Điều 2. Bổ sung khoản 3, Điều 3, Quyết định 58/TTg như sau:

Số cán bộ y tế chuyên trách ở cơ sở thuộc các xã vùng cao, biên giới, hải đảo được tính vào biên chế nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ Y tế, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Khánh

QUYẾT ĐỊNH SỐ 42/1999/QĐ-TTg
NGÀY 10 THÁNG 3 NĂM 1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các xã làm công tác xóa đói giảm nghèo

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998;

Căn cứ Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo trong giai đoạn 1998 - 2000;

Căn cứ Quyết định số 05/1998/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tăng cường cán bộ, công chức ở huyện, tỉnh về các xã làm công tác xóa đói giảm nghèo.

Điều 2. Cán bộ, công chức tăng cường về xã phải bảo đảm các tiêu chuẩn:

- Am hiểu về xây dựng xã, về chủ trương xóa đói giảm nghèo, có kiến thức về sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và phong tục tập quán của nhân dân trong xã;

- Có phẩm chất, đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình công tác, tự nguyện nhận nhiệm vụ được giao;

- Có sức khỏe để đảm nhận công việc.

Điều 3. Cán bộ, công chức tăng cường về xã có nhiệm vụ:

- Giúp Uỷ ban nhân dân xã tổ chức triển khai chương trình xóa đói giảm nghèo đến thôn, bản, hộ gia đình;

- Giúp xã xây dựng những dự án nhỏ về xây dựng cơ sở hạ tầng và các dự án định canh, định cư, di dân, kinh tế mới thiết thực, hiệu quả (bằng cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, huy động tại chỗ và các nguồn vốn khác;

- Giúp các trưởng thôn, bản xây dựng các nhóm hộ "tương trợ", "tín dụng - tiết kiệm", kết hợp với tổ chức hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông - lâm - ngư;

- Giúp xã tổ chức lồng ghép các hoạt động có liên quan đến xóa đói giảm nghèo trên địa bàn để tập trung nguồn lực cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo;

- Giúp xã tổ chức công tác tuyên truyền, hướng dẫn, rút kinh nghiệm, sơ kết, tổng kết những cơ chế, mô hình tốt để nhân ra diện rộng.

Điều 4. Cán bộ, công chức thuộc diện quy định tại Điều 1 Quyết định này được hưởng các chế độ sau:

1. Được giữ nguyên lương, phụ cấp, các quyền lợi khác (nếu có) và biên chế ở cơ quan, đơn vị cử đi. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, tiếp tục trở về cơ quan, đơn vị cũ công tác, nếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được nâng bậc lương sớm một năm so với quy định.

2. Ngoài các chế độ trên cán bộ, công chức tăng cường về xã được trợ cấp thêm hàng tháng tùy điều kiện cụ thể ở địa bàn công tác và khả năng của ngân sách địa phương. Mức trợ cấp thêm hàng tháng cho cán bộ, công chức tăng cường về xã do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

3. Các chính sách khác thực hiện theo quy định hiện hành.

Các chế độ của cán bộ, công chức tăng cường về xã quy định tại Điều này do cơ quan, đơn vị cử đi chi trả và có thể trích một phần từ kinh phí quản lý dự án ở địa phương.

Điều 5. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Ban Tổ chức chính quyền cấp tỉnh xây dựng Quy chế và tổ chức thực hiện việc điều động cán bộ, công chức tăng cường cho các xã nghèo theo hướng: Xã thuộc huyện nào thì huyện đó tăng cường, khi thiếu thì tỉnh tăng cường, trong tổng số biên chế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân bổ trong năm kế hoạch của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 6. Uỷ ban nhân dân xã chịu trách nhiệm quản lý và tạo điều kiện cho cán bộ tăng cường về xã tham gia các hoạt động về xóa đói giảm nghèo, bố trí chỗ ở, nơi làm việc để cán bộ, công chức tăng cường hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Công Tạn

QUYẾT ĐỊNH SỐ 161/2002/QĐ-TTg
NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2002 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Căn cứ Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhiệm vụ phát triển giáo dục mầm non đến năm 2010

1. Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư phát triển giáo dục mầm non, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa sự nghiệp giáo dục mầm non, mở rộng hệ thống nhà trẻ và trường, lớp mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các xã vùng núi cao, hải đảo; tăng cường phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các gia đình, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em trước 6 tuổi, tạo điều kiện để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ và hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách.

2. Nhiệm vụ cụ thể:

a) Đến năm 2005:

- Tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt ít nhất 15%;

- Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp mẫu giáo đạt ít nhất 58%;

- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến trường, lớp mẫu giáo đạt ít nhất 85%.

b) Đến năm 2010:

- Tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt 18%;

- Tỷ lệ trẻ em từ 3 tuổi đến 5 tuổi đến trường, lớp mẫu giáo đạt 67%;

- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến trường, lớp mẫu giáo đạt 95%.

Điều 2. Định hướng phát triển các loại hình cơ sở giáo dục mầm non đến năm 2010

1. Các loại hình cơ sở giáo dục mầm non.

a) Cơ sở giáo dục mầm non công lập bao gồm các trường, lớp giáo dục mầm non do

ngân sách nhà nước đảm bảo cho đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ giáo viên và kinh phí hoạt động.

b) Cơ sở giáo dục mầm non bán công bao gồm:

Các cơ sở giáo dục mầm non do Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất ban đầu, các cơ sở giáo dục mầm non ở vùng nông thôn trước đây do hợp tác xã nông nghiệp đầu tư nay do Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn trực tiếp quản lý và hoạt động trên cơ sở tự quản lý về tài chính, nhân lực hoặc được ngân sách địa phương hỗ trợ cần thiết để bảo đảm chất lượng giáo dục.

c) Cơ sở giáo dục mầm non dân lập bao gồm các trường, lớp mầm non do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế được phép thành lập, đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

d) Cơ sở giáo dục mầm non tư thục bao gồm các trường, lớp mầm non do cá nhân hoặc một nhóm cá nhân được phép thành lập và đầu tư.

2. Định hướng phát triển.

a) Cơ sở giáo dục mầm non công lập được xây dựng chủ yếu ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa trong danh mục được Thủ tướng Chính phủ quy định.

b) Cơ sở giáo dục mầm non bán công được xây dựng chủ yếu ở vùng nông thôn không thuộc diện nêu ở điểm a nói trên và ở các địa bàn có mức sống thấp của thành phố, thị xã, thị trấn;

c) Khuyến khích việc lập trường, lớp mầm non dân lập, tư thục ở thành phố, thị xã, thị trấn, khu công nghiệp và những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển;

d) Thực hiện việc chuyển các trường, lớp mầm non công lập ở địa bàn kinh tế - xã hội phát triển, thành phố, thị xã, thị trấn và khu công nghiệp sang hoạt động theo mô hình trường, lớp ngoài công lập hoặc mô hình đơn vị sự nghiệp có thu theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Xây dựng chương trình giáo dục mầm non

Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn và hướng dẫn thực hiện. Chương trình phải phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của lứa tuổi trước tiểu học; tạo cơ sở để trẻ em phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ và hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; là cầu nối giữa mẫu giáo với lớp một.

Điều 4. Phát triển đội ngũ giáo viên mầm non

1. Biên chế giáo viên mầm non:

a) Biên chế giáo viên mầm non được tập trung phân bổ cho các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các xã vùng núi cao, hải đảo để làm nòng cốt về chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý phát triển giáo dục mầm non của các địa phương này.

b) Tỷ lệ giáo viên mầm non trong biên chế nhà nước phải được xác định và bố trí theo đặc điểm vùng, miền, mật độ dân cư; từng bước khắc phục tình trạng bất hợp lý trong cơ cấu biên chế giáo viên mầm non hiện nay.

c) Ở những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển như các thành phố, thị xã, thị trấn, các địa bàn có khu công nghiệp tập trung, nhà máy, xí nghiệp chỉ tuyển mới giáo viên mầm non làm việc theo hợp đồng lao động.

d) Năm 2002 và 2003 tập trung chỉ đạo để các trường công lập thuộc các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn có biên chế hiệu trưởng, hiệu phó và một số giáo viên nòng cốt về chuyên môn nghiệp vụ; các trường mầm non bán công ở nông thôn có biên chế hiệu trưởng, hiệu phó.

đ) Các cơ sở giáo dục mầm non còn thiếu giáo viên theo quy định của Nhà nước, được tuyển đủ giáo viên theo hình thức hợp đồng lao động (dưới đây gọi tắt là giáo viên hợp đồng).

2. Chế độ chính sách đối với giáo viên mầm non:

Giáo viên hợp đồng được hưởng chế độ tiền lương, các khoản phụ cấp, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, các danh hiệu tôn vinh nhà giáo như giáo viên trong biên chế; tiền lương, phụ cấp, các khoản bảo hiểm phải đóng được chi trả từ nguồn thu học phí và các khoản thu hợp pháp khác.

Đối với những cơ sở giáo dục mầm non bán công, nếu nguồn thu nêu trên không đủ để chi trả tiền lương và đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho giáo viên hợp đồng thì phần còn thiếu được ngân sách nhà nước chi hỗ trợ để bảo đảm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và trả tiền lương của những giáo viên này không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 5. Chính sách đầu tư và quy hoạch phát triển giáo dục mầm non

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch phát triển giáo dục mầm non trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện thế hệ trẻ.

Việc xây dựng trường, lớp; mua sắm trang thiết bị phát triển giáo dục mầm non được thực hiện theo nguyên tắc Nhà nước và nhân dân cùng làm. Nhà nước tập trung đầu tư cho những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng núi cao, hải đảo.

2. Uỷ ban nhân dân các cấp có kế hoạch xây dựng củng cố cơ sở vật chất cho cơ sở giáo dục mầm non, tăng cường trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi cho các cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng việc đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục mầm non. Phấn đấu đạt 20% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia vào năm 2005 và 50% vào năm 2010.

3. Nhà nước dành một phần ngân sách hàng năm để chi cho phát triển giáo dục

mầm non. Nguồn tài chính để phát triển giáo dục mầm non gồm:

a) Nguồn ngân sách nhà nước.

b) Nguồn thu học phí, đóng góp xây dựng trường theo quy định hiện hành.

c) Các khoản tài trợ, viện trợ, quà tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

d) Vốn góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng mới, cải tạo mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất.

đ) Vốn vay của ngân hàng và các tổ chức tín dụng với lãi suất ưu đãi.

e) Các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư căn cứ chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo:

a) Quy hoạch mạng lưới trường, lớp mầm non công lập, ngoài công lập cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, xác định quỹ đất dành cho việc xây dựng trường, lớp mầm non trên địa bàn từng xã.

b) Thực hiện kế hoạch xây dựng trường, lớp học theo quy hoạch mạng lưới, tăng cường trang thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi cho các cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng việc đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giáo dục mầm non.

c) Quyết định mức học phí và đóng góp xây dựng trường, lớp mầm non công lập, bán công phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trên cơ sở phê chuẩn của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

d) Xây dựng kế hoạch và thực hiện giải pháp cụ thể để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non đạt trình độ chuẩn theo quy định của Luật giáo dục.

đ) Xây dựng và thực hiện kế hoạch biên chế, hợp đồng giáo viên mầm non hàng năm, báo cáo kết quả với Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e) Dành ngân sách để bảo đảm thực hiện các chính sách chế độ cho giáo viên theo quy định của Nhà nước; hỗ trợ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho giáo viên mầm non làm việc theo hợp đồng lao động tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập và bán công.

3. Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

Xây dựng chương trình, đề án phát triển sự nghiệp giáo dục mầm non, theo chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân cấp trên; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai và xây dựng cơ bản các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn và tổ chức thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo thực hiện các tiêu chuẩn về chế độ và chính sách cho giáo viên mầm non trên địa bàn.

Thực hiện xã hội hóa đối với sự nghiệp giáo dục mầm non trên địa bàn.

4. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng trường, lớp mầm non công lập, bán công trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Khiêm

QUYẾT ĐỊNH SỐ 04/2004/QĐ-BNV NGÀY 16 THÁNG 01 NĂM 2004 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã phường, thị trấn

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Sau khi thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương tại Công văn số 3815/CV-TCTW ngày 07 tháng 01 năm 2004,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Đỗ Quang Trung

QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN
ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Phạm vi điều chỉnh của Quy định này là tiêu chuẩn của cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh.

Đối tượng điều chỉnh của Quy định này là cán bộ, công chức cấp xã được quy định tại Điều 2 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ bao gồm các chức danh: Bí thư, Phó Bí thư, Thường trực đảng ủy hoặc Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng ủy cấp xã); Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ; Chủ tịch Hội Nông dân; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân; Tài chính - Kế toán; Tư pháp - Hộ tịch; Địa chính - Xây dựng; Văn phòng - Thống kê; Văn hóa - Xã hội; Trưởng Công an xã; Chỉ huy trưởng Quân sự.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung.

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau đây:

1. Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ở địa phương.

2. Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, công tâm thạo việc, tận tụy với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức kỷ luật trong công tác. Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm.

3. Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực và sức khỏe để làm việc có hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ, công chức cấp xã là căn cứ để các địa phương thực hiện việc quy hoạch, kế hoạch: bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, xếp lương, nâng bậc lương và các chế độ, chính sách khác.

Chương II
TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Mục 1
TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

Điều 5. Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy, chi ủy, Thường trực đảng ủy xã, phường, thị trấn:

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách công tác đảng ở đảng bộ, chi bộ (nơi chưa thành lập đảng bộ) xã, phường, thị trấn; có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ; cùng tập thể đảng ủy, chi ủy lãnh đạo toàn diện đối với hệ thống chính trị ở cơ sở trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Nhiệm vụ của Bí thư:

+ Nắm vững Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết và chỉ thị của cấp trên và chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cấp mình; nắm vững nhiệm vụ trọng tâm, giải quyết có hiệu quả công việc đột xuất; nắm chắc và sát tình hình đảng bộ, tổ chức đảng trực thuộc và nhân dân trên địa bàn; chịu trách nhiệm chủ yếu về các mặt công tác của đảng bộ.

+ Chủ trì cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và chỉ đạo việc chuẩn bị xây dựng nghị quyết của đảng bộ, của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và tổ chức chỉ đạo thực hiện thắng lợi các nghị quyết đó.

+ Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động và giữ vai trò trung tâm đoàn kết; giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn.

+ Lãnh đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên, của đảng bộ, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ đảng ủy.

3. Nhiệm vụ của Phó Bí thư, Thường trực đảng ủy:

+ Giúp Bí thư đảng bộ, chuẩn bị nội dung các cuộc họp và dự thảo nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ về các mặt công tác của đảng bộ.

+ Tổ chức việc thông tin tình hình và chủ trương của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ cho các ủy viên Ban Chấp hành và tổ chức đảng trực thuộc.

+ Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy cấp trên, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ.

4. Tiêu chuẩn cụ thể:

+ Tuổi đời: Không quá 45 tuổi khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Lý luận chính trị: Có trình độ trung cấp chính trị trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng và đô thị có trình độ trung cấp

chuyên môn trở lên. Ở khu vực miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu tham gia giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng, nghiệp vụ quản lý hành chính nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế.

Điều 6. Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh:

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách đứng đầu Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức mình thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của điều lệ của tổ chức đoàn thể, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước.

2. Nhiệm vụ:

+ Chuẩn bị nội dung, triệu tập và chủ trì các kỳ họp của tổ chức mình.

+ Cùng tập thể Ban Thường trực (Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc), Ban Thường vụ (4 tổ chức đoàn thể) xây dựng chương trình kế hoạch công tác; chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động đối với Ban Công tác Mặt trận, các chi hội đoàn thể ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố.

+ Phối hợp với chính quyền, các đoàn thể cùng cấp vận động, hướng dẫn cán bộ đoàn viên, hội viên tổ chức mình, các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, hiệp thương bầu cử xây dựng chính quyền, thực hiện Quy chế dân chủ tại xã, phường, thị trấn và các phong trào thi đua của tổ chức mình theo chương trình, nghị quyết của tổ chức chính trị - xã hội cấp trên tương ứng đề ra.

+ Tổ chức, chỉ đạo việc học tập chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; các chủ trương, nghị quyết đối với đoàn viên, hội viên của tổ chức mình.

+ Chỉ đạo việc lập kế hoạch kinh phí, chấp hành, quyết toán kinh phí hoạt động và quyết định việc phân bổ kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp đối với tổ chức mình.

+ Tham mưu đối với cấp ủy Đảng ở xã, phường, thị trấn trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ của tổ chức mình.

+ Bám sát hoạt động các phong trào, định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá và báo cáo với cấp ủy cùng cấp và các tổ chức đoàn thể cấp trên về hoạt động của tổ chức mình.

+ Chỉ đạo việc xây dựng quy chế hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành cấp cơ sở của tổ chức mình; chỉ đạo hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành đảm bảo theo đúng quy chế đã xây dựng.

3. Tiêu chuẩn cụ thể:

+ Các tiêu chuẩn (do các đoàn thể chính trị - xã hội quy định) của cán bộ chuyên trách thuộc Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội được giữ nguyên trong nhiệm kỳ hiện tại. Các tiêu chuẩn tại quy định này được áp dụng kể từ đầu nhiệm kỳ tới của từng tổ chức đoàn thể.

+ Tuổi đời:

- Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Không quá 60 tuổi đối với nam, không quá 55 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Không quá 30 tuổi khi tham gia giữ chức vụ công tác.

- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân: Không quá 55 tuổi đối với nam, không quá 50 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh: Không quá 65 tuổi khi tham gia giữ chức vụ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên ở khu vực đồng bằng; tốt nghiệp tiểu học trở lên ở khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Có trình độ sơ cấp và tương đương trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Đã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ lĩnh vực công tác mà cán bộ đang đảm nhiệm tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

Điều 7. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp xã, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

+ Triệu tập, chủ tọa các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phối hợp với Uỷ ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân; chủ trì trong việc tham gia xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

+ Giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

+ Tổ chức tiếp dân, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

+ Giữ mối quan hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân, phối hợp công tác với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, thông báo hoạt động của Hội đồng nhân dân với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

+ Báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân lên Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp huyện.

+ Chủ trì và phối hợp với Uỷ ban nhân dân trong việc quyết định đưa ra bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

3. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

Căn cứ nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng nhân dân phân công cụ thể và thay mặt Chủ tịch Hội đồng nhân dân giải quyết công việc khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt.

4. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

+ Tuổi đời: Tuổi của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương nhưng tuổi tham gia lần đầu phải đảm bảo làm việc ít nhất hai nhiệm kỳ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Lý luận chính trị: Có trình độ trung cấp lý luận chính trị đối với khu vực đồng bằng; khu vực miền núi phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên đối với khu vực đồng bằng. Với khu vực miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu tham gia giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Ngành chuyên môn phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng loại hình đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Đã qua lớp bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế, kiến thức và kỹ năng hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

Điều 8. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân.

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách lãnh đạo Uỷ ban nhân dân cấp xã, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động của Uỷ ban nhân dân và hoạt động quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng đã được phân cấp trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Nhiệm vụ của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân:

+ Lãnh đạo phân công công tác của Uỷ ban nhân dân, các thành viên Uỷ ban nhân dân, công tác chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã gồm:

- Tổ chức chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra đối với công tác chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và các quyết định của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã, tham gia quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tập thể Uỷ ban nhân dân.

- Áp dụng các biện pháp cải tiến lề lối làm việc, quản lý và điều hành bộ máy hành chính ở xã, phường, thị trấn hoạt động có hiệu quả.

- Ngăn ngừa, đấu tranh chống biểu hiện tiêu cực trong cán bộ công chức nhà nước và trong bộ máy chính quyền địa phương cấp xã; tiếp dân, xét và giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật; giải quyết và trả lời các kiến nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

+ Trực tiếp quản lý, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của trưởng, phó thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

+ Báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Uỷ ban nhân dân cấp trên.

+ Triệu tập và chủ tọa phiên họp của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

+ Thực hiện việc bố trí sử dụng, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức cơ sở theo sự phân cấp quản lý.

+ Đình chỉ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật của trưởng thôn và tổ dân phố.

3. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân:

Tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ theo khối công việc (khối kinh tế - tài chính, khối văn hóa - xã hội...) của Uỷ ban nhân dân do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phân công và những công việc do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân ủy nhiệm khi Chủ tịch Uỷ ban nhân dân đi vắng.

4. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch và Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân:

+ Tuổi đời: Tuổi của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân và Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương nhưng tuổi tham gia lần đầu phải đảm bảo làm việc ít nhất hai nhiệm kỳ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Chính trị: Có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên đối với khu vực đồng bằng; khu vực miền núi phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Với miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Ngành chuyên môn phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng loại hình đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Đã được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hành chính nhà nước, quản lý kinh tế.

Mục 2
TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 9. Chức trách:

Là công chức làm công tác chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã; có trách nhiệm giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác (Tài chính, Tư pháp, Địa chính, Văn phòng, Văn hóa - Xã hội, Công an, Quân sự) và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã giao.

Điều 10. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Tài chính - Kế toán:

1. Nhiệm vụ:

+ Xây dựng dự toán thu chi ngân sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, giúp Uỷ ban nhân dân trong việc tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách, quyết toán ngân sách, kiểm tra hoạt động tài chính khác của xã.

+ Thực hiện quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, tài sản công tại xã phường, thị trấn theo quy định.

+ Tham mưu cho Uỷ ban nhân dân trong khai thác nguồn thu, thực hiện các hoạt động tài chính ngân sách đúng quy định của pháp luật.

+ Kiểm tra các hoạt động tài chính, ngân sách theo đúng quy định, tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan tài chính cấp trên..

+ Thực hiện chi tiền theo lệnh chuẩn chi; thực hiện theo quy định về quản lý quỹ tiền mặt và giao dịch đối với Kho bạc nhà nước về xuất nhập quỹ.

+ Báo cáo tài chính, ngân sách đúng quy định.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị với trình độ tương đương sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Tài chính - Kế toán trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn Tài chính - Kế toán; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Tài chính - Kế toán trở lên. Phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước sau khi tuyển dụng. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

Điều 11. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Tư pháp - Hộ tịch.

1. Nhiệm vụ:

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã soạn thảo, ban hành các văn bản quản lý theo quy định của pháp luật; giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với dự án luật, pháp lệnh theo kế hoạch của Uỷ ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp trên; giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cộng đồng dân cư tự quản xây dựng hương ước, quy ước, kiểm tra việc thực hiện hương ước, quy ước; thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; quản lý tủ sách pháp luật, tổ chức phục vụ nhân dân nghiên cứu pháp luật; phối hợp hướng dẫn hoạt động đối với tổ hòa giải. Phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố sơ kết, tổng kết công tác hòa giải, báo cáo với Uỷ ban nhân dân cấp xã và cơ quan tư pháp cấp trên.

+ Thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo các nhiệm vụ cụ thể được phân cấp quản lý và đúng thẩm quyền được giao.

+ Thực hiện việc chứng thực theo thẩm quyền đối với các công việc thuộc nhiệm vụ được pháp luật quy định.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện một số công việc về quốc tịch the quy định của pháp luật.

+ Quản lý lý lịch tư pháp, thống kê tư pháp ở xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân xã về công tác thi hành án theo nhiệm vụ cụ thể được phân cấp.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã trong việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan quyết định việc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, bất động sản gắt liền với đất theo quy định của pháp luật.

+ Chấp hành quy chế làm việc của cơ quan, các chế độ quản lý hồ sơ tài liệu, chế độ báo cáo công tác theo quy định.

+ Thực hiện các nhiệm vụ Tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn:

+ Tuổi đời: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Luật trở lên và phải qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tư pháp cấp xã sau khi được tuyển dụng. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ tư pháp cấp xã; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Luật trở lên. Phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước sau khi được tuyển dụng. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

Điều 12. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Địa chính - Xây dựng.

1. Nhiệm vụ:

+ Lập sổ địa chính đối với chủ sử dụng đất hợp pháp, lập sổ mục kê toàn bộ đất của xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã hướng dẫn thủ tục, thẩm tra để xác nhận việc tổ chức, hộ gia đình đăng ký đất ban đầu, thực hiện các quyền công dân liên quan tới đất trên địa bàn xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn tất các thủ tục thì có trách nhiệm chỉnh lý sự biến động đất đai trên sổ và bản đồ địa chính đã được phê duyệt.

+ Thẩm tra, lập văn bản để Uỷ ban nhân dân cấp xã trình Uỷ ban nhân dân cấp trên quyết định về giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình và cá nhân và tổ chức thực hiện quyết định đó.

+ Thu thập tài liệu số liệu về số lượng, chất lượng đất đai; tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê đất đai theo thời gian và mẫu quy định.

+ Bảo quản hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ địa giới địa chính, bản đồ chuyên ngành, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ theo dõi biến động đất đai, số liệu thống kê, kiểm kê, quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp xã, các mốc địa giới...

+ Tham mưu cho Uỷ ban nhân dân cấp xã quản lý công tác xây dựng, giám sát về kỹ thuật trong việc xây dựng các công trình phúc lợi ở địa phương.

+ Tuyên truyền giải thích, hòa giải tranh chấp về đất đai, tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo của dân về đất đai, để giúp Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết; thường xuyên kiểm tra nhằm phát hiện các trường hợp vi phạm đất đai để kiến nghị Uỷ ban nhân dân cấp xã xử lý.

+ Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp trên trong việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ địa giới hành chính, giải phóng mặt bằng.

+ Tham gia tuyên truyền, phổ biến về chính sách pháp luật đất đai.

2. Tiêu chuẩn:

+ Tuổi đời: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Địa chính hoặc trung cấp Xây dựng trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn Địa chính hoặc Xây dựng; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Địa chính hoặc Xây dựng trở lên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng về quản lý đất đai, đo đạc bản đồ, quản lý hành chính nhà nước. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

Điều 13. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Văn phòng - Thống kê.

1. Nhiệm vụ:

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã xây dựng chương trình công tác, lịch làm việc và theo dõi việc thực hiện chương trình, lịch làm việc đó; tổng hợp báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, tham mưu giúp Uỷ ban nhân dân trong chỉ đạo thực hiện.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân dự thảo văn bản trình cấp có thẩm quyền; làm báo cáo gửi lên cấp trên.

+ Quản lý công văn, sổ sách, giấy tờ, quản lý việc lập hồ sơ lưu trữ, biểu báo cáo thống kê; theo dõi biến động số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã.

+ Giúp Hội đồng nhân dân tổ chức kỳ họp, giúp Uỷ ban nhân dân tổ chức tiếp dân, tiếp khách, nhận đơn từ khiếu nại của nhân dân chuyển đến Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân hoặc lên cấp có thẩm quyền giải quyết.

+ Đảm bảo điều kiện vật chất phục vụ cho các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, cho công việc của Uỷ ban nhân dân.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân về công tác thi đua khen thưởng ở xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thực hiện nghiệp vụ công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân theo quy định của pháp luật và công tác được giao.

+ Nhận và trả kết quả trong giao dịch công việc giữa Uỷ ban nhân dân với cơ quan, tổ chức và công dân theo cơ chế "một cửa".

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Văn thư - Lưu trữ hoặc trung cấp Hành chính, trung cấp Luật trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về một trong các ngành chuyên môn trên; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp của một trong ba ngành chuyên môn trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước (nếu chưa qua trung cấp hành chính). Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học phục vụ công tác chuyên môn.

Điều 14. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Văn hóa - Xã hội.

1. Nhiệm vụ:

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã trong việc thông tin tuyên truyền giáo dục về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tình hình kinh tế - chính trị ở địa phương và đấu tranh chống âm mưu tuyên truyền phá hoại của địch; báo cáo thông tin về dư luận quần chúng và tình hình môi trường văn hóa ở địa phương lên Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân trong việc tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ, lễ hội truyền thống, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh ở địa phương, điểm vui chơi giải trí và xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, ngăn chặn việc truyền bá tư tưởng phản động, đồi trụy dưới hình thức văn hóa, nghệ thuật và các tệ nạn xã hội khác ở địa phương.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân trong việc tổ chức vận động để xã hội hóa các nguồn lực nhằm xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, bảo vệ các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các điểm vui chơi giải trí ở địa phương.

+ Hướng dẫn, kiểm tra đối với tổ chức và công dân chấp hành pháp luật trong hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao.

+ Lập chương trình, kế hoạch công tác văn hóa, văn nghệ, thông tin tuyên truyền, thể dục thể thao, công tác lao động, thương binh và xã hội trình Uỷ ban nhân dân cấp xã và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

+ Thống kê dân số, lao động, tình hình việc làm, ngành nghề trên địa bàn; nắm số lượng và tình hình các đối tượng hưởng chính sách lao động - thương binh và xã hội.

+ Hướng dẫn và nhận hồ sơ của người xin học nghề, tìm việc làm, người được hưởng chính sách ưu đãi, chính sách xã hội trình Uỷ ban nhân dân xã giải quyết theo thẩm quyền.

+ Theo dõi và đôn đốc việc thực hiện chi trả trợ cấp cho người hưởng chính sách lao động, thương binh và xã hội.

+ Phối hợp với các đoàn thể trong việc chăm sóc, giúp đỡ các đối tượng chính sách; quản lý các nghĩa trang liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ và bảo trợ xã hội, việc nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng xã hội ở cộng đồng.

+ Theo dõi thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện sơ kết, tổng kết báo cáo công tác văn hóa, văn nghệ, thông tin tuyên truyền, thể dục thể thao, công tác lao động - thương binh và xã hội ở xã, phường, thị trấn.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng phải đạt trung cấp về văn hóa nghệ thuật (chuyên ngành) hoặc trung cấp quản lý Văn hóa - Thông tin hoặc trung cấp nghiệp vụ Lao động - Thương binh và Xã hội trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về một trong các ngành chuyên môn trên; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các ngành chuyên môn nêu trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước và ngành chuyên môn còn thiếu liên quan tới nhiệm vụ được giao. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phù hợp với ngành chuyên môn. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác.

Điều 15. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Trưởng Công an xã.

1. Nhiệm vụ:

+ Tổ chức lực lượng công an xã, nắm chắc tình hình an ninh trật tự trên địa bàn; tham mưu đề xuất với cấp ủy Đảng, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn và cơ quan công an cấp trên về chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Phối hợp với các cơ quan, đoàn thể tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan tới an ninh trật tự cho nhân dân, hướng dẫn tổ chức quần chúng làm công tác an ninh, trật tự trên địa bàn quản lý.

+ Tổ chức phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của công an cấp trên.

+ Tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, giữ trật tự công cộng và an toàn giao thông, quản lý vũ khí, chất nổ dễ cháy; quản lý hộ khẩu; kiểm tra các quy định về an ninh trật tự trên địa bàn theo thẩm quyền.

+ Xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định; tổ chức việc quản lý, giáo dục đối tượng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

+ Chỉ đạo việc bảo vệ hiện trường, bắt người phạm tội quả tang, tổ chức bắt người có lệnh truy nã, người có lệnh truy tìm hành chính theo quy định của pháp luật; tiếp nhận và dẫn giải người bị bắt lên công an cấp trên; cấp cứu người bị nạn.

+ Tuần tra, bảo vệ mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng ở địa bàn theo hướng dẫn của Công an cấp trên.

+ Xây dựng nội bộ lực lượng công an xã trong sạch,vững mạnh và thực hiện một số nhiệm vụ khác do cấp uỷ Đảng, Uỷ ban nhân dân xã, công an cấp trên giao.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực đồng bằng, có trình độ tương đương sơ cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực miền núi.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng phải đạt trình độ tương đương trung cấp chuyên môn ngành Công an trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn ngành công an, nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải được bồi dưỡng chương trình huấn luyện Trưởng công an xã theo quy định của Công an cấp trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phù hợp với ngành chuyên môn.

Điều 16. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Chỉ huy trưởng Quân sự.

1. Nhiệm vụ:

+ Tham mưu đề xuất với cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã về chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo và trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, xây dựng lực lượng dân quân, lực lượng dự bị động viên.

+ Xây dựng kế hoạch xây dựng lực lượng, giáo dục chính trị và pháp luật, huấn luyện quân sự, hoạt động chiến đấu, trị an của lực lượng dân quân; xây dựng kế hoạch tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; huy động lực lượng dự bị động viên và các kế hoạch khác liên quan tới nhiệm vụ quốc phòng, quân sự; phối hợp với các đoàn thể triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới công tác quốc phòng, quân sự trên địa bàn.

+ Phối hợp với lực lượng quân đội trên địa bàn huấn luyện quân dự bị theo quy định.

+ Tổ chức thực hiện đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, quân nhân dự bị và dân quân theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác động viên, gọi thanh niên nhập ngũ.

+ Chỉ đạo dân quân phối hợp với công an và lực lượng khác thường xuyên hoạt động bảo vệ an ninh trật tự, sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu và tổ chức khắc phục thiên tai, sơ tán, cứu hộ, cứu nạn.

+ Phối hợp với các đoàn thể trên địa bàn giáo dục toàn dân ý thức quốc phòng, quân sự và các văn bản pháp luật liên quan tới quốc phòng, quân sự.

+ Có kế hoạch phối hợp với các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội thực hiện nền quốc phòng gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

+ Thực hiện chính sách hậu phương quân đội; các tiêu chuẩn, chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ, quân nhân dự bị theo quy định.

+ Tổ chức thực hiện nghiêm chế độ quản lý sử dụng, bảo quản vũ khí trang bị, sẵn sàng chiến đấu; quản lý công trình quốc phòng theo phân cấp; thực hiện chế độ kiểm tra, báo cáo, sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng, quân sự ở xã, phường, thị trấn.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực đồng bằng, có trình độ tương đương sơ cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực miền núi.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Ở khu vực đồng bằng phải đạt trình độ tương đương trung cấp về quân sự của sĩ quan dự bị cấp phân đội trở lên. Đối với công chức đang công

tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn ngành quân sự; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải tương đương trung cấp về quân sự của sĩ quan dự bị cấp phân đội trở lên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý nhà nước về quốc phòng cấp xã. Sử dụng thành thạo trang, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn.

Mục 3
TIÊU CHUẨN VỀ TIẾNG DÂN TỘC ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ Ở ĐỊA PHƯƠNG CÓ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 17. Những cán bộ, công chức cấp xã công tác tại các nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống phải biết ít nhất tiếng của một dân tộc thiểu số.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Căn cứ các quy định tại Quyết định này và tình hình thực tế ở địa phương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch thực hiện bản Quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và phê duyệt bản kế hoạch nói trên.

Điều 19. Bản tiêu chuẩn này là căn cứ để chuẩn bị nhân sự cho cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và thực hiện Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Điều 20. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã có trách nhiệm tổ chức việc thực hiện bản Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc thì báo cáo về Bộ Nội vụ để nghiên cứu và giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Đỗ Quang Trung

THÔNG TƯ SỐ 12/1998/TT-BLĐTBXH NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 1998 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn chế độ đối với những người được cấp xã hợp đồng làm công tác bảo vệ rừng trong các tháng mùa khô

Thi hành Chỉ thị số 19/1998/CT-TTg ngày 17-04-1998 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng và chữa cháy rừng, sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ đối với những người được cấp xã hợp đồng làm công tác bảo vệ rừng trong các tháng mùa khô như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng là những người được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã ký hợp đồng để làm công tác chuyên trách bảo vệ rừng ở các vùng xung yếu, trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng trong các tháng cao điểm mùa khô theo quy định tại điểm 1, Chỉ thị số 19/1998/CT-TTg ngày 17-4-1998 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Việc xác định danh mục các khu rừng đặc dụng và phòng hộ đầu nguồn, khu rừng quan trọng khác ở vùng xung yếu, trọng điểm và các tháng cao điểm mùa khô phòng, chống cháy rừng do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

II. MỨC PHỤ CẤP VÀ CÁCH TÍNH TRẢ

1. Mức phụ cấp:

Các đối tượng nêu tại mục I trên được ký hợp đồng lao động bảo vệ rừng với mức phụ cấp 300.000 đồng/tháng. Căn cứ vào tình hình cụ thể của từng địa phương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã có thể ký hợp đồng với mức cao hơn hoặc thấp hơn nhưng tối đa không vượt quá 10% mức phụ cấp nêu trên.

2. Cách tính trả:

Mức phụ cấp nêu trên được trả hàng tháng và theo thời hạn hợp đồng trong các tháng cao điểm mùa khô, tối đa không quá 6 tháng trong năm.

III. CÁC CHẾ ĐỘ KHÁC

1. Người đang được cấp xã ký hợp đồng làm công tác bảo vệ rừng có thành tích trong việc phòng và chống cháy rừng thì đề nghị cơ quan chức năng xem xét, khen thưởng theo chế độ hiện hành.

2. Người đang được cấp xã ký hợp đồng làm công tác bảo vệ rừng nếu để xảy ra cháy rừng thì tùy theo mức độ vi phạm mà xem xét xử lý kỷ luật, chấm dứt hợp đồng, bồi thường hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Người đang được cấp xã ký hợp đồng làm công tác bảo vệ rừng, nếu bị thương, bị chết trong trường hợp chống cháy rừng thì được giải quyết chế độ như sau:

a) Được trả tiền cho các khoản chi phí y tế trong thời gian sơ cứu, cấp cứu và điều trị. Sau khi điều trị ổn định thương tật, được giới thiệu đi giám định y khoa.

b) Tùy thuộc vào mức độ suy giảm khả năng lao động do thương tật được hưởng trợ cấp một lần tính theo lương tối thiểu chung do Chính phủ công bố.

Mức trợ cấp cụ thể như sau:

- Suy giảm từ 5% đến 30% khả năng lao động được trợ cấp 1 lần:

Mức suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp một lần
Từ 5% đến 10%	2 tháng tiền lương tối thiểu
Từ 11% đến 15%	4 tháng tiền lương tối thiểu
Từ 16% đến 20%	6 tháng tiền lương tối thiểu
Từ 21% đến 30%	12 tháng tiền lương tối thiểu

- Suy giảm từ 31% khả năng lao động trở lên thì cứ suy giảm 1% thì được trợ cấp thêm 1/2 tháng tiền lương tối thiểu.

c) Trường hợp bị chết, người tổ chức mai táng được nhận tiền lễ tang, chôn cất bằng 8 tháng tiền lương tối thiểu. Thân nhân của người chết được nhận trợ cấp một lần bằng 20 tháng tiền lương tối thiểu chung.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư này, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Xác định các tháng cao điểm mùa khô, các vùng trọng điểm, xung yếu dễ xảy ra cháy rừng trong phạm vi địa phương quản lý;

- Ban hành quy chế hướng dẫn để Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã ký hợp đồng bảo vệ rừng;

- Xem xét, giải quyết chế độ khen thưởng, kỷ luật, chế độ thương tật, tử tuất đối với những người hợp đồng bảo vệ rừng;

- Phân bổ quyết toán kinh phí về thực hiện chế độ phụ cấp, chế độ khen thưởng, kỷ luật, chế độ thương tật, tử tuất đối với những người hợp đồng bảo vệ rừng cho các huyện, các xã.

2. Uỷ ban nhân dân xã chịu trách nhiệm ký hợp đồng lao động và thực hiện các chế

độ nêu trong Thông tư này, đồng thời quyết toán kinh phí phòng chống cháy rừng với cơ quan cấp trên theo chế độ quy định.

3. Nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ nêu trên được tính trong kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 1998.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, đề nghị Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Nguyễn Thị Hằng

THÔNG TƯ SỐ 03/2004/TT-BNV NGÀY 16 THÁNG 01 NĂM 2004 CỦA BỘ NỘI VỤ

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ (gọi chung là cán bộ chuyên trách cấp xã), gồm có các chức vụ sau đây:

1.1. Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy, Thường trực đảng ủy (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng), Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng ủy cấp xã);

1.2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

1.3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân

1.4. Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ; Chủ tịch Hội Nông dân và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

2. Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã (gọi chung là công chức cấp xã) gồm có các chức danh sau đây:

2.1. Chỉ huy trưởng quân sự;

2.2. Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

2.3. Văn phòng - Thống kê;

2.4. Tư pháp - Hộ tịch;

2.5. Địa chính - Xây dựng;

2.6. Tài chính - Kế toán;

2.7. Văn hóa - Xã hội.

II. THỰC HIỆN QUY CHẾ, CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

1. Uỷ ban nhân dân cấp xã xây dựng quy chế làm việc giữa Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc trong hệ thống chính trị ở cơ sở để phối hợp trong lãnh đạo, quản lý điều hành và vận động nhân dân thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

2. Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện quy chế làm việc trong khi giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương, những công việc liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân và vận động nhân dân thực hiện nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

3. Chế độ làm việc của cán bộ, công chức cấp xã:

3.1. Cán bộ, công chức cấp xã thực hiện chế độ làm việc 8 giờ một ngày, 40 giờ một tuần;

3.2. Thực hiện chế độ thường trực tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp xã trong các ngày lễ, Tết, và ngày nghỉ theo quy định của Uỷ ban nhân dân các cấp.

III. NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ KHÔNG ĐƯỢC LÀM

1. Trường hợp cán bộ, công chức cấp xã đã thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, bệnh viện tư, trường học tư thì không được tham gia các hoạt động nêu trên trong thời hạn chậm nhất là 06 tháng kể từ ngày được bầu giữ chức vụ hoặc được tuyển dụng vào công chức.

2. Những người được bầu giữ chức vụ Bí thư đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tại đơn vị mà vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình đang làm công việc Tài chính - Kế toán, Địa chính - Xây dựng thì Uỷ ban nhân dân cấp xã báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp huyện có kế hoạch bố trí lại công chức nói trên tại xã hoặc điều động tới làm việc ở đơn vị khác trong thời gian chậm nhất là 06 tháng kể từ khi giữ chức vụ bầu cử.

IV. TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã do Uỷ ban nhân dân cấp huyện thực hiện theo đúng quy chế tuyển dụng của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy chế tuyển dụng của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh cần quy định cụ thể thành phần Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã, quy trình thủ tục, cách thức tiến hành thi tuyển (hoặc xét tuyển), yêu cầu đảm bảo công khai về tiêu chuẩn, đối tượng, số lượng người cần tuyển, thủ tục, hồ sơ, thời gian nộp hồ sơ, lệ phí dự tuyển, công tác thẩm định và công bố kết quả trúng tuyển.

3. Việc xét tuyển công chức cấp xã chỉ được áp dụng trong trường hợp đối với các xã

ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vùng dân tộc thiểu số.

4. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã, căn cứ vào quyết định tuyển dụng của Uỷ ban nhân dân cấp huyện, bố trí sử dụng công chức cấp xã, cử cán bộ, công chức hướng dẫn trong thời gian tập sự là 06 tháng để người tập sự làm đúng: chức trách nhiệm vụ của ngạch công chức sẽ được bổ nhiệm; rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ và phẩm chất đạo đức lối sống.

Hết thời gian tập sự, người tập sự viết báo cáo kết quả, người hướng dẫn có bản nhận xét đối với người tập sự. Uỷ ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến bằng văn bản của phòng chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện, hoàn chỉnh hồ sơ trình Uỷ ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức; nếu không đủ điều kiện thì quyết định cho thôi việc.

V. THẨM QUYỀN XỬ LÝ KỶ LUẬT

1. Việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã do cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức quyết định theo quy trình: Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức cấp xã xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định.

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức của địa phương.

2. Thành phần và quy chế hoạt động cụ thể của Hội đồng kỷ luật cấp xã do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp tỉnh quy định.

VI. TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

1. Căn cứ các nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã đã được quy định tại Chương VI Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện báo cáo thống kê hàng năm về số lượng, chất lượng, kết quả bố trí, sử dụng, hồ sơ, phiếu quản lý nhân sự cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để thống nhất trong cả nước.

2. Hàng năm Uỷ ban nhân dân các cấp căn cứ kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cấp trên trực tiếp để xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra công tác quản lý, sử dụng, việc thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã.

3. Việc giải quyết khiếu nại tố cáo có liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ, công chức cấp xã của Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

4. Cuối năm, cán bộ, công chức cấp xã kiểm điểm theo 3 nội dung: phẩm chất chính trị; hoàn thành nhiệm vụ được giao; ý thức tổ chức kỷ luật và đạo đức lối sống, để đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cấp xã theo 3 loại: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và Thông tư này để hướng dẫn thực hiện cho phù hợp tình hình cụ thể của địa phương. Quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị phản ảnh về Bộ Nội vụ để hướng dẫn bổ sung.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Đỗ Quang Trung

THÔNG TƯ SỐ 06/2004/TT-BTC
NGÀY 04 THÁNG 02 NĂM 2004 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2003/ NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 24/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí,

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí (sau đây gọi tắt là Nghị định số 106/2003/NĐ-CP), Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này áp dụng đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP, bao gồm:

a) Vi phạm quy định về thẩm quyền quy định về phí, lệ phí;

b) Vi phạm quy định về đăng ký, kê khai, thu, nộp phí, lệ phí;

c) Vi phạm quy định về mức thu phí, lệ phí;

d) Vi phạm quy định về quy trình, thủ tục lập, báo cáo phương án thu phí;

đ) Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí;

e) Vi phạm quy định về chứng từ thu phí, lệ phí;

g) Vi phạm quy định về miễn, giảm phí, lệ phí;

h) Vi phạm quy định về kế toán phí, lệ phí;

i) Vi phạm quy định về công khai chế độ thu phí, lệ phí.

2. Đối tượng áp dụng:

Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước (sau đây gọi là cá nhân, tổ chức) cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về phí, lệ phí mà không phải là tội phạm.

Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Nghị định số 106/2003/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

3. Các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí:

a) Người dưới 14 tuổi theo quy định tại khoản 1a Điều 6 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

b) Cán bộ, công chức khi thi hành nhiệm vụ, công vụ trong lĩnh vực phí, lệ phí được giao mà có hành vi vi phạm hành chính về lĩnh vực phí, lệ phí đó bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

c) Cơ quan nhà nước ban hành văn bản quy định về phí, lệ phí không đúng thẩm quyền thì văn bản quy định không đúng thẩm quyền bị xử lý theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; người ký văn bản không đúng thẩm quyền bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ công chức;

d) Trường hợp hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP;

đ) Vi phạm hành chính có dấu hiệu tội phạm, hồ sơ được chuyển cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về hình sự;

e) Vi phạm quy định chế độ kế toán đối với phí, lệ phí bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán;

g) Vi phạm quy định về quản lý sử dụng tiền phí không thuộc ngân sách nhà nước đã bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực mà hành vi đó gây ra.

4. Nguyên tắc xử phạt

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002.

5. Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí.

Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002.

II. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC PHÍ, LỆ PHÍ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC PHẠT

Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí, hình thức xử phạt và mức phạt thực hiện theo quy định tại các điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 17 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Hình thức xử phạt và mức phạt đối với hành vi vi phạm quy định về thẩm quyền quy định về phí, lệ phí:

a) Phạt tiền 35.000.000 đồng đối với hành vi không có thẩm quyền mà tự đặt ra quy

định về: danh mục phí, lệ phí; mức thu phí, lệ phí; quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí; miễn, giảm phí, lệ phí. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 30.000.000 đồng. Trường hợp có hai tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 25.000.000 đồng. Nếu có từ ba tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 20.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 40.000.000 đồng. Trường hợp có hai tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 45.000.000 đồng. Nếu có từ ba tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 50.000.000 đồng.

b) Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về thẩm quyền quy định về phí, lệ phí còn bị xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề, hoạt động theo quy định của pháp luật; tịch thu tang vật, phương tiện đã được sử dụng để vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 106/2003/ NĐ-CP.

c) Trường hợp cá nhân tổ chức vi phạm đã thu phí, lệ phí; sử dụng tiền phí, lệ phí đã thu; thực hiện miễn, giảm phí, lệ phí thì bị áp dụng một hoặc những biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 8 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP.

2. Hình thức xử phạt và mức phạt đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký, kê khai việc thu, nộp phí, lệ phí:

a) Đối với hành vi đăng ký, kê khai với cơ quan quản lý nhà nước chậm so với thời hạn quy định từ 5 ngày đến 20 ngày làm việc (kể cả trường hợp phải đăng ký bổ sung mỗi khi có sự thay đổi):

- Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm lần đầu;

- Phạt tiền 200.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ lần thứ hai trở đi;

- Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 100.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 300.000 đồng.

b) Phạt tiền 1.500.000 đồng đối với trường hợp quá thời hạn quy định trên 20 ngày làm việc (coi như không đăng ký, kê khai thu, nộp phí, lệ phí). Nếu có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 1.200.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 1.700.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 2.000.000 đồng.

c) Phạt tiền 750.000 đồng đối với hành vi khai không đúng, khai không đủ các khoản mục quy định trong các tờ khai thu, nộp phí, lệ phí hay trong tài liệu kế toán để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 600.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 500.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 900.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng.

d) Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi không đăng ký, kê khai thu, nộp phí, lệ phí với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định còn bị xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề, hoạt động theo quy định của pháp luật; tịch thu tang vật, phương tiện đã được sử dụng để vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP.

đ) Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về đăng ký, kê khai việc thu, nộp phí, lệ phí quy định tại điểm b, điểm c Mục 2 Thông tư này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP.

3. Hình thức xử phạt và mức phạt đối với hành vi vi phạm quy định về thu, nộp phí, lệ phí:

a) Đối với hành vi chậm nộp phí, lệ phí theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền:

- Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm lần đầu;

- Phạt tiền 300.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ lần thứ hai trở đi;

- Trường hợp có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 200.000 đồng; nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 100.000 đồng;

- Trường hợp có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 400.000 đồng; nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 500.000 đồng.

b) Đối với hành vi không nộp phí, lệ phí:

b.1) Phạt tiền 750.000 đồng nếu số phí, lệ phí không nộp có giá trị dưới 10.000.000 đồng. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 500.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng;

b.2) Phạt tiền 2.000.000 đồng nếu số phí, lệ phí không nộp có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 1.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 1.100.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 2.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 2.900.000 đồng.

b.3) Phạt tiền 4.000.000 đồng nếu số phí, lệ phí không nộp có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 3.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 3.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 4.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 4.900.000 đồng.

b.4) Phạt tiền 7.500.000 đồng nếu số phí, lệ phí không nộp có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 6.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 5.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 9.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 9.900.000 đồng.

b.5) Phạt tiền 20.000.000 đồng nếu số phí, lệ phí không nộp có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 15.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 10.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 25.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 29.900.000 đồng.

b.6) Phạt tiền 40.000.000 đồng nếu số phí, lệ phí không nộp có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 35.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 30.000.000 đồng

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 45.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 50.000.000 đồng.

c) Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi không nộp phí, lệ phí quy định tại điểm b mục 3 Thông tư này, còn bị xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề, hoạt động theo quy định của pháp luật; tịch thu tang vật, phương tiện đã được sử dụng để vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP và bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP.

4. Hình thức xử phạt và mức phạt đối với hành vi vi phạm quy định về mức thu phí, lệ phí:

a) Phạt tiền 6.000.000 đồng đối với hành vi thu phí, lệ phí sai với mức phí, lệ phí niêm yết hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 4.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 2.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 8.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 10.000.000 đồng.

b) Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về mức thu phí, lệ phí mà có tình tiết tăng nặng còn bị xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề, hoạt động theo quy định của pháp luật; tịch thu tang vật, phương tiện đã được sử dụng để vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP.

c) Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung, cá nhân, tổ chức vi phạm quy định về mức thu phí, lệ phí còn bị áp dụng một hoặc những biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 8 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP.

5. Hình thức xử phạt và mức phạt đối với hành vi vi phạm quy định về quy trình, thủ tục lập, báo cáo phương án thu phí

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về quy trình, thủ tục lập, báo cáo phương án thu phí theo quy định tại điểm 3, 4, 5 và 6 Mục A Phần III Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm lần đầu.

b) Phạt tiền 750.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ lần thứ hai trở đi. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 600.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 500.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 900.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng.

6. Hình thức xử phạt và mức phạt đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tiền lệ phí và phí thuộc ngân sách nhà nước:

a) Phạt tiền 750.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số phí, lệ phí sử dụng sai mục đích có giá trị đến dưới 10.000.000 đồng. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 500.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng.

b) Phạt tiền 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số phí, lệ phí sử dụng sai mục đích có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 1.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 1.100.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 2.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 2.900.000 đồng.

c) Phạt tiền 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số phí, lệ phí sử dụng sai mục đích có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 3.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 3.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 4.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 4.900.000 đồng.

d) Phạt tiền 7.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số phí, lệ phí sử dụng sai mục đích có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 6.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 5.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 9.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 9.900.000 đồng.

đ) Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số phí, lệ phí sử dụng sai mục đích có giá trị từ 100.000 000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 15.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 10.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 25.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 29.900.000 đồng.

e) Phạt tiền 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số phí, lệ phí sử dụng sai mục đích có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 35.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 30.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 45.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 50.000.000 đồng.

g) Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP.

7. Hình thức xử phạt và mức phạt đối với hành vi vi phạm quy định về chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước:

a) Đối với hành vi vi phạm quy định về in chứng từ:

a.1) Phạt tiền 3.000.000 đồng đối với hành vi đặt in, nhận in chứng từ nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 2.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 4.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 5.000.000 đồng.

a.2) Phạt tiền 6.500.000 đồng đối với hành vi đặt in, nhận in chứng từ trùng ký hiệu, trùng số. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 5.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 4.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 8.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 9.000.000 đồng.

b) Đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký sử dụng chứng từ: Phạt tiền 1.250.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức sử dụng chứng từ đặc thù (như: tem, vé... in sẵn mức thu phí, lệ phí) mà không đăng ký sử dụng chứng từ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 500.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 1.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 2.000.000 đồng.

c) Đối với hành vi vi phạm quy định về sử dụng chứng từ:

c.1) Đối với hành vi lập chứng từ không ghi rõ các chỉ tiêu quy định trong chứng từ, trừ các chỉ tiêu xác định số tiền phí, lệ phí:

- Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm lần đầu;

- Phạt tiền 200.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ lần thứ hai trở đi;

- Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 100.000 đồng, nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 300.000 đồng.

c.2) Phạt tiền 3.000.000 đồng đối với hành vi không lập chứng từ khi thu phí, lệ phí, trừ trường hợp thu phí, lệ phí theo quy định không phải lập chứng từ. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 2.500.000 đồng. Nếu có hai tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 1.500.000 đồng. Nếu có từ ba tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 500.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 3.500.000 đồng. Nếu có hai tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 4.500.000 đồng. Nếu có từ ba tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 5.000.000 đồng.

c.3) Căn cứ vào giá trị ghi trên liên chứng từ thu phí, lệ phí giao cho khách hàng, phạt tiền đối với hành vi lập chứng từ có chênh lệch giữa các liên của mỗi số chứng từ như sau:

- Phạt tiền 750.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị chênh lệch dưới 1.000.000 đồng. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 500.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng;

- Phạt tiền 2.500.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị chênh lệch từ 1.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 2.000.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 3.000.000 đồng;

- Phạt tiền 4.500.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị chênh lệch từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 4.000.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 5.000.000 đồng;

- Phạt tiền 8.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị chênh lệch từ 10.000.000 đồng trở lên. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 6.000.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 10.000.000 đồng.

c.4) Căn cứ vào giá trị ghi trên liên chứng từ thu phí, lệ phí giao cho khách hàng, phạt tiền đối với hành vi lập chứng từ khống như sau:

- Phạt tiền 1.500.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị dưới 2.000.000 đồng. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 2.000.000 đồng;

- Phạt tiền 4.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 3.000.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 5.000.000 đồng;

- Phạt tiền 13.000.000 đồng đối với mỗi số chứng từ có giá trị từ 5.000.000 đồng trở lên. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

+ Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 11.000.000 đồng. Nếu có hai tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 9.000.000 đồng. Nếu có từ ba tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 6.000.000 đồng;

+ Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 15.000.000 đồng. Nếu có hai tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 17.000.000 đồng. Nếu có từ ba tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 20.000.000 đồng.

c.5) Phạt tiền 1.500.000 đồng cho mỗi số chứng từ đối với hành vi sử dụng chứng từ đã hết giá trị sử dụng. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 2.000.000 đồng.

c.6) Phạt tiền 4.000.000 đồng cho mỗi số chứng từ đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa nội dung các chỉ tiêu của chứng từ đã sử dụng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 3.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 2.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 5.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 6.000.000 đồng.

c.7) Phạt tiền 6.500.000 đồng cho mỗi số chứng từ đối với hành vi sử dụng chứng từ giả. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 5.500.000 đồng. Nếu có hai tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 4.500.000 đồng. Nếu có từ ba tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 3.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 7.500.000 đồng. Nếu có hai tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 8.500.000 đồng. Nếu có từ ba tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 10.000.000 đồng.

c.8) Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm c.3, c.4, c.5, c.6 và c.7 điểm này tối đa là 100.000.000 đồng.

d) Đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý chứng từ:

d.1) Phạt tiền 300.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện báo cáo sử dụng, thanh toán, quyết toán sử dụng chứng từ chậm; lưu trữ, bảo quản chứng từ không đúng quy định. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 200.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 100.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 400.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 500.000 đồng.

d.2) Phạt tiền 750.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức không báo cáo sử dụng, thanh toán, quyết toán sử dụng chứng từ. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 500.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng.

d.3) Phạt tiền 1.500.000 đồng đối với hành vi nhận, mua chứng từ không đúng quy định cho mỗi số chứng từ sử dụng. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 2.000.000 đồng. Mức phạt tối đa là 50.000.000 đồng.

đ) Đối với hành vi làm mất, cho, bán chứng từ:

đ.1) Phạt tiền 500.000 đồng đối với hành vi làm mất liên giao cho khách hàng của mỗi số chứng từ chưa sử dụng;

đ.2) Phạt tiền 200.000 đồng đối với hành vi làm mất các liên của mỗi số chứng từ, trừ bên giao cho khách hàng của chứng từ chưa sử dụng;

đ.3) Đối với hành vi cho, bán chứng từ:

- Trường hợp cho, bán chứng từ phát hiện đã sử dụng thì cá nhân, tổ chức cho, bán chứng từ bị xử phạt theo mức quy định tại điểm c.4 Mục này;

- Trường hợp cho, bán chứng từ chưa sử dụng thì cá nhân, tổ chức cho, bán chứng từ bị xử phạt theo mức quy định tại điểm đ.1 và điểm đ.2 Mục này;

đ.4) Mức phạt đối với các hành vi làm mất, cho, bán chứng từ tối đa là 50.000.000 đồng; riêng trường hợp cho, bán chứng từ phát hiện đã sử dụng áp dụng mức phạt tối đa là 100.000.000 đồng.

e) Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi đặt in, nhận in chứng từ trùng ký hiệu, trùng số quy định tại điểm a.2; có hành vi vi phạm quy định về sử dụng chứng từ nêu tại các điểm c.2, c.3, c.4, c.5, c.6, c.7; có hành vi nhận, mua chứng từ không đúng quy định nêu tại điểm d.3 và có hành vi cho, bán chứng từ quy định tại điểm đ. 3 nêu trên còn bị xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề, hoạt động theo quy định của pháp luật; tịch thu tang vật, phương tiện đã được sử dụng để vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP.

g) Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về sử dụng chứng từ nêu tại các điểm c.2, c.3, c.4, c.5, c 7; có hành vi nhận, mua chứng từ không đúng quy định nêu tại điểm d.3 và có hành vi cho, bán chứng từ quy định tại điểm đ.3 nêu trên còn bị áp dụng một hoặc những biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và d khoản 3 Điều 8 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP.

8. Hình thức xử phạt và mức phạt đối với hành vi vi phạm quy định về miễn, giảm phí, lệ phí:

a) Đối với hành vi khai man, khai khống hồ sơ để được áp dụng chính sách miễn, giảm phí, lệ phí:

a.1) Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm lần đầu.

a.2) Phạt tiền 300.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ lần thứ hai trở đi. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 200.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 100.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 400.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 500.000 đồng.

b) Đối với hành vi khai man, khai khống hồ sơ để được hưởng chênh lệch từ việc thực hiện chính sách miễn, giảm phí, lệ phí:

b.1) Phạt tiền 700.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch có giá trị đến dưới 10.000.000 đồng. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 500.000 đồng. Nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 900.000 đồng.

b.2) Phạt tiền 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 1.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 2.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 2.900.000 đồng;

b.3) Phạt tiền 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 3.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 3.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 4.500.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 4.900.000 đồng;

b.4) Phạt tiền 7.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000 000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 6.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 5.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 9.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 9.900.000 đồng;

b.5) Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 15.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 10.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 25.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 29.900.000 đồng;

b.6) Phạt tiền 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 35.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 30.000.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 45.000.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 50.000.000 đồng.

c) Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi khai man, khai khống hồ sơ để được hưởng chênh lệch từ việc thực hiện chính sách miễn, giảm phí, lệ phí quy định tại điểm b Mục 8 Thông tư này còn bị xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề, hoạt động theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 106/2003/NĐ-CP.

d) Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung, cá nhân, tổ chức có hành vi khai man, khai khống hồ sơ để được hưởng chênh lệch từ việc thực hiện chính sách miễn, giảm phí, lệ phí quy định tại điểm b Mục 8 Thông tư này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 106/2003/NĐ-CP.

9. Hình thức xử phạt và mức phạt đối với hành vi không thực hiện niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu phí, lệ phí ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp phí dễ nhận biết về tên phí, lệ phí, mức thu, chứng từ thu và văn bản quy định thu phí, lệ phí:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm lần đầu.

b) Phạt tiền 750.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ lần thứ hai trở đi. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì mức phạt như sau:

- Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền là 600.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên thì mức phạt tiền là 500.000 đồng;

- Nếu có một tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền là 900.000 đồng. Nếu có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên thì mức phạt tiền là 1.000.000 đồng.

III. THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC PHÍ, LỆ PHÍ

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 106/2003/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại các Điều 28, 29, 30, 31, 34, 35, 36, 37, 38, 39 và Điều 40 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002.

2. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Điều 42 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002.

3. Thủ tục và trình tự xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại các Điều 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, và Điều 61 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002.

4. Tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước qua tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước. Chế độ quản lý biên lai thu tiền phạt và tiền nộp phạt thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thủ tục xử lý các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cần quy định rõ cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả, các biện pháp và thời hạn khắc phục hậu quả vào trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

b) Tổ chức cá nhân bị buộc phải bồi hoàn số tiền thất thoát do vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí gây ra; phải chịu mọi chi phí để hoàn trả tiền chênh lệch do thực hiện sai chính sách phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí; bị truy thu các khoản phí, lệ phí trốn nộp; bị tịch thu tiền chênh lệch phí, lệ phí có được do vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí, phải nộp tiền tại nơi mà quyết định xử phạt đã ghi, để cơ quan xử phạt xem xét hoàn trả bên bị hại hoặc để thanh toán các khoản chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình tiến hành các công việc liên quan để thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

c) Các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí được mở tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước để theo dõi, quản lý và sử dụng số

tiền để thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả (theo quy định tại tiết b của điểm này). Hàng quý, hàng năm cơ quan được mở tài khoản tạm giữ phải tổng hợp báo cáo cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp tình hình thu chi số tiền tại tài khoản tạm giữ theo chế độ tài chính hiện hành (theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này). Hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, toàn bộ số tiền tạm giữ quy định tại điểm này phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hiện hành.

d) Trường hợp cá nhân, tổ chức không chấp hành quyết định buộc khắc phục hậu quả thì tiến hành cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

IV. KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, XỬ LÝ VI PHẠM

1. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với những quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí áp dụng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt của cơ quan có thẩm quyền.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí mà vụ lợi cá nhân hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm, bao che, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt vượt quá thẩm quyền quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Người bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí nếu có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ hoặc cố tình trì hoãn, trốn tránh thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện, có gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết kịp thời.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

Mẫu Quyết định xử phạt

(ban hành kèm theo Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04/02/2004 của Bộ Tài chính)

Tên cơ quan người xử phạt	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ...../QĐ-XP	*....., ngày..... tháng.....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT

- Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10;

- Căn cứ Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí;

- Căn cứ Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04/02/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí;

- Căn cứ biên bản vi phạm hành chính ngày .....tháng.....năm.....

Xét nội dung, tính chất, hành vi vi phạm hành chính.

Họ và tên (*của người ra quyết định*):..... Chức vụ:.....

Đơn vị công tác: .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với Ông, Bà (hoặc tổ chức)

.....

- Địa chỉ.....

- Nghề nghiệp.....

- Dân tộc.....Quốc tịch .....

- CMTND (hoặc hộ chiếu) số..... do cơ quan.....

..... cấp ngày.....tháng.....năm .....

Đã có hành vi vi phạm .....

.....

Quy định tại tiết..... điểm..... Mục..... Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04/02/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí.

Tổng số tiền phạt:.....đồng.

(*bằng chữ* .....)

Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có).....

Biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có).....

Điều 2. Ông, Bà (hoặc tổ chức) có tên tại Điều 1 có trách nhiệm nộp tiền phạt và Tài khoản..... tại Kho bạc Nhà nước..... trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định. Nếu Ông, Bà (hoặc tổ chức) không tự giác thi hành Quyết định xử phạt này thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ông, Bà (hoặc tổ chức) có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, Ông, Bà (hoặc tổ chức) vẫn phải thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Họ, tên, chức vụ người ra quyết định
(Ký tên)

Mẫu Biên bản vi phạm hành chính

ban hành kèm theo Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04/02/2004 của Bộ Tài chính)

.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày..... tháng.....năm.....

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ LĨNH VỰC PHÍ, LỆ PHÍ

Hôm nay, hồi..... giờ, ngày..... tháng..... năm.....

tại.....(2)

Chúng tôi gồm:

1..... Chức vụ: .....

Nơi công tác: .....

2..... Chức vụ: .....

Nơi công tác: .....

3..... Chức vụ: .....

Nơi công tác: .....

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với: (3).....

.....

Địa chỉ..... MST (nếu có) .....

Nội dung vi phạm: (4).....

.....

.....

.....

Với sự chứng kiến của ông (bà) (nếu có).....

Địa chỉ:.....

Số Giấy chứng minh nhân dân..... ngày .....

Nơi cấp.....

Và sự chứng kiến của ông (bà) (nếu có): .....

Địa chỉ:.....

Số Giấy chứng minh nhân dân..... ngày .....

Nơi cấp.....

Ý kiến của cá nhân, tổ chức vi phạm: (5).....

.....

.....

.....

Biên bản được đọc cho mọi người cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được giao cho đối tượng vi phạm hành chính.

Người vi phạm	**Người chứng kiến**	**Người lập biên bản**
(Hoặc đại diện tổ chức vi phạm)	*(Nếu có)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn ghi Biên bản

- Biên bản có 3 liên:

  + Liên 1: báo soát.

  + Liên 2: giao cho đối tượng vi phạm hành chính.

  + Liên 3: lưu.

- (1): Tên cơ quan của người lập biên bản.

- (2): Ghi nơi lập biên bản.

- (3): Tên của cá nhân, tổ chức vi phạm.

- (4): Ghi cụ thể nội dung vi phạm.

- (5): Ghi hoặc để đối tượng vi phạm tự ghi nội dung ngắn gọn, rõ ràng. Trường hợp đối tượng vi phạm muốn trình bày dài, ghi "Có ý kiến đính kèm", ý kiến trình bày của đối tượng vi phạm phải đính kèm biên bản.

Mẫu báo cáo thu chi tài khoản tạm giữ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04/02/2004 của Bộ Tài chính)

Tên cơ quan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI TÀI KHOẢN TẠM GIỮ

Quý...../.....

Đơn vị tính: Nghìn đồng

VỤ VIỆC	TỔNG THU						TỔNG CHI					Ghi chú
	Tổng	Tiền nhận bồi hoàn số tiền thất thoát	Tiền thanh toán chi phí thực hiện hoàn trả tiền phí, lệ phí cho bên thiệt hại (nếu có)	Tiền truy thu các khoản phí, lệ phí trốn nộp	Tiền chênh lệch phí, lệ phí do vi phạm hành chính	Khác	Tổng	Thoái trả tiền thu sai	Tiền hoàn trả bên bị thiệt hại	Thanh toán chi phí liên quan để thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả	Nộp ngân sách nhà nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng cộng:												

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập bảng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 27/2003/TTLT-BLĐTBXH-BTC-UBTƯMTTQVN NGÀY 18 THÁNG 12 NĂM 2003 CỦA LIÊN BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH - ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã

Thực hiện Quyết định số 150/2000/QĐ-TTg ngày 28/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động phòng, chống ma túy giai đoạn 2001-2005, Quyết định số 151/2000/QĐ-TTg ngày 28/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động phòng, chống tệ nạn mại dâm giai đoạn 2001-2005 và Quyết định số 190/2001/QĐ-TTg ngày 13/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS giai đoạn 2001-2005, sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ, Bộ Công an, Bộ Y tế, liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Trong Thông tư liên tịch này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1.1. Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã là một tổ chức xã hội gồm những người sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn tình nguyện tham gia công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm; phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các công tác xã hội khác.

1.2. Tình nguyện viên là thành viên của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã.

2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã:

2.1. Mỗi xã, phường, thị trấn chỉ thành lập 01 Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã.

2.2. Tự nguyện tham gia hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

2.3. Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã có Quy chế hoạt động.

2.4. Tuân thủ các quy định của luật pháp và phù hợp với quy định của địa phương.

3. Kinh phí hoạt động của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã bao gồm: ngân sách địa phương hỗ trợ theo phân cấp chi ngân sách hiện hành; kinh phí phòng, chống mại dâm; kinh phí phòng, chống ma túy; kinh phí phòng, chống HIV/AIDS; các chương trình kinh tế-xã hội có liên quan và nguồn huy động hợp pháp khác.

II. THÀNH LẬP VÀ QUẢN LÝ ĐỘI HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI TÌNH NGUYỆN CẤP XÃ

1. Căn cứ vào tình hình, yêu cầu thực tiễn của xã, phường, thị trấn, Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp xã) thống nhất với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, tổ chức xã hội cùng cấp, chọn một tổ chức chính trị - xã hội (Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoặc Hội Phụ nữ; Hội Nông dân; Hội Cựu chiến binh) lập hồ sơ trình Uỷ ban nhân dân cấp xã xin phép thành lập Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã, đồng thời trực tiếp quản lý và chịu trách nhiệm trước Uỷ ban nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã (sau đây gọi là đoàn thể quản lý Đội).

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, lập tờ trình Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp huyện) ra Quyết định công nhận việc thành lập Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã.

3. Hồ sơ xin phép thành lập Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã bao gồm:

- Đơn xin phép thành lập Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã;

- Tờ trình của Uỷ ban nhân dân cấp xã trình Uỷ ban nhân dân cấp huyện xin phép thành lập Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã;

- Bản lý lịch trích ngang các thành viên Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã và sơ yếu lý lịch của người được đề nghị là đội trưởng, đội phó.

- Dự thảo Quy chế hoạt động, kế hoạch hoạt động của Đội.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện xem xét, ra quyết định công nhận việc thành lập Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã và Quy chế hoạt động của Đội.

5. Tình nguyện viên phải đảm bảo các tiêu chuẩn sau: có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên; có sức khỏe; có phẩm chất đạo đức tốt; nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; có khả năng thực hiện nhiệm vụ; đang sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn và có đơn tự nguyện xin gia nhập Đội.

III. NHIỆM VỤ CỦA ĐỘI HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI TÌNH NGUYỆN CẤP XÃ

1. Hoạt động theo đúng Quy chế của Đội.

2. Tham gia phối hợp với các ngành, đoàn thể, lực lượng dân quân tự vệ và tổ chức xã hội khác trên địa bàn thực hiện các hoạt động phòng chống tệ nạn mại dâm, nghiện ma túy và phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS thông qua các hoạt động liên quan như xóa đói giảm nghèo, cứu trợ xã hội và giữ gìn an ninh trật tự xã hội.

3. Thực hiện các hoạt động tuyên truyền, giáo dục phòng ngừa tệ nạn ma túy, mại dâm và phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn xã, phường, thị trấn; tư vấn, giúp

đỡ và hướng dẫn người mại dâm, người nghiện ma túy, người bị nhiễm HIV/AIDS tiếp cận các dịch vụ y tế, xã hội, tạo điều kiện cho họ hòa nhập cộng đồng.

4. Tích cực phát hiện và thông báo cho các tổ chức, cơ quan chức năng về các hành vi liên quan đến hoạt động mại dâm, nghiện ma túy, hành vi làm lây nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn; đề xuất, tham mưu với chính quyền biện pháp cụ thể giải quyết các vụ việc đó và ngăn chặn có hiệu quả các hành vi vi phạm.

5. Cùng với Mặt trận Tổ quốc và các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội thực hiện hoạt động lồng ghép cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" với công tác phòng, chống tệ nạn xã hội ở xã, phường, thị trấn thông qua việc thực hiện 5 nội dung và phân loại, đánh giá xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn mại dâm, ma túy theo Nghị quyết liên tịch số 546/2003/NQLT-BLĐTBXH-BVHTT-UBTƯMTTQVN ngày 27/2/2003 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa - Thông tin và Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI TÌNH NGUYỆN VIÊN

1. Tình nguyện viên được tham dự tập huấn để nâng cao trình độ nghiệp vụ, được cung cấp tài liệu và thông tin có liên quan đến công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm và phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS.

2. Hàng năm, tình nguyện viên trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ lao động công ích có thời gian tham gia Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã từ 09 tháng trở lên được Uỷ ban nhân dân cấp xã chứng nhận đã hoàn thành nghĩa vụ lao động công ích.

3. Tình nguyện viên bị tai nạn trong khi thực hiện nhiệm vụ của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã được hỗ trợ chi phí y tế trong quá trình sơ cứu, cấp cứu, điều trị tại cơ sở y tế của Nhà nước. Trường hợp bị chết thì người mai táng hoặc gia đình được trợ cấp mai táng phí như mức trợ cấp quy định đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội.

4. Tình nguyện viên được xét khen thưởng nếu có thành tích. Trường hợp có thời gian tham gia Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã từ 5 năm trở lên và tùy theo có nhiều thành tích thuộc lĩnh vực nào thì được xét tặng bằng khen, giấy khen của chính quyền, các Bộ, ngành, đoàn thể các cấp theo quy định hiện hành.

5. Tình nguyện viên tham gia hoạt động liên tục trong Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã từ 3 năm trở lên và có thành tích tốt được ưu tiên xét vay vốn từ dự án cho vay giải quyết việc làm và từ các chương trình, dự án kinh tế-xã hội khác có liên quan; nếu là nông dân được ưu tiên học nghề từ Dự án dạy nghề cho nông dân.

6. Chế độ phụ cấp hàng tháng của tình nguyện viên:

Căn cứ vào khả năng ngân sách của địa phương và các nguồn huy động hợp pháp, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức phụ cấp hàng tháng đối với đội trưởng, đội phó và tình nguyện viên Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã.

7. Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với tình nguyện viên nói ở trên chi từ nguồn kinh phí quy định tại điểm 3 mục I của Thông tư liên tịch này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các Bộ, ngành:

1.1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho mạng lưới Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã trong cả nước và chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ, ngành mình quản lý, hướng dẫn các tổ chức thành viên quán triệt và thực hiện nghiêm chỉnh Thông tư liên tịch này.

Định kỳ 6 tháng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp tình hình hoạt động của mạng lưới Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã trong cả nước thông báo cho các Bộ, ngành liên quan. Hàng năm, tổ chức đánh giá kết quả việc thực hiện Thông tư liên tịch, báo cáo Chính phủ.

1.2. Bộ Tài chính chỉ đạo cơ quan tài chính các cấp đảm bảo kinh phí cho hoạt động của mạng lưới Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã, đồng thời hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra để kinh phí hoạt động của Đội được sử dụng theo đúng quy định hiện hành.

1.3. Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo Mặt trận Tổ quốc cấp trực thuộc hướng dẫn Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã trong việc triển khai lồng ghép hoạt động của Đội với nội dung cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư".

2. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân các cấp:

2.1. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, đôn đốc các ngành trực thuộc có liên quan thực hiện nhiệm vụ nêu tại Thông tư liên tịch này.

b) Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương và theo quy định của Luật ngân sách, các văn bản quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, thống nhất với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chi một phần kinh phí và tạo điều kiện thuận lợi để Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã hoạt động theo Quy chế, tuân thủ pháp luật và có hiệu quả.

2.2. Uỷ ban nhân dân cấp xã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc cùng cấp và đoàn thể, tổ chức xã hội khác trên địa bàn thực hiện các nội dung sau:

a) Hướng dẫn đoàn thể quản lý Đội xây dựng Quy chế về hoạt động và mối quan hệ của Đội với các cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội khác trên địa bàn.

b) Giúp Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã về địa điểm sinh hoạt, trang thiết bị, phương tiện, kinh phí và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động của Đội được duy trì thường xuyên và có hiệu quả.

c) Đề nghị với cơ quan có thẩm quyền về chính sách, chế độ đối với tình nguyện viên và tổ chức thực hiện khi ban hành; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về các trường hợp tình nguyện viên bị tai nạn trong khi làm nhiệm vụ.

d) Định kỳ hàng tháng, quý và năm báo cáo về tình hình và kết quả hoạt động của Đội với Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp huyện.

3. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng tại địa phương:

3.1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Ban, ngành liên quan, chỉ đạo cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện hướng dẫn Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã triển khai thực hiện các hoạt động; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ tình nguyện viên; định kỳ kiểm tra, đánh giá hoạt động của mạng lưới Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã của địa phương báo cáo với Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đồng thời tham mưu, đề xuất các giải pháp nhằm kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã.

3.2. Sở Tài chính chỉ đạo cơ quan tài chính địa phương thực hiện bảo đảm ngân sách cho hoạt động của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã theo định mức và thời gian quy định; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc sử dụng kinh phí được chi cho hoạt động và chính sách, chế độ đối với Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã.

3.3. Mặt trận Tổ quốc các cấp tại địa phương là đầu mối trong việc phối hợp giữa Uỷ ban nhân dân và Hội đồng nhân dân cùng cấp với các tổ chức thành viên trong việc chỉ đạo hoạt động của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã tiến hành có hiệu quả.

4. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc đề nghị báo cáo về liên tịch (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) để nghiên cứu giải quyết.

TM. BAN THƯỜNG TRỰC UỶ BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM UỶ VIÊN THƯỜNG TRỰC	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH THỨ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI THỨ TRƯỞNG
Hà Thị Liên	**Nguyễn Công Nghiệp**	**Đàm Hữu Đắc**

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 03/2003/TTLT-BNV-BTC NGÀY 17 THÁNG 02 NĂM 2003 CỦA LIÊN BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thực hiện điều chỉnh tiền lương, trợ cấp và sinh hoạt phí đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí thuộc ngân sách nhà nước

Thực hiện Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15-01-2003 của Chính phủ về việc điều chỉnh tiền lương, trợ cấp xã hội và đổi mới một bước cơ chế quản lý tiền lương, sau khi có ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 290/BLĐTBXH-TL ngày 28/01/2003 và của Ban Tổ chức Trung ương tại Công văn số 2239/CV-TCTW ngày 24/01/2003, liên tịch Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc điều chỉnh tiền lương, trợ cấp và sinh hoạt phí thuộc ngân sách nhà nước như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Cán bộ, công chức khu vực hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể, bao gồm những người được tuyển dụng, hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế đang làm việc, đi học, thực tập, công tác, điều trị, điều dưỡng trong và ngoài nước, cụ thể:

- Cán bộ, công chức hành chính, sự nghiệp thuộc các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến cấp huyện và các tổ chức sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

- Cán bộ, công chức trong biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc các cơ quan Đảng, đoàn thể từ Trung ương đến cấp huyện;

- Cán bộ, công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước được biệt phái làm việc ở xã, phường, thị trấn;

- Cán bộ, công chức trong biên chế nhà nước được biệt phái làm việc ở các hội, các dự án và tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam mà tiền lương do ngân sách nhà nước đài thọ.

2. Cán bộ xã, phường, thị trấn (dưới đây gọi chung là cán bộ xã), cụ thể:

- Cán bộ xã đang công tác theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ;

- Phó trưởng công an xã, công an viên tại xã theo quy định tại Nghị định 40/1999/NĐ-CP ngày 23/6/1999 của Chính phủ;

- Phó chỉ huy quân sự xã theo quy định tại Nghị định số 35/CP ngày 14/6/1996 và Nghị định số 46/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 của Chính phủ;

- Cán bộ xã già yếu nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 130/CP

ngày 20/6/1975 và Quyết định số 111/HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

3. Giáo viên mầm non trong biên chế nhà nước theo Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Cán bộ y tế xã, phường, thị trấn hưởng lương theo Quyết định số 58/TTg ngày 03/02/1994 và Quyết định số 131/TTg ngày 04/3/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp hưởng sinh hoạt phí theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp ban hành kèm theo Nghị quyết số 301/NQ-UBTVQH ngày 25/6/1996 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

II. CÁCH TÍNH LẠI MỨC LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP VÀ SINH HOẠT PHÍ

Các đối tượng nêu tại mục I của Thông tư này được tính lại mức lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí từ ngày 01 tháng 01 năm 2003 như sau:

1. Đối với cán bộ, công chức hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể:

Căn cứ vào hệ số mức lương và mức phụ cấp hiện hưởng quy định tại Nghị quyết số 35/NQ-UBTVQHK9 ngày 17/5/1993 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 69/QĐ-TW ngày 17/5/1993 của Ban Bí thư Trung ương, Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ và mức lương tối thiểu được điều chỉnh lại theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ để tính lại mức lương và mức phụ cấp như sau:

1.1. Công thức tính lại mức lương:

Mức lương thực hiện từ 01/01/2003 = Mức lương tối thiểu 290.000 đồng/ tháng x Hệ số mức lương hiện hưởng

1.2. Công thức tính lại mức phụ cấp:

a) Đối với các khoản phụ cấp tính theo mức lương tối thiểu:

Mức phụ cấp thực hiện từ 01/01/2003 = Mức lương tối thiểu 290.000 đồng/ tháng x Hệ số mức phụ cấp hiện hưởng

b) Đối với các khoản phụ cấp tính theo tiền lương ngạch, bậc, chức vụ (chức vụ dân cử, bầu cử):

Mức phụ cấp thực hiện từ 01/01/2003 = Mức lương thực hiện từ 01/01/2003 x Tỷ lệ % phụ cấp được hưởng theo quy định

c) Riêng khoản phụ cấp của các chức danh bầu cử chuyên trách các cấp Hội Cựu chiến binh Việt Nam được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành với mức lương chức vụ tương đương của đoàn thể cùng cấp đã điều chỉnh tại Thông tư liên tịch này.

1.3. Công thức tính lại mức tiền của hệ số chênh lệch bảo lưu lương:

Mức tiền của hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có) thực hiện từ 01/01/2003	=	Mức lương tối thiểu 290.000 đồng/ tháng	x	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương hiện hưởng

1.4. Đối với các khoản phụ cấp quy định bằng mức tiền cụ thể thì giữ nguyên theo quy định hiện hành.

2. Mức sinh hoạt phí đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, cán bộ xã đang công tác và đã nghỉ việc hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước tính cụ thể như sau:

2.1. Mức sinh hoạt phí đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Căn cứ vào hệ số mức sinh hoạt phí hiện hưởng đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp quy định tại khoản 2 Điều 48 Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp ban hành kèm theo Nghị quyết số 301/NQ-UBTVQH ngày 25/6/1996 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, tính lại mức sinh hoạt phí theo công thức sau:

Mức sinh hoạt phí thực hiện từ 01/01/2003	=	Mức lương tối thiểu 290.000 đồng/tháng	x	Hệ số mức sinh hoạt phí hiện hưởng

2.2. Mức sinh hoạt phí đối với cán bộ xã đang công tác.

a) Đối với chức danh bầu cử theo nhiệm kỳ và chức danh khác thuộc Uỷ ban nhân dân xã, được điều chỉnh mức sinh hoạt phí như sau:

- Bí thư Đảng uỷ xã hoặc Bí thư chi bộ nơi chưa có Đảng uỷ xã, từ 393.800 đồng/tháng lên 543.800 đồng/tháng.

- Phó Bí thư Đảng uỷ xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, từ 379.200 đồng/tháng lên 523.700 đồng/tháng;

- Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, Thường trực Đảng Uỷ xã (nơi Bí thư hoặc Phó Bí thư kiêm chức danh Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã), Chủ tịch Mặt trận, trưởng các đoàn thể nhân dân xã (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh), Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã, Trưởng công an xã, từ 350.000 đồng/tháng lên 483.300 đồng/tháng;

- Uỷ viên Uỷ ban nhân dân xã, từ 335.400 đồng/tháng lên 463.200 đồng/tháng;

- Các chức danh khác thuộc Uỷ ban nhân dân xã, từ 306.300 đồng/tháng lên 423.000 đồng/tháng.

Đối với các chức danh bầu cử và các chức danh khác thuộc Uỷ ban nhân dân xã nêu trên khi được tái cử hoặc được tiếp tục công tác (tính từ năm thứ 6 trở đi) được hưởng chế độ phụ cấp 5% tính theo mức sinh hoạt phí đã điều chỉnh tại Thông tư liên tịch này.

b) Đối với cán bộ chuyên môn:

- Cán bộ thuộc bốn chức danh chuyên môn (tư pháp - hộ tịch; địa chính; tài chính - kế toán; văn phòng Uỷ ban nhân dân xã) đã được vận dụng xếp mức sinh hoạt phí theo hệ số lương ngạch, bậc công chức quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ, thì áp dụng công thức tính lại mức sinh hoạt phí như sau:

Mức sinh hoạt phí thực hiện từ 01/01/2003	=	Mức lương tối thiểu 290.000 đồng/tháng	x	Hệ số mức sinh hoạt phí hiện hưởng đã được vận dụng xếp theo tiền lương công chức

Việc nâng mức sinh hoạt phí tương ứng với bậc và hệ số lương của công chức đối với bốn chức danh chuyên môn này thực hiện theo quy định tại tiết 1.2 điểm 1 mục II Thông tư liên tịch số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTBXH ngày 19/5/1998 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Cán bộ chuyên môn chưa có bằng cấp chuyên môn qua đào tạo do Nhà nước cấp, không được vận dụng xếp mức sinh hoạt phí theo hệ số lương ngạch, bậc công chức, thì áp dụng công thức tính lại mức sinh hoạt phí như sau:

$$\text{Mức sinh hoạt phí thực hiện từ 01/01/2003} = \text{Mức sinh hoạt phí đã hưởng tháng 12-2002 theo quy định} \times \frac{290.000 \text{ đồng}}{210.000 \text{ đồng}}$$

c) Cán bộ xã được phân công nhiều chức danh khác nhau thì được hưởng mức sinh hoạt phí và phụ cấp (nếu có) của một chức danh có mức sinh hoạt phí và phụ cấp cao nhất. Khi không kiêm nhiệm, thì đảm nhận chức danh nào hưởng sinh hoạt phí và phụ cấp (nếu có) theo chức danh đó.

2.3. Mức phụ cấp hàng tháng đối với Phó trưởng công an xã và Phó chỉ huy quân sự được điều chỉnh bằng mức sinh hoạt phí của các chức danh khác thuộc Uỷ ban nhân dân xã; mức phụ cấp hàng tháng đối với công an viên tại xã bằng một phần ba (1/3) mức sinh hoạt phí của Trưởng công an xã.

2.4. Mức trợ cấp đối với cán bộ xã già yếu nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP ngày 20/6/1975 và Quyết định số 111/HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) do ngân sách nhà nước đài thọ, được điều chỉnh mức trợ cấp như sau:

- Mức trợ cấp của nguyên Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, từ 197.000 đồng/tháng lên 272.000 đồng/tháng;

- Mức trợ cấp của nguyên Phó Bí thư, Phó Chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, uỷ viên thư ký Hội đồng nhân dân, thư ký Hội đồng nhân dân xã, xã đội trưởng, trưởng công an xã, từ 189.600 đồng/tháng lên 261.800 đồng/tháng;

- Mức trợ cấp của các chức danh còn lại, từ 175.000 đồng/tháng lên 241.700 đồng/tháng.

2.5. Đối với cán bộ y tế xã, phường, thị trấn hưởng lương theo Quyết định số 58/TTg ngày 03/02/1994 và Quyết định số 131/TTg ngày 04/3/1995 của Thủ tướng Chính phủ và giáo viên mầm non trong biên chế nhà nước theo Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ, thì thực hiện việc điều chỉnh mức tiền lương và phụ cấp như đối với cán bộ, công chức hành chính, sự nghiệp theo cách tính quy định tại điểm 1 mục II của Thông tư liên tịch này.

III. XÁC ĐỊNH NHU CẦU QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP VÀ SINH HOẠT PHÍ TĂNG THÊM NĂM 2003

1. Các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý các đối tượng hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí căn cứ vào hướng dẫn đối tượng và cách tính lại mức lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí quy định tại mục I và mục II của Thông tư này và thực tế số đối tượng có mặt đến ngày 31 tháng 12 năm 2002 có trách nhiệm:

- Xác định quỹ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí đã được điều chỉnh theo quy định tại Thông tư liên tịch này;

- Xác định nhu cầu quỹ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí tăng thêm;

- Căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính xác định khả năng đảm bảo quỹ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí tăng thêm, gửi cơ quan quản lý cấp trên (theo mẫu số 1 đối với cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp, mẫu số 3 và mẫu số 4 đối với đơn vị xã, phường, thị trấn), để cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp gửi Bộ, cơ quan Trung ương trực tiếp quản lý theo mẫu số 2a hoặc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo mẫu số 2b đối với khối hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể, số 3 đối với khối xã phường, thị trấn đang công tác và mẫu số 4 đối với cán bộ xã, phường nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước.

2. Bộ, cơ quan trung ương, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, kiểm tra, thẩm định và tổng hợp nhu cầu quỹ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí tăng thêm; tính toán, xác định, tổng hợp khả năng đảm bảo nguồn quỹ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí tăng thêm theo các mẫu số 2a và mẫu số 6 (đối với các Bộ, ngành ở Trung ương); theo các mẫu số 2b, số 3, số 4 và số 5 (đối

với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) báo cáo về Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính (mỗi Bộ 1 bản) trước ngày 15 tháng 3 năm 2003.

3. Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá khả năng đảm bảo nguồn quỹ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí để xác định nhu cầu bổ sung nguồn năm 2003 cho các Bộ, ngành và địa phương trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung nguồn cho các Bộ, ngành và địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/1/2003 của Chính phủ. Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện giao số bổ sung nguồn còn thiếu cho các Bộ, ngành và địa phương theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/1/2003 của Chính phủ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Liên Bộ Nội vụ - Tài chính yêu cầu Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc khẩn trương thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư liên tịch này. Liên Bộ sẽ tổ chức kiểm tra việc thực hiện Thông tư liên tịch này và kết quả thực hiện Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ ở một số Bộ, ngành, địa phương.

2. Đối với lao động thực hiện theo chế độ hợp đồng, nếu tiền lương trong hợp đồng lao động được ký theo hệ số mức lương quy định của Nhà nước thì cũng được vận dụng điều chỉnh tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này, nhưng nguồn kinh phí để chi trả tiền lương và phụ cấp đối với các đối tượng này được thực hiện như sau:

2.1. Đối với lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ, nguồn kinh phí chi trả tiền lương và phụ cấp thực hiện theo quy định hiện hành, không thuộc quỹ tiền lương của cơ quan, đơn vị;

2.2. Đối với lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao, nguồn kinh phí chi trả tiền lương và phụ cấp được lấy từ nguồn thu ngoài kinh phí ngân sách nhà nước cấp, không thuộc quỹ tiền lương của cơ quan, đơn vị.

3. Khi chi trả mức lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí được điều chỉnh đối với các đối tượng quy định tại Thông tư liên tịch này, thì phải thu ngay tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và trích nộp kinh phí công đoàn (nếu có) theo quy định của Nhà nước trên cơ sở mức lương, phụ cấp và sinh hoạt phí đã được tính lại theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này.

4. Tổ chuyên viên liên Bộ giúp việc Ban chỉ đạo nghiên cứu cải cách chính sách tiền lương Nhà nước giúp Ban chỉ đạo nghiên cứu, phân tích các kết quả thực hiện Thông tư liên tịch này và các kết quả thực hiện Nghị định số 03/2003/NĐ-CP để

hoàn thiện Đề án cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công.

5. Thông tư này có hiệu lực thi hành theo hiệu lực thi hành của Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/1/2003 của Chính phủ.

Tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí của các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư liên tịch này được hưởng từ ngày 01 tháng 1 năm 2003.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về liên Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính nghiên cứu, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH	BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Nguyễn Sinh Hùng	**Đỗ Quang Trung**

CÔNG VĂN SỐ 806/BHXH-CĐCS NGÀY 14 THÁNG 7 NĂM 1998 CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI

Về việc thực hiện chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã, phường, thị trấn

Kính gửi: **Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Căn cứ Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 99/1998/TT-LT- TCCP-BTC-BLĐTBXH ngày 19-5-1998 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành Nghị định số 09/1998/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26-7-1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn (gọi chung là cán bộ xã); Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã như sau:

I. VIỆC XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI

Đối tượng thực hiện chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội được quy định tại Điều 3 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và được cụ thể hóa tại điểm 1 Mục I Thông tư liên tịch số 99/1998/TT-LT, bao gồm:

1. Bí thư Đảng uỷ xã (nếu nơi chưa có Đảng uỷ thì Bí thư chi bộ xã);

2. Phó Bí thư Đảng uỷ xã (nếu nơi chưa có Đảng uỷ xã thì Phó Bí thư chi bộ xã); Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã;

3. Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, Phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, Thường trực Đảng uỷ xã (nơi Bí thư hoặc Phó Bí thư kiêm chức danh chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân), Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc, Hội trưởng Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội trưởng Hội Nông dân, Hội trưởng Hội Cựu chiến binh, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, xã đội trưởng, trưởng công an xã;

4. Uỷ viên Uỷ ban nhân dân xã;

5. Các chức danh khác thuộc Uỷ ban nhân dân xã;

6. Bốn chức danh chuyên môn gồm: địa chính, tư pháp - hộ tịch, tài chính - kế toán, văn phòng Uỷ ban nhân dân - thống kê tổng hợp.

Những cán bộ xã nói trên tính đến 01/1/1998 còn đang làm việc và được hưởng sinh hoạt phí theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP.

Số lượng cán bộ ở mỗi xã do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương quyết định, tối đa không quá 25 người (kể cả cán bộ trong biên chế nhà nước đang tăng cường cho xã);

Trường hợp những người thuộc biên chế nhà nước tăng cường cho xã mà giữ các chức danh nêu trên thì hưởng mọi chế độ, chính sách như đối với công chức nhà nước mà không thuộc đối tượng thực hiện bảo hiểm xã hội như cán bộ xã.

Đối với những người là công nhân viên chức nhà nước, quân nhân trong các lực lượng vũ trang đã nghỉ việc, đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động hàng tháng nếu tham gia công tác ở xã thuộc các chức danh nêu trên và hưởng sinh hoạt phí hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP cũng không thuộc đối tượng thực hiện bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã.

II. VIỆC ĐĂNG KÝ ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Tiếp nhận danh sách đối tượng

Cơ quan bảo hiểm xã hội quận, huyện, thị xã (gọi chung là huyện) tiếp nhận danh sách cán bộ xã do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã lập, được Phòng tổ chức - lao động và thương binh xã hội huyện duyệt, Ban tổ chức chính quyền tỉnh quyết định, để làm căn cứ xác định đối tượng thực hiện bảo hiểm xã hội (theo mẫu số 1 đính kèm). Từ nay về sau nếu có điều chỉnh danh sách đối tượng thì cũng thực hiện theo trình tự này.

2. Cấp, ghi sổ bảo hiểm xã hội và quản lý sổ bảo hiểm xã hội

Sổ bảo hiểm xã hội cấp cho cán bộ xã theo mẫu sổ bảo hiểm xã hội được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 1443/LĐTBXH ngày 9/10/1995.

Việc cấp, quản lý sổ và ghi sổ bảo hiểm xã hội thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/LĐTBXH-TT ngày 26/4/1996 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Quy định kèm theo Quyết định số 113/BHXH/QĐ ngày 22/6/1996 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Căn cứ vào danh sách đối tượng cán bộ xã do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã lập theo mẫu số 1 nói trên và tờ khai cấp sổ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm xã hội huyện soát xét và đề nghị bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố xét duyệt, cấp sổ bảo hiểm xã hội cho từng cán bộ xã. Để phù hợp với đặc điểm của cán bộ xã, Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn thêm cách ghi một số tiêu thức ở tờ khai cấp sổ bảo hiểm xã hội và ở sổ bảo hiểm xã hội như sau:

2.1. Tờ khai cấp sổ bảo hiểm xã hội: do cán bộ xã kê khai 3 bản.

- Cột 6: ghi mức sinh hoạt phí của cán bộ xã.

- Phần xét duyệt của thủ trưởng đơn vị trong mẫu tờ khai cấp sổ bảo hiểm xã hội: đối với Bí thư Đảng uỷ xã và Phó Bí thư hoặc thường trực Đảng uỷ xã do Bí thư huyện uỷ xét duyệt, ký, đóng dấu; các chức danh còn lại của cán bộ xã do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện xét duyệt, ký, đóng dấu xác nhận quá trình tham gia công tác tại xã (phường, thị trấn).

2.2. Sổ bảo hiểm xã hội: trang 4 và 5 ghi quá trình làm việc tại xã trước 01/1/1998, do Giám đốc bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố xét duyệt và ký đóng dấu.

Từ trang 6 và 7 trở đi ghi quá trình nộp bảo hiểm xã hội từ 01/1/1998 trở đi:

- Cột 4: Ghi mức sinh hoạt phí.

- Cột 5: Ghi mức phụ cấp tái cử (nếu có).

- Cột 6: Ghi đóng 10%.

- Cột 7: Ghi đóng 5% của cán bộ xã.

- Cột 9: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã ký, đóng dấu xác nhận thời gian công tác ở xã có đóng bảo hiểm xã hội bằng 15% mức sinh hoạt phí hàng tháng.

Cơ sở để xét duyệt thời gian công tác ở xã trước 01/1/1998 được tính là thời gian tham gia bảo hiểm xã hội của từng cán bộ xã ghi trong mẫu số 1 và trong tờ khai cấp sổ cũng như ghi trong sổ bảo hiểm xã hội là danh sách do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã lập Phòng tổ chức - lao động thương binh và Xã hội huyện duyệt, Ban tổ chức chính quyền tỉnh quyết định về thời gian công tác trước 01/1/1998 để tính hưởng bảo hiểm xã hội.

2.3. Quản lý sổ bảo hiểm xã hội: Sổ bảo hiểm xã hội của cán bộ xã do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã quản lý.

Từ tháng 1-1998, Chủ tịch xã có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội và ghi sổ bảo hiểm xã hội của từng người; định kỳ căn cứ vào mức đóng bảo hiểm xã hội của từng cán bộ xã (bao gồm 5% và 10%), Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã ký xác nhận và công khai việc xác nhận sổ bảo hiểm xã hội để cán bộ xã biết; nếu mất, hỏng hay cháy thì Chủ tịch xã phải báo cáo cơ quan bảo hiểm xã hội huyện để làm thủ tục với bảo hiểm xã hội tỉnh cấp lại sổ mới theo quy định.

3. Xác định thời gian công tác ở xã trước 01/1/1998 được tính là thời gian có tham gia bảo hiểm xã hội.

3.1. Với các chức danh cán bộ.xã quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP nếu công tác liên tục đến tháng 1-1998 thì thời gian giữ các chức danh trước tháng 1-1998 đó được tính hưởng bảo hiểm xã hội.

3.2. Đối với cán bộ xã thuộc đối tượng nêu tại Mục I trên nếu có thời gian liên tục là cán bộ xã trước tháng 01/1/1998 với các chức danh quy định tại tiết a, điểm 15, Thông tư số 13/NV ngày 4/9/1972 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thì thời gian đó được tính hưởng bảo hiểm xã hội.

3.3. Trường hợp trước tháng 1-1998 vừa có thời gian giữ các chức danh nêu tại Mục I, vừa có thời gian liên tục giữ chức vụ chủ chốt ở xã nêu tại tiết a, điểm 15, Thông tư số 13/NV và công tác liên tục đến tháng 1-1998 thì thời gian trước tháng 1-1998 được tính là thời gian có tham gia bảo hiểm xã hội.

Các trường hợp trên, trong quá trình công tác ở xã trước tháng 1-1998 nếu có thời

gian được cử đi học chuyên môn, chính trị hoặc nếu bị cách quãng không quá 12 tháng thì cũng được coi là thời gian công tác liên tục.

Đối với cán bộ xã nêu tại Mục I trên nếu có thời gian công tác trước 1-1998 là cán bộ công nhân viên chức nhà nước, lực lượng vũ trang đã hưởng trợ cấp thôi việc, trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng đã hết thời hạn hoặc phụ cấp phục viên thì thời gian là công nhân viên chức hoặc lực lượng vũ trang không được tính để hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

III. VIỆC THU BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn thu bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã. Mức thu nộp bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 09/1998/NĐ-CP của Chính phủ và điểm 2, Mục IV Thông tư liên tịch số 99/1998/TT-LT-TCCP-BTC-BLĐTBXH.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm mỗi tháng 1 lần đóng bảo hiểm xã hội bằng 15% tổng số sinh hoạt phí của cán bộ xã (trong đó 10% lấy từ nguồn ngân sách nhà nước cấp và 5% trích từ tiền sinh hoạt phí hàng tháng của cán bộ xã).

Việc đóng bảo hiểm xã hội do Chủ tịch xã thực hiện bằng chuyển khoản vào tài khoản "Thu bảo hiểm xã hội của bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố mở tại Kho bạc nhà nước ở từng huyện".

3. Trường hợp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã nộp bảo hiểm xã hội chậm, nộp thiếu thì phải truy nộp đủ số tiền phải nộp và số tiền lãi của số tiền nộp chậm, nộp thiếu tính theo thời gian nộp chậm, nộp thiếu với lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn của ngân hàng nhà nước chuyên doanh tại thời điểm truy nộp.

4. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã thực hiện đầy đủ việc thu nộp bảo hiểm xã hội, chế độ báo cáo, kiểm tra, đối chiếu theo quy định của cơ quan bảo hiểm xã hội

IV. HỒ SƠ VÀ QUY TRÌNH XÉT HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Chế độ trợ cấp hàng tháng

Khi cán bộ xã nghỉ việc nếu có thời gian công tác liên tục ở xã từ 15 năm trở lên (thời gian công tác tính theo số năm công tác ở xã hướng dẫn tại điểm 3, Mục II trên và số năm công tác ở xã có đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 1 năm 1998 trở đi) và đủ tuổi đời để hưởng trợ cấp hàng tháng về bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP của Chính phủ thì thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã xác nhận thời gian và đóng bảo hiểm xã hội vào sổ bảo hiểm xã hội.

b) Huyện uỷ ra Quyết định nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với Bí thư hoặc Phó Bí thư Đảng uỷ xã; các chức danh còn lại của cán bộ xã do Uỷ ban nhân dân

huyện ra quyết định nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội theo mẫu số 3 hoặc số 4 đính kèm. Đồng thời, xác nhận quá trình làm việc ở xã có đóng bảo hiểm xã hội và mức bình quân tiền sinh hoạt phí hàng tháng trong bản khai quá trình tham gia bảo hiểm xã hội.

c) Sau khi lập hồ sơ của cán bộ xã, Uỷ ban nhân dân huyện hoặc huyện uỷ nộp cho bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố để xét duyệt trợ cấp. Nếu đủ điều kiện được hưởng trợ cấp hàng tháng thì Giám đốc bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố ra quyết định về việc hưởng trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã theo mẫu số 5 đính kèm. Giám đốc bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố xác nhận chế độ trợ cấp vào sổ bảo hiểm xã hội rồi trả lại đối tượng. Sổ sổ trợ cấp hàng tháng (số hồ sơ) của cán bộ xã mang mã số 7. Việc sử dụng và quản lý số sổ thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 341/BHXH/CĐCS ngày 28/4/1997 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Ví dụ: Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội giải quyết một hồ sơ trợ cấp hàng tháng đầu tiên của cán bộ xã sẽ mang số hồ sơ là 7019800001 (7 là mã số đối tượng, 01 là mã số thành phố Hà Nội, 98 là năm 1998, 00001 là số hồ sơ của đối tượng).

2. Chế độ trợ cấp 1 lần

a) Khi cán bộ xã nghỉ việc do hết nhiệm kỳ hoặc miễn nhiệm nếu không đủ điều kiện hưởng trợ cấp hàng tháng về bảo hiểm xã hội thì được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội 1 lần theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Việc xác nhận thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội của cán bộ xã và trình tự lập hồ sơ giải quyết chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội 1 lần thực hiện như quy định tại điểm 1 Mục IV nói trên.

3. Chế độ chờ hưởng trợ cấp hàng tháng

Khi cán bộ xã nghỉ việc có đủ 15 năm trở lên tham gia công tác liên tục ở xã trước và sau 01/1/1998 có đóng bảo hiểm xã hội nhưng chưa đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng trợ cấp hàng tháng mà không hưởng trợ cấp 1 lần vì có nguyện vọng chờ đủ tuổi để hưởng trợ cấp hàng tháng thì làm thủ tục như sau:

a) Cán bộ xã có đơn đề nghị nghỉ việc chờ giải quyết trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã.

b) Uỷ ban nhân dân huyện (nếu là Bí thư, Phó Bí thư Đảng uỷ xã thì do huyện uỷ) ra quyết định nghỉ việc chờ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (theo mẫu quyết định nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng nhưng chưa ghi ngày tháng năm hưởng trợ cấp).

c) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã xác nhận quá trình đóng bảo hiểm xã hội trong sổ bảo hiểm xã hội để Uỷ ban nhân dân huyện (hoặc huyện uỷ) lập hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội chuyển cho bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố giải quyết.

d) Sau khi tiếp nhận hồ sơ, bảo hiểm xã hội tỉnh xét duyệt và cấp "giấy chứng nhận chờ hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng" cho cán bộ xã (theo mẫu đính kèm). Khi đã đủ

điều kiện hưởng trợ cấp thì bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố ra quyết định cho đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng.

Trong thời gian chờ hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng, nếu cán bộ xã chết do ốm đau, tai nạn rủi ro thì thân nhân của đối tượng được hưởng trợ cấp mai táng phí.

Trường hợp trong thời gian chờ, nếu lại làm việc tiếp trong các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội và đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Nhà nước thì thơi gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội sau đó được cộng với thời gian công tác ở xã trước khi nghỉ chờ để tính hưởng bảo hiểm xã hội.

4. Chế độ trợ cấp mai táng phí

a) Cán bộ xã đang công tác được hưởng sinh hoạt phí bị chết thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã báo cáo Uỷ ban nhân dân huyện hoặc huyện uỷ để có công văn đề nghị bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố giải quyết trợ cấp mai táng phí. Cần gửi kèm theo sổ bảo hiểm xã hội và giấy chứng tử hoặc giấy báo tử.

b) Cán bộ xã đang hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng hoặc đang chờ hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và Thông tư 99/1998/TT-LT-TCCP-BTC-BLĐTBXH bị chết cần lập hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị của thân nhân đối tượng có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã và kèm theo giấy chứng tử, hoặc giấy báo tử gửi bảo hiểm xã hội huyện.

- Bảo hiểm xã hội huyện khi nhận được đơn và giấy báo tử thì ra quyết định dừng chi trả trợ cấp và gửi toàn bộ hồ sơ (đơn, giấy báo tử, giấy thôi trả trợ cấp, sổ lĩnh trợ cấp hoặc giấy chứng nhận chờ hưởng trợ cấp hàng tháng) lên bảo hiểm xã hội tỉnh. Sau khi nhận đủ hồ sơ, bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố ra quyết định cho thân nhân được hưởng mai táng phí (theo mẫu số 7 đính kèm).

Các quyết định hưởng chế độ bảo hiểm xã hội của cán bộ xã thống nhất tiêu thức theo mẫu đính kèm, chế bản trên máy vi tính, giấy khổ A4.

5. Về việc di chuyển

Cán bộ xã đang hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng hoặc đang chờ giải quyết trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng nếu di chuyển trong phạm vi tỉnh, thành phố thì do bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố quy định thủ tục di chuyển; nếu di chuyển đến tỉnh, thành phố khác thì bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố đang quản lý cấp giấy giới thiệu và hồ sơ di chuyển như đối với người hưởng lương hưu quy định tại Công văn số 1318/BHXH ngày 27/12/1996 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố nơi đối tượng chuyển đến tiếp nhận hồ sơ, quản lý đối tượng và chi trả trợ cấp bảo hiểm xã hội.

V. GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI ĐÃ NGHỈ VIỆC HOẶC CHẾT TỪ 01/1/1998 ĐẾN NAY

Theo quy định của Chính phủ thì chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã

thực hiện từ 01/1/1998, những cán bộ xã đã nghỉ việc hoặc chết từ 01/1/1998 đến nay thì giải quyết như sau.

a) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã lập danh sách kê khai thời gian công tác của từng người kèm theo hồ sơ của những người đủ điều kiện hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp một lần hoặc chờ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng hoặc bị chết chuyển Uỷ ban nhân dân huyện hoặc huyện uỷ duyệt, sau đó chuyển danh sách, hồ sơ của đối tượng cho bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố xem.

b) Căn cứ danh sách, hồ sơ do Uỷ ban nhân dân huyện hoặc huyện uỷ chuyển đến, bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố làm việc với Ban tổ chức chính quyền tỉnh, thành phố xác nhận số người, số tiền phải nộp bảo hiểm xã hội cho những người này, tính theo thời gian công tác liên tục ở xã trước 01/1/1998 đến khi nghỉ việc. Sau khi Ban tổ chức chính quyền xác nhận bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố xét duyệt chế độ cho đối tượng theo quy định.

c) Đối với những người đã nghỉ việc từ 01/1/1998 chưa giải quyết chế độ nhưng đã chuyển đi cư trú ở nơi khác thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã nơi cán bộ đã công tác chịu trách nhiệm giải quyết chế độ cho cán bộ xã theo trình tự nêu ở điểm a, b trên.

Nếu cán bộ xã đủ điều kiện hưởng trợ cấp hàng tháng thì sau khi hoàn tất mọi thủ tục hưởng trợ cấp, bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố lập thủ tục di chuyển theo quy định tại điểm 5 Mục IV.

VI. CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Căn cứ thông báo kết quả thẩm định hồ sơ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố tổng hợp trong kế hoạch, kinh phí chuyển cho bảo hiểm xã hội huyện chi trả trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã.

2. Bảo hiểm xã hội huyện tổ chức chi trả trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng cho cán bộ xã hưởng trợ cấp hàng tháng như các đối tượng hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động. Những người hưởng trợ cấp một lần, mai táng phí thực hiện chi trả theo quy định của bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố.

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố lập chứng từ chi, ghi sổ sách kế toán và hạch toán kế toán việc chi trả trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, 1 lần, mai táng phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

4. Kinh phí chi trả trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, 1 lần, mai táng phí cho cán bộ xã do quỹ bảo hiểm xã hội đài thọ. Việc cấp phát theo quy định hiện hành của bảo hiểm xã hội Việt Nam.

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Trách nhiệm của cán bộ xã

Hàng tháng phải nộp đủ 5% sinh hoạt phí vào quỹ bảo hiểm xã hội do Chủ tịch Uỷ

ban nhân dân xã thu. Thực hiện việc kê khai thời gian công tác và các quy định về bảo hiểm xã hội đúng đắn, đầy đủ.

2. Trách nhiệm của Chủ tịch xã

- Đăng ký đầy đủ, kịp thời danh sách cán bộ xã tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký bổ sung khi có biến động.

- Hàng tháng Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã đóng bảo hiểm xã hội 1 lần đủ 15% sinh hoạt phí (10% lấy từ ngân sách, 5% trích từ sinh hoạt phí của cán bộ xã) cho đối tượng thuộc diện được hưởng sinh hoạt phí quy định tại Mục I nêu trên và định kỳ ghi sổ bảo hiểm xã hội theo quy định.

- Báo cáo Uỷ ban nhân dân huyện hoặc huyện uỷ và lập hồ sơ giải quyết các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội khi cán bộ xã nghỉ việc, chết hoặc lập những giấy tờ theo quy định trong hồ sơ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

- Tiếp nhận và xuất trình những hồ sơ liên quan đến bảo hiểm xã hội của cán bộ xã khi có cán bộ hoặc đoàn kiểm tra, thanh tra của cơ quan chức năng về bảo hiểm xã hội.

3. Trách nhiệm của cơ quan bảo hiểm xã hội

a) Cấp huyện:

- Bảo hiểm xã hội huyện có trách nhiệm tiếp nhận và tổng hợp danh sách cán bộ xã tham gia bảo hiểm xã hội của các xã trong huyện trong đó xác định thời gian tham gia bảo hiểm xã hội trước 01/1/1998 và số tiền về bảo hiểm xã hội mà ngân sách nhà nước sẽ chuyển cho quỹ bảo hiểm xã hội, tính theo số thời gian trước 01/1/1998.

- Kiểm tra đôn đốc, đối chiếu việc nộp bảo hiểm xã hội của các xã trong huyện và định kỳ xác nhận số thu bảo hiểm xã hội cho từng người trong danh sách thu bảo hiểm xã hội và sổ bảo hiểm xã hội.

- Tổ chức chi trả kịp thời trợ cấp hàng tháng, mai táng phí, trợ cấp một lần cho cán bộ xã theo quy định sau khi có Quyết định của bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố.

b) Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố.

- Hướng dẫn bảo hiểm xã hội huyện và cán bộ xã về việc thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã.

- Kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc bảo hiểm xã hội huyện thu bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã, xét duyệt các chế độ và tổ chức kiểm tra việc chi trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho cán bộ xã theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP của Chính phủ.

- Việc xét duyệt và thẩm định hồ sơ được thực hiện như đối với đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc quy định tại Nghị định số 12/CP và do bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố giải quyết không phân cấp cho bảo hiểm xã hội huyện; hồ sơ trợ cấp hàng tháng được tổ chức lưu giữ ở hai cấp: Trung ương và cấp tỉnh. Riêng hồ sơ hưởng trợ cấp 1 lần mai táng phí của đối tượng lưu ở cấp tỉnh; sổ bảo hiểm xã hội của cán bộ xã hưởng trợ cấp 1 lần thẩm định xong trả lại cho đối tượng quản lý

VIII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Việc báo cáo thực hiện như sau:

1. Sau khi nhận danh sách theo mẫu số 1 nêu tại điểm 1 Mục II trên, bảo hiểm xã hội huyện có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo về bảo hiểm xã hội tỉnh theo mẫu số 2 đính kèm và thu bảo hiểm xã hội từ tháng 1-1998.

2. Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp các báo cáo của huyện và thống nhất với Ban tổ chức chính quyền tỉnh về số liệu cán bộ xã tham gia bảo hiểm xã hội, số tiền tính theo thời gian được tính là có tham gia bảo hiểm xã hội của cán bộ xã trước tháng 1-1998, báo cáo về Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mẫu số 2 và định kỳ theo mẫu số 9, 10 và 11 kèm theo Công văn này.

Chính sách chế độ đối với cán bộ xã thể hiện sự quan tâm rất lớn của Đảng và Nhà nước. Vì vậy bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố cần tổ chức triển khai thực hiện đúng đắn, đầy đủ, kịp thời chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã, phường, thị trấn bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước giao.

Tuy nhiên đây là một công việc rất đa dạng, do đó trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì phản ánh về Bảo hiểm xã hội Việt Nam để xem xét giải quyết

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Nguyễn Huy Ban

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN KHAI QUÁ TRÌNH THAM GIA BẢO HIỂM XÃ CỦA CÁN BỘ XÃ

(Do Uỷ ban nhân huyện hoặc huyện uỷ lập)

1. Họ và tên:..... Nam (1), Nữ (2): .....
2. Ngày tháng năm sinh:.....
3. Số bảo hiểm xã hội:.....
4. Chức danh:.....
5. Công tác tại xã, phường:.....
6. Nguyên quán: .....
7. Trú quán (Nơi có hộ khẩu thường trú):.....

.....

8. Được nghỉ việc theo quyết định số:.....ngày.....tháng... năm..... của.....

I. QUAN HỆ GIA ĐÌNH

1. Họ và tên: .....Năm sinh: .....
2. Nghề nghiệp: .....
3. Nơi thường trú:.....

II. QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC CÓ ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

Từ tháng/năm	Đến tháng/năm	Chức danh	Thời gian đóng bảo hiểm xã hội		Mức SHP hàng tháng đóng bảo hiểm xã hội
			Năm	Tháng	
1	2	3	4	5	6

III. TÍNH MỨC BÌNH QUÂN TIỀN SINH HOẠT PHÍ THÁNG

.....

.....

.....

.....

Ý kiến của người hưởng chế độ BHXH *(Ký, ghi rõ họ tên)*	Người lập *(Ký, ghi rõ họ tên)*	UBND huyện (hoặc huyện uỷ) *(Ký tên, đóng dấu*

PHẦN XÉT DUYỆT CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH, THÀNH PHỐ

- Thời gian đóng bảo hiểm xã hội tính đến ngày.....tháng..... năm .....
- Mức bình quân tiền SHP để tính chế độ bảo hiểm xã hội:
- Tỷ lệ % để tính trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng bằng:

Trưởng phòng QL thu bảo hiểm xã hội *(Ký, ghi rõ họ tên)*	Trưởng phòng QL CĐCS thu bảo hiểm xã hội *(Ký, ghi rõ họ tên)*

UBND xã.....
Huyện .....
Tỉnh.....

DANH SÁCH CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI

Mẫu số 01

STT	Họ và tên	Chức danh	Tháng Năm sinh		Mức SHP đang hưởng (tháng)	Thời gian công tác liên tục trước tháng 1/1998				Mức đóng BHXH (5% 1 tháng)	Mức đóng BHXH (10% 1 tháng)	Mức đóng BHXH 1 tháng (15%)
			Nam	Nữ		Từ tháng năm	Đến tháng năm	Tổng số TGCT trước 1/1998 (tháng)	Số tiền BHXH			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x5x15%	10	11	12
Cộng:												

...ngày..... tháng.....năm.....

Chủ tịch UBND xã...

Ban TCCQ tỉnh duyệt

Xác nhận của
Phòng TC - LĐTBXH huyện

1027

Huyện .....
Tỉnh.....

TỔNG HỢP CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI

Mẫu số 02

STT	Xã	Số cán bộ có mặt đến 01/1/1998	Trước 01/1/1998			Mức đóng bảo hiểm xã hội/tháng			Tổng số tiền truy nộp từ 01/1/1998 đến 30/9/1998) (15%)	Ghi chú
			Tổng số SHP 1 tháng	Tổng số TGCT liên tục của cán bộ xã trước 01/1/1998 (tháng)	Số tiền BHXH	Mức đóng BHXH (5%) 1 tháng	Mức đóng BHXH (10%) 1 tháng	Cộng		
	1	2	3	4	5=3x4x15%	6	7	8=6+7	9	10
1	Xã....									
2	Xã.....									
Cộng:										

.....ngày..... tháng.....năm.....
BHXH.....

Ghi chú:

Bảo hiểm xã hội tỉnh, TP căn cứ vào mẫu số 2 để tổng hợp chung của các huyện trong tỉnh, thành phố.

UBND HUYỆN.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Mẫu số 3

QUYẾT ĐỊNH

Nghỉ việc để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã, phường

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN.....

- Căn cứ Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số: 99/1998/TT-LT-TCCP-BTC-BLĐTBXH ngày 19/5/1998 của Liên tịch: Ban TCCBCP, Bộ TC, Bộ LĐTBXH về chế độ trợ cấp đối với cán bộ xã, phường, thị trấn;

- Căn cứ đề nghị của.....xã, phường, thị trấn;

- Xét đơn đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ông, bà:.....Số sổ bảo hiểm xã hội .....

Sinh ngày ...../...../199.....

Nơi sinh: .....

Chức vụ: .....

Đơn vị xã, phường, thị trấn: .....

Được nghỉ việc để hưởng chế độ:.....từ ...../...../.....

Nơi cư trú sau khi nghỉ việc: .....

Điều 2. Chế độ của ông, bà: .....

do Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố..... giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông, bà ..... và ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN.....**
- Như điều 3	*(Ký tên, đóng dấu)*
-	
-	

Ban chấp hành Huyện uỷ...
Số:...../.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Mẫu số 4

QUYẾT ĐỊNH

Nghỉ việc để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã, phường

BÍ THƯ BAN CHẤP HÀNH HUYỆN ỦY.....

- Căn cứ Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số: 99/1998/TT-LT-TCCP-BTC-BLĐTBXH ngày 19/5/1998 của Liên tịch Ban TCCBCP, Bộ TC, Bộ LĐTBXH về chế độ trợ cấp đối với cán bộ xã, phường, thị trấn;

- Căn cứ đề nghị của.....xã, phường, thị trấn;

- Xét đơn đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ông, bà:.....Số sổ BHXH .....

Sinh ngày ...../...../199.....

Nơi sinh: .....

Chức vụ: .....

Đơn vị xã, phường, thị trấn: .....

Được nghỉ việc để hưởng chế độ:.....từ ...../...../.....

Nơi cư trú sau khi nghỉ việc: .....

Điều 2. Chế độ của ông, bà: .....

do Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố..... giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông, bà ..... và ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3
- .....
- .....

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN.....
(Ký tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
Bảo hiểm xã hội:.....

Số:...../QĐ-09/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Mẫu số 5

QUYẾT ĐỊNH

Về hưởng trợ cấp hàng tháng của cán bộ xã, phường, thị trấn

GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH, THÀNH PHỐ.....

- Căn cứ Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số: 99/1998/TT-LT-TCCP-BTC-BLĐTBXH ngày 19/5/1998 của Liên tịch: Ban TCCBCP, Bộ LĐTBXH, Bộ TC về chế độ trợ cấp đối với cán bộ xã, phường, thị trấn;

- Căn cứ Quyết định số...../ngày...../...../..... của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân ..... về việc trợ cấp đối với.....

- Căn cứ Quyết định số:...../QĐ/TCCB ngày..../..../199... của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc thành lập Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố.

- Căn cứ hồ sơ của ông, bà: .....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ông, bà:..... Sinh ngày ...../...../199.....

Số sổ bảo hiểm xã hội: .....

Cấp bậc, chức vụ: .....

Đơn vị xã, phường, thị trấn: .....

Tổng thời gian làm việc được tính để hưởng bảo hiểm xã hội: .....năm.....tháng.....

Mức sinh hoạt phí bình quân để tính trợ cấp:.....đ .....

Điều 2. Ông, bà:..... được hưởng trợ cấp hàng tháng kể từ ngày ...../...../..... theo mức: ..... x .....% = ...đ

Số tiền bằng chữ: .....

Điều 3. Các ông, bà trưởng phòng chức năng, nghiệp vụ, Giám đốc bảo hiểm xã hội quận, huyện..... và ông, bà..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3
- Lưu VP + CĐCS

Giám đốc BHXH tỉnh, thành phố .....
(Ký tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
Bảo hiểm xã hội:.....

Số:...../QĐ-09/NĐCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Mẫu số 6

QUYẾT ĐỊNH

Về hưởng trợ cấp 1 lần của cán bộ xã, phường, thị trấn

GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH, THÀNH PHỐ.....

- Căn cứ Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số: 99/1998/TT-LT-TCCP-BTC-BLĐTBXH ngày 19/5/1998 của Liên tịch: Ban TCCBCP, Bộ LĐTBXH, Bộ TC về chế độ trợ cấp đối với cán bộ xã, phường, thị trấn;

- Căn cứ Quyết định số...../ngày...../...../..... của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân..... về việc trợ cấp đối với.....

- Căn cứ Quyết định số:...../QĐ/TCCB ngày..../..../199... của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc thành lập Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố.

- Căn cứ hồ sơ của ông, bà: .....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ông, bà:..... Sinh ngày ...../...../199.....

Số sổ BHXH:.....

Cấp bậc, chức vụ: .....

Đơn vị xã, phường, thị trấn: .....

Tổng thời gian làm việc được tính để hưởng bảo hiểm xã hội: .....năm.....tháng....

Mức sinh hoạt phí bình quân để tính trợ cấp:.....đ

Điều 2. Ông, bà:..... được hưởng trợ cấp 1 lần kể từ ngày ...../..../.... theo mức: ..... x .....tháng = ...đ

Số tiền bằng chữ:.....

Điều 3. Các ông, bà trưởng phòng chức năng, nghiệp vụ, Giám đốc bảo hiểm xã hội quận, huyện..... và ông, bà..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3
- Lưu VP + CĐCS
- .....

GIÁM ĐỐC BHXH TỈNH, THÀNH PHỐ .....
(Ký tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
Bảo hiểm xã hội:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-09/NĐCP

....., ngày..... tháng..... năm.....

Mẫu số 7

QUYẾT ĐỊNH

Về trợ cấp mai táng phí cho cán bộ xã, phường

GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH, THÀNH PHỐ.....

- Căn cứ Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số: 99/1998/TT-LT-TCCP-BTC-BLĐTBXH ngày 19/5/1998 của Liên tịch: Ban TCCBCP, Bộ LĐTBXH, Bộ TC về chế độ trợ cấp đối với cán bộ xã, phường, thị trấn;

- Căn cứ Quyết định số...../ngày...../...../..... của ..... về việc trợ cấp đối với cán bộ xã, phường.

- Căn cứ Quyết định số:...../QĐ/TCCB ngày..../..../199... của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc thành lập Bảo hiểm xã,hội tỉnh, thành phố....

- Căn cứ hồ sơ của ông, bà: .....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ông, bà:.....

Sinh ngày ...../...../199.....

Số sổ BHXH:.....

Chức vụ: .....

Đơn vị xã, phường: .....

Tổng thời gian làm việc được tính để hưởng trợ cấp.....

Chết ngày: ...../...../.....

Điều 2. Ông, bà:.....là:.....của ông, bà:..... được nhận tiền mai táng phí .....đ..... (Số tiền bằng chữ:.....)

Trợ cấp khác (nếu có):.....đ

Trợ cấp 1 lần:.....đ x .....tháng = ...đ

Số tiền bằng chữ:.....

Nơi nhận trợ cấp:.....

Điều 3. Các ông, bà trưởng phòng nghiệp vụ, Giám đốc bảo hiểm xã hội quận, huyện ..... và ông, bà ..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3
- Lưu VP + CĐCS

GIÁM ĐỐC BHXH TỈNH, THÀNH PHỐ .....
(Ký tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
Bảo hiểm xã hội:.....

Số:...../BHXH-GCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Mẫu số 8

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỜ HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

Giám đốc bảo hiểm xã hội.....

- Căn cứ Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số: 99/1998/TT-LT-TCCP-BTC-BLĐTBXH ngày 19/5/1998 của Liên tịch Ban TCCBCP, Bộ LĐTBXH, Bộ TC về chế độ trợ cấp đối với cán bộ xã, phường, thị trấn;

- Theo đơn đề nghị ông, bà: .....

CHỨNG NHẬN

Ông, bà: .....

Sinh ngày..... tháng..... năm 199.... Số sổ BHXH: .....

Cấp bậc, chức vụ khi nghỉ việc: .....

Nơi làm việc trước khi nghỉ: .....

.....

Thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội: .....năm.....tháng.

Tự nguyện nghỉ chờ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng và đã nộp hồ sơ tại Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố .....

Nơi về nghỉ: .....

Nếu không có thay đổi khác, từ ngày ..... tháng ..... năm ..... mời ông, bà ..... đến Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố..... để nhận quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng.

Hồ sơ gồm có:
-
-

Nơi nhận:
- Như điều 3
- Lưu VP + CĐCS

....., ngày.....tháng.....năm.....
GIÁM ĐỐC BHXH TỈNH, THÀNH PHỐ .....
(Ký tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố .....

DANH SÁCH CÁN BỘ XÃ HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

Tháng (Quý) .....năm.....

Mẫu số 9

Đã phát hành đến số.....

Số TT	Số sổ TC	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Cấp bậc, chức vụ khi nghỉ việc	Nơi làm việc trước khi nghỉ	T.số thời gian đóng BHXH	Mức SHP bq để tính TC	Tỷ lệ % để tính TC	Số tiền TC 1 tháng	Ghi chú
			Nam	Nữ							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	B
Cộng											

Kết quả thẩm định
(Kèm thông báo số: ..../BHXH ngày .../.../....)
Thẩm định:.....hồ sơ
Từ số: ..... đến số: .....
Tổng số tiền trợ cấp 1 tháng:.....
Hồ sơ trả lại:.....

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Giám đốc BHXH tỉnh, thành phố.....
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Cán bộ thẩm định

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố ...

DANH SÁCH CÁN BỘ XÃ HƯỞNG TRỢ CẤP MỘT LẦN

Tháng (hoặc Quý) .....năm.....

Mẫu số 10

Đã phát hành đến số.....

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ khi nghỉ việc	Nơi làm việc trước khi nghỉ	Thời gian làm việc được tính trợ cấp	Mức SHP bq để tính TC	Số tháng được hưởng TC	Tổng số tiền TC	Ghi chú
		Nam	Nữ							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cộng										

Kết quả thẩm định (Kèm thông báo số: ..../BHXH ngày .../.../....)
Thẩm định:.....hồ sơ
Tổng số tiền trợ cấp:.....
Hồ sơ trả lại:.....hồ sơ

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Giám đốc BHXH tỉnh, thành phố.....
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Cán bộ thẩm định

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố .....

DANH SÁCH TRỢ CẤP MAI TÁNG PHÍ CỦA CÁN BỘ XÃ

Tháng (hoặc Quý) .....năm.....

Mẫu số 11

Đã phát hành đến số.....

Số TT	Họ và tên người chết	Ngày tháng năm sinh	Ngày tháng năm chết	Cấp bậc, chức vụ khi chết	Nơi làm việc hoặc nơi nhận TC trước khi chết	Họ và tên người nhận MTP	Số tiền TC	Ghi chú
A	1	2	3	4	5	6	7	B

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Giám đốc BHXH tỉnh, thành phố.....
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Kết quả thẩm định (Kèm thông báo số: ..../BHXH ngày .../.../....)
Thẩm định:.....hồ sơ
Tổng số tiền MTP:.....
Hồ sơ trả lại:.....hồ sơ

Cán bộ thẩm định

CÔNG VĂN SỐ 210/2001/BTCCBCP-CQĐP NGÀY 22 THÁNG 6 NĂM 2001 CỦA BAN TỔ CHỨC - CÁN BỘ CHÍNH PHỦ

Về việc thi hành Nghị định 09/1998/NĐ-CP, Nghị định 40/1999/NĐ-CP và Nghị định 46/2000/NĐ-CP

Kính gửi: **Ban tổ chức chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Quá trình triển khai thực hiện các Nghị định 09/1998/NĐ-CP, Nghị định 40/1999/NĐ-CP và Nghị định 46/2000/NĐ-CP, Ban tổ chức chính quyền của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị hướng dẫn một số nội dung chế độ đối với cán bộ xã, phường, thị trấn, việc bố trí các chức danh khác và Phó Trưởng Công an xã, Phó Trưởng ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn theo quy định của Chính phủ.

Trên cơ sở thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội và Bảo hiểm xã hội Việt Nam về một số nội dung liên quan đến việc thi hành các Nghị định trên, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn một số nội dung sau đây:

1. Về phụ cấp 5% tái cử đối với cán bộ xã, phường, thị trấn theo khoản 6 Điều 3 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và khoản 1.1 điểm 1 Mục I Thông tư liên tịch số 99/1998/TT- LT-TCCP-BLĐTBXH:

- Cán bộ giữ chức vụ bầu cử hoặc cán bộ được bổ nhiệm vào các chức danh thuộc số lượng được Chính phủ quy định, không nhất thiết phải giữ cùng một chức danh, nếu công tác liên tục thì từ năm thứ 6 trở đi được hưởng phụ cấp 5% của mức sinh hoạt phí của chức danh đang đảm nhiệm.

- Cán bộ bổ nhiệm vào một trong 4 chức danh chuyên môn đã được hoặc chưa được xếp theo ngạch bậc chuyên môn đều không được hưởng phụ cấp 5% tái cử.

- Những cán bộ giữ chức vụ bầu cử đã được hưởng phụ cấp 5% tái cử theo Nghị định 50/CP ngày 26/7/1995 của Chính phủ thì vẫn tiếp tục được hưởng khoản phụ cấp này theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP.

2. Việc bố trí các chức danh khác thuộc Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định 09/1998/NĐ-CP, Nghị định 40/1999/NĐ-CP và Nghị định 46/2000/NĐ-CP:

- Theo số lượng cán bộ được quy định tại Điều 1 Nghị định số 09/1998 /NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ, ngoài các chức danh cán bộ bầu cử và 4 chức danh chuyên môn theo Điều 3 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP thì tùy thuộc khối lượng công việc của từng lĩnh vực và khả năng cán bộ có thể bố trí số cán bộ còn lại vào trong số các chức danh khác thuộc Uỷ ban nhân dân sau đây: lao động thương binh và xã hội, văn hóa thông tin - thể dục thể thao, kinh tế (quản lý nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch...), giao thông thủy lợi và phát triển nông

thôn (đối với xã), quản lý trật tự xây dựng và môi trường đô thị (đối với phường), kế hoạch - thống kê - dân số và trẻ em. Những nơi đã bố trí các chức danh khác các chức danh trên, cần điều chỉnh lại cho thống nhất những lĩnh vực công tác không đủ cán bộ thì bố trí kiêm nhiệm.

- Việc bố trí chức danh khác: Phó Trưởng công an thực hiện theo Nghị định 40/1999/NĐ-CP ngày 23/6/1999 của Chính phủ về công an xã; Phó trưởng ban chỉ huy quân sự thực hiện theo Nghị định số 46/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/CP ngày 14/6/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện Pháp lệnh dân quân tự vệ nếu bố trí chức danh nào thì được cộng thêm chức danh đó, ngoài số lượng cán bộ đã quy định tại Điều 1 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP.

3. Quyền lợi bảo hiểm xã hội, chế độ trợ cấp nghỉ việc đối với cán bộ xã, phường, thị trấn:

a) Cán bộ xã, phường, thị trấn có thời gian công tác tháng 1 năm 1998 giữ các chức danh chuyên trách được quy định tại các văn bản trước năm 1998 của Chính phủ, của liến Bộ hoặc của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ mà không bị gián đoạn công tác quá 12 tháng thì được tính là liên tục công tác để tính bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP (kể cả những trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cử đi học và liền sau đó về địa phương giữ một trong các chức vụ nêu tại các văn bản trên). Cán bộ thực hiện bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP được cộng dồn thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

b) Cán bộ xã, phường, thị trấn có quá trình công tác trước tháng 1 năm 1998 đã từng liên tục giữ các chức danh nêu tại khoản a điểm 3 trên đây từ 5 năm trở lên nhưng trong quá trình công tác có thời gian bị gián đoạn quá 12 tháng mà không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và chưa hưởng trợ cấp khi nghỉ việc, sau đó lại tiếp tục công tác theo Nghị định 09/1998/NĐ-CP, thì thời gian công tác trước khi bị gián đoạn được giải quyết chế độ trợ cấp một lần, mỗi năm công tác được ngân sách xã trợ cấp một tháng sinh hoạt phí theo mức quy định của chức danh đảm nhiệm tại thời điểm trước khi gián đoạn công tác do Chính phủ quy định.

Ban tổ chức chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ các nội dung hướng dẫn trên đây, chủ trì và phối hợp với các ngành ở địa phương để tổ chức thực hiện.

KT. BỘ TRƯỞNG - TRƯỞNG BAN
BAN TỔ CHỨC - CÁN BỘ CHÍNH PHỦ
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đặng Quốc Tiến

VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRỊNH THÚC HUỲNH
Chịu trách nhiệm nội dung:
TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung:	NGUYỄN CỘNG HOÀ TRẦN THANH PHIỆT HOÀNG THU HƯỜNG NGUYỄN TRƯỜNG TAM PHẠM TUYẾT NHUNG
Biên tập kỹ, mỹ thuật:	DONG NAM CO., LTD
Trình bày bìa:	ĐINH NGỌC BÌNH
Chế bản vi tính:	DONG NAM CO., LTD
Sửa bản in:	BAN KINH TẾ
Đọc sách mẫu:	BAN KINH TẾ

In 750 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty In khoa học - kỹ thuật. Giấy phép xuất bản số 387-285/CXB-QLXB cấp ngày 20 tháng 3 năm 2003. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2004.

TÌM ĐỌC

- Các văn bản pháp luật về xã, phường, thị trấn
- Văn bản pháp luật về quản lý tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu
- Các quy định pháp luật về phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng đặc biệt khó khăn

Công ty Thương mại Đông Nam

độc quyền phát hành trên phạm vi toàn quốc

Địa chỉ: 53D Hàng Bài * ĐT: 04.9437061 * Fax: 04.9437062

E-mail: dongnam@dongnamtrading.com ● dongnamcoltd@hn.vnn.vn

Website:

www.dongnamtrading.com ● www.dongnamtrading.com.vn ● www.booksvn.net

SÁCH ĐƯỢC PHÂN PHỐI TẠI:

Cửa hàng cung cấp mẫu biểu và sổ sách kế toán

3A Phan Huy Chú - Hà Nội

ĐT: 04.9331458 * Fax: 04.9341728

Nhà

29 B

ĐT: 04.936

vbpl về quản lý tài chính đv

1 004040 900602